

THE BUDDHA AND HIS TEACHINGS

By

Venerable Nārada Mahāthera

Third Edition

PHẬT GIÁO NGUYÊN THỦY
THERAVĀDA

ĐỨC PHẬT VÀ PHẬT PHÁP

The Buddha and His Teachings

By

NĀRADA Mahā Thera

Phạm Kim Khánh

-- Việt dịch --

**BUDDHIST PUBLICATION
SOCIETY
KANDY • SRI LANKA
P.O. Box 61
54, Sangaraja Mawatha
Kandy, Sri Lanka**

This BPS edition was obtained from an electronic edition published by <http://www.buddhanet.net>. The Buddhanet.net version was prepared, with slight revision, from the BPS edition, which was itself a lightly revised version of the second edition (1973), privately printed in Singapore for personal distribution by Dharma and Tishita Senanayaka, 1980. Used with permission.

First published by BPS: 1988
Reprinted: 1997, 2010
Electronic edition ©2012
ISBN 978-955-24-0025-4

GIẤY ỦY QUYỀN

Tôi ký tên dưới đây là Phạm Kim Khánh, pháp danh Sunanda, đồng ý ủy quyền cho Tỷ Khưu Thích Thiện Minh (Nguyễn Văn Sáu) để tái bản những kinh sách do tôi đã phiên dịch hoặc trước tác từ trước đến nay với điều kiện những kinh sách này chỉ được ấn tống (biểu không), không được buôn bán dưới mọi hình thức.

Làm tại Seattle ngày 19/8/2008



Phạm Kim Khánh (Sunanda)

CONTENTS

About the Author: Venerable Nārada Mahāthera
Introduction to the Second Edition
Editor's Preface to the Second Edition
Abbreviations

THE BUDDHA

1. The Buddha from Birth to Renunciation
2. His Struggle for Enlightenment
3. Buddhahood
4. After the Enlightenment
5. The Invitation to Expound the Dhamma
6. Dhammacakkappavattana Sutta —The First Discourse
7. The Teaching of the Dhamma
8. The Buddha and his Relatives
9. The Buddha and his Relatives (Continued)
10. The Buddha's Chief Opponents and Supporters
11. The Buddha's Royal Patrons
12. The Buddha's Ministry
13. The Buddha's Daily Routine
14. The Buddha's Parinibbāna (Death)

THE DHAMMA

15. The Teachings of the Buddha
16. Some Salient Characteristics of Buddhism
17. The Four Noble Truths
18. Kamma
19. What is Kamma?
20. The Working of Kamma
21. Nature of Kamma

MỤC LỤC

Tri ân (của Dịch Giả)
Lời tựa (của NĀRADA)
Tiểu sử NĀRADA Mahā Thera
Lời mở đầu (của NĀRADA)

PHẦN I - ĐỨC PHẬT

1. Từ Đản Sanh đến Xuất Gia
2. Chiến đấu để thành đạt Đạo Quả
3. Đạo Quả Phật
4. Sau khi Thành Đạo
5. Cung thỉnh Đức Phật truyền bá Pháp (Giáo Pháp)
6. Kinh Chuyển Pháp Luân, bài Pháp đầu tiên
7. Truyền bá Pháp (Giáo Pháp)
8. Đức Phật và Thân quyến (I)
9. Đức Phật và Thân quyến (II)
10. Những người chống đối và những Đại Thí Chủ
11. Những Đại Thí Chủ trong hàng Vua Chúa
12. Phái Đoàn và con đường Hoằng Pháp của Đức Phật
13. Đời sống hằng ngày của Đức Phật
14. Đức Phật nhập Vô Dư Niết Bàn (Đại Niết Bàn)

PHẦN II - PHẬT PHÁP (DHAMMA)

15. Phật Giáo là gì?
16. Vài đặc điểm của Phật Giáo
17. Tứ Thánh Đế (Tứ Diệu Đế) - Bốn Chân lý Thâm diệu
18. Nghiệp Báo
19. Nghiệp là gì?
20. Sự Vận Hành của Nghiệp
21. Tính chất của Nghiệp

22. What is the Origin of Life?
23. The Buddha on the So-Called Creator-God
24. Reasons to Believe in Rebirth
25. The Wheel of Life (Paṭicca Samuppāda)
26. Modes of Birth and Death
27. Planes of Existence
28. How Rebirth Takes Place
29. What is it that is Reborn? (No-Soul)
30. Moral Responsibility
31. Kammic Descent and Kammic Ascent
32. The Doctrine of Karma and Rebirth in the West
33. Nibbāna
34. Characteristics of Nibbāna
35. The Way to Nibbāna (I)
36. The Way to Nibbāna (II) Meditation
37. The Five Hindrances
38. The Way to Nibbāna (III)
39. The State of an Arahant
40. The Bodhisatta Ideal
41. Pāramī — Perfections
42. Brahmavihāra — The Sublime States
43. Eight Worldly Conditions (AṬṬHALOKADHAMMĀ)
44. The Problems of Life

Appendix

- Maṅgala Sutta — Blessings
- Parābhava Sutta — Downfall
- Vasala Sutta — Outcast
- Ratana Sutta — Jewels
- Mettā Sutta — Loving Kindness
- Satipaṭṭhāna Sutta — Foundations of Insight

Bibliography

22. Khởi thủy của đời sống là gì?
23. Đức Phật và vấn đề Thần Linh Tạo Hóa
24. Do đâu tin có Tái Sanh?
25. Liên Quan Tương Sinh (Thập Nhị Nhân Duyên)
26. Những hình thức Sanh và Tử
27. Các Cõi của Sự Sống
28. Hiện tượng Tái Sanh
29. Cái gì đi Tái Sanh? (Lý Vô Ngã)
30. Trách nhiệm Tinh thần
31. Nghiệp chuyển lên và Nghiệp chuyển xuống
32. Nghiệp Báo và Tái Sanh với người phương Tây
33. Niết Bàn
34. Đặc tánh của Niết Bàn
35. Con đường Niết Bàn (I)
36. Con đường Niết Bàn (II) - Hành Thiền
37. Năm Pháp Cái (Ngăn Che)
38. Con đường Niết Bàn (III)
39. Phẩm hạnh Vô Sanh (A La Hán)
40. Lý tưởng của Bồ Tát, hay Bồ Tát Đạo
41. Ba La Mật (Pāramī) - Sự Hoàn Thiện
42. Tứ Vô Lượng Tâm
43. Tám Pháp thế gian
44. Những vấn đề của kiếp nhân sinh

Phụ Bản

1. Hạnh Phúc kinh
2. Kinh Suy Đòi
3. Kinh hạnh cùng đĩnh
4. Tam Bảo kinh
5. Từ Bi kinh
6. Kinh Niệm Xứ

TRI ÂN của DỊCH GIẢ

Bản dịch quyển *The Buddha and His Teachings* (Đức Phật và Phật Pháp) được tu chỉnh và bổ túc theo ấn bản Anh ngữ cuối cùng của Ngài cố Đại đức Nārada Mahā Thera năm 1980.

Chúng tôi xin chân thành cảm tạ toàn thể quý liệt vị từ khắp nơi đã hoan hỷ đóng góp vào công trình ấn hành này. Đây là công đức chung của tất cả chúng ta.

Chúng tôi xin cùng với quý vị thành tâm kính dâng quả phúc thanh cao của pháp thí này đến:

– Các bậc Thầy Tổ, từ ngàn xưa đã bước theo dấu chân của Đức Bổn Sư, bảo tồn Giáo Pháp và trao truyền nguyên vẹn đến chúng ta;

– Các bậc Tiền Bối đã dày công hộ trì Tam Bảo, giúp cho Giáo Pháp được truyền thừa đến ngày nay;

– Tất cả chư Phạm Thiên, chư Thiên và chư vị Long Vương cùng khắp mười phương thế giới;

– Các đấng ông bà, cha mẹ, cữu huyền thất tổ của toàn thể chúng ta, còn tại tiền hay đã quá vãng;

– Tất cả chúng sanh trong ba giới bốn loài;

Ngưỡng nguyện tất cả đều an lành, hạnh phúc trong Chánh Pháp.

Sunanda Phạm Kim Khánh

LỜI TỰA của NĀRADA

Quyển *The Buddha and His Teachings* (Đức Phật và Phật Pháp) được ấn hành tại Sài Gòn năm 1964 nhờ sự phát tâm bố thí của liệt vị Phật Tử Việt Nam.

Đạo hữu Phạm Kim Khánh, Pháp danh Sunanda, đã dày công phiên dịch thiên khái luận nhỏ bé này ra tiếng mẹ đẻ với mục đích đáp lại phần nào lòng mong ước của những ai muốn hiểu Đức Phật và Giáo Lý của Ngài. Công đức này được hàng Phật Tử Việt Nam ghi nhận.

Trong hiện tình, nước Việt Nam không mấy được yên ổn. Bao nhiêu người đang đau khổ, về vật chất cũng như tinh thần. Không khí căng thẳng này quả không thích hợp với việc làm có tánh cách tinh thần và đạo đức.

Giữa hoàn cảnh một nước Việt Nam đang trải qua giai đoạn cực kỳ đau thương do chiến tranh gây nên, dịch giả đã cố gắng nhen nhúm thì giờ và lắng tâm thanh tịnh để thực hiện công tác từ ái này với lòng ước mong quảng bá Giáo Huấn của Đức Thượng Sư trên đất Việt. Đó là việc làm đáng được ngợi khen. Do oai lực của pháp thí này, xin chú nguyện hòa bình sớm vãn hồi trên toàn cõi Việt Nam.

Thưa quý vị đạo hữu, quý vị được kể là hàng Phật Tử trung kiên và thuần thành không kém bất luận dân tộc nào trong các dân tộc theo Phật Giáo. Lòng dũng cảm của quý vị trước bao nhiêu nghịch cảnh đáng được tán tụng. Mặc dầu tâm đạo rất nhiệt thành, là hạng người trí thức, quý vị luôn luôn dùng trí phán xét, suy luận trước khi chấp nhận điều gì.

Xin quý vị ghi nhớ, cũng như nhiều dân tộc Phật Giáo khác ở Á châu, dân tộc Việt Nam đã trưởng thành trong tổ ấm của Phật Giáo, di sản tinh thần vô giá của quý vị.

Dẫu theo Bắc tông hay Nam tông, tất cả quý vị đều là giáo đồ nhiệt thành, là đàn con chung của Đức Từ Phụ Gotama. Giáo Lý duy nhất của Ngài căn cứ trên Tứ Thánh Đế (Tứ Diệu Đế), hay Bốn Chân Lý Thâm Diệu căn bản, là điều mà không có người Phật Tử nào bị cưỡng bách phải mù quáng tin theo.

Bốn phận của tất cả những người Phật Tử Việt Nam là học Phật Pháp và điều hòa tác hành Phật sự, nhằm vào lợi ích cho quốc gia Việt Nam.

Quả thật người Phật Tử Bắc tông đặt trọng tâm vào sứ mạng Phục Vụ, còn Nam tông thì chú tâm vào việc Hành Thiền. Tuy nhiên, trong khi để ra vài phút Hành Thiền, ta cũng có thể tìm cơ hội Phục Vụ. Và trong khi Phục Vụ một cách Vị Tha, bất cầu lợi, ta cũng có thể dùng đủ thì giờ thích đáng để ngồi lại tịnh tâm, mưu tìm tiến bộ tinh thần. Cả hai đặc tánh chánh yếu này của Phật Pháp - Phục Vụ và Hành Thiền - có thể dung hòa và phối hợp dễ dàng.

Nếu được sống thanh bình và hòa đồng trong công tác Phật sự, chắc chắn quý vị sẽ đạt được nhiều tiến bộ, về phương diện vật chất cũng như về phương diện tinh thần đạo đức. Như thế, quý vị sẽ góp mặt xứng đáng cùng với những quốc gia tân tiến khác.

Nước Việt Nam tương đối bé nhỏ, nhưng người Việt Nam dũng cảm, cần mẫn, tinh xảo, đủ trí năng và đạo hạnh. Chia rẽ, quý vị sẽ yếu dần. Đoàn kết, quý vị sẽ mạnh lên.

“*Samagga hotha*” - Hãy đoàn kết lại - là lời kêu gọi thiết tha của Đức Phật.

Được một vị Phật ra đời là hy hữu!

Được một Giáo Lý cao minh là hy hữu!

Được tái sanh làm người là hy hữu!

Đời sống mặc dầu quý, quả thật là bấp bênh, vô định. Cái chết, trái lại, là điều không thể cưỡng, và nó sẽ đến, chắc như thế. Vậy, quý vị hãy sử dụng xứng đáng khoảng thời gian ngắn ngủi của kiếp sống này, cố gắng trở thành nguồn hạnh phúc cho chính mình, cho quê hương mình và cho toàn thể nhân loại.

Phục Vụ để trở nên hoàn toàn. Hoàn toàn để Phục Vụ.

Với từ bi,

Nārada

Phật Đản, 1970

About the Author: Venerable Nārada Mahāthera

The Ven. Mahāthera Nārada was born in 1898 in a suburb of Colombo, Sri Lanka, and was educated in schools run by Christian missionaries. At the age of eighteen he was ordained as a novice under Ven. Pelene Vajirañāṇa Mahānayaka Thera, and at twenty he received the higher ordination. During his sixty-five years in the Sangha, the Ven. Nārada distinguished himself by his piety, his disciplined conduct, and his work in propagating the Dhamma both in Sri Lanka and abroad. After a period of declining health, the Ven. Nārada passed away in Colombo in late 1983.

TIÊU SỬ ĐẠI ĐỨC NĀRADA

Đại đức Nārada Mahā Thera, người Tích Lan (*Sri Lanka*), lúc thiếu thời theo học trường St Benedicts College, là một trường Thiên Chúa Giáo. Vào năm mười tám tuổi, Ngài xuất gia và nhập chúng dưới sự dẫn dắt của vị Đại Lão Tăng Pelene Vajirañāṇa. Chính ở dưới chân của vị cao tăng lỗi lạc này mà Đại đức Nārada được đào luyện châu áo và thẩm nhuần Giáo Pháp.

Kế đó, Ngài vào Đại Học Đường Tích Lan và về sau được bổ nhiệm làm giảng sư về môn Đạo Đức Học và Triết Học tại Đại Học này.

Đại đức Nārada nổi tiếng về kiến thức sâu rộng, nhất là về đạo hạnh và từ bi.

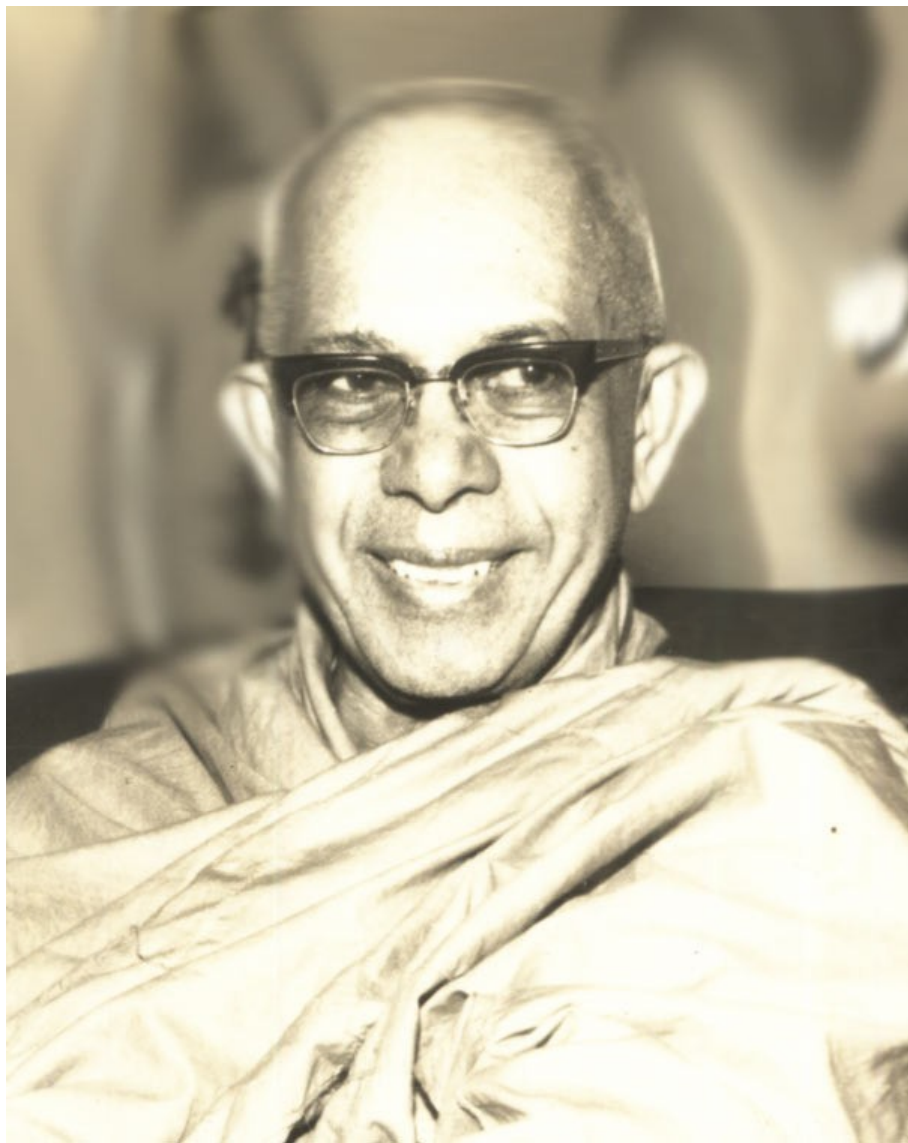
Ngài là tác giả của nhiều quyển sách Phật Giáo có giá trị: Quyển “*The Manual of Abhidhamma*” (Khái luận về Vi Diệu Pháp) là bản dịch ra Anh văn phần uyên thâm nhất của Giáo Lý nhà Phật. Quyển “*Dhammapada*” (Kinh Pháp Cú) cũng được Ngài phiên dịch ra Anh văn và chú giải. Còn quyển “*The Buddha and His Teachings*” (Đức Phật và Phật Pháp) là một tác phẩm xuất sắc của tác giả. Riêng quyển sau cùng này có thể được xem là sách căn bản cho những ai muốn tìm hiểu Phật Giáo.

Đại đức Nārada đã nhiều lần đi vòng quanh thế giới với mục đích hoằng khai Phật Pháp. Ở nhiều nơi, Ngài nói lên tiếng nói trung thực của Giáo Pháp, tức là lời dạy rõ ràng và minh bạch của Đức Phật. Ngài có thể được liệt vào hàng sứ giả tiền phong của đạo Phật, mở đường dọn lối cho những sứ giả khác.

Đại đức Nārada cũng là người sáng lập ra nhiều Trung tâm và Hiệp hội Phật Giáo ở Đông cũng như ở Tây phương.

Ngài là Tăng Trưởng chùa Vajirarāma ở Tích Lan (*Sri Lanka*) và là một Pháp sư nổi tiếng khắp nơi, chỉ đến trong chốn bình dân.

Đại đức Hòa thượng Piyadassi Mahā Thera



HÒA THƯỢNG NĀRADA (1898-1983)

Hòa thượng Nārada (Nārada Mahā Thera) có thể danh là Sumanapala. Ngài sinh vào ngày 17 tháng 7 năm 1898 tại Kotahena, ngoại ô thành phố Colombo, thủ đô của nước Tích Lan (*Sri Lanka*). Ngài xuất thân từ một gia đình trung lưu trí thức, và được gửi đi học cấp tiểu học và trung học của nhà dòng La-san đạo Gia-tô. Dù rằng ngài đã được đào tạo trong môi trường đạo Thiên Chúa, ngài lúc nào cũng hâm mộ đạo Phật và học tập Phật Pháp từ một người chú, và ngài học thêm tiếng Sanskrit từ Hòa thượng Palita, tham dự nhiều khóa Giáo Lý vào các ngày cuối tuần tại chùa ParamĀnanda trong vùng.

Năm 18 tuổi ngài quyết định xuất gia, thọ giới Sa-di với pháp danh là Nārada, vị thầy bổn sư là Hòa thượng Vajirañāṇa, một vị danh tăng vào thời đó. Thầy truyền giới là Hòa thượng Revata, và thầy truyền pháp là Tỳ kheo Pelene. Sau đó, ngài theo học các khóa Vi Diệu Pháp và Ngũ học Đông phương.

Sa-di Nārada thọ giới Cụ Túc (Tỳ Kheo) vào năm lên 20 tuổi. Ngài được gửi đi học các khóa Đạo đức học và Triết học tại Đại học Tích Lan (*Ceylon University College*), với nhiều giáo sư danh tiếng như Đại đức Sumangala, Tiến sĩ Chandrasena, và Bác sĩ Pereira (về sau xuất gia, và trở thành Đại đức Kassapa rất nổi tiếng).

Năm 30 tuổi, ngài được cử đi tham dự lễ khánh thành chùa Mulagandhakuti tại Saraṇath (Xa-nặc), Benares (Ban-lạp), Ấn Độ, và tham gia các công tác hoằng pháp tại đó. Trong thời gian này, ngài có dịp công tác với ông Jawaharlal Nehru mà về sau trở thành vị thủ tướng đầu tiên

của Ấn Độ

Ít lâu sau ngài được cử đi truyền giáo tại Trung Quốc và các nước Đông Nam Á - Cam Bốt, Lào, Việt Nam, Nam Dương, Mã Lai. Tại những nơi này, ngài thường được tiếp đón rất nồng hậu. Quốc vương Cam Bốt tôn vinh ngài là Đức Đại Tôn Giả (*Sri Mahā Sadhu*).

Ngoài ra ngài còn có nhiều chuyến đi truyền đạo tại các nước Tây phương. Năm 1955, ngài sang Úc, và giúp tổ chức các hội Phật Giáo địa phương tại các bang New South Wales, Victoria, Tasmania và Queensland. Năm 1956, ngài du hành sang Anh quốc, tổ chức cử hành lễ Tưởng Niệm 2.500 năm sau ngày Vô Dư Niết Bàn (Đại Niết Bàn) của Đức Phật. Sau đó ngài giúp củng cố Phật sự và xây dựng ngôi chùa danh tiếng mang tên Chùa Phật Giáo Luân Đôn (*London Buddhist Vihara*). Ngài sang Hoa Kỳ hoằng pháp, và được cung thỉnh thuyết giảng về đề tài “*Đức Phật và Triết lý đạo Phật*” tại đài kỷ niệm Washington (*Washington Memorial*) trước một cử tọa rất đông đảo. Ngài là một sư giả Như Lai rất hăng hái và nhiệt tình, thu hút được nhiều người nghe, và lúc nào cũng khuyến khích thành lập các hội Phật Giáo địa phương để bồi đắp công trình hoằng dương đạo pháp.

Ngài có nhiều gắn bó với đất nước và Phật Tử Việt Nam. Ngài đã từng đến Việt Nam vào đầu thập niên 1930, mang theo nhiều nhánh cây bồ đề để trồng tại nhiều nơi trong nước: Phú Lâm (Chợ Lớn), Cần Thơ, Châu Đốc, Vĩnh Long ở miền Tây Nam bộ, Biên Hòa, Phước Tuy, Vũng Tàu ở miền Đông Nam bộ, ra đến Tây Nguyên (Đà Lạt), miền Trung (Huế) và miền Bắc (Vinh, Hà Nội). Trong thập niên 1950, khi Tăng Đoàn Nguyên Thủy Việt Nam được thành

lập, ngài đến Việt Nam nhiều lần để thuyết pháp, hằng tuần tại chùa Kỳ Viên (Quận 3, Sài Gòn) thu hút đông đảo Phật Tử đến nghe, và có rất nhiều người đến xin quy y với ngài. Đặc biệt là vào năm 1963, ngài đã khuyến khích ủng hộ công tác xây cất bảo tháp Thích Ca Phật Đài tại Vũng Tàu, ngày nay được xem như là một di tích lịch sử. Ngoài ra, ngài còn giúp xây dựng một bảo tháp khác ở Vĩnh Long.

Ngoài các thời thuyết pháp và công tác tổ chức Phật sự, ngài còn hướng dẫn các lớp Vi Diệu Pháp và các khóa Hành Thiền, khuyến khích việc phiên dịch các sách Phật Pháp sang Việt ngữ để truyền bá rộng rãi. Các tập sách nhỏ sau đây đã được chuyển dịch:

- Hạnh Phúc Gia Đình (*Parents and Children*),
- Phật Giáo - Di Sản Tinh Thần của Dân Tộc Việt Nam (*Buddhism - Heritage of Vietnam*),
- Phật Giáo Tóm Lược (*Buddhism in a Nutshell*),
- Tứ Vô Lượng Tâm (*Brahmā Vihāra*),
- Những Vấn Đề của Kiếp Nhân Sinh (*The Problems of Life*),
- Những Bước Thăng Trầm (*The Eight Worldly Conditions*),
- Kinh Niệm Xứ (*Satipaṭṭhāna Sutta*),
- Kinh Pháp Cú (*The Dhammapada*),
- Vi Diệu Pháp Toát Yếu (*The Manual of Abhidhamma*),
- v.v...

Đặc biệt nhất là quyển “Đức Phật và Phật Pháp” (*The Buddha and His Teachings*) đã được xuất bản tại Sài Gòn bằng hai thứ tiếng: Anh và Việt. Bản Việt ngữ do ông Phạm Kim Khánh chuyển dịch, với 4.000 quyển đầu tiên được in ra vào năm 1970, và sau đó một năm, lại được tái bản thêm

4.000 quyển. Từ đó đến nay, quyển này đã được in lại rất nhiều lần, trong nước cũng như tại hải ngoại, và đã được xem như là một trong những tài liệu căn bản quan trọng trong các khóa Phật học. Gần đây (1998), ông Khánh đã hiệu đính lại bản dịch đó, dựa theo ấn bản Anh ngữ cuối cùng trước khi ngài viên tịch.

Ngài viên tịch vào ngày Chủ nhật 2 tháng 10 năm 1983, hưởng thọ 85 tuổi, tại chùa Vajirarāma nơi ngài làm Tăng trưởng Chương quản trong những năm cuối của đời ngài. Tang lễ được chính phủ và Phật Tử Tích Lan cử hành trọng thể như là một quốc táng.

Ông Phạm Kim Khánh viết: “... Phần đóng góp của ngài vào công trình hoằng dương Giáo Pháp thật mênh mông rộng lớn. Ngài là một vị cao Tăng nổi tiếng là một nhà truyền giáo lỗi lạc, một giảng sư có tài diễn giải những điểm thâm sâu của Phật Giáo một cách giản dị và rõ ràng. Ngài làm việc không biết mệt để rải khắp mọi nơi bức thông điệp hòa bình đượm nhuần Từ Bi và Trí Tuệ của Đức Bổn Sư. Ngài cũng là tác giả của nhiều quyển sách Phật Giáo đã được truyền bá rộng rãi khắp thế giới”. Và ông Premadasa, thủ tướng Tích Lan năm 1979, kết luận: “... Ngài đã dành trọn cuộc đời mình - qua một cách vị tha bất cầu lợi - để phụng sự cho hòa bình trên thế giới và đem lại hạnh phúc an lành cho nhân loại”.

Bình Anson

Perth, Western Australia,
Tháng 07-2000

Introduction to the Second Edition

Many valuable books have been written by Eastern and Western scholars, Buddhists and non-Buddhists alike, to present the life and teachings of the Buddha to those who are interested in Buddhism.

Among them one of the most popular works is still *The Light of Asia* by Sir Edwin Arnold. Many Western truth-seekers were attracted to Buddhism by this world-famous poem.

Congratulations of Eastern and Western Buddhists are due to the learned writers on their laudable efforts to enlighten the readers on the Buddha-Dhamma.

The present treatise is another humble attempt made by a member of the Buddhist Sangha, based on the Pāli texts, commentaries, and traditions prevailing in Buddhist countries, especially in Sri Lanka.

The first part of the book deals with the life of the Buddha, and the second with the Dhamma, the Pāli term for his doctrine.

*

The Buddha-Dhamma is a moral and philosophical system which expounds a unique path of enlightenment, and is not a subject to be studied from a mere academic standpoint.

The doctrine is certainly to be studied, more to be

LỜI MỞ ĐẦU của NĀRADA

Để trình bày đời sống và Giáo Huấn của Đức Phật cho những ai muốn hiểu Phật Giáo, nhiều quyển sách quý giá đã được ấn hành, do những học giả Đông, Tây, trong hàng Phật Tử, cũng như những người không theo đạo Phật.

Trong rừng thư mệnh mông ấy, quyển *Ánh Sáng của Á Châu* (*The Light of Asia*), do tác giả Sir Edwin Arnold, được chú trọng và ưa thích nhất. Nhiều người phương Tây muốn tìm hiểu chân lý đã hướng về đạo Phật sau khi đọc tập thơ trứ danh này.

Người Phật Tử, ở phương Đông cũng như ở phương Tây, hết lòng ca ngợi công đức của các nhà học giả đã viết ra những thiên sách hữu ích để rọi sáng Giáo Pháp.

Bản khái luận mới mẻ này là một cố gắng khiêm tốn khác của một hội viên Tăng Đoàn, căn cứ trên kinh điển Pāli các chú giải, và các tập tục cổ truyền nổi bật nhất trong những quốc gia Phật Giáo, nhất là ở Tích Lan (*Sri Lanka*).

Phần đầu quyển sách này đề cập đến đời sống của Đức Phật, phần nhì là Phật Pháp, Giáo Lý của Ngài, danh từ tiếng Pāli là *Dhamma*.

-oOo-

Phật Pháp là một hệ thống triết học và luân lý truyền dạy con đường duy nhất dẫn đến Giác Ngộ, và như vậy, không phải là một đề tài để học hỏi hay nghiên cứu suông, hay để thỏa mãn tri thức.

Giáo Pháp chắc chắn phải được học, nhưng hơn nữa,

practised, and above all to be realized by oneself.

Mere learning is of no avail without actual practise. The learned man who does not practise the Dhamma, the Buddha says, is like a colourful flower without scent.

He who does not study the Dhamma is like a blind man. But, he who does not practise the Dhamma is comparable to a library.

*

There are some hasty critics who denounce Buddhism as a passive and inactive religion. This unwarranted criticism is far from the truth.

The Buddha was the first most active missionary in the world. He wandered from place to place for forty-five years preaching his doctrine to the masses and the intelligentsia. Till his last moment, he served humanity both by example and by precept. His distinguished disciples followed suit. Penniless, they even travelled to distant lands to propagate the Dhamma, expecting nothing in return.

"*Strive on with diligence*" were the last words of the Buddha. No emancipation or purification can be gained without personal striving. Thus petitional or intercessory prayers are denounced in Buddhism and in their stead is meditation which leads to self-control, purification, and

phải được thực hành, và trên hết, phải được tự mình Chứng Ngộ.

Học suông mà không thật sự mình thực hành thì không bổ ích. Đức Phật dạy rằng người có pháp học mà không có pháp hành cũng tựa hồ như tai hoa lộng lẫy màu sắc, nhưng không hương vị.

Người không học Giáo Pháp như mù. Nhưng người học mà không hành thì chẳng khác nào một thư viện.

-oOo-

Có vài lời phê bình vội vã cho rằng Phật Giáo là một tôn giáo tiêu cực và thụ động. Lời chỉ trích vô căn cứ ấy hẳn còn xa sự thật.

Đức Phật là nhà truyền giáo đầu tiên hoạt động tích cực nhất lịch sử nhân loại. Trải qua bốn mươi lăm năm trường, Ngài đi từ nơi này sang nơi khác để hoằng dương Giáo Lý, đến hàng đại chúng cũng như các bậc Thiện Trí. Chỉ đến giây phút cuối cùng Ngài Phục Vụ nhân loại bằng gương lành trong sạch và Giáo Huấn cao thượng. Hàng môn đệ lỗi lạc của Ngài cũng bước đúng theo dấu chân Ngài. Không một xu trong túi, các vị ấy đi đến những phương trời xa lạ để truyền bá Giáo Pháp mà không bao giờ cầu mong đền đáp.

"*Liên tục và kiên trì nỗ lực*" là di huấn tối hậu của Đức Phật. Không có sự giải thoát nào, không có sự thanh lọc nào có thể thực hiện được nếu không có cố gắng cá nhân. Như vậy, Phật Giáo không chủ trương van vái nguyện cầu mà thay vào đó, dạy thực hành Thiền Tập, là một phương

enlightenment. Both meditation and service form salient characteristics of Buddhism. In fact, all Buddhist nations grew up in the cradle of Buddhism.

"*Do no evil*", that is, be not a curse to oneself and others, was the Buddha's first advice. This was followed by his second admonition: "*Do good*", that is, be a blessing to oneself and others. His final exhortation was "*Purify one's mind*"—which was the most important and the most essential.

Can such a religion be termed inactive and passive?

It may be mentioned that, amongst the thirty-seven factors that lead to enlightenment (*bodhipakkhiya-dhamma*), *viriya* or energy occurs nine times.

Clarifying his relationship with his followers, the Buddha states:

*"You yourself should make the exertion,
The Tathāgatas are mere teachers."*

The Buddhas indicate the path and it is left for us to follow that path to obtain our purification. Self-exertion plays an important part in Buddhism.

*"By oneself is one purified;
by oneself is one defiled."*

pháp tự kiểm soát, tự thanh lọc và Giác Ngộ. Hai đặc điểm nổi bật nhất của Phật Giáo là Hành Thiện và Phục Vụ. Trên thực tế, tất cả những quốc gia Phật Giáo đã vươn mình trường thành trong tổ ấm của Phật Giáo và dưới tàn bóng mát mẽ của Đức Phật.

“**Không hành ác**”, tức không làm cho mình trở thành một tội khổ cho mình và cho kẻ khác, là lời khuyên nhủ đầu tiên của Đức Phật. Lời dạy tiếp theo - “**Hành Thiện**” - là hãy trở nên một phước lành, cho mình và cho kẻ khác, và lời kêu gọi cuối cùng - “**Thanh Lọc Tâm**” - thật vô cùng quan trọng và cực kỳ thiết yếu.

Có thể gọi một tôn giáo như vậy là thụ động và tiêu cực không?

Cũng nên ghi nhận là trong ba mươi bảy yếu tố dẫn đến Giác Ngộ (*Bhodhipakkhiya Dhamma*, ba mươi bảy Pháp Trợ Đạo, hay ba mươi bảy Bồ Đề Phần), Tinh Tấn (*viriya*) được nhắc đến chín lần.

Để minh định rõ ràng mối tương quan giữa Ngài và hàng tín đồ, Đức Phật dạy:

*“Các con hãy tự mình cố gắng,
Các đấng Như Lai chỉ là những Đạo Sư”.*

Đức Phật vạch ra con đường. Phần chúng ta là có noi theo con đường ấy để tự thanh lọc hay không. Cố gắng là rất quan trọng trong Phật Giáo.

*“Chính ta làm cho ta trong sạch;
Chính ta làm cho ta Ô Nhiễm”.*

*

Bound by rules and regulations, Bhikkhus can be active in their own fields without trespassing their limits, while lay followers can serve their religion, country and the world in their own way, guided by their Buddhist principles.

Buddhism offers one way of life to Bhikkhus and another to lay followers.

In one sense all Buddhists are courageous warriors. They do fight, but not with weapons and bombs. They do kill, but not innocent men, women and children.

With whom and with what do they fight? Whom do they mercilessly kill?

They fight with themselves, for man is the worst enemy of man. Mind is his worst foe and best friend. Ruthlessly they kill the passions of lust, hatred and ignorance that reside in this mind by morality, concentration and wisdom.

Those who prefer to battle with passions alone in solitude are perfectly free to do so. Bhikkhus who live in seclusion are noteworthy examples. To those contented ones, solitude is happiness. Those who seek delight in battling with life's problems living in the world and thus make a happy world where men can live as ideal citizens in perfect peace and harmony, can adopt that responsible and arduous course.

-oOo-

Phải khép mình vào khuôn khổ kỷ cương, chư vị Tỳ Khưu chỉ có thể hoạt động trong phạm vi Giới Luật của các ngài. Hàng Cư Sĩ thì có thể Phục Vụ đạo pháp, quốc gia, và thế gian một cách khác, nhưng vẫn theo tinh thần của những nguyên tắc Phật Giáo.

Phật Giáo vạch ra một lối sống cho bậc Xuất Gia và một lối sống khác cho hàng Cư Sĩ.

Hiểu một cách, tất cả Phật Tử là những chiến sĩ can đảm. Họ chiến đấu, nhưng không phải bằng súng ống và bom đạn. Họ giết chóc, nhưng không giết đàn ông, đàn bà và trẻ con vô tội.

Vậy người Phật Tử chiến đấu chống ai, và bằng khí giới nào? Người Phật Tử giết ai một cách tàn nhẫn?

Họ chiến đấu chống chính họ, bởi vì con người là kẻ thù tệ hại của con người. Tâm là địch thủ nguy hiểm nhất, mà cũng là người bạn tốt nhất. Không chút xót thương, người Phật Tử tàn sát và tận diệt những khát vọng Tham Ái, Sân Hận và Si Mê ở trong Tâm họ bằng võ khí giới, Định và Tuệ.

Những ai thích một mình chiến đấu chống lại khát vọng của mình trong cảnh tịch mịch vắng vẻ, hoàn toàn được tự do làm theo ý mình. Chư Tỳ Khưu sống ẩn dật là những gương lành đáng được kính nể. Đối với hạng người biết tri túc, trạng thái cô đơn là một nguồn hạnh phúc. Những vị nào muốn chiến đấu với những vấn đề khó khăn của đời để cố gắng tạo nên một thế gian hữu phúc trong ấy con người

Man is not meant for Buddhism. But Buddhism is meant for man.

*

According to Buddhism, it should be stated that neither wealth nor poverty, if rightly viewed, need be an obstacle towards being an ideal Buddhist. Anāthapiṇḍika, the Buddha's best supporter, was a millionaire. Ghatikāra, who was regarded even better than a king, was a penniless potter.

As Buddhism appeals to both the rich and the poor it appeals equally to the masses and the intelligentsia.

The common folk are attracted by the devotional side of Buddhism and its simpler ethics while the intellectuals are fascinated by the deeper teachings and mental culture.

A casual visitor to a Buddhist country, who enters a Buddhist temple for the first time, might get the wrong impression that Buddhism is confined to rites and ceremonies and is a superstitious religion which countenances worship of images and trees.

Buddhism, being tolerant, does not totally denounce such

có thể sống như những công dân lý tưởng, thanh bình và hòa hợp, cũng có thể nhận lãnh trách nhiệm, dẫn thân trên con đường gian truân ấy.

Con người được sanh ra, không phải để Phục Vụ Phật Giáo. Nhưng Phật Giáo được thành lập để Phục Vụ con người.

-oOo-

Hiểu đúng theo Giáo Lý của Đức Phật, tình trạng giàu hay nghèo không thể là một trở ngại cho việc trở thành Phật Tử lý tưởng. Ông Anāthapiṇḍika (Cấp Cô Độc), vị Thí Chủ trung kiên nhất của Đức Phật, là một triệu phú gia. Ghatikāra, được kính nể còn hơn một vị vua, chỉ là người thợ đồ gốm nghèo nàn.

Phật Giáo thích hợp với cả hai giai cấp, nghèo và giàu. Phật Giáo cũng thích hợp với cả hai hạng người, đạị chúng và tri thức.

Hạng người kém học hương về Phật Giáo do phần tình cảm nhiệt thành với Đạo Pháp và phần luân lý giản dị. Người Tri Thức thì say mê trong Giáo Lý thâm diệu và phương pháp traυ dồi tâm trí.

Một du khách không quen thuộc với tập tục của các dân tộc Phật Giáo ắt có những cảm nghĩ lầm lạc khi bước chân vào chùa lần đầu tiên, và cho rằng Phật Giáo chỉ là những nghi thức lễ bái, là một tôn giáo có tánh cách dị đoan, chứa đựng những hình thức cúng tế sùng bái tượng gỗ và cây cối.

Là một tôn giáo khoan hồng, Phật Giáo không phủ nhận

external forms of reverence as they are necessary for the masses. One can see with what devotion they perform such religious ceremonies.

Their faith is increased thereby. Buddhists kneel before the image and pay their respects to what that image represents. Understanding Buddhists reflect on the virtues of the Buddha. They seek not worldly or spiritual favours from the image. The Bodhi tree, on the other hand, is the symbol of enlightenment.

What the Buddha expects from his adherents are not these forms of obeisance but the actual observance of his teachings. "*He who practises my teaching best, reveres me most*" is the advice of the Buddha.

An understanding Buddhist can practise the Dhamma without external forms of homage. To follow the noble eightfold path neither temples nor images are absolutely necessary.

*

Is it correct to say that Buddhism is absolutely other-worldly although Buddhism posits a series of past and future lives and an indefinite number of habitable planes?

The object of the Buddha's mission was to deliver beings from suffering by eradicating its cause and to teach a way to

hay bác bỏ những hình thức kính mộ bề ngoài ấy, vì nó cần thiết cho đại chúng. Ta có thể nhìn thấy phần đông thiện tín thành tâm kính cẩn như thế nào lúc đến chùa dự lễ. Do thái độ tôn kính ấy đức tin càng tăng trưởng.

Người Phật Tử quỳ lạy trước pho tượng Phật và tỏ lòng kính mộ của mình đối với lý tưởng mà pho tượng ấy biểu hiện. Người Phật Tử hiểu biết suy Niệm về những Phẩm Hạnh cao cả của Đức Phật và không cầu mong một ân huệ vật chất hay tinh thần nào. Cây bồ đề, đàn tràng, tượng trưng sự Giác Ngộ.

Đức Phật không trông chờ hàng tín đồ mãi sống trong những nghi lễ mà trái lại, khuyên dạy nên thực hành đúng theo Giáo Huấn của Ngài. "*Người thực hành đúng theo Giáo Huấn của Như Lai nhất là tôn sùng Như Lai nhất*", là lời dạy của Đức Phật.

Một người Phật Tử hiểu biết có thể thực hành Giáo Pháp (*Dhamma*) mà không cần những hình thức lễ bái bề ngoài ấy. Chùa chiền và tượng Phật không tuyệt đối cần để hành Bát Thánh Đạo (Bát Chánh Đạo).

-oOo-

Có đúng không nếu nói rằng Phật Giáo chỉ đề cập đến những việc hoàn toàn ngoài thế gian, mặc dầu Phật Giáo chủ trương có một chuỗi dài những kiếp sống, trong quá khứ và ở vị lai, và một số cảnh giới vô tận trong ấy chúng sanh có thể sống?

Sứ mạng của Đức Phật nhằm vào sự giải thoát chúng sanh ra khỏi khổ đau phiền não bằng cách tận diệt nguồn

put an end to both birth and death if one wishes to do so. However, the Buddha has expounded discourses which tend to worldly progress. Both material and spiritual progress are essential for the development of a nation. One should not be separated from the other, nor should material progress be achieved by sacrificing spiritual progress as is to be witnessed today among materialistic-minded nations in the world. It is the duty of respective governments and philanthropic bodies to cater for the material development of the people and provide congenial conditions, while religions like Buddhism, in particular, cater for the moral advancement to make people ideal citizens.

Buddhism goes counter to most religions in striking the middle way and in making its teachings homocentric in contradistinction to theocentric creeds. As such, Buddhism is introvert and is concerned with individual emancipation. The Dhamma is to be realized by oneself.

*

As a rule, the expected ultimate goal of the majority of mankind is either nihilism or eternalism. Materialists believe in complete annihilation after death. According to some religions the goal is to be achieved in an afterlife in eternal union either with an almighty being or an inexplicable force which, in other words, is one form of eternalism.

Buddhism advocates the middle path. Its goal is neither

gốc của nó và vạch ra con đường để cho ai muốn, có thể chấm dứt cả sanh lẫn tử. Tuy nhiên, đôi khi Đức Phật cũng truyền dạy những bài kinh hướng tiến bộ vật chất. Cả hai tiến bộ - vật chất và tinh thần - đều cần thiết cho sự phát triển của một quốc gia. Không nên tách rời cái này ra khỏi cái kia. Cũng không nên hy sinh tiến bộ tinh thần để thành đạt những mức tiến bộ vật chất như chúng ta đang mục kích tại một vài quốc gia quá thiên về đời sống vật chất. Nhiệm vụ của các chánh phủ và các hội từ thiện là phát triển đời sống vật chất và tạo điều kiện thuận lợi cho dân chúng. Trong khi ấy, các tôn giáo, như Phật Giáo chẳng hạn, có phận sự chăm lo phát huy tinh thần đạo đức, giúp cho mỗi người có thể trở thành một công dân lý tưởng.

Phật Giáo đi ngược chiều với phần đông các tôn giáo khác khi khai quang con đường “*Trung Đạo*” và truyền bá Giáo Lý lấy nhân bản làm trung tâm thay vì giáo điều lấy Thần Linh làm trụ cột. Như vậy, *Phật Giáo hướng nội và nhằm giải thoát từng cá nhân. Giáo Pháp (Dhamma) phải được tự mình Chứng Ngộ (sanditṭhiko).*

-oOo-

Theo thường, cứu cánh của phần đông nhân loại là “*tuyệt diệt hoàn toàn*” hoặc “*trường tồn vĩnh cửu*”. Người theo chủ nghĩa vật chất tin rằng sau khi chết con người hoàn toàn trở thành hư vô, không còn gì nữa. Một vài tôn giáo chủ trương rằng mục tiêu cứu cánh chỉ có thể thành tựu sau kiếp sống trong sự hợp nhất vĩnh viễn với một Thần Linh vạn năng, hoặc một sinh lực không thể giải thích, hay nói cách khác, một hình thức trường tồn vĩnh cửu.

Phật Giáo dạy con đường “*Trung Đạo*”. Mục tiêu cứu

nihilism, for there is nothing permanent to annihilate, nor eternalism for there is no permanent soul to eternalise. The Buddhist goal can be achieved in this life itself.

*

What happens to the Arahant after death? This is a subtle and difficult question to answer, since Nibbāna is a supramundane state that cannot be expressed by words and is beyond space and time.

Strictly speaking, there exists a Nibbāna but no person to attain Nibbāna. The Buddha says it is not right to state that an Arahant exists or does not exist after death. If, for instance, a fire burns and is extinguished, one cannot say that it went to any of the four directions. When no more fuel is added, it ceases to burn. The Buddha cites this illustration of fire and adds that the question is wrongly put. One may be confused. But, it is not surprising.

Here is an appropriate illustration by a modern scientist. Robert Oppenheimer writes:

“If we ask, for instance, whether the position of the electron remains the same, we must say ‘no;’ if we ask whether the electron’s position changes with time, we must say ‘no;’ if we ask whether the electron is at rest, we must say ‘no;’ if we ask whether it is in action, we must say ‘no.’”

cánh của Phật Giáo không phải là trạng thái tuyệt diệt bởi vì không có cái chi thường còn để tuyệt diệt, cũng không phải sự trường tồn vĩnh cửu bởi không có một linh hồn trường cửu để vĩnh viễn hóa. Mục tiêu cứu cánh của Phật Giáo có thể thành đạt ngay trong chính kiếp sống này.

-oOo-

Việc gì xảy đến một vị Vô Sanh (A La Hán) sau khi Ngài viên tịch? Đó là một câu hỏi tế nhị và khó giải đáp, vì (*Nibbāna*) là Pháp Siêu Thế, ngoài không gian và thời gian, và ngôn ngữ của con người không thể diễn tả.

Nói một cách chính xác, có (*Nibbāna*) nhưng không có người chứng đắc (*Nibbāna*). Theo lời Đức Phật dạy, nói rằng một vị Vô Sanh (A La Hán) còn sống hay không còn sống, “*tại*” hay “*bất tại*”, sau khi Ngài viên tịch, đều không đúng. Tỳ như ngọn lửa đang cháy bỗng nhiên tắt, không thể nói khi tắt, ngọn lửa ấy đi về phía nào trong bốn phương tám hướng. Khi nhiên liệu hết thì lửa tắt. Đức Phật nêu ra thí dụ ngọn lửa và thêm rằng câu hỏi đặt như thế không đúng. Chúng ta có thể bối rối và không hiểu gì, nhưng điều đó cũng không lạ.

Sau đây là một ví dụ khác của nhà khoa học hiện đại, Robert Oppenheimer:

“*Ví dụ, nếu hỏi hạt điện tử có giữ nguyên một vị trí không? Ta phải nói “không”. Nếu hỏi, với thời gian, hạt điện tử có thay đổi vị trí không? Ta phải nói “không”. Nếu hỏi, hạt điện tử có ở yên không? Ta phải nói “không”. Nếu hỏi, hạt điện tử có di động không? Ta phải nói “không”.*”

“The Buddha has given such answers when interrogated as to the condition of man’s self after death, but they are not familiar answers from the tradition of the 17th and 18th century science.”

Evidently the learned writer is referring to the state of an Arahant after death.

*

What is the use of attaining such a state? Why should we negate existence? Should we not affirm existence, for life is full of joy?

These are not unexpected questions. They are typical questions of persons who desire either to enjoy life or to work for humanity, facing responsibilities and undergoing suffering.

To the former, a Buddhist would say, "You may if you like, but be not slaves to wordly pleasures which are fleeting and illusory; whether you like it or not, you will have to reap what you sow."

To the latter, a Buddhist might say, "By all means work for the weal of humanity and seek pleasure in altruistic service."

Buddhism offers the goal of Nibbāna to those who need it, and is not forced on any. "Come and see," advises the Buddha.

“Đức Phật đã giải đáp tương tự khi có người hỏi Ngài về điều kiện của một người sau khi chết. Nhưng đó là câu trả lời không quen thuộc với truyền thống khoa học của hai thế kỷ XVII và XVIII”.

Lẽ dĩ nhiên nhà học giả uyên thâm muốn ám chỉ một người đã đắc Quả Vô Sanh (A La Hán).

-oOo-

Đạt đến trạng thái ấy thì có lợi ích gì? Tại sao phải chấm dứt mọi cuộc sinh tồn trên thế gian? Tại sao không xác nhận rằng đời sống trên thế gian này đầy lạc thú?

Đó là những câu hỏi điển hình thường được nêu lên do người, hoặc muốn tận hưởng khoái lạc của đời sống, hoặc muốn Phục Vụ nhân loại, đảm đương trách nhiệm, và chấp nhận mọi đau khổ.

Đối với hạng trên, người Phật Tử có thể nói: - *“Nếu thấy thỏa thích, ông cứ hưởng thọ khoái lạc của đời sống, nhưng chớ nên làm nô lệ cho những thú vui tạm bợ và huyền ảo. Dầu có thỏa thích hay không, ông cũng phải gặt hái hậu quả của những gì mà ông đã gieo”.*

Đối với hạng sau, người Phật Tử có thể nói: - *“Ông hãy cố gắng tận dụng mọi phương tiện để kiến tạo hạnh phúc cho nhân loại và hãy thỏa thích với tinh thần Phục Vụ Vị Tha ấy”.*

Phật Giáo trình bày mục tiêu (*Nibbāna*) cho những ai cảm thấy cần đến và không bao giờ có ý cưỡng bách ai. *“Hãy đến và xem”*, Đức Phật khuyên như vậy.

*

Till the ultimate goal is achieved a Buddhist is expected to lead a noble and useful life.

Buddhism possesses an excellent code of morals suitable to both advanced and unadvanced types of individuals. They are:

a. The **five precepts**: not to kill, not to steal, not to commit adultery, not to lie, and not to take intoxicating liquor.

b. The **four sublime states** (*brahmavihāra*): loving kindness, compassion, appreciative joy and equanimity.

c. The **ten transcendental virtues** (*pāramitā*): generosity, morality, renunciation, wisdom, energy, patience, truthfulness, resolution, loving kindness, and equanimity.

d. The **noble eightfold path**: right understanding, right thoughts, right speech, right action, right livelihood, right effort, right mindfulness and right concentration.

Those who aspire to attain Arahantship at the earliest possible opportunity may contemplate on the exhortation given to Venerable Rāhula by the Buddha, namely:

“This body is not mine; this am I not; this is not my soul”.

-oOo-

Cho đến khi đạt được mục tiêu cứu cánh, người Phật Tử phải sống đời thanh cao hữu ích.

Phật Giáo có những nguyên tắc Luân Lý tốt đẹp, thích hợp với người sơ cơ trên đường đạo pháp cũng như người đã tiến triển khá xa. Đó là:

a) **Năm Giới** (*Pañca Śīla*): Không sát sanh, không trộm cắp, không tà dâm, không vọng ngữ và không dùng chất say.

b) **Bốn Phạm Trú** (Tứ Vô Lượng Tâm - trạng thái Cao Thượng, *Brahmā Vihāra*): Từ, Bi, Hỷ và Xả.

c) **Mười Phẩm Hạnh Siêu Thế (Pháp Độ)** - phận sự phải làm tròn (Ba La Mật, *Pāramitā*): Bố Thí, Trì Giới, Xuất Gia, Trí Tuệ, Tinh Tấn, Nhẫn Nại, Chân Thật, Quyết Định, Tâm Từ và Tâm Xả.

d) **Bát Chánh Đạo** (Bát Thánh Đạo, *Ariya Aṭṭhaṅgika Magga*): Chánh Kiến, Chánh Tư Duy, Chánh Ngữ, Chánh Nghiệp, Chánh Mạng, Chánh Tinh Tấn, Chánh Niệm và Chánh Định.

Những ai có nguyện vọng đắc Quả Vô Sanh (A La Hán) nhân cơ hội sớm nhất có thể suy Niệm về lời Đức Phật khuyên dạy Rāhula (La Hầu La) như sau:

“Thân này không phải của ta; cái này không phải là ta; đây không phải là linh hồn của ta”.

(N'etam mama, n'eso'ham asmi, na me so attā).

It should be humbly stated that this book is not intended for scholars but students who wish to understand the life of the Buddha and His fundamental teachings.

The original edition of this book first appeared in 1942.

The second one, a revised and enlarged edition with many additions and modifications, was published in Saigon in 1964 with voluntary contributions from my devout Vietnamese supporters. In the present one I have added two more chapters and an appendix with some important Suttas.

It gives me pleasure to state that a **Vietnamese translation** of this book by Mr. Pham Kim Khanh (Sunanda) was also published in Saigon.

In preparing this volume I have made use of the translations of the Pāli Text Society and several works written by Buddhists and non-Buddhists. At times I may have merely echoed their authentic views and even used their appropriate wording. Wherever possible I have acknowledged the source.

(“N'etam mama, n'eso' hamasmi, na me so atta”).

Phải nói lên một cách từ tốn rằng quyển sách này không phải được viết ra cho hàng học giả, mà cho các sinh viên, những người muốn tìm hiểu đời sống và Giáo Lý căn bản mà Đức Phật đã ban truyền.

Bản thảo đầu tiên của quyển sách này được xuất bản vào năm 1942.

Ấn hành lần này, bản chánh đã được duyệt sửa và thêm bớt nhiều.

Khi soạn thảo, tôi có dùng những bản dịch của hội “*Pāli Text Society*” và nhiều văn học phẩm khác mà tác giả có thể là Phật Tử, có thể không. Đôi khi tôi chỉ phụ họa sông quan điểm và dùng từ ngữ thích ứng của tác giả. Mỗi khi có thể được, tôi đều có ghi xuất xứ.

I am extremely grateful to Mr. V.F. Gunaratna who, amidst his multifarious duties as Public Trustee of Ceylon, very carefully revised and edited the whole manuscript with utmost precision and great faith. Though an onerous task, it was a labour of love to him since he is an ideal practising Buddhist, well versed in the Buddha-Dhamma.

My thanks are due to Ven. Bhikkha Nāṇajagat and Miss Ranjani Goonetilleke for correcting the proofs and to Messrs. Apothecaries' Co. for printing the book with great care.

Nārada

14th July, 1980 — 2522
Vajirārāma, Colombo, Sri Lanka

Tôi rất lấy làm cảm tạ ông V.F. Gunaratna, mặc dầu hết sức bận rộn với công việc phức tạp hằng ngày trong chức vụ Chương lý Tòa án quốc gia Sri Lanka (Tích Lan), đã dày công duyệt lại cẩn thận và xuất bản toàn bộ bản thảo với một niềm tin vững chắc và tâm đạo nhiệt thành. Tuy không mang lại chút lợi lộc vật chất nào, đối với ông, đây là một phần việc mà ông thích thú làm với tất cả tâm thành vì ông là một Phật Tử thuần thành, có thực hành, và có sự hiểu biết rộng rãi về Phật Pháp.

Nhưng nếu không có lòng quảng đại của Ông bà Trương Đình Dzu, Ông bà Ong So, cô Tiến sĩ B. Pleyer và những thiện tín giàu lòng bố thí của chùa Kỳ Viên (*Jetavana Vihāra*), Sài Gòn, quyển sách này cũng không thể ấn hành được ở Việt Nam. Ước mong rằng công đức bố thí chân lý này sẽ đem đến các vị ấy hạnh phúc trường cửu!

Tôi cũng có lời cảm tạ các đệ tử chân thành của tôi ở Việt Nam, Ông Phạm Kim Khánh (*Sunanda*), các cô Lê Thị Sanh (*Jhayini*), Cao Thị Cúc (*Citra*), Lương Tú Xuân (*Karuna*) và Nguyễn Thị Phấn (*Shanti*), nhất là hai cô Sanh và Cúc, đã góp sức giúp tôi hoàn thành tốt đẹp quyển sách này.

Nārada

Kỳ Viên Tự (*Jetavana*)
Sài Gòn, 14-7-1964 / 2508

Editor's Preface to the Second Edition

This edition of Mahāthera Nārada's book differs very little from the preceding. Here and there a few words have been changed to make a locution more idiomatic, but the style of expression is entirely his. The abundant use of capital letters has been eliminated. A few repetitions have been removed, especially towards the end of the book, and several of the author's longer footnotes have been moved up into the text. At other places footnotes have been added, usually to make some academic point, and these are all indicated as the work of the editor.

The sources of all the citations have been checked and corrected where necessary, though not every work was accessible. The citations from the Pāli Canon have all been revised so that section numbers corresponding to the more recent edition from the Nava Nālandā Mahā Vihāra are included, but page numbers still refer to the older Pāli Text Society editions. It is hoped that this compromise will prove useful to readers who may seek the original words of Theravadin scripture. It is a matter of regret that some of the quotations have not been found, especially the one from the *Abhisamayālaṅkāra* in Chapter 40. This work is readily available but is long, and I simply fail to locate anything like the passage translated by the Ven. Nārada.

The reader is urged not to be intimidated by the author's use of words in the original Pāli language, many of which have been eliminated from the previous edition. They do become familiar through use and the avoid ambiguity thereafter. It is common for one first encountering Buddhism to experience confusion because of the different translations

given by various authors. Only the original terms can eliminate this confusion completely. After their introduction in the text several words are incorporated as English and used without italics. There is, however, one other potential source of confusion which is quickly removed: several terms are more familiar to English speakers in their Sanskrit forms. Thus Pāli sutta may already be known in the Sanskrit form sūtra and jhāna as dhyāna. Similarly, Pāli dhamma, kamma, and nibbāna are well-known in the forms dharma, karma, and nirvāna. These equivalencies have generally been pointed out in the text.

The pronunciation of the Pāli and Sanskrit words should present no serious difficulty either. Two points are crucial to remember: the letter c in these words is pronounced as ch in "church"; and the letter h always represents an aspiration: th is pronounced as in "boathook", never a fricative as "this" or "thing".

The vowels all have the values familiar from Latin or derivative Romance languages, except that the unmarked "a" is obscure, as it usually is in the English indefinite article. The other consonants should present no difficulty—ñ sounds like "ny" as it does in Spanish with the same diacritical mark; the dotted ṁ represents a nasalization of the preceding vowel and usually sounds like "ng" in English, though it may also be a nasalized stop which is assimilated to the following consonant, in which case it may be pronounced as m or n as is convenient. The English speaker may well forget any attempt to give an authentic value to the series of underdotted consonants (ḍ ṭ ṇ) and simply say them the same way as the ones without the dot. The dotted series represents sounds that are variously described as cerebral,

retroflex, or lingual, but some linguists have said that in fact the English consonants are closer to this series than they are to the pure dentals printed without the dot.

It has been both a pleasure and a privilege to assist in preparing this new edition of the Venerable Nārada's book. The inception of this edition is due entirely to Dharma Sena, a generous sehi of Singapore devoted to the Buddhadharma. This is the clearest and most detailed introduction available to the fundamental doctrines of Buddhism preserved by the indisputably oldest surviving sect. Other Buddhist sects, from Japan, China, or Tibet, have achieved some popularity in Europe and America in recent decades. They may dismiss the Theravadin teachings, the doctrines of the elders, as trivial or superficial, but this is the bedrock of all Buddhism and cannot be denied. Whatever practises or metaphysical theories other sects may have developed, the truths stated by the Sage of the Sākyas two and a half millennia ago and preserved by the Theravadin bhikkhus in Sri Lanka and Southeast Asia remain fundamental to all.

Curtis F. Oliver
Toronto, Vernal Equinox, 1980

ABBREVIATIONS

AN - Aṅguttara Nikāya (PTS: Hare, *Gradual Sayings*)

DN - Dīgha Nikāya (PTS: Davids, R., *Dialogues of the Buddha*)

Dhp. - Dhammapada (Author's translations)

Dhp-a - Dhammapada commentary (PTS: Burlingame, *Buddhist Legends*)

MN - Majjhima Nikāya (PTS: *Middle Length Sayings*)

SN - Saṃyutta Nikāya (PTS: Woodward, *Kindred Sayings*)

Sn - Sutta-Nipāta (PTS: Chalmers, *Buddha's Teaching*)

Thera. - Theragāthā (PTS: Davids, C., *Psalms of the Brethren*)

Vin. - Vinaya Pitaka (PTS: Horner, *Book of Discipline*)

THE BUDDHA AND HIS TEACHINGS

Namo tassa Bhagavato arahanto Sammā Sambuddhassa!

Homage to the Exalted, the Worthy,
the Fully Enlightened One!

*

I. THE BUDDHA FROM BIRTH TO RENUNCIATION

A unique being, an extraordinary man arises in this world for the benefit of the many, for the happiness of the many, out of compassion for the world, for the good, benefit, and happiness of gods and men. Who is this unique being? It is the Tathāgata, the exalted, fully Enlightened One.

—Aṅguttara Nikāya — AN 1:13/A I 22.

Birth

On the full moon day of May, **1** in the year 623 BCE **2** there was born in the Lumbini Park **3** at Kapilavatthu, **4** on the Indian borders of present Nepal, a noble prince who was destined to be the greatest religious teacher of the world.

His father **5** was King Suddhodana of the aristocratic Sākya **6** clan and his mother was Queen Mahā Māyā.

Phần I - ĐỨC PHẬT

Namo tassa Bhagavato Arahato Sammā-Sambuddhassa.

*Con xin thành kính đảnh lễ Đức Thế Tôn,
Ngài là bậc Ứng Cúng, Đấng Chánh Biến Tri.*

*

1. TỪ ĐÀN SANH ĐẾN XUẤT GIA

“Một Chúng Sinh duy nhất, một Con Người phi thường, xuất hiện trong thế gian này, vì lợi ích cho phần đông, vì hạnh phúc của phần đông, vì lòng Bi Mẫn, vì sự tốt đẹp, vì lợi ích và hạnh phúc của chư Thiên và nhân loại.”

-- Tăng Chi Bộ Kinh (1)

Đàn Sinh

Nhằm ngày trăng tròn tháng 5⁽²⁾, năm 623⁽³⁾ trước D.L., trong vườn Lumbinī⁽⁴⁾ (Lâm Tỳ Ni) tại Kapilavatthu (Ca Tỳ La Vệ)⁽⁵⁾ bên ranh giới Ấn Độ của xứ Nepal ngày nay, có hạ sanh một Hoàng Tử mà về sau trở thành vị giáo chủ vĩ đại nhất trên thế gian.

Cha Hoàng Tử là Đức Vua Suddhodana⁽⁶⁾ (Tịnh Phạn) thuộc quý tộc dòng Sākya (Thích Ca)⁽⁷⁾ và mẹ là Hoàng Hậu Mahā Māyā (Ma Da).

As the beloved mother died seven days after his birth, Mahā Pajāpatī Gotamī, her younger sister, who was also married to the king, adopted the child, entrusting her own son, Nanda, to the care of the nurses.

Great were the rejoicings of the people over the birth of this illustrious prince.

An ascetic of high spiritual attainments, named *Asita*, also known as Kāladevala, was particularly pleased to hear this happy news, and being a tutor of the king, visited the palace to see the royal babe.

The king, who felt honoured by his unexpected visit, carried the child up to him in order to make the child pay him due reverence, but, to the surprise of all, the child's legs turned and rested on the matted locks of the ascetic.

Instantly, the ascetic rose from his seat and, foreseeing with his supernormal vision the child's future greatness, saluted him with clasped hands. **7** The royal father did likewise.

The great ascetic smiled at first and then was sad. Questioned regarding his mingled feelings, he answered that he smiled because the prince would eventually become a Buddha, an enlightened one, and he was sad because he would not be able to benefit by the superior wisdom of the Enlightened One owing to his prior death and rebirth in a Formless Plane (*Arūpaloka*). **8**

Sau khi hạ sanh Hoàng Tử được bảy ngày thì Hoàng Hậu băng hà. Em bà là Mahā Pajāpatī Gotamī, cũng cùng kết duyên với Vua Suddhodana (Tịnh Phạn), thay thế bà để dưỡng dục Hoàng Tử và gởi con là Nanda cho một bà vú nuôi chăm sóc.

Khi tin lành Hoàng Tử chào đời được loan truyền trong dân gian, tất cả thần dân trong vương quốc đều vui mừng không xiết kể.

Thuở ấy có một Đạo Sĩ tên Asita (A Tư Đà), cũng được gọi là Kāladevala, đặc biệt hoan hỷ. Ông là một người thân tín của nhà vua nên xin được vào thăm Hoàng Tử.

Đức Vua Tịnh Phạn lấy làm hân hoan, cho bồng Hoàng Tử ra đảnh lễ Đạo Sĩ. Nhưng, trước sự kinh ngạc của mọi người, Hoàng Tử bỗng nhiên quay về phía Đạo Sĩ và đặt hai chân lên đầu tóc của ông.

Đang ngồi trên ghế, vị Đạo Sĩ vội vã trỗi dậy, chấp tay xá chào Hoàng Tử⁽⁸⁾. Ông tiên tri rằng về sau Hoàng Tử sẽ trở nên bậc vĩ nhân cao quý nhất của nhân loại. Đức Vua cũng làm theo Đạo Sĩ, xá chào Hoàng Tử.

Xong rồi Đạo Sĩ thoát tiên cười khan, cười rồi lại khóc. Mọi người đều ngạc nhiên trước những cảm xúc vui buồn lẫn lộn của ông. Vị Đạo Sĩ giải thích rằng ông cười vì lấy làm hoan hỷ được biết rằng về sau Hoàng Tử sẽ đắc Quả Phật, và ông khóc vì biết rằng không bao lâu nữa ông sẽ chết và tái sanh vào cõi Vô Sắc (*Arūpa-loka*)⁽⁹⁾. Do đó ông sẽ không được phước lành thọ giáo với bậc Trí Tuệ cao minh, Chánh Đẳng Chánh Giác.

Naming Ceremony

On the fifth day after the prince's birth he was named Siddhattha, which means "wish fulfilled." His family name was *Gotama*. **9**

In accordance with the ancient Indian custom many learned brahmins were invited to the palace for the naming ceremony. Amongst them there were eight distinguished men. Examining the characteristic marks of the child, seven of them raised two fingers each, indicative of two alternative possibilities, and said that he would either become a Universal Monarch or a Buddha.

But the youngest, Kondañña, **10** who excelled others in wisdom, noticing the hair on the forehead turned to the right, raised only one finger and convincingly declared that the prince would definitely retire from the world and become a buddha.

Ploughing Festival

A very remarkable incident took place in his childhood. It was an unprecedented spiritual experience which, later, during his search after truth, served as a key to his Enlightenment. **11**

To promote agriculture, the king arranged for a ploughing festival. It was indeed a festive occasion for all, as both nobles and commoners decked in their best attire,

Lễ Quán Đính (Đặt Tên)

Khi Hoàng Tử được năm ngày, Đức Vua Tịnh Phạn đặt tên là Siddhattha (Sĩ Đạt Ta) có nghĩa là người được toại nguyện. Gotama (Cồ Đàm) là họ Ngài⁽¹⁰⁾.

Theo phong tục thời bấy giờ, vua cho thỉnh nhiều vị Đạo Sĩ Bà La Môn học rộng tài cao vào triều nội để dự lễ đặt tên cho Hoàng Tử. Trong các Đạo Sĩ, có tám vị đặc biệt lỗi lạc. Sau khi quan sát tướng mạo của Hoàng Tử, bảy vị đưa lên hai ngón tay và giải thích rằng có hai trường hợp có thể xảy ra. Một, là Hoàng Tử sẽ trở nên vị hoàng đế vĩ đại nhất thế gian. Hai, là Ngài sẽ đắc Quả Phật.

Nhưng vị Đạo Sĩ trẻ tuổi và thông minh nhất trong tám vị, tên Kondañña⁽¹¹⁾ (Kiều Trần Như), chỉ đưa lên một ngón quả quyết rằng ngày kia Hoàng Tử sẽ hoàn toàn thoát tục và đắc Đạo Quả Phật.

Lễ Hạ Điền

Một sự kiện lạ lùng đã xảy ra trong thời thơ ấu của Hoàng Tử Siddhattha (Sĩ Đạt Ta). Sự kiện ấy là một kinh nghiệm tinh thần sẽ giúp Hoàng Tử thật nhiều sau này, khi Ngài quyết tâm tìm Chân Lý. Sự kiện ấy cũng là cái chìa khóa mở đường cho Ngài tiến đến Giác Ngộ⁽¹²⁾.

Lúc bấy giờ, để khuyến khích nông dân, Vua Tịnh Phạn ra lệnh tổ chức một cuộc lễ gọi là Hạ Điền. Đây quả thật là một cơ hội cho tất cả, giàu như nghèo, sang như hèn, ăn mặc

participated in the ceremony.

On the appointed day, the king, accompanied by his courtiers, went to the field, taking with him the young prince together with the nurses. Placing the child on a screened and canopied couch under the cool shade of a solitary rose-apple tree to be watched by the nurses, the king participated in the ploughing festival.

When the festival was at its height of gaiety the nurses too stole away from the prince's presence to catch a glimpse of the wonderful spectacle.

In striking contrast to the mirth and merriment of the festival it was all calm and quiet under the rose-apple tree.

All the conditions conducive to quiet meditation being there, the pensive child, young in years but old in wisdom, sat cross-legged and seized the opportunity to commence that all-important practice of intense concentration on the breath—on exhalations and inhalations—which gained for him then and there that one-pointedness of mind known as Samādhi and he thus developed the First Jhāna 12 (Ecstasy).

The child's nurses, who had abandoned their precious charge to enjoy themselves at the festival, suddenly realising their duty, hastened to the child and were amazed to see him sitting cross-legged, plunged in deep meditation.

The king hearing of it, hurried to the spot and, seeing the child in meditative posture, saluted him, saying, "*This, dear child, is my second obeisance.*"

tốt đẹp để vui chơi hỷ hả một bữa, trước khi bắt tay vào công việc ruộng nương đồng áng.

Sáng ngày, Đức Vua cùng quần thần, áo mặc chỉnh tề, ra tận nơi hành lễ. Hoàng Tử Siddhattha (Sĩ Đạt Ta) cũng được cung phi mỹ nữ đặt trong một cái kiệu, màn che sáo phủ, khiêng ra để dưới bóng mát một cội trâm. Hôm ấy Đức Vua chủ tọa một buổi lễ.

Thấy mọi người vui vẻ theo dõi cuộc vui, các cung phi có phận sự trông nom Hoàng Tử cũng lén chạy đi xem.

Trái hẳn với cảnh nhộn nhịp tưng bừng của buổi lễ, tàn bóng mát mẻ dưới cội trâm và khung cảnh êm đềm như mời mọc tĩnh lặng Quán Niệm.

Hoàng Tử tuổi tuy còn nhỏ nhưng tâm trí đã thuần thục. Khác với những người chỉ biết tìm thích thú trong cuộc lễ, Hoàng Tử ngồi trên hai chân lại theo lối kiết già, trầm ngâm lặng lẽ, chăm chú vào hơi hít vô, thở ra, gom Tâm an trụ, Định, và đắc Sơ Thiên(13).

Giữa lúc mọi người vui vẻ thưởng thức, các cung phi bỗng sực nhớ lại Hoàng Tử, vội vã trở về với phận sự. Khi thấy Hoàng Tử ngồi trầm ngâm Hành Thiền thì họ lấy làm ngạc nhiên, đến tâu lại tỵ sự cho vua. Đức Vua Suddhodana (Tịnh Phạn) hối hả đến nơi, thấy Hoàng Tử Siddhattha vẫn ngồi Tham Thiền.

Đức Vua đến trước mặt Hoàng Tử, xá chào con và nói: "*Hỡi này con yêu quý, đây là lần thứ nhì, phụ vương đánh lễ con*".

Education

As a royal child, Prince Siddhattha must have received an education that became a prince although no details are given about it. As a scion of the warrior race he received special training in the art of warfare.

Married Life

At the early age of sixteen, he married his beautiful cousin Princess Yasodharā **13** who was of equal age. For nearly thirteen years, after his happy marriage, he led a luxurious life, blissfully ignorant of the vicissitudes of life outside the palace gates.

Of his luxurious life as prince, he states:

*I was delicate, excessively delicate. In my father's dwelling three lotus-ponds were made purposely for me. Blue lotuses bloomed in one, red in another, and white in another. I used no sandal-wood that was not of Kāsi. **14** My turban, tunic, dress and cloak, were all from Kāsi.*

Night and day a white parasol was held over me so that I might not be touched by heat or cold, dust, leaves or dew.

Giáo Dục

Mặc dầu kinh sách không chép rõ, Hoàng Tử Siddhattha (Sĩ Đạt Ta) chắc chắn đã hấp thụ một nền giáo dục vững chắc vì Ngài là Hoàng Tử của một quốc gia giàu mạnh. Ngài cũng thuộc dòng chiến sĩ nên chắc chắn phải lão thông binh pháp và võ nghệ cao cường.

Kết Hôn

Khi lên mười sáu, theo phong tục thời bấy giờ, Hoàng Tử kết duyên cùng Công Chúa Yasodharā (Da Du Đà La)⁽¹⁴⁾, một người em cô cậu, cũng cùng tuổi với Ngài. Trong mười ba năm sau ngày hôn lễ, Ngài sống hoàn toàn cuộc đời vương giả, không hay biết chi đến nỗi thống khổ của nhân loại bên ngoài ngưỡng cửa cung điện.

Về cuộc đời nhung lụa ấy, khi còn là Hoàng Tử, đã có lần Ngài nói:

“Đời sống của ta thật là tế nhị, vô cùng tinh vi. Trong hoàng cung, chỗ ta ở, phụ hoàng có đào ao, xây những đầm sen. Khi sen xanh đua nhau khoe màu ở đây thì sen đỏ vươn mình phô sắc phía bên kia, và trong đầm bên cạnh, sen trắng đua nhau tranh đẹp dưới ánh nắng ban mai. Trầm hương của ta dùng đều là loại thượng hảo hạng từ xứ Kāsi đưa về. Khăn và xiêm áo của ta cũng may toàn bằng hàng lụa bạc nhất từ Kāsi⁽¹⁵⁾ chở đến.

Ngày cũng như đêm, mỗi khi ta bước chân ra khỏi cung điện là có tàn lọng che sương đỡ nắng.

There were three palaces built for me—one for the cold season, one for the hot season, and one for the rainy season. During the four rainy months, I lived in the palace for the rainy season without ever coming down from it, entertained all the while by female musicians. Just as, in the houses of others, food from the husks of rice together with sour gruel is given to the slaves and workmen, even so, in my father's dwelling, food with rice and meat was given to the slaves and workmen. 15

With the march of time, truth gradually dawned upon him. His contemplative nature and boundless compassion did not permit him to spend his time in the mere enjoyment of the fleeting pleasures of the royal palace.

He knew no personal grief but he felt a deep pity for suffering humanity.

Amidst comfort and prosperity, he realised the universality of sorrow.

Renunciation

Prince Siddhattha reflected thus:

Why do I, being subject to birth, decay, disease, death, sorrow and impurities, thus search after things of like-nature. How, if I, who am subject to things of such nature, realise their disadvantages and seek after the unattained, unsurpassed, perfect security which is Nibbāna!" 16

Phụ hoàng cũng kiến tạo riêng cho ta ba tòa cung điện. Một, để cho ta ở mùa lạnh, một, mùa nóng và một, mùa mưa. Trong suốt bốn tháng mưa ta lưu ngụ tại một biệt điện có đầy đủ tiện nghi, giữa những cung tần phi nữ. Cho đến hàng nô tỳ của phụ hoàng cũng được ăn sung mặc sướng chứ không phải như ở các nhà khác, gia đình chỉ được ăn cơm xấu và thức ăn cũ(16)."

Thời gian trôi qua, Thái Tử Siddhattha (Sĩ Đạt Ta) càng trưởng thành, ánh sáng Chân Lý càng rọi rõ sự vật cho Ngài. Bẩm tánh trầm tư mặc tưởng và lòng Từ Bi vô lượng vô biên của Ngài không để yên cho Ngài một mình an hưởng những lạc thú tạm bợ của đời vương giả.

Riêng mình được yên vui hạnh phúc, nhưng Ngài hằng nghĩ đến thực chất của đời sống và biết rằng nhân loại đang đau khổ bên ngoài cung điện, nên Ngài luôn luôn thương xót.

Sống trong nhung lụa mà Ngài nhận định được rằng đời là đau khổ.

Xuất Gia

Thái Tử Siddhattha (Sĩ Đạt Ta) suy Niệm như sau:

"Chính ta phải chịu cảnh sanh, già, bệnh, chết, sầu khổ và ô nhiễm. Tại sao vẫn còn mãi mê chạy theo tìm những điều mà bản chất cũng còn như vậy. Vì chịu sanh, lão, bệnh, tử, sầu khổ và ô nhiễm, ta đã Nhận thức sự bất lợi của những điều ấy. Hay ta thử tìm cái chưa được thành đạt, trạng thái tối thượng và tuyệt đối châu toàn: Niết Bàn! (17)

"Cramped and confined is household life, a den of dust, but the life of the homeless one is as the open air of heaven! Hard is it for him who bides at home to live out as it should be lived the holy life in all its perfection, in all its purity. 17

One glorious day as he went out of the palace to the pleasure park to see the world outside, he came in direct contact with the stark realities of life. Within the narrow confines of the palace he saw only the rosy side of life, but the dark side, the common lot of mankind, was purposely veiled from him. What was mentally conceived, he, for the first time, vividly saw in reality.

On his way to the park his observant eyes met the strange sights of a decrepit old man, a diseased person, a corpse and a dignified hermit. **18**

The first three sights convincingly proved to him, the inexorable nature of life, and the universal ailment of humanity. The fourth signified the means to overcome the ills of life and to attain calm and peace.

These four unexpected sights served to increase the urge in him to loathe and renounce the world.

Realising the worthlessness of sensual pleasures, so highly prized by the worldling, and appreciating the value of renunciation in which the wise seek delight, he decided to leave the world in search of Truth and Eternal Peace.

When this final decision was taken after much deliberation, the news of the birth of a son was conveyed to him while he was about to leave the park.

Cuộc sống tại gia rất tù túng chật hẹp, là chỗ ẩn náu của bụi trần Ô Trược, nhưng đời của bậc Xuất Gia là cảnh trời minh mông bát ngát! Người đã quen với nếp sống gia đình ắt thấy khó mà chịu đựng đời sống Đạo Hạnh thiêng liêng, với tất cả sự hoàn hảo và trong sạch của nó (18)."

Một ngày đẹp trời, Thái Tử ra khỏi hoàng cung để nhìn xem thế gian bên ngoài và trực tiếp tiếp xúc với sự thật phũ phàng của đời sống. Trong phạm vi nhỏ hẹp của cung điện, Ngài chỉ thấy phần tươi đẹp, nhưng đám đông nhân loại thì biết bề đen tối, đáng ghê sợ của đời.

Chính cặp mắt quan sát của Thái Tử đã nhận thấy một cụ già chân mỗi gối dùn, một người bệnh hoạn đau khổ, một thầy ma hôi thúi và một Đạo Sĩ nghiêm trang khả kính(19).

Ba cảnh già, bệnh và chết, hùng hồn xác nhận quan điểm của Thái Tử về đời sống đau khổ của nhân loại. Hình ảnh thông dong từ tốn của nhà Tu Sĩ thoát cho Ngài hé thấy con đường Giải Thoát, con đường an vui hạnh phúc thật sự.

Bốn quang cảnh bất ngờ ấy càng thúc giục Thái Tử ghê tởm và sớm thoát ly thế tục.

Nhận định rõ ràng rằng những thú vui vật chất mà phần đông tranh nhau tìm kiếm đều không thể đem lại lợi ích, chỉ có sự Xuất Gia, sự từ bỏ tất cả mùi danh bã lợi của trần gian này mới thật là chân giá trị, Thái Tử Siddhattha nhất định rời bỏ cung điện đèn đài để ra đi, tìm Chân Lý và An Lạc Trường Cửu.

Giữa lúc ấy thì có tin đưa đến rằng Công Chúa Yasodharā (Da Du Đà La), vợ Ngài, vừa hạ sanh hoàng nam.

Contrary to expectations, he was not overjoyed, but regarded his first and only offspring as an impediment.

An ordinary father would have welcomed the joyful tidings, but Prince Siddhattha, the extraordinary father as he was, exclaimed —"An impediment (*rāhu*) has been born; a fetter has arisen."

The infant son was accordingly named Rāhula **19** by his grandfather.

The palace was no longer a congenial place to the contemplative Prince Siddhattha. Neither his charming young wife nor his lovable infant son could deter him from altering the decision he had taken to renounce the world.

He was destined to play an infinitely more important and beneficial role than a dutiful husband and father or even as a king of kings. The allurements of the palace were no more cherished objects of delight to him. Time was ripe to depart.

He ordered his favourite charioteer Channa to saddle the horse Kaṇhaka, and went to the suite of apartments occupied by the princess. Opening the door of the chamber, he stood on the threshold and cast his dispassionate glance on the wife and child who were fast asleep.

Đối với thế gian, đó là một tin lành. Nhưng, trái hẳn với mọi dự đoán, Ngài không quá đổi vui mừng vì thấy đó là thêm trở ngại. Thế thường, khi sanh được người con đầu, cha mẹ cảm nghe trong lòng chớm nở lần đầu tiên một tình thương mặn nồng sâu sắc, một tình thương mới mẻ đậm đà, vô cùng trong sạch.

Nỗi vui mừng của người lần đầu làm cha thật không sao tả được. Nhưng Thái Tử Siddhattha không phải là một người cha thường, Ngài than: "*Lại thêm một trở ngại, lại thêm một dây trói buộc*".

Do đó, Đức Vua Suddhodana (Tịnh Phạn) đặt tên cháu nội là Rāhula (La Hầu La). (20)

Đời vương giả không còn thích hợp với vị Phật tương lai nữa. Đối với một tâm hồn trầm tư mặc tưởng như Thái Tử Siddhattha (Sĩ Đạt Ta), cung điện nguy nga không còn là nơi thích đáng. Cả đến người vợ trẻ đẹp và người con sơ sinh dễ mến cũng không làm sòn ý chí quyết định từ bỏ thế gian.

Ngài ra đi với nguyện vọng góp một phần vô cùng quan trọng và hữu ích hơn là phận sự của một người chồng, người cha, hay chí đến nhiệm vụ làm chúa tể các vì vua đi nữa. Cung vàng điện ngọc không còn sức quyến rũ. Ngài không tìm thấy thích thú trong đời sống vương giả. Giờ ra đi đã điểm.

Ngài truyền lệnh cho Channa (Xa Nặc), người đánh xe yêu chuộng, thẳng yên ngựa Kaṇhaka (Kiền Trắc) và thẳng đến điện của Công Chúa. Ngài khẽ hé cửa nhìn vợ và con đang yên giấc với một tấm lòng Từ Ái nhưng bình thản, không chao động, không triu mến.

Great was his compassion for the two dear ones at this parting moment. Greater was his compassion for suffering humanity. He was not worried about the future worldly happiness and comfort of the mother and child as they had everything in abundance and were well protected.

It was not that he loved them the less, but he loved humanity more.

Leaving all behind, he stole away with a light heart from the palace at midnight, and rode into the dark, attended only by his loyal charioteer.

Alone and penniless he set out in search of Truth and Peace. Thus, did he renounce the world. It was not the renunciation of an old man who has had his fill of worldly life.

It was not the renunciation of a poor man who had nothing to leave behind. It was the renunciation of a prince in the full bloom of youth and in the plenitude of wealth and prosperity—a renunciation unparalleled in history.

It was in his twenty-ninth year that Prince Siddhattha made this historic journey.

He journeyed far and, crossing the river Anomā, rested on

Tình thương đối với vợ, con thật mặn nồng sâu sắc. Nhưng đối với nhân loại trầm luân đau khổ, lòng trắc ẩn của Ngài lại càng thậm thâm vô ngần. Ra đi, Ngài không lo sợ cho tương lai của Công Chúa và Hoàng Tử, vì biết chắc chắn rằng vợ và con sẽ có đầy đủ tiện nghi và đảm bảo để sống an toàn và sung sướng.

Ra đi, không phải vì kém tình thương vợ, thương con, mà vì tình thương của Ngài mở rộng cho mọi người, bao trùm tất cả nhân loại và chúng sanh.

Với một tâm hồn thanh thoát, Thái Tử Siddhattha (Sĩ Đạt Ta) ra đi giữa đêm khuya, để lại sau lưng tất cả đèn đài cung điện, người cha yêu quý, vợ đẹp, con thơ, và cả một tương lai huy hoàng rực rỡ. Ngài trốn ra khỏi thành và giục ngựa thẳng xông trong đêm tối. Cùng đi với Ngài chỉ có Channa (Xa Nặc), người đánh xe trung thành.

Không tiền của, không cửa nhà, nay đây mai đó, Ngài bắt đầu lần bước trên đường đi tìm Chân Lý và An Tĩnh. Thế là Ngài từ bỏ thế gian.

Đây không phải là sự từ bỏ của một cụ già đã trải qua hầu hết cuộc đời của mình, hay của người bần cùng nghèo đói không còn gì để bỏ lại phía sau, nhưng là sự khước từ của một Hoàng Tử vinh quang giữa thời niên thiếu, trong cảnh ấm no, sung túc và thanh vượng. Một sự thoát ly chưa từng có trong lịch sử.

Lúc ấy Thái Tử Siddhattha (Sĩ Đạt Ta) được 29 tuổi.

Đến sáng hôm sau Ngài đi đã xa. Sau khi Ngài vượt qua

its banks. Here he shaved his hair and beard and handing over his garments and ornaments to Channa with instructions to return to the palace, assumed the simple yellow garb of an ascetic and led a life of voluntary poverty.

The ascetic Siddhattha, who once lived in the lap of luxury, now became a penniless wanderer, living on what little the charitably-minded gave of their own accord.

He had no permanent abode. A shady tree or a lonely cave sheltered him by day or night. Bare-footed and bare-headed, he walked in the scorching sun and in the piercing cold.

With no possessions to call his own, but a bowl to collect his food and robes just sufficient to cover the body, he concentrated all his energies on the quest of truth.

Search

Thus as a wanderer, a seeker after what is good, searching for the unsurpassed peace, he approached Ālāra Kālāma, a distinguished ascetic, and said: *"I desire, friend Kālāma to lead the holy life in this dispensation of yours."*

Thereupon Ālāra Kālāma told him: *"You may stay with me, O Venerable One. Of such sort is this teaching that an intelligent man before long may realise by his own intuitive*

sông Anomā, Ngài dừng bước trên bãi cát, tự cạo râu tóc và trao xiêm y lại cho Channa (Xa Nặc) đem về. Rồi khoác lên mình tấm y vàng, Hoàng Tử Siddhattha (Sĩ Đạt Ta) tự nguyện sống đời Tu Sĩ và sẵn sàng chấp nhận mọi thiếu thốn vật chất.

Từ một Hoàng Tử giàu sang vinh hiển tột bậc, Ngài trở thành Đạo Sĩ nghèo nàn, không tiền của, không cửa nhà, sống nhờ lòng từ thiện của bá tánh thập phương.

Ngài không ở nơi nào thường trực. Một cây cao bóng mát, hoặc một hang đá vắng vẻ hoang vu nào cũng có thể che mưa đỡ nắng cho Ngài. Chân không giày dép, đầu không mũ nón, Ngài đi trong ánh nắng nóng bức và trong sương gió lạnh lùng. Tất cả xiêm y từ tốn chỉ là những mảnh vải vụn ráp lại, vừa đủ để che thân.

Tất cả tài sản chỉ là một bình bát để trì bình khát thực. Vật thực và bộ y chỉ vừa đủ để sống.

Ngài tận dụng thì giờ và năng lực trong việc khám phá Chân Lý.

Tim Chân Lý

Như người lang thang bất định, Ngài đi tìm cái chi tốt đẹp, trạng thái tuyệt đối vắng lặng. Ngài đến vị Đạo Sĩ rất lỗi lạc, Ālāra Kālāma, và nói: "Này hỡi Đạo Hữu, xin Đạo Hữu cho tôi thọ giáo và sống đời Đạo Hạnh thiêng liêng dưới sự hướng dẫn của Đạo Hữu."

Ālāra Kālāma trả lời: "Hãy ở lại đây với tôi, hỡi người đáng kính, đường lối dạy dỗ ở đây là giúp cho người thông minh sớm thấu triệt tất cả Giáo Lý của vị Đạo Sư bằng Trí Tuệ

wisdom his master's doctrine, and abide in the attainment thereof."

Before long, he learnt his doctrine, but it brought him no realisation of the highest truth.

Then there came to him the thought:

"When Ālāra Kālāma declared: 'Having myself realised by intuitive knowledge the doctrine, I abide in the attainment thereof,' it could not have been a mere profession of faith; surely Ālāra Kālāma lives having understood and perceived this doctrine."

So he went to him and said *"How far, friend Kālāma, does this doctrine extend which you yourself have with intuitive wisdom realised and attained?"*

Upon this Ālāra Kālāma made known to him the Realm of Nothingness (*Ākiñcaññāyatana*), **20** an advanced stage of concentration.

Then it occurred to him: *"Not only in Ālāra Kālāma are to be found faith, energy, mindfulness, concentration, and wisdom. I too possess these virtues. How now if I strive to realise that doctrine whereof Ālāra Kālāma says that he himself has realised and abides in the attainment thereof!"*

So, before long, he realised by his own intuitive wisdom that doctrine and attained to that state, but it brought him no realisation of the highest truth.

trực giác, và sống trong sự chứng đạt ấy".

Không bao lâu sau, Ngài đã học hết Giáo Lý của thầy, nhưng không Chứng Ngộ được Chân Lý cao thượng hằng mong mỏi.

Tư tưởng sau đây phát sanh đến Ngài:

"Khi Ālāra Kālāma tuyên bố: 'Ta đã Chứng Ngộ Giáo Lý ấy bằng Trí Tuệ trực giác. Ta đã sống trong sự chứng đạt ấy', thì ắt đó không phải chỉ là một lời phát biểu suông của ông. Chắc chắn Ālāra Kālāma đã thấu triệt, nhận chân Giáo Lý này và đã sống trong ấy".

Rồi Ngài đến gặp Kālāma và nói: *"Này Đạo Hữu Kālāma, Giáo Lý mà chính Đạo Hữu đã Chứng Ngộ bằng Trí Tuệ trực giác sâu rộng đến mức nào?"*

Ālāra liền giải thích rằng đó là cõi Vô Sở Hữu Xứ (*Ākiñcaññāyatana*) (21), một giai đoạn tiến bộ của Định.

Và ý tưởng sau đây phát sanh đến Ngài:

"Không phải chỉ có một mình Ālāra Kālāma mới có Đức Tin, Tinh Tấn, Niệm, Định Và Tuệ. Ta cũng có những đức tánh ấy. Hay là ta hãy cố gắng Chứng Ngộ Giáo Lý mà Kālāma nói rằng chính ông ta đã Chứng Ngộ và sống trong sự chứng đạt ấy".

Và sau đó không bao lâu, chính Đạo Sĩ Gotama (Cồ Đàm) cũng Chứng Ngộ Giáo Lý ấy bằng Trí Tuệ trực giác và sống trong sự chứng đạt ấy.

Then he approached Ālāra Kālāma and said: "Is this the full extent, friend Kālāma, of this doctrine of which you say that you yourself have realised by your wisdom and abide in the attainment thereof?"

"But I also, friend, have realised thus far in this doctrine, and abide in the attainment thereof."

The unenvious teacher was delighted to hear of the success of his distinguished pupil. He honoured him by placing him on a perfect level with himself and admiringly said:

Happy, friend, are we, extremely happy, in that we look upon such a venerable fellow-ascetic like you! That same doctrine which I myself have realised by my wisdom and proclaim, having attained thereunto, have you yourself realised by your wisdom and abide in the attainment thereof; and that doctrine you yourself have realised by your wisdom and abide in the attainment thereof, that have I myself realised by my wisdom and proclaim, having attained thereunto.

Thus the doctrine which I know, and also do you know; and, the doctrine which you know, that I know also. As I am, so are you; as you are, so am I. Come, friend, let both of us lead the company of ascetics.

The ascetic Gotama was not satisfied with a discipline

Nhưng Giáo Lý này không giúp Ngài thấu triệt Chân Lý tối thượng.

Và Ngài đến gần Ālāra và nói:

– Nay Đạo Hữu Kālāma, có phải đây là mức tận cùng của Giáo Lý mà Đạo Hữu nói rằng Đạo Hữu đã Chứng Ngộ bằng Trí Tuệ trực giác và sống trong sự chứng đạt ấy chăng?

– Nhưng, hỡi Đạo Hữu, tôi cũng đã Chứng Ngộ đến mức này và sống trong sự chứng đạt ấy.

Vị Đạo Sư không có lòng ganh tỵ, lấy làm hoan hỷ thấy đệ tử lỗi lạc của mình thành công mau chóng, đặt Đạo Sĩ Gotama lên ngang hàng với mình cùng chung hưởng tất cả vinh dự, và nói:

“Hỡi này Đạo Hữu, tôi rất lấy làm hoan hỷ. Thật vậy, tôi thật vô cùng hoan hỷ được gặp một người đồng tu đáng kính như Đạo Hữu. Giáo Lý mà tôi đã Chứng Ngộ bằng Tuệ Giác và đã tuyên bố chứng đạt. Đạo Hữu cũng Chứng Ngộ bằng Tuệ Giác và sống trong sự chứng đạt ấy. Giáo Lý mà Đạo Hữu Chứng Ngộ bằng Tuệ Giác và sống trong sự chứng đạt ấy, chính tôi cũng đã Chứng Ngộ bằng Tuệ Giác và đã tuyên bố chứng đạt.

Như vậy, Giáo Lý mà tôi đã biết, Đạo Hữu cũng biết. Và Giáo Lý mà Đạo Hữu biết, tôi cũng đã biết. Tôi như thế nào thì Đạo Hữu cũng như thế ấy. Vậy, hãy đến đây, Đạo Hữu, chúng ta hãy cùng nhau hợp sức dẫn dắt nhóm Đạo Sĩ này”.

Đạo Sĩ Gotama (Cồ Đàm) không thỏa mãn với một kỷ luật

and a doctrine which only led to a high degree of mental concentration, but did not lead to "disgust, detachment, cessation (of suffering), tranquillity, intuition, enlightenment, and Nibbāna."

Nor was he anxious to lead a company of ascetics even with the co-operation of another generous teacher of equal spiritual attainment, without first perfecting himself. It was, he felt, a case of the blind leading the blind.

Dissatisfied with his teaching, he politely took his leave from him.

In those happy days when there were no political disturbances the intellectuals of India were preoccupied with the study and exposition of some religious system or other. All facilities were provided for those more spiritually inclined to lead holy lives in solitude in accordance with their temperaments and most of these teachers had large followings of disciples.

So it was not difficult for the Ascetic *Gotama* to find another religious teacher who was more competent than the former.

On this occasion he approached one Uddaka Rāmaputta and expressed his desire to lead the holy life in his dispensation. He was readily admitted as a pupil.

Before long the intelligent ascetic Gotama mastered his doctrine and attained the final stage of mental concentration, the realm of Neither-Perception-nor-Non-Perception (*neva-saññānāsaññāyatana*), **21** revealed by his teacher.

và Giáo Lý chỉ đưa đến tầng khá cao của Tâm Định mà không dẫn đến "trạng thái ghê tởm, buông xả (không Luyến Ái), chấm dứt (mọi đau khổ), tình trạng tĩnh lặng, trực giác, Giác Ngộ và Niết Bàn".

Nguyện vọng của Ngài cũng không phải là dẫn dắt một nhóm Đạo Sĩ, dầu là hợp sức với một Đạo Sư quảng đại khoan hồng cũng đã thành đạt mức tiến bộ tinh thần như Ngài. Trước tiên, tự Ngài chưa làm cho mình được toàn thiện và cảm nghĩ rằng như vậy không khác nào người mù dẫn dắt người mù.

Chưa được toại nguyện, Ngài từ giã Ālāra Kālāma ra đi.

Vào những ngày thanh bình an lạc thuở bấy giờ, trong xứ không bị hoàn cảnh chánh trị làm xáo trộn, hàng trí thức xứ Ấn Độ chỉ lo nghiên cứu học hỏi và truyền bá hệ thống tôn giáo của mình. Xã hội cung ứng dễ dàng những nơi vắng vẻ ẩn dật cho người có khuynh hướng trở về với đời sống đạo đức.

Phần lớn các vị này có một số đồng đệ tử, và Đạo Sĩ Gotama không gặp nhiều khó khăn trong việc tìm Đạo Sư.

Ngài đến thọ giáo với một vị Đạo Sư trứ danh khác tên Uddaka Rāmaputta.

Không bao lâu, vị đệ tử thông minh xuất chúng Gotama đã thấu triệt Giáo Lý của thầy và chứng đắc tầng Thiền Định cuối cùng Phi Tưởng Phi Phi Tưởng Xứ (*N'eva saññā-Nā'saññāyatana*)(22) do thầy truyền đạt.

This was the highest stage in worldly concentration when consciousness becomes so subtle and refined that it cannot be said that a consciousness either exists or not. Ancient Indian sages could not proceed further in spiritual development.

The noble teacher was delighted to hear of the success of his illustrious royal pupil. Unlike his former teacher the present one honoured him by inviting him to take full charge of all the disciples as their teacher. He said:

"Happy friend, are we; yea, extremely happy, in that we see such a venerable fellow-ascetic as you!

The doctrine which Rāma knew, you know; the doctrine which you know, Rāma knew. As was Rāma so are you; as you are, so was Rāma.

Come, friend, henceforth you shall lead this company of ascetics."

Still he felt that his quest of the highest truth was not achieved. He had gained complete mastery of his mind, but his ultimate goal was far ahead. He was seeking for the Highest, the Nibbāna, the complete cessation of suffering, the total eradication of all forms of craving. "Dissatisfied with this doctrine too, he departed thence, content therewith no longer."

He realised that his spiritual aspirations were far higher than those under whom he chose to learn. He realised that

Đây là tầng thiền cao nhất trong Thiền Định Hiệp Thế khi mà Thức trở nên vi tế đến mức không thể nói rằng Thức không tồn tại cũng không không tồn tại. Vào thời bấy giờ không có ai đắc được thiền nào cao hơn nữa.

Vị Đạo Sư cao thượng lấy làm hoan hỷ được biết sự thành công rực rỡ của người đệ tử hoàng phái đặc sắc của mình. Nhưng không như vị Đạo Sư trước, Đạo Sĩ Uddaka Rāmaputta mời Ngài nhận lãnh trọn vẹn trách nhiệm dạy dỗ hàng môn đệ:

"Hỡi này Đạo Hữu, tôi lấy làm hoan hỷ. Thật vậy, tôi vô cùng hoan hỷ được gặp một người bạn đồng tu tài đức đáng tôn kính như Đạo Hữu.

Giáo Lý mà Rāma đã hiểu biết, Đạo Hữu cũng hiểu. Giáo Lý mà Đạo Hữu hiểu, Rāma cũng đã hiểu biết. Rāma đã như thế nào thì hôm nay Đạo Hữu cũng như thế ấy. Ngày nay Đạo Hữu như thế nào thì Rāma đã như thế ấy.

Vậy, hỡi này Đạo Hữu, hãy ở lại đây, Đạo Hữu sẽ dẫn dắt nhóm Đạo Sĩ này".

Tuy nhiên Đạo Sĩ Gotama cảm thấy rằng đó cũng chưa phải là mục tiêu cứu cánh. Ngài đã hoàn toàn chế ngự, làm chủ tâm mình, nhưng mục tiêu cuối cùng vẫn còn ở mãi xa. Ngài đang tìm con đường Niết Bàn, sự chấm dứt hòa toàn của đau khổ, và tận diệt mọi hình thức Ái Dục. Không thỏa mãn với phương pháp tu tập của Rāmaputta, Ngài lại ra đi.

Ngài nhận thấy rằng nguyện vọng thiêng liêng của mình quá cao so với những người mà Ngài đã chọn để học. Ngài

there was none capable enough to teach him what he yearned for—the highest truth. He also realised that the highest truth is to be found within oneself and ceased to seek external aid.

nhận thấy rằng không ai có đủ khả năng để dẫn dắt mình thành tựu mục tiêu sự thật cao nhất. Ngài cũng nhận thấy rằng sự thật cao nhất được tìm bên trong chính mình, và từ bỏ tìm kiếm sự cứu giúp bên ngoài.

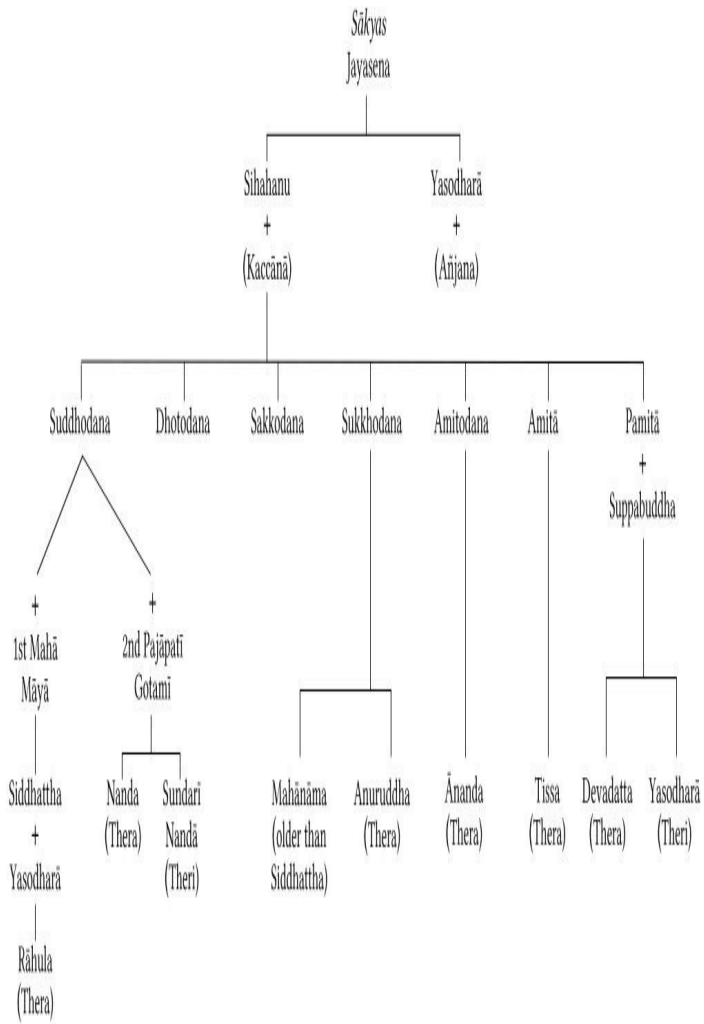
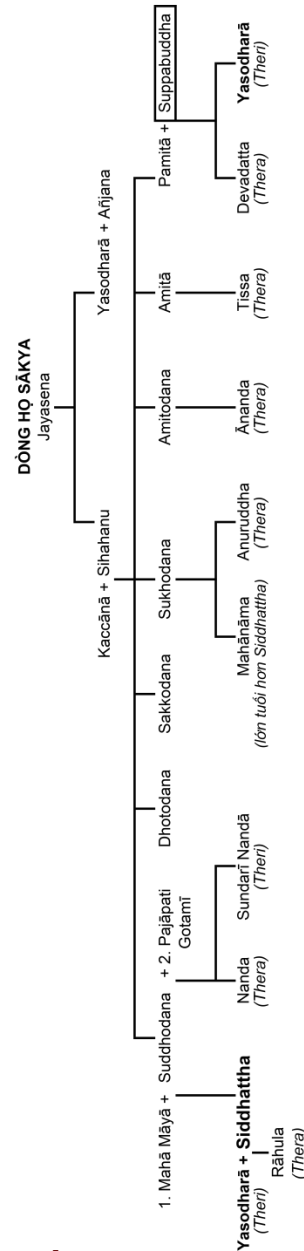


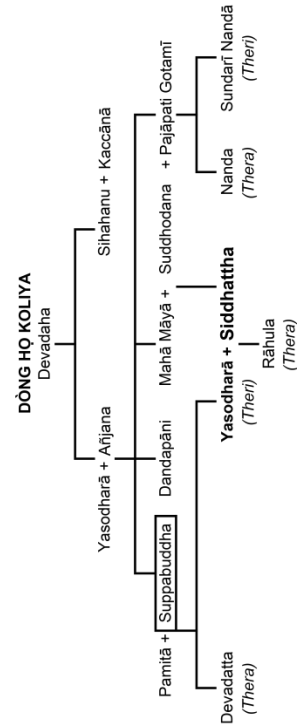
Diagram 1. Prince Siddhattha's Genealogical Table (Father's Side)

NỘI TÔNG SĀKYA CỦA THÁI TỬ SIDDHATTHA (SĨ ĐẠT TA)



NỘI TÔNG SĀKYA của Thái Tử Siddhattha (Sĩ Đạt Ta)

NGOẠI TÔNG KOLIYA CỦA THÁI TỬ SIDDHATTHA (SĨ ĐẠT TA)



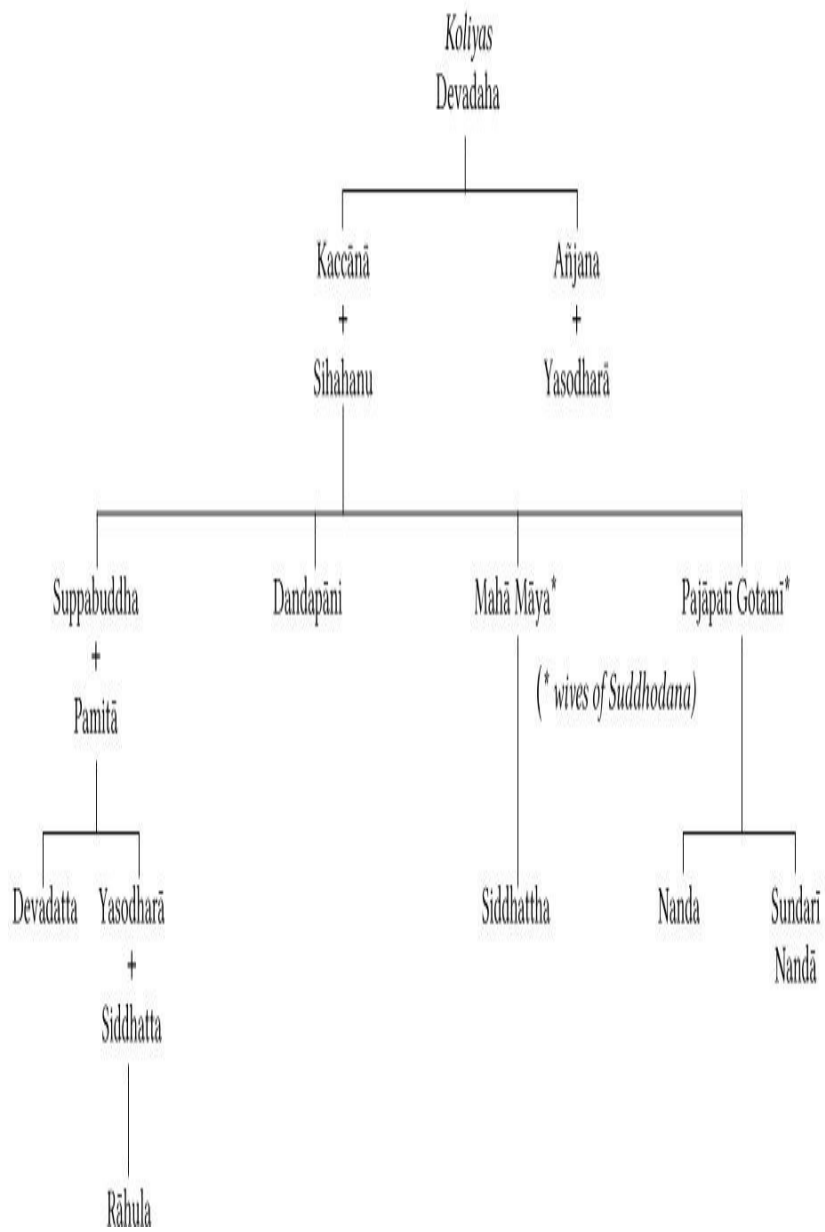
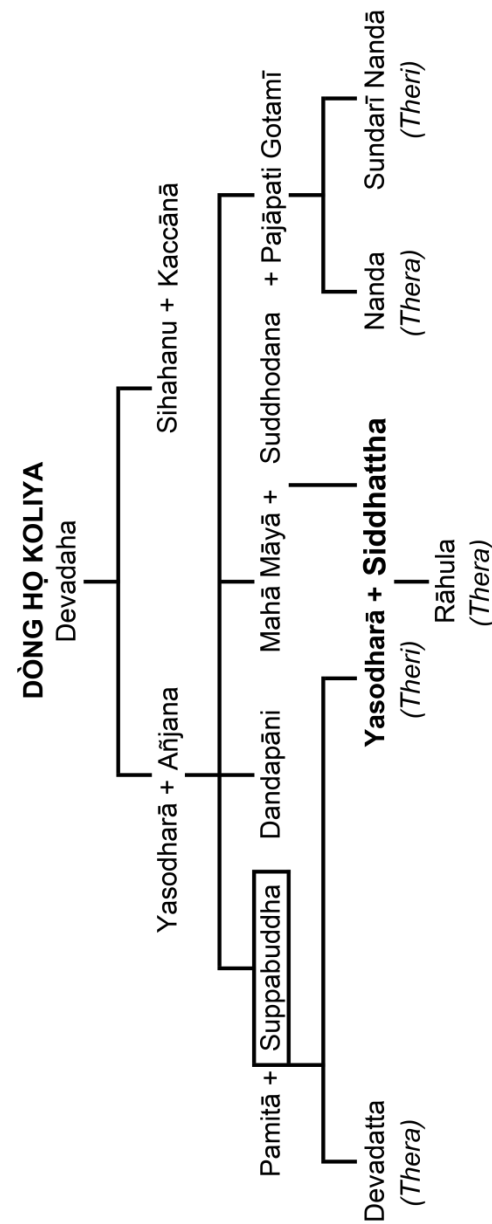


Diagram 2. Prince Siddhattha's Genealogical Table (Mother's Side)

NGOẠI TÔNG KOLIYA CỦA THÁI TỬ SIDDHATTHA (SĪ ĐẠT TA)



NGOẠI TÔNG KOLIYA của Thái Tử Siddhattha (Sī Đạt Ta)

Notes

1. Corresponding to Pāli vesākha, Sanskrit vaisākha, and Sinhala vesak.

2. Unlike the Christian Era, the Buddha Era is reckoned from the death of the Buddha, which occurred in 543 BCE (in his 80th year), and not from his birth.

3. A pillar, erected at this sacred spot by King Asoka, still stands to this day to commemorate the event.

4. The site of Kapilavatthu has been identified with Bhuila (Bhulya) in the Basti district, three miles from the Bengal and N. W. Railway station of Babuan.

5. See Prince Siddhattha's Genealogical Table (Father's Side).

6. Gotama is the family name, and Sākya is the name of the race to which the Buddha belonged.

Tradition holds that the sons of King Okkāka of the Mahāsammata line, were exiled through the plotting of their step-mother. These princes, in the course of their wanderings, arrived at the foothills of the Himalayas. Here they met the sage Kapila, on whose advice, and after whom, they founded the city of Kapilavatthu, the site of Kapila.

King Okkāka, hearing of the enterprise of the princes, exclaimed, "Capable, indeed, are the noble princes" (*sakyā*

Chú Thích

1. *Aṅuttara Nikāya*, Tăng Chi Bộ Kinh, phần I, XIII, trang 22.

2. Trùng với tháng Vesākha (*Pāli*), hay Vaisākha (*Sanskrit*). Tiếng Sinhala là Vesak.

3. Không giống như kỷ nguyên Thiên Chúa, Phật lịch khởi đầu ngày Đức Phật Nhập Vô Dư Niết Bàn / Đại Niết Bàn (viên tịch), vào năm 543 trước Dương lịch, chứ không phải ngày Bồ Tát đản sanh.

4. Một thạch trụ do Vua Asoka (A Dục) dựng lên nơi đây vẫn còn.

5. Địa điểm của Kapilavatthu được nhận ra là Bhuila (*Bhulya*) trong quận Basti cách Bengal 3 cây số và nằm vào hướng Tây Bắc nhà ga xe lửa Babuan.

6. Xem bảng gia phả.

7. Gotama (Cồ Đàm) là họ, và Sākya (Thích Ca) là tên gia tộc của Đức Phật.

Tục truyền rằng do âm mưu bất chính của bà mẹ ghẻ, những người con của Vua Okkāka Mahāsammata bị lưu đày. Trong cuộc đi bắt định ấy, các Hoàng Tử đến chân núi Himalaya (Hy Mã Lạp Sơn) và tại đây, gặp nhà hiền triết Kapila. Do lời khuyên của vị này, các Hoàng Tử sáng lập thành Kapilavatthu (Ca Tỳ La Vệ), có nghĩa là nơi chốn của Kapila.

Khi nghe được công trình của các con, Vua Okkāka thốt

vata bho rājakumārā). Hence the race and the kingdom they originated were known by the name Sākya.

The Sākya kingdom was situated in South Nepal and extended over much of modern Oudh. See E. J. Thomas, *Life of Buddha*, p. 6.

7. See Warren, *Buddhism in Translations*, p. 49 and *Jātaka Commentary*.

On Asita's advice his nephew Nālaka renounced the world and when the prince, as expected, attained buddhahood, he heard his teaching and became an arahant. See *Sutta Nipāta* 3.11.

8. Arūpalokas are immaterial planes where those who have developed the *arūpa jhānas* (absorptions or ecstasies) are born.

9. Skt. Siddhārtha Gautama.

10. Hearing that Prince Siddhattha had renounced the world, this Kondañña and four sons of the other seven brahmins retired from the world and joined him as his followers. These were the first five chief disciples of the Buddha. See Ch. 6.

11. See *Mahā Saccaka Sutta*, MN 36.

12. Jhāna — a developed state of consciousness gained by concentration.

lên rằng: “*Sākya vata bho rājakumārā*” - Các Hoàng Tử cao quý này quả thật có khả năng. Từ đó dòng dõi và vương quốc mà các Hoàng Tử sáng lập lấy tên là Sākya (Thích Ca).

Vương quốc của dòng Thích Ca nằm vào phía Nam xứ Nepal và mở rộng hơn xứ Oudh ngày nay nhiều. (Xem E.J. Thomas, *Life of Buddha*, trang 6).

8. Xem quyển *Buddhims in Translation*, tác giả Waren, trang 49, Chú Giải Túc Sanh Truyện.

Người cháu của Đạo Sĩ Asita là Nālaka, Xuất Gia theo lời khuyên của Đạo Sĩ, và khi Hoàng Tử đắc Quả Phật, Nālaka đến nghe Ngài thuyết giảng và đắc Quả Vô Sanh (A La Hán). (Xem *Nālaka Sutta*, *Sutta Nipāta*, trang 131).

9. Arūpa-loka là những cõi Vô Sắc mà người đắc những tầng Thiền Vô Sắc (*Arūpa Jhāna*) sẽ tái sinh vào.

10. Sanskrit là Siddhārta Gautama.

11. Về sau, khi nghe tin Thái Tử Siddhattha (Sĩ Đạt Ta) thoát ly thế tục, chính vị Đạo Sĩ Kondañña (Kiều Trần Như) này cũng ra đi, cùng với bốn người con của những vị trong bảy vị Bà La Môn khác, theo thọ giáo với Đạo Sĩ Gotama. Xem chương 6.

12. Xem *Majjhima Nikāya*, Trung Bộ Kinh, *Mahā Saccaka Sutta*, số 36.

13. Sơ Thiền, tầng Thiền (*Jhāna*) thứ nhất, là một trạng thái Tâm phát triển khá cao, nhờ an trụ vững chắc.

13. Also known as Bhaddakaccānā, Bimbā, Rāhulamātā.
14. A province in Central India noted for silk. Modern Benares was its capital.
15. *Aṅguttara Nikāya*, part I, p. 145; *Gradual Sayings*, part I p. 128.
6. *Majjhima Nikāya*. Part 1, Ariyapariyesana Sutta, No.26, p. 163.
17. Mahā Saccaka Sutta, MN 36
18. "Seeing the four signs, I set out on horse-back ..." *Buddhavaṃsa*, XXVI, p. 65.
19. Lit., bound or seized (*la*) by a fetter (*rāhu*).
20. The third *arūpa jhāna*.
21. The fourth *arūpa jhāna*
14. Công Chúa Yasodharā cũng được gọi là Bhaddakaccānā, Bimbā, Rāhulamātā.
15. Kāsi là một tỉnh ở miền Trung Ấn Độ nổi tiếng có nhiều loại hàng lụa tốt. Tỉnh lỵ của Kāsi là Benares ngày nay.
16. *Aṅguttara Nikāya*, Tăng Chi Bộ Kinh, phần 1, trang 145. *Gradual Sayings*, phần 1, trang 128.
17. *Majjhima Nikāya*, Trung Bộ Kinh, Phần 1, *Ariyapariyesana Sutta*, số 26, trang 163.
18. *Majjhima Nikāya*, Trung Bộ Kinh, Phần 1, *Mahāsaccaka Sutta*, số 36.
19. "Thấy bốn cảnh tượng, ta lên ngựa ra đi..." *Buddhavaṃsa*, XXVI, trang 65.
20. *Rāhula*, có nghĩa bị buộc hay bị cột (*La*) bởi một sợi dây (*Rāhu*).
21. Tầng Thiền Vô Sắc (*Arūpa Jhāna*) thứ ba.
22. Tầng Thiền Vô Sắc (*Arūpa Jhāna*) thứ tư.

II. HIS STRUGGLE FOR ENLIGHTENMENT

*Easy to do are things that are bad
and not beneficial to self,
But very, very hard to do indeed
is that which is beneficial and good.*

—Dhp 163

Struggle

Meeting with disappointment, but not discouraged, the Ascetic Gotama seeking for the incomparable peace, the highest truth, wandered through the district of Magadha, and arrived in due course at Uruvelā, the market town of Senāni.

There he spied a lovely spot of ground, a charming forest grove, a flowing river with pleasant sandy fords, and hard by was a village where he could obtain his food. Then he thought thus:

Lovely, indeed, O Venerable One, is this spot of ground, charming is the forest grove, pleasant is the flowing river with sandy fords, and hard by is the village where I could obtain food. Suitable indeed is this place for spiritual exertion for those noble scions who desire to strive. (Ariyapariyesana Sutta, MN 26)

The place was congenial for his meditation. The atmosphere was peaceful. The surroundings were pleasant. The scenery was charming. Alone, he resolved to settle down there to achieve his desired object.

2. CHIẾN ĐẤU ĐỂ THÀNH ĐẠT ĐẠO QUẢ

“Làm việc xấu xa và vô ích thì dễ,

nhưng làm được những điều hữu ích và tốt đẹp, quả thật là rất khó.”

-- Kinh Pháp Cú

Cuộc Chiến Đấu

Luôn luôn gặp trở ngại, nhưng Đạo Sĩ Gotama không bao giờ nản chí. Với tinh thần bất khuất, nay đây mai đó trong xứ Maghada (Ma Kiệt Đà) để tìm trạng thái thanh bình An Lạc và sự thật tối thượng. Một ngày kia, Đạo Sĩ đến Uruvelā, thị trấn của xứ Senāni.

Nơi đây, Ngài phát hiện ra một bãi đất xinh đẹp, một khu rừng tươi tốt, một dòng sông luôn chảy với bãi cát dễ dàng lội qua được, và không xa xóm làng nơi mà Ngài có thể tìm vật thực cho mình. Ngài nghĩ như sau:

“Quả thật, đây là một bãi đất xinh đẹp, một khu rừng tươi tốt, một dòng sông luôn chảy với bãi cát dễ dàng lội qua được, và không xa xóm làng nơi mà ta có thể tìm vật thực cho mình. Đây quả thật là nơi thích hợp để cho sự nỗ lực cao cả, để cho những người xuất thân từ dòng dõi cao quý mong muốn tinh cần.”(1)

Địa điểm thích nghi với công phu Hành Thiền. Không khí an lành, cây cỏ sum suê, phong cảnh xanh tươi. Ngài nhất định lưu lại đây để thành tựu nguyện vọng.

Hearing of his renunciation, Kondañña, the youngest brahmin who predicted his future, and four sons of the other sages—Bhaddiya, Vappa, Mahānāma, and Assaji—also renounced the world and joined his company.

In the ancient days in India, great importance was attached to rites, ceremonies, penances and sacrifices. It was then a popular belief that no deliverance could be gained unless one leads a life of strict asceticism.

Accordingly, for six long years the Ascetic Gotama made a superhuman struggle practising all forms of severest austerity. His delicate body was reduced to almost a skeleton. The more he tormented his body the farther his goal receded from him.

How strenuously he struggled, the various methods he employed, and how he eventually succeeded are graphically described in his own words in various suttas.

Mahā Saccaka Sutta (MN 36) describes his preliminary efforts thus:

Then the following thought occurred to me:

"How if I were to clench my teeth, press my tongue against the palate, and with (moral) thoughts hold down, subdue and destroy my (immoral) thoughts!"

Khi hay tin Thái Tử Siddhattha (Sĩ Đạt Ta) từ bỏ đền đài cung điện để ra đi sống đời Tu Sĩ, Kondañña (Kiều Trần Như) là vị Đạo Sĩ Bà La Môn trẻ tuổi đã tiên đoán rằng về sau Thái Tử sẽ đắc Quả Phật, cùng với bốn người con của bảy vị Đạo Sĩ khác tên Bhaddiya, Vappa, Mahānāma và Assaji cũng đi tìm Ngài để tu học.

Thuở bấy giờ người Ấn Độ bị dính mắc vào các nghi lễ, các hình thức khổ hạnh và các thể thức cúng tế. Theo sự tin tưởng ấy, nếu không ghép mình vào nếp sống khát khe khổ hạnh thì không thể Giải Thoát.

Trưởng thành trong tín ngưỡng này, Đạo Sĩ Gotama (Cồ Đàm) và năm anh em Kondañña (Kiều Trần Như) bắt đầu cuộc chiến đấu phi thường kéo dài sáu năm trường, tự khép mình vào nếp sống cực kỳ kham khổ cho đến một ngày kia thân hình tráng kiện của Đạo Sĩ Gotama (Cồ Đàm) chỉ còn là bộ xương bọc da. Càng ép xác khổ thân, Ngài càng lìa xa mục tiêu.

Nhiều bài kinh đã ghi chép lời của chính Đức Phật, mô tả đầy đủ sự nỗ lực kiên trì, những phương pháp khác nhau mà Ngài đã áp dụng, và sự thành công cuối cùng của Ngài, trong cuộc tranh đấu vạn phần cam go đau khổ này.

Kinh *Mahā Saccaka Sutta*⁽²⁾ mô tả hạnh Tinh Tấn của Bồ Tát như sau:

"Lúc ấy tư tưởng sau đây phát sanh đến tôi:

Hay là ta cắn chặt răng lại, ép lưỡi sát vào nắp vọng, rồi dùng Ý Nghĩ (Thiện) đè nén, chế ngự, và tiêu diệt những Ý Nghĩ (Bất Thiện)!

So I clenched my teeth, pressed my tongue against the palate and strove to hold down, subdue, destroy my (immoral) thoughts with (moral) thoughts. As I struggled thus, perspiration streamed forth from my armpits.

Like unto a strong man who might seize a weaker man by head or shoulders and hold him down, force him down, and bring into subjection, even so did I struggle.

Strenuous and indomitable was my energy. My mindfulness was established and unperturbed. My body was, however, fatigued and was not calmed as a result of that painful endeavour—being overpowered by exertion. Even though such painful sensations arose in me, they did not at all affect my mind.

Then I thought thus: 'How if I were to cultivate the non-breathing ecstasy!'

Accordingly, I checked inhalation and exhalation from my mouth and nostrils. As I checked inhalation and exhalation from mouth and nostrils, the air issuing from my ears created an exceedingly great noise. Just as a blacksmith's bellows being blown make an exceedingly great noise, even so was the noise created by the air issuing from my ears when I stopped breathing.

Nevertheless, my energy was strenuous and indomitable. Established and unperturbed was my mindfulness. Yet my body was fatigued and was not calmed as a result of that painful endeavour—being over-powered by exertion.

Rồi tôi cắn chặt răng lại, ép lưỡi sát vào nắp vọng, và nỗ lực đè nén, chế ngự, và tiêu diệt những Ý Nghĩ (Bất Thiện) bằng Ý Nghĩ (Thiện). Lúc tôi chiến đấu như vậy thì mồ hôi từ trong nách chảy tuôn ra.

Như người mạnh nắm lấy đầu hay hai vai một người yếu rồi đè xuống, dùng sức cưỡng bách và khắc phục, không cho ngóc lên, cũng dường thế ấy, tôi chiến đấu và khắc phục (những Ý Nghĩ Bất Thiện).

Sự Tinh Tấn của tôi quả thật kiên trì và bất khuất. Tâm Niệm của tôi thật là vững chắc và không hề chao động. Tuy nhiên, thân tôi mòn mỏi và không An Lạc sau khi cố gắng một cách đau khổ - thể xác phải chịu khuất phục trước sự nỗ lực kiên trì. Mặc dầu những cảm giác đau đớn phát sanh đến thân tôi, nó không làm tổn hại đến tâm tôi chút nào.

Lúc ấy tôi nghĩ như sau: Hay ta thử tra dồi Pháp nín thở!

Rồi tôi kiểm soát chặt chẽ hơi thở hít vô, và hơi thở ra, từ miệng và mũi. Khi tôi kiểm soát hơi thở hít vô, thở ra, ở miệng và ở mũi, thì có luồng hơi thoát ra từ lỗ tai, tạo nên một thứ âm thanh to lớn khác thường. Hơi gió thoát ra từ hai ống thụt của anh thợ rèn kêu như thế nào thì lúc tôi ngưng thở, luồng hơi từ lỗ tai thoát ra tạo một âm thanh cũng to như thế ấy.

Dẫu sao, hạnh Tinh Tấn của tôi vẫn kiên trì và bất khuất. Tâm Niệm của tôi vẫn vững chắc và không hề chao động. Tuy nhiên, thân tôi mòn mỏi và không An Lạc sau khi cố gắng một cách đau khổ - thể xác phải chịu khuất phục trước sự nỗ lực kiên trì.

Even though such painful sensations arose in me, they did not at all affect my mind.

Then I thought to myself: 'How if I were to cultivate that non-breathing exercise!'

Accordingly, I checked inhalation and exhalation from mouth, nostrils, and ears. And as I stopped breathing from mouth, nostrils and ears, the (imprisoned) airs beat upon my skull with great violence. Just as if a strong man were to bore one's skull with a sharp drill, even so did the airs beat my skull with great violence as I stopped breathing.

Even though such painful sensations arose in me, they did not at all affect my mind.

Then I thought to myself: 'How if I were to cultivate that non-breathing ecstasy again!'

Accordingly, I checked inhalation and exhalation from mouth, nostrils, and ears. And as I stopped breathing thus, terrible pains arose in my head. As would be the pains if a strong man were to bind one's head tightly with a hard leather thong, even so were the terrible pains that arose in my head.

Nevertheless, my energy was strenuous. Such painful sensations did not affect my mind.

Then I thought to myself: 'How if I were to cultivate that non-breathing ecstasy again!'

Accordingly, I stopped breathing from mouth, nostrils, and ears. As I checked breathing thus, plentiful airs pierced my

Mặc dầu những cảm giác đau đớn phát sanh đến thân tôi, nó không làm tổn hại đến tâm tôi chút nào.

Rồi tư tưởng sau đây phát sanh đến tôi: Hay là ta thử trau dồi Pháp nín thở!

Rồi tôi kiểm soát hơi thở hít vô, thở ra từ miệng, mũi và tai. Lúc ngưng thở bằng miệng, mũi và tai thì hơi (bị dồn ép) đập mạnh trong đầu tôi. Như có người thật mạnh khoan vào sọ tôi một lưỡi khoan thật bén, khi tôi ngưng thở, hơi đập vào đầu tôi cũng làm đau đớn như vậy.

Mặc dầu những cảm giác đau đớn như vậy phát sanh ở thân tôi, nó không ảnh hưởng đến tâm tôi chút nào.

Lúc ấy tôi tự nghĩ: Hay ta thử hành Pháp nín thở ấy một lần nữa!

Rồi tôi kiểm soát hơi thở hít vô, thở ra từ miệng, mũi và tai. Và lúc tôi ngưng thở, đầu tôi nghe đau bưng lên. Trạng thái đau đớn kinh khủng lúc bấy giờ giống như có một lực sĩ dùng dây thừng siết chặt đầu tôi lại.

Tuy nhiên, hạnh Tinh Tấn của tôi vẫn một mực kiên trì. Những cảm giác đau đớn ấy không gây ảnh hưởng đến tâm tôi.

Lúc ấy tôi tự nghĩ: Hay ta thử hành về Pháp nín thở một lần nữa!

Rồi tôi ngưng thở bằng miệng, mũi và tai. Khi tôi kiểm soát hơi thở như thế ấy thì một luồng hơi mạnh thọc xuyên

belly. Just as if a skilful butcher or a butcher's apprentice were to rip up the belly with a sharp butcher's knife, even so plentiful airs pierced my belly.

Nevertheless, my energy was strenuous. Such painful sensations did not affect my mind.

Again I thought to myself: 'How if I were to cultivate that non-breathing ecstasy again!'

Accordingly, I checked inhalation and exhalation from mouth, nostrils, and ears. As I suppressed my breathing thus, a tremendous burning pervaded my body. Just as if two strong men were each to seize a weaker man by his arms and scorch and thoroughly burn him in a pit of glowing charcoal, even so did a severe burning pervade my body.

Nevertheless, my energy was strenuous. Such painful sensations did not affect my mind.

Thereupon the deities who saw me thus said: 'The ascetic Gotama is dead.' Some remarked: 'The ascetic Gotama is not dead yet, but is dying.' While some others said: "The ascetic Gotama is neither dead nor is dying but an arahant is the ascetic Gotama. Such is the way in which an arahant abides."

Change of Method: Abstinence from Food

"Then I thought to myself: 'How if I were to practise complete abstinence from food!'

qua bụng tôi. Tên đồ tể, thiện nghệ hay mới tập sự, dùng dao bén rạch một đường trên bụng, làm đau đớn thế nào thì luồng gió mạnh thọc xuyên qua bụng làm tôi đau đớn dường ấy.

Tuy nhiên tôi vẫn một mực kiên trì Tinh Tấn. Những cảm giác đau đớn ấy không ảnh hưởng đến tâm tôi.

Lần nữa tôi tự nghĩ: Hay ta thử hành thêm về Pháp nín thở!

Rồi tôi kiểm soát hơi thở hít vô, thở ra từ miệng, mũi và tai. Và khi nín thở như vậy tôi cảm giác như có một ngọn lửa to khủng khiếp bùng lên và bao trùm lấy tôi. Như có người mạnh nắm chặt một người yếu và đặt lên ống lửa than đang cháy đỏ cho đến lúc hoàn toàn thiêu rụi, lửa thiêu đốt thân tôi lúc ngừng thở cũng nóng dường thế ấy.

Tuy nhiên, tôi vẫn kiên trì Tinh Tấn. Những cảm giác đau đớn không gây tổn hại đến tâm tôi.

Lúc ấy có những vị Thiên thấy tôi vậy thì nói với nhau: Đạo Sĩ Gotama (Cồ Đàm) đã chết! Vài vị khác ghi nhận: Đạo Sĩ Gotama chưa chết hẳn, nhưng đang chết dần! Trong lúc ấy cũng có vị nói: Đạo Sĩ Gotama chưa chết hẳn cũng không phải đang chết dần. Ngài là một vị Vô Sanh (A La Hán). Đây là lối sống của một vị Vô Sanh (A La Hán)".

Thay Đổi Phương Pháp: Tuyệt Thực

"Rồi tôi nghĩ: Hay ta thử hành pháp tuyệt thực!

Then deities approached me and said: 'Do not, good sir, practise total abstinence from food. If you do practise it, we will pour celestial essence through your body's pores; with that you will be sustained.'

And I thought: 'If I claim to be practising starvation, and if these deities pour celestial essence through my body's pores and I am sustained thereby, it would be a fraud on my part.' So I refused them, saying 'There is no need.'

Then the following thought occurred to me: 'How if I take food little by little, a small quantity of the juice of green gram, or vetch, or lentils, or peas!'

As I took such small quantity of solid and liquid food, my body became extremely emaciated. Just as are the joints of knot-grasses or bulrushes, even so were the major and minor parts of my body, owing to lack of food. Just as is the camel's hoof, even so were my hips for want of food. Just as is a string of beads, even so did my backbone stand out and bend in, for lack of food.

Just as the rafters of a dilapidated hall fall this way and that, even so appeared my ribs through lack of sustenance. Just as in a deep well may be seen stars sunk deep in the water, even so did my eye-balls appear deep sunk in their sockets, being devoid of food. Just as a bitter pumpkin, when cut while raw, will by wind and sun get shrivelled and withered, even so did the skin of my head get shrivelled and withered, due to lack of sustenance.

And I, intending to touch my belly's skin, would instead seize my backbone. When I intended to touch my backbone,

Lúc ấy có những vị Thiên gần tôi và nói: “Bạch Ngài, xin Ngài chớ nên hành pháp tuyệt thực. Nếu Ngài tuyệt đối không dùng vật thực nữa thì chúng tôi sẽ rót trên thân Ngài những chất bổ của cõi Thiên để cho nó thấm vào lỗ chân lông và nuôi sống Ngài.”

Và tôi nghĩ: Nếu ta hành pháp tuyệt thực mà các vị Thiên lại rót chất bổ của cõi Thiên để nuôi sống thân này thì quả là một điều gian dối, nên tôi từ chối rằng: “Điều ấy không cần thiết”.

Lúc ấy tôi suy nghĩ như sau: Hay ta thử dùng chút ít vật thực, mỗi lần chỉ một chút thôi, một ít nước đậu xanh hay rau cỏ, hay đậu đỏ, hay đậu trắng.

Khi mà tôi chỉ dùng thật ít vật thực như thế, ở thể đặc hay thể lỏng, thì thân tôi trở nên cực kỳ gầy yếu. Vì thiếu vật thực, những bộ phận lớn và nhỏ trong thân tôi ốm gầy không khác nào những cọng cỏ ống hay những cây đặng tam thảo. Bàn tọa của tôi chỉ còn bằng cái móng của con lạc đà. Xương sống tôi cũng như một xâu chuỗi dựng đứng lên và cong vào. Xương sườn tôi tựa như một cái sườn nhà bị sụp đổ.

Trong mắt tôi không khác nào hình ảnh của những ngôi sao mà ta có thể thấy dưới một cái giếng sâu. Trái mướp đắng cắt ra lúc còn tươi rồi đem phơi, gió và nắng làm da mướp teo lại, nhăn nhó và héo tàn thế nào thì da đầu tôi lúc ấy, vì thiếu chất dinh dưỡng, cũng nhăn nhó và héo tàn như thế ấy.

Khi muốn sờ da bụng thì tôi đụng nhằm xương sống. Và khi muốn sờ xương sống thì tôi lại đụng nhằm da bụng. Vì

I would seize my belly's skin. So was I that, owing to lack of sufficient food, my belly's skin clung to the backbone, and I, on going to pass excreta or urine, would in that very spot stumble and fall down, for want of food. And I stroked my limbs in order to revive my body. Lo, as I did so, the rotten roots of my body's hairs fell from my body owing to lack of sustenance.

The people who saw me said: 'The ascetic Gotama is black.' Some said, 'The ascetic Gotama is not black but blue.' Some others said: 'The ascetic Gotama is neither black nor blue but tawny.' To such an extent was the pure colour of my skin impaired owing to lack of food.

Then the following thought occurred to me: 'Whatever ascetics or brahmins of the past have experienced acute, painful, sharp and piercing sensations, they must have experienced them to such a high degree as this and not beyond.

Whatever ascetics and brahmins of the future will experience acute, painful, sharp and piercing sensations, they too will experience them to such a high degree and not beyond.

Yet by all these bitter and difficult austerities I shall not attain to excellence, worthy of supreme knowledge and insight, transcending those of human states. Might there be another path for enlightenment!"

Temptation of Māra the Evil One

His prolonged painful austerities proved utterly futile. They only resulted in the exhaustion of his valuable energy. Though physically a superman his delicately nurtured body could not possibly stand the great strain. His graceful form

thiếu vật thực, da bụng tôi ép sát vào xương sống và, lúc muốn đứng dậy đi tiểu tiện, thì tôi luống cuống té ngã xuống. Tôi đập nhẹ trên chân, tay để làm cho thân mình sống lại. Than ôi, lúc đập như thế, lông trên mình tôi lả tả rơi xuống đất vì đã chết gốc.

Thấy tôi như vậy, có người nói: "Đạo Sĩ Gotama đen". Vài người nói: "Đạo Sĩ Gotama (Cổ Đàm) không đen mà xanh dương". Cũng có người nói: "Đạo Sĩ Gotama không đen mà cũng không xanh dương mà nâu sậm". Màu da sáng sủa và trong trẻo của tôi tàn tệt đến như thế ấy vì thiếu vật thực.

Rồi tư tưởng sau đây phát sinh đến tôi: Dầu các Đạo Sĩ hay các nhà tu khổ hạnh trong quá khứ đã chịu những cảm giác nhức nhối, đau đớn, dữ dội hay xót xa như thế nào, thì cũng đến mức này là cùng, không thể hơn nữa.

Dầu các Đạo Sĩ hay các nhà tu khổ hạnh trong tương lai sẽ chịu những cảm giác nhức nhối, đau đớn, dữ dội hay xót xa thế nào, thì cũng đến mức này là cùng, không thể hơn.

Tuy nhiên, đã trải qua bao nhiêu khắc khổ, khó khan và đau đớn mà ta không đạt được điều chi tốt đẹp, xứng đáng với sự Giác Ngộ cao thượng và Trí Tuệ vượt hẳn những trạng thái cao thượng của loài người. Hay là còn con đường nào khác dẫn đến Giác Ngộ chăng!"

Ma Vương Ác Tâm Cám Dỗ

Ép xác khổ hạnh dưới đủ hình thức, Đạo Sĩ Gotama vẫn không thu hoạch được kết quả cứu cánh, mà chỉ kiệt sức. Mặc dầu, nhờ lúc thiếu thời sống trong cảnh đầy đủ ấm no sung túc nên có sức lực dồi dào và thân hình tráng kiện,

completely faded almost beyond recognition. His golden coloured skin turned pale, his blood dried up, his sinews and muscles shrivelled up, his eyes were sunk and blurred. To all appearance he was a living skeleton. He was almost on the verge of death.

At this critical stage, while he was still intent on the highest (*padhāna*), abiding on the banks of the Nerañjarā river, striving and contemplating in order to attain to that state of perfect security, came Namuci, **22** uttering kind words thus: **23**

"You are lean and deformed. Near to you is death.

A thousand parts (of you belong) to death; to life (there remains) but one. Live, O good sir! Life is better. Living, you could perform merit.

By leading a life of celibacy and making fire sacrifices, much merit could be acquired. What will you do with this striving? Hard is the path of striving, difficult and not easily accomplished."

Māra reciting these words stood in the presence of the Exalted One.

To Māra who spoke thus, the Exalted One replied:

"O Evil One, kinsman of the heedless! You have come here for your own sake.

nhưng Ngài vẫn thấy không còn chịu đựng được nữa. Vóc mình đẹp đẽ xưa kia nay đã trở nên gầy còm suy nhược, màu da vàng tươi đã trở thành xanh lợt. Máu cạn, gân rút, thịt teo, mắt thụt và mờ dần. Ngài chỉ còn là một bộ xương có sự sống. Nhưng cái chết đã gần kề.

Giữa tình trạng nguy ngập ấy, trong khi ý chí vững chắc của Ngài ở mức độ cao nhất (*Padhāna*), trong khi Ngài vẫn ngồi bên bờ sông Nerañjarā (Ni-liên-thiên) nỗ lực kiên trì và suy ngẫm để thành đạt cho được trạng thái châu toàn tuyệt đối thì Namuci⁽³⁾ đến gần và nói những lời sau đây⁽⁴⁾:

"Hỡi này Đạo Sĩ, người gầy còm, thân hình tiều tụy, giờ chết đã đến.

Một ngàn phần (trong thân hình người) đã chết mòn, chỉ còn lại một phần sống. Hãy sống, hỡi Đạo Sĩ! Sống là hơn. Có sống mới tạo được phước.

Hãy sống độc thân và hằng cúng tế Thần Lửa, người sẽ tạo được nhiều phước. Ép mình sống đời khổ hạnh như thế này để làm gì? Con đường kiên trì nỗ lực quả thật kham khổ, khó khăn, và không phải dễ thành tựu".

Ma Vương đứng trước mặt Đức Thế Tôn, nói những lời như vậy.

Để trả lời, Bồ Tát dạy:

"Này con người xấu xa quỷ quyết, thân quyến của tội lỗi và lười biếng!

Người đến đây vì lợi ích riêng của người.

Even an iota of merit is of no avail. To them who are in need of merit it behoves you, Māra, to speak thus.

Confidence (*saddhā*), self-control (*tapa*), perseverance (*viriya*), and wisdom (*paññā*) are mine. Me who am thus intent, why do you question about life?

Even the streams of rivers will this wind dry up. Why should not the blood of me who am thus striving dry up?

When blood dries up, the bile and phlegm also dry up. When my flesh wastes away, more and more does my mind get clarified. Still more do my mindfulness, wisdom, and concentration become firm.

While I live thus, experiencing the utmost pain, my mind does not long for lust! Behold the purity of a being!

Sense-desires (*kāmā*) are your first army. The second is called aversion for the holy life (*arati*). The third is hunger and thirst **24** (*khuppiṭṭhā*). The fourth is called craving (*taṇhā*). The fifth is sloth and torpor (*thīna-middha*). The sixth is called fear (*bhīru*). The seventh is doubt **25** (*vicikicchā*), and the eighth is detraction and obstinacy (*makkha-thambha*). The ninth is gain (*lobha*), praise (*siloka*) and honour (*sakkāra*), and that ill-gotten fame (*yasa*). The tenth is the extolling of oneself and contempt for others (*attukkaṃsana-paravambhana*).

Đối với người, phước báu nào có giá trị gì, dầu bao nhiêu phước cũng vô ích.

Nhưng bốn phận của người là phải nói như vậy.

Với niềm tin vững chắc (saddhā), tự kiểm soát tâm chặt chẽ (tapa)⁽⁵⁾, Tinh Tấn (viriya) và Trí Tuệ (paññā), ta tu hành như vậy. Ta đã quyết tâm như vậy, sao người còn cật vấn ta về đời sống?

Gió thổi mãi, một ngày kia cũng có thể làm cạn dòng suối, thì máu huyết của người tu ép xác khổ hạnh (nhịn ăn, nhịn uống) làm gì khỏi bị khô dần?

Máu cạn thì mật khô, thịt cũng hao mòn. Thịt càng hao mòn thì Tâm càng Thanh Tịnh. Tâm càng an tịnh, càng an trụ, càng sáng suốt, thì Tâm Định càng vững chắc.

Lúc ấy cơ thể ta đau đớn vô cùng. Thể xác càng đau đớn, tâm hồn càng xa lìa Tham Ái. Chừng ấy ta biết rõ thế nào là trạng thái trong sạch của một chúng sanh!

Dục (Kāmā) là đạo binh số một của người. Đạo binh thứ nhì là Ốc Kỵ với đời sống Thánh Thiện (Arati). Ba là Đói và Khát (Khuppiṭṭhā)⁽⁶⁾. Bốn là Ái (Taṇhā). Năm là Hôn Trầm - Thùy Miên (Thīna-Middha, đã dục, uể oải, lười biếng và hôn mê). Sáu là Sợ Hãi (Bhīru). Bảy là Hoài Nghi (Vicikicchā)⁽⁷⁾. Tám là Phỉ Báng và Cố Chấp (Makkha-Thambha). Chín là Lợi Lộc (Labha), Khen Ngợi (Siloka), Vinh Dự (Sakkāra) và Danh Vọng (Yasa), và đạo binh số mười là Tán Dương Bản Thân và Khinh Rẻ Kẻ Khác (Attukkaṃsana Paravambhana).

This, Namuci, is your army, the opposing host of the Evil One. That army the coward does not overcome, but he who overcomes obtains happiness.

This Muñja **26** do I display! What boots life in this world! Better for me is death in the battle than that one should live on, vanquished! **27** Some ascetics and brahmins are not seen plunged in this battle. They know not nor do they tread the path of the virtuous.

Seeing the army on all sides with Māra arrayed on elephant, I go forward to battle. Māra shall not drive me from my position. That army of yours, which the world together with gods conquers not, by my wisdom I go to destroy as I would an unbaked bowl with a stone.

Controlling my thoughts, and with mindfulness well-established, I shall wander from country to country, training many a disciple.

Diligent, intent, and practising my teaching, they, disregarding you, will go where having gone they grieve not."

The Middle Path

The ascetic Gotama was now fully convinced from personal experience of the utter futility of self-mortification which, though considered indispensable for deliverance by

Namuci, đó là đạo binh của người, đội quân chống đối của Ác Ma. Người hèn nhát ươn yếu thì không thắng nổi, nhưng ai chế ngự được những đạo binh ấy là tìm ra hạnh phúc.

Ta cật trên ngọn cờ của ta chùm cỏ Muñja(8). Đời sống trên thế gian này rõ là khốn khổ. Thà ta chết trên chiến trường còn hơn sống mà thất bại!(9)

Một vài Đạo Sĩ và Bà La Môn không thấy lao vào trận chiến này. Họ không biết hoặc cũng không đi trên con đường Đạo Hạnh.

Khi nhìn thấy đạo quân voi của Ma Vương dàn trận từ mọi phía, tôi tiến vào trận chiến. Ma Vương sẽ không điều khiển được tôi. Đạo quân của hắn, mà thế gian cùng với chư Thiên không thể chế ngự được, tôi đã triệt phá được bằng Tuệ của mình như là lấy đá đập bể cái bát chưa nung.

Kiểm soát chặt chẽ dòng tư tưởng, và với Chánh Niệm kiên cố vững chắc, ta sẽ đi bất định từ nơi này đến nơi khác, đào tạo nhiều môn đệ.

Chuyên cần Tinh Tấn, quyết định, và thực hành Giáo Huấn của ta - không quan tâm đến người - những vị ấy sẽ đến nơi mà không còn đau khổ".

Con Đường Giữa (Trung Đạo)

Sau sáu năm tự bản thân kinh nghiệm, Đạo Sĩ Gotama đã Nhận thức chắc chắn rằng lối tu khổ hạnh không thể đem lại lợi ích, mặc dầu các triết gia và các Tu Sĩ thời bấy giờ quả

the ascetic philosophers of the day, actually weakened one's intellect, and resulted in lassitude of spirit. He abandoned for ever this painful extreme as did he the other extreme of self-indulgence which tends to retard moral progress. He conceived the idea of adopting the Golden Mean which later became one of the salient features of his teaching.

He recalled how when his father was engaged in ploughing, he sat in the cool shade of the rose-apple tree, absorbed in the contemplation of his own breath, which resulted in the attainment of the first *jhāna* (ecstasy). **28** Thereupon he thought: "Well, this is the path to enlightenment."

He realised that enlightenment could not be gained with such an utterly exhausted body: Physical fitness was essential for spiritual progress. So he decided to nourish the body sparingly and took some coarse food both hard and soft.

The five favourite disciples who were attending on him with great hopes thinking that whatever truth the Ascetic Gotama would comprehend, that would he impart to them, felt disappointed at this unexpected change of method and leaving him and the place too, went to Isipatana, saying that "the Ascetic Gotama had become luxurious, had ceased from striving, and had returned to a life of comfort."

At a crucial time when help was most welcome his companions deserted him leaving him alone. He was not discouraged, but their voluntary separation was advantageous to him though their presence during his great

quyết rằng đó là nếp sống tối cần thiết để đạt đến cứu cánh. Thấy rằng khổ hạnh chỉ làm giảm suy trí thức và mệt mỏi tinh thần, Ngài liền dứt khoát từ bỏ lối tu ấy, cũng như trước kia đã từ bỏ lối sống lợi dưỡng, chỉ làm chậm trễ tiến trình Phẩm Hạnh. Ngài hình thành một ý tưởng "Trung Dung" mà sau sẽ trở thành một trong những đặc điểm nổi bật của Giáo Lý của Ngài.

Hồi tưởng lại khi còn thơ ấu, vào một buổi lễ Hạ Điền kia, trong lúc vua cha và mọi người đang chăm chú cử hành các cuộc vui, thì Ngài đã ngồi thế nào dưới tàng bóng mát mẽ của một cây trâm, Tham Thiên, Nhập Định và đắc Sơ Thiên. Đó mới thật là con đường dẫn đến Giác Ngộ.

Ngài nhận định rằng với tám thân mòn mỏi không thể hoàn toàn sáng suốt, một sức khỏe thích nghi rất cần thiết để thành đạt tiến bộ tinh thần, nên quyết định không nhịn đói nữa mà dùng những vật thực thô, cả cứng và mềm.

Năm vị Tu Sĩ thân tín bấy giờ lâu nay theo hầu cận với bao nhiêu hy vọng, nay thấy Ngài đột ngột thay đổi phương pháp tu tập như vậy thì lấy làm thối chí, bỏ đi Isipatana (Vườn Lộc Giả) và nói rằng:

"Đạo Sĩ Cò Đàm đã trở lại ưa thích xa hoa, đã ngừng cố gắng, và đã quay về đời sống lợi dưỡng".

Trong lúc quyết định quan trọng như vậy, sự hỗ trợ bên ngoài thật vô cùng khẩn thiết. Chính ngay lúc ấy, những người bạn đồng tu lại bỏ ra đi. Nhưng Ngài không ngã lòng. Một mình, trong cảnh cô đơn, giữa chốn rừng sâu, các bậc

struggle was helpful to him. Alone, in sylvan solitudes, great men often realise deep truths and solve intricate problems.

Dawn of Truth

Regaining his lost strength with some coarse food, he easily developed the first jhāna which he gained in his youth. By degrees he developed the second, third and fourth jhānas as well.

By developing the jhānas he gained perfect one-pointedness of the mind. His mind was now like a polished mirror where everything is reflected in its true perspective.

Thus with thoughts tranquillised, purified, cleansed, free from lust and impurity, pliable, alert, steady, and unshakable, he directed his mind to the knowledge as regards "the reminiscence of past births" (pubbenivāsānussati-ñāṇa).

He recalled his varied lots in former existences as follows: first one life, then two lives, then three, four, five, ten, twenty, up to fifty lives; then a hundred, a thousand, a hundred thousand; then the dissolution of many world cycles, then the evolution of many world cycles, then both the dissolution and evolution of many world cycles.

In that place he was of such a name, such a family, such a caste, such a dietary, such the pleasure and pain he experienced, such his life's end. Departing from there, he came into existence elsewhere. Then such was his name,

vĩ nhân thường Chứng Ngộ những chân lý cao sâu thâm diệu và giải quyết được những vấn đề phức tạp, khó khăn.

Sự Thật Hé Mở

Sau khi độ một vài vật thực thô sơ, Đạo Sĩ Gotama (Cồ Đàm) phục hồi sức khỏe và dễ dàng nhập Sơ Thiền (*Jhāna*), tầng thiền mà Ngài đã thành tựu trong buổi thiếu thời. Rồi từ đó dần dần Ngài nhập Nhị Thiền rồi Tam và Tứ Thiền.

Khi nhập Thiền, tâm Ngài an trụ hoàn toàn vững chắc vào một điểm, lắng dịu trong sáng như mặt gương lau chùi bóng láng, và mọi sự vật đều có thể phản chiếu một cách vô cùng trung thực.

Rồi tư tưởng trở nên lắng dịu, tinh khiết, trong sạch, thoát khỏi Tham và bất hạnh, tùy phiền não, dễ uốn nắn, giác tỉnh, vững chắc và không thể lay chuyển, Ngài hướng tâm đến Tuệ Giác về "*Hồi Nhớ Những Kiếp Quá Khứ*" (*Pubbenivāsānussati Ñāṇa*, Túc Mạng Trí, tuệ hồi nhớ tiền kiếp).

Ngài nhớ lại nhiều kiếp sống quá khứ như thế này: Đầu tiên một kiếp, hai kiếp, rồi ba kiếp, rồi bốn, năm, mười, hai mươi, đến năm mươi, rồi một trăm, một ngàn, một trăm ngàn, rồi sự tiêu hủy của nhiều chu kỳ thế gian, rồi sự hình thành của nhiều chu kỳ thế gian, rồi cả hai, sự tiêu hủy và sự hình thành của nhiều chu kỳ thế gian.

Ở đây Ngài tên gì, sanh trưởng trong gia đình nào, giai cấp nào, tính tình thế nào, vui thích và đau khổ thế nào, và chết cách nào. Từ cảnh ấy ra đi, Ngài tái sanh vào cảnh nào, có tên gì, sanh trưởng trong gia đình nào, giai cấp nào,

such his family, such his caste, such his dietary, such the pleasure and pain he did experience, such life's end. Thence departing, he came into existence here.

Thus he recalled the mode and details of his varied lots in his former births.

This, indeed, was the first knowledge that he realised in the first watch of the night.

Dispelling thus the ignorance with regard to the past, he directed his purified mind to "the perception of the disappearing and reappearing of beings" (cutūpapāta-ñāṇa).

With clairvoyant vision, purified and supernormal, he perceived beings disappearing from one state of existence and reappearing in another; he beheld the base and the noble, the beautiful and the ugly, the happy and the miserable, all passing according to their deeds.

He knew that these good individuals, by evil deeds, words, and thoughts, by reviling the Noble Ones, by being misbelievers, and by conforming themselves to the actions of the misbelievers, after the dissolution of their bodies and after death, had been born in sorrowful states.

He knew that these good individuals, by good deeds, words, and thoughts, by not reviling the Noble Ones, by being right believers, and by conforming themselves to the actions of the right believers, after the dissolution of their bodies and after death, had been born in happy celestial worlds.

Thus with clairvoyant supernormal vision he beheld the disappearing and the reappearing of beings.

tính tình thế nào, vui thích và đau khổ thế nào và chết cách nào. Rồi từ đó ra đi, tái sinh vào cảnh này.

Như thế ấy Ngài hồi nhớ cách thức tái sinh và nhiều chi tiết về những kiếp sống quá khứ.

Đây, hẳn vậy, là Tuệ Giác Đầu Tiên mà Ngài Chứng Ngộ vào lúc canh một.

Đã phá tan lớp Vô Minh có liên quan đến quá khứ, Ngài hướng Tâm Thanh Tịnh về Tuệ "*Tri Giác sự Diệt và Sinh của Chúng Sanh*" (*Cutūpapāta Ñāṇa, Sanh Tử Trí*).

Với Tuệ Nhãn tinh khiết và siêu phàm, Ngài nhận thấy chúng sanh chết từ kiếp này tái sinh vào một kiếp sống khác.

Ngài chứng kiến cảnh tượng kẻ sang người hèn, kẻ đẹp người xấu, kẻ hạnh phúc người đau khổ, tất cả đều trải qua hiện tượng diệt và sanh, tùy hành vi tạo tác của mỗi người.

Ngài biết rằng người này, do hành động, lời nói và tư tưởng Bất Thiện, nguyên rủa bậc Thiện Trí cao thượng, tin tưởng không Chân Chánh và có nếp sống của người Tà Kiến, sau khi thân hoại mạng chung, đã tái sinh vào những trạng thái bất hạnh.

Ngài biết rằng những người kia, do hành động, lời nói và tư tưởng tốt đẹp, biết tôn trọng bậc Thiện Trí cao thượng, có đức tin Chân Chánh và có nếp sống của người có Chánh Kiến, sau khi thân hoại mạng chung, đã tái sinh vào những cõi Thiên an vui hạnh phúc.

Như vậy, với Thiên Nhãn Minh, Ngài nhìn thấy sự chết đi và tái sinh của chúng sanh.

This, indeed, was the second knowledge that he realised in the middle watch of the night.

Dispelling thus the ignorance with regard to the future, he directed his purified mind to "the comprehension of the cessation of corruptions" **29** (*āsavakkhaya ñāṇa*).

He realised in accordance with fact: "this is sorrow," "this, the arising of sorrow," "this, the cessation of sorrow," "this, the path leading to the cessation of sorrow."

Likewise in accordance with fact he realised, "These are the corruptions," "this, the arising of corruptions," "this, the cessation of corruptions," "this, the path leading to the cessation of corruptions."

Thus cognising, thus perceiving, his mind was delivered from the corruption of sensual craving; from the corruption of craving for existence; from the corruption of ignorance.

Being delivered, he knew, "Delivered am I," **30** and he realised, "rebirth is ended; fulfilled the holy life; done what was to be done; there is no more of this state again." **31**

This was the third knowledge that he realised in the last watch of the night.

Ignorance was dispelled, and wisdom arose; darkness vanished, and light arose.

Đây, hẳn vậy, là Tuệ Giác thứ nhì mà Ngài Chứng Ngộ trong canh giữa.

Đã phá tan lớp Vô Minh có liên quan đến tương lai, Ngài hướng Tâm Thanh Tịnh về "*Tuệ hiểu biết sự Chấm Dứt các lậu Hoặc*" (*Āsavakkhaya Ñāṇa*, Lậu Tận Tri)⁽¹⁰⁾.

Đúng với thực tại, Ngài Nhận thức: "Đây là Khổ Não", "đây là Nguyên Nhân của Khổ Não", "Đây là sự Diệt các Khổ Não". "Đây là Con Đường đưa đến sự Diệt các Khổ Não".

Cùng một thể ấy, đúng với thực tại Ngài nhận định: "Đây là Lậu Hoặc", "Đây là Nguyên Nhân của các Lậu Hoặc", "Đây là sự Diệt các Lậu Hoặc", "Đây là Con Đường đưa đến sự Diệt các Lậu Hoặc".

Nhận thức như thế, lĩnh hội như thế, tâm Ngài Giải Thoát ra khỏi Dục Lậu (sự ngâm chìm trong lục dục của cõi Dục), Hữu Lậu (sự ngâm chìm trong mong muốn sanh vào cõi Sắc và Vô Sắc) và Vô Minh Lậu (sự ngâm chìm trong cách không nhận biết pháp Giải Thoát như Tứ Thánh Đế...).

Được Giải Thoát, Ngài biết rằng: "*Ta đã được Giải Thoát*"⁽¹¹⁾ và Ngài Nhận thức: "*Tái sanh đã chấm dứt, đời sống Phạm Hạnh đã được viên mãn, đã làm xong những việc cần phải làm, không còn trở lại trạng thái này nữa*".⁽¹²⁾

Đây là Tuệ Giác thứ ba mà Ngài Chứng Ngộ trong canh cuối.

Vô Minh đã được xua tan và Trí Tuệ phát sanh; bóng tối đã tan và ánh sáng xuất hiện.

Notes

22. Another name for Māra. According to the Pāli Commentaries there are five kinds of Māras: i. deity Māra (*devaputta*), ii. passion (*kilesa*), iii. kammic activities (*abhisāṅkhāra*), iv. aggregates (*khandha*), and v. death (*maccu*).

23. Padhāna Sutta, (Sn iii.2)

24. Resulting from voluntary poverty.

25. That is, indecision as to the certainty of the goal.

26. Warriors wear Muñja grass crest on their heads or on their banners to indicate that they will not retreat from the battlefield.

27. *Saṅgāme me mataṃ seyyo—Yañ-ce jīve parājito*

28. See Ploughing Festival.

29. Āsavas (defilements)—are those which flow right up

Chú Thích

1. *Majjhima Nikāya*, Trung Bộ Kinh, *Ariya-Pariyesana Sutta*, số 26, Tập I, trang 166.

2. *Majjhima Nikāya*, Trung Bộ Kinh, số 36, Tập I, trang 242.

3. *Namuci* là một tên khác của Ma Vương (*Māra*). Theo kinh sách, có năm loại Ma Vương là: 1) Thiên Tử (con của vị Thiên, *Devaputta*), 2) Khát vọng (*Kilesa*), 3) Hành (*Abhisamkhara*), 4) Uẩn (*Khandha*), và 5) Tử Thần (*Maccu*).

4. *Sutta Nipāta*, *Padhāna Suta*, trang 74.

5. *Tapo* - trong bản thảo của *Pāli Text Society*, danh từ này viết là “*Tato*”.

6. Đói và khát, do sự tự nguyện nghèo khổ.

7. Hoài nghi ở đây hàm ý là sự bất định về mục tiêu. Xem chương 37.

8. Thời bấy giờ, trước khi ra trận người chiến sĩ cột trên ngọn giáo của mình chùm cỏ *Muñja*, tỏ rằng không bao giờ lùi bước trước quân địch.

9. *Saṅgāme me mataṃ seyyo - Yañ-ce jīve parājito*.

10. *Āsava* (Lậu Hoạch) là những Pháp mà như dòng chảy

to the topmost plane of existence with respect to spheres, or right up to the gotrabhū state, with respect to mind- flux. There are four āsavas, viz.: sense-desires (*kāma*), becoming (*bhava*), false views (*diṭṭhi*) and ignorance (*avijjā*). In this particular text only three are mentioned. Here bhava means the desire to be born in the realms of form and formless realms (*rūpa* and *arūpa bhava*).

30. *Vimutto'smi.*

31. *Khiṇā jāti, vusitaṃ brahmacariyaṃ, kataṃ karaṇiyaṃ nāparaṃ itthattāyā'ti.*

32. His disciples addressed him as Buddha, Bhagavā (Exalted One), Sugata (Well-Gone One) etc., while alien followers addressed him as Bho Gotama, (Venerable Gotama), Samaṇa Gotama (Ascetic Gotama), etc... Referring to himself the Buddha used the term "tathāgata" meaning "he who hath thus come," "he who hath thus gone."

không gián đoạn theo tận cho đến các cảnh giới cao nhất đối với các cõi, hay cho đến trạng thái *Gotrabhū* (chuyển tộc) đối với Lộ Trình Tâm. Có bốn Pháp Lậu là: Dục Lậu (*Kāma*), Hữu Lậu (*Bhava*), Tà Kiến Lậu (*Diṭṭhi*) và Vô Minh Lậu (*Avijjā*). Đoạn kinh này chỉ đề cập đến ba Pháp Lậu Hoặc mà thôi. Ở đây, Bhava hay Hữu có nghĩa là ý muốn tái sanh vào những cõi Sắc và Vô Sắc (*Rūpa* và *Arūpa Bhava*).

11. *Vimutto'smi.*

12. *Khiṇā jāti, vusitaṃ brahmacariyaṃ, kataṃ karaṇiyaṃ nāparaṃ itthattāyā'ti.*

III. BUDDHAHOOD

The Tathāgatas are only teachers.

— Dhp 276

After a stupendous struggle of six strenuous years, in his 35th year the Ascetic Gotama, unaided and unguided by any supernatural agency, and solely relying on his own efforts and wisdom, eradicated all defilements, ended the process of grasping, and, realising things as they truly are by his own intuitive knowledge, became a Buddha—an enlightened or awakened one.

Thereafter he was known as Buddha Gotama, **32** one of a long series of Buddhas that appeared in the past and will appear in the future.

He was not born a Buddha, but became a Buddha by his own efforts.

Characteristics of the Buddha

The Pāli term Buddha is derived from "budh," to understand, or to be awakened. As he fully comprehended the four noble truths and as he arose from the slumbers of ignorance he is called a Buddha.

Since he not only comprehends but also expounds the doctrine and enlightens others, he is called a Sammā Sambuddha—a fully enlightened One—to distinguish him

3. ĐẠO QUẢ PHẬT

“Các Đấng Như Lai chỉ là những vị Thầy.”

-- Kinh Pháp Cú 276

Sau cuộc chiến đấu kỳ diệu phi thường kéo dài sáu năm đằng đẵng, không có sự hỗ trợ từ bên ngoài và không được sự hướng dẫn của một năng lực siêu phàm nào, đơn độc một mình và chỉ nương nhờ nơi nỗ lực của chính mình, Đạo Sĩ Gotama (Cồ Đàm), lúc ấy ba mươi lăm tuổi, tận diệt mọi Kiết Sử, chấm dứt mọi tiến trình của Ái và thấy rõ chư Pháp theo thực tính như vậy bằng Tuệ Trực Giác của Ngài, đã trở thành một vị Phật (*Buddha*), đấng Chánh Đẳng Chánh Giác, bậc Toàn Giác.

Kể từ ngày ấy, Ngài được gọi là Đức Phật Gotama (Cồ Đàm - *Buddha Gotama*)⁽¹⁾, một trong chuỗi dài những vị Phật đã xuất hiện trong quá khứ và sẽ xuất hiện trong tương lai.

Không phải khi sanh ra Ngài đã là Phật, mà Ngài trở thành Phật do sự nỗ lực của mình.

Đặc Điểm của Đức Phật

Pāli ngữ *Buddha* (Phật) xuất nguyên từ căn "*Budh*", là hiểu biết hay tỉnh giác. Ngài được gọi là ***Buddha*** (Phật) vì Ngài hiểu biết đầy đủ Bốn Chân Lý Cao Quý (Tứ Thánh Đế / Tứ Diệu Đế), Ngài đã thức tỉnh khỏi giấc ngủ Vô Minh.

Chẳng những hoàn toàn thấu triệt, mà Ngài còn có đủ khả năng truyền bá Giáo Lý và khai sáng cho những người khác nên cũng gọi là ***Sammā Sambuddha*** (Chánh Đẳng Chánh

from paccekabuddhas **33** who only comprehend the doctrine but are incapable of enlightening others.

Before his enlightenment he was called bodhisatta **34** which means one who is aspiring to attain buddhahood.

Every aspirant to Buddhahood passes through the bodhisatta period—a period of intensive exercise and development of the qualities of generosity, discipline, renunciation, wisdom, energy, endurance, truthfulness, determination, benevolence and perfect equanimity.

In a particular era there arises only one Sammā Sambuddha. Just as certain plants and trees can bear only one flower even so one world-system (*lokadhātu*) can bear only one Sammā Sambuddha.

The Buddha was a unique being. Such a being arises but rarely in this world, and is born out of compassion for the world, for the good, benefit, and happiness of gods and men.

The Buddha is called *acchariya manussa* as he was a wonderful man.

He is called *amatassa dātā* as he is the giver of deathlessness.

He is called *varado* as he is the giver of the purest love, the profoundest wisdom, and the highest truth.

He is also called *dhammassāmi* as he is the Lord of the Dhamma (doctrine).

Giác) - bậc hoàn toàn Giác Ngộ - để phân biệt với chư Phật Độc Giác (*Paccekabuddha* - Phật đơn độc) chỉ thấu triệt Giáo Lý mà không thể khai sáng cho kẻ khác, tự giác nhưng không thể giác tha.

Trước khi thành đạt Đạo Quả Phật, Ngài được gọi là Bồ Tát (*Bodhisatta*)⁽²⁾, có nghĩa là người có nguyện vọng đạt được trạng thái Giác Ngộ.

Mỗi nguyện vọng Giác Ngộ phải trải qua thời kỳ Bồ Tát, một thời kỳ tích cực trau dồi và phát triển những Phẩm Hạnh: Bồ Thí, Trì Giới, Xuất Gia, Trí Tuệ, Tinh Tấn, nhẫn nại, chân thật, quyết định, Lòng Từ và Lòng Xả.

Trong một thời kỳ chỉ có một đấng Chánh Đẳng Chánh Giác. Cũng như có những loại cây, trọn đời chỉ trở ra một bông, một hệ thống thế gian (*lokadhātu*, kiếp trái đất) chỉ có một đấng Chánh Đẳng Chánh Giác.

Đức Phật là chúng sanh duy nhất, là nhân vật hy hữu, chỉ thật lâu mới có thể xuất hiện trên thế gian, vì lòng Bi Mẫn, vì sự tốt đẹp, vì lợi ích và hạnh phúc của chư Thiên và nhân loại.

Tôn vinh Ngài là “**Acchariya manussa**” vì Ngài là một con người kỳ diệu lạ thường.

Tôn vinh Ngài là “**Amatassa dātā**” vì Ngài đã ban bố tình trạng bất diệt.

Tôn vinh Ngài là “**Varado**” vì Ngài là người đã ban bố tình thương tinh khiết nhất, Trí Tuệ thâm sâu nhất và Chân Lý cao siêu nhất.

Cũng tôn vinh Ngài là “**Dhammassāmi**” vì Ngài là Pháp Vương, Chúa của Giáo Pháp (*Dhamma*).

As the Buddha himself says, "he is the accomplished one (tathāgata), the worthy one (araham), the fully enlightened one (sammā sambuddha), the creator of the un-arisen way, the producer of the un-produced way, the proclaimer of the un-proclaimed way, the knower of the way, the beholder of the way, the cogniser of the way." **35**

The Buddha had no teacher for his enlightenment. "*Na me ācariyo atthi*" **36** — A teacher have I not—are his own words. He did receive his mundane knowledge from his lay teachers, **37** but teachers he had none for his supramundane knowledge which he himself realised by his own intuitive wisdom.

If he had received his knowledge from another teacher or from another religious system such as Hinduism in which he was nurtured, he could not have said of himself as being the incomparable teacher (*aham satthā anuttaro*). **38** In his first discourse he declared that light arose in things not heard before.

During the early period of his renunciation he sought the advice of the distinguished religious teachers of the day, but he could not find what he sought in their teachings. Circumstances compelled him to think for himself and seek the truth.

He sought the truth within himself. He plunged into the deepest profundities of thought, and he realised the ultimate

Như chính bản thân Đức Phật dạy, Ngài là:
"Đấng Như Lai (Tathāgata), bậc Ứng Cúng (Araham), đấng Chánh Đẳng Chánh Giác (Sammā Sambuddha), người đã thành lập ra con đường chưa được thành lập, đã sáng tạo con đường chưa được sáng tạo, đã công bố con đường chưa được công bố, người đã hiểu biết con đường, người đã mục kích con đường, người đã Nhận thức con đường"⁽³⁾.

Không có vị thầy nào dạy cho sự Giác Ngộ của Ngài, "*Na me ācariyo atthi*"⁽⁴⁾, "*ta không có một Đạo Sư*", là chính lời của Đức Phật. Ngài có học với những vị thầy để hiểu biết thế gian Pháp⁽⁵⁾ nhưng để đến tầng Siêu Thế thì không. Chính Ngài tự lực thành đạt Trí Tuệ trực giác.

Nếu Đức Phật đã nhờ một vị thầy hay một hệ thống tín ngưỡng nào như Ấn Độ Giáo chẳng hạn - tôn giáo mà Ngài đã trưởng thành trong ấy - để phát triển Trí Tuệ siêu phàm, thì ắt Ngài không thể tự gọi là "*Đạo Sư vô song*" (*aham satthā anuttaro*)⁽⁶⁾. Trong bài Pháp đầu tiên, Ngài tuyên bố rằng ánh sáng đã rọi rõ cho Ngài trong những việc chưa từng được nghe.

Trong những ngày đầu tiên sau khi Xuất Gia tầm đạo, Ngài cố tìm đến sự hướng dẫn của những vị thầy lỗi lạc nhất thời bấy giờ, nhưng trong Giáo Huấn của các vị thầy này không tìm thấy được điều mong mỏi. Tình thế bắt buộc Ngài phải tự mình tìm và cố gắng đạt đến Chân Lý.

Và Ngài đã tìm ra Chân Lý bên trong Ngài. Ngài theo dõi đến tận mức thâm sâu nhất của dòng tư tưởng, và Chứng

truth which he had not heard or known before. Illumination came from within and shed light on things which he had never seen before.

As he knew everything that ought to be known and as he obtained the key to all knowledge, he is called *sabbaññū* (omniscient one). This supernormal knowledge he acquired by his own efforts continued through a countless series of births.

Who is the Buddha?

Once a certain brahmin named Dona, noticing the characteristic marks of the footprint of the Buddha, approached him and questioned him.

"Your Reverence will be a deva?" **39**

"No, indeed, brahmin, a deva am I not," replied the Buddha.

"Then Your Reverence will be a gandhabba?" **40** "No, indeed, brahmin, a Gandhabba am I not." "A Yakkha then?" **41**

"No, indeed, brahmin, not a Yakkha."

"Then Your Reverence will be a human being?" "No, indeed, brahmin, a human being am I not." "Who, then, pray, will Your Reverence be?"

Ngộ Chân Lý cùng tột, chưa bao giờ từng được nghe và chưa từng được biết. Tuệ Giác phát sanh từ bên trong và rọi sáng những sự vật mà trước kia Ngài chưa từng nghe thấy.

Vì Ngài đã thấu triệt tất cả những gì cần được biết và đã nắm được cái chìa khóa mở cửa vào mọi kiến thức, nên tôn Ngài là Sabbaññū, bậc Toàn Giác. Đó là Trí Tuệ siêu phàm mà Ngài đã dày công trau dồi, trải qua vô lượng tiền kiếp.

Phật Là Ai?

Ngày nọ có người theo đạo Bà La Môn tên Dona, nhân khi thấy dấu chân của Đức Phật in dưới cát có những đặc điểm lạ thường, đến gần Ngài và hỏi:

– *Phải chăng Ngài là một vị Thiên (Deva)?*

– *Không, quả thật tôi không phải là một vị Thiên.*

– *Vậy phải chăng Ngài là một nhạc công trong cõi Thiên (Gandhabba)?*

– *Không, tôi không phải là một nhạc công trong cõi Thiên.*

– *Vậy Ngài là quỷ Dạ Xoa (Yakka) chăng?*

– *Không, quả thật tôi cũng không phải là quỷ Dạ Xoa (Yakka).*

– *Như thế chắc Ngài là người?*

– *Không, quả thật tôi cũng không phải là người.*

– *Vậy, xin cho biết Ngài là ai?*

The Buddha replied that he had destroyed defilements which condition rebirth as a deva, gandhabba, yakkha, or a human being and added:

*As a lotus, fair and lovely,
By the water is not soiled,
By the world am I not soiled;*
Therefore, brahmin, am I Buddha. **42**

The Buddha does not claim to be an incarnation (*avatāra*) of the Hindu god Vishnu, who, as the *Bhagavad Gītā* **43** charmingly sings, is born again and again in different periods to protect the righteous, to destroy the wicked, and to establish the Dharma (right).

According to the Buddha countless are the gods (*devas*) who are also a class of beings subject to birth and death; but there is no one supreme god, who controls the destinies of human beings and who possesses a divine power to appear on earth at different intervals, employing a human form as a vehicle. **44**

Nor does the Buddha call himself a "saviour" who freely saves others by his personal salvation. The Buddha exhorts his followers to depend on themselves for their deliverance, since both defilement and purity depend on oneself. One cannot directly purify or defile another. **45**

Clarifying his relationship with his followers and emphasizing the importance of self-reliance and individual striving, the Buddha plainly states:

Đức Phật trả lời rằng Ngài đã tận diệt những Kiết Sử, vốn tạo điều kiện để tái sinh là một vị Thiên, Gandhabba, Yakka hay người, và thêm:

*"Như hoa sen, đẹp đẽ và dễ mến,
Không ô nhiễm bùn dơ nước đục,
Giữa đám bụi trần, ta không vương chút bợn nhơ.
Như vậy, Ta là Phật".⁽⁷⁾*

Đức Phật không hề tự xưng là hiện thân (*avatāra*) của Thần Vishnu, một Thần Linh Ấn Độ Giáo mà kinh *Bhagavad Gītā* đã ca ngợi một cách huyền diệu, sanh ra để bảo vệ sự Chân Chánh, tiêu diệt tội lỗi để thiết lập và củng cố Đạo Lý (*Dharma*).

Theo lời dạy của Đức Phật thì có hàng hà sa số chư Thiên (*Deva*, cũng gọi là những vị Trời) - cũng là hạng chúng sanh, còn phải chịu sanh tử Luân Hồi - nhưng không có một Thần Linh tối thượng, với quyền lực Siêu Thế, kiểm soát vận mạng con người, xuất hiện trên thế gian từng lúc, dùng hình thức người làm phương tiện.⁽⁸⁾

Đức Phật cũng không bao giờ tự gọi là "*Đấng Cứu Thế*" có quyền năng cứu vớt kẻ khác bằng chính sự cứu rỗi của mình. Ngài thiết tha kêu gọi những ai hoan hỷ bước theo dấu chân Ngài không nên ỷ lại nơi người khác mà phải tự mình Giải Thoát lấy mình, bởi vì cả hai trong sạch và bợn nhơ, cũng đều tùy thuộc nơi chính mình. Ta không thể trực tiếp làm cho ai trong sạch hay Ô Nhiễm.⁽⁹⁾

Để minh định rõ ràng mối tương quan của Ngài đối với hàng môn đệ và để nhấn mạnh tầm quan trọng của sự kiện

"You yourselves should make an exertion. The tathāgatas are only teachers." **46**

The Buddha only indicates the path and method whereby he delivered himself from suffering and death and achieved his ultimate goal. It is left for his faithful adherents who wish their release from the ills of life to follow the path.

"To depend on others for salvation is negative, but to depend on oneself is positive."

Dependence on others means a surrender of one's effort.

"Be you isles unto yourselves; be you a refuge unto yourselves; seek no refuge in others." **47**

These significant words uttered by the Buddha in his last days are very striking and inspiring. They reveal how vital is self-exertion to accomplish one's ends, and how superficial and futile it is to seek redemption through benign saviours, and crave for illusory happiness in an afterlife through the propitiation of imaginary gods by fruitless prayers and meaningless sacrifices.

The Buddha was a human being. As a man he was born, as a Buddha he lived, and as a Buddha his life came to an

tự mình nhận lãnh trọn vẹn trách nhiệm và tự mình nỗ lực kiên trì, Đức Phật minh bạch dạy rằng:

"Các con phải tự mình nỗ lực. Các đấng Như Lai chỉ là Đạo Sư".(10)

Đức Phật chỉ vạch cho ta con đường và phương pháp mà ta có thể nương theo đó để tự Giải Thoát ra khỏi mọi khổ đau và thành tựu mục tiêu cứu cánh. Điều đó để lại cho Môn Đồ niềm tin về con đường, là những người muốn thoát khỏi cuộc sống khốn khó đi theo.

"Ở lại nơi kẻ khác để Giải Thoát cho mình là tiêu cực. Nhưng đảm đang lãnh lấy trách nhiệm, chỉ tùy thuộc nơi mình để tự Giải Thoát, quả thật là tích cực".

Tùy thuộc nơi người khác là đem tất cả cố gắng của chúng ta ra quy hàng.

"Hãy tự xem con là hải đảo của con. Hãy tự xem con là nương tựa của con. Không nên tìm nương tựa nơi ai khác!" (11)

Các lời lẽ có rất nhiều ý nghĩa kia mà Đức Phật đã dạy trong những ngày sau cùng của Ngài quả thật mạnh mẽ, nổi bật và cảm kích. Điều này chứng tỏ rằng cố gắng cá nhân là yếu tố tối cần để thành tựu mục tiêu. Tìm sự cứu rỗi nơi những nhân vật hảo tâm có quyền năng cứu thế và khát khao ham muốn hạnh phúc ảo huyền xuyên qua những lời van vái nguyện cầu vô hiệu quả và nghi thức cúng tế vô nghĩa lý, quả thật là thiển bạc và vô ích.

Đức Phật là một người như chúng ta. Ngài sanh ra là một con người, sống đời sống con người, và từ già cõi đời như

end. Though human, he became an extraordinary man owing to his unique characteristics.

The Buddha laid stress on this important point, and left no room for any one to fall into the error of thinking that he was an immortal being. It has been said of him that there was no religious teacher who was "ever so godless as the Buddha, yet none was so god-like." **48**

In his own time the Buddha was no doubt highly venerated by his followers, but he never arrogated to himself any divinity.

The Buddha's Greatness

Born a man, living as a mortal, by his own exertion he attained that supreme state of perfection called buddhahood, and without keeping his enlightenment to himself, he proclaimed to the world the latent possibilities and the invincible power of the human mind.

Instead of placing an unseen almighty God over man, and giving man a subservient position in relation to such a conception of divine power, he demonstrated how man could attain the highest knowledge and supreme enlightenment by his own efforts.

He thus raised the worth of man. He taught that man can gain his deliverance from the ills of life and realise the

một con người. Mặc dầu là người, nhưng Ngài đã trở thành một người phi thường, một bậc siêu nhân, do những cá tính đặc biệt duy nhất của Ngài.

Đức Phật đã ân cần nhắc nhở nhiều lần như vậy và không có điểm nào trong đời sống hoặc trong lời dạy của Ngài để chúng ta làm hiểu rằng Ngài là một nhân vật vô sanh bất diệt. Có lời phê bình rằng lịch sử nhân loại, không hề có vị giáo chủ nào "*phi Thần Linh hơn Đức Phật, tuy nhiên, cũng không có vị nào có đặc tánh Thần Linh hơn Đức Phật*".(12)

Trong thời Ngài còn tại thế, Đức Phật chắc chắn được hàng tín đồ hết lòng tôn kính, nhưng không bao giờ Ngài tự xưng là Thần Linh.

Tánh Cách Vĩ Đại của Đức Phật

Sanh ra là một con người, sống đời sống con người, Đức Phật thành đạt trạng thái tối thượng của sự toàn thiện, Đạo Quả Phật, do sức kiên trì nỗ lực cá nhân. Nhưng Ngài không dành giữ sự liễu ngộ siêu phàm cho riêng mình mà công bố trước thế gian rằng tâm có khả năng và oai lực bất khuất. Không khi nào tự hào rằng chỉ có Ngài là người duy nhất đắc Quả Phật, vì Đạo Quả Phật không phải là ân huệ đặc biệt dành riêng cho một cá nhân tốt phước nào đã được chọn trước.

Thay vì đặt trên con người một Thần Linh vạn năng vô hình và cho con người một địa vị khép nép rụt rè, Đức Phật chứng minh rằng con người có thể thành đạt Trí Tuệ cao siêu và Đạo Quả Tối Thượng do sự cố gắng của chính mình.

Và như vậy, Đức Phật nâng cao phẩm giá con người. Ngài dạy rằng muốn thoát ra khỏi vòng trầm luân Phiền

eternal bliss of tathāgata without depending on an external God or mediating priests.

He taught the egocentric, power-seeking world the noble ideal of selfless service.

He protested against the evils of the caste-system that hampered the progress of mankind and advocated equal opportunities for all.

He declared that the gates of deliverance were open to all, in every condition of life, high or low, saint or sinner, who would care to turn a new leaf and aspire to perfection.

He raised the status of downtrodden women, and not only brought them to a realisation of their importance to society but also founded the first religious order for women.

For the first time in the history of the world he attempted to abolish slavery.

He banned the sacrifice of unfortunate animals and brought them within his compass of loving kindness.

He did not force his followers to be slaves either to his teachings or to himself, but granted complete freedom of thought and admonished his followers to accept his words not merely out of regard for him but after subjecting them to a thorough examination "even as the wise would test gold by burning, cutting, and rubbing it on a piece of touchstone."

He comforted the bereaved mothers like Patācārā and

Nāo, chính ta phải tự mình gia công cố gắng chớ không phải phục tùng, tùy thuộc nơi một Thần Linh, hay một nhân vật nào làm trung gian giữa ta và vị Thần Linh ấy.

Trong thế gian ngã chấp, lấy mình làm trung tâm của vũ trụ và chạy theo quyền thế, Đức Phật dạy chúng ta lý tưởng cao quý của sự Phục Vụ bất cầu lợi.

Ngài chống đối tệ nạn phân chia giai cấp trong xã hội - chỉ làm trở ngại mức độ tiến hóa của loài người - và ủng hộ cơ hội bình đẳng giữa người và người.

Ngài tuyên bố rằng cánh cửa Giải Thoát phải rộng mở cho tất cả mọi người, ai cũng như ai, dầu cao thấp, sang hèn, đạo đức hay tội lỗi, nếu người ấy cố công cải thiện nếp sống, hướng về con đường trong sạch.

Ngài nâng đỡ giá trị của người phụ nữ, lúc bấy giờ bị xã hội khinh thường, không những bằng cách nâng phẩm giá của người đàn bà lên đúng tầm quan trọng, mà còn thành lập nghi thức tôn giáo đầu tiên cho hàng phụ nữ.

Cũng lần đầu tiên trong lịch sử nhân loại, Ngài đứng lên cố gắng đánh đổ chế độ mua bán người làm nô lệ.

Ngài bãi bỏ phong tục đem những con vật xấu số ra giết để cúng tế Thần Linh và nói rộng Tâm Từ, bao trùm luôn cả loài thú.

Không bao giờ Đức Phật cưỡng bách tín đồ phải làm nô lệ cho Giáo Lý của mình hay cho chính mình. Những ai bước theo dấu chân Ngài đều được tự do tư tưởng. Ngài khuyên dạy hàng môn đệ không nên nhắm mắt chấp nhận những lời của Ngài chỉ vì kính nể, tôn trọng, mà phải xem xét, nghiên cứu, suy ngẫm cẩn thận cũng như người Trí Tuệ muốn thử vàng, phải "đốt, cắt và chà vào đá".

Đức Phật nâng đỡ những bà mẹ bạc phước như

Kisāgotamī by his consoling words.

He ministered to the deserted sick like Putigatta Tissa Thera with his own hands.

He helped the poor and the neglected like Rajjumālā and Sopāka and saved them from an untimely and tragic death.

He ennobled the lives of criminals like Aṅgulimāla and courtesans like Ambapāli.

He encouraged the feeble, united the divided, enlightened the ignorant, clarified the mystic, guided the deluded, elevated the base, and dignified the noble.

The rich and the poor, the saint and the criminal, loved him alike.

His noble example was a source of inspiration to all. He was the most compassionate and tolerant of teachers.

His will, wisdom, compassion, service, renunciation, perfect purity, exemplary personal life, the blameless methods that were employed to propagate the Dhamma and

Patācārā và Kisāgotamī bằng những lời khuyên lớn an ủi.

Ngài tự tay chăm sóc những người bệnh hoạn cô đơn như Putigatta Tissa Thera.

Ngài giúp đỡ người nghèo đói và bị bỏ rơi, không nơi nương tựa như Rajjumālā và Sopāka và giải cứu những vị này khỏi phải chết oan thê thảm.

Đức Phật nâng cao đời sống đạo đức của hạng người tội lỗi sát nhân như Aṅgulimāla và hạng gái giang hồ hư hỏng như Ambapāli.

Ngài khuyến khích kẻ yếu, đoàn kết người chia rẽ, đem ánh sáng đến cho người Vô Minh tăm tối, dắt dẫn kẻ mê muội lầm đường, nâng đỡ người thấp kém và tăng cao phẩm giá người cao quý.

Người nghèo, người giàu, người lương thiện và người tội lỗi, tất cả đều quý mến Ngài như nhau.

Những bậc vua chúa tàn bạo độc tài và những vị minh quân chánh trực, những hoàng tử vinh quang hiển hách và những người sống cuộc đời tối tăm, không ai biết đến, những nhà triệu phú giàu lòng quảng đại, những vị keo kiệt bủn xỉn, những học giả khiêm tốn và những người kiêu căng tự đắc, hạng gái giang hồ, hạng người làm nghề bán thịt, hạng sát nhân, hạng người thường bị khinh bỉ, tất cả đều được hưởng những lời khuyên dạy đầy Trí Tuệ và Từ Bi của Đức Phật.

Gương lành cao quý của Ngài là nguồn gợi cảm, là niềm khích lệ cho tất cả. Ngài là vị Đạo Sư giàu lòng Bi Mẫn và rộng lượng khoan hồng hơn tất cả.

Ý chí sắt đá, Trí Tuệ cao siêu, lòng Bi Mẫn vô biên, đức Vị Tha Phục Vụ, sự thoát ly chưa từng có, đời sống gương mẫu, những phương pháp toàn thiện mà Ngài đã áp dụng

his final success—all these factors have compelled about one fifth of the population of the world to hail the Buddha as the greatest religious teacher that ever lived on earth.

Paying a glowing tribute to the Buddha, Sri Radhakrishnan writes:

In Gautama the Buddha we have a master mind from the East second to none so far as the influence on the thought and life of the human race is concerned, and sacred to all as the founder of a religious tradition whose hold is hardly less wide and deep than any other.

He belongs to the history of the world's thought, to the general inheritance of all cultivated men, for, judged by intellectual integrity, moral earnestness, and spiritual insight, he is undoubtedly one of the greatest figures in history. **49**

In the Three Greatest Men in History H. G. Wells states:

In the Buddha you see clearly a man, simple, devout, lonely, battling for light, a vivid human personality, not a myth. He too gave a message to mankind universal in character. Many of our best modern ideas are in closest harmony with it. All the miseries and discontents of life are due, he taught, to selfishness. Before a man can become serene he must cease to live for his senses or himself. Then he merges into a greater being.

Buddhism in different language called men to self-forgetfulness 500 years before Christ. In some ways he was nearer to us and our needs. He was more lucid upon our

để truyền bá Giáo Lý, và sự thành công tối hậu của Ngài - tất cả những yếu tố ấy đã khiến một phần năm nhân loại tôn thờ Ngài là vị giáo chủ siêu việt nhất tự cổ chí kim.

Để tỏ lòng kính ngưỡng thâm sâu của mình đối với Đức Phật, Sri Radhakrishnan viết:

“Nơi Đức Phật Gotama (Cồ Đàm) ta nhận thấy một tinh hoa toàn thiện của người phương Đông. Ảnh hưởng của Ngài trong tư tưởng và đời sống nhân loại là một kỳ công hy hữu, cho đến nay không thua kém ảnh hưởng của bất cứ vị giáo chủ nào trong lịch sử. Mọi người đều sùng kính, tôn Ngài là người đã dựng nên một hệ thống tôn giáo vô cùng cao thâm huyền diệu.

Ngài thuộc về lịch sử tư tưởng thế giới. Ngài là kết tinh của người Thiện Trí bởi vì, đứng về phương diện trí thức, chắc chắn Ngài là một trong những bậc vĩ nhân cao thượng nhất của lịch sử”.(13)

Trong quyển *Three Greatest Men in History*, nhà học giả H. G. Wells ghi nhận như sau:

“Nơi Đức Phật ta thấy rõ ràng là một con người giản dị có Tâm Đạo nhiệt thành, một mình tự lực phát huy ánh sáng tươi đẹp, một nhân vật sống, một con người như mọi người chứ không phải một nhân vật thần thoại ẩn hiện trong nhiều truyền thuyết hoang đường. Ngài cũng ban bố cho nhân loại lời kêu gọi có tính cách phổ thông. Bao nhiêu quan niệm của thế hệ tân thời đều tương hợp với Giáo Lý ấy. Đức Phật dạy rằng tất cả những gian lao sâu khổ và bất hạnh trong đời đều do lòng ích kỷ sanh ra. Trước khi có thể trở nên vắng lặng, con người cần phải ngừng sống cho giác quan mình. Rồi từ đó, vượt lên trên tất cả mọi người, Ngài sống

individual importance in service than Christ and less ambiguous upon the question of personal immortality.

The Poet Tagore calls him the greatest man ever born.

In admiration of the Buddha, Fausböll, a Danish scholar says,

"The more I know him, the more I love him."

A humble follower of the Buddha would modestly say:

"The more I know him, the more I love him; the more I love him, the more I know him."

Notes

33. *Paccekabuddha*: a solitary buddha who does not preach truth to the world.

34. Skt *bodhisattva*.

cuộc đời siêu nhiên.

Năm trăm năm trước Chúa Christ (Ki-tô), xuyên qua nhiều ngôn ngữ khác nhau, Phật Giáo đã kêu gọi con người nên tự quên mình. Đứng về một vài phương diện, giữa ta (là người Âu) và những nhu cầu của chúng ta và Phật Giáo, có nhiều quan điểm gần nhau. Đối với tầm quan trọng của con người trong sự Phục Vụ, Ngài tỏ ra sáng suốt hơn, và đối với vấn đề trường tồn bất hoại của kiếp nhân sinh, Ngài ít lúng túng trong biện thuyết mập mờ hơn Chúa Ki-tô".

Thi sĩ Tagore tôn Ngài là bậc vĩ nhân cao quý nhất trên thế gian.

Một triết gia người Đan Mạch, ông Fausböll, tán dương Đức Phật với những lời lẽ như sau:

"Càng hiểu biết Ngài, tôi càng quý mến Ngài".

Một tín đồ từ tôn của Đức Phật sẽ nói:

"Càng hiểu biết Ngài, tôi càng quý mến Ngài. Càng quý mến Ngài, tôi càng hiểu biết Ngài".

Chú Thích

1. Hàng tín đồ gọi Ngài là Đức Phật (*Buddha*), Đức Thế Tôn (*Bhagavā*), Đức Thiện Thệ (*Sugata*), v.v...

Những người ở đạo khác gọi Ngài là Tôn Giả *Gotama* (Cồ Đàm - *Bho Gotama*), Sa Môn *Gotama* (Cồ Đàm, *Samaṇa Gotama*), v.v...

Khi đề cập đến mình, Đức Phật dùng danh từ "Nhu Lai" (*Tathāgata*) có nghĩa là "người đã đến như vậy", "người đã ra đi như vậy".

2. Sanskrit: *Bodhisattva*. Xem chương 40 và 41.

35. *Samyutta Nikāya*, part iii, p. 66; *Kindred Sayings*, part iii, p. 58.

36. *Majjhima Nikāya*, *Ariyapariyesana Sutta* MN 26.

37. Such as *Kondañña*, *Ālāra Kālāma*, *Uddakka Rāmaputta* etc.

38. *Majjhima Nikāya*, *Ariyapariyesana Sutta*, MN 26.

39. A celestial being who resides in heavenly planes.

40. A heavenly musician.

41. A demon.

42. *Gradual Sayings*, Pt. ii, pp. 44-45, *Aṅguttara Nikāya*, Pt. ii—p.37.

43. *Paritrānāya sādḥūnām vināsāya ca duskr̥tām. Dharmasamsthāpanārthāya sambhavāmi yuge yuge.*

44. Hindu teachers, however, with the object of bringing within the fold of Hinduism the increasing adherents of Buddhism, have unjustly called the Buddha God's incarnation (*avatāra*)—an idea which he repudiated in his own time.

45. *Suddhi asuddhi paccattaṃ n'añño aññaṃ visodhaye.* Dhṃ v. 165.

3. *Samyutta Nikāya*, Tương Ứng Bộ Kinh, phần 3, trang 66; *Kindred Sayings*, phần 3, tr. 58.

4. *Majjhima Nikāya*, Trung Bộ Kinh, *Ariyapariyesana Sutta*, số 26.

5. Như *Kondañña*, *Ālāra Kālāma*, *Uddaka Rāmaputta*, v.v...

6. *Majjhima Nikāya*, Trung Bộ Kinh, Kinh *Ariyapariyesana Sutta*, số 26.

7. *Gradual Sayings*, phần 2, tr. 44-45. *Aṅguttara Nikāya*, Tăng Chi Bộ Kinh, phần 2, tr. 37.

8. Tuy nhiên, có những vị Đạo Sư Ấn Độ Giáo, để khuyến dụ người Phật Tử theo tôn giáo mình, đã sai lầm gọi Đức Phật là hiện thân của một Thần Linh Ấn Độ Giáo, điều mà Đức Phật đã bác bỏ từ lúc còn tại tiền.

9. *Pháp Cú*, 165: Trong sạch hay Ô Nhiễm đều tùy nơi ta. Không ai làm cho người khác trong sạch được.

46. *Tumhehi kiccaṃ ātappaṃ akkhātāro tathāgatā....* Dhp v. 276

47. *Attadīpā viharatha, attapaṭisaraṇā anaññasaraṇā.* Dīgha Nikāya, Mahāparinibbāna Sutta Vol. 2, p. 100.

48. Dwight Goddard, *Buddhist Bible*, p. 20.

49. Sri Radhakrishnan, *Gautama the Buddha*, p. 1.

10. *Pháp Cú*, 276.

11. *Dīgha Nikāya*, Trường Bộ Kinh, *Mahāparinibbāna Sutta* - Kinh Đại Vô Dư Niết Bàn / Đại Niết Bàn (từ chỉ dùng riêng cho sự Niết Bàn hoàn toàn của Đức Phật).

12. Dwight Goddard - *Buddhist Bible*, trang 20.

13. *Gautama The Buddha*, trang 1.

IV. AFTER THE ENLIGHTENMENT

"Happy in this world is non-attachment."

— Udāna

In the memorable forenoon, immediately preceding the morn of his enlightenment, as the Bodhisatta was seated under the Ajapāla banyan tree in close proximity to the bodhi tree, **50** a generous lady, named Sujātā, unexpectedly offered him some rich milk rice, specially prepared by her with great care.

This substantial meal he ate, and after his enlightenment the Buddha fasted for seven weeks, and spent a quiet time, in deep contemplation, under the bodhi tree and in its neighbourhood.

The Seven Weeks

FIRST WEEK

Throughout the first week the Buddha sat under the bodhi tree in one posture, experiencing the bliss of emancipation (*vimutti-sukha*, i.e., the fruit of arahantship).

After those seven days had elapsed, the Buddha emerged from the state of concentration, and in the first watch of the night, thoroughly reflected on "the dependent arising" (*Paṭicca samuppāda*) in direct order thus: "When this (cause) exists, this (effect) is; with the arising of this (cause), this effect arises." **51**

4. SAU KHI THÀNH ĐẠO

"Trên thế gian, không Ái là hạnh phúc."

-- Udāna

Trong buổi sáng, ngay trước ngày Thành Đạo, lúc Bồ Tát ngồi dưới gốc cây cổ thụ Ajapāla gần cội Bồ Đề, thì có một bà giàu lòng quảng đại tên Sujātā thỉnh linh dâng đến Ngài món cơm sữa bổ dưỡng mà bà đã cất công tự tay tỉ mỉ làm lấy.

Sau khi thọ xong bữa ăn có nhiều chất dinh dưỡng ấy, Đức Phật nhịn đói luôn suốt bảy tuần nhật, trải qua thời gian yên lặng để suy niệm sâu, dưới gốc cây Bồ Đề và những khu vực xung quanh đó.

BẢY TUẦN LỄ

Tuần Lễ Đầu Tiên

Suốt thời gian bảy ngày đầu tiên sau khi Thành Đạo, Đức Phật ngồi không lay động dưới tàn cây Bồ Đề⁽¹⁾ để Chứng nghiệm Hạnh Phúc Giải Thoát (*Vimutti Sukha*, ví dụ như Quả Vô Sanh / A La Hán).

Trong đêm cuối tuần, Ngài xuất Thiền và suy niệm về Liên Quan Tương Sinh (Tùy Thuộc Sanh Khởi, Thập Nhị Nhân Duyên, *Paṭicca Samuppāda*)⁽²⁾ theo chiều thuận như sau: "*Khi cái này (nguyên nhân) có, thì cái kia (kết quả) có; với sự phát sanh của cái này (Nhân), cái kia (Quả) phát*

Dependent on ignorance (*avijjā*) arise moral and immoral conditioning activities (*saṅkhārā*).

Dependent on conditioning activities arises (relinking) consciousness (*viññāṇa*).

Dependent on (relinking) consciousness arise mind and matter (*nāma-rūpa*).

Dependent on mind and matter arise the six spheres of sense (*saḷāyatana*).

Dependent on the six spheres of sense arises contact (*phassa*).

Dependent on contact arises feeling (*vedanā*).

Dependent on feeling arises craving (*taṇhā*).

Dependent on craving arises grasping (*upādāna*).

Dependent on grasping arises becoming (*bhava*).

Dependent on becoming arises birth (*jāti*).

Dependent on birth arise decay (*jarā*), death (*maraṇa*), sorrow (*soka*), lamentation (*parideva*), pain (*dukkha*), grief (*domanassa*), and despair (*upāyāsa*).

Thus does this whole mass of suffering originate.

sanh".

– Tùy thuộc nơi Vô Minh (*avijjā*), Hành (*saṅkhārā*) Thiện và Bất Thiện phát sanh.

– Tùy thuộc nơi Hành, Thức (*viññāṇa*) phát sanh.

Tùy thuộc nơi Thức, Danh-Sắc (*nāma-rūpa*) phát sanh.

– Tùy thuộc nơi Danh-Sắc, Lục Xứ (*saḷāyatana*) phát sanh.

– Tùy thuộc nơi Lục Xứ, Xúc (*phassa*) phát sanh.

– Tùy thuộc nơi Xúc, Thọ (*vedanā*) phát sanh.

– Tùy thuộc nơi Thọ, Ái (*taṇhā*) phát sanh.

– Tùy thuộc nơi Ái, Thủ (*upādāna*) phát sanh.

– Tùy thuộc nơi Thủ, Hữu (*bhava*) phát sanh.

– Tùy thuộc nơi Hữu, có Sanh (*jāti*).

– Tùy thuộc nơi Sanh (*jāti*), phát sanh Lão (*jarā*), Tử (*maraṇa*), Sầu Nảo (*soka*), Ta Thán (*parideva*), Khổ (*dukkha*), Buồn Phiền (*domanassa*) và Thất Vọng (*upāyāsa*).

Toàn thể khối Khổ phát sanh như thế ấy.

Thereupon the Exalted One, knowing the meaning of this, uttered, at that time, this paean of joy:

"When, indeed, the truths become manifest unto the strenuous, meditative brāhmaṇa, **52** then do all his doubts vanish away, since he knows the truth together with its cause."

In the middle watch of the night the Exalted One thoroughly reflected on "the dependent arising" in reverse order thus: "When this cause does not exist, this effect is not; with the cessation of this cause, this effect ceases.

With the cessation of ignorance, conditioning activities cease.

With the cessation of conditioning activities (relinking) consciousness ceases.

With the cessation of (relinking) consciousness, mind and matter cease.

With the cessation of mind and matter, the six spheres of sense cease.

With the cessation of the six spheres of sense, contact ceases.

With the cessation of contact, feeling ceases.

With the cessation of feeling, craving ceases.

Lúc bấy giờ đã thấu hiểu ý nghĩa của điều này, Đức Thế Tôn đọc lên bài kệ hoan hỷ như sau:

"Quả thật vậy, khi các Chân Lý trở nên rõ ràng đến bậc Bà La Môn (Brāhmaṇa)⁽³⁾ đã kiên trì cố gắng và suy Niệm thâm sâu, bao nhiêu hoài nghi đều tan biến vì vị này đã thấu triệt Chân Lý cùng với các nguyên nhân".

Vào canh giữa trong đêm, Đức Phật suy niệm về Liên Quan Tương Sinh (Thập Nhị Nhân Duyên) theo chiều ngược như sau: *"Khi Nhân này không còn thì Quả này cũng không còn; với sự chấm dứt của Nhân này, Quả này cũng chấm dứt".*

– Với sự chấm dứt của Vô Minh, Hành chấm dứt.

– Với sự chấm dứt của Hành, Thức chấm dứt.

– Với sự chấm dứt của Thức, Danh-Sắc chấm dứt.

– Với sự chấm dứt của Danh-Sắc, Lục Xứ chấm dứt.

– Với sự chấm dứt của Lục Xứ, Xúc chấm dứt.

– Với sự chấm dứt của Xúc, Thọ chấm dứt.

– Với sự chấm dứt của Thọ, Ái chấm dứt.

With the cessation of craving, grasping ceases.

With the cessation of grasping, becoming ceases.

With the cessation of becoming, birth ceases.

With the cessation of birth, decay, death, sorrow, lamentation, pain, grief, and despair cease. Thus does this whole mass of suffering cease.

Thereupon the Exalted One, knowing the meaning of this, uttered, at that time, this paean of joy (*udāna*):

"When, indeed, the truths become manifest unto the strenuous and meditative brāhmaṇa, then all his doubts vanish away since he has understood the destruction of the causes."

In the third watch of the night, the Exalted One reflected on "dependent arising" in direct and reverse order thus. "When this cause exists, this effect is; with the arising of this cause, this effect arises. When this cause does not exist, this effect is not; with the cessation of this cause, this effect ceases."

Dependent on ignorance arise conditioning activities ... and so forth.

Thus does this whole mass of suffering arise.

With the cessation of ignorance, conditioning activities cease ... and so forth.

– Với sự chấm dứt của Ái, Thủ chấm dứt.

– Với sự chấm dứt của Thủ, Hữu chấm dứt.

– Với sự chấm dứt của Hữu, Sanh chấm dứt.

– Với sự chấm dứt của Sanh, Lão, Tử, Sầu Não, Ta Thán, Khổ, Buồn Phiền và Thất Vọng chấm dứt.
Như thế ấy, toàn thể khối Khổ chấm dứt.

Lúc bấy giờ đã thấu hiểu ý nghĩa của điều này, Đức Thế Tôn đọc lên bài kệ hoan hỷ như sau:

"Quả thật vậy, khi các Chân Lý trở nên rõ ràng đến bậc Bà La Môn (Brāhmaṇa) đã kiên trì cố gắng và suy Niệm thâm sâu, bao nhiêu hoài nghi đều tan biến vì vị này đã thấu triệt sự tận diệt các nguyên nhân".

Đến canh ba, Đức Thế Tôn suy Niệm về Pháp "*Liên Quan Tương Sinh*" theo chiều thuận và chiều nghịch như sau: "*Khi Nhân này có, thì Quả này có; với sự phát sanh của Nhân này, Quả này phát sanh. Khi Nhân này không có thì Quả này không có; với sự chấm dứt của Nhân này, Quả này chấm dứt*".

– Tùy thuộc nơi Vô Minh, Hành phát sanh, v.v...

– Như thế ấy, toàn thể khối Đau Khổ phát sanh.

– Với sự chấm dứt của Vô Minh, Hành chấm dứt, v.v...

Thus does this whole mass of suffering cease.

Thereupon the Blessed One, knowing the meaning of this, uttered, at that time, this paeon of joy:

"When indeed the truths become manifest unto the strenuous and meditative brāhmaṇa, then he stands routing the hosts of the Evil One even as the sun illumines the sky."

SECOND WEEK

The second week was uneventful, but he silently taught a great moral lesson to the world. As a mark of profound gratitude to the inanimate bodhi tree that sheltered him during his struggle for enlightenment, he stood at a certain distance gazing at the tree with motionless eyes for one whole week. **53**

Following his noble example, his followers, in memory of his enlightenment, still venerate not only the original bodhi tree but also its descendants. **54**

THIRD WEEK

As the Buddha had not given up his temporary residence at the bodhi tree the devas doubted his attainment to buddhahood. The Buddha read their thoughts, and in order

– Như thế ấy, toàn thể khối Đau Khổ chấm dứt.

Lúc bấy giờ đã thấu hiểu ý nghĩa của điều này, Đức Thế Tôn đọc lên bài kệ hoan hỷ như sau:

“Quả thật vậy, khi các Chân Lý trở nên rõ ràng đến bậc Bà La Môn (Brāhmaṇa) đã kiên trì cố gắng và suy niệm thâm sâu, thì Ngài vững vàng phá tan vây cánh của Ác Ma cũng như ánh sáng thái dương phá tan đêm tối và rọi sáng bầu trời”.

Tuần Thứ Nhì

Tuần lễ thứ nhì trải qua một cách bình thản, nhưng trong sự yên lặng ấy, Đức Phật đã ban truyền cho thế gian một bài học luân lý quan trọng. Để tỏ lòng tri ân sâu xa đối với cây Bồ Đề vô tri vô giác đã che mưa đỡ nắng cho Ngài suốt thời gian chiến đấu để thành đạt Đạo Quả, Ngài đứng cách một khoảng xa để chăm chú nhìn cây Bồ Đề trọn một tuần không nháy mắt.⁽⁴⁾

Nói theo gương lành cao quý và để kỷ niệm sự thành công vẻ vang, hàng tín đồ của Đức Phật đến ngày nay vẫn còn tôn kính, chẳng những chính cây ấy mà đến các cây con, cháu của cây ấy.⁽⁵⁾

Tuần Thứ Ba

Vì Đức Phật không rời nơi trú ngụ mà vẫn còn quanh quẩn ở cội Bồ Đề nên chư Thiên lúc bấy giờ còn nghi ngờ, không biết Ngài đã đắc Quả Phật chưa. Đức Phật đọc được

to clear their doubts he created by his psychic powers a jewelled ambulatory (*ratana-caṅkamana*) and paced up and down for another week.

FOURTH WEEK

The fourth week he spent in a jewelled chamber (*ratana-ghara*) **55** contemplating the intricacies of the Abhidhamma (Higher Teaching). Books state that his mind and body were so purified when he pondered on the Book of Relations (*Pahāna*), the seventh treatise of the Abhidhamma, that six coloured rays emitted from his body. **56**

FIFTH WEEK

During the fifth week the Buddha enjoyed the bliss of emancipation (*vimutti-sukha*), seated in one posture under the famous Ajapāla banyan tree in the vicinity of the bodhi tree. When he arose from that transcendental state a conceited (*huhunkajātika*) brahmin approached him and after the customary salutations and friendly greetings, questioned him thus: "In what respect, O Venerable Gotama, does one become a brāhmaṇa and what are the conditions that make a brāhmaṇa?"

The Buddha uttered this paean of joy in reply:

"That brahmin who has discarded evil, is without conceit (*huhunka*), free from defilements, self-controlled, versed in knowledge and who has led the holy life rightly, would call

tư tưởng ấy, dùng oai lực Thần Thông tạo một “*đường kính hành bằng ngọc*” (*ratana caṅkamana*) và đi lên đi xuống thiền hành suốt trọn tuần.

Tuần Thứ Tư

Trong tuần lễ thứ tư, Đức Phật ngự trong “*bảo cung*” (*ratana-ghara*, cái phòng bằng ngọc, trong ý nghĩa “*cái phòng quý báu*”) để suy Niệm về những điểm phức tạp của Vi Diệu Pháp (*Abhidhamma*, Pháp cao siêu)⁽⁶⁾. Kinh sách ghi nhận rằng khi Ngài suy tưởng về Vị Trí (*Paṭṭhāna*), bộ luận thứ bảy của Tạng Vi Diệu Pháp, Tâm và Thân Ngài trở nên hoàn toàn Thanh Tịnh và do đó phát tỏa ra một vàng hào quang sáu màu⁽⁷⁾.

Tuần Thứ Năm

Trong tuần thứ năm, Đức Phật ngồi dưới cội Ajapāla trứ danh, Chứng nghiệm Hạnh Phúc Giải Thoát (*vimutti sukha*). Vào cuối tuần, khi Ngài xuất ra khỏi trạng thái Siêu Thế ấy có một vị Bà La Môn kiêu mạn (*huhunka jākita*) đến gần chào hỏi theo lễ nghi rồi nói: “*Này Tôn giả Gotama (Cổ Đàm), đứng về phương diện nào ta trở thành một Bà La Môn (Brāhmaṇa) và những điều kiện nào làm cho ta trở thành Bà La Môn?*”.

Để trả lời, Đức Phật đọc lên bài kệ:

“*Bà La Môn (Brāhmaṇa) đó là người đã xa lánh mọi điều xấu xa tội lỗi, không còn Kiêu Mạn (huhunka), đã thoát khỏi các Kiết Sử, tự chủ, thông suốt bằng Tuệ và đã Chân*

himself a brāhmaṇa. For him there is no elation anywhere in this world." **57**

According to the Jātaka commentary it was during this week that the daughters of Māra—*Taṇhā*, *Arati* and *Rāga* **58** — made a vain attempt to tempt the Buddha by their charms.

SIXTH WEEK

From the Ajapāla banyan tree the Buddha proceeded to the Mucalinda tree, where he spent the sixth week, again enjoying the bliss of emancipation. At that time there arose an unexpected great shower. Rain clouds and gloomy weather with cold winds prevailed for several days.

Thereupon Mucalinda, the serpent-king, **59** came out of his abode, and coiling round the body of the Buddha seven times, remained keeping his large hood over the head of the Buddha so that he was not affected by the elements.

At the close of seven days Mucalinda, seeing the clear, cloudless sky, uncoiled himself from around the body of the Buddha, and, leaving his own form, took the guise of a young man, and stood in front of the Exalted One with clasped hands.

Thereupon the Buddha uttered this paeon of joy:

"Happy is seclusion to him who is contented, to him who has heard the truth, and to him who sees. Happy is goodwill

Chánh sống đời Phạm Hạnh thiêng liêng, người ấy được coi là Bà La Môn (Brāhmaṇa). Đối với người ấy không còn có sự bông bột, dầu ở nơi nào trên thế gian".⁽⁸⁾

Theo Bản Chú Giải *Túc Sanh Truyện*, cũng trong tuần lễ này, ba người con gái của Ma Vương - *Taṇhā*, *Arati* và *Rāga*⁽⁹⁾ - cố gắng lấy nhan sắc quyến rũ Đức Phật, nhưng thất bại.

Tuần Thứ Sáu

Từ cây Ajapāla Đức Phật sang qua cây Mucalinda và ngụ tại đây một tuần lễ để Chứng nghiệm Hạnh Phúc Giải Thoát. Bỗng nhiên có một trận mưa to kéo đến. Trời sẫm tối dưới lớp mây đen ngịt và gió lạnh thổi suốt nhiều ngày.

Vào lúc ấy Mucalinda, mãng xà vương, từ ổ chun ra, uốn mình quấn xung quanh Đức Phật bảy vòng và lấy cái mỏ to phùng lớn mang che trên đầu Ngài. Nhờ vậy mà mưa to gió lớn không động đến thân Đức Phật.

Đến cuối ngày thứ bảy, thấy trời quang mây tạnh trở lại, Mucalinda tháo mình trở ra và bỏ hình rắn, hiện thành một thanh niên, chấp tay đứng trước mặt Đức Phật.

Đức Phật đọc bài kệ như sau:

"Đối với hạng người Tri Túc, đối với người đã nghe và đã thấy Thánh Đế (Diệu Đế) thì sống ẩn dật là hạnh phúc. Trên

in this world, and so is restraint towards all beings. Happy in this world is non-attachment, the passing beyond of sense desires. The suppression of the 'I am' conceit is indeed the highest happiness. 60

SEVENTH WEEK

The seventh week the Buddha peacefully passed at the Rājāyatana tree, experiencing the bliss of emancipation.

One of the first utterances of the Buddha:

Through many a birth in existence I wandered,

Seeking, but not finding, the builder of this house.

Sorrowful is repeated birth.

O house builder, you are seen!

You shall build no house again.

All your rafters are broken.

Your ridgepole is shattered.

Mind attains the Unconditioned.

Achieved is the end of craving. 61

At dawn on the very day of his enlightenment the Buddha uttered this paean of joy which vividly describes his transcendental moral victory and his inner spiritual experience.

The Buddha admits to his past wanderings in existence

thế gian, người có tâm lành, có thiện chí, người biết tự kiềm chế, đối với tất cả chúng sanh là hạnh phúc. Trên thế gian này, Ly Ái, vượt lên khỏi dục vọng là hạnh phúc. Phá tan được kiêu mạn “Ta là” quả thật là hạnh phúc tối thượng”. (10)

Tuần Thứ Bảy

Vào tuần thứ bảy, Đức Phật bước sang cội cây Rājāyatana và ở đó Chứng nghiệm Quả phúc Giải Thoát.

Một trong những Phật Ngôn đầu tiên.

“Xuyên qua nhiều kiếp sống trong vòng Luân Hồi, Như Lai thênh thang đi, đi mãi.

Như Lai mãi đi tìm mà không gặp, Như Lai đi tìm người thợ cất cái nhà này.

Lập đi lập lại đời sống quả thật là phiền muộn.

Này hỡi người thợ làm nhà, Như Lai đi tìm được người.

Từ đây người không còn cất nhà cho Như Lai nữa.

Tất cả sườn nhà đều gãy,

Cây đòn dông của người dựng lên cũng bị phá tan.

Như Lai đã Chứng nghiệm Quả Vô Sanh bất diệt và

Như Lai đã tận diệt mọi Ái”. (11)

Vừa lúc bình minh, vào ngày Ngài chứng đắc Quả Vô Thượng, Đức Phật đọc lên bài kệ hoan hỷ này, mô tả sự chiến thắng tinh thần vô cùng vẻ vang rực rỡ.

Đức Phật nhìn nhận cuộc đi thênh thang bất định trong

which entailed suffering, a fact that evidently proves the belief in rebirth.

He was compelled to wander and consequently to suffer, as he could not discover the architect that built this house, the body.

In his final birth, while engaged in solitary meditation which he had highly developed in the course of his wanderings, after a relentless search he discovered by his own intuitive wisdom the elusive architect, residing not outside but within the recesses of his own heart. It was craving or attachment, a self-creation, a mental element latent in all.

How and when this craving originated is incomprehensible. What is created by oneself can be destroyed by oneself. The discovery of the architect is the eradication of craving by attaining arahantship, which in these verses is alluded to as "end of craving."

The rafters of this self-created house are the passions (*kilesa*) such as attachment (*lobha*), aversion (*dosa*), illusion (*moha*), conceit (*māna*), false views (*diṭṭhi*), doubt (*vicikicchā*), sloth (*thīna*), restlessness (*uddhacca*), moral shamelessness and (*ahirika*), and moral fearlessness (*anottappa*).

The ridgepole that supports the rafters represents ignorance, the root cause of all passions. The shattering of the ridge-pole of ignorance by wisdom results in the complete demolition of the house. The ridge-pole and rafters are the material with which the architect builds this undesired house.

With their destruction the architect is deprived of the

nhiều kiếp sống quá khứ là đầy khổ đau phiền lụy. Đây cũng là sự kiện hiển nhiên, chứng minh niềm tin nơi Thuyết Tái Sanh.

Ngài phải đi bất định và do đó phải chịu khổ đau, bởi vì chưa tìm ra người đã xây dựng cái nhà, tức cơ thể vật chất này.

Trong kiếp sống cuối cùng, giữa khung cảnh cô đơn tịch mịch của rừng thiêng, lúc đi sâu vào công trình Hành Thiên mà Ngài đã dày công trau dồi từ xa xôi trong quá khứ, trải qua cuộc hành trình bất định, Ngài khám phá ra anh thợ cất nhà hằng mong mỏi muốn biết. Anh thợ này không ở đâu ngoài, mà ẩn tàng sâu kín bên trong Ngài. Đó là Ái, sự tự tạo, một thành phần tinh thần luôn luôn ngủ ngầm bên trong tất cả mọi người.

Ái xuất phát bằng cách nào thì không thể biết. Cái gì ta tạo ra ắt ta có thể tiêu diệt. Vị kiến trúc sư đã tìm ra anh thợ cất nhà, tức đã tận diệt Ái, khi đắc Quả Vô Sanh (A La Hán), mà ý nghĩa được bao hàm trong những danh từ "tận diệt mọi Ái".

Cái sườn của căn nhà tự tạo ấy là những Ô Nhiễm (*kilesa*) như Tham (*lobha*), Sân (*dosa*), Si (*moha*), Ngã Mạn (*māna*), Tà Kiến (*diṭṭhi*), Hoài Nghi (*vicikicchā*), Hôn Trầm (*thīna*), Điều Cử (*uddhacca*), Vô Tâm (*ahirika* - không hổ thẹn tội lỗi), Vô Úy (*anottappa* - không ghê sợ tội lỗi).

Cây đòn dông chịu đựng cái sườn nhà là Vô Minh, căn nguyên xuất phát mọi dục vọng. Phá vỡ được cây đòn dông Vô Minh bằng Trí Tuệ là đã làm sập được căn nhà. Sườn và đòn dông là vật liệu mà anh thợ dùng để xây cất cái nhà không đáng cho ta ham muốn.

Nếu hết vật liệu, tức nhiên anh thợ không còn cất nhà

material to rebuild the house which is not wanted. With the demolition of the house the mind, for which there is no place in the analogy, attains the unconditioned state, which is Nibbāna.

Whatever that is mundane is left behind, and only the supramundane state, Nibbāna, remains.

Notes

50. The famous pipal tree at Buddha Gaya in northern India which sheltered him during his struggle for enlightenment.

51. See Ud I.1.

52. "Brahmin" is a racial term which means "one who studies the Vedas," generally applied to the priestly caste. Sometimes the Buddha uses this term in the sense of "one who has discarded evil"—a saint.

In this book "brāhmaṇa" is used to denote a saint, and "brahmin," to denote a member of that particular caste.

53. On the spot where the Buddha stood, a cetiya was erected by King Asoka. This was named Animisalocana cetiya and is still to be seen.

54. The right-hand branch of the original bodhi tree which was brought to Sri Lanka by Saṅghamittā Therī and planted by King Devānampiyatissa at Anurādhapura, the ancient capital of Sri Lanka, still exists in a flourishing condition, though more than 2200 years old.

được nữa. Khi nhà đã bị phá vỡ tan tành thì cái tâm mà trong câu chuyện không được đề cập đến, đã đạt đến trạng thái vô vi, đó là Niết Bàn.

Tất cả những gì còn tại thế đều phải bị bỏ lại phía sau và chỉ còn có trạng thái Siêu Thế, Niết Bàn.

Chú Thích

1. Bồ Đề là cội cây trứ danh thuộc loại Pipal, tại Buddha Gayā (Bồ Đề Đạo Tràng), miền Bắc xứ Ấn Độ, đã che mưa đỡ nắng cho Đức Phật trong khi Ngài chiến đấu để thành đạt Đạo Quả.

2. Xem chương 25.

3. *Brahmin* là một danh từ có nghĩa "người có học kinh Phệ Đà", hàm ý người Tu Sĩ Bà La Môn. Đôi khi Đức Phật dùng danh từ này với nghĩa "người đã xa lánh mọi điều xấu xa tội lỗi", một Thánh Nhân.

Trong sách này, danh từ "*Brāhmaṇa*" được dùng để chỉ một Thánh Nhân, và danh từ "*Brahmin*" có nghĩa là một người thuộc giai cấp Bà La Môn.

4. Về sau, chính nơi Đức Phật đứng trọn một tuần lễ để nhìn cây Bồ Đề, vua Asoka (A Dục) có dựng lên một bảo tháp kỷ niệm gọi là Animisalocana Cetiya, đến nay vẫn còn.

5. Một nhánh, chiết từ phía tay mặt của cây Bồ Đề nguyên thủy này được Ni Sư Saṅghamittā Therī đem từ Ấn Độ sang Tích Lan (*Sri Lanka*) và Vua Devānampiyatissa trồng tại Anurādhapura, cố đô xứ Tích Lan. Cây này vẫn còn sum suê tươi tốt.

55. So called because the Buddha reflected on the jewels of the Abhidhamma.

56. Namely, blue (*nīla*), yellow (*pīṭa*), red (*lohita*), white (*odāta*), orange (*mañjeha*) and a mixture of these five colours (*pabhassara*).

57. Udāna, p. 10.

58. These three cannot be personified passions as the incident took place after the enlightenment.

59. This Nāga king cannot be a human being. The Vinaya texts also cite an interesting story of a serpent, who, assuming the form of a human being, lived for some time as a bhikkhu in robes.

60. *Sukho viveko tuhassa sutadhammassa passato
Abyāpajjhaṃ sukhaṃ loke pāṇabhutesu saṃyamo
Sukhā virāgatā loke kāmānaṃ samatikkamo
Asmimānassa yo vinayo etaṃ ve paramaṃ sukhaṃ.*
—Udāna p. 10.

61. Dhṃ vv. 153-54. The 'house builder' is craving; the 'house' is the body; the 'rafters' are the defilements; the 'ridgepole' is ignorance, and the 'Unconditioned' is Nibbāna.

6. Vì lẽ ấy, nơi này được gọi là Ratanaghara, bảo cung.

7. Sáu màu là: xanh dương (*nīla*), vàng (*pīṭa*), đỏ (*lohita*), trắng (*odāta*), cam (*Mañjeṭṭha*) và thứ sáu là năm màu pha lẫn (*pabhassara*).

8. Udāna, trang 1.

9. Ba người này không thể là hiện thân ba dục vọng vì việc này xảy ra sau khi Đức Phật đã đắc Quả, nghĩa là đã tận diệt mọi dục vọng.

10. *Sukho viveko tuhassa sutadhammassa passato
Abyāpajjhaṃ sukhaṃ loke pāṇabhutesu saṃyamo
Sukhā virāgatā loke kāmānaṃ samatikkamo
Asmimānassa yo vinayo etaṃ ve paramaṃ sukhaṃ.* --
Udāna, trang 10.

11. Bài kệ hoan hỷ trừ danh này chỉ thấy trong *Dhammapada* (Kinh Pháp Cú), câu 153-154.

V. THE INVITATION TO EXPOUND THE DHAMMA

"He who imbibes the Dhamma abides in happiness with mind pacified.

The wise man ever delights in the Dhamma revealed by the Ariyas."

—Dhp v. 79

The Dhamma as the Teacher

On one occasion soon after the enlightenment, the Buddha was dwelling at the foot of the Ajapāla banyan tree by the bank of the Nerañjarā river. As he was engaged in solitary meditation the following thought arose in his mind:

Painful indeed is it to live without someone to pay reverence and show deference. How if I should live near an ascetic or brahmin respecting and reverencing him?" **62**

Then it occurred to him:

Should I live near another ascetic or brahmin, respecting and reverencing him, in order to bring morality (*sīlakkhandha*) to perfection? But I do not see in this world including gods, Māras, and Brahmās, and amongst beings including ascetics, brahmins, gods and men, another ascetic or brahmin who is superior to me in morality and with whom I could associate, respecting and reverencing him.

Should I live near another ascetic or brahmin, respecting and reverencing him, in order to bring concentration

5. CUNG THỈNH ĐỨC PHẬT TRUYỀN BÁ PHÁP (GIÁO PHÁP, DHAMMA)

"Người thấm nhuần Pháp (Giáo Pháp) sống hạnh phúc với tâm An Lạc.

Người Trí Tuệ luôn luôn hoan hỷ thỏa thích trong Pháp (Giáo Pháp) mà các bậc Thánh Nhân đã khám phá."

-- Kinh Pháp Cú 79

Pháp (Giáo Pháp, Dhamma) Là Thầy

Sau ngày Thành Đạo, lúc còn ngụ tại gốc cây Ajapāla, trên bờ sông Nerañjarā (Ni Liên Thiên), Đức Phật ngồi Hành Thiền, và ý nghĩ sau đây phát sanh đến Ngài:

"Quả thật là đau khổ và không có ai để lễ bái và tỏ lòng tôn kính. Hay là ta hãy tìm đến một vị tu khổ hạnh hay Bà La Môn nào để sùng bái!"

Rồi Ngài suy Niệm:

*"Ta phải tìm đến sống gần một vị tu khổ hạnh hay Bà La Môn để tôn kính và lễ bái, hầu nâng cao Giới Uẩn (*sīlakkhandha*)⁽¹⁾ đến mức toàn thiện chăng? Nhưng trên thế gian này không thấy ai, dầu trong hàng chư Thiên, Ma Vương hay Phạm Thiên, hay giữa những chúng sanh như vị tu khổ hạnh, Bà La Môn, Thiên và người, có Giới Đức cao thượng hơn ta để thân cận, tôn kính và sùng bái.*

Ta phải tìm đến sống gần một vị tu khổ hạnh hay Bà La Môn nào để tôn kính và lễ bái, hầu nâng cao Định Uẩn

(*samādhikkhandha*) to perfection? But I do not see in this world any ascetic or brahmin who is superior to me in concentration and with whom I should associate, respecting and reverencing him.

Should I live near another ascetic or brahmin, respecting and reverencing him, in order to bring wisdom to perfection? But I do not see in this world any ascetic or brahmin who is superior to me in wisdom and with whom I should associate, respecting and reverencing him.

Should I live near another ascetic or brahmin, respecting and reverencing him, in order to bring emancipation (*vimuttikkhandha*) to perfection? But I do not see in this world any ascetic or brahmin who is superior to me in emancipation and with whom I should associate, respecting and reverencing him.

Then it occurred to him: "How if I should live respecting and reverencing this very Dhamma which I myself have realised?"

Thereupon Brahmā Sahampati, understanding with his own mind the Buddha's thought, just as a strong man would stretch his bent arm or bend his stretched arm even so did he vanish from the Brahmā realm and appeared before the Buddha. And, covering one shoulder with his upper robe and placing his right knee on the ground, he saluted the Buddha with clasped hands and said thus:

(*samādhikkhandha*) đến chỗ toàn thiện chăng? Nhưng trên thế gian này không thấy ai, dầu trong hàng chư Thiên, Ma Vương hay Phạm Thiên, hay giữa những chúng sanh như vị tu khổ hạnh, Bà La Môn, Thiên và người, có Giới Đức cao thượng hơn ta để thân cận, tôn kính và sùng bái.

Ta phải tìm đến sống gần một vị tu khổ hạnh hay Bà La Môn nào để tôn kính và lễ bái, hầu nâng cao Tuệ Uẩn (*paññākkahanda*) đến mức toàn thiện chăng? Nhưng trên thế gian này không thấy ai, dầu trong hàng chư Thiên, Ma Vương hay Phạm Thiên, hay giữa những chúng sanh như vị tu khổ hạnh, Bà La Môn, Thiên và người, có Trí Tuệ cao thượng hơn ta để thân cận, tôn kính và sùng bái.

Ta phải tìm đến sống gần một vị tu khổ hạnh hay Bà La Môn nào để tôn kính và lễ bái, hầu đem sự Giải Thoát Uẩn (*vimuttikkhandha*) đến mức toàn thiện chăng? Nhưng trên thế gian này không thấy ai, dầu trong hàng chư Thiên, Ma Vương hay Phạm Thiên, hay giữa những chúng sanh như vị tu khổ hạnh, Bà La Môn, Thiên và người, có sự Giải Thoát cao thượng hơn ta để thân cận, tôn kính và sùng bái".

Rồi tư tưởng sau đây phát sanh đến Ngài:

"Hay là ta hãy tôn kính và sùng bái chính Giáo Pháp mà ta đã Chứng Ngộ?"

Lúc ấy vị Phạm Thiên Sahampati hiểu được ý Phật nên từ cõi Phạm Thiên, dễ dàng như một người khỏe mạnh duỗi cánh tay thẳng ra, hay co tay vào, xuất hiện trước mặt Đức Phật. Và, đắp y ngoại lên vai mặt, để trống vai trái⁽²⁾ quỳ xuống chấp tay đánh lễ Đức Phật và bạch:

It is so, O Exalted One! It is so, O Accomplished One! O Lord, the worthy, supremely Enlightened Ones, who were in the past, did live respecting and reverencing this very Dhamma.

The worthy, supremely Enlightened Ones, who will be in the future, will also live respecting and reverencing this very Dhamma.

O Lord, may the Exalted One, the worthy, supremely Enlightened One of the present age also live respecting and reverencing this very Dhamma!"

This the Brahmā Sahampati said, and uttering which, furthermore he spoke as follows:

"Those Enlightened Ones of the past, those of the future, and those of the present age, who dispel the grief of many—all of them lived, will live, and are living respecting the noble Dhamma. This is the characteristic of the Buddhas.

"Therefore he who desires his welfare and expects his greatness should certainly respect the noble Dhamma, remembering the message of the Buddhas."

This the Brahmā Sahampati said, and after which he respectfully saluted the Buddha and passing round him to the right, disappeared immediately.

As the Sangha is also endowed with greatness there is also his reverence towards the Sangha. **63**

“Quả thật vậy, bạch Đức Thế Tôn, quả như vậy, bạch Đức Như Lai, bạch Ngài, những bậc Ứng Cúng, những bậc Chánh Đẳng Chánh Giác trong quá khứ đều tôn kính và sùng bái chính Giáo Pháp này.

Những bậc Ứng Cúng, những bậc Chánh Đẳng Chánh Giác trong tương lai sẽ tôn kính và sùng bái chính Giáo Pháp này.

Bạch Đức Thế Tôn, cầu xin Ngài là bậc Ứng Cúng, bậc Chánh Đẳng Chánh Giác trong thời hiện đại, cũng tôn kính và sùng bái Giáo Pháp ấy!”

Phạm Thiên Sahampati bạch với Đức Phật như vậy và thêm rằng:

“Những bậc Chánh Biến Tri trong quá khứ, vị lai và hiện tại, những vị đã giúp cho nhiều vị được thoát khổ - tất cả những vị ấy đã, sẽ, và đang tôn kính Giáo Pháp Cao Thượng. Đó là đặc tánh của chư Phật.

Vậy, ai muốn tìm trạng thái an lành cho mình và mong chờ sự trưởng thành của mình, chắc chắn phải tôn kính Giáo Pháp Cao Quý và ghi nhớ nằm lòng bức thông điệp của chư Phật”.

Phạm Thiên Sahampati bạch như vậy và cung kính đánh lễ Đức Phật, đi vòng quanh Ngài từ trái sang mặt và biến mất.

Vì chư Tăng cũng có những đặc tánh vĩ đại cao thượng, nên cũng xứng đáng thọ lãnh sự tôn kính của Đức Phật⁽³⁾.

The Invitation to Expound the Dhamma

From the foot of the Rājāyatana tree the Buddha proceeded to the Ajapāla banyan tree and as he was absorbed in solitary meditation the following thought occurred to him.

"This Dhamma which I have realised is indeed profound, difficult to perceive, difficult to comprehend, tranquil, exalted, not within the sphere of logic, subtle, and is to be understood by the wise. These beings are attached to material pleasures. This causally connected 'Dependent Arising' is a subject which is difficult to comprehend.

And this Nibbāna—the cessation of the conditioned, the abandoning of all passions, the destruction of craving, the non-attachment, and the cessation—is also a matter not easily comprehensible. If I too were to teach this Dhamma, the others would not understand me. That will be wearisome to me; that will be tiresome to me."

Then these wonderful verses unheard of before occurred to the Buddha:

"With difficulty have I comprehended the Dhamma. There is no need to proclaim it now. This Dhamma is not easily understood by those who are dominated by lust and hatred. The lust-ridden, shrouded in darkness, do not see this Dhamma, which goes against the stream, which is abstruse, profound, difficult to perceive and subtle."

Cung Thịnh Truyền Bá Pháp (Giáo Pháp, Dhamma)

Ngài đi từ gốc cây Rājāyatana đến gốc cây Ajapāla. Lúc ngồi trầm tư, những tư tưởng sau đây phát sanh:

"Giáo Pháp mà Như Lai đã Chứng Ngộ quả thật thâm sâu huyền diệu, khó Nhận thức, khó lãnh hội, vắng lặng, cao siêu, không nằm trong phạm vi luận lý, tinh tế, chỉ còn bậc Thiện Trí mới thấu hiểu. Chúng sanh bị dính mắc vào Sắc Dục. "Liên Quan Tương Sinh" là một Pháp rất khó lãnh hội.

Và Niết Bàn - sự chấm dứt của Nhân, từ bỏ mọi khát vọng, tận diệt Tham, không Ái và chấm dứt - cũng là một vấn đề không phải dễ lãnh hội. Nếu Như Lai truyền dạy Giáo Pháp ấy, kẻ khác ắt không thể hiểu được. Thật là phí công vô ích, thật là phí công vô ích".

Rồi những câu kỳ diệu sau đây, chưa từng được nghe trước kia, phát sanh đến Đức Phật:

"Như Lai đã khó khăn lắm mới Chứng Ngộ được "Giáo Pháp". Không cần phải phổ biến "Giáo Pháp" ngay lúc này. Giáo Pháp này không dễ gì được lĩnh hội bởi những người còn mang nặng Tham và Sân. Người đầy rẫy Tham, bị che phủ trong bóng tối, không thấy được Giáo Pháp, là thứ dẫn đi ngược dòng, là thứ sâu sắc, thâm diệu, khó Nhận thức và tinh tế".

As the Buddha reflected thus, he was not disposed to expound the Dhamma.

Thereupon Brahmā Sahampati read the thoughts of the Buddha, and, fearing that the world might perish through not hearing the Dhamma, approached him and invited him to teach the Dhamma thus:

"O Lord, may the Exalted One expound the Dhamma! May the Accomplished One expound the Dhamma! There are beings with little dust in their eyes, who, not hearing the Dhamma, will fall away. There will be those who understand the Dhamma."

Furthermore he remarked:

"In ancient times there arose in Magadha a Dhamma, impure, thought out by the corrupted. Open this door to the Deathless State.

May they hear the Dhamma understood by the stainless one! Just as one standing on the summit of a rocky mountain would behold the people around, even so may the All-Seeing, Wise One ascend this palace of Dhamma! May the Sorrowless One look upon the people who are plunged in grief and are overcome by birth and decay!

"Rise, O Hero, victor in battle, caravan leader, debt-free One, and wander in the World! May the Exalted One teach the Dhamma! There will be those who will understand the Dhamma."

Nghĩ như vậy, Đức Phật chưa quyết định truyền bá Giáo Pháp.

Lúc ấy vị Phạm Thiên Sahampati sợ Ngài không truyền bá Giáo Pháp và vì sợ không được nghe Pháp thì thế gian phải diệt vong, nên đến cung thỉnh Đức Phật như sau:

"Bạch hóa Đức Thế Tôn, cầu xin Đức Thế Tôn truyền dạy Giáo Pháp! Cầu xin đáng trọn lành truyền bá Giáo Pháp! Có những chúng sanh bị ít nhiều cát bụi vương trong mắt, nếu không nghe được Giáo Pháp sẽ phải trầm luân sa đọa. Nhưng cũng có người sẽ Chứng Ngộ Chân Lý".

Sau đó vị Phạm Thiên lưu ý Đức Phật:

"Thuở xưa tại Magadha (Ma Kiệt Đà) có phát nguyên một Giáo Pháp không tinh thuần, do người trần tục suy tìm ra. Cầu xin Đức Thế Tôn hoan hỷ rộng mở cửa Vô Sanh Bất Diệt.

Xin Đức Thế Tôn cho phép mọi người được nghe Giáo Pháp mà bậc Vô Nhiễm, đáng Tuyệt Đối Thanh Tịnh đã Chứng Ngộ. Cũng như người đứng trên ngọn núi đá cao nhìn xuống, thấy rõ ràng từng người ở vòng quanh phía dưới, bậc Toàn Giác, bậc Thiện Trí, đứng trên đỉnh tối cao của lâu đài Pháp Bảo huy hoàng! Kính xin đáng Toàn Tri hãy nhìn xuống chúng sanh đang chìm đắm trong biển khổ và triền miên lăn trôi trong vòng sanh tử Luân Hồi!

Xin cung thỉnh Ngài là bậc Anh Hùng, là người Chiến Thắng, là đáng Vô Thiện Điều Ngự Trượng Phu, Người đã Tháo Gỡ mọi trói buộc. Xin Ngài hoan hỷ đứng lên và châu du khắp thế gian! Xin Đức Thế Tôn truyền bá Giáo Pháp! Sẽ

When he said so the Exalted One spoke to him thus:

"The following thought, O Brahmā, occurred to me: 'This Dhamma which I have comprehended is not easily understood by those who are dominated by lust and hatred. The lust-ridden, shrouded in darkness, do not see this Dhamma, which goes against the stream, which is abstruse, profound, difficult to perceive, and subtle.' As I reflected thus, my mind turned into inaction and not to the teaching of the Dhamma."

Brahmā Sahampati appealed to the Buddha for the second time and he made the same reply.

When he appealed to the Buddha for the third time, the Exalted One, out of pity for beings, surveyed the world with his Buddha-Vision.

As he surveyed thus he saw beings with little and much dust in their eyes, with keen and dull intellect, with good and bad characteristics, beings who are easy and beings who are difficult to be taught, and few others who, with fear, view evil and a life beyond.

As in the case of a blue, red or white lotus pond, some lotuses are born in the water, grow in the water, remain immersed in the water, and thrive plunged in the water; some are born in the water, grow in the water and remain on the surface of the water; some others are born in the water,

có người lãnh hội được!"

Khi điều này được nói ra, Đức Phật trả lời:

"Này hỡi Phạm Thiên, Như Lai thâm nghĩ: Giáo Pháp này không dễ gì được lĩnh hội bởi những người còn mang nặng Tham và Sân. Người đầy rẫy Tham, bị che phủ trong bóng tối, không thấy được Giáo Pháp, là thứ dẫn đi ngược dòng, là thứ sâu sắc, thâm diệu, khó Nhận thức và tinh tế. Vì suy gẫm như thế, tâm ta thay đổi và không truyền bá Giáo Pháp".

Vị Phạm Thiên cung thỉnh Đức Phật lần thứ nhì. Đức Phật trả lời như trước.

Khi vị Phạm Thiên cung thỉnh lần thứ ba, Đức Thế Tôn, vì lòng thương tưởng đến chúng sanh, dùng Phật Nhãn quan sát thế gian.

Vì quan sát như vậy, Ngài nhận thấy rằng chúng sanh kẻ ít người nhiều đều có bụi trong mắt, người thông minh sáng suốt, kẻ ngu muội tối tăm, bầm tánh của người này tốt, người kia xấu, có chúng sanh dễ dạy cũng có chúng sanh khó dạy, và một số ít khác, với lòng biết lo sợ, nhận thấy điều ác, và một kiếp sống sau (*Paralokavajjabhayadassāvino*).

Cũng như trong đầm sen. Sen xanh, đỏ, trắng lẫn lộn. Có những cây mọc từ trong nước, trưởng thành trong nước, sống trong lòng nước, và tươi tắn trong nước. Có những cây sanh trong nước, trưởng thành trong nước, và ló dạng trên mặt nước. Có những cây khác sanh trong nước,

grow in the water and remain emerging out of the water, unstained by the water.

Even so, as the Exalted One surveyed the world with his Buddha-Vision, he saw beings with little and much dust in their eyes, with keen and dull intellect, with good and bad characteristics, beings who are easy and difficult to be taught, and few others who, with fear, view evil and a life beyond. And he addressed the Brahmā Sahampati in a verse thus:

*Opened to them are the Doors to the Deathless State.
Let those who have ears repose confidence.64
Being aware of the weariness, O Brahmā,
I did not teach amongst men this glorious and excellent
Dhamma.*

The delighted Brahmā, thinking that he made himself the occasion for the Exalted One to expound the Dhamma respectfully saluted him and, passing round him to the right, disappeared immediately.65

The First Two Converts

After his memorable fast for forty-nine days, as the Buddha sat under the Rājāyatana tree, two merchants, Tapassu and Bhallika, from Ukkala (Orissa) happened to pass that way. Then a certain deity, 66 who was a blood relative of theirs in a past birth, spoke to them as follows:

The Exalted One, good sirs, is dwelling at the foot of the

trưởng thành trong nước và vượt lên khỏi mặt nước, không vướng chút bùn nhơ.

Tuy nhiên, Thế Tôn quan sát thế gian như trên bằng Phật Nhãn và nhận lời Phạm Thiên Sahampati bằng một câu kệ như vậy:

*“Cửa Vô Sanh Bất Diệt đã rộng mở cho chúng sanh.
Hãy để cho ai có tai muốn nghe đặt trọn niềm tin
tưởng(4).
Hỡi Phạm Thiên, Nhận thức tình trạng mê mờ.
Ta đã không truyền dạy cho những người này Giáo Pháp
vinh quang và hoàn hảo”.*

Phạm Thiên Sahampati lấy làm vui mừng nghĩ rằng đã được cơ hội thỉnh cầu Đức Thế Tôn hoàng dương Giáo Pháp, tôn kính đảnh lễ Ngài, rồi đi một vòng quanh từ trái sang phải, chỗ Đức Phật ngồi, rồi bái từ lui gót. (5)

Hai Thiện Tín Đầu Tiên

Sau bốn mươi chín ngày không ăn uống, lúc Đức Phật ngồi dưới cội cây Rājāyatana, có hai thương gia tên Tapassu và Bhallika từ Ukkala (Orissa), trên đường về quê nhà, đi ngang qua chỗ Đức Phật ngự. Khi đến gần nơi ấy, hai vị lái buôn được một vị Thiên(6), vốn là bà con họ hàng trong một tiền kiếp, mách bảo như thế này:

“Này hai ông, Đức Thế Tôn vừa chứng đắc Đạo Quả

Rājāyatana tree, soon after his enlightenment. Go and serve the Exalted One with flour and honeycomb. **67** It will conduce to your well-being and happiness for a long time.

Availing themselves of this golden opportunity, the two delighted merchants went to the Exalted One, and, respectfully saluting him, implored him to accept their humble alms so that it may resound to their happiness and well-being.

Then it occurred to the Exalted One: "The tathāgatas do not accept food with their hands. How shall I accept this flour and honeycomb?"

Then the four Great Kings **68** understood the thoughts of the Exalted One with their minds and from the four directions offered him four granite bowls, **69** saying, "O Lord, may the Exalted One accept herewith this flour and honeycomb!"

The Buddha graciously accepted the timely gift with which he received the humble offering of the merchants, and ate his food after his long fast.

After the meal was over the merchants prostrated themselves before the feet of the Buddha and said, "We, O Lord, seek refuge in the Exalted One and the Dhamma. May the Exalted One treat us as lay disciples who have sought refuge from today till death." **70**

Chánh Đẳng Chánh Giác, đang ngự dưới cội Rājāyatana phía trước kia. Hai ông hãy nhanh chân đến đó dâng lên Ngài bột khô và mật ong ⁽⁷⁾. Phước báu này sẽ đem lại cho hai ông an vui và hạnh phúc lâu dài”.

Hai vị thương gia vui mừng, tiếp nhận lấy cơ hội vàng ngọc, sửa soạn bột và mật ong xong đến gần Đức Phật, cung kính đảnh lễ và thỉnh cầu Ngài chấp nhận hai lễ vật khiêm tốn ấy để hai người được an vui.

Đức Phật nghĩ:

“Các Đẳng Như Lai không khi nào đưa tay thọ nhận vật thực. Làm thế nào Như Lai có thể nhận lãnh bột và mật ong này?”

Lúc ấy bốn vị Đại Thiên Vương⁽⁸⁾ đoán biết ý nghĩ của Đức Phật, từ bốn phương vội vã đem đến dâng lên mỗi vị một cái bát bằng đá⁽⁹⁾ và bạch rằng:

“Bạch hóa Đức Thế Tôn, xin Ngài hoan hỷ chấp nhận bốn cái bát này và thọ thực trong ấy”.

Đức Phật ân cần dùng bát thọ lãnh món vật thực đạm bạc được dâng đúng lúc ấy, sau thời gian nhịn ăn lâu ngày.

Sau khi Đức Phật độ thực xong, hai thương gia quỳ xuống dưới chân Ngài và bạch rằng:

“Bạch hóa Đức Thế Tôn, chúng con xin quy y Phật, quy y Pháp. Xin Ngài thu nhận chúng con làm Thiện Tín kể từ nay đến ngày cuối cùng của đời chúng con”.⁽¹⁰⁾

These were the first lay disciples **71** of the Buddha who embraced Buddhism by seeking refuge in the Buddha and the Dhamma, reciting the twofold formula.

On the Way to Benares to Teach the Dhamma

On accepting the invitation to teach the Dhamma, the first thought that occurred to the Buddha before he embarked on his great mission was:

"To whom shall I teach the Dhamma first? Who will understand the Dhamma quickly?"

Well, there is Ālāra Kālāma **72** who is learned, clever, wise and has for long been with little dust in his eyes. How if I were to teach the Dhamma to him first? He will understand the Dhamma quickly."

Then a deity appeared before the Buddha and said: "Lord! Ālāra Kālāma died a week ago."

With his supernatural vision he perceived that it was so.

Then he thought of Uddaka Rāmaputta. **73** Instantly a deity informed him that he died the evening before.

With his supernatural vision he perceived this to be so.

Ultimately, the Buddha thought of the five energetic

Đó là hai Thiện Tín đầu tiên của Đức Phật, người mà đã đi theo Phật Giáo bằng cách tìm nơi nương tựa Phật và Pháp, đọc thuộc cách thức quy y Nhị Bảo⁽¹¹⁾.

Trên Đường Đến Banares để giảng Pháp (Giáo Pháp, Dhamma)

Khi chấp nhận lời thỉnh cầu của Phạm Thiên Sahampati, tư tưởng đầu tiên của Đức Phật trước khi bước lên con đường truyền giáo vĩ đại là:

"Ai là người đầu tiên sẽ thọ hưởng Giáo Pháp? Ai là người sẽ lãnh hội mau chóng Giáo Pháp?"

Có Ālāra Kālāma⁽¹²⁾ là người có học thức, thông minh, là bậc Thiện Trí, và đã lâu rồi không còn bao nhiêu bụi cát trong mắt. Hay là Như Lai sẽ giảng Giáo Pháp cho vị Đạo Sĩ này trước nhất. Đạo Sĩ này sẽ lãnh hội mau lẹ Giáo Pháp".

Một vị Thiên hiện ra trước Đức Phật, đánh lễ Ngài và bạch rằng:

"Bạch hóa Đức Thế Tôn, Đạo Sĩ Ālāra Kālāma đã từ trần một tuần nay."

Đức Phật dùng Nhãn Quan siêu phàm xác nhận điều này.

Ngài nghĩ đến Uddaka Rāmaputta⁽¹³⁾. Vị Thiên lại xuất hiện và bạch rằng Đạo Sĩ Uddaka Rāmaputta cũng đã từ trần đêm hôm trước.

Một lần nữa Đức Phật dùng Nhãn Quan siêu phàm xác nhận.

Sau cùng Đức Phật nghĩ đến năm vị Đạo Sĩ tinh tấn đã

ascetics who attended on him during his struggle for enlightenment. With his supernormal vision he perceived that they were residing in the Deer Park at Isipatana near Benares. So the Buddha stayed at Uruvelā till such time as he was pleased to set out for Benares.

The Buddha was travelling on the highway, when between Gayā and the bodhi tree, beneath whose shade he attained enlightenment, a wandering ascetic named Upaka saw him and addressed him thus:

"Extremely clear are your senses, friend! Pure and clean is your complexion. On account of whom has your renunciation been made, friend? Who is your teacher? Whose doctrine do you profess?"

The Buddha replied:

"All have I overcome, all do I know.

From all am I detached, all have I renounced.

Wholly absorbed am I in the destruction of craving (arahantship).

Having comprehended all by myself whom shall I call my teacher?

No teacher have I. 74 An equal to me there is not. In the world including gods there is no rival to me. Indeed an arahant am I in this world.

phục vụ Ngài trong lúc tranh đấu để tìm Chân Lý. Với Nhãn Quan siêu phàm, Ngài nhận thấy năm vị này đang ở vườn Lộc Giả, tại Isipatana, gần xứ Benares. Ngài lưu lại Uruvelā, chờ lúc thấy thuận lợi sẽ lên đường sang Benares.

Trên đoạn đường đi từ Gayā đến cội Bồ Đề đã che mưa đỡ nắng cho Ngài trong những ngày sau cùng, trước khi thành đạt Đạo Quả Vô Thượng, một Đạo Sĩ tên Upaka gặp Đức Phật liền hỏi:

"Này hỡi Đạo Hữu! Ngũ Quan của Đạo Hữu thật vô cùng sáng tỏ. Nước da của Đạo Hữu thật trong trẻo và tươi tắn. Hỡi này Đạo Hữu, vì sao Đạo Hữu từ bỏ đời sống gia đình? Thầy của Đạo Hữu là ai? Đạo Hữu truyền bá Giáo Lý của ai?"

Đức Phật trả lời:

"Ta đã vượt qua tất cả, ta đã thông suốt tất cả.

Ta đã thoát ly tất cả, ta đã từ bỏ tất cả.

Như Lai đã tận lực miệt mài diệt tận gốc rễ Tham Ái (Đạo Quả Vô Sanh / A La Hán).

Đã tự mình thấu triệt tất cả, ta còn gọi ai là thầy?

Không ai là thầy của Như Lai ta. (14)

Không ai đứng ngang hàng với ta.

Trên thế gian này, kể cả chư Thiên và chư Phạm Thiên, Không ai có thể sánh với ta.

Quả thật ta là một vị Vô Sanh (A La Hán) trên thế gian

An unsurpassed teacher am I. Alone am I the All-Enlightened. Cool and appeased am I.

To establish the wheel of Dhamma to the city of Kāsi I go.

In this blind world I shall beat the drum of Deathlessness.

75

"Then, friend, do you admit that you are an arahant, a limitless Conqueror?" queried Upaka.

"Like me are conquerors who have attained to the destruction of defilements. All the evil conditions have I conquered. Hence, Upaka, I am called a conqueror," replied the Buddha.

"It may be so, friend!" Upaka curtly remarked, and, nodding his head, turned into a by-road and departed.

Unperturbed by the first rebuff, the Buddha journeyed from place to place, and arrived in due course at the Deer Park in Benares.

Meeting the Five Monks

The five ascetics who saw him coming from afar decided

này.

Ta là Tôn Sư Vô Thượng. Chỉ một mình ta là bậc Toàn Giác, Ta vắng lặng và Thanh tịnh.

Ta đang đi đến thành Kāsi để vận chuyển bánh xe Pháp.

Giữa thế gian mù quáng, Ta sẽ gióng lên hồi trống Vô Sanh Bất Diệt” (15).

Upaka hỏi vặn:

“Này Đạo Hữu, vậy phải chăng Đạo Hữu đã tự nhận là Vô Sanh (A La Hán), người chiến thắng vô song?”

Đức Phật trả lời:

“Tất cả những người chiến thắng là người đắc sự tận diệt các Kiết Sử giống ta. Như Lai đã chinh phục, tận diệt tất cả những Nhân ác. Vậy, này Đạo Sĩ Upaka, Như Lai là người chiến thắng”.

Nghe xong, Đạo Sĩ Upaka lễ phép nói:

“Có thể được vậy chăng, Đạo Hữu?”

Và cúi đầu, quay lưng rẽ sang con đường nhỏ bên cạnh, đi luôn.

Đức Phật hoàn toàn thản nhiên. Trở ngại đầu tiên trên đường Hoàng Pháp không làm Ngài nản chí. Ngài tiếp tục lần bước từ nơi này đến nơi khác, và một ngày kia đến vườn Lộc Giả, xứ Benares.

Gặp Lại Năm Đạo Sĩ

Thấy Đức Phật từ xa đến, năm vị Đạo Sĩ, anh em

not to pay him due respect as they misconstrued his discontinuance of rigid ascetic practices which proved absolutely futile during his struggle for enlightenment.

They remarked, "Friends, this ascetic Gotama is coming. He is luxurious. He has given up striving and has turned into a life of abundance. He should not be greeted and waited upon. His bowl and robe should not be taken. Nevertheless, a seat should be prepared. If he wishes, let him sit down."

However, as the Buddha continued to draw near, his august personality was such that they were compelled to receive him with due honour. One came forward and took his bowl and robe, another prepared a seat, and yet another kept water for his feet.

Nevertheless, they addressed him by name and called him friend (*āvuso*), a form of address applied generally to juniors and equals.

At this the Buddha addressed them thus:

Do not, O bhikkhus, address the Tathāgata by name or by the title 'āvuso.' An exalted one, O bhikkhus, is the Tathāgata. A fully enlightened one is he. Give ear, O bhikkhus! Deathlessness (*amata*) has been attained. I shall instruct and teach the Dhamma.

If you act according to my instructions, you will before long realise, by your own intuitive wisdom, and live, attaining in this life itself, that supreme consummation of the holy life, for the sake of which sons of noble families rightly leave the

Kondañña (Kiều Trần Như), bàn thảo với nhau, quyết định không đánh lễ Ngài với lòng tôn kính như xưa. Các vị ấy hiểu lầm thái độ của Bồ Tát, trong cuộc chiến đấu để thành đạt Đạo Quả, khi Ngài từ bỏ lối tu khổ hạnh quá khắt khe và chứng tỏ là tuyệt đối vô ích:

"Này các Đạo Hữu, Đạo Sĩ Gotama (Cồ Đàm) đang đi đến ta. Đạo Sĩ ấy xa hoa, không bền chí cố gắng và đã trở lại với đời sống lợi dưỡng. Đạo Sĩ ấy không đáng cho ta niềm nở tiếp đón và cung kính phục vụ. Ta không nên rước bát và y. Nhưng dầu sao, cũng nên dọn một chỗ ngồi để sẵn. Nếu vị Đạo Sĩ ấy muốn ngồi cứ ngồi".

Tuy nhiên, khi Đức Phật bước lần đến Ngài, vẻ oai nghi cốt cách của Ngài tự nhiên cảm hóa năm Đạo Sĩ và, không ai bảo ai, người đến rước y và bát, người dọn chỗ ngồi, người đi lấy nước cho Ngài rửa chân.

Mặc dầu vậy, năm Đạo Sĩ vẫn gọi Ngài là "*āvuso*" (Đạo Hữu), một hình thức xưng hô thường dùng giữa những người ngang nhau, hoặc để người bề trên xưng hô với kẻ dưới.

Đức Phật mở lời khuyên dạy:

*"Này các Đạo Sĩ, không nên gọi Như Lai bằng tên hay bằng danh từ "*āvuso*" (Đạo Hữu). Như Lai là Đức Thế Tôn, là Đấng Toàn Giác. Nghe đây, các Đạo Sĩ, Như Lai đã thành đạt trạng thái Vô Sanh Bất Diệt (*Amata*) và sẽ giảng dạy Giáo Pháp.*

Nếu hành đúng theo Giáo Huấn của Như Lai, các thầy cũng sẽ sớm Chứng Ngộ bằng Trí Tuệ trực giác và sống cuộc sống Thánh Thiện cùng tột ngay trong kiếp này. Nhằm mục tiêu cao thượng này, nhiều người con trong các gia tộc

household for homelessness.

Thereupon the five ascetics replied:

By that demeanour of yours, friend Gotama, by that discipline, by those painful austerities, you did not attain to any superhuman specific knowledge and insight worthy of an *ariya* (noble one).

How will you, when you have become luxurious, have given up striving, and have turned into a life of abundance, gain any such superhuman specific knowledge and insight worthy of an *ariya*?

In explanation the Buddha said:

The Tathāgata, O bhikkhus, is not luxurious, has not given up striving, and has not turned into a life of abundance. An exalted one is the Tathāgata. A fully enlightened one is he. Give ear, O bhikkhus! Deathlessness has been attained. I shall instruct and teach the Dhamma.

If you act according to my instructions, you will before long realise, by your own intuitive wisdom, and live, attaining in this life itself, that supreme consummation of the holy life, for the sake of which sons of noble families rightly leave the household for homelessness.

For the second time the prejudiced ascetics expressed their disappointment in the same manner.

For the second time the Buddha reassured them of his attainment to enlightenment.

quý phái sẽ rời bỏ gia đình để sống cuộc sống không gia đình”.

Năm vị Đạo Sĩ liền trả lời:

“Này Đạo Hữu Gotama (Cồ Đàm), với thái độ của ông, với quy tắc đó, với những khổ hạnh đau đớn, Đạo Hữu không chứng đạt được bất kỳ Trí Tuệ và sự quán xét siêu phàm nào, xứng đáng với bậc Thánh.

Giờ đây, sống xa hoa và từ bỏ mọi cố gắng, Đạo Hữu đã trở lại đời sống lợi dưỡng, thì làm sao mà có thể chứng đạt được bất kỳ Trí Tuệ và sự quán xét siêu phàm nào, xứng đáng với bậc Thánh?”

Đức Phật giải thích thêm:

“Này các Đạo Sĩ, Như Lai không hề xa hoa, không hề ngừng cố gắng và không quay trở lại đời sống lợi dưỡng. Như Lai là Đức Thế Tôn, là Đấng Toàn Giác. Nghe đây các Đạo Sĩ! Như Lai đã thành đạt trạng thái Vô Sanh Bất Diệt và sẽ giảng dạy Giáo Pháp.

Nếu hành đúng theo Giáo Huấn của Như Lai, các thầy cũng sẽ sớm Chứng Ngộ, bằng Trí Tuệ trực giác và sống cuộc đời Thánh Thiện cùng tột, ngay trong kiếp sống này. Nhằm mục tiêu cao thượng này nhiều người con trong các gia tộc quý phái sẽ rời bỏ để sống cuộc sống không gia đình”.

Lần thứ nhì, năm Đạo Sĩ vẫn giữ nguyên thành kiến và tỏ ý thất vọng.

When the adamant ascetics refusing to believe him, expressed their view for the third time, the Buddha questioned them thus: "Do you know, O bhikkhus, of an occasion when I ever spoke to you thus before?"

"Certainly not, Lord!"

The Buddha repeated for the third time that he had gained enlightenment and that they also could realise the truth if they would act according to his instructions.

It was indeed a frank utterance, issuing from the sacred lips of the Buddha. The cultured ascetics, though adamant in their views, were then fully convinced of the great achievement of the Buddha and of his competence to act as their moral guide and teacher.

They believed his word and sat in silence to listen to his Noble teaching.

Two of the ascetics the Buddha instructed, while three went out for alms. With what the three ascetics brought from their alms-round the six maintained themselves. Three of the ascetics he instructed, while two ascetics went out for alms. With what the two brought six sustained themselves.

And those five ascetics thus admonished and instructed by the Buddha, being themselves subject to birth, decay, death, sorrow, and passions, realised the real nature of life and, seeking out the birthless, decayless, diseaseless, deathless, sorrowless, passionless, incomparable supreme peace, Nibbāna, attained the incomparable security,

Đến lần thứ ba, sau khi Đức Phật lặp lại lời xác nhận, năm Đạo Sĩ vẫn giữ vững lập trường, tỏ ý hoài nghi. Đức Phật hỏi lại:

“Này các Đạo Sĩ! Các thầy có biết một lần nào trước đây Như Lai đã nói với các thầy như thế không?”

– Quả thật không.

Đức Phật lặp lại lần thứ ba rằng Ngài đã là Đấng Toàn Giác và chính năm Đạo Sĩ cũng có thể Chứng Ngộ, nếu hành đúng Giáo Huấn.

Đó là những lời nói chân thật do chính Đức Phật thốt ra. Năm vị Đạo Sĩ là bậc Thiện Trí, mặc dù đã có thành kiến không tốt, khi nghe vậy nhận định chắc chắn rằng Đức Phật đã thành tựu Đạo Quả Vô Thượng và có đầy đủ khả năng để hướng dẫn mình.

Năm thầy bấy giờ tin lời Đức Phật và ngồi xuống, yên lặng lắng nghe Giáo Pháp Cao Quý.

Trong khi Đức Phật thuyết Pháp cho ba vị thì hai vị kia đi trì bình, rồi tất cả sáu vị - năm Đạo Sĩ và Đức Phật - cùng độ thực với những gì mà hai vị đem về. Qua hôm sau, trong khi hai vị này nghe Pháp thì ba vị kia đi trì bình.

Tất cả năm vị Đạo Sĩ, vốn còn phải chịu Sanh, Lão, Bệnh, Tử, sầu khổ, và dục vọng, được Đức Phật khuyên nhắc và giảng dạy như vậy. Tất cả năm đều Nhận thức thực tướng của đời sống và tìm kiếm sự không sanh, không lão, không bệnh, không tử, không sầu khổ, không dục vọng, An Lạc cùng tột vô song, Niết Bàn, chứng đạt an toàn tuyệt đối.

Nibbāna, which is free from birth, decay, disease, death, sorrow, and passions.

The knowledge arose in them that their deliverance was unshakable, that it was their last birth and that there would be no more of this state again.

The Dhammacakkappavattana Sutta, **76** which deals with the four noble truths, was the first discourse delivered by the Buddha to them. Hearing it, Kondañña, the eldest, attained the first stage of sainthood. After receiving further instructions, the other four attained Sotāpatti ("stream-winner") later.

On hearing the Anattalakkhaṇa Sutta, **77** which deals with soullessness, all the five attained arahantship, the final stage of sainthood.

The First Five Disciples

The five learned monks who thus attained arahantship and became the Buddha's first disciples were Kondañña, Bhaddiya, Vappa, Mahānāma, and Assaji of the brahmin clan.

Kondañña was the youngest and the cleverest of the eight brahmins who were summoned by King Suddhodana to name the infant prince. The other four were the sons of those older brahmins. All these five retired to the forest as ascetics in anticipation of the Bodhisatta while he was endeavouring to attain buddhahood.

When he gave up his useless penances and severe austerities and began to nourish the body sparingly to

Niết Bàn, là những thứ thoát khỏi Sanh, Lão, Bệnh, Tử, sầu khổ và dục vọng.

Trí Tuệ phát sanh nơi họ, đó là sự Giải Thoát của họ không thể lay chuyển, và đây là lần sanh cuối cùng của họ và sẽ không còn trạng thái này nữa.

Kinh Chuyển Pháp Luân⁽¹⁶⁾ đề cập đến Tứ Thánh Đế (Tứ Diệu Đế), là bài Pháp đầu tiên mà Đức Phật giảng cho năm vị. Khi nghe xong Đức Kondañña (Kiều Trần Như), người lớn nhất, đắc dòng Thánh đầu tiên (Dự Lưu, Tu Đà Hoàn). Sau khi nghe giảng giải thêm, bốn vị kia cũng chứng đắc Dự Lưu (*Sotāpatti*).

Đến khi nghe Đức Phật giảng kinh *Anattalakkhaṇa Sutta*⁽¹⁷⁾ (Kinh Vô Ngã Tướng), đề cập đến Pháp Vô Ngã thì tất cả năm vị đều đắc Quả Vô Sanh (A La Hán), dòng Thánh cuối cùng.

Năm Đệ Tử Đầu Tiên

Năm vị Tỳ Khưu minh mẫn vừa đắc Quả Vô Sanh (A La Hán) cũng là năm vị đệ tử đầu tiên của Đức Phật. Tên các vị ấy là Kondañña, Bhaddiya, Vappa, Mahānāma và Assaji.

Kondañña (Kiều Trần Như) là vị trẻ tuổi nhất trong tám vị Bà La Môn trước kia được Đức Vua Suddhodana (Tịnh Phạn) thỉnh đến dự lễ quán đảnh của Thái Tử sơ sinh. Bốn người khác là con của bốn trong bảy vị Bà La Môn lớn tuổi kia. Tất cả năm anh em đều cùng nhau vào rừng hành đạo. Khi hay tin Thái Tử Siddhattha (Sĩ Đạt Ta) rời bỏ cung điện, cả năm cùng nhau đi tìm Đạo Sĩ Gotama (Cồ Đàm) để phục vụ.

regain his lost strength, these favourite followers, disappointed at his change of method, deserted him and went to Isipatana. Soon after their departure the Bodhisatta attained buddhahood.

The Venerable Kondañña became the first arahant and the most senior member of the Sangha. It was Assaji, one of the five, who converted the great Sāriputta, the chief disciple of the Buddha.

Notes

62. Aṅguttara Nikāya: part II, p. 20; *Gradual Sayings*, part II, p. 20.

63. This discourse was delivered by the Buddha while residing at Jetavana, Sāvattihī, long after the establishment of the order of the Sangha. He showed his reverence towards the Sangha by requesting the Queen Mahā Pajāpati Gotamī to offer to the Sangha the robe specially prepared for him.

64. *Apārutā tesam amatassa dvārā — ye sotavantā pamuñcantu saddham.*

65. See Majjhima Nikāya, Ariyapariyesana Sutta, No. 26

Nhưng đến khi Bồ Tát chấm dứt cuộc sống khổ hạnh ép xác vô ích và bắt đầu độ thực để bồi dưỡng lại sức khỏe đã hao mòn, thì cả năm vị ấy lấy làm thất vọng, bỏ Ngài đi Isipatana. Sau đó không bao lâu Bồ Tát đắc Quả Phật.

Đức Kondañña (Kiều Trần Như) là vị đệ tử đầu tiên của Đức Phật đắc Quả Vô Sanh (A La Hán) và cũng là vị Tỳ Khưu cao hạ nhất trong Tăng Đoàn. Chính Ngài Assaji, một trong năm người, là người sẽ cải đạo Đức Sāriputta (Xá Lợi Phất) vĩ đại, vị đệ tử chính của Đức Phật.

Chú Thích

1. *Khanda*: Uẩn, nhóm, khối, đồng, các thành phần. Giới Uẩn (*sīlakkhanda*) có nghĩa là những thành phần liên quan về Giới.

2. Dấu hiệu tôn kính.

3. Đức Phật thuyết bài Pháp này khi Ngài ngự tại Kỳ Viên Tịnh Xá (*Jetavana Vihāra*), Sāvattihī, lâu sau khi thành lập Tăng Đoàn. Ngài muốn chứng tỏ lòng tôn kính của mình đối với Tăng Đoàn để khuyên dạy bà Mahā Pajāpati Gotamī nên dâng đến chư Tăng một bộ y mà bà đã có ý định ra công may để dâng đến Đức Phật.

4. *Apārutā tesam amatassa dvārā — ye sotavantā pamuñcantu saddham.*

5. Xem *Majjhima Nikāya, Ariyapariyesana Sutta*, số 26

66. *Devatās* (Pali) are terrestrial or celestial deities, a class of beings, who, as a rule, are invisible to the physical eye. This particular feminine deity had been related to the merchants in a previous birth. It is interesting to note the non-human element appearing in various places connected with the life of the Buddha.

67. *Sattu*, fried flour, and *madhu*, honey, were a regular diet of travellers in India in the ancient days.

68. *Cātummahārājikas*, the guardian deities of the four quarters.

69. The commentary states that the Buddha wished that the four bowls be amalgamated into one.

70. *Buddham saraṇaṃ gacchāmi* (I seek refuge in the Buddha), *dhammaṃ saraṇaṃ gacchāmi* (I seek refuge in the Dhamma), is the twofold formula.

As the Saṅgha or the noble order was not in existence then they did not recite the third—*saṅghaṃ saraṇaṃ gacchāmi* (I seek refuge in the Saṅgha). One becomes a Buddhist by intelligently reciting the three refuges.

71. The Jātaka commentary relates that when these two first converts begged of the Buddha to give them an object of worship the Buddha touched his head and presented them some hair relics. It is believed that these relics have been enshrined in the modern Swe Dagon Pagoda in Rangoon, the pride and glory of Burmese Buddhists.

This bell-shaped massive cetiya appears like a golden mountain from a distance.

6. Danh từ Pāli là *Devatā*, cũng là một hạng chúng sanh trên quả địa cầu, hoặc trong những cõi khác ngoài quả địa cầu, mắt người không thể trông thấy. Vị Thiên này là quyến thuộc của hai thương gia trong một tiền kiếp.

7. *Sattu*, bột rang khô và *Madhu*, mật ong, là lương thực mà du khách Ấn Độ thời bấy giờ thường mang theo.

8. *Cātummahārājika* - Tứ Đại Thiên Vương, là chư Thiên ở bốn phương Trời.

9. Bản Chú Giải thêm rằng Đức Phật làm cho bốn cái bát nhập lại thành một.

10. *Buddham Saraṇaṃ Gacchāmi* (Con xin quy y Phật), *Dhammaṃ Saraṇaṃ Gacchāmi* (Con xin quy y Pháp), là câu kinh đọc xin quy y khi làm lễ Nhị Bảo.

Thuở bấy giờ Tăng Đoàn chưa được thành lập, nên chỉ có Nhị Bảo là Phật Bảo và Pháp Bảo. Vì Tăng Bảo chưa được thành lập nên hai vị không đọc câu xin quy y thứ ba *Saṅghaṃ Saraṇaṃ Gacchāmi* (Con xin quy y Tăng.)

11. Bản Chú Giải *Túc Sanh Truyện* ghi rằng khi hai thương gia xin Đức Phật một món gì để đem về thờ thì Đức Phật nhổ vài sợi tóc đưa cho hai người. Tục truyền rằng hai bảo vật ấy đến nay vẫn còn, và được tôn trí trong bảo tháp của chùa Swe Dagon tại Ngưỡng Quang (Miến Điện), một hãnh diện, mà cũng là một vinh quang của người Phật Tử Miến Điện.

Tháp to lớn này có hình một cái chuông úp lại, ở xa nhìn

72. The first religious teacher who taught the bodhisatta the jhānas extending up to the realm of nothingness (*ākiñcaññāyatana*).

73. The second religious teacher who taught the bodhisatta the highest state of mundane mental development, the realm of neither-perception-nor-non-perception (*nevasaññānāsaññāyatana*).

74. The Buddha uttered these words because he attained enlightenment by himself without the aid of a teacher. He had teachers before his enlightenment, but nobody taught him the way to attain buddhahood. It is therefore not correct to say that Buddhism is a natural outgrowth of Hinduism.

75. Majjhima Nikāya, Ariyapariyesana Sutta, MN 26.

76. See The First Discourse of the Buddha: Dhammacakkappavattana Sutta.

77. See The Second Discourse: Anattalakkhaṇa Sutta.

giống như một hòn núi bằng vàng.

12. Vị Đạo Sư đầu tiên dạy Bồ Tát Hành Thiền tầng Vô Sở Hữu Xứ.

13. Vị Đạo Sư thứ nhì, người đã dẫn dắt Ngài đến tầng thiền Vô Sắc cao nhất: Phi Tưởng Phi Phi Tưởng.

14. Đức Phật nói như vậy vì Ngài tự lực gắng, tự mình Chứng Ngộ Đạo Quả Tối Thượng, không có sự hỗ trợ của một vị thầy. Trước đó Ngài có thầy dạy những Pháp thế gian, nhưng chính Ngài tự vạch ra con đường dẫn đến Đạo Quả Phật. Như vậy nói rằng Phật Giáo là sự trưởng thành tự nhiên của Ấn Độ Giáo là sai lầm.

15. *Majjhima Nikāya*, Trung Bộ Kinh, *Ariyapariyesana Sutta*, Số 26.

16. Xem Chương 6.

17. Xem Chương 6.

VI. DHAMMACAKKAPPAVATTANA SUTTA — THE FIRST DISCOURSE

*"The best of paths is the Eightfold Path.
The best of truths are the four Sayings.
Non-attachment is the best of states.
The best of bipeds is the Seeing One."*

—Dhp 273

Introduction

Ancient India was noted for distinguished philosophers and religious teachers who held diverse views with regard to life and its goal.

Brahmajāla Sutta (DN 1) mentions sixty-two varieties of philosophical theories that prevailed in the time of the Buddha.

One extreme view that was diametrically opposed to all current religious beliefs was the nihilistic teaching of the materialists who were also termed *cārvākas* after the name of the founder.

According to ancient materialism which, in Pāli and Sanskrit, was known as *lokāyata*, man is annihilated after death, leaving behind him whatever force generated by him. In their opinion death is the end of all. This present world alone is real. "Eat, drink, and be merry, for death comes to all," appears to be the ideal of their system.

"Virtue," they say, "is a delusion and enjoyment is the only

6. KINH CHUYỆN PHÁP LUÂN BÀI PHÁP ĐẦU TIÊN

*"Con đường cao thượng nhất là Bát Thánh (Chánh) Đạo.
Chân Lý cao thượng nhất là Tứ Đế.
Không Ái là trạng thái Tâm cao thượng nhất.
Cao thượng nhất trong các loài có hai chân là Đấng Toàn Giác."*

-- Kinh Pháp Cú 273

Lời Giới Thiệu

Dân tộc Ấn Độ thời xưa được nổi danh là đã un đúc được nhiều vị hiền triết và giáo chủ lỗi lạc, mỗi vị có một quan kiến khác nhau về đời sống và mục tiêu của đời sống.

Kinh *Brahmajāla Sutta* (Phạm Võng) của bộ *Dīgha Nikāya* (Trường Bộ Kinh) ghi nhận tất cả sáu mươi hai chủ thuyết triết học khác nhau nổi bật nhất thời bấy giờ.

Một quan kiến cực đoan trái ngược hẳn với các trào lưu tín ngưỡng lúc ấy là thuyết tuyệt diệt, hay đoạn kiến, của những người chủ trương sống theo vật chất, cũng gọi là *Cārvākas*, lấy tên của người sáng lập ra chủ thuyết ấy.

Theo chủ thuyết vật chất này của thời xưa - danh từ Pāli và Sanskrit đều gọi là *Lokāyata* - sau khi chết con người hoàn toàn tiêu diệt, bỏ lại tất cả mọi năng lực phát nguyện trong đời sống. Theo họ, chết là hết, là chấm dứt tất cả. Chỉ có thể gian hiện tại là thực tiễn: "*Hãy ăn, uống và tận hưởng mọi lạc thú, vì cái chết đến với tất cả*", hình như là lý tưởng của hệ thống này.

reality. Religion is a foolish aberration, a mental disease. There was a distrust of everything good, high, pure and compassionate. Their theory stands for sensualism and selfishness and the gross affirmation of the loud will. There is no need to control passion and instinct, since they are the nature's legacy to men. **78**

Another extreme view was that emancipation was possible only by leading a life of strict asceticism. This was purely a religious doctrine firmly held by the ascetics of the highest order. The five monks who attended on the Bodhisatta during his struggle for enlightenment tenaciously adhered to this belief.

In accordance with this view the Buddha, too, before his enlightenment subjected himself to all forms of austerity. After an extraordinary struggle for six years he realised the utter futility of self-mortification.

Consequently, he changed his unsuccessful hard course and adopted a middle way. His favourite disciples thus lost confidence in him and deserted him, saying, "The ascetic Gotama has become luxurious, had ceased from striving, and has returned to a life of comfort."

Their unexpected desertion was definitely a material loss to him as they ministered to all his needs. Nevertheless, he was not discouraged. The iron-willed Bodhisatta must have probably felt happy for being left alone. With unabated enthusiasm and with restored energy he persistently strove until he attained enlightenment, the object of his life.

Đối với những người này, “đạo đức là một ảo tưởng, chỉ có khoái lạc là thực tiễn. Chết là mức cuối cùng của đời sống. Tôn giáo là một thác loạn điên cuồng, một chứng bệnh thần kinh. Có sự ngờ vực tất cả những gì tốt đẹp, cao cả, trong sạch và Bi Mẫn. Lý thuyết của họ chủ trương thỏa mãn dục vọng, lợi kỷ và thô kệch xác nhận ý chí tục tằn. Không cần phải kiểm soát khát vọng và bản năng bởi vì đó là phần di sản thiên nhiên của con người”.

Một quan kiến khác chủ trương rằng chỉ có đời sống khắc khe khổ hạnh mới có thể đưa con người đến Giải Thoát. Đó là Giáo Lý thuần túy đạo đức mà những nhà tu khổ hạnh thời bấy giờ bênh vực một cách mạnh mẽ. Năm vị Đạo Sĩ theo hầu cận Bồ Tát trong cuộc chiến đấu để thành đạt Đạo Quả thuộc về thành phần này.

Trước khi chứng đắc Quả Vô Thượng, chính Đức Phật cũng thực hành đúng theo tôn chỉ này và khép mình vào mọi hình thức khắc khổ. Sau sáu năm chiến đấu một cách phi thường, Ngài nhận định rằng lối tu khổ hạnh quả thật vô ích.

Do đó, Ngài thay đổi phương pháp, theo Trung Đạo. Năm vị đệ tử thân tín thấy vậy mất hết niềm tin, bỏ ra đi và nói rằng: “Đạo Sĩ Gotama (Cồ Đàm) đã trở lại đời sống xa hoa, đã chấm dứt cố gắng và đã trở về đời sống tiện nghi phong phú”.

Sự bỏ đi bất ngờ này rõ ràng là một thiếu thốn vật chất quan trọng cho Đức Phật vì trước kia, năm vị hết lòng hầu cận và chăm lo hỗ trợ Ngài trong mọi cần yếu. Tuy nhiên Bồ Tát vẫn không sờn lòng. Trái lại, ý chí sắt đá càng vững mạnh, có thể Ngài càng thỏa thích hơn trong công phu đơn độc chuyên cần cố gắng. Với lòng nhiệt thành không suy

Precisely two months after his enlightenment on the Āsāḷha (July) full moon day the Buddha delivered his first discourse to the five monks that attended on him.

The First Discourse of the Buddha

Dhammacakka is the name given to this first discourse of the Buddha. It is frequently represented as meaning "the kingdom of truth," "the kingdom of righteousness," or "the wheel of truth." According to the commentators dhamma here means wisdom or knowledge, and cakka means founding or establishment.

Dhammacakka therefore means the founding or establishment of wisdom. Dhammacakkappavattana means The Exposition of the Establishment of Wisdom. Dhamma may also be interpreted as truth, and cakka as wheel. Dhammacakkappavattana would therefore mean The Turning or The Establishment of the Wheel of Truth.

In this most important discourse the Buddha expounds the Middle Path which he himself discovered and which forms the essence of his new teaching. He opened the discourse by exhorting the five monks who believed in strict asceticism to avoid the extremes of self-indulgence and self-mortification as both do not lead to perfect peace and enlightenment. The former retards one's spiritual progress, the latter weakens one's intellect.

He criticised both views as he realised by personal experience their futility and enunciated the most practicable,

giảm và năng lực phục hồi, Ngài kiên trì tận lực Tinh Tấn cho đến lúc thành đạt Chánh Giác, mục tiêu cứu cánh của Ngài.

Bài Pháp Đầu Tiên của Đức Phật

Bài Pháp đầu tiên của Đức Phật gọi là *Dhammacakka*. Từ này thường được phiên dịch là “*Vương Quốc của Chân Lý*”, “*Vương Quốc của sự Chánh Đáng*”, “*Bánh Xe Chân Lý*”. Theo các Nhà Chú Giải, danh từ *Dhamma* ở đây có nghĩa là Trí Tuệ hay sự hiểu biết, và *Cakka* là sự thiết lập hay sự củng cố.

Như vậy, *Dhammacakka* là sự thiết lập, hay sự củng cố Trí Tuệ. *Dhammacakkappavattana* là “*Trình Bày Sự Thiết Lập Trí Tuệ*”. *Dhamma* cũng có nghĩa là Chân Lý và *Cakka* là bánh xe. Do đó, *Dhammacakkappavattana* là “*Vận Chuyển hay Thiết Lập Bánh Xe Chân Lý*”.

Trong bài Pháp cực kỳ quan trọng này Đức Phật truyền bá con đường gọi là “*Trung Đạo*” mà Ngài đã khám phá, mà cũng là tinh hoa của Giáo Lý Ngài. Mở đầu bài Pháp, Đức Phật khuyên năm vị Đạo Sĩ khổ hạnh nên xa lánh hai lối tu cực đoan là lợi dưỡng và khổ hạnh vì cả hai không thể dẫn đến trạng thái tuyệt đối An Tĩnh và Giác Ngộ. Lợi dưỡng làm chậm trễ tiến bộ tinh thần. Khổ hạnh làm giảm suy trí thức.

Ngài chỉ trích cả hai vì chính bản thân Ngài đã tích cực sống theo lối cực đoan ấy và kinh nghiệm rằng cả hai đều

rational and beneficial path, which alone leads to perfect purity and absolute deliverance.

This discourse was expounded by the Buddha while he was residing at the Deer Park in Isipatana near Benares.

The intellectual five monks who were closely associated with the Buddha for six years were the only human beings that were present to hear the sermon. Books state that many invisible beings such as devas and Brahmās also took advantage of the golden opportunity of listening to the sermon.

As Buddhists believe in the existence of realms other than this world, inhabited by beings with subtle bodies imperceptible to the physical eye, possibly many devas and Brahmās were also present on this great occasion. Nevertheless, it is clear that the Buddha was directly addressing the five monks and the discourse was intended mainly for them.

At the outset the Buddha cautioned them to avoid the two extremes. His actual words were: "There are two extremes (*antā*) which should not be resorted to by a recluse (*pabbajitena*)."

Special emphasis was laid on the two terms "antā" which means end or extreme and "pabbajita" which means one who has renounced the world.

One extreme, in the Buddha's own words, was the constant attachment to sensual pleasures (*kāmasu-*

không dẫn đến mục tiêu cứu cánh. Rồi Ngài vạch ra con đường vô cùng thực tiễn, hợp lý và hữu ích. Đây là con đường duy nhất dẫn đến tình trạng trong sạch hoàn toàn và tuyệt đối Giải Thoát.

Lúc ấy Đức Phật ngự tại vườn Lộc Giả, Isipatana, gần Benares.

Năm vị Đạo Sĩ thông minh xuất chúng - đã cùng chung sống với Bồ Tát ròng rã sáu năm dài - là năm chúng sanh duy nhất trong cảnh người lúc ấy được thính Pháp. Kinh sách ghi rằng có rất đông những chúng sanh vô hình, như chư Thiên và chư Phạm Thiên, cũng thừa cơ hội vàng ngọc này đến nghe.

Người Phật Tử tin rằng ngoài thế gian này, còn có chúng sanh ở những cõi khác, và cơ thể vật chất (sắc) của những chúng sanh ấy tế nhị đến nỗi mắt người không thể trông thấy, và tin rằng lúc bấy giờ chư Thiên và chư Phạm Thiên có thể nhân cơ hội hy hữu, đến nghe bài Pháp đầu tiên của Đức Phật. Tuy nhiên bài Pháp rõ ràng hướng về năm Đạo Sĩ.

Mở đầu, Đức Phật dạy nên lánh xa hai cực đoan. Chính câu Phật Ngôn là:

"Có hai cực đoan (antā) mà người Xuất Gia (pabbajitena) không nên nương nhờ".

Đức Phật đặc biệt nhấn mạnh hai danh từ "*antā*", là mức tốt cùng, điều thái quá, cực điểm hay cực đoan, và "*pabbajita*" là người từ bỏ thế gian, ly gia cắt ái, người Xuất Gia.

Đúng theo danh từ mà Đức Phật dùng, một cực đoan là say đắm trong dục lạc (*kāmasukhallikānuyoga*). Đức Phật

khallikānuyoga). The Buddha described this extreme as base, vulgar, worldly, ignoble, and profitless.

This should not be misunderstood to mean that the Buddha expects all his followers to give up material pleasures and retire to a forest without enjoying this life. The Buddha was not so narrow-minded.

Whatever the deluded sensualist may feel about it, to the dispassionate thinker the enjoyment of sensual pleasures is distinctly short-lived, never completely satisfying, and results in unpleasant reactions. Speaking of worldly happiness, the Buddha says that the acquisition of wealth and the enjoyment of possessions are two sources of pleasure for a layman.

An understanding recluse would not however seek delight in the pursuit of these fleeting pleasures. To the surprise of the average man he might shun them. What constitutes pleasure to the former is a source of alarm to the latter to whom renunciation alone is pleasure.

The other extreme is the constant addiction to the practice of self-mortification (*attakilamathanuyoga*). Commenting on this extreme, which is not practised by the ordinary man, the Buddha remarks that it is painful, ignoble, and profitless. Unlike the first extreme this is not described as base, worldly, and vulgar.

The selection of these three terms is very striking. As a rule it is the sincere recluse who has renounced his attachment to sensual pleasures that resorts to this painful method, mainly with the object of gaining his deliverance from the ills of life. The Buddha, who has had painful experience of this profitless course, describes it as useless.

mô tả cực đoan này là thấp hèn, thô bỉ, phàm tục, không xứng Phẩm Hạnh của bậc Thánh Nhân và vô bổ.

Không nên lầm hiểu rằng như thế có nghĩa là Đức Phật mong muốn cho tất cả tín đồ từ bỏ mọi thú vui vật chất và rút vào rừng sâu vắng vẻ, không thọ hưởng đời sống. Ngài không đến đối hẹp hòi như thế.

Dầu người say đắm nhục dục có ảo kiến thế nào, đối với ai biết điềm tĩnh suy tư, khoái lạc vật chất quả thật là ngắn ngủi, không khi nào được thỏa mãn trọn vẹn và chỉ đưa đến hậu quả bất hạnh. Đề cập đến hạnh phúc trần gian, Đức Phật dạy rằng thâm thập tài sản và hưởng thọ tài sản đã thâm thập, là hai nguồn vui thích của người tại gia Cư Sĩ.

Tuy nhiên, bậc Xuất Gia Chân Chánh không tìm thích thú trong việc chạy theo những khoái lạc tạm bợ nhất thời ấy. Đôi khi người ta lấy làm ngạc nhiên, không hiểu vì sao người tu hành lại xa lánh mình. Nguồn hạnh phúc của một hạng người có thể là tiếng chuông báo động cho những người khác, và đối với hạng người này chỉ có sự Xuất Gia, từ khước và xa lánh thế tục là hạnh phúc.

Trái hẳn với lợi dưỡng, cực đoan kia là một nỗ lực kiên trì trong lối tu khổ hạnh (*attakilamathānuyoga*). Phê bình cực đoan này - mà người thường không thể thực hành được - Đức Phật dạy rằng đây là một phương pháp đau khổ, không xứng Phẩm Hạnh của bậc Thánh Nhân, và vô bổ. Khác với cực đoan kia mà Ngài mô tả là thấp hèn, thô bỉ và phàm tục.

Sự loại bỏ ba danh từ trên thật đáng ghi nhận. Thế thường, chỉ có những Đạo Sĩ thành thật quyết Tâm Từ bỏ mọi Dục Ái (Luyến Ái về nhục dục Ngũ Trần) mới khép mình vào kỷ cương đau khổ này để thành đạt sự Giải Thoát trọn vẹn ra khỏi những Phiền Não của đời sống. Đức Phật đã tự bản thân kinh nghiệm lối tu đau khổ ấy. Ngài miêu tả nó là

It only multiplies suffering instead of diminishing it.

The Buddhas and arahants are described as ariyas meaning nobles. Anariya (ignoble) may therefore be construed as not characteristic of the Buddha and arahants who are free from passions.

Attha means the ultimate good, which for a Buddhist is Nibbāna, the complete emancipation from suffering. Therefore anattasamhitā may be construed as not conducive to ultimate good.

The Buddha at first cleared the issues and removed the false notions of his hearers.

When their troubled minds became pliable and receptive the Buddha related his personal experience with regard to these two extremes.

The Buddha says that he (the Tathāgata), realising the error of both these two extremes, followed a middle path. This new path or way was discovered by himself. The Buddha termed his new system majjhimā paipadā—the middle way.

To persuade his disciples to give heed to his new path he spoke of its various blessings. Unlike the two diametrically opposite extremes this middle path produces spiritual insight and intellectual wisdom to see things as they truly are. When the insight is clarified and the intellect is sharpened everything is seen in its true perspective.

vô ích, làm gia tăng đau khổ thay vì suy giảm.

Chư Phật và chư vị Vô Sanh (A La Hán) được gọi là Ariya, có nghĩa là những bậc Cao Quý, Thánh Thiện. Như vậy, danh từ thấp hèn (*Anariya*, hạ liệt, nghịch nghĩa với Ariya) có thể được phân giải là không phải Phẩm Hạnh của chư Phật và chư vị Vô Sanh (A La Hán), những người đã vượt lên khỏi mọi dục vọng.

Attha là sự tốt đẹp cùng tột, Cực Thiện, đối với người Phật Tử, đó là Niết Bàn, sự thoát ly toàn vẹn ra khỏi mọi phiền lụy. Vậy danh từ vô bổ (*anattasamhitā*) có thể được phân giải là “không dẫn đến Cực Thiện, Giải Thoát”.

Trước tiên, Đức Phật rọi rõ vấn đề và làm sáng tỏ các ý niệm sai lầm của những người đang lắng nghe Ngài giảng.

Đến khi Tâm sôi động của các vị này đã trở nên sẵn sàng để lãnh hội, Đức Phật mới thuật lại kinh nghiệm bản thân của Ngài về hai cực đoan này.

Đức Phật dạy rằng Ngài (Như Lai) Nhận thức được điểm sai lầm của hai cực đoan này nên theo Con Đường Giữa - Trung Đạo. Đạo, hay con đường mới này đó chính Ngài đã khám phá. Đức Phật gọi hệ thống mới mẻ này là *Majjhimā Paṭipadā*, Trung Đạo.

Để thuyết phục năm vị đệ tử nên chú tâm đến con đường mới này, Ngài giảng về những lợi ích của nó. Không giống như hai cực đoan, Con Đường Giữa này đem lại Giác Ngộ tinh thần và Trí Tuệ minh mẫn, thấy được thực tướng của sự vật. Khi tinh thần lắng dịu được sáng tỏ và Trí Tuệ được khai thông thì mọi sự vật đều hiện ra trong bối cảnh thật sự của nó.

Furthermore, unlike the first extreme, which stimulates passions, this middle way leads to the subjugation of passions, which results in peace. Above all it leads to the attainment of the four supramundane paths of sainthood, to the understanding of the four noble truths, and finally to the realisation of the ultimate goal, Nibbāna.

Now, what is the middle way? The Buddha replies: It is the Noble Eightfold Path. The eight factors are then enumerated in the discourse.

The first factor is right understanding, the keynote of Buddhism. The Buddha started with right understanding in order to clear the doubts of the monks and guide them on the right way.

Right understanding deals with the knowledge of oneself as one really is; it leads to right thoughts of non-attachment or renunciation (*nekkhamma saṅkappa*), loving kindness (*avyāpāda saṅkappa*), and harmlessness (*avihiṃsā saṅkappa*), which are opposed to selfishness, ill will, and cruelty respectively. Right thoughts result in right speech, right action, and right livelihood, which three factors perfect one's morality.

The sixth factor is right effort which deals with the elimination of evil states and the development of good states in oneself. This self-purification is best done by a careful introspection, for which right mindfulness, the seventh factor, is essential. Effort, combined with mindfulness, produces right concentration or one-pointedness of the mind, the eighth factor. A one-pointed mind resembles a polished mirror where everything is

Hơn nữa, không giống như hai cực đoan nói trên, chỉ khích động dục vọng, Trung Đạo này chế ngự mọi thèm khát vật chất và do đó, dẫn đến bốn Thánh Đạo, thấu triệt Tứ Thánh Đế (Tứ Diệu Đế), và sau cùng Chứng Ngộ mục tiêu tối hậu, Niết Bàn.

Bây giờ, “*Trung Đạo*” là con đường như thế nào?

Đức Phật giải đáp: “*Đó là Bát Thánh (Chánh) Đạo*”, con đường có tám Chi và Ngài kể ra tám yếu tố ấy trong bài kinh Chuyển Pháp Luân.

Yếu tố đầu tiên là Chánh Kiến, điểm then chốt của Phật Giáo. Đức Phật khởi đầu bằng Chánh Kiến, sự hiểu biết chân chính để phá tan mọi hoài nghi của năm vị Đạo Sĩ và hướng dẫn các vị ấy vào con đường chánh.

Chánh Kiến đề cập đến sự hiểu biết thực tướng của chính mình và dẫn đến Chánh Tư Duy, là sự suy nghĩ Chân Chánh về Ly Ái hay suy nghĩ về sự Xuất Gia (*nekkhamma saṅkappa*), về không độc ác (*avyāpāda saṅkappa*), và về Nhân Từ (*avihiṃsā saṅkappa*), những đặc điểm đối nghịch với lòng vị kỷ, ác ý và tánh hung bạo. Chánh Tư Duy đưa đến kết quả Chánh Ngữ⁽¹⁾, Chánh Nghiệp⁽²⁾ và Chánh Mạng⁽³⁾, là ba yếu tố để toàn thiện Giới Đức.

Yếu tố thứ sáu là Chánh Tinh Tấn (nỗ lực Chân Chánh), có liên quan đến công phu diệt trừ những trạng thái Tâm xấu và phát triển những tâm trạng tốt. Công trình Tự Thanh Lọc có thể được hoàn tất viên mãn bằng cách thận trọng nhìn trở lại vào bên trong chính mình. Do đó Chánh Niệm, yếu tố thứ bảy, quả thật là thiết yếu. Tinh Tấn phối hợp với Niệm, tạo nên Chánh Định, tức Tâm An Trụ vào một điểm

clearly reflected with no distortion.

Prefacing the discourse with the two extremes and his newly discovered middle way, the Buddha expounded the four noble truths in detail. *Sacca* is the Pāli term for truth which means that which is. Its Sanskrit equivalent is *satya* which denotes an incontrovertible fact.

The Buddha enunciates four such truths, the foundations of his teaching, which are associated with the so-called being. Hence his doctrine is homocentric, opposed to theocentric religions. It is introvert and not extrovert.

Whether the Buddha arises or not these truths exist, and it is a Buddha that reveals them to the deluded world. They do not and cannot change with time, because they are eternal truths.

The Buddha was not indebted to anyone for his realisation of them, as he himself remarked in this discourse thus: "With regard to things unheard before, there arose in me the eye, the knowledge, the wisdom, the insight and the light."

These words are very significant because they testify to

duy nhất (Nhất Điểm Tâm), là yếu tố thứ tám. Tâm An Trụ giống như mặt kiếng được lau chùi bóng láng và mọi vật đều phản ảnh rõ ràng trung thực, không bị méo mó, không lu mờ.

Mở đầu bài Pháp bằng hai cực đoan và con đường "*Trung Đạo*" mà Ngài khám phá, Đức Phật giảng tiếp Tứ Thánh Đế (Tứ Diệu Đế), bốn Chân Lý Thâm Diệu, với nhiều chi tiết.

Pāli ngữ *Sacca*, là Chân Lý, Sự Thật, Đế, cái gì thực sự có. Danh từ Bắc Phạn (*Sanskrit*) tương đương là *Satya*, một sự kiện không còn tranh luận nữa.

Đức Phật kể ra bốn Sự Thật như vậy, Tứ Đế là nền tảng của Giáo Lý nhà Phật, mật thiết liên quan đến cái gọi là chúng sanh. Do đó, Phật Giáo lấy nhân bản làm trung tâm, lấy con người làm trụ cột, trái ngược với những tôn giáo lấy Thần Linh làm trung tâm. Phật Giáo hướng nội, không hướng ngoại.

Dầu chư Phật có xuất hiện trên thế gian hay không, những Sự Thật ấy vẫn hiện hữu và một vị Phật chỉ khám phá ra nó bằng cách trực nhận, và truyền dạy lại cho người thế gian còn bị màn Vô Minh che lấp. Thánh Đế là sự thật vĩnh cửu, bất di bất dịch và không thể bị thời gian biến đổi.

Đức Phật không mang ơn bất kỳ người nào vì một mình Chứng Ngộ những Thánh Đế này, và Ngài đã ghi nhận rõ ràng trong bài kinh Chuyển Pháp Luân: "*Đối với các Pháp trước kia chưa từng được nghe, Nhãn Quan, Tri Kiến, Trí, Tuệ, Tuệ Quán (Minh Sát), và ánh sáng phát sanh đến Như Lai*".

Những danh từ này rõ thật có ý nghĩa vì nó chứng tỏ đặc

the originality of his new teaching. Hence there is no justification in the statement that Buddhism is a natural outgrowth of Hinduism, although it is true that there are some fundamental doctrines common to both systems.

These truths are in Pāli termed *ariya saccāni*. They are so called because they were discovered by the greatest Ariya, that is, one who is far removed from passions.

The first noble truth deals with *dukkha* which, for want of a better English equivalent, is inappropriately rendered by suffering or sorrow. As a feeling *dukkha* means that which is difficult to be endured. As an abstract truth *dukkha* is used in the sense of contemptible (du) emptiness (kha).

The world rests on suffering—hence it is contemptible. It is devoid of any reality—hence it is empty or void. *Dukkha* therefore means contemptible void.

Average men are only surface-seers. An ariya sees things as they truly are.

To an ariya all life is suffering and he finds no real happiness in this world which deceives mankind with illusory pleasures. Material happiness is merely the gratification of some desire.

All are subject to birth (*jāti*) and consequently to decay (*jarā*), disease (*vyādhī*) and finally to death (*maraṇa*). No

tánh nguyên thủy của Giáo Pháp mới mẻ mà Ngài đã tìm ra. Do đó không thể chứng minh được giả thuyết chủ trương rằng Phật Giáo là một mức độ trưởng thành tự nhiên của Ấn Độ Giáo, mặc dầu quả thật có nhiều điểm tương đồng giữa hai tôn giáo.

Danh từ Pāli gọi những Đệ này là Ariya Saccāni (Thánh Đệ), vì được tìm ra do bậc Thánh Nhân (Ariya) vĩ đại nhất, là người đã rời xa những dính mắc.

Thánh Đệ đầu tiên đề cập đến *Dukkha* (Khổ Đệ)- khó phiên dịch được một cách chính xác - mà ta thường gọi là đau khổ hay sầu khổ. Đứng về phương diện Cảm Thọ thì *Dukkha* có nghĩa là khó có thể chịu đựng được. Hiểu một cách trừu tượng, Khổ Đệ được sử dụng theo ý nghĩa của từ “*Du*” là cái gì đáng khinh miệt, không đáng bám níu. “*Kha*” là trống không, rỗng không.

Thế gian nằm trong biển khổ và như vậy là đáng khinh miệt, ghê tởm, không đáng cho ta bám níu. Thế gian là một ảo ảnh, không có chi là thực tế, do đó thế gian là hư vô, rỗng không. Vậy, *Dukkha* là trống không đáng khinh.

Hạng người thường chỉ thấy lớp ngoài của sự vật. Nhưng bậc Thánh Nhân nhận ra chân tướng của Vạn Pháp.

Đối với bậc Thánh Nhân (*Ariya*) đời sống là đau khổ, không thể sống mà không chịu khổ, vì các Ngài thấy rằng không thể có hạnh phúc thật sự, vững bền, trong một thế gian huyền ảo, tạm bợ, chỉ có thể làm cho nhân loại thất vọng.

Mọi người đều phải chịu cảnh Sanh (*jāti*), và do đó, Già (*jarā*), Bệnh (*vyādhī*) và cuối cùng Chết (*maraṇa*). Không ai

one is exempt from these four causes of suffering.

Wish unfulfilled is also suffering. As a rule one does not wish to be associated with things or persons one detests nor does one wish to be separated from things or persons one likes. One's cherished desires are not however always gratified. At times what one least expects or what one least desires is thrust on oneself.

Such unexpected unpleasant circumstances become so intolerable and painful that weak ignorant people are compelled to commit suicide as if such an act would solve the problem.

Real happiness is found within, and is not to be defined in terms of wealth, power, honours or conquests. If such worldly possessions are forcibly or unjustly obtained, or are misdirected or even viewed with attachment, they become a source of pain and sorrow for the possessors.

Normally the enjoyment of sensual pleasures is the highest and only happiness of the average person. There is no doubt some momentary happiness in the anticipation, gratification, and retrospection of such fleeting material pleasures, but they are illusory and temporary. According to the Buddha non-attachment (*virāgattā*) or the transcending of material pleasures is a greater bliss.

In brief this composite body (*pañcupadānakkhandhā*) itself is a cause of suffering.

có thể tránh khỏi bốn nguyên nhân đau khổ ấy.

Điều mong ước mà không được thành tựu cũng là khổ. Thế thường, ta không muốn sống chung với những người hay những vật mình không ưa mà cũng không muốn xa lìa những vật hay những người thân yêu. Nhưng, điều thiết tha mong mỏi không phải lúc nào cũng được thành tựu như ý muốn. Trái lại, những cảnh ngộ nghịch lòng hay những điều ít mong mỏi nhất, lắm khi đến với ta một cách đột ngột.

Những trường hợp nghịch cảnh tương tự trở thành không thể chịu đựng nổi và đau khổ đến nỗi vài người yếu tánh và kém hiểu biết phải nghĩ đến quyền sinh cuộc đời, tưởng chừng như chết là giải quyết được mọi vấn đề đau khổ.

Hạnh phúc thật sự nằm bên trong chúng ta, và không thể được định nghĩa bằng những danh từ như tài sản, sự nghiệp, quyền lực, danh vọng, hay chinh phục, xâm lăng. Nếu những điều kể trên được thủ thập bằng bạo lực, cưỡng quyền hay một cách bất công, hoặc hướng sai chiều, hay nhìn với Tâm Ái, nó sẽ trở thành nguyên nhân sanh đau khổ hay phiền muộn.

Một người thông thường, trung bình, chỉ biết thọ hưởng dục lạc, và cho đó là cao thượng, là hạnh phúc duy nhất. Trong sự thỏa mãn nhục dục, chắc chắn có hạnh phúc nhất thời khi mong chờ, khi thọ hưởng, và khi hồi nhớ các thú vui ấy. Nhưng nó chỉ là tạm bợ và huyền ảo. Theo Đức Phật, không Ái (*Virāgattā*), hay vươn mình vượt qua khỏi những khoái lạc vật chất là hạnh phúc cao thượng hơn.

Tóm tắt, cố chấp vào Ngũ Uẩn này (*Pañcupadānakkhandhā*) là nguyên nhân sanh đau khổ.

There are three kinds of craving. The first is the grossest form of craving, which is simple attachment to all sensual pleasures (*kāmaṭaṇhā*). The second is attachment to existence (*bhavataṇhā*). The third is attachment to non-existence (*vibhavataṇhā*).

According to the commentaries the last two kinds of craving are attachment to sensual pleasures connected with the belief of eternalism (*sassatadiṭṭhi*) and that which is connected with the belief of nihilism (*ucchedadiṭṭhi*). *Bhavataṇhā* may also be interpreted as attachment to realms of form and *vibhavataṇhā*, as attachment to formless realms since desire for form realms and desire for formless realms (*rūparāga* & *arūparāga*) are treated as two fetters (*saṃyojana*).

This craving is a powerful mental force latent in all, and is the chief cause of most of the ills of life. It is this craving, gross or subtle, that leads to repeated births in *saṃsāra* 79 and that which makes one cling to all forms of life.

The grossest forms of craving are attenuated on attaining *sakadāgāmi*, the second stage of sainthood, and are eradicated on attaining *anāgāmi*, the third stage of sainthood. The subtle forms of craving are eradicated on attaining arahantship.

Right understanding of the first noble truth leads to the eradication (*Pahātabba*) of craving. The second noble truth thus deals with the mental attitude of the ordinary man towards the external objects of sense.

Có ba loại Ái. Đầu tiên, hình thức Ái thô kịch nhất là Dục Ái (Luyến Ái theo nhục dục Ngũ Trần, *Kāmaṭaṇhā*)⁽⁴⁾. Thứ nhì là Hữu Ái (Luyến Ái đời sống, *Bhavataṇhā*)⁽⁵⁾, và thứ ba là Phi Hữu Ái (Luyến Ái theo trạng thái Vô Sanh, *Vibhavataṇhā*)⁽⁶⁾.

Theo các Bản Chú Giải thì hai loại Dục Ái sau là Dục Ái liên quan đến Thường Kiến (*Sassatadiṭṭhi*)⁽⁷⁾ và Dục Ái có liên quan đến Đoạn Kiến (*Ucchedadiṭṭhi*)⁽⁸⁾. *Bhavataṇhā* cũng có nghĩa là Ái trong Sắc Giới, và *Vibhavataṇhā* là Ái trong Vô Sắc Giới, có nghĩa là mong muốn sanh vào Sắc Giới (*Rūparāga*) và mong muốn sanh vào Vô Sắc Giới (*Arūparāga*) cũng được xem là hai Kiết Sử (*Samyojana*)⁽⁹⁾.

Ái có một năng lực tinh thần vô cùng hùng mạnh, luôn luôn ngủ ngầm trong mỗi người và là nguyên nhân chánh của phần lớn các điều bất hạnh trong đời. Chính Ái, thô kịch hay vi tế, dẫn dắt ta mãi mãi phiêu bạt trong vòng Luân Hồi (*Saṃsāra*)⁽¹⁰⁾ và làm cho ta Chấp Thủ và các Sắc trong đời sống.

Những hình thức thô kịch nhất của Ái Sắc được giảm suy phần nào khi đắc Quả Nhất Lai (Tư Đà Hàm), tầng nhì trong các tầng Thánh; và chỉ được diệt trừ khi đắc Quả Bất Lai (A Na Hàm), tầng Thánh thứ ba. Những hình thức Ái Sắc vi tế được tận diệt trọn vẹn khi thành đạt Đạo Quả Vô Sanh (A La Hán).

Chánh Kiến của Thánh Đế đầu tiên (Khổ Đế) dẫn đến tận diệt (*Pahātabba*) Ái. Rồi Thánh Đế thứ nhì (Tập Đế) đề cập đến thái độ tinh thần của một người bình thường đối với Ngũ Trần.

The third noble truth is that there is a complete cessation of suffering which is Nibbāna, the ultimate goal of Buddhists. It can be achieved in this life itself by the total eradication of all forms of craving.

This Nibbāna is to be comprehended (*sacchikātabba*) by the mental eye by renouncing all attachment to the external world.

This first truth of suffering which depends on this so-called being and various aspects of life, is to be carefully perceived, analysed and examined (*pariññeyya*). This examination leads to a proper understanding of oneself as one really is.

The cause of this suffering is craving or attachment (*taṇhā*). This is the second noble truth.

The Dhammapada states:

*From craving springs grief,
from craving springs fear;
For him who is wholly free from craving,
there is no grief, much less fear.* (v. 216)

Craving, the Buddha says, leads to repeated births (*ponobhavikā*). This Pāli term is very noteworthy as there are some scholars who state that the Buddha did not teach the doctrine of rebirth. This second truth indirectly deals with the past, present and future births.

This Third noble truth has to be realised by developing

Thánh Đế thứ ba (Diệt Đế) là có sự chấm dứt trọn vẹn mọi hình thức đau khổ, tức Niết Bàn, mục tiêu cứu cánh của người Phật Tử. Niết Bàn có thể được thành tựu trong chính kiếp sống hiện tiền, bằng cách tận diệt mọi hình thức Ái.

Niết Bàn phải được thấu triệt (*Sacchikātabba*) do Nhãn Quan tinh thần, bằng cách chấm dứt mọi Ái với thế gian bên ngoài.

Khổ Đế thứ nhất - tùy thuộc nơi cái gọi là chúng sanh và những sắc thái khác nhau của đời sống - và phải được thận trọng Nhận thức, phân tách và Biến Tri (*Pariññeyya*). Sự Biến Tri này dẫn đến sự hiểu biết đúng đắn của bản thân ta như thực sự là vậy.

Nguyên nhân của đau khổ là Tham, hay Ái (*Taṇhā*). Đó là Tập Đế, Thánh Đế thứ nhì.

Kinh Pháp Cú ghi:

*“Do Ái sanh phiền muộn.
Do Ái sanh lo sợ.
Người đã hoàn toàn chấm dứt,
Ái không còn phiền muộn, càng ít lo sợ”* (Câu 216).

Đức Phật dạy rằng Ái dẫn dắt đi Tái Sanh (*Ponobhavikā*). Pāli ngữ này rất đáng được ghi nhận vì có vài học giả cho rằng Đức Phật không hề dạy Thuyết Tái Sanh. Đế thứ hai này gián tiếp đề cập đến đời sống quá khứ, hiện tại và vị lai.

Thánh Đế thứ ba, phải được Chứng Ngộ bằng cách Tu

(*bhāvetabba*) the Noble Eightfold Path (*ariya aṅgika magga*). This unique path is the only straight way to Nibbāna. This is the fourth noble truth.

Expounding the four truths in various ways, the Buddha concluded the discourse with the forceful words:

As long, O bhikkhus, as the absolute true intuitive knowledge regarding these four noble truths under their three aspects and twelve modes was not perfectly clear to me, so long I did not acknowledge that I had gained the incomparable supreme enlightenment.

When the absolute true intuitive knowledge regarding these truths became perfectly clear to me, then only did I acknowledge that I had gained the incomparable supreme enlightenment (*anuttara sammāsambodhi*).

And there arose in me the knowledge and insight: Unshakable is the deliverance of my mind, this is my last birth, and now there is no existence again.

At the end of the discourse Kondañña, the senior of the five disciples, understood the Dhamma and, attaining the first stage of sainthood, realised that whatever is subject to origination all that is subject to cessation—*Yaṃ kiñci samudayadhammaṃ sabbaṃ taṃ nirodhadhammaṃ*.

Tiến (*Bhāvetabba*) Bát Thánh Đạo (Bát Chánh Đạo, *Ariyatthaṅgika magga*). Bát Thánh Đạo là con đường duy nhất dẫn ngay đến Đạo Quả Niết Bàn và cũng là Thánh Đế cuối cùng - Đạo Đế - trong Tứ Thánh Đế.

Sau khi đã giảng giải Tứ Thánh Đế một cách tỉ mỉ và rành mạch, Đức Phật kết luận bài Pháp với những lời mạnh mẽ sau đây:

“Hỡi này các Tỳ Khưu, ngày nào mà Tuệ thấy hoàn toàn đúng như thật về Tứ Thánh Đế (Tứ Diệu Đế) dưới ba khía cạnh và mười hai thể thức⁽¹¹⁾, chưa được hoàn toàn sáng tỏ nơi ta thì cho đến chừng ấy, ta không xác nhận rằng Như Lai đã Chứng Ngộ Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác (Anuttara Sammāsambodhi).

Khi Tuệ thấy hoàn toàn đúng như thật về Tứ Thánh Đế, ta mới xác nhận rằng Như Lai đã Chứng Ngộ Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác.

Và lúc ấy phát sanh Tuệ và Quán: Tâm của Như Lai đã hoàn toàn Giải Thoát một cách vững chắc, không còn lay chuyển, và đây là kiếp sống cuối cùng, không còn đời sống nào khác nữa”.

Khi thời Pháp chấm dứt, Kondañña (Kiều Trần Như), vị đệ tử cao niên nhất trong năm vị, thấu triệt Giáo Pháp và đặc dòng Thánh đầu tiên (Quả Dự Lưu / Tu Đà Hoàn). Ngài Chứng Ngộ rằng Pháp nào sinh ra thì Pháp đó phải hoại diệt - *Yaṃ kiñci samudayadhammaṃ sabbaṃ taṃ nirodhadhammaṃ*.

When the Buddha expounded the discourse of the Dhammacakka, the earth-bound deities exclaimed: "This excellent Dhammacakka, which could not be expounded by any ascetic, priest, god, Māra, or Brahmā in this world, has been expounded by the Exalted One at the Deer Park, in Isipatana, near Benares."

Hearing this, devas and Brahmās of all the other planes also raised the same joyous cry.

A radiant light, surpassing the effulgence of the gods, appeared in the world.

The light of the Dhamma illumined the whole world, and brought peace and happiness to all beings.

***The First Discourse of the Buddha:
Dhammacakkappavattana Sutta***

Thus have I heard:

On one occasion the Exalted One was residing at the Deer Park, **80** in Isipatana, **81** near Benares. Thereupon the Exalted One addressed the group of five bhikkhus as follows:

"There are these two extremes (*antā*), O bhikkhus, which should be avoided by one who has renounced (*pabbajitena*)

(i) "Indulgence in sensual pleasures **82** —this is base,

Lúc Đức Phật chuyển Pháp Luân, chư Thiên trên quả địa cầu hoan hô:

"Pháp Luân này quả thật tuyệt diệu! Không có Sa Môn, Bà La Môn, chư Thiên, Ma Vương hay Phạm Thiên nào trên thế gian có thể giảng được. Đức Thế Tôn đã vận chuyển Pháp Luân trong vườn Lộc Giả, tại Isipatana, gần Benares (Ba La Nại)".

Nghe vậy chư Thiên và chư Phạm Thiên trong tất cả các cõi khác đồng thanh hoan hô.

Một hào quang rực rỡ phát chiếu rọi sáng thế gian, tỏ hơn hào quang của chư Thiên nhiều.

Ánh sáng của Giáo Pháp làm tỏ rạng toàn thể dân gian và đem trạng thái thanh bình An Lạc và hạnh phúc đến cho tất cả chúng sanh.

**Bài Pháp ĐẦU TIÊN CỦA ĐỨC PHẬT
Dhammacakkappavattana Sutta (Kinh Chuyển Pháp
Luân)**

Lúc ấy tôi có nghe như thế này:

Một thời nọ, lúc Đức Thế Tôn ngự tại vườn Lộc Giả⁽¹²⁾, xứ Isipatana⁽¹³⁾, gần Benares, Ngài dạy năm vị Tỳ Khưu như sau:

"Hỡi này các Tỳ Khưu, có hai cực đoan (antā) mà hàng Xuất Gia (pabbajitena) phải tránh:

1) Sự dễ dãi trong dục lạc - là thấp hèn, thô bỉ, phàm tục,

vulgar, worldly, ignoble and profitless; and,

(ii) "Addiction to self-mortification **83**—this is painful, ignoble and profitless.

"Abandoning both these extremes the Tathāgata **84** has comprehended the Middle Path (*majjhima patipadā*) which promotes sight (*cakkhu*) and knowledge (*ñāṇa*), and which tends to peace (*vupasamāya*), **85** higher wisdom (*abhiññāya*), **86** enlightenment (*sambodhāya*), **87** and Nibbāna.

"What, O bhikkhus, is that middle path the Tathāgata has comprehended which promotes sight and knowledge, and which tends to peace, higher wisdom, enlightenment, and Nibbāna?

"The very Noble Eightfold Path—namely, right understanding (*sammā diṭṭhi*), right thoughts (*sammā saṅkappa*), right speech (*sammā vācā*), right action (*sammā kammanta*), right livelihood (*sammā ājīva*), right effort (*sammā vāyāma*), right mindfulness (*sammā sati*), and right concentration (*sammā samādhi*),—this, O bhikkhus is the middle path which the Tathāgata has comprehended.

"Now, this, O bhikkhus, is the noble truth of suffering (*dukkha-ariya-sacca*):

"Birth is suffering, decay is suffering, disease is suffering, death is suffering, to be united with the unpleasant is suffering, to be separated from the pleasant is suffering, not to get what one desires is suffering. In brief the five

không xứng Phẩm Hạnh của bậc Thánh Nhân, và vô ích.

2) Sự thiết tha gắn bó trong lối tu khổ hạnh - là đau khổ, không xứng Phẩm Hạnh của bậc Thánh Nhân, và vô ích.

*Từ bỏ cả hai cực đoan ấy, Như Lai⁽¹⁴⁾ đã Chứng Ngộ "Trung Đạo" (*Majjhimā Paṭipadā*), là con đường đem lại Nhãn Quan (*cakkhu*) và Tri Kiến (*ñāṇa*) và đưa đến An Tĩnh (*vupasamāya*)⁽¹⁵⁾, Trí Tuệ cao siêu (*abhiññāya*)⁽¹⁶⁾, Giác Ngộ (*sambhodhāya*)⁽¹⁷⁾, và Niết Bàn.*

Hỡi này các Tỳ Khưu, con đường Trung Đạo mà Như Lai đã Chứng Ngộ, con đường đem lại Nhãn Quan, Tri Kiến và đưa đến an tịnh, Trí Tuệ cao siêu, Giác Ngộ và Niết Bàn là gì?

*Đó chính là Bát Chánh Đạo (Bát Thánh Đạo, con đường có tám Chi) - là Chánh Kiến (*sammā diṭṭhi*), Chánh Tư Duy (*sammā saṅkappa*), Chánh Ngữ (*sammā vācā*), Chánh Nghiệp (*sammā kammanta*), Chánh Mạng (*sammā ājīva*), Chánh Tinh Tấn (*sammā vāyāma*), Chánh Niệm (*sammā sati*), và Chánh Định (*sammā samādhi*). Hỡi này các Tỳ Khưu, đó là "Trung Đạo" mà Như Lai đã Chứng Ngộ.*

(Đức Phật giảng tiếp):

*"Hỡi này các Tỳ Khưu, bây giờ, đây là Chân Lý thâm diệu về Sự Khổ (*dukkha-ariya-sacca*, Khổ Thánh Đế):*

"Sanh là khổ, già là khổ, bệnh là khổ, chết là khổ, sống chung với người mình không ưa thích là khổ, xa lìa những người thân yêu là khổ, mong muốn mà không được là khổ, tóm lại, chấp thân Ngũ Uẩn là khổ". (18)

aggregates **88** of attachment are suffering.

"Now, this, O bhikkhus, is the noble truth of the cause of suffering (*dukkha-samudaya-ariyasacca*):

"It is this craving which produces rebirth (*ponobhavikā*), accompanied by passionate clinging, welcoming this and that (life).

It is the craving for sensual pleasures (*kāmatanḥā*), craving for existence (*bhavatanḥā*) and craving for non-existence (*vibhavatanḥā*).

"Now, this, O bhikkhus, is the noble truth of cessation of suffering (*dukkha-nirodha-ariyasacca*):

"It is the complete separation from, and destruction of, this very craving, its forsaking, renunciation, the liberation therefrom, and non-attachment thereto.

"Now, this, O bhikkhus, is the noble truth of the path leading to the cessation of suffering (*dukkha-nirodha-gāminī-paṭipadā-ariyasacca*).

"It is this Noble Eightfold Path, namely:

"Right understanding, right thoughts, right speech, right action, right livelihood, right effort, right mindfulness and

Bây giờ, hỡi này các Tỳ Khưu, đây là Chân Lý Thâm Diệu về Nguồn Gốc của Đau Khổ (dukkha-samudaya-ariyasacca, Tập Khổ Thánh Đế).

Chính Ái Dục là nguyên nhân đưa đến sự Tái Sinh (ponobhavikā). Ái, hợp với Tâm thiết tha khao khát, bám níu cái này hay cái kia (đời sống).

Chính là Ái, đeo níu theo nhục dục Ngũ Trần (kāmatanḥā), Ái đeo níu theo sự sinh tồn (bhavatanḥā, sanh Ái, Luyến Ái với ý tưởng cho rằng vạn vật là trường tồn vĩnh cửu), và Ái, đeo níu theo sự không sinh tồn (vibhavatanḥā, vô sanh Ái, Luyến Ái với ý tưởng cho rằng sau cái chết là hư vô).

Bây giờ, hỡi này các Tỳ Khưu, đây là Chân Lý Thâm Diệu về Sự Diệt Khổ (dukkha-nirodha-ariyasacca, Diệt Khổ Thánh Đế).

Đó là xa lánh trọn vẹn và tận diệt chính Tâm Ái Dục ấy. Đó là sự rời bỏ, sự từ khước, sự thoát ly và sự tách rời ra khỏi Tâm Ái Dục.

Bây giờ, hỡi này các Tỳ Khưu, đây là Chân Lý Thâm Diệu về Con Đường Dẫn Đến Sự Diệt Khổ (dukkha-nirodha-gāminī-paṭipadā-ariya-sacca, Đạo Diệt Khổ Thánh Đế).

Đó là Bát Chánh (Thánh) Đạo:

Chánh Kiến, Chánh Tư Duy, Chánh Ngữ, Chánh Nghiệp, Chánh Mạng, Chánh Tinh Tấn, Chánh Niệm và Chánh Định.

right concentration.

1. (i) "This is the noble truth of **suffering**. Thus, O bhikkhus, with respect to things unheard before, there arose in me the eye, the knowledge, the wisdom, the insight, and the light.

(ii) "This noble truth of suffering should be perceived (*pariññeyya*). Thus, O bhikkhus, with respect to things unheard before, there arose in me the eye, the knowledge, the wisdom, the insight, and the light.

(iii) "This noble truth of suffering has been perceived (*pariññāta*). Thus, O bhikkhus, with respect to things unheard before, there arose in me the eye, the knowledge, the wisdom, the insight, and the light.

2. (i) "This is the noble truth of the **cause of suffering**. Thus, O bhikkhus, with respect to things unheard before, there arose in me the eye, the knowledge, the wisdom, the insight, and the light.

(ii) "This noble truth of the cause of suffering should be eradicated (*Pahātabba*). Thus, O bhikkhus, with respect to things unheard before, there arose in me the eye, the knowledge, the wisdom, the insight, and the light.

(iii) "This noble truth of the cause of suffering has been eradicated (*pahīna*). Thus, O bhikkhus, with respect to things unheard before, there arose in me the eye, the knowledge, the wisdom, the insight, and the light.

1. (i) “**Đây là Khổ Thánh Đế**”

Như vậy, hồi các Tỳ Khưu, đối với các pháp chưa từng được nghe trước kia, Nhãn Quan, Tri Kiến, Trí Tuệ, Tuệ Quán (Minh Sát Tuệ) và ánh sáng, phát sanh đến Như Lai.

(ii) “*Khổ Thánh Đế này phải được Nhận thức (pariññeya).*”

Như vậy, hồi các Tỳ Khưu, đối với các pháp chưa từng được nghe trước kia, Nhãn Quan, Tri Kiến, Trí Tuệ, Tuệ Quán (Minh Sát Tuệ) và ánh sáng, phát sanh đến Như Lai.

(iii) “*Khổ Thánh Đế này đã được Nhận thức (pariññāta).*”

Như vậy, hồi các Tỳ Khưu, đối với các pháp chưa từng được nghe trước kia, Nhãn Quan, Tri Kiến, Trí Tuệ, Tuệ Quán (Minh Sát Tuệ) và ánh sáng, phát sanh đến Như Lai.

2. (i) “**Đây là Tập Khổ Thánh Đế**”

Như vậy, hồi các Tỳ Khưu, đối với các pháp chưa từng được nghe trước kia, Nhãn Quan, Tri Kiến, Trí Tuệ, Tuệ Quán (Minh Sát Tuệ) và ánh sáng, phát sanh đến Như Lai.

(ii) “*Tập Khổ Thánh Đế này phải được tận diệt (Pahātabba).*”

Như vậy, hồi các Tỳ Khưu, đối với các pháp chưa từng được nghe trước kia, Nhãn Quan, Tri Kiến, Trí Tuệ, Tuệ Quán (Minh Sát Tuệ) và ánh sáng, phát sanh đến Như Lai.

(iii) “*Tập Khổ Thánh Đế này đã được tận diệt (pahīna).*”

Như vậy, hồi các Tỳ Khưu, đối với các pháp chưa từng được nghe trước kia, Nhãn Quan, Tri Kiến, Trí Tuệ, Tuệ Quán (Minh Sát Tuệ) và ánh sáng, phát sanh đến Như Lai.

3. (i) "This is the noble truth of **cessation of suffering**. Thus, O bhikkhus, with respect to things unheard before, there arose in me the eye, the knowledge, the wisdom, the insight, and the light.

(ii) his noble truth of cessation of suffering should be realised (*sacchikātabba*). Thus, O bhikkhus, with respect to things unheard before, there arose in me the eye, the knowledge, the wisdom, the insight, and the light.

(iii) This noble truth of cessation of suffering has been realised (*sacchikata*). Thus, O bhikkhus, with respect to things unheard before, there arose in me the eye, the knowledge, the wisdom, the insight, and the light.

4. (i) "This is the noble truth of **the path leading to the cessation of suffering**. Thus, O bhikkhus, with respect to things unheard before, there arose in me the eye, the knowledge, the wisdom, the insight, and the light.

(ii) "This noble truth of the path leading to the cessation of suffering should be developed (*bhavitabba*). Thus, O bhikkhus, with respect to things unheard before, there arose in me the eye, the knowledge, the wisdom, the insight, and the light.

(iii) "This noble truth of the path leading to the cessation of suffering has been developed (*bhāvetabba*). Thus, O bhikkhus, with respect to things unheard before, there arose in me the eye, the knowledge, the wisdom, the insight, and the light."

3. (i) "Đây là **Diệt Khổ Thánh Đế**"

Như vậy, hỡi các Tỳ Khưu, đối với các pháp chưa từng được nghe trước kia, Nhãn Quan, Tri Kiến, Trí Tuệ, Tuệ Quán (Minh Sát Tuệ) và ánh sáng, phát sanh đến Như Lai.

(ii) "*Diệt Khổ Thánh Đế này phải được Chứng Ngộ (sacchikātabba).*"

Như vậy, hỡi các Tỳ Khưu, đối với các pháp chưa từng được nghe trước kia, Nhãn Quan, Tri Kiến, Trí Tuệ, Tuệ Quán (Minh Sát Tuệ) và ánh sáng, phát sanh đến Như Lai.

(iii) "*Diệt Khổ Thánh Đế này đã được Chứng Ngộ (sacchikataṃ).*"

Như vậy, hỡi các Tỳ Khưu, đối với các pháp chưa từng được nghe trước kia, Nhãn Quan, Tri Kiến, Trí Tuệ, Tuệ Quán (Minh Sát Tuệ) và ánh sáng, phát sanh đến Như Lai.

4. (i) "Đây là **Đạo Diệt Khổ Thánh Đế**"

Như vậy, hỡi các Tỳ Khưu, đối với các pháp chưa từng được nghe trước kia, Nhãn Quan, Tri Kiến, Trí Tuệ, Tuệ Quán (Minh Sát Tuệ) và ánh sáng, phát sanh đến Như Lai.

(ii) "*Đạo Diệt Khổ Thánh Đế này phải được phát triển (bhāvetabbaṃ).*"

Như vậy, hỡi các Tỳ Khưu, đối với các pháp chưa từng được nghe trước kia, Nhãn Quan, Tri Kiến, Trí Tuệ, Tuệ Quán (Minh Sát Tuệ) và ánh sáng, phát sanh đến Như Lai.

(iii) "*Đạo Diệt Khổ Thánh Đế này đã được phát triển (bhāvitam).*"

Như vậy, hỡi các Tỳ Khưu, đối với các pháp chưa từng được nghe trước kia, Nhãn Quan, Tri Kiến, Trí Tuệ, Tuệ Quán (Minh Sát Tuệ) và ánh sáng, phát sanh đến Như Lai.

(Concluding his discourse, the Buddha said):

"As long, O bhikkhus, as the absolute true intuitive knowledge regarding these four noble truths under their three aspects **89** and twelve modes **90** was not perfectly clear to me, so long I did not acknowledge in this world inclusive of gods, Māras and Brahmās and amongst the hosts of ascetics and priests, gods and men, that I had gained the incomparable supreme enlightenment (*anuttaram-sammā-sambodhiṃ*).

"When, O bhikkhus, the absolute true intuitive knowledge regarding these four noble truths under their three aspects and twelve modes, became perfectly clear to me, then only did I acknowledge in this world inclusive of gods, Māras, Brahmās, amongst the hosts of ascetics and priests, gods and men, that I had gained the incomparable supreme enlightenment.

"And there arose in me the knowledge and insight (*ñāṇadassana*). Unshakable is the deliverance of my mind. **91** This is my last birth, and now there is no existence again'."

Thus the Exalted One discoursed, and the delighted bhikkhus applauded the words of the Exalted One.

When this doctrine was being expounded there arose in the Venerable Kondañña the dustless, stainless, truth-seeing eye (*dharmacakkhu*) **92** and he saw that "whatever is subject to origination all that is subject to cessation." **93**

(Để kết luận thời Pháp, Đức Phật dạy):

*"Hỡi này các Tỳ Khưu, ngày nào mà Tri Kiến tuyệt đối như thực của Như Lai về bốn Pháp Thánh Đế, dưới ba sắc thái và mười hai phương thức⁽¹⁹⁾ chưa được hoàn toàn sáng tỏ thì, cho đến chừng ấy, Như Lai không xác nhận trước thế gian gồm chư Thiên, Ma Vương và Phạm Thiên, giữa các chúng Sa Môn, Bà La Môn, Thiên và người, rằng Như Lai đã Chứng Ngộ Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác (*anuttaram sammā-sambodhiṃ*).*

Đến khi, hỡi này các Tỳ Khưu, Tri Kiến tuyệt đối như thực của Như Lai về bốn Pháp Thánh Đế, dưới ba sắc thái và mười hai phương thức, đã trở nên hoàn toàn sáng tỏ, chỉ đến chừng ấy, Như Lai mới xác nhận trước thế gian gồm chư Thiên, Ma Vương và Phạm Thiên, giữa các chúng Sa Môn, Bà La Môn, Thiên và người, rằng Như Lai đã Chứng Ngộ Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác.

*Và lúc ấy Tri Kiến và Tuệ Giác phát sanh đến Như Lai (*nanadassana*). Tâm của Như Lai đã hoàn toàn Giải Thoát một cách vững chắc, không còn lay chuyển, và đây là kiếp sống cuối cùng, không còn kiếp sinh tồn nào khác nữa".⁽²⁰⁾*

Đức Phật giảng như thế ấy và các vị Tỳ Khưu lấy làm hoan hỷ tán dương lời dạy của Đức Thế Tôn.

Khi Đức Phật giảng xong thời Pháp, Pháp Nhãn (*Dharmacakkhu*)⁽²¹⁾ của Ngài Kondañña (Kiều Trần Như) không còn vướng bụi, hết bợn nhơ, (và Ngài thấy rằng) "cái gì đã có sanh tức phải hoại diệt".

When the Buddha expounded the discourse of the Dhammacakka, the earth-bound deities exclaimed: "This excellent Dhammacakka which could not be expounded by any ascetic, priest, god, Māra, or Brahmā in this world has been expounded by the Exalted One at the Deer Park, in *Isipatana*, near Benares."

Hearing this, the devas **94** of Cātummahārājika, Tāvatisa, Yāma, Tusita, Nimmānaratī, Paranimmitavasavattī, and the Brahmās of Brahmā Pārisajja, Brahmā Purohita, Mahā Brahmā, Parittābhā, Appamāṇābha, Ábhassara, Parittasubha, Appamāṇasubha, Subhakiṇṇa, Vehapphala, Aviha, Atappā, Sudassa, Sudassī, and Akaniha, also raised the same joyous cry.

Thus at that very moment, at that very instant, this cry extended as far as the Brahmā realm. These ten thousand world systems quaked, tottered, and trembled violently.

A radiant light, surpassing the effulgence of the gods, appeared in the world. Then the Exalted One said, "Friends, Kondañña has indeed understood. Friends, Kondañña has indeed understood."

Therefore the Venerable Kondañña was named Aññāta Kondañña.

Lúc Đức Thế Tôn chuyển Pháp Luân, chư Thiên trên quả địa cầu hoan hô: "*Pháp Luân này quả thật tuyệt diệu! Không có Sa Môn, Bà La Môn, chư Thiên, Ma Vương hay Phạm Thiên nào trên thế gian có thể giảng được. Đức Thế Tôn đã vận chuyển Pháp Luân này trong vườn Lộc Giả, tại Isipatana, gần Benares (Ba La Nại)*".

Nghe như vậy, chư Thiên ở các cõi Tứ Đại Thiên Vương, Đạo Lợi, Dạ Ma, Đâu Xuất, Hóa Lạc Thiên, Tha Hóa Tự Tại, và chư Phạm Thiên ở cõi Phạm Chúng Thiên, Phạm Phụ Thiên, Đại Phạm Thiên, Thiếu Quang Thiên, Vô Lượng Quang Thiên, Biến Quang (Quang Âm) Thiên, Thiếu Tịnh Thiên, Vô Lượng Tịnh Thiên, Biến Tịnh Thiên, Quảng Quả Thiên, Vô Tướng Thiên, Vô Phiền Thiên, và chư Phạm Thiên ở cõi hoàn toàn tinh khiết, cõi trường cửu, thanh tịnh, đẹp đẽ, quang đấng và tối thượng, cũng đồng thanh hoan hô.

Chính ngay trong lúc ấy, trong khoảnh khắc ấy, tiếng hoan hô thấu đến cảnh Phạm Thiên. Mười ngàn thế giới ấy đều chuyển động, lung lay và rung chuyển mạnh mẽ.

Một hào quang rực rỡ phát chiếu, rọi sáng thế gian, sáng tỏ hơn hào quang của chư Thiên nhiều. Đức Thế Tôn nói: "*Kondañña quả đã Chứng Ngộ, Kondañña quả đã Chứng Ngộ*".

Do đó Ngài Kondañña có tên là Aññāta Kondañña.

SOME REFLECTIONS ON THE DHAMMACAKKA SUTTA

1. Buddhism is based on personal experience. As such it is rational and not speculative.
2. The Buddha discarded all authority and evolved a golden mean which was purely his own.
3. Buddhism is a way or a path (*magga*).
4. Rational understanding is the keynote of Buddhism.
5. Blind beliefs are dethroned.
6. Instead of beliefs and dogmas the importance of practice is emphasised. Mere beliefs and dogmas cannot emancipate a person.
7. Rites and ceremonies so greatly emphasised in the Vedas play no part in Buddhism.
8. There are no gods to be propitiated.
9. There is no priestly class to mediate.
10. Morality (*sīla*), concentration (*samādhī*), and wisdom

VÀI NHẬN XÉT VỀ KINH CHUYỂN PHÁP LUÂN

1. Phật Giáo căn cứ trên kinh nghiệm bản thân. Như vậy, Phật Giáo hợp lý, không phải là một lý thuyết chỉ dựa trên suy Niệm và luận lý suông.
2. Đức Phật tránh xa những hệ thống tư tưởng có thể lực thời bấy giờ và trình bày một “*Trung Đạo*”, hoàn toàn do Ngài tìm ra chứ không dựa vào lập luận của ai.
3. Phật Giáo là một con đường hay Đạo (*magga*).
4. Kiến thức thích hợp với lý trí là điểm then chốt của Phật Giáo.
5. Đức tin mù quáng bị loại trừ, không còn chỗ đứng trong Phật Giáo.
6. Phật Giáo nhấn mạnh tầm quan trọng của sự thực hành, thay vì chú trọng đến tín ngưỡng và giáo điều. Tín tưởng suông vào giáo điều không thể dẫn đến Giải Thoát.
7. Nghi thức và cúng tế, được xem là quan trọng trong kinh Phệ Đà (*Veda*), không có vai trò trong Phật Giáo.
8. Không có Thần Linh để con người phải khép nép kính sợ.
9. Không có giai cấp trung gian giữa người và Thần Linh để con người phải rụt rè.
10. Giới (*sīla*), Định (*samādhī*), Tuệ (*paññā*) là chánh yếu

(*paññā*), are essential to achieve the goal —Nibbāna.

11. The foundations of Buddhism are the Four Truths that can be verified by experience.

12. The Four Truths are associated with one's person hence Buddhism is homocentric and introvert.

13. They were discovered by the Buddha and he is not indebted to anyone for them. In his own words, —"They were unheard of before."

14. Being truths, they cannot change with time.

15. The first truth of suffering, which deals with the constituents of self or so-called individuality and the different phases of life, is to be analysed, scrutinised and examined. This examination leads to a proper understanding of oneself.

16. Rational understanding of the first truth leads to the eradication of the cause of suffering—the second truth which deals with the psychological attitude of the ordinary man towards the external objects of sense.

17. The second truth of suffering is concerned with a powerful force latent in us all.

18. It is this powerful invisible mental force—craving —the cause of the ills of life.

19. The second truth indirectly deals with the past,

để thành tựu mục tiêu - Niết Bàn.

11. Nền tảng của Phật Giáo là bốn Chân Lý (Tứ Diệu Đế) có thể kiểm nhận bằng kinh nghiệm.

12. Tứ Thánh Đế (Tứ Diệu Đế) dính liền với con người.

13. Bốn Chân Lý ấy do chính Đức Phật khám phá và Ngài đã tìm ra một mình, không nhờ ai. Chính câu Phật Ngôn là: "*Bốn Chân Lý này chưa từng được nghe*".

14. Đã là Chân Lý thì không thể biến đổi với thời gian.

15. Khổ Đế, Chân Lý đầu tiên, đề cập đến những thành phần cấu tạo Bản Ngã, hay cái được gọi là cá nhân, và những giai đoạn khác nhau trong đời sống. Các thành phần này cần phải được phân tách, xem xét tỉ mỉ và quan sát. Sự quan sát này dẫn đến hiểu biết mình một cách chân chính.

16. Thấu triệt Chân Lý thứ nhất (Khổ Đế) một cách hợp lý đưa đến tận diệt nguyên nhân của khổ, Chân Lý thứ nhì. Đế này đề cập đến thái độ tâm lý của một người thông thường đối với ngoại cảnh.

17. Chân Lý thứ nhì (Tập Đế) có liên quan đến một năng lực hùng hậu luôn luôn ngủ ngầm bên trong mỗi người.

18. Chính năng lực tinh thần hùng hậu ấy - Ái Dục - là nguyên nhân đưa đến tất cả những điều bất hạnh trong đời sống.

19. Tập Đế đề cập một cách gián tiếp đến những kiếp

present and future births.

20. The existence of a series of births is therefore advocated by the Buddha.

21. The doctrine of kamma,⁹⁵ its corollary, is thereby implied.

22. The third truth of the destruction of suffering, though dependent on oneself, is beyond logical reasoning and is supramundane (*lokuttara*) unlike the first two which are mundane (*lokiya*).

23. The third truth is purely a self-realisation—a Dhamma to be comprehended by the mental eye (*sacchikātabba*).

24. This truth is to be realised by complete renunciation. It is not a case of renouncing external objects but internal attachment to the external world.

25. With the complete eradication of this attachment is the third truth realised. It should be noted that mere complete destruction of this force is not the third truth—*Nibbāna*. Then it would be tantamount to annihilation. *Nibbāna* has to be realised by eradicating this force which binds oneself to the mundane.

26. It should also be understood that *Nibbāna* is not produced (*uppādetabbā*) but is attained (*pattabba*). It could

sống quá khứ, hiện tại và tương lai.

20. Như vậy, sự hiện hữu của chuỗi dài những kiếp sinh tồn đã được Đức Phật biện minh.

21. Do đó, Lý Nghiệp Báo, một hệ luận của Thuyết Tái Sanh, cùng một lúc, cũng được bao hàm đề cập đến.

22. Hai Chân Lý đầu tiên là tại thế, thuộc về thế gian (*lokiya*). Chân Lý thứ ba - chấm dứt đau khổ - mặc dầu tùy thuộc nơi ta, là Siêu Thế (*lokuttara*) và vượt hẳn ra ngoài phạm vi luân lý.

23. Để thứ ba - thuần túy là sự tự giác - là một Pháp (*dhamma*) phải được thấu triệt bằng Nhãn Quan tinh thần (*sacchikātabba*).

24. Chân Lý này - Diệt Đế - phải được Chứng Ngộ bằng sự siêu thoát hoàn toàn. Đây không phải là trường hợp từ khước những trần cảnh bên ngoài, mà là dứt bỏ mọi Luyến Ái ở bên trong đối với thế gian bên ngoài.

25. Diệt Đế được thành tựu bằng cách tận diệt trọn vẹn mọi Luyến Ái. Nhưng phải ghi nhận rằng nếu chỉ có một việc là tận diệt năng lực tinh thần ấy (Luyến Ái) thì không đủ để Chứng Ngộ Niết Bàn, Chân Lý thứ ba, vì như thế, Niết Bàn sẽ có nghĩa là hư vô. Tuy nhiên, Đạo Quả phải được thành đạt bằng cách tận diệt năng lực ấy vì chính nó trói buộc chúng sanh vào thế gian (Tam Giới: Dục, Sắc và Vô Sắc Giới).

26. Niết Bàn không phải được tạo nên (*uppādetabbā*) mà phải được đạt đến (*pattaba*). Niết Bàn có thể được thành

be attained in this life itself. It therefore follows that though rebirth is one of the chief doctrines of Buddhism the goal of Buddhism does not depend on a future birth.

27. The third truth has to be realised by developing the fourth truth.

28. To eradicate one mighty force eight powerful factors have to be developed.

29. All these eight factors are purely mental.

30. Eight powerful good mental forces are summoned to attack one latent evil force.

31. Absolute purity, a complete deliverance from all repeated births, a mind released from all passions, immortality (*amata*) are the attendant blessings of this great victory.

32. Is this deliverance a perfection or absolute purity? The latter is preferable.

33. In each case one might raise the question—"What is being perfected? What is being purified?"

There is no being or permanent entity in Buddhism, but there is a stream of consciousness.

tự ngay trong kiếp sống hiện tại này. Như vậy, có thể hiểu rằng mặc dầu Tái Sanh là Giáo Lý chánh yếu trong Phật Giáo, mục tiêu cứu cánh của Phật Giáo là chấm dứt Tái Sanh - không tùy thuộc ở tương lai, vì có thể thành tựu trong kiếp sống hiện tiền.

27. Để thứ ba phải được thành tựu bằng cách trau dồi và phát triển Để thứ tư.

28. Để tận diệt một năng lực hùng mạnh (Ái Dục) cần phải vận dụng và phát triển tám yếu tố công hiệu (Bát Chánh Đạo / Bát Thánh Đạo).

29. Tất cả tám yếu tố đều thuộc về tinh thần.

30. Tám năng lực tinh thần hùng mạnh và có tánh cách Thiện, phải được tập trung để đánh đổ một năng lực Bất Thiện dai dẳng ngủ ngầm bên trong ta.

31. Tuyệt đối tinh khiết, hoàn toàn thoát ra khỏi mọi tiến trình sanh tử triền miên, một cái Tâm không còn vương chút Ô Nhiễm, trạng thái bất diệt (*amata*), là những phước lành đi kèm theo cuộc chiến thắng vĩ đại này.

32. Có phải chăng sự Giải Thoát này là hoàn hảo hay tuyệt đối tinh khiết?
Quan điểm sau cùng là thích đáng hơn.

33. Trong mỗi trường hợp, có thể nêu lên một câu hỏi: Hoàn hảo là gì? Tuyệt đối tinh khiết là gì?

Không có một chúng sanh hay một thực thể thuần nhất và trường tồn trong Phật Giáo mà chỉ có một luồng Tâm xem

It is more correct to say that this stream of consciousness is purified by overthrowing all defilements.

The Second Discourse: Anattalakkhaṇa Sutta 96

On one occasion the Exalted One was dwelling at the Deer Park, in Isipatana, near Benares. Then the Exalted One addressed the band of five bhikkhus, saying, "O bhikkhus!"

"Lord," they replied.

Thereupon the Exalted One spoke as follows:

"The body (*rūpa*), O bhikkhus, is soulless (*anattā*). If, bhikkhus, there were in this a soul **97** then this body would not be subject to suffering. "Let this body be thus, let this body be not thus," such possibilities would also exist. But inasmuch as this body is soulless, it is subject to suffering, and no possibility exists for (ordering): 'Let this be so, let this be not so.'

"In like manner feelings (*vedanā*), perceptions (*saññā*), mental states (*saṅkhārā*), and consciousness (*viññāṇa*)**98** are soulless.**99**

"What think ye, O bhikkhus, is this body permanent or impermanent?"

như một dòng nước luôn luôn trôi chảy.

Như vậy, đúng hơn, ta phải nói rằng luồng Tâm đã được Thanh Lọc, trở nên hoàn toàn tinh khiết bằng cách tận diệt và loại trừ mọi Ô Nhiễm.

Bài Pháp THỨ NHÌ

***Anattalakkhaṇa Sutta (Kinh Vô Ngã Tướng)* (22)**

Một thời nọ, lúc Đức Thế Tôn ngự tại vườn Lộc Giả, xứ Isipitana, gần Benares (Ba La Nại). Ngài mở lời dạy nhóm năm vị Tỳ Khưu: "*Này hỡi các Tỳ Khưu*".

"*Bạch hóa Đức Thế Tôn*", năm vị trả lời. Rồi Đức Phật truyền dạy như sau:

"*Hỡi các Tỳ Khưu, Sắc (rūpa) là Vô Ngã (anattā, không có một linh hồn trường cửu). Hỡi các Tỳ Khưu, nếu trong đó có linh hồn⁽²³⁾, thì Sắc này không phải chịu đau khổ. "Sắc này phải như thế này hay Sắc này phải không như thế kia" trường hợp tương tự có thể xảy ra. Nhưng vì Sắc này không có linh hồn nên còn phải chịu khổ đau và không thể có trường hợp (ra lệnh): "Phải như thế này hay phải không như thế kia".*

Cùng một thế ấy, Thọ (vedanā), Tướng (saññā), Hành (saṅkhārā) và Thức (viññāṇa)⁽²⁴⁾ đều Vô Ngã.

Vậy, chư Tỳ Khưu nghĩ thế nào, Sắc này thường còn hay Vô Thường?

"Impermanent (*anicca*), Lord."

"Is that which is impermanent happy or painful?" "It is painful (*dukkha*), Lord."

"Is it justifiable, then, to think of that which is impermanent, painful and transitory: 'This is mine; this am I; this is my soul?'"

"Certainly not, Lord."

"Similarly, O bhikkhus, feelings, perceptions, mental states and consciousness are impermanent and painful.

"Is it justifiable to think of these which are impermanent, painful and transitory: 'This is mine; this am I; this is my soul?'" **100**

"Certainly not, Lord."

"Then, O bhikkhus, all body, whether past, present or future, personal or external, coarse or subtle, low or high, far or near, should be understood by right knowledge in its real nature: 'This is not mine (*n'etaṃ mama*); this am I not (*n'eso 'ham-asmi*); this is not my soul (*na me so attā*).'

"All feelings, perceptions, mental states and consciousness whether past, present or future, personal or external, coarse or subtle, low or high, far or near, should be understood by right knowledge in their real nature as: 'These are not mine; these am I not; these are not my soul.'

Bạch Đức Thế Tôn, là Vô Thường (anicca).

– Cái gì Vô Thường là khổ đau hay hạnh phúc?

– Bạch Đức Thế Tôn, là Khổ (dukkha).

– Vậy, có hợp lý chăng nếu nghĩ đến cái gì Vô Thường, Khổ và tạm bợ với ý tưởng: "Cái này của tôi, đây là tôi, đây là Tự Ngã của tôi?" (25)

– Bạch Đức Thế Tôn, chắc chắn là không hợp lý.

– Cùng thế ấy, này hỡi các Tỳ Khưu, Thọ, Tưởng, Hành, Thức đều là Vô Thường và Khổ. Vậy có hợp lý chăng nếu nghĩ đến những gì Vô Thường, Khổ và tạm bợ với ý tưởng: "Cái này của tôi, đây là tôi, đây là Tự Ngã của tôi?"

– Bạch Đức Thế Tôn, chắc chắn là không hợp lý.

*– Như vậy, này hỡi các Tỳ Khưu, tất cả các Sắc, dầu ở quá khứ, hiện tại hay tương lai, ở bên trong hay ở ngoài cảnh, thô kịch hay vi tế, thấp hèn hay cao thượng, xa hay gần, phải được Nhận thức với Tri Kiến Chân Chánh theo thực tướng của nó: "Cái này không phải của tôi (*n'etaṃ mama*). Đây không phải là tôi (*n'eso h'amasmi*), cái này không phải là Tự Ngã của tôi (*na me so attā*)."*

Tất cả Thọ, Tưởng, Hành, Thức, dầu ở quá khứ, hiện tại hay vị lai, ở bên trong hay ở ngoài cảnh, thô kịch hay vi tế, thấp hèn hay cao thượng, xa hay gần, đều phải được Nhận thức với Tri Kiến Chân Chánh theo thực tướng của nó: "Cái này không phải của tôi, đây không phải là tôi, cái này không

"The learned ariyan disciple who sees thus gets disgust for the body, for feelings, for perceptions, for mental states, for consciousness; is detached from the abhorrent thing and is emancipated through detachment. Then dawns on him the knowledge: 'Emancipated am I.' He understands that rebirth is ended, lived is the holy life, done what should be done, there is no more of this state again."

This the Exalted One said, and the delighted bhikkhus applauded the words of the Exalted One.

When the Buddha expounded this teaching the minds of the group of five bhikkhus were freed of defilements without any attachment. **101**

Notes

phải Tự Ngã của tôi".

Bậc Thánh đệ tử thông suốt Pháp học thấy vậy thì nhàm chán Sắc, Thọ, Tưởng, Hành, Thức - dứt bỏ, không Luyến Ái những gì không đáng được ưa thích và do sự dứt bỏ ấy, Giải Thoát. Rồi Tri Kiến trở nên sáng tỏ: "Ta đã Giải Thoát". Vị ấy thấu hiểu rằng dòng sanh tử đã chấm dứt, đời sống Phạm Hạnh đã được thành tựu, những điều cần phải làm đã được hoàn tất viên mãn, không còn trở lại trạng thái này nữa.

Đức Thế Tôn giảng giải như vậy, và các vị Tỳ Khưu lấy làm hoan hỷ, tán dương lời dạy của Ngài".

Khi Đức Phật thuyết xong thời Pháp, Tâm của năm vị Tỳ Khưu đều trở nên hoàn toàn trong sạch, không còn chút Ô Nhiễm. (26)

Chú Thích

1. Lời nói Chân Chánh.
2. Hành động Chân Chánh.
3. Nuôi mạng Chân Chánh.
4. Ước muốn nhục dục Ngũ Trần.
5. Ước muốn được tái sanh vào cõi nào đó.
6. Ước muốn trạng thái Vô Sanh.

78. Sri Radhakrishnan, *Indian Philosophy*, vol. 1, pp. 281-282.

79. Lit. "wandering", i.e., the round of rebirths. See note 328.

80. Vinaya Mahāvagga, p. 10, Saṃyutta Nikāya V p. 420.

81. Modern Saraṇath where, in a former existence, the Master sacrificed his life to save a helpless doe and her unborn little one. The locality takes its modern name from the Bodhisatta who, in that ancient birth, was Sāraṅganātha, protector of the deer.

82. *Kāmasukhallikānuyoga*.

83. *Attakilamathānuyoga*.

84. Lit., "thus who hath come" or "thus who hath gone." When the Buddha refers to himself he usually uses this

7. Tin vào sự trường tồn.

8. Tin vào sự diệt vong, hư vô.

9. Trói buộc, cột trói.

10. "Lang thang", ví dụ: vòng Tái Sanh, sự Tái Sanh.

11. Ba khía cạnh là: a) Tri Kiến về Tứ Đế (*Sacca-ñāna*), b) Tri Kiến có liên quan đến chức năng của Tứ Đế (*Kicca-ñāna*) và, c) Tri Kiến rằng chức năng của mỗi Đế đã được thành tựu (*Kata-ñāna*). Mỗi đế có ba khía cạnh. Vậy, bốn Đế gồm tất cả mười hai thể thức.

12. *Mahāvagga* tr. 10, *Saṃyutta Nikāya* (Tương Ưng Bộ Kinh), tập V, trang 420.

13. Hiện nay là Saraṇath, nơi mà trong một tiền kiếp, Đức Thế Tôn đã hy sinh mạng sống để cứu một con thỏ cái đang lâm nạn cùng với một con thỏ con chưa sanh. Trong kiếp sống ấy, Bồ Tát có tên là Sāraṅganātha, người bảo vệ loài nai, do đó tên hiện tại của nơi này là Saraṇath.

14. "Người đã đến như thế ấy" hay "Người đã đi như thế ấy". Đức Phật thường dùng hình dung từ này để tự xưng.

epithet.

85. Subjugation of passions.

86. Realisation of the four noble truths.

87. Attainment of the four paths and four fruits of saintship.

88. *Pañcupadānakkhandhā*: According to Buddhism this so-called being is composed of five groups, viz: *rūpa*, matter, *vedanā*, feeling, *saññā*, perception, *saṅkhārā*, mental states, and *viññāṇa*, consciousness.

These are the five psycho-physical component parts that constitute an individual.

Matter is composed of forces and qualities. Mind too is composed of mental states (*cetasikas*). They are fifty-two in number. Of them *vedanā*, and *saññā* are treated as two distinct groups. The remaining fifty are collectively called *saṅkhārā*.

89. They are: (i) the knowledge of the four truths (*saccañāṇa*); (ii) the knowledge as regards the respective function of the four truths (*kiccañāṇa*); and (iii) the knowledge that the respective function of each truth has been accomplished (*katañāṇa*).

90. Each truth consists of three aspects. Thus four truths consist of twelve modes.

91. The reference is to the fruit of arahantship (*arahanttaphala*).

15. Chế ngự dục vọng.

16. Chứng Ngộ Tứ Thánh Đế (Tứ Diệu Đế).

17. Thành đạt bốn Đạo và bốn Quả.

18. *Pañcupadānakkhandhā* (*pañca* + *upādāna* + *khandhā*). Theo Phật Giáo, cái được gọi là chúng sanh gồm năm nhóm, hay Năm Uẩn, là Sắc (*Rūpa*, vật chất), Thọ (*Vedanā*), Tưởng (*Saññā*), Hành (*Saṅkhārā*) và Thức (*Viññāṇa*).

Đó là năm thành phần tâm-vật-lý cấu tạo một chúng sanh.

Sắc gồm những năng lực và đặc tánh. Tâm gồm những trạng thái Tâm (*cetasika*, Tâm Sở). Có tất cả năm mươi hai Tâm Sở. Trong năm mươi hai Tâm Sở ấy Thọ (*Vedanā*) và Tưởng (*Saññā*) được kể như hai nhóm riêng biệt. Năm mươi Tâm Sở còn lại được gọi chung là Hành (*Saṅkhārā*).

19. Có bốn Đế. Mỗi Đế có ba sắc thái. Vậy tất cả (3x4) là mười hai phương thức.

20. Âm chỉ Quả Vô Sanh / A La Hán (*Arahatta-phala*).

92. *Dhammacakkhu* signifies any of the lower three paths: *Sotāpatti*, *sakadāgāmi*, and *anāgāmi*.

Kondañña attained the first stage of sainthood (*Sotāpatti*). The other bhikkhus attained *Sotāpatti* later.

93. *Yaṃ kiñci samudayadhammaṃ sabbaṃ taṃ nirodhadhammaṃ*.

94. Celestial beings of Deva and Brahmā planes.

95. Skt. karma.

96. Mahāvagga, p. 13; Saṃyutta Nikāya pt. iii, p. 66.

97. A permanent unchanging entity, created by a God or emanating from a *paramātma* (divine essence).

98. The so-called being is composed of these five aggregates. Outside these five there is no being. If one removes the aggregates, nothing remains. A soul abides neither in any one group or aggregate nor in all of them nor outside them.

99. The Buddha makes the same assertion as above in connection with each of the remaining four component parts of the so-called being. The Buddha raises similar queries with regard to each of the other constituents of being. The translation is abridged here.

21. Dhammacakkhu - Pháp Nhãn - có nghĩa là một trong ba Thánh Đạo, Dự Lưu (Tu Đà Hoàn), Nhất Lai (Tu Đà Hàm), và Bất Lai (A Na Hàm).

Lúc ấy ngài Kiều Trần Như đắc Quả Dự Lưu (Tu Đà Hoàn). Về sau các vị kia cũng đắc Dự Lưu (Tu Đà Hoàn) như vậy.

22. *Mahāvagga*, tr.13, *Saṃyutta Nikāya*, Tương Ưng Bộ Kinh, phần iii, trang 66.

23. Một thực thể thường còn, không biến đổi tạo nên do một vị Thần Linh hay phát xuất từ một đại hồn (*Paramātma*, tinh hoa của Thần Linh).

24. Cái được gọi là chúng sanh gồm Năm Uẩn. Ngoài Năm Uẩn ấy không có chúng sanh. Nếu bỏ Năm Uẩn ra, sẽ không còn gì tồn tại. Không có linh hồn hay Bản Ngã trong một Uẩn riêng lẻ, không có linh hồn trong Năm Uẩn hợp lại, mà linh hồn cũng không có ngoài Năm Uẩn ấy.

Đức Phật giảng giải giống như đoạn trên khi đề cập đến Thọ, Tưởng, Hành, Thức và cho thấy rằng không có một linh hồn hay Bản Ngã trong Uẩn nào. Ở đây bản dịch thu gọn lại.

100. With craving (*taṇhā*) one erroneously thinks, "This is mine." With pride (*māna*) one thinks, "This am I." With false view one thinks, "This is my soul." These are the three misconceptions (*maññanā*).

101. That is, they all attained arahantship.

25. Vì bị Ái (*taṇhā*) che lấp, ta suy tưởng sai lầm: “Đây là của tôi”. Bị Ngã Mạn (*māna*), che lấp ta suy tưởng: “Đây là tôi”. Bị Tà Kiến (*micchā diṭṭhi*) che lấp, ta suy tưởng: “Đây là Tự Ngã của tôi”. Đó là ba quan niệm sai lầm (*maññanā*).

26. Đó là: tất cả năm vị đều đắc Quả Vô Sanh (A La Hán).

VII. THE TEACHING OF THE DHAMMA

*Happy is the birth of Buddhas.
Happy is the teaching of the sublime Dhamma.
Happy is the unity of the Sangha.
Happy is the discipline of the united ones.*

—Dhp v. 194

The Conversion of Yasa and his Friends

In Benares there was a millionaire's son, named Yasa, who led a luxurious life. One morning he rose early and, to his utter disgust, saw his female attendants and musicians asleep in repulsive attitudes. The whole spectacle was so disgusting that the palace presented the gloomy appearance of a charnel house.

Realising the vanities of worldly life, he stole away from home, saying, "Distressed am I, oppressed am I," and went in the direction of Isipatana where the Buddha was temporarily residing after having made the five bhikkhus attain arahantship. **102**

At that particular time the Buddha, as usual, was pacing up and down in an open space. Seeing him coming from afar, the Buddha came out of his ambulatory and sat on a prepared seat. Not far from him stood Yasa, crying, "Oh, distressed am I! Oppressed am I!"

Thereupon the Buddha said, "Here there is no distress, O Yasa! Here there is no oppression, O Yasa! Come hither, Yasa! Take a seat. I shall expound the Dhamma to you."

7. TRUYỀN BÁ PHÁP (GIÁO PHÁP, DHAMMA)

*"Hạnh phúc thay chư Phật giáng sinh!
Hạnh phúc thay Giáo Pháp cao minh!
Hạnh phúc thay Tăng Đoàn hòa hiệp!
Hạnh phúc thay Tứ chúng đồng tu!"*

-- Kinh Pháp Cú 194

Cảm Hóa Yasa và Các Bạn Hữu

Tại thành Benares có con một nhà triệu phú tên Yasa, trưởng thành trong cuộc sống giàu sang. Một buổi sáng, chàng dậy sớm hơn mọi khi, và lúc nhìn các nàng hầu thiếp nằm ngủ la liệt bừa bãi thì lấy làm nhòm chán. Ấn tượng ghê tởm này luôn luôn ám ảnh chàng. Toàn thể đền đài nguy nga tráng lệ bấy giờ đối với chàng chỉ còn là một nơi tối tăm buồn bã, đầy dẫy những hình ảnh thô kịch xấu xa.

Nhận thức tánh cách tạm bợ của đời sống phàm tục, Yasa trốn nhà ra đi. Chàng nói: "*Thống khổ thay cho tôi! Đọa đày thay cho tôi!*" và đi về phía Isipatana, nơi mà Đức Phật tạm ngụ sau khi độ năm vị Tỳ Khưu đắc Quả Vô Sanh (A La Hán)⁽¹⁾.

Yasa đến nơi lúc Đức Phật đang đi kinh hành. Thấy chàng từ xa đến, Đức Phật bước ra ngoài đường kinh hành và ngồi lại một nơi đã dọn sẵn. Yasa đứng cách đấy không xa, than rằng: "*Thống khổ thay cho con! Đọa đày thay cho con!*"

Đức Phật dạy:

"Nơi đây không có thống khổ, hỡi này Yasa! Nơi đây không có đọa đày, này hỡi Yasa! Hãy đến đây, Yasa! Hãy

The distressed Yasa was pleased to hear the encouraging words of the Buddha. Removing his golden sandals, he approached the Buddha, respectfully saluted him and sat on one side.

The Buddha expounded the doctrine to him, and he attained the first stage of sainthood (*Sotāpatti*).

At first the Buddha spoke to him on generosity (*dāna*), morality (*sīla*), celestial states (*sagga*), the evils of sensual pleasures (*kāmadīnāva*), and the blessings of renunciation (*nekkhammānisaṃsa*). When he found that his mind was pliable and was ready to appreciate the deeper teaching he taught the four noble truths.

Yasa's mother was the first to notice the absence of her son and she reported the matter to her husband. The millionaire immediately dispatched horsemen in four directions and he himself went towards Isipatana, following the imprint of the golden slippers.

The Buddha saw him coming from afar and, by his psychic powers, willed that he should not be able to see his son.

The millionaire approached the Buddha and respectfully inquired whether he had seen his son Yasa.

"Well, then, sit down here please. You will be able to see your son," said the Buddha. Pleased with the happy news, he sat down. The Buddha delivered a discourse to him, and he was so delighted that he exclaimed:

ngồi xuống đây, Như Lai sẽ giảng Giáo Pháp cho con".

Yasa lấy làm hoan hỷ được nghe những lời khuyến khích của Đức Phật. Chàng tháo đôi giày bằng vàng ra và đến gần Đức Phật, cung kính đánh lễ Ngài và ngồi lại một bên.

Đức Phật thuyết Pháp và sau khi nghe, chàng đắc Quả Dự Lưu (Tu Đà Hoàn), tầng thứ nhất trong bốn tầng Thánh.

Đầu tiên, Đức Phật giải thích về hạnh Bố Thí (*dāna*), Giới Luật (*sīla*), những cõi Thiên (*sagga*), những tai hại của nhục dục Ngũ Trần (*kāmadīnāva*), về phước báu của sự Xuất Gia (*nekkhammānisaṃsa*). Đến khi nhận thấy tâm của Yasa bắt đầu thuần thực và sẵn sàng lãnh hội Giáo Lý cao siêu, Ngài giảng về Bốn Chân Lý Thâm Diệu (Tứ Diệu Đế).

Mẹ của Yasa là người đầu tiên ghi nhận sự vắng mặt của con. Bà báo cho chồng. Nhà triệu phú liền ra lệnh cho gia đình cỡi ngựa đi tìm bốn phương và chính ông đi về hướng Isipatana. Khi nhận ra dấu đôi giày bằng vàng của Yasa in trên đất, ông phăng lần đến nơi Đức Phật.

Thấy ông từ xa đến, Đức Phật dùng thần thông không cho ông nhận ra con.

Nhà triệu phú đến gần Đức Phật và cung kính hỏi thăm Ngài có thấy con ông không?

Đức Phật bảo: "*Hãy ngồi lại đây. Con sẽ được gặp mặt con của con*". Nghe vậy, ông triệu phú lấy làm mừng rỡ, vâng lời ngồi xuống. Đức Phật giảng cho ông một thời Pháp. Ông rất hoan hỷ bạch:

"Excellent, O Lord, excellent! It is as if, Lord, a man were to set upright that which was overturned, or were to reveal that which was hidden, or were to point out the way to one who had gone astray, or were to hold a lamp amidst the darkness, so that those who have eyes may see! Even so has the doctrine been expounded in various ways by the Exalted One.

"I, Lord, take refuge in the Buddha, the doctrine and the order. May the Lord receive me as a follower, who has taken refuge from this very day to life's end!"

He was the first lay follower to seek refuge with the threefold formula.

On hearing the discourse delivered to his father, Yasa attained arahantship. Thereupon the Buddha withdrew his will-power so that Yasa's father could see his son. The millionaire beheld his son and invited the Buddha and his disciples for alms on the following day. The Buddha expressed his acceptance of the invitation by his silence.

After the departure of the millionaire Yasa begged the Buddha to grant him the lesser **103** and the higher ordination.

"Come, O bhikkhu! Well taught is the doctrine. Lead the holy life to make a complete end of suffering." With these words the Buddha conferred on him the higher ordination.

104

"Lành thay! Lành thay! Bạch hóa Đức Thế Tôn, cũng tựa hồ như có người kia dựng lại ngay ngắn một vật gì đã bị lật đổ, hay khám phá ra một vật đã được giấu kín, hay vạch đường chỉ lối cho người lạc bước, hay cầm ngọn đèn rọi sáng trong đêm tối để cho ai có mắt có thể trông thấy, Giáo Pháp mà Đức Thế Tôn giảng dạy bằng nhiều phương thức cũng dường thế ấy.

Bạch Đức Thế Tôn, con xin quy y Phật, Pháp và Tăng. Xin Đức Thế Tôn thu nhận con vào hàng Thiện Tín. Xin Ngài cho phép con nương tựa nơi Tam Bảo, từ ngày này đến giờ phút cuối cùng của đời con".

Ông là người thiện nam đầu tiên thọ lễ quy y với đầy đủ ba ngôi Tam Bảo.

Khi nghe Đức Phật thuyết Pháp cho cha, Yasa đắc Quả Vô Sanh (A La Hán). Vừa lúc ấy, Đức Phật thâm thần thông để nhà triệu phú nhìn thấy con. Ông lấy làm vui mừng, thỉnh Đức Phật cùng vị đệ tử về nhà trai tăng ngày hôm sau. Đức Phật chấp nhận bằng cách làm thỉnh.

Sau khi ông triệu phú ra về, Yasa xin Đức Phật cho thọ lễ Xuất Gia Sa-di và Tỳ Khưu.

Đức Phật truyền giới cho Yasa với những lời sau đây: *"Hãy đến đây hồi Tỳ Khưu! Giáo Pháp đã được truyền dạy đầy đủ. Hãy sống đời Phạm Hạnh thiêng liêng của bậc Xuất Gia để chấm dứt mọi đau khổ".(2)*

With the Venerable Yasa the number of arahants increased to six.

As invited, the Buddha visited the millionaire's house with his six disciples.

Venerable Yasa's mother and his former wife heard the doctrine expounded by the Buddha and, having attained the first stage of sainthood, became his first two lay female followers. **105**

Venerable Yasa had four distinguished friends named Vimala, Subāhu, Puṇṇaji and Gavampati. When they heard that their noble friend had shaved his hair and beard, and, donning the yellow robe, entered the homeless life, they approached Venerable Yasa and expressed their desire to follow his example. Venerable Yasa introduced them to the Buddha, and, on hearing the Dhamma, they also attained arahantship.

Fifty more worthy friends of Venerable Yasa, who belonged to leading families of various districts, also received instructions from the Buddha, attained arahantship and entered the holy order.

Hardly two months had elapsed since his enlightenment when the number of arahants gradually rose to sixty. All of them came from distinguished families and were worthy sons of worthy fathers.

The First Messengers of Truth (Dhammadūta)

The Buddha who, before long, succeeded in enlightening sixty disciples, decided to send them as messengers of truth

Với Đức Yasa, tổng số các vị Vô Sanh (A La Hán) lúc bấy giờ tăng lên sáu.

Ngày hôm sau, Đức Phật đến nhà ông triệu phú với sáu vị đệ tử Vô Sanh (A La Hán).

Hai bà - mẹ và bà trước kia là vợ của Ngài Yasa - đến nghe Đức Phật thuyết pháp, đắc Quả Dự Lưu (Tu Đà Hoàn) và xin thọ lễ quy y Tam Bảo. Hai bà là những người tín nữ đầu tiên.⁽³⁾

Đại Đức Yasa có bốn người bạn tên Vimala, Subāhu, Puṇṇaji và Gavampati. Khi bốn vị này đã nghe tin người bạn cao quý của mình đã cạo râu tóc và đắp y để sống đời không nhà cửa, không sự nghiệp, thì đến thăm và tỏ ý muốn noi theo gương lành ấy. Đức Yasa tiến dẫn cả bốn vào yết kiến Đức Phật, và sau khi nghe Pháp, cả bốn đều đắc Quả Vô Sanh (A La Hán).

Năm mươi người bạn trứ danh khác của Đại Đức Yasa, tất cả đều thuộc về các gia đình nổi tiếng nhất trong vùng, cũng đến thỉnh Pháp, đắc Quả Vô Sanh (A La Hán) và Xuất Gia Tỳ Khưu.

Trong khoảng gần hai tháng, đã có sáu mươi vị thành đạt Đạo Quả Vô Sanh (A La Hán). Tất cả sáu mươi vị đều sanh trưởng trong những gia đình danh giá nổi tiếng và đều là con ưu tú của các người cha đáng kính.

Những Sứ Giả Đầu Tiên của Giáo pháp (Dhammadūta)

Ít lâu sau khi tế độ sáu mươi vị đệ tử thành đạt Đạo Quả A La Hán, Đức Phật quyết định gửi các Ngài đi truyền bá

to teach his new Dhamma to all without any distinction.

Before dispatching them in various directions he exhorted them as follows: **106**

Freed am I, O bhikkhus, from all bonds, whether divine or human.

You, too, O bhikkhus, are freed from all bonds, whether divine or human.

Go forth, O bhikkhus, for the good of the many, for the happiness of the many, out of compassion for the world, for the good, benefit, and happiness of gods **107** and men. Let not two go by one way. Preach, O bhikkhus, the Dhamma, excellent in the beginning, excellent in the middle, excellent in the end, both in the spirit and in the letter. Proclaim the holy life, **108** altogether perfect and pure.

There are beings with little dust in their eyes, who, not hearing the Dhamma, will fall away. There will be those who understand the Dhamma."

I too, O bhikkhus, will go to Uruvelā in Senānigama, in order to preach the Dhamma."

Hoist the Flag of the Sage. Preach the Sublime Dhamma. Work for the good of others, you who have done your duties. **109**

The Buddha was thus the first religious teacher to send

Giáo Pháp mới mẻ ấy cho tất cả, không có bất luận một sự phân biệt nào.

Ngài kêu gọi các vị đệ tử như sau:

"Này hỡi các Tỳ Khưu, Như Lai đã thoát ra khỏi mọi Triền Phược (trói buộc), dầu ở cõi người hay các cõi Thiên.⁽⁴⁾

Các con cũng vậy, này hỡi các Tỳ Khưu, các con cũng đã thoát ra khỏi mọi Triền Phược (trói buộc), dầu ở cõi người hay các cõi Thiên.

Hãy ra đi, các Tỳ Khưu, đem sự tốt đẹp lại cho nhiều người, đem hạnh phúc đến nhiều người. Vì lòng Từ Bi, hãy đem sự tốt đẹp, lợi ích và hạnh phúc lại cho chư Thiên và nhân loại⁽⁵⁾. Mỗi người hãy đi một ngã. Này hỡi các Tỳ Khưu, hãy hoằng dương Giáo Pháp, toàn hảo ở đoạn đầu, toàn hảo ở đoạn giữa, toàn hảo ở đoạn cuối cùng, toàn hảo trong cả hai, tinh thần và văn tự. Hãy công bố đời sống thiêng liêng cao thượng⁽⁶⁾, vừa toàn thiện, vừa trong sạch.

Có những chúng sanh còn vương ít nhiều cát bụi trong mắt và nếu không nghe được Giáo Pháp sẽ sa đọa. Cũng có những người sẽ am hiểu Giáo Pháp.

Chính Như Lai cũng đi. Như Lai sẽ đi về hướng Uruvelā ở Senānigama để hoằng dương Giáo Pháp.

Hãy phát lên ngọn cờ của bậc Thiện Trí. Hãy truyền dạy Giáo Pháp cao siêu. Hãy mang lại sự tốt đẹp cho người khác. Được vậy, là các con đã hoàn tất nhiệm vụ".⁽⁷⁾

Như vậy, Đức Phật là vị giáo chủ đầu tiên gọi các đệ tử

his enlightened ordained disciples to propagate the doctrine out of compassion for others. With no permanent abode, alone and penniless, these first missionaries were expected to wander from place to place to teach the sublime Dhamma.

They had no other material possessions but their robes to cover themselves and an alms-bowl to collect food. As the field was extensive and the workers were comparatively few they were advised to undertake their missionary journeys alone.

As they were arahants who were freed from all sensual bonds their chief and only object was to teach the Dhamma and proclaim the holy life (brahmacariya).

The original role of arahants, who achieved their life's goal, was to work for the moral upliftment of the people both by example and by precept. Material development, though essential, was not their concern.

Founding of the Order of the Sangha

At that time there were sixty arahant disciples in the world. With these Pure Ones as the nucleus the Buddha founded a celibate order which "was democratic in constitution and communistic in distribution."

The original members were drawn from the highest status

đã Chứng Ngộ và đã thọ lễ Xuất Gia đi truyền bá Giáo Lý, vì lòng Từ Bi, vì tình thương người khác. Không có một nơi ở nhất định, một mình và không tiền của, những nhà truyền giáo đầu tiên ấy đi đây đi đó để truyền dạy Giáo Pháp.

Ngoài tấm y để che thân và cái bát để trì bình khát thực độ nhật, các Ngài không còn tài sản riêng tư nào nữa. Phạm vi hoạt động thì bao la mà người hành sự thì ít, nên các Ngài luôn luôn thui thủi đi một mình.

Tất cả sáu mươi vị đều đã đắc Quả Vô Sanh (A La Hán), nghĩa là đã siêu thoát, đã vượt ra khỏi mọi trói buộc vật chất. Các Ngài chỉ có một trọng trách duy nhất là truyền dạy Giáo Pháp và công bố đời sống thiêng liêng Phạm Hạnh (*brahmacariya*).

Chức vụ căn bản của chư vị Vô Sanh (A La Hán), những người đã thành tựu mục tiêu Giải Thoát, là nâng cao đời sống đạo đức của người khác bằng cách nêu gương lành trong sạch và nghiêm túc Trì Giới. Các tiến triển vật chất, dầu là cần thiết, không làm cho các Ngài lưu ý.

Thành Lập Tăng Đoàn

Vào thuở ấy có sáu mươi vị Vô Sanh (A La Hán) đệ tử trên thế gian. Với những bậc Thanh Tịnh ấy làm nòng cốt, Đức Phật sáng lập "*Tăng Đoàn của những người độc thân*" mà "*dân chủ trong hiến pháp và không có sở hữu riêng từng cá nhân trong phân phối*".

Các hội viên đầu tiên là những người thuộc giai cấp lãnh

of society and were all educated and rich men, but the order was open to all worthy ones, irrespective of caste, class or rank. Both young and old belonging to all the castes, were freely admitted into the order and lived like brothers of the same family without any distinction. This noble order of bhikkhus, which stands to this day, is the oldest historic body of celibates in the world.

All were not expected to leave the household and enter the homeless life. As lay followers, too, they were able to lead a good life in accordance with the Dhamma and attain sainthood.

Venerable Yasa's parents and his former wife, for instance, were the foremost lay followers of the Buddha.

All the three were sufficiently spiritually advanced to attain the first stage of sainthood.

With the sixty arahants, as ideal messengers of truth, the Buddha decided to propagate his sublime Dhamma, purely by expounding the doctrine to those who wish to hear.

Conversion of Thirty Young Men

The Buddha resided at Isipatana in Benares as long as he liked and went towards Uruvelā. On the way he sat at the foot of a tree in a grove.

At that time thirty happy young men went with their wives to this particular grove to amuse themselves. As one of them had no wife he took with him a courtesan.

While they were enjoying themselves, this woman

đạo có học thức và cao sang nhất trong xã hội thời bấy giờ. Tuy nhiên, Tăng Đoàn luôn luôn mở rộng cửa cho tất cả mọi người xứng đáng, không phân biệt giai cấp, đẳng cấp hay chủng tộc. Cả già lẫn trẻ, ở mọi tầng lớp, đều có thể được chấp nhận vào đoàn thể để chung sống trong tình huynh đệ như anh em trong một gia đình. Tăng Đoàn vẫn còn tồn tại đến ngày nay dưới hình thức một đoàn thể Tu Sĩ độc thân xưa nhất trong lịch sử nhân loại.

Đức Phật không khuyên tất cả mọi người nên rời bỏ đời sống gia đình để mang bát, đắp y, trở thành Tu Sĩ không nhà cửa, không tài sản sự nghiệp. Một người Cư Sĩ cũng có thể sống đời cao đẹp, thích ứng với Giáo Pháp và chứng đắc các Thánh Quả.

Cha, mẹ, và vợ của Ngài Yasa là những người tu tại gia đầu tiên bước theo dấu chân của Đức Phật.

Tất cả ba vị đều tiến triển đầy đủ về mặt tinh thần để thành tựu Đạo Quả Dự Lưu (Tu Đà Hoàn).

Với sáu mươi vị Vô Sanh (A La Hán), xem như những sứ giả lý tưởng của Giáo Pháp, Đức Phật quyết định quảng bá pháp mầu đến những ai có tai vui lòng muốn nghe.

Thâu Nhận Ba Mươi Thanh Niên

Ở Isipatana một ít lâu, Đức Phật ra đi về hướng Uruvelā. Trên đường, một hôm Đức Phật dừng chân, ngồi dưới cội cây, trong một cụm rừng nhỏ.

Cùng lúc ấy có ba mươi thanh niên vui vẻ trẻ trung cũng dắt vợ đến chơi trong cụm rừng. Một trong những người ấy không vợ nên dắt theo một người bạn gái.

Trong khi ai nấy vui đùa với nhau thì cô bạn gái bỏ đi, lén

absconded with their valuables. The young men searched for her in the forest, and, seeing the Buddha, inquired of him whether he saw a woman passing that way.

"Which do you think, young men, is better; seeking a woman or seeking oneself?" **110** questioned the Buddha.

"Seeking oneself is better, O Lord!" replied the young men.

"Well, then, sit down. I shall preach the doctrine to you," said the Buddha.

"Very well, Lord," they replied, and respectfully saluting the Exalted One, sat expectantly by.

They attentively listened to him and obtained "The Eye of Truth." **111**

After this they entered the order and received the higher ordination.

Conversion of the Three Kassapa Brothers

Wandering from place to place, in due course, the Buddha arrived at Uruvelā.

Here lived three ascetics with matted hair (*jaila*) known as Uruvela Kassapa, Nadī Kassapa, and Gayā Kassapa. They were all brothers living separately with 500, 300, and 200 disciples respectively. The eldest was infatuated by his own spiritual attainments and was labouring under a misconception that he was an arahant.

đem theo các món đồ quý giá của mấy người kia. Đến lúc hay ra, cả ba mươi thanh niên cùng nhau chạy đi tìm kiếm trong rừng. Thấy Đức Phật, các người trai trẻ ấy đến gần hỏi thăm Ngài có thấy một thiếu phụ đi ngang qua đó không.

Đức Phật hỏi lại:

– *Theo ý các con thì nên tìm một người phụ nữ hay nên tự tìm ra mình là hơn?*

– *Bạch Ngài tự tìm ra mình hẳn là hơn(8).*

– *Vậy hãy ngồi lại đây, Như Lai sẽ giảng Giáo Lý cho các con.*

– *Chúng con xin vâng.*

Và tất cả đều quy xuống, cung kính đánh lễ rồi ngồi lại một bên, chăm chỉ lắng nghe.

Sau đó, cả ba mươi thanh niên lấy làm hoan hỷ, xin Xuất Gia theo Đức Phật.

Cảm Hóa Ba Anh Em Kassapa (Ca Diếp)

Từ nơi này đến nơi khác, khi đi khi nghỉ, một ngày nọ, Đức Phật đến Uruvelā.

Ở đây có ba anh em nhà Tu Sĩ khổ hạnh để tóc dài và thắt lại thành bím (*jatila*), tên là Uruvelā Kassapa, Nadī Kassapa, và Gayā Kassapa. Ba anh em sống mỗi người một nơi. Người anh cả có năm trăm đệ tử, anh giữa ba trăm và người em út hai trăm. Riêng người anh cả tin tưởng mãnh liệt vào sự thành công tinh thần của mình, và cho

The Buddha approached him first and sought his permission to spend the night in his fire-chamber where dwelt a fierce serpent-king. By his psychic powers the Buddha subdued the serpent. This pleased Uruvela Kassapa and he invited the Buddha to stay there as his guest. The Buddha was compelled to exhibit his psychic powers on several other occasions to impress the ascetic, but still he adhered to the belief, that the Buddha was not an arahant as he was.

Finally the Buddha was able to convince him that he was an arahant. Thereupon he and his followers entered the order and obtained the higher ordination.

His brothers and their followers also followed his example. Accompanied by the three Kassapa brothers and their thousand followers, the Buddha repaired to Gayā Sīsa, not far from Uruvelā. Here he preached the *Āditta-Pariyāya Sutta*, hearing which all attained arahantship.

Āditta-Pariyāya Sutta: Discourse on "All in Flames"

"All in flames, O bhikkhus! What, O bhikkhus, is all in flames?"

"Eye is in flames. Forms are in flames. Eye-consciousness is in flames. Eye-contact is in flames. Feeling which is pleasurable or painful, or neither pleasurable nor painful, arising from eye-contact is in flames.

By what is it kindled? By the flames of lust, hatred,

rằng mình đã đắc Quả Vô Sanh (A La Hán).

Đức Phật đến viếng các vị này trước nhất và xin an ngụ qua đêm trong cái phòng thờ Thần Lửa của ông. Trong phòng ấy có một con rắn chúa dữ tợn. Đức Phật dùng thần thông khắc phục rắn. Uruvelā Kassapa thấy vậy thì mừng rỡ, thỉnh Đức Phật ở lâu thêm như một vị thượng khách. Nhiều lần khác nhau Đức Phật dùng thần thông để trừ phục, nhưng ông vẫn tin tưởng rằng Đức Phật chưa đắc Quả Vô Sanh (A La Hán) như ông.

Sau cùng, khi hiểu rõ rằng ông chưa đạt đến tầng cao thượng ấy và chính Đức Phật đã đắc Đạo Quả Vô Sanh (A La Hán), ông xin quy y, rồi Xuất Gia, cùng với tất cả các đệ tử của ông.

Hai người em và các đệ tử cũng noi theo gương ấy. Cùng với ba anh em Ngài Kassapa và 1.000 đệ tử của ba vị ấy, Đức Phật lần hồi đến Gayā Sīsa, cách Uruvelā không xa. Nơi đây Đức Phật giảng bài kinh *Āditta-pariyāya Sutta*, "Tất cả đều bị thiêu đốt", và cả ba anh em Ngài Kassapa đều chứng đắc Đạo Quả Vô Sanh (A La Hán).

Āditta Pariyāya Sutta, Kinh "Tất cả đều bị Thiêu Đốt"

Tất cả đều bị thiêu đốt, này hỡi các Tỳ Khưu! Hỡi này các Tỳ Khưu! Tất cả đều bị thiêu đốt là như thế nào?

"Mắt (Nhãn Căn) bị thiêu đốt, các Sắc (Nhãn Trần) bị thiêu đốt, sự thấy (Nhãn Thức) bị thiêu đốt, Nhãn Xúc bị thiêu đốt. Cảm Giác (Thọ), dầu vui sướng hay đau khổ, hay không-vui-sướng, không-đau-khổ, phát sanh do Nhãn Xúc bị thiêu đốt.

Bị cháy bởi từ đâu? Từ sự thiêu đốt của Tham Ái, Sân

ignorance, birth, decay, death, sorrow, lamentation, pain, grief, and despair is it kindled, I declare.

"Reflecting thus, O bhikkhus, the learned noble disciple gets disgusted with the eye, the forms, the eye-consciousness, the eye-contact, whatever feeling—pleasurable, painful, or neither pleasurable nor painful — that arises from contact with the eye.

He gets disgusted with the ear, sounds, nose, odours, tongue, tastes, body, contact, mind, mental objects, mind-consciousness, mind contacts, whatever feeling—pleasurable, painful or neither pleasurable nor painful —that arises from contact with the mind.

With disgust he gets detached; with detachment he is delivered. He understands that birth is ended, lived the holy life, done what should be done, and that there is no more of this state again."

When the Buddha concluded this discourse all the bhikkhus attained arahantship, eradicating all defilements.

Conversion of Sāriputta and Moggallāna, the two chief disciples

Not far from Rājagaha in the village Upatissa, also known as Nālaka, there lived a very intelligent youth named Sāriputta ("son of Sāri"). Since he belonged to the leading family of the village, he was also called Upatissa.

Though nurtured in Brahmanism, his broad outlook on life

Hận, Si Mê, sanh, bệnh, tử, phiền muộn, ta thán, đau khổ, âu sầu, và thất vọng mà bị cháy. Như Lai tuyên bố như vậy.

Hãy Quán Tưởng điều này, hỏi các Tỳ Khưu, người đệ tử thuần thành của bậc Thánh Nhân sẽ nhàm chán với mắt (Nhãn Căn), các Sắc (Nhãn Trần), Nhãn Xúc, Nhãn Thức, dầu Thọ Cảm có như thế nào chẳng nữa -- vui sướng, đau khổ, hay không-vui-sướng, không-đau-khổ -- phát sanh do sự xúc chạm với mắt (Nhãn Xúc).

Người đệ tử thuần thành của bậc Thánh Nhân sẽ nhàm chán với tai, âm thanh, mũi, hương, lưỡi, vị, thân, xúc, tâm, ý, tâm thức, tâm xúc, bất luận cảm giác nào -- vui sướng, đau khổ, hay không-vui-sướng, không đau-khổ -- phát sanh do sự xúc chạm với Tâm.

Vì nhàm chán, vị đó lìa xa; với sự lìa xa, vị đó Giải Thoát. Vị đó hiểu được rằng không còn Tái Sanh nữa, đã viên mãn sống đời Phạm Hạnh, đã làm những việc cần phải làm, và không bao giờ còn trở lại trạng thái ấy nữa".

Khi Đức Phật kết luận bài Pháp, tất cả các vị Tỳ Khưu đều đắc Quả Vô Sanh (A La Hán), tận diệt mọi Ô Nhiễm.

Cảm Hóa Đức Sāriputta (Xá Lợi Phất) và Đức Moggallāna (Mục Kiền Liên) - hai vị Đệ Tử trưởng

Cách thành Rājagaha (Vương xá) không xa, trong làng Upatissa - làng này cũng có tên là Nālaka, có một thanh niên thông minh xuất chúng, tên Sāriputta (Xá Lợi Phất), con của bà Sāri. Vì Sāriputta (Xá Lợi Phất) sanh trưởng trong gia đình cao sang quyền quý nhất trong làng nên người trong vùng ấy gọi chàng là Upatissa.

Mặc dầu hấp thụ truyền thống Bà La Môn giáo, Upatissa

and matured wisdom compelled him to renounce his ancestral religion for the more tolerant and scientific teachings of the Buddha Gotama. His brothers and sisters followed his noble example.

His father, Vanganta, apparently adhered to the Brahmin faith. His mother, who was displeased with the son for having become a Buddhist, was converted to Buddhism by himself at the moment of his death.

Upatissa was brought up in the lap of luxury. He found a very intimate friend in Kolita, also known as Moggallāna, with whom he was closely associated from a remote past.

One day as both of them were enjoying a hill-top festival they realised how vain, how transient, were all sensual pleasures. Instantly they decided to leave the world and seek the path of release. They wandered from place to place in quest of peace.

The two young seekers went at first to Sañjaya, who had a large following, and sought ordination under him. Before long they acquired the meagre knowledge which their master imparted to them, but dissatisfied with his teachings—as they could not find a remedy for that universal ailment with which humanity is assailed—they left him and wandered hither and thither in search of peace.

They approached many a famous brahmin and ascetic, but disappointment met them everywhere. Ultimately they returned to their own village and agreed amongst themselves that whoever would first discover the path should inform the other.

It was at that time that the Buddha dispatched his first

sớm có một quan điểm rộng rãi về đời sống. Trí Tuệ cao minh và thuần thực thúc giục chàng từ bỏ tôn giáo của ông cha để theo Giáo Lý quảng đại và thuần lý hơn của Đức Phật Gotama (Cồ Đàm).

Cha chàng Vanganta, hình như vẫn giữ đức tin trong Bà La Môn giáo. Mẹ chàng không bằng lòng thay đổi tín ngưỡng - nhưng về sau, lúc gần lâm chung, chính Đức Sāriputta (Xá Lợi Phất) dẫn dắt bà quy y theo Phật Giáo.

Upatissa trưởng thành trong cảnh giàu sang sung túc. Chàng có một người bạn chí thân tại Kolita thường được gọi là Moggallāna (Mục Kiền Liên). Hai người vốn đã có mối liên hệ mật thiết trong nhiều kiếp sống quá khứ xa xôi.

Ngày kia, trong khi cùng vui chơi trên một đỉnh đồi, cả hai đều Nhận thức rằng tất cả những thú vui vật chất đều nhất thời, tạm bợ và vô ích. Cùng một lúc, hai người bạn thân đồng quyết định từ bỏ thế gian để tìm con đường thoát khổ. Và cả hai lang thang đó đây để tìm vắng lặng.

Trên đường đi tìm Chân Lý, hai chàng thanh niên đến yết kiến đầu tiên Đạo Sĩ Sañjaya, lúc ấy có rất đông đệ tử và xin thọ giáo. Không bao lâu, hai người đã lãnh hội tất cả Giáo Lý của thầy và cảm thấy những hiểu biết ấy thật là mỏng manh, hạn hẹp. Không thỏa mãn, vì Giáo Lý này không chữa được chứng bệnh trầm kha của nhân loại, hai người lại ra đi, rày đây mai đó, tìm vắng lặng.

Hai người đi đến nhiều vị Đạo Sĩ Bà La Môn trừ danh, nhưng ở đâu cũng gặp toàn thất vọng. Sau cùng, cả hai đành trở về nhà và trước khi chia tay, hứa với nhau rằng người nào tìm ra trước Con Đường, sẽ cho người kia biết.

Cùng lúc ấy, Đức Phật gọi sáu mươi vị đệ tử đi truyền bá

sixty disciples to proclaim the sublime Dhamma to the world. The Buddha himself proceeded towards Uruvelā, and the Venerable Assaji, one of the first five disciples, went in the direction of Rājagaha.

The good kamma of the seekers now intervened, as if watching with sympathetic eyes their spiritual progress. For Upatissa, while wandering in the city of Rājagaha, casually met an ascetic whose venerable appearance and saintly deportment at once arrested his attention. This ascetic's eyes were lowly fixed a yoke's distance from him, and his calm face betokened deep peace within him.

With body well composed, robes neatly arranged, this venerable figure passed with measured steps from door to door, accepting the morsels of food which the charitable placed in his bowl.

Never before have I seen, he thought to himself, an ascetic like this. Surely he must be one of those who have attained arahantship or one who is practising the path leading to arahantship. How if I were to approach him and question, "For whose sake, Sire, have you retired from the world? Who is your teacher? Whose doctrine do you profess?"

Upatissa, however, refrained from questioning him as he thought he would thereby interfere with his silent begging tour.

The arahant Assaji, having obtained what little he needed, was seeking a suitable place to eat his meal. Seeing this, Upatissa gladly availed himself of the opportunity to offer

Giáo Pháp tốt đẹp cho thế gian. Chính Đức Phật bản thân đi về phía Uruvelā và Đức Assaji, một trong năm vị đệ tử đầu tiên, đi về hướng thành Rājagaha (Vương Xá).

Đến đây Nghiệp tốt của hai chàng thanh niên dốc lòng tìm đạo đã hợp đủ duyên lành để trở sanh. Upatissa đang đi trong thành Rājagaha (Vương Xá) thì bỗng nhiên nhìn thấy một vị Tu Sĩ y bát trang nghiêm, tướng đi từ tốn, mắt nhìn xuống độ vài thước phía trước chân, gương mặt trầm tĩnh thong dong, biểu lộ trạng thái vắng lặng thâm sâu bên trong.

Vị Đại Đức khả kính nọ khoan thai đi từ nhà này sang nhà khác, nhận lãnh chút ít vật thực mà lòng quảng đại trong dân gian vui lòng đặt vào bát.

Cốt cách siêu phàm của vị chân tu khiến Upatissa tò mò để ý. Chàng nghĩ thầm, "*Chưa khi nào ta gặp được một vị Đạo Sĩ như thế này. Chắc hẳn Ngài là một trong những vị đã đắc Quả Vô Sanh (A La Hán), hay ít ra cũng là một trong những vị đang đi trên con đường dẫn đến Đạo Quả Vô Sanh (A La Hán). Ta hãy đến gần hỏi Ngài vì sao Ngài thoát ly thế tục? Thầy của Ngài là ai? Ngài truyền bá Giáo Lý của ai?*"

Tuy nhiên, thấy Đức Assaji đang yên lặng đi trì bình, Upatissa không dám làm rộn.

Khi vị Vô Sanh (A La Hán) Assaji đi bát xong, tìm một nơi thích hợp để ngồi lại thọ thực. Upatissa lấy làm mừng rỡ, chụm lấy cơ hội, cung kính dâng đến Ngài một cái chén mà

him his own stool and water from his own pot. Fulfilling thus the preliminary duties of a pupil, he exchanged pleasant greetings with him and reverently inquired:

"Venerable Sir, calm and serene are your organs of sense, clean and clear is the hue of your skin. For whose sake have you retired from the world? Who is your teacher? Whose doctrine do you profess?"

The unassuming arahant Assaji modestly replied, as is the characteristic of all great men, "I am still young in the order, brother, and I am not able to expound the Dhamma to you at length."

"I am Upatissa, Venerable Sir. Say much or little according to your ability, and it is left to me to understand it in a hundred or thousand ways."

"Say little or much," Upatissa continued, "tell me just the substance. The substance only do I require. A mere jumble of words is of no avail."

The Venerable Assaji uttered a four-line stanza, thus skilfully summing up the profound philosophy of the Master, on the truth of the law of cause and effect.

*Ye dhammā, hetuppabhavā —
tesaṃ hetuṃ tathāgato āha
tesañ ca yo nirodho—
evam-vādī mahāsamaṇo.*

chàng đã đem theo để dùng, và rót vào một ít nước. Thực hành xong bổn phận khiêm tốn sơ khởi của người đệ tử, chàng thành kính bạch:

"Kính bạch Đại Đức, Ngũ Quan của Ngài thật là bình thản và an tĩnh. Nước da của Ngài thật là sáng sủa và trong trẻo. Xin Ngài hoan hỷ dạy con, vì mục đích nào Ngài thoát ly thế tục? Ai là vị tôn sư của Ngài? Ngài truyền bá Giáo Lý của ai?"

Vì Vô Sanh (A La Hán) khiêm tốn trả lời - và đây là đặc điểm của các bậc vĩ nhân:

– Nay Đạo Hữu, ta chỉ là một Tu Sĩ sơ cơ. Ta không có đủ khả năng để giảng giải Giáo Pháp một cách dông dài và rành rẽ.

– Kính bạch Đại Đức, con là Upatissa, xin Đại Đức hoan hỷ chỉ giáo ít nhiều, con sẽ cố gắng tự tìm hiểu Giáo Lý bằng trăm ngàn cách.

– Xin Ngài hoan hỷ chỉ dạy, nhiều hay ít cũng được. Xin Ngài dạy cho điểm thiết yếu. Con xin Ngài dạy cho đại lược. Chỉ một vài tiếng tóm tắt ngắn gọn.

Đức Assaji liền đọc lên bốn câu kệ tóm tắt phần triết lý cao siêu sâu sắc của Đấng Tôn Sư về Chân Lý của định luật Nhân Quả:

*Ye dhammā, hetuppabhavā —
tesaṃ hetuṃ tathāgato āha
tesañ ca yo nirodho -
evam-vādī mahāsamaṇo.*

*Of things that proceed from a cause,
Their cause the Tathāgata has told,
And also their cessation:
Thus teaches the Great Ascetic.*

Upatissa was sufficiently enlightened to comprehend such a lofty teaching though succinctly expressed. He was only in need of a slight indication to discover the truth. So well did the Venerable Assaji guide him on his upward path that immediately on hearing the first two lines, he attained the first stage of sainthood, Sotāpatti.

The new convert Upatissa must have been, no doubt, destitute of words to thank to his heart's content his venerable teacher for introducing him to the sublime teachings of the Buddha.

He expressed his deep indebtedness for his brilliant exposition of the truth, and obtaining from him the necessary particulars with regard to the Master, took his leave.

Later, the devotion he showed towards his teacher was such that since he heard the Dhamma from the Venerable Assaji, in whatever quarter he heard that his teacher was residing, in that direction he would extend his clasped hands in an attitude of reverent obeisance and in that direction he would turn his head when he lay down to sleep.

Now, in accordance with the agreement, he returned to his companion Kolita to convey the joyful tidings. Kolita, who was as enlightened as his friend, also attained the first stage of sainthood on hearing the whole stanza. Overwhelmed with joy at their successful search after peace, as in duty

*Về các Pháp phát sanh do một Nhân.
Nhân ấy, Như Lai đã chỉ rõ.
Và Như Lai cũng dạy phương pháp để chấm dứt.
Đó là giáo huấn của vị Đại Sa Môn.*

Trí Tuệ của Upatissa lúc bấy giờ đã đủ thuần thực để thấu triệt những Chân Lý sâu xa, dầu Chân Lý ấy chỉ được gọi ra một cách vắn tắt. Ngài chỉ cần một tia ánh sáng, và Đức Assaji đọc lên bốn câu kệ thật khéo léo, đưa Ngài ngay vào Con Đường. Khi nghe hai câu đầu, Upatissa đắc Quả Dự Lưu (Tu Đà Hoàn, *Sotāpatti*).

Vị đệ tử mới nhập môn chắc chắn là hết sức thỏa thích và hết lời cảm tạ ông thầy khả kính đã khai thông Trí Tuệ mình trong Giáo Lý trác tuyệt cao siêu của Đức Phật.

Upatissa cũng được nghe Đức Assaji thuật lại các đặc điểm của Đức Phật.

Từ đó về sau, Tâm Đạo của Ngài càng tăng trưởng và lòng tri ân đối với Đức Assaji càng sâu sắc. Mỗi khi được nghe Đức Assaji ở nơi nào thì Ngài quay về hướng ấy, chấp tay đánh lễ, và lúc ngủ luôn luôn quay đầu về hướng ấy.

Bấy giờ, đúng theo lời cam kết, Upatissa trở về báo tin lành cho bạn Kolita, vốn cũng là bậc Trí Tuệ. Khi nghe xong bốn câu kệ, ông cũng đắc Quả Dự Lưu (Tu Đà Hoàn). Lòng mừng khắp khởi, hai người bạn lành đi tìm thầy cũ là Đạo Sĩ Sañjaya để thuật lại kết quả tốt đẹp mà hai vị đã thành

bound, they went to meet their teacher Sañjaya with the object of converting him to the new doctrine. Frustrated in their attempt Upatissa and Kolita, accompanied by many followers of Sañjaya, who readily joined them, repaired to the Veluvana monastery to visit their illustrious teacher, the Buddha.

In compliance with their request, the Buddha admitted both of them into the order by the mere utterance of the words – *Etha Bhikkhave!* (Come, O bhikkhus!).

A fortnight later the Venerable Sāriputta attained arahantship on hearing the Buddha expound the *Vedanā Pariggaha Sutta* to the wandering ascetic Dīghanakha.

On the very same day in the evening the Buddha gathered round him his disciples and the exalted positions of the first and second disciples in the Sangha were respectively conferred upon the theras Upatissa (Sāriputta) and Kolita (Moggallāna), who also had attained arahantship a week earlier.

Buddhaṃ saraṇaṃ gacchāmi— I seek refuge in the Buddha.

Dhammaṃ saraṇaṃ gacchāmi— I seek refuge in the doctrine.

Saṅghaṃ saraṇaṃ gacchāmi— I seek refuge in the order.

Note: This is the threefold formula (*tevācika*).

đạt và đề dâng lên thầy một niềm tin mới. Hai Ngài thất bại vì Đạo Sĩ Sañjaya từ chối. Nhưng nhiều đệ tử của Thầy sẵn sàng cùng theo hai Ngài đến Veluvana (Trúc Lâm Tịnh Xá), thọ giáo với Đức Phật.

Do lời thỉnh cầu của hai vị, Đức Phật chấp nhận cả hai vào hàng môn đệ với lời gọi: “- *Etha Bhikkhave!* - *Hãy lại đây, Tỳ Khưu!*”.

Nửa tháng sau, khi nghe Đức Phật thuyết kinh *Vedanā Pariggaha Sutta* cho Đạo Sĩ du phương Dīghanakha, Đức Sāriputta (Xá Lợi Phất) đắc Quả Vô Sanh (A La Hán).

Chiều ngày hôm ấy, Đức Phật triệu tập tất cả các đệ tử đến quanh Ngài để tấn phong hai vị, Đại Đức Upatissa (Sāriputta, Xá Lợi Phất) và Kolita (Moggallāna, Mục Kiền Liên), cũng đắc Quả Vô Sanh (A La Hán) một tuần trước đó, làm đệ nhất và đệ nhị đệ tử trong Tăng Đoàn.

Buddhaṃ saraṇaṃ gacchāmi - Con xin quy y Phật.

Dhammaṃ saraṇaṃ gacchāmi - Con xin quy y Pháp.

Saṅghaṃ saraṇaṃ gacchāmi - Con xin quy y Tăng.

Chú ý: điều này đọc lặp lại 3 lần (*tevācika*).

Notes

102. This event took place on the fifth day after the delivery of the first sermon when all the five bhikkhus had attained arahantship.

103. By pabbajjā, lit., "going forth" or "renunciation," is meant the mere admission into the holy order by seeking refuge in the Buddha, Dhamma, and the Sangha.

104. In the early days of the order the higher ordination—*upasampadā*—lit., "replete with a higher morality," was granted with these words. See Ch. 14

105. *Upāsaka* (m) *upāsikā* (f) lit., "one who closely associates with the Triple Gem." These two terms are applied to male and female lay followers of the Buddha. One becomes an *upāsaka* or *upāsikā* immediately after taking the three refuges, viz:

Buddhaṃ saraṇaṃ gacchāmi—I take refuge in the Buddha

Dhammaṃ saraṇaṃ gacchāmi—I take refuge in the Dhamma

Saṅghaṃ saraṇaṃ gacchāmi—I take refuge in the Sangha.

This is the threefold formula (*tevācika*).

106. Mahāvagga, pp.19-20.

Chú Thích

1. Lúc ấy nhằm ngày thứ năm sau khi Đức Phật Chuyển Pháp Luân.

2. Xuất Gia Sa-di, *Pabbajjā* - đúng theo ngữ nguyên, là đi tới, hay từ khước. Ở đây chỉ có nghĩa là được chấp nhận vào hàng Xuất Gia bằng cách quy y Phật, Pháp, Tăng.

Xuất Gia Tỳ Khưu, *Upasampadā*, Cụ túc giới, hay Tỳ Khưu giới, là đầy đủ Giới Hạnh.

3. *Upāsaka* = thiện nam, *Upāsikā* = tín nữ, đúng theo ngữ nguyên, là người có liên quan mật thiết đến Tam Bảo. *Upāsaka* và *Upāsikā* là cận sự nam và cận sự nữ, hay người đàn ông và đàn bà Cư Sĩ, đi theo con đường của Đức Phật. Người ta trở nên thiện nam hay tín nữ sau khi đọc ba câu kinh quy y:

Buddhaṃ Saraṇaṃ Gacchāmi - Con xin quy y Phật.

Dhammaṃ Saraṇaṃ Gacchāmi - Con xin quy y Pháp.

Saṅghaṃ Saraṇaṃ Gacchāmi - Con xin quy y Tăng.

4. Mahāvagga, trang 19 - 20.

107. Note the reference to gods (devas).

108. The Pāli term brahmacariya has no connection whatever with a god or Brahmā. It is used in the sense of noble or holy.

109. *Samussayatha saddhammaṃ—desayantā isiddhajaṃ*
Katakattabbakammantā—paratthaṃ paipajjatha.

110. Seeking oneself. This phrase is very significant. *Attānaṃ* is the accusative of *atta* which means self. Here the Buddha was not referring to any soul or spirit latent in man as some scholars attempt to show. How could the Buddha affirm the existence of a soul when he had clearly denied its existence in his second discourse? The Buddha has used this phrase exactly in the sense of "seek yourself" or "look within."

111. *Dhammacakkhu*—This refers to any of the three lower paths, Sotāpatti, sakadāgāmi, and anāgāmi.

5. Nên ghi nhận danh từ “*chư Thiên*”, các vị Thiên (*Deva*).

6. Pāli ngữ *Brahmacariya* ở đây không có gì liên quan đến một vị Thần Linh hay Phạm Thiên, mà có nghĩa là cao quý, thiêng liêng. Công bố đời sống cao thượng có nghĩa là ban hành lễ Xuất Gia.

7. *Samussayatha saddhammaṃ - desayantā isiddhajaṃ*
Katakattabbakammantā - paratthaṃ paipajjatha.

8. Tự tìm ra mình: Tức nhìn vào bên trong mình. Tìm hiểu thực tướng của chính mình. Câu này có nhiều ý nghĩa lý thú. *Attānaṃ* là một thể của danh từ *Atta* nghĩa là “*Ta*”, “*Bản Ngã*”. Ở đây, Đức Phật không đề cập đến một linh hồn như một vài học giả cố giải thích như vậy. Có thể nào Đức Phật xác nhận một linh hồn, khi mà Ngài rõ ràng và minh bạch phủ nhận trong bài Pháp thứ nhì?

VIII. THE BUDDHA AND HIS RELATIVES

"Service to relatives is a blessing."

—Maṅgala Sutta

King Siddhodana Desires to See the Buddha

News that the Buddha was residing at Rājagaha and was preaching his Dhamma reached the ears of the aged King Siddhodana and his anxiety to see his enlightened son grew stronger and stronger. On nine successive occasions he sent nine courtiers, each with a large following, to invite the Buddha to Kapilavatthu.

Contrary to his expectations, they all heard the Dhamma and, attaining arahantship, entered the order. Since arahants were indifferent to worldly things they did not convey the message to the Buddha.

The disappointed king finally dispatched another faithful courtier, Kāludāyī, who was a playmate of the Buddha. He agreed to go as he was granted permission to enter the order.

Like the rest he also had the fortune to attain arahantship and join the order. But, unlike the others, he conveyed the message to the Buddha, and persuaded him to visit his aged royal father. As the season was most suitable for travelling, the Buddha, attended by a large retinue of his disciples, journeyed the whole distance by slow stages preaching the Dhamma on the way, and in due course

8. ĐỨC PHẬT VÀ THÂN QUYẾN (I)

"Phục Vụ thân bằng quyến thuộc là một phước báu."

-- Hạnh Phúc Kinh (1)

Vua Siddhodana (Tịnh Phạn) Muốn Gặp Đức Phật

Hay tin Đức Phật đang ngự tại thành Rājagaha (Vương Xá) và đang truyền bá Giáo Pháp, Vua Siddhodana (Tịnh Phạn) càng nóng lòng muốn gặp người con Trí Tuệ. Chín lần liên tiếp, đức vua truyền lệnh cho chín vị sứ thần đến triều thỉnh Đức Phật về Kapilavatthu (Ca Tỳ La Vệ).

Trái ngược với lòng ước mong chờ đợi của vua, khi gặp được Đức Phật, tất cả chín vị sứ thần đều lấy làm thỏa thích, ở lại nghe Pháp, xin Xuất Gia, và đắc Quả Vô Sanh (A La Hán). Khi đã đắc Quả Vô Sanh (A La Hán) các Ngài không còn thiết tha đến việc trần gian nên không nghĩ đến sứ mạng là thỉnh Đức Phật về.

Đức vua lấy làm thất vọng. Sau cùng, Ngài truyền lệnh cho người tôi trung thân, Kāludāyī, vốn là bạn thân của Đức Phật lúc còn là Thái Tử Siddhattha (Sĩ Đạt Ta), đi thỉnh Đức Phật. Kāludāyī phụng mạng nhưng xin một điều là cho phép ông Xuất Gia theo Phật.

Như các vị sứ thần trước, Kāludāyī cũng được diễm phúc nghe Đức Phật thuyết giảng Giáo Pháp, đắc Quả Vô Sanh (A La Hán) và xin Xuất Gia. Nhưng khác với các vị kia là ông không quên sứ mạng. Ông thiết tha khẩn cầu Đức Phật về thăm phụ hoàng, nay đã già yếu. Lúc ấy nhằm mùa khô, có thể đi đó đây dễ dàng, Đức Phật lên đường trở về quê nhà với rất đông đệ tử. Trên con đường dài từ Rājagaha

arrived at Kapilavatthu in two months.

Arrangements were made for him to reside at the park of Nigrodha, a Sākya. The conceited elderly Sākyas, thinking within themselves, "he is our younger brother, our nephew, our grandson," said to the young princes, "You do him obeisance; we will sit behind you."

As they sat without paying him due reverence he subdued their pride by rising into the air and exhibiting the "twin wonder." **112** The King, seeing this wonderful phenomenon, saluted him immediately, saying that it was his third salutation. **113** All Sākyas were then compelled to pay him due reverence.

Thereupon the Buddha came down from the sky and sat on the seat prepared for him. The humbled relatives took their seats eager to listen to his teaching.

At this moment an unexpected shower of rain fell upon the Sākya kinsfolk. The occurrence of this strange phenomenon resulted in a discussion amongst themselves.

Then the Buddha preached the Vessantara Jātaka **114** to show that a similar incident took place in the presence of his relatives in a previous birth.

(Vương Xá) đến Kapilavatthu (Ca Tỳ La Vệ), Ngài chia từng chặng ngắn, vừa đi vừa thuyết Pháp, hai tháng sau đã đến nơi.

Mọi việc đã được chuẩn bị để Đức Phật ngự tại huê viên của Hoàng thân Nigrodha, dòng Sākya (Thích Ca). Khi Đức Phật đến nơi, các vị cao niên Ngã Mạn dòng Sākya nghĩ rằng: "*Vị Đạo Sĩ kia chẳng qua là em, cháu của chúng ta, nên bảo các người trẻ tuổi chào đón Đạo Sĩ, chúng ta sẽ ở phía sau, và ngồi yên một chỗ, không đánh lễ Đức Phật*".

Để khắc phục tánh kiêu căng và cảm hóa các vị cao niên trong hoàng tộc, Đức Phật bay lên giữa lưng trời và dùng thần thông, hóa phép Yamaka Pāṭihāriya, "*đôi thần thông lực*", làm cho nước và lửa cùng một lúc phát sanh ra từ lỗ chân lông⁽²⁾. Thấy oai lực thần thông của Đức Phật, Vua Suddhodana (Tịnh Phạn) đến đánh lễ Ngài và nói rằng đây là sự đánh lễ lần thứ ba. ⁽³⁾ Tất cả các vị hoàng thân khác đều noi gương đức vua, cung kính đánh lễ Phật.

Khi mọi người đánh lễ xong, Ngài bay xuống và ngồi trên một ghế bành cao đã được dọn sẵn. Tất cả hoàng thân quốc thích đều khiêm tốn ngồi lại xung quanh, im lặng lắng nghe Đức Phật giảng.

Vừa lúc ấy, một trận mưa bất ngờ rơi xuống, gây nên những lời bàn tán sôi nổi giữa các vị hoàng thân về hiện tượng kỳ lạ ấy.

Kế đó, Đức Phật giảng kinh *Vessantara Jātaka*⁽⁴⁾, dạy rằng trường hợp tương tự đã xảy ra trong một tiền kiếp, khi Ngài thuyết Pháp trước cử tọa gồm họ hàng thân quyến. Tất cả đều lấy làm thỏa thích.

The Sākyas were delighted with the discourse, and they departed, not knowing that it was their duty to invite the Buddha and his disciples for the noon meal. It did not occur to the king too to invite the Buddha, although he thought to himself, "If my son does not come to my house, where will he go?" Reaching home, he, however, made ready several kinds of food expecting their arrival in the palace.

King Suddhodana's Conversion

As there was no special invitation for the noon meal on the following day, the Buddha and his disciples got ready to seek alms from the houses of the citizens of Kapilavatthu. Before proceeding he considered within himself—"Did the Buddhas of the past, upon entering the city of their kinsfolk, straightaway enter the houses of the relatives, or did they go from house to house in regular order receiving alms?"

Perceiving that they did so from house to house, the Buddha went in the streets of Kapilavatthu seeking alms.

On hearing of this seemingly disgraceful conduct of the Buddha from his daughter-in-law, Yasodharā, the king, greatly perturbed in mind, hurried to the scene, and saluting him, said,

"Son, why do you ruin me? I am overwhelmed with shame to see you begging alms. Is it proper for you, who used to travel in a golden palanquin, to seek alms in this very city? Why do you put me to shame?" **115**

"I am not putting you to shame, O great King! I am following the custom of my lineage," replied the Buddha, to the king's astonishment.

Nhưng khi chia tay ra về, không ai biết bổn phận là phải cung thỉnh Đức Phật và chư đệ tử về trai tăng. Chính Đức Vua Suddhodana (Tịnh Phạn) cũng không biết, vì nghĩ rằng, "*Nếu Thái Tử con ta không về hoàng cung thì còn đi đâu?*" nên Ngài trở về cung điện truyền bày yến tiệc và đón chờ Đức Phật.

Đức Phật Tế Độ Đức Vua Suddhodana

Vì không có lời thỉnh cầu riêng nên Đức Phật chuẩn bị đoàn đệ tử đi trì bình. Trước khi đi, Đức Phật suy xét như sau: "*Khi về đến quê nhà, chư Phật trong quá khứ có đi ngay vào nhà thân bằng quyến thuộc để độ thực hay cũng đi từ nhà này sang nhà khác?*"

Sau khi nhận thấy rằng các Ngài đi trì bình chứ không về nhà, thì Đức Phật cũng làm theo, dẫn chư Tăng đi theo đường phố trong thành Kapilavatthu (Ca Tỳ La Vệ) khát thực.

Khi nghe Công Chúa Yasodharā (Da Du Đà La) thuật lại hành động thoáng qua hình như bất lịch sự của Đức Phật, vua lấy làm bàng hoàng khó chịu, đi ra tìm Ngài và sau khi đành lễ, nói:

"*Này Thái Tử con, sao con nỡ làm tổn thương thể thống hoàng tộc như vậy? Cha lấy làm nhục nhã khi thấy con đi khát thực trong chính cái thành phố mà thường ngày con chỉ đi bằng kiệu vàng. Tại sao con nỡ làm nhục cha như vậy?*"

Trước sự ngạc nhiên của vua cha, Đức Phật trả lời:

"*Tâu Đại Vương, Như Lai không hề làm nhục Đại Vương! Như Lai chỉ hành động theo đúng truyền thống của dòng dõi*

"But, dear son, is it the custom of my lineage to gain a livelihood by seeking alms? Surely, Lord, ours is the warrior lineage of Mahāsammata, and not a single warrior has gone seeking alms."

"O great King, that is not the custom of your royal lineage. But it is the custom of my Buddha lineage. Several thousands of Buddhas have lived by seeking alms."

Standing on the street, the Buddha then advised the king thus:

"Be not heedless in standing (at doors for alms).
Lead a righteous life.
The righteous live happily both in this world
and in the next." Dhp v. 168

Hearing it, the king realised the truth and attained the first stage of sainthood. Immediately after, he took the Buddha's bowl and, conducting him and his disciples to the palace, served them with choice food. At the close of the meal the Buddha again exhorted him thus:

*"Lead a righteous life, and not one that is corrupt.
The righteous live happily both in this world
and in the next."* Dhp, v. 169

Như Lai.

– Nhưng này Thái Tử con! Có phải chẳng truyền thống trong dòng dõi hoàng tộc là nuôi mạng sống bằng cách đi khát thực? Hoàng tộc chúng ta là dòng dõi của vị chiến sĩ anh hùng Mahāsammata chứ không phải chỉ là hạng người tầm thường phải nhục nhã đi khát thực để nuôi mạng.

– Tâu Đại Vương, hẳn không phải truyền thống của hoàng tộc là khát thực độ mạng. Nhưng đây là truyền thống của chư Phật. Hàng ngàn vị Phật trong quá khứ vẫn đi trì bình khát thực."

Rồi, đứng luôn ngoài đường, Đức Phật khuyên vua cha như sau:

*"Không để đuôi phóng dật, luôn luôn giữ Chánh Niệm (khi đi trì bình, đứng trước cửa người ta).
Người trang nghiêm hành Chánh Hạnh ấy sẽ sống an vui hạnh phúc ở thế gian này và trong tương lai".(5)*

Nghe đến đây Đức Vua Tịnh Phạn Chứng Ngộ Chân Lý, đấng Quả Dự Lưu (Tu Đà Hoàn). Vua liền đến gần rước bát của Đức Phật và thỉnh Ngài cùng chư đệ tử về hoàng cung trai tăng. Sau khi độ thực xong, Đức Phật lại giảng như sau:

*"Hãy trang nghiêm hành Chánh Hạnh. Không nên để đuôi Phóng Dật.
Người trang nghiêm giữ Chánh Hạnh ấy sẽ sống an vui hạnh phúc, trong thế gian này và tương lai".(6)*

Thereupon the king attained the second stage of sainthood (*sakadāgāmi*) and Pajāpati Gotamī attained the first stage of sainthood (*Sotāpatti*).

On a later occasion when it was related to the Buddha that the king had refused to believe that his son had died owing to his severe austerities without achieving his goal, the Buddha preached the *Dhammapāla Jātaka* (No. 447) to show that in a previous birth too he refused to believe that his son had died although he was shown a heap of bones.

At this time the king attained the third stage of sainthood (*anāgāmi*).

On his death-bed, the king heard the Dhamma from the Buddha for the last time and attained arahantship. After experiencing the bliss of emancipation for seven days, he passed away as a lay arahant when the Buddha was about forty years old.

The Buddha and Yasodharā

Princess Yasodharā, also known as Rāhulamātā, Bimbā and Bhaddakaccānā, was the daughter of King Suppabuddha, who reigned over the Koliya race, and Pamitā, sister of King Siddhodana.

She was of the same age as Prince Siddhattha, whom she married at the age of sixteen. It was by exhibiting his military prowess that he won her hand. She led an

Vua nghe xong, đắc Quả Nhất Lai (Tư Đà Hàm, *Sakadāgāmi*), tầng nhì trong bốn tầng Thánh và bà Pajāpati Gotamī đắc Quả Dự Lưu (Tu Đà Hoàn).

Về sau, có người thuật lại rằng trước kia, khi Thái Tử tu khổ hạnh trong rừng, có lời đồn đến tai vua rằng vì không chịu nổi lối sống ép xác khắc khổ nên Thái Tử đã từ trần, nhưng vua nhất định không tin. Đức Phật giảng cho vua đoạn kinh *Dhammapāla Jātaka*⁽⁷⁾ (*Trì Pháp Túc Sanh Truyện*), thuật lại rằng trong một tiền kiếp cũng có lần vua từ chối không chịu tin rằng con của mình chết, khi có người báo như vậy. Lúc ấy người ta chỉ đóng xương, bảo là xương của người con, nhưng vua không tin.

Lần này, khi nghe xong thời Pháp, vua đắc Quả Bất Lai (A Na Hàm, *Anāgāmi*), tầng Thánh thứ ba.

Trong giờ phút hấp hối, vua lại được nghe Đức Phật giảng Pháp lần cuối cùng và đắc Quả Vô Sanh (A La Hán) trước khi nhắm mắt. Sau khi hưởng quả phúc trong bảy ngày, Đức Vua Siddhodana (Tịnh Phạn) băng hà. Lúc ấy Đức Phật khoảng bốn mươi tuổi.

Đức Phật và Công Chúa Yasodharā (Da Du Đà La)

Công Chúa Yasodharā (Da Du Đà La), thường được gọi là Rāhulamātā, hay Bimbā, hay Bhaddakaccānā, là con của vua Suppabuddha, trị vì dân tộc Koliya, và Hoàng Hậu Pamitā, em gái Vua Siddhodana⁽⁸⁾.

Công Chúa Yasodharā (Da Du Đà La) đồng tuổi với Thái Tử Siddhattha. Lúc bà lên mười sáu, Thái Tử Siddhattha được vua Suppabuddha chọn làm phò mã sau một cuộc

extremely happy and luxurious life.

In her 29th year, on the very day she gave birth to her only son, Rāhula, her wise and contemplative husband, whom she loved with all her heart, resolved to renounce the world to seek deliverance from the ills of life.

Without even bidding farewell to his faithful and charming wife, he left the palace at night, leaving young Yasodharā to look after the child by herself. She awoke as usual to greet her beloved husband, but, to her surprise, she found him missing.

When she realised that her ideal prince had left her and the new-born babe, she was overcome with indescribable grief. Her dearest possession was lost for ever. The palace with all its allurements was now a dungeon to her. The whole world appeared to be blank. Her only consolation was her infant son.

Though several Kshatriya princes sought her hand, she rejected all those proposals, and lived ever faithful to her beloved husband. Hearing that her husband was leading a hermit's life, she removed all her jewellery and wore a plain yellow garb. Throughout the six years during which the Ascetic Gotama struggled for enlightenment Princess Yasodharā watched his actions closely and did likewise.

When the Buddha visited Kapilavatthu after his enlightenment and was being entertained by the king in the palace on the following day all but the Princess Yasodharā

biểu dương võ nghệ. Lúc bấy giờ đời sống của Công Chúa thật vô cùng dồi dào phong phú và an vui hạnh phúc.

Năm hai mươi chín tuổi, chính trong ngày bà hạ sanh hoàng nam, người con duy nhất tên Rāhula (La Hầu La), vị Thái Tử trầm tư mặc tưởng và thông minh xuất chúng, ông chồng yêu quý của bà, quyết định từ bỏ thế gian để tìm lối thoát ra khỏi mọi khổ đau của đời sống.

Không một lời từ giã người vợ trẻ đẹp và hiền lành đáng quý, Thái Tử rời bỏ cung điện trong đêm tối, để lại bà trọn vẹn trọng trách chăm nom và giáo dục con thơ. Đến sáng, lúc bà đang trông chờ Thái Tử để đón mừng như thường lệ thì được tin Ngài đã ra đi.

Niềm sầu muộn của bà không sao kể xiết. Bà đã mất bảo vật quý giá nhất trong đời. Cung vàng điện ngọc lúc bấy giờ đối với bà chỉ là ngục thất tối tăm. Nguồn an ủi độc nhất của bà là hoàng tử sơ sanh.

Lúc ấy có nhiều hoàng thân quý tộc dòng dõi Kshatriya ngấm ghé đến hỏi, nhưng bà từ chối tất cả và luôn luôn trung thành với ông chồng yêu quý. Khi nghe chồng sống đời Tu Sĩ, bà cởi hết vòng vàng châu báu và đắp y vàng. Trong khoảng thời gian sáu năm trường, lúc Đạo Sĩ Gotama cố gắng chiến đấu để Chứng Ngộ Đạo Quả Vô Thượng thì Công Chúa Yasodharā luôn luôn theo dõi mọi hành động và cũng sống giống như vậy.

Khi Đức Phật trở về quê nhà ở Kapilavatthu và khi Đức Vua Suddhodana thỉnh về cung điện trai tăng thì tất cả mọi người đều ra đánh lễ, nhưng Công Chúa Yasodharā thì

came to pay their reverence to him. She thought, "Certainly if there is any virtue in me, the noble Lord himself will come to my presence. Then will I reverence him."

After the meal was over the Buddha handed over the bowl to the king, and accompanied by his two chief disciples, entered the chamber of Yasodharā and sat on a seat prepared for him, saying, "Let the king's daughter reverence me as she likes. Say nothing."

Hearing of the Buddha's visit, she bade the ladies in the court wear yellow garments. When the Buddha took his seat, Yasodharā came swiftly to him and clasping his ankles, placed her head on his feet and revered him as she liked. Demonstrating her affection and respect thus, she sat down with due reverence.

Then the king praised her virtues and, commenting on her love and loyalty, said:

"Lord, when my daughter heard that you were wearing yellow robes, she also robed herself in yellow; when she heard that you were taking one meal a day, she also did the same; when she heard that you had given up lofty couches, she lay on a low couch; when she heard that you had given up garlands and scents, she also gave them up; when her relatives sent messages to say that they would maintain her, she did not even look at a single one. So virtuous was my daughter."

"Not only in this last birth, O King, but in a previous birth, too, she protected me and was devoted and faithful to me,"

không. Bà nghĩ rằng: *"Nếu vạn nhất ta còn giữ được trong sạch một Đức Hạnh nào, thì chính Đức Thế Tôn sẽ quang lâm đến đây. Chừng ấy ta sẽ đánh lễ Ngài"*.

Sau khi độ thực xong, Đức Phật trao bát lại cho Đức Vua cầm, dắt theo hai vị đại đệ tử, bước vô phòng Công Chúa, ngồi trên chỗ đã dọn sẵn cho Ngài và dạy: *"Hãy để Công Chúa tùy tiện đánh lễ Như Lai theo ý thích. Không nên nói gì"*.

Lúc nghe Đức Phật về, Công Chúa truyền lệnh cho tất cả thị nữ đều mặc y phục màu vàng. Khi Đức Phật vào phòng và ngồi yên nơi, Công Chúa nhẹ nhàng bước đến, dùm hai chân lại, quỳ xuống, khấu đầu trên chân Ngài và đánh lễ theo ý bà, rồi cung kính ngồi lại một bên.

Lúc ấy Vua Suddhodana (Tịnh Phạn) mở lời tán dương Đức Hạnh của bà và ngợi khen lòng trung thành trong sạch của bà như sau:

"Bạch Đức Thế Tôn, khi Công Chúa nghe tin Ngài đắp y vàng thì nàng cũng đắp y vàng; khi được biết Ngài chỉ độ thực một lần trong ngày, nàng cũng làm như vậy; khi được biết Ngài không nằm giường cao, nàng cũng nằm dưới thấp; khi được biết Ngài từ bỏ không dùng tràng hoa và dầu thơm, nàng cũng từ bỏ những vật ấy; khi các hoàng thân quý tộc cậy người đến mai mối, nàng không màng nhìn đến người nào. Công Chúa quả thật tiết hạnh vẹn toàn".

"Không phải chỉ trong kiếp sống cuối cùng của Như Lai mà trong tiền kiếp, nàng đã bảo vệ, kính mộ và trung thành"

remarked the Buddha and cited the Candakinnarī Jātaka (No. 485). Recalling this past association with her, he consoled her and left the palace.

After the death of King Suddhodana, when Pajāpati Gotamī became a nun (bhikkhunī), Yasodharā also entered the order and attained arahantship.

Amongst women disciples she was the chief of those who attained great supernormal powers (mahā abhiññā). **116** At the age of seventy-eight she passed away.

Her name does not appear in the Therīgāthā but her interesting verses are found in the Apadāna. **117**

The Buddha and Rāhula

Rāhula was the only son of Prince Siddhattha and Princess Yasodharā. He was born on the day when Prince Siddhattha decided to renounce the world. The happy news of the birth of his infant son was conveyed to him when he was in the park in a contemplative mood. Contrary to ordinary expectations, instead of rejoicing over the news, he exclaimed "*Rāhu jāto, bandhanam jātam*—" A rāhu is born, a fetter has arisen! Accordingly the child was named Rāhula **118** by King Suddhodana, his grandfather.

Rāhula was brought up as a fatherless child by his mother and grandfather. When he was seven years old, the Buddha

với Như Lai". Đức Phật tiếp lời vua Tịnh Phạn và, để an ủi bà trước khi Ngài rời cung điện, thuật câu chuyện *Candakinnara Jātaka*, nhắc lại mối liên hệ giữa Ngài và Công Chúa trong những kiếp quá khứ⁽⁹⁾.

Về sau, khi Đức Vua Suddhodana băng hà, Hoàng hậu Pajāpati Gotamī Xuất Gia Tỳ Khưu Ni (*Bhikkhunī*), Công Chúa Yasodharā cũng Xuất Gia và đắc Quả Vô Sanh (A La Hán).

Trong hàng tín nữ, bà Yasodharā đứng đầu những vị đã chứng đắc Đại Thần Trí (*Mahā Abhiññā*)⁽¹⁰⁾ và nhập diệt lúc bảy mươi tám tuổi.

Tên bà không được nhắc đến trong kinh *Therīgāthā* nhưng những câu kệ đáng chú ý của bà có ghi trong kinh *Apadāna*. ⁽¹¹⁾

Đức Phật và Rāhula (La Hầu La)

Rāhula (La Hầu La) là con duy nhất của Thái Tử Siddhattha và Công Chúa Yasodharā. Ngài sanh ra đúng nhằm ngày mà Thái Tử Siddhattha quyết định thoát ly thế tục. Tin mừng Công Chúa hạ sanh hoàng nam đến trong lúc Thái Tử đang trầm tư chiêm nghiệm trong ngự uyển. Trái với lệ thường khi người ta có được đứa con đầu lòng, Thái Tử không quá đổi vui mừng. Ngài than: "*Rāhu jāto, bandhanam jātam!*", "*Một "Rāhu" đã ra đời, lại thêm một trói buộc!*" Do đó đức vua cha đặt tên cháu nội là Rāhula⁽¹²⁾.

Rāhula trưởng thành trong cảnh không cha, được mẹ và ông nội nuôi dưỡng. Lúc Đức Phật trở về Kapilavatthu lần

visited Kapilavatthu for the first time after his enlightenment. On the seventh day after his arrival Princess Yasodharā gaily dressed up young Rāhula and pointing to the Buddha, said,

"Behold, son, that golden coloured ascetic, looking like Brahmā, surrounded by twenty thousand ascetics! He is your father, and he had great treasures. Since his renunciation we do not see them. Go up to him and ask for your inheritance, and say —"Father, I am the prince. After my consecration I will be a universal monarch. I am in need of wealth. Please give me wealth, for the son is the owner of what belongs to the father."

Innocent Rāhula came to the Buddha's presence, and asking for his inheritance, as advised by his mother, very affectionately said: "O ascetic, even your shadow is pleasing to me."

After the meal the Buddha left the palace and Rāhula followed him, saying, "Give me my inheritance" and uttering much else that was becoming. Nobody attempted to stop him. Nor did the Buddha prevent him from following him. Reaching the park the Buddha thought:

"He desires his father's wealth, but it goes with the world and is full of trouble. I shall give him the sevenfold noble wealth which I received at the foot of the bodhi tree, and make him an owner of a transcendental inheritance.

He called Venerable Sāriputta and asked him to ordain little Rāhula.

đầu tiên, Rāhula lên bảy. Vào ngày thứ bảy sau khi Đức Phật lưu lại quê nhà, Công Chúa Yasodharā mặc áo chỉnh tề cho con và chỉ Đức Phật, bảo con:

"Này con, nhìn xem kia, vị Sa Môn đắp y vàng, trông như một vị Phạm Thiên giữa hai vạn Tu Sĩ! Ngài là cha của con và Ngài là một kho tàng vô giá, vô cùng vĩ đại. Từ ngày Ngài Xuất Gia, chúng ta chưa được gặp. Hãy chạy đến và xin Ngài trao lại cho con phần gia sản của con. Con nói như thế này: "Kính thưa cha, con là hoàng tử. Sau khi lên ngôi, con sẽ là một vị vua cai trị cả vương quốc. Hiện giờ con đang cần gia sản. Kính xin cha trao cho con, vì tài sản của cha tức là của con".

Cậu bé ngây thơ Rāhula (La Hầu La) làm theo lời mẹ dạy, đến gần Đức Phật và, một cách vô cùng kính mến, bạch:

"Bạch Sa Môn, chỉ cái bóng của Ngài thôi cũng làm cho con hết sức mát mẻ an vui".

Khi độ ngộ xong, Đức Phật rời hoàng cung. Rāhula theo chân Ngài và bạch: *"Xin Ngài trao gia tài cho con"*. Và nói thêm nhiều chuyện nữa, nhưng không ai ngăn cản. Đức Phật cũng không cấm đi theo. Khi về đến ngự uyển là nơi Ngài lưu trú, Đức Phật nghĩ:

"Nó muốn gia tài của cha, nhưng tài sản trong thế gian quả thật đầy Phiền Nã. Như Lai sẽ ban cho nó gia tài cao thượng gồm bảy phần mà Như Lai đã thâu đạt dưới cội bồ đề. Như Lai sẽ giúp cho nó trở thành sở hữu chủ của một gia tài Siêu Thế".

Đức Phật gọi Ngài Sāriputta (Xá Lợi Phất), dạy làm lễ Xuất Gia cho Rāhula (La Hầu La).

Rāhula, who was then only seven years of age, was admitted into the noble order.

King Suddhodana was deeply grieved to hear of the unexpected ordination of his beloved grandson. He approached the Buddha and, in humbly requesting him not to ordain any one without the prior consent of the parents, said

"When the Lord renounced the world it was a cause of great pain to me. It was so when Nanda renounced and especially so in the case of Rāhula. The love of a father towards a son cuts through the skin, (the hide), the flesh, the sinew, the bone and the marrow. Grant, Lord, the request that the noble ones may not confer ordination on a son without the permission of his parents." **119**

The Buddha readily granted the request, and made it a Vinaya rule.

How a young boy of seven years could lead the holy life is almost inconceivable. But sāmaṇera (novice) Rāhula, cultured, exceptionally obedient and well-disciplined as he was, was very eager to accept instruction from his superiors. It is stated that he would rise early in the morning and taking a handful of sand throw it up, saying, "Today may I receive from my instructors as much counsel as these grains of sand."

One of the earliest discourses preached to him, immediately after his ordination, was the Ambalahika-rāhulovāda Sutta in which the importance of truthfulness was emphasised. **120**

One day the Buddha visited the Venerable Rāhula who, seeing him coming from afar, arranged a seat and supplied

Lúc ấy lên bảy, Rāhula thọ lễ Xuất Gia.

Khi nghe tin người cháu nội thân yêu Xuất Gia thì vua Suddhodana vô cùng sầu muộn. Ngài ngự giá đến gặp Đức Phật và từ tốn xin Phật từ rày về sau không ban truyền lễ Xuất Gia cho ai mà chưa được cha mẹ cho phép. Vua nói:

"Khi Đức Thế Tôn lìa bỏ thế gian ra đi, Trẫm vô cùng đau xót. Rồi đến Nanda, và nay lại có trường hợp Rāhula. Tình thương của người cha mất con quả thật cũng dường như bị ai cắt da, xẻ thịt, cắt gân, cắt luôn cả xương, cả tủy. Xin Đức Thế Tôn chấp nhận lời thỉnh nguyện này, sẽ không ban hành lễ Xuất Gia cho một người con nào mà chưa được cha mẹ cho phép". (13)

Đức Phật sẵn sàng chấp thuận lời thỉnh cầu và ban hành thành luật.

Thật rất khó tưởng tượng một cậu bé có thể sống đời cao thượng theo bậc Xuất Gia. Nhưng Sa-di Rāhula (La Hầu La) vừa thông minh vừa đặc biệt biết vâng lời và tôn trọng Giới Luật lại rất chuyên cần tu học. Kinh sách ghi rằng, mỗi sáng Sa-di dậy thật sớm, ra ngoài bốc lên tay một nắm cát, tung ra và nguyện: *"Mong rằng ngày hôm nay ta học được nhiều như bao nhiêu cát đây!"*

Một trong những bài kinh đầu tiên mà Rāhula được nghe giảng là *Ambalatthika Rāhulovāda Sutta*, nhấn mạnh tầm quan trọng của hạnh chân thật.

Ngày kia, thấy Đức Phật từ xa đến, Sa-di Rāhula dọn dẹp chỗ ngồi và để sẵn nước cho Đức Phật rửa chân. Khi rửa

water for washing the feet. The Buddha washed his feet and leaving a small quantity of water in the vessel, said:

"Do you see, Rāhula, this small quantity of water left in the vessel?"

"Yes, Lord."

"Similarly, Rāhula, insignificant, indeed, is the samaṇaship (monkhood) of those who are not ashamed of uttering deliberate lies."

Then the Buddha threw away that small quantity of water, and said:

"Discarded, indeed, is the samaṇaship of those who are not ashamed of deliberate lying."

The Buddha turned the vessel upside down, and said, "Overturned, indeed, is the samaṇaship of those who are not ashamed of uttering deliberate lies."

Finally the Buddha set the vessel upright and said — "Empty and void, indeed, is the samaṇaship of those who are not ashamed of deliberate lying."

"I say of anyone who is not ashamed of uttering deliberate lies, that there is no evil that could not be done by him. Accordingly, Rāhula, thus should you train yourself — "Not even in play will I tell a lie."

Emphasizing the importance of truthfulness with such homely illustrations, the Buddha explained to him the value

xong, Đức Phật chừa lại một ít nước trong thau và hỏi:

"Rāhula, con thấy còn lại một chút nước trong thau không?"

– Bạch Đức Thế Tôn, dạ con thấy.

– Cùng thế ấy, Rāhula, đời Sa-di quả thật không có nghĩa lý gì nếu còn nói dối mà không biết hổ thẹn."

Rồi Đức Phật tát hết nước trong thau ra và dạy:

"Đời Sa-di quả thật như bỏ đi, nếu còn nói dối mà không biết hổ thẹn".

Rồi Đức Phật lật úp cái thau xuống và dạy:

"Đời Sa-di quả thật bị đảo lộn, nếu còn nói dối mà không biết hổ thẹn".

Cuối cùng Đức Phật lật trở lên và để ngay ngẩn cái thau và dạy: *"Đời Sa-di quả thật trống không và vô vị, nếu còn nói dối mà không biết hổ thẹn.*

Với người nói dối mà không biết hổ thẹn, Như Lai tuyên bố, không có điều tội lỗi xấu xa nào mà người ấy có thể không làm. Do đó, Rāhula, con phải cố gắng lập tâm quyết định: - Dầu trong lúc chơi đùa, tôi cũng không nói dối".

Nhấn mạnh tầm quan trọng của hạnh chân thật bằng những ví dụ dễ hiểu, Đức Phật giải thích cho Sa-di Rāhula

of reflection and the criterion of morality in such a way as a child could understand.

"Rāhula, for what purpose is a mirror?" questioned the Buddha.

"For the purpose of reflecting, Lord."

"Similarly, Rāhula, after reflecting and reflecting should bodily action be done; after reflecting should verbal action be done; after reflecting should mental action be done.

"Whatever action you desire to do with the body, of that particular bodily action you should reflect: 'Now, this action that I desire to perform with the body—would this, my bodily action be conducive to my own harm, or to the harm of others, or to that of both myself and others?' Then, unskillful is this bodily action, entailing suffering and producing pain.

"If, when reflecting, you should realise: 'Now, this bodily action of mine that I am desirous of performing, would be conducive to my own harm or to the harm of others, or to that of both myself and others.' Then unskillful is this bodily action, entailing suffering and producing pain. Such an action with the body, you must on no account perform.

"If, on the other hand, when reflecting you realise: 'Now, this bodily action that I am desirous of performing, would conduce neither to the harm of myself, nor to that of others, nor to that of both myself and others.' Then skillful is this bodily action, entailing pleasure and producing happiness. Such bodily action you should perform."

giá trị của sự suy luận và Đức Hạnh căn bản, với hình ảnh thông thường, trẻ con cũng có thể lãnh hội:

"Rāhula, cái gương để làm gì?"

– Bạch Đức Thế Tôn, để phản chiếu lại hình ảnh.

– Cùng thế đó, Rāhula, trước khi hành động con phải dò xét, suy gẫm tận tường. Trước khi nói phải dò xét, suy gẫm. Trước khi nghĩ gì phải dò xét và suy gẫm tận tường.

– Bất luận điều gì con muốn làm (bằng thân), phải suy gẫm thế này: Bây giờ, chính điều này mà ta muốn thực hiện bằng thân, hành động này có hại cho ta, hay có hại cho kẻ khác, hoặc có hại cho ta và cho kẻ khác". Vậy thì hành động này là Bất Thiện, hành động này đem lại Phiền Não và Đau Khổ.

Hành động như vậy, con phải tránh, không nên làm.

Nếu đàng khác, khi suy luận, con nhận định rằng: "Bây giờ chính hành động này mà ta muốn thực hiện bằng thân, sẽ không có hại cho ta, không có hại cho ai khác, cũng không có hại cho ta và cho kẻ khác." Như vậy, đó là hành động Thiện, sẽ đem lại an vui và hạnh phúc. Hành động như thế con phải làm."

Exhorting the Sāmaṇera Rāhula to use reflection during and after one's actions, the Buddha said:

"While you are doing an action with the body, of that particular action should you reflect: 'Now, is this action that I am doing with my body conducive to my own harm, or to the harm of others or to that of both myself and others?'

Then unskillful is this bodily action, entailing suffering and producing pain.

"If, when reflecting, you realise: 'Now, this action that I am doing with my body is conducive to my own harm, to the harm of others, and to that of both myself and others.' Then unskillful is this bodily action, entailing suffering and producing pain. From such a bodily action you must desist.

"If when reflecting, you should realise: 'Now, this action of mine that I am doing with the body is conducive neither to my own harm, nor to the harm of others, nor to that of both myself and others.' Then skillful is this bodily action, entailing pleasure and happiness. Such a bodily action you should do again and again."

The Buddha adds, "If, when reflecting, you should realise: 'Now, this action that I have done is unskillful.' Such an action should be confessed, revealed, and made manifest to the Teacher, or to the learned, or to your brethren of the holy life. Having confessed you should acquire restraint in the future."

The admonition with regard to skillful and unskillful verbal

Và Đức Phật dạy Sa-di Rāhula (La Hầu La) phải dùng trí suy luận trong lúc, và sau khi, làm điều gì.

"Trong khi đang làm điều chi bằng thân, con phải suy gẫm: "Bây giờ hoạt động này mà ta đang làm bằng thân, có hại cho ta không? Hoặc có hại cho kẻ khác không? Hoặc có hại cho ta và kẻ khác không?"

Nếu khi suy luận, con nhận định rằng: "Bây giờ hành động này mà ta đang làm bằng thân, có hại cho chính ta, có hại cho kẻ khác, hoặc có hại cho ta và cho kẻ khác". Như vậy, đó là hành động Bất Thiện, sẽ đem lại Phiền Não và Đau Khổ. Con phải ngưng ngay, không tiếp tục hành động ấy nữa.

Nếu, khi suy luận, con nhận định rằng: "Bây giờ hành động này mà ta đang làm bằng thân, không có hại cho chính ta, không có hại cho kẻ khác, cũng không có hại cho ta và cho kẻ khác". Như vậy, đó là hành động Thiện, sẽ đem lại an vui và hạnh phúc. Hành động như thế, con phải lặp đi lặp lại nhiều lần."

Và Đức Phật thêm:

"Nếu, khi suy luận, con nhận định rằng: "Bây giờ, hành động này mà ta đã làm là Bất Thiện." Con phải Sám Hối, phải nói với vị thầy Tế Độ hay với bậc Thiện Trí Thức, hoặc với các Đạo Hữu trong Tăng Đoàn. Đã Sám Hối, con phải chừa trong tương lai, không nên tái phạm".

Những lời khuyên dạy về hành động Thiện, Bất Thiện,

and mental actions was treated in the same way.

Stating that constant reflection was essential for purification, the Buddha ended the discourse as follows:

"Thus must you train yourself—By constantly reflecting shall we purify our bodily actions,
by constantly reflecting shall we purify our verbal actions,
by constantly reflecting, shall we purify our mental actions."

In the *Saṃyutta Nikāya* there is a special chapter where the Buddha explains to Sāmaṇera Rāhula, the transitoriness of nature. **121**

As Venerable Rāhula entered the order in his boyhood the Buddha availed himself of every opportunity to advise and guide him on the right path.

The *Sutta Nipāta* **122** states that the Buddha repeatedly admonished him with the following stanzas:

*"Give up five-fold sensual pleasures
—So sweet, so charming.
Going forth from home, with faith,
Be one who has put an end to suffering.*

*Seek a remote lodging, secluded and noiseless.
Be moderate in food.
Have no attachment to robes, alms, requisites and
lodging.
Come not to this world again.*

bằng khẩu và ý cũng giống như vậy.

Đức Phật giảng giải dông dài rằng muốn giữ tâm trong sạch, điều chánh yếu là phải luôn luôn suy luận, và Ngài kết thúc bài Pháp như sau:

*"Như thế ấy con phải cố gắng luyện tập, luôn luôn suy
gẫm tận tường để giữ trong sạch mọi hành động bằng
Thân, Khẩu, Ý".*

Trong bộ *Saṃyutta Nikāya* (Tương Ưng Bộ Kinh)⁽¹⁴⁾, có một chương đặc biệt ghi lại những lời Đức Phật dạy Sa-di Rāhula về đặc tướng Vô Thường của Vạn Pháp.

Vì Đại Đức Rāhula Xuất Gia lúc tuổi còn nhỏ nên Đức Phật năng chăm lo khuyên bảo và dẫn dắt Ngài trên con đường chân chính.

Kinh *Sutta Nipāta* ghi chép rằng Đức Phật thường lặp đi nhắc lại Sa- di Rāhula bài kệ sau đây⁽¹⁵⁾:

*"Hãy từ bỏ năm loại dục lạc,
Vừa êm dịu vừa đầy sức quyến rũ.
Với niềm tin vững chắc, hãy từ bỏ gia đình,
Để làm người chấm dứt mọi đau khổ.*

*Hãy tìm chỗ ở nơi xa xôi, ẩn dật, thanh vắng và an tĩnh.
Hãy Tri Túc trong sự độ thực.
Không Luyến Ái y, bát, những vật dụng cần thiết và chỗ ở.
Không nên trở lại thế gian này.*

*Practise restraint with regard to the Fundamental Code
And the five senses.
Cultivate mindfulness as regards the body
And be full of dispassionateness.*

*Avoid alluring, lust-provoking objects (of sense).
Develop your one-pointed, composed mind towards
loathsomeness.*

*Think not of the outward appearance of sense.
Give up latent pride. Thus eradicating pride,
you shall fare on in perfect peace."*

In Rāhula's eighteenth year the Buddha preached a profound discourse on mind-culture, the occasion for it being a sense-desire that arose in Venerable Rāhula's mind on account of his beautiful appearance.

One day the Venerable Rāhula was following the Buddha in quest of alms. As the Buddha went along, followed by Rāhula, it seems that the pair was like an auspicious royal elephant and his noble offspring, a royal swan with its beauteous cygnet, a regal lion with its stately cub.

Both were golden in complexion, almost equal in beauty; both were of the warrior caste; both had renounced a throne. Rāhula, admiring the Teacher, thought: "I too am handsome like my parent the Exalted One. Beautiful is the Buddha's form, and mine is similar." **123**

The Buddha instantly read his evil thought, and looking

Hãy Nghiêm Trì Giới Luật và thu thúc Ngũ Căn.

Tu tập Thân Hành Niệm và hoàn toàn điềm tĩnh.

*Hãy tránh xa những cám dỗ, những thứ cuốn hút của
Tham.*

Tu tập Nhất Tâm, bình tâm hướng đến những ghê sợ.

*Không nghĩ đến những gì xuất hiện bên ngoài.
Hãy loại trừ tánh Ngã Mạn ngữ ngầm trong Tâm.*

*Khi tận diệt Ngã Mạn như vậy,
Con sẽ đi xuyên qua cuộc sống trong thanh bình An Lạc
tuyệt đối".*

Đến năm lên mười tám, nhân dịp một tư tưởng Luyến Ái phát sanh có liên quan đến thân hình đẹp đẽ của mình, Sa-di Rāhula (La Hầu La) lại được nghe một bài Pháp thâm diệu về sự phát triển tinh thần.

Ngày nọ thầy Sa-di theo Đức Phật trì bình. Phong độ oai nghiêm quý trọng của hai vị Tu Sĩ xem tựa hồ như thớt ngự tượng đồng dạc cùng đi với tượng con quý phái, như thiên nga của đức vua dắt con lội trên mặt hồ trong cung điện, như hổ chúa oai phong và hùm con lẫm liệt.

Cả hai Ngài đều có thân hình đẹp đẽ, cả hai đều thuộc dòng mã thượng và vương tôn, cả hai đều từ ngai vàng cất bước ra đi. Trong lúc chiêm ngưỡng dung nhan Đức Thế Tôn, Sa-di Rāhula (La Hầu La) nghĩ rằng: "*Ta cũng đẹp đẽ như Đức Thế Tôn, cha ta. Thân hình của Đức Phật vô cùng đẹp đẽ và thân hình ta cũng vậy*".⁽¹⁶⁾

Đức Phật đọc ngay tư tưởng Bất Thiện ấy. Đang đi, Ngài

back addressed him thus:

"Whatever form there be should be regarded thus: 'This is not mine (*n'etam mama*); this am I not (*n'eso'ham asmi*); this is not my soul (*na me so atta*).' **124**

Rāhula submissively inquired of him whether he should regard only form as such.

The Buddha replied that he should regard all the five aggregates (*khandhas*) **125** as such.

The Venerable Rāhula, having been thus edified by the Buddha himself, preferred not to enter the village for alms. He turned back and sat at the foot of a tree, with legs crossed, the body held erect, intent on mindfulness.

Venerable Sāriputta noting the suggestive posture of Rāhula Sāmaṇera, advised him to concentrate on inhaling and exhaling, not knowing that he was practising another object of meditation on the instruction of the Buddha.

Venerable Rāhula was perplexed because he was given two different objects of meditation—one by the Buddha and the other by his own teacher.

In obedience to his teacher he concentrated on "breathing" and went to the Buddha to get his own instruction on the subject. As a wise physician would give the needed medicine, ignoring the desires, the Buddha first expanded his brief instruction on meditation on form and other aggregates and then briefly enumerated certain

dùng chân, quay lại dạy như sau:

*"Bất luận hình dáng đẹp đẽ hay xấu xa, hay thế nào đi nữa, cũng phải được quan sát như vậy: Cái này không phải của ta (*N'etam mama*); cái này không phải là ta (*N'eso'ham asmi*); cái này không phải là Tự Ngã của ta (*Na me so atta*)". (17)*

Rāhula cung kính bạch với Đức Phật có phải ta chỉ nên xem hình thể như thế ấy không. Đức Phật dạy rằng ta phải xem tất cả Năm Uẩn (*khandha*)⁽¹⁸⁾ như thế ấy.

Sau khi nghe lời Giáo Huấn của Đức Thế Tôn, Rāhula xin phép không đi theo vào làng trì bình như mọi hôm. Vị ấy dừng lại dưới cội cây, ngồi trên đất theo lối kiết già, thẳng mình và chú tâm Hành Thiền.

Đức Sāriputta (Xá Lợi Phất), thầy tế độ của Sa-di Rāhula (La Hầu La), lúc ấy không biết người đệ tử đang Hành Thiền về một đề mục mà Đức Phật vừa dạy, Rāhula ngồi kiết già dưới cội cây thì khuyên nên chú tâm về pháp niệm hơi thở (*Ānāpānasati*).

Sa-di Rāhula lấy làm phân vân khó xử bởi vì Đức Phật dạy một đề mục và vị thầy tế độ lại dạy một đề mục Hành Thiền khác.

Vị ấy liền hành theo lời vị thầy tế độ, niệm hơi thở rồi sau đó, đến bạch với Đức Phật xin được giải thích về điểm này. Đức Phật dẫn giải lời Ngài đã khuyên dạy về đề mục Sắc Uẩn và các Uẩn khác, rồi Ngài vấn tất đề cập đến một vài đề mục Hành Thiền khác với công hiệu của mỗi đề mục như tạm thời chế ngự tâm Bất Thiện nào, v.v... Sau cùng

subjects of meditation with the specific evil conditions temporarily eliminated by each and then explained the meditation on "respiration" (*ānāpānasatī*).

Acting according to the Buddha's instructions, he succeeded in his meditations, and, before long, hearing the *Cūla Rāhulovāda Sutta*, **126** he attained arahantship.

In the fourteenth year after the enlightenment of the Buddha, Sāmaṇera Rāhula received his higher ordination. He predeceased the Buddha and Venerable Sāriputta.

Venerable Rāhula was distinguished for his high standard of discipline. The following four verses are attributed to him in the *Theragāthā*:

"Being fortunate from both sides,
they call me 'Lucky Rāhula.'
I was the son of the Buddha
and that of the seer of truths.

Destroyed are all my corruptions.
There is no more rebirth to me.
An arahant am I, worthy of offering.
Possessed of threefold knowledge
and a seer of Deathless am I. **127**

'Blinded by sense-desires, spread over by a net,
covered by a cloak of craving,
bound by the 'kinsman of heedlessness'
was I like a fish caught in the mouth of a funnel-net.

Ngài giải thích về Pháp niệm hơi thở hít vô, thở ra (*Ānāpanāsati*).

Làm đúng theo lời dạy của Đức Phật, Sa-di Rāhula gia công chăm chú Hành Thiền và không bao lâu, khi nghe kinh *Cūla Rāhulovāda Sutta*⁽¹⁹⁾, đắc Quả Vô Sanh (A La Hán).

Mười bốn năm sau khi Đức Phật Thành Đạo, Sa-di Rāhula thọ Cụ Túc Giới, Xuất Gia Tỳ Khưu. Ngài viên tịch trước Đức Phật và Đức Xá Lợi Phất.

Đại Đức Rāhula nổi tiếng là người rất tôn trọng kỷ luật. Những vần thơ trong kinh *Theragāthā*, phiên dịch sau đây, được xem là của Ngài:

*"Ta được diễm phúc hai lần thọ hưởng phước báu,
Và được bạn hữu gọi là "Rāhula hữu phước",
Ta là con của Đức Phật,
Và là người đã Chứng Ngộ Chân Lý.*

*Triệt phá mọi Cấu Uế của ta,
Không còn Tái Sanh nữa.
Ta là Vô Sanh (A La Hán) xứng đáng nhận sự cúng
dường.
Chứng đắc được tam minh,
Và ta là người bất tử.*

*Bị mù bởi những dục vọng, bị lưới phủ giăng,
Bị che bởi tấm choàng của Ái,
Bị ràng buộc bởi "thân quyến của sự lơ là".
Ta giống như cá mắc vào miệng rọ,*

That sense-desire have I burnt.
The bond of Māra have I cut.
Eradicating craving, from its root,
cool am I, peaceful am I now."

Notes

112. *Yamaka Pāṭihāriya*, often translated as "the twin miracle" is a psychic phenomenon which only a Buddha could perform. By his psychic powers he makes fire and water issue from the pores of the body simultaneously. The *Paisambhidāmagga* commentary states that by fire and water are meant red and blue rays.

113. He saluted him for the first time when he saw the infant prince's feet rest on the head of the ascetic Asita whom he wanted the child to revere. His second salutation took place at the ploughing festival when he saw the infant prince seated cross-legged on the couch, absorbed in meditation.

114. See *Jātaka* Vol. vi, p. 479, No. 547. *Dhammapadahakathā*, vol. iii, pp. 163-164. This interesting story, which is the longest in the *Jātaka* commentary, illustrates his unrivalled generosity.

115. See *Dhammapadahakathā*, vol, iii, p. 164, *Buddhist Legends*, vol. 3, p. 3.

*Dục vọng bị ta đốt cháy.
Mối ràng buộc của Ma Vương bị ta cắt đứt.
Diệt trừ Ái tận gốc rễ,
Giờ đây ta mát mẻ, Thanh Tịnh."* (20)

Chú Thích

1. *Maṅgala Sutta*, Kinh Hạnh Phúc. Xem Phụ bản I.

2. *Yamaka Pāṭihāriya*, thường được gọi "đôi phép thần thông", là hai phép lạ phát sanh cùng một lúc. Đây là thần thông mà chỉ một vị Phật mới có. Do phép này, nước và lửa phun ra cùng một lỗ chân lông. Bản Chú Giải *Patisambhidāmagga* ghi rằng lửa và nước có nghĩa là tia sáng đỏ và tia sáng xanh.

3. Vua Suddhodana (Tịnh Phạn) đánh lễ lần thứ nhất khi thấy hoàng tử lúc mới sanh, gác chân lên đầu tóc Đạo Sĩ Asita. Lần thứ nhì trong lễ đi cày, khi thấy Thái Tử ngồi Hành Thiên.

4. Xem *Jātaka*, Túc Sanh Truyện, Tập VI, trang 479, số 547; *Dhammapadatthakathā*, Tập III, trang 163-164. Câu chuyện lý thú này, dài nhất trong Bản Chú Giải *Túc Sanh Truyện*, cho thấy đức độ quảng đại khoan hồng của Đức Phật thật là vô hạn.

5. *Dhammapada*, Kinh Pháp Cú, câu 168.

6. *Dhammapada*, Kinh Pháp Cú, câu 169.

7. *Túc Sanh Truyện*, số 447.

116. Aṅguttara Nikāya commentary states: "Only four disciples of the Buddha had great supernormal powers: Others could recall 100,000 kalpas, not beyond that; but those four could recall incalculable eras.

In our Teacher's order the two great disciples and the elder Bakkula and Bhadda Kaccāna, just these four, had this power." *Gradual Sayings*, Vol. 1, p. 22.

117. pp. 584-599. Here she relates her association with the Bodhisatta when he met the Buddha Dīpaṅkara and resolved to become a Buddha.

118. Lit., bound or seized (*la*) by a fetter (*rāhu*)

119. See *Buddhist Legends*, part 1, p. 219.

120. Majjhima Nikāya, No. 61. See The Blessing, p. 173.

121. Saṃyutta Nikāya, ii, pp. 244-253, *Kindred Sayings*, ii, pp. 164-168.

122. Sutta Nipāta, Rāhula Sutta. See Chalmers, *Buddha's Teachings*, p. 81.

123. Majjhima Nikāya, No. 62. See The Blessing, p. 182.

124. See *Anattalakkhaṇa Sutta*, Ch. 6.

8. Xem bảng gia phả, cuối Chương 1.

9. Bản Chú Giải bộ *Aṅguttara Nikāya*, Tăng Chi Bộ Kinh, ghi: "*Một vị Phật chỉ có bốn đệ tử đắc Đại Thần Trí (Mahā Abhiññā). Những đệ tử khác chỉ có thể nhớ được đến 100.000 Kappa (kiếp), không thể hơn. Nhưng vị đắc Đại Thần Thông có thể nhớ lại vô số kỷ nguyên.*

Trong thời Đức Phật chỉ có bốn vị đắc Đại Thần Trí là hai vị đại đệ tử, vị Trưởng lão Bakkula và Đức Bhadda Kaccāna, tức bà Yasodharā (Da Du Đà La). Chỉ có bốn vị ấy".

10. Trang 584-590. Nơi đây, bà thuật lại mối liên hệ giữa bà và Bồ Tát khi Ngài gặp Đức Phật Dīpaṅkara và phát nguyện trở thành Phật.

11. Đúng ngữ nguyên "*La*" là bị cột lại hay bị nắm lấy; và "*Rahu*" là dây trói buộc.

12. Xem *Buddhist Legends*, phần I, trang 219.

13. *Majjhima Nikāya*, Trung Bộ Kinh, 61.

14. *Saṃyutta Nikāya*, phần 2 trang 244-253 và *Kindred Sayings*, phần 2 trang 164-168.

15. *Sutta Nipāta, Rāhula Sutta*. Chalmers' "*Buddha's Teachings*", trang 81.

16. *Majjhima Nikāya*, Trung Bộ Kinh, số 62.

17. Xem *Anattalakkhaṇa Sutta*, kinh Vô Ngã Tướng, bài

125. See note **88**.

126. *Majjhima Nikāya*, No. 147.

127. vv. 297, 298. *Psalms of the Brethren*, p. 183.

Pháp thứ nhì, chương 6, trang 117-119.

18. Cái được gọi là chúng sanh gồm Năm Uẩn. Ngoài Năm Uẩn ấy không có chúng sanh. Nếu bỏ Năm Uẩn ra sẽ không còn gì tồn tại. Không có linh hồn hay Bản Ngã trong một Uẩn riêng lẻ, không có linh hồn trong Năm Uẩn hợp lại, mà linh hồn cũng không có ngoài Năm Uẩn ấy.

19. *Majjhima Nikāya*, Trung Bộ Kinh, số 147.

20. *Theragāthā*, *Psalms of the Brethren*, trang 183. Những câu 297-298.

IX. THE BUDDHA AND HIS RELATIVES (*Continued*)

"Trustful are the best of relatives."

— Dhp 204

The Buddha and his Stepbrother Nanda

On the third day after the arrival of the Buddha at Kapilavatthu, Prince Nanda, the son of Queen Mahā Pajāpati Gotamī, was celebrating his consecration ceremony, marriage ceremony, and the house-warming ceremony.

It was on the occasion of these three festivals when congratulations were being offered to the prince that the Buddha visited the palace. After the meal the Buddha handed the bowl to the prince, and uttering a blessing, rose to go without taking the bowl.

The prince followed him thinking that the Buddha would take the bowl from him at any moment. But the Buddha would not take it, and the prince out of reverence for him continued to follow the Teacher.

Janapada Kalyāṇi, to whom he was betrothed, hearing that the prince was following the Buddha with bowl in hand, with tears streaming down her cheeks and hair half-combed, ran after Prince Nanda as fast as she could and said to him: "Return quickly, O noble Lord." These affectionate words penetrated his heart and he was deeply moved, but with deference to the Buddha he could not possibly return the bowl to him.

9. ĐỨC PHẬT VÀ THÂN QUYẾN (II)

"Đối với thân bằng quyến thuộc, chân thật là tốt nhất."

-- Kinh Pháp Cú 204

Đức Phật và Nanda - Người Em Khác Mẹ

Ba ngày sau khi Đức Phật trở về Kapilavatthu (Ca Tỳ La Vệ), Hoàng Tử Nanda, con của Đức Vua Suddhodana (Tịnh Phạn) và Hoàng Hậu Pajāpati Gotamī, cử hành ba đại lễ quan trọng: thành hôn, phong tước và về cung điện mới.

Trong lúc mọi người nhộn nhịp mang lễ vật đến chúc mừng thì Đức Phật cũng trở về hoàng cung. Sau khi thọ thực xong, Đức Phật trao bát cho Hoàng Tử Nanda, đọc câu kinh chúc phúc và đứng dậy ra về, không thâu bát lại.

Hoàng Tử lặng lẽ ôm bát theo chân Đức Phật, bụng nghĩ rằng chắc rồi đây khi nhớ lại, Ngài sẽ thâu hồi cái bát một lúc nào. Nhưng Đức Phật làm ngơ, không để ý đến. Vì kính nể Đức Phật, Hoàng Tử buộc lòng tiếp tục đi theo.

Vị tân nương của Hoàng Tử là Janapada Kalyāṇi nghe thuật lại như vậy thì rất lo ngại, lệ tuôn đầy mặt, tóc tai rối bời, bà hối hả chạy theo kêu to, "*Này Hoàng Tử quý trọng, hãy mau trở lại*". Tiếng gọi đầy tình mến yêu quý chuộng ấy thấm sâu vào lòng Ngài, nhưng dầu hết sức cảm kích, Hoàng Tử không dám trao bát lại cho Đức Phật vì nể nang, tôn trọng một bậc trưởng thượng đáng kính.

So he accompanied the Buddha to the park, his temporary residence. On arrival there the Buddha questioned Nanda whether he would become a monk. So great was his reverence for him as the Buddha and as an elder brother of his that, with reluctance, he agreed to be admitted into the order.

But Nanda Bhikkhu enjoyed no spiritual happiness resulting from renunciation. He was greatly depressed, and was constantly thinking of his bride. He related his mental troubles to the bhikkhus, saying:

"Brethren, I am dissatisfied. I am now living the religious life, but I cannot endure to lead the holy life any longer. I intend to abandon the higher precepts and return to the lower life, the life of a layman."

Hearing this, the Buddha questioned Venerable Nanda whether such report was true. He admitted his weakness, and stated that he was worried about his bride.

The Buddha devised a means to set him on the right path. With the object of showing him celestial nymphs the Buddha, using his psychic powers, took him to the Tāvātīṃsa heaven. On the way the Venerable Nanda was shown a singed she-monkey who had lost her ears, nose, and tail in a fire, clinging to a burnt-up stump in a scorched field. Reaching heaven, the Buddha pointed to him celestial nymphs and asked him:

"Nanda, which do you regard as being the more beautiful

Và cứ thế, Hoàng Tử ôm bát lủi thủi bước theo Đức Phật về đến ngự uyển là nơi Ngài tạm lưu ngụ. Đến đây, Đức Phật hỏi Hoàng Tử muốn Xuất Gia không. Hoàng Tử Nanda kính trọng và sùng bái Đức Phật rất sâu xa vì lẽ Ngài là một vị Phật, vừa là người anh trưởng. Do đó, dầu miễn cưỡng nhưng không dám chối từ, Hoàng Tử ưng thuận thọ lễ Xuất Gia.

Nhưng quả thật Tỳ Khưu Nanda không tìm thấy chút hạnh phúc tinh thần nào trong sự từ bỏ thế gian vật chất. Tinh thần ngày càng suy nhược vì luôn luôn mơ tưởng đến vị tân nương. Một hôm, thầy Tỳ Khưu mới Xuất Gia thuật lại cho các vị khác như sau:

"Này các Đạo Hữu, tôi rất lấy làm bất mãn. Tuy đã thọ lễ Xuất Gia và sống đời Đạo Hạnh cao thượng, nhưng tôi cảm thấy không thể còn chịu nổi nữa. Tôi có ý định từ bỏ những Giới Luật thanh cao này để trở về cuộc đời thấp kém hơn, làm người Cư Sĩ".

Khi nghe thuật lại, Đức Phật hỏi Tỳ Khưu Nanda có quả thật vậy không. Tỳ Khưu Nanda nhìn nhận tinh thần suy nhược của mình và tỏ ra rất lo ngại cho vị tân nương.

Để dẫn dắt Tỳ Khưu Nanda vào con đường Chân Chánh, Đức Phật dùng oai lực thần thông, đưa vào cõi Thiên Đâu Xuất, thưởng ngoạn sắc đẹp của những vị tiên nữ. Trên đường đi, Tỳ Khưu Nanda được thấy một con khỉ cái đã bị mất mắt, tai, mũi và đuôi trong một đám hỏa hoạn, còn đang cố bám lấy thân cây cháy tro rơi giữa đám rừng vừa bị thiêu rụi. Khi đến cõi Thiên, Đức Phật chỉ những vị tiên nữ và hỏi Tỳ Khưu Nanda:

"Này Nanda, những tiên nữ này và Công chúa quý trọng

and fair to look upon and handsome, your noble wife Janapada Kalyāṇī or the celestial nymphs?"

"Venerable Sir, Janapada Kalyāṇī is like the singed-monkey when compared to those celestial nymphs, who are infinitely more beautiful and fair."

"Cheer up, Nanda. I guarantee that you will possess them if you persevere as I bid you."

"In that case I shall take the greatest pleasure in living the holy life," said Venerable Nanda, childishly.

Hearing that Venerable Nanda was living the holy life with the object of winning celestial nymphs, the bhikkhus ridiculed him calling him "hireling."

Eventually he became ashamed of his base motive, and striving diligently, attained arahantship.

He thereupon, approached the Buddha and said: "Venerable Sir, I release the Exalted One from the promise that he made when he guaranteed that I should win celestial nymphs."

The Buddha replied: "When, Nanda, you ceased to cling to the things of the world, and your heart was released from the corruptions, at that moment I was released from that

Janapada Kalyāṇī, ai đẹp đẽ mỹ miều hơn?

– Bạch Đức Thế Tôn, nếu so với các tiên nữ vô cùng mỹ lệ yêu kiều này thì Janapada Kalyāṇī tựa như con khỉ cái bị cháy, cố bám lấy thân cây.

– Này Nanda, vậy hãy hăng hái, cố gắng lên! Như Lai bảo đảm rằng nếu Nanda kiên trì thực hành Giáo Huấn, thì một ngày kia Nandacũng sẽ đạt được những phi tần mỹ lệ như vậy."

Như một đứa trẻ được khuyến khích, Tỳ Khưu Nanda bạch:

"Nếu vậy, đệ tử sẽ lấy làm hoan hỷ mà sống đời thanh khiết cao thượng".

Khi các vị Tỳ Khưu khác hay rằng Tỳ Khưu Nanda cố gắng sống đời Đạo Hạnh thanh cao chỉ vì muốn đạt cho được các tiên nữ, thì tỏ ý chế nhạo, gọi là "người làm thuê".

Đại Đức Nanda tỉnh ngộ, Nhận thức được lý do thấp hèn của mình nên lấy làm hổ thẹn và gạt bỏ mọi tư tưởng xấu xa, tận lực cố gắng, kiên trì tu tập và đắc Quả Vô Sanh (A La Hán).

Bấy giờ Ngài đến bạch với Đức Phật:

"Bạch hóa Đức Thế Tôn, xin Đức Thế Tôn hãy hủy bỏ lời mà Ngài hứa, bảo đảm với đệ tử rằng nếu thực hành đúng Giáo Huấn, đệ tử sẽ được các tiên nữ đẹp đẽ.

– Này Nanda, chừng nào người không còn bám níu vào sự vật ở thế gian, Tâm người đã được hoàn toàn Thanh Lọc, không còn vướng chút bợn nhơ, lúc ấy Như Lai sẽ hủy

promise."

He then uttered the following paeon of joy:

*He that has crossed over the mud and crushed the thorn
of lust;*

*He that has destroyed delusion, such a man is unmoved
whether in pleasure or in pain.*

When some monks doubted his attainment of arahantship the Buddha in explanation uttered the following stanzas:

*Even as rain penetrates an ill-thatched house,
so does lust penetrate an undeveloped mind.*

*Even as rain does not penetrate a well-thatched house,
so does lust not penetrate a well-developed mind.*

—Dhp vv. 13-14.

Enjoying the bliss of emancipation, he praised the Teacher, saying: "O excellent is the method of the Master, whereby I was drawn out of the mire of rebirth and set on Nibbāna's strand!"

The following verses are attributed to him in the Theragāthā:

Through not reflecting rightly I was attached to outward show. Overcome by passionate love, I was restless and

bỏ lời hứa."

Đức Phật trả lời như vậy và đọc lên bài kệ:

*"Người đã vượt lên khỏi bùn nhơ và chế ngự dục vọng,
Người đã tận diệt mọi ảo tưởng (si mê),
Người ấy không bị cảm kích trong khoái lạc cũng như
trong đau khổ".*

Khi có một vài vị Tỳ Khưu tỏ ý hoài nghi về thành quả của Đức Nanda, Đức Thế Tôn giải thích:

*"Nước mưa không thể lọt qua lớp tranh dày của một nóc
nhà khéo lợp kín.*

*Cũng dường thế ấy, dục vọng không thể thấm vào Tâm
thuần thực đã được phát triển đầy đủ".⁽¹⁾*

Sau khi đã thọ hưởng Hạnh Phúc Giải Thoát, Ngài Nanda tán dương công đức của Đức Phật như sau: "*Phương pháp của Đấng Bổn Sư thật là tuyệt diệu, nhờ đó mà ta được cứu vớt, thoát ra khỏi hiểm họa của vòng Luân Hồi sanh tử triền miên và thành đạt Đạo Quả Niết Bàn*".

Theo kinh *Theragāthā*, chính Đức Nanda đã thốt ra những lời sau đây:

"Có một thuở nào, vì không nghĩ suy Chân Chánh, tôi chỉ ham mê Luyến Ái những gì biểu hiện ra ngoài. Bị lòng khát

fickle.

Because of the skilful means devised by the Buddha, the 'kinsman of the sun,' rightly I acted and drew out my mind from existence. **128**

Venerable Nanda Thera was placed chief amongst disciples in respect of self-control.

The Buddha and Ānanda

Ānanda, a cousin of Prince Siddhattha, was the son of Amitodana, a younger brother of King Suddhodana. As he was born bringing happiness to all his kinsfolk, he was named Ānanda.

In the second year of the Buddha's ministry Ānanda entered the order together with the Sākya Nobles—Anuruddha, Bhaddiya, Bhagu, Kimbila, and Devadatta. Not long after, hearing a sermon from Venerable Puṇṇa Mantāṇiputta, he attained the first stage of sainthood (*Sotāpatti*).

When the Buddha was fifty-five years old Venerable Ānanda became his chief attendant.

During the first twenty years after his enlightenment the Buddha had no permanent attendant. The few temporary attendants were not very dutiful and their behaviour was not

khao ham muốn chế ngự, Tâm tôi luôn luôn phóng dật và loạn động.

Nhờ sự khéo léo và lòng Từ Bi quảng đại của Đức Thế Tôn, nguyên là “dòng dõi Thái Dương”, tôi có duyên phúc được đưa vào đời sống thanh cao, hành động Chân Chánh, và từ ao tù của những kiếp sinh tồn, Tâm tôi được vớt lên và cứu thoát.” (2)

Trong hàng đệ tử của Đức Phật, Ngài Nanda được nổi tiếng là người tự kiểm soát rất chặt chẽ.

Đức Phật và Đức Ānanda

Ānanda là con của ông Hoàng Amitodana, một người em của Vua Suddhodana (Tịnh Phạn). Như vậy Ānanda là em chú bác của Thái Tử Siddhattha (Sĩ Đạt Ta). Sự ra đời của Ngài là một đại hạnh cho hoàng tộc, vì lẽ đó, tên Ngài là Ānanda.

Hai năm sau khi Đức Phật Thành Đạo, Hoàng thân Ānanda Xuất Gia cùng với năm vị quý phái khác của dòng Sākya (Thích Ca) là Anuruddha, Bhaddiya, Kimbila và Devadatta. Không bao lâu sau khi nghe một thời Pháp của Đại Đức Puṇṇa Mantāṇiputta, Ngài đắc Quả Dự Lưu (Tu Đà Hoàn, *Sotāpatti*), tằng đầu tiên trong Tứ Thánh.

Khi Đức Phật được năm mươi lăm tuổi thì Đại Đức Ānanda trở thành vị Thị giả chánh.

Trong khoảng hai mươi năm sau khi Đức Phật Thành Đạo, Ngài không có chọn ai làm người hầu cận thường trực. Một vài vị tạm thời hầu Đức Phật, nhưng tỏ ra không

highly commendable. One day while residing at Jetavana the Buddha addressed the bhikkhus and said:

"Now I am old, O bhikkhus. When I say: 'Let us go this way,' some go by another way; some drop my bowl and robe on the ground. Choose one disciple to attend always upon me." **129**

Forthwith all the bhikkhus, except the Venerable Ānanda, from Venerable Sāriputta downwards, volunteered their services. But the Buddha declined their kind offer. As the Venerable Ānanda was silent, he was advised by the bhikkhus to offer his services. He consented on condition the Buddha would grant the following boons:

- i. The Buddha should not give him robes which he himself had received.
- ii. The Buddha should not give him food which he had received.
- iii. The Buddha should not allow him to dwell in the same fragrant chamber.
- iv. The Buddha should not take him with him wherever the Buddha is invited.
- v. The Buddha should kindly go with him wherever he is invited.
- vi. The Buddha should kindly give him permission to introduce visitors that come from afar to see the Buddha.

được chuyên cần và Phạm Hạnh không đúng mực thanh cao. Ngày kia, tại Jetavana (Kỳ Viên Tịnh Xá), Đức Phật gọi các đệ tử đến và dạy:

"Giờ đây Như Lai đã lớn tuổi, nay các Tỳ Khưu, lắm khi Như Lai nói: Ta hãy đi lối này, thì có người lại đi lối kia. Cũng có người đánh rơi y, bát của Như Lai. Vậy các Thầy hãy chọn một người để thường xuyên hầu cận Như Lai". (3)

Từ Đức Sāriputta (Xá Lợi Phất) trở xuống, hầu hết các vị Tỳ Khưu đều xin được phục vụ Đức Phật, nhưng Ngài khước từ tất cả. Lúc ấy Đại Đức Ānanda ngồi im lặng một bên. Các vị khác khuyên Ngài xin, và Ngài quỳ lên xin được phục vụ Đức Phật với tám điều kiện:

- 1. Đức Phật không ban cho Ngài (Ānanda) những bộ y mà Thiện Tín dâng đến Đức Phật.*
- 2. Đức Phật không ban cho Ngài những vật thực do Thiện Tín dâng đến Đức Phật.*
- 3. Đức Phật không cho phép Ngài cùng ở chung trong một tịnh thất với Đức Phật.*
- 4. Đức Phật không cho phép Ngài cùng đi với Đức Phật đến nơi mà Thích Chủ chỉ thỉnh Đức Phật.*
- 5. Đức Phật sẽ hoan hỷ cùng đi với Ngài (Ānanda) đến nơi nào có một Thích Chủ thỉnh Ngài (Ānanda) đến.*
- 6. Đức Phật sẽ hoan hỷ cho phép Ngài được tiến dẫn những vị khách từ phương xa đến yết kiến Đức Phật.*

vii. The Buddha should kindly grant him permission to approach him whenever any doubt should arise.

viii. The Buddha should kindly repeat to him the discourses that were declared in his absence.

The Buddha granted these four negative and four positive boons. Thenceforth the Venerable Ānanda acted as his favourite attendant for twenty-five years till the Buddha's last moment.

Like a shadow he followed him everywhere, attending to all his needs with great love and care. Both during day and night his services were always at the disposal of his master.

At night it is stated that he used to go round the fragrant chamber nine times with staff and torch in hand to keep himself awake and to prevent the Buddha's sleep from being disturbed.

Ānanda Bodhi Tree

It was Venerable Ānanda who was responsible for the planting of the Ānanda bodhi tree.

In the absence of the Buddha, devout followers who used to bring flowers and garlands, laid them at the entrance to the fragrant chamber and departed with much rejoicing.

Anāthapiṇḍika came to hear of it and requested Venerable Ānanda to inquire of the Buddha whether there was a possibility of finding a place where his devotees might pay obeisance to the Buddha when he was away on his preaching tours.

7. Đức Phật sẽ hoan hỷ cho phép Ngài đến bạch Đức Phật một khi có điều hoài nghi phát sanh.

8. Đức Phật sẽ hoan hỷ lập lại thời Pháp mà Đức Phật giảng lúc không có mặt Ngài tại đó.

Đức Phật chấp thuận tám điều thỉnh cầu, bốn có tính cách tiêu cực và bốn có tính cách tích cực, của Đại Đức Ānanda và kể từ đây, Đại Đức Ānanda trở thành vị thị giả, hầu cận thường xuyên Đức Phật đến giờ phút cuối cùng, trong suốt hai mươi lăm năm trường.

Như bóng theo hình, Ngài theo Đức Phật đi khắp mọi nơi, rất chuyên cần chăm sóc mọi nhu cầu của Đức Phật với mọi lòng kính mến và quý trọng. Đêm như ngày, lúc nào Ngài cũng sẵn sàng để phụng sự Đức Phật.

Kinh sách ghi rằng đêm đêm Đại Đức Ānanda tay cầm gậy, tay cầm đuốc đi quanh tịnh thất của Đức Phật chín lần để giữ mình khỏi ngủ quên và để Đức Phật khỏi bị quấy rầy.

Cây Bồ Đề Ānanda

Cây Bồ Đề mang tên là Ānanda vì chính Ngài đã trồng nó.

Lúc bấy giờ, Thiện Tín đến hầu Đức Phật thường mang theo bông hoa hay những tràng bông để cúng dường. Trong những lúc Đức Phật đi vắng thì Thiện Tín đặt những thứ hoa ấy trước cửa tịnh thất Ngài rồi ra về.

Trưởng giả Anāthapiṇḍika (Cấp Cô Độc) thấy vậy thỉnh cầu Đại Đức Ānanda bạch với Đức Phật xem có nơi nào khác để Thiện Tín có thể đến lễ bái cúng dường trong lúc Đức Phật mắc bận châu du Hoàng Pháp, không có mặt ở chùa.

Venerable Ānanda approached the Buddha and asked:

"Lord, how many objects of reverence (*cetiya*) are there, may it please you?"

"There are three, Ānanda. They are objects of reverence appertaining to the body (*sārīrika*), **130** objects of reverence appertaining to personal use (*pāribhogika*) and objects of reverence reminiscent of the Buddha (*uddesika*)."

"Is it proper, Lord, to construct a cetiya while you are alive?"

"No, not an object of reverence appertaining to the body which it is proper to erect after the passing away of the Buddha. An object of reverence reminiscent of the Buddha has no physical basis; it is purely mental.

But the great bodhi tree, used by the Buddha, whether he is alive or dead, is an object of reverence (*cetiya*)."

"Lord when you go on your preaching tours, the great monastery of Jetavana is without refuge, and people find no place of reverence. Lord, may I bring a seed from the great bodhi tree and plant it at the entrance to Jetavana?"

"Very well, Ānanda, plant it. It will then be as if I constantly abide in Jetavana."

Đại Đức Ānanda vào hầu Đức Phật và bạch:

"Bạch hóa Đức Thế Tôn, có bao nhiêu bảo vật để chúng sanh lễ bái cúng dường (Cetiya)? Xin Ngài hoan hỷ giải thích.

– Nay Ānanda, có tất cả ba. Đó là: Những vật để chúng sanh lễ bái cúng dường có liên quan đến thân (Sārīrika)⁽⁴⁾, những vật liên quan đến đồ dùng riêng (Pāribhogika), và những vật để tưởng niệm Đức Phật (Uddesika).

– Bạch hóa Đức Thế Tôn, trong lúc Ngài còn tại tiền, có nên xây dựng tháp thờ Ngài không?

– Không, vật để chúng sanh lễ bái cúng dường có liên quan đến thân chỉ nên được kiến tạo sau khi Như Lai nhập diệt. Vật lễ bái cúng dường để tưởng niệm Đức Phật hoàn toàn thuộc về tinh thần, những vật kỷ niệm ấy chỉ là những vật tượng trưng, không có một căn bản vật chất.

Nhưng cây Bồ Đề to lớn mà xưa kia đã có lằn che mưa đỡ nắng cho Như Lai là vật để chúng sanh lễ bái cúng dường, dầu Phật còn tại thế hay đã nhập diệt.

– Bạch hóa Đức Thế Tôn, khi Ngài đi thuyết Pháp phương xa, Tịnh xá Kỳ Viên rộng lớn này không còn nơi nương tựa, và Thiện Tín đến đây không biết hướng vào đâu để lễ bái cúng dường. Bạch hóa Đức Thế Tôn, xin Ngài hoan hỷ cho phép con lấy một hạt của cây Bồ Đề mẹ để gieo trồng trước cổng Tịnh xá.

– Được lắm này Ānanda, hãy trồng đi. Làm thế ấy cũng như luôn luôn có mặt Như Lai ở đây."⁽⁵⁾

Venerable Ānanda mentioned this matter to Buddha's principal lay attendants—Anāthapiṇḍika, Visākhā, and King Kosala—and requested the Venerable Moggallāna to secure a fruit from the great bodhi tree. Readily he consented and obtained a fruit that was falling from the tree and delivered it to Venerable Ānanda.

This he presented to the king who in turn handed it to Anāthapiṇḍika. Then he stirred up the fragrant soil and dropped it in the hole that was dug. The tree that sprang up in that place was known as the Ānanda-bodhi. **131**

Ānanda and Women

It was also Venerable Ānanda who persuaded the Buddha to admit women into the order. Had it not been for his intervention Mahā Pajāpati Gotamī would not have succeeded in becoming a bhikkhuṇī (nun). Bhikkhuṇīs held him in high esteem, and his sermons were greatly appreciated by them.

On one occasion he approached the Buddha and asked him:

"How are we to conduct ourselves, Lord, with regard to womankind?"

"As not seeing them, Ānanda."

"But if we should see them, Lord, what are we to do?"

"Do not talk to them, Ānanda."

Đại Đức Ānanda thuật câu chuyện lại cho những vị Đại Thí Chủ như ông Anāthapiṇḍika (Cấp Cô Độc), bà Visākhā và Vua Kosala, rồi xin Đức Moggallāna (Mục Kiền Liên) giữ lại một trái chín mùi từ cây rơi xuống và trao lại Đức Ānanda để Ngài dâng cho Vua.

Vua đưa cho trưởng giả Anāthapiṇḍika (Cấp Cô Độc) trồng. Một cây Bồ Đề sớm mọc lên tươi tốt, mang tên là Bồ Đề Ānanda. (6)

Đức Ānanda và Nữ Giới

Cũng chính Ngài Ānanda thỉnh cầu Đức Phật chấp nhận nữ giới vào Tăng Đoàn. Nhờ vậy mà bà Mahā Pajāpati Gotamī được Xuất Gia Tỳ Khưu Ni. Toàn thể các Tỳ Khưu Ni đều hết lòng kính mến Ngài.

Một lần nọ, Đại Đức Ānanda đến hầu Đức Phật và bạch:

"Bạch hóa Đức Thế Tôn, chúng con phải đối xử với nữ giới như thế nào?"

– Nay Ānanda, dường như không trông thấy.

– Nhưng đã trông thấy rồi, bạch hóa Đức Thế Tôn, chúng con phải làm thế nào?"

– Nay Ānanda, không nên nói chuyện.

"But if they should speak to us, Lord, what are we to do?"
"Be watchful, Ānanda."

This general exhortation was given to bhikkhus so that they may constantly be watchful in their dealings with women.

As he possessed a powerfully retentive memory, and as he had the rare privilege of listening to all the discourses of the Buddha owing to his close association with him, he was later appointed the Custodian of the Dhamma (*dhamma-bhandāgārika*).

Referring to his own knowledge of the Dhamma, in reply to a question put by a brahmin, Venerable Ānanda said:

"Eighty-two thousand from the Buddha
and two thousand from the bhikkhus I received.
There exist eighty-four thousand texts in all." **132**

The Buddha ranked him foremost amongst his disciples in five respects: erudition (*bahussutānaṃ*), retentive memory (*satimantānaṃ*), good behaviour (*gatimantānaṃ*), steadfastness (*dhitimantānaṃ*), and ministering care (*upahākānaṃ*). **133**

Though a distinguished disciple, well-versed in the Dhamma, he lived as a "learner" (*sekha*), till the death of the Buddha. The Buddha's final exhortation to him was "You

– *Nhưng nếu được hỏi, chúng con phải làm thế nào?*
– *Này Ānanda, phải cẩn thận đề phòng, giữ vững Chánh Niệm.*"

Lời khuyên dạy tổng quát này nhắc nhở các vị Tỳ Khưu phải luôn luôn thận trọng mỗi khi có việc liên quan đến nữ giới.

Đại Đức Ānanda có một trí nhớ lạ thường. Ngài lại có điểm phúc hy hữu là được thường trực hầu cận Đức Phật và nghe tất cả những lời giảng dạy của Đức Phật. Vì lẽ ấy, Đại Đức Ānanda được xem là vị *Dhamma-bhandāgārika*, "Thủ Kho của Giáo Pháp".

Để trả lời câu hỏi của một vị Bà La Môn, Đại Đức Ānanda nói đến Tri Kiến về Giáo Pháp của mình như sau:

"Tám mươi hai ngàn của chính Đức Phật, tôi được học. Ngoài ra còn thêm hai ngàn nữa, tôi học với các Đạo Hữu. Như vậy, có tất cả tám mươi bốn ngàn bài Pháp mà tôi được học". (7)

Đức Phật liệt Đại Đức Ānanda vào hàng các đại đệ tử của Ngài vì năm lý do: sức học uyên thâm (*bahussutānaṃ*), trí nhớ vô cùng trung thực (*satimantānaṃ*), Phẩm Hạnh cao thượng (*gatimantānaṃ*), kiên trì (*dhitimantānaṃ*) và chuyên chú cần mẫn (*upatthakānaṃ*). (8)

Mặc dầu là một đệ tử lỗi lạc, thông suốt Giáo Lý, Ngài Ānanda vẫn còn sống là "người hữu học" (*Sekha*), tức là còn cần phải được rèn luyện thêm nữa, chưa đắc Quả Vô

have done merit in the past, Ānanda. Quickly be free from corruptions." **134**

It was only after the passing away of the Buddha that he attained arahantship.

As he was expected to take a leading part in the first council, which was composed only of arahants, he made a strenuous effort and attained arahantship on the night preceding the convocation while he was about to lie down on his couch. It is stated that he was the only disciple who attained arahantship free from the postures of sitting, standing, walking, or sleeping. **135**

Venerable Ānanda passed away at the age of one hundred and twenty. The Dhammapada commentary states that as people on both the sides of the river Rohiṇī were equally serviceable to him and as both sides vied with each other to possess his relics, he sat cross-legged in the air over the middle of the river, preached the Dhamma to the multitude and wished that his body would split in two and that one portion would fall on the near side and the other on the farther side. He then entered into the ecstatic meditation on the element of fire (*tejokasiṇa-samāpatti*).

Instantly flames of fire issued from his body, and, as willed, one portion of the body fell on the near side and the other on the farther side.

The Theragāthā gives several stanzas uttered by him on various occasions. The following verse which deals with the frailty of this so-called beautiful body is particularly interesting:

Sanh (A La Hán), cho đến ngày Đức Phật nhập diệt. Lời khuyên nhủ cuối cùng của Đức Phật là: “*Con đã tạo nhiều phước báu, Ānanda, con sẽ sớm Thanh Lọc mọi Ô Nhiễm*”. (9)

Mãi đến sau khi Đức Phật nhập diệt, Đại Đức Ānanda mới đắc Quả Vô Sanh (A La Hán).

Trong buổi Kết Tập Tam Tạng lần đầu tiên gồm toàn những vị Vô Sanh (A La Hán), Đức Ānanda cần phải giữ một vai trò quan trọng nên Ngài tận lực cố gắng, đắc Quả trong đêm trước, trong khi nghiêng mình nằm xuống. Kinh sách ghi rằng Ngài là vị đệ tử duy nhất đắc Quả Vô Sanh (A La Hán) ngoài lúc đi, đứng, nằm, ngồi. (10)

Đại Đức Ānanda nhập diệt lúc được một trăm hai mươi tuổi thọ. Bản Chú Giải kinh Pháp Cú ghi rằng lúc ấy, vì dân cư ở hai bên bờ sông Rohiṇī đều hết lòng kính mến và ước muốn cung phụng Ngài, và cả hai bên bờ đều mong mỏi được tôn thờ Xá Lợi của Ngài, nên Ngài dùng thần thông ngồi trên không trung, giữa dòng sông, thuyết Pháp cho đám đông và phát nguyện rằng một phần nhục thể của mình sẽ rơi một bên bờ và phần còn lại sẽ rơi xuống bờ bên kia. Rồi Ngài chú tâm Hành Thiên về đề mục Lửa (*Tejokasiṇa Samāpatti*).

Tức khắc lửa phừng nổi dậy từ thân Ngài, và như ý nguyện, một phần nhục thể của Ngài rơi xuống một bên bờ và phần khác rơi xuống bờ bên kia.

Kinh *Theragāthā* có ghi lại nhiều bài kệ do Đại Đức Ānanda đọc trong nhiều trường hợp. Những dòng thơ rất ý nhị sau đây của Ngài đề cập đến tánh cách tạm bợ của cái gọi là thân hình đẹp đẽ:

"Behold this adorned body, a mass of sores, a lump infirm, much thought of, whereof nothing lasts, nothing persists. 136

The Buddha and Mahā Pajāpati Gotamī

Mahā Pajāpati Gotamī was the youngest sister of King Suppabuddha. Her elder sister was Queen Mahā Maya. Both were married to King Suddhodana. She had a daughter named Nandā and a son named Nanda. Later, both of them entered the order. When Mahā Maya died she adopted her sister's son, Prince Siddhattha, entrusting her own son Nanda to the charge of nurses.

Her family name was Gotamī, and she was named Mahā Pajāpati because soothsayers predicted that she would be the head of a large following.

When the Buddha visited the palace and preached the Dhammapāla Jātaka to his father she attained the first stage of sainthood.

After the death of King Suddhodana, as both princes Siddhattha and Nanda had renounced the world, she also decided to enter the noble order and lead the holy life.

*“Hãy xem kìa hình thể giả dối, phỉnh phờ của cái bù nhìn.
Một khối đau đớn khôn khổ,
Một ổ chứa đựng bệnh tật đông đầy như kiến cỏ,
Bao nhiêu kế hoạch và mục tiêu.
Nhưng trong ấy (kế hoạch và mục tiêu) không có mảy
may khả năng tồn tại.
Hãy nhìn kìa, hình dáng giả dối, nhờ những món đồ phụ
thuộc bên ngoài trang trí,
Nhưng tất cả chỉ là bộ xương, bên trong một bao da”. (11)*

Đức Phật và Mahā Pajāpati Gotamī

Mahā Pajāpati Gotamī là em gái út của Vua Suppabuddha. Chị cả của bà là Hoàng Hậu Mahā Maya. Cả hai chị em đều là Hoàng Hậu của Vua Suddhodana (Tịnh Phạn). Bà có hai người con, một gái tên Nandā và một trai là Nanda, về sau cả hai đều Xuất Gia. Đến khi Hoàng Hậu Mahā Maya mệnh chung, bà nuôi dưỡng cháu là Thái Tử Siddhattha (Sĩ Đạt Ta). Con trai bà, Nanda, thì nhờ một bà vú cho bú và chăm sóc.

Tên tộc bà là Gotamī. Gọi là Mahā Pajāpati bởi vì các nhà tiên tri lúc bấy giờ tiên đoán rằng về sau bà sẽ cầm đầu một đám đông người.

Khi Đức Phật trở về cung điện và thuyết bài Pháp *Dhammapāla Jātaka*, Trì Pháp Túc Sanh Truyện, thì bà đắc Quả Dự Lưu (Tu Đà Hoàn).

Sau khi đức vua thăng hà, lúc bấy giờ cả hai con trai bà, Thái Tử Siddhattha và Hoàng Tử Nanda đều thoát ly thế tục, bà quyết định Xuất Gia và sống đời thiêng liêng cao cả.

When the Buddha visited Kapilavatthu to settle a dispute between the Sākyas and Koliyas with regard to the irrigation channels from the river Rohiṇī and was residing at the Nigrodha park, Mahā Pajāpati Gotamī approached the Buddha and, begging him to grant permission for women to enter the order, pleaded thus: **137**

"It would be well, Lord, if women should be allowed to renounce their homes and enter the homeless state under the doctrine and discipline proclaimed by the Tathāgata."

Without stating his reasons, the Buddha straightaway refused, saying:

"Enough, O Gotamī, let it not please you that women should be allowed to do so."

For the second and third time Mahā Pajāpati Gotamī repeated her request, and the Buddha gave the same reply.

Later, the Buddha having stayed at Kapilavatthu as long as he liked journeyed to Vesāli, and arriving there in due course, resided at the Mahāvana in the Kūāgāra Hall.

Resolute Pajāpati Gotamī, without being discouraged by her disappointment, got her hair cut off, donned yellow garments, and surrounded by a great number of Sākyā ladies, walked from Kapilavatthu to Vesāli, a distance of about 150 miles, experiencing many a hardship.

With swollen feet, her body covered with dust, she arrived at Vesāli and stood outside the porch of the Pinnacled Hall.

Khi Đức Phật đến Kapilavatthu (Ca Tỳ La Vệ) để dàn xếp một vụ tranh chấp giữa hai thân tộc Sākya và Koliya về một con kinh đào từ con sông Rohini, Ngài ngự tại vườn Nigrodha. Bà Pajāpati Gotamī đến gần và cung thỉnh Đức Phật hoan hỷ cho phép nữ giới được Xuất Gia. Bà bạch như sau:

"Bạch hóa Đức Thế Tôn, sẽ là một đại hạnh cho nữ giới nếu Đức Thế Tôn chấp nhận cho hàng phụ nữ được phép từ bỏ nếp sống gia đình để khép mình vào đời sống không nhà cửa, trong khuôn khổ của Giáo Pháp và Giới Luật mà Đức Như Lai đã công bố".

Đức Phật từ chối ngay, nhưng không nêu lý do.

Lần thứ nhì và lần thứ ba, bà Mahā Pajāpati Gotamī lặp lại lời thỉnh cầu, nhưng Đức Phật một mực từ chối.

Sau khi ở Kapilavatthu một thời gian, Đức Phật đi lần hồi đến Vesāli.

Ngài ngự tại Mahāvana, trong đền Kūāgāra.

Bà Pajāpati Gotamī đã quyết tâm. Không nản chí trước lời chối từ của Đức Phật, bà xuống tóc, đắp y vàng, và cùng một số đông những mệnh phụ phu nhân của dòng Sākya (Thích Ca), đi bộ từ Kapilavatthu, trải qua nhiều gian khổ đến Vesāli, một khoảng đường dài độ hai trăm cây số.

Với đôi chân sưng vù, thân thể lấm lem cát bụi, bà đến Vesāli, đứng một bên cổng của tịnh thất, nơi Đức Phật ngự.

Venerable Ānanda found her, weeping, and learning the cause of her grief, approached the Buddha and said:

"Behold, Lord, Mahā Pajāpati Gotamī is standing outside the porch, with swollen feet, body covered with dust, and sad. Please permit women to renounce home and enter the homeless state under the doctrine and discipline proclaimed by the Exalted One.

It were well, Lord, if women should be allowed to renounce their homes and enter the homeless state."

"Enough, Ānanda, let it not please you that women should be allowed to do so!" was the Buddha's reply.

For the second and third time he interceded on their behalf, but the Buddha would not yield.

So Venerable Ānanda made a different approach and respectfully questioned the Buddha: "Are women, Lord, capable of realising the state of a stream-winner (*sotāpanna*), once-returner (*sakadāgāmi*) non-returner (*anāgāmi*) and an arahant, when they have gone forth from home to the homeless state under the doctrine and discipline proclaimed by the Exalted one?"

The Buddha replied that they were capable of realising saintship.

Đại Đức Ānanda thấy bà đang khóc nên đến hỏi han. Sau khi được biết về tình trạng sầu muộn của bà, Ngài đến hầu Đức Phật và bạch:

"Bạch hóa Đức Thế Tôn, xin Ngài hãy nhìn kia, bà Pajāpati Gotamī đang đứng phía ngoài cổng, chân sưng vù, mình mẩy lấm lem đầy cát bụi, và trông có vẻ rất âu sầu phiền muộn. Xin Đức Thế Tôn hoan hỷ chấp thuận cho hàng phụ nữ được từ bỏ đời sống gia đình và khép mình vào nếp sống không nhà cửa, trong khuôn khổ của Giáo Pháp và Giới Luật mà Ngài đã công bố.

Bạch Đức Thế Tôn, sẽ là một đại hạnh cho nữ giới nếu hàng phụ nữ được phép từ bỏ gia đình và sống đời không nhà cửa.

– Đủ rồi, Ānanda, Như Lai không thể chấp nhận cho hàng phụ nữ Xuất Gia."

Lần thứ nhì và lần thứ ba Đức Ānanda cố van nài, nhưng Đức Phật một mực chối từ.

Đại Đức Ānanda kính cẩn bạch:

"Bạch hóa Đức Thế Tôn, người phụ nữ có khả năng để thành tựu đắc Quả Dự Lưu (Tu Đà Hoàn, Sotāpanna), Nhất Lai (Tư Đà Hàm, Sakadāgāmi), Bất Lai (A Na Hàm, Anāgāmi) và Vô Sanh (A La Hán) không, nếu họ có thể tiến bước từ cuộc sống gia đình đến đời sống không nhà cửa và khép mình vào khuôn khổ của Giáo Pháp và Giới Luật mà Đức Thế Tôn đã công bố?"

Đức Phật trả lời rằng hàng phụ nữ sẽ có đủ khả năng thành tựu các Thánh Quả.

Encouraged by this favourable reply, Venerable Ānanda appealed again, saying:

"If then Lord, they are capable of attaining saintship, since Mahā Pajāpati Gotamī had been of great service to the Exalted One, when as aunt and nurse she nourished him and gave him milk, and on the death of his mother suckled the Exalted One at her own breast.

It were well, Lord, that women should be given permission to renounce the world and enter the homeless state under the doctrine and discipline proclaimed by the Tathāgata."

"If, Ānanda, Mahā Pajāpati Gotamī accepts the eight chief rules, let that be reckoned by her as the form of her ordination," said the Buddha, finally yielding to the entreaties of Venerable Ānanda.

The Eight chief rules **138** are as follows:

1. A bhikkhūṇī, even of a hundred years' standing by upasampadā, **139** should salute a bhikkhu, rise up before him, reverence him, and perform all proper duties towards him though he had received the higher ordination that very day.

2. A bhikkhūṇī should not spend a retreat (vassa) in a place where there is no bhikkhu.

3. Every fortnight a bhikkhūṇī should ask from the order of bhikkhus the time of *uposatha* **140** meeting and when a bhikkhu would come to admonish them.

Được khích lệ bằng câu trả lời thuận lợi ấy, Đại Đức Ānanda thiết tha thỉnh cầu Đức Phật một lần nữa:

"Bạch hóa Đức Thế Tôn, nếu vậy hàng phụ nữ cũng có đủ khả năng để thành đạt các Thánh Quả. Lệnh bà Mahā Pajāpati Gotamī đã có rất nhiều công nuôi dưỡng Đức Thế Tôn - vừa là bà dì, vừa là bà vú nuôi. Bà đã nuôi Đức Thế Tôn bằng sữa của chính bà, và bồng bế Ngài trong lòng thay Đức Hoàng Hậu.

Sẽ là một đại hạnh cho nữ giới nếu hàng phụ nữ được chấp thuận từ bỏ thế gian để khép mình vào nếp sống không nhà cửa, trong khuôn khổ của Giáo Pháp và Giới Luật mà Đức Như Lai đã công bố.

– Nay Ānanda, nếu bà Mahā Pajāpati Gotamī chấp thuận Tám Giới Chánh⁽¹²⁾ bà sẽ được phép thành lập Tăng Đoàn Tỳ Khưu Ni."

Tám Giới Chánh ấy là:

1. Tỳ Khưu Ni, dầu được trăm tuổi hạ, phải chào hỏi một Tỳ Khưu, phải đứng dậy trước vị Tỳ Khưu, đánh lễ và thực hành bổn phận đối với Tỳ Khưu, mặc dầu vị này chỉ mới Xuất Gia ngày hôm ấy.

2. Tỳ Khưu Ni không nên an cư mùa mưa (nhập Hạ, Vassa) ở nơi không có Tỳ Khưu.

3. Đến kỳ Sám Hối, Tỳ Khưu Ni phải hỏi các Tỳ Khưu chừng nào có lễ Uposatha⁽¹³⁾ và giờ nào các ngài đến họp.

4. The *pavāraṇa* **141** ceremony after the retreat should be held by a bhikkhuṇī in the presence of both bhikkhus and bhikkhuṇīs (to inquire whether through any of the three ways of seeing, hearing, or suspicion a wrong has been done.)

5. A bhikkhunī who has committed a major offence should undergo *mānatta* **142** discipline in the presence of the order of both bhikkhus and bhikkhuṇīs.

6. A female novice (*sikkhamānā*), who is trained in the six rules for two years, should receive the higher ordination from the order of bhikkhus and bhikkhuṇīs.

7. A bhikkhuṇī should on no account rebuke or abuse a bhikkhu.

8. Henceforth bhikkhuṇīs should not give admonition to bhikkhus, but bhikkhus should admonish bhikkhuṇīs.

These rules are to be revered, revered, honoured and respected as long as life lasts and should not be transgressed.

When Venerable Ānanda mentioned them to Mahā Pajāpati Gotamī she gladly agreed to abide by those eight chief rules.

By their acceptance she automatically received the higher ordination.

4. Khi mãn thời gian an cư mùa mưa (Kiết Hạ), mỗi Tỳ Khưu Ni phải hành lễ Tỳ Tứ (Pavāraṇa)⁽¹⁴⁾, chánh thức ra Hạ trước mặt những vị Tỳ Khưu và Tỳ Khưu Ni khác (để kiểm thảo xem trong ba điều, thấy, nghe, và hoài nghi, mình có làm lỗi điểm nào không).

5. Tỳ Khưu Ni đã phạm trọng tội phải chịu phạt Mānatta⁽¹⁵⁾ trước chư Tăng và chư Ni.

6. Người nữ đang học tập (Sikkhamānā) đã thọ trì Sáu Giới trong thời gian hai năm, có thể Xuất Gia Tỳ Khưu Ni trước chư Tăng và chư Ni.

7. Bất luận ở trường hợp nào, Tỳ Khưu Ni không có quyền khiển trách hay nặng lời với Tỳ Khưu.

8. Từ nay về sau, Tỳ Khưu Ni không thể khuyên răn những Tỳ Khưu, nhưng Tỳ Khưu có thể khuyên răn Tỳ Khưu Ni.

Những Giới Luật trên đây phải được tôn trọng trọn đời, phải được kính nể và không được thay đổi, xê dịch.

Khi Đại Đức Ānanda thuật lại thì bà Mahā Pajāpati Gotamī hoan hỷ chấp nhận, ưng thuận tôn trọng Tám Giới Chánh ấy.

Do sự ưng thuận này bà đương nhiên được phép thọ Cụ Túc Giới, Xuất Gia Tỳ Khưu Ni:

In founding this order of bhikkhūṇīs the Buddha, foreseeing the future repercussions, remarked: "If, Ānanda, women had not received permission to renounce the world and enter the homeless state under the doctrine and discipline proclaimed by the Tathāgata, the holy life would have lasted long and the Sublime Dhamma would have survived for thousand years.

But since women have entered this homeless state, the holy life would not last long and the Sublime Dhamma would now remain only for five hundred years." **143**

The Buddha added, "Just as, Ānanda, houses in which there are women and but few men are easily violated by burglars, even so, under whatsoever doctrine and discipline women are permitted to renounce the world and enter the homeless state, that Holy Life will not last long.

"And just as a man would in anticipation build an embankment to a great reservoir beyond which the water should not overpass, even so have I in anticipation laid down these eight chief rules for the bhikkhūṇīs, not to be transgressed throughout their lives." **144**

In making these comments, which may not generally be very palatable to womankind, the Buddha was not in any way making a wholesale condemnation of women but was only reckoning with the weaknesses of their sex.

Although for several valid reasons the Buddha reluctantly permitted women to enter the order, it should be stated that it was the Buddha who, for the first time in the history of the world, founded an order for women with rules and regulations. Just as he appointed two chief disciples,

Khi Đức Phật chấp thuận cho thành lập Tăng Đoàn Tỳ Khưu Ni, Ngài đã tiên đoán những hậu quả và lưu ý *"Này Ānanda, nếu nữ giới không được chấp thuận Xuất Gia để khép mình vào nếp sống không nhà cửa trong khuôn khổ của Giáo Pháp và Giới Luật mà Như Lai đã công bố thì đời sống Xuất Gia và Giáo Pháp cao siêu sẽ tồn tại lâu dài.*

Nhưng nữ giới đã được phép sống đời không nhà cửa thì đời sống Xuất Gia và Giáo Pháp cao siêu chỉ còn tồn tại phân nửa thời gian". (16)

Và Đức Phật thêm:

"Này Ānanda, trong nhà nào có đông phụ nữ và ít nam giới, thì trộm cướp sẽ dễ lọt vào. Cũng dường thế ấy, trong bất luận Giáo Pháp và Giới Luật nào, nếu hàng phụ nữ được phép từ bỏ thế gian và sống đời không nhà cửa, thì đời sống thiêng liêng sẽ không tồn tại lâu dài.

Và cũng như người kia đắp bờ đê bên cạnh hồ nước rộng lớn để chặn nước khỏi tràn qua, Như Lai lo ngăn chặn trước, khi ban hành "Tám Giới Chánh" cho các Tỳ Khưu Ni, buộc phải giữ nguyên vẹn trọn đời".

Khi giải thích như vậy, có thể Đức Phật không làm vừa lòng nữ giới, nói một cách tổng quát, nhưng Ngài không cố ý làm giảm suy giá trị của hàng phụ nữ, mà chỉ ghi nhận bản chất yếu đuối của phái này.

Nên ghi nhận rằng Đức Phật là vị Giáo chủ đầu tiên trong lịch sử nhân loại đã thành lập một Tăng Đoàn cho nữ giới với đầy đủ Giới Luật. Cũng như bên nam môn sinh có hai vị đại đệ tử là Đức Sāriputta (Xá Lợi Phất) và Đức Moggallāna (Mục Kiền Liên), trong Tăng Đoàn Tỳ Khưu Ni, Đức Phật chỉ

Venerable Sāriputta and Moggallāna for the order of monks, two chief female disciples—Venerable Khemā and Uppalavaṇṇā—were appointed for the order of nuns as well.

One day Bhikkhuṇī Mahā Pajāpati Gotamī approached the Buddha and invited him to deliver a discourse so that she might strive alone and achieve her goal.

The Buddha declared—"Of whatsoever doctrine you will know, Gotamī, that these things conduce to passion and not to peace, to pride and not to veneration, to wishing for much and not to wishing for little, to love of society and not to seclusion, to sloth and not to the exercise of zeal, to being hard to satisfy and not to contentment, verily you may then, Gotamī, bear in mind: that is not Dhamma, that is not Vinaya, that is not the teaching of the Master.

"But of whatsoever doctrine you will know, Gotamī, that these things conduce to peace and not to passion, to veneration and not to pride, to wishing for little and not to wishing for much, to seclusion and not to love of society, to the exercise of zeal and not to sloth, to contentment and not to querulousness, verily you may then bear in mind: that is Dhamma, and that is Vinaya, and that is the teaching of the Master." **145**

Before long she attained arahantship, accompanied by intuitive and analytical knowledge (*paṭisambhidā*). **146**

định hai vị, Khemā và Uppalavaṇṇā, làm Ni trưởng.

Ngày kia, Tỳ Khưu Ni Mahā Pajāpati Gotamī đến hầu Đức Phật và xin Ngài ban cho phép tu học để bà cố gắng thành tựu mục tiêu tối hậu.

Đức Phật dạy:

"Này Gotamī, trong bất luận Giáo Lý nào, phải Nhận thức rõ ràng, rằng những điều này dẫn đến khát vọng - không dẫn đến an vui, đến tính Ngã Mạn - không đến lòng tôn kính, đến ham muốn nhiều - không muốn ít, thích cảnh phồn hoa đô thị - không ưa ẩn dật, đã dục - không cố gắng, khó được thỏa mãn - không có Đức Hạnh Tri Túc; thì đúng như vậy, Gotamī, phải hiểu biết rằng Giáo Lý ấy không phải là Chánh Pháp (Dhamma), không phải là Giới Luật (Vinaya), không phải là Giáo Huấn của Đức Đạo Sư". (17)

"Nhưng trong bất luận Giáo Lý nào, phải Nhận thức rõ ràng, rằng những điều này dẫn đến an vui - không đưa đến khát vọng, đến lòng tôn kính - không đến tính Ngã Mạn, muốn ít - không tham nhiều, thích ẩn dật - không ưa phồn hoa đô thị, tận lực cố gắng - không đã dục hôn trầm, có hạnh Tri Túc - không khó được thỏa mãn; thì đúng vậy, Gotamī, phải hiểu rằng Giáo Lý ấy hẳn là Chánh Pháp (Dhamma), là Giới Luật (Vinaya), là Giáo Huấn của Đức Đại Sư".

Ít lâu sau đó bà đắc Quả Vô Sanh (A La Hán) với Tuệ phân tích (*Paṭisambhidā*) (18).

The other Sākya ladies, who received their ordination with her, also attained arahantship.

Amongst the female disciples Mahā Pajāpati Gotamī was assigned the foremost place in seniority and experience (*rattaññū*).

In the *Therīgāthā* appear several verses uttered by her after attaining arahantship.

Notes

128. *Psalms of the Brethren*, p. 127 vs. 157, 158.

129. *Jātaka*, No. 456, *Jātaka Translation*, vol. iv. p. 61

130. Such as bodily relics of the Buddha.

131. This oldest historic sacred tree is still to be seen at modern Sahet Mahet (*Sāvattihī*) in India.

132. *Psalms of the Brethren*, p. 354. *Theragāthā* vs. 1424.

Các mệnh phụ phu nhân dòng Sākya (Thích Ca) đã thọ lễ Xuất Gia cùng lúc với bà cũng đắc Quả Vô Sanh (A La Hán).

Trong hàng nữ đệ tử của Đức Phật, bà Mahā Pajāpati được liệt vào hàng cao hạ và nhiều kinh nghiệm nhất (*Rattaññū*).

Kinh *Therīgāthā* có ghi nhiều dòng thơ do bà đọc lên sau khi đắc Quả Vô Sanh (A La Hán).

Chú Thích

1. *Dhammapada*, Kinh Pháp Cú, câu 13-14.

2. *Theragāthā*, *Psalms of the Brethren*, trang 127. Câu 157-158.

3. *Jātaka*, Túc Sanh Truyện, số 456. *Jātaka Translation*, tập IV, trang 61.

4. Như ngọc Xá Lợi của Đức Phật.

5. *Kālingabodhi Jātaka*, số 479. *Jātaka*, tập IV trang 228. *Jātaka Translation*, tập IV, trang 142.

6. Đây là cội cây lịch sử cao niên nhất được sùng bái. Cội Bồ Đề này đến nay vẫn còn sống tại Sahet Mahet (tên hiện tại), trước kia là *Sāvattihī*, Ấn Độ.

7. *Psalms of the Brethren*, trang 354. *Theragāthā*, câu 1424.

133. *Aṅguttara Nikāya*, Vol. i, p. 24. *Gradual Sayings*, part I. p. 19

134. *Parinibbāna Sutta* (DN 16)

135. *Buddhist Legends*, vol. iii, p. 160.

136. *Psalms of the Brethren*, p. 353. *Theragāthā*, v. 1020. Dhp v. 147.

137. *Vinaya texts*, part iii, p. 320. *Aṅguttara Nikāya*, Part iv, 274.

138. Some of these rules will not be intelligible to the lay readers as they pertain to *Vinaya Discipline*.

139. The higher ordination.

140. The full moon and new moon days when bhikkhus assemble to recite their *Fundamental Rules*.

141. The formal termination of the rainy season.

142. A form of disciplinary action.

143. See *Gradual Sayings*, iv, p. 184.

144. See *Gradual Sayings*, iv, p, 185.

145. *Vinaya texts* part III, pp. 329-330. See *Gradual*

8. *Aṅguttara Nikāya*, Tăng Chi Bộ Kinh, tập 1, trang 24. *Gradual Sayings*, phần 1, trang 19.

9. *Dīgha Nikāya*, Trường Bộ Kinh - *Parinibbāna Sutta*, Kinh Đại Niết Bàn.

10. *Buddhist Legends*, tập III, trang 160.

11. *Psalms of the Brethren*, trang 353. *Theragāthā*, câu 1020. *Dhammapada*, Kinh Pháp Cú, câu 147.

12. Trong Tám Giới chánh này, người tại gia Cư Sĩ có thể khó hiểu được một vài giới vì những giới này chỉ liên quan đến hàng Xuất Gia.

13. Vào những ngày Rằm và Mùng Một các vị Tỳ Khưu họp lại, đọc những Giới Luật căn bản.

14. Nghi thức chấm dứt thời kỳ Kiết Hạ.

15. Một hình thức phạt kỷ luật.

16. Xem *Gradual Sayings*, IV trang 184.

17. *Vinaya Texts*, phần III, trang 329-330. *Gradual*

Sayings, iv, pp. 186, 187.

146. Analytical knowledge with regard to the meaning (*attha*), texts (*dhamma*) etymology (*nirutti*), and the understanding of these three (*paṭibhāṇa*).

Sayings, phần iv, trang 186-187.

18. Hiểu biết phân tích về ý nghĩa (*Attha*), pháp (*Dhamma*), căn nguyên (*Nirutti*), và thấu đáo cả ba (*Paṭibhāṇa*).

X. THE BUDDHA'S CHIEF OPPONENTS AND SUPPORTERS

*"As a solid rock is not shaken by the wind
Even so the wise are not ruffled by praise or blame."*

— *Dhp v. 81*

The Buddha worked disinterestedly for the weal of mankind, making no distinction between the rich and the poor, the high and the low. His followers and supporters were drawn both from the highest and lowest rungs of the social ladder.

So spontaneous was the love and so profound was the veneration of the people, that kings and nobles, millionaires and paupers, pious folk and courtesans, men and women of all ranks, vied with one another to be of service to him and make his noble mission a success. The wealthy spent lavishly to erect suitable monasteries for him, while the poor, full of faith, demonstrated their piety in their humble way.

With perfect equanimity he accepted the gifts of the rich and the poor, but showed no partiality to any.

Nevertheless, he showed more compassion to the poor and the lowly. Like a bee that extracts honey from a flower without hurting it, he lived amongst his followers and supporters without causing the slightest inconvenience to any. Offerings of diverse kinds were showered on him, and

10. NHỮNG NGƯỜI CHỐNG ĐỐI VÀ NHỮNG ĐẠI THÍ CHỦ

*"Cũng như tảng đá vững chắc
không bị gió làm lay chuyển
bậc Trí Tuệ không xúc động
trước những lời tán dương hay khiển trách."*

-- Kinh Pháp Cú 81

Đức Phật gia công kiến tạo hạnh phúc cho nhân loại một cách bất vụ lợi và không có bất luận sự phân biệt nào giữa người giàu và người nghèo, hạng cao sang quyền quý và hạng khốn khổ thấp hèn.

Những người theo chân và những người hộ trì Ngài xuất thân từ cấp bậc thấp nhất đến nấc thang xã hội cao nhất. Từ vua chúa đến quan quyền, từ các nhà trường giả, triệu phú, đến hạng cùng đinh, từ người có Tâm Đạo nhiệt thành đến gái giang hồ trụy lạc, nam và nữ giới thuộc các giai cấp xã hội đều hết lòng quý mến Đức Phật, chen nhau phụng sự Ngài và đem sứ mạng cao cả của Ngài đến mức thành công rực rỡ. Người giàu tiền của thì xây dựng tu viện, còn người nghèo - vẫn giàu đức tin - thì biểu lộ tâm thành của mình một cách khiêm tốn hơn.

Với Tâm Xả hoàn toàn, Đức Phật thọ lãnh vật cúng dường của người giàu như người nghèo, không có sự khác biệt nào.

Tuy nhiên, đối với người nghèo khó và hạng thấp hèn đê tiện thì Ngài bày tỏ lòng Bi Mẫn nhiều hơn. Tựa hồ như ong, hút mật từ nhụy hoa mà không làm tổn thương đến hoa, Đức Phật sống giữa tín đồ và thí chủ mà không làm tổn hại ai mảy may nào. Lễ vật nhiều loại được dâng tới tấp đến

he accepted them all with perfect non-attachment.

Though absolutely pure in motive and perfectly selfless in his service to humanity, yet in preaching and spreading his teaching, the Buddha had to contend against strong opposition. He was severely criticised, roundly abused, insulted and ruthlessly attacked, as no other religious teacher had been. His chief opponents were ordinary teachers of rival sects and followers of heretical schools whose traditional teachings and superstitious rites and ceremonies he justly criticised.

His greatest personal enemy, who made a vain attempt to kill him, was his own brother-in-law and an erstwhile disciple—Devadatta.

The Buddha and Devadatta

Devadatta was the son of King Suppabuddha and Pamitā, an aunt of the Buddha. Yasodharā was his sister. He was thus a cousin and brother-in-law of the Buddha.

He entered the order in the early part of the Buddha's ministry together with Ānanda and other Sākya princes. He could not attain any of the stages of sainthood, but was distinguished for worldly psychic powers (*pothujjanika-iddhi*). One of his chief supporters was King Ajātasattu who built a monastery for him.

During the early part of his career he led such an

Ngài. Ngài thọ nhận tất cả, nhưng hoàn toàn không Luyến Ái.

Mặc dầu phục vụ thế gian với chủ ý tuyệt đối tinh khiết và hoàn toàn bất vụ lợi, Đức Phật lắm khi phải đương đầu với nhiều sự đối nghịch mãnh liệt trong những ngày châu du Hoàng Pháp. Ngài bị chỉ trích nghiêm khắc, bị đối xử tàn tệ, chửi mắng và tấn công một cách tàn bạo. Không bao giờ có vị Giáo chủ nào phải chịu sự đối xử khắt nghiệt đến mức ấy. Những người tự xem mình là thù nghịch của Đức Phật thường là Đạo Sư hay tín đồ của các hệ thống tôn giáo chủ trương những nghi thức dị đoan, tạo những phong tục vô ích, có hại đến sự tiến bộ tinh thần.

Nguy hiểm nhất là người em vợ của Ngài - khi còn là Bồ Tát Siddhattha (Sĩ Đạt Ta), và cũng là môn sinh của Ngài - sau khi đắc Quả Phật. Đó là Devadatta (Đề Bà Đạt Đa), người quyết tâm mưu sát Ngài.

Đức Phật và Devadatta

Devadatta (Đề Bà Đạt Đa) là con Vua Suppabuddha và Hoàng Hậu Pamitā⁽¹⁾, một người cô của Đức Phật. Công chúa Yasodharā (Da Du Đà La) là chị ông Devadatta. Như vậy, ông vừa là anh em cô cậu, vừa là em vợ của Thái Tử Gotama, tức Đức Phật khi còn là Bồ Tát.

Ông Xuất Gia cùng một lúc với Đại Đức Ānanda và các hoàng thân dòng Sākya (Thích Ca). Tỳ Khưu Devadatta (Đề Bà Đạt Đa) không đắc được Thánh Quả nào nhưng có nhiều phép thần thông phạm tục (*Pothujjanika-iddhi*). Một trong những Đại Thí Chủ hộ trì Ngài là Vua Ajātasattu (A Xà Thế), người đã kiến tạo cho Ngài một tu viện.

Trong những ngày đầu tiên sau khi Xuất Gia, Tỳ Khưu

exemplary life that even Venerable Sāriputta went about Rājagaha extolling him.

Later, overcome by worldly gain and honour, and growing jealous of the Buddha, Devadatta became so radically changed in his character that he proved to be the greatest personal enemy of the Buddha. Simultaneous with the arising of ill will in his heart towards the Buddha his psychic powers automatically ceased.

Despite his evil ways and corrupt life, he had a large following and many admirers, and some even preferred him to Venerable Sāriputta.

On one occasion he approached the Buddha and requested him to hand over the leadership of the Sangha to him as the Buddha was advanced in age. The Buddha straightaway refused, saying: "Not even to Sāriputta or Moggallāna would I hand over the Sangha. Would I then hand it over to thee?"

He was enraged at this refusal and vowed vengeance. To safeguard and maintain the dignity of the Sangha the Buddha caused a proclamation to be made that Devadatta alone was responsible for anything done by him in the name of the Buddha, the Dhamma, or the Sangha.

Devadatta, therefore, conspired with King Ajātasattu to kill the Buddha. He advised Ajātasattu to kill his father and usurp the throne, while he himself decided to kill the Buddha and lead the Sangha.

Ungrateful Ajātasattu succeeded in killing his devout father, and Devadatta hired bowmen to murder the Buddha

Devadatta (Đề Bà Đạt Đa) có một nếp sống gương mẫu, cao thượng đến độ Đại Đức Sāriputta (Xá Lợi Phất) đi khắp thành Rājagaha (Vương Xá) ca ngợi tài đức Ngài.

Về sau, bị danh lợi trần thế làm mù quáng, Đại Đức Devadatta lại ganh tỵ với Đức Phật và hoàn toàn đổi tánh, trở nên người thù nghịch nguy hiểm nhất của Đức Phật. Cùng một lúc, khi lòng sân hận đối với Đức Phật phát sanh trong tâm, bao nhiêu phép thần thông của ông tự nhiên mất hết.

Mặc dầu tư cách xấu xa và sống đòi đòi bại, Devadatta (Đề Bà Đạt Đa) có rất đông đệ tử và có người sùng bái và tôn trọng ông còn hơn Đại Đức Sāriputta.

Một hôm Tỳ Khưu Devadatta đến hầu Phật, và thỉnh cầu Đức Phật giao quyền cho ông chưởng quản Tăng Đoàn, vì lúc ấy niên thọ Đức Phật đã cao. Đức Phật thẳng thắn từ chối: "*Chí đến Sāriputta (Xá Lợi Phất) và Moggallāna (Mục Kiền Liên), Như Lai còn chưa giao phó Tăng Đoàn, có đâu Như Lai giao cho người*".

Đại Đức Devadatta lấy làm tức giận và nguyện trả thù. Để giữ gìn và bảo trì uy tín của Chúng Tăng, Đức Phật cho công bố rằng chỉ có Devadatta chịu trách nhiệm về những hành động của ông dưới danh nghĩa Tam Bảo (Phật, Pháp, Tăng).

Sau đó Devadatta âm mưu với Thái Tử Ajātasattu (A Xà Thế) toan sát hại Đức Phật. Ông khuyên Ajātasattu nên giết cha đoạt ngai vàng. Phần ông sẽ giết Đức Phật để nắm quyền chưởng quản Tăng Đoàn.

Kẻ bất hiếu, Ajātasattu, thành công mưu sát người cha có Tâm Đạo nhiệt thành. Còn Devadatta thì thuê những tay

but, contrary to his expectations, all the hirelings became the Buddha's followers. Foiled in his attempt, he himself resolved to kill the Buddha.

When the Buddha was walking on the slopes of Gijjhakūa, he climbed the Peak and mercilessly hurled a rock at the Buddha. Fortunately it struck another piece of rock and a splinter slightly wounded the Buddha's foot, causing the blood to flow. Jīvaka the physician attended him and cured him.

Devadatta made another unsuccessful attempt to kill the Buddha by dispatching the elephant Nālāgiri, after infuriating him with liquor, against the Teacher. When the ferocious elephant approached the Buddha the Venerable Ānanda stepped forward to sacrifice his life for the sake of his master, but the Buddha subdued the beast by his loving kindness (mettā).

By this last wicked act Devadatta became extremely unpopular, and public opinion was so much against him that the king was compelled to withdraw his patronage. Devadatta fell into disrepute and all his favours decreased.

He now decided to live by deceit. His fertile brain devised another seemingly peaceful plan.

With the help of equally evil-minded bhikkhus such as Kokālika, he thought of causing a schism in the order.

thiện xạ đi giết Đức Thế Tôn. Nhưng trái với điều ông mong muốn, tất cả những người được thuê ấy, lúc gần đến Đức Phật đều xin quy y Tam Bảo và theo Ngài. Mưu đồ bất thành, Devadatta quyết tâm chính ông ta sẽ ra tay sát hại Đức Phật.

Trong lúc Đức Phật đi bên sườn núi Gijjhakūta (Linh Thúu), ông trèo lên đỉnh cao, xô một tảng đá to lăn xuống ngay Đức Phật. May thay, đá va nhằm một tảng đá khác, bể ra làm nhiều mảnh và chỉ có một mảnh vụn rơi nhẹ vào chân Đức Phật làm máu chảy. Vị lương y Jīvaka liền đến săn sóc vết thương cho Ngài.

Một lần khác, Devadatta mưu toan làm hại Đức Phật bằng cách cho tượng Nālāgiri uống rượu mạnh đến say rồi xua nó chạy ngay vào Đức Phật. Khi tượng Nālāgiri trở nên rất dữ tợn chạy vào đến gần, thì Đại Đức Ānanda, lật đật đứng chặn trước, định hy sinh cho voi đạp mình để cứu nguy Đức Phật. Nhưng Đức Thế Tôn dùng tâm “Tỳ” (Mettā) cảm hóa voi say.

Sau hành động tội lỗi ấy, Devadatta (Đề Bà Đạt Đa) mất hết uy tín, và dư luận cực kỳ chống đối ông. Vua Ajātasattu (A Xà Thế) phải bỏ rơi, không nâng đỡ ông nữa. Tiếng xấu lan rộng và bao nhiêu ân huệ của nhà vua đều mất dần.

Nhưng Devadatta (Đề Bà Đạt Đa) vẫn còn nhiều Ngã Mạn và cố hại Đức Phật cho kỳ được.

Với trí thông minh sẵn có, ông ta xoay qua một mưu toan có vẻ hòa bình hơn. Cùng với những tâm hồn không kém xấu xa tội lỗi như Tỳ Khưu Kokālika, ông âm mưu chia rẽ Tăng Đoàn.

He requested the Buddha to enforce the following five rules among the bhikkhus:

- i. That monks should dwell all their lives in the forest.
- ii. That they should live on alms begged.
- iii. That they should wear paṃsukūla robes (i.e., robes made from rags collected from the dust-heap and cemeteries.)
- iv. That they should live at the foot of a tree.
- v. That they should not eat fish or flesh throughout life.

This he did, knowing fully well that the Buddha would not assent thereto. He desired to make Buddha's refusal a pretext for disparaging the Buddha, and thereby winning the support of the ignorant masses.

When this request was made the compassionate and tolerant Buddha declared that his disciples were free to adopt these rules or not, but he would not make them compulsory for all.

Devadatta made this refusal a cause for a schism in the order. He appealed to the bhikkhus, saying: "Brethren, whose words are the nobler, the words of the Tathāgata or the words which I myself have uttered? Whoever desires release from suffering, let him come with me."

Newly ordained monks, who were not conversant with the

Một hôm, ông đến yêu cầu Đức Phật ban hành thêm năm điều sau đây trong Giới Luật cho hàng Xuất Gia:

1. Tỳ Khưu phải sống trọn đời trong rừng.
2. Tỳ Khưu phải sống đời du phương hành khất.
3. Tỳ Khưu phải đắp y *Paṃsukūla* (y may bằng những mảnh vải lượm ở các đồng rác, hoặc ở nghĩa địa).
4. Tỳ Khưu phải sống dưới gốc cây.
5. Tỳ Khưu phải trường chay (ăn chay suốt đời).

Biết trước rằng Đức Phật sẽ không chấp thuận lời yêu cầu, nhưng cố ý thỉnh nguyện để Đức Phật từ chối, rồi ông sẽ dựa vào đấy để nói xấu Đức Phật và do đó ông mong sẽ được sự ủng hộ của đám người kém hiểu biết.

Với lòng Từ Bi và đức quảng đại khoan dung bao la, Đức Phật tuyên bố rằng các đệ tử Ngài được tự do hành động về năm điều này, muốn áp dụng hay không cũng được. Ngài không bắt buộc phải theo một chiều nào nhất định.

Devadatta (Đề Bà Đạt Đa) liền dựa vào sự từ chối ấy làm cớ để gây chia rẽ trong hàng Tăng chúng. Ông kêu gọi các Tỳ Khưu như sau: "*Này các Đạo Hữu, những điểm yêu cầu của tôi và những lời của Đức Phật, lời nào cao thượng hơn? Ai muốn thoát khỏi mọi đau khổ hãy theo tôi*".

Lúc ấy có những vị mới Xuất Gia, không rành Giáo Pháp,

Dhamma, apparently approved of his demands and went over to him. Accompanied by them, he went to Gayāsīsa. But Venerable Sāriputta and Moggallāna, on the advice of the Buddha, went there and succeeded in winning them back after explaining the Dhamma to them.

Thereafter evil days fell upon Devadatta. He fell grievously ill, and before his death he sincerely repented and desired to see the Buddha. But his bad kamma interfered and he had to die a miserable death without seeing the Buddha. However, he sought refuge in the Buddha at the last moment.

Although he suffers in a woeful state for his heinous crimes, yet as a result of the holy life he led during the early part of his career, it is stated that he would become a paccekabuddha named Atthissara in the distant future.

Anāthapiṇḍika

The chief supporter of the Buddha was Anāthapiṇḍika the millionaire. Amongst his lay-followers he was regarded as the foremost alms-giver (*dāyaka*).

The original name of Anāthapiṇḍika, which means the "Feeder of the Helpless," was Sudatta. Owing to his unparalleled generosity he was latterly known by his new name. His birthplace was Sāvattihī.

One day he visited his brother-in-law in Rājagaha to transact some business. His brother-in-law did not come

nhìn thấy đề nghị của Devadatta có vẻ hợp lý nên đi theo ông đến Gayāsīsa. Nhưng hai Ngài Sāriputta và Moggallāna, theo lời dạy của Đức Phật, đi theo sau đến đó để giải thích Giáo Pháp cho những người lầm đường lạc lối ấy, và đưa các vị ấy về.

Từ đó về sau, những ngày đen tối vồn vã đến Devadatta. Ông lâm bệnh trầm trọng.

Trước khi nhắm mắt, ông thành thật ăn năn hối cải và mong muốn yết kiến Đức Phật. Nhưng lúc ấy Nghiệp dữ trở sanh và ông phải chết một cách cực kỳ khốn khổ, không được gặp Đức Phật. Tuy nhiên, đến phút cuối cùng ông đọc câu kinh quy y Phật.

Mặc dầu ông phải chịu sống trong khổ cảnh vì những tội ác quan trọng, kinh sách ghi rằng trong một tương lai xa xôi, do nhờ cuộc sống trong sạch và cao thượng trong những năm đầu, Devadatta (Đề Bà Đạt Đa) sẽ trở thành một vị Phật Độc Giác tên Atthissara.

Anāthapiṇḍika (Cấp Cô Độc)

Vị Thí Chủ (*dāyaka*) quan trọng nhất thời Đức Phật còn tại tiền là ông Anāthapiṇḍika (Cấp Cô Độc), một trưởng giả triệu phú.

Tên tộc của ông là Sudatta. Về sau, do lòng quảng đại vô song của ông, người đời tặng ông danh hiệu Anāthapiṇḍika, có nghĩa là "nuôi ăn những người không được giúp đỡ". Sāvattihī (Xá Vệ) là nơi chôn nhau cắt rốn của ông.

Ngày kia ông có việc đi từ Sāvattihī đến Rājagaha (Vương Xá) để gặp người anh rể. Hôm ấy ông anh rể không ra tận

forward as usual to welcome him but Sudatta found him in the back yard making preparations for a feast. On inquiry, to his indescribable joy, he understood that those arrangements were being made to entertain the Buddha on the following day.

The utterance of the mere word "Buddha" roused his interest and he longed to see him. As he was told that the Buddha was living in the Sītavana forest in the neighbourhood and that he could see him on the following morning, he went to bed.

However his desire to visit the Buddha was so intense that he had a sleepless night and he arose at an unusual hour in the morning to start out for the Sītavana. It appears that, owing to his great faith in the Buddha, a light emanated from his body. As he proceeded to the spot he passed through a cemetery. It was pitch-dark and a fear arose in him. He thought of turning back. Then Sīvaka, a Yakkha, himself invisible, encouraged him, saying:

*"A hundred elephants and horses too,
Ay, and a hundred chariots drawn by mules,
A hundred thousand maidens, in their ears
Bejewelled rings: all are not worth*

*The sixteenth fraction of a single stride.
Advance, O citizen, go forward thou!
Advance for thee is better than retreat." 147*

cửa để đón ông như thường lệ mà ông Sudatta phải vào tận phía sau nhà để gặp anh, lúc ấy đang bận rộn lo chuẩn bị một bữa tiệc. Khi hỏi ra, Sudatta lấy làm vui được biết rằng người anh rể đang sửa soạn để đón tiếp Đức Phật vào ngày hôm sau.

Thoáng nghe đến danh từ "*Buddha*" - Phật, trong lòng Sudatta đã chớm nở một hứng thú lạ thường và ông hết lòng mong mỏi được gặp Đức Phật. Ông cũng được biết rằng lúc ấy Đức Phật đang ngự trong cụm rừng Sītavana, gần đấy, và khi nghĩ rằng qua hôm sau sẽ được cơ hội quý báu yết kiến Ngài thì ông lấy làm hoan hỷ, yên trí đi ngủ.

Nhưng lòng vẫn nôn nao mong gặp Đức Phật, đến độ không làm sao ngủ được. Trong đêm khuya, ông dậy sớm và đi lần đến rừng Sītavana, xuyên qua một nghĩa địa. Lúc ấy một hiện tượng mới lạ xảy đến cho ông. Khi ra đi trong đêm tối, đức tin của ông với Đức Phật thật vô cùng trong sạch. Do đó, có những tia sáng phát tỏa ra từ thân. Thấy ánh sáng tự nhiên phát sinh, ông đâm ra sợ hãi và muốn quay trở về. Bấy giờ Thiên Vương Yakka (Đế Thích) khuyến khích ông như sau:

*"Hàng trăm thớt tượng hay, cả trăm ngựa giỏi,
Đúng vậy, và hàng trăm cỗ xe,
Cả trăm ngàn thị nữ, tai đeo
Đầy vòng vàng - tất cả những điều ấy không bằng*

Một phần nhỏ (nguyên văn: một phần mười sáu) của một bước đi (như thế này).

Hãy tiến bước! Hãy mạnh dạn đi tới!

Tiếp tục đi có lợi hơn là trở về". (2)

His fear vanished and faith in the Buddha arose in its place. Light appeared again, and he courageously sped forward. Nevertheless, all this happened a second time and yet a third time.

Ultimately he reached Sītavana where the Buddha was pacing up and down in the open air anticipating his visit. The Buddha addressed him by his family name, Sudatta, and called him to his presence.

Anāthapiṇḍika was pleased to hear the Buddha address him thus and respectfully inquired whether the Buddha rested happily.

The Buddha replied:

*"Surely at all times happily doth rest
The arahant in whom all fire's extinct.
Who cleaves not to sensuous desires,
Cool all his being, rid of all the germs*

*That bring new life, all cumbrances cut out,
Subdued the pain and pining of the heart,
Calm and serene he rests happily
For in his mind he hath attained to Peace." 148*

Hearing the Dhamma, he became a sotāpanna (stream-winner), and invited the Buddha to spend the rainy season at Sāvathī. The Buddha accepted the invitation suggesting that Buddhas take pleasure in solitude. Anāthapiṇḍika,

Được khích lệ, trưởng giả Sudatta hết sợ, can đảm bước tới, và đức tin trở lại trong sạch. Ánh sáng do đó phát sanh lại. Ông sợ. Ánh sáng mất. Thiên Vương Đế Thích khuyến khích. Và như vậy đến lần thứ ba.

Rốt cục ông đến rừng Sītavana nhằm lúc Đức Phật đang đi kinh hành ngoài trời, biết rằng lúc ấy ông sẽ đến. Đức Phật gọi ông lại gần.

Trưởng giả Anāthapiṇḍika (Cấp Cô Độc) lấy làm hoan hỷ được yết kiến Đức Phật và cung kính hỏi thăm Ngài có yên vui không.

Đức Phật trả lời:

*"Chắc chắn lúc nào cũng yên vui
Vì bên trong một vị Vô Sanh (A La Hán)
Mọi thứ lửa đều được dập tắt.
Không còn đeo níu dục vọng,
Hoàn toàn mát mẻ.*

*Dứt bỏ mọi mầm mống khả dĩ tạo đời sống mới,
Cắt đứt mọi trói buộc phiền phức,
Chế ngự mọi đau khổ và phiền não
Một vị Vô Sanh (A La Hán) luôn luôn được an tĩnh vắng
lặng*

Vì tâm đã thành tựu trạng thái thanh bình hạnh phúc". (3)

Sau khi nghe Pháp, ông Anāthapiṇḍika (Cấp Cô Độc) đắc Quả Dự Lưu (Tu Đà Hoàn, *Sotāpanna*), và cung thỉnh Đức Phật nhập Hạ tại Sāvathī. Đức Phật chấp thuận và gợi ý rằng chư Phật chỉ thích ở nơi vắng vẻ. Trưởng giả Cấp Cô

returning to Sāvattthī, bought the park belonging to Prince Jeta at a price determined by covering, so the story goes, the whole site with gold coins, and erected the famous Jetavana Monastery at a great cost.

Here the Buddha spent nineteen rainy seasons. This monastery where the Buddha spent the major part of his life was the place where he delivered many of his sermons.

Several discourses which were of particular interest to laymen were delivered to Anāthapiṇḍika, although he refrained from asking any question of the Buddha, lest he should weary him.

Once the Buddha discoursing on generosity reminded Anāthapiṇḍika that alms given to the order of monks together with the Buddha is very meritorious; but more meritorious than such alms is the building of a monastery for the use of the order; more meritorious than such monasteries is seeking refuge in the Buddha, the Dhamma, and the Sangha; more meritorious than seeking refuge in the Buddha, the Dhamma, and the Sangha is the observance of the five precepts; more meritorious than such observance is meditation on loving kindness (*mettā*) for a moment;

and most meritorious of all is the development of insight as to the fleeting nature of things (*vipassanā*). **149**

It is evident from this discourse that generosity is the first stage on the way of Buddhist life. More important than generosity is the observance of at least the five rules of

Độc trở về Sāvattthī mua một thửa đất của Hoàng thân Jeta. Chuyện tích thuật rằng giá tiền của thửa đất ấy được phân định bằng cách sắp tiền vàng trên mặt đất. Tiền trải ra đến đâu là đến đó đất đã được bán. Trên đất ấy, Trưởng giả Anāthapiṇḍika (Cấp Cô Độc) kiến tạo ngôi tịnh xá trú danh Jetavana (Kỳ Viên).

Nơi đây Đức Phật nhập Hạ mười chín lần. Phần lớn các bài Pháp cũng được Đức Phật thuyết giảng tại đây.

Đa số các bài Pháp có liên quan đến hàng Cư Sĩ là do Đức Phật giảng cho ông Anāthapiṇḍika, mặc dầu nhiều lần ông muốn mà không dám hỏi vì sợ làm phiền Đức Phật.

Lần nọ, khi thuyết giảng về Pháp Bồ Thái cho ông Anāthapiṇḍika (Cấp Cô Độc), Đức Phật dạy rằng dâng cúng đến chư Tăng hay Đức Phật tạo rất nhiều phước báu. Nhưng kiến thiết tu viện, giúp chư Tỷ Khưu có chỗ tu hành càng được nhiều phước báu hơn. Càng nhiều phước hơn xây cất tu viện là quy y Tam Bảo. Càng nhiều phước hơn quy y Tam Bảo là nghiêm trì Năm Giới. Càng nhiều phước hơn trì Giới là Hành Thiền một lúc về Tâm Từ.

Và cuối cùng, hơn tất cả các phước báu, là tu tập Pháp Quán tánh cách Vô Thường của vạn hữu (*Vipassanā*, Tuệ Quán hay Minh Sát Tuệ) (4).

Vậy theo tinh thần bài Pháp này, Bồ Thái là bước đầu tiên trên đường tu tập của người Phật Tử. Quan trọng hơn Bồ Thái là nghiêm trì năm giới căn bản, tức tự khép mình vào kỷ

regulated behaviour which tend to the disciplining of words and deeds.

Still more important and more beneficial is the cultivation of such ennobling virtues like loving kindness which lead to self-development. Most important and most beneficial of all self-discipline is the sincere effort to understand things as they truly are.

Commenting on the four kinds of bliss a layman may enjoy, the Buddha declared:

There are these four kinds of bliss to be won by the householder who enjoys the pleasures of sense from time to time and when occasion offers—the bliss of ownership (*atthi-sukha*), the bliss of wealth (*bhoga-sukha*), the bliss of debtlessness (*anaṇa-sukha*), and the bliss of blamelessness (*anavajja-sukha*). **150**

What is the bliss of ownership?

Herein a clansman has wealth acquired by energetic striving, amassed by strength of arm, won by sweat, lawful, and lawfully gotten. At the thought, wealth is mine, acquired by energetic striving, lawfully gotten, bliss comes to him, satisfaction comes to him. This is called the bliss of ownership.

What is the bliss of wealth?

Herein a clansman by means of wealth acquired by energetic striving, both enjoys his wealth and does meritorious deeds therewith. At the thought, by means of wealth acquired, I both enjoy my wealth and do meritorious

cương có khuynh hướng kiểm soát hành động và lời nói. Quan trọng và hữu ích hơn nữa là trau dồi những đức tánh cao thượng như Tâm Từ (*Mettā*).

Nhưng trên tất cả, quan trọng và hữu ích hơn tất cả mọi kỹ cương mà mình tự đặt cho mình là thành thật cố gắng, kiên trì tận lực chuyên cần để thấu triệt sự vật, như chúng thật sự là vậy.

Giảng về bốn loại Hạnh Phúc của người Cư Sĩ, Đức Phật dạy:

*“Có bốn loại Hạnh Phúc vật chất mà người tại gia Cư Sĩ giành được, người thích những cảm giác Hạnh Phúc có thể thỉnh thoảng thọ hưởng, và tùy cơ hội, là: Hạnh Phúc được có vật sở hữu (*atthi-sukha*), Hạnh Phúc được có tài sản (*bhoga-sukha*), Hạnh Phúc không nợ nần (*anaṇa-sukha*), và Hạnh Phúc không bị khiển trách (*anavajja-sukha*).*

“Hạnh Phúc được có sở hữu là gì?”

“Là Hạnh Phúc của người kia đã tạo nên tài sản do nhờ nỗ lực cố gắng, nhờ sức lao động chân tay và mồ hôi nước mắt, thân thập và thọ lãnh một cách hợp pháp. Khi nghĩ rằng tài sản này ta đã tạo nên do nhờ sự nỗ lực cố gắng, thân thập và thọ lãnh hợp pháp, người kia cảm thấy thỏa thích và mãn nguyện. Đó là Hạnh Phúc được có vật sở hữu.

“Hạnh Phúc được có tài sản là gì?”

“Là Hạnh Phúc của người kia đã tạo tài sản do nhờ nỗ lực cố gắng. Giờ đây chính mình thọ hưởng tài sản ấy, hoặc dùng của ấy để gieo phước. Khi nghĩ rằng nhờ tài sản đã tạo nên nay chính ta thọ hưởng và gieo thêm phước, người

deeds, bliss comes to him, satisfaction comes to him. This is called the bliss of wealth.

What is the bliss of debtlessness?

Herein a clansman owes no debt, great or small, to anyone. At the thought, I owe no debt, great or small, to anyone, bliss comes to him, satisfaction comes to him. This is called the bliss of debtlessness.

What is the bliss of blamelessness?

Herein the ariyan disciple is blessed with blameless action of body, blameless action of speech, blameless action of mind. At the thought, I am blessed with blameless action of body, speech and mind, bliss comes to him, satisfaction comes to him. This is called the bliss of blamelessness.

(The Buddha continued:)

"Winning the bliss of debtlessness a man
May then recall the bliss of really having.
When he enjoys the bliss of wealth, he sees
'Tis such by wisdom. When he sees he knows.

Thus is he wise indeed in both respects.
But these have not one-sixteenth of the bliss
(That cometh to a man) of blamelessness."

kia cảm thấy thỏa thích và mãn nguyện. Đó là Hạnh Phúc được có tài sản."

"Hạnh Phúc không mang nợ là gì?"

"Là Hạnh Phúc của người kia không thiếu ai món nợ nhỏ nợ lớn nào. Khi nghĩ rằng ta không thiếu ai món nợ nhỏ lớn nào, người kia cảm thấy thỏa thích và mãn nguyện. Đó gọi là Hạnh Phúc không mang nợ."

"Hạnh Phúc không bị khiển trách là gì?"

"Là Hạnh Phúc của bậc Thánh Nhân trong sạch, không có gì để bận tâm hối cải, không có gì đáng bị khiển trách về tư tưởng. Không nghĩ rằng mình thọ hưởng Hạnh Phúc, không có gì đáng bị khiển trách về hành động, không có gì đáng bị khiển trách về lời nói và không có gì đáng bị khiển trách về tư tưởng, bậc Thánh Nhân cảm thấy hoan hỷ. Đó là Hạnh Phúc không bị khiển trách."

*Thành tựu Hạnh Phúc không mang nợ.
Người kia có thể nghĩ rằng mình được phước báu thật sự có quyền sở hữu.
Khi thọ hưởng Hạnh Phúc có tài sản, người kia nhận thấy đó là nhờ Trí Tuệ. Và nhận thấy tức hiểu biết.*

*Vậy người kia sáng suốt về cả hai phương diện.
Nhưng đó chỉ một phần nhỏ (nguyên văn: một phần mười sáu)*

So với Hạnh Phúc không bị khiển trách". (5)

On another occasion when the Buddha visited the house of Anāthapiṇḍika, he heard an unusual uproar inside the house and inquired what it was.

"Lord, it is Sujātā, my daughter-in-law, who lives with us. She is rich and has been brought here from a wealthy family. She pays no heed to her mother-in-law, nor to her father-in-law, nor to her husband; neither does she venerate, honour, reverence nor respect the Exalted One," replied Anāthapiṇḍika.

The Buddha called her to his presence and preached an illuminative discourse on seven kinds of wives that exist even in modern society as it was in the days of old.

"Whoso is wicked in mind, ill-disposed, pitiless, fond of other (men) neglecting husband, a prostitute, bent on harassing—such a one is called "a troublesome wife."

Whoso wishes to squander whatever profits, though little, that the husband gains whether by crafts, trade, or plough—such a one is called "a thievish wife."

Whoso is not inclined to do anything, lazy, gluttonous, harsh, cruel, fond of bad speech, lives domineering the industrious—such a one is called "a lordly wife."

Whoso is ever kind and compassionate, protects her

Nhân một cơ hội khác, khi Đức Phật đến viếng nhà Trưởng giả Anāthapiṇḍika (Cấp Cô Độc), Ngài nghe có tiếng ồn ào phía sau nên hỏi thăm. Ông Cấp Cô Độc bạch:

"Bạch hóa Đức Thế Tôn, đó là Sujātā, dâu của con, vẫn sống chung với chúng con. Nó là con nhà giàu có và trưởng thành trong cảnh sung túc của gia đình. Nó không nghe lời cha mẹ chồng và không để ý đến lời khuyên dạy của cha mẹ chồng. Nó cũng không biết tôn trọng, kính nể và sùng bái Đức Thế Tôn".

Đức Phật cho gọi cô dâu và giảng cho nghe một bài Pháp về bảy hạng vợ trên thế gian, thời xưa cũng như trong xã hội hiện đại:

"Người không sẵn lòng Bi Mẫn, tâm hồn đòi bại, không ngó ngang chăm sóc chồng và không nhã nhặn ôn hòa. Người dễ bị khiêu gợi, dễ bị kích thích làm chuyện hư hèn trác nết, có khuynh hướng phá rối quấy rầy - Hãy gọi kẻ ấy là "một người vợ khuấy rối!" -- (Vadhaka-bharyā)

Kẻ phung phí của chồng, đầu chút đỉnh nào mà chồng đã có công tạo nên bằng tiểu công nghệ, thương mại hay nông nghiệp - Hãy gọi kẻ ấy là "một người vợ có tánh trộm cắp!" - (Cora-bharyā)

Người làm biếng, tham ăn, cả ngày không làm gì mà chỉ ngồi lê đôi mách và la lối gắt gỏng om sòm, không để ý đến công lao khổ nhọc và chuyên cần của chồng - Hãy gọi kẻ ấy là "một người vợ như bà chủ!" -- (Ayya-bharyā)

Người luôn luôn hiền lương và từ mẫn, bảo vệ chồng như

husband like a mother her son, guards the accumulated wealth of her husband—such a one is called "a motherly wife."

Whoso is respectful towards her husband just as a younger sister towards her elder brother, modest, lives in accordance with her husband's wishes—such a one is called "a sisterly wife."

Whoso rejoices at the sight of her husband even as a friend on seeing a companion who has come after a long time, is of noble birth, virtuous and chaste—such a one is called "a friendly wife."

Whoso, when threatened with harm and punishment, is not angry but calm, endures all things of her husband with no wicked heart, free from hatred, lives in accordance with her husband's wishes—such a one is called "a handmaid wife." **151**

The Buddha describing the characteristics of the seven kinds of wives remarked that of them the troublesome wife (*vadhaka-bharyā*), the thievish wife (*cora-bharyā*), and the lordly wife (*ayya-bharyā*), are bad and undesirable ones, while the motherly wife (*mātu-bharyā*), sisterly wife (*bhagini-bharyā*), friendly wife (*sakhī-bharyā*), and handmaid wife (*dāsi-bharyā*), are good and praiseworthy ones.

"These, Sujātā, are the seven kinds of wives a man may have: and which of them are you?"

bà mẹ hiền chăm sóc đưa con duy nhất và thận trọng giữ gìn của cải mà chồng tạo nên. Trông nom và để ý từng tí một - Hãy gọi người ấy là "một người vợ như mẹ!" -- (Mātu-bharyā)

Người kính nể chồng như em đối với anh, khiêm tốn ôn hòa và hết lòng phục vụ mọi ý muốn của chồng - Hãy gọi người ấy là "một người vợ như em gái!" -- (Bhagini-bharyā)

Người hoan hỷ đến với chồng như gặp lại người bạn thân lâu ngày xa cách, con người cao quý, Đức Hạnh và trong trắng - Hãy gọi người ấy là "một người vợ như người bạn!" -- (Sakhī-bharyā)

Người, khi bị hăm dọa sẽ làm tổn hại đến mình, hay hình phạt mình, không nổi giận mà trầm tĩnh, chịu đựng tất cả mà không ác ý, luôn luôn vâng lời chồng mà không bao giờ sân hận - Hãy gọi người ấy là "một người vợ như tớ gái!" -- (Dāsi-bharyā)" (6)

Đức Phật giảng giải về đặc tánh của bảy hạng vợ trong thế gian và lưu ý rằng hạng vợ gây rối cho chồng, trộm cắp và làm bà chủ của chồng là xấu. Trái lại, hạng vợ đối với chồng có tình thương như mẹ, như em gái, như bạn và như người tớ gái trung thành là tốt và đáng được tán dương.

Và Ngài hỏi:

"Này Sujātā, đó là bảy hạng vợ, con thuộc về hạng nào?"

"Lord, let the Exalted One think of me as a handmaid wife (*dāsi-bhariyā*) from this day forth."

Anāthapiṇḍika used to visit the Buddha daily and, finding that people were disappointed in the absence of the Buddha, wished to know from the Venerable Ānanda whether there was a possibility for the devout followers to pay their respects when the Buddha was on his preaching tours. This matter was reported to the Buddha with the result that the Ānanda-bodhi tree, **152** which stands to this day, was planted at the entrance to the monastery.

Puññalakkhaṇā, a very virtuous lady, was his wife. Mahā Subhaddā, Cūla Subhaddā, and Sumanā were his three devout daughters. The elder two had attained stream-entry (*Sotāpatti*), while the youngest was a once-returner (*sakadāgā*).

His only son Kāla, who was at first irreligious, later became a stream-enterer (*sotāpanna*) by the skilfulness of the father.

Anāthapiṇḍika breathed his last after hearing a profound discourse from Venerable Sāriputta. **153**

As he was about to die he sent a messenger to inform the Buddha that he was seriously ill, that he paid his homage to him and to request the Venerable Sāriputta to have compassion on him and visit him in his house.

As invited, the Venerable Sāriputta, accompanied by Venerable Ānanda, proceeded to his house and inquired about his health. He replied that he was suffering from an acute pain and that he saw no signs of progress.

– *Bạch hóa Đức Thế Tôn, xin Ngài hãy nghĩ rằng kể từ nay con thuộc về hạng vợ như người tớ gái.*"

Ông Anāthapiṇḍika (Cấp Cô Độc) đến viếng Đức Phật mỗi ngày và đôi khi nhận thấy rằng trong lúc Đức Phật vắng mặt có nhiều Thiện Tín tỏ ra thất vọng vì đến mà không được yết kiến Ngài, nên ông bạch với Đại Đức Ānanda xin thuật lại cho Đức Phật và thỉnh ý, xem có cách nào để cho Thiện Tín bày tỏ lòng kính mến ngưỡng mộ khi Ngài bận châu du Hoàng Pháp. Kết quả là một cây Bồ Đề được trồng ngay giữa lối vào tịnh xá⁽⁷⁾.

Vợ Trưởng giả Cấp Cô Độc, bà Puññalakkhaṇā, là một người hiền lương đạo đức. Mahā Subhaddā, Cūla Subhaddā và Sumanā, ba người con gái ông đều có Tâm Đạo rất nhiệt thành. Hai chị đắc Quả Dự Lưu (Tu Đà Hoàn). Người em út đắc Quả Nhất Lai (Tư Đà Hàm).

Con trai duy nhất của ông, Kala, lúc ban đầu không thích đi chùa lễ Phật và không chịu ghép mình vào nếp sống Đạo Hạnh nhưng về sau, nhờ sự khéo léo của cha, nghe lời dạy của Đức Phật và đắc Quả Dự Lưu (Tu Đà Hoàn).

Ông Anāthapiṇḍika (Cấp Cô Độc) trút hơi thở cuối cùng sau khi nghe Đức Sāriputta (Xá Lợi Phất) thuyết một thời Pháp⁽⁸⁾.

Lúc cảm thấy không còn sống được lâu ngày nữa, ông gọi người đến báo tin cho Đức Phật hay rằng bệnh tình ông đã đến hồi trầm trọng, xin kính cẩn đảnh lễ Đức Phật và cung thỉnh Đức Sāriputta (Xá Lợi Phất) mở lượng Bi Mẫn, quang lâm đến viếng trước khi ông nhắm mắt.

Theo lời thỉnh cầu, Đại Đức Sāriputta đi cùng với Đại Đức Ānanda đến nhà Trưởng giả Anāthapiṇḍika (Cấp Cô Độc)

The Venerable Sāriputta then preached a profound discourse. Tears came to his eyes at the close of the sermon. Venerable Ānanda seeing him in tears asked him whether he was sinking. Anāthapiṇḍika answered: "Not at all, Venerable Sir. Though I have long attended on the Master and his disciples, never did I hear such a discourse."

"Such profound discourses are not taught to the white-robed laymen as they cannot comprehend their meaning but are reserved for advanced disciples," replied Venerable Sāriputta.

But Anāthapiṇḍika begged Venerable Sāriputta to expound such intricate Dhamma to the laity as well for there would be some who could understand.

Not long before the departure of these two great disciples Anāthapiṇḍika passed away and was immediately reborn in Tusita heaven.

At night Deva Anāthapiṇḍika, illuminating the whole Jeta Grove, came up to the Buddha, saluted him, and extolling the virtues of Venerable Sāriputta, expressed his pleasure on seeing the Buddha and his disciples residing in his monastery, and said:

và hỏi thăm về bệnh trạng ông. Ông Cấp Cô Độc bạch rằng mình đang đau đớn vô cùng và không thấy dấu hiệu thuyên giảm.

Đức Xá Lợi Phất liền thuyết giảng cho ông một bài Pháp cao siêu. Khi nghe xong, nước mắt ông ràn rụa trào ra. Đức Ānanda thấy vậy hỏi có phải ông lo sợ nên tinh thần trở nên suy nhược không? Ông trả lời: *"Kính bạch Đại Đức, thật không phải vậy, tinh thần con không chút giảm suy. Ấy chỉ vì mặc dầu đã nghe nhiều bài Pháp do Đức Tôn Sư thuyết giảng, con chưa hề được nghe Pháp cao siêu như thế này"*.

Đại Đức Xá Lợi Phất giải thích rằng: *"Những Pháp cao siêu như thế này chỉ để giảng cho các đệ tử tiến bộ chứ không cho hàng Cư Sĩ, bởi vì họ sẽ không thể thấu hiểu"*.

Ông Anāthapiṇḍika (Cấp Cô Độc) nhân cơ hội này thỉnh cầu Đại Đức Sāriputta (Xá Lợi Phất) truyền bá Giáo Pháp cao siêu và khó hiểu này đến những người Cư Sĩ tại gia, vì có người sẽ có thể lãnh hội.

Khi hai vị đệ tử của Đức Phật ra về thì ông Cấp Cô Độc thở hơi cuối cùng và tức khắc Tái Sanh vào cõi Thiên Tusita (Đầu Xuất).

Đêm ấy vị Thiên Anāthapiṇḍika, từ cõi Thiên Đầu Xuất trở về tịnh xá, hào quang của Ngài chiếu ngời, sáng cả vườn Jeta. Ngài đánh lễ Đức Phật, tán dương Phẩm Hạnh và tài đức của Đại Đức Sāriputta và bày tỏ niềm hân hoan được gặp lại Đức Phật và chư vị đệ tử của Đức Phật trong tịnh xá do Ngài kiến tạo. Cũng trong dịp này, vị Thiên Anāthapiṇḍika ghi nhận:

"Goodwill and wisdom, mind by method trained,

The highest conduct on good morals based,

This maketh mortals pure, not rank nor wealth." **154**

Visākhā

Visākhā was the devout and generous daughter of millionaire Dhanañjaya. Her mother was Sumanā Devi, and her beloved grandfather was millionaire Menḍaka.

When she was only seven years old, the Buddha happened to visit her birth place, Bhaddiya, in the kingdom of Aṅga. Her grandfather, hearing of Buddha's visit, said to her: "Dear girl, this is a happy day for you and a happy day for me. Summon the five hundred maidens who are your attendants, mount five hundred chariots, and accompanied by your five hundred slave-maidens, go forth to welcome the Buddha."

Readily she agreed and, as advised, went up to the Buddha, saluted him and sat respectfully at one side. The Buddha was pleased with her refined manners and he preached the Dhamma to her and others. Though young in age, she was comparatively far advanced from a moral standpoint. As such, immediately after hearing the Dhamma, she attained the first stage of sainthood

*"Thiện ý và Trí Tuệ, cùng với
Tâm được rèn luyện đúng phương pháp*

*Và Phẩm Hạnh cao thượng nhất
Dựa trên căn bản Giới Luật,*

*Làm cho chúng sanh trong sạch,
Chớ không phải giai cấp hay tài sản." (9)*

Bà Visākhā

Visākhā là con gái nhà triệu phú Dhanañjaya. Cô rất giàu lòng quảng đại và có Tâm Đạo nhiệt thành. Mẹ cô là Sumanā Devi và ông ngoại cô là nhà triệu phú Menḍaka mà cô hết sức thương mến và quý trọng.

Ngày nọ, khi cô mới lên bảy, Đức Phật có dịp đến viếng Bhaddiya, quê cô, trong vương quốc Aṅga. Được nghe tin lành ấy, ông ngoại cô bảo: "*Này cháu thân mến, hôm nay là ngày vui của cháu và của ông. Vậy cháu hãy tập trung năm trăm tớ gái, những nô tỳ của cháu, bắt kể năm trăm cỗ xe cùng với năm trăm thị nữ, cháu hãy đi đón tiếp Đức Phật*".

Cô vui vẻ vâng lời. Khi đến nơi, cô đánh lễ Đức Phật rồi cung kính ngồi qua một bên. Đức Thế Tôn lấy làm đẹp ý thấy tư cách phong nhã lễ độ của cô. Tuy tuổi còn nhỏ nhưng tinh thần cô Visākhā đã đến mức tiên bộ khá cao. Sau khi nghe Đức Phật thuyết Pháp, cô đắc Quả Dự Lưu (Tu Đà Hoàn).

(Sotāpatti) despite her early age.

Books state that even in the prime of her youth she possessed masculine strength and was gifted with all womanly charms. **155** Her hair was like a peacock's tail and when loosened it reached the hem of her skirt and then the ends of the hair curled and turned upwards. Her lips were of a bright red colour and were smooth and soft to the touch. Her teeth were white and were evenly set without interstices and shone like a row of diamonds. Her skin, without the use of any cosmetic, was as smooth as a blue lotus-wreath and was of a golden colour. She retained her youthful appearance although she bore several children.

Endowed with these five kinds of feminine beauty—hair, flesh, bone, skin and youth—young Visākhā excelled both in worldly wisdom and spiritual insight.

When she was about fifteen or sixteen years old, on a certain festival day, she went on foot with her retinue in a holiday spirit to the river to bathe. Suddenly there arose an unexpected shower, and all but young Visākhā ungraciously ran as fast as they could and entered a hall where there were some brahmins who had come in search of a suitable maiden possessed of the five kinds of beauty for their young master.

Cultured Visākhā, without any particular haste, gracefully proceeded at her usual gait and entered the hall with garments and ornaments all wet. The inquisitive brahmins criticised her for not quickening up her pace as others had done and thus escaping being drenched in the rain.

Kinh sách ghi rằng cô Visākhā có sức mạnh như đàn ông và rất mỹ miều duyên dáng từ thuở còn thơ. Tóc nàng tựa như đuôi công và khi bỏ xả ra dài chí lai áo rồi cuộn trở lên. Môi nàng tự nhiên đỏ hồng và rất dịu dàng. Răng trắng như ngà, khít khao đều đặn và sáng ngời như hai hàng ngọc. Da cô Visākhā mịn màng như cánh hoa sen màu vàng. Cho đến lúc già và có đông con, bà Visākhā vẫn còn giữ hình dáng đẹp đẽ của thời son trẻ. (10)

Được phú cho năm vẻ đẹp của người phụ nữ - tóc, da, xương, vóc và tuổi trẻ - Visākhā lại còn Trí Tuệ hơn người, sáng suốt trong việc thế gian cũng như trong lãnh vực tinh thần đạo đức.

Lúc còn mười lăm mười sáu tuổi, nhân một ngày lễ nọ, nàng cùng đi với nhiều tỳ nữ ra mé sông để tắm. Tình cờ một đám mưa to từ xa kéo đến. Tất cả mọi người đều lật đật bỏ chạy vào tạm trú trong một căn nhà bỏ trống, trừ cô Visākhā. Cùng lúc ấy cũng có vài vị Bà La Môn đang đi tìm một người phụ nữ có đủ năm vẻ đẹp cho ông thầy trẻ tuổi của mình.

Cô không vội vã hấp tấp mà chậm rãi, khoan thai lần bước đi vào đụt mưa trong nhà. Các vị Bà La Môn trông thấy lấy làm ngạc nhiên, hỏi cô tại sao không chạy mau vào cho khỏi ướt mình.

Talented Visākhā rose to the occasion and gave an extempore discourse on deportment according to her view. She said that she could have run even faster but she refrained from doing so purposely.

Then she explained that it was not becoming for a King, adorned with all jewels, to gird up his loins and run in the palace-court. Likewise it is not becoming for a fully caparisoned state elephant to run; it should move about with the natural grace of an elephant. Monks also incur criticism when they run about like ordinary laymen.

Likewise it is not a dignified spectacle to see a woman running about like a man.

Brahmins were pleased with her instructive talk and thought that she was an ideal wife for their master. Accordingly, arrangements were made to give her in marriage to their master, Puññavaddhana, himself the son of a millionaire named Migāra, who was not a follower of the Buddha.

The marriage festival was conducted on an elaborate scale. On the wedding day, in addition to a large dowry and an exquisitely rich ornament, her wise father gave her the following admonitions:

1. Do not carry outside the indoor fire. **156**
2. Do not take inside the outdoor fire.
3. Give only to those that give.
4. Do not give to those that do not give.
5. Give both to those that give and do not give.
6. Sit happily.
7. Eat happily.
8. Sleep happily.

Cô Visākhā nhân cơ hội, ứng khẩu nói lên quan điểm của mình. Cô nói rằng cô có thể còn chạy mau hơn những người khác, nhưng cố ý không làm vậy.

Và cô giải thích rằng nếu có vị vua kia đang mặc sắc phục triều đình bỗng nhiên xắn áo quần lên chạy hồi hả vào cung điện, thì ắt không thích đáng. Một thớt ngựa tượng đường bệ oai nghiêm, mình mang đầy trang sức mà không đồng dục lần bước, lại đâm đầu bỏ chạy ngoài đường, thì cũng là một cảnh tượng trái mắt. Những nhà sư thanh nhã khả kính cũng bị chỉ trích nếu các ngài chạy xóc xếch y bát.

Cùng thế ấy, người phụ nữ chạy ngoài đường như đàn ông sẽ mất hết nề nếp đoan trang phong nhã.

Các vị Bà La Môn lấy làm hoan hỷ được nghe những lời cao đẹp ấy và nghĩ rằng cô Visākhā sẽ là người vợ lý tưởng cho thầy mình. Sau đó mọi việc thích nghi được sắp xếp để vị thầy Bà La Môn Puññavaddhana, con của nhà triệu phú Migāra, vốn không phải là Phật Tử, đi cưới cô Visākhā.

Lễ cưới cử hành rất trọng thể. Ngoài những của hồi môn rất quan trọng và những món đồ trang sức quý giá (*mahālatāpilandhana*), người cha sáng suốt còn dạy con gái những điều sau đây:

1. Không đem lửa trong nhà ra ngoài ngõ.
2. Không đem lửa bên ngoài vào nhà.
3. Chỉ cho đến những người biết cho.
4. Không cho đến những người không biết cho.
5. Cho đến cả hai, những người biết cho và những người không biết cho.
6. Ngồi một cách an vui.
7. Ăn một cách an vui.

9. Tend the fire.
10. Honour the household divinities.

Their implied meaning is as follows:

1. The wife should not speak ill of her husband and parents-in-law to others. Neither should their shortcomings nor household quarrels be reported elsewhere.

2. A wife should not listen to the reports and stories of other households.

3. Things should be lent to those who do return them.

4. No article should be lent to those who do not return them.

5. Poor kinsfolk and friends should be helped even if they do not repay.

6. A wife should sit in a becoming way. On seeing her parents-in-law or her husband, she should keep standing and not sit.

7. Before partaking of her meals, a wife should first see that her parents-in-law and husband are served. She should also see that her servants are well cared for.

8. Before sleep a wife should see that all doors are closed, furniture is safe, servants have performed their duties, and that parents-in-law have retired. As a rule a wife

8. *Ngủ một cách an vui.*
9. *Coi chừng lửa.*
10. *Tôn trọng các vị Thiên trong nhà.*

Các điều ấy có nghĩa là:

1. *Không nên nói xấu chồng và cha mẹ chồng với người ngoài. Cũng không nên đem chuyện xấu bên nhà chồng thuật lại cho người ngoài.*

2. *Không nên ngồi lê đôi mách, nghe ngóng những chuyện xấu của người ngoài rồi đem về nhà bàn tán.*

3. *Đồ trong nhà chỉ nên đưa cho những người nào mượn rồi trả lại.*

4. *Không nên đưa cho những người mượn đồ mà không trả lại.*

5. *Phải giúp đỡ thân bằng quyến thuộc nghèo khó, dầu họ trả lại được hay không.*

6. *Phải ngồi đúng chỗ thích nghi. Khi thấy cha mẹ chồng đến phải đứng dậy.*

7. *Trước khi ăn cơm phải coi có dọn đầy đủ cho cha mẹ chồng và chồng chưa. Cũng phải coi chừng xem người làm trong nhà có được chăm sóc đầy đủ không.*

8. *Trước khi đi ngủ phải quan sát nhà cửa, ghế bàn. Cửa đóng then gài cẩn thận. Xem coi những người giúp việc trong nhà có làm đủ bổn phận của họ chưa và cha mẹ*

should rise early in the morning and, unless unwell, she should not sleep during the day.

9. Parents-in-law and husband should be regarded as fire. One should deal carefully with them as one would deal with fire.

10. Parents-in-law and husband should be regarded as divinities. It is noteworthy that the Buddha himself refers to parents-in-law as divinities (*sassudevā*).

On the day she arrived in Sāvattihī, the city of her husband, she was showered with various presents sent from people of all ranks according to their status and ability. But so kind and generous was she that she distributed them amongst the donors themselves with a kind message, and treated all the residents of the city as her own kinsfolk. By this noble gesture on the very first day she came to her husband's home, she became endeared to all the people of the city.

There is an incident in her life which reveals her dutiful kindness even towards animals. Hearing that her well-bred mare gave birth to a foal in the middle of the night, immediately she repaired to the stable with her female attendants bearing torches in their hands, and attended to all the mare's needs with the greatest care and attention.

As her father-in-law was a staunch follower of Nigaṇha Nātaputta, he invited a large number of naked ascetics to his house for alms. On their arrival Visākhā was requested to come and render homage to these so-called arahants.

chồng đã đi ngủ chưa. Thế thường người nội trợ phải thức khuya dậy sớm, và trừ khi đau ốm, không nên ngủ ngày.

9. Phải xem chồng và cha mẹ chồng như lửa. Mỗi khi có việc với cha mẹ chồng và chồng phải hết sức thận trọng cũng như phải thận trọng khi làm việc với lửa.

10. Cha mẹ chồng và chồng phải được tôn kính như những vị Thiên trong nhà. Nên ghi nhận rằng Đức Phật thường nhắc đến cha mẹ chồng như những vị Thiên trong nhà (Sassudevā).

Ngày cô Visākhā về nhà chồng tại Sāvattihī, rất đông người trong thành phố tới tấp gửi đến nàng đủ loại tặng phẩm. Nhưng vốn giàu lòng quảng đại cô gửi quà, tặng lại mỗi người với vài lời ân cần và đối xử với mọi người như chính thân bằng quyến thuộc mình. Do thái độ cao quý ấy, ngay trong những ngày đầu tiên, tất cả mọi người bên nhà chồng đều quý chuộng cô.

Một việc tình cờ chỉ rõ rằng tình thương của cô bao trùm cả loài thú. Hôm nọ, được biết con ngựa cái ở sau nhà sắp đẻ, cô tức khắc cùng các nô tỳ đốt đuốc ra tận chuồng và hết lòng chăm sóc ngựa cho đến khi đẻ xong xuôi mới đi ngủ.

Cha chồng cô là đệ tử trung kiên của Nigaṇha Nātaputta. Ngày nọ ông thỉnh về nhà rất đông các Tu Sĩ lỏa thể. Khi các vị đến, Visākhā được mời ra để đánh lễ những vị mà người ta gọi là Vô Sanh (A La Hán).

She was delighted to hear the word arahant and hurried to the hall only to see naked ascetics devoid of all modesty. The sight was too unbearable for a refined lady like Visākhā.

She reproached her father-in-law and retired to her quarters without entertaining them. The naked ascetics took offence and found fault with the millionaire for having brought a female follower of the Ascetic Gotama to his house. They asked him to expel her from the house immediately. The millionaire pacified them.

One day he sat on a costly seat and began to eat some sweet rice porridge from a golden bowl. At that moment a bhikkhu entered the house for alms. Visākhā was fanning her father-in-law and without informing him of his presence she moved aside so that he might see him. Although he saw him he continued eating as if he had not seen him.

Visākhā politely told the bhikkhu: "Pass on, Venerable Sir, my father-in-law is eating stale fare."

The ignorant millionaire, misconstruing her words, was so provoked that he ordered the bowl to be removed and Visākhā to be expelled from the house.

Visākhā was the favourite of all the inmates of the house, and so nobody dared to touch her.

But Visākhā, disciplined as she was, would not accept without protest such treatment even from her father-in-law. She politely said: "Father, this is no sufficient reason why I should leave your house. I was not brought here by you like a slave girl from some ford. Daughters, whose parents are

Thoạt nghe đến danh từ Vô Sanh (A La Hán), cô lấy làm hoan hỷ và vội vã bước ra. Nàng chỉ thấy những Tu Sĩ lỏa lồ Ngã Mạn. Đối với người phụ nữ phong lưu thanh nhã như cô Visākhā, thật không thể chịu được.

Cô phiền trách cha chồng và quày quả trở vào. Những Đạo Sĩ lấy làm tức giận, bắt lỗi nhà triệu phú tại sao đem vào nhà mình một tín nữ của Đức Phật. Họ yêu cầu ông đuổi cô ra khỏi nhà tức khắc. Ông triệu phú khuyên giải hết lời mới nguôi giận.

Ngày nọ, ông cha chồng ngồi trên ghế và bắt đầu ăn một món cháo nóng rất ngon trong cái chén bằng vàng. Ngay lúc ấy có một vị Tỳ Khưu bước vào nhà khát thực. Cô Visākhā liền đứng qua một bên để cha chồng trông thấy nhà sư. Tuy đã thấy nhưng ông cha chồng vẫn làm lơ, tiếp tục ăn như thường.

Cô thấy vậy cung kính bạch sư: *"Bạch sư, xin thỉnh sư hoan hỷ bước sang nhà khác. Cha chồng tôi đang dùng những món ăn đã hư cũ (purānam)"*.

Nhà triệu phú kém thông minh, hiểu lầm ý nghĩa của lời nói nên lấy làm tức giận, truyền gia đình đuổi cô Visākhā ra khỏi nhà.

Nhưng tất cả tội tở trong nhà đều hết lòng quý chuộng cô nên không ai dám động đến.

Cô Visākhā luôn luôn biết tôn trọng kỷ luật gia đình nhưng không thể chấp nhận cách đối xử như thế mà không phản đối, dầu là cha chồng. Cô lễ phép trình bày: *"Thưa cha, quả thật không có đủ lý do để buộc con phải rời khỏi nhà. Không phải cha đem con về đây như người mua nô lệ. Trong lúc*

alive, do not leave like this.

It is for this very reason that my father, when I set out to come here, summoned eight clansmen and entrusted me to them, saying: 'If there be any fault in my daughter, investigate it.' Send word to them and let them investigate my guilt or innocence."

The millionaire agreed to her reasonable proposal and summoning them said: "At a time of festivity, while I was sitting and eating sweet milk rice-porridge from a golden bowl, this girl said that I was eating what was unclean. Convict her of this fault and expel her from the house."

Visākhā proved her innocence stating—"That is not precisely what I said. When a certain bhikkhu was standing at the door for alms, my father-in-law was eating sweet milk rice-porridge, ignoring him.

Thinking to myself that my father without performing any good deed in this life, is only consuming the merits of past deeds, I told the bhikkhu: 'Pass on, Venerable Sir, my father-in-law is eating stale fare.' What fault of mine is there in this?"

She was acquitted of the charge, and the father-in-law himself agreed she was not guilty.

But the spiteful millionaire charged her again for having gone behind the house with male and female attendants in the middle watch of the night.

cha mẹ còn sanh tiền, con gái không thể bỏ nhà ra đi như vậy.

Vì lẽ ấy khi con rời nhà để sang đây, cha con có mời tám người trong thân tộc và gọi gắm con cho các vị ấy. Cha con nói: "Nếu con gái tôi có phạm điều gì lỗi làm, xin các vị hãy dò xét cẩn kẽ." Vậy xin cha hãy mời các vị ấy đến để xét xử, xem con có lỗi hay không".

Nhà triệu phú chấp thuận lời đề nghị hữu lý ấy, mời tám vị thân nhân kia lại và phân trần:

"Nhân một ngày lễ, tôi đang ngồi ăn cháo nấu với sữa trong một cái chén bằng vàng, thì con dâu tôi nói rằng tôi ăn những vật thực đã hư cũ. Xin quý vị hãy vạch ra cho nó thấy lỗi và đuổi nó ra khỏi nhà này".

Cô Visākhā giải thích:

"Thật ra không hẳn tôi nói đúng như vậy. Lúc cha chồng tôi đang dùng cháo thì có một vị Tỳ Khưu vào nhà khát thực. Cha chồng tôi thấy mà làm ngờ.

Nghĩ bụng rằng cha chồng tôi không làm được điều Thiện nào trong hiện tại mà chỉ thọ hưởng phước báu đã tạo trong quá khứ, nên tôi bạch với vị Tỳ Khưu: "Bạch sư, xin thỉnh sư hoan hỷ bước sang nhà khác. Cha chồng tôi đang dùng những thức ăn đã hư cũ", tôi nói như vậy thì có điều chi là sai quấy?"

Mọi người nhìn nhận rằng cô Visākhā không có lỗi.

Ông cha chồng cũng đồng ý. Nhưng chưa hết giận, ông bắt qua tội cô dâu tại sao giữa đêm khuya mà thấp đuốc cùng với nô tỳ đi ra sau vườn.

When she explained that she actually did so in order to attend on a mare in travail, the clansmen remarked that their noble daughter had done an exemplary act, which even a slave-girl would not do. She was thus acquitted of the second charge too.

But the revengeful millionaire would not rest until she was found guilty. Next time he found fault with her for no wrong of hers. He said that before her departure from home her father gave her ten admonitions. For instance, he said to her: "The indoor fire is not to be taken out of doors. Is it really possible to live without giving fire even to our neighbours on both sides of us?" questioned the millionaire.

She availed herself of the opportunity to explain all the ten admonitions in detail to his entire satisfaction.

The millionaire was silenced and he had no other charges to make.

Having proved her innocence, self-respecting Visākhā now desired to leave the house as she was ordered to do so at first.

The millionaire's attitude towards Visākhā was completely changed, and he was compelled to seek pardon from his daughter-in-law for what he had uttered through ignorance.

Forbearing Visākhā, in accordance with her true Buddhist spirit, granted him pardon on condition that he would give complete freedom to her to carry on her religious activities as she desired.

Her father-in-law readily agreed to this and granted her

Một lần nữa cô giải thích tại sao cô làm vậy. Tám vị thân nhân ghi nhận rằng vì tình thương một con thú đang chịu đau đớn, cô dâu cao quý đã làm một việc cực nhọc mà cho đến các nô tỳ chưa chắc đã làm. Như vậy là rất được tán dương, hẳn là không có lỗi.

Nhưng ông cha chồng triệu phú đầy lòng thù hận chưa chịu ngừng. Tìm không ra lỗi gì nữa của cô, ông bắt qua chuyện khác và nói rằng trước khi về nhà chồng, nàng có học mười điều, ví dụ như: "*Lửa trong nhà không nên đem ra ngoài ngõ*". Vậy, thật sự có thể sống đặng chẳng nề đôi khi không đem lửa cho hàng xóm láng giềng mỗi?

Cô Visākhā nhân cơ hội giải thích rành rẽ mười điểm.

Ông cha chồng không còn gì nữa để buộc tội, ngồi lặng thinh.

Cô là người biết tự trọng. Sau khi chứng minh rằng mình không có lỗi thì cô tỏ ý muốn ra đi, theo lời cha chồng đuổi.

Nhà triệu phú đổi hẳn thái độ. Ông xin lỗi cô vì hiểu lầm.

Đúng theo tinh thần quảng đại khoan dung của người Phật Tử, cô Visākhā không phiền trách cha chồng nữa nhưng xin một điều là về sau cô được tự do sinh hoạt trong truyền thống tôn giáo của cô.

Ông cha chồng đồng ý.

full freedom to perform her religious activities.

Now Visākhā lost no time in inviting the Buddha to the house for alms. The Buddha came and had his meal. After the meal was over the Buddha expounded a sermon. The millionaire sat behind a curtain and listened to the sermon. At the end of the discourse he became sotāpanna and acknowledged his boundless gratitude to his daughter-in-law for having initiated him into the true path of deliverance and emotionally remarked that he would hereafter regard Visākhā as his mother.

Later on when she bore a son she called him Migāra. On the following day the Buddha visited her house, and on that occasion her mother-in-law heard the Dhamma and became a sotāpanna (Stream-winner).

By her tact, wisdom, and patience she gradually succeeded in converting her husband's household to a happy Buddhist home.

Daily Visākhā used to give alms to the Sangha at her own house. Both in the forenoon and afternoon she used to visit the monastery to minister to the needs of the Sangha and hear sermons from the Buddha. Suppiyā, another devout Buddhist lady, usually accompanied her during her visits.

Visākhā was so generous and so serviceable to the Sangha that once she approached the Buddha and asked for the following eight boons:

1. To give robes to the Sangha during the rainy season as long as she lived.

Cô Visākhā không để mất thì giờ, nhân cơ hội cung thỉnh Đức Phật về nhà thọ trai. Đức Phật đến, và sau khi thọ thực, Ngài thuyết một thời Pháp. Ông cha chồng triệu phú tọc mạch, ngồi sau bức rèm nghe trộm. Khi Đức Phật giảng xong thì ông đắc Quả Dự Lưu (Tu Đà Hoàn) và biểu lộ lòng tri ân vô hạn đối với cô dâu quý đã dẫn dắt ông vào con đường Giải Thoát thật sự. Ông cũng ghi nhận một cách vô cùng cảm động và kể từ ngày ấy ông sẽ xem cô dâu như một bà mẹ.

Về sau bà Visākhā sanh được một trai tên là Migāra, Đức Phật đến viếng và nhân cơ hội này bà mẹ chồng được nghe Pháp và đắc Quả Dự Lưu (Tu Đà Hoàn).

Nhờ khôn khéo, Trí Tuệ, và nhẫn nại, bà dần dần cảm hóa mọi người và đổi nhà bên chồng trở thành một gia đình Phật Tử đầy an vui hạnh phúc.

Bà Visākhā để bát chư Tăng hàng ngày tại nhà. Trưa, chiều bà thường đến chùa nghe Pháp và xem các sự có cần dùng vật chi không. Suppiyā, một tín nữ khác cũng có Tâm Đạo nhiệt thành, thường cùng đi với bà.

Bà Visākhā thật giàu lòng Bồ Thí và tận tình hộ trì chư Tăng. Một lần nọ, bà đến hầu Phật và thỉnh nguyện tám điều:

1. *Dâng y đến chư Tăng trong tháng an cư mùa mưa (nhập Hạ) cho đến khi bà chết.*

2. To provide alms for the bhikkhus coming to Sāvattḥī.
3. To provide alms for those going out of Sāvattḥī.
4. To give food for sick bhikkhus.
5. To give food for those who attend on the sick.
6. To give medicine for the sick bhikkhus.
7. To give rice-gruel for bhikkhus.
8. To give bathing garments for nuns.

The Buddha granted these boons to her.

One day Visākhā happened to visit the monastery, decked in her best garment, presented to her by her father as a dowry. But as she thought it was unseemly to see the Buddha so gaily decked, she made a bundle of it, gave it to the slave-girl and went to the Buddha, dressed in another garment given to her by her father-in-law.

After the sermon she left the monastery accompanied by the slave-girl who forgot to take the bundle which was placed in her custody. Venerable Ānanda saw it and, as instructed by the Buddha, kept it in a safe place to be returned to the owner.

Visākhā, on hearing that the bundle was inadvertently left by the maid, asked her to bring it back unless Venerable Ānanda had touched it.

2. Để bát những vị sư đến thành Sāvattḥī (Xá Vệ).
3. Để bát những vị sư ra đi, rời thành Sāvattḥī.
4. Dâng thực phẩm đến những vị sư đau ốm.
5. Dâng thực phẩm đến những vị ra công chăm sóc các sư đau ốm.
6. Dâng thuốc men đến những vị sư đau ốm.
7. Dâng lúa mạch đến chư sư.
8. Dâng y tắm đến chư Tỷ Khưu Ni.

Đức Phật chấp thuận.

Ngày nọ, sửa soạn đến chùa lễ Phật và nghe Pháp, bà mặc bộ đồ đẹp nhất của cha cho lúc đưa bà về nhà chồng. Nhưng nghĩ lại rằng ăn mặc rực rỡ như thế trước mặt Đức Thế Tôn ắt không thích nghi. Bà liền thay vào một bộ y phục khác do cha chồng cho, và gói đồ kia lại giao cho người nữ tỳ cầm giữ.

Sau khi nghe Pháp, bà ra về cùng với người tỳ nữ. Người này lại bỏ quên gói đồ. Đại Đức Ānanda nhìn thấy mà không biết của ai. Theo lời dạy của Đức Phật, Ngài tạm giữ một nơi để chờ trao lại chủ.

Khi bà Visākhā hay biết rằng người tỳ nữ mình bỏ quên gói đồ trong chùa thì sai trở lại lấy đem về, nếu chưa có ai động đến. Nếu có người đã chạm đến gói đồ thì thôi, không đem về.

When what had happened was reported to Visākhā, she went to the Buddha and expressed her desire to do something beneficial with the money that would be realised by selling the garment. The Buddha advised her to erect a monastery at the east gate for the use of the Sangha. As no one had the means to buy the costly garment, she herself bought it back and erected a monastery at a great cost and named it Pubbārāma.

As invited by Visākhā, the Buddha and his disciples spent the Vassāna period in this new spacious monastery.

Great was Visākhā's joy when the Buddha spent six rainy seasons there.

Books state that the kind Visākhā, instead of chastising the slave-girl for her apparent negligence, transferred to her a share of the merit acquired by erecting the monastery, because the slave-girl had given the occasion for this good deed.

On various occasions several discourses were delivered to Visākhā by the Buddha. In one discourse the Buddha spoke on the observance of the eight precepts by laymen on *uposatha* days, **157** which observance prevails in almost all Buddhist countries in Asia up to this day.

Dealing with the eight qualities that make a woman seek birth in happy states, the Buddha said:

*"Active, alert to cherish him always,
Not to that man who brings her every joy
She offers slight, nor will a good wife move
To wrath her husband by some spiteful word;*

Người tỳ nữ trở về thuật lại tự sự. Bà liền đến hầu Đức Phật và tỏ ý muốn làm một việc thiện với số tiền bán bộ y phục ấy. Đức Phật khuyên nên cất một tịnh xá nằm tại phía Đông cổng vào. Vì không ai có đủ tiền để mua bộ y phục quý giá như vậy nên chính bà mua lại và dùng số tiền ấy kiến tạo một ngôi tịnh xá đẹp để tên là Pubbārāma.

Theo lời cung thỉnh của bà, mùa mưa năm ấy Đức Phật nhập Hạ tại tịnh xá rộng rãi này.

Bà rất hân hoan được Đức Phật chấp thuận nhập Hạ sáu lần nơi ấy.

Kinh sách ghi rằng bà Visākhā hết sức rộng lượng. Thay vì la rầy người tỳ nữ vô ý bỏ quên gói đồ, bà còn chia phần công đức kiến tạo tịnh xá đến cô nữ tỳ đã tạo cho bà cơ hội quý báu ấy.

Trong nhiều trường hợp khác nhau, bà Visākhā được nghe nhiều bài Pháp của Đức Phật. Giới "*Bát Quan*" (11) mà người Cư Sĩ Phật Tử ở hầu hết các quốc gia Á Đông thường nghiêm trì, cũng được giảng dạy rành rẽ cho bà.

Đề cập đến những đức tánh khả dĩ đưa người phụ nữ lên các cõi Thiên, Đức Phật dạy:

*"Tích cực hoạt động, luôn dịu dàng chiều chuộng chồng
Dầu chồng không đem lại tất cả hạnh phúc.
Không khi nào dùng lời bất cần, nghịch ý, thiếu lễ độ,
Làm chồng nổi giận.*

*And she reveres all whom her lord doth honour
For she is wise. Deft, nimble, up betimes,
She minds his wealth amid his folk at work*

*And sweetly orders all. A wife like this,
Who with her husband's wish and will complies
Is born again where lovely devas dwell. 158*

In another discourse the Buddha referring to the eight qualities in a woman that tend to wealth and happiness in this world and in the next spoke as follows:

"Herein, Visākhā, a woman is capable at her work, she manages the servants, in her ways she is lovely to her lord, she guards his wealth.

"Herein, Visākhā, a woman is accomplished in trustful confidence (*saddhā*), virtue (*sīla*), charity (*cāga*) and wisdom (*paññā*)." 159

Being a lady of many parts, she played an important role in various activities connected with the *sāsana*. 160 At times she was deputed by the Buddha to settle disputes that arose amongst *bhikkhū*s. Some *Vinaya* rules were also laid down for *bhikkhus* owing to her intervention.

Owing to her magnanimity she was regarded as the chief benefactress of the *sāsana* and the greatest female

*Tôn trọng tất cả những người được chồng kính nể,
Vì nàng là người sáng suốt khôn ngoan,
Khéo léo, lanh lẹ, thức khuya dậy sớm,
Tận tâm săn sóc sức khỏe của chồng
Trong khi chồng làm việc cực nhọc.*

*Và nhã nhặn hiền hòa.
Một người vợ như vậy,
Muốn những điều chồng muốn và cố làm cho được,
Sẽ Tái Sanh vào Cõi của những vị Thiên đế mền". (12)*

Và trong một trường hợp khác, Đức Phật đề cập đến đức tánh của người đàn bà muốn tạo an vui hạnh phúc trong thế gian hiện tại và trong cõi tương lai như sau:

"Này Visākhā, đó là hạnh phúc của người phụ nữ có khả năng làm việc, điều khiển người làm, có lối đối xử làm cho chồng quý mến và gìn giữ của cải trong nhà.

*"Này Visākhā, đó là hạnh phúc của người phụ nữ đã thành công trong niềm tin (*saddhā*), trong Giới Luật (*sīla*), trong lòng quảng đại (*cāga*) và Trí Tuệ (*paññā*)". (13)*

Bà Visākhā đóng góp một phần quan trọng trong nhiều lãnh vực khác nhau có liên quan đến Phật sự. Đôi khi Đức Phật dạy bà đi giải hòa những mối bất đồng giữa các Tỳ Khưu Ni. Cũng có lúc bà thỉnh cầu Đức Phật ban hành một vài giới cho chư vị Tỳ Khưu Ni.

Do đức độ đại lượng, bà được xem là người tín nữ có công đức nhiều nhất trong các Phật sự và cũng là vị Thí

supporter of the Buddha.

By her dignified conduct, graceful deportment, refined manners, courteous speech, obedience and reverence to elders, compassion to those who were less fortunate, kind hospitality, and religious zeal, she won the hearts of all who knew her.

Books state that she had the good fortune to be the happy mother of ten fortunate sons and ten fortunate daughters. She died at the ripe age of one hundred and twenty.

Jīvaka the Fosterling 161

Jīvaka was the celebrated physician of the Buddha.

Immediately after his birth he was placed in a casket and was cast away by his mother, a courtesan, on a dust heap by the road side.

Prince Abhaya, a son of King Bimbisāra, who happened to pass that way, saw the helpless infant surrounded by crows, and discovering that he was alive, caused him to be given to the care of the nurses.

As he was found alive he was named Jīvaka. Being adopted by a prince, he was called Komārabhacca.

Growing up, he became a skilful physician and surgeon.

Chủ quan trọng nhất của phái nữ thời Đức Phật.

Do Phẩm Hạnh trang nghiêm, tư cách thanh nhã, thái độ phong lưu tế nhị, ngôn ngữ lễ độ khôn khéo, do sự biết vâng lời và tôn kính bậc trưởng thượng, quảng đại, bác ái đối với người kém may mắn, tánh tình lịch duyệt, hiếu khách và Tâm Đạo nhiệt thành, bà ở được lòng tất cả những ai đã gặp bà.

Sách ghi rằng bà được diễm phúc làm mẹ của mười người con trai và mười người con gái, tất cả đều hiếu thảo. Bà từ trần lúc được một trăm hai mươi tuổi thọ.

Jīvaka, Người Con Nuôi

Jīvaka là vị lương y trứ danh thường ở gần Đức Phật để chăm lo sức khỏe Ngài.

Lúc vừa ra đời, mẹ ông đặt ông trong cái thùng rồi đem bỏ trên một đồng rác cạnh bên đường.

Hoàng Tử Abhaya, con của Vua Bimbisāra (Bình Sa Vương) tình cờ đi qua, thấy quạ bu xung quanh và phát hiện đứa bé còn sống (*Jivatī*) nên đem về cho người nuôi dưỡng.

Vì lúc tìm ra, ông còn sống nên đặt tên là Jīvaka. Vì được một vị Hoàng Tử đem về nuôi dưỡng nên người ta gọi là Komārabhacca.

Đến lúc trưởng thành, ông là một lương y và một nhà giải

Books state that he made two successful operations on a millionaire who was suffering from a severe headache.

He used to attend on the Buddha three times a day.

When the Buddha's foot was wounded by a splinter caused by the hurling of a rock by Devadatta, it was Jīvaka who attended on him and healed him. **162**

Realising the manifold advantages of having a monastery close to his residence, he erected one in his mango park. After the consecration ceremony of this monastery, he became a stream-winner (sotāpanna).

Jīvaka Sutta, **163** which deals with the question of eating flesh, was delivered by the Buddha to Jīvaka.

It was Jīvaka who induced King Ajātasattu to visit the Buddha after his parricide.

At his request the Buddha enjoined upon his disciples to take physical exercise such as sweeping etc.

Notes

147. Saṃutta Nikāya, Part 1, p. 272

148. Saṃyutta Nikāya, Part 1, p. 273

149. See *Gradual Sayings*, vol. iv, pp. 264-265

phẫu đại tài. Sách ghi rằng hai lần ông thành công mỹ mãn cuộc giải phẫu cho một nhà triệu phú mắc phải bệnh đau đầu.

Thường ngày ông đến hầu Đức Phật ba lần.

Nhân định rằng ông sẽ có thể thành đạt nhiều lợi ích nếu có một tu viện ở gần nhà nên ông cất một cái trong khu vườn xoài của ông. Sau khi hoàn thành công tác xây cất, ông đặt Quả Dự Lưu (Tu Đà Hoàn).

Kinh *Jīvaka Sutta*⁽¹⁴⁾ đề cập đến vấn đề ăn thịt là bài kinh mà Đức Phật giảng cho ông Jīvaka.

Sau khi Vua Ajātasattu (A Xà Thế) giết cha, chính ông Jīvaka thúc giục vua đến yết kiến Đức Phật.

Cũng do lời thỉnh cầu của Jīvaka, Đức Phật kêu gọi chư vị Tỳ Khưu nên hoạt động chân tay như quét dọn, v.v...

Chú Thích

1. Xem bảng gia phả, cuối Chương 1.

2. *Kindred Sayings*, phần 1, trang 272.

3. *Kindred Sayings*, phần 1, trang 273.

4. Xem *Gradual Sayings*, tập iv, trang 264-265.

150. *Gradual Sayings*, vol. ii, pp. 77-78. *Aṅguttara Nikāya*, vol. ii, pp. 67-68.

151. *Gradual Sayings*, vol. iv, pp. 56-58. *Aṅguttara Nikāya*, vol. iv, pp. 92-93.

152. See Ānanda Bodhi Tree.

153. *Majjhima Nikāya* iii, 262; *Further Dialogues of the Buddha*, vol. ii, pp. 302-305.

154. *Saṃyutta Nikāya*, Part i, p. 80.

155. *Kesa-kalyāṇa, maṃsa-kalyāṇa, ahi-kalyāṇa, chavikalyāṇa and vaya-kalyāṇa*.

156. Here fire signifies slandering.

157. Usually the 1st, 8th, 15th, and 23rd of the lunar month are regarded as the uposatha or holy days when lay followers observe the following eight precepts (*aṭṭhasīla*):

abstinence from 1) killing, 2) stealing, 3) incelibacy, 4) lying, 5) liquor, 6) eating food after midday, 7) dancing, singing, music, unseemly shows, using garlands, perfumes, unguents, or ornaments, and 8) using high and luxurious seats.

Though, as a rule, they are sometimes observed on uposatha days, there is no objection to practising them on any convenient day—the object being to control deeds, words, and five senses.

5. *Gradual Sayings*, tập ii, trang 77-78. *Aṅguttara Nikāya*, Tăng Chi Bộ Kinh, ii, trang 67-68.

6. *Gradual Sayings*, tập iv trang 56-58. *Aṅguttara Nikāya*, Tăng Chi Bộ Kinh, tập iv, trang 92-93.

7. Xem Chương 9 (Cây Bồ đề Ānanda).

8. *Majjhima Nikāya*, Trung Bộ Kinh, iii, 262. *Further Dialogues of The Buddha*, tập ii, trang 302-305.

9. *Kindred Sayings*, phần 1, trang 80.

10. *Kesakalyāna, mamsakalyāna, atthikalyāna, chavikalyāna và vayakalyāna*.

11. Đến ngày mồng 1, mồng 8, rằm và 23 âm lịch, Thiện Tín thường giữ Bát Quan Giới (*aṭṭhasīla*) tức là kiêng cử không:

1) Sát sanh, 2) trộm cắp, 3) hành dâm, 4) vọng ngữ, 5) dùng chất say, 6) ăn sau giờ Ngọ, 7) khiêu vũ, ca hát, nghe âm nhạc, xem những tuồng hát không thích nghi, dùng tràng hoa, nước hoa, dầu trang sức, và 8) ngồi ghế cao và tốt đẹp.

Mặc dầu thông thường, người Phật Tử giữ Tám Giới trong những Ngày Giới (*Uposatha*) kể trên, không có sự cấm đoán, không cho giữ Bát Quan trong những ngày khác. Mục đích của giới này là giúp kiểm soát hành động, lời nói và tư tưởng.

158. *Gradual Sayings*, iv. pp. 178-179.

159. *Gradual Sayings*, iv. pp. 177-178.

160. *Sāsana* (dispensation) is the Pāli term applied to the whole Buddhist church.

161. This story is found in Vin. Mahavagga 8, 1. (Ed.)

162. See this account in the text.

163. *Majjhima Nikāya*, No. 55.

12. *Gradual Sayings*, iv, trang 178-179.

13. *Gradual Sayings*, iv, trang 177-178.

14. *Majjhima Nikāya*, Trung Bộ Kinh, số 55.

XI. THE BUDDHA'S ROYAL PATRONS

*"A treacherous bog it is, this patronage
Of bows and gifts and treats from wealthy folk.
'Tis like a fine dart, bedded in the flesh.
For erring human hard to extricate."*

—Mahākassapa Thera Gāthā (1053)

King Bimbisāra

King Bimbisāra, who ruled in Magadha with its capital at Rājagaha, was the Buddha's first royal patron. Ascending the throne at the age of fifteen, he reigned for fifty-two years.

When Prince Siddhattha renounced the world and was seeking alms in the streets of Rājagaha as a humble ascetic, the king saw him from his palace and was highly impressed by his majestic appearance and dignified deportment. Immediately he sent messengers to ascertain who he was.

On learning that he was resting after his meal under the Pāndavapabbata, the king, accompanied by his retinue, went up to the royal ascetic and inquired about his birthplace and ancestry.

The Ascetic Gotama replied:

11. NHỮNG ĐẠI THÍ CHỦ TRONG HÀNG VUA CHÚA

*"Quả thật là vũng lầy đầy cạm bẫy hiểm nghèo
ẩn náu dưới mặt nước phẳng lặng hiền hòa.
Những lễ bái, vật cúng dường và yến tiệc
của người Thí Chủ giàu sang,
cũng tựa hồ như lưới gươm sắc bén
đâm sâu vào thịt của người làm đường lạc nẻo,
khó mà rút ra".*

-- Mahā Kassapa Thera Gāthā (1053)

Vua Bimbisāra (Bình Sa Vương)

Vua Bimbisāra (Bình Sa Vương), trị vì vương quốc Magadha (Ma Kiệt Đà), đóng đô tại kinh thành Rājagaha (Vương Xá), là vị Thí Chủ đầu tiên của Đức Phật trong hàng vua chúa. Bimbisāra (Bình Sa Vương) lên ngôi lúc mười lăm tuổi, làm vua được năm mươi hai năm.

Khi Thái Tử Siddhattha (Sĩ Đạt Ta) thoát ly cuộc sống trần tục, một hôm nhà vua trông thấy Ngài, một Đạo Sĩ khiêm tốn, đi khát thực trên đường phố của kinh thành Rājagaha. Trông thấy tướng mạo oai nghi và tư cách trang nghiêm sang trọng của Ngài, vua lấy làm cảm kích, sai người đi dò thăm.

Khi được biết rằng thường bữa, sau khi độ thọ thì vị Đạo Sĩ cao quý ấy ngụ tại Pāndavapabbata, vua cùng với tùy tùng đến viếng Đạo Sĩ, hỏi thăm người là ai, sanh trưởng ở xứ nào.

Đạo Sĩ Gotama (Cồ Đàm) trả lời:

"Just straight, O King, upon the Himalaya, there is, in the district of Kosala of ancient families, a country endowed with wealth and energy. I am sprung from that family which by clan belongs to the Solar dynasty, by birth to the Sākyas.

I crave not for pleasures of the senses. Realising the evil of sensual pleasures and seeing renunciation as safe, I proceeded to seek the highest, for in that my mind rejoices.

164

Thereupon the king invited him to visit his kingdom after his enlightenment.

The Buddha meets King Bimbisāra

In accordance with the promise the Buddha made to King Bimbisāra before his enlightenment, he, with his large retinue of arahant disciples, went from Gayā to Rājagaha, the capital of the district of Magadha. Here he stayed at the Suppatittha shrine in a palm grove.

This happy news of the Buddha's arrival in the kingdom and his high reputation as an unparalleled religious teacher soon spread in the city. The King, hearing of his arrival, came with a large number of his subjects to welcome the Buddha. He approached the Buddha, respectfully saluted him and sat at one side. Of his subjects some respectfully saluted him, some looked towards him with expression of friendly greetings, some saluted him with clasped hands, some introduced themselves, while others in perfect silence took their seats.

As both the Buddha Gotama and the Venerable Kassapa

“Ngay phía trước đây, tâu Đại Vương, trên vùng Himalaya (Hy Mã Lạp Sơn), trong châu thành Kosala của những gia tộc cổ kính, một quốc gia trường thành và phong phú, tôi xuất thân từ triều đại Thái Dương, dòng Sākyā (Thích Ca). Tôi không Luyến Ái, chạy theo nhục dục Ngũ Trần.

Nhận thức được hiểm họa của thú vui vật chất và thấy an toàn trong đời sống Xuất Gia, tôi đi tìm cái gì cao quý nhất và tâm tôi được An Lạc”.(1)

Vua Bimbisāra (Bình Sa Vương) cung thỉnh Đạo Sĩ Gotama (Cồ Đàm), sau khi Chứng Ngộ Đạo Quả, sẽ trở lại viếng thăm vương quốc Magadha (Ma Kiệt Đà).

Đức Phật Trở Lại Gặp Vua Bimbisāra (Bình Sa Vương)

Đúng theo như lời hứa, sau khi thành đạt Đạo Quả Chánh Đẳng Chánh Giác, Đức Phật cùng đi với các đệ tử Vô Sanh (A La Hán) từ Gayā đến Rājagaha. Nơi đây Ngài ngự tại điện Suppatittha, trong một rừng co.

Tin lành đến tai Vua Bimbisāra (Bình Sa Vương), và lúc bấy giờ danh tiếng của vị giáo chủ vô song đã bay cùng khắp vương quốc. Đức Vua đem theo rất đông quần thần, đi đón mừng Đức Phật. Vua đến gần, cung kính đánh lễ Phật và ngồi lại một bên. Còn những người khác, người thì đánh lễ một cách cung kính, người thì chào hỏi lễ phép như gặp bạn, người thì chấp tay xá, người thì tự xưng danh tánh và cũng có người không nói gì hết, lặng lẽ ngồi xuống.

Lúc ấy phần đông dân chúng tôn kính Đức Phật và Đại

were held in high esteem by the multitude they were not certain whether the Buddha was leading the holy life under or the latter under the former. The Buddha read their thoughts and questioned Venerable Kassapa as to why he had given up his fire-sacrifice. Understanding the motive of the Buddha's question, he explained that he abandoned fire-sacrifice because he preferred the passionless and peaceful state of Nibbāna to worthless sensual pleasures.

After this he fell at the feet of the Buddha and acknowledging his superiority said: "My teacher, Lord, is the Exalted One: I am the disciple. My teacher, Lord, is the Exalted One: I am the disciple."

The devout people were delighted to hear of the conversion. The Buddha thereupon preached the Mahā Nārada Kassapa Jātaka **165** to show how in a previous birth when he was born as Nārada, still subject to passion, he converted Kassapa in a similar way.

Hearing the Dhamma expounded by the Buddha, the "eye of truth" **166** arose in them all. King Bimbisāra attained Sotāpatti, and seeking refuge in the Buddha, the Dhamma, and the Sangha, invited the Buddha and his disciples to his palace for the meal on the following day. After the meal the king wished to know where the Buddha would reside.

The Buddha replied that a secluded place, neither too far nor too close to the city, accessible to those who desire to visit him, pleasant, not crowded during the day, not too noisy at night, with as few sounds as possible, airy and fit for the privacy of men, would be suitable.

The king thought that his Bamboo Grove would meet all

Đức Kassapa (Ca Diếp) như nhau, không biết ai là thầy. Đức Phật đọc được tư tưởng ấy nên hỏi Ngài Kassapa (Ca Diếp) tại sao không thờ Thần Lửa nữa. Đại Đức Kassapa (Ca Diếp) hiểu ý Đức Phật, giải thích rằng Ngài từ bỏ, không tôn thờ Thần Lửa nữa vì Ngài chọn con đường đưa tới trạng thái an vui châu toàn, không Ô Nhiễm dục vọng, đối nghịch lại những lạc thú trần tục, không bỏ ích.

Nói xong, Ngài Kassapa (Ca Diếp) khấu đầu đánh lễ dưới chân Đức Thế Tôn và xác nhận: "*Bạch hóa Đức Thế Tôn, Ngài là Đạo Sư của con. Con là đệ tử. Bạch hóa Đức Thế Tôn, Ngài là Đạo Sư của con. Con là đệ tử*".

Tất cả mọi người đều hoan hỷ. Đức Phật nhân cơ hội, thuyết một thời Pháp về *Túc Sanh Truyện Mahā Nārada Kassapa*(2), dạy rằng trong một tiền kiếp Ngài là Nārada, lúc ấy còn dục vọng, cũng đã diu dắt Đại Đức Kassapa (Ca Diếp) một cách tương tự.

Nghe Đức Phật thuyết giảng, ánh sáng Chân Lý rọi đến mọi người. Đức Vua Bimbisāra (Bình Sa Vương) đắc Quả Dự Lưu (Tu Đà Hoàn), xin quy y Tam Bảo và thỉnh Đức Phật cùng chư vị đệ tử về cung điện thọ trai ngày hôm sau. Khi mọi người độ ngọc xong, đức vua tỏ ý muốn biết nơi nào thích hợp để Đức Phật lưu ngụ.

Đức Phật trả lời:

"Một nơi hẻo lánh, không xa mà cũng không gần thành thị để những ai muốn viếng Ngài, có thể đến dễ dàng. Một nơi mát mẻ, ban ngày không đông đảo ồn ào, ban đêm yên tĩnh, khoáng khoáng và kín đáo, nơi ấy sẽ thích hợp".

Đức Vua nghĩ rằng khu Trúc Lâm của mình có thể hội đủ

such requirements. Therefore in return for the transcendental gift the Buddha had bestowed upon him, he gifted for the use of the Buddha and the Sangha the park with this ideally secluded bamboo grove, also known as 'The Sanctuary of the Squirrels.' It would appear that this park had no building for the use of bhikkhus but was filled with many shady trees and secluded spots.

However, this was the first gift of a place of residence for the Buddha and his disciples. The Buddha spent three successive rainy seasons and three other rainy seasons in this quiet Veluvanārāma. **167**

After his conversion the king led the life of an exemplary monarch observing uposatha regularly on six days of the month.

Kosala Devi, daughter of King Mahā Kosala, and sister of King Pasenadi Kosala, was his chief loyal queen. Ajātasattu was her son. Khemā who, through the ingenuity of the king, became a follower of the Buddha and who later rose to the position of the first female disciple of the order of nuns, was another queen.

Though he was a pious monarch, yet, due to his past evil kamma, he had a very sad and pathetic end.

Prince Ajātasattu, successor to the throne, instigated by wicked Devadatta Thera, attempted to kill him and usurp the throne. The unfortunate prince was caught red-handed, and

những yếu tố cần thiết ấy nên bạch với Đức Phật xin dâng lên Đức Phật và chư Tăng khu rừng tre lý tưởng này, cũng được gọi là “nơi trú ẩn của loài sóc”. Khu rừng này không có nhà cửa lều cốc cho chư Tỳ Khưu, nhưng có nhiều cây to bóng mát và những chỗ ẩn dật kín đáo(3).

Dầu sao, đó là nơi được dâng cúng đầu tiên đến Đức Phật và chư Tăng. Tại ngôi Veluvanārāma (Trúc Lâm Tự) yên tĩnh này Đức Phật an cư mùa mưa (nhập Hạ) một lần ba năm liên tiếp và ba lần khác, vào ba mùa an cư (nhập Hạ) xa cách nhau.

Sau khi quy y, Vua Bimbisāra (Bình Sa Vương) sống đời gương mẫu của một vị vua. Ngài đều đặn nghiêm trì Tám Giới (Bát Quan) trong sáu ngày giới (*Uposatha*).

Công chúa Kosala Devi, con Vua Mahā Kosala và em Vua Pasenadi Kosala là Chánh Hậu của Vua Bimbisāra (Bình Sa Vương). Ajātasattu (A Xà Thế) là con bà. Khemā, một bà Quý Phi khác, là một tín nữ rất tinh tấn nhờ sự khéo léo của đức vua. Về sau bà Khemā Xuất Gia Tỳ Khưu Ni và trở thành đệ nhất đệ tử của Đức Phật về phái nữ.

Mặc dầu rất mực minh quân và có Tâm Đạo nhiệt thành, Vua Bimbisāra (Bình Sa Vương) phải chịu quả xấu của Tiền Nghiệp, chết một cách thê lương ảm đạm và vô cùng đau đớn.

Hoàng Tử Ajātasattu (A Xà Thế) bị Devadatta (Đề Bà Đạt Đa) xúi giục, âm mưu sát hại vua cha là Bimbisāra (Bình Sa Vương) để chiếm ngôi. Nhưng công việc bại lộ, Ajātasattu

the compassionate father, instead of punishing him for his brutal act, rewarded him with the coveted crown.

The ungrateful son showed his gratitude to his father by casting him into prison in order to starve him to death. His mother alone had free access to the king daily. The loyal queen carried food concealed in her waist-pouch. To this the prince objected. Then she carried food concealed in her hair-knot. The prince resented this too.

Later she bathed herself in scented water and besmeared her body with a mixture of honey, butter, ghee, and molasses. The king licked her body and sustained himself. The over-vigilant prince detected this and ordered his mother not to visit his father.

King Bimbisāra was without any means of sustenance, but he paced up and down enjoying spiritual happiness as he was a sotāpanna. Ultimately the wicked son decided to put an end to the life of his noble father. Ruthlessly he ordered his barber to cut open his soles and put salt and oil thereon and make him walk on burning charcoal.

The King, who saw the barber approaching, thought that the son, realising his folly, was sending the barber to shave his grown beard and hair and release him from prison. Contrary to his expectations, he had to meet an untimely sad end. The barber mercilessly executed the inhuman orders of the barbarous prince. The good King died in great agony.

On that very day a son was born unto Ajātasattu. Letters

bị bắt quả tang, và người cha đầy lòng Bi Mẫn không đành xử phạt xứng đáng như quần thần xin, mà còn nhường ngôi vàng cho Hoàng Tử, vì thấy con thèm muốn làm vua.

Để trả ơn, vị Hoàng Tử bất hiếu vừa lên ngôi liền hạ ngục cha và ra lệnh bỏ đói cho chết dần. Chỉ một mình Hoàng Thái Hậu được phép vào thăm. Mỗi khi đi, bà giấu đồ ăn trong túi áo đem cho chồng. A Xà Thế hay được quở trách mẹ. Sau lại, bà giấu trong đầu tóc. A Xà Thế cũng biết được.

Cùng đường, bà tắm rửa sạch sẽ rồi thoa vào mình một thứ đồ ăn làm bằng mật ong, đường và sữa. Vua gọt lấy món ăn này để nuôi sống. Nhưng Ajātasattu (A Xà Thế) cũng bắt được, và cấm hẳn mẹ không cho vào thăm vua cha nữa.

Lúc ấy Bimbisāra (Bình Sa Vương) cam chịu đói, nhưng lòng không oán trách con. Ngài đã đắc Quả Dự Lưu (Tu Đà Hoàn) nên thản nhiên, cố gắng đi lên đi xuống kinh hành, Chứng nghiệm hạnh phúc tinh thần. Thấy cha vẫn vui tươi, Ajātasattu (A Xà Thế) nhất định giết cho khuất mắt nên hạ lệnh cho người thợ cạo vào khám, lấy dao bén gọt gót chân vua cha, xát dầu và muối vào rồi hơ trên lửa nóng cho đến chết.

Khi người cha bất hạnh thấy thợ cạo đến thì mừng thầm, ngỡ rằng con mình đã ăn năn hối cải, cho người đến cạo râu tóc để rước về. Trái với sự ước mong của Ngài, anh thợ cạo đến chỉ để thi hành lệnh dã man của Vua A Xà Thế một cách tàn nhẫn, đem lại cho Ngài một cái chết vô cùng thảm.

Cùng ngày ấy, vợ Ajātasattu (A Xà Thế) hạ sanh một hoàng nam. Tin lành đến cùng lúc với tin vua cha Bimbisāra

conveying the news of birth and death reached the palace at the same time.

The letter conveying the happy news was first read. Lo, the love he cherished towards his first-born son was indescribable! His body was thrilled with joy and the paternal love penetrated up to the very marrow of his bones.

Immediately he rushed to his beloved mother and questioned: "Mother dear, did my father love me when I was a child?"

"What say you, son! When you were conceived in my womb, I developed a craving to sip some blood from the right hand of your father. This I dare not say. Consequently I grew pale and thin. I was finally persuaded to disclose my inhuman desire.

Joyfully your father fulfilled my wish, and I drank that abhorrent potion. The soothsayers predicted that you would be an enemy of your father. Accordingly you were named Ajātasattu ("unborn enemy.")

I attempted to effect a miscarriage, but your father

(Bình Sa Vương) băng hà trong ngục thất.

Tin Chánh Hậu hạ sanh hoàng nam được đọc trước. Nỗi vui mừng của A Xà Thế không sao kể xiết. Cả người cảm nghe nhẹ nhàng vui sướng. Tình thương của một người cha lần đầu tiên chớm nở trong lòng, mặn nồng sâu sắc, thấm vô từng khớp xương ống tủy.

Đứa con đầu lòng là một nguồn yêu thương, là cơ hội để cha mẹ thưởng thức một tình tôn giáo mới mẻ đậm đà, vô cùng trong sạch. Cảm giác đầu tiên của người mới được đứa con đầu lòng dường như đưa họ vào một cảnh giới kỳ lạ, khiến họ có cảm tưởng rằng máu huyết mình đã nhỏ giọt ra để nối tiếp mình.

Tức khắc Ajātasattu vội vã chạy đi tìm người mẹ yêu dấu và hỏi:

"Thưa Mẫu Hậu, khi con còn nhỏ, phụ hoàng có thương con không?"

– Tại sao con hỏi lạ vậy? Mẹ tưởng trên thế gian này không tìm đâu ra người cha lành như cha con. Để mẹ thuật cho con nghe. Lúc mẹ còn mang con trong lòng, ngày nọ mẹ nghe thềm lạ lũng một món kỳ lạ. Mẹ thềm nút vài giọt máu trong bàn tay mặt của cha con. Mà nào mẹ dám nói ra. Rồi càng ngày mẹ càng xanh xao, và sau cùng phải thú nhận với cha con.

Khi nghe vậy cha con vui vẻ lấy dao rạch tay cho mẹ hút máu. Lúc ấy các nhà tiên tri trong triều tiên tri rằng con sẽ là người thù của cha con. Do đó, tên con là "Ajātasattu", có nghĩa "kẻ thù chưa sanh".

Mẹ có ý định giết con ngay trong lòng, nhưng cha con

prevented it. After you were born, again I wanted to kill you. Again your father interfered.

On one occasion you were suffering from a boil in your finger, and nobody was able to lull you into sleep. But your father, who was administering justice in his royal court, took you into his lap and caressing you sucked the boil. Lo, inside the mouth it burst open. O, my dear son, that pus and blood! Yes, your affectionate father swallowed it out of love for you."

Instantly he cried, "Run and release, release my beloved father quickly!"

His father had closed his eyes for ever.

The other letter was then placed in his hand.

Ajātasattu shed hot tears. He realised what paternal love was only after he became a father himself.

King Bimbisāra died and was immediately after born as a deva named Janavasabha in the Cātummahārājika heaven.

Later, Ajātasattu met the Buddha and became one of his distinguished lay followers and took a leading part in the holding of the first convocation.

không cho. Khi sanh con ra, mẹ nhớ đến lời tiên tri, nên một lần nữa muốn giết con. Một lần nữa, cha con ngăn cản mẹ.

Một hôm, con có cái nhọt trên đầu ngón tay, nhức nhối vô cùng, khóc suốt ngày đêm, không ai dỗ được. Cha con đang cùng bá quan phân xử việc triều đình, nghe vậy cảm lòng không dặng, bế con trong lòng, và không ngần ngại ngậm ngón tay của con trong miệng, nhè nhẹ nút cho con đỡ đau. Gớm thay! Cái nhọt bể, máu mủ tuôn ra trong miệng cha con và, sợ lấy tay ra con sẽ nghe đau, cha con nuốt luôn vào bụng cả mủ lẫn máu! Phải, người cha hết lòng thương yêu con, vì tình phụ tử đậm đà, nhè nhẹ nuốt hết vữa máu vữa mủ.

Nghe đến đó Vua Ajātasattu bỗng đứng phắt dậy, kêu lên như điên:

"Hãy chạy mau, thả ra lập tức người cha yêu quý của trẫm".

Than ôi, người cha yêu quý ấy đã ra người thiên cổ!

Tin thứ nhì được trao đến tận tay Vua Ajātasattu.

Vua xúc động rơi lệ đầm dề. Bây giờ ông mới nhận định rằng chỉ khi bắt đầu làm cha mới biết được tình cha thương con như thế nào.

Vua Bimbisāra (Bình Sa Vương) băng hà và tức khắc Tái Sanh vào cõi Thiên Cātummahārājika (Tứ Đại Thiên Vương) tên là Janavassabha.

Về sau Vua Ajātasattu (A Xà Thế) được gặp Đức Phật, trở nên một Thiện Tín lỗi lạc và tạo nhiều công đức trong cuộc Kết Tập Tam Tạng lần đầu tiên.

King Pasenadi Kosala

King Pasenadi Kosala, the son of King Mahā Kosala, who reigned in the kingdom of Kosala with its capital at Sāvattthī, was another royal patron of the Buddha. He was a contemporary of the Buddha, and owing to his proficiency in various arts, he had the good fortune to be made king by his father while he was alive.

His conversion must probably have taken place during the very early part of the Buddha's ministry. In the *Samyutta Nikāya* it is stated that once he approached the Buddha and questioning him about his perfect enlightenment referred to him as being young in years and young in ordination. **168**

The Buddha replied—"There are four objects, O Mahārāja, that should not be disregarded or despised. They are a Khattiya (a warrior prince), a snake, fire, and a bhikkhu (mendicant monk). **169**

Then he delivered an interesting sermon on this subject to the king. At the close of the sermon the king expressed his great pleasure and instantly became a follower of the Buddha. Since then till his death he was deeply attached to the Buddha. It is said that on one occasion the king prostrated himself before the Buddha and stroked his feet covering them with kisses. **170**

His chief queen, Mallikā a very devout and wise lady, well versed in the Dhamma, was greatly responsible for his religious enthusiasm. Like a true friend, she had to act as his religious guide on several occasions.

Vua Pasenadi Kosala (Ba Tư Nặc)

Một Đại Thí Chủ khác của Đức Phật trong hàng vua chúa là Vua Pasenadi Kosala, con Vua Mahā Kosala, trị vì vương quốc Kosala, đóng đô tại thành Sāvattthī. Ông cùng trang tuổi với Đức Phật, và nhờ tài đức lỗi lạc, may mắn được nối ngôi vàng lúc vua cha còn sanh tiền⁽⁴⁾.

Ông quy y trong những năm đầu tiên sau khi Đức Phật bắt đầu hoằng dương Giáo Pháp. Kinh *Samyutta Nikāya* (Tương Ưng Bộ Kinh) ghi rằng một ngày nọ Vua Pasenadi Kosala đến yết kiến Đức Phật và hỏi về Đạo Quả của Ngài, lúc ấy còn trẻ tuổi.

Đức Phật trả lời:

"Tâu Đại Vương, có bốn chuyện không nên gạt bỏ hay khinh thường. Đó là một Hoàng Tử thuộc dòng chiến sĩ (khattiya), một con rắn, lửa và một Tỳ Khưu".⁽⁵⁾

Và Đức Phật thuyết một thời Pháp có ý nghĩa về đề tài này. Khi Đức Phật giảng xong, Vua Pasenadi lấy làm hoan hỷ, xin thọ lễ quy y Tam Bảo. Kể từ ngày ấy vua trở nên một đệ tử trung kiên của Đức Phật. Sách ghi rằng có lần nhà Vua khấu đầu đảnh lễ Đức Phật xong, ôm hôn chân Ngài.

Lòng nhiệt thành tôn kính Đức Phật của ông phần lớn cũng do sự khôn ngoan của bà Chánh Hậu Mallikā, rất sùng đạo, thông minh sáng suốt, và học rành Giáo Lý. Trong nhiều trường hợp, bà dẫn dắt chồng trên đường đạo đức

One day the king dreamt sixteen unusual dreams and was greatly perturbed in mind, not knowing their true significance. His brahmin advisers interpreted them to be dreams portending evil and instructed him to make an elaborate animal sacrifice to ward off the dangers resulting therefrom. As advised he made all necessary arrangements for this inhuman sacrifice which would have resulted in the loss of thousands of helpless creatures.

Queen Mallikā, hearing of this barbarous act about to be perpetrated, persuaded the king to get the dreams interpreted by the Buddha whose understanding infinitely surpassed that of those worldly brahmins. The king approached the Buddha and mentioned the object of his visit. Relating the sixteen dreams **171** he wished to know their significance, and the Buddha explained their significance fully to him.

Unlike King Bimbisāra, King Kosala had the good fortune to hear several edifying and instructive discourses from the Buddha. In the *Saṃyutta Nikāya* there appears a special section called the Kosala *Saṃyutta* **172** in which are recorded most of the discourses and talks given by the Buddha to the king.

Once while the king was seated in the company of the Buddha, he saw some ascetics with hairy bodies and long nails passing by, and rising from his seat respectfully saluted them calling out his name to them: "I am the king, your reverences, the Kosala, Pasenadi." When they had gone he came back to the Buddha and wished to know whether they were arahants or those who were striving for

như một người bạn chân thành.

Ngày kia vua nằm mộng liên tiếp mười sáu lần và lấy làm bàng hoàng lo ngại⁽⁶⁾. Vị quân sư theo đạo Bà La Môn bàn mộng, đoán rằng sắp có chuyện chẳng lành xảy đến đức vua và bày cho vua nên giết trâu bò tế lễ Thần Linh để tránh họa. Nghe lời, vua truyền sắm sửa mọi việc để tế thần, một nghi thức vô nhân đạo có thể làm mất mạng sống hàng ngàn chúng sanh.

Hoàng Hậu Mallikā nghe tin lật đật can gián và thuyết phục vua nên đến hầu Đức Phật, xin được giải thích. Vua nghe theo lời, đem các điềm chiêm bao kể lại với Đức Phật và xin Đức Phật giải thích ý nghĩa. Đức Phật giảng giải rành rẽ.

Không giống như trường hợp của Vua Bimbisāra (Bình Sa Vương), Vua Kosala tốt phước, được nghe Đức Phật giảng rất nhiều bài Pháp. Trong bộ *Saṃyutta Nikāya* (Tương Ưng Bộ Kinh) có trọn một phần gọi là *Kosala Saṃyutta*⁽⁷⁾ ghi lại những lời Đức Phật dạy Vua Kosala.

Ngày nọ, khi vua đang ngồi hầu Đức Phật, có vài Đạo Sĩ đi ngang qua, mình mẩy đầy lông, râu tóc xồm xoàm, móng tay dài thườn thượt. Vua liền đứng dậy cung kính đánh lễ và tự giới thiệu: "*Kính bạch chư Đạo Sĩ, Trẫm là Vua Kosala Pasenadi*". Khi các Đạo Sĩ đi qua, vua trở lại hầu Phật và bạch Đức Phật các vị ấy có phải chẳng là những vị Vô Sanh (A La Hán).

arahantship.

The Buddha explained that it was difficult for ordinary laymen enjoying material pleasures to judge whether others are arahants or not and made the following interesting observations:

"It is by association (*saṃvāseṇa*) that one's conduct (*sīla*) is to be understood, and that, too, after a long time and not in a short time, by one who is watchful and not by a heedless person, by an intelligent person and not by an unintelligent one. It is by conversation (*serivihāreṇa*) that one's purity (*soceyyaṃ*) is to be understood.

It is in time of trouble that one's fortitude is to be understood. It is by discussion that one's wisdom is to be understood, and that, too, after a long time and not in a short time, by one who is watchful and not by a heedless person, by an intelligent person and not by an unintelligent one."

Summing up the above, the Buddha uttered the following verses:

*Not by his outward guise is man well known.
In fleeting glance let none place confidence.
In garb of decent well-conducted folk
The unrestrained live in the world at large.*

*As a clay earring made to counterfeit,
Or bronze half penny coated over with gold,
Some fare at large hidden beneath disguise,
Without, comely and fair; within, impure. 173*

Đức Phật giải thích rằng một người phàm, còn thích thú trong những khoái lạc vật chất, khó mà Nhận thức được ai đã đắc Quả Vô Sanh (A La Hán) và ai chưa. Đức Phật dạy:

“Nhờ sự thân cận (saṃvāseṇa) mới biết được Giới Hạnh (sīla) của một người và, dẫu thân cận đi nữa, cũng phải mất nhiều thì giờ, phải thận trọng quan sát và phải sáng suốt thông minh. Người lơ đãng, không sáng suốt thông minh, không đủ thì giờ quan sát, dẫu có thân cận cũng không thể xét đoán đúng. Xuyên qua những cuộc đàm thoại (samvohāreṇa) ta có thể Nhận thức trạng thái trong sạch (soceyyaṃ) của người khác.

Trong tình trạng bất an, rối ren, nghịch cảnh, mới thấy biểu lộ nghị lực, và trong cuộc thảo luận, mới hiểu được Trí Tuệ của người khác. Dẫu vậy đi nữa, cũng phải mất nhiều thì giờ, thận trọng quan sát và phải sáng suốt thông minh”.

Để tóm tắt, Đức Phật đọc bài kệ:

“Không phải do lớp trang sức bề ngoài mà con người được biết rõ.

Trong cái nhìn thoáng qua không thể tin chắc ở sự xét đoán.

Kẻ dễ dãi, không Giới Đức, trong thế gian mênh mông rộng lớn.

Có thể sống dưới lớp y đoan trang thanh nhã của người có Phẩm Hạnh.

*Như cái quai nồi bằng đất sét làm giả,
Hay đồng tiền chì, ngoài bọc vàng,*

King Kosala, as ruler of a great kingdom, could not possibly have avoided warfare, especially with kings of neighbouring countries. Once he was compelled to fight with his own nephew, King Ajātasattu, and was defeated. Hearing it, the Buddha remarked:

*"Victory breeds hatred.
The defeated live in pain.
Happily the peaceful live, giving up victory and defeat."*

174

On another occasion King Kosala was victorious and he confiscated the whole army of King Ajātasattu, saving only him. When the Buddha heard about this new victory, he uttered the following verse, the truth of which applies with equal force to this modern war-weary world as well:

*"A man may spoil another, just so far
As it may serve his ends, but when he's spoiled
By others he, despoiled, spoils yet again.*

*So long as evil's fruit is not matured,
The fool doth fancy 'now's the hour, the chance!
But when the deed bears fruit, he fareth ill.*

*Người đi xa, ẩn nấp dưới lớp hóa trang,
Bên ngoài đẹp để đoan trang, còn bên trong thì Ô
Trước".(8)*

Là một quốc vương trị vì một quốc gia rộng lớn, Vua Kosala không thể tránh chiến tranh, đặc biệt là với các lân bang. Một lần kia ông phải gây chiến với người cháu, Vua Ajātasattu (A Xà Thế) và thất bại. Nghe vậy Đức Phật dạy:

*"Chiến thắng nuôi dưỡng hận thù.
Kẻ thất bại sống trong khốn khổ.
Nhưng ai từ bỏ chiến thắng và chiến bại Sống thanh bình
An Lạc".(9)*

Một lần khác, Vua Kosala chiến thắng và thu đoạt toàn thể quân đội của Vua Ajātasattu (A Xà Thế), ngoại trừ nhà vua. Khi nghe được tin ấy, Đức Phật đọc lên những câu kệ sau đây, vẫn có thể áp dụng trọn vẹn trong thế gian hiện tại, luôn luôn phải lo sợ một cuộc chiến tàn khốc có thể bùng nổ bất cứ lúc nào:

*"Một người có thể cướp bóc người khác, Cũng như có thể
phục vụ người kia.
Nhưng khi bị cướp, người kia chiếm đoạt trở lại.
Và cướp bóc, chiếm đoạt, trở đi trở lại không ngừng.*

*Ngày nào Quả xấu chưa đủ duyên để trở,
Người cuồng si có tưởng tượng:
'Thì giờ đã đến, đây là một dịp may!'
Nhưng khi Quả trở, phải chịu khốn khổ.*

The slayer gets a slayer in his turn;
The conqueror gets one who conquers him;
Th'abuser wins abuse, th'annoyer, fret.

Thus by the evolution of the deed,
A man who spoils is spoiled in his turn." 175

What the Buddha has said to King Kosala about women is equally interesting and extremely encouraging to womankind. Once while the king was engaged in a pious conversation with the Buddha, a messenger came and whispered into his ear that Queen Mallikā had given birth to a daughter. The king was not pleased at this unwelcome news.

In ancient India, as it is to a great extent today, a daughter is not considered a happy addition to a family for several selfish reasons as, for instance, the problem of providing a dowry. The Buddha, unlike any other religious teacher, paid a glowing tribute to women and mentioned four chief characteristics that adorn a woman in the following words:

"Some women are indeed better (than men).
Bring her up, O Lord of men.

There are women who are wise, virtuous,
who regard mother-in-law as a goddess, and who are chaste.

To such a noble wife may be born a valiant son,

Người sát nhân gặp kẻ sát nhân.
Người xâm lăng bị chinh phục.
Kẻ hỗn hào bị chửi mắng,
Người ư a quấy rầy bị phiền nhiễu.

Vậy, theo tiến trình diễn biến của hành vi,
Kẻ cướp ắt bị cướp".(10)

Những lời Đức Phật dạy Vua Kosala về cách xử sự với hàng phụ nữ cũng có nhiều ý nghĩa bổ ích. Một hôm Vua Kosala đang hầu chuyện với Đức Phật thì có người đưa tin đến rằng Chánh Hậu Mallikā vừa hạ sanh Công chúa. Vua không vui.

Ở Ấn Độ, thời xưa cũng như ngày nay vẫn còn ở nhiều nơi, sanh con gái không được xem là một tin lành, vì một vài lý do ích kỷ như vấn đề của hồi môn chẳng hạn. Trái hẳn với trào lưu tư tưởng thời bấy giờ, Đức Phật bày tỏ lòng tôn trọng và ca ngợi đức tánh của người đàn bà qua bốn đặc điểm sau đây:

"Một em bé gái, tâu Đại Vương, có thể
Còn quý hơn đứa con trai.
Lúc trưởng thành

Em có thể là người Trí Tuệ và Phẩm Hạnh vẹn toàn, Biết kính nể, tôn trọng mẹ chồng, một người vợ hiền.

Đứa con mà sau này em sẽ mang vào lòng

a lord of realms, who would rule a kingdom." **176**

Some women are even better than men. "*Itthi hi pi ekacciyā seyyā*" were the actual words used by the Buddha. No religious teacher has made such a bold and noble utterance especially in India, where women are not held in high esteem.

Deeply grieved over the death of his old grandmother, aged one hundred and twenty years, King Kosala approached the Buddha and said that he would have given everything within his means to save his grandmother who had been as a mother to him. The Buddha consoled him, saying:

"All beings are mortal; they end with death, they have death in prospect. All the vessels wrought by the potter, whether they are baked or unbaked, are breakable; they finish broken, they have breakage in prospect." **177**

The king was so desirous of hearing the Dhamma that even if affairs of state demanded his presence in other parts of the kingdom, he would avail himself of every possible opportunity to visit the Buddha and engage in a pious conversation. The Dhammacetiya and Kannakatthala Suttas **178** were preached on such occasions.

King Kosala's chief consort, the daughter of a garland-

Có thể làm nên đại sự
Và trị vì một vương quốc vĩ đại.
Đúng vậy, đứa con của người vợ cao thượng
Sẽ trở thành người hướng đạo chân chính
Cho cả một quốc gia".

Trong hàng phụ nữ có người còn tốt hơn đàn ông. "*Itthi hi pi ekacciyā seyyā*" là nguyên văn câu Phật Ngôn. Giữa xã hội Ấn Độ thời bấy giờ, trong lúc mà người phụ nữ không bao giờ được sự kính nể xứng đáng, lời nói cao quý và đầy quả cảm ấy thật là một khích lệ lớn lao cho nữ giới.

Khi Hoàng Thái Hậu, nội tử của Vua Kosala băng hà vào năm 120 tuổi, đức vua lấy làm sầu muộn, đến bạch với Đức Phật rằng ông có thể đổi bất cứ vật gì của ông để tìm lại sự sống của người mà ông quý trọng và triu mến như mẹ. Đức Phật an ủi như sau:

"Tất cả mọi chúng sanh đều phải chết. Đời sống phải kết cuộc bằng sự chết. Cái chết luôn luôn ở ngay trước mặt. Cũng như món đồ gốm, dầu hầm chín hay không, đều có thể bể và phải bể một ngày nào. Đặc tính "bể" luôn luôn dính liền với món đồ gốm".(11)

Vua Kosala rất thích nghe Pháp. Dầu công việc quốc gia đại sự đa đoan thế nào ông cũng cố gắng tìm cơ hội đến viếng Đức Phật và lắng nghe thuyết giảng. Hai bộ kinh *Dhammacetiya*⁽¹²⁾ và *Kannakatthala*⁽¹³⁾ Sutta được giảng trong những trường hợp ấy.

Chánh Hậu của Vua Kosala, chết trước ông, là con gái

maker, predeceased him. A sister of King Bimbisāra was one of his wives. One of his sisters was married to King Bimbisāra and Ajātasattu was her son.

King Kosala had a son named Viḍūḍabha who revolted against him in his old age. This son's mother was the daughter of Mahānāma the Sākya, who was related to the Buddha, and his grandmother was a slave-girl. This fact the king did not know when he took her as one of his consorts.

Hearing a derogatory remark made by Sākyas about his ignoble lineage, Viḍūḍabha took vengeance by attempting to destroy the Sākya race.

Unfortunately it was due to Viḍūḍabha that the king had to die a pathetic death in a hall outside the city with only a servant as his companion. King Kosala predeceased the Buddha.

Notes

164. Sutta Nipāta, Pabbajjā Sutta.

165. No. 544.

166. See note **111**.

167. The Pāli *ārāma* means a mere park. There were no buildings when the Buddha accepted this generous gift. At present the term *ārāma* is used in the sense of a monastery with necessary buildings for monks.

168. *Samyutta Nikāya*. 1.64: *Kindred Sayings*, 1, p. 94.

của một người làm tràng hoa. Chị của Vua Bimbisāra (Bình Sa Vương) là một bà khác. Em gái của ông là Chánh Hậu của Vua Bimbisāra (Bình Sa Vương), mẹ A Xà Thế.

Vua Kosala có một Hoàng Tử tên Vidudabha, về sau nổi loạn chống lại ông. Mẹ của vị Hoàng Tử ấy là con gái của Mahanama dòng Sākya (Thích Ca) và bà ngoại của Hoàng Tử là một nô tỳ. Khi cưới bà mẹ của Viḍūḍabha, Vua Kosala không biết rằng bà là con của một nô tỳ.

Đến lúc Viḍūḍabha lớn lên, nghe người trong thân tộc Sākya (Thích Ca) nói vậy thì lấy làm tức giận, quyết định tàn sát hết dòng Sākya (Thích Ca) để trả thù.

Vì Viḍūḍabha, về sau Vua Kosala phải chết một cách thảm trọng một cái đền ngoài thành phố. Lúc ấy chỉ có một người tùy tùng đi theo hộ giá.

Chú Thích

1. *Sutta Nipāta*, *Pabbajjā Sutta*.

2. Xem Chương 7, và *Túc Sanh Truyện* số 544.

3. Pāli ngữ *Ārāma* chỉ có nghĩa là một khu vườn, một khuôn viên. Lúc Đức Phật thọ lãnh vườn này, trong đó không có xây cất nhà cửa. Ngày nay danh từ *Ārāma* được dùng trong ý nghĩa là một tu viện, chùa trong đó có chỗ ở cho các Tỳ Khưu.

4. *Samyutta Nikāya*, Tương Ưng Bộ Kinh, phần i, trang 64. *Kindred Sayings*, I, trang 94.

169. An enraged warrior prince, though young, may ruthlessly cause harm to others. The bite of even a small snake may prove fatal. A little fire may produce a conflagration. Even a young monk may be a saint or a Dhamma scholar.

170. *Majjhima Nikāya* ii, No. 120

171. See *Mahā Supina Jātaka*. *Jātaka Translation*—Book 1, pp. 188-192 No. 77.

172. *Saṃyutta Nikāya* 1, 68, *Kindred Sayings*, i, p. 94.

173. *Kindred Sayings*, part 1, pp. 104-106.

174. *Kindred Sayings*, part 1. pp. 109, 110. *Dhp* v. 201.

175. *Ibid.* p. 110

176. *Kindred Sayings*, part 1, p. 111. *Saṃyutta Nikāya*, part 1, p.86.

177. See *Kindred Sayings*, part I, p. 122

178. *Majjhima Nikāya*, Nos. 89 and 90.

5. Hoàng Tử thuộc dòng chiến sĩ (*khattiya*), dầu trẻ tuổi, có thể là một đại họa. Con rắn dầu nhỏ bé, có thể rất độc. Một đóm lửa nhỏ có thể gây hỏa tai khốc liệt. Một vị Tỷ Khưu trẻ tuổi có thể đắc Quả Thánh hoặc có Pháp học cao siêu, thông suốt Giáo Pháp.

6. Xem *Mahā Supina Jātaka*, *Jātaka Translation*, quyển I, trang 188-192, số 77.

7. *Saṃyutta Nikāya*, Tương Ưng Bộ Kinh, I, 68. *Kindred Sayings*, I, trang 94.

8. *Kindred Sayings*, phần I, trang 104-106.

9. *Kindred Sayings*, phần I, trang 109-110. *Dhammapada*, Kinh Pháp Cú, câu 201.

10. *Kindred Sayings*, phần I, trang 110.

11. Xem *Kindred Sayings*, phần I, trang 122.

12. *Majjhima Nikāya*, Trung Bộ Kinh, số 89.

13. *Majjhima Nikāya*, Trung Bộ Kinh, số 90.

XII. THE BUDDHA'S MINISTRY

*"Freed am I from all bonds, whether divine or human.
You, too, O bhikkhus, are freed from all bonds."*

—Vinaya, Mahāvagga I.10

The Buddha's beneficent and successful ministry lasted forty-five years. From his 35th year, the year of his enlightenment, till his death in his 80th year, he served humanity both by example and by precept.

Throughout the year he wandered from place to place, at times alone, sometimes accompanied by his disciples, expounding the Dhamma to the people and liberating them from the bonds of *saṃsāra*.

During the rainy season (*vassāna*) from July to November, owing to incessant rains, he lived in retirement as was customary with all ascetics in India in his time.

In ancient times, as today, three regular seasons prevailed in India, namely *vassāna* (rainy), *hemanta* (swinter), and *gimhāna* (hot). The *vassāna* or rainy season starts in *Āsālha* and extends up to *Assayuga*, that is, approximately from the middle of July to the middle of November.

During the *vassāna* period, due to torrential rains, rivers and streams usually get flooded, roads get inundated,

12. PHÁI ĐOÀN VÀ CON ĐƯỜNG HOÀNG PHÁP CỦA ĐỨC PHẬT

*"Như Lai đã thoát khỏi mọi Triền Phược (trói buộc),
đầu ở cảnh Thiên hay cảnh người.
Các con cũng vậy, hỡi các Tỳ Khưu,
Đã vượt qua khỏi mọi các Triền Phược (trói buộc)".*

-- Mahāvagga I.10

Con đường Hoàng Pháp vừa lợi ích vừa thành công của Đức Phật kéo dài bốn mươi lăm năm. Từ lúc Thành Đạo, năm ấy ba mươi lăm tuổi, chí đến khi Đại Niết Bàn, tám mươi tuổi, Đức Phật không ngừng phục vụ nhân loại bằng cả hai lối - gương lành và lời dạy.

Suốt cả năm trường, đôi khi một mình, lắm lúc cùng với môn đệ, Ngài đi từ nơi này đến nơi khác để truyền bá Giáo Pháp trong dân gian và dẫn dắt nhiều người ra khỏi vòng cương tỏa của Luân Hồi.

Theo khí hậu ở Ấn Độ, trong mùa *Vassāna*, trời mưa tầm tã nên Đức Phật ở lại một nơi. Đó cũng là phong tục của các nhà Tu Sĩ Ấn Độ thời bấy giờ.

Thuở xưa, cũng như hiện nay, ở Ấn Độ có ba mùa rõ rệt là *Vassāna* (mùa mưa), *Hemanta* (mùa đông) và *Gimhāna* (mùa nóng). *Vassāna*, hay mùa mưa bắt đầu từ tháng *Āsālha* và kéo dài đến tháng *Assayuga* nghĩa là từ khoảng giữa tháng Bảy đến tháng Mười Một, Dương lịch.

Trong mùa *Vassāna* (Hạ), vì mưa dầm tầm tã nên mực nước sông rạch thường dâng lên cao, đường sá ngập lụt,

communications get interrupted and people as a rule are confined to their homes and villages and live on what provisions they have collected during the previous seasons.

During this time the ascetics find it difficult to engage in their preaching tours, wandering from place to place. An infinite variety of vegetable and animal life also appears to such an extent that people could not move about without unconsciously destroying them. Accordingly all ascetics including the disciples of the Buddha, used to suspend their itinerant activities and live in retirement in solitary places.

As a rule the Buddha and his disciples were invited to spend their rainy seasons either in a monastery or in a secluded park. Sometimes, however, they used to retire to forests. During these rainy seasons people flocked to the Buddha to hear the Dhamma and thus availed themselves of his presence in their vicinity to their best advantage.

The First Twenty Years

FIRST YEAR AT BENARES

After expounding the Dhammacakka Sutta to his first five disciples on the Āsālha full moon day, he spent the first rainy season in the Deer Park at Isipatana, near Benares. Here there was no special building where he could reside. Yasa's conversion took place during this retreat.

SECOND, THIRD, AND FOURTH YEARS AT RĀJAGAHA

Rājagaha was the capital of the kingdom of Magadha

giao thông gián đoạn, và dân chúng phải sống quanh quẩn trong nhà hay trong làng với chút ít vật thực gì đã để dành được từ các mùa trước.

Trong thời gian ấy, các vị Đạo Sĩ khó lòng đi được đó đây để giảng đạo, khó lòng di chuyển mà không xúc phạm đến sanh mạng của bao nhiêu loài động vật, tìm sống ở một nơi ít còn khô ráo, hay tổn hại đến cây cỏ mùa màng. Do đó, các Tu Sĩ, kể cả các đệ tử của Đức Phật, thường tạm ngưng mọi hoạt động phải di chuyển để rút về những nơi vắng vẻ.

Theo thường, Đức Phật và các đệ tử Ngài được cung thỉnh về An cư Kiết Hạ ở các tu viện hay những khu vườn ẩn dật. Đôi khi các Ngài cũng rút vào rừng sâu. Vào những lúc ấy, Đức Phật ở đâu thì dân chúng trong vùng kéo đến nghe Pháp và cố tận dụng thời gian ấy để tạo phước.

HAI MƯƠI HẠ ĐẦU TIÊN

Hạ Đầu Tiên - tại Benares (Ba La Nại)

Sau khi vận chuyển Pháp Luân cho năm vị đệ tử trong ngày trăng tròn tháng Āsālha, Đức Phật nhập Hạ đầu tiên tại vườn Lộc Uyển, Isipatana, gần Benares (Ba La Nại). Lúc ấy ở đây chưa có nhà cửa hay tu viện. Trong Hạ này, Ngài cảm hóa Yasa.

Hạ thứ Nhì, thứ Ba và thứ Tư - tại Rājagaha

Rājagaha (Vương Xá Thành) là kinh đô của vương quốc

where ruled King Bimbisāra. When the Buddha visited the king, in accordance with a promise made by him before his enlightenment, he offered his Bamboo Grove (veluvana) to the Buddha and his disciples. This was an ideal solitary place for monks as it was neither too far nor too near to the city. Three rainy seasons were spent by the Buddha in this quiet grove.

FIFTH YEAR AT VESĀLI

During this year while he was residing in the Pinnacle Hall at Mahāvana near Vesāli, he heard of the impending death of King Suddhodana and, repairing to the king's death chamber, preached the Dhamma to him. Immediately the king attained arahantship. For seven days thereafter he experienced the bliss of emancipation then passed away.

It was in this year that the bhikkhunī order was founded at the request of Mahā Pajāpati Gotamī. After the cremation of the king, when the Buddha was temporarily residing at Nigrodhārāma, Mahā Pajāpati Gotamī approached the Buddha and begged permission for women to enter the order.

But the Buddha refused and returned to the Pinnacle Hall at Rājagaha. Mahā Pajāpati Gotamī was so intent on renouncing the world that she, accompanied by many Sākya and Koliya ladies, walked all the way from Kapilavatthu to Rājagaha and, through the intervention of Venerable Ānanda, succeeded in entering the order. **179**

Magadha (Ma Kiệt Đà), dưới triều Vua Bimbisāra (Bình Sa Vương). Do lời thỉnh cầu của vua trước ngày Bồ Tát Thành Đạo, Đức Phật trở lại viếng thành Rājagaha, và trong dịp này Vua Bimbisāra dâng lên Đức Phật và chư đệ tử Ngài khu Rừng Trúc (Trúc Lâm, *Veluvana*). Nơi đây vắng vẻ, thật là chỗ trú ngụ lý tưởng của hàng Tu Sĩ vì không quá xa cũng không quá gần đô thị. Đức Phật nhập Hạ ba năm liên tiếp tại nơi này.

Hạ thứ Năm - tại Vesāli

Mùa Hạ này Đức Phật ngụ trong một tịnh thất tại Mahāvana (Đại Lâm) gần thành Vesāli (Vệ Xá). Ở đây, được tin Đức Vua Suddhodana (Tịnh Phạn) lâm bệnh trầm trọng, Ngài đi lần về đến tận phòng, thuyết Pháp cho Vua nghe. Đức Vua tức khắc đắc Quả Vô Sanh (A La Hán), nhập Diệt Thọ Tử Ông Định (Đại Định) trong bảy ngày và viên tịch luôn. Cũng trong Hạ này Đức Phật cho phép sáng lập Tăng Đoàn Tỳ Khưu Ni, theo lời thỉnh nguyện của bà Mahā Pajāpati Gotamī.

Sau khi cử hành lễ hỏa táng đức vua xong, bà Mahā Pajāpati Gotamī đến hầu Phật, lúc ấy đang tạm ngụ tại Nigrodhārāma, và xin phép cho hàng phụ nữ được gia nhập vào Tăng Đoàn.

Nhưng Đức Phật từ chối và trở về tịnh thất tại thành Vesāli. Bà Pajāpati Gotamī muốn Xuất Gia đến đỗi, cùng với các mệnh phụ phu nhân dòng Sākya (Thích Ca) và dòng Koliya, đi bộ từ Kapilavatthu (Ca Tỳ La Vệ) đến Vesāli, và nhờ sự hỗ trợ của Đức Ānanda, được phép Xuất Gia và thành lập Tăng Đoàn Tỳ Khưu Ni.

SIXTH YEAR AT MANKULA HILL IN KOSAMBI, NEAR ALLAHABAD

Just as he performed the "twin wonder" (*yamaka pāihāriya*) **180** to overcome the pride of his relatives at Kapilavatthu, even so did he perform it for the second time at Mankula Hill to convert his alien followers.

SEVENTH YEAR AT TĀVATIṂSA HEAVEN

A few days after the birth of Prince Siddhattha Queen Mahā Māyā died and was born as a deva (god) in the Tusita Heaven. In this seventh year, during the three rainy months, the Buddha preached the Abhidhamma **181** to the devas of the Tāvatiṃsa Heaven where the mother-Deva repaired to hear him.

Daily he came to earth and gave a summary of his sermon to the Venerable Sāriputta who in turn expounded the same doctrine in detail to his disciples. What is embodied in the present Abhidhamma Piṭaka is supposed to be this detailed exposition of the Dhamma by him.

It is stated that, on hearing these discourses, the deva who was his mother attained the first stage of sainthood.

EIGHTH YEAR AT BHESAKALĀ FOREST, NEAR SUṂSUMĀRA ROCK, IN THE BHAGGA DISTRICT

NINTH YEAR AT KOSAMBI

Hạ thứ Sáu - tại đồi Mankula, trong Kosambi, gần Allahabad

Cũng như trước kia Ngài dùng “*song thông*” (*Yamaka Pāihāriya*)⁽¹⁾, làm cho lửa và nước từ lỗ chân lông phun ra) để chế ngự tính Ngã Mạn của thân bằng quyến thuộc tại quê nhà, nơi đây Ngài dùng lại phép ấy lần thứ nhì để thu phục những người khác đạo.

Hạ thứ Bảy - tại cõi Thiên Tāvatiṃsa (Đạo Lợi)

Vài ngày sau khi hạ sanh Thái Tử Siddhattha (Sĩ Đạt Ta) thì Hoàng Hậu Mahā Māyā (Ma Da) băng hà và Tái Sinh vào cõi Thiên Tusita (Đấu Xuất Đà). Trong Hạ thứ bảy Đức Phật thuyết Abhidhamma (Vi Diệu Pháp) cho chư Thiên ở cõi Thiên Đạo Lợi, và vị Thiên trước kia là Hoàng Hậu Ma Da, từ Đấu Xuất Đà đến Đạo Lợi nghe Pháp.

Mỗi ngày Đức Phật trở về quả địa cầu, tóm tắt bài Pháp để cho Đức Sāriputta (Xá Lợi Phất) giảng rộng Giáo Lý ấy cho hàng đệ tử. Tạng Vi Diệu Pháp còn lưu truyền đến nay là bài Pháp đầy đủ chi tiết do Đại Đức Sāriputta (Xá Lợi Phất) truyền dạy.

Kinh sách ghi rằng sau khi nghe xong những thời Pháp này, vị Thiên trước kia là mẹ của Thái Tử Siddhattha (Sĩ Đạt Ta) đắc Quả Dự Lưu (Tu Đà Hoàn).

Hạ thứ Tám - tại rừng Bhesakalā, gần tảng đá Suṃsumāra, trong quận Bhagga.

Hạ thứ Chín - tại Kosambi

It was in this year that Māgandiyā harboured a grudge against the Buddha and sought an opportunity to dishonour him.

Māgandiyā was a beautiful maiden. Her parents would not give her in marriage as the prospective suitors, in their opinion, were not worthy of their daughter.

One day as the Buddha was surveying the world, he perceived the spiritual development of the parents. Out of compassion for them he visited the place where the father of the girl was tending the sacred fire.

The brahmin, fascinated by the Buddha's physical beauty, thought that he was the best person to whom he could give his daughter in marriage and requesting him to stay there until his arrival, hurried home to bring his daughter.

The Buddha in the meantime stamped his footprint on that spot and moved to a different place. The brahmin and his wife, accompanied by their daughter who was dressed in her best garments, came to that spot and observed the footprint.

The wife who was conversant with signs said that it was not the footprint of an ordinary man but of a pure person who had eradicated all passions. The Brahmin ridiculed the idea, and, noticing the Buddha at a distance offered his daughter unto him.

The Buddha describing how he overcame his passions said:

*"Having seen Taṇhā, Aratī, and Ragā, 182
I had no pleasure for the pleasures of love.
What is this body, filled with urine and dung?"*

Trong Hạ này có bà Māgandiyā tự tạo cho mình một mối hận thù sâu sắc đối với Đức Phật và tìm mọi cơ hội để bêu xấu thanh danh của Ngài.

Māgandiyā là một thiếu nữ xinh đẹp sanh trưởng trong một gia đình thuộc giai cấp Bà La Môn. Cha mẹ nàng kén rể, muốn chỉ gả nàng cho người thật xứng đáng.

Ngày kia, lúc quan sát thế gian, Đức Phật nhận thấy hai ông bà đã hội đủ duyên lành, tinh thần phát triển đầy đủ. Vì lòng Từ Bi muốn tế độ hai ông bà nên Đức Phật ngự đến nơi, lúc ông đang cúng tế Thần Lửa.

Vị Bà La Môn lấy làm say mê trước hình dáng tốt đẹp của Đức Phật và nghĩ thầm rằng đây quả thật xứng đáng là rể đồng sàng mà ông hết lòng mong mỏi từ lâu. Ông liền thỉnh Đức Phật ở nán lại chờ ông đi một chút sẽ trở lại và vội vã chạy kêu con gái.

Lúc ấy Đức Phật cố ý giậm dấu chân trên mặt đất rồi đi sang một chỗ khác gần đó. Khi người Bà La Môn dẫn vợ và cô con gái ăn mặc đẹp đẽ đến nơi thì chỉ nhìn thấy dấu chân.

Bà vợ giỏi về khoa tướng số, biết rằng dấu chân này không phải của người tầm thường mà phải là của người rất trong sạch, đã tận diệt mọi dục vọng. Ông Bà La Môn chế nhạo vợ và nhìn thấy Đức Phật cách đó không xa, ông dẫn con đến, đề nghị gả cho Ngài.

Đức Phật mô tả cách Ngài chế ngự dục vọng như sau:

*"Đã nhận thấy Ái Dục, bất mãn và tham vọng(2)
Ta không thích thú trong dục lạc của ái tình.
Cơ thể đầy Ô Trược này là gì?"*

I should not be willing to touch it, even with my foot." 183

Hearing his Dhamma, the brahmin and his wife attained anāgāmi, the third stage of sainthood. But proud Māgandiya felt insulted and she thought to herself,

"If this man has no need of me, it is perfectly proper for him to say so, but he declares me to be full of urine and dung. Very well, by virtue of birth, lineage, social position, wealth, and the charm of youth that I possess I shall obtain a husband who is my equal, and then I shall know what ought to be done to the monk Gotama."

Enraged by the words of the Buddha, she conceived a hatred towards him. Later she was given as a consort to the king of Udena. Taking advantage of her position as one of the royal consorts, she bribed people and instigated them to revile and drive the Buddha out of the city. When the Buddha entered the city, they shouted at him, saying:

"You are a thief, a simpleton, a fool, a camel, an ox, an ass, a denizen of hell, a beast. You have no hope of salvation. A state of punishment is all that you can look forward to."

Venerable Ānanda, unable to bear this filthy abuse, approached the Buddha and said, "Lord, these citizens are reviling and abusing us. Let us go elsewhere."

"Where shall we go, Ānanda?" asked the Buddha. "To some other city, Lord," said Ānanda.

*Ta không bao giờ muốn sờ chạm đến nó,
Dầu chỉ đựng bằng chân".(3)*

Nghe đến đây, hai ông bà Bà La Môn Chứng Ngộ Đạo Quả Bất Lai (A Na Hàm), tằng Thánh thứ ba. Nhưng cô Māgandiyā không hiểu, ngỡ rằng như thế là chửi mắng, làm nhục cô, nên lấy làm tức giận. Bị chạm tự ái, cô nghĩ:

"Nếu người này không cần đến ta thì cứ nói thật, và như vậy là hoàn toàn thích đáng. Tại sao ông ta lại tuyên bố rằng cơ thể này đầy Ô Trược? Hay lắm! Ông ta sẽ thấy, do sự sanh trưởng trong giai cấp Bà La Môn, do gia tộc, do địa vị xã hội, tài sản và duyên dáng trẻ son của ta, ta sẽ có một người chồng xứng đáng và chừng đó ta sẽ biết làm những gì phải làm đối với Sa Môn Gotama (Cồ Đàm)".

Về sau bà trở nên thứ hậu của Vua Udena. Dựa trên quyền thế lúc bấy giờ, bà đút lót và xúi giục người mắng chửi và xua đuổi Đức Phật ra khỏi thành phố. Khi Đức Phật vào thành, những người ấy hô to ngay đến Ngài:

"Ông là tên trộm, là tên khờ dại, là người điên cuồng, là con lạc đà, là bò, là lừa, là chúng sanh ở địa ngục, là thú vật. Ông không mong gì được lên nhàn cảnh. Hình phạt và khổ cảnh là tất cả những gì ông có thể mong đợi".

Đại Đức Ānanda không thể chịu đựng những lời nguyền rủa tục tằn như vậy, đến hầu Phật và bạch:

"Bạch Đức Thế Tôn, người ta đang chửi rủa và nhục mạ chúng ta thậm tệ. Xin Ngài cho dời đi nơi khác.

– Nay Ānanda, bây giờ ta nên đi đâu?

– Bạch Đức Thế Tôn, đến một thị trấn khác.

"If men revile us there, where shall we go then?" inquired the Buddha.

"To still another city, Lord," said Ānanda.

"Ānanda, one should not speak thus. Where a difficulty arises, right there should it be settled. Only under those circumstances is it permissible to go elsewhere. But who are reviling you, Ānanda?" questioned the Buddha.

"Lord, everyone is reviling us, slaves and all," replied Ānanda. Admonishing Venerable Ānanda to practise patience, the Buddha said:

i. "As an elephant in the battle-field withstands the arrows shot from a bow, even so will I endure abuse. Verily, most people are undisciplined."

ii. "They lead the trained horses or elephants to an assembly. The king mounts the trained animal. The best among men are the disciplined who endure abuse."

iii. "Excellent are trained mules, so are thorough-bred horses of Sindh and noble tusked elephants; but the man who is disciplined surpasses them all." **184**

Again he addressed Venerable Ānanda and said, "Be not

– Nếu ở nơi ấy người ta cũng chửi rủa và nhục mạ ta như vậy rồi ta sẽ đi đâu?

– Bạch Đức Thế Tôn, lại đi đến một nơi khác nữa.

– Nay Ānanda, không nên nói vậy. Nơi nào gặp chuyện khó khăn, chính nơi ấy ta phải dàn xếp ổn thỏa. Và chỉ khi dàn xếp xong ta mới có quyền đi nơi khác. Nhưng nay Ānanda, ai chửi rủa nhục mạ ta?

– Bạch Đức Thế Tôn, ai cũng chửi rủa ta. Những người cùng đình nô lệ và tất cả mọi người."

Đức Phật nhân cơ hội dạy Đại Đức Ānanda hành Pháp Nhẫn Nhục như sau:

1) *"Như voi chiến ở trận địa, hứng lãnh làn tên mũi đạn từ bốn phía dồn dập bắn tới, dường thế ấy, ta phải chịu đựng những lời nguyền rủa chửi mắng từ mọi nơi. Đúng thật vậy, phần đông sống không Giới Đức.*

2) *Nhiều voi ngựa được dẫn đến chỗ vua quan tụ tập. Giữa đám đông voi ngựa ấy, vua chọn con nào thuần thực nhất để cưỡi. Giữa đám đông con người, cao thượng nhất là người có Giới Đức thuần thực, chịu đựng những lời nguyền rủa.*

3) *Quý báu thay! Những con lừa thuần thực, những con ngựa rặc giống của xứ Sindh và những thớt tượng sang trọng có ngà. Những con người thuần thực, Giới Đức trang nghiêm là hơn tất cả".(4)*

Và Đức Phật dạy thêm Đức Ānanda:

disturbed. These men will revile you only for seven days, and, on the eighth day they will become silent. A difficulty encountered by the Buddhas lasts no longer than seven days." **185**

TENTH YEAR AT PĀRILEYYAKA FOREST

While the Buddha was residing at Kosambi, a dispute arose between two parties of bhikkhus—one versed in the Dhamma, the other in the Vinaya—with respect to the transgression of a minor rule of etiquette in the lavatory. Their respective supporters also were divided into two sections.

Even the Buddha could not settle the differences of these quarrelsome monks. They were adamant and would not listen to his advice. The Buddha thought:

"Under present conditions the jostling crowd in which I live makes my life one of discomfort. Moreover these monks pay no attention to what I say. Suppose I were to retire from the haunts of men and live a life of solitude."

In pursuance of this thought, without even informing the Sangha, alone he retired to the Pārileyaka Forest and spent the rainy season at the foot of a beautiful Sal tree.

It was on this occasion, according to the story, that an elephant and a monkey ministered to his needs. **186**

"Không nên lo ngại, những người này chỉ chửi mắng trong bảy ngày. Đến ngày thứ tám họ sẽ lặng yên. Một chuyện khó khăn xảy đến Đức Phật không thể kéo dài quá bảy ngày".(5)

Hạ thứ Mười - tại rừng Pārileyaka

Trong lúc Đức Phật ngụ tại Kosambi, một vụ tranh luận xảy ra giữa hai nhóm Tỳ Khưu - một nhóm giỏi về Kinh và một nhóm giỏi về Luật - vì có một vị phạm nhằm một giới nhỏ có liên quan đến cách thức sử dụng phòng vệ sinh. Những người ủng hộ cũng chia làm hai phe.

Đức Phật bản thân đứng ra dàn xếp cũng không xong. Hai bên đều tỏ ra có tánh gậy gộc, và niềm bất hòa ngấm ngấm tiếp diễn. Đức Phật suy nghĩ:

"Trong tình trạng hiện tại, đám đông người này cố tâm muốn lấn áp nhau, khiến cho những ngày an cư mùa mưa (Kiết Hạ) của ta trở nên bất ổn. Hơn nữa chúng Tăng ở đây không để ý đến lời dạy của ta. Hay là ta rời khỏi đám đông để ẩn dật trong rừng sâu".

Liền đó, không cho chư Tăng biết, Ngài một mình ra đi, đến khu rừng Pārileyaka, và an cư (nhập Hạ) dưới gốc một cây Sāla (Long thọ) tươi đẹp.

Theo tích chuyện được kể lại, trong thời gian này có một con voi và một con khỉ theo hầu cận và lo lắng mọi nhu cầu cho Đức Phật.(6)

ELEVENTH YEAR AT EKANĀLĀ, BRAHMIN VILLAGE

The following Kasībhāradvājā Sutta **187** was delivered here:

On one occasion the Buddha was residing at Ekanālā in Dakkhiṇagiri, the brahmin village in Magadha. At that time about five-hundred ploughs belonging to Kasībhāradvāja brahmin were harnessed for the sowing. Thereupon the Exalted One, in the forenoon, dressed himself and taking bowl and robe went to the working place of the brahmin. At that time the distribution of food by the brahmin was taking place.

The Buddha went to the place where food was being distributed and stood aside. The brahmin Kasībhāradvāja saw the Buddha waiting for alms. Seeing him, he spoke thus:

"I, O ascetic, plough and sow; and having ploughed and sown, I eat. You also, O ascetic, should plough and sow; and having ploughed and sown, you should eat."

"I, too, O brahmin, plough and sow; having ploughed and sown, I eat," said the Buddha.

"But we see not the Venerable Gotama's yoke, or plough, or ploughshare, or goad, or oxen, albeit the Venerable Gotama says, "I too plough and sow; and having ploughed and sown, I eat," remarked the brahmin.

Then the brahmin Bhāradvāja addressed the Exalted One

Hạ thứ Mười Một - tại Ekanālā, một làng theo đạo Bà La Môn

Bài kinh *Kasībhāradvājā Sutta*⁽⁷⁾ thuật lại như sau:

Một thời kia Đức Phật ngự tại Ekanālā trong Dakkhiṇagiri, một làng theo Bà La Môn giáo của xứ Magadha. Lúc ấy lối năm trăm tay cày làm việc cho ông Bà La Môn Kasībhāradvāja sắp sửa ra đồng.

Đức Phật đắp y mang bát đến nơi người ta đang phân phối vật thực và đứng sang một bên. Vị Bà La Môn Kasībhāradvāja thấy vậy nói:

"Này Tôn Giả, tôi cày và gieo. Sau khi cày và gieo, tôi ăn. Ông cũng vậy, này Tôn Giả, ông cũng phải cày và gieo, sau khi đã cày và gieo, ông sẽ ăn."

– Này ông Bà La Môn, Như Lai cũng cày và gieo vậy. Đã cày và gieo xong, Như Lai ăn."

– Nhưng nào tôi có thấy đâu cái cày, cái ách hay cái lưỡi cày, cũng không thấy bò hay cây roi bò của Tôn Giả Gotama (Cồ Đàm), mặc dầu Tôn Giả nói: "Như Lai cũng cày và gieo. Đã cày và gieo xong, Như Lai ăn".

thus:

"A farmer you claim to be, but we see none of your tillage. Being questioned about ploughing, please answer us so that we may know your ploughing."

The Buddha answered:

"Confidence (*saddhā*) is the seed, discipline (*tapo*) is the rain, wisdom (*paññā*) my yoke and plough, modesty (*hiri*) the pole of my plough, mind (*mano*) the rein, and mindfulness (*sati*) my ploughshare and goad.

"I am controlled in body, controlled in speech, temperate in food. With truthfulness I cut away weeds. Absorption in the Highest (arahantship) is the release of the oxen.

"Perseverance (*virīya*) is my beast of burden that carries me towards the bond-free state (*āna*). Without turning it goes, and having gone it does not grieve.

"Thus is the tilling done: it bears the fruit of deathlessness. Having done this tilling, one is freed from all sorrow."

Thereupon the brahmin Kasībhāradvāja, filling a large bronze bowl with milk-rice, offered it to the Exalted One, saying "May the Venerable Gotama eat the milk-rice! The Venerable Gotama is a farmer, since the Venerable Gotama tills a crop that bears the fruit of deathlessness."

Tôn Giả tự xưng là nông dân, nhưng chúng tôi có thấy đâu lần cày của Tôn Giả. Vậy xin Tôn Giả cho chúng tôi biết ông cày ở đâu?"

Đức Phật trả lời:

"Đức Tin (saddhā) là hạt giống, Giới Hạnh (tapo) là mưa, Tuệ (paññā) là ách cày và cây cày, Hạnh khiêm tốn (hiri) là cán cày, Ý (mano) là dây cương, và Niệm (sati) là lưỡi cày và roi bò.

Như Lai sống với Lục Xứ thu thúc, nói năng và ẩm thực tiết độ. Như Lai đã dùng hạnh chân thật để cắt đứt những cọng cỏ dại. Thành đạt Đạo Quả tối thượng (Vô Sanh / A La Hán) là mở dây thả bò.

Tinh Tấn (virīya) là loài thú chở nặng đã đưa Như Lai đến trạng thái không bị trói buộc (Niết Bàn).

Trực chỉ thẳng tiến, bất thoái chuyển và đã đi, không còn sầu muộn.

Đó, lần cày của Như Lai được thực hiện như thế đó. Hậu quả của nó là trạng thái bất tử.

Đã kéo xong lần cày thì không còn phiền muộn âu sầu nữa."

Nghe xong, vị Bà La Môn Kasībhāradvāja bới đầy một chén cơm trộn sữa, dâng đến Đức Phật và nói: "Vậy xin Tôn Giả Gotama (Cồ Đàm) độ chén cơm trộn sữa này! Tôn Giả quả thật là một nông dân vì Ngài đã trồng một loại cây trở trái "bất tử"."

The Exalted One, however, refused to accept this saying: "What is obtained by reciting verses is not fit to be eaten by me. This, O brahmin, is not the rule of seers. The Enlightened reject such food. While this principle lasts, this is the livelihood.

"Serve the unique, cankerless, great sage of holy calm with other kind of food and drink, for he is like a field to him that desires to sow good deeds."

TWELFTH YEAR AT VERAÑJĀ

A brahmin of Verañjā, hearing that the Buddha was residing at Verañjā near Naleru's Nimba tree with a large company of his disciples, approached him and raised several questions with regard to his conduct. The brahmin was so pleased with his answers that he became a follower of the Buddha and invited him and his disciples to spend the rainy season at Verañjā. The Buddha signified his assent as usual by his silence.

Unfortunately at this particular time there was a famine at Verañjā and the Buddha and his disciples were compelled to live on food intended for horses. A horse-dealer very kindly provided them with coarse food available, and the Buddha partook of such food with perfect equanimity.

One day, during this period, Venerable Sāriputta, arising from his solitary meditation, approached the Buddha and

Tuy nhiên, Đức Phật từ chối không nhận chén cơm. Ngài dạy:

"Vật thực nhận lãnh do sự thuyết giảng Giáo Lý là không thích nghi để Như Lai dùng. Nay ông Bà La Môn, đó là thông lệ của bậc Đại Giác. Đấng Chánh Biến Tri không thể dùng vật thực ấy. Khi nào truyền thống này còn được giữ gìn thì đó là Chánh Mạng.

Chỉ dùng những vật thực và ẩm thực hoàn toàn trong sạch bởi vì bậc Thánh Nhân tĩnh lặng là thửa ruộng phì nhiêu để cho những ai muốn, có thể gieo trồng hạt giống tốt".

Hạ thứ Mười Hai - tại Verañjā

Một vị Bà La Môn ở Verañjā nghe Đức Phật ngụ tại quê mình cùng với đông đảo chúng Tăng, gần cây Nimba của Naleru nên đến hầu Ngài và nêu lên nhiều câu hỏi có liên quan đến Phẩm Hạnh của Đức Phật. Sau khi được nghe lời giải đáp, vị Bà La Môn lấy làm hoan hỷ, xin quy y Tam Bảo và cung thỉnh Đức Phật và chư Tăng ở lại nhập Hạ tại Verañjā. Đức Thế Tôn nhận lời bằng cách giữ im lặng.

Bất hạnh thay, ngay lúc ấy tại Verañjā có nạn đói. Do đó Đức Phật và chư Tăng phải dùng thức ăn của ngựa. Một người lái ngựa có lòng tốt dâng thức ăn của ngựa còn lại và Đức Phật chia sớt phần vật thực ấy một cách hoàn toàn bình thản.

Trong khoảng thời gian ấy, Ngài Sāriputta (Xá Lợi Phất), một hôm, sau khi xuất Thiên, đến hầu Phật và cung kính

respectfully questioned him thus:

"Which Buddha's dispensation endured long and which did not?"

The Buddha replied that the dispensations of the Buddhas Vipassi, Sikhī, and Vessabhū did not endure long. While the dispensations of the Buddhas Kakusandha, Koṇāgamana, and Kassapa endured long. **188**

The Buddha attributed this to the fact that some Buddhas made no great effort in preaching the Dhamma in detail and promulgated no rules and regulations for the discipline of the disciples, while other Buddhas did so.

Thereupon Venerable Sāriputta respectfully implored the Buddha to promulgate the fundamental precepts (*pātimokkha*) for the future discipline of the Sangha so that the holy life may endure long.

"Be patient, Sāriputta, be patient," said the Buddha and added:

"The Tathāgata alone is aware of the time for it. Until certain defiling conditions arise in the Sangha the Tathāgata does not promulgate means of discipline for the disciples and does not lay down the fundamental precepts (*pātimokkha*).

When such defiling conditions arise in the Sangha, only then the Tathāgata promulgates means of discipline and lays down the fundamental precepts for the disciples in order to eradicate such defilements.

bạch:

"Bạch hóa Đức Thế Tôn, Giáo Pháp của vị Phật nào tồn tại lâu dài và Giáo Pháp nào không tồn tại?"

Đức Phật trả lời rằng Giáo Pháp của chư Phật Vipassi, Sikhī và Vessabhū không tồn tại lâu dài còn Giáo Pháp của chư Phật Kakusandha, Koṇāgamana và Kassapa tồn tại lâu dài.(8)

Đức Phật dạy rằng sự kiện này do một vài vị Phật không giảng dạy cặn kẽ Giáo Lý và không ban hành Giới Luật để giữ hàng môn đệ trong nếp sống kỷ cương và có những vị Phật đã làm đầy đủ các điều ấy.

Nhân đó Ngài Sāriputta (Xá Lợi Phất) cung kính xin Đức Phật ban hành những giới căn bản (*Pātimokkha*, giới bản) để trong tương lai có thể giữ chư Tăng trong nếp sống kỷ cương, và đời sống thiêng liêng Phạm Hạnh được tồn tại lâu dài.

– Hãy nhẫn nại, Sāriputta(Xá Lợi Phất), hãy nhẫn nại.
Và Đức Phật dạy thêm:

"Chỉ có Như Lai biết chừng nào là đúng lúc. Cho đến khi có một vài trường hợp hoen ố phát sanh trong hàng Tăng chúng Như Lai không ban hành những "Phương Tiện Kỷ Luật" và đặt ra "Giới Luật Căn Bản" (Pātimokkha) cho hàng môn đệ.

Chừng nào có trường hợp hoen ố xảy ra trong hàng Tăng chúng, chỉ đến chừng ấy Như Lai mới ban hành những "Phương Tiện Kỷ Luật" và đặt ra "Giới Luật Căn Bản" để tận diệt các Ô Nhiễm ấy.

"When, Sāriputta, the Sangha attains long standing (*rattaññū-mahattam*), full development (*vepulla-mahattam*), great increase in gains (*lābhagga-mahattam*;) and greatness in erudition (*bahussuta-mahattam*), defiling conditions arise in the Sangha.

Then does the Tathāgata promulgate means of discipline and the fundamental precepts to prevent such defilements.

"Sāriputta, the order of disciples is free from troubles, devoid of evil tendencies, free from stain, pure, and well established in virtue. The last of my five-hundred disciples is a sotāpanna (stream-winner) not liable to fall, steadfast and destined for enlightenment." **189**

(The rainy season at Verañjā forms the subject of the Introduction to the Pārājikā Book of the Vinaya Piṭaka.)

At the end of this rainy season the Buddha went on a preaching tour to Soreyya, Saṅkassa, Kaṇṇakujja, Payāga, and then, crossing the river, stayed some time in Benares and returned thence to Vesāli to reside at the Pinnacle Hall in Mahāvana.

THIRTEENTH YEAR WAS SPENT AT CĀLIYA ROCK

FOURTEENTH YEAR AT JETAVANA MONASTERY,
SĀVATTHĪ

The Venerable Rāhula received his higher ordination at this time on the completion of his twentieth year.

Này Sāriputta (Xá Lợi Phất), chừng nào chúng Tăng đạt đến mức cao thượng lâu dài (rattaññū-mahattam), phát triển đầy đủ (vepulla-mahattam), tăng trưởng lợi ích (lābhagga-mahattam), và pháp học uyên bác (bahussuta-mahattam) thì trường hợp hoen ố sẽ phát sinh trong Tăng chúng.

Đến chừng ấy Như Lai sẽ ban hành những phương tiện kỷ luật và Giới Luật căn bản để ngăn ngừa những điều Ô Nhiễm ấy.

Này Sāriputta (Xá Lợi Phất), hiện nay Tăng Đoàn các đệ tử không có điều gì bất ổn, không có những khuynh hướng xấu xa, không Ô Nhiễm, trong sạch và Giới Hạnh trang nghiêm. Người cuối cùng trong năm trăm đệ tử cũng đã Nhập Lưu, không còn phải bị rơi lại nữa, đã vững chắc và đang tiến đến Giác Ngộ." (9)

(Mùa an cư - nhập Hạ - tại Verañjā là đầu đề cho "Lời Giới Thiệu" quyển Pārājikā trong Tạng Luật).

Khi ra mùa an cư (Hạ) này Đức Phật tiếp tục du phương hoằng đạo đến Soreyya, Saṅkassa, Kaṇṇakujja, Payāga, và qua sông, ghé lại ít lâu tại Benares và từ đó trở về Vesāli ngụ tại đồi Tháp trong Mahāvana (Đại Lâm).

Hạ thứ Mười Ba - tại tảng đá Cāliya.

Hạ thứ Mười Bốn - tại Jetavana, Kỳ Viên, Sāvattthī

Đại Đức Rāhula (La Hầu La) thọ Cụ Túc giới năm này khi Ngài đúng hai mươi tuổi.

FIFTEENTH YEAR AT KAPILAVATTHU

The pathetic death of King Suppabuddha who was angry with the Buddha for leaving his daughter, Princess Yasodharā, occurred in this year.

It may be mentioned that the Buddha spent only one rainy season in his birthplace.

SIXTEENTH YEAR AT THE CITY OF ĀḶAVI

The conversion of Āḷavaka the demon, **190** who feasted on human flesh, took place in this year.

Āḷavaka, a ferocious demon, was enraged to see the Buddha in his mansion. He came up to him and asked him to depart. "Very well, friend," said the Buddha and went out.

"Come in," said he. The Buddha came in. For the second and third time he made the same request and the Buddha obeyed. But when he commanded him for the fourth time, the Buddha refused and asked him to do what he could.

"Well, I will ask you a question," said Āḷavaka, "If you will not answer, I will scatter your thoughts, or tear out your heart, or take you by your feet and fling you across the Ganges."

"Nay, friend," replied the Buddha, "I see not in this world inclusive of gods, brahmas, ascetics, and brahmins, amongst the multitude of gods and men, any who could

Hạ thứ Mười Lăm - tại Kapilavatthu (Ca Tỳ La Vệ)

Cái chết thảm của Vua Suppabuddha (Thiện Giác) xảy ra trong mùa an cư (Hạ) này. Vua oán giận Đức Phật vì Ngài ra đi, bỏ con gái vua là Công chúa Yasodharā (Da Du Đà La).

Cũng nên ghi nhận rằng Đức Phật chỉ an cư mùa mưa (nhập Hạ) một năm nơi chôn nhau cắt rốn của Ngài.

Hạ thứ Mười Sáu - tại thành Āḷavi

Trong năm này Đức Phật tiêu phục quỷ Āḷavaka (Dạ Xoa), có tiếng là thường ăn thịt người.

Āḷavaka là một con quỷ hung tợn, lấy làm tức giận khi thấy Đức Phật ở trong nhà của nó. Quỷ Āḷavaka liền đến trước mặt Đức Phật và bảo Ngài ra đi. Đức Phật nói: "*Được, tốt lắm*", và đi ra.

Āḷavaka lại biểu đi vào. Đức Phật trở vô. Lần thứ nhì, rồi lần thứ ba, nó lại biểu như vậy. Đức Phật tuân lời. Nhưng đến lần thứ tư, Ngài từ chối và bảo Āḷavaka muốn làm gì thì cứ làm.

– Được, này ông Sa Môn, tôi hỏi ông một câu, nếu ông không giải đáp được, tôi sẽ phân tán tâm ông, hoặc cắt xé tim ông, hoặc nắm chân ông quăng tuốt qua phía bên kia sông Hằng.

– Không thể được, trên thế gian này Như Lai không thấy ai, dầu là chư Thiên, Sa Môn, Bà La Môn hay trong đám đông Thiên và người, không ai có thể phân tán tâm Như Lai,

scatter my thoughts, or tear out my heart, or take me by my feet and fling me across the Ganges. However, friend, ask what you wish."

Āḷavaka then asked the following questions:

*"Herein, which is man's best possession?
Which well practised yields happiness?
Which indeed is the sweetest of tastes?
How lived, do they call the best life?"*

To these questions the Buddha answered thus:

*"Herein confidence is man's best possession.
Dhamma well practised yields happiness.
Truth indeed is the sweetest of tastes.
Life lived with understanding is best, they say."*

Āḷavaka next asked the Buddha:

*"How does one cross the flood?
How does one cross the sea?
How does one overcome sorrow?
How is one purified?"*

The Exalted One replied:

*"By confidence one crosses the flood,
by heedfulness the sea.
By effort one overcomes sorrow,
by wisdom is one purified."*

Āḷavaka then inquired:

hoặc cắt xẻ tim Như Lai, hoặc nắm chân Như Lai cố quăng qua phía bên kia sông Hằng. Tuy nhiên, Đạo Hữu muốn hỏi việc gì cứ hỏi.

Āḷavaka liền nêu lên câu hỏi sau đây:

*"Vật sở hữu quý nhất của con người là gì?
Điều gì, nếu thực hành đúng, sẽ đem lại hạnh phúc?
Hương vị nào ngọt ngào hơn tất cả?
Sống thế nào gọi là cao thượng nhất?"*

Đức Phật trả lời:

*"Đức Tin là vật sở hữu quý nhất của con người.
Giáo Pháp, nếu thực hành đúng, sẽ đem lại hạnh phúc.
Đức Hạnh chân thật quả là hương vị ngọt ngào nhất.
Sống với Trí Tuệ được xem là cao thượng nhất".*

Āḷavaka lại hỏi tiếp:

*"Làm cách nào vượt qua trận thủy tai?
Làm sao vượt trùng dương?
Làm cách nào chế ngự sáu muộn?
Tự Thanh Lọc bằng cách nào?"*

Đức Thế Tôn trả lời:

*"Vượt qua trận thủy tai nhờ niềm tin.
Nhờ đức kiên trì, vượt trùng dương.
Chế ngự sáu muộn bằng Tinh Tấn.
Tự Thanh Lọc bằng Trí Tuệ".*

Āḷavaka lại hỏi thêm:

*"How is wisdom gained?
How are riches found?
How is renown gained?
How are friends bound?
Passing from this world to the next,
how does one not grieve?" 191*

In answer the Buddha said:

"The heedful, intelligent person of confidence gains wisdom by hearing the Dhamma of the Pure Ones that leads to Nibbāna.

He who does what is proper, persevering and strenuous, gains wealth.

*By truth one attains to fame.
Generosity binds friends.*

"That faithful householder who possesses these four virtues— truthfulness, good morals, courage and liberality— grieves not after passing away.

"Well, ask many other ascetics and brahmins whether there is found anything greater than truthfulness, self-control, generosity, and patience.

Understanding well the meaning of the Buddha's words, Āḷavaka said:

"How could I now ask diverse ascetics and brahmins? Today I know what is the secret of my future welfare.

*"Thành đạt Trí Tuệ bằng cách nào?
Làm sao mưu tìm sự nghiệp?
Thành đạt danh vọng bằng cách nào?
Cái gì làm cho tình bằng hữu trở nên khăng khít?
Từ thế gian này sang cõi khác,
Làm thế nào tránh khỏi sầu muộn?" (10)*

Đức Phật đáp:

"Người kiên trì, sáng suốt có niềm tin, thành đạt Trí Tuệ bằng cách lắng nghe Giáo Pháp của bậc Đại Giác, có khả năng dẫn đến Niết Bàn.

Người làm công việc thích nghi một cách kiên trì, cần mẫn, sẽ tìm được sự nghiệp.

*Nhờ hạnh chân thật, thành đạt danh vọng.
Đức quảng đại khoan dung làm cho tình bằng hữu trở nên khăng khít.*

Người Cư Sĩ thành thật, có được bốn Phẩm Hạnh: chân thật, Giới Đức, can đảm và rộng rãi Bố Thí, sẽ không buồn phiền sầu muộn sau khi qua đời.

Được rồi, Đạo Hữu hãy đi hỏi các vị Sa Môn và Bà La Môn khác xem họ có gì quý báu, cao thượng hơn chân thật, tự kiểm soát, quảng đại và nhẫn nại không?"

Āḷavaka đã am hiểu những lời Phật dạy nên bạch:

"Đã thấu hiểu bí quyết để mưu cầu An Lạc trong tương lai, vậy tôi còn phải đi hỏi các vị Sa Môn và Bà La Môn khác

"For my own good did the Buddha come to Āḷavi. Today I know where gifts bestowed yield fruit in abundance. From village to village, from town to town will I wander honouring the Fully Enlightened One and the perfection of the sublime Dhamma."

SEVENTEENTH YEAR WAS SPENT AT RĀJAGAHA

EIGHTEENTH YEAR WAS SPENT AT CĀLIYA ROCK

NINETEENTH AND TWENTIETH YEARS WERE SPENT AT RĀJAGAHA

Buddha and Aṅgulimāla

It was in the 20th year that the Buddha converted the notorious murderer Aṅgulimāla. **192** Ahiṃsaka (Innocent) was his original name. His father was chaplain to the king of Kosala. He received his education at Taxila, the famous educational centre in the olden days, and became the most illustrious and favourite pupil of his renowned teacher.

Unfortunately his colleagues grew jealous of him, concocted a false story, and succeeded in poisoning the teacher's mind against him. The enraged teacher, without any investigation, contrived to put an end to his life by ordering him to fetch a thousand human right-hand fingers as teacher's honorarium.

In obedience to the teacher, though with great reluctance,

làm gì?

Đức Thế Tôn hôm nay quang lâm đến Āḷavi chính vì sự an lành của tôi. Tôi đã thấu hiểu rằng của Bồ Thái sẽ đem lại Quả lành phong phú. Từ làng này sang làng khác, từ đô thị này đến thị trấn kia, tôi sẽ thênh thang đó đây để tán dương công đức của bậc Chánh Biến Tri và tánh cách toàn thiện của Giáo Pháp cao thượng”.

Hạ thứ Mười Bảy - tại Rājagaha.

Hạ thứ Mười Tám - tại tảng đá Cāliya.

Hạ thứ Mười Chín và Hai Mươi - tại Rājagaha.

Đức Phật và Aṅgulimāla⁽¹¹⁾

Đức Phật thấu phục tên sát nhân hung tợn Aṅgulimāla trong Hạ thứ hai mươi. Lúc nhỏ ông này tên Ahiṃsaka (người vô tội). Cha ông là quốc sư của vua xứ Kosala. Ông ăn học ở Taxila, một trung tâm giáo dục trứ danh thời xưa, và trở thành vị đệ tử lỗi lạc và thân tín nhất của một ông thầy rất danh tiếng.

Bất hạnh thay, vì thế mà bạn bè ông nảy sanh lòng ganh tị, bày điều gièm xiêm và thành công đầu độc tư tưởng của thầy. Ông này tin lời, lấy làm tức giận, và không kịp nghĩ suy hay dò xét, mưu hại Ahiṃsaka bằng cách truyền lệnh cho ông này phải đem đến một ngàn ngón tay người, ngón út ở bàn tay mặt, dâng lên ông để làm lễ thọ giáo.

Mặc dầu không vui, Ahiṃsaka gượng gạo vâng lời thầy,

he repaired to the Jālinī forest, in Kosala, and started killing people to collect fingers for the necessary offering.

The fingers thus collected were hung on a tree, but as they were destroyed by crows and vultures he later wore a garland of those fingers to ascertain the exact number. Hence he was known by the name Aṅgulimāla (Finger-wreathed).

When he had collected 999 fingers, so the books state, the Buddha appeared on the scene. Overjoyed at the sight, because he thought that he could complete the required number by killing the great ascetic, he stalked the Buddha drawing his sword.

The Buddha by his psychic powers created obstacles on the way so that Aṅgulimāla would not be able to get near him although he walked at his usual pace. Aṅgulimāla ran as fast as he could but he could not overtake the Buddha. Panting and sweating, he stopped and cried: "Stop, ascetic."

The Buddha calmly said: "Though I walk, yet have I stopped. You too, Aṅgulimāla stop."

The bandit thought — "These ascetics speak the truth, yet he says he has stopped, whereas it is I who have stopped. What does he mean?"

Standing, he questioned him:

"You who are walking, monk, say: 'I have stopped!'

And me you say, who have stopped, I have not stopped!

đi vào rừng Jālinī, tại Kosala, và bắt đầu chuỗi dài những cuộc sát nhân ghê tởm, để chặt lấy ngón tay.

Ban đầu ông xỏ râu các ngón tay lại, treo lên cành cây. Nhưng vì kên kên và quạ đến ăn nên ông đeo trên cổ như một tràng hoa làm bằng ngón tay người, giữ cho khỏi bị mất và để dành cho đủ số cần thiết. Do đó có tên "Aṅgulimāla", có nghĩa là "tràng hoa kết bằng ngón tay".

Kinh sách⁽¹²⁾ ghi rằng khi ông để dành được chín trăm chín mươi chín ngón thì Đức Phật xuất hiện. Nhìn thấy Đức Phật, Aṅgulimāla mừng lắm, nghĩ rằng đây là cơ hội để ông hoàn tất sứ mạng. Ông liền rảo bước thẳng tới Đức Phật, tay rút gươm ra khỏi vỏ.

Đức Phật dùng thần thông tạo những trở ngại làm cho Aṅgulimāla chạy theo không kịp, đầu cổ hết sức rượt bắt. Mệt mỏi hết sức, mồ hôi nhễ nhại, ông dừng chân lại và cất tiếng gọi: "Hãy dừng lại, ông Sa Môn".

Đức Thế Tôn từ tốn đáp:
"Mặc dầu Như Lai đi, Như Lai đã dừng bước. Còn con, Aṅgulimāla, hãy dừng bước".

Tên sát nhân suy nghĩ: "Các vị Sa Môn này luôn luôn nói thật. Vị này nói rằng ông ta đã dừng bước, còn ta thì không dừng. Thế là nghĩa làm sao?"

Aṅgulimāla liền hỏi thêm:

"Này ông Sa Môn. Ông còn đi, chính tôi đã dừng.

Ông lại nói rằng tôi không dừng còn ông thì đã dừng.

I ask you, monk, what is the meaning of your words?

How can you say that you have stopped but I have not?"

The Buddha sweetly replied:

"Yes, I have stopped, Aṅgulimāla, forever.

Towards all living things renouncing violence;

You hold not your hand against your fellow men,

Therefore I have stopped, but you still go on."

Aṅgulimāla's good kamma rushed up to the surface. He thought that the great ascetic was none other but the Buddha Gotama who out of compassion had come to help him.

Straightaway he threw away his armour and sword and became a convert. Later, as requested by him he was admitted into the Noble order by the Buddha with the mere utterance, 'Come, O bhikkhu!' (*ehi bhikkhu*).

News spread that Aṅgulimāla had become a bhikkhu. The king of Kosala, in particular, was greatly relieved to hear of his conversion because he was a veritable source of danger to his subjects.

But Aṅgulimāla had no peace of mind, because even in his solitary meditation he used to recall memories of his past and the pathetic cries of his unfortunate victims

As a result of his evil kamma, while seeking alms in the streets he would become a target for stray stones and sticks and he would return to the monastery 'with broken head and

Xin hỏi, này ông Sa Môn, lời nói của ông có ý nghĩa gì?"

Đức Phật dịu dàng đáp: *"Đúng vậy, Aṅgulimāla, Như Lai đã dừng bước, dừng luôn, mãi mãi. Như Lai đã từ khước, dứt bỏ, không còn hành hung hay gây tổn thương cho một sanh vật nào. Còn chính con không giữ lại bàn tay đẫm máu, vẫn sát hại đồng loại. Vậy, Như Lai đã dừng, còn con thì vẫn tiếp tục"*.

Đến đây Nghiệp tốt của Aṅgulimāla mau chóng trời lên mặt. Ông nghĩ rằng vị Sa Môn này chắc không phải ai khác hơn là Đức Phật Gotama (Cồ Đàm), quang lâm đến đây vì lòng Bi Mẫn, muốn tế độ mình.

Nghĩ vậy, ông liền vứt đi tất cả vũ khí, rồi đến gần Đức Phật, đảnh lễ Ngài và xin quy y. Về sau Đức Phật chấp nhận ông vào Tăng Đoàn cao thượng bằng cách thốt ra lời: "Ehi Bhikkhu!" "Hãy đến đây Tỳ Kheu!"

Tin Aṅgulimāla Xuất Gia Tỳ Kheu với Đức Phật được truyền rộng ra khắp xứ. Riêng Vua Kosala cảm thấy nhẹ nhàng như thoát khỏi nạn, vì Aṅgulimāla quả thật là một đại họa cho dân chúng trong xứ.

Nhưng tâm của Tỳ Kheu Aṅgulimāla vẫn không an tĩnh bởi vì luôn luôn Ngài tưởng nhớ đến dĩ vãng tội lỗi của mình và những tiếng kêu la than khóc của các nạn nhân.

Chí đến những lúc một mình Hành Thiền ở nơi vắng vẻ cũng không quên được. Ngày kia, khi đi trì bình ngoài đường, ngài bị người ta dùng gậy gộc đánh đập và chọi đá

flowing blood, cut and crushed' to be reminded by the Buddha that he was merely reaping the effects of his own kamma.

One day as he went on his round for alms he saw a woman in travail. Moved by compassion, he reported this pathetic woman's suffering to the Buddha. He then advised him to pronounce the following words of truth, which later came to be known as the *Aṅgulimāla Paritta*. **193**

"Sister, since my birth in the ariya clan (i.e., since his ordination) I know not that I consciously destroyed the life of any living being. By this truth may you be whole, and may your child be whole." **194**

He studied this paritta and, going to the presence of the suffering sister, sat on a seat separated from her by a screen, and uttered these words. Instantly she was delivered of the child with ease. The efficacy of this paritta persists to this day.

In due course Venerable *Aṅgulimāla* attained arahantship.

Referring to his memorable conversion by the Buddha, he says:

"Some creatures are subdued by force,
Some by the hook, and some by whips,
But I by such a One was tamed,

vào mình, phải đi về chùa với đầu cổ đầy thương tích, máu chảy đầm dề, mình mẩy chỗ bị bầm dập, nơi bị cắt đứt, một cơ hội để Đức Phật nhắc lại rằng đó là hậu quả Bất Thiện của những hành vi hung bạo của ngài trong quá khứ.

Ngày nọ, lúc đi bát, Tỳ Khưu *Aṅgulimāla* thấy một người phụ nữ sắp lâm bồn đang gặp khó khăn, rên xiết bên đường. Động lòng Bi Mẫn, Ngài đem câu chuyện đau thương ấy bạch lại với Đức Phật. Đức Phật khuyên Ngài hãy quay trở lại, đọc những lời xác nhận sau đây - những câu này vẫn còn được lưu truyền đến nay dưới tựa đề *Aṅgulimāla Paritta*:

"Này Đạo Hữu, từ ngày được sanh vào Thánh tộc (nghĩa là từ ngày tôi Xuất Gia), tôi chưa hề cố ý tiêu diệt đời sống của một sinh vật nào. Do lời chân thật này, ước mong cô được vuông tròn và con của cô bình an vô sự".

Ngài *Aṅgulimāla* học thuộc lòng bài kinh, rồi đi đến nơi, ngồi cách người phụ nữ một bức màn, đọc lại. Người mẹ đau khổ liền sanh được dễ dàng. Đến nay bài kinh *Paritta*(13) này vẫn còn công hiệu.

Về sau, vào đúng thời kỳ, Đại Đức *Aṅgulimāla* đắc Quả Vô Sanh (A La Hán).

Khi nhắc đến đường lối Đức Phật cảm hóa Ngài, Đại Đức *Aṅgulimāla* nói:

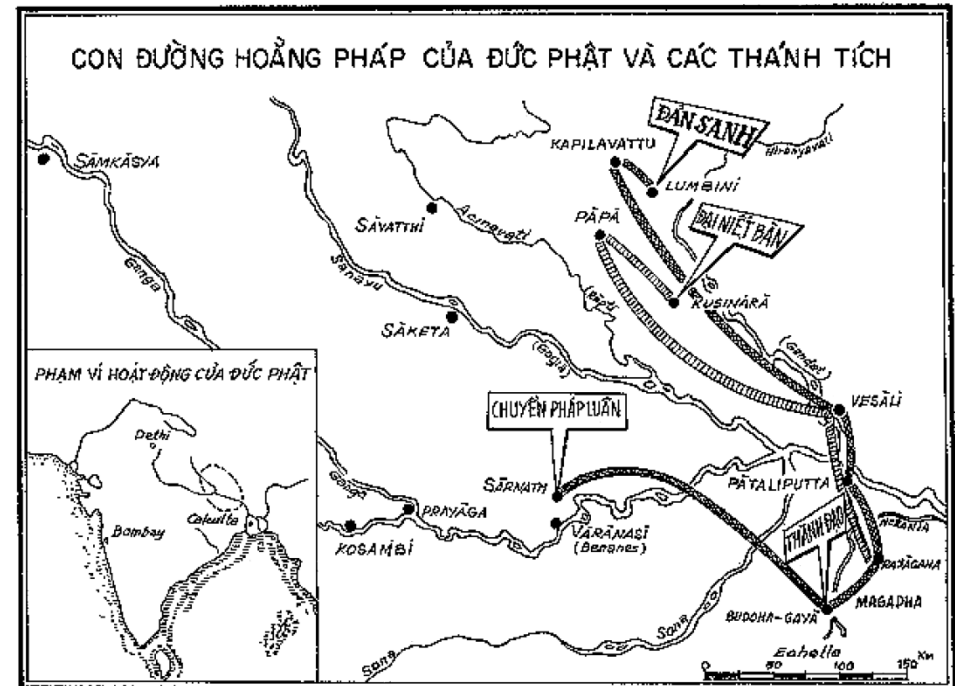
*"Có những sanh vật bị khắc phục bằng võ lực,
Bằng cù móc hay roi vọt.
Nhưng ta đây, được thuần hóa do một nhân vật*

Who needed neither staff nor sword." 195

The Buddha spent the remaining twenty-five years of his life mostly in Sāvattthī at the Jetavana Monastery built by Anāthapiṇḍika, the millionaire, and partly at Pubbārāma, built by Visākhā, the chief benefactress.

Không cần đến gậy gộc, cũng không dùng gươm đao".(14)

Trong hai mươi lăm năm còn lại, Đức Phật sống phần lớn ở Sāvattthī, tại Jetavana (Kỳ Viên Tịnh Xá) do trưởng giả Anāthapiṇḍika (Cấp Cô Độc) kiến tạo và phần khác tại Pubbarama do bà Visākhā dâng.



Notes

179. See also Chapt. 9.
180. See p. 113.
181. Abhidhamma ("higher doctrine") deals with Buddhist philosophy. See Chapter 15.
182. The three daughters of Māra.
183. *Buddhist Legends*, part i, p. 274.
184. Dhṛv vv. 320, 321, 322.
185. See *Buddhist Legends*, vol. 1, p. 176.
186. *Dhammapadahakathā*, Kosambaka Vatthu.
187. *Sutta Nipāta*, p. 12,
188. *Vinaya Piṭaka*, *Suttavibhaṅga* (Pārājikā) pp. 1-11. Miss I. B. Horner, *Book of the Discipline*, Part 1, pp.1-23.
189. The Buddha was referring to Venerable Ānanda.
190. *Sutta Nipāta*, Āyavaka Sutta, p. 31, Chalmers, *Teachings of the Buddha*, p. 45.
191. See *Kindred Sayings*, part 1, pp. 276-277.

Chú Thích

1. Xem Chương 8.
2. *Taṇhā* (Ái Dục), *Arati* (Bất Mãn) và *Ragā* (Tham Vọng) là ba người con gái của Ma Vương (*Māra*).
3. *Buddhist Legends*, phần i, trang 274.
4. *Dhammapada*, Kinh Pháp Cú, câu 320, 321, 322.
5. Xem *Buddhist Legends*, tập i, tr. 176.
6. *Dhammapadatthakathā*, Bản Chú Giải Kinh Pháp Cú, *Kosambaka Vatthu*.
7. *Sutta Nipāta*, trang 12.
8. *Vinaya Piṭaka*, Tạng Luật, bài kinh *Suttavibhaṅga* (Pārājikā) tr. 1-11, Miss I. B. Horner, *Book of The Discipline*, phần 1, trang 1-23.
9. Đức Phật muốn ám chỉ Đại Đức Ānanda.
10. Xem *Kindred Sayings*, phần I, trang 276-277.

192. *Psalms of the Brethren*, pp. 318-325. Also see *Āṅgulimāla Sutta* (MN 86).

193. *Paritta* = Protective discourse.

194. *Yato' haṃ bhaginī ariyāya jātiyā jāto n'ābhijānāmi sañcicca pāṇṇa jivitā voropetā. Tena saccena sotthi te hotu, sotthi gabbhassā 'ti.*

195. *Psalms of the Brethren*, p. 328.

11. *Psalms of the Brethren*, trang 318-325. Xem *Āṅguttara Nikāya*, Tăng Chi Bộ Kinh, *Majjhima Nikāya*, Trung Bộ Kinh, kinh 86, tập 2, trang 97.

12. *Theragāthā*, *Psalms of the Brethren*, trang 320-321.

13. Kinh Bảo Vệ.

14. *Theragāthā*, *Psalms of the Brethren*, trang 328.

XIII. THE BUDDHA'S DAILY ROUTINE

*"The Lord is awakened.
He teaches the Dhamma for awakening."*

—Majjhima Nikāya

The Buddha can be considered the most energetic and the most active of all religious teachers that ever lived on earth. The whole day he was occupied with his religious activities except when he was attending to his physical needs.

He was methodical and systematic in the performance of his daily duties.

His inner life was one of meditation and was concerned with the experiencing of nibbānic bliss, while his outer life was one of selfless service for the moral upliftment of the world. Himself enlightened, he endeavoured his best to enlighten others and liberate them from the ills of life.

His day was divided into five parts:

(i) the forenoon session, (ii) the afternoon session, (iii) the first watch, (iv) the middle watch, and (v) the last watch.

The Forenoon Session

Usually early in the morning he surveys the world with his divine eye to see whom he could help. If any person needs his spiritual assistance, uninvited he goes, often on foot, sometimes by air using his psychic powers, and converts that person to the right path.

13. ĐỜI SỐNG HÀNG NGÀY CỦA ĐỨC PHẬT

*"Đức Thế Tôn đã tự Giác Ngộ.
Ngài giảng Pháp để Giác Ngộ kẻ khác."*

-- Trung Bộ Kinh

Đức Phật có thể được xem là vị giáo chủ hoạt động tích cực và nhiệt thành nhất trên thế gian. Ngài luôn luôn bận rộn với công việc đạo pháp trọn ngày, ngoại trừ những lúc cần phải để ý đến vài nhu cầu vật chất.

Chương trình hoạt động của Ngài được sắp xếp rất có quy củ và mực thước.

Đời sống bên trong là Hành Thiền, tĩnh tâm và Chứng nghiệm hạnh phúc Niết Bàn. Bên ngoài là phục vụ Vị Tha, nâng đỡ Phẩm Hạnh của chúng sanh trong khắp thế gian. Chính Ngài tự giác, rồi tận lực cố gắng Giác Ngộ người khác, dẫn dắt chúng sanh ra khỏi mọi phiền lụy của đời sống.

Hoạt động hằng ngày của Đức Phật chia làm năm giai đoạn:

1) Buổi sáng, 2) Buổi trưa, 3) Canh đầu, 4) Canh giữa, 5) Canh cuối.

Buổi Sáng

Thường ngày, lúc còn tảng sáng sớm, Đức Phật dùng thiên nhãn để quan sát thế gian, xem có ai cần Ngài tế độ. Nếu thấy có người cần hỗ trợ tinh thần thì không đợi thỉnh cầu, Ngài tự ý đến để dẫn dắt người ấy vào chánh đạo. Ngài đi bộ. Nhưng một đôi khi Ngài cũng dùng phép thần thông bay trên không trung.

As a rule he goes in search of the vicious and the impure, but the pure and the virtuous come in search of him. For instance, the Buddha went of his own accord to convert the robber and murderer Aṅgulimāla and the wicked demon Ālavaka, but pious young Visākhā, generous millionaire Anāthapiṇḍika, and intellectual Sāriputta and Moggallāna came up to him for spiritual guidance.

While rendering such spiritual service to whomsoever it is necessary, if he is not invited to partake of alms by a lay supporter at some particular place, he, before whom kings prostrated themselves, would go in quest of alms through alleys and streets, with bowl in hand, either alone or with his disciples.

Standing silently at the door of each house, without uttering a word, he collects whatever food is offered and placed in the bowl and returns to the monastery.

Even in his eightieth year when he was old and in indifferent health, he went on his rounds for alms in Vesāli.

Before midday he finishes his meal. Immediately after lunch he daily delivers a short discourse to the people, establishes them in the three refuges and the five precepts and if any person is spiritually advanced, he is shown the path to sainthood.

At times he grants ordination to them if they seek admission to the order and then retires to his chamber.

Thông thường, chính Ngài tự ý đi đến những người hư hèn Ô Nhiễm, như tên cướp sát nhân hung tợn Aṅgulimāla và quỷ Ālavaka (Dạ Xoa), bạo tàn ác độc. Nhưng cô bé Visākhā có Tâm Đạo nhiệt thành và nhà triệu phú Anāthapiṇḍika (Cấp Cô Độc) và những bậc Thiện Trí như Sāriputta (Xá Lợi Phất) và Moggallāna (Mục Kiền Liên) thì tìm đến thọ giáo để được Ngài dẫn dắt.

Trong khi tế độ thế gian, nếu không có ai thỉnh về trai tăng, Đức Phật - người mà các bậc vua chúa đều tôn sùng kính nể và khấu đầu đảnh lễ mỗi khi đến trước mặt - đi trì bình khát thực trên các nẻo đường, khi thì một mình, lúc thì với Chúng Tăng.

Im lặng đứng trước cửa từng nhà, không thốt ra một lời, Ngài thọ lãnh vật thực nào mà tâm trong sạch Bồ Thái của Thiện Tín hoan hỷ rót vào bát, rồi trở về chùa.

Cho đến năm tám mươi tuổi, mặc dầu đau ốm bất thường, Ngài vẫn đi trì bình trong thành Vesāli.

Đức Phật thọ thực trước Ngọ. Sau đó chư vị Tỳ Khưu hợp lại nghe Ngài thuyết một bài Pháp ngắn. Sau thời Pháp, Đức Phật ban lễ quy y Tam Bảo, truyền Ngũ Giới, và nếu có vị nào đạt đến trình độ tinh thần đầy đủ, Ngài chỉ dẫn vào Thánh Đạo, Con Đường Giải Thoát. Một vài vị đến gần để xin đề mục Hành Thiền thích hợp theo tâm tánh mình.

Nếu có lời thỉnh nguyện, đôi khi Ngài cũng ban hành lễ Xuất Gia.

The Afternoon Session

After the noon meal he takes a seat in the monastery and the bhikkhus assemble to listen to his exposition of the Dhamma. Some approach him to receive suitable objects of meditation according to their temperaments; others pay their due respects to him and retire to their cells to spend the afternoon.

After his discourse or exhortation to his disciples, he himself retires to his private perfumed chamber to rest. If he so desires, he lies on his right side and sleeps for a while with mindfulness.

On rising, he attains to the ecstasy of great compassion (*mahā-karuṇā-samāpatti*) and surveys, with his divine eye, the world, especially the bhikkhus who retired to solitude for meditation and other disciples in order to give them any spiritual advice that is needed. If the erring ones who need advice happen to be at a distance, there he goes by psychic powers, admonishes them and retires to his chamber.

Towards evening the lay followers flock to him to hear the Dhamma. Perceiving their innate tendencies and their temperaments with the buddha-eye, **196** he preaches to them for about one hour. Each member of the audience, though differently constituted, thinks that the Buddha's sermon is directed in particular to him.

Such was the Buddha's method of expounding the Dhamma. As a rule the Buddha converts others by explaining his teachings with homely illustrations and parables, for he appeals more to the intellect than to emotion.

Buổi Trưa

Sau khi giảng dạy hoặc kêu gọi chư vị đệ tử, Đức Phật lui về tịnh thất. Nếu muốn, Ngài nằm nghiêng mình bên mặt và định thần một lát.

Lúc dậy, Ngài nhập Đại Bi Định (*Mahā Karuṇā Samāpatti*) và dùng Phật Nhãn⁽¹⁾ quan sát thế gian, nhất là các vị Tỷ Khưu đã đi vào rừng sâu Hành Thiên nơi vắng vẻ và các vị đệ tử khác ở xa, để hướng dẫn và khuyên dạy. Nếu có một vị ở xa cần được hỗ trợ, Ngài dùng thần thông bay đến nơi để tế độ rồi trở về tịnh thất.

Vào buổi chiều, Thiện Tín kéo đến nghe Pháp. Với Phật Nhãn, Ngài nhìn vào khuynh hướng tâm tánh của từng người trong cử tọa để thuyết Pháp độ một giờ. Mỗi người nghe, dầu tâm tánh và tình cảm hoàn toàn khác nhau, đều có cảm tưởng rằng bài Pháp của Đức Phật đặc biệt hướng về mình.

Đó là phương pháp giảng dạy của Đức Phật. Ngài thường dùng những ví dụ, những hình ảnh hay những ngụ ngôn có liên quan đến đời sống hằng ngày trong nhà để giải thích Giáo Lý, và Ngài nhắm vào tri thức hơn là tình cảm.

To the average man the Buddha at first speaks of generosity, discipline, and heavenly bliss. To the more advanced he speaks on the evils of material pleasures and on the blessings of renunciation. To the highly advanced he expounds the four noble truths.

On rare occasions as in the case of Aṅgulimāla and Khemā did the Buddha resort to his psychic powers to effect a change of heart in his listeners.

The sublime teachings of the Buddha appealed to both the masses and the intelligentsia alike. A Buddhist poet sings:

"Giving joy to the wise, promoting the intelligence of the middling, and dispelling the darkness of the dull-witted, this speech is for all people." **197**

Both the rich and the poor, the high and the low, renounced their former faiths and embraced the new message of peace. The infant *sāsana* (dispensation of the Buddha), which was inaugurated with a nucleus of five ascetics, soon developed into millions and peacefully spread throughout central India.

The First Watch

This period of the night extends from 6 to 10 p.m. and was exclusively reserved for instruction to bhikkhus. During this time the bhikkhus were free to approach the Buddha and get their doubts cleared, question him on the intricacies of the Dhamma, obtain suitable objects of meditation, and

Đối với người thuộc hạng trung bình, Đức Phật bắt đầu giảng về hạnh Bố Thí, Giới Luật và hạnh phúc ở các cõi Thiên. Đối với người tiến bộ hơn, Ngài đề cập đến những nguy hại của thú vui vật chất và hạnh phúc của sự từ khước, buông xả, thoát ly. Với các vị đạt đến trình độ cao thượng, Ngài giảng về pháp Tứ Thánh Đế (Tứ Diệu Đế).

Trong một vài trường hợp hiếm hoi - như trường hợp Aṅgulimāla và bà Khemā - Đức Phật dùng oai lực thần thông để ảnh hưởng đến tâm người nghe.

Giáo Pháp cao siêu của Đức Phật gọi nguồn cảm hứng cho cả lớp đại chúng lẫn hàng trí thức. Một thi sĩ Phật Tử có hát lên những lời tán tụng như sau:

"Đem Hỷ Lạc đến bậc Thiện Trí, tạo kiến thức cho hạng trung bình, và đánh tan đêm tối của người ngu muội, đây quả thật là ngôn ngữ của tất cả mọi người".(2)

Cả hai lớp người, giàu và nghèo, cao sang và thấp kém, đều từ bỏ đức tin cũ của mình để hướng về thông điệp hòa bình của Đức Phật. Giáo Huấn (*Sāsana*) sơ khởi bắt đầu với năm vị Đạo Sĩ như hạt nhân của tế bào, sớm sanh sôi nảy nở, mở rộng đến hàng triệu người, và một cách êm thấm, ôn hòa, khắp miền Trung Ấn Độ.

Canh Đầu

Từ sáu giờ đến mười giờ đêm là khoảng Đức Phật dành riêng để các vị Tỳ Khưu được tự do thỉnh cầu Ngài rọi sáng những hoài nghi của mình, hỏi về những điểm phức tạp trong Giáo Pháp, xin đề mục Hành Thiền, và lắng nghe thuyết giảng.

hear the doctrine.

The Middle Watch

During this period, which extends from 10 p.m. to 2 a.m., celestial beings such as devas and brahmas, who are invisible to the physical eye, approach the Buddha to question him on the Dhamma. An oft-recurring passage in the suttas is: "Now when the night was far spent a certain deva of surpassing splendour came to the Buddha, respectfully saluted him and stood at one side." Several discourses and answers given to their queries appear in the *Samyutta Nikāya*.

The Last Watch

The small hours of the morning, extending from 2 to 6 a.m., which comprise the last watch, are divided into four parts.

The first part is spent in pacing up and down (*caṅkamaṇa*). This serves as a mild physical exercise to him. During the second part, that is from 3 to 4 a.m. He mindfully sleeps on his right side. During the third part, that is from 4 to 5 a.m., he attains the state of arahantship and experiences nibbānic bliss.

For one full hour from 5 to 6 a.m. He attains the ecstasy of great compassion (*mahā-karuṇā-samāpatti*) and radiates thoughts of loving kindness towards all beings and softens their hearts.

At this early hour he surveys the whole world with his buddha-eye to see whether he could be of service to any.

Canh Giữa

Từ mười giờ đến hai giờ khuya, chư Thiên và chư Phạm Thiên là những chúng sanh mà mắt người không thể trông thấy, từ các cõi Thiên, đến hầu Phật và hỏi Ngài về Giáo Pháp. Trong kinh sách có một đoạn, thường được nhắc đi lặp lại như sau: “*Lúc bảy giờ đêm đã khuya, một vị Thiên có hào quang rực rỡ đến gần Đức Phật, cung kính đánh lễ và đứng lại một bên*”. Nhiều bài kinh và nhiều lời vấn đáp được ghi lại trong bộ *Samyutta Nikāya* (Tương Ưng Bộ Kinh).

Canh Cuối

Canh cuối cùng trong đêm, từ hai giờ khuya đến sáu giờ sáng, được chia làm bốn phần.

Trong phần đầu, từ hai đến ba giờ, Đức Phật đi kinh hành (*caṅkamaṇa*). Từ ba đến bốn giờ, Ngài nằm định thần, nghiêng về phía tay mặt. Từ bốn đến năm giờ, Ngài nhập Đại Bi Định (*Mahā Karuṇā Samāpatti*), và rải Tâm Từ đến khắp nơi, làm êm dịu tâm trí tất cả chúng sanh.

Sau đó Ngài quan sát thế gian bằng Phật Nhãn xem coi có thể tế độ ai. Những người Đạo Hạnh và những người

The virtuous and those that need his help appear vividly before him though they may live at a remote distance. Out of compassion for them he goes of his own accord and renders necessary spiritual assistance.

The whole day he is fully occupied with his religious duties. Unlike any other living being he sleeps only for one hour at night. For two full hours in the morning and at dawn he pervades the whole world with thoughts of boundless love and brings happiness to millions.

Leading a life of voluntary poverty, seeking his alms without inconveniencing any, wandering from place to place for eight months throughout the year preaching his sublime Dhamma, he tirelessly worked for the good and happiness of all till his eightieth year.

According to the *Dharmapradīpikā* the last watch is divided into these four parts. According to the commentaries the last watch consists of three parts. During the third part the Buddha attains the ecstasy of great compassion.

Notes

196. *Buddhacakkhu* constitutes the knowledge of the one's inclinations (*āsaya*) and the innate tendencies (*āsayaṇusaya-ñāṇa*) and the knowledge of the dullness and keenness of faculties such as confidence, mindfulness, concentration, energy and wisdom (*indriyaparopariyattana-ñāṇa*).

197. *Satapañcasataka*, v. 78.

cần đến, dầu ở cách xa thế nào Ngài cũng nhận ra và, mở lòng Bi Mẫn, tự ý đến với họ để đem lại sự hỗ trợ cần thiết.

Như vậy, trọn cả ngày, Đức Phật luôn luôn bận rộn với nhiệm vụ đạo đức. Ngài chỉ ngủ một giờ đồng hồ. Trong hai giờ tròn, buổi sáng và lúc bình minh, Ngài đượm nhuần toàn thể thế gian với Tâm Từ vô lượng và đem hạnh phúc đến cho hàng triệu chúng sanh.

Tự nguyện sống đời nghèo nàn, đi trì bình khát thực mà không làm phiền đến ai, rày đây mai đó, tám tháng trời liền trong năm để hoằng khai Diệu Pháp. Ngài làm việc không mệt mỏi để đem lại điều tốt đẹp và hạnh phúc cho tất cả, chỉ đến ngày nhập diệt, vào năm tám mươi tuổi thọ.

Theo kinh *Dharmapradīpikā* canh cuối trong đêm được chia làm bốn phần như đã miêu tả ở phần trên.

Theo các Bản Chú Giải, canh cuối được chia ra làm ba phần. Trong canh ba Ngài nhập Đại Bi Định (*Mahā Karuṇā Samāpatti*).

Chú Thích

1. *Buddhacakkhu*, Nhãn Quan của một vị Phật, gồm Tri Kiến về những khuynh hướng (*āsaya*) và những khuynh hướng ngủ ngầm (*āsayaṇusaya-ñāṇa*) và Trí về tánh cách đã dục hay nhiệt thành sắc bén của các Quyền, (*indriyaparopariyattana-ñāṇa*, những khả năng tinh thần như Niềm Tin, sự Tinh Tấn, Chánh Niệm, Tâm Định và Trí Tuệ).

2. *Satapañcasataka*, câu 78.

XIV. THE BUDDHA'S PARINIBBĀNA (DEATH)

*"The sun shines by day. The moon is radiant by night.
Armoured shines the warrior king.
Meditating the brāhmaṇa shines.
But all day and night the Buddha shines in glory."*

—Dhp 387

The Buddha was an extraordinary being. Nevertheless he was mortal, subject to disease and decay as are all beings. He was conscious that he would pass away in his eightieth year. Modest as he was he decided to breathe his last not in renowned cities like Sāvathī or Rājagaha, where his activities were centred, but in a distant and insignificant hamlet like Kusinārā.

In his own words the Buddha was in his eightieth year like "a worn-out cart." Though old in age, yet, being strong in will, he preferred to traverse the long and tardy way on foot accompanied by his favourite disciple, Venerable Ānanda.

It may be mentioned that Venerable Sāriputta and Moggallāna, his two chief disciples, predeceased him. So did Venerable Rāhula and Yasodharā.

Rājagaha, the capital of Magadha, was the starting point of his last journey.

14. ĐỨC PHẬT NHẬP VÔ DƯ NIẾT BÀN (ĐẠI NIẾT BÀN) (Parinibbāna)

*"Mặt trời chiếu sáng ban ngày. Mặt trăng rạng tỏ ban đêm.
Nhưng giáp và gươm đao chói sáng nhà vua khi lâm trận.
Lúc Hành Thiền, hào quang chư Phạm Thiên chiếu sáng.
Nhưng ngày như đêm, Đức Phật rực rỡ sáng lòa trong
vinh hạnh."*

-- Kinh Pháp Cú 387

Đức Phật là một nhân vật phi thường. Tuy nhiên, còn mang Ngũ Uẩn, Ngài vẫn còn bệnh hoạn, già yếu và tịch diệt một ngày nào, như tất cả chúng sanh. Ngài biết đến năm tám mươi tuổi sẽ viên tịch. Vốn người khiêm tốn, Ngài quyết định trú hơi thở cuối cùng trong một làng mạc xa xôi hẻo lánh như Kusinārā, thay vì ở các đô thị lớn như Sāvathī hay Rājagaha, những nơi mà Ngài thường lưu ngụ và có nhiều tín đồ.

Theo lời của chính Đức Phật, lúc tám mươi tuổi, cơ thể của Ngài tựa hồ như "một cái xe quá cũ". Dầu tuổi đã già, sức đã yếu, nhưng với ý chí sắt đá dững mãnh, Ngài đi bộ trên con đường dài dằng và khó khăn cùng với vị đệ tử hầu cận thân tín, Đại Đức Ānanda.

Cũng nên ghi nhận rằng, hai vị đại đệ tử, Sāriputta (Xá Lợi Phất) và Moggallāna (Mục Kiền Liên) nhập diệt trước Ngài. Hai vị Tỳ Khưu Rāhula (La Hầu La) và Tỳ Khưu Ni Yasodharā (Da Du Đà La) cũng đã viên tịch.

Cuộc hành trình cuối cùng của Đức Phật bắt đầu từ Rājagaha (Vương Xá), kinh đô xứ Magadha (Ma Kiệt Đà).

Before his impending departure from Rājagaha King Ajātasattu, the parricide, contemplating an unwarranted attack on the prosperous Vajjian Republic, sent his Prime Minister to the Buddha to know the Buddha's view about his wicked project.

Conditions of Welfare

The Buddha declared that

(1) as long as the Vajjians meet frequently and hold many meetings;

(2) as long as they meet together in unity, rise in unity and perform their duties in unity;

(3) as long as they enact nothing not enacted, abrogate nothing that has already been enacted, act in accordance with the already established ancient Vajjian principles;

(4) as long as they support, respect, venerate and honour the Vajjian elders, and pay regard to their worthy speech;

(5) as long as no women or girls of their families are detained by force or abduction;

(6) as long as they support, respect, venerate, honour those objects of worship—internal and external—and do not

Trước khi Ngài rời Rājagaha, Vua Ajātasattu (A Xà Thế), có sai vị đại thần của mình tên Vassakāra, đến thăm dò ý kiến Ngài về mưu định của nhà vua muốn gây chiến với nước cộng hòa Vajji, thuở ấy rất trù phú.

Điều Kiện Thịnh Suy

Đức Phật dạy:

“1. Ngày nào mà người dân Vajji còn thường gặp gỡ và tụ họp đông đảo với nhau;

2. Ngày nào mà người dân Vajji còn tụ họp trong tinh thần đoàn kết, còn vươn mình tiến triển trong tinh thần đoàn kết, và làm tròn nhiệm vụ trong tinh thần đoàn kết;

3. Ngày nào mà người dân Vajji không ban hành những đạo luật mới mẻ chưa từng được ban hành, không hủy bỏ những đạo luật sẵn có, và sống thích hợp với những quy tắc cổ truyền;

4. Ngày nào mà người dân Vajji còn hộ độ, tôn sùng, kính trọng và đánh lễ các bậc trưởng thượng trong xứ, và còn nghe những lời dạy thích nghi của các vị này;

5. Ngày nào không còn một người đàn bà hay con gái nào trong gia đình người dân Vajji bị quyến rũ hay cưỡng ép phải sống với kẻ ngoại nhân;

6. Ngày nào người dân Vajji còn bảo trì, tôn trọng, kính nể và làm vẻ vang các tôn miếu của họ, dù ở trong hay ngoài

neglect those righteous ceremonies held before;

(7) as long as the rightful protection, defence and support for the arahants shall be provided by the Vajjians so that arahants who have not come may enter the realm and those who have entered the realm may live in peace.

—so long may the Vajjians be expected not to decline, but to prosper.

Hearing these seven conditions of welfare which the Buddha himself taught the Vajjians, the Prime Minister, Vassakāra, took leave of the Buddha, fully convinced that the Vajjians could not be overcome by the king of Magadha in battle, without diplomacy or breaking up their alliance.

The Buddha thereupon availed himself of this opportunity to teach seven similar conditions of welfare mainly for the benefit of his disciples. He summoned all the bhikkhus in Rājagaha and said:

(1) "As long, O disciples, as the bhikkhus assemble frequently and hold frequent meetings;

(2) as long as the bhikkhus meet together in unity, rise in unity, and perform the duties of the Sangha in unity;

(3) as long as the bhikkhus shall promulgate nothing that has not been promulgated, abrogate not what has been

tĩnh thành, và không xao lãng những nghi lễ cổ truyền;

7. Ngày nào người dân Vajji còn bảo bọc, bênh vực, và nhiệt thành ủng hộ các vị Vô Sanh (A La Hán), khiến các vị nào chưa đến sẽ đến trong xứ và vị nào đã đến, được sống an lành;

Ngày nào mà bảy điều kiện trên còn được thực hiện, thì dân tộc Vajji không thể suy đồi, trái lại còn cường thịnh hơn trước”.

Nhân dịp này, vì lợi ích của chư đệ tử, Đức Phật truyền dạy bảy điều kiện thịnh suy của Chúng Tăng. Ngài truyền Đức Ānanda triệu tập tất cả các vị Tỳ Khưu lúc ấy có mặt tại Rājagaha và dạy:

“Này hỡi các đệ tử,

1. Ngày nào mà chư Tỳ Khưu còn thường gặp gỡ và tụ họp đông đảo với nhau;

2. Ngày nào mà chư Tỳ Khưu còn tụ họp trong tinh thần đoàn kết, còn vươn mình tiến triển trong tinh thần đoàn kết, và làm tròn nhiệm vụ Tăng sĩ trong tinh thần đoàn kết;

3. Ngày nào mà chư Tỳ Khưu không tạo ra những Giới Luật mới mẻ chưa từng được ban hành, và nghiêm túc hành

promulgated, and act in accordance with the already prescribed rules;

(4) as long as the bhikkhus support, respect, venerate and honour those long-ordained Theras of experience, the fathers and leaders of the order, and respect their worthy speech;

(5) as long as the bhikkhus fall not under the influence of uprisen attachment that leads to repeated births;

(6) as long as the bhikkhus shall delight in forest retreats;

(7) as long as the bhikkhus develop mindfulness within themselves so that disciplined co-celibates who have not come yet may do so and those who are already present may live in peace.

—so long may the bhikkhus be expected not to decline, but to prosper.

As long as these seven conditions of welfare shall continue to exist amongst the bhikkhus, as long as the bhikkhus are well-instructed in these conditions—so long may they be expected not to decline, but to prosper.

With boundless compassion the Buddha enlightened the bhikkhus on seven other conditions of welfare as follows:

tri những Giới Luật đã được ban hành;

4. Ngày nào mà chư Tỳ Khưu còn hộ trì, tôn kính và đảnh lễ những vị cao hạ, có nhiều kinh nghiệm, bậc cha của Chúng Tăng, những người chưởng quản Tăng Đoàn, và kính trọng những lời dạy quý báu của các Ngài;

5. Ngày nào mà chư Tỳ Khưu không bị ảnh hưởng của Tham Ái, có thể phát sanh bất cứ lúc nào, và lồi cuốn các vị trong vòng sanh tử triền miên;

6. Ngày nào mà chư Tỳ Khưu còn tìm thích thú trong công phu chuyên cần Hành Thiền ở những nơi vắng vẻ nhàn tịnh;

7. Ngày nào mà chư Tỳ Khưu còn cố gắng phát triển Chánh Niệm, khiến các bạn đồng tu chưa đến có thể đến ở, và các Đạo Hữu đã đến, được sống an lành;

Ngày nào mà bảy điều kiện thiết yếu ấy còn được thực hiện đầy đủ thì các Tỳ Khưu không thể suy đồi, trái lại còn phồn thịnh hơn trước.

Ngày nào mà bảy điều kiện an toàn ấy còn được bảo tồn và duy trì trong hàng Tăng chúng, ngày nào mà các Tỳ Khưu được dạy dỗ rành mạch và rèn luyện trong tinh thần bảy điều kiện ấy, thì chúng Tỳ Khưu không thể suy đồi, trái lại còn phồn thịnh hơn”.

Rồi, với Tâm Từ Bi vô lượng vô biên, Đức Phật soi sáng thêm cho các vị Tỳ Khưu bảy điều kiện an toàn khác như sau:

"As long as the bhikkhus shall not be fond of, or delight in, or engage in, business; as long as the bhikkhus shall not be fond of, or delight in, or engage in, gossiping; as long as the bhikkhus shall not be fond of, or delight in sleeping; as long as the bhikkhus shall not be fond of, or delight in, or indulge in, society; as long as the bhikkhus shall neither have, nor fall under, the influence of base desires; as long as the bhikkhus shall not have evil friends or associates and shall not be prone to evil.

—so long the bhikkhus shall not stop at mere lesser, special acquisition without attaining arahantship."

Furthermore, the Buddha added that as long as the bhikkhus shall be devout, modest, conscientious, full of learning, persistently energetic, constantly mindful and full of wisdom—so long may the bhikkhus be expected not to decline, but to prosper.

Sāriputta's Praise

Enlightening the bhikkhus with several other discourses, the Buddha, accompanied by Venerable Ānanda, left Rājagaha and went to Ambalahikā and thence to Nālandā, where he stayed at the Pāvārika mango grove. On this occasion the Venerable Sāriputta approached the Buddha and extolled the wisdom of the Buddha, saying:

"Lord, so pleased am I with the Exalted One that methinks there never was, nor will there be, nor is there now, any other ascetic or brahmin who is greater and wiser than the Buddha as regards self enlightenment."

“Ngày nào mà chư Tỳ Khưu không say mê, thích thú hay dẫn thân vào công việc thế gian, vào những câu chuyện ngòai lề đôi mách, trong sự ưa thích ngủ nghỉ, trong sự dễ duôi để câu chuyện ngoài đời lôi cuốn. Ngày nào mà chư Tỳ Khưu không còn chứa chấp hay bị rơi vào ảnh hưởng của khát vọng thấp hèn. Ngày nào mà chư Tỳ Khưu không kết hợp với bạn bè xấu xa, không có những khuynh hướng dễ tiện tội lỗi.

Ngày nào mà bảy điều kiện trên được thực hiện đầy đủ thì các Tỳ Khưu sẽ không dừng bước nửa đường, không ngừng cố gắng khi đã thành đạt một vài kết quả trên đường tu học và không bỏ dở công trình trước khi thành tựu Đạo Quả Vô Sanh (A La Hán)”.

Trong một cơ hội khác, Đức Phật dạy thêm rằng ngày nào mà chư Tỳ Khưu còn có Tâm Đạo vững chắc, khiêm tốn, chuyên cần, cố học, kiên cố Tinh Tấn, luôn luôn giữ Tâm Niệm và phát triển Trí Tuệ, thì Tăng Đoàn chư Tỳ Khưu không thể suy đồi mà trái lại còn phồn thịnh hơn.

Lời Tán Dương của Đức Sāriputta (Xá Lợi Phất)

Sau khi thuyết giảng nhiều thời Pháp để dẫn dắt chư vị Tỳ Khưu, Đức Phật rời Rājagaha và cùng với Đại Đức Ānanda đi Ambalaṭṭhikā rồi từ đó đến Nālandā. Nơi đây Ngài ngụ tại vườn xoài Pāvārika. Trong dịp này, Đại Đức Sāriputta (Xá Lợi Phất) đến hầu Phật và tán dương Trí Tuệ của Ngài như sau:

“Bạch hóa Đức Thế Tôn, con rất lấy làm thỏa thích, con tin tưởng nơi Đức Phật đến nỗi nghĩ rằng trong quá khứ, trong tương lai, cũng như ở hiện tại, không thể có một vị Sa Môn hay Bà La Môn nào cao siêu và Trí Tuệ hơn Đức Thế

The Buddha, who did not approve of such an encomium from a disciple of his, reminded Venerable Sāriputta that he had burst into such a song of ecstasy without fully appreciating the merits of the Buddhas of the past and of the future.

Venerable Sāriputta acknowledged that he had no intimate knowledge of all the supremely Enlightened Ones, but maintained that he was acquainted with the Dhamma lineage, the process through which all attain supreme buddhahood, that is by overcoming the five *nīvaraṇa* namely,

(i) sense-desires, (ii) ill will, (iii) sloth and torpor, (iv) restlessness and brooding, (v) indecision; by weakening the strong passions of the heart through wisdom; by thoroughly establishing the mind in the four kinds of mindfulness; and by rightly developing the seven factors of enlightenment.

Pāliputta

From Nālandā the Buddha proceeded to Pāligāma where Sunīdha and Vassakāra, the chief ministers of Magadha, were building a fortress to repel the powerful Vajjians.

Here the Buddha resided in an empty house and, perceiving with his supernormal vision thousands of deities haunting the different sites, predicted that Pāliputta would become the chief city inasmuch as it is a residence for ariyas, a trading centre and a place for the interchange of all

Tôn về phương diện tự mình Giác Ngộ”.

Đức Phật không chấp thuận một lời ca tụng tương tự do đệ tử Ngài thốt ra. Ngài nhắc Đại Đức Sāriputta rằng chính Đức Sāriputta không hiểu biết đầy đủ công đức chư Phật trong quá khứ và ở vị lai.

Đức Sāriputta cung kính xác nhận rằng Ngài không am hiểu tất cả các bậc Chánh Đẳng Chánh Giác Vô Thượng, nhưng vẫn giữ lời là chính mình đã hiểu biết truyền thống Chánh Pháp, tiến trình mà tất cả chư Phật đều phải trải qua trước khi đắc Quả Vô Thượng, bằng cách diệt trừ năm Pháp Cái (*Nīvaraṇa*) là:

1) Dục Dục Cái (tham dục), 2) Sân Độc Cái (oán ghét), 3) Hôn Thùy Cái (hôn trầm - thùy miên), 4) Điều Hối Cái (phóng dật, lo âu), và 5) Hoài Nghi Cái, bằng cách dùng Tuệ làm giảm suy những khát vọng mạnh mẽ trong tâm, trọn vẹn an trú tâm vào Tứ Niệm Xứ, và Chân Chánh tu tiến bảy yếu tố dẫn đến Giác Ngộ (Thất Giác Chi).

Pāliputta

Từ Nālandā, Đức Phật lần hồi đến Pāligāma. Nơi đây hai vị đại thần xứ Magadha (Ma Kiệt Đà) là Sunīdha và Vassakāra đang xây thành đắp lũy để phòng thủ và ngăn chặn người Vajji, lúc ấy rất hùng cường và phồn thịnh.

Đức Phật ngụ trong một căn nhà bỏ trống. Khi nhận thấy hàng ngàn vị Thiên đến ở đó đây trong khắp vùng, Ngài nói trước rằng Pāliputta sẽ trở nên một thị trấn quan trọng, một trung tâm thương mại, một nơi trao đổi hàng hóa, nhưng về sau phải bị ba lần hiểm họa là lửa, nước và phân tranh.

kinds of wares, but would be subject to three dangers arising from fire, water and dissension.

Hearing of the Buddha's arrival at Pāligāma, the ministers invited the Buddha and his disciples for a meal at their house. After the meal was over the Buddha exhorted them in these verses:

*"Wheresoe'er the prudent man shall take up his abode.
Let him support the brethren there, good men of self-control,
And give the merit of his gifts to the deities who haunt the spot.
Revered, they will revere him: honoured, they honour him again,
Are gracious to him as a mother to her own, her only son.
And the man who has the grace of the gods,
good fortune he beholds."* **198**

In honour of his visit to the city they named the gate by which he left "Gotama-Gate", and they desired to name the ferry by which he would cross "Gotama-Ferry," but the Buddha crossed the overflowing Ganges by his psychic powers while the people were busy making preparations to cross.

Future states

From the banks of the Ganges he went to Kotigama and thence to the village of Nadika and stayed at the Brick Hall. Thereupon the Venerable Ānanda approached the Buddha and respectfully questioned him about the future states of several persons who died in that village. The Buddha

Khi hay tin Đức Phật đến Pāligāma, các vị đại thần đến cung thỉnh Ngài cùng với chư đệ tử về nhà trai tăng. Sau khi thọ thực xong, Đức Phật dạy:

*"Bất luận nơi nào mà người biết thận trọng cư trú, người ấy cũng hết lòng nâng đỡ chư huynh đệ, những người tốt, biết tự kiểm soát, và hồi hướng phước báu đến các vị Thiên thường tới lui trong vùng.
Kính mộ, chư Thiên sẽ kính mộ.
Tôn trọng, chư Thiên sẽ tôn trọng người sáng suốt thận trọng.
Chư Thiên sẽ đối xử dịu dàng nhã nhặn với người ấy như bà mẹ hiền đối xử với đứa con duy nhất của bà, và người mà được chư Thiên chiếu cố, sẽ hưởng nhiều may mắn".(1)*

Nhân dịp Đức Phật đến viếng, dân chúng đặt tên cổng thành là "cổng Gotama" và cũng định ý đặt tên chiếc đò đưa Đức Phật qua sông Gaṅga (Hằng), lúc ấy đang ngập lụt, là "đò Gotama", nhưng Đức Phật dùng thần thông cùng chư vị đệ tử sang sông trong lúc ai nấy đang nhộn nhịp sửa soạn đò.

Những Cõi Tương Lai

Từ bờ sông Gaṅga (Hằng), Đức Phật đi đến Kotigama và từ đó đến làng Nadika và ngụ trong nhà gạch. Nhân dịp này Đại Đức Ānanda đến gần Đức Phật, cung kính hỏi thăm Ngài về cảnh trạng tương lai của nhiều người trong làng đã quá vãng. Đức Phật nhẫn nại kể lại số phần của từng

patiently revealed the destinies of the persons concerned and taught how to acquire the mirror of the Dhamma so that an ariya disciple endowed therewith may predict of himself thus: "Destroyed for me is birth in a woeful state, animal realm, Peta **199** realm, sorrowful, evil, and low states. A stream-winner am I, not subject to fall, assured of final enlightenment."

The Mirror of the Dhamma (Dhammādāsa)

Then the Buddha explained the mirror of the Dhamma as follows:

"What, O Ānanda, is the mirror of the Dhamma?"

"Herein a noble disciple reposes perfect confidence in the Buddha reflecting on his virtues thus:

"Thus, indeed, is the Exalted One, a Worthy One, a Fully Enlightened One, Endowed with wisdom and conduct, an Accomplished One, Knower of the worlds, an Incomparable Charioteer for the training of individuals, the Teacher of gods and men, Omniscient, and Holy.' **200**

"He reposes perfect confidence in the Dhamma reflecting on the characteristics of the Dhamma thus:

"Well expounded is the Dhamma by the Exalted One, to be self-realised, immediately effective, inviting investigation, leading onwards (to Nibbāna), to be understood by the wise, each one for himself.' **201**

người, rồi Ngài dạy làm thế nào người Thánh đệ tử thành đạt "*Tám Gương Pháp*" để có thể nói trước rằng: "*Ta sẽ không còn Tái Sanh vào địa ngục, cõi thú, cõi peta (ngạ quỷ), những trạng thái buồn khổ, tội lỗi và thấp hèn. Ta đã Nhập Lưu, không thể còn rơi vào ác đạo và sự Giác Ngộ cuối cùng đã được bảo đảm*".

Tám Gương Pháp (Dhammādāsa)

"*Này Ānanda, gương Chánh Pháp là gì?*

Là gương lành của người đệ tử cao thượng đặt trọn vẹn niềm tin nơi Đức Phật và suy gẫm về các ân đức của Ngài như sau:

Ngài hản là Bạc Ứng Cúng, Chánh Biến Tri, Minh Hạnh Túc, Thiện Thế, Thế Gian Giải, Vô Thượng Sĩ, Điều Ngự Trượng Phu, Thiên Nhân Sư, Phật, Thế Tôn".

Người đệ tử cao thượng đặt trọn vẹn niềm tin nơi Đức Pháp và suy gẫm về các đặc tánh của Giáo Pháp như sau:

"Giáo Pháp mà Đức Thế Tôn khéo giảng dạy và được truyền bá đầy đủ là để tự Chứng Ngộ, có hiệu năng tức khắc, khuyến khích sự tìm tòi suy gẫm, dẫn đến nơi (Niết Bàn), để bậc Thiện Trí Thức am hiểu, mỗi người cho riêng mình".

"He reposes perfect confidence in the Sangha reflecting on the virtues of the Sangha thus:

"Of good conduct is the order of the disciples of the Exalted One; of upright conduct is the order of the disciples of the Exalted One; of right conduct is the order of the disciples of the Exalted One; of proper conduct is the order of the disciples of the Exalted One.

These four pairs of persons constitute eight individuals.

This order of the disciples of the Exalted One is worthy of gifts, of hospitality, of offerings, of reverence, is an incomparable field of merit to the world.' **202**

"He becomes endowed with virtuous conduct pleasing to the ariyas, unbroken, intact, unspotted, unblemished, free, praised by the wise, untarnished by desires, conducive to concentration."

From Nadika the Buddha went to the flourishing city of Vesāli and stayed at the grove of Ambapāli, the beautiful courtesan.

Anticipating her visit, the Buddha in order to safeguard his disciples, advised them to be mindful and reflective and taught them the way of mindfulness.

Ambapāli

Ambapāli, hearing of the Buddha's arrival at her mango

Và người đệ tử cao thượng đặt trọn vẹn niềm tin nơi Đức Tăng và suy gẫm về những Phẩm Hạnh của Tăng Đoàn như sau:

"Tăng Đoàn các đệ tử của Đức Thế Tôn có Đức Hạnh toàn hảo. Các Ngài có Phẩm Hạnh toàn hảo. Các Ngài có Phẩm Hạnh Chân Chánh. Các Ngài có Phẩm Hạnh của bậc Trí Tuệ.

Các Ngài là những vị đã thành tựu bốn Đạo và bốn Quả Thánh.

Tăng Đoàn các đệ tử Đức Thế Tôn là bậc xứng đáng thọ lãnh những vật cúng dường và chỗ ở. Các Ngài là bậc xứng đáng được lễ bái, là phước điền Vô Thượng trên thế gian.

Vị đệ tử cao thượng trở nên người có Phẩm Hạnh thích hợp với chư Phật; Phẩm Hạnh vững chắc, không thể sút mẻ, hoàn toàn trong trắng, không một vết Ô Nhiễm, hoàn toàn khinh khoáng; Phẩm Hạnh mà bậc Thiện Trí tán dương, mà không có khát vọng trần tục nào có thể làm hoen ố; Phẩm Hạnh thuận chiều đưa đến Tâm Định".

Từ Nadika, Đức Phật lần hồi đến thành Vesāli, lúc bảy giờ rất phồn thịnh, và ngụ tại khu vườn của Ambapāli, một cô gái giang hồ xinh đẹp.

Biết rằng thế nào Ambapāli cũng đến, Đức Phật thận trọng khuyên dạy chư đệ tử phải luôn luôn chú tâm an trú Chánh Niệm và giác tỉnh và Ngài dạy chư Tỷ Khưu đường lối chú niệm.

Ambapāli

Khi được tin Đức Phật ngụ tại vườn xoài của mình thì

grove, approached the Buddha and respectfully invited him and his disciples for a meal on the following day.

The Buddha accepted her invitation in preference to the invitation of the Licchavi nobles which he received later. Although the Licchavi nobles offered a large sum of money to obtain from her the opportunity of providing this meal to the Buddha, she politely declined this offer.

As invited, the Buddha had his meal at Ambapāli's residence. After the meal Ambapāli, the courtesan, who was a potential arahant, very generously offered her spacious mango grove to the Buddha and his disciples. **203**

As it was the rainy season the Buddha advised his disciples to spend their retreat in or around Vesāli, and he himself decided to spend the retreat, which was his last and forty-fifth one, at Beluva, a village near Vesāli.

The Buddha's Illness

In this year he had to suffer from a severe sickness, and "sharp pains came upon him even unto death."

With his iron will, mindful and reflective, the Buddha bore them without any complaint.

The Buddha was now conscious that he would soon pass away. But he thought that it would not be proper to pass away without addressing his attendant disciples and giving instructions to the order. So he decided to subdue his sickness by his will and live by constantly experiencing the bliss of arahantship.

Ambapāli đến cung thỉnh Đức Phật cùng chư đệ tử về nhà trai tăng ngày hôm sau.

Đức Phật nhận lời và từ chối lời thỉnh cầu đến sau của các nhà quý phái Licchavi. Các vị quý phái này đến gặp cô Ambapāli và hứa sẽ đền bù bằng một số tiền rất lớn nếu nàng chịu nhường bữa trai tăng. Nhưng cô Ambapāli lễ phép khước từ.

Ngày hôm sau Đức Phật đến nhà Ambapāli. Sau bữa độ ngộ, cô gái, trước kia là giang hồ, phát tâm vô cùng trong sạch, kính dâng lên Đức Phật và chư Tăng vườn xoài rộng lớn.(2)

Lúc ấy nhằm mùa mưa, Đức Phật dạy các đệ tử nên an cư (nhập Hạ) bên trong hoặc ở quanh thành Vesāli. Phần Ngài, quyết định sẽ an cư (nhập Hạ) tại Beluva, một làng nhỏ bé gần Vesāli. Đây là lần an cư mùa mưa (nhập Hạ) thứ bốn mươi lăm và cũng là mùa (Hạ) cuối cùng của Ngài.

Đức Phật Lâm Bệnh

Trong năm ấy, Đức Phật lâm bệnh trầm trọng và rất đau đớn, gần như sắp chết.

Nhờ có một ý chí sắt đá, Ngài vững chắc giữ Chánh Niệm, luôn luôn giác tỉnh và nhẫn nại chịu đựng cơn đau không một lời rên xiết.

Đức Phật biết rằng đã đến lúc Ngài sắp lìa thế gian, nhưng nghĩ rằng sẽ không hợp lẽ nếu ra đi mà không có vài lời đến vị đệ tử hầu cận và nhắc nhở Tăng Đoàn. Do đó Ngài quyết định khắc chế bệnh trạng bằng ý chí sắt đá và liên tục Chứng nghiệm hạnh phúc Vô Sanh (A La Hán).(3)

Immediately after recovery, the Venerable Ānanda approached the Buddha, and expressing his pleasure on his recovery, remarked that he took some little comfort from the thought that the Buddha would not pass away without any instruction about the order.

The Buddha made a memorable and significant reply which clearly reveals the unique attitude of the Buddha, Dhamma, and the Sangha.

The Buddha's Exhortation

"What, O Ānanda, does the order of disciples expect of me? I have taught the Dhamma making no distinction between esoteric and exoteric doctrine. **204** In respect of the truths the Tathāgata has no closed fist of a teacher.

It may occur to anyone: 'It is I who will lead the order of bhikkhus,' or 'The order of bhikkhus is dependent upon me,' or 'It is he who should instruct any matter concerning the order.'

"The Tathāgata, Ānanda, thinks not that it is he who should lead the order of bhikkhus, or that the order is dependent upon him. Why then should he leave instructions in any matter concerning the order?

"I, too, Ānanda, am now decrepit, aged, old, advanced in years, and have reached my end. I am in my eightieth year. Just as a worn-out cart is made to move with the aid of thongs, even so methinks the body of the Tathāgata is moved with the aid of thongs. **205**

Whenever, Ānanda, the Tathāgata lives plunged in

Liên sau khi Đức Phật bình phục, Đại Đức Ānanda đến hầu Ngài, biểu lộ lòng vui mừng được thấy Ngài khỏi bệnh và tỏ ra yên chí được biết rằng Đức Phật sẽ không ra đi trước khi có lời khuyên nhủ Tăng Đoàn.

Câu trả lời của Đức Phật, rất ý nhị và nên được ghi nhớ, bộc lộ rõ ràng tính chất đặc biệt của Tam Bảo (Phật, Pháp, Tăng).

Lời Kêu Gọi của Đức Phật

"Này Ānanda, Tăng Đoàn các đệ tử còn mong đợi gì nữa ở Như Lai? Như Lai đã truyền dạy Giáo Pháp mà không có sự phân biệt nào giữa Giáo Lý bí truyền và Giáo Lý công truyền.⁽⁴⁾ Về Chân Lý, Như Lai không khi nào có một bàn tay nắm lại của một ông thầy.

Có người nghĩ rằng: "Chính ta sẽ lãnh đạo Tăng Đoàn các Tỳ Khưu", hoặc "Tăng Đoàn chư Tỳ Khưu sẽ tùy thuộc nơi ta", hoặc "chính Đức Phật phải dạy điều gì có liên quan đến Tăng Đoàn".

Này Ānanda, Như Lai không nghĩ rằng có người nào phải lãnh đạo Tăng Đoàn các Tỳ Khưu, hoặc Tăng Đoàn phải tùy thuộc nơi người nào.

Tại sao Như Lai phải truyền dạy một điều nào có liên quan đến Tăng Đoàn? Này Ānanda, bây giờ Như Lai đã kiệt lực, già yếu và gần đến ngày lìa trần. Như Lai đã tám mươi, không khác nào cỗ xe quá cũ kỹ, cần phải có những sợi dây cột lại các bộ phận để giữ nó khỏi rã rời. Thân của Như Lai cũng cần những sợi dây thừng tương tự.

signless mental one-pointedness, by the cessation of certain feelings and unmindful of all objects, then only is the body of the Tathāgata at ease. **206**

"Therefore, Ānanda, be you islands **207** unto yourselves. Be you a refuge to yourselves. Seek no external refuge.

Live with the Dhamma as your island, the Dhamma as your refuge. Betake to no external refuge. **208**

"How, Ānanda, does a bhikkhu live as an island unto himself, as a refuge unto himself, seeking no external refuge, with the Dhamma as an island, with the Dhamma as a refuge, seeking no external refuge?

"Herein, Ānanda, a bhikkhu lives strenuous, reflective, watchful, abandoning covetousness in this world, constantly developing mindfulness with respect to body, feelings, consciousness, and Dhamma. **209**

"Whosoever shall live either now or after my death as an island unto oneself, as a refuge unto oneself, seeking no external refuge, with the Dhamma as an island, with the Dhamma as a refuge, seeking no external refuge, those bhikkhus shall be foremost amongst those who are intent on discipline."

Here the Buddha lays special emphasis on the importance of individual striving for purification and deliverance from the ills of life. There is no efficacy in praying to others or in depending on others.

Này Ānanda, lúc nào Như Lai yên lặng, không có dấu hiệu của sự sống, tâm an trụ vào một điểm bằng cách chấm dứt mọi Cảm Thọ và không biết gì đến sự vật xung quanh, đến lúc ấy thân của Như Lai mới thật là thoải mái.(5)

Vậy, này Ānanda, hãy tự coi chính con là hải đảo (chỗ ẩn náu) của con, chính con là chỗ nương tựa của con. Không nên tìm nương tựa bên ngoài.(6)

Hãy xem Giáo Pháp là hải đảo của con. Giáo Pháp là chỗ nương tựa của con. Không nên tìm nương tựa ở bên ngoài.

Này Ānanda, một thầy Tỳ Khưu phải sống cách nào như coi chính mình là hải đảo, là chỗ nương tựa của mình, không tìm nương tựa bên ngoài?

Đây này, Ānanda, một thầy Tỳ Khưu sống chuyên cần Tinh Tấn, suy gẫm, thận trọng giác tỉnh, từ khước mọi Tham Ái trong thế gian, luôn luôn giữ Chánh Niệm nơi Thân, Thọ, Tâm và Pháp.(7)

Dẫu ngay trong hiện tại hay sau khi Như Lai nhập diệt, người nào sống đúng theo như vậy, xem chính mình là hải đảo của mình, là chỗ nương tựa của mình, không tìm nương tựa đâu bên ngoài, những vị Tỳ Khưu ấy sẽ đứng hàng đầu trong những người sống hoàn toàn theo Giới Luật”.

Ở đây Đức Phật đặc biệt ghi nhận tầm quan trọng của sự cố gắng cá nhân nhằm thành đạt mục tiêu tối hậu là tự Thanh Lọc và tự mình Giải Thoát ra khỏi mọi hình thức khổ đau của đời sống. Cầu xin van vái hay lệ thuộc vào người

One might question why Buddhists should seek refuge in the Buddha, Dhamma, and the Sangha when the Buddha had explicitly advised his followers not to seek refuge in others.

In seeking refuge in the Triple Gem (Buddha, Dhamma, and Sangha) Buddhists only regard the Buddha as an instructor who merely shows the path of deliverance, the Dhamma as the only way or means, the Sangha as the living examples of the way of life to be lived. By merely seeking refuge in them Buddhists do not consider that they would gain their deliverance.

Though old and feeble the Buddha not only availed himself of every opportunity to instruct the bhikkhus in various ways but also regularly went on his rounds for alms with bowl in hand when there were no private invitations. One day as usual he went in quest of alms in Vesāli and after his meal went with Venerable Ānanda to the Capala Cetiya, and, speaking of the delightfulness of Vesāli and other shrines in the city, addressed the Venerable Ānanda thus:

Whosoever has cultivated, developed, mastered, made a basis of, experienced, practised, thoroughly acquired the four means of accomplishment (*iddhipāda*) **210** could, if he so desires, live for an aeon (*kappa*) **211** or even a little more (*kappāvasesa*). The Tathāgata, O Ānanda, has cultivated, developed, mastered, made a basis of, experienced, practised, thoroughly acquired the four means of accomplishment. If he so desires, the Tathāgata could

khác thì không có hiệu quả.

Nhưng ta có thể tự hỏi tại sao người Phật Tử lại tìm nương tựa nơi Phật, Pháp, Tăng, và trong lúc mà rõ ràng Đức Phật rành mạch dạy rằng không nên tìm nương tựa nơi đâu khác, ngoài chính mình?

Trong khi tìm nương tựa nơi Tam Bảo (Phật, Pháp, Tăng), người Phật Tử chỉ xem Đức Phật là một vị Thầy, một huấn luyện viên đã vạch ra con đường Giải Thoát, Pháp như con đường duy nhất hay phương tiện duy nhất, và Tăng như những gương lành của một lối sống nên noi theo. Người Phật Tử không bao giờ nghĩ rằng chỉ cần có việc nương tựa (quy y) nơi Tam Bảo là đủ để Giải Thoát.

Mặc dầu tuổi đã cao, sức đã yếu, Đức Phật chẳng những vận dụng mọi cơ hội để khuyên nhủ, dạy dỗ chư Tỳ Khưu bằng nhiều phương thức khác nhau mà còn đều đặn đi bát, khi nào không có lời cung thỉnh trai tăng. Một ngày kia, Ngài vào thành Vesāli trì bình khát thực như thường lệ và sau khi cùng Đại Đức Ānanda độ ngọc xong tại đền Cāpāla, có lời dạy như sau:

“Người nào đã trau dồi, phát triển thật lão luyện, chắc chắn nắm vững, Chứng nghiệm, thực hành và thuần thục điều luyện bốn phương tiện để thành tựu (Tứ Thần Túc, Iddhipāda)(8) có thể, nếu người ấy muốn, sống thêm được một kiếp sống (kappa)(9) hay có thể hơn chút ít (kappāvasesam). Nay Ānanda, Như Lai đã trau dồi, phát triển, đã chắc chắn nắm vững và Chứng nghiệm, thực hành

remain for an aeon or even a little more.

The text adds that "even though a suggestion so evident and so clear was thus given by the Exalted One, the Venerable Ānanda was incapable of comprehending it so as to invite the Buddha to remain for an aeon for the good, benefit, and the happiness of the many, out of compassion for the world, for the good, benefit, and happiness of gods and men".

The sutta attributes the reason to the fact that the mind of Venerable Ānanda was, at the moment, dominated by Māra the evil one.

The Buddha Announces his Death

The Buddha appeared on earth to teach the seekers of truth things as they truly are and a unique path for the deliverance from all ills of life. During his long and successful ministry he fulfilled his noble mission to the satisfaction of both himself and his followers.

In his eightieth year he felt that his work was over. He had given all necessary instructions to his earnest followers—both the householders and the homeless ones—and they were not only firmly established in his teachings but were also capable of expounding them to others.

He therefore decided not to control the remainder of his life span by his will-power and by experiencing the bliss of arahantship. While residing at the Capala Cetiya the

và thuần thục điều luyện Tứ Thần Túc. Nếu muốn, Như Lai có thể sống thêm một kiếp sống hay hơn chút ít”.

Kinh sách thêm rằng “mặc dầu lời gợi ý rất là rõ rệt hiển nhiên, Đại Đức Ānanda lúc ấy không thấu hiểu để thỉnh cầu Đức Phật sống thêm một kiếp nữa vì lợi ích, vì sự tốt đẹp và hạnh phúc của nhiều chúng sanh, vì lòng Bi Mẫn, thương hại thế gian, vì lợi ích, vì sự tốt đẹp và hạnh phúc của Thiên và người”.

Về sự thiếu sót này, kinh sách cho rằng lúc ấy tâm của Đại Đức Ānanda bị Ma Vương ám ảnh.

Đức Phật Báo Trước Ngày Nhập Diệt

Đức Phật thị hiện trên thế gian để truyền dạy thực tướng của Vạn Pháp và con đường duy nhất để thoát ra khỏi mọi khổ đau phiền lụy của đời sống, cho những ai muốn tìm Chân Lý. Trên đường Hoàng Pháp dài dằng và vô cùng rực rỡ vinh quang, Ngài đã thực hành sứ mạng cao cả quý trọng ấy một cách mỹ mãn và lợi ích, cho Ngài và cho hàng tín đồ.

Vào năm tám mươi tuổi thọ, thấy nhiệm vụ đã hoàn thành viên mãn, Ngài đã truyền dạy tất cả những điều cần thiết cho những ai muốn cố gắng theo chân Ngài, cả bậc Xuất Gia lẫn hàng Cư Sĩ, và chẳng những các vị này đã nắm vững Giáo Lý mà còn có đủ khả năng để rộng truyền đến kẻ khác.

Do đó Đức Phật quyết định không kiểm soát sức khỏe trong những ngày còn lại của kiếp sống bằng ý chí và bằng

Buddha announced to Venerable Ānanda that he would pass away in three months' time.

Venerable Ānanda instantly recalled the saying of the Buddha and begged of him to live for a *kappa* for the good and happiness of all.

"Enough Ānanda, beseech not the Tathāgata. The time for making such a request is now past," was the Buddha's reply.

He then spoke on the fleeting nature of life and went with Venerable Ānanda to the Pinnacled Hall at Mahāvana and requested him to assemble all the bhikkhus in the neighbourhood of Vesāli. To the assembled bhikkhus the Buddha spoke as follows:

"Whatever truths have been expounded to you by me, study them well, practise, cultivate and develop them so that this holy life may last long and be perpetuated out of compassion for the world, for the good and happiness of the many, for the good and happiness of gods and men."

"What are those truths? They are:

*The four foundations of mindfulness,
The four kinds of right endeavour,
The four means of accomplishment,
The five faculties,
The five powers,
The seven factors of enlightenment, and*

cách Chứng nghiệm hạnh phúc Vô Sanh (A La Hán). Lúc ấy, ngự tại đền Cāpāla, Ngài báo trước cho Đại Đức Ānanda rằng trong ba tháng nữa sẽ nhập diệt.

Đức Ānanda vội vã nhắc lại Phật Ngôn và thỉnh cầu Ngài sống thêm một kiếp nữa, vì sự tốt đẹp và hạnh phúc của chúng sanh.

Đức Phật trả lời: *"Đã đủ rồi, này Ānanda, không nên khẩn cầu Như Lai. Thời gian cầu khẩn ấy đã qua"*.

Rồi Đức Phật giảng về tánh cách Vô Thường của đời sống và cùng đi với Đại Đức Ānanda đến Mahāvana. Đức Phật bảo Ngài Ānanda triệu tập tất cả các vị Tỷ Khưu lúc ấy đang cư trú quanh thành Vesāli và dạy:

"Bất luận Chân Lý nào mà Như Lai đã giảng giải, các con phải khéo học hỏi, thực hành, trau dồi, phát triển đầy đủ, nhằm duy trì, làm cho đời sống Thánh Thiện được tồn tại trường tồn vĩnh cửu, vì tình thương chúng sanh, vì sự tốt đẹp và hạnh phúc của nhiều người, vì sự tốt đẹp và hạnh phúc của chư Thiên và nhân loại."

Những Chân Lý ấy là gì?

*Đó là Tứ Niệm Xứ,
Tứ Chánh Cần,
Tứ Thần Túc,
Ngũ Căn,
Ngũ Lực,
Thất Giác Chi và*

The Noble Eightfold Path." **212**

He then gave the following final exhortation and publicly announced the time of his death to the Sangha.

The Buddha's Last Words

"Behold, O bhikkhus, now I speak to you. Transient are all conditioned things. Strive on with diligence. **213** The passing away of the Tathāgata will take place before long. At the end of three months from now the Tathāgata will pass away.

Ripe is my age. Short is my life. Leaving you I shall depart. I have made myself my refuge. O bhikkhus, be diligent, mindful and virtuous. With well-directed thoughts guard your mind. He who lives heedfully in this dispensation will escape life's wandering and put an end to suffering. **214**

Casting his last glance at Vesāli, the Buddha went with Venerable Ānanda to Bhandagāma and addressing the bhikkhus said:

Morality, concentration, wisdom, and deliverance supreme.

These things were realised by the renowned Gotama.

Comprehending them, the Buddha taught the doctrine to the disciples.

The Teacher with sight has put an end to sorrow and has extinguished all passions.

Bát Thánh Đạo (Bát Chánh Đạo)".(10)

Rồi Đức Phật nói lên những lời kêu gọi sau đây và tuyên bố cho các vị Tỳ Khưu biết ngày nhập diệt:

Những Phật Ngôn Tối Hậu

"Hãy nhìn lại đây các Tỳ Khưu, Như Lai dạy các con. Tất cả các Pháp được cấu tạo do điều kiện (các Pháp Hữu Vi) đều là Vô Thường. Hãy liên tục tận lực chuyên cần. Như Lai đã sắp đến ngày nhập diệt. Còn ba tháng nữa Như Lai sẽ từ giã các con.

Như Lai đã đến tuổi. Đời sống của Như Lai quả là ngắn ngủi. Rồi các con, Như Lai sẽ ra đi. Như Lai đã tự mình làm chỗ nương tựa cho mình. Hỡi các Tỳ Khưu, hãy Tinh Tấn, giữ Chánh Niệm và sống đời Đạo Hạnh. Hãy giữ gìn tâm các con bằng những tư tưởng có chiều hướng tốt. Những ai kiên trì cố ghép nếp sống của mình trong những khuôn khổ dạy trên sẽ bước ra khỏi con đường phiêu bạt vô định của đời sống và chấm dứt đau khổ".

Đức Phật nhìn thành Vesāli lần cuối cùng rồi cùng Đại Đức Ānanda đi Bhandagāma. Ngài dạy các vị Tỳ Khưu như sau:

"Giới, Định, Tuệ, và sự Giải Thoát cùng tột, Đức Gotama (Cồ Đàm) đã thành tựu các điều ấy. Thấu triệt những điều ấy,

Đức Phật truyền dạy Giáo Lý cho hàng môn đệ. Đức Đạo Sư đã Giác Ngộ,

Chấm dứt mọi phiền não và dập tắt mọi khát vọng."

The Four Great References

Passing thence from village to village, the Buddha arrived at Bhoganagara and there taught the four great citations or references (*mahāpadesa*) by means of which the word of the Buddha could be tested and clarified in the following discourse:

(1) "A bhikkhu may say thus: 'From the mouth of the Buddha himself have I heard, have I received thus: "This is the doctrine, this is the discipline, this is the teaching of the Master.' His words should neither be accepted nor rejected. Without either accepting or rejecting such words, study thoroughly every word and syllable and then put them beside the discourses (*sutta*) and compare them with the disciplinary rules (*vinaya*).

If, when so compared, they do not harmonise with the discourses and do not agree with the disciplinary rules, then you may come to the conclusion. 'Certainly this is not the word of the Exalted One, this has been wrongly grasped by the bhikkhu.'

"Therefore you should reject it.

"If, when compared and contrasted, they harmonise with the discourses and agree with the disciplinary rules, you may come to the conclusion: 'Certainly this is the word of the Exalted One, this has correctly been grasped by the bhikkhu.'

"Let this be regarded as the first great reference.

Bốn Điều Tham Chiếu Lớn

Đi từ làng này đến làng khác, một ngày nọ Đức Phật đến Bhoganagara và tại đây Ngài dạy Bốn Đại Giáo Pháp tức là Bốn Điều Tham Chiếu Lớn (*Mahāpadesa*), theo đó ta có thể trắc nghiệm và làm sáng tỏ Giáo Huấn của Đức Phật. Ngài dạy:

(1) *"Một vị Tỳ Khưu có thể nói rằng tôi nghe chính Đức Phật đã tuyên ngôn như vậy: "Đây là Giáo Pháp, đây là Giới Luật, đây là Giáo Huấn của Đức Bổn Sư". Những lời ấy, không nên chấp nhận, cũng không nên gác bỏ ngoài tai. Không chấp nhận, không bác bỏ, mà phải nghiên cứu tận tường từng chữ, từng tiếng, rồi hãy đối chiếu và so sánh với Kinh (Sutta) và Luật (Vinaya).*

Nếu khi đối chiếu và so sánh kỹ càng, nhận thấy rằng nó không phù hợp với Kinh và không nhất trí với Luật, con có thể kết luận rằng: "Chắc chắn, đây không phải là Phật Ngôn. Vị Tỳ Khưu kia đã hiểu sai".

Như vậy, con phải loại bỏ những lời ấy.

Nếu, khi đối chiếu và so sánh, những lời ấy phù hợp với Kinh và nhất trí với Luật, con có thể kết luận rằng: Chắc chắn đây là Phật Ngôn, vị Tỳ Khưu ấy đã hiểu đúng".

Hãy xem đó là điều tham chiếu lớn đầu tiên.

(2) "Again, a bhikkhu may say thus: 'In such a monastery lives the Sangha together with leading theras. From the mouth of that Sangha have I heard, have I received thus: "This is the doctrine, this is the discipline, this is the Master's teaching.'" His words should neither be accepted nor rejected. Without either accepting or rejecting such words, study thoroughly every word and syllable and then put them beside the discourses and compare them with the disciplinary rules.

If, when so compared, they do not harmonise with the discourses and do not agree with the disciplinary rules, then you may come to the conclusion: 'Certainly this is not the word of the Exalted One, this has been wrongly grasped by the bhikkhu.'

"Therefore you should reject it.

"If, when compared and contrasted, they harmonise with the discourses and agree with the disciplinary rules, you may come to the conclusion: 'Certainly this is the word of the Exalted One, this has correctly been grasped by the bhikkhu.'

"Let this be regarded as the second great reference.

3) "Again, a bhikkhu may say thus: 'In such a monastery dwell many theras and bhikkhus of great learning, versed in the teachings, proficient in the Doctrine, Vinaya (discipline), and matrices (*mātikā*). From the mouth of those theras have I heard, have I received thus: "This is the Dhamma, this is the Vinaya, this is the teaching of the Master.'" His words should neither be accepted nor rejected. Without either accepting or rejecting such words, study thoroughly every

2) *"Lại nữa, một vị Tỳ Khưu có thể nói rằng trong ngôi chùa kia có Chúng Tăng sống chung và có những vị sư lãnh đạo: Tôi nghe chính **Chúng Tăng** ấy nói như thế này: "Đây là Giáo Pháp, đây là Giới Luật, đây là Giáo Huấn của Đức Bổn Sư". Không nên chấp nhận, cũng không nên gác bỏ ngoài tai những lời ấy. Không chấp nhận, không bác bỏ, mà phải nghiên cứu tận tường, từng chữ, từng tiếng, rồi hãy đối chiếu với Kinh và so sánh với Luật.*

Nếu khi đối chiếu và so sánh kỹ càng, những lời ấy không phù hợp với Kinh và không nhất trí với Luật, con có thể kết luận: "Chắc chắn đây không phải là Phật Ngôn. Vị Tỳ Khưu kia đã hiểu sai".

Như vậy, con phải loại bỏ những lời ấy.

Nếu, khi đối chiếu và so sánh, những lời ấy phù hợp với Kinh và nhất trí với Luật, con có thể kết luận rằng: Chắc chắn đây là Phật Ngôn. Vị Tỳ Khưu ấy hiểu đúng."

Hãy xem đó là điều tham chiếu lớn thứ nhì.

3) *"Lại nữa, một vị Tỳ Khưu có thể nói rằng trong ngôi chùa kia có nhiều vị sư và những vị Cao Tăng học rộng, thông suốt Giáo Lý, hiểu rộng Kinh, Luật, Đầu Đề (Mẫu Đề, Mātikā): Tôi nghe chính **các vị Cao Tăng** ấy nói như vậy: "Đây là Giáo Pháp, đây là Giới Luật, đây là Giáo Huấn của Đức Bổn Sư". Không nên chấp nhận, cũng không nên gác bỏ ngoài tai. Không chấp nhận, không bác bỏ, mà phải nghiên cứu tận tường từng chữ, từng tiếng, rồi đem đối*

word and syllable and then put them beside the discourses and compare them with the disciplinary rules.

If, when so compared, they do not harmonise with the discourses and do not agree with the disciplinary rules, then you may come to the conclusion: 'Certainly this is not the word of the Exalted One, this has been wrongly grasped by the bhikkhu.'

"Therefore you should reject it.

"If, when compared and contrasted, they harmonise with the Suttas and agree with the Vinaya, then you may come to the conclusion: 'Certainly this is the word of the Exalted One, this has been correctly grasped by the bhikkhu.'

"Let this be regarded as the third great reference.

(4) "Again, a bhikkhu may say thus: 'In such a monastery lives an elderly bhikkhu of great learning, versed in the teachings, proficient in the Dhamma, Vinaya, and Matrices. From the mouth of that therā have I heard, have I received thus: "This is the Dhamma, this is the Vinaya, this is the Master's teaching."' His words should neither be accepted nor rejected. Without either accepting or rejecting such words, study thoroughly every word and syllable and then put them beside the discourses and compare them with the disciplinary rules.

If, when so compared, they do not harmonise with the discourses and do not agree with the disciplinary rules, then you may come to the conclusion: 'Certainly this is not the word of the Exalted One, this has been wrongly grasped by the bhikkhu.'

chiếu với Kinh (Sutta) và so sánh với Luật (Vinaya).

Nếu khi đối chiếu và so sánh như vậy, những lời ấy không phù hợp với Kinh và không nhất trí với Luật, con có thể kết luận: "Chắc chắn đây không phải là Phật Ngôn. Vị Tỳ Khưu kia đã hiểu sai".

Như vậy, con phải loại bỏ những lời ấy.

Nếu, khi đối chiếu và so sánh, những lời ấy phù hợp với Kinh và nhất trí với luật, con có thể kết luận rằng: "Chắc chắn đây là Phật Ngôn. Vị Tỳ Khưu ấy hiểu đúng".

Hãy xem đó là điều tham chiếu lớn thứ ba.

4) "Lại nữa, một vị Tỳ Khưu có thể nói rằng trong ngôi chùa kia có một vị Tỳ Khưu cao hạ, học rộng, thông suốt Giáo Lý, hiểu rộng Kinh, Luật, và các Đầu Đề (Pháp Yếu, Mātikā): Tôi có nghe vị **Tỳ Khưu Cao Hạ** ấy nói như vậy: "Đây là Giáo Pháp, đây là Giới Luật, đây là Giáo Huấn của Đức Bổn Sư". Không nên chấp nhận, cũng không nên gác bỏ ngoài tai. Không chấp nhận, không bác bỏ, mà phải nghiên cứu kỹ càng, từng tận, từng chữ, từng tiếng, rồi đem đối chiếu với Kinh và so sánh với Luật.

Nếu khi đối chiếu và so sánh, những lời ấy không phù hợp với Kinh và không nhất trí với Luật, con có thể kết luận: "Chắc chắn đây không phải là Phật Ngôn. Vị Tỳ Khưu kia đã hiểu sai".

Như vậy, con phải loại bỏ những lời ấy.

"Therefore you should reject it.

"If, when compared and contrasted, they harmonise with the suttas and agree with the Vinaya, then you may come to the conclusion: 'Certainly this is the Dhamma, this is the Vinaya, this is the Master's teachings.'

"Let this be regarded as the fourth great reference.

"These, bhikkhus, are the four great references."

The Buddha's Last Meal

Enlightening the disciples with such edifying discourses, the Buddha proceeded to Pāva where the Buddha and his disciples were entertained by Cunda the smith. With great fervour Cunda prepared a special delicious dish called 'sūkaramaddava'. **215** As advised by the Buddha, Cunda served only the Buddha with the sūkaramaddava and buried the remainder in the ground.

After the meal the Buddha suffered from an attack of dysentery and sharp pains came upon him. Calmly he bore them without any complaint.

Though extremely weak and severely ill, the Buddha decided to walk to Kusinārā **216** his last resting place, a distance of about three gāvutas **217** from Pāva. In the course of this last journey it is stated that the Buddha had to sit down in about twenty-five places owing to his weakness and illness.

On the way he sat at the foot of a tree and asked

Nếu, khi đối chiếu và so sánh, những lời ấy phù hợp với Kinh và nhất trí với Luật, con có thể kết luận rằng: Chắc chắn đây là Giáo Pháp, đây là Giới Luật, đây là Giáo Huấn của Đức Bổn Sư”.

Hãy xem đó là điều tham chiếu lớn thứ tư.

“Này các Tỳ Khưu, đó là bốn điều tham chiếu lớn”.

Bữa Thọ Thực Cuối Cùng của Đức Phật

Rọi sáng cho chư vị đệ tử mỗi khi có cơ hội, Đức Phật lần hồi đến Pāva và tại đây, người thợ rèn tên Cunda cung thỉnh Ngài và chư Tỳ Khưu về trai tăng. Với tâm rất trong sạch, Cunda dâng lên Đức Phật một vật thực đặc biệt gọi là “*Sūkaramaddava*”(11). Theo lời chỉ dạy của Đức Phật, Cunda chỉ dâng vật thực ấy đến Ngài mà thôi, còn lại bao nhiêu phải đem chôn, sẽ không có ai khác dùng đến.

Sau khi thọ thực xong, Đức Phật nhiễm bệnh lỵ huyết trầm trọng, rất đau đớn, gần như sắp chết. Nhưng Ngài nhẫn nại chịu đựng, điềm tĩnh, không một lời rên xiết.

Mặc dầu bệnh tình trầm trọng và người rất yếu, Đức Phật nhất định đi bộ đến Kusinārā(12), nơi Ngài định nhập diệt, cách đó độ ba do tuần (lối chín cây số). Trên đoạn đường cuối cùng này, kinh sách ghi chép rằng Đức Phật phải ngồi lại nghỉ lối hai mươi lăm nơi vì bệnh và yếu.

Ở một chỗ nọ, Ngài ngồi dưới gốc cây to và dạy Đại Đức

Venerable Ānanda to fetch some water as he was feeling thirsty. With difficulty Venerable Ānanda secured some pure water from a streamlet which, a few moments earlier, was flowing fouled and turbid, stirred up by the wheels of five hundred carts.

At that time a man named Pukkusa approached the Buddha, and expressed his admiration at the serenity of the Buddha, and, hearing a sermon about his imperturbability, offered him a pair of robes of gold.

As directed by the Buddha, he robed the Buddha with one and Venerable Ānanda with the other.

When Venerable Ānanda placed the pair of robes on the Buddha, to his astonishment, he found the skin of the Buddha exceeding bright, and said,

"How wonderful a thing is it, Lord and how marvellous, that the colour of the skin of the Exalted One should be so clear, so exceeding bright. For when I placed even this pair of robes of burnished gold and ready for wear on the body of the Exalted One, it seemed as if it had lost its splendour."

Thereupon the Buddha explained that on two occasions the colour of the skin of the Tathāgata becomes clear and exceeding bright—namely on the night on which the Tathāgata attains buddhahood and on the night the Tathāgata passes away.

He then pronounced that at the third watch of the night on that day he would pass away in the Sāla Grove of the Mallas between the twin Sāla trees, in the vicinity of

Ānanda đi tìm nước uống, vì Ngài cảm nghe khát. Rất là khó khăn, Đại Đức Ānanda mới tìm được chút ít nước trong một dòng suối nhỏ nơi ấy năm trăm cỗ xe bò vừa đi qua, quậy đục cả nước.

Lúc bấy giờ có người tên Pukkusa đến gần Đức Phật và bày tỏ lòng thán phục của mình trước sự trầm lặng khác thường của Ngài. Sau khi nghe Đức Phật thuyết giảng về trạng thái an tĩnh, không xao động, Pukkusa dâng lên Ngài hai bộ y bằng vàng.

Theo lời dạy của Đức Phật, Pukkusa dâng một bộ đến cho Ngài và một bộ đến Đại Đức Ānanda.

Khi Đại Đức Ānanda mặc bộ y cho Đức Phật thì lấy làm ngạc nhiên thấy rằng màu da của Đức Phật chiếu sáng lạ thường:

– Bạch Đức Thế Tôn, tại sao có chuyện lạ thường, rất là kỳ diệu? Màu da của Đức Thế Tôn trở nên sáng láng, rực rỡ một cách lạ thường. Khi con đắp bộ y bằng vàng lên mình Ngài thì hình như màu sắc của vàng đã lu mờ đi mất.

Nhân đó Đức Phật giải thích rằng trong hai trường hợp, màu da của Đức Như Lai trở nên sáng láng, rực rỡ lạ thường. Đó là trong đêm Ngài đắc Quả Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác và đêm Đức Như Lai nhập diệt.

Và Đức Phật công bố rằng trong đêm ấy, vào lúc canh ba, Ngài sẽ diệt độ trong cụm rừng Sāla (Long Thọ) của dòng tiểu vương Malla, giữa cặp cây Sāla (Long Thọ), gần

Kusinārā.

Cunda's Meritorious Meal

He took his last bath in the river Kukultha and resting a while spoke thus—"Now it may happen, Ānanda, that some one should stir up remorse in Cunda the smith, saying: 'This is evil to thee, Cunda, and loss to thee in that when the Tathāgata had eaten his last meal from your provisions, then he died.'

Any such remorse in Cunda the smith should be checked by saying: 'This is good to thee, Cunda, and gain to thee, in that when the Tathāgata had eaten his last meal from your provision, then he died.'

From the very mouth of the Exalted One, Cunda, have I heard, from his very mouth have I received this saying: "These two offerings of food are of equal fruit, and of equal profit, and of much greater fruit and of much greater profit than any other, and which are the two?"

"The offering of food which when a Tathāgata has eaten he attains to supreme and perfect insight, and the offering of food which when a Tathāgata has eaten he passes away by that utter cessation in which nothing whatever remains behind—these two offerings of food are of equal fruit and of equal profit, and of much greater fruit, and of much greater profit than any other.

"There has been laid up by Cunda the smith a kamma redounding to length of life, redounding to good birth, redounding to good fortune, redounding to good fame, redounding to the inheritance of heaven and of sovereign

Kusinārā.

Bữa Cơm Nhiều Phước Báu của Cunda

Đức Phật tắm lần cuối cùng trong dòng sông Kakuttha và sau khi nghỉ một lúc Ngài dạy Đức Ānanda rằng chuyện sau đây có thể xảy ra. Có người sẽ làm cho Cunda ăn năn hối hận vì họ nói: “Này Cunda, ông thật là người có tội. Ông sẽ bị chìm đắm sa đọa, vì Đức Thế Tôn đã lìa trần sau khi thọ thực lần cuối cùng với các món vật thực do ông dâng”.

Mỗi lần Cunda, người thợ rèn, ăn năn hối hận như thế, con phải giải thích như vậy: “Này Cunda, ông có thật nhiều phước báu thù thắng. Ông sẽ hưởng được nhiều lợi lạc vì Đức Phật đã độ ngộ lần cuối cùng với các vật thực do ông dâng lên.

Này Cunda, ta có nghe chính Đức Phật dạy rằng có hai vật thực cúng dường đem lại phước báu bằng nhau, tạo quả bằng nhau, và vô cùng quý báu hơn tất cả. Hai vật ấy là gì?”

Đó là vật thực cúng dường mà Bồ Tát thọ lần cuối cùng trước khi Chứng Ngộ Đạo Quả Vô Thượng, Chánh Đẳng Chánh Giác, và vật thực cúng dường mà Đức Phật thọ lần cuối cùng trước khi nhập diệt. Hai vật cúng dường ấy đem lại phước báu bằng nhau, tạo quả bằng nhau, và vô cùng quý báu hơn tất cả các món khác. Và vật thực cuối cùng mà Đức Thế Tôn thọ là chính tay của Cunda, người thợ rèn, dâng lên.

Nghiệp tốt này sẽ trở Quả trong sự Tái Sanh thuận lợi, tuổi thọ cao, gặp nhiều may mắn và danh vọng, thọ hưởng nhiều phước báu trong các cõi Thiên và trong cảnh vua chúa, quyền quý cao sang”.

power.

"In this way, Ānanda, should be checked any remorse in Cunda the smith."

Uttering these words of consolation out of compassion to the generous donor of his last meal, he went to the Sāla Grove of the Mallas and asked Venerable Ānanda to prepare a couch with the head to the north between the twin Sāla trees. The Buddha laid himself down on his right side with one leg resting on the other, mindful and self-possessed.

How the Buddha is Honoured

Seeing the Sāla trees blooming with flowers out of season, and other outward demonstrations of piety, the Buddha exhorted his disciples thus:

It is not thus, Ānanda, that the Tathāgata is respected, revered, venerated, honoured, and revered.

Whatever bhikkhu or bhikkhunī, upāsaka or upāsika lives in accordance with the teaching, conducts himself dutifully, and acts righteously, it is he who respects, reverences, venerates, honours, and reveres the Tathāgata with the highest homage.

Therefore, Ānanda, should you train yourselves thus: 'Let us live in accordance with the teaching, dutifully conducting ourselves, and acting righteously.'

“Này Ānanda, phải khuyên lơn Cunda như thế ấy”.

Đức Phật lần hồi đến rừng Sāla (Long Thọ) của dòng tiểu vương Malla và dạy Đại Đức Ānanda chuẩn bị chỗ để Ngài yên nghỉ giữa cặp cây Sāla (Long Thọ), đầu hướng về phía bắc. Rồi Đức Phật nằm xuống, nghiêng mình về hông mặt, chân trái gác dài trên chân mặt và với Chánh Niệm vững chắc, hoàn toàn kiểm soát tâm, tuyệt đối giác tỉnh.

Phải Tôn Kính Đức Phật Như Thế Nào

Khi nhìn thấy những cây Sāla (Long Thọ) trở bông, mặc dầu không phải mùa bông Sāla (Long Thọ) trở, và thấy bao nhiêu người lễ bái và tôn sùng Ngài, Đức Phật kêu gọi chư đệ tử như sau:

“Này Ānanda, không phải như vậy là tôn trọng, kính cẩn, sùng bái, làm vẻ vang Như Lai đâu.

Bất luận vị Tỳ Khưu nào, bất luận vị Tỳ Khưu Ni hay thiện nam, tín nữ nào hành đúng theo Giáo Huấn, Phẩm Hạnh trang nghiêm, đời sống chân chính, là người tôn trọng, kính cẩn, sùng bái và làm vẻ vang Như Lai theo cách cao thượng nhất.

Như vậy, này Ānanda, con phải chuyên cần tu tập, hành đúng theo Giáo Huấn, Phẩm Hạnh trang nghiêm, sống đời chân chính”.

At this moment the Venerable Upavāna, who was once attendant of the Buddha, was standing in front of the Buddha fanning him. The Buddha asked him to stand aside.

Venerable Ānanda wished to know why he was asked to stand aside as he was very serviceable to the Buddha.

The Buddha replied that devas had assembled in large numbers to see the Tathāgata and they were displeased because he was standing in their way concealing him.

The Four Sacred Places

The Buddha then spoke of four places, made sacred by his association, which faithful followers should visit with reverence and awe. They are:

1. The birthplace of the Buddha, **218**
2. The place where the Buddha attained enlightenment, **219**
3. The place where the Buddha established the incomparable wheel of truth **220** (*dhammacakka*), and
4. The place where the Buddha attained parinibbāna. **221**

"And they," added the Buddha, "who shall die with a believing heart, in the course of their pilgrimage, will be reborn, on the dissolution of their body, after death, in a

Lúc ấy, Đại Đức Upāvana, trước kia có sống gần và hầu cận Đức Phật lâu ngày, đứng trước mặt Đức Phật. Ngài dạy Đại Đức Upāvana đứng sang qua một bên.

Đại Đức Upāvana thấy vậy lấy làm ngạc nhiên vì trước kia chính Đại Đức Upāvana cung phụng Đức Phật đầy đủ.

Đức Phật giải thích rằng lúc bấy giờ có rất đông chư Thiên tụ đến quanh đó và các vị Thiên ấy than phiền rằng vì bị Đại Đức Upāvana che khuất, không thể thấy Ngài.

Bốn Thánh Tích

Kể đó Đức Phật đề cập đến bốn thánh tích mà, vì có liên quan đến đời sống của Ngài, người Thiện Tín có Tâm Đạo nhiệt thành nên đến chiêm ngưỡng với lòng thành kính và tôn sùng.

Bốn nơi ấy là:

"Nơi Bò Tát Đản Sanh(13).

Nơi Đức Phật Thành Đạo(14).

Nơi Đức Phật Chuyển Pháp Luân(15).

Nơi Đức Phật Nhập Diệt".(16)

Và Đức Phật thêm:

"Người nào trút hơi thở cuối cùng trong niềm tin vững chắc lúc đi hành hương, sẽ Tái Sanh về nhà cảnh".

heavenly state."

Conversion of Subhadda

At that time a wandering ascetic, named Subhadda, 222 was living at Kusinārā. He heard the news that the Ascetic Gotama would attain parinibbāna in the last watch of the night. And he thought,

"I have heard grown-up and elderly teachers, and their teachers, the wandering ascetics, say that seldom and very seldom, indeed, do exalted, fully enlightened arahants arise in this world. Tonight in the last watch the Ascetic Gotama will attain parinibbāna.

A doubt has arisen in me, and I have confidence in the Ascetic Gotama. Capable, indeed, is the Ascetic Gotama to teach the doctrine so that I may dispel my doubt".

Thereupon Subhadda, the wandering ascetic, went to Upavattana Sāla grove of the Mallas where the Venerable Ānanda was, and approaching him spoke as follows: "I have heard grown-up and elderly teachers and their teachers, the wandering ascetics, say that seldom, and very seldom, indeed, do exalted, fully enlightened arahants arise in this world. Tonight in the last watch the Ascetic Gotama will attain parinibbāna.

A doubt has arisen in me, and I have confidence in the Ascetic Gotama. Capable, indeed, is the Ascetic Gotama to teach the doctrine so that I may dispel my doubts. Shall I, O Ānanda, obtain a glimpse of the Ascetic Gotama?"

"Enough, friend Subhadda, do not worry the Accomplished One. The Exalted One is wearied," said the

Đức Phật Cảm Hóa Subhadda

Vào thuở ấy tại Kusinārā, có một Đạo Sĩ du phương hành khất tên Subhadda⁽¹⁷⁾. Vị Đạo Sĩ này nghe tin đồn rằng vào canh chót đêm ấy Đức Gotama (Cồ Đàm) sẽ nhập diệt nên nghĩ như sau:

"Ta đã có nghe những vị thầy đứng tuổi và các vị khác cao niên hơn, và các ông thầy của những vị ấy, các vị khất sĩ du phương, nói rằng hiếm hoi lắm, thật là hy hữu mới được có một Đấng Thế Tôn, Đấng Toàn Giác, xuất hiện trên thế gian. Đêm nay, vào canh chót, Đức Gotama (Cồ Đàm) sẽ nhập Vô Dư Niết Bàn (Đại Niết Bàn).

Ta có một điều hoài nghi và tin tưởng nơi Đức Gotama. Hẳn vậy, Ngài sẽ giảng dạy Giáo Pháp để đánh tan mỗi hoài nghi của ta".

Nghĩ vậy, vị Đạo Sĩ Subhadda liền đi ngay đến cụm rừng Upavattana Sāla của dòng Malla, đến gần Đức Ānanda và bạch rằng: *"Tôi có nghe những ông thầy đứng tuổi và những vị khác cao niên hơn, và các ông thầy của những vị ấy, các Đạo Sĩ du phương hành khất, nói rằng hiếm hoi lắm, thật là hy hữu mới được có một Đấng Thế Tôn, Đấng Toàn Giác xuất hiện trên thế gian. Đêm nay, vào canh cuối cùng, Đức Gotama (Cồ Đàm) sẽ nhập Vô Dư Niết Bàn (Đại Niết Bàn).*

Tôi có điều hoài nghi và tin tưởng nơi Đức Gotama. Hẳn vậy, Đức Gotama sẽ có thể giảng dạy Giáo Pháp để đánh tan mỗi hoài nghi của tôi. Bạch Đại Đức, có thể nào tôi được vào yết kiến Đức Gotama trong giây lát không?"

Đức Ānanda trả lời: *"Này Đạo Hữu Subhadda, chớ nên làm rộn Đức Thế Tôn. Ngài đã mệt mỏi lắm rồi".*

Venerable Ānanda.

For the second and third time Subhadda repeated his request, and for the second and third time Venerable Ānanda replied in the same manner.

The Buddha heard the conversation between the Venerable Ānanda and Subhadda, and addressing Ānanda, said:

"Nay, Ānanda, do not prevent Subhadda. Let Subhadda, O Ānanda, behold the Accomplished One. Whatsoever Subhadda will ask of me, all that will be with the desire for knowledge, and not to annoy me. And whatever I shall say in answer he will readily understand."

Thereupon the Venerable Ānanda introduced Subhadda to the Buddha.

Subhadda exchanged friendly greetings with the Buddha and sitting aside said:

"There are these ascetics and priests, O Gotama, who are leaders of companies and congregations, who are heads of sects and are well-known, renowned religious teachers, esteemed as good men by the multitude, as, for instance, Pūraṇa Kassapa, Makkhali Gosāla, Ajita Kesakambali, Pakudha Kaccāyana, Sañjaya Belatthiputta, Nigaṇha Nātaputta, **223** have they all, as they themselves claim, thoroughly understood the truth or not, or have some of them understood and some not?"

"Let it be, O Subhadda! Trouble not yourself as to whether all or some have realised it or not. I shall teach the

Subhadda lặp lại lời thỉnh cầu lần thứ nhì và lần thứ ba. Nhưng, lần thứ nhì và lần thứ ba, Đức Ānanda cũng trả lời như trước.

Đức Phật nghe được câu chuyện, cho gọi Đại Đức Ānanda vào dạy:

"Không nên, này Ānanda, không nên ngăn cản Subhadda vào. Hãy để Subhadda vào yết kiến Như Lai. Bất luận điều gì mà Subhadda sẽ hỏi, cũng là do nơi ý muốn hiểu biết chớ không phải muốn làm phiền Như Lai. Và những điều Như Lai truyền dạy sẽ được lãnh hội mau chóng".

Ngài Ānanda đưa Subhadda vào gặp Đức Phật.

Sau khi trao đổi những lời chào hỏi, Subhadda chúc tụng Đức Phật rồi ngồi lại một bên và hỏi:

"Có nhiều vị Đạo Sĩ và giáo sĩ, lãnh đạo những giáo phái và giáo đoàn, là những người đứng đầu những tập đoàn tôn giáo nổi tiếng, những nhà truyền giáo trứ danh, được nhiều người tôn sùng như Pūraṇa Kassapa, Makkhali Gosāla, Ajita Kesakambala, Pakudha Kaccāyana, Sañjaya Belatthiputta, Nigantha Nātaputta⁽¹⁸⁾. Tất cả những vị ấy có thông suốt Chân Lý như các Ngài đã nói vậy không, hay chỉ có vài vị thông suốt còn các vị khác thì không?"

– Hãy để yên đó, này Subhadda, không nên thắc mắc, bận trí với tất cả hay vài vị đã Chứng Ngộ Chân Lý, hay

doctrine to you. Listen and bear it well in mind. I shall speak."

"So be it, Lord!" replied Subhadda. The Buddha spoke as follows:

"In whatever dispensation there exists not the Noble Eightfold Path, neither is the first samaṇa (recluse), nor the second, nor the third, nor the fourth to be found therein. In whatever dispensation, O Subhadda, there exists the Noble Eightfold Path, there also are to be found the first samaṇa, the second samaṇa, the third samaṇa, the fourth samaṇa.

224

In this dispensation, O Subhadda, there exists the Noble Eightfold Path.

"Here, indeed, are found the first samaṇa, the second samaṇa, the third samaṇa, and the fourth samaṇa. The other foreign schools are empty of samaṇas. If, O Subhadda, the disciples live rightly, the world would not be void of arahants. **225**

"My age was twenty-nine when I went forth as a seeker after what is good. Now one and fifty years are gone since I went forth. Outside this fold there is not a single ascetic who acts even partly in accordance with this realisable doctrine."

Thereupon Subhadda spoke to the Buddha as follows:

"Excellent, Lord, excellent! It is as if, O Lord, a man were

không có ai Chứng Ngộ. Như Lai sẽ dạy con. Hãy nghe và ghi nhớ, Như Lai giảng đây.

*– Xin vâng, Bạch Đức Thế Tôn."
Đức Phật dạy:*

“Trong bất luận giáo đoàn nào, nếu không có Bát Thánh Đạo (Bát Chánh Đạo) thì cũng không có hạng nhất đẳng Sa Môn (Samaṇa)(19), cũng không có nhị đẳng(20), tam đẳng(21) hay tứ đẳng Sa Môn(22). Trong giáo đoàn nào có Bát Thánh Đạo (Bát Chánh Đạo), này Subhadda, thì có hạng nhất đẳng Sa Môn, nhị đẳng, tam đẳng và tứ đẳng Sa Môn.

Nơi đây, trong giáo đoàn này, hỏi Subhadda, có Bát Thánh Đạo.

Quả thật vậy, ở đây có hạng nhất đẳng, nhị đẳng, tam đẳng và tứ đẳng Sa Môn. Các nơi khác không có hạng Sa Môn. Này Subhadda, nếu chư đệ tử hành đúng Giáo Huấn, có đời sống Chân Chánh, thì thế gian sẽ không vắng bóng các bậc Vô Sanh (A La Hán).

Lúc tuổi còn hai mươi chín, Như Lai ra đi để tìm cái gì tốt đẹp. Hôm nay, năm mươi một năm đã trôi qua kể từ ngày Như Lai đắp y mang bát. Ngoài những người ở đây, không có một Đạo Sĩ nào hành đúng, dầu nhiều hay ít, Giáo Pháp khả dĩ đưa đến sự thành đạt Đạo Quả”.

Khi được nghe vậy, Subhadda bạch với Đức Phật như sau:

“Lành thay! Lành thay! Bạch Đức Thế Tôn, cũng tựa hồ

to set upright that which was overturned, or were to reveal that which was hidden, or were to point the way to one who has gone astray, or were to hold a lamp amidst the darkness, so that whoever has eyes may see, even so has the doctrine been expounded in various ways by the Exalted One.

"And I, Lord, seek refuge in the Buddha, the Doctrine, and the Order. May I receive the lesser and the higher ordination in the presence of the Exalted One!"

"Whoever, Subhadda," said the Buddha, "being already committed to the other doctrines desires the lesser **226** and the higher ordination, **227** remains on probation for four months. **228** At the end of four months, the disciples approving, he is ordained and raised to the status of a bhikkhu. Nevertheless, on understanding, I make individual exception."

Then said Subhadda:

"If, Lord, those already committed to other doctrines, who desire the lesser and the higher ordination in this dispensation, remain on probation for four months, I too will remain on probation; and after the lapse of that period, the disciples approving, let me be received into the order and raised to the status of a bhikkhu."

Thereupon the Buddha addressed Ānanda and said:

"Then, Ānanda, you may ordain Subhadda."

như có người kia dựng lại ngay ngẩn một vật đã bị lật đổ, hay khám phá ra một vật đã được giấu kín, hay vạch đường chỉ lối cho người lạc bước, hay cầm ngọn đèn rọi sáng trong đêm tối để cho ai có mắt có thể trông thấy. Giáo Pháp mà Đức Thế Tôn truyền dạy bằng trăm ngàn phương thức cũng dường thế ấy”.

“Xin Ngài cho phép con thọ lễ quy y Phật, Pháp, Tăng. Kính bạch Đức Thế Tôn, xin Ngài hoan hỷ cho con thọ lễ Xuất Gia (Sa-di)⁽²³⁾ và tu lên bậc trên (Tỳ Khưu)⁽²⁴⁾ trước mặt Ngài”.

Đức Phật dạy: “Này Subhadda, người sống trong hệ thống Giáo Lý khác muốn Xuất Gia (Sa-di) và tu lên bậc trên (Tỳ Khưu) phải trải qua một thời kỳ Quản Chế (25) bốn tháng. Sau đó, khi được các môn đệ chấp thuận, Giới Tử có thể thọ lễ Xuất Gia và được nâng lên hàng Tỳ Khưu. Tuy nhiên, do sự hiểu biết của con hôm nay, Như Lai cho phép làm một ngoại lệ cho riêng cá nhân con”.

Rồi Đức Phật dạy Đại Đức Ānanda:

“Này Ānanda, con hãy thụ phong cho Subhadda”.

"So, be it, Lord!" replied Ānanda.

And Subhadda, the wandering ascetic, spoke to the Venerable Ānanda as follows:

"It is a gain to you, O Venerable Ānanda! It is indeed a great gain to you, for you have been anointed by the anointment of discipleship in the presence of the Exalted One by himself."

Subhadda received in the presence of the Buddha the lesser and the higher ordination.

And in no long time after his higher ordination, the Venerable Subhadda, living alone, remote from men, strenuous, energetic, and resolute, realised, in this life itself, by his own intuitive knowledge, the consummation of that incomparable life of holiness, and lived abiding in that state for the sake of which sons of noble families rightly leave the householder's life for the homeless life.

He perceived that rebirth was ended, completed was the holy life which after this life there was none other.

And the Venerable Subhadda became one of the arahants.

He was the last personal convert of the Buddha.

"Bạch Thế Tôn"

Khổ hạnh sĩ lang thang, nói với Đại đức Ānanda như sau: *"Thật là lợi ích cho ngài, Đại Đức Ānanda. Quả thật là một lợi ích lớn cho ngài, vì ngài đã làm lễ thụ phong đệ tử trước sự hiện diện của Thế Tôn".*

Subhadda được công nhận trước mặt Đức Phật, Subhadda thọ lễ Xuất Gia Sa-di và Tỳ Khưu.

Sau khi thọ Đại Giới không bao lâu, Đại Đức Subhadda sống đơn độc một mình ở nơi vắng vẻ, xa thành thị, chuyên cần kiên trì Tinh Tấn và nhiệt tâm cần mẫn, Chứng Ngộ Chân Lý trong kiếp sống ấy, nhờ Trí Tuệ trực giác và đời sống Thánh Thiện thiêng liêng cao thượng vô song. Ngài sống trong trạng thái mà, để thành đạt, bao nhiêu vương tôn công tử đã Chân Chánh từ khước cuộc sống phong phú của đời Cư Sĩ, chấp nhận làm người không nhà cửa, không tài sản sự nghiệp.

Ngài nhận định rằng mình không còn Tái Sanh nữa. Sau kiếp sống thiêng liêng đầy đủ này không còn kiếp nào khác.

Đại Đức Subhadda đã trở thành một trong những vị Vô Sanh (A La Hán).

Ngài là người cuối cùng được Đức Phật thân nhận làm đệ tử.

The Last Words to Ānanda

The Venerable Ānanda desired to know what they should do with the body of the Tathāgata.

The Buddha answered, "Do not engage yourselves in honouring the remains of the Tathāgata. Be concerned about your own welfare (i.e., arahantship). Devote yourselves to your own welfare. Be heedful, be strenuous, and be intent on your own good.

There are wise warriors, wise brahmins, wise householders who are firm believers in the Tathāgata. They will do honour to the remains of the Tathāgata."

At the conclusion of these interesting religious talks Venerable Ānanda went aside and stood weeping at the thought: "Alas! I am still a learner with work yet to do. But my Master will finally pass away—he who is my sympathiser."

The Buddha, noticing his absence, summoned him to his presence and exhorted him thus—

"Enough, O Ānanda. Do not grieve, do not weep. Have I not already told you that we have to separate and divide and sever ourselves from everything that is dear and pleasant to us?

"O Ānanda, you have done much merit. Soon be freed from defilements."

Lời Dạy Tối Hậu Đến Đại Đức Ānanda

Đại Đức Ānanda bạch với Đức Phật rằng sau khi Ngài diệt độ, nhục thể của Đức Thế Tôn phải được tôn vinh như thế nào?

Đức Phật trả lời: *"Này Ānanda, con không nên bận tâm với việc phải làm về vang nhục thể của Như Lai. Hãy chú tâm vào hạnh phúc châu toàn (Đạo Quả Vô Sanh / A La Hán) của chính con. Hãy tận lực Tinh Tấn để thành đạt hạnh phúc châu toàn của chính con. Hãy cố gắng, cần mẫn chuyên chú, quyết tâm mưu tìm sự tốt đẹp cho chính con.*

Có những người chiến sĩ sáng suốt, những vị Bà La Môn và những người Cư Sĩ Trí Tuệ, tin tưởng vững chắc nơi Như Lai. Hãy để những người ấy tôn vinh và làm về vang nhục thể của Như Lai".

Nghe lời Giáo Huấn quý báu cuối cùng ấy, Đại Đức Ānanda đi sang một bên và đứng khóc, bụng nghĩ rằng:

"Than ôi! Ta chỉ là một Tu Sĩ có Pháp học nhưng chưa được hoàn toàn Giải Thoát, cần phải thực hành nữa. Nhưng sau cùng, Đức Đạo Sư sắp tịch diệt, Đức Thế Tôn mà ta vô cùng quý mến".

Đức Phật cho gọi Ngài đến và dạy:

"Hỡi Ānanda, chớ nên phiền muộn. Chớ có khóc than. Như Lai đã từng dạy rằng tất cả chúng ta đều phải phân ly, cách biệt, và xa lìa những gì mà ta quý mến và thân yêu.

Này Ānanda, con đã tạo nhiều phước báu. Con sẽ sớm Thanh Lọc mọi Ô Nhiễm".

The Buddha then paid a tribute to Venerable Ānanda, commenting on his salient virtues.

After admonishing Venerable Ānanda in various ways, the Buddha ordered him to enter Kusinārā and inform the Mallas of the impending death of the Tathāgata.

Mallas were duly informed, and came weeping with their wives, young men, and maidens, to pay their last respects to the Tathāgata.

The Last Scene

Then the Blessed One addressed Ānanda and said:

"It may be, Ānanda, that you will say thus: 'Without the Teacher is the sublime teaching! There is no Teacher for us.'

Nay, Ānanda, you should not think thus. Whatever Doctrine and Discipline have been taught and promulgated by me, Ānanda, they will be your teacher when I am gone.
229

"Let the Sangha, O Ānanda, if willing, abrogate the lesser and minor rules after my death," 230 remarked the Buddha.

Instead of using the imperative form the Buddha has used the subjunctive in this connection. Had it been his wish that the lesser rules should be abolished, he could have used the imperative. The Buddha foresaw that Venerable Kassapa, presiding over the first council, would, with the consent of the Sangha, not abrogate any rule hence his use

Và Đức Phật tán dương công đức của Đại Đức Ānanda, rồi dạy Ngài Ānanda vào thành Kusinārā báo tin cho hoàng tộc Malla về sự nhập diệt sắp đến.

Hoàng tộc Malla được báo tin, dắt vợ con đến khóc đánh lễ Đức Phật.

Quang Cảnh Cuối Cùng

Đức Phật dạy Đại Đức Ānanda:

"Này Ānanda, có thể con sẽ nói rằng Giáo Huấn tối cao không còn thầy giảng dạy. Chúng con không còn Đạo Sư.

Không nên, Ānanda, con không nên suy tư như thế. Giáo Pháp và Giới Luật đã được Như Lai truyền dạy và quảng bá rộng rãi. Này Ānanda, khi Như Lai nhập diệt rồi thì Giáo Pháp và Giới Luật ấy sẽ là Đạo Sư của các con.(26)

Sau khi Như Lai nhập diệt, Chúng Tăng có thể, nếu Chúng Tăng muốn như vậy, hủy bỏ những học giới nhỏ nhen và không quan trọng".(27)

Bản Chú Giải ghi nhận rằng thay vì dùng mệnh lệnh cách (*imperative form*) bảo phải làm thế nào, Đức Phật chỉ dùng tiếp thuộc cách (*subjunctive*) trong lời dạy trên. Nếu ý Ngài là muốn hủy bỏ các học giới nhỏ thì Ngài đã dùng mệnh lệnh cách rồi. Đức Phật biết trước rằng về sau, khi chủ tọa cuộc kết tập Tam Tạng lần đầu tiên, với sự đồng ý của

of the subjunctive, states the commentator.

As the Buddha has not clearly stated what these minor rules were and as the arahants could not come to any decision about them, they preferred not to alter any rule but to retain all intact.

Again the Buddha addressed the disciples and said: "If, O disciples, there be any doubt as to the Buddha, or the doctrine, or the order, or the path, or the method, question me, and repent not afterwards thinking—we were face to face with the Teacher, yet we were not able to question the Exalted One in his presence."

When he spoke thus the disciples were silent.

For the second and third time the Buddha addressed the disciples in the same way. And for the second and third time the disciples were silent.

Then the Buddha addressed the disciples and said: "Perhaps it may be out of respect for the teacher that you do not question me. Let a friend, O disciples, intimate it to another."

Still the disciples were silent.

Thereupon the Venerable Ānanda spoke to the Buddha as follows:

"Wonderful, Lord! Marvellous, Lord! Thus am I pleased with the company of disciples. There is not a single disciple

Chúng Tăng, Đại Đức Kassapa (Ca Diếp) sẽ không hủy bỏ một học giới nhỏ nhen nào.

Vì Đức Phật không dạy rõ, và các vị Vô Sanh (A La Hán) không thể quyết định nên hủy bỏ học giới nhỏ nào, nên các ngài giữ nguyên vẹn tất cả.

Một lần nữa Đức Phật dạy chư đệ tử như sau:

"Này các đệ tử, nếu các con còn bất luận một phân vân thắc mắc nào có liên quan đến Phật, Pháp, Tăng, Đạo, hay Phương Pháp, hãy nêu lên những câu hỏi. Về sau chớ ăn năn hối tiếc vì nghĩ rằng: Lúc ấy, ở trước mặt Đức Thế Tôn mà ta không hỏi".

Tất cả chư vị đệ tử đều im lặng.

Lần thứ nhì và lần thứ ba. Đức Phật lặp lại câu nói. Lần thứ nhì, lần thứ ba, các vị đệ tử vẫn giữ im lặng.

Rồi Đức Phật dạy: *"Có lẽ vì tôn kính Như Lai nên các con không nêu lên câu hỏi. Vậy nếu có thắc mắc, hãy thổ lộ với một Đạo Hữu khác".*

Các vị Tỳ Khưu vẫn giữ im lặng.

Nhân đó Đại Đức Ānanda bạch với Đức Phật như sau:

"Quả thật kỳ diệu! Bạch Đức Thế Tôn. Quả thật tuyệt vời! Bạch Đức Thế Tôn. Con lấy làm hoan hỷ với các đồng

who entertains a doubt or perplexity with regard to the Buddha, the doctrine, the order, the Path and the Method."

"You speak out of faith, Ānanda, with regard to this matter. There is knowledge in the Tathāgata, that in this company of disciples there is not a single disciple who entertains a doubt or perplexity with regard to the doctrine, the order, the path and the method. Of these five hundred disciples, Ānanda, he who is the last is a Stream Winner, not subject to fall but certain and destined for enlightenment.

231

Lastly the Buddha addressed the disciples and gave his final exhortation:

"Behold, O disciples, I exhort you. Subject to change are all component things. (*Vayadhammā saṅkhārā. Appāmadena sampādeṭṭha*). Strive on with diligence."

These were the last words of the Blessed One.

The Passing Away

The Buddha attained to the first ecstasy (*jhāna*). Emerging from it, he attained in order to the second, third, and fourth ecstasies. Emerging from the fourth ecstasy, he attained to "the realm of the infinity of space" (*ākāśānañcāyatana*). Emerging from it he attained to "the realm of the infinity of consciousness" (*viññāṇañcāyatana*). Emerging from it, he attained to "the realm of nothingness" (*ākīñcaññāyatana*). Emerging from it, he attained to "the realm of neither-perception-nor-non-perception"

Phạm Hạnh. Không có một đệ tử nào còn bất luận một hoài nghi hay thắc mắc về Đức Phật, Giáo Pháp, Tăng Đoàn, về Con Đường hay về Phương Pháp”.

“Này Ānanda, con nói điều ấy theo đức tin của con. Nhưng Như Lai hiểu biết rằng trong Chúng Tăng đây không có một đệ tử còn hoài nghi hay thắc mắc về Giáo Pháp, về Tăng Đoàn, về Con Đường hay về Phương Pháp. Trong năm trăm đệ tử, này Ānanda, người chậm trễ nhất cũng đã là vị Dự Lưu, không còn phải rơi trở xuống nữa, và đã chắc chắn sẽ Chứng Ngộ”.(28)

Rốt cùng, để khuyên dạy đệ tử, Đức Phật nói lên lời Giáo Huấn:

“Hãy nghe đây, này các đệ tử, Như Lai khuyên các con. Tất cả các Pháp Hữu Vi đều Vô Thường.”(29) *Hãy tận lực liên tục chuyên cần”.*

Đó là di huấn tối hậu của Đức Thế Tôn.

Đức Phật Viên Tịch

Đức Thế Tôn nhập Sơ Thiền (*Jhāna*). Xuất Sơ Thiền, Ngài nhập Nhị Thiền. Xuất Nhị Thiền, Ngài nhập Tam Thiền. Xuất Tam Thiền, Ngài nhập Tứ Thiền. Xuất Tứ Thiền, Ngài nhập Không Vô Biên Xứ (*ākāśānañcāyatana*). Xuất Không Vô Biên Xứ, Ngài nhập Thức Vô Biên Xứ (*viññāṇañcāyatana*). Xuất Thức Vô Biên Xứ, Ngài nhập Vô Sở Hữu Xứ (*ākīñcaññāyatana*). Xuất Vô Sở Hữu Xứ, Ngài nhập Phi Tưởng Phi Phi Tưởng Xứ (*nevasaññānāsaññāyatana*). Xuất Phi Tưởng Phi Phi Tưởng

(*nevasaññānāsaññāyatana*). Emerging from it, he attained to "the cessation of perceptions and sensations" (*saññāvedayitanirodha*).

Venerable Ānanda, who had then not developed the divine eye, addressed Venerable Anuruddha and said: "O Venerable Anuruddha, the Exalted One has passed away."

"Nay, brother Ānanda, the Exalted One has not passed away but has attained to "the cessation of perceptions and sensations."

Then the Buddha, emerging from "the cessation of perceptions and sensations", attained to "the realm of neither-perception-nor-non-perception." Emerging from it, he attained to "the realm of nothingness." emerging from it, he attained to "the realm of the infinity of consciousness." Emerging from it, he attained to "the realm of the infinity of space." Emerging from it, he attained to the fourth ecstasy. Emerging from it, he attained to the third ecstasy. Emerging from it, he attained to the second ecstasy. Emerging from it, he attained to the first ecstasy.

Emerging from it, he attained to the second ecstasy. Emerging from it, he attained to the third ecstasy. Emerging from it, he attained to the fourth ecstasy. Emerging from it, and immediately after, the Buddha finally passed away.

232

Notes

198. Prof. Rhys Davids, *Dialogues of the Buddha*, vol ii, p. 91.

Xứ, Ngài nhập Diệt Thọ Tướng (saññāvedayitanirodha).

Lúc ấy Đại Đức Ānanda, không có thiên nhãn, hỏi Đại Đức Anuruddha: "*Bạch sư huynh, có phải Đức Thế Tôn đã nhập diệt rồi không?*"

"Không phải vậy, này Ānanda sư đệ, Đức Thế Tôn chưa diệt độ, Ngài mới nhập Diệt Thọ Tướng."

Rồi xuất Diệt Thọ Tướng, Đức Phật nhập Phi Tướng Phi Phi Tướng Xứ. Xuất Phi Tướng Phi Phi Tướng Xứ, Ngài nhập Vô Sở Hữu Xứ. Xuất Vô Sở Hữu Xứ, Ngài nhập Thức Vô Biên Xứ. Xuất Thức Vô Biên Xứ, Ngài nhập Không Vô Biên Xứ. Xuất Không Vô Biên Xứ, Ngài nhập Tứ Thiền. Xuất Tứ Thiền, Ngài nhập Tam Thiền. Xuất Tam Thiền, Ngài nhập Nhị Thiền. Xuất Nhị Thiền, Ngài nhập Sơ Thiền.

Xuất Sơ Thiền, Ngài nhập Nhị Thiền. Xuất Nhị Thiền, Ngài nhập Tam Thiền. Xuất Tam Thiền, Ngài nhập Tứ Thiền. Xuất Tứ Thiền,

và tức khắc sau đó, Đức Phật cuối cùng viên tịch (*Nhập Diệt*)(30).

Chú Thích

1. Giáo sư Rhys Davids - *Dialogues of the Buddha*. Tập II, trang 91.

199. Peta: "hungry ghost." See Moggallan's discussion.

200. *Iti'pi so bhagavā arahaṃ, sammā sambuddho, vijjācaraṇasampanno, sugato, lokavidū, anuttaro purisadammasārathi, satthā deva-manussānaṃ, buddho, bhagavā'ti.*

201. *Svākkhāto bhagavatā dhammo, sandiṭṭhiko, akāliko, ehipassiko, opanayiko, paccattaṃ veditabbo viññūhī'ti.*

202. *Supaṭipanno bhagavato sāvakaśaṅgho, ujupaipanno bhagavato sāvakaśaṅgho, ñāyapaipanno bhagavato sāvakaśaṅgho, sāmīcipaipanno bhagavato sāvakaśaṅgho, yadidaṃ cattāri purisayugāni ahapurisapuggalā, esa bhagavato sāvakaśaṅgho, āhuneyyo, pāhuneyyo dakkhiṇeyyo, añjalikaraṇīyo, anuttaraṃ, puññakkhettaṃ lokassā'ti.*

203. Later Ambapāli entered the order and attained arahantship.

204. *Anantaraṃ abāhiraṃ karitvā*: These two terms refer to both individuals and teachings. "This much of my doctrine will I not teach others"— such a thought means limiting the Dhamma to an inner circle. "This much of my doctrine will I teach others"— such a thought means barring the Dhamma to others. "To this person I shall teach"— by such a thought a limitation is made to an inner circle. "To this person I shall not teach"— such a thought implies individual discrimination.

The Buddha makes no such distinctions both with regard

2. Về sau cô Ambapāli, xin Xuất Gia, gia nhập vào Tăng Đoàn Tỳ Khưu Ni và đắc Quả Vô Sanh (A La Hán).

3. *Jīvita Saṅkhāraṃ Adhitthāya.*

4. *Anantaraṃ abāhiraṃ karitvā*, danh từ này bao gồm cả hai, những cá nhân và những lời dạy: "*Bao nhiêu Giáo Lý này ta sẽ không dạy ai khác*", một ý nghĩ như vậy có nghĩa là hạn chế, chỉ dạy Giáo Lý trong một giới nhỏ nào. "*Bao nhiêu Giáo Lý đây ta sẽ dạy kẻ khác*", một ý nghĩ như vậy có nghĩa là không dạy hết Giáo Lý. "*Ta sẽ dạy người này*", câu này hàm ý có sự phân biệt người này với người kia.

Đức Phật không hề có sự phân biệt nào, trên phương diện các đệ tử cũng như về mặt Giáo Lý. Trong lời dạy, Đức Phật không bao giờ bí truyền. Ngài cũng không hề có một

to his teaching or his disciples. The Buddha had nothing esoteric in his teachings. Nor had he an inner circle or outer circle amongst his disciples.

205. *Vedhamissakena*.

206. Referring to the bliss of arahantship (*phalasangāpatti*).

207. Havens.

208. *Attadīpa viharatha attasaraṇā anaññasaraṇā; dhammadīpā viharatha, dhammasaraṇā, anaññasaraṇā*.

209. These are the four kinds of *Satipaṭṭhānas* (foundations of mindfulness). Here the term dhamma is used in a different sense and it cannot adequately be rendered by one English word as it refers to both mental and physical objects.

See *Satipaṭṭhāna Sutta*, *Majjhima Nikāya* No. 10 (also included below on *Satipaṭṭhāna Sutta*).

210. The four *iddhipādas* are will (*chanda*), effort (*virīya*), thought (*citta*), and investigation or wisdom (*vīmaṃsā*)

211. Here the term *kappa* means the normal life-term which was about 100 years. *Kappāvesesa* means an extra fraction of a kappa—i.e., about 120 or so.

nhóm nhỏ hay lớn nào riêng biệt, trong hay ngoài các đệ tử.

5. Đức Phật ám chỉ hạnh phúc (*Phalasangāpatti*).

6. Như cõi Thiên.

7. Đây là Tứ Niệm Xứ (*Satipaṭṭhāna*). Danh từ Pháp (*Dhamma*) dùng ở đây trong một ý nghĩa riêng, ám chỉ cả hai đối tượng của tâm - vật chất và tinh thần.

Xem Phụ Bản 6, trang 755-782, kinh *Satipaṭṭhāna Sutta*, *Majjhima Nikāya*, kinh số 10.

8. Tứ Thần Túc (Tứ Như Ý Túc, *Iddhipāda*) là: 1) Dục Như Ý Túc (ước muốn làm, *chanda*), 2) Cần Như Ý Túc (Tinh Tấn hay sự cố gắng, *virīya*), 3) Tâm Như Ý Túc (tư tưởng hay Tâm, *citta*), và 4) Thẩm Như Ý Túc (suy xét, *vīmaṃsā*).

9. Cụm từ “một kiếp sống” ở đây được phiên dịch từ Pāli ngữ “*kappa*”. *Kappa* có nghĩa là một kiếp sống thông thường, khoảng một trăm năm. *Kappāvesesa* nghĩa là một kiếp và thêm một phần của một *kappa*, lối 120 năm. Nơi đây danh từ này được diễn đạt bằng “hơn chút ít”.

212. These are the thirty-seven constituents of enlightenment (*bodhipakkhiya-dhamma*)

213. *Vayadhammā saṅkhārā, appamādena sampādeṭṭhā.*

214. *Paripakko vayo mayhaṃ parittaṃ mama jīvitam.
Pahāya vo gamissāmi kataṃ me saraṇamattano
Appamattā satimanto susīlā hotha bhikkhavo
Susamāhita saṅkappā sacittamanurakkhatha
Yo imasmiṃ dhammavinaye appamatto vihessati
Pahāya jātiṣaṃsāraṃ dukkhassantaṃ karissati.*

215. According to the commentary it is flesh of a boar neither too young nor too old, but not killed for his sake (*pavattamaṃsa*).

Some say it is a kind of mushroom. It is also believed to be a special kind of delicious dish by that name, or a nutritious chemical food.

See *Questions of Milinda*, Vol. 1, p. 244 and *Dialogues of the Buddha* part 2 p. 136 n. 1

216. According to the commentary the Buddha chose Kusinārā to pass away for three reasons: first, to preach the *Mahāsudassana Sutta* in order to inspire people to be more virtuous; second, to convert Subhadda, his last disciple, who could not have been converted by any other but himself; and third, to enable Dona, a brahmin, to distribute his relics peacefully amongst his followers.

10. Đó là ba mươi bảy Bồ Đề Phần (*Bodhipakkhiya Dhamma*), hay ba mươi bảy nhân sanh quả bồ đề, tức là ba mươi bảy yếu tố cần thiết dẫn đến Giác Ngộ và sự hiểu biết cùng tột.

11. Theo Bản Chú Giải, đó là thịt một con heo rừng không già lắm cũng không tơ lắm nhưng không phải cố ý giết nó để dâng lên Đức Phật (*Pāvattamaṃsa*).

Có chỗ nói rằng đó là tên của một loại nấm. Cũng có chỗ cho rằng đó là tên một món ăn rất ngon.

Xem *Questions of Milinda*, quyển 1 trang 244, và *Dialogues of The Buddha*, phần 2, trang 136, số 1.

12. Theo Bản Chú Giải, Đức Phật chọn Kusinārā để nhập diệt vì ba lý do. Lý do đầu tiên là để thuyết bài Pháp *Mahāsudassana Sutta* nhằm khuyến khích đời sống Đạo Hạnh. Thứ nhì là để dẫn dắt Subhadda, người đệ tử cuối cùng của Ngài, vì ngoài Đức Phật ra không ai có thể thuyết bài này được. Thứ ba là để cho vị Bà La Môn Dona có thể phân chia xá lợi của Ngài một cách êm thấm giữa những người sùng mộ Ngài.

217. A little more than six miles.

218. Lumbinī on the Indian borders of Nepal.

219. Buddha Gayā, about eight miles from the Gayā station.

220. Saraṇath.

221. Kusinārā—modern Kasiā—about thirty-two miles from Gorakhpur station.

222. This Subhadda should be distinguished from another Subhadda who entered the order in his old age. It was the latter who remarked that the death of the Buddha was no occasion for sorrow as the bhikkhus were free to do whatever they liked, without being bound by the injunctions of the Master. This remark of Subhadda prompted Venerable Kassapa to take immediate steps to hold a convocation of the Dhamma and the Vinaya.

223. They all flourished in the time of the Buddha.

224. The four samaṇas refer to the *sotāpanna* (stream-winner), the *sakadāgāmi* (once-returner), *anāgāmi* (non-returner), and *arahant*, the worthy one, who is the perfect saint.

13. Lumbinī, giáp giới Tây Tạng.

14. Buddha Gayā, lối 10 cây số cách nhà ga xe lửa Gayā.

15. Isipatana, tên hiện nay là Saraṇath.

16. Kusinārā, hiện nay được gọi là Kasiā, lối 40 cây số cách nhà ga Gorakhpur.

17. Nên phân biệt Đạo Sĩ Subhadda này với một vị khác cũng tên Subhadda, lúc ấy đã Xuất Gia rồi. Chính vị Tỳ Khưu Subhadda kia, Xuất Gia lúc tuổi già, sẽ nói rằng Đức Phật tịch diệt không phải là điều đáng phiền muộn, bởi vì không còn Đức Phật thì chư Tỳ Khưu sẽ được tự do, muốn làm gì thì làm, không sợ ai khiển trách. Và cũng vì nghe câu nói ấy mà ba tháng sau khi Đức Phật nhập diệt, Đức Kassapa (Ca Diếp) triệu tập 500 vị Tỳ Khưu Vô Sanh (A La Hán) để nghe đọc lại Giáo Pháp và Giới Luật (Kết Tập Tam Tạng lần đầu tiên).

18. Tất cả những vị này đều là những giáo sĩ trú danh thời Đức Phật.

19. Đức Phật ám chỉ những vị Dự Lưu (Tu Đà Hoàn, *Sotāpanna*).

20. Nhất Lai (Tư Đà Hàm, *Sakadāgāmi*).

225. *Suññā parappavādā samaṇehi aññehi. Ime ca Subhadda bhikkhū sammā vihareyyuṃ asuñño loko arahantehi assā'ti.*

226. *Pabbajjā* (renunciation). This refers to the ordination as a novice, which is done by donning the yellow robe after having shaved hair and beard and taking the three refuges and the ten precepts. The novice is called a *sāmaṇera*. He has cut himself off from the world and its ways. Henceforth by him even his parents are addressed "lay-disciples."

227. *Upasampadā*: This refers to the higher ordination, which is bestowed only after the completion of the 20th year of life. He who receives it is a full member of the order and is called a bhikkhu.

228. A probation is not demanded of the Buddhist aspirant to ordination.

229. *Yo ca kho mayā dhammo ca vinayo ca desito paññatto so 'vo mamaccayena satthā.*

230. *Ākaṅkhamāno, Ānanda, saṅgho, mamaccayena khuddānukhuddakāni sikkhāpadāni samūhantu!*

21. Bất Lai (A Na Hàm, *Anāgāmi*).

22. Vô Sanh (A La Hán, Ứng Cúng, *Arahant*).

23. *Pabbajjā* (Xuất Gia). Quy định cho lễ thụ phong cho người mới tu là được mặc y vàng sau khi cạo bỏ râu tóc và nói lời thệ Tam Quy và mười giới. Người mới tu ấy được gọi là *Sāmaṇera* (Sa-di).

24. *Upasampadā* (Cụ Túc Giới). Quy định cho người tu lên bậc cao là từ hai mươi tuổi trở lên. Người đã thọ Cụ Túc Giới là thành viên của Tăng Đoàn với đầy đủ tư cách và được gọi là Tỳ Khưu (*Bhikkhu*).

Một vị Tỳ Khưu phải giữ tròn những giới bổn (*pātimokkha*) và khi phạm một trong những trọng tội, như bất cọng trụ chẳng hạn, phải bị trục xuất ra khỏi Tăng Đoàn. Nếu muốn, vị ấy có thể trở lại làm một Sa-di.

25. Hình thức Quản Chế không phải là một yêu cầu của Phật Tử mong muốn được thọ giới.

26. *Yo ca kho mayā dhammo ca vinayo ca desito paññatto so 'vo mamaccayena satthā.*

27. *Ākamkhamāno, Ānanda, sangho, mamaccayena khuddā nukhuddakāni sikkhā padāni samūhantu!*

231. The reference was to the Venerable Ānanda, who encouraged by those words, attained arahantship later.

232. The death of the Buddha occurred in 543 BCE on a Vesak full-moon day.

28. Đức Phật ám chỉ Đại Đức Ānanda. Được khuyến khích, Đại Đức Ānanda cố gắng tu tập và về sau đắc Quả Vô Sanh (A La Hán).

29. *Vayadhammā saṅkhārā. Appāmadena sampādeṭṭhā.*

30. Cái chết của Đức Phật xảy ra vào năm 543 trước công nguyên, vào ngày trăng tròn tháng Vesak.

XV. THE TEACHINGS OF THE BUDDHA

What is Buddhism?

"This doctrine is profound, hard to see, difficult to understand, calm, sublime, not within the sphere of logic, subtle, to be understood by the wise."

—Majjhima Nikāya

Tipiṭaka

The Buddha has passed away, but the sublime teaching, which he expounded during his long and successful ministry and which he unreservedly bequeathed to humanity, still exists in its pristine purity.

Although the Master has left no written records of his teachings, his disciples preserved them, by committing to memory and transmitting them orally from generation to generation.

Three months after the death of the Buddha, in the eighth year of King Ajātasattu's reign, 500 pre-eminent arahants concerned with preserving the purity of the doctrine held a convocation at Rājagaha to rehearse it.

Phần II - PHẬT PHÁP

Không làm việc ác Làm những việc Thiện Thanh lọc Tâm Đó là lời dạy của chư Phật.

15. PHẬT GIÁO LÀ GÌ?

“Giáo Pháp mà Như Lai đã Chứng Ngộ quả thật thâm diệu, khó Nhận thức, khó lãnh hội, vắng lặng, cao siêu, không nằm trong phạm vi luận lý, tinh tế, chỉ có bậc Thiện Trí mới thấu hiểu”.

-- Trung Bộ Kinh

Tam Tạng Kinh (Tipiṭaka)

Đức Phật đã nhập diệt, nhưng Giáo Lý cao siêu mà Ngài đã dày công hoằng dương trong bốn mươi lăm năm trường vẫn còn lưu lại đến ngày nay cho nhân loại, trọn vẹn, đầy đủ, và hoàn toàn tinh túy.

Mặc dầu Giáo Huấn của Đức Thế Tôn không được ghi chép ngay lúc bấy giờ trên giấy trắng mực đen, các vị đệ tử của Ngài luôn luôn nhuần nhả nằm lòng và truyền khẩu từ thế hệ này sang thế hệ khác.

Ba tháng sau khi Đức Phật nhập Niết Bàn, vào năm thứ tám triều đại Ajātasattu (A Xà Thế), năm trăm vị đại đệ tử Vô Sanh (A La Hán) của Ngài kết hợp lần đầu tiên tại Rājagaha (Vương Xá) để nhắc lại những Phật Ngôn quý

The Venerable Ānanda Thera, the Buddha's beloved attendant who had the special privilege and honour of hearing the discourses from the Buddha himself, and the Venerable Upāli Thera were chosen to answer questions about the Dhamma (doctrine) and the Vinaya (discipline) respectively.

This first council compiled and arranged in its present form the Pāli Tipiṭaka, which represents the entire body of the Buddha's teaching.

Two other councils **233** of arahants were held 100 and 236 years later respectively, again to rehearse the word of the Buddha because attempts were being made to pollute the pure teaching.

About 83 BCE, during the reign of the pious Sinhala King Vaṭṭagāmani Abhaya, **234** a council of arahants was held, and the Tipiṭaka was, for the first time in the history of Buddhism, committed to writing at Aluvihāra **235** in Sri Lanka.

Thanks to the indefatigable efforts of those noble and foresighted arahants, there is no room either now or in the future for higher critics or progressive scholars to adulterate the pure teaching.

báu.

Đức Ānanda - vị đệ tử trung thành đã được điểm phúc luôn luôn ở bên cạnh Đức Thế Tôn và hân hạnh được nghe tất cả Giáo Huấn của Ngài - và Đức Upāli, được chọn đứng lên trả lời những câu hỏi. Đức Ānanda, được đề cử trình bày những lời kinh (*Sutta*), Đức Upāli về những vấn đề có liên quan đến Giới Luật (*Vinaya*), và cả hai vị luân phiên trả lời các câu hỏi về phần Vi Diệu Pháp (*Abhidhamma*), Giáo Lý cao siêu.

Đó là lần kết tập đầu tiên, tập trung toàn thể Giáo Lý của Đức Phật và sắp xếp rành mạch thành ba Tạng (Tam Tạng: Tạng Luật, Tạng Kinh và Tạng Vi Diệu Pháp / Luận).

Vì có những khuynh hướng làm sai lạc Giáo Pháp nên sau đó hai lần⁽¹⁾, một trăm năm và hai trăm ba mươi sáu năm, các vị Vô Sanh (A La Hán) lại kết tập lần thứ nhì và thứ ba để đọc lại Phật Ngôn.

Vào khoảng năm 83 trước D.L., dưới triều vua Vaṭṭagāmani Abhaya⁽²⁾ xứ Sri Lanka (Tích Lan), các vị Vô Sanh (A La Hán) lại kết tập một lần nữa tại Aluvihara⁽³⁾, một ấp nhỏ của đảo Sri Lanka (Tích Lan), lối 30 cây số cách Kandy. Tại đây, lần đầu tiên trong lịch sử Phật Giáo, Tam Tạng Pāli được ghi chép trên lá buông⁽⁴⁾

nhờ sự cố gắng liên tục và tầm mắt thấy xa của chư vị Đại Đức Vô Sanh (A La Hán).

Đến ngày nay, và trong tương lai, không có lý do nào để chỉ trích, và cũng không thể nào các học giả tân tiến làm sai lạc tánh cách trong trắng của Giáo Lý thuần túy.

The voluminous Tipiṭaka, which contains the essence of the Buddha's teaching, is estimated to be about eleven times the size of the Bible.

The word Tipiṭaka (Skt. Tripiṭaka) means "three baskets." They are the basket of discipline (Vinaya Piṭaka), the basket of discourses (Sutta Piṭaka) and the basket of ultimate doctrine (Abhidhamma Piṭaka).

Vinaya Piṭaka

The Vinaya Piṭaka, which is regarded as the sheet anchor of the holy order, deals mainly with the rules and regulations of the order of bhikkhus (monks) and bhikkhunīs (nuns).

For nearly twenty years after the enlightenment of the Buddha, no definite rules were laid down for control and discipline of the Sangha (order). Subsequently as occasion arose, the Buddha promulgated rules for the future discipline of the Sangha.

Reasons for the promulgation of rules, their various implications, and specific Vinaya ceremonies of the Sangha are fully described in the Vinaya Piṭaka.

The history of the gradual development of the sāsana from its very inception, a brief account of the life and ministry of the Buddha, and details of the three councils are some other additional relevant contents of the Vinaya Piṭaka. Indirectly it reveals useful information about ancient history, Indian customs, ancient arts, and sciences.

One who reads the Vinaya Piṭaka cannot but be

Kể về lượng, ba Tạng (*Tipiṭaka*), gồm trọn vẹn Giáo Lý của Đức Phật, bằng mười một lần quyển Thánh Kinh của Ki-tô Giáo.

Pāli ngữ Tipiṭaka (Bắc Phạn: *Tripiṭaka*) có nghĩa là ba cái giỏ. Ba cái giỏ ấy là: giỏ đựng Luật (*Vinaya Piṭaka*), giỏ đựng Kinh (*Sutta Piṭaka*) và giỏ đựng Vi Diệu Pháp (Luận, *Abhidhamma Piṭaka*), tức ba Tạng: Luật, Kinh và Vi Diệu Pháp (Luận).

Tạng Luật (Vinaya Piṭaka)

Tạng Luật được xem là cái neo vững chắc để bảo tồn con thuyền Tăng Đoàn trong những cơn phong ba bão táp của lịch sử. Phần lớn Tạng Luật đề cập đến Giới Luật và nghi lễ trong đời sống Xuất Gia của các vị Tỳ Khưu và Tỳ Khưu Ni.

Ngót hai mươi năm sau khi Thành Đạo, Đức Phật không có ban hành Giới Luật nhất định để kiểm soát và khép chư Tăng vào kỷ cương. Về sau, mỗi khi có trường hợp xảy ra, Đức Phật đặt ra những điều răn thích hợp.

Tạng Luật nêu rõ đầy đủ lý do tại sao và trường hợp nào Đức Phật ban hành một giới, và mô tả rành mạch các nghi thức hành lễ Sám Hối (*Vinaya*) của chư Tăng.

Lịch trình phát triển đạo giáo từ thuở ban khai, sơ lược đời sống và chức nhiệm của Đức Phật, và các chi tiết về ba lần kết tập Tam Tạng là những điểm khác được đề cập đến trong Tạng Luật. Một cách gián tiếp, đây là những tài liệu hữu ích về lịch sử thời thượng cổ, về các cổ tục ở Ấn, về kiến thức và trình độ thẩm mỹ thời bấy giờ.

Người đọc Tạng Luật không khỏi ngạc nhiên và thán phục

impressed by the democratic constitution of the Sangha, their holding of possessions in common, the exceptionally high moral standard of the bhikkhus, and the unsurpassed administrative abilities of the Buddha, who anticipated even the present parliamentary system.

Lord Zetland writes: "And it may come as a surprise to many to learn that in the assemblies of the Buddhists in India two thousand years and more ago are to be found the rudiments of our own parliamentary practice of the present day." **236**

The Vinaya Piṭaka consists of the following five books:

1. <i>Pārājika Pali</i> 2. <i>Pācittiya Pali</i>	<i>Vibhaṅga</i>	(Major Offences) (Minor Offences)
3. <i>Mahāvagga Pali</i> 4. <i>Cullavagga Pali</i> 5. <i>Parivāra Pali</i>	<i>Khandaka</i>	(Greater Section) (Lesser Section) (Epitome of the Vinaya)

Sutta Piṭaka

The Sutta Piṭaka consists chiefly of instructive discourses delivered by the Buddha to both the Sangha and the laity on various occasions.

A few discourses, expounded by disciples such as the Venerables Sāriputta, Moggallāna, and Ānanda, are incorporated and are accorded as much veneration as the word of the Buddha himself, since they were approved by him.

tánh cách dân chủ trong phương pháp thành lập và tổ chức Tăng Đoàn, việc sử dụng tài sản, mức độ luân lý cao thượng của chư Tăng và khả năng xuất chúng của Đức Phật trong việc điều hành Tăng Đoàn.

Ngài Zetland viết:

"Và rất nhiều người lấy làm ngạc nhiên được biết rằng những nguyên tắc sơ đẳng trong quốc hội của chúng ta (Anh quốc) ngày nay đã có sẵn trong Tăng Đoàn Phật Giáo Ấn Độ, từ hơn hai ngàn năm về trước".(5)

Tạng Luật (Vinaya Piṭaka) gồm năm quyển:

Vibhanga:

1. Pārājika Pāli (Tội nặng)
2. Pācittiya Pāli (Tội nhẹ)

Khandaka:

3. Mahāvagga Pāli (Đại phẩm)
4. Cullavagga Pāli (Tiểu phẩm)
5. Parivāra Pāli (Tập)

Tạng Kinh (Sutta Piṭaka)

Tạng Kinh đại để gồm những bài Pháp có tánh cách khuyên dạy mà trong nhiều cơ hội khác nhau, Đức Phật giảng cho các bậc Xuất Gia và hàng Cư Sĩ.

Một vài bài giảng của các vị đại đệ tử như các ngài Sāriputta (Xá Lợi Phất), Moggallāna (Mục Kiền Liên) và Ānanda (A Nan Đà) cũng được ghép vào Tạng Kinh và cũng được tôn trọng như chính lời Đức Phật vì đã được Đức Phật chấp nhận.

Most of the sermons were intended mainly for the benefit of bhikkhus, and they deal with the holy life and with the exposition of the doctrine.

There are several other discourses which deal with both the material and the moral progress of his lay followers. The Sigālovāda Sutta, **237** for instance, deals mainly with the duties of a layman.

There are also a few interesting talks given to children.

This Piṭaka may be compared to a book of prescriptions, since the discourses were expounded on diverse occasions to suit the temperaments of various persons.

There may be seemingly contradictory statements, but they should not be misconstrued as they were uttered by the Buddha to suit a particular purpose; for instance, to the self-same question he would maintain silence, when the inquirer was merely foolishly inquisitive, or give a detailed reply when he knew the inquirer to be an earnest seeker after the truth.

The Sutta Piṭaka consists of the following five Nikāyas (collections):

1. Dīgha Nikāya (Collection of Long Discourses)
2. Majjhima Nikāya (Collection of Middle-length

Phần lớn các bài Pháp này nhằm vào lợi ích của chư Tỳ Khưu và đề cập đến đời sống Thánh Thiện của các bậc Xuất Gia.

Nhiều bài khác liên quan đến tiến bộ vật chất và tinh thần, đạo đức của người Cư Sĩ. Kinh *Sigālovāda*⁽⁶⁾ chẳng hạn, dạy về bổn phận của người tại gia.

Ngoài ra còn có những bài giảng lý thú dành cho trẻ em.

Tạng Kinh giống như một quyển sách ghi lại nhiều quy tắc để coi theo mà thực hành, vì đó là các bài Pháp do Đức Phật thuyết giảng ở nhiều trường hợp khác nhau cho nhiều người có căn cơ, trình độ, và hoàn cảnh khác nhau. Ở mỗi trường hợp, Đức Phật có một lối giảng để người thính Pháp có thể lãnh hội dễ dàng.

Thoáng nghe qua hình như mâu thuẫn, nhưng phải nhận định đúng Phật Ngôn theo mỗi trường hợp riêng biệt mà Đức Phật dạy điều ấy. Tỷ như để trả lời một câu hỏi về cái “Ta”, có khi Đức Phật giữ im lặng, có khi Ngài giải thích dài. Nếu người vấn đạo chỉ vì tánh tò mò muốn biết thì Ngài làm thinh, không trả lời. Nhưng với người cố tâm tìm hiểu Chân Lý thì Ngài giảng dạy rành mạch và đầy đủ.

Tạng Kinh (*Sutta Piṭaka*) gồm năm bộ:

1. *Dīgha Nikāya* - **Trường Bộ Kinh** (tương đương với Bắc Tông: Trường A Hàm), những bài Pháp dài.
2. *Majjhima Nikāya* - **Trung Bộ Kinh** (tương đương với

Discourses)

3. Saṃyutta Nikāya (Collection of Kindred Sayings)

4. Aṅguttara Nikāya (Collection of Gradual Sayings)

5. Khuddaka Nikāya (Smaller Collection)

This fifth is subdivided into fifteen books:

1. Khuddakapāṭha (Shorter Texts)
2. Dhammapada (The Way of Truth)
3. Udāna (Inspired Utterances)
4. Itivuttaka ("Thus said" Discourses)
5. Sutta Nipāta (Collected Discourses)
6. Vimāna Vatthu (Stories of Celestial Mansions)
7. Peta Vatthu (Stories of Departed Ones)
8. Theragāthā (Verses of the Elder Monks)
9. Therīgāthā (Verses of the Elder Nuns)
10. Jātaka (Birth Stories of the Bodhisatta)
11. Niddesa (Expositions)
12. Paṭisambhidāmagga (Path of Analytical Knowledge)
13. Apadāna (Lives of Arahants)
14. Buddhavaṃsa (History of the Buddha)
15. Cariyā Piṭaka (Modes of Conduct)

Bắc Tông: Trung A Hàm), những bài Pháp dài bậc trung.

3. *Saṃyutta Nikāya* - **Tương Ưng Bộ Kinh** (tương đương với Bắc Tông: Tạp A Hàm), những câu kinh tương tự nhau.

4. *Aṅguttara Nikāya* - **Tăng Chi Bộ Kinh** (tương đương với Bắc Tông: Tăng Nhứt A Hàm), những bài Pháp sắp xếp theo con số.

5. *Khuddaka Nikāya* - **Tiểu Bộ Kinh** (tương đương với Bắc Tông: Tiểu A Hàm), những câu kệ vần tắt.

Riêng bộ *Khuddaka Nikāya* - Tiểu Bộ Kinh chia làm 15 tập:

1. *Khuddakapāṭha* - Tiểu tụng (những bài ngắn).
2. *Dhammapada* - Kinh Pháp Cú (con đường Chân Lý).
3. *Udāna* - Phật Tự Thuyết (Khúc ca hoan hỷ).
4. *Itivuttaka* - Phật Thuyết Như Vậy.
5. *Sutta Nipāta* - Kinh Tập.
6. *Vimāna Vatthu* - Chuyện Thiên Cung.
7. *Peta Vatthu* - Chuyện Ngạ Quỷ.
8. *Theragāthā* - Trưởng Lão Tăng Kệ.
9. *Therīgāthā* - Trưởng Lão Ni Kệ.
10. *Jātaka* - Bản Sanh hay Túc Sanh Truyện (những câu chuyện tái sinh của Bồ Tát).
11. *Niddesa* - Diễn Giải.
12. *Paṭisambhidāmagga* - Phân Tích Đạo.
13. *Apadāna* - Thánh Nhân Ký Sự.
14. *Buddhavaṃsa* - Phật Sử.
15. *Cariyā Piṭaka* - Hạnh Tạng.

Abhidhamma Piṭaka

The Abhidhamma Piṭaka is the most important and most interesting of the three containing as it does the profound philosophy of the Buddha's teaching in contrast to the simpler discourses in the Sutta Piṭaka.

Abhidhamma, the higher doctrine of the Buddha, expounds the quintessence of his profound teachings. **238**

According to some scholars Abhidhamma is not a teaching of the Buddha, but is a later elaboration of scholastic monks.

Tradition, however, attributes the nucleus of the Abhidhamma to the Buddha himself. The *mātikā* or Matrices of the Abhidhamma, such as *kusalā dhammā* (wholesome states), *akusalā dhammā* (unwholesome states), and *abyākata dhammā* (indeterminate states), etc., which have been elaborated in six of the books, **239** were expounded by the Buddha.

To the Venerable Sāriputta is assigned the honour of having explained all these topics in detail.

Whoever the great author or authors may have been, it has to be admitted that the Abhidhamma must be the product of an intellectual genius comparable only to the Buddha. This is evident from the intricate and subtle paṇa-pakaraṇa which describes in detail the various causal relations.

To the wise truth-seekers, Abhidhamma is an indispensable guide and an intellectual treat. Here is found food for thought to original thinkers and to earnest students

Tạng Vi Diệu Pháp (Tạng Luận, Abhidhamma Piṭaka)

Tạng Vi Diệu Pháp (Tạng Luận) thâm diệu và quan trọng nhất trong toàn thể Giáo Pháp vì đây là phần triết lý cao siêu, so với tạng Kinh vốn giản dị hơn.

Abhidhamma, tạng Vi Diệu Pháp (Tạng Luận), là tinh hoa của Phật Giáo.

Đối với một vài học giả, Vi Diệu Pháp (Tạng Luận) không phải là Đức Phật giảng mà do các nhà Sư uyên bác khởi thảo về sau.

Tuy nhiên, đúng theo truyền thống thì chính Đức Phật đã dạy phần chánh yếu của tạng này. Những đoạn gọi là *Mātikā* hay Mẫu đề của *Abhidhamma*, như Thiện Pháp (*Kusalā Dhammā*), Bất Thiện Pháp (*Akusalā Dhammā*), và Vô Ký Pháp (*Abyākata Dhammā*), v.v... được nói đến trong sáu tập của Vi Diệu Pháp (Tạng Luận, *Abhidhamma*)⁽⁷⁾ đều do chính Đức Phật dạy.

Ngài Sāriputta (Xá Lợi Phất) được danh dự lãnh trọng trách giảng rộng và giải thích sâu vào chi tiết.

Dầu tác giả, hay các vị tác giả là ai, chắc chắn Vi Diệu Pháp (Tạng Luận, *Abhidhamma*) là công trình sáng tác của một bộ óc Trí Tuệ kỳ tài chỉ có thể so sánh với một vị Phật. Và điểm này càng nổi bật một cách hiển nhiên trong tập *Paṭṭhāna Pakaraṇa*, vừa phức tạp vừa tế nhị, diễn tả mối tương quan của luật Nhân Quả với đầy đủ chi tiết.

Đối với bậc Thiện Trí Thức muốn tìm Chân Lý, Vi Diệu Pháp (Tạng Luận, *Abhidhamma*) là quyển kinh chỉ đạo khẩn yếu, vừa là một tập khảo luận vô giá. Ở đây có đủ thức ăn

who wish to develop wisdom and lead an ideal Buddhist life. Abhidhamma is not a subject of fleeting interest designed for the superficial reader.

Modern psychology, limited as it is, comes within the scope of Abhidhamma inasmuch as it deals with mind, thoughts, thought-processes, and mental properties; but it does not admit of a psyche or a soul. It teaches a psychology without a psyche.

If one were to read the Abhidhamma as a modern textbook on psychology, one would be disappointed. No attempt has here been made to solve all the problems that confront a modern psychologist.

Consciousness (*citta*) is defined. Thoughts are analysed and classified chiefly from an ethical standpoint. All mental properties (*cetasika*) are enumerated. The composition of each type of consciousness is set forth in detail. How thoughts arise is minutely described.

Bhavaṅga and *javana* thought-moments, which are explained only in the Abhidhamma, and which have no parallel in modern psychology, are of special interest to research students in psychology. Irrelevant problems that interest students and scholars, but have no relation to one's Deliverance, are deliberately set aside.

Matter is summarily discussed, but it has not been described for physicists. Fundamental units of matter, material properties, source of matter, relationship of mind and matter are explained.

tinh thần cho các học giả muốn mở mang Trí Tuệ và đời sống lý tưởng của người Phật Tử. Vi Diệu Pháp (Tạng Luận) không phải loại sách để đọc thoáng qua cầu vui hay giải trí.

Khoa tâm lý học hiện đại, còn hạn định, vẫn nằm trong phạm vi của Vi Diệu Pháp (Tạng Luận) khi đề cập đến tâm, tư tưởng, tiến trình tư tưởng, các trạng thái Tâm. Nhưng Vi Diệu Pháp không chấp nhận có một linh hồn, hiểu như một thực thể trường tồn bất biến. Như vậy, Vi Diệu Pháp dạy một thứ tâm lý học trong đó không có linh hồn.

Nếu đọc Vi Diệu Pháp (Tạng Luận) như một quyển sách tâm lý học hiện đại thì ắt phải thất vọng, vì ở đây không có ý định giải quyết tất cả những vấn đề mà tâm lý học hiện đại phải đối phó.

Tâm (hay Tâm Vương, *Citta*) được định nghĩa rõ ràng. Tư tưởng được phân tách và sắp xếp đại để thành từng loại về phương diện luân lý. Tất cả những trạng thái Tâm, hay Sở Hữu (Tâm Sở, *Cetasika*), đều được lược kê cẩn thận. Thành phần cấu hợp của mỗi loại tâm được kể ra từng chi tiết. Tư tưởng phát sanh thế nào cũng được mô tả tỉ mỉ.

Riêng những chấp tư tưởng (Sát-na Tâm) *bhavaṅga* và *javana*, chỉ được đề cập đến và giải thích trong Vi Diệu Pháp (Tạng Luận), thật là đặc biệt hữu ích cho ai muốn khảo cứu về tâm lý học. Những vấn đề không liên quan đến Giải Thoát đều được gác hẳn qua một bên.

Sắc, tức phần vật chất, cũng được đề cập đến, nhưng không phải như các nhà vật lý học hay các y sĩ mô tả. Đơn vị căn bản của vật chất, những đặc tánh, nguồn gốc của vật chất, tương quan giữa vật chất và tâm, Sắc và Danh, đều

Abhidhamma does not attempt to give a systematised knowledge of mind and matter. It investigates these two composite factors of the so-called being, to help the understanding of things as they truly are. A philosophy has been developed on those lines. Based on that philosophy, an ethical system has been evolved to realise the ultimate goal, Nibbāna.

As Mrs. Rhys Davids rightly says:

"Abhidhamma deals with (i) what we find within us, around us; and of (ii) what we aspire to find."

While the Sutta Piṭaka contains the conventional teaching (*vohāra desanā*), the Abhidhamma Piṭaka contains the ultimate teaching (*parāmaha desanā*).

It is generally admitted by most exponents of the Dhamma that a knowledge of the Abhidhamma is essential to comprehend fully the teachings of the Buddha, as it presents the key that opens the door of reality.

The Abhidhamma Piṭaka is composed of the following seven works:

1. Dhammasaṅgaṇī (Classification of Dhamma)
2. Vibhaṅga (Book of Analysis)
3. Dhātukathā (Discourse on Elements)
4. Puggala Paññatti (The Book on Individuals)
5. Kathāvatthu (Points of Controversy)
6. Yamaka (The Book of Pairs)

được giải thích.

Vi Diệu Pháp (Tạng Luận) không nhằm tạo lập một hệ thống tư tưởng về tâm và vật chất mà chỉ quan sát hai thành phần cấu tạo cái được gọi là chúng sanh để giúp hiểu biết sự vật theo đúng thực tướng. Dựa trên căn bản ấy, một triết lý đã được xây dựng và dựa trên triết lý này một hệ thống luân lý được phát triển nhằm đưa đến mục tiêu tối hậu.

Bà Rhys Davids viết:

"Vi Diệu Pháp (Tạng Luận) đề cập đến: 1) cái gì ở bên trong ta, 2) cái gì ở chung quanh ta, và 3) cái gì ta khao khát thành đạt".

Tạng Kinh chứa đựng những lời dạy thông thường (*vohāra desanā*), còn Vi Diệu Pháp (Tạng Luận, *Abhidhamma*) gồm Giáo Lý Cùng Tột (*paramatṭha desanā*).

Hầu hết các học giả Phật Giáo đều xác nhận rằng muốn thông hiểu Giáo Huấn của Đức Phật, phải có kiến thức về Vi Diệu Pháp (Tạng Luận) vì đó là chìa khóa để mở cửa vào thực tế.

Tạng Vi Diệu Pháp (Tạng Luận, *Abhidhamma*) gồm bảy bộ:

1. *Dhammasaṅgaṇī* - Pháp Tụ (phân loại các Pháp).
2. *Vibhaṅga* - Phân Tích (những tiết mục).
3. *Dhātukathā* - Nguyên Chất Ngữ (Giới Thuyết, luận giải về các nguyên tố hay Giới).
4. *Puggala Paññatti* - Nhân Chế Định (Nhân Thi Thuyết, chỉ danh những cá tính).

7. Pahāna (The Book of Causal Relations)

Is Buddhism a Philosophy?

The sublime Dhamma, enshrined in these sacred texts, deals with truths and facts that can be tested and verified by personal experience and is not concerned with theories and speculations, which may be accepted as profound truths today and thrown overboard tomorrow.

The Buddha did not expound revolutionary philosophical theories, nor did he attempt to create a new material science. In plain terms he explained both what is within and what is without, so far as it concerns emancipation from the ills of life, and revealed the unique path of deliverance.

Furthermore, the Buddha did not teach all that he knew.

On one occasion while the Buddha was staying in a forest, he took a handful of leaves and said:

"O bhikkhus, what I have taught you is comparable to the leaves in my hand, and what I have not taught you, to the leaves in the forest." **240**

5. *Kathāvathu* - Ngũ Tông (Thuyết Sự, những điểm tranh luận).

6. *Yamaka* - Song Đối (quyển sách về những cặp đôi).

7. *Paṭṭhāna* - Vị Trí (quyển sách đề cập đến Nhân Quả tương quan).

Phật Giáo Có Phải Là Một Triết Học Không?

Được tôn trí trọn vẹn trong Tam Tạng Kinh, Giáo Pháp cao siêu đề cập đến những Chân Lý và những sự kiện mà mọi người đều có thể trải nghiệm và kiểm chứng xuyên qua kinh nghiệm bản thân, Phật Giáo không hề liên quan đến những lý thuyết suông hay những không luận có thể được chấp nhận ngày hôm nay là Chân Lý thâm diệu mà qua ngày sau thì bị loại bỏ như một lầm lẫn.

Đức Phật không truyền dạy một lý thuyết triết học cách mạng, cũng không có ý định sáng tạo một nền khoa học vật lý mới. Bằng những lời lẽ rõ ràng, không thể lầm lẫn, Đức Phật giải thích những gì ở bên trong và những gì ở bên ngoài ta, có liên quan đến sự Giải Thoát, vượt ra khỏi mọi hình thức khổ đau của đời sống và Ngài vạch ra con đường.

Đức Phật cũng không truyền dạy tất cả những điều mà Ngài biết.

Ngày kia, trong cụm rừng nọ, Đức Phật bốc lên một nắm lá và dạy:

"Này các Tỳ Khưu, những điều mà Như Lai dạy các con có thể sánh với nắm lá này, còn những điều mà Như Lai không dạy cũng như tất cả lá trong rừng."⁽⁸⁾

He taught what he deemed was absolutely essential for one's purification, and was characteristically silent on questions irrelevant to his noble mission. Incidentally, he forestalled many a modern scientist and philosopher.

Heraclitus (500 BCE) believed that everything flows (*pante rhei*) and that the universe is a constant becoming. He taught that nothing ever is; everything is becoming. It was he who made the famous statement that a person cannot step into the same stream twice.

Pythagoras (532 BCE) taught, among other things, the theory of transmigration of souls.

Descartes (1596-1650) declared the necessity of examining all phenomena at the bar of reasonable doubt.

Spinoza (1632-1677) while admitting the existence of a permanent reality, asserted that all existence is transitory. In his opinion sorrow was to be conquered by finding an object of knowledge which is not transient, not ephemeral, but is immutable, permanent, everlasting

Berkeley (1685-1776) thought that the so-called atom was a metaphysical fiction.

Hume (1711-1776) analysed the mind and concluded that consciousness consists of fleeting mental states.

In the view of Hegel (1770-1831) "the entire phenomenon is a becoming."

Schopenhauer (1788-1860) in his *World as Will and Idea* has presented the truth of suffering and its cause in Western garb.

Henri Bergson (1859-1941) advocated the doctrine of change, and emphasised the value of intuition.

William James (1842-1910) referred to a stream of

Đức Phật chỉ dạy những điều mà Ngài xét là cần thiết để gội rửa, Thanh lọc Tâm, và không bao giờ bàn đến các vấn đề không liên quan đến nhiệm vụ cao cả của Ngài. Mặc dầu vậy, trên nhiều điểm, Ngài đã đi trước các học giả và các nhà khoa học hiện đại.

Heraclitus (500 năm trước D.L.) tin rằng tất cả đều trôi chảy (*pante rhei*) và vũ trụ luôn luôn đang trở thành. Ông dạy rằng không có cái chi trường tồn, mọi vật đều đang trở thành cái gì khác. Chính ông đã thốt ra câu nói trứ danh: "*Không thể bước hai lần lên cùng một chỗ trên dòng suối*".

Pythagore (532 trước D.L.) dạy thuyết chuyển sinh linh hồn.

Descartes (1596 -1650) chủ trương cần phải quan sát mọi hiện tượng trên nền tảng của sự hoài nghi hợp lý.

Spinoza (1632-1677) vừa chấp nhận có thực thể trường tồn vừa lập luận rằng tất cả những hình thức tồn tại đều tạm bợ nhất thời. Theo triết gia này, muốn diệt trừ đau khổ phải tìm ra một nguồn kiến thức không đổi thay, không xê dịch, trước sau như một, trường tồn, vĩnh cửu.

Berkeley (1685-1776) cho rằng cái được gọi nguyên tử chỉ là một giả định của siêu hình học.

Hume (1711-1776) phân tách phần tâm linh của con người và kết luận rằng đó chỉ là những trạng thái tinh thần luôn luôn biến chuyển.

Theo Hegel (1770-1831): "*Toàn thể hiện tượng là sự đang trở thành*".

Schopenhauer (1788-1860), trong quyển "*Thế Gian Xem Như Ý Chí và Tư Tưởng*" diễn tả Chân Lý về sự đau khổ và nguồn gốc của nó theo lối Tây phương.

Henri Bergson (1859-1941) chủ trương thuyết Vô Thường và nhấn mạnh giá trị của trực giác. William James (1842-

consciousness and denied the existence of a soul.

The Buddha expounded these truths of transience (*anicca*), sorrow (*dukkha*), and soullessness (*anattā*) more than 2500 years ago.

The moral and philosophical teachings of the Buddha are to be studied, to be practised, and above all to be realised by one's own intuitive wisdom. As such the Dhamma is compared to a raft which enables one to cross the ocean of life. **241**

Buddhism, therefore, cannot strictly be called a philosophy because it is not merely "the love of, inducing the search after, wisdom." **242**

Nor is Buddhism "a hypothetical interpretation of the unknown (as in metaphysics), or of the inexactly known (as in ethics or political philosophy)." **243**

If by philosophy is meant "an inquiry not so much after certain particular facts as after the fundamental character of this world in which we find ourselves, and of the kind of life which such a world it behoves us to live, **244** Buddhism may approximate to a philosophy, but it is very much more comprehensive. **245**

Philosophy deals mainly with knowledge and is not concerned with practice; whereas Buddhism lays special emphasis on practice and realisation.

1910) đề cập đến luồng tâm như một dòng nước và phủ nhận một linh hồn trường cửu.

Trên 2.500 năm về trước, Đức Phật đã dạy những Chân Lý Vô Thường (*Anicca*), Khổ (*Dukkha*) và Vô Ngã (*Anatta*).

Giáo Huấn mà Đức Phật truyền dạy, dầu có tánh cách luân lý hay triết lý, là để học hỏi, thực hành, và trên tất cả, là để Chứng Ngộ bằng Trí Tuệ trực giác "*Giáo Pháp như chiếc bè đưa ta qua đại dương của cuộc sống*".⁽⁹⁾

Vậy, một cách chính xác, Phật Giáo không phải là một triết học vì Phật Giáo không phải chỉ là: "*Sự yêu chuộng Trí Tuệ, lòng ham thích thúc đẩy đi tìm Trí Tuệ*" (*Webster's Dictionary*).

Phật Giáo cũng không phải là "*một lối giải thích căn cứ trên lý thuyết, cái không bao giờ cũng được biết (như trong siêu hình học) hay cái được biết không rành mạch (như trong triết học, luân lý hay chính trị)*".⁽¹⁰⁾

Nếu hiểu triết học là "*ngiên cứu, học hỏi, không phải chỉ một vài sự kiện riêng biệt mà đặc tính căn bản của thế gian trong đó ta đang sống và cuộc sống đáng cho ta sống trong thế gian này*"⁽¹¹⁾ thì Phật Giáo có thể gần với triết học, nhưng Phật Giáo hàm súc hơn nhiều.⁽¹²⁾

Triết học đại để quan tâm đến sự hiểu biết và không chú ý đến phần thực hành, trong khi đó Phật Giáo đặc biệt đặt trọng tâm trên phần thực hành và Chứng Ngộ.

Is Buddhism a Religion?

Prof. Rhys Davids writes:

"What is meant by religion? The word, as is well-known, is not found in languages not related to our own, and its derivation is uncertain. Cicero, in one passage, derived it from *re* and *lego*, and held that its real meaning was the repetition of prayers and incantations.

Another interpretation derives the word from *re* and *logo*, and makes its original sense that of attachment, of a continual binding (that is, no doubt to the gods). A third derivation connects the word with *lex*, and explains it as a law-abiding, scrupulously conscientious frame of mind." **246**

Buddhism is not strictly a religion in the sense in which that word is commonly understood, for it is not "a system of faith and worship," owing any allegiance to a supernatural God.

Buddhism does not demand blind faith from its adherents. Hence mere belief is dethroned and for it is substituted "confidence based on knowledge."

It is possible for a Buddhist to entertain occasional doubts until he attains the first stage of sainthood (*Sotāpatti*) when all doubts about the Buddha, Dhamma, and the Sangha are completely resolved. One becomes a genuine follower of the Buddha only after attaining this stage. **247**

The confidence of a follower of the Buddha is like that of a

Phật Giáo Có Phải Là Một Tôn Giáo Không?

Giáo sư Rhys Davids viết:

"Religion (Tôn giáo) là gì? Như người ta biết rõ, danh từ Religion (Tôn giáo) không có trong những sinh ngữ không liên quan đến tiếng Anh và căn nguyên của chữ này vẫn còn bất định. Trong một đoạn, Cicero phân tách danh từ này làm hai phần, dẫn xuất từ "re" và "lego" và định nghĩa Religion (Tôn giáo) là sự lặp lại nhiều lần những câu kinh, câu chú.

Một lối giải thích khác, dẫn xuất từ "re" và "lego" chủ trương rằng ý nghĩa đầu tiên là liên kết, trói buộc, là sự hàn gắn, dính liền (chắc chắn đó là sự nối liền với Thần Linh). Lối giải thích thứ ba, dẫn xuất từ "lex", là sự ẩn náu trong luật pháp, là sự thận trọng đặt tâm linh vào khuôn khổ".(13)

Theo lối định nghĩa thông thường, một cách chính xác, Phật Giáo không phải là một Tôn giáo (*Religion*) bởi vì Phật Giáo không phải là "một hệ thống tín ngưỡng và tôn sùng lễ bái", trung thành với một Thần Linh siêu nhiên.

Phật Giáo không đòi hỏi nơi tín đồ một đức tin mù quáng. Do đó một niềm tin tưởng suông không thể có chỗ đứng. Thay vào đó là lòng tín nhiệm căn cứ trên sự hiểu biết.

Trước khi đắc Quả Dự Lưu (Tu Đà Hoàn) người Phật Tử lắm lúc còn hoài nghi Đức Phật, hoặc Giáo Pháp hoặc Tăng Đoàn. Đến khi thành đạt Đạo Quả cao thượng ấy rồi thì mọi hình thức hoài nghi hoàn toàn chấm dứt và hành giả mới thật sự bước theo chân Đức Phật.(14)

Niềm tin mà người Phật Tử đặt nơi Đức Phật cũng giống

patient in respect of a noted physician, or of a student regarding his teacher. Although a Buddhist seeks refuge in the Buddha as his incomparable guide and teacher who indicates the path of purity, he makes no servile surrender.

A Buddhist does not think that he can gain purity merely by seeking refuge in the Buddha or by mere faith in him. It is not within the power even of a Buddha to wash away the impurities of others. Strictly speaking, one can neither purify nor defile another. The Buddha, as teacher, may be instrumental, but we ourselves are responsible for our purification.

In the Dhammapada (v. 145) the Buddha says,

*"By oneself alone is evil done:
by oneself is one defiled.
By oneself alone is evil avoided:
by oneself alone is one purified.
Purity and impurity depend on oneself:
No one can purify another."*

A Buddhist is not a slave to a book or to any individual. Nor does he sacrifice his freedom of thought by becoming a follower of the Buddha. He is at full liberty to exercise his own free will and develop his knowledge even to the extent of attaining buddhahood himself, for all are potential Buddhas.

Naturally Buddhists quote the Buddha as their authority, but the Buddha himself discarded all authority.

như niềm tin mà bệnh nhân đặt nơi một lương y trứ danh hay của trò đặt nơi thầy. Mặc dầu tìm nương tựa nơi Đức Phật và tôn trọng Ngài là vị hướng đạo Vô Thượng, là thầy dắt dẫn trên Con Đường Trong Sạch (Thanh Tịnh Đạo), người Phật Tử không quy phục mù quáng như kẻ nô lệ,

Không tin rằng chỉ quy y Tam Bảo hay chỉ có đức tin suông nơi Tam Bảo mà mình có thể trở nên trong sạch. Không ai, dầu là Đức Phật đi nữa, có đủ quyền lực để gọi rửa bợn nhơ của người khác. Nói một cách chính xác, không ai có thể rửa sạch, cũng không ai có thể làm hoen ố người khác. Đức Phật là vị Tôn Sư có thể giúp đỡ bằng cách vạch ra Con Đường, nhưng chính ta phải lãnh lấy nhiệm vụ gọi rửa thân tâm của chúng ta.

Trong kinh Pháp Cú, Đức Phật có dạy:

*"Chỉ có ta làm điều tội lỗi,
chỉ có ta làm cho ta Ô Nhiễm.
Chỉ có ta tránh điều tội lỗi,
chỉ có ta gọi rửa cho ta.
Trong sạch hay Ô Nhiễm là tự nơi ta.
Không ai có thể làm cho người khác trở nên trong sạch".
(Câu 145)*

Người Phật Tử không làm nô lệ cho một quyển sách hay một cá nhân, cũng không hy sinh tự do tư tưởng của mình khi bước theo dấu chân của Đức Phật. Người Phật Tử hoàn toàn tự do thực hiện ý chí, mở mang kiến thức và phát triển Trí Tuệ cho đến ngày chính mình đắc Quả Phật, bởi vì khả năng trở thành Phật nằm bên trong tất cả mọi chúng sanh.

Lẽ dĩ nhiên, người Phật Tử nhắc lại Phật Ngôn như những Chân Lý bất di dịch, nhưng chính Đức Phật dạy phải

Immediate realisation is the sole criterion of truth in Buddhism. Its keynote is rational understanding (*sammā ditṭhi*).

The Buddha advises seekers of truth not to accept anything merely on the authority of another but to exercise their own reasoning and judge for themselves whether a thing is right or wrong.

On one occasion the citizens of Kesaputta, known as Kālāmas, approached the Buddha and said that many ascetics and brahmins who came to preach to them used to exalt their own doctrines and denounce those of others, and that they were at a loss to understand which of those worthies were right.

"Yes, O Kālāmas, it is right for you to doubt, it is right for you to waver. In a doubtful matter, wavering has arisen,"
248

remarked the Buddha and gave them the following advice which applies with equal force to modern rationalists as it did to those sceptic brahmins of yore.

"Come, O Kālāmas, Do not accept anything on mere **hearsay** (i.e., thinking that thus have we heard it from a long time).

Do not accept anything by **mere tradition** (i.e., thinking that it has thus been handed down through many

nên luôn luôn suy gẫm, không nên nhắm mắt tin càng.

Sự Chứng Ngộ có thể có trong hiện tại không phải là tiêu chuẩn Chân Lý duy nhất trong Phật Giáo. Điểm then chốt là Chánh Kiến (*sammā-ditṭhi*), sự hiểu biết thuần lý.

Đức Phật khuyên dạy người đi tìm Chân Lý không nên chấp nhận điều gì chỉ vì một người đáng tin cậy đã nói như vậy mà phải suy luận kỹ càng và thận trọng xét đoán để biết rõ điều nào là đúng, điều nào sai.

Ngày nọ, dân xứ Kesaputta, thường được gọi là người Kālāma, bạch với Đức Phật rằng có nhiều vị Tu Sĩ và nhiều Bà La Môn đến đây giảng đạo. Người nào cũng khuyến dụ dân chúng chỉ nên tin Giáo Lý của mình, không nên tin lời dạy của các vị Tu Sĩ khác. Rốt cùng, người dân không còn biết tin ai.

"Đúng như vậy, này hỡi người Kālāma, các con hoài nghi là phải, các con ngờ vực là phải. Trong trường hợp khả nghi thì sự ngờ vực phát sanh".

Đức Phật dạy như vậy và khuyên nhủ người Kālāma như sau - và đây là những lời khuyên mà người theo chủ nghĩa duy lý hiện đại có thể áp dụng giống như các vị Đạo Sĩ hoài nghi thời xưa:

*"Hãy đến đây, người Kālāma! Không nên chấp nhận điều gì chỉ vì **nghe nói lại** (tỷ như nghĩ rằng ta đã nghe điều này từ lâu).*

*Không nên chấp nhận điều gì chỉ vì **tập tục cổ phong truyền lại như thế** (tỷ như nghĩ rằng điều này đã được*

generations).

Do not accept anything on account of **rumours** (i.e., by believing what others say without any investigation).

Do not accept anything just because it **accords with your scriptures**.

Do not accept anything by **mere supposition**. Do not accept anything by mere inference.

Do not accept anything by merely considering the **appearances**.

Do not accept anything merely because it agrees with your **preconceived notions**.

Do not accept anything merely because it **seems acceptable** (i.e., should be accepted).

Do not accept anything thinking that the **ascetic is respected** by us (and therefore it is right to accept his word.)

"But when you know for yourselves—these things are immoral, these things are blameworthy, these things are censured by the wise, these things, when performed and undertaken, conduce to ruin and sorrow—then indeed do you reject them.

"When you know for yourselves—these things are moral,

truyền lại từ bao nhiêu thế hệ).

*Không nên chấp nhận điều gì chỉ vì có **lời đồn đãi** như vậy (tỷ như tin lời người khác mà không suy xét).*

*Không nên chấp nhận điều gì chỉ vì điều ấy đã **được ghi trong kinh sách**.*

*Không nên chấp nhận điều gì chỉ vì mình đã **ức đoán** như vậy.*

*Không nên chấp nhận điều gì chỉ vì mình **suy diễn** như vậy.*

*Không nên chấp nhận điều gì theo bề ngoài. Không nên chấp nhận điều gì chỉ vì điều ấy hợp với **thành kiến** của mình.*

*Không nên chấp nhận điều gì chỉ vì điều ấy **hình như có thể chấp nhận được** (tỷ như nghĩ rằng điều này phải được chấp nhận).*

*Không nên chấp nhận điều gì chỉ vì nghĩ rằng vị **Tu Sĩ** thốt ra điều này đã **được ta kính trọng** từ trước (và như vậy, lời nói phải được chấp nhận).(15)*

Tuy nhiên, khi tự các con hiểu rõ rằng - những điều này không hợp luân lý, những điều này đáng được khiển trách, những điều này bị các bậc Thiện Trí Thức cảm đoán, nếu thực hiện những điều này sẽ bị phá sản và phiền muộn - thì hẳn các con phải từ bỏ, không nên làm điều ấy.

Khi tự các con hiểu rõ rằng - những điều này hợp luân lý,

these things are blameless, these things are praised by the wise, these things, when performed and undertaken, conduce to well-being and happiness— then do you live and act accordingly." **249**

These wise sayings of the Buddha, uttered some 2500 years ago, still retain their original force and freshness even in this enlightened twentieth century.

With a homely illustration *Jñānasāra-samuccaya* repeats the same counsel in different words.

"Tāpāc chedāc ca nikasat svaṇam iva paṇḍitaiḥ Parikṣhya blikṣhavo grāhyam madvaco na tu gauravāt."

"As the wise test gold by burning, cutting and rubbing it (on a piece of touchstone),

so are you to accept my words after examining them and not merely out of regard for me."

The Buddha exhorted his disciples to seek the truth, and not to heed mere persuasion even by superior authority.

Now, though it be admitted that there is no blind faith in Buddhism, one might question whether there is no worshipping of Buddha images and such-like idolatry amongst Buddhists.

những điều này không đáng bị khiển trách, những điều này được các bậc Thiện Trí Thức tán dương, nếu thực hiện những điều này sẽ được an vui hạnh phúc - thì hẳn các con phải hành động đúng như vậy".(16)

Phật Ngôn này được dạy trên 2.500 trước đây, nhưng vẫn còn mãnh lực và hiệu năng cho đến thời đại văn minh của thế kỷ hai mươi. Đức Phật dạy các đệ tử nên tìm Chân Lý chớ không nên chỉ nghe qua là tin liền, dù người nói có nhiều uy tín đi nữa.

Về sau, Kinh *Jñānasāra-samuccaya* lặp lại lời khuyên này với những lời lẽ khác và cho một ví dụ quen thuộc với đời sống hàng ngày:

"Tāpāc chedāc ca nikasat svaṇam iva paṇḍitaiḥ Parikṣhya blikṣhavo grāhyam madvaco na tu gauravāt".

"Cũng như người thợ bạc sàng suốt thử vàng bằng cách đốt lên, cắt và cọ xát trên hòn đá để thử vàng,

cùng thế ấy, con chấp nhận những lời của Như Lai sau khi thận trọng xét đoán chớ không phải chỉ vì tôn kính Như Lai".

Đức Phật khuyên dạy hàng tín đồ nên tìm Chân Lý chớ không nên chỉ nghe qua là tin liền, dầu người nói có nhiều uy tín đi nữa.

Bây giờ, đã chấp nhận rằng không có đức tin mù quáng trong Phật Giáo, vậy có hay không một hình thức tôn thờ hay lễ bái tượng Phật hay những Thần tượng tương tự?

Buddhists do not worship an image expecting worldly or spiritual favours, but pay their homage to what it represents.

A Buddhist goes before an image and offers flowers and incense not to the image but to the Buddha. He does so as a mark of gratitude, reflecting on the virtues of the Buddha and pondering on the transience of flowers.

An understanding Buddhist designedly makes himself feel that he is in the noble presence of the Buddha, and thereby gains inspiration to emulate him.

Referring to images, the great philosopher Count Kaiserling writes, "I know nothing more grand in this world than the figure of the Buddha. It is the perfect embodiment of spirituality in the visible domain." **250**

Then again Buddhists do not worship the bodhi tree, but consider it a symbol of enlightenment, and so, worthy of reverence.

Though such external forms of homage are prevalent amongst Buddhists, the Buddha is not worshipped as a God.

Người Phật Tử không cầu xin một ân huệ vật chất hay tinh thần nào khi đánh lễ tượng Phật, mà chỉ bày tỏ lòng tôn kính ngưỡng mộ của mình đến lý tưởng siêu việt mà bức tượng tiêu biểu.

Người Phật Tử quỳ trước tượng Phật, dâng bông và dâng hương, không phải dâng đến bức tượng bằng đá, bằng gỗ, hay bằng giấy, mà là đến Đức Phật mà bức tượng là tượng trưng Ngài.

Dâng bông, quỳ lạy, là biểu hiện ra bên ngoài niềm tri ân vô hạn sâu kín trong lòng. Cùng lúc ấy người Phật Tử suy gẫm về hồng đức của Đức Thế Tôn và tánh cách Vô Thường của Vạn Pháp, xuyên qua những cánh hoa sớm nở tối tàn.

Người Phật Tử hiểu biết tạo cho mình cảm tưởng đang tôn kính quỳ trước mặt Đức Phật và nhờ đó phát sanh nguồn cảm hứng thúc giục mình noi gương lành trong sạch của Ngài.

Đề cập đến các pho tượng triết gia trứ danh, bá tước Kaiserling, viết: *"Trên thế gian này tôi không biết còn cái gì vĩ đại hơn là chân dung của Đức Phật. Đây là sự thể cách hóa toàn hảo một giá trị tinh thần trong thế gian hữu hình"*.

Người Phật Tử cũng đánh lễ cây Bồ Đề, nhưng không phải để tỏ lòng tôn sùng thờ phượng cái cây, mà xem đó là chỉ tượng trưng của sự Giác Ngộ.

Dẫu có nhiều nghi thức lễ bái trong các buổi lễ, người tín đồ Phật Giáo không tôn sùng Đức Phật như một Thần Linh.

These external objects of homage are not absolutely necessary, but they are useful and they help one to concentrate one's attention. An intellectual could dispense with them as he could easily focus his attention on the Buddha, and thus visualise him.

For our own good, and out of gratitude, we pay such homage, but what the Buddha expects from his disciples is not obeisance but the actual observance of his teaching.

Just before the Buddha passed away, many disciples came to pay their respects to him. One bhikkhu, however, remained in his cell absorbed in meditation. This matter was reported to the Buddha who summoned him and, on enquiring the reason for his absence, was told:

"Lord, I knew that Your Reverence would pass away three months hence, and I thought the best way of honouring the Teacher was by attaining arahantship even before the decease of Your Reverence."

The Buddha extolled the praiseworthy conduct of that loyal and dutiful bhikkhu, saying:

"Excellent, excellent! He who loves me should emulate this bhikkhu. He honours me best who practises my teaching best." **251**

On another occasion the Buddha remarked,
"he who sees the Dhamma sees me." **252**

Tượng Phật, cây Bồ Đề và các hình thức lễ bái không phải tuyệt đối cần thiết, nhưng rất hữu ích, vì giúp người hành lễ tập trung tư tưởng vào đối tượng trong sạch. Người trí thức thuần thực có thể khỏi phải nhờ đến những phương tiện ấy để gom tâm Quán Tưởng và hình dung Đức Phật.

Người Phật Tử lễ bái Đức Phật để bày tỏ lòng tri ân ngưỡng mộ của mình đối với Ngài, nhưng điều Đức Phật mong muốn không phải là người tín đồ phải phục tùng vâng lời, mà nghiêm chỉnh thực hành Giáo Huấn của Ngài.

Trước giờ Đại Niết Bàn của Đức Phật, nhiều vị đệ tử đến dâng lễ Ngài. Nhưng có một vị không đến, ở luôn trong tư thất, chuyên chú Hành Thiền. Khi câu chuyện được bạch lại Đức Phật, Ngài cho vời vị Tỳ Khưu đến và hỏi lý do về sự vắng mặt này. Vị Tỳ Khưu bạch rằng:

"Bạch hóa Đức Thế Tôn, con được biết rằng Đức Thế Tôn sẽ nhập diệt trong ba tháng nữa và con nghĩ rằng hình thức tôn sùng Ngài tốt đẹp nhất là đắc Quả Vô Sanh (A La Hán) trước ngày ấy".

Đức Phật ngợi khen thái độ cao quý của nhà Sư chân thành và cần mẫn như sau:

"Lành thay! Lành thay! Ai thương Như Lai hãy cố gắng noi gương vị Tỳ Khưu này. Người tôn kính Như Lai nhất là người thực hành đúng Giáo Huấn của Như Lai nhất".(17)

Trong một dịp khác Đức Phật dạy:
"Người nào thấy Giáo Pháp (Dhamma) là thấy Như Lai".(18)

Furthermore, it must be mentioned that there are no petitionary or intercessory prayers in Buddhism.

However much one may pray to the Buddha one cannot be saved.

The Buddha does not and cannot grant worldly favours to those who pray to him.

A Buddhist should not pray to be saved, but should rely on himself and strive with diligence to win his freedom and gain purity. Advising his disciples not to depend on others but to depend on oneself and to be self-reliant, the Buddha says:

Tumhehi kiccaṃ ātappaṃ akkhātāro tathāgatā.

"Striving should be done by yourselves.
The Tathāgatas are teachers." (Dhp v. 276)

The Buddha not only speaks of the futility of prayers **253** but also disparages a slave mentality. Instead of prayers the Buddha emphasises the importance of meditation that promotes self-discipline, self-control, self-purification and self-enlightenment. It serves as a tonic both to the mind and heart. Meditation is the essence of Buddhism.

In Buddhism there is not, as in most other religions, an almighty god to be obeyed and feared. Buddhism denies the existence of a supernatural power, conceived as an almighty being or a causeless force.

There are no divine revelations nor divine messengers or prophets.

Một đặc điểm khác nên được ghi nhận trong nghi lễ tụng niệm Phật Giáo: Câu kinh không phải là lời thỉnh nguyện, cũng không phải là lời cầu xin chuyển đạt một nguyện vọng.

Dẫu ta có bỏ hết thì giờ để cầu xin cũng không được gì.

Đức Phật không khi nào và không thể nào ban bố những ân huệ cho người cầu nguyện.

Để được cứu rỗi người Phật Tử không nên cầu nguyện mà phải nhận lãnh trách nhiệm, cố gắng trau dồi Đức Hạnh, kiên trì tu tập để tự Thanh lọc và thành tựu Giải Thoát. Không nên lệ thuộc người khác mà phải nương nhờ nơi mình, tự mình cố gắng. Đức Phật dạy:

"Tumhechi kiccaṃ atappam akkhatar tathagata"

*"Các con phải cố gắng,
các đấng Như Lai chỉ là những vị Thầy".(19)*

Chẳng những cầu nguyện, van xin, là vô ích mà đó còn là thái độ nô lệ tinh thần. Thay vì đọc kinh cầu nguyện(20), Đức Phật khuyên nên cố gắng Hành Thiền để ghép mình vào kỷ luật, tự kiểm soát, tự Thanh lọc Tâm, và Giác Ngộ. Thiền Tập là liều thuốc bổ cho cả tâm lẫn trí.

Trong Phật Giáo không có Thần Linh vạn năng, bắt buộc tín đồ phải sợ hãi cúi đầu vâng lệnh. Phật Giáo phủ nhận sự hiện hữu của một oai lực Siêu Thế, quan niệm như chúng sanh toàn năng hay có năng lực vô cùng tận.

Không có tánh cách thần khai, không có người truyền đạt tin tức và những lời sám của một Thần Linh từ đâu trên cao ban xuống đến cho con người.

A Buddhist is therefore not subservient to any higher supernatural power which controls his destinies and which arbitrarily rewards and punishes.

Since Buddhists do not believe in revelations of a divine being, Buddhism does not claim the monopoly of truth and does not condemn any other religion. "Intolerance is the greatest enemy of religion."

With his characteristic tolerance, the Buddha advised his disciples not to get angry, discontented, or displeased even when others spoke ill of him, or of his teaching, or of his order.

"If you do so," the Buddha said, "you will not only bring yourselves into danger of spiritual loss, but you will not be able to judge whether what they say is correct or not correct"—

a most enlightened sentiment. Denouncing unfair criticism of other faiths, the Buddha states:

"It is as a man who looks up and spits at heaven—the spittle does not soil the heaven, but it comes back and defiles his own person." **254**

Buddhism expounds no dogmas that one must blindly believe, no creeds that one must accept on good faith without reasoning, no superstitious rites and ceremonies to be observed for formal entry into the fold, no meaningless sacrifices and penances for one's purification.

Do đó người Phật Tử không quỳ lụy phục tùng một oai lực siêu nhiên cầm quyền thưởng phạt và kiểm soát định mạng.

Bởi vì không tin nơi Thiên Khải Thần Linh. Phật Giáo không đòi hỏi độc quyền nắm Chân Lý và không bài xích bất cứ tôn giáo nào khác. *"Tánh Thiên chấp là kẻ thù tệ hại nhất của tôn giáo"*.

Với đức tánh rộng lượng khoan dung của Ngài, Đức Phật hằng khuyên hàng môn đệ không nên giận dữ, bất mãn, hay không vui lòng, nếu có ai nói xấu Ngài, Giáo Pháp của Ngài hay Tăng Đoàn mà Ngài sáng lập. Đức Phật dạy:

"Nếu các con giận dữ, bất mãn, hay không vui lòng, chẳng những các con tự đặt mình vào chỗ hiểm nguy có thể mất cả nền tảng đạo đức tinh thần mà các con còn không thể xét đoán đúng mức lời chỉ trích có giá trị hay không".

Quả thật là sáng suốt! Để trả lời những điều chỉ trích bất công, vô căn cứ, Đức Phật dạy:

"Cũng như người kia ngửa mặt phun nước miếng lên trời. Nước miếng không hẳn làm dơ trời, mà chỉ rơi xuống người ấy".

Phật Giáo không ban hành những tín điều buộc người tín đồ phải nhắm mắt tin theo, không có giáo điều buộc phải chấp nhận trước khi suy nghĩ, không có nghi thức dị đoan vô lý và lễ tiết bắt buộc phải thực hành, không có hiến tế và không có ép xác khổ hạnh để gội rửa tâm.

Buddhism cannot, therefore, be strictly called a religion, because it is neither a system of faith and worship, nor "the outward act or form by which men indicate their recognition of the existence of a god or gods having power over their own destiny to whom obedience, service, and honour are due." **255**

Karl Marx said: "Religion is the soul of soulless conditions, the heart of a heartless world, the opium of the people."

Buddhism is not such a religion, for all Buddhist nations grew up in the cradle of Buddhism and their present cultural advancement is clearly due mainly to the benign influence of the teachings of the Buddha.

However, if, by religion, is meant "a teaching which takes a view of life that is more than superficial, a teaching which looks into life and not merely at it, a teaching which furnishes men with a guide to conduct that is in accord with this in-look, a teaching which enables those who give it heed to face life with fortitude and death with serenity," **256** or a system of deliverance from the ills of life, then certainly Buddhism is a religion of religions. **257**

Is Buddhism an Ethical System?

Buddhism contains an excellent moral code, including one for the monks and another for the laity, but it is much more than an ordinary moral teaching.

Như vậy, một cách chính xác, không thể gọi Phật Giáo là một tôn giáo bởi vì đây không phải là một hệ thống tín ngưỡng và lễ bái. Phật Giáo cũng không phải là hành động hay hình thức biểu hiện ra ngoài tỏ rằng con người chấp nhận sự hiện hữu của một hay nhiều Thần Linh có năng lực chi phối định mạng mình và mình có phận sự vâng lệnh, phục vụ và tôn sùng.

Karl Marx nói: "*Tôn giáo là linh hồn của những điều kiện không có linh hồn, là trái tim của thế gian không có tim, là nha phiến của dân chúng*".

Phật Giáo không phải là một tôn giáo như vậy, bởi vì những quốc gia Phật Giáo đã vươn mình trưởng thành từ trong tổ ấm Phật Giáo, và những tiến bộ văn hóa hiện đại của các quốc gia ấy phần lớn là do ảnh hưởng của Giáo Lý nhà Phật.

Dẫu sao, nếu hiểu rằng tôn giáo là Giáo Lý nhìn vào đời sống sâu hơn là lớp vỏ bên ngoài, Giáo Lý nhìn ngay vào bên trong đời sống, thay vì chỉ nhìn trên mặt, Giáo Lý cung hiến cho con người một thái độ sống phù hợp với "*cái nhìn sâu xa ấy, Giáo Lý giúp cho những ai cố gắng, có thể đối phó mạnh mẽ với kiếp sinh tồn và trực diện cái chết một cách bình tĩnh và yên lành*(21)", hay một hệ thống giúp Giải Thoát ra khỏi những hình thức đau khổ của đời sống, thì chắc chắn Phật Giáo là tôn giáo của các tôn giáo.

Phật Giáo và Luân Lý

Giáo Lý của Đức Phật có phần luân lý tuyệt hảo dành cho cả bậc Xuất Gia lẫn hàng Cư Sĩ. Tuy nhiên, Phật Giáo không phải chỉ là một hệ thống Giáo Huấn về luân lý thông thường.

Morality (*sīla*) is only the preliminary stage and is a means to an end, but not an end in itself. Though absolutely essential, it alone does not lead to one's deliverance or perfect purity. It is only the first stage on the path of purity.

Beyond morality is wisdom (*paññā*). The base of Buddhism is morality, and wisdom is its apex. As the pair of wings of a bird are these two complementary virtues. Wisdom is like unto man's eyes; morality is like unto his feet. One of the appellatives of the Buddha is *vijjācaraṇa sampanna*—endowed with wisdom and conduct.

Of the four noble truths that form the foundation of Buddhism, the first three represent the philosophy of the Buddha's teaching; the fourth the ethics of Buddhism based on that philosophy.

Morality in Buddhism is not founded on any doubtful divine revelation, nor is it the ingenious invention of an exceptional mind, but it is a rational and practical code based on verifiable facts and individual experience. In the opinion of Prof. Max Müller, the Buddhist moral code is one of the most perfect which the world has ever known.

Prof. Rhys Davids says: "Buddhist or no Buddhist, I have examined every one of the great religious systems of the world; and in none of those have I found anything to surpass in beauty and comprehensiveness the Noble Eightfold Path of the Buddha. I am content to shape my life according to that path."

Giới (*Sīla*), hay luân lý, chỉ là giai đoạn sơ khởi, là phương tiện nhằm đưa đến mục tiêu, chứ không phải chính nó là mục tiêu. Mặc dầu "Giới" là tuyệt đối cần thiết, nếp sống Đạo Hạnh riêng rẽ không thể dẫn đến Giải Thoát hay hoàn toàn trong sạch.

Vượt lên khỏi Giới là Tuệ (*Paññā*). Nền tảng của Phật Giáo là Giới. Tuệ là đỉnh tối cao. Giới với Tuệ đối với hành giả như cặp cánh đối với loài chim. Với người, Tuệ như mắt, Giới như chân. Một trong những danh hiệu của Đức Phật là "*Vijjācaraṇa Sampano*" - Minh Hạnh Túc - người đầy đủ Tuệ và Đạo Hạnh.

Trong Tứ Thánh Đế (Tứ Diệu Đế), nền tảng của Phật Giáo, ba Đế đầu tiên là phần triết lý, Đế cuối cùng là phần luân lý căn cứ trên triết lý ấy.

Luân lý Phật Giáo không đặt nền tảng trên những lời dạy Thần khải khả nghi, do một Thần Linh truyền lại dưới hình thức sám truyền, cũng không phải là sáng tác khéo léo của một bộ óc kỹ xảo, mà là những quy tắc hợp lý và thực tiễn, căn cứ trên những sự kiện có thể kiểm chứng và trong kinh nghiệm cá nhân. Theo giáo sư Max Muller, quy tắc Phật Giáo là một trong những quy tắc toàn hảo nhất trên thế gian.

Giáo sư Rhys Davids nói: "*Dẫu là Phật Tử hay không Phật Tử, tôi nghiên cứu từng hệ thống tôn giáo lớn trên thế gian, và trong tất cả, tôi không tìm thấy trong tôn giáo nào có cái gì cao đẹp và toàn vẹn hơn Bát Thánh Đạo (Bát Chánh Đạo) của Đức Phật. Tôi chỉ còn có một việc làm là thu xếp nếp sống cho phù hợp với con đường ấy*".

It is interesting to note that according to Buddhism there are deeds which are ethically good and bad, deeds which are neither good nor bad, and deeds which tend to the ceasing of all deeds. Good deeds are essential for one's emancipation, but when once the ultimate goal of the holy life is attained, one transcends both good and evil.

The Buddha says:

"Righteous things (dhamma) you have to give up: how much more the unrighteous things (adhamma)." 258

The deed which is associated with attachment (*lobha*), ill will (*dosa*) and delusion (*moha*) is evil. That deed which is associated with non-attachment (*alobha*), goodwill (*adosa*), and wisdom (*paññā*), is good.

The deeds of an arahant, a stainless one, possess no ethical value as he has gone beyond both good and evil. This does not mean that he is passive.

He is active, but his activity is selfless and is directed to help others to tread the path he has trodden himself. His deeds, ordinarily accepted as good, lack creative power as regards himself. Unlike the actions of a worldling his actions do not react on himself as a kammic effect.

His actions, in Pali, are called *kiriya* (functional). Purest gold cannot further be purified.

Theo Phật Giáo, có những hành động tốt và xấu, có những hành động không tốt cũng không xấu, và những hành động có khuynh hướng chấm dứt mọi hành động. Hành động tốt rất cần thiết để Giải Thoát, nhưng một khi thành tựu mục tiêu tối thượng rồi thì hành giả đã vượt ra ngoài cái tốt và cái xấu.

Đức Phật dạy:

"Những Pháp Chân Chánh (dhamma), hay Thiện Pháp, con cũng nên từ bỏ. Cần phải loại bỏ hơn nữa, những Pháp không Chân Chánh (adhamma), hay Bất Thiện Pháp". (22)

Hành động liên quan đến Tham (*Lobha*), Sân (*Dosa*) và Si (*Moha*) là Bất Thiện Pháp. Hành động liên quan đến không tham (*alobha*), không sân (*adosa*) và Tuệ (*Paññā*) là Thiện Pháp.

Hành động của một vị Vô Sanh (A La Hán), người đã tận diệt mọi Ô Nhiễm, không còn liên quan đến luân lý, bởi vì Ngài đã vượt ra ngoài cái tốt và cái xấu. Như vậy không có nghĩa là Ngài thụ động.

Một vị Vô Sanh (A La Hán) vẫn tích cực hoạt động. Nhưng hành động của Ngài hoàn toàn Vị Tha, hướng về sự trợ giúp kẻ khác đi trên con đường mà chính Ngài đã trải qua. Hành động ấy không có khả năng sáng tạo và khác với hành động của người thường, không gây phản ứng, không tạo Nghiệp.

Pāli ngữ gọi hành động như vậy là Kiriya (cơ năng, hay hành). Đã là vàng y thì không còn làm cho nó "y" hơn nữa.

The mental states of the four types of supramundane path consciousness, namely, Sotāpatti (stream-winner), sakadāgāmi (once-returner), anāgāmi (non-returner) and arahantta (worthy), though wholesome (kusala), do not tend to accumulate fresh kamma, but, on the contrary, tend to the gradual cessation of the individual flux of becoming, and therewith to the gradual cessation of good and evil deeds.

In these types of supramundane consciousness the wisdom factor (*paññā*), which tends to destroy the roots of kamma, is predominant; while in the mundane types of consciousness volition (*cetanā*) which produces kammic activities is predominant.

What is the criterion of morality according to Buddhism?

The answer is found in the admonition given by the Buddha to young sāmaṇera Rāhula.

"If there is a deed, Rāhula, you wish to do, reflect thus: 'Is this deed conducive to my harm, or to others' harm, or to that of both?' Then is this a bad deed entailing suffering. From such a deed you must resist.

"If there is a deed you wish to do, reflect thus: 'Is this deed not conducive to my harm, nor to others' harm, nor to that of both?' Then is this a good deed entailing happiness. Such a deed you must do again and again." 259

In assessing morality a Buddhist takes into consideration

Những trạng thái Tâm (Tâm Sở) của bốn loại Tâm Siêu Thế: Sotāpatti (Dự Lưu, Tu Đà Hoàn), Sakadāgāmi (Nhất Lai, Tư Đà Hàm), Anāgāmi (Bất Lai, A Na Hàm) và Arahatta (Vô Sanh, A La Hán), mặc dầu là Thiện (*kusalā*) không có khuynh hướng tạo Nghiệp mới, trái lại, có chiều hướng chấm dứt dần dần dòng Nghiệp.

Trong các loại Tâm Siêu Thế, yếu tố Trí Tuệ (*paññā*) là quan trọng hơn tất cả, và Trí Tuệ có chiều hướng tiêu diệt Nghiệp Căn. Trong các loại tâm tại thế, Tư (Cố Ý, *cetanā*) - có chiều hướng tạo Nghiệp - là quan trọng.

Vậy, theo Phật Giáo, tiêu chuẩn của luân lý là gì?

Câu giải đáp nằm trong lời Đức Phật dạy Rāhula (La Hầu La):

"Nếu có điều nào con muốn làm, này hỡi Rāhula (La Hầu La), hãy nghĩ như vậy: Điều này có hại cho ta hay cho kẻ khác hay điều này có hại cho kẻ khác và cho ta. Vậy, đó là một hành động xấu, sẽ đem lại sự đau khổ. Con phải hết sức cố gắng tránh làm điều ấy".

"Nếu có điều nào con muốn làm, này hỡi Rāhula (La Hầu La), hãy nghĩ như vậy: Điều này không có hại cho ta, không có hại cho ai khác, hay điều này không có hại cho ai khác và cho ta. Vậy, đó là hành động tốt, sẽ đem lại hạnh phúc. Hành động ấy, con phải làm, và lặp đi lặp lại nhiều lần".(23)

Trong vấn đề luân lý, người Phật Tử phải luôn luôn nghĩ

the interests both of himself and others—animals not excluded.

In the *Mettā Sutta* **260** the Buddha exhorts:

"As the mother protects her only child even at the risk of her own life; even so let one cultivate boundless thoughts of loving kindness towards all being." **261**

The *Dhammapada* states:

"All fear punishment, to all life is dear. Comparing others with oneself, let one neither hurt nor kill." (v. 129)

To understand the exceptionally high standard of morality the Buddha expects from his ideal followers, one must carefully read the *Dhammapada*, *Sigālovāda Sutta*, *Vyagghapajja Sutta*, *Mangala Sutta*, *Mettā Sutta*, *Parābhava Sutta*, *Vasala Sutta*, *Dhammika Sutta*, etc.

As a moral teaching it excels all other ethical systems, but morality is only the beginning and not the end of Buddhism.

In one sense Buddhism is not a philosophy, in another sense it is the philosophy of philosophies.

In one sense Buddhism is not a religion, in another sense it is the religion of religions.

đến mình và kẻ khác, luôn cả loài thú.

Trong Kinh Từ Bi (*Kanariya Mettā Sutta*) Đức Phật dạy:

"Cũng như người mẹ hiền hết lòng bảo bọc đứa con duy nhất của mình, dầu có phải hiểm nguy đến tánh mạng đi nữa, cùng thế ấy, ta hãy luyện Tâm Từ vô lượng vô biên, bao trùm tất cả chúng sanh".

Kinh Pháp Cú ghi:

"Tất cả đều sợ hình phạt. Tất cả đều quý trọng đời sống. Hãy lấy bụng ta suy bụng người, không nên sát hại, cũng không nên làm tổn thương".(24)

Muốn hiểu rõ nền luân lý đặc biệt cao thượng của người Phật Tử thuần thành, ta nên đọc cẩn thận các quyển kinh sau đây: *Dhammapada*, *Sigālovāda Sutta*, *Vyagghapajja Sutta*, *Mangala Sutta*, *Mettā Sutta*, *Parābhava Sutta*, *Vasala Sutta*, *Dhammika Sutta*, v.v...

Về phương diện luân lý, đó là những lời dạy vô cùng cao đẹp, nhưng cũng chỉ là bước đầu, chứ không phải là mục tiêu của Phật Giáo.

Theo một lối hiểu, Phật Giáo không phải là một triết lý. Theo một lối hiểu khác, Phật Giáo là triết lý của các triết lý.

Theo một lối hiểu, Phật Giáo không phải là một tôn giáo. Theo một lối hiểu khác, Phật Giáo là tôn giáo của các tôn giáo.

What Buddhism is

Buddhism is neither a metaphysical path nor a ritualistic path.

It is neither sceptical nor dogmatic.

It is neither eternalism nor nihilism.

It is neither self-mortification nor self-indulgence.

It is neither pessimism nor optimism but realism.

It is neither absolutely this-worldly nor other-worldly.

It is not extravert but introvert.

It is not theocentric but homo-centric.

It is a unique path of enlightenment.

The original Pāli term for Buddhism is Dhamma, which, literally, means that which upholds or sustains (him who acts in conformity with its principles and thus prevents him from falling into woeful states). There is no proper English equivalent that exactly conveys the meaning of the Pāli

Phật Giáo Là Gì?

Phật Giáo không phải là một con đường siêu hình, cũng không phải là một con đường nghi thức.

Phật Giáo không phải là một chủ nghĩa hoài nghi, cũng không độc đoán.

Phật Giáo không chủ trương rằng đời sống là trường tồn vĩnh cửu, vô thủy vô chung, (thường kiến), cũng không chủ trương rằng sau kiếp sống này không còn gì nữa, chết là hết (đoạn kiến).

Phật Giáo không dạy lối sống khổ hạnh, cũng không giáo truyền lối sống lợi dưỡng.

Phật Giáo không bi quan, không lạc quan, nhưng thực tiễn.

Phật Giáo không tuyệt đối tại thế, cũng không hoàn toàn Siêu Thế.

Phật Giáo là con đường Giác Ngộ duy nhất.

Danh từ Pāli ngữ gọi Phật Pháp là *Dhamma*. Đúng căn nguyên, *Dhamma* có nghĩa là nâng đỡ, hay giữ lại (nâng đỡ người hành động đúng theo quy tắc, hay giữ lại, không để cho người hành động đúng theo quy tắc phải rơi vào những trạng thái đau khổ).

term.

The Dhamma is that which really is. It is the doctrine of reality. It is a means of deliverance from suffering and deliverance itself.

Whether the Buddhas arise or not the Dhamma exists from all eternity. It is a Buddha that realises this Dhamma, which ever lies hidden from the ignorant eyes of men, till he, an enlightened one, comes and compassionately reveals it to the world.

"Whether the Tathāgatas appear or not, O bhikkhus, it remains a fact, an established principle, a natural law that all conditioned things are transient (anicca), sorrowful (dukkha) and that everything is soulless (anattā). This fact the Tathāgata realises, understands and when he has realised and understood it, announces, teaches, proclaims, establishes, discloses, analyses, and makes it clear, that all conditioned things are transient, sorrowful, and that everything is soulless." **262**

In the Alagaddūpama Sutta (MN 22) the Buddha says:

"One thing only does the Buddha teach, namely, suffering and the cessation of suffering."

This is the doctrine of reality.

The Udāna states:

Dhamma, Giáo Pháp, là cái gì thật sự là vậy, là thực tướng, *Dhamma* là Giáo Lý của thực tế. *Dhamma* là phương tiện để Giải Thoát ra khỏi mọi hình thức khổ đau. *Dhamma* chính là sự Giải Thoát.

Dầu chư Phật có ra đời hay không, *Dhamma* (Giáo Pháp) vẫn tồn tại vĩnh cửu. *Dhamma* (Giáo Pháp) luôn luôn bị che lấp trước cặp mắt Vô Minh của con người, cho đến lúc có một vị Phật ra đời, Chứng Ngộ và truyền bá lại cho thế gian.

"Dầu chư Phật có thị hiện trên thế gian hay không, này các Tỳ Khưu, có một sự kiện, một nguyên tắc nhất định, một định luật thiên nhiên, là tất cả các vật cấu tạo đều Vô Thường (Anicca), Khổ (Dukkha) và tất cả đều không có linh hồn trường cửu (Vô Ngã, Anattā). Như Lai đã Chứng Ngộ và thấu triệt điều ấy. Như Lai quảng bá, truyền dạy, tuyên bố, xác định, phân tách và chỉ dẫn rành mạch rằng tất cả các vật cấu tạo (hữu lậu) đều Vô Thường, Khổ và Vô Ngã".(25)

Trong bộ *Majjhima Nikāya* (Trung Bộ Kinh), Đức Phật dạy:

"Như Lai chỉ dạy một điều: Đau khổ và sự chấm dứt mọi đau khổ".(26)

Đó là Giáo Lý của thực tế.

Kinh *Udāna* dạy:

"Just as, O bhikkhus, the mighty ocean is of one flavour, the flavour of salt, even so, O bhikkhus, this Dhamma is of one flavour, the flavour of deliverance (vimutti). **263**

This is the means of deliverance.

This sublime Dhamma is not something apart from oneself. It is purely dependent on oneself and is to be realised by oneself. As such the Buddha exhorts: **264**

Attadīpā viharatha attapaṭisāranā.

*Abide with oneself as an island,
with oneself as a refuge.*

*Dhammadīpā viharatha, dhammapaṭisaraṇā, n'āñña
patisaranā*

*Abide with the Dhamma as an island,
with the Dhamma as a refuge.
Seek not for external refuge.*

Notes

233. See Mahāvamsa translation, pp. 14-50.

234. Ibid. pp. 19-50.

“Này hỡi Tỳ Khưu, cũng như nước của đại dương hùng dũng chỉ có một vị là vị mặn của muối, Giáo Pháp chỉ có một vị là Giải Thoát (Vimutti)”.(27)

Đó là phương tiện Giải Thoát.

Giáo Pháp cao thượng không phải là cái gì ở ngoài ta, mà hoàn toàn tùy thuộc nơi ta và chỉ do ta Chứng Ngộ. Do đó Đức Phật dạy.

*“Attadīpā viharatha attapaṭisāranā.
Dhammadīpā viharatha, dhammapaṭisaraṇā, n'āñña
patisaranā”.*

*“Hãy ẩn náu nơi chính ta như một hải đảo,
xem chính ta là chỗ nương tựa.
Hãy ẩn náu nơi Giáo Pháp như một hải đảo, như chỗ
nương tựa.
Không nên tìm ẩn náu từ bên ngoài”.*(28)

Chú Thích

1. Xem *Mahāvamsa Translation*, trang 14-50.

2. Xem *Mahāvamsa Translation*, trang 19-50.

235. A hamlet in the interior of Sri Lanka, about twenty-four miles from Kandy. This sacred rock temple is still a place of pilgrimage to the Buddhists of Sri Lanka.

Buddhaghosuppatti, a biography of the Great Commentator Buddhaghosa, states that the amount of books written on ola leaves when piled up would exceed the height of six elephants.

236. See *Legacy of India*, Edited by G. T. Garrat, pp, X, XI.

237. Commenting on this sutta, Mrs. Rhys Davids says "Happy would have been the village or the clan on the banks of the Ganges where the people were full of the kindly spirit of fellow-feeling and the noble spirit of justice, which breathe through these naive and simple sayings." See *Dialogues of the Buddha* part 111. p. 168.

238. See *The Manual of Abhidhamma* by the author. A new edition is published with commentary in *A Comprehensive Manual of Abhidhamma*, Bhikkhu Bodhi Ed, Buddhist Publication Society, Kandy.

239. One of the books, *Kathāvatthu* (Points of Controversy), is excluded here. Its authorship is attributed to Venerable Moggaliputta Tissa who presided at the Third council in the time of King Asoka.

240. *Saṃyutta Nikāya* vol. 5, pp. 437-438, *Kindred Sayings*, part 5, p. 370.

3. Một ấp nằm vào bên trong đảo Tích Lan, độ 30 cây số cách Kandy. Ngôi chùa cất trong đá này đến nay vẫn còn là nơi hành hương của chư Phật Tử đến từ Tích Lan.

4. Trong quyển *Buddhaghosuppatti*, tiểu sử của Nhà Chú Giải chữ danh Buddhaghosa, có ghi nếu chất lại thành đống, Tam Tạng Kinh chép trên lá buôn sẽ to hơn sáu thớt voi.

5. Xem *Legacy of India*, do G.T Garrat xuất bản, trang 10 và 11.

6. Chú giải về quyển kinh này, bà Rhys Davids viết: "*Hạnh phúc thay, các làng mạc và gia tộc nằm dài theo sông Hằng (Gaṅga), nơi mà dân chúng đã hấp thụ sâu xa tánh chất ôn hòa của tình huynh đệ và tinh thần công minh chánh trực cao quý, xuyên qua những ngôn từ mộc mạc và giản dị*". (Xem *Dialogues of the Buddha*, phần III, trang 168).

7. Trừ tập *Kathāvatthu* (những điểm tranh luận), tác giả của tập này là Đức Moggaliputta Tissa dưới thời vua Asoka (A-Dục). Chính Ngài Tissa chủ tọa cuộc kết tập Tam Tạng lần thứ ba.

8. *Saṃyutta Nikāya*, Tương Ưng Bộ Kinh, tập 5, trang 437-438. *Kindred Sayings*, trang 370.

241. Majjhima Nikāya, No. 22.
242. Webster's Dictionary
243. William Durrant, *The History of Philosophy*, p. 2.
244. Webb, *History of Philosophy*, p. 2.
245. "A philosophy in the sense of an epistemological system which furnishes a complete reply to the question of the what, of the what is life?—this it is not." (Dr. Dahlke, *Buddhism and Its Place in the Mental Life of Mankind*, p. 25.)
246. Rhys Davids, *Buddhism*, p. 1.
247. An ordinary adherent may be genuine enough as a follower, but he is not a sharer by realisation of the Buddha-Dhamma.
248. The bracketed explanatory parts of the foregoing translation are in accordance with the interpretations of the commentary and sub-commentary. The Pāli text of this important passage is as follows: "*Etha tumhe Kālāmā. Mā anussavena, mā paramparāya, mā itikirāya, mā piṭakasampadānena, mā takkahetu, mā nayahetu, mā ākāraparivitakkena, mā diṭṭhinijjhānakkhantiyā, mā bhabbarūpatāya, mā samaṇo no garū ti.*"
249. *Aṅguttara Nikāya* vol. i, p. 189; *Kindred Sayings*, part i, pp. 171, 172.
250. *Travel Diary of a Philosopher*.
9. *Majjhima Nikāya*, Trung Bộ Kinh, số 22.
10. William Durrant, *The History of Philosophy*, trang 2.
11. Webb, *History of Philosophy*, trang 2.
12. Một triết học hiểu như một hệ thống tri thức luận đem lại lời giải đáp đầy đủ cho câu hỏi: đời sống là gì? Phật Giáo không phải vậy. (Dr. Dahlke, *Buddhism*, tr. 25).
13. Dr. Dahlke, *Buddhism*, trang 1.
14. Người Phật Tử thường (còn phàm nhân) vẫn bước theo chân Đức Phật, nhưng chưa thật sự Chứng Ngộ Giáo Pháp.
15. Phần giải thích nằm trong dấu ngoặc trên đây được trình bày hợp theo Bản Chú Giải và chú giải các Bản Chú Giải. Nguyên văn tiếng Pāli là: "*Etha tumhe Kālāmā, mā anusavena, mā paramparāya, mā itikirāya, mā piṭasampadānena, mā takkahetu, mā nayahetu, mā ākāraparivitakkena, mā diṭṭhinijjhānakkhantiyā, mā bhabbarūpatāya, mā samaṇo no garū ti.*"
16. *Aṅguttara Nikāya*, Tăng Chi Bộ Kinh, tập 1, trang 189. *Kindred Sayings*, phần 1, trang 171-172.

251. See *Buddhist Legends*, vol. 3. pp. 249, 250.

252. *Saṃyutta Nikāya* vol. 3. p. 129.

253. Comp. "Prayer is an activity in which I frankly confess I am not an adept." Canon B. H. Streeter in *Modern Churchman*—Sept. 1924, p.347.

"I do not understand how men continue to pray unless they are convinced there is a listening ear." (Rev. C. Beard, *Reformation*, p. 419.)

Sir Radhakrishnan states, "Prayers take the character of private communications, selfish bargaining with God. It seeks for objects of earthly ambitions and inflames the sense of self. Meditation on the other hand is self- change."

254. See Sri Radhakrishnan, *Gautama the Buddha*.

255. Webster's Dictionary.

256. Ex-bhikkhu Sīlacāra. See *Sri Lanka Daily News*—Vesak Number May 1939.

257. Dr. Dahlke, in arguing what Buddhism is, writes, "With this, sentence of condemnation is passed upon Buddhism as a religion. Religion, in the ordinary sense as that which points beyond this life to one essentially different, it cannot be." *Buddhism and its Place in the Mental Life of Mankind*, p. 27.

17. Xem *Buddhist Legends*, trang 249-250.

18. *Saṃyutta*, Tương Ưng Bộ Kinh, tập 3, trang 129.

19. *Dhammapada*, Kinh Pháp Cú, câu 276.

20. “Cầu nguyện là một hành động mà tôi chân thành thú nhận là tôi không có xu hướng theo”. Canon B.H. Streeter, trong quyển *Modern Churchman*, tháng 9 năm 1924, trang 347.

“Tôi không hiểu vì sao người ta vẫn tiếp tục cầu nguyện, ít ra người ta cũng phải biết chắc rằng có một lỗ tai đang nghe”. Rev. C. Beard, trong quyển *Reformation*, trang 419.

Sri Radhakrishnan (“*Gautama The Buddha*”) viết: “Những lời vái van cầu nguyện có tánh cách là một sự thông cảm riêng tư, một sự mặc cả với Thần Linh. Đối tượng mà nó tìm là những tham vọng trần tục đang thiêu đốt ý thức về Bản Ngã. Đàng khác, Hành Thiền là tự mình sửa đổi lấy mình”.

21. Silacava. Xem *Ceylon Daily News*, số đặc biệt Vesak, tháng 4-1939.

258. *Majjhima Nikāya*, Sutta No. 22.

259. *Rāhulovāda Sutta* (MN 61)

260. See *Mettā Sutta* below.

261. *Sutta Nipāta*.

262. *Aṅguttara Nikāya* Part 1, p. 286.

263. p. 67

264. *Parinibbāna Sutta*; see Chapter **XIV** above.

22. *Majjhima Nikāya*, Trung Bộ Kinh, bài kinh số 22.

23. *Majjhima Nikāya*, Trung Bộ Kinh, *Rāhulovāda sutta*, số 61.

24. *Dhammapada*, Pháp Cú Kinh, câu 129.

25. *Aṅguttara Nikāya*, Tăng Chi Bộ Kinh, phần 1, trang 286.

26. *Majjhima Nikāya*, Trung Bộ Kinh, tập I, trang 140, số 22.

27. Trang 67.

28. *Mahā Parinibbāna Sutta*, Kinh Đại Niết Bàn, Trường Bộ Kinh, Kinh 16.

XVI. SOME SALIENT CHARACTERISTICS OF BUDDHISM

"Well expounded is the Dhamma by the Exalted One to be self-realised, with immediate fruit, inviting investigation, leading on to Nibbāna, to be comprehended by the wise, each for himself."

— Majjhima Nikāya

Foundations of Buddhism

The four noble truths, which the Buddha himself discovered and revealed to the world, are the chief characteristics and the unshakable foundations of Buddhism.

They are suffering (the *raison d'être* of Buddhism), its cause, i.e., craving, its end, i.e., Nibbāna (the *summum bonum* of Buddhism), and the middle way.

The first three represent the philosophy of Buddhism, while the fourth represents the ethics of Buddhism in accordance with that philosophy.

All these four truths that constitute the Dhamma of the Buddha are dependent on this body itself. They are incontrovertible facts wholly associated with man and other beings.

Whether Buddhas arise or not these truths exist in the universe. It is the Buddhas that reveal them to the world.

16. VÀI ĐẶC ĐIỂM CỦA PHẬT GIÁO

"Giáo Pháp mà Đức Thế Tôn khéo giảng dạy và được truyền bá đầy đủ là để tự Chứng Ngộ, cho Quả tức thì, khuyến khích suy gẫm tìm tòi, dẫn đến nơi (Niết Bàn), để bậc Thiện Trí am hiểu, mỗi người cho riêng mình".

-- Trung Bộ Kinh

Nền Tảng của Phật Giáo

Tứ Thánh Đế (Tứ Diệu Đế) mà chính Đức Phật đã khám phá và truyền dạy thế gian là đặc điểm chánh yếu mà cũng là nền tảng vững chắc của Phật Giáo.

Bốn Chân Lý Thâm Diệu ấy là Khổ (lý do tồn tại của Phật Giáo), nguồn gốc của sự khổ (Ái), chấm dứt sự khổ (Niết Bàn, mục tiêu cứu cánh của Phật Giáo), và con đường "Trung Đạo".

Ba Chân Lý đầu tiên là phần triết lý của Phật Giáo. Chân Lý thứ tư là phần luân lý căn cứ trên triết lý ấy.

Tất cả bốn, gồm trọn vẹn Giáo Lý của Đức Phật, đều tùy thuộc nơi cơ thể vật chất này. Đây là những sự kiện hoàn toàn dính liền với con người và những chúng sanh khác, những sự kiện hiển nhiên, không còn tranh luận gì nữa.

Dẫu chư Phật có thị hiện trên thế gian cùng không, các Chân Lý ấy vẫn tồn tại mãi mãi. Các Ngài chỉ phát lộ cho

Buddhism rests on the pivot of suffering. Although Buddhism emphasises the existence of suffering yet it does not follow that Buddhism is a pessimistic religion. On the contrary it is neither totally pessimistic nor totally optimistic but realistic.

One would be justified in calling the Buddha a pessimist if he had merely emphasised the truth of suffering without suggesting a means to end suffering and gain eternal happiness.

The Buddha perceived the universality of sorrow and prescribed a remedy for this universal sickness of humanity. The highest conceivable happiness, according to the Buddha, is Nibbāna, which is the total extinction of suffering.

The author of the article on "Pessimism" in the Encyclopaedia Britannica writes:

"Pessimism denotes an attitude of hopelessness towards life, a vague general opinion that pain and evil predominate in human affairs. The original doctrine of the Buddha is in fact as optimistic as any optimism of the West.

To call it 'pessimism' is merely to apply to it a characteristically Western principle according to which happiness is impossible without personality. The true Buddhist looks forward with enthusiasm to absorption into eternal bliss."

thế gian.

Phật Giáo nằm vững trên nền tảng đau khổ. Mặc dầu nhấn mạnh vào sự hiện hữu của đau khổ, Phật Giáo không phải là một Giáo Lý bi quan. Phật Giáo không hoàn toàn bi quan, cũng không hoàn toàn lạc quan, mà chỉ thực tiễn.

Người ta sẽ có lý do để chủ trương rằng Phật Giáo là bi quan nếu Giáo Lý này chỉ đề cập dòng dài đến trạng thái đau khổ mà không vạch ra con đường để thoát khổ và tiến đạt hạnh phúc trường cửu.

Đức Phật đã nhận ra tính cách phổ thông của sự khổ và kê liệt một phương thuốc trị liệu cho chứng bệnh chung của nhân loại. Theo Đức Phật Niết Bàn, sự chấm dứt đau khổ, là hạnh phúc cao thượng nhất mà con người có thể quan niệm.

Trong quyển bách khoa tự điển "*Encyclopaedia Britannica*", tác giả viết:

"Chủ nghĩa bi quan yếm thế bày tỏ thái độ tuyệt vọng đối với đời sống, một ý niệm tổng quát và mơ hồ rằng đời sống đầy đầy đau khổ và tội lỗi. Trong thực tế, Giáo Lý nguyên thủy của Đức Phật cũng lạc quan như bất luận chủ nghĩa lạc quan nào khác ở phương Tây.

Chủ trương rằng Phật Giáo là "bi quan", là chỉ áp dụng suông vào Phật Giáo, nguyên tắc đặc cách của người phương Tây theo đó, không thể có hạnh phúc nếu không có Tự Ngã. Người Phật Tử Chân Chánh nhìn tương lai với lòng nhiệt thành hướng về hạnh phúc trường cửu".

Happiness

The Buddha does not expect his followers to be constantly brooding on the ills of life and so make their lives unhappy.

Joy (pīti) has to be cultivated by every Buddhist as one of the essentials or prerequisites of enlightenment. In the opinion of many unbiased writers, Buddhists are reputed to be the happiest people in the whole world. They have no inferiority complex that they are wretched sinners.

The members of the noble order, who lead the holy life in the fullest possible manner, are perhaps the happiest persons. "*Aho sukham, aho sukham*"—"Oh, happy indeed! Oh, happy indeed!" and "We shall be living in Joy"—are some of the oft-repeated favourite sayings of his followers.

One day a certain deity approached the Buddha and questioned him thus:

*Who in the forest make their wonted haunt—
The saintly lovers of the holy life—
Who by one daily meal do break their fast:
Tell me how look they so serene of hue? 265*

The Buddha replied;

Hạnh Phúc

Đức Phật không bao giờ khuyên nhủ hàng Thiện Tín nên đem hết tâm trí và thì giờ để than van sầu muộn về những bất hạnh của kiếp sinh tồn. Hành động như vậy chỉ làm cho cuộc sống càng thêm đau khổ.

Tâm Hỷ (*Pīti*) là một trong những yếu tố chánh yếu, hay điều kiện phải có trước tiên, để thành tựu Giác Ngộ. Theo ý của nhiều văn hào vô tự, không thiên vị, người Phật Tử được xem là hạnh phúc nhất trên thế gian. Người Phật Tử không có mặc cảm tự ti rằng mình là kẻ có tội, đáng được thương hại.

Chư vị Hội viên của Tăng Đoàn Thánh Thiện, những người đã khép nép sống của mình vào khuôn khổ đạo đức đầy đủ nhất và Phẩm Hạnh cao siêu nhất. "*Aho sukham, aho sukham*", "*Quả thật hạnh phúc! Quả thật hạnh phúc!*", "*Chúng ta sẽ sống trong Hỷ Lạc*". Là những lời thường được người bước theo dấu chân Đức Phật lặp đi và nhắc lại.

Ngày nọ có một vị Thiên đến hầu Phật và hỏi:

*"Những người thường lai vãng chốn rừng sâu.
Những bậc Thánh Nhân, có đời sống Đạo Hạnh,
Mỗi ngày chỉ ăn một lần.
Tại sao các vị ấy trông có vẻ tự tại?
Xin Ngài dạy cho".*

Đức Phật đáp:

*They make no lamentation o'er the past,
They yearn not after that which is not come,
By what now is do they maintain themselves;
Hence comes it that they look serene of hue.*

Happily the bhikkhus live in the eternal present with no worries about either the past or the future.

Causal Law in Terms of Happiness

In the *Saṃyutta Nikāya* is found an interesting interpretation of the dependent origination (*paṭicca samuppāda*) in terms of happiness. The Buddha says:

Suffering leads to confidence (saddhā); confidence to rapture (pāmojja); rapture to joy (pīti); joy to tranquillity (passaddhi); tranquillity to happiness (sukha); happiness to concentration (samādhī); concentration to knowledge and vision of things as they truly are (yathābhūta-ñāṇadassana); the knowledge and vision of things as they truly are to repulsion (nibbidā); repulsion to non-attachment (virāga); non-attachment to deliverance (vimutti); deliverance to the extinction of passions (taṇhakkhaya); i.e., to arahantship.

266

This important passage clearly indicates how suffering can lead to happiness and ultimately to sainthood.

“Những vị ấy không than van sầu muộn những chuyện đã qua,

*Không nóng nảy khao khát những gì chưa đến,
Mà chỉ tập trung tâm trí vào hiện tại.*

Do đó các vị ấy tự tại”.

Chư Tỳ Khưu sống an vui trong hiện tại trường cửu, không âu sầu hối tiếc quá khứ mà cũng không lo âu cho tương lai.

Định Luật Nhân Quả và Hạnh Phúc

Trong bộ *Saṃyutta Nikāya* (Tương Ưng Bộ Kinh) có lời diễn tả hứng thú pháp *Paṭicca Samuppāda* (Liên Quan Tương Sinh / Thập Nhị Nhân Duyên) bằng hạnh phúc như sau:

“Đau khổ dẫn đến Tín (Saddhā); Tín dẫn đến Vui Thích (Hoan Hỷ, Pāmojja); Vui Thích dẫn đến Hỷ (Hỷ Lạc, Pīti); Hỷ dẫn đến Tịch Tĩnh (Khinh An, Passaddhi); Tịch Tĩnh (Khinh An) dẫn đến An Lạc (Hạnh Phúc, Sukha); An Lạc dẫn đến Định (Samādhī); Định dẫn đến Tri và Kiến chân tướng của sự vật (Yathābhūta-ñāṇadassana); Tri Kiến chân tướng của sự vật dẫn đến khước từ, Chán Nản (Nibbidā). Chán Nản dẫn đến Không Luyến Ái (Virāga); Không Luyến Ái dẫn đến Giải Thoát (Vimutti); Giải Thoát dẫn đến dập tắt mọi Ái (Taṇhakkhaya), tức là Đạo Quả Vô Sanh (A La Hán)”.(1)

Đoạn kinh quan trọng này giải thích tại sao đau khổ có thể dẫn đến hạnh phúc và cuối cùng đến các Thánh Đạo và Thánh Quả.

Tolerance of Buddhism

No blind faith is necessary to understand these four noble truths. The first two Truths, which are mundane (*lokiya*), can be experienced by worldlings themselves. The second two Truths, which are supramundane (*lokuttara*), can be experienced by attaining saintship.

It is on the bedrock of these facts, which could be verified by personal experience and tested by anybody, that the Buddha-Dhamma is built, and not on the fear of the unknown. Buddhism is therefore rational and intensely practical.

In the Dhamma there is nothing that is impractical or irrational. The Buddha practised what he taught; he taught what he practised. What he most emphasises in his teaching is practice, for creeds alone cannot purify a person.

The Dhammapada states:

Though much he recites the sacred texts but acts not accordingly, that heedless man is like a cow-herd who counts others' kine; he has no share in the blessings of a recluse — v. 19

A rational and practical system cannot contain any mysterious or esoteric doctrine.

In the Parinibbāna Sutta the Buddha emphatically

Đức Khoan Hồng Trong Phật Giáo

Không cần phải có đức tin mù quáng để thấu hiểu Tứ Thánh Đế (Tứ Diệu Đế). Người phàm tục có thể kinh nghiệm hai Chân Lý đầu tiên - Chân Lý tại Hiệp Thế (*Lokiya*). Còn hai Chân Lý sau - thuộc về Siêu Thế (*Lokuttara*) - chỉ có bậc Thánh Nhân mới Chứng nghiệm.

Giáo Huấn của Đức Phật được xây dựng trên nền tảng vững chắc ấy, những sự kiện mà ai ai cũng có thể trực nghiệm và kinh nghiệm, chớ không phải xây dựng trên sự sợ sệt một cái gì mà chính ta không biết. Như vậy Phật Giáo thuần lý và rõ ràng thực tiễn.

Trong toàn thể Giáo Pháp, không có điều nào không hợp với lý trí hay không thể thực hành. Đức Phật đã thực hành những điều Ngài dạy, và dạy những gì Ngài đã thực hành. Điểm quan trọng nhất được nhấn mạnh trong Giáo Lý là Pháp Hành, bởi vì tín ngưỡng suông không thể Thanh lọc thân Tâm con người.

Kinh Pháp Cú dạy:

“Người lão thông Pháp Học và đọc thuộc lòng kinh điển mà không Hành theo lời dạy, con người để duôi ấy cũng tựa như kẻ chăn bò. Có đếm bò, nhưng bò thì của người khác. Người ấy không hưởng được phước báu của bậc Sa Môn”.
(câu 19)

Một hệ thống thuần lý và thực tiễn không thể chứa đựng Giáo Lý bí truyền hay thần bí.

Trong kinh *Mahā Parinibbāna Sutta* (Đại Niết Bàn) Đức

declares:

I have taught the truth without making any distinction between esoteric and exoteric doctrine; for in respect of the truth Tathāgata has no such thing as the closed fist of a teacher who keeps something back. **267**

Anantaram and abāhiraṃ are the words used by the Buddha. If the Buddha had thought—"This much of my doctrine I will not teach others," or "Only this much of my doctrine I will teach others," he would have fallen into the category of teachers who keep a closed fist. If the Buddha had thought, "To these persons I will teach," or "To these persons I will not teach," the Buddha would have created an inner circle and outer circle. The Buddha makes no such distinction.

With respect to secret doctrines the Buddha says in the Aṅguttara Nikāya: **268**

O disciples, there are three to whom secrecy belongs, and not openness. Who are they? Secrecy belongs to women, not openness; secrecy belongs to priestly wisdom, not openness; secrecy belongs to false doctrine, not openness. The doctrines and rules proclaimed by the perfect Buddha shine before all the world and not in secret.

It is true that the Buddha had not expressed his view about some problems that perplex mankind. He was characteristically silent on these controversial subjects because they were irrelevant to his noble mission and unessential to one's emancipation.

Phật tuyên bố rõ ràng:

“Như Lai đã truyền dạy Chân Lý mà không có sự phân biệt nào giữa Giáo Lý bí truyền và Giáo Lý công truyền bởi vì, khi đề cập đến Chân Lý, Như Lai không hề có bàn tay nắm lại của ông thầy còn muốn giữ lại điều gì”.

Đức Phật dùng danh từ *Anantaram*(2) và *Abāhiraṃ*. Nếu Ngài có ý nghĩ: *“Bao nhiêu Giáo Lý này, Ta sẽ không dạy ai khác”* ắt ta có thể liệt Ngài vào hàng các ông thầy dạy học với bàn tay nắm lại. Nếu Đức Phật có ý nghĩ: *“Ta sẽ dạy những người này”*, hay *“Ta sẽ không dạy những người kia”*, ắt Ngài đã tạo ra một nhóm người ở bên trong và một nhóm người khác ở bên ngoài. Đức Phật không phân biệt như vậy.

Khi đề cập đến Giáo Lý bí truyền, trong bộ *Aṅguttara Nikāya* (Tăng Chi Bộ Kinh), Đức Phật dạy:

“Này các đệ tử, có ba hạng còn giữ lại bí mật của mình, không cởi mở. Là ba hạng nào? Hàng phụ nữ không cởi mở, giữ kín bí mật. Tri Kiến thần bí được giữ kín, không cởi mở. Tà giáo được giữ kín, không cởi mở. Giáo Gháp và Giới Luật do một vị Phật toàn thiện công bố thì rục rỡ chói sáng trong thế gian, chớ không giữ kín”.

Quả thật Đức Phật không bày tỏ quan điểm riêng của mình về vài thắc mắc của nhân loại mà giữ im lặng một cách đặc biệt về những đề tài tranh luận ấy, vì nó không thích nghi với sứ mạng cao cả của Ngài và không cần thiết cho sự Giải Thoát của chúng sanh.

On a certain occasion a certain bhikkhu, named Mālunḅyaputta, approached the Buddha and impatiently demanded an immediate solution of some speculative problems on the threat of discarding the robe forthwith. He said:

Lord, these theories have not been elucidated, have been set aside, and rejected by the Exalted One—whether the world is eternal or not eternal; whether the world is finite or infinite; whether the life-principle (*jīva*) is the same as the body or whether the life-principle is one and the body is another; whether the Tathāgata, after death, is or is not; whether the Tathāgata, after death both is and is not; whether the Tathāgata, after death neither is nor is not.

The Buddha advised him not to waste time and energy over such idle speculation which was detrimental to moral progress:

It is as if a person were pierced by an arrow thickly smeared with poison and he should say to the surgeon who wants to extract it: I shall not allow the arrow to be extracted until I know the details of the person who wounded me, the nature of the arrow with which I was pierced, etc. That person would die before this would ever be known by him. In the same way that person would die before these questions had ever been elucidated. 269

The solving of these metaphysical questions did not lead to disenchantment, passionlessness, enlightenment, or Nibbāna.

Trong trường hợp nọ, có một vị Tỳ Khưu tên Mālunḅyaputta đến hầu Phật và nóng nảy muốn Ngài giải thích tức khắc vài điểm thắc mắc, và nếu không được như vậy, thầy dọa sẽ hoàn tục, từ bỏ đời Tu Sĩ. Thầy bạch:

“Bạch hóa Đức Thế Tôn, đến nay Đức Thế Tôn chưa hề giải rõ. Ngài đã gác qua một bên và đã loại bỏ những lý thuyết đề cập đến quan điểm: thế gian này có trường tồn vĩnh cửu không, thế gian này có giới hạn không, hay vô hạn định; sự sống (năng lực sự sống, sinh lực, jīva) có là một với cơ thể vật chất này không hay sinh lực và cơ thể vật chất là hai cái khác nhau; sau khi chết Đức Như Lai sẽ còn tồn tại hay không còn; hay sẽ vừa còn vừa không còn tồn tại; hoặc nữa sau khi chết Đức Như Lai sẽ không còn và không còn.”(3)

Đức Phật khuyên thầy không nên lãng phí thì giờ và năng lực trong những học thuyết chỉ có hại cho tiến bộ đạo đức.

“Cũng như người kia bị một mũi tên tẩm độc đâm sâu vào mình, và khi lương y muốn nhổ mũi tên ra để điều trị thì ông vội vã ngăn cản lại và nói: Tôi sẽ không để cho ai nhổ mũi tên này ra, trước khi biết rõ ràng và đầy đủ chi tiết về người bắn tôi, về tánh chất của mũi tên, v.v... Người này sẽ chết trước khi biết được những điều ấy. Đây cũng vậy, người nọ sẽ chết trước khi thắc mắc của mình được giải thích”.

Giải quyết những vấn đề siêu hình ấy không dẫn đến nhàm chán, dứt bỏ dục vọng, Giác Ngộ, Niết Bàn.

On another occasion when his disciples sought information about these points he silenced them by citing the parable of the elephant and blind men. **270**

An elephant was presented to some blind men to describe what it looked like. Those who touched the different parts of the elephant's body expressed their own peculiar ideas about the elephant. They argued amongst themselves and their arguments naturally ended in a quarrel.

Useless speculations that do not tend to emancipation and that merely gratify curiosity, the Buddha dismisses with his characteristic silence.

Buddhism does not profess to provide an explanation to all ethical and philosophical problems that interest mankind. Neither does it deal with idle speculations and theorisings that do not tend to edification. Buddhism has a practical and specific purpose—the cessation of suffering—and with that goal in view, all irrelevant side issues are completely set aside. Nevertheless, every encouragement is given to keen investigation into the real nature of life.

No coercions, persecutions, or fanaticisms play any part in Buddhism. To the unique credit of Buddhism it must be said that throughout its peaceful march of 2500 years no drop of blood has been shed in the name of the Buddha, no mighty monarch has wielded his powerful sword to propagate the Dhamma, and no conversion has been made either by force or by repulsive methods.

Một lần khác, khi có một vài đệ tử muốn tìm hiểu về những điểm này, Đức Phật thuật lại truyện ngụ ngôn con voi với người mù.(4)

Con voi được dẫn đến trước một nhóm người mù để những người này biết hình dáng con voi như thế nào. Mỗi người sờ nhằm một bộ phận của thân voi và có ý niệm khác nhau về hình dáng toàn thể, rồi bênh vực quan điểm của mình. Rốt cùng cuộc tranh luận trở nên sôi nổi.

Bằng cách giữ im lặng, không bàn đến, Đức Phật gác qua một bên những khảo sát vô ích, chỉ nhằm thỏa mãn tánh tò mò, mà không dẫn đến Giải Thoát.

Phật Giáo không chủ tâm cung cấp giải đáp cho tất cả mọi vấn đề luân lý và triết học của nhân loại. Phật Giáo cũng không đề cập đến những khảo sát và học thuyết không có chiều hướng đem lại tiến bộ tinh thần đạo đức. Phật Giáo có một mục tiêu rõ ràng và thực tiễn - chấm dứt đau khổ - luôn luôn nhắm vào mục tiêu ấy, và hoàn toàn gác bỏ qua một bên tất cả những gì không thích nghi. Tuy nhiên, mọi quan sát sâu sắc về bản chất thực sự của đời sống đều được khuyến khích.

Cưỡng bách, ngược đãi, hay cuồng tín, không thể có một vai trò nào trong Phật Giáo. Xuyên qua đoạn đường 2.500 năm dài dằng và ôn hòa, không một giọt máu bị đổ vì danh nghĩa của Đức Phật. Không có một ông vua hùng dũng nào đã tung kiếm hoặc múa gươm để truyền bá Phật Pháp, và không có sự cảm hóa bằng võ lực hay bằng một phương tiện cưỡng bách nào khác.

Yet the Buddha was the first and the greatest missionary that lived on earth. Buddhism has spread, and is still spreading rapidly throughout the world, and is making peaceful penetration to all countries mainly owing to the intrinsic merit and unsurpassing beauty of its teachings and not at all with the aid of Imperialism, militarism or any other indirect proselytising agencies.

Aldous Huxley writes: "Alone of all the great world religions Buddhism made its way without persecution, censorship or inquisition.

In all these respects its record is enormously superior to that of Christianity, which made its way among people wedded to materialism and which was able to justify the bloodthirsty tendencies of its adherents by an appeal to savage bronze-age literature of the Old Testament."

Lord Russell remarks: "Of the great religions of history, I prefer Buddhism, especially in its earliest forms; because it has had the smallest element of persecution."

In the name of the Buddha no sacred place was reddened with the blood of innocent women, no sincere thinkers were burnt alive, and there was no merciless roasting of heretics.

Buddhism which teaches nothing mysterious does not speak of miracles. The Buddha no doubt possessed supernormal powers as a result of his mental culture, but he did not perform miracles. The yamaka pāihāriya, **271** for

Tuy nhiên, Đức Phật là nhà truyền bá đầu tiên và vĩ đại nhất thế gian. Phật Giáo đã được hoàng khai rộng rãi, vẫn còn đang mở rộng trên khắp thế gian, và đang ôn hòa thâm nhập vào tất cả các quốc gia, chính vì giá trị cố hữu sẵn có và tánh cách tốt đẹp của Giáo Huấn, chớ tuyệt nhiên không phải nhờ sự hỗ trợ của chủ nghĩa đế quốc, chủ nghĩa quân phiệt, hoặc một phương tiện gián tiếp nào khác để đưa người ngoài vào đạo.

Aldous Huxley viết:

"Một mình trong các tôn giáo lớn trên thế giới, Phật Giáo đã vạch ra con đường của mình mà không có sự ngược đãi, áp bức, kiểm duyệt hay điều tra".

Lord Russell ghi nhận:

"Trong tất cả các tôn giáo lớn của lịch sử, tôi chọn Phật Giáo, đặc biệt trong những hình thức nguyên thủy; bởi vì ở đây yếu tố ngược đãi là nhỏ bé nhất".

Dưới danh nghĩa của Đức Phật, không có nơi thiêng liêng thờ phượng nào đã bị máu của hàng phụ nữ vô tội làm hoen ố, không có tư tưởng gia Chân Chánh nào đã bị thiêu sống, và không có sự thiêu đốt tàn nhẫn những người khác đạo.

Phật Giáo không dạy giáo điều bí ẩn và không nói đến phép lạ. Đức Phật chắc chắn có nhiều oai lực thần thông siêu phàm vì Ngài đã dày công trau dồi tâm linh, nhưng Đức Phật không dùng phép lạ. Như phép *Yamaka Pātihāriya*(5)

instance, erroneously rendered "twin miracle," is a psychic phenomenon which only a Buddha can perform. In this particular case, by his psychic powers, he makes fire and water issue from the pores of the body simultaneously.

Buddhism appeals more to the intellect than to the emotion. It is concerned more with the character of the devotees than with their numerical strength.

On one occasion Upāli the millionaire, a follower of Nigaṇha Nātaputta, approached the Buddha and was so pleased with the Buddha's exposition of the Dhamma that he instantly expressed his desire to become a follower of the Buddha. But the Buddha advised him, saying,

"Of a verity, O householder, make a thorough investigation. It is well for a distinguished man like you to make a thorough investigation."

Upāli, who was overwhelmed with joy at this unexpected utterance of the Buddha, said:

Lord, if I had become a follower of another teacher, his followers would have taken me round the streets in procession proclaiming that such and such a millionaire had renounced his former religion and had embraced theirs. But, Lord, you advise me to investigate further. The more pleased am I with this salutary advice of yours.

And he appreciatively repeated or—

For the second time I seek refuge in the Buddha, the Dhamma, and the Sangha.

chẳng hạn, mà có nơi sai lầm gọi là “đôi phép lạ” là hiện tượng tâm linh mà chỉ có vị Phật mới có thể tạo nên. Trong trường hợp đặc biệt này, do oai lực thần thông, Đức Phật làm cho nước và lửa đồng thời phát sanh từ thân Ngài, xuyên qua các lỗ chân lông.

Phật Giáo nhắm đến phần tri thức nhiều hơn phần tình cảm và chú trọng đến phẩm cách của hàng tín đồ hơn là sức mạnh về số lượng.

Ngày kia nhà triệu phú Upāli, một tín đồ của Nigaṇha Nātaputta, đến gần Đức Phật và lấy làm thỏa thích được thính pháp nên quỳ xuống bày tỏ lòng mong muốn được Đức Phật cho phép bước theo dấu chân Ngài. Nhưng Đức Thế Tôn khuyên trưởng giả Upāli:

“Này người Cư Sĩ, ông hãy nghĩ suy cẩn kẽ. Một người lỗi lạc như ông nên suy tư cẩn thận trước khi làm điều gì”.

Nghे những lời bất ngờ ấy, trưởng giả Upāli lại càng thỏa thích, và bạch:

“Bạch hóa Đức Thế Tôn, nếu con đến một vị Đạo Sư nào khác và xin đi theo để tu học, các đệ tử của vị ấy kiêu con lên, rồi đi khắp đường phố hò reo, công bố rằng triệu phú gia này đã từ bỏ tôn giáo mình để đi theo Đạo Sư kia. Bạch Đức Thế Tôn, Ngài thì trái lại, khuyên con hãy đi về suy nghĩ lại. Con càng thêm thỏa thích với những lời khuyên dạy vàng ngọc ấy”.

Và ông lặp lại lời thỉnh cầu:

“Lần thứ nhì con xin được quy y Phật Bảo, Pháp Bảo và Tăng Bảo”.

Though Upāli became a Buddhist by conviction, the Buddha, quite in keeping with his boundless compassion and perfect tolerance, advised him to support his former religious teacher in accordance with his practice.

Exhorting all seekers of truth not to be influenced by external authorities or by mere persuasions, the Buddha even went to the extent of requesting his disciples not to bow down submissively to superior authority.

Buddhism is saturated with this spirit of free inquiry and complete tolerance. It is the teaching of the open mind and the sympathetic heart which, lighting and warming the whole universe with its twin rays of wisdom and compassion, sheds its genial glow on every being struggling in the ocean of birth and death.

So compassionate and tolerant was the Buddha that he did not exercise his power to give commandments to his lay-followers. Instead of using the imperative "You must do this or you must not do this"—he says, "It is proper for you to do this, it is proper for you not to do this."

The ordinary precepts which Buddhists are expected to observe are not commandments but modes of discipline (*sikkhāpada*) which they take of their own accord.

This tolerance and sympathy the Buddha extended to men, women, and all living beings.

Mặc dầu nhà triệu phú Upāli đã trở thành Phật Tử do sự hiểu biết và lòng tự nguyện, Đức Phật Bi Mẫn vô biên, và khoan hồng rộng lượng, khuyên ông cứ tiếp tục hộ trì vị Đạo Sư cũ.

Kêu gọi tất cả những ai đi tìm Chân Lý không nên để thế lực bề ngoài ảnh hưởng, Đức Phật đi xa đến mức khuyên dạy các đệ tử không nên khấu đầu khuất phục một cách mù quáng trước oai quyền của bậc trưởng thượng mà phải suy tư xét đoán.

Phật Giáo đượm nhuần tinh thần tự do tìm hiểu và hoàn toàn quảng đại khoan hồng. Đây là một Giáo Huấn được truyền bá với tinh thần cởi mở và thiện cảm, một Giáo Huấn rọi sáng và sưởi ấm toàn thể vũ trụ bằng đuốc tuệ và Từ Bi, và bao trùm trong ánh hào quang rực rỡ của mình tất cả chúng sanh đang lặn hụp chiến đấu trong đại dương của vòng sanh tử triền miên.

Lòng Bi Mẫn và đức khoan hồng của Đức Phật quả thật vô biên. Ngài không dùng oai quyền của mình để ban hành những điều răn cấm. Thay vì dùng thời mệnh lệnh cách, sai bảo: - "*Người phải làm thế này không được làm thế kia*", Ngài khuyên dạy: - "*Điều này con nên làm, điều kia con không nên làm*".

Những Giới Luật thông thường của Phật Tử không phải là những điều răn, những mệnh lệnh mà là kỷ cương (*Sikkhāpada*) do chính người Phật Tử tự nguyện khép mình vào.

Lượng khoan hồng và lòng Từ Bi của Đức Phật bao gồm tất cả nam nữ, và tất cả chúng sanh.

Buddhism and Caste

It was the Buddha who, for the first time in the known history of mankind, attempted to abolish slavery and "invented the higher morality and the idea of the brotherhood of the entire human race and in striking terms, 'condemned' the degrading caste-system which was firmly rooted in Indian Society at that time.

In the Vasala Sutta (Sn i.7) he Buddha declared:

*By birth is not one an outcast,
By birth is not one a brahmin.
By deeds is one an outcast,
By deeds is one a brahmin. 272*

The Vāseha Sutta **273** relates that two young brahmins had a discussion with regard to what constitutes a brahmin. One maintained that birth made a brahmin, while the other contended that conduct made a brahmin. As neither could convince the other both of them agreed to refer the matter to the Buddha.

So they approached the Buddha and presented their case before him.

The Buddha at first reminded the questioners that although in the case of plants, insects, quadrupeds, serpents, fishes and birds there are many species and

Phật Giáo và Đẳng Cấp Xã Hội

Đức Phật là người đầu tiên trong lịch sử nhân loại đã cố gắng loại bỏ chế độ mua tôi bán nô lệ, đã xây dựng một nền luân lý cao thượng và ý niệm về tình huynh đệ giữa loài người, và bằng những danh từ mạnh mẽ, Ngài lên án hệ thống đẳng cấp, có tánh cách xúc phạm đến phẩm giá con người, lúc bấy giờ đã ăn sâu trong xã hội Ấn Độ.

Ngài tuyên bố:

*“Là cùng đing, không phải do sanh trưởng.
Là Bà La Môn, không phải do sanh trưởng.
Do hành động, người này là cùng đing
Do hành động, người kia là Bà La Môn”.*(6)

Kinh *Vāsetṭha Sutta*(7) thuật lại câu chuyện hai người thanh niên Bà La Môn bàn cãi nhau về vấn đề cái gì làm cho con người thuộc về thành phần Bà La Môn. Một người chủ trương là sự sanh trưởng. Người kia thì cho rằng chính Phẩm Hạnh cá nhân làm cho con người được liệt vào đẳng cấp ưu tú ấy. Và không người nào thuyết phục được người kia. Nên cả hai đồng ý đem câu chuyện đến nhờ Đức Phật phân xử.

Rồi hai người bạn đến cầu Đức Phật và trình bày sự việc lên Ngài.

Trước tiên, Đức Phật nhắc nhở hai người rằng các loài cây cối, côn trùng, loài thú có bốn chân, rắn rít, cá tôm, chim chóc, đều có hình thể riêng biệt và có thể phân biệt với

marks by which they could be distinguished, yet in the case of men there are no such species and marks. Then he explained how men differentiated themselves according to their various occupations. In conclusion the Buddha commented:

*Birth makes no brahmin, nor non-brahmin makes;
'Tis life and doing that mould the brahmin true.
Their lives mould farmers, tradesmen, merchants, serfs;
Their lives mould robbers, soldiers, chaplains, kings.*

Another interesting dialogue concerning this problem of caste appears in the Madhurā Sutta (MN 84).

The king of Madhurā makes the following report to the Venerable Kaccāna.

"The brahmins say thus, Kaccāna, 'The brahmins are the most distinguished of the four divisions into which the people are classified; every other division is inferior. The brahmins alone are accounted pure, not those who are not brahmins. The brahmins are the legitimate sons of Brahmā, born from his mouth, specially made by him, heirs of Brahmā.' What do you, Sir, say to this?"

The Venerable Kaccāna replied that it was an empty assertion and pointed out how a wealthy person could employ as his servant a member of any class or caste and how a vicious person could be born in a woeful state and a virtuous person in a blissful state despite their particular

nhau, còn trường hợp con người thì khác, không có biệt mạo riêng từng loại. Rồi Ngài giải thích làm thế nào con người có thể phân biệt với nhau bằng việc làm hằng ngày. Để kết luận, Đức Phật chú giải:

*"Sự sanh trưởng không làm cho con người được liệt vào giai cấp Bà La Môn hay bị loại ra khỏi giai cấp này.
Nếp sống hằng ngày tạo nên người nông dân, thương gia hay nô bộc.
Nếp sống hằng ngày tạo ra hạng trộm cắp, binh sĩ, Tu Sĩ, hay vua chúa".*

Một cuộc đối thoại có liên quan đến vấn đề đẳng cấp cũng được ghi chép trong kinh *Madhurā Sutta*(8).

Vua Madhurā thuật lại câu chuyện sau đây với Đại Đức Kaccāna:

"Kính bạch Đại Đức, những vị Bà La Môn nói như thế này: Trong bốn đẳng cấp mà con người được phân hạng, Bà La Môn là cao cả hơn hết. Các đẳng cấp khác đều thấp kém hơn. Chư vị Bà La Môn được xem là trong sạch. Những người khác thì không. Những vị Bà La Môn là con chánh thức của Thần Brahmā (Phạm Thiên), được sanh ra từ trong miệng Ngài, được đặc cách tạo nên, và sẽ là thừa kế của Ngài. Kính bạch Đại đức. người nghĩ như thế nào?"

Đại Đức Kaccāna giải đáp rằng đó là một lối quả quyết vô căn cứ, và Ngài chỉ dẫn rằng một người giàu có sang trọng có thể thuê mướn một người khác để làm gia đình cho mình. Người xấu xa tội lỗi, dầu ở đẳng cấp nào, cũng phải Tái Sanh vào cảnh khổ, còn người hiền lương đạo đức thì

castes, adding that a criminal, irrespective of his caste, would be punished for his crime. He emphasised the fact that all joining the order receive equal honour and reverence without any discrimination.

According to Buddhism caste or colour does not preclude one from becoming an adherent of the Buddha or from entering the noble order of the Sangha where all are treated as ariyas. Fishermen, scavengers, courtesans, together with warriors and brahmins, were freely admitted into the order and were also given positions of rank.

Upāli, the barber, was made, in preference to all others, chief disciple in matters pertaining to the vinaya discipline. Sunīta, who was honoured by kings and nobles as an arahant, was a timid scavenger. The philosophic Sāti was the son of a fisherman. The courtesan Ambapāli joined the order and attained arahantship. Rajjumālā, who was converted by the Buddha as she was about to commit suicide, was a slave girl. So was Punṇā whose invitation to spend a rainy season was accepted by the Buddha in preference to that of the millionaire Anāthapiṇḍika, her own master. Subhā was the daughter of a smith. Cāpā was the daughter of a deer-stalker.

Such instances could be multiplied from the books to show that portals of Buddhism were wide open to all without any distinction.

The Buddha provided equal opportunities for all and raised, rather than lowered, the status of people.

vào nhân cảnh. Người đã gây tội ác, bất luận thuộc về đẳng cấp nào, cũng phải chịu hình phạt, và Ngài nhấn mạnh rằng khi Xuất Gia nhập chúng thì mọi người đều được kính nể tôn trọng bằng nhau, không có bất luận sự phân biệt nào.

Theo Phật Giáo, đẳng cấp hay chủng tộc không gây trở ngại cho việc trở thành một Phật Tử hay được chấp nhận vào Tăng Đoàn, tập đoàn những bậc Thánh Nhân cao thượng. Ngư phủ, người hốt rác, gái giang hồ, cùng với các chiến sĩ và Bà La Môn, đều được chấp nhận vào Tăng Đoàn, được hưởng đồng đều cấp bậc và địa vị.

Đức Upāli, trước kia là thợ cạo, giữa đám đông các vị khác, được chọn làm đại đệ tử chuyên về những vấn đề có liên quan đến Giới Luật. Đức Sunīta, được các vua chúa và hàng quý tộc trong nước tôn kính như bậc Vô Sanh (A La Hán), chỉ là người hốt rác. Triết gia Sāti là con một ngư ông. Cô gái giang hồ Ambapāli được chấp thuận vào Tăng Đoàn và đắc Quả Vô Sanh (A La Hán). Rajjumālā, được Đức Phật cảm hóa lúc nàng sắp sửa quyên sinh mạng sống, là một cô gái nông nô. Punṇā cũng thuộc giai cấp nông nô, được Đức Phật chấp nhận lời thỉnh cầu an cư mùa mưa (nhập Hạ), trong lúc Ngài từ chối Trưởng giả Anāthapiṇḍika (Cấp Cô Độc), chủ của nàng. Subhā là con gái của người thợ rèn. Cāpā là con gái của một người đuổi nai cho thợ săn.

Những trường hợp tương tự, còn nhiều trong kinh điển, chứng tỏ rằng cánh cửa của Phật Giáo rộng mở cho tất cả mọi người, không có bất luận sự phân biệt nào.

Đức Phật tạo cơ hội đồng đều cho tất cả và nâng cao quy chế con người, hơn là hạ thấp.

In Buddhism one finds milk for the babe and meat for the strong, and it appeals equally to both the rich and the poor.

Buddhism and Women

It was also the Buddha who raised the status of women and brought them to a realisation of their importance to society.

Before the advent of the Buddha women in India were not held in high esteem. One Indian writer, Hemacandra, looked down upon women as "the torch lighting the way to hell" (*narakamārgadvārasya dīpika*).

The Buddha did not humiliate women, but only regarded them as feeble by nature. He saw the innate good of both men and women and assigned to them their due places in his teaching. Sex is no barrier for purification or service.

Sometimes the Pāli term used to connote women is *mātugāma*, which means 'mother-folk' or 'society of mothers.' As a mother a woman holds an honourable place in Buddhism. The mother is regarded as a convenient ladder to ascend to heaven, and a wife is regarded as the 'best friend' (*paramā sakhā*) of the husband.

Although at first the Buddha refused to admit women into the order on reasonable grounds, yet later he yielded to the

Phật Giáo có sữa cho trẻ sơ sinh, mà cũng có thức ăn đầy đủ dinh dưỡng cho người trưởng thành khỏe mạnh. Phật Giáo kêu gọi đồng đều, người giàu cũng như kẻ nghèo.

Phật Giáo và Hàng Phụ Nữ

Cũng chính Phật Giáo đã nâng cao quy chế của hàng phụ nữ và dắt dẫn nữ giới thực hiện địa vị quan trọng của mình trong xã hội. Trước thời Đức Phật, người đàn bà Ấn Độ không được trọng đãi.

Một văn hào Ấn, Hemacandra, khinh rẻ và xem nữ giới như những "ngọn đuốc soi sáng con đường dẫn xuống địa ngục" - *Narakamārgadvārasya dīpika*.

Đức Phật không coi rẻ phẩm giá mà chỉ ghi nhận bẩm chất yếu đuối của người phụ nữ. Ngài nhìn nhận có thiên tánh trong cả hai giới, nam và nữ, và trong Giáo Huấn Ngài đặt mỗi giới vào đúng vị trí của nó. Nam hay nữ không phải là một trở ngại trong việc Thanh lọc thân Tâm hay trong công trình phục vụ độ tha.

Đôi khi, để chỉ người đàn bà, Pāli ngữ có danh từ "*mātugāma*" nghĩa là "người mẹ" hay "xã hội những bà mẹ". Là mẹ, người phụ nữ được hưởng danh dự xứng đáng trong Phật Giáo. Bà mẹ được xem là cây thang thích nghi để con cái nương theo đó mà lên tận những cõi Thiên. Vợ hiền là người bạn cao quý của chồng (*paramā sakhā*).

Mặc dầu thoát tiên Ngài từ chối, không chấp nhận nữ giới vào Tăng Đoàn, nhưng về sau, do lời thỉnh cầu tha thiết của

entreaties of Venerable Ānanda and his foster mother, Mahā Pajāpatī Gotamī, and founded the order of bhikkhūṇīs (nuns). It was the Buddha who thus founded the first society for women with rules and regulations.

Just as arahants Sāriputta and Moggallāna were made the two chief disciples in the order of bhikkhus, the oldest democratically constituted celibate order, even so the arahants Khemā and Uppalavaṇṇā were made the two chief female disciples in the order of bhikkhūṇīs.

Many other female disciples, too, were named by the Buddha himself as amongst most distinguished and pious followers. Amongst the Vajjis, too, freedom of women was regarded as one of the causes that led to their prosperity.

Before the advent of the Buddha women did not enjoy sufficient freedom and were deprived of an opportunity to exhibit their innate spiritual capabilities and their mental gifts. In ancient India, as is still seen today, the birth of a daughter to a family was considered an unwelcome and cumbersome addition.

On one occasion while the Buddha was conversing with King Kosala, a messenger came and informed the king that a daughter was born unto him. Hearing it, the king was naturally displeased. But the Buddha comforted and stimulated him, saying:

*A woman child, O Lord of men, may prove
Even a better offspring than a male. 274*

To women who were placed under various disabilities before the appearance of the Buddha, the establishment of

Đức Ānanda và của bà Mahā Pajāpatī, kể mẫu Ngài, Đức Phật cho phép thành lập Tăng Đoàn Tỳ Khưu Ni (nữ Tu Sĩ). Như vậy, Đức Phật là người đầu tiên sáng lập một đoàn thể phụ nữ có Giới Luật và kỷ cương đầy đủ.

Cũng như hai vị Vô Sanh (A La Hán) Sāriputta (Xá Lợi Phất) và Moggallāna (Mục Kiền Liên) là đại đệ tử cai quản Tăng Đoàn Tỳ Khưu, Tăng Đoàn độc thân có tánh cách dân chủ xưa nhất trong lịch sử, hai vị Vô Sanh (A La Hán) Khemā và Uppalavaṇṇā là đại đệ tử bên phái nữ, cai quản Tăng Đoàn Tỳ Khưu Ni.

Nhiều vị đệ tử khác cũng được Đức Phật liệt vào hàng lỗi lạc và nhiệt thành nhất. Trong những người dòng Vajji cũng vậy, tánh cách tự do của người phụ nữ được xem là một trong những nguyên do đưa dân tộc này đến trạng thái phồn thịnh.

Trước thời Đức Phật, người phụ nữ không được hưởng tự do đầy đủ và không được có cơ hội để phát triển khả năng tinh thần và bảm tánh đạo đức của mình. Ở Ấn Độ, vào thời xưa cũng như còn ở nhiều nơi ngày nay, sanh con gái là thêm một trở ngại, một bất hạnh trong gia đình.

Hôm nọ, trong lúc Đức Phật đang nói chuyện với vua Kosala thì có tên lính hầu vào báo tin Hoàng Hậu hạ sanh công chúa. Được tin, vua tỏ vẻ không bằng lòng. Thấy vậy Đức Phật khuyên:

*“Một bé gái, tâu Đại vương,
có khi là đứa con quý, còn hơn con trai”.*

Đối với người phụ nữ bị ngược đãi đủ điều trước thời Đức Thế Tôn, sự thành lập Tăng Đoàn Tỳ Khưu Ni chắc

the order of bhikkhūṇīs was certainly a blessing.

In this order queens, princesses, daughters of noble families, widows, bereaved mothers, helpless women, courtesans— all despite their caste or rank met on a common footing, enjoyed perfect consolation and peace, and breathed that free atmosphere which was denied to those cloistered in cottages and palatial mansions.

Many, who otherwise would have fallen into oblivion, distinguished themselves in various ways and gained their emancipation by seeking refuge in the order.

Khemā, the first chief female disciple, was the beautiful consort of King Bimbisāra. She was at first reluctant to see the Buddha as she heard that the Buddha used to refer to external beauty in disparaging terms.

One day she paid a casual visit to the monastery merely to enjoy the scenery of the place. Gradually she was attracted to the hall where the Buddha was preaching.

The Buddha, who read her thoughts, created by his psychic powers a handsome young lady, standing aside fanning him. Khemā was admiring her beauty. The Buddha made this created image change from youth to middle age and old age, till it finally fell on the ground with broken teeth, grey hair, and wrinkled skin.

Then only did she realise the vanity of external beauty and the fleeting nature of life. She thought:

"Has such a body come to be wrecked like that? Then so will my body also."

chấn là một phước lành.

Trong Tăng Đoàn này, các bà Hoàng Hậu, công chúa, các tiểu thư trong hàng quý tộc, các mệnh phụ phu nhân, những bà mẹ khổ đau, những người phụ nữ thân cô, chí đến hạng gái giang hồ, bất luận ở đẳng cấp nào trong xã hội, đều tụ họp nhau lại, ôn hòa và vui vẻ, cùng nhau đồng hưởng và đồng hấp thụ không khí tự do bình đẳng, khác hẳn với nếp sống lâu son gác tía và cung vàng điện ngọc.

Có rất nhiều người, theo lẽ thông thường ắt phải mãi mãi bị lãng quên trong bóng tối, đã tỏ ra lỗi lạc và đã thành tựu mục tiêu Giải Thoát sau khi tìm nương tựa nơi Tăng Đoàn.

Tỳ Khưu Ni Khemā, vị đệ tử đứng đầu hàng trong Tăng Đoàn, trước kia là thứ hậu xinh đẹp của vua Bimbisāra (Bình Sa Vương), không chịu gặp Đức Phật vì nghe nói rằng Đức Phật thường nhắc đến sắc đẹp bề ngoài với những lời lẽ không tưng bốc.

Ngày kia bà tình cờ đi đến một ngôi chùa để thưởng ngoạn phong cảnh, rồi dần dần vào giảng đường, lúc ấy Đức Phật đang thuyết pháp.

Đọc được tư tưởng của bà, Đức Phật dùng thần thông tạo nên một thiếu nữ xinh đẹp đứng hầu bên cạnh và cầm quạt, quạt Ngài. Bà Khemā mãi mê ngắm sắc đẹp tuyệt trần của thiếu nữ. Đức Phật làm cho thiếu nữ biến dần từ trẻ đẹp đến trưởng thành, rồi già nua, tóc bạc răng long, da nhăn, lưng còm và cuối cùng kiệt sức, té quỵ xuống đất.

Chỉ đến lúc ấy bà Khemā mới nhận định tánh cách phù du tạm bợ của sắc đẹp bề ngoài và bản chất Vô Thường của đời sống. Bà nghĩ:

"Thân hình xinh tươi đẹp đẽ kia phút chốc đã trở nên héo tàn hư hoại dường ấy. Vậy thì hình dáng mỹ miều của ta sẽ tàn tạ có khác gì?"

The Buddha read her mind and said:

*They who are slaves to lust drift down the stream,
Like to a spider gliding down the web
He of himself wrought. But the released,
Who all their bonds have snapt in twain,
With thoughts elsewhere intent, forsake the world,
And all delight in sense put far away. 275*

Khemā attained arahantship and with the king's consent entered the order. She was ranked foremost in insight amongst the bhikkhūṇīs.

Paṭācārā, who lost her two children, husband, parents and brother, under very tragic circumstances, was attracted to the Buddha's presence by his will-power. Hearing the Buddha's soothing words, she attained the first stage of sainthood and entered the order.

One day, as she was washing her feet she noticed how first the water trickled a little way and subsided, the second time it flowed a little further and subsided, and the third time it flowed still further and subsided.

"Even so do mortals die," she pondered, "either in childhood, or in middle age, or when old."

The Buddha read her thoughts and, projecting his image before her, taught her the Dhamma.

She attained arahantship and later became a source of consolation to many a bereaved mother.

Dhammadinnā and Bhaddā Kāpilānī were two bhikkhūṇīs

Thấu hiểu ý nghĩ thâm kín ấy, Đức Phật khuyên bà:

“Người khứng làm nô lệ cho tham dục sẽ lăn trôi theo dòng,
Giống như loài ruồi muỗi bị cuốn quán trong mạng nhện.
Nhưng, quả thật thành thời,
Người đã cắt lia tất cả những trói buộc,
Tâm tư hướng về nơi khác, không màng thế sự,
và, bỏ lại một bên mọi dục lạc của Ngũ Trần.” (9)

Về sau bà Khemā đắc Quả Vô Sanh (A La Hán) và, với sự đồng ý của đức vua, bà Xuất Gia Tỳ Khuru Ni và được liệt vào hàng cao kiến nhất trong Tăng Đoàn.

Bà Paṭācārā vừa mất hai con, chồng, cha, mẹ, và anh trong một trường hợp thâm thảm, tâm lực của Đức Phật dẫn dắt đến Ngài. Sau khi nghe lời khuyên dạy êm dịu của Ngài bà đắc Quả Dự Lưu (Tu Đà Hoàn) và xin Xuất Gia.

Ngày nọ, xuống suối rửa chân, bà ghi nhận rằng khi rút chân lên có những giọt nước từ chân liên tiếp gieo điếm xuống dòng suối, trôi đi một đỗi, rồi tan mất. Có những giọt trôi xa hơn nữa, nhưng rồi cũng tan mất. Bà suy nghĩ:

“Cũng dường thế ấy, tất cả chúng sanh đều phải chết. Người lúc thiếu thời, người đã trưởng thành, cũng có người lúc tuổi thọ đã cao, nhưng tất cả đều phải chết”.

Đức Phật đọc tư tưởng ấy, biến hình xuất hiện trước mặt bà và thuyết giảng một thời pháp.

Khi nghe xong bà đắc Quả Vô Sanh (A La Hán). Về sau bà trở thành một nguồn an ủi cho nhiều bà mẹ bất hạnh.

Hai bà Dhammadinnā và Bhaddā Kāpilānī là hai vị Tỳ

who were honoured exponents of the Dhamma.

In answer to Māra, the Evil One, it was bhikkhuñī Somā 276 who remarked:

What should the woman-nature count in her who, with mind well-set and knowledge advancing, has right to the Dhamma?

To one who entertains doubt with the question: 'Am I a woman in these matters, or am I a man, or what then am I?'—the Evil One is fit to talk.

Amongst the laity too there were many women who were distinguished for their piety, generosity, devotion, learning and loving kindness.

Visākhā, the chief benefactress of the order, stands foremost amongst them all. 277

Suppiyā was a very devout lady who, being unable to procure some flesh from the market, cut a piece of flesh from her thigh to prepare a soup for a sick bhikkhu.

Nakulamātā was a faithful wife who, by reciting her virtues, rescued her husband from the jaws of death.

Sāmāvātī was a pious and lovable queen who, without any ill will, radiated loving kindness towards her rival even when she was burnt to death through her machination.

Khuru Ni được biệt danh là chú giải Giáo Pháp.

Để giải đáp cho Māra (Ma Vương), chính Tỳ Khuru Ni Somā⁽¹⁰⁾ đã ghi nhận:

“Bên trong một người phụ nữ có tâm vững chắc và Tri Kiến cao thượng, bản chất người phụ nữ có ảnh hưởng gì đến quyền tìm hiểu Giáo Pháp?”

Người còn ôm ấp mối hoài nghi về câu hỏi: “Trong những vấn đề này ta có phải là đàn bà không? Hay ta là đàn ông, hay như vậy, ta là gì khác? - Đó là con người thích nghi để nói chuyện với Ma Vương tâm ác”.

Trong hàng tín nữ cũng có nhiều vị lỗi lạc với Tâm Đạo nhiệt thành, lòng quảng đại Bồ Thí, kiến thức sâu rộng và Tâm Từ.

Bà Visākhā là vị Đại Thí Chủ của Tăng Đoàn đứng đầu trong hàng thuần thánh Chân Chánh.⁽¹¹⁾

Bà Suppiyā, một tín nữ giàu lòng mộ đạo khác, vì không thể tìm ra thịt ở chợ, cắt một miếng ở đùi mình để nấu bát cháo dâng lên một vị Tỳ Khuru đang đau ốm.

Bà Nakulamātā là một người vợ trung thành đã cứu được chồng ra khỏi bàn tay tử thần nhờ đọc lại Phẩm Hạnh của mình.

Sāmāvātī là một bà Hoàng Hậu sùng đạo để mền, mặc dầu bị thiêu đốt, bà không tỏ ý oán giận, trái lại, còn rải Tâm Từ cho người chủ mưu hại mình.

Queen Mallikā on many occasions counselled her husband, King Pasenadi.

A maid-servant, Khujjuttarā, *secured many converts by teaching the Dhamma.*

Punabbasumātā was so intent on hearing the Dhamma that she hushed her crying child thus:

*O silence, little Uttarā! Be still,
Punabbasu, that I may hear the Norm
Taught by the Master, by the Wisest Man.
Dear unto us is our own child, and dear
Our husband; dearer still than these to me
Is't of this Doctrine to explore the Path. 278*

A contemplative mother, when questioned why she did not weep at the loss of her only child, said:

*Uncalled he hither came,
unbidden soon to go;
E'en as he came, he went.
What cause is here for woe? 279*

Sumanā and Subhaddā were two sisters of exemplary character who had implicit faith in the Buddha.

These few instances will suffice to illustrate the great part played by women in the time of the Buddha.

Hoàng Hậu Mallikā nhiều lần có thể can gián và khuyên giải chồng là vua Pasenadi.

Một tỳ nữ Khujjuttarā, giảng giải Giáo Pháp và cảm hóa được nhiều người.

Bà Punabbasumātā, có lòng muốn nghe Pháp nhưng còn phải dỗ ngủ đứa con đang khóc cho nó nín rồi mới đi được. Bà ru con:

*“Nín đi con, bé Uttarā! Hãy ngủ đi
Punabbasu, để mẹ được đi nghe Giáo Pháp
Mà bậc Tôn Sư, bậc Trí Tuệ nhất thế gian truyền dạy
Mẹ rất yêu mến con của mẹ
Và cũng hết lòng quý trọng cha con.
Nhưng mẹ càng yêu quý hơn nữa
Giáo Lý cao siêu đã vạch ra con đường”.*(12)

Một bà mẹ có nhiều nghĩ ngợi suy tư khác vừa mất đứa con duy nhất. Nhưng bà không than khóc như người thường. Có người hỏi tại sao, bà đáp:

*“Nó đến đây một mình, không ai kêu gọi,
Và sớm ra đi, cũng một mình, không ai mời mọc.
Đến như thế nào, nó ra đi cùng thế ấy.
Vậy thì ở đây có lý do gì để sầu muộn?”*(13)

Hai bà Sumanā và Subhaddā có những đức tánh gương mẫu và hết lòng đặt niềm tin nơi Đức Phật.

Bấy nhiêu ví dụ tưởng cũng đủ nói lên vai trò quan trọng của hàng phụ nữ trong thời Đức Phật.

Buddhism and Harmlessness

The boundless kindness of the Buddha was directed not only to all human beings but also to the dumb animals as well. It was the Buddha who banned the sacrifice of animals and admonished his followers to extend their loving kindness (*mettā*) to all living beings—even to the tiniest creature that crawls at one's feet.

No man, he taught, has the right to destroy the life of another as life is precious to all.

A bhikkhu is expected to exercise this loving kindness to such an extent that he is forbidden by the Vinaya rules even to dig or cause to dig the ground. He cannot even drink water without it being filtered.

Asoka, the greatest Buddhist King, wrote on rock and monolith, saying:

*"The living must not be nourished with the living.
Even chaff with insects must not be burnt."*

A genuine Buddhist must practise this *mettā* towards every living being and identify himself with all, making no distinctions whatever.

It is this Buddhist *mettā*, one of the most salient characteristics of Buddhism, which attempts to break all the barriers of caste, colour and creed which separate one man from another.

If followers of different faiths cannot meet on a common platform like brothers and sisters just because they belong

Phật Giáo và Tinh Thần Bất Bạo Động

Tình thương vô lượng vô biên của Đức Phật không chỉ hướng về nhân loại mà còn bao trùm luôn cả loài thú. Chính Đức Phật đã đánh đổ nghi thức giết thú để tế lễ Thần Linh và khuyên hàng đệ tử nên nói rộng Tâm Từ (*Mettā*) đến tất cả chúng sanh, chí đến những con vật nhỏ bé đang bò dưới chân.

Ngài dạy rằng không ai có quyền tiêu diệt mạng sống của kẻ khác, vì tất cả mọi người đều quý trọng đời sống.

Các vị Tỳ Khưu phải rèn luyện Tâm Từ đến mức độ không được đào đất và cũng không được sai bảo hay nhờ cậy người khác đào đất. Giới Luật dạy như vậy. Các Ngài cũng không thể uống nước chưa lọc.

Nhà vua Phật Giáo vĩ đại nhất, Đức Vua Asoka (A-Dục), có cho ghi khắc trong đá những hàng chữ sau đây:

*"Không nên lấy sự sống nuôi sự sống.
Cho đến rơm rạ, nếu còn còn trùn trong ấy, cũng không nên đốt".*

Một người Phật Tử thuần thành phải hành Tâm Từ đối với mọi chúng sanh và đồng nhất hóa với tất cả, không nên có bất luận sự phân biệt nào.

Tâm Từ, một trong những đặc điểm nổi bật nhất trong Phật Giáo, cố gắng phá vỡ mọi trở ngại đẳng cấp xã hội, chủng tộc hay tín ngưỡng đã gây chia rẽ giữa người và người.

Nếu chỉ vì nhãn hiệu tôn giáo khác nhau mà những người không cùng theo một hệ thống tín ngưỡng không thể hợp

to different religions, then surely the religious teachers have failed in their noble missions.

In that noble toleration edict, which is based on the Culla Vyūha and Mahā Vyūha Suttas, King Asoka says:

"Concourse alone is best, that is, all should hearken willingly to the doctrines professed by others."

In its teaching Buddhism has no features to confine it to any particular nation or any particular country. It is universal in its appeal.

To the Buddhist there is no far or near, no enemy or foreigner, no renegade or untouchable, since universal love, realised through understanding, has established the brotherhood of all living beings. A real Buddhist is a citizen of the world.

Some salient characteristics of Buddhism are, therefore, its rationality, practicability, efficacy, non-aggressiveness, harmlessness, tolerance, and universality.

Buddhism is the noblest of all unifying and uplifting influences that has operated for more than 2500 years.

Nations have come and gone. Empires built on might and force have flourished and perished. But the Dhamma empire

nhau lại trên một lập trường chung, trong tinh thần huynh đệ tương thân tương ái như anh chị em ruột một nhà thì hẳn các vị giáo chủ đã thất bại thảm thê trong sứ mạng cao cả của các Ngài.

Trong bản tuyên ngôn của Ngài về lượng khoan hồng, căn cứ trên hai bài kinh *Culla Vyūha Sutta*, và *Mahā Vyūha Sutta*, Đức Vua Asoka (A-Dục) viết:

"Chỉ có đoàn kết là tốt đẹp. Như vậy có nghĩa là tất cả mọi người đều vui lòng lắng tai nghe Giáo Lý của người khác truyền dạy".

Trong tất cả Giáo Lý của Đức Phật không có một điểm nào dành riêng cho một quốc gia hay một dân tộc đặc biệt. Ngài kêu gọi tất cả mọi người.

Đối với người Phật Tử thuần thành, không có người thân kẻ sơ, người thù nghịch hay kẻ xa lạ. Không có người phải bị xã hội ruồng bỏ, bởi vì Tâm Từ là tình thương bao quát, đại đồng, do sự hiểu biết un đúc rèn luyện. Tâm Từ củng cố tình huynh đệ giữa tất cả mọi chúng sanh. Người Phật Tử Chân Chánh là một công dân thế giới.

Như vậy, một vài đặc điểm của Phật Giáo là thuần lý, thực tiễn, công hiệu, không bạo động, không quá kích, khoan hồng, và đại đồng.

Trên hai ngàn năm trăm năm, xuyên qua lịch sử nhân loại, Phật Giáo là một ảnh hưởng cao quý nhất có tánh cách thống nhất, hòa hợp, và nâng đỡ con người.

Có những quốc gia nổi lên rồi suy tàn. Có những đế quốc - xây dựng trên bạo lực và cường quyền - đã phồn thịnh

of the Buddha, founded on love and reason, still flourishes and will continue to flourish as long as its followers adhere to its noble principles.

Notes

265. *Kindred Sayings*, part 1, pp. 7, 8.

266. *Samyutta Nikāya*, vol. ii, p. 32; *Kindred Sayings*, part ii, p. 27.

267. D II 100; S V 153.

268. Part 1, p. 261.

269. *Cūla Māluṅkya Sutta* (MN 63).

270. See *Udāna*, vi, p. 4; Woodward, *Some Sayings of the Buddha*, pp. 287, 288.

271. See footnote 112.

272. *Sutta Nipāta*—*Vasala Sutta*.

273. *ibid*, p. 115.

274. *Kindred Sayings*, part I, p. 111. See p. 202.

275. *Psalms of the Sisters*, p. 82.

cực độ, rồi tan rã. Nhưng vương quốc của Pháp Bảo, kiến tạo bằng Từ Bi và Lý trí, đến nay vẫn còn thịnh vượng, và sẽ tiếp tục thịnh vượng, ngày nào mà người Phật Tử còn biết giữ gìn những quy tắc cao cả của Giáo Pháp.

Chú Thích

1. *Samyutta Nikāya*, Tương Ưng Bộ Kinh, tập ii, trang 32. *Kindred Sayings*, phần ii, trang 27.

2. Xem chú thích Chương 14.

3. *Majjhima Nikāya*, Trung Bộ Kinh, *Cūla Mālunkya*, số 63. Xem Chương 22.

4. Xem *Udana*, vi, trang 4; Woodward, *Some Sayings of the Buddha*, trang 287-288.

5. Xem chú thích Chương 8.

6. *Sutta Nipāta - Vasala Sutta*. Xem Phụ bản 3.

7. Cùng bộ kinh *Sutta Nipāta*, trang 115.

8. *Majjhima Nikāya*, Trung Bộ Kinh, tập II, trang 83-90.

9. *Therīgāthā, Psalms of the Sisters*, phần I, trang 82.

276. See *Kindred Sayings*, Part i. p. 162.

277. See Visākhā.

278. *Kindred Sayings*, 5 Part I, p. 270

279. *Jātaka Translation* v. p. 110, No. 354.

10. Xem *Kindred Sayings*, phần I, trang 162.

11. Xem Chương 10.

12. Xem *Kindred Sayings*, phần I, trang 270.

13. *Jātaka Translation*, số 354.

VII. THE FOUR NOBLE TRUTHS

"Light arose in me in things not heard before."

— Dhammacakka Sutta

Truth (*sacca*) is that which is. Its Sanskrit equivalent is *satya*, which means an incontrovertible fact.

According to Buddhism there are four such truths pertaining to this so-called being.

In the Rohitassa Sutta the Buddha states:

In this very one-fathom long body along with its perceptions and thoughts, do I proclaim the world, the origin of the world, the cessation of the world, and the path leading to the cessation of the world. 280

In this particular context the term "world" (*loka*) implies suffering

This interesting passage refers to the four noble truths which the Buddha himself discovered by his own intuitive knowledge. Whether the Buddhas arise or not these Truths exist and it is a Buddha that reveals them to the deluded world. They do not and cannot change with time because they are eternal Truths.

The Buddha was not indebted to anyone for his

17. TỨ THÁNH ĐẾ (TỨ DIỆU ĐẾ) BỐN CHÂN LÝ THÂM DIỆU

"Ánh sáng phát sanh đến Như Lai, rọi rõ những việc trước kia chưa từng được nghe đến."

-- Kinh Chuyển Pháp Luân

Đế (Chân Lý, *Sacca*) là cái gì thấy sự có. Danh từ Sanskrit (Bắc Phạn), *Satya*, có nghĩa là một sự kiện hiển nhiên, không còn tranh luận.

Theo Phật Giáo, có bốn Chân Lý như thế, Tứ Thánh Đế (Tứ Diệu Đế)⁽¹⁾ liên quan đến cái gọi là chúng sanh.

Trong kinh *Rohitassa*, Đức Phật dạy:

"Trong chính tấm thân dài một trượng này, cùng với tri giác và tư tưởng, Như Lai tuyên bố thế gian, nguồn gốc của thế gian, sự chấm dứt thế gian và con đường dẫn đến sự chấm dứt thế gian".(2)

Trong đoạn kinh này, danh từ "*Loka*" - được phiên dịch là "*Thế gian*" - ám chỉ tình trạng đau khổ.

Bài kinh quan trọng này đề cập đến **bốn Chân Lý Thâm Diệu (Tứ Diệu Đế / Tứ Thánh Đế)** mà chính Đức Phật đã khám phá ra do chính Tri Kiến trực giác của Ngài. Dầu chư Phật có xuất hiện hay không, các Chân Lý ấy vẫn tồn tại, và một vị Phật chỉ là nhân vật đã trực nhận và truyền dạy lại cho thế gian còn đang bị màn Vô Minh che lấp. Những Đế (Chân Lý) ấy tuyệt đối, vĩnh cửu, bất di bất dịch, không thể

realisation of them. He himself said: "They were unheard before." **281**

These Truths are in Pāli termed *ariyasaccāni*. They are so called because they were discovered by the Greatest Ariya, the Buddha, who was far removed from passion.

The first Truth deals with dukkha, which for need of a better English equivalent, is rendered by suffering or sorrow. As a feeling dukkha means that which is difficult to be endured (du, difficult, kha, to endure).

As an abstract truth dukkha is used in the sense of "contemptible" (du) and "emptiness" (kha). The world rests on suffering hence it is contemptible. The world is devoid of any reality—hence it is empty or void. Dukkha, therefore, means contemptible void.

Average men are only surface-seers. An ariya sees things as they truly are. To an ariya all life is suffering and he finds no real happiness in this world which deceives mankind with illusory pleasures.

Material happiness is merely the gratification of some desire. "No sooner is the desired thing gained than it begins to be scorned." Insatiate are all desires.

biến đổi.

Đức Phật đã tự mình Chứng Ngộ chớ không nhờ sự hỗ trợ của ai khác. Chính lời của Ngài là "... trước kia chưa từng được nghe đến".(3)

Pāli ngữ gọi những Đé (Chân Lý) ấy là *Ariyasaccāni* (Thánh Đé). Gọi như vậy vì đây là những Thánh Đé (Chân Lý) mà bậc hoàn toàn trong sạch, bậc Thánh vĩ đại nhất là Đức Phật đã tìm ra.

Đé (Chân Lý) đầu tiên đề cập đến *Dukkha* - một danh từ khó có thể chính xác chuyển sang ngôn ngữ nào khác - mà ta thường gọi là đau khổ hay Phiền Não (Khổ Đé). Đúng về phương diện cảm giác, *Dukkha* là cái gì làm cho ta khó chịu đựng ("du" là khó, "kha" là chịu đựng).

Nếu xem như một Chân Lý trừu tượng, *Dukkha* hàm xúc ý nghĩa khinh miệt ("du"), và trống rỗng ("kha"). Thế gian nằm trong đau khổ, và như vậy là đáng khinh miệt, không đáng cho ta bám níu. Thế gian là một ảo ảnh, không có chi thực tế. Do đó thế gian là trống rỗng, hư vô. Vậy *Dukkha* là sự hư vô đáng khinh miệt.

Hạng người thường chỉ thấy lớp ngoài, nhưng bậc Thánh Nhân thấy được thực tướng của sự vật. Đối với các Ngài, tất cả mọi kiếp sinh tồn đều đầy dẫy đau khổ và các Ngài nhận thấy rằng không thể có hạnh phúc thật sự, hoàn toàn bền vững, trong một thế giới huyền ảo, tạm bợ và Vô Thường. Không thể có hạnh phúc trường tồn vĩnh cửu trong một thế gian luôn luôn biến đổi.

Hạnh phúc vật chất chỉ là thỏa mãn một vài ước vọng. Như "*khi ta vừa đạt đến thì nó vội lia bỏ ta*". Dục vọng không khi nào được thỏa mãn trọn vẹn. Không bao giờ ta cho là đủ.

All are subject to birth (*jāti*), and consequently to decay (*jarā*), disease (*vyādhī*), and finally to death (*maraṇa*). No one is exempt from these four inevitable causes of suffering.

Impeded wish is also suffering. We do not wish to be associated with things or persons we detest, nor do we wish to be separated from things or persons we love. Our cherished desires are not, however, always gratified. What we least expect or what we least desire is often thrust on us. At times such unexpected unpleasant circumstances become so intolerable and painful that weak ignorant folk are compelled to commit suicide as if such an act would solve the problem.

Real happiness is found within, and is not to be defined in terms of wealth, power, honours or conquests. If such worldly possessions are forcibly or unjustly obtained, or are misdirected, or even viewed with attachment, they will be a source of pain and sorrow for the possessors.

Ordinarily the enjoyment of sensual pleasures is the highest and only happiness to an average person. There is no doubt a momentary happiness in the anticipation, gratification, and recollection of such fleeting material pleasures, but they are illusory and temporary. According to the Buddha non-attachment (*virāgatā*) or the transcending of material pleasures is a greater bliss.

Mọi người đều phải trải qua giai đoạn Sanh (*Jāti*), và do nơi sự sanh, có Già (*Jarā*), Bệnh (*Vyādhī*), và cuối cùng là Chết (*Maraṇa*). Không ai tránh khỏi bốn nguyên nhân ấy của sự đau khổ.

Một ước vọng không được toại nguyện làm cho ta đau khổ. Chúng ta không muốn sống chung với người không ưa thích mà cũng không muốn xa lìa người thân yêu. Những điều thiết tha mong mỏi không phải lúc nào cũng được thành tựu. Trái lại, những hoàn cảnh nghịch lòng lắm lúc xảy đến một cách đột ngột, làm cho ta vô cùng khổ não. Đôi khi một vài trường hợp khó khăn trở thành không thể chịu đựng nổi và đau khổ đến mức độ có người suy nhược và kém hiểu biết phải nghĩ đến việc quyền sinh tánh mạng, tưởng chừng như cái chết sẽ giải quyết mọi vấn đề.

Hạnh phúc thực sự nằm bên trong chúng ta không thể định nghĩa bằng những danh từ như tài sản, quyền thế, danh vọng, hay chinh phục, xâm lăng, chiếm đoạt. Nếu sự nghiệp vật chất ấy được thu đoạt bằng bạo lực hay bằng một phương tiện bất công nào khác, hoặc giả, nếu sự nghiệp vật chất ấy được hưởng theo một chiều lầm lạc, nếu ta đem lòng Luyến Ái, triu mến nó, thì đó là một nguồn đau khổ và Phiền Não - cho người làm chủ nó.

Đối với người thường, thọ hưởng dục lạc là hạnh phúc tốt đẹp duy nhất. Chắc chắn rằng có hạnh phúc nhất thời trong khi mơ ước, lúc thọ hưởng, và khi hồi nhớ lại những khoái lạc vật chất tương tự, nhưng hạnh phúc ấy quả thật là huyền ảo và tạm bợ. Theo Đức Phật, không Luyến Ái (*virāgatā*), tức là vượt lên trên mọi dục lạc, là hạnh phúc cao thượng hơn.

In brief, this composite body itself is a cause of suffering.

This First Truth of suffering, which depends on this so-called being and various aspects of life, is to be carefully analysed and examined. This examination leads to a proper understanding of oneself as one really is.

The cause of this suffering is craving or attachment (*taṇhā*) which is the second noble truth.

The Dhammapada (v. 216) states:

*From craving springs grief, from craving springs fear,
For him who is wholly free from craving,
there is no grief, much less fear.*

This craving is a powerful mental force latent in all, and is the chief cause of most of the ills of life. It is this craving, gross or subtle, that leads to repeated births in *Samsāra* and makes one cling to all forms of life.

The grossest forms of craving are attenuated on attaining *sakadāgāmi*, the second stage of sainthood, and are eradicated on attaining *anāgāmi*, the third stage of sainthood. The subtle forms of craving are eradicated on attaining arahantship.

Both suffering and craving can only be eradicated by

Tóm tắt, chính cơ thể vật chất này là cội nguồn của đau khổ.

Khổ Đé, Chân Lý đầu tiên về sự Khổ - tùy thuộc nơi cái được gọi là chúng sanh và các sắc thái của đời sống - phải được phân tách tỉ mỉ và quan sát tận tường. Sự quan sát này dẫn đến Tri Kiến Chân Chánh về thực tướng của ta.

Nguồn cội của sự đau Khổ này là Ái (*Taṇhā*), lòng khát khao thèm muốn, hay Luyến Ái, bám níu, là Chân Lý Thâm Diệu thứ nhì (Tập Đé).

Kinh Pháp Cú ghi nhận:

*“Do Ái phát sanh sầu muộn, do Ái phát sanh lo sợ.
Người đã trọn vẹn thoát khỏi
Ái không còn sầu muộn, càng ít lo sợ.”* (câu 216).

Ái là một năng lực tinh thần hết sức hùng mạnh, luôn luôn ngủ ngầm bên trong tất cả mọi người, mọi chúng sanh, là nguyên nhân của bao nhiêu điều bất hạnh trong đời. Chính Ái - thô tục hay vi tế - là cho ta đeo níu sự sống dưới mọi hình thức và, do đó, dẫn dắt ta mãi mãi phiêu bạt trong vòng Luân Hồi.

Hình thức thô kịch nhất của Ái được giảm suy khi ta đắc Quả Nhất Lai (Tư Đà Hàm, *Sakadāgāmi*), tầng thứ nhì trong Tứ Thánh, và tận diệt khi đắc Quả Bất Lai (A Na Hàm, *Anāgāmi*). Đến khi chứng đắc Quả Vô Sanh (A La Hán, *Arahant*) mới hoàn toàn dập tắt mọi hình thức vi tế của Ái.

Cả hai, đau Khổ và Ái chỉ có thể được tận diệt bằng cách

following the middle way, enunciated by the Buddha himself, and attaining the supreme Bliss of Nibbāna.

The Third noble truth is the complete cessation of suffering which is Nibbāna, the ultimate goal of Buddhists. It is achieved by the total eradication of all forms of craving.

This Nibbāna is to be comprehended by the mental eye by renouncing all internal attachment to the external world.

282

This Truth has to be realised by developing the Noble Eightfold Path which is the Fourth noble truth. This unique path is the only straight route that leads to Nibbāna. It avoids the extreme of self-mortification that weakens one's intellect and the extreme of self-indulgence that retards one's moral progress.

It consists of the following eight factors:

1. Right Understanding (*sammā diṭṭhi*)
2. Right Thoughts (*sammā saṅkappa*)
3. Right Speech (*sammā vācā*)
4. Right Action (*sammā kammanta*)
5. Right Livelihood (*sammā ājīva*)
6. Right Effort (*sammā vāyāma*)
7. Right Mindfulness (*sammā satī*)
8. Right Concentration (*sammā samādhi*)

1. **Right Understanding** is explained as the knowledge of the four noble truths. In other words, it is the

đi theo con đường “*Trung Đạo*” mà Đức Phật đã vạch ra để thành đạt hạnh phúc Niết Bàn tối thượng.

Diệt Đế, Chân Lý Thâm Diệu thứ ba, là sự chấm dứt toàn vẹn mọi hình thức đau Khổ, tức Niết Bàn, mục tiêu cứu cánh của người Phật Tử. Mục tiêu này phải được thành tựu bằng cách tận diệt Ái.

Niết Bàn phải được thấu triệt bằng Nhãn Quan tinh thần và do sự từ bỏ tất cả mọi Luyến Ái bên trong đối với thế gian bên ngoài.(4)

Chân Lý này (Diệt Đế) phải được Chứng Ngộ bằng cách trau dồi Bát Thánh Đạo (Bát Chánh Đạo, con đường Chân Chánh chia làm tám Chi). Đó là con đường duy nhất dẫn đến Niết Bàn (Đạo Đế). Con đường này tránh xa cực đoan ép xác khổ hạnh, làm suy giảm trí thức, và cực đoan lợi dưỡng, làm chậm trễ mọi tiến bộ tinh thần.

Bát Chánh Đạo gồm tám yếu tố, hay tám Chi, được kể ra như sau:

1. Chánh Kiến (*Sammā Diṭṭhi*)
2. Chánh Tư Duy (*Sammā Saṅkappa*)
3. Chánh Ngữ (*Sammā Vācā*)
4. Chánh Nghiệp (*Sammā Kammanta*)
5. Chánh Mạng (*Sammā Ājīva*)
6. Chánh Tinh Tấn (*Sammā Vāyāma*)
7. Chánh Niệm (*Sammā Satī*)
8. Chánh Định (*Sammā Samādhi*)

1) Chánh Kiến là hiểu biết đúng đắn, tức am hiểu tận tường Tứ Thánh Đế (Tứ Diệu Đế). Nói một cách khác,

understanding of oneself as one really is, because, as the Rohitassa Sutta states, these truths are concerned with the "one-fathom long body of man."

The keynote of Buddhism is this right understanding.

2. Clear vision or right understanding leads to **clear thinking**. The second factor of the noble Eightfold Path is, therefore, *Sammā Saṅkappa*. The English renderings — "Right Resolutions," "Right Aspirations"—do not convey the actual meaning of the Pāli term. Right Ideas or Right Mindfulness comes closer to the meaning. "Right Thoughts" may be suggested as the nearest English equivalent.

By *saṅkappa* is meant the "*vitakka*" mental state, which, for want of a better rendering, may be called "initial application." This important mental state eliminates wrong ideas or notions and helps the other moral adjuncts to be diverted to *Nibbāna*.

It is one's thoughts that either defile or purify a person.

One's thoughts mould one's nature and control one's destiny. Evil thoughts tend to debase one just as good thoughts tend to elevate one. Sometimes a single thought can either destroy or save a world.

Sammā saṅkappa serves the double purpose of eliminating evil thoughts and developing pure thoughts.

Right Thoughts, in this particular connection, are

Chánh Kiến là thấu triệt thực tướng của bản thân mình. Kinh *Rohitassa Sutta* dạy rằng tất cả Chân Lý trong vũ trụ đều nằm vồn vẹn trong tấm thân một trượng này.

Chánh Kiến là yếu tố tất yếu trong Phật Giáo để thành tựu mục tiêu cứu cánh.

2. Do sự hiểu biết Chân Chánh, có những tư tưởng đúng đắn. **Chánh Tư Duy** là Chi thứ nhì của Bát Chánh Đạo. Nhận định rằng Chánh Tư Duy là "*quyết định*", hay "*có nguyện vọng*", Chân Chánh ắt không đúng hẳn với Pāli ngữ *Sampaka*. Ý nghĩ Chân Chánh, hay suy Niệm Chân Chánh, có phần sát nghĩa hơn. "*Có những tư tưởng Chân Chánh*" được coi là chính xác hơn hết.

Trong Bát Thánh Đạo (Bát Chánh Đạo), *Samkappa* đồng nghĩa với "*Vitakka*", "*Tâm*", là một Sở Hữu (Tâm Sở) rất quan trọng giúp ta gạt bỏ những ý tưởng và những khái niệm sai lầm, đồng thời tạo những Sở Hữu (Tâm Sở) có tánh cách thiện.

Tâm làm cho con người dơ bẩn hay trong sạch.

Tâm xây đắp bản tánh và gầy dựng số mạng con người. Tư tưởng thấp hèn làm cho ta trở nên bần tiện. Trái lại, tư tưởng trong sạch nâng đỡ con người đến chỗ thanh cao siêu thoát. Lắm khi chỉ một tư tưởng cũng đủ tiêu diệt thế gian hay trợ giúp thế gian thoát khỏi tai nạn.

Sammā Samkappa, Chánh Tư Duy, đưa đến hai mục tiêu: loại trừ những tư tưởng Bất Thiện và khai triển những ý nghĩ thanh cao trong sạch.

Chánh Tư Duy gồm ba phần:

threefold. They consist of:

i. *Nekkhamma*—Renunciation of worldly pleasures, or selflessness which is opposed to attachment, selfishness, and self-possessiveness.

ii. *Avyāpāda*—Loving kindness, goodwill, or benevolence, which is opposed to hatred, ill will, or aversion, and

iii. *Avihimsā*—Harmlessness or compassion, which is opposed to cruelty and callousness.

These evil and good forces are latent in all. As long as we are worldlings these evil forces rise to the surface at unexpected moments in disconcerting strength.

When once they are totally eradicated on attaining arahantship, one's stream of consciousness gets perfectly purified.

Attachment and hatred, coupled with ignorance, are the chief causes of all evil prevalent in this deluded world. "The enemy of the whole world is lust, through which all evils come to living beings. This lust when obstructed by some cause is transformed into wrath."

One is either attached to desirable external objects or is repulsed with aversion in the case of undesirable objects. Through attachment one clings to material pleasures and tries to gratify one's desire by some means or other.

Through aversion one recoils from undesirable objects and even goes to the extent of destroying them as their very presence is a source of irritation.

a) *Nekkhamma*. Xuất Gia, là sự từ khước những dục vọng trần tục, hay lòng Vị Tha, nghịch nghĩa với tâm Luyến Ái, vị kỷ, bám níu vào tư sản.

b) *Avyāpāda*, Tâm Từ Ái, thiện chí, hay hảo tâm, nghịch nghĩa với thù hận, ác ý, ganh ghét.

c) *Avihimsā*, không hung bạo, hay ôn hòa, hiền lương, Bi Mẫn, nghịch nghĩa với tính hung bạo, tàn ác.

Những đức tánh và những tật xấu kể trên luôn luôn ngủ ngầm bên trong mọi người. Ngày nào mà chúng ta còn là phàm nhân thì các đức tánh và tật xấu ấy còn có thể đột ngột bộc phát và biểu hiện ra ngoài với sức trở dậy khó lường trước được.

Đến khi tận diệt mọi Ô Nhiễm và đắc Quả Vô Sanh (A La Hán) rồi tâm mới hoàn toàn trong sạch.

Trong thế gian Vô Minh này, Tham, Sân, Si là nguồn cội của tất cả tội lỗi. Kẻ thù độc hiểm nhất của nhân loại là lòng Tham, tức sự Luyến Ái, bám níu vào cái được gọi là "Ta", hay "Của Ta". Tất cả mọi Nghiệp dữ đều có thể xảy ra do lòng Tham gây nên.

Khi bị trở ngại, lòng Tham tức giận, sanh ra thù hận. Chúng ta luôn luôn lựa chọn. Hoặc vui thích với những gì vừa ý, hoặc ghét bỏ điều gì phật lòng. Vừa ý thì Luyến Ái, bám níu. Trái lòng thì bất mãn, xua đuổi, sân hận, oán ghét. Lòng Tham thường thúc giục ta bám níu vào dục lạc và tìm mọi phương cách để thỏa mãn nhục dục.

Tâm Sân làm cho ta tức giận, lắm khi đến độ cố gắng tiêu

With the giving up of egoism by one's own intuitive insight, both attachment and hatred automatically disappear.

The Dhammapada states:

*There is no fire like lust, no grip like hate,
There is no net like delusion, no river like craving.*
(v. 251)

As one ascends the spiritual ladder one renounces by degrees both gross and subtle attachment to material pleasures like grown-up children giving up their petty toys. Being children, they cannot be expected to possess an adult's understanding, and they cannot be convinced of the worthlessness of their temporary pleasures.

With maturity they begin to understand things as they truly are and they voluntarily give up their toys.

As the spiritual pilgrim proceeds on the upward path by his constant meditation and reflection, he perceives the futility of pursuing base material pleasures and the resultant happiness in forsaking them. He cultivates non-attachment to the fullest degree.

"Happy is non-attachment in this world, so is the

diệt điều mình không ưa thích.

Đến khi diệt được Tự Ngã, không còn chấp cái “Ta” nữa thì ta Nhận thức rằng tất cả đều tạm bợ, và tất cả đều nằm dưới sự chi phối của định luật Vô Thường. Lúc ấy Tham và Sân tự nhiên tiêu tan, không còn nữa.

Kinh Pháp Cú có ghi:

*“Không có lửa nào như lửa Tham
Không có ngục tù nào như lòng Sân
Không có lưới nào như Vô Minh
Và không có dòng sông nào như Ái Dục”.* (câu 251)

Trong khi lần bước trên bậc thang tiến hóa tinh thần, chúng ta lần hồi từ bỏ mọi Luyến Ái, thô kịch và vi tế, mọi hình thức đeo níu vào những gì có liên quan đến “Của Ta” và “Ta”, tựa hồ như em bé kia, càng trưởng thành, em dần dần từ bỏ những món đồ chơi thân yêu quý chuộng một thời nào. Nếu lúc còn trẻ thơ mà có người đến giải thích cho rằng các món đồ chơi kia là vô ích, nên bỏ đi, thì chắc là em không bằng lòng. Vì tuổi còn thơ, em không thể có sự hiểu biết của người đã trưởng thành, không thể tin được rằng những thú vui tạm bợ ấy không đem lại lợi ích.

Nhưng đến lúc lớn lên, hiểu biết rộng hơn, em bé tự nhiên vứt bỏ không chút luyến tiếc, những vật mà trước kia em tưởng chừng như không thể rời được.

Cùng một thể ấy, khách lữ hành trên đường tiến bộ tinh thần để đến chỗ tuyệt đỉnh cao thượng, nhờ chuyên chú suy Niệm và tinh thần Hành Thiền, một ngày kia sẽ Nhận thức rằng những thích thú khoái lạc mà thửa nào tưởng chừng như là điều kiện tất yếu của đời sống, chỉ là những giọt mật hiếm hoi thỉnh thoảng rơi vào miệng, trong lúc đó ta

transcending of all sensual pleasures,"
is one of the early utterances of the Buddha.

The other most rebellious passion is anger, aversion, ill will, or hatred, all of which are implied by the Pāli term *vyāpāda*. It consumes the person in whom it springs and consumes others as well.

The Pāli term *avyāpāda*, literally, non-enmity, corresponds to that most beautiful virtue *mettā* (Skt. *maitri*) which means loving kindness or goodwill towards all without any distinction.

He whose mind is full of loving kindness can harbour no hatred towards any. Like a mother who makes no difference between herself and her only child and protects it even at the risk of her own life, even so does the spiritual pilgrim who follows this middle path radiate his thoughts of loving kindness identifying himself with all. Buddhist *mettā* embraces all living beings, animals not excluded.

đang sống giữa khu rừng mênh mông đầy chông gai và đá nhọn, vô cùng gian lao nguy khốn. Đến chừng ấy hành giả tự nhiên xem thường dục lạc, lần hồi chấm dứt mọi hình thức Luyến Ái và một ngày tươi đẹp kia, hoàn toàn dập tắt lửa Tham.

“Thế gian này, không Luyến Ái là hạnh phúc. Và vượt hẳn lên mọi hình thức dục lạc là hạnh phúc”.

Đức Phật nhiều lần khuyên dạy và nhắc nhở hàng môn đệ như thế.

Sân Độc là một bả tánh khác rất khó đối trị, Pāli ngữ *“Vyāpāda”* bao hàm ý nghĩa tức giận, ác ý, không thỏa mãn, bất toại nguyện, thù hận. Tâm sân hận không những hao mòn người ôm ấp dưỡng nuôi nó mà còn ảnh hưởng không tốt đến những người ở xung quanh. *Vyāpāda* là kém tình thân hữu.

Nghịch nghĩa của Sân Độc (*Vyāpāda*) là *Avyāpāda*, Từ Ái, có thiện chí, một Pāli ngữ đồng nghĩa với tâm “Từ”. Từ (*Mettā*) là hiền lành, hảo tâm, tình thương bao trùm tất cả chúng sanh không có bất luận sự phân biệt nào.

Người có Tâm Từ không thể sân hận, thù oán, và không khác nào một bà từ mẫu. Luôn luôn sẵn sàng nâng đỡ và bảo bọc đứa con duy nhất, dầu có phải hy sinh tánh mạng cũng vui lòng. Một hành giả noi theo đường *“Trung Đạo”* cũng tự mình đồng nhất với tất cả chúng sanh, rải Tâm Từ đến tất cả, không thấy mảy may khác biệt nào giữa mình và chúng sanh khác, dầu đó là một con vật cầm蹄, người bạn xấu số của chúng ta.

Hành giả hòa đồng với tất cả, tự mình chan hòa trong toàn thể, thấy vạn vật và mình là một. Trong tâm không còn một điểm vị kỷ, hành giả vượt lên khỏi mọi hình thức chia

Avihimsā or *karuṇā*—harmlessness or compassion is the third and the last member of saṅkappa.

Karuṇā is that sweet virtue which makes the tender hearts of the noble quiver at the sufferings of others. Like Buddhist mettā, Buddhist karuṇā too is limitless. It is not restricted only to co-religionists or co-nationals or to human beings alone. Limited compassion is not true karuṇā.

A compassionate one is as soft as a flower. He cannot bear the sufferings of others. He might at times even go to the extent of sacrificing his own life to alleviate the sufferings of others.

In every Jātaka story it is evident that the Bodhisatta endeavoured his best to help the distressed and the forlorn and to promote their happiness in every possible way.

Karuṇā has the characteristics of a loving mother whose thoughts, words, and deeds always tend to relieve the distress of her sick child. It has the property of not being able to tolerate the sufferings of others. Its manifestation is

riêng tư. Không bị giam hãm trong những tư tưởng hẹp hòi, không chịu ảnh hưởng của tinh thần đấu tranh giai cấp, quốc gia, chủng tộc, tôn giáo, hành giả nhìn tất cả thế gian là quê hương của mình và mọi người, mọi chúng sanh, là bạn đồng hành trong đại trùng dương mà ta gọi là đời sống của muôn loài vạn vật.

Avihimsā hay *Karuṇā* - không hung bạo, hay Tâm Bi - là yếu tố thứ ba của Chánh Tư Duy.

Tâm “*Bi*” hay lòng bác ái, là một đức độ êm dịu có đặc tính làm rung động những tâm hồn trắc ẩn cao thượng trước cảnh khổ của người khác. Cũng như Tâm Từ, Tâm Bi không bị hạn định trong một quốc gia, một tôn giáo, một giai cấp, hay một loại chúng sanh nào. Tình thương mà có giới hạn thì không phải là Tâm Bi (*Karuṇā*).

Người có Tâm Bi mềm dịu như một tai hoa, nhưng lắm khi ý chí muốn giúp người thoát ra cảnh khổ cũng làm cho Tâm Bi cứng rắn như một hòn đá. Ngày nào chưa cứu giúp được người đau khổ, Tâm Bi cũng không thể thỏa mãn. Lắm khi, để làm êm dịu cảnh đau khổ của kẻ khác, người có lòng Bi Mẫn không ngần ngại hy sinh đến cả sanh mạng mình.

Trong *Túc Sanh Truyện (Jātaka)*, mỗi truyện tích đều chỉ cho ta thấy rằng Bồ Tát luôn luôn hết sức cố gắng giúp đỡ người bất hạnh và sẵn sàng tạo hạnh phúc cho mọi chúng sanh.

Tâm Bi giống như tình thâm của một bà từ mẫu thương xót đứa con đang lâm bệnh. Bao nhiêu tâm trí, lời nói, và hành động, đều tập trung lại để chuyên chú tìm phương thế làm cho con đỡ đau khổ. Người có Tâm Bi không bao giờ

perfect non-violence and harmlessness—that is, a compassionate person appears to be absolutely non-violent and harmless. The sight of the helpless states of the distressed is the proximate cause for the practise of karuṇā. The consummation of karuṇā is the eradication of all forms of cruelty.

The direct enemy of karuṇā is cruelty and the indirect enemy is homely grief.

Buddhist *mettā* appeals to both the rich and the poor, for Buddhism teaches its followers to elevate the lowly, help the poor, the needy, and the forlorn, tend the sick, comfort the bereaved, pity the wicked, and enlighten the ignorant.

Compassion forms a fundamental principle of both Buddhist laymen and bhikkhus.

Speaking of Buddhist harmlessness, Aldous Huxley writes:

Indian pacifism finds its complete expression in the teaching of the Buddha. Buddhism teaches ahimsā or harmlessness towards all beings. It forbids even laymen to have anything to do with the manufacture and sale of arms, with the making of poison and intoxicants, with soldiering or the slaughtering of animals.

The Buddha advises his disciples thus:

Wherefore, O bhikkhus, however men may speak

hành hung hay làm hại ai. Hành Tâm Bi đúng mức, ta có thể tiêu diệt mọi hình thức hung bạo, tàn ác.

Kẻ thù trực tiếp của Tâm Bi là lòng độc ác, hung tợn, tàn bạo. Kẻ thù gián tiếp của Tâm Bi là âu sầu, ủ dột, phiền muộn. Tâm Bi trong Phật Giáo không phải là những giọt nước mắt chảy suông trước sự đau khổ của kẻ khác.

Tâm Từ bao trùm tất cả càn khôn vạn vật, nghèo cũng như giàu, tốt như xấu, thân như sơ, thù như bạn. Tâm Bi trái lại, chỉ nhằm vào hạng chúng sanh xấu số, chuyên lo nâng đỡ người thấp hèn, nghèo đói, cô thân, tuyệt vọng, chăm nom săn sóc người đau ốm bệnh hoạn, khuyên nhủ và an ủi người thất bại, dẫn dắt và cứu vớt người tội lỗi, và soi sáng người tối tăm.

Tâm Bi là quy tắc đạo đức căn bản của người tu Phật, Xuất Gia cũng như Cư Sĩ.

Đề cập đến Tâm Bi trong Phật Giáo, Aldous Huxley viết như sau:

“Tánh chất ôn hòa của người Ấn Độ biểu hiện trọn vẹn Giáo Lý của Đức Phật. Phật Giáo truyền bá tinh thần bất bạo động (ahimsa), tức lòng Bi Mẫn đối với tất cả chúng sanh. Đối với người Cư Sĩ Phật Tử, chế tạo và buôn bán súng đạn, buôn bán chất độc, chất say, giết hại cầm thú, đều là những Giới Luật không nên vi phạm”.

Đức Phật khuyên hàng đệ tử như sau:

“Này hỡi các Tỳ Khưu, dầu có người bình phẩm, chỉ trích

concerning you, whether in season or out of season, whether appropriately or inappropriately, whether courteously or rudely, whether wisely or foolishly, whether kindly or maliciously, thus, O bhikkhus, must you train yourselves:

'Unsullied shall our minds remain, neither shall evil words escape our lips. Kind and compassionate ever shall we abide with hearts harbouring no ill will. And we shall enfold those very persons with streams of loving thoughts unending, and forth from them proceeding we shall radiate the whole wide world with constant thoughts of loving kindness, ample, expanding, measureless, free from enmity, free from ill will.'
Thus must you train yourselves.

He whose mind is free from selfish desires, hatred and cruelty, and is saturated with the spirit of selflessness, loving kindness and harmlessness, lives in perfect peace. He is indeed a blessing to himself and others.

3. Right Thoughts lead to **Right Speech**, the third factor. It deals with refraining from falsehood, slandering, harsh words, and frivolous talk.

He who tries to eradicate selfish desires cannot indulge in uttering falsehood or in slandering for any selfish end or purpose. He is truthful and trustworthy and ever seeks the good and beautiful in others instead of deceiving, defaming, denouncing or disuniting his own fellow beings. A harmless mind that generates loving kindness cannot give vent to harsh speech which first debases the speaker and then hurts another. What he utters is not only true, sweet and pleasant but also useful, fruitful and beneficial.

các con như thế nào, đúng hay sai, hợp thời hay không, lễ độ hay thô bỉ, hợp lý hay điên rồ, ngay thẳng hay gian xảo, các con hãy cố gắng tự rèn luyện tâm tánh giữ tâm luôn luôn trong sạch, không khi nào thốt ra một lời xấu xa Bất Thiện, luôn luôn dịu hiền và Bi Mẫn đối với những người ấy.

Các con hãy mở rộng tấm lòng để Tâm Từ cuộn cuộn chảy đến họ như một dòng suối trường lưu bất tức. Các con nên rải Tâm Từ bao trùm cả càn khôn vạn vật, dồi dào, phong phú, vô lượng vô biên. Không bao giờ thù oán, không sân hận, các con phải cố gắng tự trau dồi như thế”.

Người đã Thanh lọc mọi tham vọng ích kỷ, thù hận, mọi tư tưởng hung ác, tàn bạo, và đượm nhuần tinh thần Vị Tha Từ Ái và ôn hòa sẽ thấy đời sống mình an lành vui vẻ.

3) Chánh Tư Duy dẫn đến **Chánh Ngữ**, lời nói Chân Chánh, Chi thứ ba của Bát Chánh Đạo. Chánh Ngữ là không nói dối, không nói đâm thọc, làm cho người này phiền giận người kia, không nói lời thô bỉ và nói nhảm nhí.

Người đã tận diệt tham vọng tất nhiên không thể có lời nói giả dối, phỉ báng, thô bỉ vì một mục tiêu ích kỷ nào, mà luôn chân thành, trung tín, luôn tìm cái đẹp cái tốt nơi người khác hơn là lừa dối, vu oan sỉ nhục, chia rẽ những người bạn đồng cảnh ngộ với mình. Một nhân vật hòa nhã và đượm nhuần Tâm Từ không thể có lời nói thô lỗ cộc cằn để làm suy giảm giá trị mình và gây tổn hại đến người khác. Lời lẽ của người giàu lòng Từ Ái Bi Mẫn không những chân thật dịu dàng mà còn hữu ích và luôn đem lợi lộc lại cho kẻ

4. Right Speech follows **Right Action** which deals with abstinence from killing, stealing and sexual misconduct.

These three evil deeds are caused by craving and anger, coupled with ignorance. With the gradual elimination of these causes from the mind of the spiritual pilgrim, blameworthy tendencies arising therefrom will find no expression. Under no pretence would he kill or steal. Being pure in mind, he would lead a pure life.

5. Purifying thoughts, words and deeds at the outset, the spiritual pilgrim tries to purify his livelihood (**Right Livelihood**) by refraining from the five kinds of trade which are forbidden to a lay-disciple. They are trading in arms (*sattha-vāṇijja*), human beings (*satta-vāṇijja*), flesh (*maṃsa-vāṇijja*), i.e., breeding animals for slaughter, intoxicating drinks (*majja-vāṇijja*), and poison (*visa-vāṇijja*)

Hypocritical conduct is cited as wrong livelihood for monks.

Strictly speaking, from an Abhidhamma standpoint, by right speech, right action and right livelihood are meant three abstinences (*virati*) but not the three opposite virtues.

6. **Right Effort** is fourfold-namely:

khác.

4) Sau Chánh Ngữ là **Chánh Nghiệp**, hành động Chân Chánh, khả dĩ tạo thiện Nghiệp. Hành động Chân Chánh là không sát sanh, không trộm cắp, và không tà dâm.

Nguyên nhân của Tâm Luyến Ái, thù hận, và tánh hung bạo độc ác là Tham, Sân, Si. Hành giả đã tẩy sạch Tham Sân Si, và giữ Tâm hoàn toàn Thanh Tịnh thì những xu hướng xấu xa không khởi sanh lên được. Tâm thanh ý tịnh thì đời sống cũng được trong sạch. Người không Tham, không Sân, không Si, ắt cũng không thể sát sanh, trộm cắp, tà dâm.

5) Chi thứ năm của Bát Thánh Đạo (Bát Chánh Đạo) là **Chánh Mạng**, hành nghề sinh sống Chân Chánh. Giữ Thân, Khẩu, Ý trong sạch, hành giả cố gắng sống đời trong sạch, lánh xa năm nghề nuôi mạng khả dĩ tạo Nghiệp xấu là buôn bán khí giới (*sattha-vāṇijja*), buôn bán người (*satta-vāṇijja*), nuôi thú vật để bán cho người ta ăn thịt hoặc làm nghề đồ tể (*maṃsa-vāṇijja*), bán vật thực có chất say (*majja-vāṇijja*), và buôn bán độc dược (*visavāṇijja*).

Đối với hàng Xuất Gia, đạo đức giả dối không phải là Chánh Mạng.

Một cách chính xác, về phương diện Vi Diệu Pháp (Abhidhamma), Chánh Ngữ, Chánh Nghiệp và Chánh Mạng là ba điều cần tránh, không hàm ý những Phẩm Hạnh đối nghịch.

6) **Chánh Tinh Tấn**, cố gắng Chân Chánh, Chi thứ sáu của Bát Thánh Đạo (Bát Chánh Đạo), chia làm bốn:

- i. The endeavour to discard evil that has already arisen,
- ii. The endeavour to prevent the arising of unarisen evil,
- iii. The endeavour to develop unarisen good, and
- iv. The endeavour to promote the good which has already arisen.

Right Effort plays a very important part in the Noble Eightfold Path. It is by one's own effort that one's deliverance is obtained and not by merely seeking refuge in others or by offering prayers.

In man are found a rubbish-heap of evil and a storehouse of virtue. By effort one removes this rubbish-heap and cultivates these latent virtues.

7. Right Effort is closely associated with **Right Mindfulness**. It is the constant mindfulness with regard to body (*kāyānupassanā*), feelings (*vedanānupassanā*), thoughts (*cittānupassanā*), and mind objects (*dhammānupassanā*).

Mindfulness on these four objects tends to eradicate the misconceptions with regard to desirability (*subha*), so-called happiness (*sukha*), permanence (*nicca*), and an immortal soul (*atta*) respectively.

- a) Cố gắng diệt trừ các ác Pháp đã sanh.
- b) Cố gắng đè nén các ác Pháp đang, hoặc chưa phát sanh.
- c) Cố gắng làm cho Thiện Pháp phát sanh.
- d) Cố gắng trau dồi các Thiện Pháp đã phát sanh.

Chánh Tinh Tấn rất quan trọng. Theo Phật Giáo, chính sự cố gắng liên tục là yếu tố cần thiết để Giải Thoát chứ không phải nương nhờ hay van vái ai mà thực hiện được mục tiêu. Bên trong mỗi người đều có một kho tàng Đức Hạnh cao thượng và một hầm tậ xấu đê hèn. Chánh Tinh Tấn là đè nén, tuyệt trừ tậ xấu và cố gắng vun xới đắp bồi tánh tốt.

Tóm tắt, Chánh Tinh Tấn là cố gắng chú tâm kiểm soát Thân, Khẩu, Ý.

7) Chánh Tinh Tấn liên quan mật thiết với **Chánh Niệm**, tức liên tục chú tâm Quán Niệm đến Thân (*Kāyānupassanā*), Thọ (*Vedanānupassanā*), Tâm (*Cittānupassanā*), và Pháp (*dhammānupassanā*) - Niệm Thân, Niệm Thọ, Niệm Tâm, và Niệm Pháp.

Suy Niệm Chân Chánh về bốn đề mục trên có khuynh hướng tận diệt bốn sai lầm rất phổ thông trong đời sống là:

- Vui Vẻ (*Subha*).
- Lạc (hạnh phúc, *Sukha*).
- Thường (*Nicca*).

8. Right Effort and Right Mindfulness lead to **Right Concentration**. It is the one-pointedness of the mind.

A concentrated mind acts as a powerful aid to see things as they truly are by means of penetrative insight.

Of these eight factors of the Noble Eightfold Path the first two are grouped in wisdom (*paññā*), the second three in morality (*sīla*) and the last three in concentration (*samādhi*).

Sīla = Right Speech
Right Action
Right Livelihood

Samādhi = Right Effort
Right Mindfulness
Right Concentration

Paññā = Right Understanding
Right Thoughts

According to the order of development *sīla*, *samādhi*, and *paññā* are the three stages of the Path.

Strictly speaking, from an ultimate standpoint, these factors that comprise the Noble Eightfold Path signify eight mental properties (*cetasika*) collectively found in the four classes of supramundane consciousness (*lokuttara-citta*) whose object is Nibbāna.

– Ngã (Attā).

8) Chánh Tinh Tấn và Chánh Niệm dẫn đến **Chánh Định**, nhiếp Tâm an trụ vào một điểm duy nhất.

Chánh Định là yếu tố rất cần thiết giúp quan sát sự vật để thấy rõ thực tướng của vạn hữu.

Trong tám yếu tố hay Chi này:

– Chánh Kiến và Chánh Tư Duy thuộc về Tuệ (*Paññā*).

– Chánh Ngữ, Chánh Nghiệp, và Chánh Mạng thuộc về Giới (*Sīla*).

– Chánh Tinh Tấn, Chánh Niệm và Chánh Định thuộc về Định (*Samādhi*).

Chánh Ngữ (<i>Sammā Vācā</i>)	Giới (<i>Sīla</i>)
Chánh Nghiệp (<i>Sammā Kammanta</i>)	
Chánh Mạng (<i>Sammā Ājīva</i>)	
Chánh Tinh Tấn (<i>Sammā Vāyāma</i>)	Định (<i>Samādhi</i>)
Chánh Niệm (<i>Sammā Satī</i>)	
Chánh Định (<i>Sammā Samādhi</i>)	
Chánh Kiến (<i>Sammā Dīṭṭhi</i>)	Tuệ (<i>Paññā</i>)
Chánh Tư Duy (<i>Sammā Saṅkappa</i>)	

Theo thứ tự phát triển, Giới (*Sīla*), Định (*Samādhi*) và Tuệ (*Paññā*) là ba giai đoạn của con đường.

Một cách chính xác, tám Chi của Bát Thánh Đạo (Bát Chánh Đạo) là tám Sở Hữu (Tâm Sở, *cetasika*) luôn luôn nằm trong bốn loại Tâm Siêu Thế (*lokuttara citta*) có đối tượng là Niết Bàn.

They are *paññindriya* (faculty of wisdom), *vitakka* (initial application), *virati* (three abstinences,) *viriya* (energy), *sati* (mindfulness) and *ekaggatā* (one-pointedness) respectively.

All these factors denote the mental attitude of the aspirant who is striving to gain his deliverance.

Notes

280. *Saṃyutta Nikāya*, I, p. 62. See *Kindred Sayings*, part I p. 86.

281. Hence there is no justification for the statement that Buddhism is a natural outgrowth of Hinduism, although it has to be admitted that there exist some fundamental doctrines common to both and that is because those doctrines are in accordance with eternal truth or Dhamma.

282. See chapters 33, 34.

Tám Sở Hữu (Tâm Sở) ấy là Tuệ Quyền (*paññindriya*), Tàm (*vitakka*), ba điều cần tránh (*virati*), Tinh Tấn (*viriya*), Niệm (*sati*) và Nhất Tâm (Nhất Điểm Tâm, *ekaggatā*).

Tất cả tám yếu tố ấy cũng cho thấy tâm trạng của người có chú nguyện cố gắng thành đạt Giải Thoát.

Chú Thích

1. Xem Chương 6.

2. *Saṃyutta Nikāya*, Tương Ưng Bộ Kinh, phần I, trang 62; xem *Kindred Sayings*, phần I, trang 86.

3. Do đó không thể chứng minh giả thuyết cho rằng Phật Giáo là một giai đoạn trưởng thành tự nhiên của Ấn Độ Giáo, mặc dầu ta phải nhìn nhận rằng có một vài điểm tương đồng căn bản giữa hai tôn giáo, vì đó là những đặc điểm Giáo Lý trùng hợp với Chân Lý vĩnh cửu hay Pháp (*Dhamma*).

4. Xem Chương 33-34.

XVIII. KAMMA

"All living beings have kamma as their own."

— Majjhima Nikāya

Kamma **283** is the law of moral causation. Rebirth is its corollary. Both kamma and rebirth are interrelated, fundamental doctrines in Buddhism.

These two doctrines were prevalent in India before the advent of the Buddha. Nevertheless, it was the Buddha who explained and formulated them in the completeness in which we have them today.

What is the cause of the inequality that exists amongst mankind?

How do we account for the unevenness in this ill-balanced world?

Why should one be brought up in the lap of luxury, endowed with excellent mental, moral, and physical qualities, and another in absolute poverty, in abject misery?

Why should one be born a millionaire and another a pauper?

Why should one be a mental prodigy and another an idiot?

Why should one be born with saintly characteristics and another with criminal tendencies?

Why should some be linguists, artists, mathematicians,

18. NGHIỆP BÁO

"Tất cả chúng sanh đều có cái Nghiệp của mình".

-- Trung Bộ Kinh

Định luật Nhân Quả trong lĩnh vực tinh thần đạo đức là Nghiệp Báo, *Kamma*(1).

Tái Sanh là hệ Quả của Nghiệp. Nghiệp Báo và Tái Sanh là hai Giáo Lý căn bản trong đạo Phật có liên quan mật thiết với nhau.

Từ trước thời Đức Phật, hai học thuyết Nghiệp Báo và Tái Sanh đã được truyền bá sâu rộng tại Ấn Độ. Tuy nhiên, chính Đức Phật đã giải thích tận tường và trình bày đầy đủ Giáo Pháp cao siêu ấy, đến nay vẫn còn lưu truyền.

Vì sao có sự bất đồng trong nhân loại?

Ta phải giải thích thế nào những chênh lệch tựa hồ như bất công trong thế gian?

Tại sao có hạng người sanh trưởng trong cung điện nguy nga, giàu sang vinh hiển, Trí Tuệ xuất chúng, Đạo Hạnh thanh cao, thân hình tráng kiện, trong khi ấy có kẻ khác lại phải chịu sống trong cảnh cùng đing, cơ hàn khốn khổ?

Tại sao người kia có tiền của ức triệu mà người nọ lại thiếu trước hụt sau?

Tại sao có người thông minh tuyệt vời và có kẻ tối tăm ngu muội?

Tại sao người này được sanh ra với bản tánh hiền lương của các bậc Thánh Nhân, kẻ nọ lại sẵn nét hung dữ từ khi

and musicians from the very cradle?

Why should others be congenitally blind, deaf, and deformed?

Why should some be blessed and others cursed from their birth?

Either there is a definite cause for this inequality or there is not. If there is not, the inequality is purely accidental.

No sensible person would think of attributing this inequality to blind chance or pure accident.

In this world nothing happens to any person that he does not for some reason or other deserve. Usually the actual reason or reasons cannot be comprehended by men of ordinary intellect.

The definite invisible cause or causes of the visible effect may not necessarily be confined to the present life, but could be traced to a proximate or remote past birth.

lọt lòng mẹ?

Tại sao có hạng thần đồng thông suốt nhiều thứ tiếng, có hạng thần đồng về môn toán học, thần đồng về khoa hội họa, văn chương, âm nhạc, v.v...?

Tại sao có những trẻ em sanh ra đã mù, điếc, câm, ngọng hoặc kỳ hình dị thể?

Tại sao có những trẻ em vừa mở mắt chào đời đã được hưởng mọi phúc lành, và có em lại bị xem như một tội khổ?

Có chăng những nguyên nhân nhất định, tạo nên hoàn cảnh chênh lệch trong thế gian? Nếu không, những trạng thái bất đồng kể trên hẳn là những sự kiện ngẫu nhiên xảy ra hoàn toàn do sự may rủi.

Bậc Trí Tuệ không thể tin nơi sự may rủi mù quáng và không chấp nhận lối giải thích bằng sự ngẫu nhiên.

Trong thế gian này không có điều chi xảy đến cho người nào mà không do một hay nhiều nguyên nhân. Quả vui, Quả khổ của những người đang gặt hái đều trở sanh do những Nhân tốt hay xấu đã tạo, hoặc trong kiếp hiện tại, hoặc trong những kiếp quá khứ. Nhưng với lý trí phàm tục, với sự hiểu biết tùy thuộc nơi giác quan của nhục thể, không dễ gì thấu triệt những nguyên nhân vô hình và phức tạp của guồng máy thế gian.

Ta chỉ thấy hiển hiện trước mắt cái Quả đang trở mà không thấy được tất cả các nguyên nhân vi tế đã tạo điều kiện cho Quả ấy phát sanh, vì Nhân kia không phải hoàn toàn được tạo nên trong kiếp hiện tại mà có thể được rải rác gieo trồng từ vô lượng tiền kiếp.

With the aid of telesthesia and retrocognitive knowledge, may it not be possible for a highly developed seer to perceive events which are ordinarily imperceptible to the physical eye? Buddhists affirm such a possibility.

The majority of mankind attribute this inequality to a single cause such as the will of a creator. The Buddha explicitly denies the existence of a creator as an Almighty Being or as a causeless cosmic force. **284**

Now, how do modern scientists account for the inequality of mankind?

Confining themselves purely to sense-data, they attribute this inequality to chemico-physical causes, heredity, and environment.

Julian Huxley, a distinguished biologist, writes:

Some genes control colour, others height or weight, others fertility or length of life, others vigour and the reverse, others shape or proportions. Possibly all, certainly the vast majority, of hereditary characteristics are gene-controlled.

For mental characters, especially the more complex and subtle ones, the proof is more difficult, but there is every evidence that they are inheritable, and no evidence that

Có chẳng những bậc cao minh sáng suốt, tiếp nhận được bằng Tuệ Giác những điều mà mắt thịt tai phàm không thể nghe thấy? Phật Giáo xác nhận rằng có thể có.

Vài hệ thống tín ngưỡng chủ trương rằng tất cả các sự khác biệt trong đời đều do một nguyên nhân duy nhất, và nguyên nhân ấy là do sự quyết định tối cao của Đấng Tạo Hóa. Đức Phật không nhìn nhận có một Đấng Tạo Hóa toàn tri, toàn năng, tạo ra càn khôn vũ trụ.

Các nhà bác học hiện đại giải thích thế nào sự chênh lệch của nhân loại?

Căn cứ trên sự cảm nhận của giác quan, nhà khoa học cho rằng tình trạng bất đồng kia do những nguyên nhân vật lý và hóa học hỗn hợp, do truyền thống và do giới thân cận.

Nhà sinh lý học trứ danh, ông Julien Huxley, có viết như sau:

“Mầm giống sơ khởi cấu tạo con người là những đơn vị sinh lý gọi là “gene” (gene là những cực vi tế bào trong tinh trùng do đó mầm giống của cha truyền sang con gọi là định luật truyền thống).

Có những loại “gene” tạo ra màu sắc cho cơ thể. Có loại chi phối bề cao, sức nặng. Có loại ảnh hưởng tới khả năng sinh sản, tuổi thọ, và sức khỏe của con người. Cũng có loại “gene” ảnh hưởng đến hình hài thể vóc. Phần lớn các đặc tánh di truyền, nếu không phải là tất cả, đều do các đơn vị sinh lý “gene” chi phối.

Riêng về những đặc tính tinh thần - phức tạp và tế nhị

their inheritance is due to a different mechanism from that for bodily characters.

That which is inherited in our personality and bodily peculiarities depends somehow upon the interaction of this assorted battery of genes with which we are equipped at fertilisation. 285

One must admit that all such chemico-physical phenomena, revealed by scientists, are partly instrumental—but could they be solely responsible for the subtle distinctions that exist amongst individuals? Yet, why should identical twins who are physically alike, inheriting like genes, enjoying the same privileges of upbringing, be temperamentally, intellectually and morally totally different?

Heredity alone cannot account for these vast differences. Strictly speaking, it accounts more plausibly for some of the similarities than for most of the differences.

The infinitesimally minute chemico-physical germ, which is supposed to be about a 30-millionth part of an inch across, inherited from parents, explains only a portion of man, his physical foundation. With regard to the more complex and subtle mental, intellectual, and moral differences we need more enlightenment.

hơn - thật khó mà chứng minh một cách cụ thể. Mặc dầu có những sự kiện hiển nhiên có sự di truyền thuộc về tinh thần, nhưng không có hiện tượng nào xác nhận rằng những đặc điểm tinh thần từ ông bà cha mẹ truyền xuống cho con cháu phải theo một thể thức nào giống như thể thức truyền thống về xác thịt.

Mọi truyền thống, tinh thần và vật chất, bằng cách này hay cách khác, đều tùy thuộc nơi tác động tương quan giữa các bả m thụ “gene” mà mỗi người mang trong mình từ lúc mới được thụ thai”.

Ta phải nhìn nhận rằng tất cả các hiện tượng lý-hóa mà nhà khoa học hiện đại nêu lên đã giải thích một phần vấn đề. Tuy nhiên các hiện tượng lý-hóa ấy không thể là nguyên nhân duy nhất quyết định sự khác biệt tế nhị giữa những cá nhân. Nếu thuyết truyền thống hoàn toàn là đúng, nếu con cái nhất định phải giống cha mẹ, thì ta phải giải thích thế nào trường hợp hai bé sanh đôi, thụ hưởng một thứ sanh khí, một thứ “gene”, được nuôi dưỡng in như nhau, tại sao bả m tánh của mỗi em lại khác? Trí Tuệ và tánh nét lại càng khác biệt.

Truyền thống không đủ để giải thích chỗ âm u sâu rộng của vấn đề chênh lệch trong đời. Đúng ra, thuyết này giải thích những chỗ giống nhau nhiều hơn là chứng minh những điểm dị biệt.

Hạt “gene” cực kỳ vi tế - lỏi một phần ba chục triệu của một phân Anh (1/30.000.000 inch) - chỉ giải thích được một phần vấn đề, phần vật chất. Đối với sự chênh lệch tinh thần, Trí Tuệ đạo đức, vô cùng phức tạp và tế nhị hơn, chúng ta vẫn còn cần nhiều tia sáng khác.

Truyền thống không thể giải thích tại sao có những đứa

The theory of heredity cannot satisfactorily account for the birth of a criminal in a long line of honourable ancestors, for the birth of a saint in a family of evil repute, for the arising of infant prodigies, men of genius and great spiritual teachers.

Dealing with this question of heredity, Dr. Th. Pascal writes in his interesting book *Reincarnation*:

To return to the role played by the germ in the question of heredity we repeat that the physical germ, of itself alone, explains only a portion of man; it throws light on the physical side of heredity, but leaves in as great darkness as ever the problem of moral and intellectual faculty.

If it represented the whole man, one would expect to find in any individual the qualities manifested in his progenitors and parents—never any other; these qualities could not exceed the amount possessed by the parents, whereas we find criminals from birth in the most respectable families, and saints born to parents who are the very scum of society.

You may come across identical twins, i.e., beings born from the same germ, under the same conditions of time and environment, one of whom is an angel and the other a demon, though their physical forms closely resemble each other.

Child prodigies are sufficiently numerous to trouble frequently the thinker with the problem of heredity. In the lineage of these prodigies has there been found a single

con hung dữ, sát nhân, trong một gia đình có tiếng là lương thiện, và trái lại, có những trẻ con hiền từ, sanh trưởng trong một gia đình hung ác. Thuyết truyền thống cũng không thể giải thích do đâu có những thần đồng, những bậc vĩ nhân, những bậc đại giáo chủ, v.v...

Luận về thuyết truyền thống, Tiến sĩ Th. Pascal viết như sau trong quyển "*Reincarnation*":

“Quay về vai trò của mầm thụ “gene” trong vấn đề truyền thống, chúng ta lập lại rằng mầm thụ vật lý “gene” tự nó giải thích phần vật chất của con người. Về khả năng trí thức và Đạo Hạnh, mầm thụ “gene” không rọi được tia sáng nào.

Nếu mầm thụ “gene” cấu tạo được trọn vẹn con người, ta sẽ tìm thấy trong mọi người tất cả mầm tánh của cha mẹ và không khi nào có những tánh khác. Như vậy sẽ không có những người con sát nhân trong gia đình lương thiện và cũng không có những bậc hiền nhân sanh trưởng trong gia đình hung ác.

Trong đời sống hằng ngày ta có thể gặp hai đứa trẻ sinh đôi, cùng cha, cùng mẹ, cùng thừa hưởng một mầm thụ của cha mẹ, cùng được sanh ra trong những điều kiện như nhau, cùng trưởng thành trong những điều kiện như nhau, cùng trưởng thành trong một giới thân cận, thân hình, mà mặt thật giống nhau, nhưng một đứa thì hiền lương, còn một đứa thì hung ác tàn bạo.

Ngoài ra, số trẻ thần đồng cũng khá nhiều và đủ làm bối rối các học giả chủ trương thuyết truyền thống. Nếu đi ngược dòng thời gian, hãy mãi lên trong gia phả các vị

ancestor capable of explaining these faculties, as astonishing as they are premature?

If, to the absence of a cause in their progenitors is added the fact that genius is not hereditary, that Mozarts, Beethovens and Dantes have left no children stamped from birth as prodigies or genius, we shall be forced to the conclusion that, within the limits it has taken up, materialism is unable to explain heredity.

Nor is heredity always realised; many a physical characteristic is not reproduced. In families tainted with dangerous physiological defects, many children escape the evil, and the diseased tendencies of the tissues remain latent in them, although they often affect their descendants.

*On the other hand extremely divergent mental types are often met with in the same family, **286** and many a virtuous parent is torn with grief on seeing the vicious tendencies of the child.*

So we find that heredity and environment either fail to fulfill their promise or else give what was not theirs to give.

According to Buddhism this inequality is due not only to heredity, environment, "nature and nurture," **287** but also to the operation of the law of kamma or, in other words, to the result of our own inherited past actions and our present doings. We ourselves are responsible for our own happiness and misery. We create our own heaven. We create our own hell. We are the architects of our own fate.

thần đồng, ta có thể tìm được chẳng những vị tổ tiên cũng thần đồng như vậy?

Vậy, không phải tất cả bẩm tánh và Trí Tuệ của con người đều do nơi cha mẹ, ông bà, cũng không truyền lại hết cho con. Bằng chứng là trong hàng con cháu của Mozart, Beethoven và Dantes không có một thần đồng hay một vĩ nhân nào, và trong phạm vi của các nhà duy-vật-học, chưa có gì chứng minh được thuyết truyền thống một cách thiết thực.

Về mặt thể chất, không phải tất cả đặc điểm vật lý của cha mẹ đều được truyền hết cho con, Trí Tuệ và tính nết mỗi người con một khác⁽²⁾ và nhiều gia đình lương thiện lấy làm đau khổ mà sanh ra những đứa con ngỗ nghịch bất lương”.

Phật Giáo cũng nhìn nhận có phần ảnh hưởng của sự truyền thống và của giới thân cận, nhưng cho rằng không đủ. Phật Giáo thêm vào đấy định luật Nghiệp Báo (*Kamma*), tức là sự tổng hợp các hành động khác trong quá khứ và hiện tại. Chính chúng ta phải lãnh phần trách nhiệm về những hành động của chúng ta trong quá khứ và gạt hái hoàn cảnh an vui hay đau khổ trong hiện tại. Chính ta tạo thiên đàng cho ta. Cũng chính ta tạo địa ngục cho ta. Ta là người xây dựng tương lai của ta. Chính ta tạo cái mà người thế gian gọi là Định Mệnh.

The Cause of Inequality

Perplexed by the seemingly inexplicable, apparent disparity that exists amongst humanity, a young truth-seeker named Subha approached the Buddha and questioned him regarding it.

What is the reason, what is the cause, O Lord, that we find amongst mankind the short-lived (appāyukā) and the long-lived (dīghāyukā), the diseased (bavhābādhā) and the healthy (appābādhā), the ugly (dubbaṇṇā) and the beautiful (vaṇṇavantā), the powerless (appesakkā) and the powerful (mahesakkā), the poor (appabhogā) and the rich (mahābhogā), the low-born (nīcakulīnā) and the high-born (uccākulīnā), the ignorant (duppaññā) and the wise (paññavantā)?

The Buddha's reply was:

All living beings have actions (kamma) as their own, their inheritance, their congenital cause, their kinsman, their refuge. It is kamma that differentiates beings into low and high states." 288

He then explained the causes of such differences in accordance with the law of cause and effect.

If a person destroys life, is a hunter, besmears his hand

Nguyên Nhân của Sự Chênh Lệch

Thuở Đức Phật còn tại tiền, có chàng thanh niên tên Sudha, thắc mắc trước trạng huống bất đồng giữa loài người, muốn tìm Chân Lý, đến gần Ngài và bạch rằng:

“Bạch Đức Thế Tôn, vì lý do nào và nguyên nhân nào trong đời có người yếu (appāyukā) và có người thọ (dīghāyukā), người bệnh hoạn (bavhābādhā) và người khỏe mạnh (appābādhā), người xấu xa (dubbaṇṇā) và người đẹp đẽ (vaṇṇavantā), có hạng người làm gì cũng không ai làm theo, nói chi cũng không ai nghe (appesakkā) và hạng người có thể lực, làm gì cũng có người theo, nói chi cũng có người nghe (mahesakkā), có người nghèo khổ (appabhogā) và người giàu sang (mahābhogā), có người sanh trưởng trong gia đình bản tiện (nīcakulīnā) và có người dòng dõi cao sang (uccākulīnā), có người dốt (duppaññā) và có người Trí Tuệ (paññavantā)?

Đức Phật trả lời vắn tắt như thế này:

“Tất cả chúng sanh đều mang theo cái Nghiệp (Kamma) của chính mình như một di sản, như vật di truyền, như người chí thân, như chỗ nương tựa. Chính vì cái Nghiệp riêng của mỗi người mỗi khác nên mới có cảnh dị đồng giữa chúng sanh”.(3)

Rồi Đức Phật giải thích cho Subha nghe từng trường hợp:

“Nếu người kia trọn đời chỉ biết sát sanh, người thọ sắn

with blood, is engaged in killing and wounding, and is not merciful towards living beings, he, as a result of his killing, when born amongst mankind, will be short-lived.

If a person avoids killing, leaves aside cudgel and weapon, and is merciful and compassionate towards all living beings, he, as a result of his non-killing when born amongst mankind, will be long-lived.

If a person is in the habit of harming others with fist or clod, with cudgel or sword, he, as a result of his harmfulness, when born amongst mankind, will suffer from various diseases.

If a person is not in the habit of harming others, he, as a result of his harmless, when born amongst mankind, will enjoy good health.

If a person is wrathful and turbulent, is irritated by a trivial word, gives vent to anger, ill will and resentment, he, as a result of his irritability, when born amongst mankind, will become ugly.

If a person is not wrathful and turbulent, is not irritated even by a torrent of abuse, does not give vent to anger, ill will and resentment, he, as a result of his amiability, when born amongst mankind, will become beautiful.

If a person is jealous, envies the gains of others, marks of respect and honour shown to others, stores jealousy in his heart, he, as a result of his jealousy, when born amongst

chẳng hạn, bàn tay luôn luôn đẫm máu, hằng ngày sống trong sự giết chóc và gây thương tích không chút xót thương. Do tính hiếu sát ấy, nếu Tái Sanh trong cảnh người, người ấy sẽ là một người có mạng “yếu”.

Nếu người kia luôn luôn thận trọng, không hề xác phạm đến tính mạng của ai, sống xa gươm đao, giáo mác và các loại khí giới, lấy lòng Từ Ái đối với tất cả chúng sanh. Do sự không sát sanh (Tâm Từ) ấy, nếu Tái Sanh trong cảnh người, người ấy sẽ trường “ thọ”.

Nếu người kia độc ác, luôn luôn tìm cách hại người, luôn luôn dùng đấm đá và gươm đao đối xử với mọi người. Do nét hung dữ, nếu Tái Sanh trong cảnh người, người ấy sẽ ươn yếu bệnh hoạn.

Nếu người kia không bao giờ làm tổn thương ai khác. Do đức tánh hiền lương nhu hòa, nếu Tái Sanh trong cảnh người, người ấy sẽ được mạnh khỏe.

Nếu người kia thô lỗ, cộc cằn, luôn luôn giận dữ, chửi mắng, nguyên rủa kẻ khác. Do hậu quả của sự thô lỗ, cộc cằn ấy, nếu Tái Sanh trong cảnh người, người ấy sẽ xấu.

Nếu người kia thanh tao nhã nhặn, dầu ai có chửi mắng thậm tệ cũng không hề oán giận và tìm cách trả thù. Do hậu quả của phong thái thanh nhã ấy, nếu Tái Sanh trong cảnh người, người ấy sẽ đẹp đẽ.

Nếu người kia có tánh đố kỵ, thèm thường, ham muốn lợi danh của kẻ khác, không biết tôn kính người đáng kính, luôn luôn chứa chấp lòng ganh tỵ. Do hậu quả của tính tật

mankind, will be powerless.

If a person is not jealous, does not envy the gains of others, marks of respect and honour shown to others, stores not jealousy in his heart, he, as a result of his absence of jealousy, when born amongst mankind, will be powerful.

If a person does not give anything for charity, he, as a result of his greediness, when born amongst mankind, will be poor.

If a person is bent on charitable giving, he, as a result of his generosity, when born amongst mankind, will be rich.

If a person is stubborn, haughty, honours not those who are worthy of honour, he, as a result of his arrogance and irreverence, when born amongst mankind, will be of low-birth.

If a person is not stubborn, not haughty, honours those who are worthy of honour, he, as a result of his humility and deference, when born amongst mankind, will be of high-birth.

If a person does not approach the learned and the virtuous and inquire what is good and what is evil, what is right and what is wrong, what should be practised and what should not be practised, what should be done and what

đố ganh ấy, nếu Tái Sanh trong cảnh người, sẽ là người không có ảnh hưởng, nói gì không ai nghe, làm gì không ai theo.

Nếu người kia không có tánh đố kỵ, không thèm ham muốn lợi danh của người khác, biết tôn trọng người đáng kính, không chứa chấp lòng ganh tỵ. Do ảnh hưởng của tâm không ganh tỵ ấy, nếu Tái Sanh trong cảnh người, sẽ là người có thể lực, nói gì cũng có người nghe, làm gì cũng có người theo.

Nếu người kia không bao giờ biết Bồ Thí vật gì. Do tánh keo kiệt, bám níu vào tài sản sự nghiệp của mình, nếu Tái Sanh trong cảnh người, sẽ là người nghèo nàn thiếu thốn.

Nếu người kia giàu lòng quảng đại, tánh ưa Bồ Thí. Do lòng quảng đại rộng rãi ấy, nếu Tái Sanh trong cảnh người, sẽ là người giàu có dư dả.

Nếu người kia không biết phục thiện, tánh ưa kiêu hãnh, không tôn trọng người đáng kính. Do tánh ngạo mạn và vô lễ ấy, nếu Tái Sanh trong cảnh người, sẽ là người đê tiện thấp hèn.

Nếu người kia biết phục thiện, tánh không kiêu hãnh, biết tôn trọng người đáng kính. Do đức tính biết phục thiện và có lễ độ ấy, nếu Tái Sanh trong cảnh người, sẽ là người sang trọng quyền quý.

Nếu người kia không chịu gần người có tài đức để học hỏi điều hay lẽ phải và phân biệt chánh tà. Do sự kém học ấy, nếu Tái Sanh trong cảnh người, sẽ là người dốt.

should not be done, what conduces to one's welfare and what to one's ruin, he, as a result of his non-inquiring spirit, when born amongst mankind, will be ignorant.

If a person does approach the learned and the virtuous and makes inquiries in the foregoing manner, he, as a result of his inquiring spirit, when born amongst mankind, will be intelligent. **289**

Certainly, we are born with hereditary characteristics. At the same time we possess certain innate abilities that science cannot adequately account for. To our parents we are indebted for the gross sperm and ovum that form the nucleus of this so-called being. There they remain dormant until this potential germinal compound is vitalised by the kammic energy needed for the production of the foetus. Kamma is therefore the indispensable conceptive cause of this being.

The accumulated kammic tendencies inherited, in the course of previous lives, at times play a far greater role than the hereditary parental cells and genes in the formation of both physical and mental characteristics.

The Buddha, for instance, inherited, just like every other person, the reproductive cells and genes from his parents. But physically, morally, and intellectually there was none comparable to him in his long line of honourable ancestors. In the Buddha's own words, he belonged not to the royal lineage, but to that of the ariyan Buddhas. He was certainly a superman, an extraordinary creation of his own kamma.

Nếu người kia cố công tìm đến người có tài đức để học hỏi. Do sự học hỏi chánh đáng ấy, nếu Tái Sanh trong cảnh người, sẽ là người thông minh Trí Tuệ.” (4)

Trên đường Tái Sanh Luân Hồi, con người chịu ảnh hưởng của Nghiệp quá khứ nhiều hơn truyền thống.

Như trường hợp của Đức Phật. Ngài đã thọ sanh nhờ tinh trùng, minh châu và bả thụ “gene” của cha mẹ cũng như mọi chúng sanh. Nhưng về mặt thể chất cũng như về phương diện tinh thần, trong quý tộc, từ tổ tiên mấy đời xuống đến Ngài, không ai có thể sánh với Ngài. Đức Phật đã có lần dạy rằng Ngài không thuộc dòng dõi vua chúa mà thuộc dòng của chư Phật, chắc chắn Đức Phật là bậc siêu nhiên. Ngài sanh ra với cái Nghiệp phi thường mà chính Ngài đã tạo nên từ vô lượng kiếp.

According to the *Lakkhaṇa Sutta* (DN 30) the Buddha inherited exceptional physical features such as the thirty-two major marks, as the result of his past meritorious deeds. The ethical reason for acquiring each physical feature is clearly explained in the discourse.

It is obvious from this unique case that kammic tendencies could not only influence our physical organism, but also nullify the potentiality of the parental cells and genes—hence the significance of the Buddha's enigmatic statement:

"We are the heirs of our own actions."

Dealing with this problem of variation the *Atthasālinī* states:

Depending on this difference in kamma appears the difference in the birth of beings, high and low, base and exalted, happy and miserable.

Depending on the difference in kamma appears the difference in the individual features of beings as beautiful and ugly, high-born and low-born, well-built and deformed.

Depending on the difference in kamma appears the difference in worldly conditions of beings as gain and loss,

Theo kinh *Lakkhaṇa Sutta*(5), Đức Phật sanh ra với tướng mạo khác thường - 32 đặc điểm phi thường - là do bao nhiêu công đức cao dày mà ngài đã tạo ra trong vô lượng kiếp quá khứ. Kinh *Lakkhaṇa Sutta* cũng giải thích rành mạch mỗi tướng tốt của Đức Phật, tướng nào phát sanh do Nhân nào.

Trường hợp hy hữu của Đức Phật chứng tỏ rằng năng lực của Nghiệp chẳng những chi phối cơ thể mà còn vượt lên, làm mất phần hiệu năng của tế bào và "gene" của cha mẹ. Từ đó, ý nghĩa của sự tuyên bố bí ẩn của Đức Phật:

"Chúng ta là kẻ thừa hưởng những hành vi tạo tác của chúng ta".

Đề cập đến sự khác biệt giữa chúng sanh, sách *Atthasālinī* ghi rằng:

"Do sự khác biệt giữa cái Nghiệp mỗi chúng sanh nên có trạng thái chênh lệch trong sự Tái Sanh. Người sanh ra sang cả, kẻ thì đê hèn. Người sanh ra trong sự khinh khi nguyên rủa, kẻ thì được tôn trọng kính vì. Người được hạnh phúc an vui từ lúc lọt lòng mẹ, kẻ lại khổ sở khốn cùng.

Do sự khác biệt giữa cái Nghiệp mỗi chúng sanh nên có sự khác nhau về hình dung, sắc diện: người thì đẹp đẽ, kẻ lại xấu xa, người cao, người thấp, kẻ thì tuấn tú phương phi, người thì kỳ hình dị tướng.

Do sự khác biệt giữa cái Nghiệp mỗi chúng sanh nên có trạng thái chênh lệch trong xã hội như được, thua, danh

fame and disgrace, blame and praise, happiness and misery.

*By kamma the world moves, by kamma men
Live; and by kamma are all beings bound*

As by its pin the rolling chariot wheel.

*By kamma one attains glory and praise.
By kamma bondage, ruin, tyranny,*

*Knowing that kamma bears fruit manifold,
Why say ye, 'In the world no kamma is'? 290*

Thus, from a Buddhist standpoint, our present mental, moral, intellectual, and temperamental differences are preponderantly due to our own actions and tendencies, both past and present.

Everything is Not Due to Kamma

Although Buddhism attributes this variation to the law of kamma, as the chief cause amongst a variety, it does not however assert that everything is due to kamma. The law of kamma, important as it is, is only one of the twenty-four causal conditions (*paccaya*), described in Buddhist philosophy. 291

thơm, tiếng xấu, được ca tụng hay bị khiển trách, hạnh phúc hay đau khổ”.

*“Do Nghiệp, thế gian luân chuyển.
Do Nghiệp, chúng sanh tồn tại.
Và cũng do Nghiệp, mà chúng sanh vương váu.*

*Liên kết với nhau như bánh xe,
Cấu hợp, dính liền và quay tròn quanh cái trục.*

*Do Nghiệp, chúng sanh được vinh hạnh tôn sùng.
Do Nghiệp, chúng sanh chịu cảnh nô lệ tội đời,
Bị nạn độc tài đàn áp và đi đến chỗ bại vong.*

*Đã biết rằng Nghiệp sanh Quả
Tại sao vẫn tin rằng:
Trong đời này không có Nghiệp Báo?”(6)*

Tóm tắt, theo Phật Giáo, những sự chênh lệch về tinh thần, đạo đức, Trí Tuệ và phẩm tánh, một phần lớn đều tùy thuộc hành động và khuynh hướng của chúng ta trong quá khứ và trong hiện tại, tức là Nghiệp.

Không Phải Tất Cả Điều Do Nghiệp

Mặc dầu chủ trương rằng nguyên nhân chánh tạo nên hoàn cảnh chênh lệch trong đời sống là sự khác biệt giữa cái Nghiệp mỗi chúng sanh, Phật Giáo không quả quyết rằng tất cả đều do nơi Nghiệp. Nói cách khác, Nghiệp không phải là nguyên nhân duy nhất tạo nên những khác biệt, những sự chênh lệch giữa chúng sanh. Định luật Nghiệp Báo tuy quan trọng, chỉ là một trong 24 nguyên nhân

Refuting the erroneous view that "Whatsoever weal or woe or neutral feeling is experienced, is all due to some previous action (*pubbekatahetu*)," the Buddha states:

So, then, owing to previous action, men will become murderers, thieves, unchaste, liars, slanderers, babblers, covetous, malicious, and perverse in view. Thus for those who fall back on the former deeds as the essential reason, there is neither the desire to do, nor effort to do, nor necessity to do this deed or abstain from that deed. 292

This important text contradicts the belief that all physical circumstances and mental attitudes spring solely from past kamma.

If the present life is totally conditioned or wholly controlled by our past actions, then kamma is certainly tantamount to fatalism or pre-determination or pre-destination. One will not be free to mould one's present and future. If this were true, free will would be an absurdity. Life would be purely mechanical, not much different from a machine.

Whether we are created by an Almighty God who controls our destinies and fore-ordains our future, or are produced by

(*Paccaya*)⁽⁷⁾ trong đời sống được mô tả trong triết học Phật Giáo.

Để điều chỉnh quan niệm sai lầm cho rằng: "*Những Quả lành, dữ, hay không-lành, không-dữ, tất cả đều phát sanh do những hành động*⁽⁸⁾ (*Nghiệp đã tạo ra*) trong quá khứ (*Pubbekatehetu*)", Đức Phật dạy:

"Nếu luận như vậy và quả quyết rằng do những hành động trong quá khứ mà con người trở thành sát nhân, trộm cướp, dâm loạn, láo xược, thô lỗ, nhằm nhí, tham lam, xảo quyết, hư hèn, thì ta có lý do để ý lại, dựa trên quá khứ mà không muốn thực hiện, không cố gắng thực hiện, và cũng không cần thiết phải thực hiện, hay không thực hiện, một hành động, dầu hành động ấy có đáng thực hiện hay không".⁽⁹⁾

Đoạn kinh quan trọng trên đây đính chính một quan điểm sai lầm chủ trương rằng tất cả những xảy ra trong lãnh vực tinh thần cũng như vật chất, đều do Tiền Nghiệp mà phát sanh.

Nếu kiếp sống hiện tại tuyệt đối do hành động quá khứ chi phối hay hoàn toàn do Tiền Nghiệp chủ động thì định luật Nghiệp Báo chẳng có gì khác hơn là Thuyết Định Mệnh hay Tiền Định. Không ai còn tự do để cải thiện đời sống mình, trong hiện tại hay trong tương lai, và tự do ý trí chỉ là một điều phi lý. Đời sống trở nên hoàn toàn tự động và con người không mấy khác biệt với một cái máy.

Tin rằng chúng ta được sanh ra do một đấng tạo hóa toàn năng, toàn quyền định đoạt số phận và sắp đặt trước định

an irresistible past kamma that completely determines our fate and controls our life's course, independent of any free action on our part, is essentially the same. The only difference then lies in the two words God and kamma. One could easily be substituted for the other, because the ultimate operation of both forces would be identical.

Such a fatalistic doctrine is not the Buddhist law of kamma.

The Five Niyāmas

According to Buddhism there are five orders or processes (*niyāmas*) **293** which operate in the physical and mental realms.

They are:

1. *Utu niyāma*, physical inorganic order; e.g., seasonal phenomena of winds and rains, the unerring order of seasons, characteristic seasonal changes and events, causes of winds and rains, nature of heat, etc. belong to this group.

2. *Bīja niyāma*, order of germs and seeds (physical organic order); e.g., rice produced from rice seed, sugary taste from sugar-cane or honey, and peculiar characteristics of certain fruits. The scientific theory of cells and genes and the physical similarity of twins may be ascribed to this order.

mạng mà, dầu muốn dầu không, ta không thể nào thay đổi được, hoặc tin rằng cái Nghiệp tạo ra số phận và định đoạt đời sống của chúng ta thì có gì khác nhau? Có khác chăng chỉ ở hai danh từ.

Thuyết định mạng như vậy không phải là định luật Nghiệp Báo trong Phật Giáo.

Năm Niyāma (Định Luật)

Theo Phật Giáo có năm định luật, hay tiến trình (*Niyāma*)⁽¹⁰⁾ tác động trong lĩnh vực vật chất và tinh thần.

Đó là:

1) **Utu Niyāma**, là định luật vật lý có liên quan đến tiến trình của những sự vật vô cơ như hiện tượng thời tiết, mưa, gió, nhiệt, hàn, v.v... bốn mùa tám tiết và đặc tánh của mỗi mùa như hạ thì nóng, đông thì lạnh cũng nằm trong định luật này.

2) **Bīja Niyāma**, là định luật về vi trùng và hạt giống (định luật vật lý hữu cơ) có liên quan đến tiến trình của những sự vật hữu cơ như cây cỏ. Do định luật này thì mầm nào sanh giống đó. Cây lúa thì do bột lúa, cây cam thì do hạt cam, vị ngọt do đường, mía, mật ong mà ra, v.v... Lý thuyết khoa học về tế bào và bầm thụ *gene* trong việc thụ thai cũng do định luật này chi phối. Sự giống nhau về phương diện vật lý của hai trẻ sanh đôi cũng vậy.

3. *Kamma niyāma*, order of act and result; e.g., desirable and undesirable acts produce corresponding good and bad results.

As surely as water seeks its own level, so does kamma, given opportunity, produce its inevitable result, not in the form of a reward or punishment but as an innate sequence.

This sequence of deed and effect is as natural and necessary as the way of the sun and the moon, and is the retributive principle of kamma.

Inherent in kamma is also the continuative principle.

Manifold experiences, personal characteristics, accumulated knowledge, and so forth are all indelibly recorded in the palimpsest-like mind. All these experiences and characters transmigrate from life to life. Through lapse of time they may be forgotten as in the case of our experiences of our childhood.

Infant prodigies and wonderful children, who speak in different languages without receiving any instruction, are note-worthy examples of the continuative principle of kamma.

4. *Dhamma niyāma*, order of the norm; e.g., the natural phenomena occurring at the birth of a bodhisatta in his last

3) **Kamma Niyāma**, là định luật Nhân và Quả hay là sự tiến triển từ hành động, Thiện hoặc ác, đến Quả, lành hay dữ.

Nhân gieo thì Quả trở. Nhân lành đem lại Quả tốt. Nhân ác đem lại Quả xấu. Đó là định luật thiên nhiên, Quả phải trở sanh do Nhân như vậy, chớ không phải là hình thức thưởng hay phạt.

Tiến trình từ Nhân đến Quả cũng tự nhiên và cần thiết như sự xoay chuyển của mặt trăng quanh mặt trời. Đó là nguyên tắc Nhân Quả tương xứng của định luật Nghiệp Báo.

Nguyên tắc của luật Nhân Quả là Quả trở liên tục.

Một nhà bác học tìm tòi, học hỏi, thâm thập được nhiều kiến thức và kinh nghiệm trong đời sống, đến lúc chết và Tái Sanh, tất cả những kinh nghiệm và kiến thức ấy cũng được chuyển từ kiếp này sang kiếp khác.

Đôi khi ta phải phát nhớ lại một vài kinh nghiệm và kiến thức trong kiếp trước, nhưng lắm lúc ta quên hẳn, cũng như ta quên một vài kinh nghiệm và kiến thức đã thu thập lúc còn nhỏ, trong cùng một kiếp sống.

Do nguyên tắc Quả trở liên tục có những trường hợp thần đồng nhạc sĩ, họa sĩ, sử học gia, ngôn ngữ gia, v.v... những em bé chưa học mà nói được nhiều thứ tiếng.

4) **Dhamma Niyāma**, là định luật của Vạn Pháp, như những hiện tượng xảy ra khi một vị Bồ Tát đản sanh trong

birth. Gravitation and other similar laws of nature, the reason for being good, etc. may be included in this group.

5. *Citta niyāma*, order of mind or psychic law; e.g., processes of consciousness, constituents of consciousness, power of mind, including telepathy, telesthesia, retro-cognition, premonition, clairvoyance, clairaudience, thought-reading, and such other psychic phenomena, which are inexplicable to modern science.

Every mental or physical phenomenon could be explained by these all-embracing five orders or processes which are laws in themselves.

Kamma as such is only one of these five orders.

Like all other natural laws, they demand no lawgiver.

Of these five, the physical inorganic order, the physical organic order and the order of the norm are more or less of the mechanical type though they can be controlled to some extent by human ingenuity and the power of mind.

For example, fire normally burns, and extreme cold freezes, but man has walked unscathed over fire and meditated naked on Himalayan snows; horticulturists have worked marvels with flowers and fruits; and yogis have performed levitation.

Psychic law is equally mechanical,

kiếp chót, luật hấp dẫn lực và những định luật khác trong vũ trụ, v.v... đều có thể liệt vào lịch trình tiến triển này.

5) **Citta Niyāma**, là định luật Tâm, như tiến trình Thức, sự cấu tạo của Thức, những năng lực của Tâm như thần giao cách cảm, hiểu biết quá khứ vị lai, huệ nhãn, huệ nhĩ, tha tâm thông, và những hiện tượng tương tự mà khoa học hiện đại chưa giải thích được.

Năm lịch trình tiến triển tự nó là những định luật dựa theo đó ta có thể giải thích tất cả những hiện tượng tâm lý cũng như vật lý.

Nghiệp Báo chỉ là một trong năm định luật ấy.

Cũng như tất cả định luật trong vũ trụ, năm lịch trình tiến triển kể trên không do một oai lực thiêng liêng huyền bí nào tạo nên.

Định luật liên quan đến sự tiến triển vật lý, loại vô cơ, loại hữu cơ, định luật của Vạn Pháp (*Dhamma Niyāma*) là những lịch trình tiến triển ít nhiều tự động, mặc dầu trong một giới hạn nào, trí thông minh của con người cũng có thể kiểm soát được.

Ví dụ như lửa nóng có đặc tánh làm phỏng da, tiết lạnh đến mức độ nào thì làm đông nước, nhưng cũng có người có thể đi trên lửa mà không bị phỏng mà cũng có người khỏa thân ngồi trên tuyết lãnh sơn mà không sao. Những người trồng hoa chuyên nghiệp có thể tạo những cảnh vườn tuyết đẹp với các loại hoa trái mùa, người luyện phép du dà (*yoga*) có thể dùng oai lực thần bí nâng cao một vật nặng.

Định luật thuộc về phần tâm linh cũng như máy móc như

but Buddhist training aims at control of mind, which is possible by right understanding and skilful volition. Kamma law operates quite automatically and, when the kamma is powerful, man cannot interfere with its inexorable result though he may desire to do so; but here also right understanding and skilful volition can accomplish much and mould the future.

Good kamma, persisted in, can thwart the reaping of bad.

Kamma is certainly an intricate law whose working is fully comprehended only by a Buddha.

The Buddhist aims at the final destruction of all kamma.

Kamma-vipāka (fruit of action) is one of the four unthinkables (*acinteyya*), states the Buddha in the *Aṅguttara Nikāya*. **294**

Notes

283. Skt. karma

284. See Chapter 23.

285. *The Stream of Life*, p. 15.

286. Of Shakespeare, Col. Ingersol writes: "Neither of his

các định luật khác, nghĩa là cũng tác động một cách hồn nhiên, tự động, vô ý thức, không cần kích thích, không tùy thuộc nơi ý muốn nào bên ngoài. Khi Nhân đã gieo thì, do Nghiệp Báo, Quả phải trở.

Công phu tu tập trong Phật Giáo nhằm mục đích kiểm soát tâm, và sự kiểm soát này có thể thực hiện được nhờ hiểu biết Chân Chánh và tư tưởng trong sạch. Luật Nhân Quả tác động một cách rất máy móc. Khi Nghiệp quá nặng thì dầu con người có muốn cũng không thể sửa đổi hậu quả nghiêm khắc của nó. Nhưng trong những trường hợp ấy cũng vậy, Chánh Kiến là tác ý trong sạch có thể sửa chữa phần nào cái Nghiệp.

Trong một giới hạn nào Nghiệp lành có thể làm dịu bớt Quả dữ.

Định luật Nhân Quả thật phức tạp. Chỉ có Đức Phật mới thấu hiểu được cội nguồn của nó.

Mục tiêu tối hậu của người Phật Tử là tận diệt Nghiệp.

Kamma-vipāka (Quả của Nghiệp) là một trong bốn điều không thể nghĩ bàn (*acinteyya*), Đức Phật dạy trong *Aṅguttara Nikāya* (Tăng Chi Bộ Kinh)⁽¹¹⁾.

Chú Thích

1. Sanskrit là *Karma*.

2. Đại tá Ingersol viết như sau về văn hào trứ danh nước

parents could read or write. He grew up in a small and ignorant village."

287. "Human inequality springs from two sources, nature and nurture." J.B.S. Haldane, *The Inequality of Mankind*. p. 23.

288. *Kammassakā mānava sattā, kammadāyādā, kammayoni, kamma-bandhu, kammaṇṇisaṇṇā, kammaṇṇisatte vibhajati yadidaṃ hīnappaṇītatāyā'ti.* (Culla Kammavibhaṅga Sutta [MN 135]) Cf. Venerable Nāgasena's reply to the identical question put by King Milinda.

See also Warren, *Buddhism in Translation*, p. 214.

289. With respect to this similarity of action and reaction the following note by Dr. Grimm will perhaps be of interest to the readers:

"It is not difficult in all these cases also to show the law of affinity as the regulator of the grasping of a new germ that occurs at death. Whosoever, devoid of compassion, can kill men or, animals, carries deep within himself the inclination to shorten life.

He finds satisfaction or even pleasure in the short-livedness of other creatures. Short-lived germs have therefore some affinity which makes itself known after his death in the grasping of another germ which then takes place to his own detriment.

Anh, ông Shakespeare. "Cả cha lẫn mẹ ông Shakespeare đều không biết đọc biết viết. Ông Shakespeare trưởng thành trong một làng bé nhỏ giữa những người dốt".

3. *Kammassakā mānava sattā, Kammadāyādā, Kammayoni, Kammabandhu, Kammaṇṇisaṇṇā, Kammaṇṇisatte vibhajati yadidaṃ hīnappaṇītatāyāti.* (*Majjhima Nikayā*, Trung Bộ Kinh, bài kinh *Cullakammavibhanga Sutta*, số 135).

Xem lời giải đáp của Đại Đức Nāgasena cho Vua Milinda về vấn đề này. Warren, *Buddhism in Translation*, trang 214.

4. Về sự vận hành của Nghiệp, khi đề cập đến mối tương đồng giữa Nhân và Quả (Nhân nào tạo Quả ấy), Tiến sĩ Grimm có viết như sau:

"Trong tất cả những trường hợp tương tự, ta có thể dẫn chứng dễ dàng rằng định luật tương đồng có tác dụng điều chỉnh và chuyển hướng cho thức Tái Sanh phối hợp với một tế bào mới. Như người kém lòng Từ Bi, giết chóc người và vật một cách dễ dàng, đã ôm ấp dưỡng nuôi sâu kín trong lòng bản tánh sát sanh.

Người ấy sẽ không ngần ngại và lấm khi cũng lấy lòng thỏa thích mà giết một sanh mạng, tức là cắt đứt một sự sống của một chúng sanh, hay nói cách khác, là thấu ngắn đời sống của một chúng sanh.

Even so, germs bearing within themselves the power of developing into a deformed body have an affinity for one who finds pleasure in ill-treating and disfiguring others.

"An angry person begets within himself an affinity for ugly bodies and their respective germs, since it is the characteristic mark of anger to disfigure the face.

"Whoever is jealous, niggardly, haughty, carries within himself the tendency to grudge everything to others and to despise them. Accordingly germs that are destined to develop in poor, outward circumstances, possess affinity for him. "It is, of course, only a consequence of the above, that a change of sex may also ensue.

"Thus it is related in the Sakkapañha Sutta (DN 21) that Gopikā, a daughter of the Sākya house, was reborn after her death as Gopaka Devaputta, because the female mind has become repulsive to her, and she had formed a male mind within herself." *The Doctrine of the Buddha*, p. 191.

Tức nhiên mầm giống có khuynh hướng sát sanh, mầm giống có bảm tánh thù ngăn đời sống, thấm nhuần trong người ấy và đến lúc chết, do định luật tương đồng, bị hấp dẫn đến một cõi cũng có những khuynh hướng tương tự, và trong cõi ấy đương nhiên đời sống bị thu ngăn lại.

Cùng một thể ấy, người có Tâm ác, vui thích trong việc hành hạ chúng sanh và làm cho kẻ khác đau đớn tột nguyên cũng nuôi sâu kín trong lòng mầm giống hung ác ấy. Khi chết - do định luật tương đồng, cái gì giống nhau có sức hấp dẫn lẫn nhau, xấu hút xấu, tốt hút tốt - Tâm ác sẽ bị thu hút đến những cõi cũng hung ác như vậy, với năng lực tạo nên một thân thể xấu xa dị tướng.

Một người có tánh nóng giận hằng kích thích những mầm giống có tính chất làm cho sắc diện trở nên xấu xa. Vì đối sắc diện là đặc tánh của sự giận dữ.

Người nào có tánh ganh tỵ, keo kiệt, kiêu hãnh, hằng tích trữ những bảm chất thù hận, ác cảm, khinh rẻ kẻ khác, những khuynh hướng khai triển mầm giống tương xứng với cảnh nghèo khổ, v.v...

Đó dĩ nhiên, chỉ là hậu Quả của Nghiệp đã tạo trong quá khứ, có thể thay đổi tánh nam hay tánh nữ, như kinh Dīgha Nikāya, Trường Bộ Kinh, số 21 có thuật rằng Gopiksa, vì bà rất ghét tâm tánh đàn bà và do đó tự tạo cho mình một bảm tánh đàn ông". The Doctrine of the Buddha, trang 191.

5. *Dīgha Nikāya*, Trường Bộ Kinh, iii, trang 112, số 30.

290. P. 65; *The Expositor*, i. 87.

291. See *Compendium of Philosophy*, p. 191; and *A Comprehensive Manual of Abhidhamma*, Bhikkhu Bodhi, Ed.

292. *Aṅguttara Nikāya*, i, 173; *Gradual Sayings*, i. 157.

293. See *Abhidhammāvatāra*, p. 54; Mrs. Rhys Davids, *Buddhism*, p. 119.

294. See *Gradual Sayings*, part 2, p. 90.

6. *The Expositor*, trang 65, chương 87.

7. Xem *Compendium of Philosophy*, trang 191, *Manual of Abhidhamma*, tác giả Nārada Thera.

8. Hành động bằng thân, khẩu hay ý.

9. *Aṅguttara Nikāya*, Tăng Chi Bộ Kinh, trang 173; *Gradual Sayings*; Phần i, trang 157.

10. Xem *Abhidhammāvatarā*, trang 54. Bà Rhys Davids, *Buddhism*, trang 119.

11. Xem *Gradual Sayings*, phần 2, trang 90.

XIX. WHAT IS KAMMA?

Volition is kamma.

— Aṅguttara Nikāya

Kamma

The Pāli term kamma literally means action or doing. Any kind of intentional action whether mental, verbal, or physical is regarded as kamma. It covers all that is included in the phrase: "Thought, word and deed."

Generally speaking, all good and bad actions constitute kamma. In its ultimate sense kamma means all moral and immoral volition (*kusala akusala cetanā*).

Involuntary, unintentional or unconscious actions, though technically deeds, do not constitute kamma, because volition, the most important factor in determining kamma, is absent. **295**

The Buddha says: "I declare, O bhikkhus, that volition (*cetanā*) is kamma. Having willed one acts by body, speech and thought."

Every volitional action of persons, except those of Buddhas and arahants, is called kamma. An exception is made in their case because they are delivered from both good and evil. They have eradicated both ignorance and craving, the roots of kamma. "Destroyed are their (germinal) seeds (*khīna-bijā*), selfish desires no longer grow," states the Ratana Sutta. **296**

19. NGHIỆP LÀ GÌ?

"Tư (Cố Ý) là Nghiệp."

-- Tăng Chi Bộ Kinh

Nghiệp (Kamma)

Kamma (Nghiệp), theo đúng nghĩa của danh từ, là hành động, hay việc làm. Tất cả những hành động có Cố Ý, đều biểu hiện bằng Thân, Khẩu hay Ý, đều tạo Nghiệp. Nó bao gồm tất cả những gì được "suy nghĩ, nói ra, và thực hiện".

Nói chung, tất cả những hành động Thiện hay Bất Thiện, đều tạo Nghiệp (*kamma*). Theo nghĩa cao nhất, Nghiệp là tất cả Tư (Cố Ý, *cetanā*) Thiện hay Bất Thiện (*kusalā akusalā cetanā*).

Những hành động không có chủ tâm, mặc dầu đã biểu hiện bằng lời nói hay việc làm, đều không tạo Nghiệp bởi vì không có Tư (Cố Ý, *cetanā*)(1), yếu tố tạo Nghiệp quan trọng nhất, làm động cơ thúc đẩy.

Đức Phật dạy: *"Này hỡi các Tỳ Khưu, Như Lai xác nhận rằng chính Tư (Cố Ý, cetanā) là Nghiệp. Do có ý muốn mới có hành động, bằng Thân, Khẩu hay Ý"*.

Ngoại trừ những hành động của chư Phật và chư vị Vô Sanh (A La Hán), mỗi hành động có Tư (Cố Ý) đều gọi là Nghiệp. Mặc dầu chư Phật và chư vị Vô Sanh (A La Hán) vẫn còn chịu ảnh hưởng của những Nhân đã gieo trong quá khứ, các Ngài không còn tạo Nghiệp mới nữa vì các Ngài đã thoát ra ngoài cái lành và cái dữ, đã tận diệt Vô Minh và Ái là hai nguồn gốc của Nghiệp. *Ratana Sutta* (Tam Bảo

This does not mean that the Buddhas and arahants are passive. They are tirelessly active in working for the real well-being and happiness of all. Their deeds, ordinarily accepted as good or moral, lack creative power as regards themselves. Understanding things as they truly are, they have finally shattered their cosmic fetters—the chain of cause and effect.

Some religions attribute this unevenness to kamma, but they differ from Buddhism when they state that even unintentional actions should be regarded as kamma.

According to them, "the unintentional murderer of his mother is a hideous criminal. The man who kills or who harasses in any way a living being without intent, is none the less guilty, just as a man who touches fire is burnt." **297**

This astounding theory undoubtedly leads to palpable absurdities.

The embryo and the mother would both be guilty of making each other suffer. Further the analogy of the fire is logically fallacious. For instance, a man would not be guilty if he got another person to commit the murder, for one is not burnt if one gets another to put his hand into the fire.

Moreover unintentional actions would be much worse than intentional wrong actions, for, according to the comparison, a man who touches fire without knowing that it

Kinh)(2) ghi rằng: *“Mâm giống (Khīna-bijā) đã bị tận diệt, những ham muốn vị kỷ không còn khởi sanh”.*

Như vậy không có nghĩa là chư Phật và chư vị Vô Sanh (A La Hán) sống một cách thụ động. Các Ngài luôn luôn tích cực hoạt động để tạo an lành hạnh phúc cho chúng sanh. Hành động của các ngài, thường được coi là Thiện, không có năng lực tạo Nghiệp. Am hiểu tận tường thực tướng của Vạn Pháp, các Ngài phá tan mọi Kiết Sử trói buộc chúng sanh trong vòng Luân Hồi, những chuỗi dài Nhân và Quả.

Một vài tôn giáo cũng nhìn nhận rằng mọi chênh lệch trong xã hội đều do Nghiệp, nhưng khác với Phật Giáo, khi chủ trương rằng mọi hành động không cố ý đều tạo Nghiệp.

Theo chủ trương ấy, *“một kẻ vô tình phạm tội giết mẹ mình là một tội phạm ghê tởm. Một kẻ không có ý giết người hoặc liên tục tấn công bằng bất cứ hình thức nào vào một chúng sanh đang sống thì không ít tội hơn, giống như một người chạm vào lửa đang cháy.”* (3)

Lập luận như vậy dĩ nhiên sẽ đưa đến một định thức phi lý.

Đưa bé trong bào thai, vô tình làm cho mẹ đau đớn, hay bà mẹ vô ý làm đau đứa con trong lòng mình, hẳn cũng đều có tội đã làm đau lẫn nhau? Vả lại, nêu ra một sự kiện để giải thích một sự kiện tương tự, như trường hợp của người thọc tay vào lửa là một luận cứ sai lầm. Ví dụ, theo luận điệu trên, nếu ông A sai ông B đi giết người, thì chính ông B phạm tội sát nhân mà ông A thì không sao cả, vì chỉ có ông B là người *“thọc tay vào lửa”*.

would burn is likely to be more deeply burnt than the man who knows.

In the working of kamma its most important feature is mind. All our words and deeds are coloured by the mind or consciousness we experience at such particular moments.

When the mind is unguarded, bodily action is unguarded; speech also is unguarded; thought also is unguarded. When the mind is guarded, bodily action is guarded; speech also is guarded; and thought also is guarded. **298**

*By mind the world is led, by mind is drawn:
And all men own the sovereignty of mind."*

*If one speaks or acts with a wicked mind,
pain follows one as the wheel, the hoof of the draught- ox.*

*... If one speaks or acts with a pure mind,
happiness follows one as the shadow that never departs."*

—Dhp. vv. 1,2

Immaterial mind conditions all kammic activities.

Kamma does not necessarily mean past actions. It embraces both past and present deeds. Hence, in one

Hơn nữa, cũng theo luận điệu trên, một hành động không cố ý có thể còn tai hại hơn một hành động ác có cố ý. Vì theo ví dụ so sánh, người thọc tay vào lửa mà không biết rằng lửa có thể đốt cháy sẽ gây phỏng nặng hơn người biết được điều này.

Trong sự vận hành của Nghiệp, Tâm là yếu tố tối quan trọng. Tất cả những việc làm và lời nói của chúng ta đều do Tâm hay Thức ảnh hưởng.

"Khi không phòng hộ được Tâm tức nhiên không thể phòng hộ được việc làm, lời nói, và tư tưởng. Phòng hộ Tâm tức phòng hộ Thân, Khẩu, Ý".(4)

"Chính Tâm dẫn dắt thế gian, chính Tâm lôi kéo thế gian; và tất cả mọi người đều làm chủ cái Tâm".

*"Nếu nói hay làm với Tâm ác thì do đó, đau khổ sẽ theo liền với ta như bánh xe lăn theo dấu chân con bò kéo xe".
(Câu 1)*

"Nếu nói hay làm với Tâm Thiện thì do đó, hạnh phúc sẽ theo liền với ta như bánh xe lăn theo dấu chân con bò kéo xe". (Câu 2)

Cái Tâm vô hình tạo nên tất cả những tác động vận hành của Nghiệp.

Nghiệp không nhất thiết chỉ là những hành động trong quá khứ, mà bao trùm quá khứ và hiện tại. Như vậy, nói

sense, we are the result of what we were; we will be the result of what we are. In another sense, it should be added, we are not totally the result of what we were; we will not absolutely be the result of what we are.

The present is no doubt the offspring of the past and is the parent of the future, but the present is not always a true index of either the past or the future—so complex is the working of kamma.

For instance, a criminal today may be a saint tomorrow; a good person yesterday may be a vicious one today.

It is this doctrine of kamma that the mother teaches her child when she says:

"Be good and you will be happy and we will love you. But if you are bad, you will be unhappy and we will not love you."

Like attracts like. Good begets good. Evil begets evil. This is the law of kamma.

In short kamma is the law of cause and effect in the ethical realm, or as some Westerners prefer to say, "action influence."

một cách, chúng ta như thế nào trong hiện tại là tùy thuộc trong quá khứ chúng ta đã hành động như thế nào, và trong tương lai chúng ta sẽ hành động như thế nào tùy thuộc nơi hành động của chúng ta như thế nào trong hiện tại. Hiểu một cách khác nữa, ta phải thêm rằng trong hiện tại chúng ta như thế nào không hoàn toàn bởi vì trong quá khứ ta đã như thế và trong tương lai chúng ta sẽ như thế nào cũng không hoàn toàn tùy thuộc nơi chúng ta như thế nào trong hiện tại.

Hiện tại chắc chắn là con đẻ của quá khứ, đồng thời cũng là mẹ sanh của tương lai. Nhưng trong sự Báo Ứng vô cùng phức tạp của Nghiệp, ta không thể nhìn vào hiện tại mà quả quyết quá khứ và tương lai.

Ví dụ như tên cướp sát nhân ngày hôm nay có thể là một người hiền như bậc Thánh Nhân ngày mai. Một người hiền lương đạo đức ngày hôm qua có thể hôm nay trở nên hư hèn hung dữ.

Lời mẹ dạy con:

"Nếu con ngoan sẽ được mẹ cưng và con sẽ vui vẻ. Nếu con không ngoan mẹ sẽ không cưng và con sẽ buồn" là Giáo Lý Nghiệp Báo.

Cái gì giống nhau thu hút lẫn nhau. Tốt đem lại tốt, xấu đem lại xấu.

Đó là định luật Nhân Quả.

Tóm tắt, Nghiệp Báo là định luật Nhân Quả trong lĩnh vực luân lý hay như người phương Tây thường nói, là *"ảnh hưởng của hành động"*.

Kamma and Vipāka

Kamma is action, and *vipāka*, fruit or result, is its reaction. Just as every object is accompanied by a shadow, even so every volitional activity is inevitably accompanied by its due effect.

Like potential seed is kamma. Fruit, arising from the tree, is the *vipāka*, effect or result. As kamma may be good or bad, so may *vipāka*, fruit, be good or bad.

As kamma is mental, so *vipāka* too is mental; it is experienced as happiness or bliss, unhappiness or misery according to the nature of the kamma seed. *Ānisamsa* are the concomitant advantageous material conditions, such as prosperity, health and longevity.

When *vipāka*'s concomitant material conditions are disadvantageous, they are known as *ādinava* (evil consequences), and appear as poverty, ugliness, disease, short life span and the like.

By kamma are meant the moral and immoral types of mundane consciousness (*kusala akusala lokiya citta*), and by *vipāka*, the resultant types of mundane consciousness (*lokiya vipākacitta*).

According to Abhidhamma, **299** kamma constitutes the twelve types of immoral consciousness, eight types of moral consciousness pertaining to the sense realm (*kāmāvacara*), five types of moral consciousness pertaining to the realms

Nghiệp và Quả (Kamma và Vipāka)

Nghiệp (*Kamma*) là hành động. Quả (*Vipāka*) là Kết Quả, là phản ứng xảy ra của hành động ấy. Cũng như mỗi vật đều dính liền với cái bóng của nó, mỗi hành động có Tư (Cố Ý, *cetanā*) chắc chắn xảy ra kết Quả của chính nó.

Nghiệp có thể ví như một cái hạt có khả năng trở thành cây. Quả, được sinh ra từ cây, là *Vipāka*, là kết Quả hay hậu Quả. Vì Nghiệp (*Kamma*) có thể tốt hay xấu, thì Quả (*Vipāka*) cũng tốt hay xấu.

Vì Nghiệp (*Kamma*) thuộc về tinh thần nên Quả (*Vipāka*) cũng thuộc về tinh thần; nó trải qua hạnh phúc hay vui sướng, bất hạnh hay khổ sở tùy theo bản chất của chủng tử Nghiệp. *Ānisamsa* (Quả báu, phước báu) là những tình trạng hữu hình thuận lợi kèm theo như sức khỏe, sự thịnh vượng, tuổi thọ.

Khi những tình trạng hữu hình kèm theo của Quả (*Vipāka*) là bất lợi, chúng được gọi là *Ādinava* (bất lợi, Quả xấu), như bần cùng, xấu xí, bệnh tật, yếu tử và những thứ tương tự.

Nghiệp (*Kamma*) là những Tâm Thiện và Bất Thiện Hiệp Thế (*Kusalā akusalā lokiya citta*), và Quả (*Vipāka*) là những loại Tâm Quả Hiệp Thế (*lokiya vipākacitta*).

Theo *Vi Diệu Pháp*⁽⁵⁾ (Tạng Luận), Nghiệp gồm 12 loại Tâm Bất Thiện và 8 loại Tâm Thiện thuộc Dục Giới (*kāmāvacara*), 5 loại Tâm Thiện thuộc Sắc Giới (*rūpāvacara*) và 4 loại Tâm Thiện thuộc Vô Sắc Giới

of forms (*rūpāvacara*), and four types of moral consciousness pertaining to the formless realms (*arūpāvacara*).

The eight types of supramundane (*lokuttara*) consciousness are not regarded as kamma, because they tend to eradicate the roots of kamma. In them the predominant factor is wisdom (*paññā*) while in the mundane it is volition (*cetanā*).

The nine types of moral consciousness pertaining to the realms of form and the formless realms are the five *rūpāvacara* and four *arūpāvacara* *jhānas* (ecstasies) which are purely mental.

Words and deeds are caused by the first twenty types of mundane consciousness.

Verbal actions are done by the mind by means of speech.

Bodily actions are done by the mind through the instrument of the body.

Purely mental actions have no other instrument than the mind.

These twenty-nine **300** types of consciousness are called kamma because they have the power to produce their due effects quite automatically, independent of any external agency.

Those types of consciousness which one experiences as inevitable consequences of one's moral and immoral thoughts are called resultant consciousness pertaining to the sense realm. The five types of resultant consciousness pertaining to the realms of form and the four types of

(*arūpāvacara*).

Ngoài ra, 8 loại Tâm Siêu Thế (*lokuttara citta*) không thể coi là Nghiệp (*Kamma*) vì các loại Tâm ấy có khuynh hướng diệt trừ tận gốc Nghiệp (*Kamma*). Trong các loại Tâm này, chỉ phần chiếm ưu thế hơn là Tuệ (*Paññā*) trong khi Tâm Hiệp Thế là Tư (Cố Ý, *cetanā*).

Chín (9) loại Tâm Thiện thuộc Sắc Giới và Vô Sắc Giới là 5 Thiền Sắc Giới (*rūpāvacara jhāna*) và 4 Thiền Vô Sắc Giới (*arūpāvacara jhāna*) hoàn toàn thuộc về tinh thần (Tâm).

Việc làm và lời nói được trợ tạo bởi 20 loại Tâm Hiệp Thế đầu tiên (12 Tâm Bất Thiện và 8 Tâm Đại Thiện).

Khẩu Nghiệp do Tâm tạo bằng cách nói.

Thân Nghiệp do Tâm tạo thông qua sự biểu đạt của cơ thể.

Ý Nghiệp hoàn toàn không có gì khác hơn là Tâm.

Tất cả 29 loại Tâm kể trên (5+4+12+8) đều được gọi là Nghiệp vì các loại Tâm ấy có khả năng tạo Quả một cách tự động, không cần trợ lực của yếu tố nào từ bên ngoài.

Những loại Tâm này mà một người phải trải nghiệm như là hậu Quả dĩ nhiên phải có của các loại tư tưởng Thiện hay Bất Thiện của người đó, gọi là Tâm Quả thuộc Dục Giới. Năm loại Tâm Quả thuộc Sắc Giới và 4 loại Tâm Quả thuộc Vô Sắc Giới đều là Quả của Nghiệp (*Vipāka*).

resultant consciousness pertaining to the formless realms are called vipāka or fruition of kamma.

As we sow, so we reap somewhere and sometime, in this life or in a future birth. What we reap today is what we have sown either in the present or in the past.

The Saṃyutta Nikāya **301** states:

*According to the seed that's sown,
So is the fruit you reap therefrom
Doer of good (will gather) good.
Doer of evil, evil (reaps).
Sown is the seed, and planted well.
Thou shalt enjoy the fruit thereof.*

Kamma is a law in itself which operates in its own field without the intervention of any external, independent ruling agency.

Inherent in kamma is the potentiality of producing its due effect.

The cause produces the effect, the effect explains the cause.

The seed produces the fruit, the fruit explains the seed, such is their relationship. Even so are kamma and its effect.

"The effect already blooms in the cause."

Happiness and misery, which are the common lot of

Đã gieo Nhân tức phải gặt Quả, lúc này, nơi này, hay lúc khác, nơi khác, ở kiếp hiện tại hay trong kiếp vị lai. Ngày hôm nay ta gặt hái những gì chính ta đã gieo trong hiện tại hay trong quá khứ.

Trong bộ *Saṃyutta Nikāya*, Tương Ưng Bộ Kinh, có những lời dạy như sau:

*“Đã gieo giống nào,
Sẽ gặt Quả nấy.
Hành Thiện sẽ thu gặt Quả lành.
Hành ác sẽ thu gặt Quả dữ.
Hãy gieo giống tốt,
Ta sẽ hưởng Quả lành”.*(6)

Nghiệp Báo tự nó là một định luật có hiệu lực trong một phạm vi riêng biệt, không chịu ảnh hưởng của tha lực nào từ bên ngoài đưa vào.

Khả năng trổ Quả đã dính liền với Nghiệp. Trong hành động (bằng Thân, Khẩu, Ý) đã có tiềm tàng năng lực tạo Quả, cũng như trong hạt đã có tiềm tàng tạo nên cây và sanh ra trái.

Nhân sanh Quả, Quả giải thích Nhân.

Hạt sanh trái, thấy trái ta biết hạt như thế nào. Sự liên quan giữa hạt và trái cũng như giữa Nghiệp và Quả.

“Trong Nhân đã có sẵn mầm giống của Quả”.

Hạnh phúc và đau khổ, thường xảy đến cho nhân loại, là

humanity, are the inevitable effects of causes. From a Buddhist standpoint they are not rewards and punishments, assigned by a supernatural, omniscient ruling power to a soul that has done good or evil.

Theists who attempt to explain everything by this one temporal life and an eternal future life, ignoring a past, may believe in a post-mortem justice, and may regard present happiness and misery as blessings and curses conferred on his creation by an omniscient and omnipotent divine ruler, who sits in heaven above controlling the destinies of the human race.

Buddhism that emphatically denies an arbitrarily created immortal soul, believes in natural law and justice which cannot be suspended by either an Almighty God, or an all-compassionate Buddha.

According to this natural law, acts bring their own rewards and punishments to the individual doer whether human justice finds him or not.

Some there are, who cavil thus: So you Buddhists too administer the opium of kammic doctrine to the poor, saying:

You are born poor in this life on account of your past evil kamma. He is born rich on account of his past good kamma. So be satisfied with your humble lot, but do good to be rich in your next life.

Quả phải có, trở sanh do những Nhân nào. Phật Giáo không chủ trương có sự thưởng phạt do một oai lực siêu phàm toàn tri, toàn năng, tối thượng ban bố cho những linh hồn đã làm lành hay gây dữ.

Thuyết Duy Thần cố giải thích mọi việc bằng kiếp sống trường cửu trong tương lai mà không biết đến quá khứ. Thuyết Duy Thần tin rằng linh hồn của người chết sẽ trải qua một cuộc phán xét và xem những phước báu và tội khổ trong đời hoàn toàn do ý muốn của một Tạo Hóa Tối Thượng, ngự trên một cõi Thiên nào đó, tạo ra càn khôn vạn vật và trọn quyền định đoạt số phận của nhân loại, vật do mình tạo ra.

Phật Giáo không nhìn nhận có một linh hồn trường cửu, được tạo nên một cách ngẫu nhiên và độc đoán. Phật Giáo tin có định luật và công lý tự nhiên, không phải một đấng Thượng Đế toàn năng hay một Đức Phật đại từ đại bi tạo nên.

Theo định luật và công lý tự nhiên ấy thì mỗi hành động đều gây nên một phản ứng tương xứng mà người đời thường lầm tưởng là sự ban thưởng hay hình phạt.

Một vài người dựa theo nhận thức riêng của mình cho rằng thuyết Nghiệp Báo trong Phật Giáo là một loại nha phiến để thoa dịu và ru ngủ người xấu số bằng luận điệu như sau:

“Bây giờ anh phải chịu khó nghèo khổ vì đã tạo Nghiệp xấu trong quá khứ. Anh kia được giàu sang vì anh ấy tạo Nghiệp tốt. Như vậy, hãy cam tâm chịu lấy số phận nghèo đói của anh và cố gắng tạo Nghiệp tốt trong hiện tại để

You are being oppressed now because of your past evil kamma. That is your destiny. Be humble and bear your sufferings patiently. Do good now. You can be certain of a better and happier life after death.

The Buddhist doctrine of kamma does not expound such fatalistic views. Nor does it vindicate a post-mortem justice. The All-merciful Buddha, who had no ulterior selfish motives, did not teach this law of kamma to protect the rich and comfort the poor by promising illusory happiness in an afterlife.

According to the Buddhist doctrine of kamma, one is not always compelled by an iron necessity, for kamma is neither fate nor predestination imposed upon us by some mysterious unknown power to which we must helplessly submit ourselves. It is one's own doing reacting on oneself, and so one has the power to divert the course of kamma to some extent. How far one diverts it, depends on oneself.

The Cause of Kamma

Ignorance (*avijjā*) or not knowing things as they truly are, is the chief cause of kamma. Dependent on ignorance arise kammic activities (*avijjā paccaya saṅkhārā*), states the Buddha in the *paticca samuppāda* (dependent origination).

được giàu sang trong kiếp tới.

Trong kiếp này anh bị hà hiếp bóc lột vì đã tạo Nghiệp xấu trong quá khứ. Hãy nhận lãnh số phận hẩm hiu ấy và nhẫn nại cam tâm chịu khổ.

Từ nay hãy ăn hiền ở lành, chắc rằng kiếp sau anh sẽ được giàu sang hạnh phúc”.

Học thuyết về Nghiệp của Phật Giáo không giải thích quan niệm định mệnh như vậy. Thuyết Nghiệp Báo trong Phật Giáo cũng không bao giờ chấp nhận một cuộc phán xử sau kiếp sống. Đức Phật Vị Tha, Từ Bi vô lượng vô biên, truyền dạy Nghiệp Báo không phải để bảo vệ người giàu sang và an ủi người nghèo khổ bằng cách hứa hẹn hạnh phúc huyền ảo trong tương lai.

Theo Lý Nghiệp Báo của Phật Giáo, chúng ta không nhất định phải bị trói buộc trong hoàn cảnh nào, vì Nghiệp Báo không phải là số mạng, cũng không phải Tiền Định do một oai lực huyền bí nào đã định đoạt cho ta một cách bất khả kháng. Việc của chúng ta làm sẽ phản ứng lại với chính mình và do đó chúng ta hoàn toàn có đủ năng lực để chuyển Nghiệp sang một vài mức độ của chúng ta theo ý muốn. Làm sao để chuyển nó, tùy thuộc vào nơi ta.

Nguồn Gốc của Nghiệp

Vô Minh (*Avijjā*) hay không hiểu biết thấu đáo thực tướng của các Pháp là nguyên nhân chính tạo ra Nghiệp. Trong Liên Quan Tương Sinh (Tùy Thuộc Duyên Khởi, Thập Nhị Nhân Duyên, *Paṭicca Samuppāda*) Đức Phật có nêu:

“Tùy thuộc nơi Vô Minh, Hành phát Sanh” (avijjā paccaya saṅkhārā).”

Associated with ignorance is its ally craving (*taṇhā*), the other root of kamma.

Evil actions are conditioned by these two causes.

All good deeds of a worldling (*puthujjana*), though associated with the three wholesome roots of generosity (*alobha*), goodwill (*adosa*) and knowledge (*amoha*), are nevertheless regarded as kamma because the two roots of ignorance and craving are dormant in him.

The moral types of supramundane path consciousness (*maggacitta*) are not regarded as kamma because they tend to eradicate the two root causes.

The Doer of Kamma

Who is the doer of kamma? Who reaps the fruit of kamma? "Is it a sort of accretion about a soul?"

In answering these subtle questions, Venerable Buddhaghosa writes in the *Visuddhimagga*:

*No Doer is there who does the deed,
Nor is there one who feels the fruit,
Constituent parts alone roll on,
This indeed is right discernment. 302*

According to Buddhism there are two realities—apparent and ultimate. Apparent reality is ordinary conventional truth (*sammuti sacca*). Ultimate reality is abstract truth (*parāmaha sacca*).

Ái (*Taṇhā*) - đi liền với Vô Minh - là một nguyên nhân khác tạo Nghiệp.

Chính Vô Minh và Ái là cội rễ của mọi tội ác.

Tất cả những hành động Thiện của hạng phàm nhân (*puthujjana*) mặc dầu bắt nguồn từ ba Căn Thiện là vô Tham (*alobha*), vô Sân (*adosa*) và vô Si (*amoha*) vẫn còn liên quan Nghiệp (*Kamma*), vì hai Căn gốc Vô Minh và Ái vẫn ngủ ngầm trong vị ấy.

Trái lại, những loại Tâm Đạo Siêu Thế (*maggacitta*) không liên quan Nghiệp vì bản chất của các loại Tâm ấy có khuynh hướng tận diệt hai nguyên nhân gốc (Vô Minh và Ái).

Người Tạo Nghiệp

Ai tạo Nghiệp? Ai gặt Quả? "*Nghiệp có phải là một sự tích trữ trong linh hồn không?*"

Để trả lời câu hỏi tế nhị ấy, Đại Đức Buddhaghosa viết như sau trong sách *Visuddhimagga* (Thanh Tịnh Đạo):

*"Không có người tạo Nghiệp.
Không có người gặt Quả,
Chỉ có sự vận chuyển của Pháp thuần tịnh.
Đó là Nhận thức Chân Chánh".(7)*

Theo Phật Giáo, có hai thực tế. Thực tế biểu hiện ra bề ngoài và thực tế cùng tột. Thực tế bề ngoài là những Chân Lý mặc ước, hay Tục Đế (*Sammuti sacca*). Thực tế cùng tột là Chân Lý trừu tượng, tuyệt đối, hay Chân Đế (*Paramattha sacca*).

For instance, the table we see is apparent reality. In an ultimate sense the so-called table consists of forces and qualities.

For ordinary purposes a scientist would use the term water, but in the laboratory he would say H₂O.

In the same way, for conventional purposes such terms as man, woman, being, self and so forth are used. The so-called fleeting forms consist of psycho-physical phenomena which are constantly changing, not remaining for two consecutive moments the same.

Buddhists therefore do not believe in an unchanging entity, in an actor apart from action, in a perceiver apart from perception, in a conscious subject behind consciousness.

***Who then is the doer of kamma?
Who experiences the effect?***

Volition or will (*cetanā*) is itself the doer. Feeling (*vedanā*) is itself the reaper of the fruits of action. Apart from these pure mental states (*suddhadhammā*) there is none to sow and none to reap.

Just as, says the Venerable Buddhaghosa, in the case of those elements of matter that go under the name of tree, as soon as at any point the fruit springs up, it is then said the tree bears fruit or "thus the tree has fructified," so also in the

Ví dụ như cái bàn, thực tế biểu hiện ra ngoài mà chúng ta có thể thấy.

Trong ý nghĩa cùng tột, được gọi là cái bàn bao gồm sức chịu lực và tính chất.

Khi nói chuyện với mọi người, nhà bác học gọi nước là nước. Nhưng trong phòng thí nghiệm, nhà bác học gọi nước là H₂O.

Cùng một thể ấy, trong những câu chuyện thông thường, ta dùng danh từ mặc ước như đàn ông, đàn bà, chúng sanh, v.v... Những cái được gọi là hình sắc ấy, khi được phân tách tỉ mỉ cho thấy rằng chỉ là những thành phần tâm-vật-lý luôn luôn biến đổi, không thể tồn tại y hệt trong hai khoảnh khắc kế tiếp.

Như vậy, những người Phật Tử không tin rằng có một thực thể không thay đổi, một người làm gì đó mà tách khỏi Nghiệp, một người nhận biết mà tách khỏi Tưởng, người Nhận thức sự việc mà bỏ qua Thức.

Vậy thì ai tạo Nghiệp và ai gặt Quả?

Sự cố ý hay ý muốn, Tư (Cố Ý, *cetanā*) tự bản thân nó là người tạo Nghiệp. Thọ (*Vedanā*), tự bản thân nó là người gặt Quả của Nghiệp. Ngoài hai Pháp Thuần Tịnh (*suddhadhammā*) ấy, không có ai gieo và không có ai gặt.

Đại Đức Buddhaghosa dạy rằng khi những thành phần vật chất phối hợp lại, cấu thành cái gọi là cây, một ngày nào và ở một điểm nào, và trở ra trái, thì ta nói "cây sanh trái" hay "cây trở trái". Cùng dường thế ấy, Năm Uẩn (*Khandha* -

case of "aggregates" (*khandhas*) which go under the name of deva or man, when a fruition of happiness or misery springs up at any point, then it is said "that deva or man is happy or miserable."

In this respect Buddhists agree with Prof. William James when, unlike Descartes, he asserts: "Thoughts themselves are the thinkers." **303**

Where is Karma?

"Stored within the psyche," writes a certain psychoanalyst, "but usually inaccessible and to be reached only by some, is the whole record, without exception, of every experience the individual has passed through, every influence felt, every impression received."

The subconscious mind is not only an indelible record of individual experiences but also retains the impress of primeval impulses and tendencies, which so far from being outgrown as we fondly deem them in civilised man, are subconsciously active and apt to break out in disconcerting strength at unexpected moments."

A Buddhist would make the same assertion with a vital modification.

Not stored within any postulatory "psyche," for there is no proof of any such receptacle or store-house in this ever-changing complex machinery of man, but dependent on the individual psycho-physical

Sắc, Thọ, Tưởng, Hành, Thức) phối hợp lại, cấu thành cái gọi là Thiên hay người và, một ngày nào, Quả của hạnh phúc hay Quả của bất hạnh trở sanh thì ta nói rằng vị Thiên hay người ấy có hạnh phúc hay bất hạnh.

Về điểm này những người theo Phật Giáo cũng đồng quan điểm với giáo sư William James khi giáo sư bác bỏ luận cứ của Descartes và chủ trương rằng:

"Chính tư tưởng là những nhà tư tưởng".(8)

Nghiệp Ở Đâu?

Một nhà phân tích tâm linh viết như sau:

"Nghiệp được tích trữ bên trong phần tâm linh, nhưng thông thường chỉ có một số ít người tìm ra và xâm nhập được vào thâm cung bí hiểm của tâm linh ấy. Nghiệp là sự thấu nhận trọn vẹn tất cả những kinh nghiệm đã trải qua, những cảm giác đã thọ, những ảnh hưởng đã thâm nhiễm của một cá nhân.

Tiềm thức không phải chỉ trung thực ghi nhận những kinh nghiệm cá nhân mà còn giữ lại những cảm xúc và những khuynh hướng sơ khởi và - mặc dầu hình như suy giảm dần trong con người văn minh dưới lớp lễ nghi hình thức của xã hội - vẫn còn tiềm lực mạnh mẽ có thể bộc phát một cách bất ngờ với một năng lực hùng hậu không thể đoán trước được".

Người Phật Tử cũng nhận định như vậy, nhưng với một ý niệm sửa đổi căn bản khác biệt.

Phật Giáo chủ trương rằng cái Nghiệp không được tàng trữ trong một nơi nào gọi là tâm linh, bởi vì không có chi chứng minh rằng có một nơi nào trong guồng máy phức tạp và luôn luôn biến đổi con người có thể làm nơi chứa đựng

continuity or flux is every experience the so-called being has passed through, every influence felt, every impression received, every characteristic—divine, human, or brutal—developed.

In short the entire kammic force is dependent on the dynamic mental flux (*citta santati*) ever ready to manifest itself in multifarious phenomena as occasion arises.

"Where, Venerable Sir, is kamma?" King Milinda questioned the Venerable Nāgasena.

"O Mahārāja," replied the Venerable Nāgasena, "Kamma is not said to be stored somewhere in this fleeting consciousness or in any other part of the body.

But dependent on mind and matter it rests manifesting itself at the opportune moment, just as mangoes are not said to be stored somewhere in the mango tree, but dependent on the mango tree they lie, springing up in due season." **304**

Neither wind nor fire is stored in any particular place, nor is kamma stored anywhere within or without the body.

Kamma is an individual force, and is transmitted from one existence to another. It plays the chief part in the moulding of character and explains the marvellous phenomena of genius, infant prodigies, and so forth. The clear understanding of this doctrine is essential for the welfare of the world.

như một kho tàng.

Tuy nhiên, mỗi kinh nghiệm, mỗi cảm giác, mỗi ảnh hưởng đã ghi nhận, mỗi đặc tính, phàm hay Thánh, của một số cá nhân đều được phát triển tùy sự biến đổi liên tục của những hiện tượng tâm-vật-lý của cá nhân ấy như một dòng suối luân lưu bất tận.

Tóm tắt, tất cả Nghiệp Lực đều tùy thuộc nơi sự biến đổi của luồng Tâm Lực (*citta santati*) và luôn luôn sẵn sàng phát hiện trong muôn ngàn hiện tượng, mỗi khi có cơ hội.

Một hôm Vua Milinda hỏi Đại Đức Nāgasena:

– *"Kính bạch Đại Đức, Nghiệp được tích trữ ở đâu?"*

– *Tâu Đại vương, ta không thể nói Nghiệp được tích trữ ở một nơi nào trong Thức luôn luôn biến đổi quá nhanh này, hay ở một nơi nào khác trong thân thể con người.*

Nhưng tùy thuộc nơi Danh và Sắc, Nghiệp khởi hiện trong một lúc thích ứng. Cũng như ta không thể nói trái xoài được tích trữ ở nơi nào trong cây xoài nhưng, tùy thuộc nơi cây xoài và khi đầy đủ cơ duyên, nó sẽ trở ra đúng lúc, đúng mùa".(9)

Cũng như ta không thể nói gió hay lửa nằm ở nơi nào nhất định, ta không thể quả quyết Nghiệp được chứa đựng trong hay ngoài thân.

Nghiệp là một năng lực cá biệt được chuyển từ kiếp này sang kiếp khác. Nghiệp thủ một vai trò quan trọng trong việc cấu tạo tâm tánh con người. Nghiệp giải thích những hiện tượng kỳ diệu mà ta gọi là vĩ nhân, thiên tài, thần đồng, v.v... Một sự hiểu biết rành mạch về định luật Nghiệp Báo là điều cần thiết cho sự an lành hạnh phúc cho thế gian.

Notes

295. *Aṅguttara Nikāya* iii, p. 415, *The Expositor*, part I, 117; *Atthasālinī*, p. 88.

296. Quoted below in the *Ratana Sutta*, See *Ratana Sutta*.

297. See Poussin, *The Way to Nirvana*, p. 68.

298. *Atthasālinī* p. 68. *The Expositor*, part I, p. 91.

299. See *Compendium of Philosophy* — *Abhidhammatthasaṅgaha*; *A Comprehensive Manual of Abhidhamma*, Bhikkhu Bodhi, Ed., Ch 1.

300. $20 + 5 + 4 = 29$

301. *Saṃyutta Nikāya* Vol. 1, p. 227; *Kindred Sayings*, part 1, p. 293.

302. Vol. ii, p. 602. See Warren, *Buddhism in Translation*, p. 248 *The Path of Purity*, iii, p 728.

*Kammaṣa kārako natthi—vipākassa ca vedako
Suddhadhammā pavattanti—evetaṃ sammādassanaṃ.*

303. *Principles of Psychology*, p. 216.

304. See *Visuddhimagga*, ch XVII.

Chú Thích

1. *Aṅguttara Nikāya*, iii, 415; *The Expositor* phần I, trang 117; *Atthasālinī*, trang 88.

2. *Kinh Ratana Sutta*, xem *Ratana Sutta*.

3. Xem Poussin, “*The Way to Nirvāra*”, trang 68.

4. *Atthasālinī*, trang 63; *The Expositor*, phần I, trang 91.

5. Xem *Compendium of Philosophy*; *Abhidhammattha Sangaha*, Ch. 1; *Manual of Abhidhamma*, Ch. 1.

6. Quyển 1, trang 227. *Kindred Sayings*, phần I, trang 293.

7. Quyển II, trang 602. Xem Warren, *Buddhism in Translation*, trang 248. *The Path of Purity*, chương iii, trang 728.

*Kammaṣa kārako natthi - vipākassa ca vedako;
Suddhadhammā pavattanti - evetaṃ sammādassanaṃ.*

8. *Psychology*, trang 216.

9. *Visuddhimagga*, Thanh Tịnh Đạo, chương XVII.

XX. THE WORKING OF KAMMA

"By kamma is this world led."

— Atthasālinī

The working of kamma is an intricate law which only a Buddha can fully comprehend. To obtain a clear understanding of this difficult subject it is necessary to acquaint oneself with thought-processes (*cittavīthi*) according to Abhidhamma.

Mind or consciousness, the essence of the so-called being, plays the most important part in the complex machinery of man. It is mind that either defiles or purifies one. Mind in fact is both the bitterest enemy and the greatest friend of oneself.

When a person is fast asleep and is in a dreamless state, he experiences a kind of consciousness which is more passive than active. It is similar to the consciousness one experiences at the moment of conception and at the moment of death (*cuti*).

The Buddhist philosophical term for this type of consciousness is *bhavaṅga* which means factor of life, or indispensable cause or condition of existence. Arising and perishing every moment, it flows on like a stream not remaining the same for two consecutive moments.

20. SỰ VẬN HÀNH CỦA NGHIỆP

"Chính Nghiệp dẫn dắt thế gian này."

-- Atthasālinī

Sự vận hành của Nghiệp là một quy luật vô cùng phức tạp mà chỉ có Đức Phật mới có thể am tường thấu đáo. Để Nhận thức phần nào vấn đề khó khăn ấy, ta cần phải biết lịch trình tiến triển của Lộ Trình Tâm (*cittavīthi*) theo *Abhidhamma* (Vi Diệu Pháp).

Tâm, hay Thức, phần tinh túy của cái được gọi là chúng sanh, đóng vai trò tối quan trọng trong guồng máy phức tạp của con người. Chính Tâm làm cho ta trong sạch, cũng chính Tâm làm cho ta Ô Nhiễm. Trong thực tế, Tâm là người thù nguy hiểm nhất mà cũng là người bạn chí thân của con người.

Khi ngủ say, không chiêm bao mộng寐, Tâm của ta ở trong một loại Thức bị động nhiều hơn chủ động, tương tự như trạng thái Tâm của người vừa chết (*cuti*), hay lúc được thọ thai.

Danh từ Phật Giáo gọi loại Tâm ấy là *Bhavaṅga* (Hộ Kiếp, Hữu Phần), hay yếu tố gìn giữ của đời sống. *Bhavaṅga* cũng có nghĩa là nguyên do tối cần, hay điều kiện tối cần để tồn tại. Phát sanh và hoại diệt mỗi khoảnh khắc (Sát-na), *Bhavaṅga* trôi chảy giống như một dòng suối, nhưng không khi nào giống hệt nhau trong hai khoảnh khắc (Sát-na) liên tiếp.

We do experience this type of consciousness not only in a dreamless state but also in our waking state. In the course of our life we experience bhavaṅga thought-moments more than any other type of consciousness. Hence bhavaṅga becomes an indispensable condition of life.

Some scholars identify bhavaṅga with subconsciousness. According to the Dictionary of Philosophy subconsciousness is "a compartment of the mind alleged by certain psychologists and philosophers to exist below the threshold of consciousness."

In the opinion of Western philosophers subconsciousness and consciousness co-exist. But, according to Buddhist philosophy, no two types of consciousness co-exist. **305**

Nor is bhavaṅga a sub-plane. It does not correspond to F. W. Myer's subliminal consciousness either. There does not seem to be any place for bhavaṅga in Western philosophy. Perhaps we may be using these philosophical terms with different meanings.

Bhavaṅga is so called because it is an essential condition for continued existence. Life-continuum has been suggested as the closest English equivalent for bhavaṅga.

This bhavaṅga consciousness, which one always experiences as long as it is uninterrupted by external stimuli, vibrates for a thought-moment and passes away when a physical or mental object enters the mind. Suppose, for instance, the object presented is a physical form. Now,

Không phải chỉ lúc không nằm mộng ta mới có loại Tâm *Bhavaṅga* (Hộ Kiếp, Hữu Phần), mà lúc đang thức cũng có. Trong đời sống, ta có loại Tâm *Bhavaṅga* nhiều hơn tất cả những loại Tâm khác. Do đó *Bhavaṅga* là điều kiện tối cần thiết cho đời sống.

Có vài học giả cho rằng *Bhavaṅga* đồng nghĩa với tiềm thức. Theo *Tự Điển Triết Học*(1), tiềm thức là một ngăn trong Tâm mà vài tâm lý gia và triết gia cho rằng ngăn ấy nằm cạnh phía dưới ngưỡng cửa của Thức.

Theo các triết gia Tây phương, tiềm thức và Thức cùng tồn tại trong cùng một lúc. Nhưng theo Phật Giáo, hai loại Tâm không thể tồn tại trong cùng một lúc.(2)

Bhavaṅga không phải là một "hạ tầng cảnh giới" cũng không như "Tâm Cao Thượng" của F.W. Myer. Hình như trong tất cả nền triết học Âu Tây, không có khoảng nào đề cập đến cái gì như *Bhavaṅga*.

Bhavaṅga được gọi là như vậy vì là điều kiện chánh yếu để duy trì cuộc sống. Danh từ gần *Bhavaṅga* nhất là "Hộ Kiếp" hay "Hữu Phần", vì nó là điều kiện tất yếu giữ cho kiếp sống sinh tồn.

Tâm *Bhavaṅga* luôn luôn sanh ra với điều kiện là nó không bị làm cho đứt quãng do sự tác động từ bên ngoài. Tâm *Bhavaṅga* này sẽ rung động (gọi là Tâm Hữu Phần *Bhavaṅga* Rúng Động) trong một thời gian (khoảnh khắc) gọi là Sát-na, và diệt khi có một đối tượng vật chất hay tinh

when the bhavaṅga stream of consciousness is arrested, sense door consciousness (*pañcadvārāvajjana*), whose function is to turn the consciousness towards the object, arises and passes away.

Immediately after this there arises visual consciousness (*cakkhuvīññāṇa*) which sees the object, but yet knows no more about it. This sense operation is followed by a moment of the reception of the object so seen (*sampañicchana*).

Next arises the investigating thought- moment (*santīraṇa*) which momentarily examines the object so seen. This is followed by the determining thought- moment (*voṭṭhapana*) when discrimination is exercised and free will may play its part.

On this depends the subsequent psychologically important stage *javana*. It is at this stage that an action is judged; whether it be moral or immoral, kamma is performed at this stage. If viewed rightly (*yonisomanasikāra*), it becomes moral; if wrongly (*ayonisomanasikāra*), immoral.

Irrespective of the desirability or the undesirability of the object presented to the mind, it is possible for one to make the javana process moral or immoral. If, for instance, one meets an enemy, anger will arise automatically. A wise person might, on the contrary, with self-control, radiate a thought of love towards him. This is the reason why the Buddha states (Dhp. 165):

thần tác động vào Tâm. Ví dụ như đối tượng ngay tại thời điểm đó là Cảnh Sắc.

Ngay khi Tâm *Bhavaṅga* Dứt Dòng (Tâm này sanh sau Hữu Phần *Bhavaṅga* Rúng Động) vừa diệt thì “Khai Ngũ Môn” (Ngũ Môn hướng Tâm, *pañcadvārāvajjana*) sanh rồi diệt. Tác động của Tâm Khai Ngũ Môn này là hướng về đối tượng, trong trường hợp này đối tượng là Cảnh Sắc. Tức thì, Nhãn Thức (*cakkhu vīññāṇa*) thấy đối tượng, nhưng chưa biết gì. Quá trình tiếp theo sau do một Sát-na Tâm (chập tư tưởng) tiếp nhận Cảnh là “Tiếp Thâu” (*sampañicchana*).

Tiếp theo là sự sanh của “Thẩm Tấn” (*santīraṇa*) là Sát-na Tâm (chập tư tưởng) Thẩm Định cảnh đã thấy đó. Rồi theo ngay sau đó là Sát-na Tâm (chập tư tưởng) “Đoán Định” (*voṭṭhapana*) là lúc phân biệt Cảnh được tiếp nhận tốt hay xấu, và đến đây là tự nguyện theo khả năng hoạt động phân chia của nó.

Tùy thuộc vào Tâm Đoán Định này, tiếp theo sau là phát sanh Tiến Trình *Javana* (Đồng Lực), một giai đoạn tối quan trọng của quá trình tâm lý. Ở giai đoạn này, Nghiệp được đánh giá; cho dù hành động Thiện hay Bất Thiện, Nghiệp được tạo nên trong giai đoạn này.

Nếu Tác Ý khéo (*yoniso manasikāra*) thì tạo Thiện Nghiệp. Nếu Tác Ý không khéo (*ayoniso manasikāra*) thì tạo Bất Thiện Nghiệp. Mặc dầu đối tượng có đáng được ưa thích hay không, ta vẫn có thể tạo một tiến trình *Janava* (Đồng Lực) Thiện hay Bất Thiện theo ý muốn. Ví dụ như khi gặp người thù nghịch, tức nhiên là sự giận dữ phát sanh ngoài ý muốn của ta. Nhưng bậc Thiện Trí Thức có thể chế ngự Tâm mình, thay vì nổi giận, rải Tâm Từ đến người ấy. Vì lý do đó mà Đức Phật dạy:

*By self is evil done,
By self is one defiled,
By self is no evil done,
By self is one purified.
Both defilement and purity depend on oneself.
No one is purified by another.*

It is an admitted fact that environment, circumstances, habitual tendencies and the like condition our thoughts. On such occasions free will is subordinated. There exists however the possibility for us to overcome those external forces and produce moral and immoral thoughts exercising our own free will.

An extraneous element may be a causative factor, but we ourselves are directly responsible for the actions that finally follow.

It is extremely difficult to suggest a suitable rendering for *javana*.

Apperception is suggested by some. Impulse is suggested as an alternative rendering, which seems to be less satisfactory than apperception. Here the Pāli term is retained.

Literally, *javana* means running. It is so called because, in the course of a thought-process, it runs consequently for seven thought-moments, or, at the time of death, for five thought-moments with an identical object. The mental states occurring in all these thought-moments are similar, but the potential force differs.

*“Làm ác do ta.
Làm cho ta nhớ bản do nơi ta. Không làm ác do ta.
Làm cho ta trong sạch cũng do nơi ta.
Cả hai, nhớ bản và trong sạch, chỉ tùy thuộc nơi ta.
Không ai khác có thể làm cho ta trong sạch”.*(3)

Dĩ nhiên là trong đời sống, tư tưởng của ta bị rất nhiều yếu tố bên ngoài chi phối như môi trường, hoàn cảnh, tập tục, lễ nghi, v.v... Trong những trường hợp ấy thì tự nguyện là thứ yếu. Tuy nhiên, dầu ở trường hợp khó khăn nào, ta cũng có đủ khả năng vượt qua các áp lực bên ngoài và tạo những tư tưởng Thiện hay Bất Thiện bằng cách luyện tập ý chí cá nhân.

Một yếu tố bên ngoài có thể là nguyên nhân, nhưng chính ta phải chịu trách nhiệm về tất cả các hành động của ta và chỉ có hành động của ta mới theo sát ta như bóng với hình.

Javana là một từ ngữ Pāli rất khó chuyển dịch ra ngôn ngữ khác.

Vài học giả dịch là “*Trực Cảm*”. Danh từ “*Động Lực*” đôi khi cũng được dùng. Trong quyển sách này, Pāli ngữ *Javana* được giữ nguyên vẹn.

Theo đúng nguyên căn, *Javana* có nghĩa là chạy, bởi vì trong Lộ Trình Tâm nó “*chạy*” liên tiếp bảy Sát-na Tâm (chập tư tưởng), hoặc năm Sát-na Tâm khi lâm chung, bắt một Cảnh giống hết nhau. Những trạng thái tinh thần xảy ra trong bảy Sát-na Tâm (chập tư tưởng) ấy đều giống hết nhau, nhưng năng lực thì không đồng đều, có chập mạnh

This entire thought-process which takes place in an infinitesimal part of time ends with the registering consciousness (*tadāmbana*) lasting for two thought-moments. Thus one thought-process is completed at the expiration of seventeen thought-moments.

Books cite the simile of the mango tree to illustrate this thought-process:

A man, fast asleep, is lying at the foot of a mango tree with his head covered. A wind stirs the branches and a fruit falls beside the head of the sleeping man. He removes his head covering, and turns towards the object. He sees it and then picks it up. He examines it, and ascertains that it is a ripe mango fruit. He eats it, and swallowing the remnants with saliva, once more resigns himself to sleep.

The dreamless sleep corresponds to the unperturbed current of bhavaṅga.

The striking of the wind against the tree corresponds to past bhavaṅga and the swaying of the branches to vibrating bhavaṅga.

The falling of the fruit represents the arrest bhavaṅga.

Turning towards the object corresponds to sense-door advertent consciousness; sight of the object, to perception; picking up, to receiving consciousness; examination, to investigating consciousness; ascertaining that it is a ripe mango fruit, to determining consciousness.

The actual eating resembles the javana process, and the swallowing of the morsels corresponds to retention.

có chập yếu hơn.

Lộ Trình Tâm (*citta vīthi*), diễn ra trong một thời gian cực ngắn, chấm dứt bằng Tâm “Na Cảnh” (đăng ký tâm, tâm ghi nhận, *tadāmbana*) trong hai Sát-na Tâm (chập tư tưởng). Như vậy, trọn Lộ Trình Tâm hoàn thành có tất cả mười bảy Sát-na Tâm.

Kinh sách thường diễn tả Lộ Trình của Tâm như sau:

“Người kia nằm dưới gốc cây xoài, lấy khăn trùm đầu lại, ngủ mê. Một ngọn gió thổi qua làm rung động nhánh cây và một trái xoài rụng xuống cạnh bên đầu anh chàng đang ngủ. Anh tung khăn ra và hướng tầm mắt về phía có tiếng động. Thấy một vật, anh cầm lên, quan sát và nhận ra đó là một trái xoài. Anh há miệng chạp ăn, và nuốt cùng với nước miếng. Xong, nằm xuống ngủ lại”.

Trong câu chuyện, giấc ngủ say là luồng *Bhavaṅga* yên tĩnh trôi chảy.

Ngọn gió thổi qua cây xoài là Tâm “*Bhavaṅga* Vừa Qua” (*atīti Bhavaṅga*). Nhánh cây rung động là Tâm “*Bhavaṅga* Rúng Động” (*Bhavaṅga calana*).

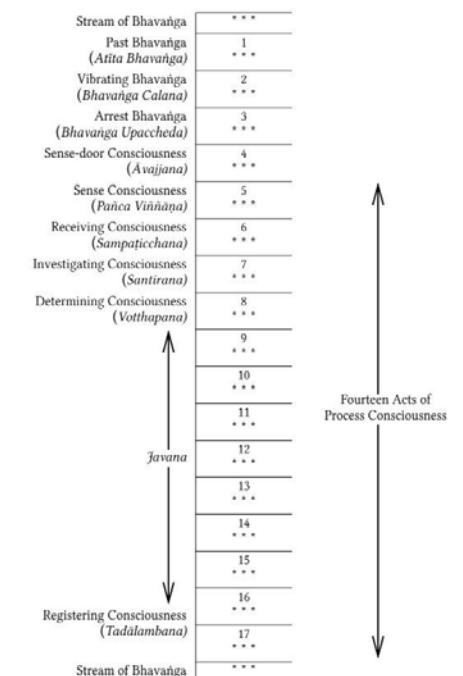
Trái xoài rụng là Tâm “*Bhavaṅga* Dứt Dòng” (*Bhavaṅga upaccheda*).

Hướng về đối tượng là “*Khai Ngũ Môn*” (Ngũ Môn hướng tâm, *pañcadvārajjana*). Thấy đối tượng mà chưa biết gì là “*Ngũ Song Thức*” (*pañca-viññāṇa*), trong trường hợp này là Nhãn Thức. Nhặt lên là “*Tiếp Thân*”. Thăm tra là “*Thăm Tán*”. Nhận định rằng đó là một trái xoài là “*Đoán Định*”.

Chính sự thường thức trái xoài là tiến trình (7 Sát-na Tâm) *Javana* (*Động Lực*), và sự nuốt miếng xoài, là “*Na*

His resigning to sleep resembles the subsidence of the mind into bhavaṅga again.

A THOUGHT-PROCESS



Note: The triple asterisks beneath the numbers represent the three sub-moments of each mind-moment; arising, presence, and dissolution.

Diagram 3. Stream of Bhavaṅga

Of the seven thought-moments, as stated above, the

Cảnh”.

Khi ăn xong trái xoài người kia nằm ngủ lại, là khi trải qua trọn Lộ Trình thì Tâm trở lại trạng thái *Bhavaṅga*.

Tóm lại mỗi Lộ Trình Tâm có 17 Sát-na Tâm: 3 *Bhavaṅga*, 1 Khai Ngũ Môn, 1 Ngũ Song Thức, 1 Tiếp Thâu, 1 Thẩm Tấn, 1 Đoán Định, 7 *Javana* (Đồng Lực), và 2 Na Cảnh, như sau:

Lộ Trình Tâm

1. Atīta Bhavaṅga (Bhavaṅga Vừa qua)
2. Bhavaṅga Calana (Bhavaṅga Rúng Động)
3. Bhavaṅga Upaccheda (Bhavaṅga Dứt Dòng)
4. Pañcadvārāvajjana (Khai Ngũ Môn)
5. Pañca Viññāṇa (Ngũ Song Thức)
6. Sampaṭicchana (Tiếp Thâu)
7. Santīraṇa (Thẩm Tấn)
8. Votthapana (Đoán Định)
9. Javana (Đồng Lực)
10. Javana (Đồng Lực)
11. Javana (Đồng Lực)
12. Javana (Đồng Lực)
13. Javana (Đồng Lực)
14. Javana (Đồng Lực)
15. Javana (Đồng Lực)
16. Tadālabhāna (Na Cảnh)
17. Tadālabhāna (Na Cảnh)

Trong 7 Sát-na Tâm (chập tư tưởng), như được nêu trên,

effect of the first thought-moment, the weakest in potentiality, one may reap in this life itself. This is called 'immediately effective' (*dīha-dhammavedaniya*) kamma. If it does not operate in this life, it becomes ineffective (*ahosi*).

The next weakest is the seventh thought-moment. Its effect one may reap in the subsequent birth. Hence it is termed 'subsequently effective' kamma (*upapajja vedanīya kamma*), which, too, automatically becomes ineffective if it does not operate in the second birth.

The effect of the intermediate thought-moments may take place at any time in the course of one's wanderings in saṃsāra until the final emancipation. This type of kamma is termed 'indefinitely effective' (*aparāpariyavedanīya*).

There is thus a classification of kamma with reference to its **time of operation**:

1. *Dīhadhammavedanīya kamma* (immediately effective kamma)
2. *Upapajjavedanīya kamma* (subsequently effective kamma)
3. *Aparāpariyavedanīya kamma* (indefinitely effective kamma), and

Sát-na Tâm đầu có năng lực tạo Nghiệp yếu nhất nên trở Quả trong kiếp hiện tại, gọi là “Hiện Báo Nghiệp” (*diṭṭha dhamma vedanīya kamma*). Nếu không trở sanh trong kiếp hiện tại thì Quả ấy sẽ tiêu mất, gọi là Quả không trở sanh, hay “Vô Hiệu Nghiệp” (*Ahosi*).

Sát-na Tâm (chập tư tưởng) yếu kế đó là Sát-na Tâm thứ 7 của tiến trình *Javana*. Quả của Sát-na Tâm này trở sanh trong kiếp sống kế liền sau kiếp hiện tại, gọi là “Sanh Báo Nghiệp” (*upapajja vedanīya kamma*). Nghiệp này trở Quả ở kiếp kế tiếp theo, cũng tự nhiên trở nên vô hiệu lực nếu không trở sanh trong kiếp kế liền đó.

Hiệu lực của 5 Sát-na Tâm (chập tư tưởng) còn lại, từ Sát-na Tâm thứ 2 đến Sát-na Tâm thứ 6 của tiến trình *Javana*, có thể trở sanh bất cứ lúc nào trong vòng Luân Hồi, từ kiếp thứ ba đến lúc hoàn toàn Giải Thoát, gọi là “Hậu Báo Nghiệp” (*aparāpariya vedanīya kamma*).

A. Phân Loại Theo Thời Gian

Như vậy, theo thời gian, Nghiệp có thể được phân loại như sau:

1. Hiện Báo Nghiệp (*Diṭṭha dhamma vedanīya kamma*), Quả trở sanh trong kiếp hiện tại.
2. Sanh Báo Nghiệp (*Upapajja vedanīya kamma*), Quả trở sanh trong kiếp kế tiếp hiện tại.
3. Hậu Báo Nghiệp (*Aparāpariya vedanīya kamma*), Quả trở sanh không nhất định lúc nào trong thời gian kiếp thứ ba cho đến khi Niết Bàn.

4. *Ahosi kamma* (ineffective kamma).

Immediately Effective Kamma:

Illustrations:

The result of a good kamma reaped in this life:

A husband and his wife possessed only one upper garment to wear when they went out-of-doors. One day the husband heard the Dhamma from the Buddha and was so pleased with the doctrine that he wished to offer his only upper garment, but his innate greed would not permit him to do so. He combatted with his mind and, ultimately overcoming his greed, offered the garment to the Buddha and exclaimed "I have won, I have won."

The king was delighted to hear his story and in appreciation of his generosity presented him thirty-two robes. The devout husband kept one for himself and another for his wife and offered the rest to the Buddha. **306**

The result of a bad kamma reaped in this life:

A hunter who went hunting to the forest, followed by his dogs, met by the wayside a bhikkhu who was proceeding on his alms round. As the hunter could not procure any game, he thought it was due to the unfortunate meeting of the bhikkhu. While returning home he met the same bhikkhu and was deeply enraged at this second encounter. In spite of the entreaties of the innocent bhikkhu the hunter set the

4. Vô Hiệu Nghiệp (*Ahosi Kamma*).

1. Hiện Báo Nghiệp

a) Quả lành trở sanh trong kiếp hiện tại

Hai vợ chồng kia chỉ có một cái áo (choàng theo lối người Ấn). Khi chồng có việc đi đâu, mặc áo, thì vợ phải ở nhà. Nếu vợ đi thì chồng ở nhà. Một ngày kia, chồng đi nghe Đức Phật thuyết pháp, lấy làm thỏa thích, khởi sanh ý muốn dâng lên Đức Phật cái áo duy nhất ấy, nhưng lòng Luyến Ái cố hữu của con người trỗi dậy, và một cuộc tranh đấu diễn ra bên trong anh. Sau cùng, Tâm Bồ Thí chế ngự lòng Luyến Ái. Anh hết sức vui mừng, reo lên: "*Ta đã chiến thắng, ta đã chiến thắng*", và hành động đúng y sở nguyện, dâng cái áo lên Đức Phật.

Câu chuyện lọt đến tai vua. Đức vua lấy làm hoan hỷ, truyền lệnh ban cho anh 32 bộ áo. Người chồng có Tâm Đạo nhiệt thành ấy lựa ra hai bộ, một bộ cho mình và một bộ cho vợ, còn lại bao nhiêu dâng hết lên Đức Phật.(4)

b) Quả dữ trở sanh kiếp hiện tại

Một người thợ săn dắt bầy chó vào rừng kiếm thịt, thấy bên đường một vị Tỳ Khưu đang đi khát thực. Hôm ấy anh đi cả buổi mà không săn được gì, người thợ săn lấy làm bực tức cho rằng vì gặp vị Đạo Sĩ giữa đường, đó là điềm xấu nên xui xẻo. Lúc trở về lại gặp vị Đạo Sĩ ấy nữa, người thợ săn nổi giận xua chó cắn, mặc dù vị Tỳ Khưu kia hết lời năn nỉ van lơn. Không còn cách gì khác nữa, vị Tỳ Khưu bèn trèo

dogs on him. Finding no escape therefrom, the bhikkhu climbed a tree. The wicked hunter ran up to the tree, and pierced the soles of the bhikkhu's feet with the point of an arrow.

The pain was so excruciating that the robe the bhikkhu was wearing, fell upon the hunter completely covering him. The dogs, thinking that the bhikkhu had fallen from the tree, devoured their own master. **307**

Subsequently Effective Kamma:

A millionaire's servant returned home in the evening after his laborious work in the field, to see that all were observing the eight precepts as it was the full moon day. Learning that he also could observe them even for half a day, he took the precepts and fasted at night. Unfortunately he died on the following morning and as a result of his good action was born as a deva. **308**

Ajātasattu, son of King Bimbisāra, was born immediately after his death, in a state of misery as the result of killing his father.

Indefinitely Effective Kamma:

No person is exempt from this class of kamma. Even the Buddhas and arahants may reap the effects of their past kamma.

lên cây để tránh bầy chó dữ. Người thợ săn chưa đã nư giận, chạy đến gốc cây, dương cung bắn lên, nhằm bàn chân vị Tỳ Khưu.

Trong lúc sợ hãi mất bình tĩnh và vô cùng đau đớn, vị Tỳ Khưu đánh rơi cái y của mình xuống, chụp lên đầu và bao trùm lên mình thợ săn. Bầy chó dữ thấy một người đang lúng túng trong bộ y vàng ngỡ là nhà sư đã té xuống nên áp lại cắn xé chủ mình.(5)

2. Sanh Báo Nghiệp

Quả trở sanh trong kiếp kế liền, sau kiếp hiện tại.

Có người làm công cho nhà triệu phú nọ, một ngày rằm, sau khi làm việc cực nhọc ngoài đồng, chiều về thấy cả nhà đều thọ bát quan ngày ấy. Mặc dầu chỉ còn có nửa ngày, anh liền xin thợ giới và nhịn đói buổi chiều. Bất hạnh thay, sang hôm sau anh qua đời. Nhờ Tâm trong sạch nghiêm trì bát quan trai giới, anh Tái Sanh lên cõi Thiên.

Vua Ajātasattu (A Xa Thế), con Vua Bình Xa Vương (*Bimbisāra*), liền sau khi chết, Tái Sanh vào cảnh khổ vì mang trọng tội giết cha.

3. Hậu Báo Nghiệp

Quả trở sanh bất cứ lúc nào, từ kiếp thứ ba đến lúc Giải Thoát hoàn toàn.

Không ai có thể lẫn thoát ra khỏi Nghiệp này. Chư Phật và chư vị Vô Sanh (A La Hán) cũng không thể tránh khỏi Quả dữ của những Nghiệp đã gieo trong thời dĩ vãng.

The arahant Moggallāna in the remote past, instigated by his wicked wife, attempted to kill his mother and father. **309** As a result of this he suffered long in a woeful state, and in his last birth was clubbed to death by bandits.

To the Buddha was imputed the murder of a female devotee of the naked ascetics.

This was the result of his having insulted a *paccekabuddha* in one of his previous births.

The Buddha's foot was slightly injured when Devadatta made a futile attempt to kill him. This was due to his killing a step-brother of his in a previous birth with the object of appropriating his property.

There is another classification of kamma **according to function (kicca)**:

1. *Anaka kamma* (reproductive kamma),
2. *Upatthambhakakamma* (supportive kamma),
3. *Upapīḍakakamma* (counteractive kamma),
4. *Upaghātakakamma* (destructive kamma).

Every subsequent birth, according to Buddhism, is conditioned by the good or bad kamma which predominated at the moment of death. This kind of kamma is technically known as reproductive (*janaka*) kamma.

Đức Vô Sanh (A La Hán) Moggallāna (Mục Kiền Liên), trong một kiếp quá khứ xa xôi, đã nghe lời người vợ tàn ác âm mưu ám hại cha mẹ⁽⁶⁾. Do hành động sai lầm ấy, Ngài đã trải qua một thời gian lâu trong cảnh khổ và, trong kiếp cuối cùng, bị một bọn cướp giết chết.

Đức Phật bị vu oan là giết chết một nữ Tu Sĩ theo đạo lửa thể.

Kinh sách chép rằng sở dĩ Đức Phật phải chịu tiếng oan như vậy là vì trong một tiền kiếp, Ngài đã thiếu lễ độ với một vị Độc Giác Phật.

Devadatta (Đề Bà Đạt Đa) toan giết Đức Phật, lăn đá từ trên núi cao làm trầy chân Ngài. Kinh sách chép rằng vào một tiền kiếp xa xôi, Đức Phật đã lỡ tay giết người em khác mẹ trong một vụ tranh chấp tài sản.

B. Phân Loại Theo Tác Động

Theo một lối phân loại khác, căn cứ trên tác động, Nghiệp chia làm bốn:

1. Nghiệp Sản Sanh (Janaka Kamma)
2. Nghiệp Trợ Duyên (Upatthambhaka Kamma)
3. Nghiệp Ngăn Trở (Upapīḍaka Kamma)
4. Nghiệp Tiêu Diệt (Upaghātaka Kamma)

Theo Phật Giáo, Sát-na Tử cuối cùng của đời sống thật quan trọng, vì trong giờ phút lâm chung, tùy thuộc vào Nghiệp lành hay dữ vượt trội hơn sẽ tạo điều kiện cho sự Tái Sanh liền kế đó. Nghiệp ấy gọi là Nghiệp Sản Sanh (*Janaka Kamma*).

The death of a person is merely "the temporary end of a temporary phenomenon." Though the present form perishes another form which is neither absolutely the same nor totally different takes its place according to the thought that was powerful at the death moment since the kammic force which hitherto actuated it is not annihilated with the dissolution of the body. It is this last thought-process which is termed 'reproductive kamma' that determines the state of a person in his subsequent birth.

As a rule the last thought-process depends on the general conduct of a person. In some exceptional cases, perhaps due to favourable or unfavourable circumstances, at the moment of death a good person may experience a bad thought and a bad person a good one.

The future birth will be determined by this last thought-process, irrespective of the general conduct. This does not mean that the effects of the past actions are obliterated. They will produce their inevitable results at the appropriate moment.

Such reverse changes of birth account for the birth of vicious children to virtuous parents and of virtuous children to vicious parents.

Now, to assist and maintain or to weaken and obstruct the fruition of this reproductive kamma another past kamma may intervene.

Such actions are termed 'supportive' (*upatthambhaka*)

Cái chết của một chúng sanh chỉ là sự “*sự gián đoạn tạm thời của một hiện tượng tạm thời*”. Mặc dầu thể xác hiện tại hoại diệt nhưng một hình thể khác sẽ phát sanh thích ứng tùy theo Tâm nào mạnh nhất trong giờ lâm chung, và hình thể sau này không hoàn toàn giống hình thể trước mà cũng không tuyệt đối khác. Thể xác tan rã, nhưng luồng Nghiệp Lực vẫn tồn tại. Lộ Trình Tâm cuối cùng ấy, gọi là “*Nghiệp Sản Sanh*”, quyết định cảnh giới của kiếp sống tới.

Theo quy luật, Lộ Trình Tâm cuối cùng của một người tùy thuộc nơi Phẩm Hạnh của người ấy trong đời sống. Tuy nhiên, cũng có trường hợp đặc biệt mà ngoại cảnh tạo cơ hội thuận lợi hay bất lợi, làm cho một người tốt có thể có những Tâm xấu, hay người xấu có những Tâm tốt lúc Sát-na Tử.

Chính Lộ Trình Tâm cuối cùng ấy tạo điều kiện cho sự Tái Sanh trong kiếp kế, không phân biệt hạnh kiểm cá nhân. Chúng sẽ tạo ra Quả không thể tránh được tại thời điểm thích hợp.

Những biến đổi bất ngờ trong lúc Tái Sanh giải thích vì sao có những đứa con hung dữ, xấu xa, trong một gia đình lương thiện và những người hiền lành đạo đức sanh trưởng trong một gia đình hư hèn tàn ác.

Nghiệp Sản Sanh cũng có thể bị Nghiệp quá khứ khác chen vào để trợ lực hay để làm suy nhược và ngăn trở.

Những ảnh hưởng và duy trì gọi là “*Nghiệp Trợ Duyên*” (*Upatthambhaka Kamma*).

kamma and 'counteractive' (*upapīḍaka*) kamma respectively.

According to the law of kamma the potential energy of the reproductive kamma can be totally annulled by a more powerful opposing past kamma, which, seeking an opportunity, may quite unexpectedly operate, just as a counteractive force can obstruct the path of a flying arrow and bring it down to the ground.

Such an action is termed 'destructive' (*upaghātaka*) kamma which is more powerful than the above two in that it not only obstructs but also destroys the whole force.

As an instance of the operation of all the four, the case of Venerable Devadatta who attempted to kill the Buddha and who caused a schism in the Sangha may be cited.

His reproductive good kamma destined him to a birth in a royal family. His continued comfort and prosperity were due to the action of the supportive kamma. The counteractive kamma came into operation when he was subjected to such humiliation as a result of his being excommunicated from the Sangha. Finally the destructive kamma brought his life to a miserable end.

The following classification is according to **the priority of effect (*vipākadānavasena*)**:

1. *Garuka kamma*,

Những ảnh hưởng làm suy nhược và ngăn trở gọi là “*Nghiệp Ngăn Trở*” (*Upapīḍaka Kamma*).

Theo định luật Nghiệp Báo, khả năng trở Quả của Nghiệp Sản Sinh cũng có thể bị một Nghiệp quá khứ khác, nghịch chiều và mạnh hơn, hoàn toàn tiêu diệt một cách bất ngờ, cũng như một chướng ngại vật chặn đứng sức tiến của một làn tên bay đến là rơi mũi tên xuống đất.

Ảnh hưởng phản nghịch ấy gọi là “*Nghiệp Tiêu Diệt*” (*Upaghātaka Kamma*). Nghiệp này mạnh hơn hai Nghiệp trên vì chẳng những gây trở ngại mà còn tiêu diệt hoàn toàn năng lực của một Nghiệp khác.

Trường hợp của Devadatta (Đề Bà Đạt Đa) được sanh trưởng trong hoàng tộc. Nghiệp Trợ Duyên giúp Ngài trưởng thành trong hoàn cảnh tiện nghi, sung túc. Đến khi manh tâm chia rẽ Tăng Đoàn, tạo Nghiệp Ngăn Trở, do Nghiệp này Ngài bị trục xuất ra khỏi Tăng Đoàn và phải chịu nhục nhã. Sau cùng, Nghiệp Tiêu Diệt dẫn ông vào khổ cảnh.

C. Phân Loại Theo Báo Ứng

Căn cứ trên mãnh lực ưu tiên tạo Quả (*vipākadānavasena*), Nghiệp có thể phân làm bốn loại:

1. Trọng Nghiệp (*Garuka Kamma*),

2. *Āsanna kamma*,
3. *Āciṇṇa kamma*, and
4. *Katattā kamma*.

The first is *garuka kamma* which means a weighty or serious action. It is so called because it produces its effects for certain in this life or in the next.

On the moral side the weighty actions are the *jhānas* or ecstasies, while on the immoral side they are the subsequently-effective heinous crimes (*ānantariya kamma*)—namely, matricide, parricide, the murder of an arahant, the wounding of the Buddha, and the creation of a schism in the Sangha.

If, for instance, any person were to develop the *jhānas* and later to commit one of these heinous crimes, his good *kamma* would be obliterated by the powerful evil *kamma*. His subsequent birth will be conditioned by the evil *kamma* in spite of his having gained the *jhānas* earlier. For example, Venerable Devadatta lost his psychic powers and was born in a woeful state because he wounded the Buddha and caused a schism in the Sangha.

King Ajātasattu, as the Buddha remarked, would have attained the first stage of sainthood if he had not committed parricide. In this case the powerful evil *kamma* obstructed his spiritual attainment.

When there is no weighty *kamma* to condition the future birth a 'death-proximate' (*āsanna*) *kamma* might operate.

2. Cận Tử Nghiệp (*Āsanna Kamma*),
3. Thường Nghiệp (*Ācinna Kamma*),
4. Tích Trữ Nghiệp (*Katattā Kamma*).

Loại Nghiệp đầu tiên là “*Trọng Nghiệp*” (*Garuka Kamma*), có nghĩa là hành động trọng yếu, nghiêm trọng, một cái Nghiệp nặng, vì nó chắc chắn trở Quả trong kiếp hiện tại hay kế tiếp, sau kiếp hiện tại.

Nếu là một Trọng Nghiệp thuộc về loại “*Thiện*” thì đó là kết Quả của Thiên (*Jhāna*) hay trạng thái Định.

Trong khi thuộc về loại “*Bất Thiện*” là Vô Gian Nghiệp (*Ānantariya Kamma*) khi phạm Ngũ Nghịch Đại Tội, tức là: giết cha, giết mẹ, giết một vị Vô Sanh (A La Hán), gây thương tích cho Đức Phật, và gây chia rẽ Tăng Đoàn.

Ví dụ như người kia đã phát triển các tầng Thiên (*Jhāna*) và về sau vi phạm một trong những trọng tội, Nghiệp lành sẽ bị Nghiệp Bất Thiện xóa bỏ. Kiếp sống sau kế đó sẽ do Nghiệp Bất Thiện tạo duyên thay vì Quả lành của Thiên (*Jhāna*) đã tạo trước kia. Ví dụ như trường hợp Đại Đức Devadatta, mất hết thần thông và tái sinh vào khổ cảnh vì đã làm tổn thương Đức Phật và chia rẽ Tăng Đoàn.

Đức Phật có lưu ý hàng đệ tử rằng nếu không phạm tội giết cha thì Vua Ajātasattu (A Xà Thế) đã đắc Quả Dự Lưu (Tu Đà Hoàn) rồi. Trong trường hợp này Trọng Nghiệp Bất Thiện được gây ra trước, và ngăn cản tiến bộ tinh thần về sau.

Nếu không có một Trọng Nghiệp làm điều kiện cho sự Tái Sanh trong kiếp kế liền đó, thì “*Cận Tử Nghiệp*” (*Āsanna*

This is the action one does, or recollects, immediately before the dying moment.

Owing to its significance in determining the future birth, the custom of reminding the dying person of his good deeds and making him do good on his death-bed still prevails in Buddhist countries.

Sometimes a bad person may die happily and receive a good birth if fortunately he remembers or does a good act at the last moment. This does not mean that although he enjoys a good birth he will be exempt from the effects of the evil deeds he has accumulated during his life-time.

At times a good person, on the other hand, may die unhappily by suddenly remembering an evil act or by conceiving a bad thought, perchance compelled by unfavourable circumstances.

'Habitual' (*āciṇṇa*) kamma is the next in priority of effect. It is the kamma that one constantly performs and recollects and towards which one has a great liking.

Habits whether good or bad become second nature. They more or less tend to mould the character of a person. At leisure moments we often engage ourselves in our habitual thoughts and deeds. In the same way at the death-moment, unless influenced by other circumstances, we, as a rule, recall to mind our habitual thoughts and deeds.

Kamma) là Nghiệp dắt dẫn đi thọ sanh. Cận Tử Nghiệp là hành vi cuối cùng, hay hồi tưởng, ngay lập tức trước khi Sát-na Tử.

Vì lẽ ấy, trong các xứ Phật Giáo thường có tập tục nhắc nhở người sắp lìa trần những hành vi tốt đẹp của họ trong đời sống, giúp đỡ, khuyến khích họ tạo một vài Nghiệp lành ngay trước giờ lâm chung như đọc kinh, niệm Phật, Bồ Thí, v.v...

Đôi khi người xấu có thể chết một cách yên ổn và Tái Sanh vào cõi hữu phúc nếu họ được may mắn hồi nhớ lại, hoặc làm một điều Thiện trong giờ phút cuối cùng. Như vậy không có nghĩa là người ấy - dầu Tái Sanh trong nhân cảnh - tránh khỏi Quả dữ của Nhân ác đã gieo trong quá khứ.

Mặc khác, một người lành có thể thọ sanh trong cảnh khổ vì bất thành lành trong giờ phút cuối cùng lại có một hành vi hay tư tưởng Bất Thiện. Trong trường hợp này cũng vậy, Nhân lành đã gieo sẽ trở Quả đúng lúc, nhưng vì có chập tư tưởng Bất Thiện cuối cùng, người ấy phải chịu Tái Sanh trong cảnh khổ.

Loại Nghiệp ưu tiên tiếp theo là "*Thường Nghiệp*" (*Āciṇṇa Kamma*). Thường Nghiệp là hành động hằng ngày, những việc làm mà ta thường lập đi lập lại, hay thường nhắc nhở, nhớ đến, và ưa thích hơn hết.

Những thói quen, lành hay dữ, dần dần trở thành bản chất và ít nhiều uốn nắn Tâm tánh con người. Trong khi nhàn rỗi Tâm thường duyên theo những tư tưởng, những hành vi quen thuộc một cách tự nhiên, lắm khi vô ý thức. Cùng một thể ấy, trong giờ phút lâm chung, trừ khi bị một ảnh hưởng nào mạnh hơn, ta thường nhớ lại những hành vi

The last in this category is 'cumulative' (katattā) 310 kamma which embraces all that cannot be included in the foregoing three. This is as it were the reserve fund of a particular being.

The last classification is according to ***the plane in which the effects take place***. They are:

1. Evil actions (*akusala*) which may ripen in the sense sphere (*kāmaloka*).
2. Good actions (*kusala*) which may ripen in the sense sphere.
3. Good actions which may ripen in the realms of form (*rūpaloka*), and
4. Good actions which may ripen in the formless realms (*arūpaloka*).

Evil Actions that may Ripen in the Sense Sphere

There are ten evil actions caused by deed, word, and mind which produce evil kamma. Of them three are committed by deed—namely, killing (*pāṇātipāta*), stealing (*adinnādāna*), and sexual misconduct (*kāmesu micchācāra*).

và tư tưởng quen thuộc. Như bác sĩ thì nhớ bệnh nhân, giáo sư thì nhớ cử tọa, v.v...

Sau cùng là “*Nghiệp Tích Trữ*” (*Katattā Kamma*), bao gồm tất cả những trường hợp không có kể trong ba loại Nghiệp trên. Những trường hợp nào không nằm trong ba loại Nghiệp kể trên gom chung lại thành một loại: Nghiệp Tích Trữ. Nghiệp này giống như cái vốn dự trữ của một cá nhân.

D. Phân Loại Theo Cõi

Lối phân loại cuối cùng căn cứ trên những cõi mà Quả có thể trở sanh. Theo lối này Quả có thể chia làm bốn:

1. Những Nghiệp Bất Thiện (*akusalā*) tạo Quả trở sanh trong Dục Giới (*kāmaloka*),
2. Những Nghiệp Thiện (*kusalā*), tạo Quả Tái Sanh trong Dục Giới,
3. Những Nghiệp Thiện, tạo Quả Tái Sanh trong Sắc Giới (*rūpaloka*), và
4. Những Nghiệp Thiện, tạo Quả Tái Sanh trong Vô Sắc Giới (*arūpaloka*).

Những Nghiệp Bất Thiện Tạo Quả Trở Sanh Trong Dục Giới

Có mười hành động Bất Thiện về Thân, Khẩu, Ý tạo nên Nghiệp Bất Thiện. Trong 10 hành động ấy.

– Ba biểu hiện bằng việc làm (Thân Nghiệp) là: Sát Sanh (*pāṇātipāta*), Trộm Cắp (*adinnādāna*), và Tà Dâm (*kāmesu*

Four are committed by word—namely, lying (*musāvāda*), slandering (*pisunavācā*), harsh speech (*pharusavācā*), and frivolous talk (*samphappalāpa*).

Three are committed by mind—namely, covetousness (*abhijjhā*), ill will (*vyāpāda*), and false view (*micchādiṭṭhī*).

Killing means the intentional destruction of any living being. The Pāli term *pāna* strictly means the psycho-physical life pertaining to one's particular existence. The wanton destruction of this life force, without allowing it to run its due course, is *pāṇātipāta*.

Pāna means that which breathes. Hence all animate beings, including animals, are regarded as *pāna*, but not plants **311** as they possess no mind. Bhikkhus, however, are forbidden to destroy even plant life. This rule, it may be mentioned, does not apply to lay-followers.

The following five conditions are necessary to complete the evil of killing: i. a living being, ii. knowledge that it is a living being, iii. intention of killing, iv. effort to kill, and v. consequent death.

The gravity of the evil depends on the goodness and the magnitude of the being concerned.

The killing of a virtuous person or a big animal is regarded as more heinous than the killing of a vicious person or a small animal because a greater effort is needed to commit

micchācāra).

– Bốn biểu hiện bằng lời nói (Khẩu Nghiệp) là: Nói Dối (*musāvāda*), nói đâm thọc (*pisunavācā*), nói lời thô lỗ cộc cằn (*pharusavācā*), nói nhằm nhí vô ích (*samphappalāpa*).

– Ba biểu hiện bằng tư tưởng (Ý Nghiệp) là: Tham lam (*abhijjhā*), Sân Độc (*vyāpāda*), và Tà Kiến (*micchādiṭṭhī*).

Sát sanh là cố ý giết chết một chúng sanh đang sống. Trong Pāli ngữ *Pāṇātipātā*, “*Pāṇā*” có nghĩa là đời sống tâm-vật-lý của một chúng sanh. Xem thường đời sống, tiêu diệt, cắt đứt, ngăn chặn sức tiến của năng lực một đời sống, không để nó tiếp tục trôi chảy là *pāṇātipātā*.

“*Pāṇā*” có nghĩa là cái gì đó có hơi thở. Do đó tất cả những động vật - gồm cả loài thú - đều được xem là “*Pāṇā*”. Cây cỏ không có phần tinh thần, tuy nhiên Giới Luật hàng Xuất Gia không cho các vị Tu Sĩ xâm phạm đến đời sống của cỏ cây. Giới này không áp dụng cho người Cư Sĩ.

Có năm Chi tạo Nghiệp **sát sanh**: 1) Có một chúng sanh; 2) Biết rằng đó là một chúng sanh; 3) Ý muốn giết; 4) Cố gắng để giết; 5) Kết Quả là đã chết.

Nghiệp Bất Thiện được gây nên do hành động sát sanh nặng hay nhẹ tùy tánh cách quan trọng của chúng sanh bị giết, lành hay dữ, lớn hay nhỏ, v.v...

Giết một bậc vĩ nhân hiền đức hay một con thú to lớn tạo Nghiệp nặng hay là giết một tên sát nhân hung dữ hay một sinh vật bé nhỏ, vì sự cố gắng để thực hiện hành động sát

the evil and the loss involved is considerably great.

The evil effects of killing are: brevity of life, ill-health, constant grief due to the separation from the loved, and constant fear.

Five conditions are necessary for the completion of the evil of stealing: namely, i. another's property, ii. knowledge that it is so, iii. intention of stealing, iv. effort to steal, and v. actual removal.

The inevitable consequences of stealing are: poverty, misery, disappointment, and dependent livelihood.

Four conditions are necessary to complete the evil of sexual misconduct: namely, i. the thought to enjoy, ii. consequent effort, iii. means to gratify, and iv. gratification.

The inevitable consequences of sexual misconduct are: having many enemies, union with undesirable wives and husbands, and birth as a woman or an eunuch.

Four conditions are necessary to complete the evil of lying: namely, i. an untruth, ii. deceiving-intention, iii. utterance, and iv. actual deception.

The inevitable consequences of lying are: being subject to abusive speech and vilification, untrustworthiness, and stinking mouth.

Four conditions are necessary to complete the evil of slandering: namely, i. persons that are to be divided, ii. the intention to separate them or the desire to endear oneself to

sanh và tai hại gây ra quan trọng hơn.

Quả dữ của Nghiệp sát sanh là mạng yếu, bệnh hoạn, buồn rầu, đau khổ vì nạn chia ly và lo sợ.

Có năm Chi tạo Nghiệp **trộm cắp**: 1) Có một vật thuộc sở hữu của người khác; 2) Biết như vậy; 3) Có ý muốn đoạt vật ấy làm sở hữu của mình; 4) Cố gắng trộm cắp; 5) Vật đã bị dời đi.

Quả đương nhiên của Nghiệp trộm cắp là nghèo nàn, khốn khổ, thất vọng và làm thân nô lệ.

Có bốn Chi tạo Nghiệp **tà dâm** là: 1) Ý nghĩ muốn thỏa mãn nhục dục; 2) Cố gắng tiếp theo; 3) Tìm cách để vừa lòng; 4) Đã vừa lòng.

Quả đương nhiên của Nghiệp tà dâm là có nhiều kẻ thù, đời sống gia đình (giữa vợ và chồng) không có hạnh phúc, Tái Sanh làm đàn bà hay người bán nam bán nữ.

Có bốn Chi tạo Nghiệp **nói dối**: 1) Có sự giả dối (không chân thật) trong lời nói; 2) Ý muốn làm người khác hiểu sai sự thật; 3) Thốt ra lời; 4) Người khác tin là thật.

Quả đương nhiên của Nghiệp nói dối là bị mắng chửi nhục mạ, tánh tình đê tiện, không ai tín nhiệm và miệng thúi.

Có bốn Chi tạo Nghiệp **nói đâm thọc**: 1) Có những người sẽ là nạn nhân của sự chia rẽ; 2) Ý muốn phân ly những người ấy hay muốn lấy lòng một người; 3) Cố gắng thực

another, iii. Corresponding effort, and iv. the communication.

The inevitable consequence of slandering is the dissolution of friendship without any sufficient cause.

Three conditions are necessary to complete the evil of harsh speech: namely, i. a person to be abused, ii. angry thought, and iii. the actual abuse.

The inevitable consequences of harsh speech are: being detested by others though absolutely harmless, and having a harsh voice.

Two conditions are necessary to complete the evil of frivolous talk: namely, i. the inclination towards frivolous talk, and ii. its narration.

The inevitable consequences of frivolous talk are defective bodily organs and incredible speech.

Two conditions are necessary to complete the evil of covetousness, namely, i. another's possession, and ii. adverting to it, thinking 'would this be mine!'

The inevitable consequence of covetousness is non-fulfilment of one's wishes.

Two conditions are necessary to complete the evil of ill will: another person, and the thought of doing harm.

The inevitable consequences of ill will are ugliness, manifold diseases, and detestable nature.

hiện tình trạng phân ly; 4) Thốt ra lời nói đâm thọc.

Quả của Nghiệp nói đâm thọc là bị chia rẽ với bạn bè.

Có ba Chi để tạo Nghiệp **nói thô lỗ**: 1) Một người khác; 2) Tư tưởng sân hận; 3) Thốt ra lời thô lỗ.

Quả của Nghiệp nói thô lỗ là không làm gì ai cũng bị ghét, tiếng nói khàn khàn.

Có hai Chi tạo Nghiệp **nói nhảm**: 1) Ý muốn nói chuyện nhảm nhí; 2) Thốt ra lời nói nhảm.

Quả của Nghiệp nói nhảm là thân thể không nở nang đều (có một bộ phận nào trong mình yếu kém), lời nói không rõ ràng minh bạch làm cho người ta không tin.

Có hai Chi tạo Nghiệp **tham lam**: 1) Vật sở hữu của người khác; 2) Tâm thêm muốn, ước mong được làm chủ vật ấy.

Quả của Nghiệp tham lam là không được mãn nguyện.

Có hai Chi để tạo Nghiệp **sân hận**: 1) Một người khác; 2) Tư tưởng muốn tạo Phiền Não cho người đó.

Quả của Nghiệp sân hận là thân hình xấu xa, nhiều bệnh hoạn và bầm tánh khó thương.

False view is seeing things wrongly. False beliefs such as the denial of the efficacy of deeds are also included in this evil.

Two conditions are necessary to complete this evil: perverted manner in which the object is viewed, and the understanding of it according to that misconception.

The inevitable consequences of false view are base desires, lack of wisdom, dull wit, chronic diseases, and blameworthy ideas.

According to Buddhism there are ten kinds of false views:
312

1. There is no such virtue as 'generosity' (*dinnam*). This means that there is no good effect in giving alms.

2. There is no such virtue as 'liberal alms giving' (*ittham*), or

3. Offering gifts to guests (*hutam*).¹ Here, too, the implied meaning is that there is no effect in such charitable actions.

4. There is neither fruit nor result of good or evil deeds.

5. There is no such belief as 'this world' or

6. 'A world beyond' i.e., those born here do not accept a past existence, and those living here do not accept a future

Tà Kiến là thấy sự vật không đúng, hiểu biết sai lầm, tin rằng không có Quả báo.

Có hai Chi để tạo Nghiệp Tà Kiến: 1) Nhìn sự vật một cách sai lầm; 2) Khư khư cố chấp quan niệm sai lầm ấy.

Hậu Quả đương nhiên của Tà Kiến là: ham muốn thấp hèn, thiếu Trí Tuệ, kém thông minh, bệnh hoạn kinh niên và có những tư tưởng đáng chê trách.

Theo Phật Giáo có 10 loại Tà Kiến: (7)

1) Tin rằng không có gì gọi là “*để bát*” (*dinnam*). Câu này hàm ý là để bát chừ Tăng không đem lại lợi ích gì.

2) Tin rằng không có gì là “*cúng đường*” (*ittham*), hay

3) “*Dâng tặng*” (*hutam*). Nơi đây cũng vậy hai câu này có nghĩa là để bát cúng dường Đức Phật và chừ Tăng, Bồ Thí vật thực và dâng tặng vật dụng đến những người cần món ấy không đem lại lợi ích gì.

4) Tin rằng không có Nhân Quả. Hành động Thiện hay Bất Thiện đều không gây hậu Quả nào.

5) Tin rằng không có gì gọi là “*thế gian này*”, hay

6) “*Thế gian tới*”, tức những người sanh ở đây không chấp nhận có kiếp quá khứ và những người ở đây không

life.

7. There is no mother or
8. Father, i.e., there is no effect in anything done to them.
9. There are no beings that die and are being reborn (*opapātika*).
10. There are no righteous and well disciplined recluses and brahmins who, having realised by their own super-intellect this world and world beyond, make known the same. (The reference here is to the Buddhas and arahants).

Good Kamma That May Ripen in the Sense Sphere

There are ten kinds of such meritorious actions (*kusalakamma*):

1. Generosity (*dāna*),
2. Morality (*sīla*),
3. Meditation (*bhāvanā*)
4. Reverence (*apacāyana*),
5. Service (*veyyāvacca*),
6. Transference of merit (*pattidāna*),
7. Rejoicing in others' good actions (*anumodanā*),
8. Hearing the doctrine (*dhammasavana*),
9. Expounding the doctrine (*dhammadesanā*), and
10. Straightening one's own views (*dihujjukamma*).

chấp nhận một đời sống vị lai.

- 7) Tin rằng không có “mẹ” hay
- 8) “cha”. Hai câu này ngụ ý rằng đối xử với cha mẹ như thế nào cũng không đem lại hậu Quả gì.
- 9) Tin rằng không có chúng sanh chết và Tái Sanh.
- 10) Tin rằng không có những bậc Tu Sĩ xa lánh chốn phồn hoa đô hội, tìm nơi vắng vẻ để Hành Thiền và những bậc Thiện Trí Thức, đức độ cao cả, Đạo Hạnh trang nghiêm đã chứng đạt Đạo Quả (ám chỉ chư Phật và chư vị Vô Sanh / A La Hán).

Nghiệp Lành Tạo Quả Trở Sanh Trong Dục Giới

Có 10 loại hành động tốt tạo Nghiệp lành (*kusalā kamma*) trở Quả trong Dục Giới là:

1. Bố Thí (Dāna) hay là lòng quảng đại rộng rãi;
2. Trì Giới (Sīla);
3. Tu Tiến (Bhāvanā);
4. Cung Kính (Apacāyana), biết trọng người đáng kính;
5. Phục Vụ (Veyyāvacca);
6. Hồi Hướng Phước Báo (Pattidāna);
7. Hoan Hỷ với Phước Báo của Người Khác (Anumodanā), Tâm Hỷ;
8. Nghe Pháp (Dhamma Savana);
9. Thuyết Pháp (Dhamma Desanā); và
10. Củng cố Chánh Kiến của mình (Ditṭhijjukamma).

Sometimes these ten moral actions are regarded as twelve by introducing sub-divisions to (7) and (10).

Praising of others' good actions (*pasamsā*) is added to rejoicing in others' merit (*anumodanā*).

Taking the three refuges (*saraṇa*) and mindfulness (*anussati*) are substituted for straightening of one's views.

'Generosity' yields wealth. 'Morality' gives birth in noble families and in states of happiness. 'Meditation' gives birth in realms of form and formless realms, and helps to gain higher knowledge and emancipation.

'Transference of merit' acts as a cause to give in abundance in future births. 'Rejoicing in others' merit' is productive of joy wherever one is born. Both 'expounding and hearing the Dhamma' are conducive to wisdom. 'Reverence' is the cause of noble parentage. 'Service' produces large retinue. 'Praising others' good works' results in getting praise to oneself. 'Seeking the three refuges' results in the destruction of passions. 'Mindfulness' is conducive to diverse forms of happiness.

Kusala Kamma That May Ripen in the Realms of Form

These are the following five **313** kinds of (*rūpa-jhānas*) or ecstasies which are purely mental:

Đôi khi Thiện Nghiệp thứ bảy được chia làm hai: “*Tán Dương Phước Báo của Người Khác*” (*pasamsā*) được thêm vào cùng “*Hoan Hỷ với Phước Báo của Người Khác*” (*anumodanā*).

Điểm thứ 10, Chánh Kiến cũng được chia làm hai là quy y Tam Bảo (*Tisarāṇa*) và Niệm (*Anussati*).

Nếu tính như thế ấy thì mười Thiện Nghiệp trở thành mười hai.

Đức khoan dung quảng đại hay “*Tâm Bồ Thí*” tạo Quả dưới hình thức được nhiều của cải, sự nghiệp. “*Trì Giới*” đem lại sự Tái Sanh trong gia tộc quý phái và hoàn cảnh an lành hạnh phúc. “*Tu Tiến*” đưa đến sự Tái Sanh trong Sắc Giới và Vô Sắc Giới và nâng đỡ, đưa hành giả đến Giác Ngộ và Giải Thoát.

Quả của sự “*Hồi Hướng Phước Báo*” là được một đời sống sung túc, dồi dào phong phú. “*Hoan Hỷ với Phước Báo của Người Khác*” đem lại trạng thái an vui, bất luận trong cõi nào. “*Nghe Pháp*” và “*Thuyết Pháp*” đem lại Trí Tuệ. “*Cung Kính*” là Nhân tạo Quả được có thân bằng quyến thuộc quý phái thượng lưu. “*Phục Vụ*” tạo Quả dưới hình thức có nhiều người theo hầu hạ và giúp đỡ. “*Tán Dương hành động của kẻ khác*” đem lại hậu Quả là được nhiều người khen tặng. “*Quy Y Tam Bảo*” sớm chấm dứt Phiền Não. “*Niệm*” đem lại hạnh phúc dưới nhiều hình thức.

Thiện Nghiệp Tạo Quả Có Thể Trở Sanh Trong Sắc Giới

Sau đây là năm tầng thiền Sắc Giới (*Rūpa Jhāna*)(8) hoàn toàn thuộc về Tâm:

1. The first jhāna moral consciousness which consists of initial application (*vitakka*), sustained application (*vicāra*), pleasurable interest (*pīti*), happiness (*sukha*), and one-pointedness (*ekaggata*).

2. The second jhāna moral consciousness which consists of sustained application, pleasurable interest, happiness, and one-pointedness.

3. The third jhāna moral consciousness which consists of pleasurable interest, happiness and one-pointedness.

4. The fourth jhāna moral consciousness which consists of happiness and one-pointedness, and

5. The fifth jhāna moral consciousness which consists of equanimity (*upekkhā*) and one-pointedness.

These jhānas have their corresponding effects in the realms of form.

Kusala Kamma That May Ripen in the Formless Realms

These are the four *arūpa jhānas* which have their corresponding effects in the formless realms—namely:

1. Moral consciousness dwelling in the 'infinity of space' (*ākāsānañcāyatana*),

2. Moral consciousness dwelling on the 'infinity of consciousness' (*viññāṇa ñcāyatana*),

1. Tâm Thiền của Sơ thiền, gồm: Tầm (*Vitakka*), Tứ (*Vicāra*), Hỷ (*Pīti*), Lạc (*Sukha*), và Định (*Trụ, Ekaggatā*).

2. Tâm Thiền của Nhị Thiền gồm: Tứ, Hỷ, Lạc, Định.

3. Tâm Thiền của Tam Thiền gồm: Hỷ, Lạc, Định.

4. Tâm Thiền của Tứ Thiền gồm: Lạc và Định, và

5. Tâm Thiền của Ngũ Thiền gồm: Xả (*Upekkhā*) và Định.

Mỗi tầng trong năm tầng Thiền ấy đều là Nhân tạo Quả tương xứng cho hành giả thọ hưởng trong cõi Thiên Sắc Giới, sau khi từ bỏ xác thân này.

Thiền Nghiệp Tạo Quả Trở Sinh Trong Vô Sắc Giới

Có bốn tầng thiền Vô Sắc tạo Quả cho hành giả thọ hưởng trong những cõi Thiên Vô Sắc:

1. Tâm Thiền an trú “Không Vô Biên Xứ” (*Ākāsānañcāyatana*).

2. Tâm Thiền an trú “Thức Vô Biên Xứ” (*Viññāṇañcāyatana*).

3. Moral consciousness dwelling on 'nothingness' (*ākiñcaññāyatana*), and

4. Moral consciousness wherein 'perception neither is nor is not' (*nevasaññānāsaññāyatana*). 314

Notes

305. According to Buddhist philosophy there is no moment when we do not ordinarily experience a particular kind of consciousness, hanging on to some object—whether physical or mental. The time limit of such consciousness is termed one thought-moment.

Each thought-moment is followed by another.

The rapidity of the succession of such thought-moments is hardly conceivable by the ken of human knowledge. It pleases the commentators to say that during the time occupied by a flash of lightning billions and billions of thought-moments may arise.

306. *Buddhist Legends*, (Dhammapadahakathā), pt. 2, p. 262.

307. *Buddhist Legends*, p. 282.

308. *Ibid.*, pt. i. p. 278.

3. Tâm Thiền an trú “Vô Sở Hữu Xứ” (*Ākiñcaññāyatana*).

4. Tâm Thiền an trú “Phi Tưởng, Phi Phi Tưởng Xứ” (*Nevasaññānā saññāyatana*).⁽⁹⁾

Chú Thích

1. *Dictionary of Philosophy*.

2. Theo triết học Phật Giáo, không có một khoảnh khắc (Sát-na) nào mà chúng ta không trải qua tuần tự một loại Tâm riêng, đeo níu một số Cảnh (đối tượng), vật chất hay tinh thần. Giới hạn thời gian giữa các Tâm như vậy gọi là một Sát-na Tâm (chập tư tưởng).

Mỗi một Sát-na Tâm (chập tư tưởng) được tiếp nối theo sau một Sát-na Tâm khác.

Sự tiếp nối nhanh chóng của những Sát-na Tâm (chập tư tưởng) như vậy rất khó nhận ra do phạm vi hiểu biết của Trí người thường. Những Nhà Chú Giải ghi nhận rằng trong khoảng thời gian một tia sáng lóe lên có hàng tỷ tỷ Sát-na Tâm (chập tư tưởng) có thể sanh.

3. *Dhammapada*, Kinh Pháp Cú, câu 165.

4. *Buddhist Legends - Dhammapada Aṭṭhakathā*, phần 2, tr. 262.

5. *Buddhist Legends*, trang 282.

309. According to some books he actually killed them.

310. Literally, 'because done.'

311. "In plants there is no transmission of stimuli by nerves. Nerves are unknown to them as nerve-centres." Dr. Karl V. Frisch—*You and Life*. p. 125.

312. The Pāli text runs as follows:

"*N'atthi dinnam, natthi ittham, n'atthi hutam, n'atthi sukaadukkaanam kammānam phalam vipāko, n'atthi ayam loko, n'atthi paraloko, n'atthi mātā, n'atthi pitā, n'atthi sattā opapātikā, n'atthi loke samaṇa-brāhmaṇā sammaggattā sammāpaipannā ye imaṅ'ca lokam paraṅ ca lokam sayam abhiññā sacchikatvā pavedenti.* See *Dhammasaṅgaṇī*, p. 233. *The Expositor*, pt. ii. 493, and *Buddhist Psychology*, p. 355.

313. According to the *Abhidhammatthasaṅgaha* there are five rūpa jhānas, but the *Visuddhimagga* mentions four jhānas. There is no great difference between the two interpretations. In the former the jhānas are divided into five according to the five constituents. In the latter the second jhāna consists of the final three constituents without the first two.

314. For details, see *A Comprehensive Manual of Abhidhamma*, Bhikkhu Bodhi, Ed.

6. Theo một vài quyển sách, chính ông đã giết mẹ.

7. Bản tiếng Pāli viết như sau:

"*N'atthi dinnam, natthi ittham, n'atthi hutam, n'atthi sukaadukkaanam kammānam phalam vipāko, n'atthi ayam loko, n'atthi paraloko, n'atthi mātā, n'atthi pitā, n'atthi sattā opapātikā, n'atthi loke samaṇa-brāhmaṇā sammaggattā sammāpaipannā ye imaṅ'ca lokam paraṅ ca lokam sayam abhiññā sacchikatvā pavedenti.* Xem *Dhammasaṅgaṇī*, trang 233. *The Expositor*, phần ii, trang 493, và *Buddhist Psychology*, trang 355.

8. Theo Vi Diệu Pháp Toát Yếu, *Abhidhammatha Sangaha*, Thiền Sắc Giới (*Rūpa Jhāna*) có năm tầng, nhưng sách *Visuddhimagga*, *Thanh Tịnh Đạo*, chỉ nêu lên bốn tầng. Không có nhiều khác biệt giữa hai lối giải thích. Theo Vi Diệu Pháp, mỗi tầng Thiền (*Jhāna*) tương ứng với một Chi Thiền (Tâm, Tứ, Hỷ, Lạc, Định). Trong sách *Thanh Tịnh Đạo* tầng Nhị Thiền không còn hai Chi: Tâm, Tứ nữa mà chỉ gồm ba Chi Thiền: Hỷ, Lạc, Định.

9. Để có thêm chi tiết, xem "*A Manual of Abhidhamma*", tác giả Nārada Thera, trang 43-56.

XXI. NATURE OF KAMMA

"As you sow the seed so shall you reap the fruit."

— Saṃyutta Nikāya

Is one bound to reap all that one has sown in just proportion?

Not necessarily! In the Aṅguttara Nikāya the Buddha states:

"If any one says that a man must reap according to his deeds, in that case there is no religious life nor is an opportunity afforded for the entire extinction of sorrow. But if any one says that what a man reaps accords with his deeds, in that case there is a religious life and an opportunity is afforded for the entire extinction of sorrow." **315**

In Buddhism therefore there is every possibility to mould one's kamma.

Although it is stated in the Dhammapada (v. 127) that

"not in the sky, nor in mid-ocean nor entering a mountain cave is found that place on earth, where abiding one may escape from [the consequence of] an evil deed,"

yet one is not bound to pay all the arrears of past kamma. If such were the case, emancipation would be an impossibility. Eternal suffering would be the unfortunate result.

One is neither the master nor the servant of this kamma.

21. TÍNH CHẤT CỦA NGHIỆP

"Gieo giống nào, gặt Quả nấy"

-- Tương Ưng Bộ Kinh

Chúng ta có phải gặt hái tất cả những Nhân đã gieo không?

Không nhất thiết phải như thế. Trong bộ *Aṅguttara Nikāya*, Tăng Chi Bộ Kinh, Đức Phật dạy:

"Nếu có ai cho rằng con người phải gặt hái trọn hậu Quả theo tất cả những hành động trong quá khứ thì không thể có đời sống đạo đức, và con người cũng không thể có cơ hội tận diệt Phiền Não. Nhưng nếu nói rằng Quả phải gặt tương xứng với Nhân đã gieo thì tất có đời sống đạo đức và con người sẽ có cơ hội dập tắt Phiền Não".(1)

Như vậy, theo Phật Giáo có thể uốn nắn, chuyển hoá cái Nghiệp, mặc dầu kinh Pháp Cú, câu 127, có dạy:

"Không phải bay lên trời cao, lặn xuống biển sâu, hay chui vào hang núi, mà ta có thể tìm được nơi nào trên thế gian này để lẩn tránh Quả dữ của Nghiệp xấu".

Nếu như phải trả Quả của tất cả những Nghiệp đã tạo trong quá khứ thì chúng sanh tất phải chịu vĩnh viễn sống trong đau khổ và không thể mong có ngày Giải Thoát.

Đầu không hoàn toàn làm chủ cái Nghiệp - vì Nhân đã

Even the most vicious person can by his own effort become the most virtuous person. We are always becoming something and that something depends on our own actions. We may at any moment change for the better or for the worse.

Even the most wicked person should not be discouraged or despised on account of his evil nature. He should be pitied, for those who censure him may also have been in that same position at a certain stage. As they have changed for the better he may also change, perhaps sooner than they.

Who knows what good kamma he has in store for him?
Who knows his potential goodness?

Aṅgulimāla, a highway robber and the murderer of more than a thousand of his brethren became an arahant and erased, so to speak, all his past misdeeds.

Ālavaka, the fierce demon who feasted on the flesh of human beings, gave up his carnivorous habits and attained the first stage of sainthood.

Ambapāli, a courtesan, purified her character and attained arahantship.

Asoka, who was stigmatised as *Canda* (wicked), owing to his ruthlessness in expanding his empire, became

gieo - nhưng ta cũng không tuyệt đối phải bó tay chịu làm nô lệ. Dầu con người xấu xa đê tiện nhất cũng có thể cố gắng trở nên trong sạch đạo đức. Chúng ta luôn luôn biến đổi và luôn luôn trở thành một cái gì mới, và cái mới ấy tùy thuộc chính ta, tùy thuộc nơi hành động của chính ta. Từng giây, từng phút ta có thể tự cải hoán, làm cho ta trở nên tốt đẹp hơn, cũng như xấu xa hơn.

Dầu người tội lỗi hư hèn nhất cũng không đáng khinh. Trái lại, nên tạo cho họ một niềm tin tưởng nơi sự cố gắng cải thiện bản chất bình sanh của họ. Nên thương hại họ, biết đâu một lúc nào trong quá khứ ta cũng cùng ở trong tình trạng với hạng người hư hèn ấy và ta đã tiến bộ. Hôm nay ở một vị trí thấp kém, họ cũng có thể cố gắng theo ta và có khi tiến trội hơn ta.

Ai biết được cái Nghiệp đã tích trữ của một người khác?

Aṅgulimāla, tên sát nhân lừng danh khét tiếng một thời, đã giết chết cả ngàn anh em đồng loại, trở thành một vị Vô Sanh (A La Hán) và thoát khỏi Quả dữ của những hành động tàn ác ấy.

Ālavaka, dạ xoa hung tợn thường ăn thịt người, từ bỏ thói dữ và cố gắng tu tập, cũng đắc Quả Dự Lưu (Tu Đà Hoàn).

Ambapāli, một cô gái giang hồ biết hồi tâm tu hành cũng đắc Quả Vô Sanh (A La Hán).

Vua Asoka (A-Dục) có tiếng là hung ác bạo tàn, trở thành một đấng minh quân, đổi những trận giặc xâm lăng khốc liệt

Dharmāsoka, or Asoka the Righteous, and changed his career to such an extent that today "Amidst the tens of thousands of names of monarchs that crowd the columns of history, their majesties and graciousnesses, serenities, royal highnesses and the like the name of Asoka shines, and shines almost alone, a star." **316**

These are a few striking examples which serve to show how a complete reformation of character can be effected by sheer determination.

It may so happen that in some cases a lesser evil may produce its due effect, while the effect of a greater evil may be minimised.

The Buddha says:

"Here, O bhikkhus, a certain person is not disciplined in body, in morality, in mind, in wisdom, has little good and less virtue, and lives painfully in consequence of trifling misdeeds.

Even a trivial act committed by such a person will lead him to a state of misery.

"Here, O bhikkhus, a certain person is disciplined in body, in morality, in mind, in wisdom, does much good, is high-souled and lives with boundless compassion towards all.

*"A similar evil committed by such a person ripens in this life itself and not even a small effect manifests itself (after death), not to say a great one. **317***

ra những chiến dịch truyền bá Đạo Lý cao siêu thâm diệu và Giáo Huấn Từ Bi của Đức Phật, để mưu cầu hạnh phúc cho một phần nhân loại:

"Giữa oai danh của trăm ngàn vua chúa trong lịch sử nhân loại, danh thơm cao quý vừa hùng vĩ vừa dịu dàng, vừa trong sáng vừa trầm lặng của Hoàng đế A Dục chói ngời rực rỡ như một vị sao tỏ rạng".

Đó là một vài trường hợp hiếm hoi chỉ rằng nhờ ý chí hùng dũng, con người có thể đổi hẳn tâm tánh, từ xấu ra tốt, từ dữ ra lành.

Trong một vài trường hợp khác, cũng có thể Quả của một Nhân yếu mà Tái Sanh tròn đủ, còn Quả của một Nhân mạnh lại được lắng dịu.

Đức Phật dạy:

"Hỡi này các Tỳ Khưu, người kia không biết khép mình vào kỷ cương của Thân, của Đạo Lý, của Tâm, của Trí Tuệ, người kém đạo đức, kém Giới Hạnh và do đó, sống đau khổ.

Dẫu một hành động tầm thường của người ấy cũng đủ tạo Quả đưa vào cảnh khổ.

Hỡi này các Tỳ Khưu, người nọ có nếp sống kỷ cương về phương diện vật chất cũng như về mặt tinh thần đạo đức, và Trí Tuệ, người đạo đức cao thượng, biết làm điều Thiện và lấy Tâm Từ vô lượng đối xử với tất cả mọi chúng sanh.

Người như thế, dẫu có một hành động làm lạc tầm thường như kể trên, hành động ấy không tạo Quả trong hiện tại hay trong kiếp vị lai.(2)

"It is as if a man were to put a lump of salt into a small cup of water. What do you think, O bhikkhus? Would now the small amount of water in this cup become salty and undrinkable?"

"Yes, Lord."

"And why?"

"Because, Lord, there was very little water in the cup, and so it became salty and undrinkable by this lump of salt."

"Suppose a man were to put a lump of salt into the river Ganges. What think you, O bhikkhus? Would now the river Ganges become salty and undrinkable by the lump of salt?"

"Nay, indeed, Lord." "And why not?"

"Because, Lord, the mass of water in the river Ganges is great, and so it would not become salty and undrinkable."

"In exactly the same way we may have the case of a person who does some slight evil deed which brings him to a state of misery, or, again, we may have the case of another person who does the same trivial misdeed, yet he expiates it in his present life. Not even a small effect manifests itself (after death), not to say a great one."

"We may have the case of a person who is cast into prison for the theft of a half-penny, penny, or for a hundred

Tỷ như có một người kia rót một muống muối vào bát nước. Nay hỏi các Tỷ Khưu, các thầy nghĩ như thế nào? Nước trong bát có thể trở nên mặn và khó uống không?

– Bạch hóa Đức Thế Tôn, có.

– Tại sao?

– Bạch Đức Thế Tôn, vì nước trong bát thì ít mà cho vào một muống muối thì phải mặn.

– Bây giờ, tỷ như người kia đổ muống muối ấy xuống sông Hằng (Gaṅga), nay hỏi các Tỷ Khưu, các thầy nghĩ sao? Nước sông Hằng có vì muối ấy mà trở nên mặn và khó uống không?

– Bạch hóa Đức Thế Tôn, không?

– Tại sao?

– Bạch Đức Thế Tôn, vì sông Hằng rộng lớn, nước nhiều, chỉ bấy nhiêu muối ấy không đủ làm mặn.

– Cũng dường thế ấy, có trường hợp người kia vì phạm một lỗi nhỏ mà chịu cảnh khổ. Người khác cũng tạo một lỗi tương tự nhưng gặt Quả nhẹ hơn và sau khi chết, Quả kia không trở sanh nữa, dầu trở một cách nhẹ nhàng.

Có thể có trường hợp người kia bị bỏ tù vì ăn cắp nửa xu, một xu, hay một trăm đồng xu, và cũng trong trường hợp

pence or, again, we may have the case of a person who is not cast into prison for a half-penny, for a penny, for a hundred pence.

"Who is cast into prison for a half-penny, for a penny, or for a hundred pence?

Whenever any one is poor, needy and indigent, he is cast into prison for a half-penny, for a penny, or for a hundred pence.

"Who is not cast into prison for a half-penny, or for a penny, or for a hundred pence?

"Whenever any one is rich, wealthy, and affluent, he is not cast into prison for a half-penny, for a penny, for a hundred pence.

"In exactly the same way we may have the case of a person who does some slight evil deed which brings him to a state of misery, or again we may have the case of another person who does the same trivial misdeed, and expiates it in the present life. Not even a small effect manifests itself (after death), not to say a great one." **318**

Cause of Adverse Results

Good begets good, but any subsequent regrets on the part of the doer in respect of the good done, deprive him of the due desirable results.

The following case may be cited in illustration:

On one occasion King Pasenadi of Kosala approached

người nọ không bị bỏ tù vì nửa xu, một xu, hay một trăm đồng xu.

*Ai bị bỏ tù vì nửa xu, một xu, hay một trăm xu?
Khi người ta nghèo khổ, túng thiếu, bần cùng thì dầu chỉ nửa xu, một xu, hay một trăm đồng xu cũng bị bỏ tù.*

Ai không bị bỏ tù vì nửa xu, một xu, hay một trăm đồng xu?

Khi người ta giàu có, dư dả, sung túc, thì không bị bỏ tù vì nửa xu, một xu, hay một trăm đồng xu.

Cùng một thể ấy, có trường hợp người kia chỉ có một vài hành động Bất Thiện nhỏ nhặt mà phải lâm vào cảnh khốn cùng, và có trường hợp người nọ cũng phạm lỗi lầm y như vậy mà không phải gặt Quả nào trong kiếp hiện tại. Hành động Bất Thiện ấy cũng không có hậu Quả nhỏ nhen nào sau kiếp sống này." (3)

Nguyên Do Vì Sao Đôi Khi Quả Trở Sinh Trái Ngược Với Nhân Đã Gieo

Nhân lành tạo Quả lành. Nhưng đã gieo Nhân lành rồi còn hối tiếc, đã làm một việc Thiện mà còn ăn năn, hối hận, thì Quả trở sanh không được tương xứng với Nhân.

Tích truyện sau đây là một ví dụ:

Ngày kia Vua Pasenadi xứ Kosala đến hầu Đức Phật và

the Buddha and said:

"Lord, here in Sāvathī a millionaire householder has died. He has left no son behind him, and now I come here, after having conveyed his property to the palace. Lord, a hundred lakhs in gold, to say nothing of the silver.

But this millionaire householder used to eat broken scraps of food and sour gruel. And how did he clothe himself? For dress he wore a robe of coarse hemp, and as to his coach, he drove in a broken-down cart rigged up with a leaf-awning."

Thereupon the Buddha said:

"Even so, O King, even so. In a former life, O King, this millionaire householder gave alms of food to a paccekabuddha called Tagarasikhi. Later, he repented of having given the food, saying within himself: 'It would be better if my servants and workmen ate the food I gave for alms.' And besides this he deprived his brother's only son of his life for the sake of his property.

And because this millionaire householder gave alms of food to the paccekabuddha Tagarasikhi, in requital for this deed, he was reborn seven times in heavenly blissful states. And by the residual result of that same action, he became seven times a millionaire in this very Sāvathī.

"And because this millionaire householder repented of having given alms, saying to himself: 'It would be better if my servants and workmen ate the food.' Therefore as a requital for this deed, he had no appreciation of good food, no appreciation of fine dresses, no appreciation of an

bạch rằng:

"Bạch Đức Thế Tôn, tại thành Sāvathī (Xá Vệ) có một nhà triệu phú vừa qua đời mà không có người thừa kế. Vì lẽ ấy bao nhiêu tài sản của ông, gồm hàng trăm thoi vàng, ngoài số bạc và của cải khác, đều được bỏ sung vào kho.

Bạch Đức Thế Tôn, người giàu có lúc ấy còn sanh tiền sống thật kham khổ, ăn thì chỉ cơm nát với thức ăn thừa và thiu, mặc thì chỉ dùng vải thô và chỉ gai, còn di chuyển thì chỉ có một chiếc xe cũ kỹ với con ngựa gầy".

Đức Phật dạy:

"Mặc dầu vậy, trong một tiền kiếp nhà triệu phú ấy thường để bát cúng dường đến một vị Độc Giác Phật tên là Taragasikhi. Tuy để bát cúng dường nhưng ông không bao giờ quan tâm đến công đức ấy. Ông lại có ý hối tiếc vì đã mất của, và tự nghĩ thầm: "Phải chi ta để dành vật thực ấy cho người ăn kẻ ở trong nhà còn hơn". Ngoài ra, ông còn giết chết một người cháu để sang đoạt gia tài.

Do Quả lành của công đức Bồ Thái cúng dường, ông Tái Sanh bảy lần trong cõi Thiên. Cũng do Quả lành ấy ông Tái Sanh bảy lần làm triệu phú tại thành Sāvathī (Xá Vệ) này.

Vì ông đã hối tiếc, nghĩ thầm rằng: "Phải chi ta để dành vật thực ấy cho người ăn kẻ ở trong nhà còn hơn", nên mặc dầu giàu có, ông không thể toại hưởng sự nghiệp vĩ đại ấy, không dám ăn ngon, không dám mặc đẹp, luôn luôn lo sợ hết của, không dám nhờ tiền để tạo tiện nghi cho đời sống

elegant vehicle, no appreciation of the enjoyments of the five senses.

"And because this millionaire householder slew the only son of his brother for the sake of his property, as requital for this deed, he had to suffer many years, many hundreds of years, many thousands of years, many hundreds of thousand of years of pain in states of misery. And by the residual of that same action, he is without a son for the seventh time, and in consequence of this, had to leave his property to the royal treasury." 319

This millionaire obtained his vast fortune as a result of the good act done in a past birth, but since he repented of his good deed, he could not fully enjoy the benefit of the riches which kamma provided him.

Beneficent and Maleficent Forces

In the working of kamma it should be understood that there are beneficent and maleficent forces to counteract and support this self-operating law.

Birth (*gati*), time or conditions (*kāla*), personality or appearance (*upadhi*) and effort (*payoga*) are such aids and hindrances to the fruition of kamma.

If, for instance, a person is born in a noble family or in a state of happiness, his fortunate birth will sometimes hinder the fruition of his evil kamma.

vật chất.

Vì đã giết chết một người cháu để sang đoạt tài sản, nhà triệu phú độc ác ấy phải chịu đau đớn nhiều năm, nhiều trăm năm, trong cảnh khổ. Và cũng vì hành động ác độc ấy ông phải chịu tuyệt dòng liên tiếp trong bảy kiếp, do đó bao nhiêu tài sản của ông phải bị sung vào quốc khố." (4)

Nhà triệu phú được một sự nghiệp vĩ đại nhờ Nhân tốt đã gieo. Tuy nhiên đã gieo Nhân lành mà còn hối tiếc nên dù được sự nghiệp lớn lao, ông không được hưởng.

Duyên Hỗ Trợ và Duyên Trở Ngại

Trong sự vận hành của Nghiệp ta nên biết rằng có những năng lực hỗ trợ, nâng đỡ, tạo điều kiện, trợ duyên cho Quả sớm trở sanh, và ngược lại cũng có những năng lực kìm hãm, ngăn chặn, không cho Quả trở sanh, hay nghịch duyên.

Sự Tái Sanh (*gati*), thời gian hay hoàn cảnh (*kāla*), nhân cách hay tướng mạo (*upadhi*), và sự nỗ lực cố gắng (*payoga*) là những năng lực trợ duyên hay nghịch duyên, hỗ trợ hay ngăn cản Quả trở sanh.

Ví dụ như người kia sanh trưởng trong một gia đình quý phái, giàu sang, hay trong hoàn cảnh an lành, sự Tái Sanh tốt ấy đôi khi là một năng lực ngăn chặn không cho Quả dữ

If, on the other hand, he is born in a state of misery or in an unfortunate family, his unfavourable birth will provide an easy opportunity for his evil kamma to operate.

This is technically known as *gati sampatti* (favourable birth) and *gati vipatti* (unfavourable birth).

An unintelligent person, who, by some good kamma, is born in a royal family, will, on account of his noble parentage, be honoured by the people. If the same person were to have a less fortunate birth, he would not be similarly treated.

King Dutthagamani of Sri Lanka, for instance, acquired evil kamma by waging war with the Tamils, and good kamma by his various religious and social deeds. Owing to his good reproductive kamma he was born in a heavenly blissful state. Tradition says that he will have his last birth in the time of the future Buddha Metteyya. His evil kamma cannot, therefore, successfully operate owing to his favourable birth.

To cite another example, King Ajātasattu, who committed parricide, became distinguished for his piety and devotion later owing to his association with the Buddha. He now suffers in a woeful state as a result of his heinous crime. His unfavourable birth would not therefore permit him to enjoy the benefits of his good deeds.

Beauty (*upadhi sampatti*), and ugliness (*upadhi vipatti*)

trở sanh.

Trái lại, người nọ sanh trưởng trong gia đình nghèo khó khốn cùng, hay trong cảnh khổ, sự Tái Sanh bất hạnh của người này tạo điều kiện thuận tiện cho Quả dữ trở sanh.

Danh từ Phật Giáo gọi những năng lực ấy là “*Tái Sanh thuận lợi*” (*gati sampatti*) và “*Tái Sanh bất thuận lợi*” (*gati vipatti*).

Người kia, dầu không phải là hạng thông minh, mà nhờ có Nghiệp tốt, sanh trưởng trong hoàng tộc thì cũng được thiên hạ kính nể kiêng vì. Nếu cũng kém thông minh như người ấy mà sanh trong gia đình túng thiếu bần hàn thì ắt không được kính trọng như vậy.

Đức Vua Dutthagāmaṇī xứ Tích Lan gieo Nhân xấu vì đã gây chiến tranh chống tộc Tamil, đồng thời cũng tạo nhiều Nghiệp tốt do các công tác từ thiện có tánh cách tôn giáo và xã hội. Nhờ Nghiệp Tái Tạo tốt ấy Ngài được Tái Sanh vào cõi Thiên. Tục truyền rằng đến thời Đức Phật Di Lạc (*Metteyya*) ra đời, Ngài sẽ trở xuống một lần chót. Nhân Bất Thiện mà Ngài đã gieo không trở Quả, nhờ được “*Tái Sanh thuận lợi*” trong hoàn cảnh tốt.

Trường hợp Vua Ajātasattu (A Xà Thế) là một ví dụ khác. Phạm trọng tội giết cha, nhưng về sau ông đến gần Đức Phật và trở nên một vị minh quân có Tâm Đạo nhiệt thành. Vì mang trọng giết cha, ông phải Tái Sanh vào cảnh khổ, và do sự Tái Sanh bất thuận lợi ấy, bao nhiêu Nhân lành ông đã gieo không đủ duyên hỗ trợ để trở Quả.

Dung mạo đẹp đẽ (*upadhi sampatti*) hay xấu xa (*upadhi*

are two other factors that hinder and favour the working of kamma.

If, by some good kamma, a person obtains a happy birth but unfortunately is deformed, he will not be able fully to enjoy the beneficial results of his good kamma. Even a legitimate heir to the throne may not perhaps be raised to that exalted position if he happens to be physically deformed.

Beauty, on the other hand, will be an asset to the possessor. A good-looking son of a poor parent may attract the attention of others and may be able to distinguish himself through their influence.

Favourable time or occasion and unfavourable time or occasion (*kalā sampatti* and *kalā vipatti*) are two other factors that effect the working of kamma; the one aids, and the other impedes the working of kamma.

In the case of a famine all without exception will be compelled to suffer the same fate. Here the unfavourable conditions open up possibilities for evil kamma to operate. The favourable conditions, on the other hand, will prevent the operation of evil kamma.

Of these beneficent and maleficent forces the most important is effort (*payoga*). In the working of kamma effort or lack of effort plays a great part. By present effort one can create fresh kamma, new surroundings, new environment, and even a new world.

vipatti) là hai yếu tố khác có thể hỗ trợ hay gây trở ngại cho sự vận hành của Nghiệp.

Nếu nhờ Nghiệp tốt mà người kia được Tái Sanh thuận lợi, nhưng bất hạnh phải tật nguyên hay có tướng mạo dung nhan xấu xí thì cũng không hoàn toàn trọn hưởng phước lành của mình. Một vị hoàng tử đáng lẽ phải nối ngôi cha để trị vì thiên hạ, nhưng nếu vị ấy tật nguyên cũng có thể đó là một trở ngại, không được lên ngôi báu.

Trái lại, diện mạo phương phi là yếu tố giúp thành công. Một đứa trẻ tuy nghèo nhưng mặt mày thông minh sáng sủa có thể làm cho người khác chú ý đến và gieo ít nhiều thiện cảm đến người khác.

Thời gian hay cơ hội thuận lợi và bất thuận lợi (*kalā sampatti* và *kalā vipatti*) là hai yếu tố khác có thể ảnh hưởng đến sự vận hành của Nghiệp.

Thí trong một thiên tai, tất cả đều phải cùng chung chịu một số phận. Đó là điều kiện bất thuận lợi, trợ duyên cho Nghiệp xấu trở sanh. Cũng có những điều kiện thuận lợi làm suy giảm năng lực hoặc ngăn chặn không cho Nghiệp xấu trở sanh.

Trong các năng lực trợ duyên và nghịch duyên, hạnh Tinh Tấn hay sự nỗ lực cố gắng (*payoga*) là quan trọng hơn tất cả. Trong sự vận hành của Nghiệp, tình trạng cố gắng hay thiếu cố gắng giữ một vai trò chánh yếu. Do cố gắng trong hiện tại, ta có thể chuyển Nghiệp, tạo Nghiệp mới, hoàn cảnh mới, môi trường mới, cả một thế giới mới.

Though placed in the most favourable circumstances and provided with all facilities, if one makes no strenuous effort, one not only misses golden opportunities but may also ruin oneself. Personal effort is essential for both worldly and spiritual progress.

If a person makes no effort to cure himself of a disease or to save himself from his difficulties, or to strive with diligence for his progress, his evil kamma will find a suitable opportunity to produce its due effects. If, on the contrary, he endeavours on his part to surmount his difficulties, to better his circumstances, to make the best use of the rare opportunities, to strive strenuously for his real progress, his good kamma will come to his succour.

When ship-wrecked in deep sea, the Bodhisatta Mahā Jānaka made a great effort to save himself, while the others prayed to the gods and left their fate in their hands. The result was that the Bodhisatta escaped while the others were drowned.

These two important factors are technically known as *payoga sampatti* and *payoga vipatti*.

Though we are neither absolutely the servants nor the masters of our kamma, it is evident from these counteractive and supportive factors that the fruition of kamma is influenced to some extent by external circumstances, surroundings, personality, individual striving, and the like.

It is this doctrine of kamma that gives consolation, hope, reliance, and moral courage to a Buddhist.

Dẫu có điều kiện thuận lợi và được trợ duyên đầy đủ mà nếu không nỗ lực cố gắng thì chẳng những ta bỏ mất cơ hội quý báu, mà có khi còn hoang phí cả sự nghiệp, vật chất hay tinh thần.

Nếu bệnh mà không tìm thầy thuốc. Nếu gặp khó khăn mà không cố gắng giải quyết, không nỗ lực để vượt qua, thì Quả dữ ắt được trợ duyên đầy đủ để trở sanh. Trái lại, nếu ta tận lực cố gắng để vượt qua mọi khó khăn, luôn luôn cải thiện hoàn cảnh, tận dụng mọi khả năng mọi cơ hội hiếm có để vững vàng tiến bộ thật sự, Nghiệp tốt sẽ được trợ duyên đầy đủ để trở sanh.

Trong một tai nạn chìm ghe ngoài khơi biển cả Đức Bồ Tát Mahā Jānaka tận lực cố gắng để tự cứu mình, trong khi những người khác vái van các đấng Thần Linh và đặt số phận của mình trong tay các Ngài. Kết Quả là Bồ Tát thoát nạn, trong khi những người khác đều chết chìm.

Danh từ gọi hai yếu tố này là *Payoga Sampatti*, cố gắng thuận lợi và *Payoga Vipatti*, cố gắng bất thuận lợi.

Mặc dầu không hoàn toàn làm nô lệ cũng không tuyệt đối làm chủ cái Nghiệp, chắc chắn là những yếu tố trợ lực và nghịch duyên ấy cũng ảnh hưởng phần nào năng lực vận hành của Nghiệp, do sự Tái Sanh, hoàn cảnh, cá tính, cố gắng cá nhân, và những yếu tố tương trợ.

Chính Lý Nghiệp Báo đem lại cho người Phật Tử sự an ủi, niềm hy vọng, chỗ nương tựa và khích lệ tinh thần để có thể đảm vững bước trên con đường tiến bộ.

When the unexpected happens, difficulties, failures, and misfortunes confront him, the Buddhist realises that he is reaping what he has sown, and is wiping off a past debt.

Instead of resigning himself, leaving everything to kamma, he makes a strenuous effort to pull out the weeds and sow useful seeds in their place for the future is in his hands.

He who believes in kamma, does not condemn even the most corrupt, for they have their chance to reform themselves at any moment. Though bound to suffer in woeful states, they have the hope of attaining eternal peace.

By their deeds they create their own hells, and by their own deeds they can also create their own heavens.

A Buddhist who is fully convinced of the law of kamma does not pray to another to be saved but confidently relies on himself for his emancipation. Instead of making any self-surrender, or propitiating any supernatural agency, he would rely on his own will-power and work incessantly for the weal and happiness of all.

This belief in kamma, "validates his effort and kindles his enthusiasm," because it teaches individual responsibility.

Khi có việc bất trắc xảy đến, khi gặp trở ngại, khó khăn, thất bại, và hoàn cảnh bất hạnh, người Phật Tử nhận định rằng mình đang gặt hái giống nào mà trước kia chính mình đã gieo, mình đang trang trải một món nợ đã vay lúc nào trong quá khứ.

Tuy nhiên, thay vì phải bó tay chịu quy hàng hoàn cảnh để cho định luật Nghiệp Báo tự nhiên diễn tiến, người Phật Tử tận lực cố gắng diệt trừ, bứng tận gốc rễ giống cỏ xấu, và gieo trồng những giống tốt. Tương lai hoàn toàn nằm trong tay ta.

Người tin tưởng Lý Nghiệp Báo không khi nào lên án kẻ hư hèn tội lỗi bởi vì mọi người đều có khả năng và cơ hội để tự cải thiện bất cứ lúc nào. Người kia dầu phải chịu đau khổ trong hiện tại nhưng vẫn có hy vọng như mọi người, rằng trong một ngày tươi đẹp nào, chính mình cũng có thể đạt Đạo Quả Cao Thượng, an vui hạnh phúc vĩnh cửu trường tồn.

Ta tạo địa ngục cho ta, do chính hành động của ta.
Cũng do hành động của chính ta, ta tạo thiên đàng cho ta.

Một người Phật Tử thuần thành và hiểu biết chắc chắn định luật Nghiệp Báo không khi nào van vái cầu xin được cứu rỗi. Trái lại, đặt trọn niềm tin nơi chính mình, nơi Hạnh Tinh Tấn của mình, để được Giải Thoát. Thay vì bó tay đầu hàng hay vuốt ve tâng bốc một Thần lực siêu nhân nào, người Phật Tử đặt trọn niềm tin mình trên ý chí của mình, và không ngừng hoạt động để tạo an lành cho tất cả.

Niềm tin vững chắc nơi Nghiệp Báo "*nâng cao giá trị của Hạnh Tinh Tấn và kích thích lòng nhiệt thành*", bởi vì Lý

To an ordinary Buddhist kamma serves as a deterrent, while to an intellectual it serves as an incentive to do good.

This law of kamma explains the problem of suffering, the mystery of the so-called fate and predestination of some religions, and above all the inequality of mankind.

We are the architects of our own fate. We are our own creators. We are our own destroyers. We build our own heavens. We build our own hells.

What we think, speak and do, become our own. It is these thoughts, words, and deeds that assume the name of kamma and pass from life to life exalting and degrading us in the course of our wanderings in saṃsāra.

Says the Buddha,

*Man's merits and the sins he here hath wrought:
That is the thing he owns, that takes he hence,
That dogs his steps, like shadows in pursuit.
Hence let him make good store for life elsewhere.
Sure platform in some other future world,
Rewards of Virtue on good beings wait.*

—*Kindred Sayings*, i. p. 98

Nghiệp Báo dạy mỗi người phải lãnh lấy trách nhiệm của mình.

Đối với người Phật Tử sơ cơ, định luật Nghiệp Báo là một điều răn.

Với hạng người trí thức, Nghiệp Báo là một khích lệ.

Luật Nhân Quả giải thích vấn đề đau khổ, giải thích tình trạng bí ẩn của cái được gọi là Số Mạng và Tiền Định của một vài tôn giáo và, trên hết, giải thích hoàn cảnh chênh lệch giữa loài người, giữa chúng sanh.

Chúng ta là vị kiến trúc sư xây đắp số phận của chúng ta. Chính ta tạo ra hay tiêu diệt ta. Chính ta tạo thiên đàng cho ta và cũng chính ta tạo địa ngục cho ta.

Những gì ta nghĩ, nói, và làm, là của ta. Chính tư tưởng, lời nói và hành động là Nghiệp. Và Nghiệp đưa ta lên hay xuống từ kiếp này sang kiếp khác, mãi mãi trong vòng Luân Hồi.

Đức Phật dạy:

“Phước và tội mà con người tạo ra là những gì mà con người làm chủ, những gì đưa con người đi, từ nơi này...”

Là những gì bén gót chạy theo con người như bóng theo hình.

Vậy, từ đây con người hãy tích trữ cái tốt để đem đi nơi khác, trong tương lai.

Hãy tạo một nền tảng vững chắc cho thế gian ngày mai”.(5)

Notes

315. Aṅguttara Nikāya, part i. 249. See Warren, *Buddhism in Translation*, p. 218.

316. H. G. Wells, *Outline of History*.

317. The reference here is to an arahant who is not subject to any future sorrow.

318. Aṅguttara Nikāya pt. i. p. 249—See Warren, *Buddhism in Translation*, p. 227.

319. Saṃyutta Nikāya, pt. i. p. 91. See Warren, *Buddhism in Translation*, p. 296, and Grimm, *The Doctrine of the Buddha*, p. 248.

Chú Thích

1. *Aṅguttara Nikāya*, Tăng Chi Bộ Kinh, phần 1, trang 249. Xem Warren, “*Buddhism in Translations*”, trang 218.

2. Đức Phật muốn ám chỉ các vị Vô Sanh (A La Hán).

3. *Aṅguttara Nikāya*, Tăng Chi Bộ Kinh, phần 1, trang 249, Xem Warren, “*Buddhism in Translations*”, trang 218.

4. *Saṃyutta Nikāya*, Tương Ưng Bộ Kinh, phần i, trang 91. Xem Warren, “*Buddhism in Translations*”, trang 296; và Grimm, “*The Doctrine of the Buddha*”, trang 248.

5. *Kindred Sayings*, phần i, trang 98.

XXII. WHAT IS THE ORIGIN OF LIFE?

"Inconceivable is the beginning, O disciples, of this faring on. The earliest point is not revealed of the running on, the faring on, of beings, cloaked in ignorance, tied by craving."

—Samyutta Nikāya

Rebirth, which Buddhists do not regard as a mere theory but as a fact verifiable by evidence, forms a fundamental tenet of Buddhism, though its goal Nibbāna is attainable in this life itself.

The bodhisatta ideal and the correlative doctrine of freedom to attain utter perfection are based on this doctrine of rebirth.

Documents record that this belief in rebirth, viewed as transmigration or reincarnation, was accepted by philosophers like Pythagoras and Plato, poets like Shelly, Tennyson and Wordsworth, and many ordinary people in the East as well as in the West.

The Buddhist doctrine of rebirth should be differentiated from the theory of transmigration and reincarnation of other systems, because Buddhism denies the existence of a transmigrating permanent soul, created by God, or emanating from a *paramātma* (divine essence).

22. KHỞI THỦY CỦA ĐỜI SỐNG LÀ GÌ?

"Này hỡi các đệ tử, khởi điểm của một cuộc hành trình xa xôi này thật không thể quan niệm được. Chúng sanh bị bao trùm kín mít trong màn Vô Minh. Bị dây Ái Dục trói buộc chặt chẽ, không thể khám phá khởi điểm của cuộc luân chuyển triền miên, cuộc hành trình vô định".

-- Tương Ưng Bộ Kinh

Đối với người Phật Tử, Tái Sanh không phải là lý thuyết suông mà là một sự kiện có thể chứng minh bằng những trường hợp hiển nhiên đã xảy ra. Thuyết Tái Sanh là Giáo Lý căn bản của Phật Giáo, mặc dầu mục tiêu cuối cùng của Phật Giáo là Niết Bàn - sự chấm dứt tái sanh - có thể thành đạt ngay trong kiếp sống hiện tại.

Lý tưởng của chư vị Bồ Tát, hay Bồ Tát Đạo, và Giáo Lý về con đường Giải Thoát cũng đều đặt nền tảng trên Thuyết Tái Sanh.

Những văn kiện lịch sử trong tư tưởng nhân loại có ghi nhận rằng thuyết Luân Hồi, xem như sự chuyển linh hồn hay đầu thai, đã được các triết gia như Pythagoras, các thi hào như Shelley, Tennyson, Wordsworth và nhiều nhân vật khác ở phương Đông cũng như phương Tây chấp nhận.

Ta không nên lẫn lộn Giáo Lý Tái Sanh của Phật Giáo với thuyết chuyển sinh linh hồn, hay đầu thai, của một vài hệ thống tín ngưỡng khác, bởi vì Phật Giáo không nhìn nhận có sự chuyển sinh của một linh hồn trường cửu, do một Thần Linh tạo ra hay phát xuất từ một Đại Hồn (*Paramātma*).

It is kamma that conditions rebirth. Past kamma conditions the present birth; and present kamma, in combination with past kamma, conditions the future. The present is the offspring of the past, and becomes, in turn, the parent of the future.

The actuality of the present needs no proof as it is self-evident. That of the past is based on memory and report, and that of the future on forethought and inference.

If we postulate a past, a present and a future life, then we are at once faced with the problem "What is the ultimate origin of life?"

One school, in attempting to solve the problem, postulates a first cause, whether as a cosmic force or as an Almighty Being. Another school denies a first cause for, in common experience, the cause ever becomes the effect and the effect becomes the cause. In a circle of cause and effect a first cause **320** is inconceivable.

According to the former, life has had a beginning, according to the latter, it is beginningless. In the opinion of some the conception of a first cause is as ridiculous as a round triangle.

One might argue that life must have had a beginning in the infinite past and that beginning or the first cause is the

Chính Nghiệp, tức hành động, tạo điều kiện để tái sanh. Nghiệp quá khứ tạo điều kiện để tái sanh trong kiếp hiện tại. Nghiệp hiện tại phối hợp với Nghiệp quá khứ, tạo điều kiện để tái sanh trong kiếp vị lai. Hiện tại là con đẻ của quá khứ và trở nên cha mẹ của tương lai.

Hiện tại là một sự thật hiển nhiên, không cần phải chứng minh. Quá khứ được ghi nhận trong trí nhớ hay một nơi nào khác như báo chí, sách vở, v.v... và ý niệm về tương lai căn cứ trên những kế hoạch đặt trước, những suy luận, những tính toán sẽ thực hiện.

Nếu quả quyết rằng có quá khứ, hiện tại, và tương lai thì tức nhiên ta phải đứng trước một vấn đề: Nguồn gốc tối hậu của đời sống là gì? Khởi điểm của đời sống ở chỗ nào?

Để giải đáp, có luồng tư tưởng chủ trương rằng nguyên nhân đầu tiên của đời sống là một nguyên lý, một năng lực của vũ trụ, hay một Thần Linh toàn năng. Một luồng tư tưởng khác không nhận có nguyên nhân đầu tiên vì theo kinh nghiệm chung, trong chuỗi dài Nhân và Quả, Nhân sanh Quả, Quả trở thành Nhân, mãi mãi liên tục như thế, không thể quan niệm một khởi điểm.

Theo luồng tư tưởng thứ nhất thì đời sống có một khởi điểm(1). Hệ thống thứ nhì chủ trương không có khởi điểm. Theo sự nhận xét của một vài nhân vật, quan điểm cho rằng mọi vật phải có một nguyên nhân đầu tiên cũng vô lý như ta quan niệm có hình tam giác mà lại tròn.

Có thể biện giải rằng đời sống phải bắt đầu trong một quá khứ vô định nào và khởi điểm ấy tức là Tạo Hóa.

creator.

In that case there is no reason why the same demand may not be made of this postulated creator.

With respect to this alleged first cause men have held widely different views. In interpreting this first cause, Paramātma, Brahmā, Isvara, Jehovah, God, the Almighty, Allah, Supreme Being, Father in Heaven, creator, order of Heaven, Prime Mover, Uncaused Cause, Divine Essence, Chance, Pakati, Padhāna are some significant terms employed by certain religious teachers and philosophers.

Hinduism traces the origin of life to a mystical Paramātma from which emanate all Ātmas or souls that transmigrate from existence to existence until they are finally reabsorbed in Paramātma. One might question whether there is any possibility for these reabsorbed Ātmas for a further transmigration.

Christianity, admitting the possibility of an ultimate origin, attributes everything to the fiat of an Almighty God.

As Schopenhauer says,

"Whoever regards himself as having come out of nothing must also think that he will again become nothing, for that an eternity has passed before he was, and then a second eternity had begun, through which he will never cease to be, is a monstrous thought."

"Moreover, if birth is the absolute beginning, then death

Trong trường hợp ấy không có lý do nào ta không thể nêu lên thêm một câu hỏi: *"Còn nguyên nhân nào sanh ra Tạo Hóa?"*

Trong những môn phái chủ trương có nguyên nhân đầu tiên, có rất nhiều quan điểm khác nhau. Nhiều giáo chủ và triết gia đã dùng danh từ khác nhau như Paramātma, Brahmā, Isvara, Jehovah, Thượng Đế, Đấng Toàn Năng, Allah, Đức Chúa Trời, Đức Chúa Cha, Đấng Tạo Hóa, Luật Tuần Hoàn, Nguyên Nhân Vô Nhân, Bản Thể Thần Linh, Pakati, Padhāna, v.v...

Theo Ấn Độ Giáo, tất cả những *Ātma*, hay linh hồn, đều phát sanh từ Đại Hồn (*Paramātma*), và từ kiếp này đầu thai sang kiếp khác, đến chừng nào linh hồn ấy hợp đủ điều kiện để nhập trở về Đại Hồn. Ta có thể nêu lên một câu hỏi: - *"Vậy linh hồn (ātma) ấy, khi đã nhập vào Đại Hồn, có còn phải xuất ra khỏi Đại Hồn nữa để đầu thai không?"*

Cơ Đốc Giáo chủ trương có nguyên nhân đầu tiên. Nguyên nhân ấy là Đấng Thượng Đế Toàn Năng, và mọi việc trong đời sống đều do nơi ý muốn của Ngài.

Khi đề cập đến vấn đề này, Schopenhauer viết:

"Người nào tự cho rằng mình được sanh ra từ hư-không phải nghĩ rằng mình sẽ trở thành hư-không. Như vậy, trước đời sống đã có một quá khứ vô tận. Rồi một tương lai vô tận lại bắt đầu, và xuyên qua cả quá khứ, hiện tại, và vị lai, ấy mình không bao giờ ngừng sống, thật là một ý nghĩ quái dị."

Hơn nữa nếu tái sanh vào thời điểm tuyệt đối thì chết tức

must be the absolute end; and the assumption that man is made out of nothing, leads necessarily to the assumption that death is his absolute end." **321**

Argues Spencer Lewis:

"According to the theological principles, man is created arbitrarily and without his desire, and at the moment of creation is either blessed or unfortunate, noble or depraved, from the first step in the process of his physical creation to the moment of his last breath, regardless of his individual desires, hopes, ambitions, struggles or devoted prayers. Such is theological fatalism.

"The doctrine that all men are sinners and have the essential sin of Adam is a challenge to justice, mercy, love and omnipotent fairness."

Huxley says:

"If we are to assume that anybody has designedly set this wonderful universe going, it is perfectly clear to me that he is no more entirely benevolent and just, in any intelligible sense of the words, than that he is malevolent and unjust."

According to Einstein:

"If this being (God) is omnipotent, then every occurrence, including every human action, every human thought, and every human feeling and aspiration is also his work; how is

nhiên là phải chấm dứt sự tuyệt đối, và quả quyết rằng con người được sanh ra từ hư vô, bắt buộc phải dẫn đến kết luận rằng sau cái chết tuyệt đối không còn gì nữa.".(2)

Spencer Lewis cũng luận rằng:

"Theo những nguyên tắc Thần học, con người được sanh ra một cách độc đoán, không được thăm dò ý muốn trước khi sanh, và khi ra đời, không có phước báu cũng không tội lỗi, không sang không hèn, từ bước đầu tiến trình của kiếp sống đến hơi thở cuối cùng. Không ai cần biết đến những ý nguyện, những ước vọng, những điều mong mỏi, những mục tiêu tranh đấu, hay những lời nguyện với tất cả tâm thành của một cá nhân. Đó là tính cách tiên định của thuyết Thần học.

Giáo thuyết chủ trương rằng tất cả mọi người đều tội lỗi từ lúc ra đời và tội truyền kiếp ấy đã được gây nên do một lỗi lầm của Adam, là một thách đố công lý, thách đố tình thương, lòng Từ Ái, và tánh cánh vô tư vạn năng."

Huxley nói:

"Nếu chúng ta nhận định rằng có một nhân vật nào cố tình tạo nên vũ trụ này và làm cho nó sống thì theo ý tôi, rõ ràng nhân vật ấy không Từ Ái và công bình, mà theo sát nghĩa của danh từ, lại còn có ác tâm và bất công".

Theo Einstein:

"Nếu nhân vật ấy toàn năng, tức nhiên mỗi điều gì xảy ra, mỗi hành động, tư tưởng, của con người, mỗi cảm giác và nguyện vọng của con người, đều là công trình của Ngài.

it possible to think of holding men responsible for their deeds and thoughts before such an Almighty Being?

"In giving out punishments and rewards, he would to a certain extent be passing judgment on himself. How can this be combined with the goodness and righteousness ascribed to him?"

According to Charles Bradlaugh:

"The existence of evil is a terrible stumbling block to the Theist. Pain, misery, crime, poverty confront the advocate of eternal goodness, and challenge with unanswerable potency his declaration of Deity as all-good, all-wise, and all-powerful."

Commenting on human suffering and God, Prof. J. B. S. Haldane writes:

"Either suffering is needed to perfect human character, or God is not Almighty.

The former theory is disproved by the fact that some people who have suffered very little but have been fortunate in their ancestry and education have very fine characters.

The objection to the second is that it is only in connection with the universe as a whole that there is any intellectual gap to be filled by the postulation of a deity. And a creator could presumably create whatever he or it wanted." 322

In "Despair, a poem of his old age, Lord Tennyson thus

Vậy thì làm sao có thể nghĩ rằng con người bị bắt buộc phải chịu trách nhiệm về những hành động và tư tưởng của mình trước Đấng Thần Linh Vạn Năng ấy?

Khi ban bố những hình phạt và phần thưởng thì chính nhân vật ấy, trong một giới hạn nào, cũng tự phán xử lấy mình. Làm sao sự kiện này có thể phù hợp với lòng từ thiện và đức tánh công minh chánh trực mà ta gán cho Ngài?"

Theo Charles Bradlaugh:

"Sự hiện hữu tội lỗi trong thế gian là một trở ngại khủng khiếp cho những người tin theo chủ nghĩa hữu thần. Đau khổ, khốn cùng, tội ác, bần cùng, đối chiếu với lòng bác ái vĩnh cửu, và thách đố một câu giải đáp về những lời tuyên bố của vị Thần Linh được xem là toàn thiện, toàn tri và toàn năng".

Khi đề cập đến vấn đề Thượng đế và nỗi đau khổ của nhân loại. Giáo sư Javana B. S. Haldane viết:

"Có hai lẽ, hoặc đau khổ là điều kiện tất yếu để con người cải thiện tâm tánh mình, hoặc Thượng Đế không toàn năng.

Có người đau khổ ít nhưng tâm tánh thật tốt nhờ có điểm phúc được sanh trưởng vào một gia đình có gia giáo, sự kiện này đánh đổ lẽ thứ nhất.

Về điểm thứ nhì, nếu ta quy trách nhiệm về một Thần Linh toàn năng, tức nhiên vị này có thể tạo nên mọi việc theo ý muốn. Đàng khác, nếu quan sát toàn thể vũ trụ ta sẽ thấy một vài khuyết điểm cần phải sửa sai. Và một đấng tạo hóa có thể tạo bất luận gì Ngài muốn".(3)

Trong một cơn tuyệt vọng vào lúc về già, thi hào Lord

boldly attacks God, who, as recorded in Isaiah, says, "I make peace and create evil." **323**

"What! I should call on that infinite Love that has served us so well?

Infinite cruelty, rather, that made everlasting hell.

Made us, foreknew us, foredoomed us, and does what he will with his own.

Better our dead brute mother who never has heard us groan."

Dogmatic writers of old authoritatively declared that God created man after his own image. Some modern thinkers state, on the contrary, that man created God after his own image. **324** With the growth of civilisation man's conception of God grows more and more refined. There is at present a tendency to substitute this personal God by an impersonal God.

Voltaire states that God is the noblest creation of man.

It is however impossible to conceive of such an omnipotent, omnipresent being, an epitome of everything that is good—either in or outside the universe.

Tennyson cũng đã mạnh mẽ phản đối Thượng đế là nhân vật đã từng nói, như có ghi trong kinh Isaiah, "Ta tạo hòa bình và tội lỗi" (Isaiah XXV, 7):

"Thế nào? Tôi có thể xem đó là tình thương vô hạn đã phục vụ chúng ta tốt đẹp chẳng?

Hay đó là sự hung bạo vô tận, sự hung bạo đã tạo nên địa ngục trường cửu?

Đã tạo ra ta, biết trước chúng ta, đã phán xử chúng ta, và Thượng Đế mặc tình làm tất cả theo ý riêng của mình.

Bà mẹ đã qua đời có may mắn hơn, vì bà không còn nghe tiếng thì thầm than thở của chúng ta".

Những tác giả độc đoán thời xưa đã tuyên bố rằng Thượng Đế tạo con người theo hình ảnh của Ngài. Một vài tư tưởng gia hiện đại, trái lại, nói rằng chính con người tạo Thượng Đế theo hình ảnh của mình.

Văn hào Voltaire cho rằng "Thượng Đế là sản phẩm cao quý nhất mà con người đã tạo".(4)

Với sự trưởng thành của nền văn hóa nhân loại, quan niệm của con người về Thượng Đế cũng dần dần được cải thiện. Hiện nay có một khuynh hướng thay thế Thượng Đế hữu ngã bằng một Thượng Đế vô ngã. Dầu sao không thể quan niệm một nhân vật tương tự, biết tất cả mọi việc và có mặt ở khắp mọi nơi, một kết tinh của tất cả những gì tốt đẹp

Modern science endeavours to tackle the problem with its limited systematised knowledge. According to the scientific standpoint, we are the direct products of the sperm and ovum cells provided by our parents. But science does not give a satisfactory explanation with regard to the development of the mind, which is infinitely more important than the machinery of man's material body. Scientists, while asserting "omne vivum ex vivo" "all life from life" maintain that mind and life evolved from the lifeless.

Now from the scientific standpoint we are absolutely parent-born. Thus our lives are necessarily preceded by those of our parents and so on. In this way life is preceded by life until one goes back to the first protoplasm or colloid. As regards the origin of this first protoplasm or colloid, however, scientists plead ignorance.

What is the attitude of Buddhism with regard to the origin of life?

At the outset it should be stated that the Buddha does not attempt to solve all the ethical and philosophical problems that perplex mankind. Nor does he deal with speculations and theories that tend neither to edification nor to enlightenment. Nor does he demand blind faith from his adherents in a first cause. He is chiefly concerned with one practical and specific problem—that of suffering and its destruction, all side issues are completely ignored.

On one occasion a bhikkhu named Mālunḅyaputta, not content to lead the holy life, and achieve his emancipation

ở trong hay ở ngoài vũ trụ.

Khoa học hiện đại cũng cố gắng theo sát vấn đề với sự hiểu biết hệ-thống-hóa có giới hạn của mình. Theo khoa học ta là sản phẩm trực tiếp của tinh trùng và minh châu của cha mẹ. Nhưng khoa học không giải thích thỏa đáng phần tâm linh là thành phần vô cùng quan trọng hơn cơ thể vật chất trong guồng máy phức tạp của con người. Trong khi quả quyết "*omne vivum ex vivo*", tất cả đời sống đều do đời sống sanh ra, khoa học cũng chủ trương rằng tâm và sự sống được sanh ra từ chỗ không có sự sống.

Theo quan điểm của khoa học, chúng ta được sanh ra hoàn toàn do nơi cha mẹ. Vậy, trước đời sống của ta, bắt buộc phải có đời sống của cha mẹ ta, v.v... Do đó, "*trước đời sống có đời sống*", mãi mãi đến nguyên sanh chất (*protoplasm*) đầu tiên. Nhưng đến đây khoa học không thể giải thích do đâu có nguyên sanh chất đầu tiên ấy.

Trước vấn đề khởi thủy của sự sống, thái độ của Phật Giáo như thế nào?

Trước tiên ta phải nhận định rằng Đức Phật không có ý giải quyết tất cả những vấn đề luân lý và triết học của nhân loại. Đức Phật không hề đề cập đến những vấn đề nào không hướng về sự cải thiện con người hay về sự Giác Ngộ. Đức Phật cũng không đòi hỏi ở tín đồ một đức tin mù quáng về nguyên nhân đầu tiên của đời sống, cũng như về các vấn đề khác.

Thuở nọ có một vị Tỳ Khưu tên Mālunḅyaputta, cảm thấy lối tu Giải Thoát từng bậc của Đức Phật rất chậm chạp nên

by degrees, approached the Buddha and impatiently demanded an immediate solution of some speculative problems with the threat of discarding the robes if no satisfactory answer was given. He said,

"Lord, these theories have not been elucidated, have been set aside and rejected by the Blessed One— whether the world is eternal or not eternal, whether the world is finite or infinite. If the Blessed One will elucidate these questions to me, then I will lead the holy life under him. If he will not, then I will abandon the precepts and return to the lay life."

"If the Blessed One knows that the world is eternal, let the Blessed One elucidate to me that the world is eternal; if the Blessed One knows that the world is not eternal, let the Blessed One elucidate that the world is not eternal—in that case, certainly, for one who does not know and lacks the insight, the only upright thing is to say: I do not know, I have not the insight."

Calmly the Buddha questioned the erring bhikkhu whether his adoption of the holy life was in any way conditional upon the solution of such problems.

"Nay, Lord," the bhikkhu replied.

The Buddha then admonished him not to waste time and energy over idle speculations detrimental to his moral progress, and said:

"Whoever, Mālunḅyaputta, should say, 'I will not lead the holy life under the Blessed One until the Blessed One

ân cần bạch với Đức Phật rằng Ngài chưa hề đề cập đến nguồn gốc của đời sống, và nếu Ngài không giải thích liền điểm ấy thì thầy sẽ từ bỏ đời Tu Sĩ để hoàn tục. Vị Tỳ Khuru nói.

"Bạch Đức Thế Tôn, những lý thuyết này chưa được Ngài giải thích rõ ràng minh bạch. Ngài đã gác vấn đề ấy qua một bên, không dạy đến rằng thế gian có vĩnh cửu không, thế gian có giới hạn hay vô cùng tận? Nếu Đức Thế Tôn giải rõ những điều ấy con sẽ tiếp tục đi theo Ngài để sống đời Tu Sĩ thanh cao. Nếu không, con sẽ giã từ Ngài."

Nếu Đức Thế Tôn biết chắc rằng thế gian là vĩnh cửu thì xin Ngài giải thích minh bạch cho con rằng thế gian là vĩnh cửu, nếu Đức Thế Tôn biết chắc rằng thế gian không vĩnh cửu, xin Ngài giải thích rõ cho con rằng thế gian không vĩnh cửu. Chắc chắn trong trường hợp này, đối với người không hiểu biết và không Giác Ngộ thì điều đáng làm hơn hết là phải nói rằng: tôi không biết, tôi chưa Giác Ngộ."

Đức Phật thân nhiên, chậm rãi hỏi vị Tỳ Khuru làm lạc kia có phải ông ta xuất gia đi tu với mục đích giải quyết những vấn đề tương tự như thế không?

– Bạch Đức Thế Tôn, không.

Đức Phật khuyên thầy Tỳ Khuru không nên lãng phí thời gian và năng lực trong những việc chỉ làm chậm trễ tiến bộ tinh thần của mình.

Ngài dạy:

"Này Mālunḅyaputta, kẻ nào nói rằng, ta quyết không xuất gia theo Đức Như Lai để sống đời Đạo Hạnh trước khi Ngài

elucidates these questions to me'—that person would die before these questions had ever been elucidated by the Accomplished One.

"It is as if a person were pierced by an arrow thickly smeared with poison, and his friends and relatives were to procure a surgeon, and then he were to say. 'I will not have this arrow taken out until I know the details of the person by whom I was wounded, nature of the arrow with which I was pierced, etc.' That person would die before this would ever be known by him.

"In exactly the same way whoever should say, 'I will not lead the holy life under the Blessed One until he elucidated to me whether the world is eternal or not eternal, whether the world is finite or infinite...' That person would die before these questions had ever been elucidated by the Accomplished One.

"If it be the belief that the world is eternal, will there be the observance of the holy life? In such a case—No! If it be the belief that the world is not eternal, will there be the observance of the holy life? In that case also— No! But, whether the belief be that the world is eternal or that it is not eternal, there is birth, there is old age, there is death, the extinction of which in this life itself I make known.

"Mālun̄kyaputta, I have not revealed whether the world is eternal or not eternal, whether the world is finite or infinite. Why have I not revealed these? Because these are not profitable, do not concern the bases of holiness, are not conducive to disenchantment, to passionlessness, to cessation, to tranquillity, to intuitive wisdom, to

giải thích rõ cho ta điều ấy - kẻ ấy sẽ chết trước khi nghe Như Lai giải thích.

Ví dụ có một người kia bị bắn sâu vào mình một mũi tên có tẩm thuốc độc. Bạn bè thân quyến chạy đi tìm lương y để cứu chữa.

Trong lúc ấy bệnh nhân nói: Tôi sẽ không cho ai rút mũi tên này ra, trước khi giải thích tận tường về nguồn gốc của mũi tên, người nào bắn tôi, bản chất của mũi tên là thế nào, v.v... người ấy sẽ chết trước khi được nghe giải thích.

Cũng cùng thế ấy, kẻ nào nói: - "Tôi sẽ không theo Đức Như Lai để sống đời Tu Sĩ trước khi Ngài giải rõ cho tôi thế gian có vĩnh cửu hay không, thế gian có giới hạn không, hay vô cùng tận...", kẻ ấy sẽ chết trước khi được nghe Đức Thế Tôn giải thích.

Nếu tin rằng thế gian này là trường tồn vĩnh cửu, chính sự tin tưởng ấy có phải là đời sống Phạm Hạnh của bậc Tu Sĩ không?

– Dạ, không.

– Tuy nhiên, dầu tin rằng thế gian là vĩnh cửu hay không, vẫn có sanh, có già, có chết. Chấm dứt Sanh, Lão, Bệnh, Tử là điều mà Như Lai hằng giảng giải.

Này Mālun̄hyaputta, Như Lai không hề nêu lên vấn đề thế gian có vĩnh cửu hay không, thế gian có giới hạn hay vô cùng tận. Tại sao?

Bởi vì những điều ấy không ích lợi, không thể làm nền tảng cho đời sống Phạm Hạnh, không chấm dứt Sân Hận, Phiền Nã, không dẫn đến sự dập tắt, trạng thái vắng lặng,

enlightenment or to Nibbāna. Therefore I have not revealed these." 325

According to Buddhism, we are born from the matrix of action (*kammayoni*). Parents merely provide us with a material layer. Therefore being precedes being. At the moment of conception, it is *kamma* that conditions the initial consciousness that vitalises the foetus. It is this invisible *kammic* energy, generated from the past birth, that produces mental phenomena and the phenomena of life in an already extant physical phenomena, to complete the trio that constitutes man.

Dealing with the conception of beings, the Buddha states:

Where three are found in combination, there a germ of life is planted.

*If mother and father come together, but it is not the mother's fertile period, and the 'being-to-be-born' (*gandhabba*) is not present, then no germ of life is planted.*

If mother and father come together, and it is the mother's fertile period, but the 'being-to-be-born' is not present then again no germ of life is planted.

If mother and father come together and it is the mother's fertile period, and the 'being-to-be-born' is present, then by the conjunction of these three, a germ of life is there planted. 326

Here *gandhabba* (= *gantabba*) does not mean "a class of devas said to preside over the process of conception" 327 but refers to a suitable being ready to be born in that particular womb. This term is used only in this particular

Trí Tuệ Giác Ngộ hay là Niết Bàn. Vì vậy Như Lai không đề cập đến vấn đề ấy." (5)

Theo Phật Giáo, chúng ta được sanh ra có Nghiệp làm gốc (*Kammayoni*). Cha mẹ cấu hợp nền tảng vật chất. Như vậy, trước chúng sanh có chúng sanh. Trước một chúng sanh trong kiếp hiện tại phải có một chúng sanh trong kiếp quá khứ. Lúc thọ thai, chính Nghiệp tạo điều kiện cho thức đầu tiên làm nguồn sống cho thai bào. Chính Nghiệp Lực vô hình, phát sanh từ kiếp quá khứ, tạo những hiện tượng tâm linh và những hiện tượng sinh khí trong một hiện tượng vật lý sẵn có - tức tinh trùng và minh châu của cha mẹ - để gồm đủ ba yếu tố, Tam Nguyên, cấu thành con người.

Đề cập đến vấn đề thọ thai, Đức Phật dạy:

"Nơi nào có ba yếu tố ấy hợp lại là mầm sống khởi sanh.

*Nếu cha và mẹ gặp nhau mà không nhằm thời kỳ thọ thai của mẹ và không có một nhân vật sẵn sàng đi tái sanh (*Gandhabba*) thì không có mầm sống.*

*Nếu cha mẹ gặp nhau trong thời kỳ thọ thai của mẹ mà không có sự phối hợp của một nhân vật sẵn sàng đi tái sanh (*Gandhabba*) thì cũng không có mầm sống.*

*Nếu cha mẹ gặp nhau nhằm thời kỳ thọ thai của mẹ và có một nhân vật sẵn sàng đi tái sanh (*Gandhabba*) thì có mầm sống, do sự phối hợp của ba yếu tố".(6)*

Gandhabba ở đây không có nghĩa là "một hạng chư Thiên chịu trách nhiệm cho quá trình thụ thai"(7) mà chỉ là một chúng sanh thích hợp sẵn sàng cho việc sanh vào tử cung

connection, and must not be mistaken for a permanent soul.

For a being to be born here, somewhere a being must die. The birth of a being, which strictly means the arising of the aggregates (*khandhānaṃ pātubhāvo*), or psycho-physical phenomena in this present life, corresponds to the death of a being in a past life; just as, in conventional terms, the rising of the sun in one place means the setting of the sun in another place.

This enigmatic statement may be better understood by imagining life as a wave and not as a straight line. Birth and death are only two phases of the same process.

Birth precedes death, and death, on the other hand, precedes birth. This constant succession of birth and death connection with each individual life-flux constitutes what is technically known as *saṃsāra* —recurrent wandering.

What is the ultimate origin of life?

The Buddha positively declares:

Without, cognisable beginning is this saṃsāra. The earliest point of beings who, obstructed by ignorance and fettered by craving, wander and fare on, is not to be perceived. 328

This life-stream flows ad infinitum, as long as it is fed with

cụ thể nào đó. Danh từ *Gandhabba* chỉ dùng trong trường hợp đặc biệt này thôi. Ta không nên lầm lẫn với một linh hồn trường cửu.

Có sự tái sinh ở chỗ này tức nhiên phải có một chúng sanh chết ở một nơi nào khác. Nói một cách chính xác, cái sanh của một chúng sanh, tức sự khởi sanh của Ngũ Uẩn (*khandhānaṃ pātubhāvo*), hay những hiện tượng tâm-vật-lý trong kiếp hiện tại, chuyển tiếp liền theo cái chết của một chúng sanh vừa qua đời, cũng giống như ta thường nói, khi mặt trời lặn ở một nơi tức là mặt trời mọc ở một nơi khác.

Câu nói có vẻ bí hiểm ấy có thể rõ ràng và dễ hiểu hơn nếu ta hình dung đời sống như một lượn sóng, chớ không phải như một đường thẳng. Lượn sóng nổi lên, rồi hạ xuống để bắt đầu lượn sóng mới. Tuy hai lượn sóng khác nhau nhưng không có một thời gian gián đoạn.

Sanh và tử chỉ là hai giai đoạn trong một tiến trình. Sanh rồi tử, tử rồi sanh, sự luân lưu bất tận sanh-tử, tử-sanh của chuỗi dài những kiếp sống gọi là Luân Hồi (*saṃsāra*), một cuộc đi bất định, mãi mãi và không mục đích.⁽⁸⁾

Nguồn gốc của đời sống là gì?

Đức Phật tuyên bố rõ ràng rằng không thể biết được giới hạn sự luân lưu của những kiếp sống trong vòng Luân Hồi. Chúng sanh, bị lớp Vô Minh bao trùm và những dây Ái Dục trói buộc, mãi mãi thênh thang trong vòng Luân Hồi. Khởi điểm của cuộc hành trình xa xôi ấy không thể nhận ra.

Đời sống tựa hồ như dòng nước chảy trôi vô cùng tận.

the muddy waters of ignorance and craving. When these two are completely cut off, then only does the life-stream cease to flow; rebirth ends, as in the case of buddhas and arahants. A first beginning of this life-stream cannot be determined, as a stage cannot be perceived when this life force was not fraught with ignorance and craving.

It should be understood that the Buddha has here referred merely to the beginning of the life stream of living beings. It is left to scientists to speculate on the origin and the evolution of the universe.

Notes

320. "There is no reason to suppose that the world had a beginning at all. The idea that things must have a beginning is due to the poverty of our imagination." Bertrand Russell, *Why I am not a Christian*.

321. See *The World as Will and Idea*.

322. See his essay on "A Plea for Atheism, Humanity's Gain from Unbelief."

323. Isaiah, XXV, 7

324. "A strict demonstration of the existence of God is utterly impossible. Almost all the proofs that have been offered assume in the very premises the conclusion to be proved." Rev. W. Kirkus in *Orthodoxy, Scripture, and*

Ngày nào còn tiếp nhận nước bùn của Vô Minh và Ái thì dòng đời còn trôi chảy và chỉ ngưng khi nào Vô Minh và Ái hoàn toàn bị cắt đứt. Chừng ấy thì không còn tái sinh nữa, như trường hợp chư vị Vô Sanh (A La Hán). Ta không thể xác định khởi điểm của dòng đời.

Nguồn gốc và lịch trình tiến hóa của vũ trụ, Đức Phật không đề cập đến.

Chú Thích

1. "Không có lý do nào để giả định rằng thế gian có một khởi điểm. Ý niệm chủ trương sự vật phải có một khởi điểm phát sanh do trí tư tưởng nghèo nàn". Bertrand Russel - "Why I am not a Christian".

2. Xem "*The World as Will and Idea*".

3. Xem bài viết của ông về "*A Plea for Atheism - Humanity's Gain from Unbelief*".

4. "Rõ ràng không thể chứng minh một cách chính xác sự hiện hữu của Thượng Đế. Cho đến nay, hầu hết các chứng minh đều nêu lên trong tiên đề như dẫn chứng, những gì sẽ phải được chứng minh ở phần kết luận". Reverend W.

Reason, p. 34.

"We have got to recognise that evil falls within a universe for which God is responsible. We cannot absolve God for permitting the existence of sin and pain."—Canon. C. E. Raven, *The Grounds of Christian Assumption*.

325. *Cūla Mālunkya Sutta* (MN 63).

326. *Mahātaṇhāsamkhaya Sutta* (MN 38). Although wick and oil may be present, yet an external fire should be introduced to produce a flame.

327. See F. L. Woodward, *Some Sayings of the Buddha*, p. 40.

328. *Anamataggo' yam bhikkhave saṃsāro, pubbākoṇi na paññāyati avijjānīvaraṇānaṃ sattānaṃ taṇhāsaṃyojanānaṃ sandhāvataṃ*.

"Incalculable is the beginning, brethren, of this faring on. The earliest point is not revealed of the running on, the faring, of beings cloaked in ignorance, tied to craving." F. L. Woodward—*Kindred Sayings*, part iii. p.118.

"Inconceivable is the beginning of this saṃsāra, not to be discovered a first beginning of beings, who, obstructed by ignorance and ensnared by craving, are hurrying and

Kirkus trong "*Orthodoxy Scripture and Reason*", trang 34.

"Ta được hướng dẫn đến chỗ phải nhìn nhận rằng có những tội lỗi xấu xa trong vũ trụ. Và đó là trách nhiệm của Thượng Đế. Chúng ta không thể phủ nhận khuyết điểm của Thượng Đế đã cho tội lỗi và đau khổ tồn tại". Canon C. E. Raven trong "*The Grounds of Christian Assumption*".

5. *Majjhima Nikāya*, Trung Bộ Kinh, *Cūla Mālunkya Sutta*, số 63.

6. *Majjhima Nikāya*, Trung Bộ Kinh, *Mahātaṇhāsamkhaya Sutta*, số 38. Mặc dầu đèn có sẵn tim và dầu, nhưng nếu không có ngọn lửa từ bên ngoài châm vào ắt không có ánh sáng.

7. Xem F. L. Woodward, "*Some Sayings of the Buddha*", trang 40.

8. *Anamataggo' yam bhikkhave saṃsāro, Pubbākoṇi na paññāyati avijjānīvaraṇānaṃ sattānaṃ taṇhāsaṃyojanānaṃ sandhāvataṃ*.

"Khởi điểm, hỡi các Đạo Hữu, thật không thể đo lường hay tính toán được. Lịch trình diễn tiến của nó cũng vậy. Cái điểm đầu tiên của cuộc chạy dài đằng đẵng của những chúng sanh bị che lấp kín mít trong Vô Minh và bị trói chặt vào Ái Dục, quả thật chưa được khám phá". F. L. Woodward, "*Kindred Sayings*", phần iii, trang 118.

"Không thể quan niệm được điểm khởi đầu của vòng Luân Hồi. Không thể khám phá được khởi điểm nguyên thủy của chúng sanh vốn bị che lấp trong màn Vô Minh và dính mắc

hastening through this round of rebirths."—Nyānatiloka Thera.

Saṃsāra, literally, means recurrent wandering. Atthasālinī defines *saṃsāra* thus:

*Khandhānaṃ paipāti dhātu-āyatanāna ca
Abbhocchinnaṃ vattamānā saṃsāro'ti pavuccati.*

("Saṃsāra is the unbroken succession of aggregates, elements, and the sense-bases.")

trong Ái Dục, đang vội vã, hấp tấp, chạy đảo điên xuyên qua vòng sanh tử liên tục tiếp diễn" - Nyanatyloka Thera.

Saṃsāra, Luân Hồi, theo đúng nghĩa uyên nguyên của danh từ, là cuộc đi thênh thang bất định và không ngừng. Sách *Atthasālinī*, định nghĩa danh từ *Saṃsāra* như sau:

*Khandhānam paṭipāṭi dhātu-āyatanāna ca
Abbhocchinnaṃ vattamānā saṃsāro'ti pavuccati.*

Saṃsāra, Luân Hồi, là sự tiếp diễn không ngừng của Ngũ Uẩn, Tứ Đại và Lục Căn.

XXIII. THE BUDDHA ON THE SO-CALLED CREATOR-GOD

"I count your Brahmā one th' unjust among, Who made a world in which to shelter wrong."

— Jātaka

The Pāli equivalent for the creator-god in other religions is either Issara (Skt. Isvara) or Brahmā.

In the Tipiṭaka there is absolutely no reference whatever to the existence of a god. On several occasions the Buddha denied the existence of a permanent soul (*attā*). As to the denial of a creator-god, there are only a few references. Buddha never admitted the existence of a creator whether in the form of a force or a being.

Despite the fact that the Buddha placed no supernatural god over man some scholars assert that the Buddha was characteristically silent on this important controversial question.

The following quotations will clearly indicate the viewpoint of the Buddha towards the concept of a creator-god.

In the *Aṅguttara Nikāya* the Buddha speaks of three divergent views that prevailed in his time. One of these was: "Whatever happiness or pain or neutral feeling this person experiences all that is due to the creation of a supreme deity (*issaranimmāṇahetu*)." **329**

23. ĐỨC PHẬT VÀ VẤN ĐỀ THẦN LINH TẠO HÓA

"Ta liệt Brahmā vào hạng bất công đã tạo nên một thế gian là nơi nương tựa sai lầm."

-- Túc Sanh Truyện

Pāli ngữ tương đương với danh từ "Tạo Hóa" trong các tôn giáo khác là *Issara* (Sanskrit, Bắc Phạn, là *Isvara*), hay *Brahmā*.

Trong toàn bộ Tam Tạng, tuyệt đối không có đoạn nào đề cập đến sự hiện hữu của một Tạo Hóa. Nhiều lần Đức Phật phủ nhận một Bản Ngã (*attā*) trường cửu. Ngài tuyệt nhiên không chấp nhận có một đấng Tạo Hóa, bất luận dưới một hình thức, một năng lực hay một chúng sanh.

Mặc dầu Đức Phật không hề đặt một Thần Linh siêu nhân nào lên trên con người, có vài học giả cũng quả quyết rằng Ngài đặc biệt không đề cập đến vấn đề tranh luận quan trọng ấy.

Những đoạn kinh trích ra sau đây sẽ rọi sáng quan điểm của Đức Phật về Thần Linh Tạo Hóa.

Trong bộ *Aṅguttara Nikāya* (Tăng Chi Bộ Kinh), Đức Phật có nêu ba quan điểm khác nhau đang thịnh hành trong thời bấy giờ. Một trong ba quan điểm ấy là "tất cả những cảm thọ của con người, dầu hạnh phúc, đau khổ hay vô ký, đều do một đấng Tối Cao tạo nên (*Issaranimmāṇahetu*)".(1)

According to this view we are what we were willed to be by a creator. Our destinies rest entirely in his hands. Our fate is preordained by him. The supposed free will granted to his creation is obviously false.

Criticising this fatalistic view, the Buddha says: "So, then, owing to the creation of a supreme deity men will become murderers, thieves, unchaste, liars, slanderers, abusive, babblers, covetous, malicious and perverse in view. Thus for those who fall back on the creation of a god as the essential reason, there is neither desire nor effort nor necessity to do this deed or abstain from that deed." **330**

In the Devadaha Sutta (DN 11) the Buddha, referring to the self-mortification of naked ascetics, remarks:

"If, O bhikkhus, beings experience pain and happiness as the result of a god's creation, then certainly these naked ascetics must have been created by a wicked god (*pāpakena issarena*), since they suffer such terrible pain."

The Kevaddha Sutta narrates a humorous conversation that occurred between an inquisitive bhikkhu and the supposed creator.

A bhikkhu, desiring to know the end of the elements,

Theo quan điểm trên, chúng ta như thế nào là do đấng Tạo Hóa muốn cho ta như thế ấy. Số phận của ta hoàn toàn nằm trong tay Tạo Hóa. Tất cả đều do Tạo Hóa định đoạt. Đức tánh giả định gọi là "ý chí tự do" mà người ta gán cho con người, tạo vật của đấng Tạo Hóa, tức nhiên trở thành vô nghĩa.

Đề cập đến vấn đề Định Mệnh, Đức Phật dạy:

"Như vậy, chính do ý muốn và sự tác tạo của đấng Tối Cao mà con người trở thành sát nhân, trộm cắp, tà dâm, giả dối, phỉ báng, thô lỗ, nhằm nhí, thèm thường, khát khao, hiểm độc, tinh quái, và hiểu biết sai lầm. Do đó, nếu chủ trương rằng có một Thần Linh là nguồn gốc của tất cả những điều ấy, thì con người sẽ không còn ý muốn, hoặc cố gắng, cũng không thấy có sự cần thiết để làm, hoặc tránh không làm hành động ấy".(2)

Trong kinh *Devadaha Sutta*(3), khi giảng về lối tu khổ hạnh của các Đạo Sĩ lửa thể, Đức Phật lưu ý các đệ tử như sau:

"Này hỡi các Tỳ Khưu, nếu quả thật chúng sanh gánh chịu đau khổ hay thọ hưởng hạnh phúc vì đó là ý muốn của Thần Linh Tạo Hóa (Issaranimmāṇahetu) thì vị Thần Linh đã tạo nên những vị Tu Sĩ khổ hạnh lửa thể kia chắc chắn là một nhân vật độc ác (pāpakena issarena), vì các người ấy chịu đau khổ khủng khiếp".

Kinh *Kevaddha Sutta* có tường thuật cuộc đối thoại giữa một vị Tỳ Khưu tọc mạch muốn tìm hiểu và một vị Brahmā (Phạm Thiên) tự xưng là đấng Tạo Hóa.

Thầy Tỳ Khưu muốn biết đến đâu Tứ Đại (đất, nước, lửa,

approached Mahā Brahmā and questioned him thus:

"Where, my friend, do the four great elements— earth, water, fire and air—cease, leaving no trace behind?"

To this the Great Brahmā replied:

"I, brother, am Brahmā, Great Brahmā, the Supreme Being, the Unsurpassed, the Chief, the Victor, the Ruler, the Father of all beings who have been or are to be."

For the second time the bhikkhu repeated his question, and the Great Brahmā gave the same dogmatic reply.

When the bhikkhu questioned him for the third time, the Great Brahmā took the bhikkhu by the arm, led him aside, and made a frank utterance:

"O Brother, these gods of my suite believe as follows: 'Brahmā sees all things, knows all things, has penetrated all things.' Therefore was it that I did not answer you in their presence. I do not know, O brother, where these four great elements—earth, water, fire and air—cease, leaving no trace behind.

Therefore it was an evil and a crime, O brother, that you left the Blessed One, and went elsewhere in quest of an answer to this question. Turn back, O brother, and having drawn near to the Blessed One, ask him this question, and as the Blessed One shall explain to you so believe."

Tracing the origin of Mahā Brahmā, the so-called creator-god, the Buddha comments in the Pātika Sutta (DN 24).

gió) phải tiêu diệt, lại gần vị Mahā Brahmā (Đại Phạm Thiên) và hỏi:

"Xin Ngài hoan hỷ giảng giải đến đâu bốn nguyên tố "Đất, Lửa, Nước, Gió", chấm dứt, không để lại dấu vết?"

"Này Đạo Hữu, vị Mahā Brahmā (Đại Phạm Thiên) trả lời: ta là đấng Brahmā (Phạm Thiên), đấng Mahā Brahmā, đấng Tối Thượng, đấng Vô Song, là Chúa Tể, bậc Toàn Thắng, là Người Toàn Quyền Cai Trị, là Cha của những chúng sanh đã, đang, và sẽ ra đời".

Vị Tỳ Khưu lặp lại lời cầu khẩn và được trả lời y như trước.

Khi thầy hỏi lần thứ ba, Đức Brahmā nắm tay thầy dắt ra ngoài và thú thật như sau:

"Này hỡi Đạo Hữu, các vị trong đám hầu cận ta tin tưởng rằng Đức Brahmā (Phạm Thiên) thấy, hiểu biết và thấu triệt mọi việc. Vì lẽ ấy, trước mặt họ ta không thể trả lời với Đạo Hữu rằng ta không biết đến bốn yếu tố "Đất, Lửa, Nước, Gió" phải chấm dứt, không để lại dấu vết.

Đạo Hữu bỏ Đức Thế Tôn để đi tìm hiểu những vấn đề tương tự ở nơi khác thì rõ thật lỗi lầm và trái đạo. Hỡi Đạo Hữu, Đạo Hữu hãy trở về, đến hầu Đức Phật, và xin Ngài giải thích. Ngài giảng thế nào thầy hãy tin theo lời".

Trong kinh *Pātika Sutta*(4), Đức Phật nhắc lại nguồn gốc của Mahā Brahmā, người được gọi là đấng tạo hóa và dạy

"On this, O disciples, that being who was first born (in a new world evolution) thinks thus: 'I am Brahmā, the Great Brahmā, the Vanquisher, the All-Seer, the Disposer, the Lord, the Maker, the Creator, the Chief, the Assigner, the Master of Myself, the Father of all that are and are to be. By me are these beings created. And why is that so?"

A while ago I thought: Would that other beings too might come to this state of being! Such was the aspiration of my mind, and lo! These beings did come.

"And those beings themselves who arose after him, they too think thus: 'This Worthy must be Brahmā, the Great Brahmā, the Vanquisher, the All-Seer, the Disposer, the Lord, the Maker, the Creator, the Chief, the Assigner, the Master of Myself, the Father of all that are and are to be.

"On this, O disciples, that being who arose first becomes longer-lived, handsomer, and more powerful, but those who appeared after him become shorter lived, less comely, less powerful. And it might well be, O disciples, that some other being, on deceasing from that state, would come to this state (on earth) and so come, he might go forth from the household life into the homeless state.

And having thus gone forth, by reason of ardour, effort, devotion, earnestness, perfect intellection, he reaches up to such rapt concentration, that with rapt mind he calls to mind

rằng:

“Về điểm này, hỏi các đệ tử, vì được sanh ra đầu tiên (trong châu kỳ mới của thế gian này) nên nghĩ rằng: - Ta là đấng Phạm Thiên, đấng Đại Phạm Thiên, là bậc Toàn Thắng, Toàn Tri, Toàn Quyền Định Đoạt, là Giáo Chủ, là Tạo Hóa, là Chúa Tể, là Người Chỉ Định, là Chủ Nhân Của Chính Ta, Cha của những chúng sanh đã, đang, và sẽ ra đời. Chính ta đã tạo tất cả chúng sanh ấy. Tại sao vậy?"

Một khoảnh khắc trước đây ta nghĩ, “Phải chi có những chúng sanh khác được ra đời!” Đó là lời chú nguyện trong tâm ta. Và tức khắc, có những chúng sanh chào đời”.

Và những người mới được sanh ra sau này nghĩ: “Vị Ứng Cúng kia chắc là đấng Phạm Thiên, đấng Đại Phạm Thiên, bậc Toàn Thắng, Toàn Tri, Người Cầm Quyền Định Đoạt, là Giáo Chủ, là Người Sáng Tạo, là Tạo Hóa, là Chúa Tể, là Chủ Nhân Của Chính Ngài, là Cha của những chúng sanh đã, đang, và sẽ được ra đời.

Về điểm này, hỏi các đệ tử, chính vị được sanh ra đầu tiên ấy có nhiều tuổi thọ hơn, đẹp đẽ hơn, có nhiều quyền lực hơn. Còn những vị sanh ra sau thì tuổi thọ ngắn hơn, kém đẹp đẽ và ít quyền lực hơn. Và rất có thể như thế này, hỏi các đệ tử, một vài vị, đã ở trong cùng trạng thái với vị trước, đã chết, và từ cõi ấy, Tái Sanh vào trạng thái này (làm người trên quả địa cầu). Đến như vậy, người ấy có thể từ bỏ đời sống gia đình để Xuất Gia làm Tu Sĩ không nhà cửa.

Bỏ nhà ra đi, người này cố gắng, kiên trì tu tập, tăng trưởng đạo tâm, càng Tinh Tấn, càng bền trí trau dồi Trí Tuệ, và một ngày kia thành đạt tâm Hỷ Lạc, An Trụ và nhờ

his former dwelling place, but remembers not what went before. He says thus:

'That Worshipful Brahmā, the Vanquisher, the All-Seer, the Disposer, the Lord, the Maker, the Creator, the Chief, the Assigner, the Master of Myself, the Father of all that are and are to be, he by whom we were created, he is permanent, constant, eternal, un-changing, and he will remain so for ever and ever.

But we who were created by that Brahmā, we have come hither all impermanent, transient, unstable, short-lived, destined to pass away.'

"Thus was appointed the beginning of all things, which ye, sirs, declare as your traditional doctrine, to wit, that it has been wrought by an over-lord, by Brahmā."

In the Bhūridatta Jātaka (No. 543) the Bodhisatta questions the supposed divine justice of the creator as follows:

*"He who has eyes can see the sickening sight,
Why does not Brahmā set his creatures right?"*

*If his wide power no limit can restrain,
Why is his hand so rarely spread to bless?"*

*Why are his creatures all condemned to pain?
Why does he not to all give happiness?"*

đó có thể nhớ lại tiền kiếp và chỉ nhớ đến mức đó thôi, không xa hơn nữa. Vì trí nhớ giới hạn như thế người kia nghĩ:

"Vị Phạm Thiên, Bậc Ứng Cúng kia, bậc Toàn Thắng, Toàn Tri, người Cầm Quyền Định Đoạt, Giáo Chủ, Người Sáng Tạo, Tạo Hóa, Chúa Tể, Người Cầm Quyền Chỉ Định, bậc Chủ Nhân Của Chính Mình, Cha của những chúng sanh đã, đang, và sẽ ra đời, người đã tạo nên ta. Vị này quả thật là trường tồn, vĩnh cửu, vững bền, không biến đổi, Ngài sẽ tồn tại như thế ấy mãi mãi.

Nhưng chúng ta đã được vị ấy tạo nên, chúng ta do đấy mà ra, vậy chúng ta là Vô Thường, phải biến đổi, không bền vững bền, tuổi thọ ngắn, phải chết".

Đó là khởi điểm, bước đầu của tất cả. Đúng vậy, đó là Giáo Lý cổ truyền.

Và câu chuyện ấy được tạo dựng do Brahmā, vị Phạm Thiên."

Trong Túc Sanh Truyện *Bhūridatta Jākata*, số 543, Bồ Tát hỏi vị Tạo Hóa giả định, người mà thời bấy giờ được tin là cầm cán cân công lý của vũ trụ, như sau:

*"Người có mắt ắt thấy cảnh đau thương của đời sống.
Tại sao Phạm Thiên không tạo một vũ trụ tốt đẹp*

*Nếu oai lực của Ngài là vô hạn?
Tại sao ít khi Ngài nâng tay lên để ban phước lành?"*

*Tại sao tạo vật mà do chính Ngài tạo ra
Lại phải bị đọa đầy trong cảnh khổ?
Tại sao Ngài không ban hạnh phúc cho tất cả?"*

*Why do fraud, lies, and ignorance prevail?
Why triumphs falsehood—truth and justice fail?*

*I count you Brahmā one th'unjust among,
Who made a world in which to shelter wrong."*

Refuting the theory that everything is the creation of a Supreme Being, the Bodhisatta states in the Mahābodhi Jātaka (No. 528):

*"If there exists some Lord all powerful to fulfil
In every creature bliss or woe, and action good or ill;*

*That Lord is stained with sin.
Man does but work his will."*

Notes

329. *Aṅguttara Nikāya* i, p. 174. *Gradual Sayings*, i, p. 158.

330. *Majjhima Nikāya* ii, p. 222. Sutta No. 101.

*Tại sao đời sống lại đầy đầy
Giả dối, lừa đảo, mê muội?
Tại sao gian tham lại thắng
Còn chân thật và công lý lại thất bại nặng nề?*

*Ta liệt Brahmā (Phạm Thiên) vào hạng bất công
Đã tạo một thế gian là nơi nương tựa sai lầm".(5)*

Trong Túc Sanh Truyện *Mahā Bodhi Jākata* (Đại Bồ Đề), Bồ Tát phê bình Giáo Lý chủ trương rằng mọi việc đều do đấng tối cao tạo nên như sau:

*"Nếu có một Thần Linh toàn quyền ban phước
Mà lại gieo họa cho tạo vật chính Ngài tạo ra.
Và cho chúng nó những hành động tốt hay xấu.*

*Vị Thần Linh ấy quả thật đầy tội lỗi.
Vì con người chỉ thừa hành ý muốn của Ngài".(6)*

Chú Thích

1. *Aṅguttara Nikāya*, Tăng Chi Bộ Kinh, phần i, trang 174; "*Gradual Sayings*", i, trang 158.

2. *Majjhima Nikāya*, Trung Bộ Kinh, ii, trang 222, bài kinh số 101.

3. *Dīgha Nikāya*, Trường Bộ Kinh, phần i, trang 221, bài kinh số 11.

4. *Dīgha Nikāya*, Trường Bộ Kinh, số 24, phần iii, trang

29. "*Dialogues of the Buddha*", iii, trang 16-27.

5. *Jātaka Translation*, tập vi, trang 110.

6. *Jātaka Translation*, tập vi, trang 122.

XXIV. REASONS TO BELIEVE IN REBIRTH

"I recalled my varied lot in former existences."

— Majjhima Nikāya

How are we to believe in rebirth?

The Buddha is our greatest authority on rebirth. On the very night of his enlightenment, during the first watch, the Buddha developed retrocognitive knowledge which enabled him to read his past lives.

"I recalled," he declares, "my varied lot in former existences as follows: first one life, then two lives, then three, four, five, ten, twenty, up to fifty lives, then a hundred, a thousand, a hundred thousand and so forth." **331**

During the second watch the Buddha, with clairvoyant vision, perceived beings disappearing from one state of existence and reappearing in another. He beheld the "base and the noble, the beautiful and the ugly, the happy and the miserable, passing according to their deeds."

These are the very first utterances of the Buddha regarding the question of rebirth. The textual references conclusively prove that the Buddha did not borrow this stern truth of rebirth from any pre-existing source, but spoke from personal knowledge— a knowledge which was supernormal, developed by himself, and which could be developed by others as well. **332**

24. DO ĐÂU TIN CÓ TÁI SANH?

"Như Lai đã nhớ lại nhiều kiếp sống trong quá khứ".

-- Trung Bộ Kinh

Do đâu ta tin có Tái Sanh?

Đối với người Phật Tử, Đức Phật có đủ uy quyền nhất để thuyết minh vấn đề Tái Sanh. Chính trong đêm Ngài đắc Quả Chánh Đẳng Chánh Giác, lúc canh một, Đức Phật chứng ngộ Túc Mạng Minh là Tuệ biết rõ những kiếp quá khứ.

Ngài nói: *"Như Lai đã nhớ lại nhiều kiếp sống trong quá khứ như thế này: trước hết một kiếp, rồi hai kiếp, rồi ba, bốn, năm, mười, hai mươi, đến năm mươi, rồi một trăm, một ngàn, một trăm ngàn kiếp, v.v..."*(1)

Vào canh hai, Đức Phật chứng đắc Thiên Nhãn Minh, nhận thấy chúng sanh chết từ kiếp sống này Tái Sanh vào một kiếp sống khác. Ngài chứng kiến cảnh tượng *"kẻ sang người hèn, kẻ đẹp người xấu, kẻ hạnh phúc người khổ khổ, chúng sanh hoại diệt và Tái Sanh, tùy hành vi tạo tác của mỗi người"*.

Đó là những Phật Ngôn đề cập đến vấn đề Tái Sanh. Những đoạn kinh tham khảo trong kinh điển liên quan đến thuyết Tái Sanh chứng tỏ rằng Đức Phật không dựa vào một nguồn hiểu biết nào sẵn có để giải thích Chân Lý hiển nhiên này. Ngài chỉ dựa trên kinh nghiệm bản thân và Nhận thức cá nhân của chính Ngài, một Nhận thức tuy siêu phàm nhưng mỗi chúng ta đều có thể thành đạt nếu trau dồi rèn

In his first paean of joy (*udāna*), the Buddha says:

"Through many a birth (anekajāti), wandered I, seeking the builder of this house. Sorrowful indeed is birth again and again (dukkhā jāti punappunaṃ)." 333

In the Dhammacakka Sutta, **334** his very first discourse, the Buddha, commenting on the second Noble truth, states: "This very craving is that which leads to rebirth" (*yāyaṃ taṇhā ponobhavikā*). The Buddha concludes this discourse with the words: "This is my last birth. Now there is no more rebirth (*ayam antimā jāti natthi dāni punabbhavo*)."

The Ariyapariyesana Sutta (MN 26) relates that when the Buddha, out of compassion for beings, surveyed the world with his Buddha-vision before he decided to teach the Dhamma, he perceived beings who, with fear, view evil and a world beyond (*paralokavajjabhayadassāvino*).

In several discourses the Buddha clearly states that beings, having done evil, are, after death (*parammaraṇā*), born in woeful states, and beings having done good, are born in blissful states.

Besides the very interesting Jātaka stories, which deal with his previous lives and which are of ethical importance,

luyện đúng mức.

Trong bài kệ Hoan hỷ (*Udāna*) đầu tiên, Đức Phật tuyên ngôn:

"Xuyên qua kiếp sống này (anekajāti), Như Lai lang thang đi, đi mãi, để tìm người thợ cất cái nhà này. Phiền muộn thay những kiếp sống triền miên lập đi lập lại (dukkhā jāti punappunaṃ)".(2)

Trong bài kinh Pháp đầu tiên, kinh Chuyển Pháp Luân (*Dhammacakka Sutta*)(3) Đức Phật đề cập đến Chân Lý thâm diệu thứ nhì như sau: "*Chính Ái dẫn dắt chúng sanh đi Tái Sanh*" (*yāyaṃ taṇhā ponobhavikā*). Và Đức Phật kết luận bài Pháp: "*Đây là kiếp sống cuối cùng của Như Lai. Từ đây Như Lai không còn Tái Sanh nữa (ayam anyimā jāti natthi dāni punabbhavo)*".

Trong bộ *Majjhima Nikāya*, Trung Bộ Kinh, có ghi rằng, sau khi thành tựu Đạo Quả Phật, vì lòng thương chúng sanh, Ngài dùng Phật Nhãn quan sát chúng sanh trước khi quyết định hoằng dương Giáo Pháp. Ngài nhận thấy rằng có những chúng sanh với lòng biết lo sợ, nhận thấy điều ác, và một kiếp sống sau (*paralokavajjabhayadassāvino*).(4)

Trong nhiều đoạn kinh khác nhau, Đức Phật dạy rõ ràng rằng chúng sanh làm điều ác, sau khi chết (*parammaraṇā*) bị sanh vào cảnh khổ; và có người, nhờ hành Thiện, tạo Nghiệp lành, được Tái Sanh vào nhàn cảnh.

Ngoài những tích truyện thú vị trong Túc Sanh Truyện (*Jātaka*), một bộ truyện có giá trị luân lý quan trọng ghi lại

the Majjhima Nikāya and the Aṅguttara Nikāya make incidental references to some of the past lives of the Buddha.

In the Ghaṭkāra Sutta (MN 81) the Buddha relates to the Venerable Ānanda that he was born as Jotipāla, in the time of the Buddha Kassapa, his immediate predecessor.

The Anāthapiṇḍikovāda Sutta (MN 143) describes a nocturnal visit of Anāthapiṇḍika to the Buddha, immediately after his rebirth as a deva. In the Aṅguttara Nikāya, **335** the Buddha alludes to a past birth as Pacetana the wheelwright.

In the Saṃyutta Nikāya, the Buddha cites the names of some Buddhas who preceded him.

An unusual direct reference to departed ones appears in the Parinibbāna Sutta (DN 16). The Venerable Ānanda desired to know from the Buddha the future state of several persons who had died in a particular village. The Buddha patiently described their destinies.

Such instances could easily be multiplied from the Tipiṭaka to show that the Buddha did expound the doctrine of rebirth as a verifiable truth. **336**

Following the Buddha's instructions, his disciples also developed this retrocognitive knowledge and were able to read a limited, though vast, number of their past lives. The Buddha's power in this direction was limitless.

các tiền kiếp của Đức Phật, hai bộ *Majjhima Nikāya* (Trung Bộ Kinh) và *Aṅguttara Nikāya* (Tăng Chi Bộ Kinh) thỉnh thoảng cũng đề cập đến những kiếp sống quá khứ của Đức Phật.

Trong kinh *Ghaṭkāra Sutta*⁽⁵⁾, Đức Phật cũng thuật lại cho Đại Đức Ānanda rằng trong một tiền kiếp, vào thời Đức Phật Kassapa, ngài là Jotipāla.

Kinh *Anāthapiṇḍikovāda Sutta*⁽⁶⁾ cũng ghi rằng liền sau khi Tái Sanh vào cõi Thiên, nhà triệu phú Anāthapiṇḍika (Cấp Cô Độc) trở về viếng Đức Phật đêm sau. Trong bộ *Aṅguttara Nikāya*⁽⁷⁾, Tăng Chi Bộ Kinh, Đức Phật nhắc đến một kiếp sống quá khứ Ngài có tên Pacetana.

Trong bộ *Saṃyutta Nikāya*, Tương Ưng Bộ Kinh, Đức Phật kể tên vài vị Phật đã thị hiện trên thế gian trước Ngài.

Mahā-Parinibbāna Sutta (Kinh Đại Niết Bàn)⁽⁸⁾ ghi rằng một hôm Đại Đức Ānanda đến bạch với Đức Phật, hỏi thăm về số phận của một số người chết trong làng nọ. Đức Phật nhẫn nại diễn tả trường hợp từng người, từng hoàn cảnh.

Những trường hợp tương tự rất nhiều trong Tam Tạng Kinh, chứng tỏ Đức Phật giảng giải giáo thuyết Tái Sanh như một Chân Lý có thể kiểm chứng.⁽⁹⁾

Theo lời chỉ dạy của Đức Phật, trong hàng đệ tử của Ngài có nhiều vị tu hành đúng đắn, trau dồi và phát triển Trí Tuệ đúng mức, đã được biết ít nhiều về tiền kiếp của mình trong vô lượng kiếp sống. Tuệ Giác của Đức Phật vô hạn định.

Certain Indian Rishis, too, prior to the advent of the Buddha, were distinguished for such supernormal powers as clairaudience, clairvoyance, telepathy, telesthesia, and so forth.

Although science takes no cognisance of these supernormal faculties, yet, according to Buddhism, men with highly developed mental concentration cultivate these psychic powers and read their past just as one would recall a past incident of one's present life. With their aid, independent of the five senses, direct communication of thought and direct perception of other worlds are made possible.

Some extraordinary persons, especially in their childhood, spontaneously develop, according to the laws of association, the memory of their past births and remember fragments of their previous lives. **337** Pythagoras is said to have distinctly remembered a shield in a Grecian temple as having been carried by him in a previous incarnation at the siege of Troy. **338**

Somehow or other these wonderful children lose that memory later, as is the case with many infant prodigies.

Experiences of some dependable modern psychics, ghostly phenomena, spirit communication, strange alternate and multiple personalities **339** also shed some light upon this problem of rebirth.

Trước thời Đức Phật, một vị nọ người Ấn Độ Rishis, cũng nổi tiếng nhờ những phép thần thông như Thiên Nhãn, Thiên Nhĩ, Thần Giao Cách Cảm, Viễn Giác, Viễn Cảm, v.v...

Mặc dầu khoa học chưa tiến đến mức am hiểu những Pháp siêu thường, theo Phật Giáo, người trau dồi Thiền Tập và tu tiến Tâm Lực đầy đủ có thể nhớ những việc xảy ra trong các kiếp quá khứ cũng như một việc đã xảy diễn vào lúc nào trong kiếp sống này. Xuyên qua những người ấy, ta có thể giao cảm trực tiếp với những cảnh giới khác bằng tư tưởng và tri giác, không phải bằng năm giác quan thường.

Cũng có một vài người khác thường, nhất là các em bé, do luật phối hợp tư tưởng bất ngờ, sực nhớ lại đoạn nào hoặc một vài chi tiết trong những kiếp sống quá khứ⁽¹⁰⁾. Sách có chép rằng Pythagoras đã nhớ lại tường tận cái nhẵn mà ông đã dùng trong một tiền kiếp, lúc ấy ông vây hãm thành Troy. Trong kiếp Tái Sanh làm Pythagoras, cái nhẵn ấy vẫn còn để trong một đền thờ Hy Lạp.⁽¹¹⁾

Có một em bé, nhờ cách nọ hay cách kia, nhớ lại kiếp trước. Nhưng đến khi lớn lên thì em không còn nhớ nữa.

Do những thí nghiệm của các nhà tâm linh học trứ danh, những hiện tượng ma quỷ, những sự giao cảm giữa hai cảnh âm dương, những sự kiện mà ta thường gọi là có một số âm linh nhập, v.v... cũng đem lại một vài tia sáng cho vấn đề Tái Sanh.⁽¹²⁾

In hypnotic states some can relate experiences of their past lives, while a few others, like Edgar Cayce of America, were able not only to read the past lives of others but also to heal diseases. **340**

The phenomenon of secondary personalities has to be explained either as remnants of past personal experiences or as "possession by an invisible spirit." The former explanation appears more reasonable, but the latter cannot totally be rejected.

How often do we meet persons whom we have never before met, but who, we instinctively feel, are familiar to us? How often do we visit places and instinctively feel impressed that we are perfectly acquainted with those surroundings? **341**

The Dhammapada commentary relates the story of a husband and wife who, seeing the Buddha, fell at his feet and saluted him, saying,

"Dear son, is it not the duty of sons to care for their mother and father when they have grown old. Why is it that for so long a time you have not shown yourself to us? This is the first time we have seen you?"

The Buddha attributed this sudden outburst of parental love to the fact that they had been his parents several times during his past lives and remarked:

"Through previous association or present advantage

Trong trạng thái thôi miên, có vài người đã thuật lại những kinh nghiệm của mình ở kiếp quá khứ. Cũng có một ít người khác, như trường hợp Edgar Casey ở Mỹ quốc, chẳng những thấy được kiếp trước của người khác nhờ đó mà còn có thể chữa bệnh cho họ.

Ta có thể giải thích những hiện tượng ấy rằng đó là nhờ người kia nhớ lại những kinh nghiệm ở kiếp trước, hoặc có một âm linh nhập. Cách giải thích thứ nhất có vẻ hợp lý hơn nhưng ta cũng không hoàn toàn bác bỏ cách giải thích thứ nhì.(13)

Bao nhiêu lần tình cờ mà ta gặp một người trước kia chưa từng gặp, nhưng trong trí vẫn nhớ hình như đã quen biết đâu đây? Bao nhiêu lần ta mục kích một cảnh lạ chưa từng đến, nhưng tự nhiên có cảm giác đã quen thuộc một lúc nào.(14)

Trong Chú giải Kinh Pháp Cú có ghi lại câu chuyện hai vợ chồng người kia, khi gặp Đức Phật thì quỳ dưới chân Ngài, bạch rằng:

"Này con yêu dấu, có phải chẳng phận sự con là phụng dưỡng cha mẹ lúc tuổi già? Tại sao bấy lâu nay con không đến thăm viếng cha mẹ? Đây là lần đầu tiên mà cha mẹ gặp lại con".

Đức Phật giải thích rằng sở dĩ có sự bộc khởi mối thâm tình một cách đột ngột và bất ngờ như vậy là vì trong nhiều kiếp sống quá khứ hai ông bà đã làm cha mẹ Ngài, và Đức Phật dạy:

"Do hoàn cảnh thân cận trong quá khứ hay thuận lợi trong

That old love springs up again like the lotus in the water."
342

There arise in this world highly developed personalities, and Perfect Ones like the Buddhas. Could they evolve suddenly? Could they be the products of a single existence?

How are we to account for personalities like Confucius, Pānini, Buddhaghosa, Homer, and Plato, men of genius like Kālidāsa, Shakespeare, infant prodigies like Ramanujan, Pascal, Mozart, Beethoven, and so forth?

Could they be abnormal if they had not led noble lives and acquired similar experiences in the past? Is it by mere chance that they are born of those particular parents and placed under those favourable circumstances?

Infant prodigies, too, seem to be a problem for scientists. Some medical men are of opinion that prodigies are the outcome of abnormal glands, especially the pituitary, the pineal and the adrenal gland.

The extraordinary hypertrophy of glands of particular individuals may also be due to a past kammic cause.

But how, by mere hypertrophy of glands, one Christian Heineken could talk within a few hours of his birth, repeat passages from the Bible at the age of one year, answer any question on geography at the age of two, speak French and Latin at the age of three, and be a student of philosophy at

hiện tại.

Tình thâm ở thời xa xôi ấy mọc lên trở lại như hoa sen mọc trong nước".(15)

Trên thế gian có những nhân vật cao siêu xuất chúng, những bậc toàn giác như Đức Phật. Có thể nào chỉ trong một thời gian của một kiếp sống mà có thể trau dồi Trí Tuệ đến mức cao siêu toàn thiện như vậy chăng? Có thể nào có tình trạng tiến hóa đột ngột như vậy chăng?

Ta giải thích thế nào về trường hợp của những nhân vật như Đức Khổng Tử, Homer, Pānini, Buddhaghosa, và Plato, những bậc thiên tài xuất chúng như Kālidāsa, Shakespeare, và những hạng thần đồng như Ramanujan, Pascal, Mozart, Beethoven, v.v...?

Các bậc cao siêu xuất chúng như vậy, dĩ nhiên đã trải qua nhiều kiếp sống cao thượng trong quá khứ và đã từng thấu thập những kinh nghiệm tương tự. Phải chăng là sự ngẫu nhiên hay hoàn cảnh thuận lợi đã đưa các vị ấy vào trong gia đình họ?

Trong trường hợp các thần đồng hình như cũng tạo nên những thắc mắc cho các nhà khoa học. Vài nhân vật trong ngành y học giải thích rằng những hiện tượng như thần đồng, phát sanh do sự phát triển khác thường của những hạch tuyến như hạch màng mũi, từng quả tuyến và hạch thận tuyến.

Nguyên nhân sự phát triển khác thường của các hạch tuyến ấy bên trong vài cá nhân nhất định cũng có thể là do Nghiệp quá khứ.

Tuy nhiên, nếu chỉ một vài hạch tuyến phát triển khác thường, làm sao Christian Heineken có thể nói chuyện sau

the age of four;

how John Stuart Mill could read Greek at the age of three;

how Macaulay could write a world history at the age of six;

how William James Sidis, wonder child of the United States, could read and write at the age of two, speak French, Russian, English, German with some Latin and Greek at the age of eight;

how Charles Bennet of Manchester could speak in several languages at the age of three—are wonderful events incomprehensible to non-scientists. **343**

Nor does science explain why glands should hypertrophy in just a few and not in all. The real problem remains unsolved.

Heredity alone cannot account for prodigies,

"else their ancestry would disclose it, their posterity, in even greater degree than themselves, would demonstrate it."

The theory of heredity should be supplemented by the doctrine of kamma and rebirth for an adequate explanation of these puzzling problems.

Is it reasonable to believe that the present span of life is the only existence between two eternities of happiness and

vài tiếng đồng hồ được sanh ra, đọc lại nhiều đoạn trong thánh kinh lúc lên một, trả lời những câu hỏi về địa dư lúc lên hai, nói được tiếng Pháp và tiếng La Tinh lúc lên ba, và khi lên bốn đã theo học các lớp triết?

Nếu chỉ vì có một vài hạch tuyến phát triển khác thường thì làm sao John Stuart Mill có thể đọc chữ Hy Lạp lúc mới ba tuổi,

làm sao Macaulay có thể viết *Thế Giới Sử* lúc vừa sáu tuổi,

làm sao William James Sidis đọc và viết rành chữ mẹ đẻ (Hoa Kỳ) lúc mới lên hai, đã đọc và viết những tiếng Pháp, Nga, Anh, Đức và chút ít La Tinh và Hy Lạp khi lên tám,

làm sao Charles Bennet ở Manchester có thể nói được nhiều thứ tiếng lúc mới ba tuổi? Những người không phải trong giới khoa học có giải thích được chẳng các sự kiện lạ lùng ấy?(16)

Các nhà khoa học có giải thích được chẳng vì sao các hạch tuyến ấy lại phát triển khác thường trong một vài người mà không phát triển trong người khác, hay tất cả mọi người? Vấn đề thực sự còn chưa được giải quyết.

Thuyết truyền thống riêng rẽ không đủ để giải thích các trường hợp thần đồng.

"Phải chi trong ông bà cha mẹ hay trong hàng con cháu các vị ấy cũng có những thần đồng, dầu kém hơn, thì cũng là những sự kiện để chứng minh thuyết truyền thống".

Để giải thích vấn đề phức tạp ấy một cách thỏa đáng ta phải thêm vào thuyết truyền thống Lý Nghiệp Báo và Tái Sanh.

Có lý do nào để tin rằng chỉ vồn vẹn kiếp sống hiện tại này mà đủ có thể quyết định hạnh phúc vĩnh cửu hay cảnh

misery? The few years we spend here, at most but five score years, must certainly be an inadequate preparation for eternity.

If one believes in the present and a future, it is logical to believe in a past.

If there be reason to believe that we have existed in the past, then surely there are no reasons to disbelieve that we shall continue to exist after our present life has apparently ceased. **344**

It is indeed a strong argument in favour of past and future lives that "in this world virtuous persons are very often unfortunate and vicious persons prosperous." **345**

We are born into the state created by ourselves. If, in spite of our goodness, we are compelled to lead an unfortunate life, it is due to our past evil kamma. If, in spite of our wickedness, we are prosperous, it is also due to our past good kamma. The present good and bad deeds will, however, produce their due effects at the earliest possible opportunity.

A Western writer says:

"Whether we believe in a past existence or not, it forms the only reasonable hypothesis which bridges certain gaps in human knowledge concerning facts of everyday life. Our

khốn cùng vô tận trong tương lai không? Bao nhiêu cố gắng trong kiếp sống ngắn ngủi nhiều lắm là một trăm năm có thể là sự chuẩn bị thích nghi cho cuộc sống vĩnh cửu không?

Nếu chúng ta tin có hiện tại và tương lai, tất nhiên chúng ta tin có quá khứ.

Nếu có những lý do để tin rằng có những kiếp sống trong quá khứ thì cố nhiên chúng ta không có lý do nào để không tin rằng sau khi kiếp hiện tại tạm thời chấm dứt chúng ta vẫn tiếp tục sống.(17)

Chính những kiếp sống quá khứ và vị lai giải thích vì sao trong đời, lắm khi người hiền lương đạo đức phải chịu gian lao khốn khổ và có những người gian ác tàn bạo lại được giàu sang may mắn.(18)

Chúng ta sanh ra trong trạng thái mà chính hành động của ta trong quá khứ đã tạo nên. Nếu trong kiếp hiện tại, mặc dầu sống trong sạch, mà ta gặp phải những điều bất hạnh thì nên biết rằng đó là do Nghiệp xấu của ta trong quá khứ. Trái lại, nếu đời sống như bản tội lỗi mà ta vẫn được an vui hạnh phúc, giàu sang, may mắn, thì đó cũng do Nghiệp tốt của ta đã tạo trong quá khứ. Hành động tốt và xấu của ta trong hiện tại cũng sẽ tạo quả ngay khi cơ duyên hội đủ.

Một văn hào Tây Phương nói:

"Dẫu tin có những kiếp sống quá khứ hay không, niềm tin này là giả thuyết hợp lý duy nhất khả dĩ bắt nhịp cầu để vượt qua những cái hố trong sự hiểu biết của chúng ta về các sự

reason tells us that this idea of past birth and kamma alone can explain, for example, the degrees of differences that exist between twins;

how men like Shakespeare with a very limited experience are able to portray, with marvellous exactitude, the most diverse types of human character, scenes, and so forth, of which they could have no actual knowledge,

why the work of the genius invariably transcends his experience, the existence of infant precocity, and the vast diversity in mind and morals, in brain and physique, in conditions, circumstances and environments, observable throughout the world."

What Do Kamma and Rebirth Explain?

1. They account for the problem of suffering for which we ourselves are responsible.
2. They explain the inequality of mankind.
3. They account for the arising of geniuses and infant prodigies.
4. They explain why identical twins, who are physically alike, enjoying equal privileges, exhibit totally different characteristics, mentally, morally, temperamentally and intellectually.
5. They account for the dissimilarities amongst children of the same family, though heredity may account for the

kiện trong đời sống hằng ngày. Lý trí cho ta biết rằng ý niệm về đời sống quá khứ và Lý Nghiệp Báo có thể giải thích chẳng hạn như mức độ khác biệt giữa hai đứa trẻ sanh đôi, như làm thế nào có người như Shakespeare, với kinh nghiệm ít ỏi, giới hạn trong một kiếp sống, có thể mô tả chính xác một cách kỳ diệu bao nhiêu nhân vật, thuộc nhiều loại rất khác nhau, những cảnh tượng, v.v... mà thực ra ông không thể biết được.

Nó giải thích tại sao các tác phẩm của các bậc vĩ nhân vượt lên khỏi rất xa kinh nghiệm mà các vị ấy có thể có. Nó giải thích hiện tượng thần đồng và sự khác biệt sâu xa giữa người này và người khác, trên phương diện tâm trí, đạo đức, tinh thần và vật chất, điều kiện, hoàn cảnh, v.v... mà ta có thể quan sát ở khắp nơi trên thế gian".

Nghiệp Báo và Tái Sanh giải thích những gì?

- 1) Vấn đề đau khổ mà chính ta phải chịu trách nhiệm;
- 2) Tình trạng chênh lệch tựa hồ như bất công giữa người và người;
- 3) Sự hiện hữu của những bậc vĩ nhân và những thần đồng;
- 4) Tại sao hai trẻ sanh đôi giống nhau y hệt về mặt vật chất, được nuôi dưỡng y như nhau, mà lại có những đặc tính hoàn toàn khác biệt về mặt tinh thần, đạo đức và trí tuệ;
- 5) Tại sao trong một gia đình, nếu theo định luật truyền thống thì con cái phải giống nhau hết, mà trong thực tế thì

similarities.

6. They account for the extraordinary innate abilities of some men.

7. They account for the moral and intellectual differences between parents and children.

8. They explain how infants spontaneously develop such passions as greed, anger and jealousy.

9. They account for instinctive likes and dislikes at first sight.

10. They explain how in us are found "a rubbish heap of evil and a treasure-house of good."

11. They account for the unexpected outburst of passion in a highly civilised person, and for the sudden transformation of a criminal into a saint.

12. They explain how profligates are born to saintly parents, and saintly children to profligates.

13. They explain how, in one sense, we are the result of what we were, we will be the result of what we are; and, in another sense, we are not absolutely what we were, and we will not be absolutely what we are.

14. They explain the causes of untimely deaths and

lại khác;

6) Tại sao có những người có khiếu đặc biệt;

7) Tại sao cha mẹ và con cái lại có những đặc tính khác nhau về mặt đạo đức và trí tuệ;

8) Tại sao trẻ con lại có những tật xấu như tham lam, sân hận, ganh tỵ;

9) Tại sao khi gặp một người nào lần đầu tiên, ta đã có thiện cảm hay ác cảm;

10) Tại sao trong mỗi người lại có tiềm tàng ngũ ngầm "một kho tàng đức hạnh và một hầm tật xấu";

11) Tại sao có sự thay đổi bất ngờ, bậc Thiện Trí Thức trở thành tầm thường hay kẻ sát nhân bỗng nhiên đổi tánh, sống như bậc Thánh;

12) Tại sao có trường hợp cha mẹ hiền lương mà sanh con hung ác, trái lại cha mẹ hung dữ lại sanh con nhân từ;

13) Tại sao, một đàng, ta như thế nào trong hiện tại là do ta đã như thế nào trong quá khứ, và ta sẽ như thế nào trong tương lai là do ta như thế nào trong hiện tại; theo một đàng khác, trong hiện tại ta như thế nào không hoàn toàn bởi vì trong quá khứ ta đã như thế nào và trong tương lai ta sẽ như thế nào cũng không hoàn toàn tùy thuộc nơi chúng ta như thế nào trong hiện tại;

14) Tại sao có những cái chết đột ngột và có sự thay đổi

unexpected changes in fortune.

15. Above all they account for the arising of omniscient, perfect spiritual teachers, like the Buddhas, who possess incomparable physical, mental, and intellectual characteristics.

Notes

331. *Majjhima Nikāya*, *Mahāsaccaka Sutta*, No. 36, i. 248.

332. But it must not thereby be assumed that the Buddha originated the idea of rebirth, which had evidently become widespread by his time, though perhaps not yet universally accepted. It is found in the early Upanishads also. (Ed.)

333. *Dhp*, v. 153.

334. *Vinaya Mahā Vagga*, p. 10, *Saṃyutta Nikāya V* p. 421. See *The First Discourse of the Buddha*.

335. Part i, 111

bất ngờ về tài sản sự nghiệp;

15) Và trên tất cả, thuyết Nghiệp Báo và Tái Sanh giải thích vì sao có bậc toàn giác, những bậc giáo chủ toàn thiện như chư Phật, với đầy đủ đức tánh vật lý, tinh thần và trí tuệ.

Chú Thích

1. *Majjhima Nikāya*, Trung Bộ Kinh, *Mahāsaccaka Sutta*, kinh số 36, i, 248.

2. *Dhammapada*, kinh Pháp Cú, câu 153.

3. *Mahā Vagga*, trang 10, *Saṃyutta Nikāya*, Tương Ưng Bộ Kinh, câu 428. Xem chương 6.

4. *Majjhima Nikāya*, Trung Bộ Kinh, phần i, trang 169.

5. *Majjhima Nikāya*, Trung Bộ Kinh, phần ii, trang 45 (kinh số 81).

6. *Majjhima Nikāya*, Trung Bộ Kinh, phần iii, trang 258 (kinh số 143).

7. *Majjhima Nikāya*, Trung Bộ Kinh, phần i, trang 111.

8. *Dīgha Nikāya*, Trường Bộ Kinh, phần ii, trang 91 (kinh

336. Cp. Mr. J. G. Jennings, *The Vedantic Buddhism of the Buddha*.

337. The case of Shanti Devi of India is a striking example. See *The Bosat*, vol. xiii, No. 2. p. 27

338. William W. Atkinson and E. D. Walter, *Reincarnation and the Law of Karma*.

339. *Psalms of the Brethren* (Theragāthā) gives an interesting account of a Brahmin named Vaṅgīsa, "who won favour as a teacher by tapping on skulls with his fingernails and discovering thereby where their former occupants were reborn."

Certain persons at times exhibit different personalities in the course of their particular lives. Prof. James cites some remarkable cases in his *Principles of Psychology*. See F. W. H. Myers, *Human Personality and its Survival of Bodily Death*. The *Visuddhimagga* mentions an interesting incident of a deva entering into the body of a layman. See *The Path of Purity*, part i, p. 48.

The writer himself has met persons who were employed as mediums by invisible beings to convey their thoughts and some others who were actually possessed by evil spirits. When in this hypnotic state they speak and do things of which normally they are totally innocent and which they cannot afterwards recall.

số 16).

9. Xem J. G. Jennings, "*The Vedantic Buddhism of the Buddha*".

10. Trường hợp của Shanti Devi, xứ Ấn Độ, là một ví dụ hiển nhiên. Xem tạp chí "*The Bosat*", tập xiii, số 2, trang 27.

11. William Q. Atkinson và E. D. Walyer, trong quyển "*Reincarnation and the Law of Karma*".

12. Kinh *Theragāthā*, Trường Lão Tăng Kệ, ghi rằng có một vị Bà La Môn kia "*được tin đồn khâm phục nhờ mỗi lần gõ móng tay lên trên một đầu lâu khi biết được người chủ của cái đầu lâu ấy đã Tái Sanh ở nơi nào*".

Có những người biểu hiện các nhân cách khác nhau trong các thời điểm khác nhau trong đời của họ. Giáo sư James cũng có nêu lên một vài trường hợp đặc biệt và thú vị trong quyển "*Principles của Psychology*". (Xem F. W. H. Myers, "*Human Personality and its Survival of Bodily Death*"). Sách *Thanh Tịnh Đạo* có ghi một chuyện một vị Thiên nhập vào một người Cư Sĩ (Xem *The Path of Purity*, phần i, trang 48).

Chính tác giả (Đại Đức Narāda) cũng có gặp những người ngồi đồng, làm trung gian cho giới vô hình chuyển đạt tư tưởng và những người khác bị âm linh không tốt nhập vào. Khi ở trong trạng thái mê thì những người ấy làm và nói những điều mà thường họ không hề biết, và sau khi tỉnh lại họ cũng không còn nhớ gì hết.

340. See *Many Mansions* and *The World Within* by Gina Cerminara.

341. It was such experiences that led Sir Walter Scott to a sense of metempsychosis. His biographer Lockhart quotes in his *Life of Scott* the following entry in Scott's diary for February 17th, 1828.

"I cannot, I am sure, tell if it is worth marking down, that yesterday at dinner time, I was strangely haunted by what I would call the sense of pre-existences, viz., a confused idea that nothing that passed was said for the first time, that the same topics had been discussed and the persons had stated the same opinions on them. The sensation was so strong as to resemble what is called a mirage in the desert and calenture on board ship.

Bulwer Lytton describes these mysterious experiences as that strange kind of inner and spiritual memory which often recalls to us places and persons we have never seen before, and which Platonists would resolve to be the unquenched and struggling consciousness of a former life." Quoted in H.M. Kitchener, *The Theory of Reincarnation*, p. 7.

The writer also has met some persons who remember fragments of their past births and also a distinguished doctor in Europe who hypnotises people and makes them describe some of their past lives

13. Xem "*Many Mansions*", đã có dịch ra Việt ngữ dưới tựa đề "*Những bí ẩn của cuộc đời*" do dịch giả Nguyễn Hữu Kiệt, và "*The World Within*" của Gina Cerminara.

14. Chính những kinh nghiệm tương tự làm cho Sir Walter Scott ý thức được thuyết Luân Hồi. Khi viết lại tiểu sử của Sir Walter Scott trong quyển "*Life of Scott*", tác giả Lockhart có trích một đoạn trong quyển nhật ký của ông, ngày 17-2-1828 như sau:

"*Chắc chắn tôi không thể nói rõ có nên viết ra đây hay không, rằng ngày hôm qua vào giờ cơm chiều, tôi bị cái mà tôi gọi là ý thức có những tiền kiếp ám ảnh một cách kỳ lạ, ví dụ như một ý nghĩ mơ hồ rằng không có việc gì xảy ra mà ta có thể nói là lần thứ nhất. Cũng những vấn đề ấy được đem ra thảo luận và có những người phát biểu những ý kiến y hệt. Sự xúc động mạnh mẽ đến độ có thể tả như cái mà người ta gọi là một ảo ảnh ở sa mạc và cơn sốt trên biển cả*".

"*Bulwer Lytton diễn tả những kinh nghiệm bí ẩn khó hiểu ấy như một loại kỳ lạ thuộc về tinh thần làm cho ta nhớ lại những nơi và những người chưa từng gặp trước kia. Những người theo học thuyết của Platon giải thích rằng đó là những tâm tranh đấu và bất thỏa mãn từ kiếp sống trước, bây giờ trôi lên*". -- H.M. Kitchener, "*The Theory of Reincarnation*", trang 7.

Chính tác giả (Đại Đức Nārada) đã gặp vài người nhớ lại từng đoạn, đời sống của họ trong kiếp trước. Tác giả cũng có gặp một vài bác sĩ trứ danh ở Âu châu có thể thôi miên người khác và làm cho họ nhớ lại tiền kiếp.

342. See *Buddhist Legends*, vol. 3, p. 108.

343. *Sri Lanka Observer*, November 21, 1948.

344. "We have come to look upon the present as the child of the past and as the parent of the future." T. H. Huxley.

345. Addison.

15. Xem "*Buddhist Legends*", tập 3, trang 108.

16. "*Ceylon Observer*", 21-11-1948.

17. "*Chúng ta phải đến chỗ nhìn hiện tại như con đẻ của quá khứ và là cha mẹ của tương lai*" -- T.H. Huxley.

18. Addison.

XXV. THE WHEEL OF LIFE (PAṬICCA SAMUPPĀDA)

*"No God, no Brahmā can be found,
No matter of this wheel of life,
Just bare phenomena roll
Dependent on conditions all!"*

— Visuddhimagga

The process of rebirth has been fully explained by the Buddha in the Paṭicca samuppāda.

Paṭicca means "because of" or "dependent upon"; *samuppāda* means "arising" or "origination." Although the literal meaning of the term is "arising because of" or "dependent arising or origination," it is applied to the whole causal formula which consists of twelve interdependent causes and effects, technically called *paccaya* and *paccayuppanna*.

The method of the paticca samuppāda should be understood as follows:

Because of A arises B.
Because of B arises C.
When there is no A, there is no B.
When there is no B, there is no C.

In other words—"this being so, that is; this not being so, that is not." (*imasmim sati, idam hoti; imasmim asati, idam*

25. LIÊN QUAN TƯƠNG SINH (THẬP NHỊ NHÂN DUYÊN) - (Paṭicca Samuppāda)

*"Không thể tìm ra một Tạo Hóa, một Brahmā,
hay một vị nào khác,
làm chủ vòng luân chuyển của đời sống.
Chỉ có những hiện tượng Tùy Thuộc Sinh Khởi!"*

-- Thanh Tịnh Đạo

Tiến trình của hiện tượng Tái Sinh được Đức Phật giải thích đầy đủ trong Liên Quan Tương Sinh (Thập Nhị Nhân Duyên, Paṭicca Samuppāda).

Paṭicca là "bởi vì" hay "bởi", hay "tùy thuộc nơi", "liên quan". Samuppāda là "phát sanh", hay "Tương Sinh". Chiếu y theo ngữ nguyên, danh từ ấy là "phát sanh bởi vì", hay "tùy thuộc phát sanh" hay "Liên Quan Tương Sinh". Paṭicca Samuppāda áp dụng cho trọn công thức Nhân Quả gồm tất cả 12 Nhân và Quả liên quan với nhau, Pāli ngữ gọi là Paccaya và Paccayuppanna.

Nên hiểu phương pháp tương quan của Paṭicca Samuppāda (Liên Quan Tương Sinh, Thập Nhị Nhân Duyên) như sau:

Bởi vì A sanh nên B phát sanh,
bởi vì B sanh nên C phát sanh.
Khi nào không có A tất nhiên không có B.
Khi nào không có B thì C cũng không có.

Nói cách khác, cái này như vậy thì có cái kia; cái này không phải như vậy thì cái kia không có (*imasmim sati,*

na hoti.)

Paṭicca samuppāda is a discourse on the process of birth and death, and not a philosophical theory of the evolution of the world. It deals with the cause of rebirth and suffering with a view to helping men to get rid of the ills of life. It makes no attempt to solve the riddle of an absolute origin of life.

It merely explains the "simple happening of a state, dependent on its antecedent state." **346**

Ignorance (*avijjā*) of the truth of suffering, its cause, its end, and the way to its end, is the chief cause that sets the wheel of life in motion.

In other words, it is the not-knowingness of things as they truly are or of oneself as one really is. It clouds all right understanding.

"Ignorance is the deep delusion wherein we here so long are circling round," **347** says the Buddha.

When ignorance is destroyed and turned into knowingness, all causality is shattered as in the case of the Buddhas and arahants.

idaṃ hoti; imasmim̐ asati, idaṃ natthi hoti).

Liên Quan Tương Sinh (Thập Nhị Nhân Duyên)⁽¹⁾ là một bài Pháp giảng về tiến trình của hiện tượng sanh-tử chứ không phải là một lý thuyết triết học về sự tiến hóa của vũ trụ. Giáo Lý này chỉ đề cập đến vấn đề nguồn gốc của vòng sanh tử Luân Hồi, nguyên nhân của sự đau khổ, và chỉ nhằm mục đích giúp chúng sanh thoát ra khỏi mọi đau khổ của đời sống, chứ không tìm giải thích những bí ẩn liên quan đến nguồn gốc cùng tột của vũ trụ.

Pháp Liên Quan Tương Sinh (Thập Nhị Nhân Duyên) chỉ giải thích "*sự phát sanh của một trạng thái tùy thuộc nơi trạng thái trước kể đó*".⁽²⁾

Vô Minh (*Avijjā*) tức không Nhận thức Chân Lý về đau khổ, nguồn gốc của đau khổ, sự chấm dứt đau khổ, và con đường dẫn đến sự chấm dứt đau khổ - là nguyên nhân chánh làm động lực thúc đẩy, chuyển động bánh xe đời sống.

Nói cách khác, Vô Minh là không Nhận thức thực tướng của Vạn Pháp, hay không thấu đáo hiểu biết chân tướng của chính mình. Chính màn Vô Minh như lớp mây mù bao phủ, che lấp mọi sự hiểu biết Chân Chánh (Chánh Kiến).

Đức Phật dạy rằng:

"Vô Minh là lớp ảo kiến mịt mù dày đặc trong ấy chúng sanh quay quần quanh lộn".⁽³⁾

Đến khi lớp Vô Minh bị phá tan để trở thành Tri Kiến, như trường hợp của chư Phật và chư vị Vô Sanh (A La Hán) thì mọi vấn đề Nhân và Quả cũng chấm dứt.

In Itivuttaka 1:14 the Buddha states, "Those who have destroyed delusion and broken through the dense darkness, will wander no more: causality exists no more for them."

Ignorance of the past, future, both past and future and dependent origination is also regarded as avijjā.

Dependent on Ignorance Arise Conditioning Activities (saṅkhārā)

Saṅkhārā is a multi-significant term which should be understood according to the context. Here the term signifies immoral (*akusala*), moral (*kusala*) and unshakable (*āneñja*) volitions (*cetanā*) which constitute kamma that produces rebirth.

The first embraces all volitions in the twelve types of immoral consciousness; the second, all volitions in the eight types of beautiful (*sobhana*) moral consciousness and the five types of moral *rūpa-jhāna* consciousness; the third, all volitions in the four types of moral *rūpa-jhāna* consciousness.

Saṅkhārā, as one of the five aggregates, implies fifty of the fifty-two mental states, excluding feeling and perception.

There is no proper English equivalent which gives the exact connotation of this Pāli term.

The volitions of the four supramundane path

Trong kinh *Itivuttaka*, Đức Phật dạy:

“Người đã tiêu trừ ảo kiến và phá tan lớp tối tăm dày đặc sẽ không còn thân thang đi mãi nữa. Đối với người ấy không còn vấn đề Nhân và Quả”.(4)

Không thông hiểu rằng có quá khứ, vị lai, cả hai quá khứ vị lai, và pháp “*Tùy Thuộc Phát Sanh*” cũng được xem là Vô Minh, *Avijjā*.

Tùy thuộc nơi Vô Minh, Hành (Saṅkhārā) phát sanh

Pāli ngữ “*Saṅkhārā*” có rất nhiều ý nghĩa. Vì thế ta nên tùy trường hợp mà định nghĩa danh từ này. Ở đây *Saṅkhārā* là những Bất Thiện (*akusalā*), Thiện (*kusalā*), không lay chuyển (*āneñja*), Tư (Cố Ý, *cetanā*), tạo Nghiệp (*kamma*) đưa đi Tái Sanh.

Loại đầu tiên bao gồm Tư (Cố Ý) hợp với 12 loại Tâm Bất Thiện. Loại thứ hai bao gồm Tư (Cố Ý) hợp với 8 loại Tâm Đại Thiện (*sobhana*) và 5 loại Tâm Thiện trong thiền Sắc Giới (*rūpa-jhāna*). Loại thứ ba là Tư (Cố Ý) hợp với bốn loại Tâm Thiện trong thiền Vô Sắc Giới (*arūpa-jhāna*).

Saṅkhārā là một trong 5 Uẩn, gọi là Hành Uẩn, tức là 50 trong 52 Sở Hữu Tâm (Tâm Sở), trừ hai Sở Hữu Tâm (Tâm Sở) còn lại là Thọ và Tưởng.

Không có từ tiếng Anh tương đương để chỉ ý nghĩa chính xác cho từ Pāli này.

Những Tư (Cố Ý, *cetanā*) của bốn loại Tâm Đạo Siêu Thế

consciousness (*lokuttara maggacitta*) are not regarded as *saṅkhārā* because they tend to eradicate ignorance.

Wisdom (*paññā*) is predominant in supramundane types of consciousness while volition (*cetanā*) is predominant in the mundane types of consciousness.

All moral and immoral thoughts, words and deeds are included in *saṅkhārā*. Actions, whether good or bad, which are directly rooted in, or indirectly tainted with ignorance, and which must necessarily produce their due effects, tend to prolong wandering in *saṃsāra*.

Nevertheless, good deeds, freed from greed, hate and delusion, are necessary to get rid of the ills of life. Accordingly the Buddha compares his Dhamma to a raft whereby one crosses the ocean of life. The activities of Buddhas and arahants, however, are not treated as *saṅkhārā* as they have eradicated ignorance.

Ignorance is predominant in immoral activities, while it is latent in moral activities. Hence both moral and immoral activities are regarded as caused by ignorance.

Dependent on Conditioning Activities Arise Consciousness (*viññāṇa*)

Dependent on past conditioning activities arises relinking

(*lokuttara maggacitta*) được coi như không phải là *Saṅkhārā* (Hành), bởi vì những loại Tâm này hướng về sự tận diệt Vô Minh.

Tuệ (*Paññā*) là thành phần chánh yếu trong các loại Tâm Siêu Thế. Trái lại, trong các loại Tâm Hiệp Thế, yếu tố quan trọng là Tư (Cố Ý, *cetanā*).

Tất cả những tư tưởng, lời nói và việc làm, Thiện và Bất Thiện, đều được bao gồm trong Hành (*Saṅkhārā*). Những hành động tốt hay xấu trực tiếp phát sanh từ Vô Minh hay bị Vô Minh gián tiếp làm động cơ thúc đẩy - đều nhất định phải tạo Nghiệp, nghĩa là có tác động kéo dài thêm cuộc hành trình xa xôi của vòng Luân Hồi.

Ngược lại, những hành động (bằng Thân, Khẩu hay Ý) hoàn toàn trong sạch, tuyệt đối không xuất phát từ Tham, Sân, Si, nhất định phải thoát ra khỏi vòng Phiền Não của đời sống. Do đó Đức Phật so sánh Giáo Pháp của Ngài như một chiếc bè mà chúng sanh có thể nương theo để cố gắng vượt qua đại dương của cuộc sống. Những hành động của chư Phật và chư vị Vô Sanh (A La Hán) không thể gọi là Hành (*Saṅkhārā*) vì các Ngài đã hoàn toàn tận diệt Vô Minh.

Vô Minh chiếm một phần quan trọng trong những hành động Bất Thiện và vẫn có tiềm tàng ngủ ngầm trong những hành động Thiện. Như vậy cả hai hành động, Thiện và Bất Thiện, đều được coi là bắt nguồn từ Vô Minh.

Tùy thuộc nơi Hành, Thức (*Viññāṇa*) phát sanh

Tùy thuộc nơi Hành, tức hành động Thiện và Bất Thiện

or rebirth-consciousness (*paṭisandhi-viññāṇa*) in a subsequent birth. It is so called because it links the past with the present, and is the initial consciousness one experiences at the moment of conception.

Viññāṇa strictly denotes the nineteen types of rebirth-consciousness (*paṭisandhi-viññāṇa*) described in the Abhidhamma. All the thirty-two types of resultant consciousness (*vipāka-citta*) experienced during lifetime are also implied by the term.

The foetus in the mother's womb is formed by the combination of this relinking-consciousness with the sperm and ovum cells of the parents. In this consciousness are latent all the past impressions, characteristics and tendencies of that particular individual life-flux.

This rebirth-consciousness is regarded as pure **348** as it is either devoid of immoral roots of lust, hatred, and delusion **349** or accompanied by moral roots. **350**

Dependent on Consciousness Arise Mind and Matter (nāmarūpa)

Simultaneous with the arising of the relinking-consciousness there occur mind and matter (*nāma-rūpa*) or, as some scholars prefer to say, "corporeal organism."

The second and third factors (*saṅkhārā* and *viññāṇa*) pertain to the past and present lives of an individual. The

trong kiếp vừa qua, “*Thức Tái Sanh*” (*paṭisandhi-viññāṇa*), hay Thức-Nối-Liên, phát sanh trong kiếp kế. Gọi là Thức Tái Sanh hay Thức Nối Liên vì Thức ấy nối liền kiếp quá khứ với kiếp hiện tại. Chính đây là Thức đầu tiên trong một kiếp sống của chúng sanh. Trong trường hợp là người thì đó là Thức đầu tiên của một chúng sanh khi bà mẹ thọ thai.

Hiểu một cách chính xác, Thức, trong Liên Quan Tương Sinh (Thập Nhị Nhân Duyên) là 19 loại Thức Tái Sanh được mô tả trong Vi Diệu Pháp (*Abhidhamma*). Tất cả ba mươi hai loại Tâm Quả (*vipāka-citta*) trải nghiệm trong kiếp sống vừa qua cũng được hàm xúc trong danh từ ấy.

Bào thai trong bụng mẹ được cấu tạo do sự phối hợp của Thức Tái Sanh với tinh trùng và minh châu của cha mẹ. Trong Thức ấy có ngủ ngầm tất cả những cảm giác đã Thọ, những đặc tính và những khuynh hướng riêng biệt trong dòng đời đã qua của một cá nhân.

Thức Tái Sanh được coi là tinh khiết⁽⁵⁾ vì không bắt nguồn từ những căn Bất Thiện Tham, Sân, Si⁽⁶⁾, cũng không hiệp trợ từ những căn Thiện ⁽⁷⁾.

Tùy thuộc nơi Thức, Danh-Sắc (Nāma-Rūpa) phát sanh

Danh-Sắc (*nāma-rūpa*) phát sanh cùng một lúc với Thức Tái Sanh như một số học giả gọi là “cơ thể hữu hình”.

Chi thứ hai và ba, Hành và Thức (*Saṅkhārā* và *Viññāṇa*) thuộc về hai kiếp, quá khứ và hiện tại, của một chúng sanh.

third and fourth factors (*viññāṇa* and *nāma-rūpa*) on the contrary, are contemporaneous.

This compound *nāma-rūpa* should be understood as *nāma* (mind) alone, *rūpa* (matter) alone, and *nāma-rūpa* (mind and matter) together.

In the case of formless planes (*arūpa*) there arises only mind; in the case of mindless (*asañña*) planes, only matter; in the case of sense realm (*kāma*) and realms of form (*rūpa*), both mind and matter.

Nāma here means the three aggregates—feeling (*vedanā*), perception (*saññā*) and mental states (*saṅkhārā*)—that arise simultaneous with the relinking-consciousness.

Rūpa means the three decads— *kāya* (body), *bhāva* (sex), and *vatthu* (seat of consciousness)—that also arise simultaneous with the relinking-consciousness, conditioned by past kamma.

The body-decad is composed of the four elements:

- 1) the element of extension (*Paṭhavī*),
- 2) the element of cohesion (*āpo*),
- 3) the element of heat (*tejo*), and
- 4) the element of motion (*vāyo*). Its derivatives (*upādā rūpa*) are:
 - 5) colour (*vaṇṇa*),
 - 6) odour (*gandha*),
 - 7) taste (*rasa*),
 - 8) nutritive essence (*ojā*),
 - 9) vitality (*jīvitindriya*), and
 - 10) body (*kāya*).

Chi thứ ba và thứ tư, Thức và Danh-Sắc (*viññāṇa* và *nāma-rūpa*), trái lại cùng phát sanh trong một kiếp sống.

Danh từ kép Danh-Sắc (*nāma-rūpa*) nên được hiểu là một từ “Danh” (*Nāma*), và một từ “Sắc” (*Rūpa*), và *nāma-rūpa* (Danh và Sắc) là hai từ ghép lại.

Trong cõi Vô Sắc (*Arūpa*), chỉ có Danh mà không có Sắc. Trong cõi Vô Tưởng (*Asañña*), chỉ có Sắc mà không có Danh. Trong Dục Giới (*Kāmma*) và Sắc Giới (*Rūpa*), có cả Danh và Sắc.

Danh (*Nāma*) ở đây là ba Uẩn: Thọ (*vedanā*), Tưởng (*saññā*) và Hành (*saṅkhārā*), cả ba cùng phát sanh một lượt với “Thức Tái Sanh”.

Sắc là ba nhóm (Bọn) mười Pháp: Thân (*kāya*), Tính (*bhāva*), Vật (*vatthu*, chỗ nương của Thức) - cũng cùng khởi sanh một lượt với Thức Tái Sanh, do Nghiệp quá khứ trợ.

Bọn Thân có 10 Pháp, gồm có bốn Sắc gọi là Tứ Đại:

- 1) Trạng thái giãn nở (*Paṭhavī*), Đất;
- 2) Trạng thái kết dính (*Āpo*), Nước;
- 3) Trạng thái nóng (*Tejo*), Lửa;
- 4) Trạng thái chuyển động (*Vāyo*), Gió; và sáu Sắc Y Sinh (*upādā rūpa*) gồm:
 5. Màu sắc (*vaṇṇa*),
 6. Khí (Hương, *gandha*),
 7. Vị (*rasa*),
 8. Chất dinh dưỡng (*ojā*),
 9. Mạng quyền (Sinh khí, *jīvitindriya*), và
 10. Thân (*kāya*).

Sex-decad and base decad also consist of the first nine and sex (*bhāva*) and seat of consciousness (*vatthu*) respectively.

From this it is evident that sex is determined by past kamma at the very conception of the being.

Here *kāya* means the sensitive part of the body (*pasāda*).

Sex is not developed at the moment of conception but the potentiality is latent. Neither the heart nor the brain, the supposed seat of consciousness, has been evolved at the moment of conception, but the potentiality of the seat is latent.

In this connection it should be remarked that the Buddha did not definitely assign a specific seat for consciousness as he has done with the other senses. It was the cardiac theory (the view that the heart is the seat of consciousness) that prevailed in his time, and this was evidently supported by the Upanishads.

The Buddha could have accepted the popular theory, but he did not commit himself. In the *Pahāna* (the Book of Relations) the Buddha refers to the seat of consciousness, in such indirect terms as "*yamrūpamnissāya*—depending on that material thing," without positively asserting whether that *rūpa* was either the heart (*hadaya*) or the brain.

Bọn Sắc Tính có 10 Pháp; và Bọn Ý Vật có 10 Pháp gồm 9 Sắc đầu (tức từ Sắc thứ nhất đến Sắc thứ 9) và thứ 10 là Tính (nam hay nữ), hoặc Vật (*Vatthu*).

Như vậy ta thấy hiển nhiên rằng ngay từ lúc bà mẹ thọ thai, chúng sanh đã có nam tánh hay nữ tánh rồi. Và chính Nghiệp quá khứ trợ.

“*Kāya*” ở đây có nghĩa là phần dễ xúc chạm của cơ thể (thanh triệt, *pasāda*).

Về Sắc Tính (nam tánh hay nữ tánh), không phát triển tại Sát-na Tái Tục mà có tính chất tiềm ẩn. Không phải Tim hay Não, được cho là chỗ nương của Thức, tiến hóa tại Sát-na Tái Tục, mà có tính chất nương tiềm ẩn.

Về điểm này nên ghi nhận rằng Đức Phật không có chỉ rõ nhất định phần nào trong Thân là chỗ nương của Thức như Ngài đã nêu ra đối với các giác quan khác. Vào thời Ngài còn tại tiền, phần đông chủ trương theo học thuyết về Tim (quan niệm rằng Tim là chỗ nương của Thức, gọi là Sắc Ý Vật) và điều này được xác nhận rõ ràng trong kinh Upanishads.

Đức Phật không chấp nhận học thuyết phổ biến đó nhưng Ngài không khẳng định. Trong *Patthāna* (Bộ Vị Trí), Đức Phật nêu ra chỗ nương của Thức (Sắc Ý Vật) trong câu gián tiếp như "*yam rūpam nissāya*" (nương sắc nào), mà không chỉ rõ phần Sắc ấy có phải là Tim (*hadaya*) hay Não.

But, according to the view of commentators like Venerable Buddhaghosa and Anuruddha, the seat of consciousness is definitely the heart.

It should be understood that the Buddha neither accepted nor rejected the popular cardiac theory.

Dependent on Mind and Matter, the Six Sense- bases (saḷāyatana) Arise

During the embryonic period the six sense-bases (saḷāyatana) gradually evolve from these psycho-physical phenomena in which are latent infinite potentialities. The insignificant infinitesimally small speck now develops into a complex six-senses machine.

The human machine is very simple in its beginning but very complex in its end. Ordinary machines, on the other hand, are complex in the beginning but very simple in the end. The force of a finger is sufficient to operate even a most gigantic machine.

The six-senses-human machine now operates almost mechanically without any agent like a soul to act as the operator. All the six senses—eye, ear, nose, tongue, body and mind—have their respective objects and functions.

The six sense-objects such as forms, sounds, odours, sapids, tangibles and mental objects collide with their respective sense-organs giving rise to six types of consciousness.

Tuy nhiên những Nhà Chú Giải, như Đức Buddhaghosa và Anuruddha, quả quyết rằng chỗ nương của Thức chắc chắn là Tim.

Do đó, nên được hiểu rằng Đức Phật không chấp nhận cũng không bác bỏ học thuyết phổ biến về Tim đó.

Tùy thuộc nơi Danh-Sắc, Lục Xứ (Saḷāyatana) phát sanh

Trong thời kỳ thai nghén, Lục Xứ (Saḷāyatana) của thai bào dần dần phát triển từ những hiện tượng tâm-vật-lý gồm tiềm lực vi tế vô tận trở thành guồng máy Lục Xứ vô cùng phức tạp.

Rất giản dị lúc ban sơ, guồng máy con người dần dần trở thành vô cùng phức tạp. Những máy móc thường thì trái lại, phức tạp lúc mới phát minh rồi dần dần trở nên giản dị, đến nỗi đôi lúc chỉ dùng sức của một ngón tay cũng đủ làm chuyển động một bộ máy vĩ đại.

Guồng máy Lục Xứ của con người vận chuyển tự nhiên một cách tự động, gần như máy móc, không cần phải có một tác nhân nào tương tự như một linh hồn để điều khiển. Mỗi Xứ (Nhãn, Nhĩ, Tỷ, Thiệt, Thân, Ý) đều có những đối tượng và những chức năng tương ứng.

Mỗi đối tượng của Lục Xứ, tức Lục Cảnh (Lục Trần) - Sắc, Thinh, Khí (Hương), Vị, Xúc, Pháp - tiếp xúc với mỗi Xứ liên hệ, làm phát sanh một loại “Thức”. Như Sắc tiếp xúc với Nhãn làm phát sanh Nhãn Thức, Thinh tiếp xúc với Nhĩ làm phát sanh Nhĩ Thức, v.v...

Dependent on the Six Sense-bases, Contact (phassa) Arises

The conjunction of the sense-bases, sense-objects, and the resultant consciousness is contact (phassa) which is purely subjective and impersonal.

The Buddha states:

Because of eye and forms, visual consciousness arises; contact is the conjunction of the three. Because of ear and sounds, arises auditory consciousness; because of nose and odours, arises olfactory consciousness; because of tongue and sapids, arises gustatory consciousness; because of body and tangibles, arises tactile consciousness; because of mind and mental objects, arises mind-consciousness. The conjunction of these three is contact. 351

It should not be understood that mere collision is contact (*na saṅgatiṃatto eva phasso*).

Dependent on Contact, Feelings (vedanā) Arise

Strictly speaking, it is feeling that experiences an object when it comes in contact with the senses. It is this feeling that experiences the desirable or undesirable fruits of an action done in this or in a previous birth. Besides this mental state there is no soul or any other agent to experience the result of the action.

Feeling or, as some prefer to say, sensation, is a mental state common to all types of consciousness. Chiefly there

Tùy thuộc nơi Lục Xứ, Xúc (Phassa) phát sanh

Điểm hội tụ của “Xứ” (giác quan), “Cảnh (Trần)” (đối tượng của giác quan), và “Thức Quả” là Xúc (*Phassa*). Xúc hoàn toàn chủ quan và không liên quan đến ai.

Đức Phật dạy:

“Vì có mắt (Nhãn Xứ) và cảnh Sắc nên Nhãn Thức phát sanh, Xúc là điểm hội tụ của ba yếu tố ấy. Vì có tai (Nhĩ Xứ) và cảnh Thính (âm thanh) nên Nhĩ Thức phát sanh. Vì có mũi (Tỷ Xứ) và cảnh Khí (Hương) nên Tỷ Thức phát sanh. Vì có lưỡi (Thiệt Xứ) và cảnh Vị nên Thiệt Thức phát sanh. Vì có thân (Thân Xứ) và cảnh Xúc nên Thân Thức phát sanh. Vì có Ý Xứ và cảnh Pháp nên Ý Thức phát sanh. Điểm hội tụ của ba yếu tố ấy là Xúc (*Phassa*)”.(8)

Không nên hiểu rằng sự đụng chạm suông chỉ là Xúc (*na saṅgatiṃatto eva phasso*).

Tùy thuộc nơi Xúc, Thọ (Vevadā) phát sanh

Một cách chính xác, chính Thọ là cảm giác qua trải nghiệm của một Cảnh khi Cảnh ấy tiếp xúc với Xứ. Thọ này thấu nhận Quả ưa thích hay Quả không ưa thích của những hành động trong hiện tại hay trong quá khứ. Ngoài trạng thái Cảm Thọ này, không có một linh hồn hay một Bản Ngã nào thọ hưởng Nghiệp Quả.

Thọ, hay một số người nói là cảm giác, là một Sở Hữu Tâm (Tâm Sở) đồng sanh chung với tất cả các loại Tâm.

are three kinds of feeling: pleasurable (*somanassa*), unpleasurable (*domanassa*), and neutral (*adukkhamasukha*).

With physical pain (*dukkha*) and physical happiness (*sukha*) there are altogether five kinds of feelings. The neutral feeling is also termed *upekkhā* which may be indifference or equanimity.

According to Abhidhamma there is only one type of consciousness accompanied by pain. Similarly there is only one accompanied by happiness. Two are connected with an unpleasurable feeling. Of the eighty-nine types of consciousness, in the remaining eighty-five are found either a pleasurable or a neutral feeling

It should be understood here that nibbānic bliss is not associated with any kind of feeling. Nibbānic bliss is certainly the highest happiness (*ānaṃparamaṃ sukhaṃ*), but it is the happiness of relief from suffering. It is not the enjoyment of any pleasurable object.

Dependent on Feeling, Arises Craving (taṇhā)

Craving, beside ignorance, is the most important factor in the "dependent origination." Attachment, thirst, clinging are some renderings for this Pāli term.

Craving is threefold—namely,

Phần chung có ba loại Thọ là: Thọ Hỷ (*somanassa*) hay cảm giác vui, hạnh phúc; Thọ Ưu (*domanassa*) hay cảm giác buồn, Phiền Não; và Phi Khổ Phi Lạc (*adukkhamasukha*), không hạnh phúc cũng không Phiền Não.

Hợp với cảm giác Khổ (*dukkha*) và Lạc (hạnh phúc, *sukha*) về vật chất, thì có tất cả năm loại cảm giác (Thọ). Phi Khổ Phi Lạc Thọ còn có tên là *upekkhā* mà ta không nên lầm lẫn với Tâm Xả, hay trạng thái Tâm bình thản.

Theo Vi Diệu Pháp (*Abhidhamma*), chỉ có Khổ Thọ do một loại Tâm sanh, và chỉ có Lạc Thọ do một loại Tâm khác sanh. Hai loại Tâm sanh có liên quan đến Ưu Thọ. Ngoài ra, trong tám mươi chín loại Tâm thì tám mươi lăm loại Tâm (89 - 4 = 85) còn lại, đều sanh Hỷ Thọ hoặc Phi Khổ Phi Lạc Thọ.

Nên ghi nhận rằng Đạo Quả Niết Bàn là hạnh phúc không có liên quan gì đến Thọ (*vedana*). Đức Phật dạy rằng Đạo Quả Niết Bàn là hạnh phúc cao thượng nhất trong các hạnh phúc, nhưng đó không phải là trạng thái thọ hưởng những cảm giác sung sướng hay hạnh phúc.

Đạo Quả Niết Bàn là Hạnh Phúc Giải Thoát ra khỏi mọi hình thức đau khổ.

Tùy thuộc nơi Thọ, Ái (Taṇhā) phát sanh

Cũng như Vô Minh, Ái (*taṇhā*) rất quan trọng. Luyến Ái, khao khát, bám níu, là một vài danh từ thường dùng để phiên dịch Pāli ngữ "*taṇhā*".

Có ba loại Ái là:

craving for sensual pleasures (*kāma-taṇhā*),
craving for sensual pleasures associated with the view of eternalism, (*bhava-taṇhā*) i.e., enjoying pleasures thinking that they are imperishable, and

craving for sensual pleasures with the view of nihilism (*vibhava-taṇhā*) i.e., enjoying pleasures thinking that everything perishes after death. The last is the materialistic standpoint.

Bhava-taṇhā and *vibhava-taṇhā* are also interpreted as attachment to realms of form (*rūpabhava*) and formless realms (*arūpabhava*) respectively. Usually these two terms are rendered by craving for existence and non-existence.

There are six kinds of craving corresponding to the six sense objects such as form, sound and so on. They become twelve when they are treated as internal and external. They are reckoned as thirty-six when viewed as past, present and future. When multiplied by the foregoing three kinds of craving, they amount to one hundred and eight.

It is natural for a worldling to develop a craving for the pleasures of sense. To overcome sense-desires is extremely difficult.

The most powerful factors in the wheel of life are ignorance and craving, the two main causes of the dependent origination. Ignorance is shown as the past cause that conditions the present; and craving, the present cause that conditions the future.

Dependent on Craving is Grasping (upādāna)

1) Dục Ái (nhục dục Ngũ Trần, *kāma taṇhā*).
2) Hữu Ái liên quan đến chủ trương Thường Kiến (*bhava taṇhā*). Trong lúc thọ hưởng, nghĩ rằng vạn vật là trường tồn vĩnh cửu, và những khoái lạc này sẽ mãi mãi tồn tại.

3) Phi Hữu Ái liên quan đến chủ trương Đoạn Kiến (*vibhava taṇhā*). Trong lúc thọ hưởng, nghĩ rằng tất cả đều tiêu diệt sau khi chết. Chết là hết.

Bhava-taṇhā có khi được giải thích là sự Luyến Ái đeo níu trong Sắc Giới, và *Vibhava-taṇhā* là sự Luyến Ái đeo níu trong Vô Sắc Giới. Hai từ Pāli ấy thường được dịch là Ái đeo níu theo sự sống và Ái đeo níu theo sự không-sống, không-sinh-tồn.⁽⁹⁾

Có sáu loại Ái liên quan đến sáu Cảnh (Sắc, Thinh, Khí / Hương, Vị, Xúc, Pháp). Ái thành 12 khi đề cập đến Nội phần (bên trong ta) và Ngoại phần (bên trong người khác). Nếu tính luôn Ái trong quá khứ, hiện tại, và tương lai thì có tất cả 36. Khi nhân với ba loại Ái đã kể trên thì có 108.

Đối với người thường trong thế gian, loại Ái đeo níu theo nhục dục Ngũ Trần phát triển một cách rất là tự nhiên. Chế ngự sự khao khát của Lục Xứ thật khó khăn vô cùng.

Hai yếu tố quan trọng và hùng mạnh nhất trong Liên Quan Tương Sinh (Thập Nhị Nhân Duyên) là Vô Minh và Ái, hai nguyên nhân chánh làm chuyển động bánh xe Luân Hồi. Vô Minh là nguyên nhân trong quá khứ, trợ cho hiện tại. Ái là nguyên nhân trong hiện tại, trợ cho tương lai.

Tùy thuộc nơi Ái, Thủ (Upādāna) phát sanh

Grasping is intense craving. Taṇhā is like groping in the dark to steal an object. Upādāna corresponds to the actual stealing of the object. Grasping is caused by both attachment and error. It gives rise to the false notions of "I" and "mine."

Grasping is fourfold—namely, sensuality, false views, adherence to rites and ceremonies, and the theory of a soul.

The last two are also regarded as false views.

Dependent on Grasping Arises Becoming (bhava)

Bhava literally means becoming. It is explained as both moral and immoral actions which constitute kamma (*kammabhava*)—active process of becoming and the different planes of existence (*upapattibhava*)—passive process of becoming.

The subtle difference between *saṅkhārā* and *kammabhava* is that the former pertains to the past and the latter to the present life. By both are meant kammic activities. It is only the *kammabhava* that conditions the future birth.

Dependent on Becoming Arises Birth (jāti)

This refers to birth in a subsequent life. Birth, strictly speaking, is the arising of the psycho-physical phenomena (*khandhānaṃ pātubhāvo*).

Thủ là cố bám lấy vật ham muốn. Thủ là Ái tăng trưởng đến mức cao độ. Ái như đi mò trong đêm tối để lấy trộm một vật. Thủ như chính sự trộm cắp. Nguyên nhân của Thủ là cả hai, Luyến Ái và làm lạc. Do Thủ phát sanh ý thức sai lầm “Tôi” và “Của Tôi”.

Thủ có bốn: Dục Thủ, Tà Kiến Thủ, Giới Cẩm Thủ, Ngã Chấp Thủ.

Hai Thủ sau cùng cũng bị coi là Tà Kiến.

Tùy thuộc nơi Thủ, Hữu (Bhava) phát sanh

Theo căn nguyên của danh từ, *Bhava* có nghĩa là “đang trở thành”. Hữu (*Bhava*) được giải thích là cả Nghiệp Thiện và Bất Thiện tạo thành Nghiệp Hữu (*kammabhava*) - quá trình năng động của Nghiệp làm cho trở thành (Hữu); và những cõi khác nhau của sự tồn tại (Tái Sanh) gọi là Sanh Hữu (*upapattibhava*) - quá trình thụ động của Nghiệp làm cho trở thành (Hữu).

Có sự khác biệt khó thấy giữa Hành (*Saṅkhārā*) và Nghiệp Hữu (*Kammabhava*). Hành liên quan đến kiếp sống quá khứ. Hữu liên quan đến kiếp sống hiện tại. Cả hai đều là hành động tạo Nghiệp. Chỉ có Nghiệp Hữu (*Kammabhava*) trợ cho sự Tái Sanh sắp đến.

Tùy thuộc nơi Hữu có sự Sanh (Jāti)

Điều này nói đến sự sanh trong kiếp sống kế tiếp. Một cách chính xác, Sanh là sự khởi phát của những hiện tượng tâm-vật-lý (sự hiện có của Uẩn, *khandhānaṃ pātubhāvo*).

Dependent on Birth Arises Old Age, Sickness and Death (jarāmaṇa)

Old age and death are the inevitable results of birth.

The Reverse Order of the Paṭicca Samuppāda

If, on account of a cause, an effect arises, then, if the cause ceases, the effect also must cease.

The reverse order of the Paṭicca samuppāda will make the matter clear.

Old age and death are only possible in and with a psycho-physical organism, that is to say, a six-senses-machine. Such an organism must be born, therefore it presupposes birth. But birth is the inevitable result of past kamma or action, which is conditioned by grasping due to craving. Such craving appears when feeling arises. Feeling is the outcome of contact between senses and objects.

Therefore it presupposes organs of sense which cannot exist without mind and body. Mind originates with a rebirth-consciousness, conditioned by activities, due to ignorance of things as they truly are.

The whole formula may be summed up thus:

Tùy thuộc nơi Sanh có Lão và Tử (Jarāmaṇa)

Lão và Tử là Quả hiển nhiên của Sanh.

Thứ tự đảo ngược của Liên Quan Tương Sinh (Thập Nhị Nhân Duyên, Paṭicca Samuppāda)

Quả phát sanh vì có Nhân. Vậy, nếu không có Nhân tức không có Quả. Nếu Nhân chấm dứt, tức nhiên Quả cũng chấm dứt.

Vấn đề được rõ ràng hơn nếu ta suy nghiệm Liên Quan Tương Sinh (Thập Nhị Nhân Duyên) theo chiều ngược như thế này:

Lão và Tử chỉ có thể hiện hữu trong một cơ thể tâm-vật-lý, tức trong một guồng máy Lục Xứ. Một cơ thể tương tự cần phải được “sanh” ra. Mà Sanh là hậu quả dĩ nhiên của Nghiệp quá khứ (tức những hành động trong thời gian trước đó), mà được trợ bởi Thủ và nhờ Ái tạo duyên. Ái chỉ phát sanh khi có Thọ, và Thọ là Quả của Xúc giữa Xứ và Cảnh.

Như vậy, tức phải có Lục Xứ. Mà không thể có Lục Xứ nếu không có Danh-Sắc (Tâm và cơ thể vật chất). Tâm phát sanh do Thức Tái-Sanh, Thức do Hành trợ, và Hành bắt nguồn từ Vô Minh, nghĩa là không Nhận thức được thực tướng của vạn hữu.

Toàn thể phương thức có thể tóm tắt như sau:

Dependent on ignorance arise conditioning activities;

Dependent on conditioning activities arises relinking-consciousness;

Dependent on relinking-consciousness arise mind and matter;

Dependent on mind and matter arise the six spheres of sense;

Dependent on the six spheres of sense arises contact;

Dependent on contact arises feeling;

Dependent on feeling arises craving;

Dependent on craving arises grasping;

Dependent on grasping arises becoming (kamma bhava);

Dependent on actions arises birth;

Dependent on birth arise decay, death, sorrow, lamentation, pain, grief, and despair;

Thus does the entire aggregate of suffering arise.

The complete cessation of ignorance leads to the cessation of conditioning activities;

The cessation of conditioning activities leads to the cessation of relinking-consciousness;

Tùy thuộc nơi Vô Minh phát sanh Hành.

Tùy thuộc nơi Hành phát sanh Thức.

Tùy thuộc nơi Thức phát sanh Danh-Sắc.

Tùy thuộc nơi Danh-Sắc phát sanh Lục Xứ.

Tùy thuộc nơi Lục Xứ phát sanh Xúc.

Tùy thuộc nơi Xúc phát sanh Thọ.

Tùy thuộc nơi Thọ phát sanh Ái.

Tùy thuộc nơi Ái phát sanh Thủ.

Tùy thuộc nơi Thủ phát sanh Hữu.

Tùy thuộc nơi Hữu có Sanh.

Tùy thuộc nơi Sanh có Lão, Tử, sầu muộn, ta thán, đau khổ, buồn rầu, và thất vọng.

Đó là trọn vẹn các yếu tố cấu thành đau khổ.

Tận diệt Vô Minh dẫn đến chấm dứt Hành.

Chấm dứt Hành dẫn đến chấm dứt Thức.

The cessation of relinking-consciousness leads to the cessation of mind and matter;

The cessation of mind and matter leads to the cessation of the six spheres of sense;

The cessation of the six spheres of sense leads to the cessation of contact;

The cessation of contact leads to the cessation of feeling;

The cessation of feeling leads to the cessation of craving;

The cessation of craving leads to the cessation of grasping;

The cessation of grasping leads to the cessation of becoming;

The cessation of actions leads to the cessation of birth;

The cessation of birth leads to the cessation of decay, death, sorrow, lamentation, pain, grief, and despair.

Thus does the cessation of this entire aggregate of suffering result.

The first two of these twelve factors pertain to the past, the middle eight to the present, and the last two to the future.

Chấm dứt Thức dẫn đến chấm dứt Danh-Sắc.

Chấm dứt Danh-Sắc dẫn đến chấm dứt Lục Xứ.

Chấm dứt Lục Xứ dẫn đến chấm dứt Xúc.

Chấm dứt Xúc dẫn đến chấm dứt Thọ.

Chấm dứt Thọ dẫn đến chấm dứt Ái.

Chấm dứt Ái dẫn đến chấm dứt Thủ.

Chấm dứt Thủ dẫn đến chấm dứt Hữu.

Chấm dứt Hữu dẫn đến chấm dứt Sanh.

Chấm dứt Sanh dẫn đến chấm dứt Lão, Tử, sầu muộn, ta thán, đau khổ, buồn rầu, và thất vọng.

Đó là chấm dứt hậu quả của các yếu tố cấu thành đau khổ.

Hai yếu tố đầu tiên của Liên Quan Tương Sinh (Thập Nhị Nhân Duyên), Vô Minh và Hành thuộc về quá khứ. Tám yếu tố giữa thuộc về hiện tại. Và hai yếu tố cuối cùng thuộc về vị lai.

Of them, moral and immoral activities (*saṅkhārā*) and actions (*bhava*) are regarded as kamma.

Ignorance (*avijjā*), craving (*taṇhā*), and grasping (*upādāna*) are regarded as passions or defilements (*kilesa*).

Relinking-consciousness (*paṭisandhi-viññāṇa*), mind and matter (*nāma-rūpa*), spheres of sense (*saḷāyatana*), contact (*phassa*), feeling (*vedanā*), birth (*jāti*), decay and death (*jarāmaraṇa*) are regarded as effects (*vipāka*).

Thus ignorance, activities, craving, grasping and kamma, the five causes of the past, condition the present five effects (*phala*)—namely, relinking-consciousness, mind and matter, spheres of sense, contact, and feeling.

In the same way craving, grasping, kamma, ignorance, and activities of the present condition the above five effects of the future.

This process of cause and effect continues ad infinitum. A beginning of this process cannot be determined as it is impossible to conceive of a time when this life-flux was not encompassed by ignorance.

But when this ignorance is replaced by wisdom and the life-flux realises the āna dhatu, then only does the rebirth process terminate.

*"Tis Ignorance entails the dreary round
—now here, now there—of countless births and deaths."
"But, no hereafter waits for him who knows!" 352*

Cả hai, Hành (*saṅkhārā*) Thiện và Bất Thiện, và Hữu (*bhava*), đều được xem là Nghiệp (*kamma*).

Vô Minh (*avijjā*), Ái (*taṇhā*) và Thủ (*upādāna*) là khát vọng hay Phiền Não (*kilesa*).

Thức Tái Sanh (*paṭisandhi-viññāṇa*), Danh-Sắc (*nāma-rūpa*), Lục Xứ (*saḷāyatana*), Xúc (*phassa*), Thọ (*vedanā*), Sanh (*jāti*), Lão và Tử (*jarāmaraṇa*) đều là Quả (*vipāka*).

Như vậy Vô Minh, Hành, Ái, Thủ và Nghiệp Hữu là năm nguyên Nhân trong quá khứ trợ cho năm Quả trong hiện tại là Thức tái tục, Danh-Sắc, Xứ, Xúc và Thọ phát sanh.

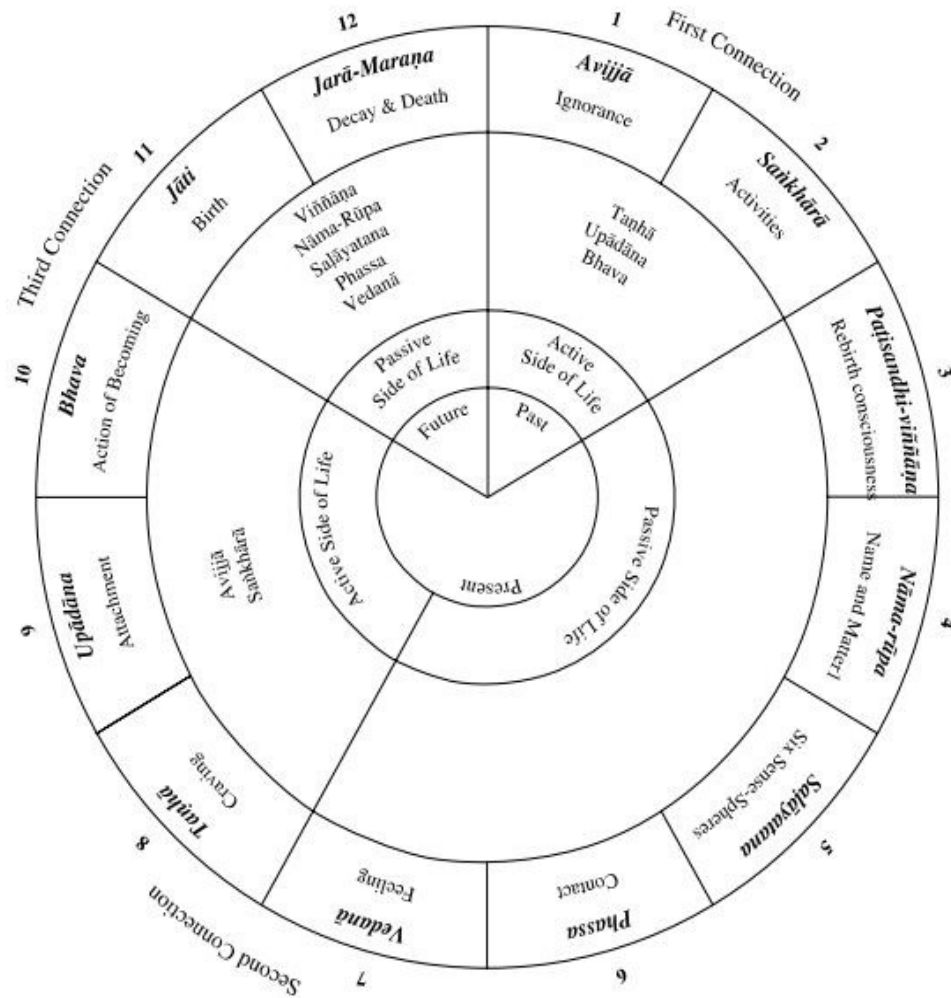
Cùng thế ấy Ái, Thủ, Nghiệp Hữu, Vô Minh và Hành trong hiện tại trợ cho năm Quả kể trên phát sanh trong tương lai.

Tiến trình Nhân và Quả liên tục diễn tiến vô cùng tận. Không thể nhận ra khởi điểm của tiến trình ấy vì ta không quan niệm được lúc nào trong dòng thời gian vô tận, luồng sống của ta không bị màn Vô Minh bao phủ.

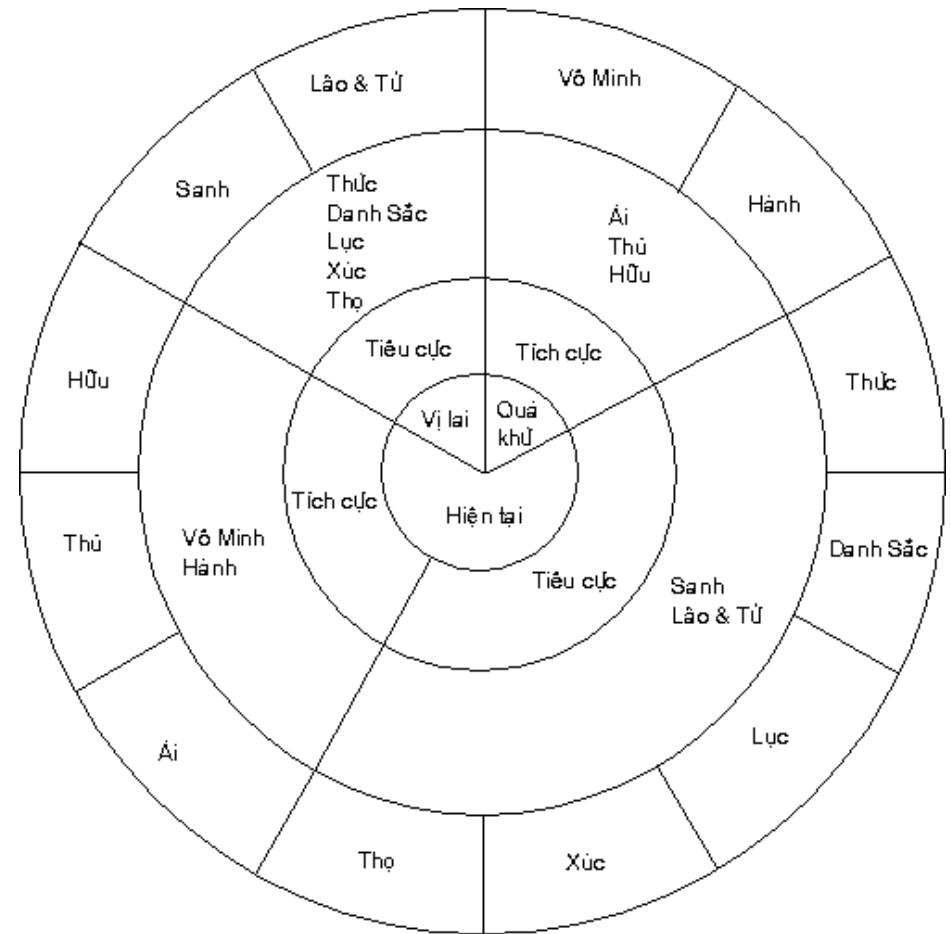
Tuy nhiên, giờ phút nào mà Trí Tuệ thay thế Vô Minh và luồng sống Chứng nghiệm được bản chất của Niết Bàn (*Nibbana dhatu*) thì, chỉ đến chừng ấy, tiến trình sanh tử mới chấm dứt.

*"Chính Vô Minh dẫn dắt ta đi vòng quanh âm đạ.
Rầy đây mai đó của chuỗi dài sanh-tử, tử-sanh vô cùng tận.*

Nhưng đối với người hiểu biết thì không có cõi sau đây chờ đợi!" (10)



The Diagram 4. Wheel of Life



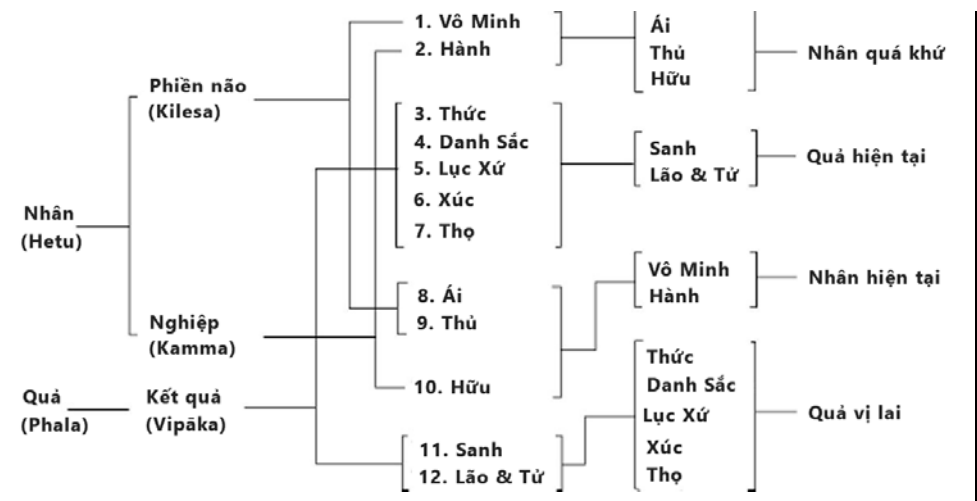
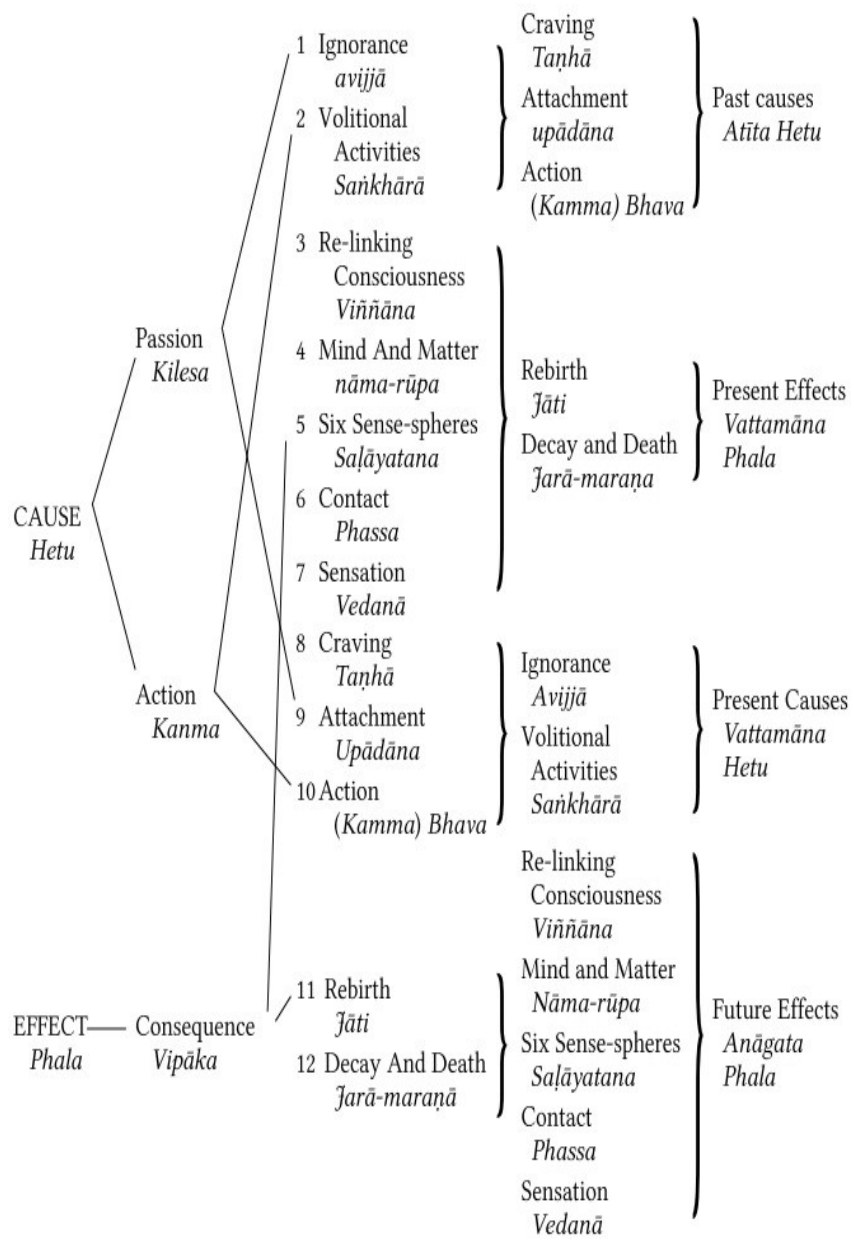


Diagram 5. Paṭicca Samuppāda — "Dependent Origination"

Notes

346. *Tabbhāvabhāvibhāvākāramatta* — *Abhidhammatthasaṅgaha*.

347. *Sutta Nipāta* v. 730.

348. "Radiant is this consciousness," (*pabhassaram idaṃ cittaṃ*) says the Buddha in the *Aṅguttara Nikāya* vol. 1, p. 10. According to the commentator the Buddha was thus referring to the rebirth-consciousness.

349. In the case of "rootless resultants" (*ahetuka-vipāka*).

350. In the case of "resultants with roots" (*sahetuka-vipāka*).

351. *Saṃyutta Nikāya*, part ii, p. 70; *Kindred Sayings*, part ii, p. 50.

352. Chambers, *Buddha's teachings*, vv. 729-730.

Chú Thích

1. Pháp Liên Quan Tương Sinh (Thập Nhị Nhân Duyên) cũng được gọi là Tùy Thuộc Phát Sanh, hay Tùy Thuộc Sinh Khởi (Thập Nhị Nhân Duyên Khởi).

2. *Tabbhāvabhāvibhāvākāramatta* - *Abhidhammattha Saṅgaha*. Xem "A Manual of Abhidhamma" của tác giả Nārada Thera, trang 360.

3. *Sutta Nipāta*, câu 730.

4. *Sutta Nipāta*, trang 14.

5. "Thức này là tinh khiết", *pabhassaram idaṃ cittaṃ*, Đức Phật dạy như vậy trong *Aṅguttara Nikāya*, Tăng Chi Bộ Kinh, tập 1, trang 10. Theo chú giải, Đức Phật nói vậy khi đề cập đến Thức Tái Sanh.

6. Trường hợp "Quả Vô Nhân" (*Ahetuka vipāka*).

7. Trong trường hợp "Quả Hữu Nhân" (*Sahetuka vipāka*).

8. *Saṃyutta Nikāya*, Tương Ưng Bộ Kinh, phần ii, trang 70. *Kindred Sayings*, phần ii, trang 50.

9. Xem chương 6.

10. Chalmers, "*Buddha's Teachings*", câu 729-730.

XXVI. MODES OF BIRTH AND DEATH

"Again, again the slow wits seek rebirth, Again, again comes birth and dying comes, Again, again men bear it to the grave."

— Saṃyutta Nikāya

Paṭicca-samuppāda describes the process of rebirth in subtle technical terms and assigns death to one of the following four causes:

1. Exhaustion of the reproductive kammic energy (*kammakkhaya*)

The Buddhist belief is that, as a rule, the thought, volition, or desire, which is extremely strong during lifetime, becomes predominant at the time of death and conditions the subsequent birth. In this last thought-process is present a special potentiality. When the potential energy of this reproductive (*janaka*) kamma is exhausted, the organic activities of the material form in which is embodied the life-force, cease even before the end of the life span in that particular place.

This often happens in the case of beings who are born in states of misery (*apāya*) but it can happen in other planes too.

2. The expiration of the life-term (*āyukkhaya*), which varies in different planes.

26. NHỮNG HÌNH THỨC SANH VÀ TỬ

*"Mãi mãi hạng thiên trí tìm đi Tái Sinh,
Mãi mãi sanh đến, rồi tử đến,
Mãi mãi người khác đưa ta đến mồ."*

-- Tương Ưng Bộ Kinh

Pháp Liên Quan Tương Sinh (Thập Nhị Nhân Duyên) dùng những danh từ kỹ thuật tinh tế để diễn tả tiến trình Tái Sinh và chia sự chết phát sanh do một trong bốn nguyên nhân sau đây:

1) Sự Kiệt Lực của Nghiệp Sản Sanh (*Kammakkhaya*)

Người Phật Tử tin rằng thông thường, các Tưởng, Tư (Cổ Ý), hay ý muốn thật mạnh trong suốt thời gian đang sống, sẽ trở nên mạnh mẽ trong giờ phút lâm chung và trợ cho sự Tái Sinh sắp đến. Trong Lộ Trình Tâm cuối cùng này là một tiềm năng đặc biệt. Khi năng lực tiềm năng của Nghiệp Sản Sanh (*Janaka*) đã kiệt thì những sinh hoạt của cơ thể mà luồng sinh lực nằm trong đó cũng chấm dứt. Có khi chấm dứt sớm hơn tuổi thọ thông thường trong cõi ấy.

Trong trường hợp này thường xuyên xảy đến cho chúng sanh trong cảnh Khổ (*apāya*) nhưng cũng có thể xảy ra trong những cõi khác.(1)

2) Hết Tuổi Thọ (*Āyukkhaya*)

Natural deaths, due to old age, may be classed under this category.

There are different planes of existence with varying age-limits. Irrespective of the kammic force that has yet to run, one must, however, succumb to death when the maximum age-limit is reached.

If the reproductive kammic force is extremely powerful, the kammic energy rematerialises itself in the same plane or, as in the case of devas, in some higher realm.

3. The simultaneous exhaustion of the reproductive kammic energy and the expiration of the life-term (*ubhayakkhaya*).

4. The opposing action of a stronger kamma unexpectedly obstructing the flow of the reproductive kamma before the life-term expires (*upacchedakamma*).

Sudden untimely deaths of persons and the deaths of children are due to this cause.

A more powerful opposing force can check the path of a flying arrow and bring it down to the ground. So a very powerful kammic force of the past is capable of nullifying the potential energy of the last thought-process, and may thus destroy the psychic life of the being.

The death of Venerable Devadatta, for instance, was due

Tuổi thọ có thể dài hay ngắn tùy vào cõi. Những cái chết tự nhiên như chết già, chết vì hết tuổi thọ, thuộc về loại này.

Có những cõi trong ấy kiếp sống dài hơn ở những cõi khác. Trong cõi của mình, nếu tuổi thọ đã đến mức tối đa, kiếp đã mãn, thì dầu Nghiệp Lực còn mạnh cũng phải chết.

Tuy nhiên, nếu năng lực của Nghiệp Sản Sanh thật mạnh, Nghiệp Lực có thể tự hồi sinh, tạo “Sắc” mới trong cõi ấy hay trong một cõi cao hơn, như trường hợp chư Thiên.

3) Nghiệp Sản Sanh và Tuổi Thọ đồng thời chấm dứt cùng một lúc (*Ubhayakkhaya*).

4) Một Nghiệp Lực đối nghịch của Nghiệp mạnh hơn bất ngờ ngăn chặn luồng trôi chảy của Nghiệp Sản Sanh trước khi hết hiệu lực (*Upacchedaka Kamma*).

Những cái chết đột ngột, bất đắc kỳ tử, và những trường hợp yểu tử đều do Nhân này.

Một năng lực đối nghịch thật mạnh có thể đổi chiều hướng một mũi tên bay, hay ngăn chặn lần bay, làm cho mũi tên rơi xuống đất. Cũng dường thế ấy, một Nghiệp Lực thật mạnh trong quá khứ có khả năng vô hiệu hóa năng lực tiềm ẩn Lộ Trình Tâm cuối cùng và tiêu diệt kiếp sống tâm linh của một chúng sanh.

Cái chết của Devadatta (Đề Bà Đạt Đa) là do Nghiệp tiêu

to a destructive kamma which he committed during his lifetime.

The first three are collectively called "timely deaths" (*kāla-maraṇa*), and the fourth is known as "untimely death" (*akāla-maraṇa*).

An oil lamp, for instance, may get extinguished owing to any of the following four causes—namely, the exhaustion of the wick, the exhaustion of oil, simultaneous exhaustion of both wick and oil, or some extraneous cause like a gust of wind.

So may death be due to any of the foregoing four causes.

Explaining thus the causes of death, Buddhism states that there are four modes of birth,

- 1) egg-born beings (*aṇḍaja*),
- 2) womb-born beings (*jalābuja*),
- 3) moisture-born beings (*saṃsedaja*), and
- 4) beings having spontaneous births (*opapātika*).

This broad classification embraces all living beings. Birds and oviparous snakes belong to the first division.

The womb-born creatures comprise all human beings, some devas inhabiting the earth, and some animals that take conception in a mother's womb.

Embryos, using moisture as nidus for their growth, like certain lowly forms of animal life, belong to the third class.

diệt mà ông đã tạo.

Ba trường hợp đầu tiên được gọi chung là “chết đúng thì” (*kāla maraṇa*). Trường hợp thứ tư là “chết không đúng thì” (*akāla maraṇa*).

Như ngọn đèn dầu có thể tắt vì bốn nguyên nhân:

1. Tim lụn.
2. Dầu cạn.
3. Tim lụn và dầu cạn cùng lúc, và
4. Những nguyên nhân khác từ bên ngoài như một cơn gió mạnh thổi qua.

Theo Phật Giáo cũng có bốn lối sanh là:

1. Noãn sanh (*Aṇḍaja*), sanh từ trứng.
2. Thai sanh (*Jalābuja*), sanh từ bào thai.
3. Thấp sanh (*Sam̐sedaja*), sanh từ chỗ ẩm thấp.
4. Hóa sanh (*Opapātika*), đột nhiên sanh ra.

Tất cả chúng sanh đều được sanh ra theo một trong bốn lối ấy. Chim và những loài bò sát có trứng thuộc loại Noãn sanh.

Người, một vài cõi Thiên trên quả địa cầu, và loài thú thuộc loại Thai sanh, hay Bào sanh.

Có những mầm giống được sanh ra và trưởng thành từ nơi ẩm thấp, như vài loại côn trùng, thuộc loại Thấp sanh.

Beings having a spontaneous birth are generally invisible to the physical eye. Conditioned by their past kamma, they appear spontaneously, without passing through an embryonic stage. Petas and devas normally, and Brahmās belong to this class.

Notes

Những chúng sanh thuộc loại Hóa sanh thường là vô hình đối với con người, tức mắt người không thể thấy. Do Nghiệp quá khứ, các chúng sanh ấy bỗng nhiên xuất hiện, khỏi phải qua một giai đoạn phôi thai nào. Ngạ Quỷ (*Peta*), chư Thiên (*Deva*), và chư Phạm thiên (*Brahmā*) đều thuộc loài Hóa sanh.

Chú Thích

1. Trong trường hợp này được gọi là chết vì hết Nghiệp, vì năng lực của Nghiệp Sản Sanh đã chấm dứt. Ví dụ ta sanh ra trong cảnh người là nhờ hành động tốt nào trong kiếp quá khứ. Chính hành động hay Nghiệp ấy tạo điều kiện đưa ta Tái Sanh vào cảnh người. Cái Nghiệp đó có một năng lực. Chừng nào năng lực ấy hết là ta chết, theo trường hợp đầu tiên. Trong cảnh người tuổi thọ thông thường là 60, nhưng có khi năng lực của Nghiệp Sản Sanh chấm dứt sớm hơn như những trường hợp chết yểu.

XVII. PLANES OF EXISTENCE

"Not to be reached by going is world's end."

— Aṅguttara Nikāya

According to Buddhism the earth, an almost insignificant speck in the universe, is not the only habitable world, and humans are not the only living beings. Indefinite are world systems and so are living beings. Nor is "the impregnated ovum the only route to rebirth." By traversing one cannot reach the end of the world, **353** says the Buddha.

Births may take place in different spheres of existence. There are altogether thirty-one places in which beings manifest themselves according to their moral or immoral kamma.

There are four states of unhappiness (*apāya*) **354** which are viewed both as mental states and as places:

1. *Niraya* (*ni + aya* = "devoid of happiness")

Woeful states where beings atone for their evil kamma. They are not eternal hells where beings are subject to endless suffering.

Upon the exhaustion of the evil kamma there is a possibility for beings born in such states to be reborn in blissful states as the result of their past good actions.

27. CÁC CỠ CỦA SỰ SỐNG

"Không thể đi đến mức cùng tận của thế gian".

-- Tăng Chi Bộ Kinh

Theo Phật Giáo, quả địa cầu chỉ là một điểm nhỏ trong vũ trụ bao la, không phải là nơi duy nhất trên đó có sanh linh, mà con người cũng không phải là chúng sanh duy nhất. Chúng sanh vô cùng tận, mà hệ thống tinh tú cũng vô cùng tận. *"Bào thai không phải là con đường duy nhất để đi Tái Sanh"*. Ta cũng có thể đi mãi đến mức cùng tận của thế gian⁽¹⁾. Đức Phật dạy như vậy.

Tùy theo Nghiệp Thiện hay Bất Thiện đã tạo, chúng sanh có thể Tái Sanh vào một trong ba mươi mốt (31) Cõi.

Có bốn trạng thái bất hạnh được xem là cõi Khổ (*Apāya*)⁽²⁾ vì cả tinh thần lẫn vật chất đều chịu đau khổ. Bốn cõi ấy là:

1. *Cõi Địa Ngục (Niraya, Ni + aya)*

"*Ni*" là không có. "*Aya*" là hạnh phúc. *Niraya* là cõi trong đó không có hạnh phúc, là cõi khổ mà một chúng sanh phải chịu vì đã tạo Nghiệp ác, hay nói cách khác, là trạng thái đau khổ mà chúng sanh phải chịu để trả Quả Bất Thiện đã tạo lúc nào trong quá khứ. Đây không phải là địa ngục trường cửu mà chúng sanh bị bắt buộc phải ở trong đó để chịu hình phạt đau khổ một cách vĩnh viễn.

2. *Tiracchāna-yoni* (tiro = across; acchāna = going), the animal kingdom

Buddhist belief is that beings are born as animals on account of evil kamma. There is, however, the possibility for animals to be born as human beings as a result of the good kamma accumulated in the past.

Strictly speaking, it should be more correct to state that kamma which manifested itself in the form of a human being, may manifest itself in the form of an animal or vice versa, just as an electric current can be manifested in the forms of light, heat, and motion successively—one not necessarily being evolved from the other.

It may be remarked that at times certain animals, particularly dogs and cats, live a more comfortable life than even some human beings due to their past good kamma.

It is one's kamma that determines the nature of one's material form which varies according to the skilfulness or unskilfulness of one's actions.

3. *Peta-yoni* (pa + ita) — lit., departed beings, or those absolutely devoid of happiness

They are not disembodied spirits of ghosts. They possess deformed physical forms of varying magnitude, generally

Đến lúc trả xong Nghiệp ác, kẻ bất hạnh cũng có thể Tái Sanh vào một cõi khác, an vui hạnh phúc, nhờ các Thiện Nghiệp đã tạo.

2. *Cõi Thú (Tiracchāna-Yoni, Tiro + acchāna)*

“*Tiro*” là xuyên qua. “*Acchāna*” là đi. *Tiracchāna-yoni* là cõi của loại cầm thú. Người Phật Tử tin có sự Tái Sanh vào cõi thú vì đã tạo Nghiệp ác. Tuy nhiên, nếu có tích trữ Thiện Nghiệp thích đáng, từ cõi thú chết đi, cũng có thể Tái Sanh vào cõi người.

Một cách chính xác, ta phải nói rằng cái Nghiệp đã biểu hiện dưới hình thức thú có thể biểu hiện dưới hình thức người, hay ngược lại. Cũng như luồng điện có thể biểu hiện kế tiếp dưới nhiều hình thức như ánh sáng, hơi nóng, động lực, v.v... Như vậy, động lực không phải do hơi nóng, cũng không phải do ánh sáng mà phát sanh. Cùng thế ấy, không phải người trở thành thú hay thú trở thành người(3).

Ta cũng ghi nhận rằng lắm khi có những con thú như mèo, chó sống còn đầy đủ hơn người, tuy vẫn mang hình thức thú. Đó cũng do Tiền Nghiệp.

Chính Nghiệp tạo tinh chất của sắc tướng. Hình thể như thế nào là do hành động Thiện hay Bất Thiện trong quá khứ.

3. *Cõi Ngạ Quỷ (Peta-Joni)*

Đúng theo nguyên ngữ, “*Peta*” là người đã ra đi, hay người tuyệt đối không có hạnh phúc. Cảnh Ngạ Quỷ có

invisible to the naked eye.

They have no planes of their own, but live in forests, dirty surroundings, etc. The Peta Vatthu (Book VIII of the Kuddaka Nikāya) deals exclusively with the stories of these unfortunate beings. The Saṃyutta Nikāya also relates some interesting accounts of these petas.

Describing the pathetic state of a peta, the Venerable Moggallāna says:

Just now as I was descending Vultures' Peak Hill, I saw a skeleton going through the air, and vultures, crows, and falcons kept flying after it, pecking at its ribs, pulling it apart while it uttered cries of pain. To me, friend, came this thought: O but this is wonderful! O but this is marvellous that a person will come to have such a shape, that the individuality acquired will come to have such a shape.

"This being," the Buddha remarked, "was a cattle-butcher in his previous birth, and as the result of his past kamma he was born in such a state." **355**

According to the *Questions of Milinda* there are four kinds of petas—namely, the *vantāsikas* who feed on vomit, the *khuppiāsino* who hunger and thirst, the *nijjhāmatāṇhika*, who are consumed by thirst, and the *paradattūpajīvino* who live on the gifts of others.

As stated in the *Tirokuḍḍa Sutta* **356** these last mentioned petas share the merit performed by their living relatives in

nhieu hình thù xấu xa dị tướng mà mắt thường của người không thể thấy.

Nga Quỷ không có cõi riêng biệt của mình mà sống trong rừng bụi, ở những nơi dơ bẩn, v.v... Bộ *Saṃyutta Nikāya* (Tương Ưng Bộ Kinh) cũng có đoạn nhắc đến cảnh Nga Quỷ.

Đức Moggallāna (Mục Kiền Liên) miêu tả trạng thái đau thương ấy như sau:

“Vừa rồi, đi từ đồi kên kên xuống, tôi có thấy một đám điều, quạ và kên kên tranh nhau xô đẩy và mổ cắn một chúng sanh chỉ còn bộ xương, đang bay lơ lửng trên không trung và kêu la rên siết. Nay Đạo Hữu, lúc đó tôi có ý nghĩ như sau: Thật là quái lạ! Vì sao chúng sanh có thể đến đổi kỳ hình dị thể, tàn tệ như thế, thật là kinh dị.

Khi bạch với Đức Phật. Ngài dạy rằng người ấy trước kia là một tên đồ tể, do Nghiệp đã tạo trong quá khứ, phải lâm vào trạng thái ấy trong hiện tại”.(4)

Theo sách *Milinda Vān Đạo*, có bốn hạng Nga Quỷ:

Hạng *Vantāsika*, sống bằng vật ói mửa của kẻ khác, hạng *Khuppiāsino*, phải luôn luôn chịu đói khát, hạng *Nijjhāmatāṇhika*, phải chịu khát đến hao mòn tiêu tụy, hạng *Paradattūpajīvino*, chỉ sống nhờ thực vật của người khác cho.

Trong kinh *Tirokuḍḍa Sutta* (*Khuddakapāṭha*) có dạy rằng những hạng Nga Quỷ kể trên có thể hưởng được phước

their names, and could thereby pass on to better states of happiness.

4. *Asura-yoni* — the place of the asura demons

Asura, literally, means those who do not shine or those who do not sport. They are also another class of unhappy beings similar to the petas.

They should be distinguished from the asuras who are opposed to the devas.

Next to these four unhappy states (*duggati*) are the seven happy states (*sugati*):

1. *Manussa* — the realm of human beings. 357

The human realm is a mixture of both pain and happiness.

Bodhisattas prefer the human realm as it is the best field to serve the world and perfect the requisites of buddhahood. Buddhas are always born as human beings.

2. *Cātummahārājika* — the lowest of the heavenly realms

where the guardian deities of the four quarters of the firmament reside with their followers.

báu mà thân quyền họ đã tạo nên và hồi hướng đến họ, và cũng có thể nhờ đó mà Tái Sanh sang một cõi khác có hạnh phúc hơn.

4. *Cõi A Tu La (Asura-Yoni) là cõi Ác Quỷ*

Asura, theo nghĩa đen, là cõi những người không tỏa sáng hay những người không vui tươi. Họ là một hạng chúng sanh khác, cũng đau khổ tương tự như Ngạ Quỷ (*Peta*).

Nên phân biệt hạng này với hạng *Asura* thường hay chống đối chư Thiên.

Trên bốn cõi Bất Hạnh (*Duggati*) ấy, có bảy cõi Hữu Phúc (*Sugati*).

1. *Cõi Người (Manussa)*⁽⁵⁾

Là một cõi trong đó hạnh phúc và đau khổ lẫn lộn.

Chư vị Bồ Tát thường chọn Tái Sanh vào cõi này vì ở đây có nhiều hoàn cảnh thuận lợi để Phục Vụ và Thực Hành những Pháp cần thiết nhằm thành tựu Đạo Quả Phật. Kiếp cuối cùng của Bồ Tát luôn luôn ở cõi người.

2. *Cõi Tứ Đại Thiên Vương (Cātummahārājika)*

Cõi Thiên thấp nhất, nơi mà những vị Thiên canh phòng bốn hướng lưu ngự cùng với đoàn tùy tùng.

3. *Tāvatiṃsa* — lit., "thirty-three"—the celestial realm of the thirty-three devas 358

where deva Sakka is the king. The origin of the name is attributed to a story which states that thirty-three selfless volunteers led by Magha (another name for Sakka), having performed charitable deeds, were born in this heavenly realm.

It was in this heaven that the Buddha taught the Abhidhamma to the devas for three months.

4. *Yāma* — "the realm of the yāma devas"

That which destroys pain is yāma.

5. *Tusita* — lit., "happy dwellers" is "the realm of delight"

The bodhisattas who have perfected the requisites of buddhahood reside in this plane until the opportune moment comes for them to appear in the human realm to attain buddhahood. The bodhisatta Metteyya, the future Buddha, is at present residing in this realm awaiting the right opportunity to be born as a human being and become a Buddha.

The Bodhisatta's mother, after death, was born in this realm as a deva. From here she repaired to Tāvatiṃsa Heaven to listen to the Abhidhamma taught by the Buddha.

3. *Cõi Đạo Lợi (Tāvatiṃsa) - Ba Mươi Ba vị Thiên Vương*

Tāvatiṃsa có nghĩa là ba mươi ba.

Có tên như vậy vì Đạo Lợi cũng là cõi Thiên của ba mươi ba vị, trong đó Thiên Vương Sakka (Đế Thích) là vua. Theo một tích chuyện, có ba mươi ba người kia do Magha (một tên khác của Thiên Vương Đế Thích lãnh đạo, tình nguyện thực hiện nhiều công tác từ thiện. Cả ba mươi ba vị đều Tái Sanh vào cảnh này.

Chính ở cõi Thiên Đạo Lợi mà Đức Phật giảng Vi Diệu Pháp cho chư Thiên nghe trong ba tháng liền.

4. *Cõi Dạ Ma (Yāma)*

Yama có nghĩa cái gì tiêu diệt khổ đau, là tên cõi của các vị Thiên Dạ Ma.

5. *Cõi Đâu Xuất (Tusita)*

Theo nghĩa trắng, *Tusita* là dân cư có hạnh phúc, là cõi khoái lạc. Những vị Bồ Tát đã thực hành tròn đủ các Pháp cần thiết để đắc Quả Phật đều lưu ngụ ở cõi này, chờ cơ hội thích nghi để Tái Sanh vào cảnh người lần cuối cùng. Bồ Tát Mettaya (Di Lạc), vị Phật tương lai, hiện đang ở cõi Thiên này chờ ngày Tái Sanh vào cảnh người để thành tựu Đạo Quả Phật.

Hoàng hậu *Mayā* (Ma Da), mẹ của Bồ Tát Siddhattha (Sĩ Đạt Ta), sau khi chết cũng Tái Sanh vào cõi Thiên Đâu Xuất và từ đó sang cõi Thiên Đạo Lợi nghe Đức Phật giảng Vi Diệu Pháp (*Abhidhamma*).

6. *Nimmānaratī* — "the realm of the devas who delight in the created mansions."

7. *Paranimmitavasavattī* — "the realm of the devas who make others' creation serve their own ends."

The last six are the realms of the devas whose physical forms are more subtle and refined than those of human beings and are imperceptible to the naked eye.

These celestial beings too are subject to death as all mortals are. In some respects, such as their constitution, habitat, and food they excel humans, but do not as a rule transcend them in wisdom.

They have spontaneous births, appearing like youths and maidens of fifteen or sixteen years of age.

These six celestial planes are temporary blissful abodes where beings are supposed to live enjoying fleeting pleasures of sense.

The four unhappy states (*duggati*) and the seven happy states (*sugati*) are collectively termed *kāmaloka* —saense sphere.

6. *Cõi Hóa Lạc Thiên (Nimmānaratī)*

Cõi của những vị Thiên ở trong những cung điện to lớn, đẹp để tự tạo ra.

7. *Cõi Tha Hóa Tự Tại (Paranimmitavasavattī)*

Cõi của những vị Thiên có khả năng tạo thêm những vị khác để phục vụ mình.

Chư Thiên trong sáu cõi Thiên thuộc Dục Giới kể trên cũng có hình thể, nhưng cơ thể vật chất (sắc) của các vị ấy rất vi tế hơn "sắc" ở cảnh Ngươi nhiều. Vì thế, thông thường mắt người không thể trông thấy.

Tất cả những vị ấy đều phải chết, mặc dầu trên một vài phương diện, như về hình thể, nơi ở, vật thực, thì được sung sướng hơn ở cảnh người. Về Trí Tuệ, các vị ấy thường không hơn người.

Chư Thiên trong cảnh Dục Giới đều là Hóa sanh, bỗng nhiên xuất hiện dưới hình thức một thiếu nữ hay một thanh niên lối mười lăm hay mười sáu tuổi.

Đó là những cõi có nhiều khoái lạc tạm bợ.

Bốn (4) cõi Khổ (*Duggati*) và bảy (7) cõi Hữu Phúc (*Sugati*) đều nằm trong Dục Giới (*Kāmaloka*).

Superior to these sensuous planes are the Brahmā realms or rūpaloka (realms of form) where beings delight in jhānic bliss, achieved by renouncing sense-desires.

Rūpaloka consists of sixteen realms according to the jhānas or ecstasies cultivated. They are listed below, and are depicted in **Diagram 6**.

A. THE PLANE OF THE FIRST JHĀNA:

1. *Brahmā Pārisajja* — The Realm of the Brahmā's Retinue.

2. *Brahmā Purohita* — The Realm of the Brahmā's Ministers.

3. *Mahā Brahmā* — The Realm of the Great Brahmās

The highest of the first three is Mahā Brahmā. It is so called because the dwellers in this Realm excel others in happiness, beauty, and age-limit owing to the intrinsic merit of their mental development.

B. THE PLANE OF THE SECOND JHĀNA:

1. *Parittābhā*—The Realm of Minor Lustre.

2. *Appamānābhā*—The Realm of Infinite Lustre.

Trên Dục Giới có Sắc Giới (*Rūpaloka*), cõi các vị Phạm Thiên, những vị Thiên đã từ bỏ tham dục và đang thọ hưởng hạnh phúc của Thiên (*Jhāna*).

A) CÕI TƯƠNG ỨNG VỚI SƠ THIÊN

1. *Phạm Chúng Thiên (Brahmā Pārisajja)*

Cõi của các vị Phạm Thiên tùy tùng.

2. *Phạm Phụ Thiên (Brahmā Purohita)*

Cõi của những vị Phạm Thiên phụ trách.

3. *Đại Phạm Thiên (Mahā Brahmā)*

Cõi của những vị Phạm Thiên lớn nhất. Cao nhất trong ba cõi là Đại Phạm Thiên vì cõi này có nhiều hạnh phúc, đẹp đẽ và tuổi thọ nhiều hơn các Phạm Thiên khác, nhờ phước báu đạo do Thiên Tập.

B) CÕI TƯƠNG ỨNG VỚI NHỊ THIÊN

4. *Thiếu Quang Thiên (Parittābhā)*

Cõi của những vị Phạm Thiên có ít hào quang.

5. *Vô Lượng Quang Thiên (Appamānābhā)*

3. *Ābhassarā*—The Realm of the Radiant Brahmās.

C. THE PLANE OF THE THIRD JHĀNA:

1. *Parittasubhā*—The Realm of the Brahmās of Minor Aura.

2. *Appamānasubhā*—The Realm of the Brahmās of Infinite Aura.

3. *Subhakinhā*—The Realm of the Brahmās of Steady Aura.

D. THE PLANE OF THE FOURTH JHĀNA:

1. *Vehapphala*—The Realm of the Brahmās of Great Reward.

2. *Asaññasatta*—The Realm of Mindless Beings.

Cõi của những vị Phạm Thiên có hào quang vô cùng, vô hạn định.

6. *Biến Quang Thiên (Quang Âm Thiên, Ābhassarā)*

Cõi của những vị Phạm Thiên có hào quang rực rỡ chói lòa tỏa ra khắp thân.

C) CÕI TƯƠNG ỨNG VỚI TAM THIÊN

7. *Thiểu Tịnh Thiên (Parittasubhā)*

Cõi của những vị Phạm Thiên có hào quang sáng trong ít.

8. *Vô Lượng Tịnh Thiên (Appamānasubhā)*

Cõi của những vị Phạm Thiên có hào quang sáng trong vô cùng, vô hạn định.

9. *Biến Tịnh Thiên (Subhakinhā)*

Cõi của những vị Phạm Thiên có hào quang sáng trong tỏa khắp thân.

D) CÕI TƯƠNG ỨNG VỚI TỨ THIÊN

10. *Quảng Quả Thiên (Vehapphala)*

Cõi của những vị Phạm Thiên hưởng quả rộng lớn.

11. *Vô Tướng Thiên (Asaññasatta)*

Cõi của những vị Phạm thiên không có Danh (Tâm), Sở

3. *Suddhāvāsa*—The Pure Abodes

which are further subdivided into five, viz:

- a. *Viha*—The Durable Realm,
- b. *Tappa*—The Serene Realm,
- c. *Udassa*—The Beautiful Realm,
- d. *Údassi*—The Clear-Sighted Realm,
- e. *Kaniha*—The Highest Realm.

Only those who have cultivated the jhānas are born in these higher planes. Those who have developed the first jhāna are born in the first plane; those who have developed the second and third jhānas are born in the second plane; those who have developed the fourth and fifth jhānas are born in the third and fourth planes respectively.

The first grade of each plane is assigned to those who have developed the jhānas to an ordinary degree, the second to those who have developed the jhānas to a greater extent, and the third to those who have gained a complete mastery over the jhānas.

In the eleventh plane, called the *asaññasatta*, beings are born without a consciousness. Here only a material flux exists. Mind is temporarily suspended while the force of the jhāna lasts. Normally both mind and matter are inseparable. By the power of meditation it is possible, at times, to

Hữu Tướng không có nên gọi là Vô Tướng.

12. *Tịnh Cư Thiên (Vô Phiền Thiên, Suddhāvāsa)*

Cõi hoàn toàn tinh khiết.

Cõi này lại chia làm năm (5) là:

- i. **Vô Phiền Thiên (*Avihā*)**, cõi Trường Cửu.
- ii. **Vô Nhiệt Thiên (*Atappā*)**, cõi êm đềm tĩnh lặng, không có sự nóng nảy.
- iii. **Thiện Kiến Thiên (*Sudassā*)**, cõi thấy được sự an vui.
- iv. **Thiện Hiện Thiên (*Sudassī*)**, cõi dễ dàng thấy vạn vật.
- v. **Sắc Cứu Cánh Thiên (*Akanitthā*)**, cõi Tối Thượng.

Chỉ có những vị tu dưỡng Thiền mới Tái Sinh vào những cõi cao kể trên. Những vị tu tiến Sơ Thiền thì sanh vào cõi thứ nhất (A), tu tiến Nhị Thiền và Tam Thiền thì sanh vào cõi thứ nhì (B), tu tiến Tứ Thiền và Ngũ Thiền thì sanh vào ba cõi thứ ba (C) và cõi thứ tư (D) tương ứng.

Trong mỗi tầng Thiền, có nhiều bậc. Cũng cùng đấng một tầng Thiền, như Sơ Thiền chẳng hạn, mà có người ở bậc thấp còn có người ở bậc cao. Bậc thứ ba là những người đã nắm vững hoàn toàn tầng Thiền của mình.

Trong cõi thứ 11, Vô Tướng Thiên (*Asaññasatta*), chúng sanh không có Tâm. Chỉ có sự biến chuyển liên tục của Sắc. Trong lúc năng lực của Thiền (*Jhāna*) diễn tiến thì Tâm tạm thời chấm dứt. Thông thường Danh và Sắc dính liền với nhau, không thể phân tách ra được. Nhưng đôi khi, do

separate matter from mind as in this particular case.

When an arahant attains the *nirodha samāpatti*, too, his consciousness ceases to exist temporarily. Such a state is almost inconceivable to us. But there may be inconceivable things which are actual facts.

The *Suddhāvāsas* or Pure Abodes are the exclusive planes of *anāgāmis* or never-returners. Ordinary beings are not born in these states. Those who attain *anāgāmi* in other planes are reborn in these pure abodes. Later, they attain arahantship and live in those planes until their life-term ends.

There are four other planes called *arūpaloka* which are totally devoid of matter or bodies.

Buddhists maintain that there are realms where mind alone exists without matter. "Just as it is possible for an iron bar to be suspended in the air because it has been flung there, and it remains as long as it retains any unexpended momentum, even so the formless being appears through being flung into that state by powerful mind-force, there it remains till that momentum is expended.

This is a temporary separation of mind and matter, which normally co-exist." **359**

It should be mentioned that there is no sex distinction in the *rūpaloka* and the *arūpaloka*.

The *arūpaloka* is divided into four planes according to the four *arūpa jhānas*:

năng lực của Thiền, như trường hợp kể trên, cũng có thể tách rời Danh và Sắc.

Khi một vị Vô Sanh (A La Hán) nhập Thiền Diệt (Diệt Thọ Trường, *Nirodha Samāpatti*) cũng vậy, Tâm của Ngài tạm thời không có. Đối với hạng phàm nhân như chúng ta thì khó mà quan niệm được một trạng thái tương tự. Tuy nhiên, có nhiều việc không thể quan niệm mà thật sự có.

Tịnh Cư Thiên (*Suddhāvāsa*) hay cõi hoàn toàn tinh khiết là cõi tuyệt đối riêng biệt của các vị Bất Lai (A Na Hàm, *Anāgāmi*). Chúng sanh ở trong một cõi khác mà đắc Quả Bất Lai (A Na Hàm), thì Tái Sanh vào cõi này. Về sau, các Ngài đắc Quả Vô Sanh (A La Hán) và sống cảnh hoàn toàn tinh khiết ấy cho đến lúc hết tuổi thọ, nhập Đại Niết Bàn.

Có bốn cõi gọi là *Arūpaloka* (Vô Sắc Giới), hoàn toàn không có phần vật chất (Sắc) hay hình thể.

Theo Phật Giáo, có những cõi trong ấy chỉ có Danh (Tâm) mà không có Sắc (vật chất). "*Cũng như khi ta cầm một thanh sắt và buông thả tay ra thì thanh sắt rơi xuống đất. Tuy nhiên cũng có thể dùng đá nam châm để giữ thanh sắt lơ lửng giữa không trung. Cùng một thế ấy, do Thiền, có thể tách rời Danh ra khỏi Sắc và giữ trạng thái ấy cho đến khi chấm dứt Thiền.*

Đó chỉ là sự tách rời tạm thời Danh và Sắc, hai yếu tố theo thường phải dính liền nhau".

Cũng nên ghi nhận rằng không phân biệt giới tính trong hai cõi Sắc Giới và Vô Sắc Giới.

Trong Vô Sắc Giới có bốn cõi tương xứng với bốn Tâm thiền Vô Sắc:

1. *Ākāśanañcāyatana*—the sphere of the conception of infinite space.

2. *Viññāṇañcāyatana* —the sphere of the conception of infinite consciousness.

3. *Ākiñcaññāyatana* —the sphere of the conception of nothingness.

4. *N'evasaññānāsaññāyatana*—the sphere of neither-perception-nor-non-perception. **360**

It should be remarked that the Buddha did not attempt to expound any cosmological theory.

The essence of the Buddha's teaching is not affected by the existence or non-existence of these planes. No one is bound to believe anything if it does not appeal to his reason. Nor is it proper to reject anything because it cannot be conceived by one's limited knowledge.

1. Không Vô Biên Xứ Thiên (*Ākāśanañcāyatana*). Cõi có cảnh của Tâm thiên Không Vô Biên.

2. Thức Vô Biên Xứ Thiên (*Viññāṇañcāyatana*). Cõi có cảnh của Tâm thiên Thức Vô Biên.

3. Vô Sở Hữu Xứ Thiên (*Ākiñcaññāyatana*). Cõi có cảnh của Tâm thiên Vô Sở Hữu.

4. Phi Tưởng Phi Phi Tưởng Xứ Thiên (*N'eva Saññānāsaññāya Tana*). Cõi có cảnh của Tâm thiên Phi Tưởng Phi Phi Tưởng.(6)

Nên ghi nhận rằng Đức Phật không nhằm mục đích truyền bá một lý thuyết về vũ trụ.

Dẫu những cõi trên có hay không, điều ấy không ảnh hưởng gì đến Giáo Lý của Ngài. Không ai bị bắt buộc phải tin điều nào, nếu điều ấy không thích hợp với suy luận của mình. Nhưng nếu bác bỏ tất cả những gì mà lý trí hữu hạn của con người không thể quan niệm thì điều ấy cũng không hoàn toàn chánh đáng.

			THE AGE LIMIT	
ARŪPALOKA FORMLESS REALMS	<i>Sphere of Neither Perception nor Non-perception</i>	N'eva saññā n'āsaññāyatana	84,000 M.K.	
	<i>Sphere of Nothingness</i>	Ākiñcaññayatana	60,000 M.K.	
	<i>Sphere of Infinite Consciousness</i>	Viññāṇañcāyatana	40,000 M.K.	
	<i>Sphere of Infinite Space</i>	Ākāśānañcāyatana	20,000 M.K.	
RŪPALOKA REALMS OF FORM	Catthuta Jhāna Bhūmi Fourth Jhāna Realm	SUDDHAVĀSA Pure Abodes	Akanittha	16,000 M.K.
			Sudassi	8,000 M.K.
			Sudassa	4,000 M.K.
			Atappa	2,000 M.K.
			Aviha	1,000 M.K.
	Tatiya Jhāna Bhūmi Third Jhāna Realm	Āsaññasatta	500 M.K.	
		Vehapphala	500 M.K.	
		Subhakiṇḥa	64 M.K.	
	Dutiya Jhāna Bhūmi Second Jhāna Realm	Appamāṇasubha	32 M.K.	
		Parittasubha	16 M.K.	
Ābhassara		8 M.K.		
Paṭhama Jhāna Bhūmi First Jhāna Realm	Appamāṇabha	4 M.K.		
	Parittasubha	2 M.K.		
	Mahā Brahmā	1 A.K.		
KĀMALOKA (11) SENTIENT EXISTENCE	SUGATI (7) Happy states	DEVĀLOKA (6) Celestial Realms	Paranimmitavasavatti	16,000 C.Y.
			Nimmānarati	8,000 C.Y.
			Tusita	4,000 C.Y.
			Yama	2,000 C.Y.
			Tāvātimsa	1,000 C.Y.
			Cātummahārājika	500 C.Y.
			Human Realm	Manussa
	DUGGATI (4) evil states	Asurayoni	"	
		Petayoni	"	
		Tiracchānayoni Niraya	" "	

M.K. = Mahā Kappa
A.K. = Asañkheyya Kappa
C.Y. = Celestial Years

			CŌI (Bhūmi)	TUỔI THỌ	
31 30 29 28	VŌ SẮC GIỚI	Thiên Vô Sắc Giới (Jhāna Bhūmi - Arūpaloka)			
		Phi Tướng Phi Phi Tướng	<i>N'eva Saññānāsaññāyatana</i>	84.000 MK	
		Vô Sở Hữu Xứ Thiên	<i>Ākiñcaññayatana</i>	60.000 MK	
		Thức Vô Biên Xứ Thiên	<i>Viññāṇañcāyatana</i>	40.000 MK	
		Không Vô Biên Xứ Thiên	<i>Ākāśānañcāyatana</i>	20.000 MK	
27 26 25 24 23 22 21 20 19 18 17 16 15 14 13 12 11 10 9 8 7 6 5 4 3 2 1	SẮC GIỚI (Rūpaloka)	Tứ Thiên Sắc Giới (Catthuta Jhāna Bhūmi - Rūpaloka)			
		Tịnh Cư Thiên Suddhāvāsa	Sắc Cứu Cánh Thiên	<i>Akanitthā</i>	16.000 MK
			Thiện Hiện Thiên	<i>Sudassī</i>	8.000 MK
			Thiện Kiến Thiên	<i>Sudassā</i>	4.000 MK
			Vô Nhiệt Thiên	<i>Atappā</i>	2.000 MK
			Vô Phiền Thiên	<i>Avihā</i>	1.000 MK
			Vô Tướng Thiên	<i>Asaññasatta</i>	500 MK
			Quảng Quả Thiên	<i>Vehapphala</i>	500 MK
		Tam Thiên Sắc Giới (Tatiya Jhāna Bhūmi - Rūpaloka)			
			Biển Tịnh Thiên	<i>Subhakinhā</i>	64 MK
			Vô Lượng Tịnh Thiên	<i>Appamānasubhā</i>	32 MK
			Thiếu Tịnh Thiên	<i>Parittasubhā</i>	16 MK
		Nhị Thiên Sắc Giới (Dutiya Jhāna Bhūmi - Rūpaloka)			
	Biển Quang Thiên	<i>Ābhassarā</i>	8 MK		
	Vô Lượng Quang Thiên	<i>Appamānābhā</i>	4 MK		
	Thiếu Quang Thiên	<i>Parittābhā</i>	2 MK		
Sơ Thiên Sắc Giới (Paṭhama Jhāna Bhūmi - Rūpaloka)					
	Đại Phạm Thiên	<i>Mahā Brahmā</i>	1 AK		
	Phạm Phụ Thiên	<i>Brahmā Purohita</i>	1/2 AK		
	Phạm Chúng Thiên	<i>Brahmā Pārisajja</i>	1/3 AK		
DỤC GIỚI (Kāmaloka)	Cõi Hữu Phúc Sugati	Cõi Thiên Dục giới	Tha Hóa Tự Tại	<i>Paranimmitavasavattī</i>	16.000 TN
			Hóa Lạc Thiên	<i>Nimmānarattī</i>	8.000 TN
			Đầu Xuất	<i>Tusita</i>	4.000 TN
			Dạ Ma	<i>Yāma</i>	2.000 TN
			Đạo Lợi	<i>Tāvātimsa</i>	1.000 TN
		Tứ Đại Thiên Vương	<i>Cātummahārājika</i>	500 TN	
	Cõi khố Duggati		Cõi Người	<i>Manussa</i>	Không giới hạn
			A Tu La	<i>Asura-yoni</i>	Không giới hạn
			Nga Quỷ	<i>Peta-yoni</i>	Không giới hạn
			Loài Thú	<i>Tiracchāna-yoni</i>	Không giới hạn
Địa Ngục			<i>Niraya</i>	Không giới hạn	

MK: Mahā Kappa (Đại Kiếp)

AK: Asañkheyya Kappa (A-Tăng-Kỳ Kiếp)

TN: Thiên Niên (Năm tính theo các cõi Thiên)

Diagram 6. The Planes of Existence

Notes

353. See *Kindred Sayings*, part 1, pp. 85, 86.

354. *Apa* + *aya* = devoid of happiness.

355. See *Kindred Sayings*, part ii.. p 170

356. Khuddaka Pātha.

357. Literally, those who have an uplifted or developed mind (*mano ussannaṃ etāsaṃ*). The Sanskrit equivalent of *manussa* is *manushya* which means the sons of Manu. They are so called because they became civilised after Manu the seer.

358. A Chinese Buddhist book (*Guide to Buddhahood*) states that on each of the four sides of this plane are eight heavens (totalling thirty-two) and a central one where King Sakka dwells.

359. Kassapa Thera.

360. For details and the life-term of various planes see Diagram 6 The Planes of Existence.

Chú Thích

1. Xem *Kindred Sayings*, phần i, trang 85-86.

2. *Apa* + *aya* = có hạnh phúc.
Niraya (*Ni* + *aya*) cũng có nghĩa “*thiếu hạnh phúc*”.

3. Xem chương 31.

4. Xem *Kindred Sayings*, phần ii, trang 170.

5. Đúng theo nghĩa trắng, là những chúng sanh có tâm phát triển, hay ở một trình độ cao (*mano ussannaṃ etāsaṃ*). Dùng từ Bắc Phạn (Sanskrit) tương đương với *Manussa* là *Manushya*, có nghĩa là những người con của Manu. Gọi như vậy vì họ trở nên những chúng sanh có văn hóa cao hơn nhờ thần Manu.

6. Xem "*A Manual of Abhidhamma*", do tác giả Nārada Thera, trang 234-246, để có thêm chi tiết về tuổi thọ của những cõi khác nhau.

XXVIII. HOW REBIRTH TAKES PLACE

*The pile of bones of (all the bodies of) one man
Who has alone one aeon lived
Would make a mountain's height—
So said the mighty seer.*

— Itivuttaka

To the dying man at this critical stage, according to Abhidhamma philosophy, is presented a kamma, kamma nimitta, or gati nimitta.

By kamma is here meant some good or bad act done during his lifetime or immediately before his dying moment. It is a good or bad thought.

If the dying person had committed one of the five heinous crimes (*garuka kamma*) such as parricide etc. or developed the *jhānas* (*ecstasies*), he would experience such a kamma before his death.

These are so powerful that they totally eclipse all other actions and appear very vividly before the mind's eye.

If he had done no such weighty action, he may take for his object of the dying thought-process a kamma done immediately before death (*āsanna kamma*); which may be

28. HIỆN TƯỢNG TÁI SANH

*“Đống xương tàn (của tất cả thể xác) của một người,
Xuyên qua các kiếp sống này trong một chu kỳ,
Có thể cao vợi như một ngọn núi
- Bạc cao minh nói như vậy”.*

-- Itivuttaka

Theo triết học Phật Giáo (Vi Diệu Pháp, *Abhidhamma*), khi đang hấp hối, ba hiện tượng có thể xuất hiện cho con người thấy trong giai đoạn then chốt này là: Nghiệp (*Kamma*), Điềm Nghiệp (*Kamma Nimitta*), và Điềm Sinh (*Gati Nimitta*).

Cảnh *Kamma* (Nghiệp) ở đây có nghĩa là vài hành động tốt hay xấu trong suốt đời sống hoặc ngay trước Sát-na Tử. Đây là Tâm tốt hay xấu.

Nếu người hấp hối đã phạm một trong năm trọng tội (*Garuka Kamma*, Ngũ Nghịch trọng tội: giết cha, giết mẹ, giết một vị Vô Sanh (A La Hán), làm tổn thương Đức Phật và chia rẽ Tăng Chúng), hoặc người ấy đã đắc một trong các tầng Thiền (*Jhāna*), thì bắt Cảnh *Kamma* đó trước khi chết.

Chúng có mãnh lực thật mạnh, chen vào, áp đảo tất cả các Nghiệp khác và biểu hiện thật rõ rệt trước mắt người hấp hối.

Nếu không có Nghiệp nặng như vậy thì người đó bắt Cảnh Nghiệp ở Lộ Cận Tử hiện ra ngay trước khi chết, gọi là *Āsanna Kamma*, hay Cận Tử Nghiệp.

called a "death proximate kamma."

In the absence of a "death proximate kamma" a habitual good or bad act (*āciṇṇa kamma*) is presented, such as the healing of the sick in the case of a good physician, or the teaching of the Dhamma in the case of a pious bhikkhu, or stealing in the case of a thief.

Failing all these, some casual trivial good or bad act (*katattā kamma*) becomes the object of the dying thought-process.

Kamma nimitta or "symbol," means a mental reproduction of any sight, sound, smell, taste, touch or idea which was predominant at the time of some important activity, good or bad, such as a vision of knives or dying animals in the case of a butcher, of patients in the case of a physician, and of the object of worship in the case of a devotee, etc...

By *gati nimitta*, or "symbol of destiny" is meant some symbol of the place of future birth. This frequently presents itself to dying persons and stamps its gladness or gloom upon their features. When these indications of the future birth occur, if they are bad, they can at times be remedied.

This is done by influencing the thoughts of the dying man. Such premonitory visions **361** of destiny may be fire, forests, mountainous regions, a mother's womb, celestial mansions, and the like.

Cận Tử Nghiệp là hành vi cuối cùng hay hành vi nào xuất hiện làm Cảnh cho Tâm bắt được ngay trước khi lâm chung.

Nếu không có Cận Tử Nghiệp thì, hành động tốt hay xấu thường ngày (Thường Nghiệp, *Āciṇṇa Kamma*) xuất hiện.

Trong trường hợp này, nếu người hấp hối là một bác sĩ thì thấy đang săn sóc bệnh nhân, một Tỳ Khưu thì thấy đang thuyết pháp, một tên trộm thì thấy đang cạy cửa, khoét vách, v.v...

Nếu ba trường hợp trên không xảy ra thì hành động tốt hay xấu bình thường ngẫu nhiên (Tích Trữ Nghiệp, hay Bất Định Nghiệp, *Kaṭattā Kamma*), trở thành Cảnh của Lộ Cận Tử.

Cảnh Điềm Nghiệp (*Kamma Nimitta*) là những Cảnh Sắc, Thinh, Khí (Hương), Vị, Xúc hay Pháp nào tái xuất hiện trong Tâm Thức, đó là những Cảnh bắt được trong hành động tạo Nghiệp nổi bật quen thuộc, trong nếp sinh hoạt hằng ngày, tốt hay xấu. Chẳng hạn như người đồ tể thì thấy con dao hay con thú chết, bác sĩ thì thấy bệnh nhân, người mộ đạo thì thấy các món lễ vật, v.v...

Cảnh Điềm Sinh (Biểu Hiện Lâm Chung, *Gati Nimitta*) là vài dấu hiệu có liên quan đến cõi mà người hấp hối sắp được Tái Sanh vào. Cảnh này thường diễn ra cho người sắp lâm chung và dấu hiệu nhận biết của nó thường lộ vẻ vui sướng hoặc đau khổ trên nét mặt.

Khi hiện chứng phát sanh, nếu là xấu thì ta có thể sửa chữa kịp thời bằng cách giảng kinh hay nói Pháp để tạo đối tượng tốt đẹp trong tư tưởng người sắp chết. Những Cảnh Điềm Sinh (Biểu Hiện Lâm Chung, *Gati Nimitta*)(¹) thường

Taking as the object a kamma, or a kamma symbol, or a symbol of destiny, a thought-process runs its course even if the death be an instantaneous one.

For the sake of convenience let us imagine that the dying person is to be reborn in the human kingdom and that the object is some good kamma.

His bhavaṅga consciousness is interrupted, vibrates for a thought-moment and passes away, after which the mind-door consciousness (*manodvārāvajjana*) arises and passes away.

Then comes the psychologically important stage— javana process—which here runs only for five thought-moments by reason of its weakness, instead of the normal seven.

It lacks all reproductive power, its main function being the mere regulation of the new existence (*abhinava gati nimitta*).

The object here being desirable, the consciousness he experiences is a moral one. The *tadālabhana*-consciousness which has for its function a registering or identifying for two moments of the object so perceived, may or may not follow.

After this occurs the death-consciousness (*cuticitta*), the last thought-moment to be experienced in this present life.

There is a misconception amongst some that the subsequent birth is conditioned by this last death-

là lửa, rừng, vùng sơn cước, thai bào mẹ, thiên cung, v.v...

Dầu chết trong trường hợp bất đắc kỳ tử, Lộ Trình Tâm của người sắp chết vẫn diễn tiến bất lầy Cảnh Nghiệp, Cảnh Điem Nghiệp, và Cảnh Điem Sinh / Biểu Hiện Lâm Chung (*Kamma, Kamma Nimitta, và Gati Nimitta*).

Ví dụ một người sắp lâm chung và Tái Sanh vào cõi người. Cảnh của Lộ Cận Tử là một vài hành động (Nghiệp) tốt.

Lộ Cận Tử của người ấy diễn ra như sau: Tâm *Bhavaṅga* Rúng Động sanh liên tục làm việc rúng động 2 Sát-na Tâm (chập tư tưởng) rồi dứt. Liền khi ấy Khai Ý Môn (Ý Môn hướng Tâm, *Manodvārāvajjana*) phát sanh rồi tắt.

Kể đến một giai đoạn tâm lý quan trọng, tiến trình *Javana* (Đồng Lực), lúc bình thường phát sanh liên tiếp trong bảy Sát-na Tâm, nhưng trong Lộ Cận Tử của một kiếp sống thì chỉ phát sanh trong năm Sát-na Tâm liên tiếp.

Tiến trình này không có năng lực Tái Sanh mà chỉ có nhiệm vụ điều chỉnh Cảnh Điem Sinh mới (*abhinava gati nimitta*).

Trong trường hợp của người sắp Tái Sanh trở lại vào cõi người, Cảnh của luồng *Javana* cuối cùng là một Nghiệp tốt, vậy là Tâm Thiện. Tâm Na Cảnh (*tadālabhana citta*) khởi sanh, có phận sự ghi nhận hay nhận ra Cảnh trong hai Sát-na Tâm, mà cũng có thể không phát sanh.

Sau khi điều này xảy ra, Tâm Tử (*Cuti citta*) sanh, Lộ Trình Tâm cuối cùng xảy ra trong kiếp sống hiện tại này.

Có người lầm tưởng rằng Tâm Tử (*Cuti citta*) trợ cho lần Tái Sanh kế sau đó. Trong thực tế, Tâm Tử không có nhiệm

consciousness (*cuticitta*) which in itself has no special function to perform. What actually conditions rebirth is that which is experienced during the javana process.

With the cessation of the death-consciousness death actually occurs. Then no material qualities born of mind and food (*cittaja* and *āhāraja*) are produced. Only a series of material qualities born of heat (*utuja*) goes on till the corpse is reduced to dust. **362**

Simultaneous with the arising of the rebirth consciousness there spring up the 'body-decad,' 'sex-decad,' and 'base-decad' (*kāya-bhāva-vatthu-dasaka*). **363**

According to Buddhism, therefore, sex is determined at the moment of conception and is conditioned by kamma—not by any fortuitous combination of sperm and ovum cells. **364**

The passing away of the consciousness of the past birth is the occasion for the arising of the new consciousness in the subsequent birth. However, nothing unchangeable or permanent is transmitted from the past to the present.

Just as the wheel rests on the ground only at one point, so, strictly speaking, we live only for one thought-moment. We are always in the present, and that present is ever slipping into the irrevocable past.

Each momentary consciousness of this ever-changing life-process, on passing away, transmits its whole energy,

vụ đặc biệt nào. Chính tiến trình *Javana* mới thực sự trợ cho sự Tái Sanh sắp đến.

Cái chết thật sự đến lúc Tâm Tử (*Cuti citta*) chấm dứt. Kể từ đó, không có Sắc do Tâm và vật thực trợ (*cittaja* và *āhāraja*). Chỉ còn một loại Sắc do Quý Tiết (*utuja*) trợ tiếp tục tồn tại đến khi cơ thể vật chất tan rã.(2)

Lúc Tâm Tử vừa tắt thì Thức Tái Sanh xuất hiện cùng một lúc cũng phát sanh “Bọ Thân 10 Pháp”, “Bọ Sắc Tính 10 Pháp” và “Bọ Ý Vật 10 Pháp” (*kāya-bhāva-vatthu-dasaka*).⁽³⁾

Như vậy, theo Phật Giáo, tánh chất nam hay nữ đã được quyết định ngay lúc Sát-na Sanh và do Nghiệp trợ tạo, chớ không phải là một sự hòa hợp ngẫu nhiên của tinh châu và tinh trùng.

Sự diệt tắt của Tâm trong kiếp vừa qua là cơ hội để cho một Tâm mới phát sanh trong kiếp sống kế. Tuy nhiên, không có cái gì vĩnh cửu, nguyên vẹn đơn thuần, không biến đổi, được chuyển từ quá khứ sang hiện tại.

Cũng như bánh xe lăn tròn trên đường, mỗi một lúc chỉ có một điểm của bánh xe chạm với đường. Nói một cách chính xác, chúng ta chỉ sống trong từng Sát-na Tâm (chập tư tưởng). Ta chỉ sống trong hiện tại và hiện tại nhất định phải trôi vào dĩ vãng.

Trong mỗi Sát-na Tâm (chập tư tưởng) luôn luôn biến đổi của đời sống, diệt mất, rồi chuyển tất cả mảnh lực của nó,

all the indelibly recorded impressions on it, to its successor. Every fresh consciousness, therefore, consists of the potentialities of its predecessors together with something more.

At death, the consciousness perishes, as in truth it perishes every moment, only to give birth to another in a rebirth. This renewed consciousness inherits all past experiences. As all impressions are indelibly recorded in the ever-changing palimpsest-like mind, and all potentialities are transmitted from life to life, irrespective of temporary disintegration, thus there may be reminiscence of past births or past incidents.

Whereas if memory depended solely on brain cells, such reminiscence would be impossible.

This new being which is the present manifestation of the stream of kamma-energy is not the same as, and has no identity with, the previous one in its line—

the aggregates that make up its composition being different from, having no identity with, those that make up the being of its predecessor.

And yet it is not an entirely different being since it has the same stream of kamma-energy, though modified perchance just by having shown itself in that manifestation, which is now making its presence known in the sense-perceptible world as the new being. **365**

Death, according to Buddhism, is the cessation of the psycho-physical life of any one individual existence. It is the passing away of vitality (*āyu*), i.e., psychic and physical life (*jīvitindriya*), heat (*usma*) and consciousness (*viññāṇa*).

tất cả những ấn chứng được ghi nhận không thể xóa của nó cho Sát-na Tâm kế tiếp. Vậy mỗi Tâm mới gồm những mảnh lực tiềm tàng của Sát-na Tâm trước và thêm vào đó chút gì khác.

Đến lúc chết, Tâm chấm dứt, nhưng sự thật chỉ chấm dứt tại mỗi Sát-na Tâm, để nhường chỗ cho Sát-na Tâm kế phát sanh trong kiếp sống mới. Vậy, cái Tâm mới gồm chứa tất cả những kinh nghiệm trong quá khứ, vì tất cả những cảm giác trong quá khứ đều được ghi nhận trong cái Tâm biến đổi, và tất cả tiềm năng đều được chuyển từ kiếp này sang kiếp khác, mặc dầu phần vật chất tan rã. Vì lẽ ấy, đôi khi có người còn nhớ được kiếp quá khứ của mình.

Nếu trí nhớ chỉ tùy thuộc khối não, tức nhiên không thể có người nhớ được tiền kiếp của mình.

“Chúng sanh mới là sự biến hiện của luồng mãnh lực Nghiệp trong hiện tại, không giống hết cũng không đồng nhất với chúng sanh trước kể đó.

“Những thành phần (Uẩn) tạo nên chúng sanh ấy không giống hết cũng không phải là một với thành phần (Uẩn) đã tạo nên chúng sanh trước.

Tuy nhiên, cũng không phải hoàn toàn là khác vì cả hai cùng nằm chung trong một luồng mãnh lực Nghiệp, mặc dầu biểu hiện dưới hình thức mới, trong thế gian mà Ngũ Quan ta có thể thấu nhận, và ta cho là có một chúng sanh mới”.(4)

Theo Phật Giáo, cái chết là sự chấm dứt của đời sống tâm-vật-lý của cá nhân. Chết là sự diệt tắt của: tuổi thọ (*āyu*), Mạng Quyền (Sinh khí, *jīvitindriya*), hơi nóng (*usma*) và Thức (*Viññāṇa*).

Death is not the complete annihilation of a being, for though a particular life span ends, the force which hitherto actuated it is not destroyed.

Just as an electric light is the outward visible manifestation of invisible electric energy, so we are the outward manifestations of invisible kammic energy. The bulb may break, and the light may be extinguished, but the current remains and the light may be reproduced in another bulb.

In the same way, the kammic force remains undisturbed by the disintegration of the physical body, and the passing away of the present consciousness leads to the arising of a fresh one in another birth. But nothing unchangeable or permanent passes from the present to the future.

In the foregoing case, the thought experienced before death being a moral one, the resultant rebirth-consciousness takes for its material an appropriate sperm and ovum cell of human parents. The rebirth-consciousness (*paṭisandhi viññāṇa*) then lapses into the bhavaṅga state. **366**

The continuity of the flux, at death, is unbroken in point of time, and there is no breach in the stream of consciousness.

Rebirth takes place immediately, irrespective of the place of birth, just as an electromagnetic wave, projected into space, is immediately reproduced in a receiving radio set. Rebirth of the mental flux is also instantaneous and leaves no room whatever for any intermediate state **367**

Chết không phải là sự tiêu diệt hoàn toàn của một chúng sanh, mặc dầu kiếp sống chấm dứt. Cái tiềm lực làm sống chúng sanh không bị tiêu diệt.

Cũng như ánh sáng đèn điện là biểu hiện bề ngoài mà ta có thể thấy của luồng điện vô hình, chúng ta là biểu hiện bề ngoài của luồng Nghiệp vô hình. Bóng đèn có thể vỡ và ánh sáng có thể tắt, nhưng luồng điện vẫn tồn tại, và ánh sáng có thể phát hiện trở lại nếu ta đặt vào đây một bóng đèn khác.

Cùng thế ấy, sự tan rã của thể xác không làm xáo trộn luồng Nghiệp Lực, và sự chấm dứt của Thức hiện tại dẫn đến sự phát sanh của công thức mới. Tuy nhiên, không có gì trường tồn bất biến, như một thực thể đơn thuần, “*chuyển*” từ hiện tại sang tương lai.

Trong trường hợp nêu trên, người chết Tái Sanh trở lại vào cảnh người, Lộ Cận Tử tất nhiên là một loại Tâm Thiện. Thức Tái Sanh (*Paṭisandhi Viññāṇa*) là Tâm Thiện ấy phát sanh, tự nhiên chuyển đến hạt minh châu và tinh trùng tương xứng trong cảnh người và tắt, nhường cho những chập *Bhavaṅga* nối tiếp.

Như thế, lúc chết, luồng Nghiệp Lực vẫn luôn luôn trôi chảy, không có một điểm thời gian gián đoạn. Ngay lúc chết những Sát-na Tâm (chập tư tưởng) vẫn liên tục kế tiếp như trong đời sống.

Hiện tượng tử-sanh, chết và Tái Sanh, diễn ra tức khắc, dầu ở nơi nào, cũng như làn sóng điện phát ra trong không gian được thu nhận tức khắc vào bộ máy thu thanh. Luồng Nghiệp Lực trực tiếp chuyển từ cái chết ngay đến Tái Sanh, không trải qua một trạng thái chuyển tiếp nào

(*antarabhava*).

Pure Buddhism does not support the belief that a spirit of the deceased person takes lodgement in some temporary state until it finds a suitable place for its "reincarnation."

This question of instantaneous rebirth is well expressed in the Milindapañhā:

King Milinda questions:

"Venerable Nāgasena, if somebody dies here and is reborn in the world of Brahmā, and another dies here and is reborn in Kashmir, which of them would arrive first?"

"They would arrive at the same time. O King. "In which town were you born, O King?"

"In a village called Kalasi, Venerable Sir." "How far is Kalasi from here, O King?" "About two hundred miles, Venerable Sir." "And how far is Kashmir from here, O King?" "About twelve miles, Venerable Sir."

"Now think of the village of Kalasi, O King." "I have done so, Venerable Sir."

"And now think of Kashmir, O King." "It is done, Venerable Sir."

"Which of these two, O King, did you think the more slowly and which the more quickly?"

"Both equally quickly, Venerable Sir."

(*antarabhava*).

Phật Giáo thuần túy không chủ trương có linh hồn người chết tạm trú ở một nơi nào, chờ đến khi tìm được một nơi thích hợp để đầu thai.(5)

Trong kinh *Milinda Pañhā* (Mi-lin-đa Vấn Đạo), Đức Vua Milinda hỏi Đại Đức Nāgasena:

"Kính bạch Đại Đức, nếu có một người chết ở đây và Tái Sanh vào cõi Phạm Thiên và một người khác cũng chết ở đây và Tái Sanh tại Kashmir, người nào sanh ra trước?"

– *Tâu Đại Vương, cả hai cùng sanh ra một lượt. Đại Vương sanh ở đâu?*

- *Kính bạch Đại Đức, trong một làng nọ gọi là Kalasi.*
- *Làng Kalasi cách đây bao xa?*
- *Bạch Đại Đức, lối 200 dặm.*
- *Tâu Đại Vương, Kashmir cách đây bao xa?*
- *Bạch Đại Đức, lối 20 dặm.*

- *Bây giờ xin Đại Vương hãy nghĩ đến làng Kalasa.*
- *Bạch Đại Đức tôi đã nghĩ xong.*

- *Và bây giờ Đại Vương xin hãy nghĩ đến Kashmir.*
- *Bạch Đại Đức tôi đã nghĩ xong.*

– *Trong khi nghĩ đến hai nơi, nơi nào tư tưởng của Đại Vương đến mau và nơi nào đến chậm?*

- *Bạch Đại Đức cả hai đều bằng nhau.*

"Just so, O King, he who dies here and is reborn in the world of Brahmā, is not reborn later than he who dies here and is reborn in Kashmir."

"Give me one more simile, Venerable Sir."

"What do you think, O King? Suppose two birds were flying in the air and they should settle at the same time, one upon a high and the other upon a low tree, which bird's shade would first fall upon the earth, and which bird's later?"

"Both shadows would appear at the same time, not one of them earlier and the other later." **368**

The question might arise: Are the sperm and ovum cells always ready, waiting to take up the rebirth-thought?

According to Buddhism, living beings are infinite in number, and so are world systems. Nor is the impregnated ovum the only route to rebirth.

Earth, an almost insignificant speck in the universe, is not the only habitable plane, and humans are not the only living beings. **369**

As such it is not impossible to believe that there will always be an appropriate place to receive the last thought vibrations.

A point is always ready to receive the falling stone.

– Vậy, tâu Đại Vương, cùng một thể ấy, người chết ở đây và Tái Sanh vào cảnh Phạm Thiên không chậm hơn người chết ở đây và Tái Sanh ở Kashmir.

– Kính bạch Đại Đức, Ngài ban thêm cho con một ví dụ khác.

– Tâu Đại Vương, nếu hai con chim đang bay trên trời và cả hai cùng đáp một lúc. Một con đáp trên ngọn cây cao. Còn con kia thì đáp trên ngọn cây thấp. Tâu Đại Vương nghĩ thể nào, cái bóng của con nào rọi xuống đất trước?

– Cả hai cái bóng đều rọi xuống cùng lúc. Không có cái nào rọi trước cái nào rọi sau".(6)

Vấn đề có thể được nêu lên: "Tìm đâu luôn luôn có minh châu và tinh trùng sẵn sàng để tiếp nhận Thức Tái Sanh?"

Theo Phật Giáo, số chúng sanh vô cùng tận, vô hạn định, và nơi trú ngụ của chúng sanh cũng vậy. Bào thai cũng không phải là nơi duy nhất cho sự Tái Sanh.

Quả địa cầu chỉ là một điểm nhỏ, so với vũ trụ bao la, không phải là cõi duy nhất có thể trú ngụ. Và con người cũng không phải là chúng sanh duy nhất.(7)

Vậy, tin rằng luôn luôn có một nơi thích ứng để tiếp nhận Thức Tái Sanh cũng không có gì quá đáng.

Nếu ta tung lên trời một hòn gạch, hòn gạch sẽ rơi trở xuống, và luôn luôn có một điểm nào trên mặt đất sẵn sàng tiếp nhận hòn gạch.

Notes

361. For details with regard to these "premonitory visions of the place of rebirth" see Dr. W. T. Evans-Wents, *The Tibetan Book of the Dead*, p. 183.

362. According to Buddhism material qualities are produced in four ways:

- i) *kamma* i.e., past moral and immoral actions,
- ii) *utu*, i.e., physical change or the *tejo* (heat) element which includes both heat and cold;
- iii) *citta*, i.e., mind and mental properties;
- iv) *āhara* i.e., nutriment that exists in food.

363. See "Three Decads".

364. Compare "The sex of the individual is determined at conception by the chromosome makeup of the gametes. Through this, the embryo is endowed with a potentiality of developing towards one sex." Frank Alexander, *Psychosomatic Medicine*, p. 219.

365. Bhikkhu Sīlacāra.

366. See *A Comprehensive Manual of Abhidhamma*, p. 125 ff.

367. "According to Tibetan works," writes Dr. Evans-Wentz, "there is an intermediate state where beings remain for one, two, three, five, six, or seven weeks, until the forty-ninth day." This view is contrary to the teachings of

Chú Thích

1. Quyển *The Tibetan Book of the Dead* của tác giả Dr W.T. Evans-Wents, có trình bày đầy đủ chi tiết.

2. Theo Phật Giáo năng lực vật chất do bốn yếu tố tạo nên:

a) *Kamma* (Nghiệp), là hành động Thiện hay Bất Thiện trong quá khứ.

b) *Utu*, là Quý Tiết hay *Tejo*, nguyên tố lửa, có đặc tánh nóng hay lạnh, trong Tứ Đại.

c) *Citta*, gồm Tâm và Sở Hữu Tâm (Tâm Sở).

d) *Āhāra*, sức dinh dưỡng trong thực vật.

3. Xem chương 25.

4. *Bhikkhu Sīlacāra*.

5. Dr Evans-Wents viết rằng theo kinh sách Tây Tạng, có một trạng thái chuyển kiếp từ khi chết đến lúc đầu thai. Linh hồn người chết phải ở trạng thái ấy trong 1, 2, 3, 4, 5, 6 hay 7 tuần lễ, cho đến 49 ngày ("*The Tibetan Book of the Dead*",

Buddhism. *The Tibetan Book of the Dead*, pp. XLII-XLIII, 58, 160-165.

368. *Milinda's Questions*, part 1, pp. 127-128.

369. "There are about 1,000,000 planetary systems in the Milky Way in which life may exist." See Fred Hoyle, *The Nature of the Universe*, pp. 87-89.

trang XLII-XLIII, 58, 160, 165).

Quan niệm như vậy trái với Giáo Lý của Đức Phật (Xem "*A Manual of Abhidhamma*").

6. "*Milinda's Questions*", phần 1, tr. 127-128.

7. Trên dãy Ngân hà có lối một triệu hành tinh trên ấy có sự sống - "*The Nature of the Universe*", Fred Hoyle, tr. 87-89.

XXIX. WHAT IS IT THAT IS REBORN? (NO- SOUL)

Neither the same nor yet another.

— Visuddhimagga

A part from mind and matter, which constitute this so-called being, Buddhism does not assert the existence of an immortal soul, or an eternal ego, which man has obtained in a mysterious way from an equally mysterious source.

A soul which is eternal must necessarily remain always the same without any change whatever. If the soul which is supposed to be the essence of man is eternal, there could be neither a rise nor a fall. Nor could one explain why "different souls are so variously constituted at the outset."

To justify the existence of endless felicity in an eternal heaven and unending torment in an eternal hell, it is absolutely necessary to postulate an immortal soul.

Bertrand Russell said:

It should be said that the old distinction between soul and body has evaporated, quite as much because 'matter' has lost its solidity as because mind has lost its spirituality. Psychology is just beginning to be scientific. In the present state of psychology belief in immortality can at any rate claim nosupport from science. (Religion and Science, p. 132.)

29. CÁI GÌ ĐI TÁI SANH? (LÝ VÔ NGÃ)

"Không phải giống, cũng không phải khác."

-- Thanh Tịnh Đạo

Ngoài Danh và Sắc (*nāma-rūpa*, phần Tâm và phần vật chất), là hai thành phần cấu tạo chúng sanh, Phật Giáo không chấp nhận có một linh hồn vĩnh cửu hay một Bản Ngã trường tồn mà con người đã thọ lãnh một cách bí ẩn, từ một nguồn gốc cũng không kém bí ẩn.

Một linh hồn mà trường cửu tất nhiên phải bất biến, trước cũng như sau. Nếu linh hồn mà người ta giả định là phần tinh túy của con người là trường tồn vĩnh cửu thì linh hồn không thể Tái Sanh hay hoại diệt, mà ta không thể giải thích vì sao *"từ lúc sơ khởi, linh hồn này lại khác biệt rất xa với linh hồn kia"*.

Để chứng minh rằng có những lạc thú vô cùng tận trên một thiên đàng vĩnh cửu và cảnh khổ đau vô cùng tận dưới một địa ngục trường tồn, tức nhiên phải chủ trương có một linh hồn trường cửu.

Bertrand Russell viết :

"Ta phải nói rằng sự phân biệt cũ kỹ giữa linh hồn và thể xác đã tiêu tan như mây khói, bởi vì vật chất đã mất tính chất cứng rắn của thể đặc mà Tâm cũng mất tính chất tinh thần của nó. Tâm lý học vừa bắt đầu trở thành một ngành khoa học. Trong tình trạng hiện hữu của Tâm lý học, sự tin tưởng nơi một cái gì trường tồn vĩnh cửu không có cái nào đòi hỏi khoa học tán trợ".(1)

According to Ernst Haeckel, the learned author of the Riddle of the Universe: **370**

This theological proof that a personal creator has breathed an immortal soul (generally regarded as a portion of the Divine Soul) into man is a pure myth.

The cosmological proof that the 'moral order of the world' demands the eternal duration of the human soul is a baseless dogma.

The teleological proof that the 'higher destiny' of man involves the perfecting of his defective, earthly soul beyond the grave rests on a false anthropism. The moral proof—that the defects and the unsatisfied desires of earthly existence must be fulfilled by 'compensative justice' on the other side of eternity—is nothing more than a pious wish.

The ethnological proof—that the belief in immortality, like the belief in God, is an innate truth, common to all humanity—is an error in fact.

The ontological proof—that the soul, being a 'simple, immaterial, and indivisible entity' cannot be involved in the corruption of death—is based on an entirely erroneous view of the psychic phenomena; it is a spiritualistic fallacy.

All these and similar 'proofs of athanatism' are in a perilous condition; they are definitely annulled by the scientific criticism of the last few decades.

Theo nhà học giả uyên bác, tác giả quyển “*The Riddle of the Universe*”:

“Biện chứng Thần Linh Học chủ trương có một đấng Tạo Hóa thổi vào con người một linh hồn bất diệt (thường được xem là một phần của Thần Linh). Đó là một câu chuyện thần thoại.

Biện chứng Vũ Trụ Luận cho rằng “trật tự luân lý của thế gian” đòi hỏi phải có một linh hồn trường tồn bất diệt. Đó là giáo điều vô căn cứ.

Biện chứng Chung Quả Luận chủ trương rằng do sự tiến triển không ngừng của con người để cải thiện vận mạng mình, những khuyết điểm của linh hồn phạm tục phải được cải tiến mãi mãi trong đời sống và sau kiếp sống. Đó là một lối hiểu sai lầm của thuyết Sinh Vật Đồng Nhân (Anthropomorphism) cho rằng tất cả những sinh vật đều có hành động và tư tưởng như người.

Theo biện chứng Đạo Đức Luận, những khuyết điểm và những tham vọng chưa được thỏa mãn trong đời sống phải được bỏ khuyết và “đền bù một cách công bình và vĩnh viễn” sau kiếp sống. Đó chỉ là một điều mong ước cuồng nhiệt. Biện chứng Nhân Chủng Luận cho rằng sự tin tưởng nơi tánh cách bất diệt của linh hồn cũng như sự tin tưởng nơi một đấng Tạo Hóa là chân lý cố hữu trong toàn thể nhân loại. Đó hiển nhiên là một sai lầm.

Biện chứng Bản Thể Luận chủ trương rằng linh hồn là một thực thể đơn giản, vô hình, và bất khả phân, tất không thể bị liên quan đến sự vong hoại do cái chết gây ra. Điều này căn cứ trên quan niệm sai lạc về hiện tượng tâm linh. Đó là ảo mộng của Duy Thần Luận.

Tất cả những biện chứng kể trên cũng như tất cả những giả thuyết tương tự về Bản Ngã đã lâm vào tình trạng nguy ngập trong vòng mười năm nay và đã bị khoa học chỉ trích

If nothing in the form of a spirit or soul passes from this life to the other, what is it that is reborn?

In this question it is taken for granted that there is some thing to be reborn.

A few centuries ago it was argued "*cogito ergo sum*" ("I think, therefore I am"). True, but first it has to be proved that there is an "I" to think.

We say that the sun rises in the East and sets in the West, although we know that actually it is not so. We have to admit that one cannot strike an identical place twice although to all appearance one has done so.

Everything changes so soon. For no two moments are we identically the same.

Buddhists agree with Bertrand Russell when he says:

"There is obviously some reason in which I am the same person as I was yesterday, and, to take an even more obvious example, if I simultaneously see a man and hear him speaking, there is some sense in which the I that sees is the same as the I that hears." 371

Until recently scientists believed in an indivisible and indestructible atom.

For sufficient reasons physicists have reduced this atom

và bác bỏ hoàn toàn".(2)

Nếu không có chi dưới hình thức linh hồn, chuyển từ kiếp sống này sang kiếp sống khác thì cái gì được Tái Sanh?

Hỏi như vậy đương nhiên là chấp nhận có một cái gì Tái Sanh.

Cách đây vài thế kỷ có lập luận "*Cogito, ergo sum*", "*tôi tư tưởng, tức là có tôi*". Đúng như vậy. Tuy nhiên, trước tiên phải chứng minh rằng có một cái "*Tôi*", đang tư tưởng.

Chúng ta nói rằng mặt trời mọc ở phương Đông và lặn ở phương Tây, mặc dầu ta biết rằng thật sự không phải mặt trời mọc lên và lặn xuống mà chính là quả địa cầu quay. Chúng ta cũng phải nhìn nhận rằng ta không thể gõ hai lần đúng y vào một chỗ, mặc dầu bề ngoài là như vậy.

Tất cả đều biến đổi rất nhanh chóng. Không thể có hai khoảnh khắc giống hệt nhau.

Người Phật Tử đồng ý với Bertrand Russell khi ông nói:

"Hiển nhiên có vài lý do để chủ trương rằng cái "Tôi" ngày hôm nay và cái "Tôi" ngày hôm qua là một; và để lấy một ví dụ hiển nhiên hơn nữa, nếu cùng một lúc, tôi thấy một người và nghe người ấy nói, ắt có cảm giác rằng cái "Tôi" đang nghe và cái "Tôi" thấy là một".(3)

Cho đến những ngày gần đây các khoa học gia còn tìm nơi tính cách bất khả phân tán và bất khả diệt của nguyên tử.

to a series of events; for equally good reasons psychologists find that mind has not the identity of a single continuing thing but is a series of occurrences bound together by certain intimate relations.

The question of immortality, therefore, has become the question whether these intimate relations exist between occurrences connected with a living body and other occurrences which take place after that body is dead. **372**

As C.E.M. Joad says in *The Meaning of Life*:

"Matter has since disintegrated under our very eyes. It is no longer solid; it is no longer enduring; it is no longer determined by compulsive laws; and more important than all it is no longer known.

The so-called atoms, it seems, are both "divisible and destructible." The electrons and protons that compose atoms "can meet and annihilate one another," while their persistence, such as it is, is rather that of a wave lacking fixed boundaries, and in a process of continual change both as regards shape and position, than that of a thing.

Bishop Berkeley, who showed that this so-called atom was a metaphysical fiction, held that there existed a spiritual substance called a soul.

Hume in his search after a soul declares:

There are some philosophers who imagine we are every moment intimately conscious of what we call our self: that

"Với đầy đủ lý lẽ, các nhà vật lý học đã phân tán hạt nguyên tử ấy ra từng loạt những thành phần nhỏ. Cũng vì những lý do không kém chánh đáng, các nhà Tâm lý khám phá rằng Tâm không phải là một thực thể đồng nhất với cái gì liên tục trường tồn mà là một loạt những yếu tố kết hợp với nhau trong những liên quan mật thiết nào.

Do đó, vấn đề trường tồn bất diệt trở thành câu hỏi rằng sau khi thể xác kia chết thì những yếu tố của Tâm và những yếu tố của Thân có còn tiếp tục liên quan mật thiết với nhau không?"⁽⁴⁾

Cũng như C. E. M. Joad viết trong quyển

"The Meaning of Life": "Vật chất đã tan rã dưới chính mắt chúng ta. Nó không còn ở thể đặc, không còn bền vững trường tồn, không còn bị những định luật cưỡng chế quy định, và quan trọng hơn tất cả, không còn được biết là gì".

Vậy, hình như cái được gọi là nguyên tử "có thể bị phân tán và có thể bị tiêu diệt". Những điện tử và dương tử cấu thành một nguyên tử "có thể gặp nhau và tiêu diệt lẫn nhau". Trong lúc ấy, sự bền vững của hai thành phần điện tử và dương tử, chỉ tựa hồ như sự vững bền của một lượn sóng, không có giới hạn chắc chắn, và luôn luôn nằm trong tiến trình biến đổi liên tục, cả hai đều thay đổi hình thức và vị trí.

Theo Đức Giám Mục Berkeley, cái được gọi nguyên tử là một giả tưởng của siêu hình học và Ngài chủ trương có một thực chất tinh thần gọi là linh hồn.

Sau khi tìm hiểu cái hồn, Hume viết như sau:

"Có vài triết gia tư tưởng rằng trong mỗi chập tư tưởng chúng ta mật thiết ý thức cái gọi là "Ta" và chúng ta cảm

we feel its existence and its continuance in existence and are certain, beyond the evidence of a demonstration, both of its perfect identity and simplicity.

For my part, when I enter most intimately into what I call myself, I always stumble on some particular perception or other—of heat or cold, light or shade, love or hatred, pain or pleasure. I never can catch myself at any time without a perception, and never can observe anything but the perception... 373

Bergson says:

All consciousness is time existence; and a conscious state is not a state that endures without changing. It is a change without ceasing; when change ceases, it ceases; it is itself nothing but change.

John B. Watson, a distinguished psychologist, states:

No one has ever touched a soul, or has seen one in a test tube, or has in any way come into relationship with it as he has with the other objects of his daily experience. Nevertheless to doubt its existence is to become a heretic, and once might possibly even had led to the loss of one's head. Even today a man holding a public position dare not question it. 374

Dealing with this question of soul, Prof. William James writes:

This soul-theory is a complete superfluity, so far as according for the actually verified facts of conscious experience goes. So far no one can be compelled to

giác rằng cái “Ta” có thật, và thật sự tồn tại. Các triết gia ấy, ngoài sự hiển nhiên của mọi luận chứng, cũng quả quyết rằng cái “Ta” hoàn toàn không biến đổi và không thể phân chia.

Riêng về phần tôi, khi xâm nhập mật thiết vào cái mà tôi gọi là “Tôi” thì luôn luôn tôi vấp phải một cảm giác đặc biệt như nóng hay lạnh, sáng hay tối, thương hay ghét, vui hoặc buồn. Tôi chưa từng bắt gặp cái “Tôi”, ngoài những cảm giác ấy, và chưa hề chiêm nghiệm được cái gì ngoài cảm giác...”(5)

Bergson nói:

“Tất cả mọi Tâm thức chỉ tồn tại trong thời gian sinh hoạt và một trạng thái Tâm, nếu không biến đổi thì không còn là trạng thái nữa. Trạng thái Tâm là một sự biến đổi không ngừng. Nếu sự biến đổi ngưng là trạng thái Tâm cũng ngưng. Trạng thái Tâm chẳng qua là sự biến đổi”.

Theo nhà Tâm lý học trứ danh Watson:

“Chưa có ai từng sờ đụng một linh hồn, hay nhìn thấy linh hồn trong một ống thí nghiệm, hay bằng cách gì khác, để tiếp xúc với linh hồn, như đã từng tiếp xúc với các vật khác trong phòng thí nghiệm. Tuy nhiên, ngờ vực sự hiện hữu của linh hồn được coi là phản tôn giáo và có thể bị rơi đầu. Cho đến ngày nay, người có địa vị ưu tú cũng không dám nêu vấn đề ấy lên”.(6)

Đề cập đến vấn đề linh hồn, Giáo sư James viết:

“Cho đến nay, để giải thích những sự kiện thật sự có thể chứng minh được về kinh nghiệm của thân thì thuyết linh hồn là hoàn toàn vô ích. Cho đến nay không ai có thể bị cưỡng bách phải chấp nhận thuyết ấy vì những lý do khoa

subscribe to it for definite scientific reasons.

This me is an empirical aggregate of things objectively known. The I which knows them cannot itself be an aggregate, neither for psychological purpose need it be considered to be an unchanging metaphysical entity like the soul, or a principle like the pure Ego viewed as out of time.

It is a thought, at each moment different from that of the last moment, but appropriative of the latter, together with all that the latter calls its own. All the experimental facts find their place in this description, unencumbered with any hypothesis save that of the existence of passing thoughts or states of mind. 375

He concludes his interesting chapter on the soul with the words: "And in this book the provisional solution which we have reached must be the final word: The thoughts themselves are the thinkers."

And this is an echo of the very words of the Buddha from 2500 years ago in the valley of the Ganges.

Buddhism, teaching a psychology without a psyche, resolves the living being into mind and matter (*nāma-rūpa*) which are in a state of constant flux.

In the ancient days the Indian sages too believed in an indivisible atom which they called *paramānu*. According to the ancient belief thirty-six *paramānus* constitute one *anu*;

học.

Cái Ta (dùng như một túc từ) là sự kết hợp do kinh nghiệm, cấu tạo với sự vật đã được biết một cách khách quan. Vậy cái Ta (thường dùng như một chủ từ) biết được sự vật ấy không thể là một sự kết hợp. Không thể dùng cái Ta ấy trong những nhu cầu tâm lý và xem nó như một thực thể siêu hình không biến đổi, một linh hồn trường tồn bất biến. Cũng như không thể xem nó như một nguyên lý, một Bản Ngã siêu việt vượt ra ngoài thời gian.

Cái "Ta" chỉ là một tư tưởng biến đổi từng chập. Không một tư tưởng nào giống chập tư tưởng trước kể đó, nhưng luôn luôn thuận ứng theo chập tư tưởng trước để cùng chung hợp lại thành một tư tưởng riêng biệt".(7)

Và giáo sư James kết luận đoạn sách thích thú về linh hồn như sau:

"Chính cái tư tưởng là người tư tưởng".

Và đó là dư âm của những lời mà Đức Phật đã dạy từ hơn 2.500 trước, trong vùng thung lũng sông Hằng (*Gaṅga*).

Phật Giáo dạy một thứ tâm lý học trong đó không có linh hồn. Phật Giáo chủ trương rằng chúng ta là sự cấu hợp của hai thành phần Danh và Sắc (*nāma-rūpa*), phần Tâm và phần vật chất, và hai thành phần này ở trong trạng thái luôn luôn biến đổi như một dòng suối trường lưu bất tức.

Từ ngàn xưa, những nhà hiền triết Ấn Độ cũng có tin một nguyên tử bất khả phân tán gọi là *Paramānu*. Theo quan niệm thời bấy giờ, 36 *Paramānu* hợp thành một *Anu*; 36

thirty-six *anu*, one *tajjāri*; thirty-six *tajjāris*, one *rathareṇu*.

The minute particles of dust seen dancing in the sunbeam are called *rathareṇus*. One *paramānu* is, therefore, 1/46,656th part of a *rathareṇu*.

With his supernormal vision the Buddha analysed the *paramānu* and declared that the *paramānu* consists of interrelated forces known as *parāmahas* or essentials of matter.

These *parāmahas* are *Paṭhavī*, *āpo*, *tejo*, and *vāyo*.

Paṭhavī means the element of extension, the substratum of matter. Without it objects cannot occupy space. The qualities of hardness and softness which are relative are two conditions of this same element.

Āpo is the element of cohesion. Unlike *Paṭhavī* it is intangible. It is this element which makes the scattered atoms of matter cohere and gives us the idea of body.

When solid bodies are melted, this element becomes more prominent in the resulting fluid. This element is found even in minute particles when solid bodies are reduced to powder.

The element of extension and cohesion are so closely interrelated that when cohesion ceases extension disappears.

Aṇu hợp thành một *Tajjāri*; 36 *Tajjāri* hợp thành một *Rathareṇu*.

Một hạt bụi rất nhỏ mà ta thấy vờn vờ trong làn ánh sáng, gọi là *Rathareṇu*. Vậy, nếu chia hạt bụi kia làm 46.656 phần thì *Paramānu* là một phần nhỏ ấy (1/46.656). Theo quan niệm thời bấy giờ thì *Paramānu* là đơn vị vi tế nhất của vật chất, không thể phân chia được nữa.

Với Nhãn Quan siêu phàm, Đức Phật phân tách *Paramānu* và tuyên bố rằng *Paramānu* gồm có những năng lực tương quan gọi là *Paramaṭṭha*, hay là thành phần chánh yếu của vật chất.

Những *Paramaṭṭha* ấy là Đất (*Paṭhavī*), Nước (*Āpo*), Lửa (*Tejo*), và Gió (*Vāyo*), gọi là Tứ Đại.

Đất (*Paṭhavī*) là thành phần có đặc tính duỗi ra, thể chất của phần vật chất. Nếu không có thành phần Đất (*Paṭhavī*), thì một vật thể không thể chiếm không gian. Hai tánh cách tương đối, cứng và mềm, là điều kiện của thành phần ấy.

Nước (*Āpo*) là thành phần có đặc tính làm dính liền lại. Do Ngũ Quan, ta có thể tiếp xúc với thành phần Đất (*Paṭhavī*), nhưng không thể dùng mắt, tai, mũi, lưỡi và thân để tiếp xúc với thành phần Nước (*Āpo*) trong vật chất. Chính thành phần này làm cho những phân tử rời rạc của vật thể dính liền lại và cho ta ý niệm hình thể.

Khi một vật ở thể đặc chảy ra thì thành phần Nước (*Āpo*) trong chất lỏng ấy trở nên trội hơn. Khi một vật ở thể đặc bị phân tán thành bụi, trong mỗi hạt bụi tí ti cũng có chứa thành phần Nước.

Hai *Paramaṭṭha*, Đất (*Paṭhavī*) và Nước (*Āpo*), trong vật chất liên quan với nhau thật là mật thiết. Khi thành phần

Tejo is the element of heat. Cold is also a form of *tejo*. Both heat and cold are included in *tejo* because they possess the power of maturing bodies or, in other words, it is the vitalising energy. Preservation and decay are due to this element. Unlike the other three essentials of matter this element, also called *utu*, has the power to regenerate by itself.

Vāyo is the element of motion. Movements are caused by this element. Motion is regarded as the force or the generator of heat.

"Motion and heat in the material realm correspond respectively to consciousness and kamma in the mental."

These four are the fundamental units of matter and are invariably combined with the four derivatives—namely, colour (*vaṇṇa*), odour (*gandha*), taste (*rasa*), and nutritive essence (*ojā*).

The four elements and the derivatives are inseparable and interrelated, but one element may preponderate over another, as for instance, the element of extension preponderates in earth; cohesion, in water; heat, in fire; and motion, in air.

Thus, matter consists of forces and qualities which are in

Nước (*Āpo*), có đặc tánh làm dính liền, tiêu tan, thì thành phần Đất (*Paṭhavī*), có đặc tính duỗi ra cũng không còn.

Lửa (*Tejo*) là thành phần nóng trong vật chất. Lạnh cũng là một hình thức của Lửa (*Tejo*). Cả nóng lẫn lạnh đều nằm trong thành phần Lửa (*Tejo*) của vật chất và cả hai đều có năng lực làm cho vật chất trở nên chín mùi, hay nói cách khác tạo sinh lực cho vật chất. Vật chất được tồn tại hay bị hư hoại đều do thành phần Lửa. Trái với ba thành phần khác trong Tứ Đại, Lửa (*Tejo*), cũng gọi là *Utu*, có năng lực làm cho vật chất tự mình hồi sinh.

Gió (*Vāyo*) là thành phần di động. Chính thành phần Gió (*Vāyo*) trong vật chất tạo nên sự vận chuyển và được xem là năng lực làm phát sanh hơi nóng.

Sự di động và nhiệt lực trong phạm vi vật chất cũng tương đương như Tâm và Nghiệp trong phạm vi tinh thần.

Tứ Đại, Đất-Nước-Lửa-Gió, là những đơn vị căn bản của vật chất, luôn luôn pha lẫn với bốn chuyển hóa là màu Sắc (*Vaṇṇa*), Khí (Hương, *Gandha*), Vị (*Rasa*), và bản chất dinh dưỡng (*Ojā*).

Tứ Đại và bốn chuyển hóa luôn luôn dính liền nhau và liên quan với nhau rất mật thiết. Nhưng trong một loại vật chất, thành phần này có thể trội hơn thành phần khác. Ví dụ như trong đất, thành phần Đất (*Paṭhavī*) trội hơn ba thành phần kia. Trong nước thì thành phần Nước (*Āpo*) trội hơn. Trong lửa thì thành phần Lửa (*Tejo*) và trong không khí thì thành phần Gió (*Vāyo*) trội hơn.

Như vậy, vật chất gồm có những năng lực và những đặc

a state of constant flux. According to Buddhism matter endures only for seventeen thought-moments. **376**

Mind, the more important part in the complex machinery of man, consists of fifty-two mental states. Feeling or sensation (*vedanā*) is one; perception (*saññā*) is another. The remaining fifty are collectively called volitional activities (*saṅkhārā*), a rendering which does not exactly convey the meaning of the Pāli term.

Of them volition or *cetanā* is the most important factor. All these psychic states arise in a consciousness (*viññāṇa*).

According to Buddhist philosophy there is no moment when one does not experience a particular kind of consciousness, hanging on to some object whether physical or mental. The time limit of such a consciousness is termed one thought-moment.

Each thought-moment is followed by another. Thus the succession of mental states contains a time element. The rapidity of the succession of such thought-moments is hardly conceivable.

Each unit of consciousness consists of three instants (*khaṇa*). They are arising or genesis (*uppāda*), static or development (*hiti*) and cessation or dissolution (*bhaṅga*).

Immediately after the cessation stage of a thought-moment, there occurs the genesis stage of the subsequent

tính trong trạng thái liên tục biến đổi, luôn luôn trôi chảy như một dòng suối. Theo Phật Giáo Sắc (vật chất) chỉ tồn tại trong thời gian bằng 17 Sát-na Tâm (chập tư tưởng).⁽⁸⁾

Tâm, thành phần quan trọng hơn trong guồng máy phức tạp của con người gồm có 52 Sở Hữu Tâm (Tâm Sở) luôn luôn biến đổi. Thọ (*Vedanā*), hay cảm giác, là một. Tưởng (*Saññā*), hay tri giác, là một Sở Hữu Tâm (Tâm Sở) khác. 50 Sở Hữu Tâm (Tâm Sở) còn lại gọi chung là Hành (*Saṅkhārā*), hay là những sinh hoạt có Tư (Cố Ý, *cetanā*) của Tâm.

Trong 52 trạng thái Tâm (hay Tâm Sở), Tư (Cố Ý, *cetanā*) hay “*ý muốn làm*” là quan trọng nhất. Tất cả Sở Hữu Tâm (Tâm Sở) đều đồng sanh với Thức (*Viññāṇa*), hay Tâm.

Theo triết học Phật Giáo, không có một khoảnh khắc nào mà Tâm có thể trống rỗng, nghĩa là không lúc nào không có một loại Tâm bắt Cảnh vật chất hay tinh thần. Thời gian tồn tại của một loại Tâm như vậy gọi là một Sát-na Tâm (chập tư tưởng).

Khi một Sát-na Tâm (chập tư tưởng) diệt, tức khắc có một Sát-na Tâm (chập tư tưởng) mới phát sanh. Như vậy, những Sát-na Tâm (chập tư tưởng) liên tục nối tiếp, và thời gian tồn tại của một Sát-na Tâm (chập tư tưởng) thật ngắn, khó mà quan niệm được.

Mỗi Sát-na Tâm (chập tư tưởng) gồm ba giai đoạn (*khaṇa*): Sanh (*Uppāda*), Trụ (*Ṭhiti*), và Diệt (*Bhaṅga*).

Ngay khi một Sát-na Tâm (chập tư tưởng) vừa qua giai đoạn Diệt (*Bhaṅga*), tức khắc giai đoạn Sanh (*Uppāda*) của

thought-moment. Each momentary consciousness of this ever-changing life process, on passing away, transmits its whole energy, all the indelibly recorded impressions, to its successor.

Every fresh consciousness consists of the potentialities of its predecessors together with something more. There is therefore a continuous flow of consciousness like a stream without any interruption.

The subsequent thought-moment is neither absolutely the same as its predecessor since its composition is not identical—nor entirely different—being the same stream of life. There is no identical being, but there is an identity in process.

It must not be understood that consciousness is in bits joined together like a train or a chain. On the contrary, "it constantly flows on like a river receiving from the tributary streams of sense constant accretions to its flood, and ever dispensing to the world around it the thought-stuff it has gathered by the way." **377** It has birth for its source and death for its mouth.

Here occurs a juxtaposition of fleeting states of consciousness but not a superposition of such states, as some appear to believe. No state once gone ever recurs—none absolutely identical with what goes before.

These states constantly change, not remaining the same

Sát-na Tâm (chập tư tưởng) kế khởi lên. Trong tiến trình luôn luôn biến đổi của đời sống, mỗi Sát-na Tâm (chập tư tưởng) khi diệt, chuyển tất cả mảnh lược và tất cả những ấn chứng thâm nhận cho Sát-na Tâm (chập tư tưởng) kế tiếp.

Mỗi Sát-na Tâm (chập tư tưởng) mới gồm những tiềm năng do Sát-na Tâm (chập tư tưởng) trước trao lại và thêm vào đó còn có cái gì khác nữa. Như vậy có sự luân lưu không ngừng của Tâm. Lộ Trình Tâm như một dòng suối luôn luôn trôi chảy.

Sát-na Tâm (chập tư tưởng) mới không hoàn toàn giống Sát-na Tâm (chập tư tưởng) trước bởi vì thành phần cấu tạo đã đổi mới, mà cũng không tuyệt đối là khác bởi vì cả hai cùng nằm trong một luồng sống, một dòng đời. Không có chúng sanh đồng nhất nhưng có sự đồng nhất trong tiến trình đời sống của chúng sanh.

Không nên nhận định rằng Tâm là một chuỗi dài những Sát-na Tâm (chập tư tưởng) riêng biệt, kế tiếp nối liền với nhau, như một sợi dây xích, hay một đoàn những toa xe lửa nối liền. Trái lại, *"nó liên tục trôi chảy như một dòng sông, luôn luôn tiếp nhận dồi dào những thành phần mới, từ những chi lưu Ngũ Quan và luôn luôn cung cấp cho thế gian chung quanh những tư tưởng mới thâm nhập trên đường đời".*(9)

Trong chuỗi dài những trạng thái Tâm, có sự kề nhau nối tiếp mà không có trạng thái chập chồng cái này trên cái kia như có người làm tượng. Không có Sát-na Tâm (chập tư tưởng) đã qua mà còn trở lại.

Không có Sát-na Tâm (chập tư tưởng) hoàn toàn giống

for two consecutive moments.

Worldlings, enmeshed in the web of illusion, mistake this apparent continuity to be something eternal and go to the extent of introducing an unchanging soul (the supposed doer and observer of all actions) into this ever-changing consciousness.

The four kinds of psychic phenomena, combined with the physical phenomena, form the five aggregates (*pañcakkhandā*), the complex-compound termed a living being.

One's individuality is the combination of these five aggregates.

We see a vast expanse of water in the sea, but the water of the ocean consists of countless drops. An infinite number of particles of sand constitutes the sea-beach, but it appears as one long sheet.

Waves arise and dash against the shore, but, strictly speaking, no single wave comes from the deep blue sea to lose its identity on the shore.

In the cinematograph we see a moving scene, but to represent that motion a series of momentary pictures must appear on the screen.

One cannot say that the perfume of a flower depends on the petal or on the pistil or on the colour, for the perfume is in the flower.

hết Sát-na Tâm đã qua. Những trạng thái ấy luôn luôn biến đổi, không thể tồn tại trong hai khoảnh khắc kế tiếp.

Hạng phàm nhân còn lúng túng trong ảo mộng, lầm nhận sự liên tục giả mạo bên ngoài ấy là cái gì vững bền, vĩnh viễn, không đổi thay, và còn đi xa đến đổi đưa một linh hồn trường tồn bất biến (giả định là người vừa hành động vừa quan sát hành động) vào trong cái Tâm luôn luôn biến đổi.

Bốn loại nhóm thuộc về Tâm, hợp với một nhóm thuộc Sắc, tạo nên Ngũ Uẩn (*Pañcakkhandhā*), sự kết hợp vô cùng phức tạp của năm nhóm cấu tạo một chúng sanh.

Mỗi cá nhân là sự phối hợp của Năm Uẩn ấy.

Nhìn ra đại dương ta thấy một biển nước bao la, những thành phần bé nhỏ trong biển cả là sự kết hợp của nhiều giọt nước li ti. Trên bờ biển, cát nhiều vô số kể, nhưng ta chỉ thấy một thảm cát trải dài trên bãi.

Những lượn sóng kế tiếp nhô lên rồi tan ra trên mặt cát, nhưng một cách chính xác, không có một lượn sóng đồng nhất, bất biến, từ đáy sâu của biển cả nhô lên để rồi tan mất sự đồng nhất ấy trên bãi cát.

Xem xi-nê, ta thấy cảnh vật di động trên màn ảnh, nhưng thực ra chỉ có những hình ảnh riêng biệt, liên tục tiếp diễn theo một tốc độ nào và cho ta cảm giác đang nhìn một hoạt cảnh liên tục.

Ta không thể nói hương hoa tỏa ra từ tai hoa, nhụy hoa, hay từ sắc màu của hoa, nhưng mùi thơm là của hoa.

In the same way one's individuality is the combination of all the five aggregates.

The whole process of these psycho-physical phenomena which are constantly becoming and passing away, is at times called, in conventional terms, the self or *atta* by the Buddha; but it is a process, and not an identity that is thus termed.

Buddhism does not totally deny the existence of a personality in an empirical sense. It denies, in an ultimate sense (*parāmaha saccena*), an identical being or a permanent entity, but it does not deny a continuity in process.

The Buddhist philosophical term for an individual is *santati*, that is, a flux or continuity. This uninterrupted flux or continuity of psycho-physical phenomena, conditioned by *kamma*, having no perceptible source in the beginningless past nor any end to its continuation in the future,

except by the Noble Eightfold Path, is the Buddhist substitute for the permanent ego or eternal soul in other religious systems.

How is rebirth possible without a soul to be reborn?

Birth, according to Buddhism, is the arising of the *khandhas*, the aggregates or groups (*khandhānaṃ pātubhāvo*).

Cùng một thể ấy mỗi cá nhân là sự kết hợp của Năm Uẩn.

Toàn thể tiến trình của những nhóm Danh-Sắc ấy luôn luôn có rồi tan biến, sanh rồi diệt. Đôi khi Đức Phật dùng danh từ thông thường mà gọi tiến trình ấy là “*Ta*” (*Attā*). Tuy nhiên, đó chỉ là một tiến trình luôn luôn biến đổi chứ không phải là một thực thể trường tồn bất biến.

Phật Giáo không hoàn toàn phủ nhận sự hiện hữu của một cá tính theo nghĩa thông thường của nó. Phật Giáo chỉ phủ nhận - trong định nghĩa cùng tột (*Paramattha Saccena*, Chân Đế) - một chúng sanh bất biến, một thực thể vĩnh cửu, chứ không phủ nhận có sự liên tục trong tiến trình.

Danh từ triết học Phật Giáo gọi một cá nhân là *Santati*, một sự trôi chảy, một triều lưu, hay sự liên tục. Dòng triều lưu bất tức hay sự liên tục không ngừng ấy của nhóm Danh-Sắc - do Nghiệp Lực tạo điều kiện - đã bắt nguồn từ quá khứ xa xôi mà ta không thể quan niệm, và sẽ còn liên tục diễn tiến trong tương lai vô tận,

ngoại trừ trường hợp ta áp dụng Bát Thánh Đạo (Bát Chánh Đạo) một cách đầy đủ và đúng mức. Chính dòng triều lưu liên tục của nhóm Danh-Sắc ấy là cái mà các hệ thống tín ngưỡng khác gọi là cái “*Ta*” vĩnh cửu hay cái “*linh hồn*” trường tồn.

Nếu không có linh hồn, coi như một thực thể đơn thuần, không biến đổi, thì cái gì Tái Sanh?

Theo Phật Giáo, sanh là sự xuất hiện của những Uẩn (*khandā*) hay nhóm, hợp thể (*khandhānaṃ pātubhāvo*).

Just as the arising of a physical state is conditioned by a preceding state as its cause, so the appearance of these psycho-physical phenomena is conditioned by causes anterior to its birth. The present process of becoming is the result of the craving for becoming in the previous birth, and the present instinctive craving conditions life in a future birth.

As the process of one life span is possible without a permanent entity passing from one thought-moment to another, so a series of life-processes is possible without anything to transmigrate from one existence to another.

The Buddhist doctrine of rebirth should be differentiated from the theory of reincarnation which implies the transmigration of a soul and its invariable material rebirth.

In the Milindapañhā and Visuddhimagga the Venerable Nāgasena and Buddhaghosa have employed several similes to illustrate the truth that nothing transmigrates from one life to another.

The simile of the flame is very striking. Life is compared to a flame. Rebirth is the transmitting of this flame from one group to another. The flame of life is continuous although there is an apparent break at so-called death.

King Milinda questions:
"Venerable Nāgasena, does rebirth take place without anything transmigrating?"

Cũng như sự khởi sinh của một trạng thái vật chất được trợ trạng thái trước làm nguyên nhân, những nhóm Danh-Sắc này cũng được trợ bởi lần Tái Sanh trước của nó. Tiến trình hiện tại của Hữu là kết quả của Tham do Hữu trong lần sanh trước, và bản năng Tham trong hiện tại sẽ trợ cho sự Tái Sanh sắp đến.

Trong một kiếp sống, quá trình của một vòng đời có thể diễn tiến mà không cần có một thực thể trường tồn di chuyển từ Sát-na Tâm (chập tư tưởng) này sang Sát-na Tâm (chập tư tưởng) kế, thì một loạt kiếp sống cũng có thể xảy ra mà không cần Luân Hồi từ kiếp này sang kiếp khác.

Thuyết Tái Sanh của Phật Giáo không phải thuyết chuyển sinh linh hồn, hiểu như có sự di chuyển của một linh hồn từ thân xác này đến cơ thể vật chất khác.

Trong sách *Vua Milinda Vấn Đạo (Milinda Pañhā)* và *Thanh Tịnh Đạo (Visuddhimagga)*, Đại Đức Nāgasena và Đại Đức Buddhaghosa đã dùng nhiều truyện ngụ ngôn để giúp ta lãnh hội dễ dàng định luật Tái Sanh của Phật Giáo.

Câu chuyện mỗi lửa rất là rõ ràng. Đời sống xem như một ngọn lửa, và hiện tượng Tái Sanh như sự mỗi lửa từ cây đèn này sang cây đèn khác. Ngọn lửa của đời sống liên tục tiếp diễn, mặc dầu có sự gián đoạn bộc lộ ra bên ngoài mà ta gọi là cái chết.

Vua Milinda hỏi Đại Đức Nāgasena:
"Kính bạch Đại Đức, phải chăng có sự Tái Sanh mà không có gì chuyển sinh thân này đến xác thân khác?"

"Yes, O King. Rebirth takes place without anything transmigrating."

"Give me an illustration, Venerable Sir."

"Suppose, O King, a man were to light a light from light, pray, would the one light have passed over to the other light?"

"Nay, indeed, Venerable Sir."

"In exactly the same way, O King, does rebirth take place without anything transmigrating."

"Give me another illustration."

"Do you remember, O King, having learnt, when you were a boy, some verse or other from your teacher of poetry?"

"Yes, Venerable Sir."

"Pray, O King, did the verse pass over to you from your teacher?"

"Nay, indeed, Venerable Sir."

"In exactly the same way, O King, does rebirth take place without anything transmigrating."

Again King Milinda questions:

– Đúng như vậy, sự Tái Sanh diễn tiến không cần có cái gì chuyển sinh thân này đến thể xác khác?"

– Xin Ngài ban cho một ví dụ.

– Tâu Đại Vương, ví dụ người nọ dùng lửa của cây đèn này để moi cây đèn kia. Có phải ngọn lửa cây đèn này chuyển sang cây đèn kia không?

– Kính bạch Ngài, không phải vậy.

– Đúng thế, tâu Đại Vương, Tái Sanh diễn tiến không cần có sự di chuyển của một cái gì từ nơi này đến nơi khác.

– Kính bạch Đại Đức, xin Ngài ban cho một ví dụ khác.

– Tâu Đại Vương, Ngài còn nhớ không, thuở nhỏ đi học, ông thầy dạy làm thơ đọc cho Ngài nghe vài vần thơ để Ngài đọc theo đến thuộc lòng.

– Bạch Ngài, có như vậy.

– Vậy, tâu Đại Vương, có phải lời thơ chuyển từ ông thầy sang trí nhớ của Đại Vương không?

– Bạch Ngài, không.

Cùng một thể ấy, tâu Đại Vương, hiện tượng Tái Sanh diễn tiến mà không cần có cái gì chuyển từ chỗ này sang qua nơi khác.

Và Đức Vua Milinda hỏi tiếp:

"Venerable Nāgasena, what is it that is born into the next existence?"

"O King, it is mind and body that is born into the next existence."

"It is this same mind and body that is born into the next existence?"

"O King, it is not this same mind and body that is born into the next existence, but with this mind and body, O King, one does a deed—it may be good, or it may be evil—and by reason of this deed another mind and body is born into the next existence."

"Venerable Sir, if it is not this mind and body that is born into the next existence, is one not freed from one's evil deeds?"

"If one were not born into another existence, one would be freed from one's evil deeds but, O King, inasmuch as one is born into another existence, therefore is one not freed from one's evil deeds."

"Give me an illustration."

"O King, it is as if a man were to take away another man's mangoes, and the owner of the mangoes were to seize him, and show him to the king and say —'Sire, this man hath taken away my mangoes'; and the other were to say, 'Sire, I did not take away his mangoes. The mangoes which this man planted were different from those which I took away. I am not liable to punishment.'

– Kính Bạch Đại Đức, vậy thì cái gì tiếp nối từ kiếp này sang kiếp khác?

– Tâu Đại Vương, chính Danh và Sắc, phần Tâm linh và phần vật chất, cũng được sanh ra trong kiếp sống kế.

– Có phải cũng Tâm và thể xác trước được di chuyển đến và sanh trở lại trong kiếp sống sau không?

– Tâu Đại Vương, không phải chính Tâm và thể xác trong kiếp trước được sanh trở lại trong kiếp sống này. Tuy nhiên, Danh và Sắc ở kiếp trước đã hành động, gây Nhân, tạo Nghiệp - Thiện hay ác - và tùy thuộc nơi Nghiệp ấy, Tâm và thể xác được sanh ra trong kiếp này.

– Kính bạch Đại Đức, nếu không phải chính Tâm và Thân trước được sanh trở lại trong kiếp kế thì ta có thể tránh khỏi Quả báo của những hành động Bất Thiện không?

– Nếu không có sự Tái Sanh thì ta không còn trả Quả của những hành động Bất Thiện, nhưng tâu Đại Vương, ta đã Tái Sanh trong một kiếp sống khác thì tức nhiên phải còn chịu hậu Quả của những hành động quá khứ.

– Kính thỉnh Đại Đức cho một ví dụ.

– Tâu Đại Vương, cũng như người nọ bẻ trái xoài của một người khác, bị chủ bắt, nạp cho vua và thưa: "Tâu Đại Vương, người này đã lấy của tôi một trái xoài", và người nọ trả lời: "Tâu Đại Vương, tôi không có lấy trái xoài của ông ấy. Trái xoài mà tôi bẻ không phải là trái mà ông ấy đã trồng ra cây xoài. Như vậy tôi không đáng bị trừng phạt".

Vậy, tâu Đại Vương, người lấy trái xoài có đáng bị phạt

Pray, O King, would the man be liable to punishment?"

"Assuredly, Venerable, Sir, he would be liable to punishment."

"For what reason?"

"Because, in spite of what he might say, he would be liable to punishment for the reason that the last mangoes were derived from the first mangoes."

"In exactly, the same way, O King, with this mind and body one does a deed—it may be good, or it may be bad — and by reason of this deed another mind and body is born into the next existence. Therefore is one not freed from one's evil deeds." 378

The Venerable Buddhaghosa elucidates this intricate point by citing the similes of echo, light, impression of a seal, and reflection in a mirror.

A modern writer illustrates this process by a series of billiard balls in close contact.

If, for instance, another ball is rolled against a stationary ball, the moving ball will stop dead, and the formerly stationary ball will move on. The first moving ball does not pass over, it remains behind, it dies; but it is undeniably the movement of that ball, its momentum, its kamma, and not any newly created movement, which is reborn in the second ball. 379

không?

– Kính bạch Đại Đức, dĩ nhiên người ấy đáng tội.

– Vì lẽ gì?

– Bạch Ngài, dầu có viện lẽ nào để chạy tội, người ấy cũng đáng bị phạt vì trái xoài mà người ấy bẻ là do xoài của ông kia trồng ra cây.

– Cùng một thể ấy, tâu Đại Vương, với Tâm và Thân này ta làm một điều gì - Thiện hay ác - và do hành động ấy, một Tâm và Thân khác được sanh ra trong kiếp mới. Như vậy, ta không tránh khỏi sự ràng buộc của Nghiệp quá khứ." (10)

Đại Đức Buddhaghosa giải thích điểm phức tạp này bằng những ví dụ như tiếng dội, ánh sáng, con dấu và sự phản chiếu của mặt gương.

Một văn hào hiện đại cũng giải thích tiến trình tử-sanh ấy bằng một loạt những quả bi da.(11)

“Ví dụ như, nếu một quả bi da lăn đến đụng một quả khác đang ở yên một chỗ, thì quả lăn tới ngưng lại và quả bị đụng lại lăn. Không phải quả banh lăn chuyển sang quả banh bị đụng. Nó vẫn còn nằm lại phía sau, nó chết. Nhưng ta không thể phủ nhận rằng chính sự di chuyển của nó, sức xung kích của nó, cái kết quả dĩ nhiên, hay cái Nghiệp Lực của quả banh trước phát hiện trong quả banh kế, chứ không phải một chuyển động mới khác được tạo ra”.

In like manner—to use conventional terms—the body dies and its kammic force is reborn in another without anything transmigrating from this life to the other. The last thought-moment of this life perishes conditioning another thought-moment in a subsequent life. The new being is neither absolutely the same—since it has changed—nor totally different, being the same stream of kamma energy. There is merely a continuity of a particular life-flux; just that and nothing more.

Notes

370. *Religion and Science*, p. 166.

371. *Religion and Science*, p. 132.

372. *Riddle of the Universe*, New York, 1901 p. 203-04.

373. William James, *Principles of Psychology*, p. 351.

374. Watson, *Behaviourism*, p. 4.

375. *Principles of Psychology*, p. 215.

376. It pleases the commentators to say that the time duration one thought-moment is even less than the one millionth part of the time occupied by a flash of lightning.

377. *Compendium of Philosophy*—, S.Z. Aung & C.A.F.

Cùng một lối ấy - để dùng những danh từ thông thường - xác thân chết, và Nghiệp Lực Tái Sanh trong một cơ thể khác mà không cần có cái gì di chuyển từ kiếp sống này sang kiếp khác. Chúng sanh mới được sanh ra, không thể hoàn toàn là một, nhưng cũng không tuyệt đối khác hẳn với chúng sanh vừa chết, bởi vì cả hai cùng nằm trong một luồng Nghiệp. Chỉ có sự liên tục của dòng đời, triền miên thay đổi, tiếp diễn trong một thể xác mới, bất di bất dịch, chuyển từ thể xác này sang thân khác.

Chú Thích

1. *Religion and Science*, trang 132.

2. Bertrand Russell, *The Riddle of the Universe*, trang 166.

3. *Religion and Science*, trang 132.

4. *Religion and Science*, trang 166.

5. William James, *Principles of Psychology*, trang 351.

6. Watson, *Behaviourism*, trang 4.

7. *Principles of Psychology*, trang 215.

8. Theo các Nhà Chú Giải kinh điển, nếu chia thời gian của một cái nhoáng ra làm một triệu phần thì thời gian của một Sát-na Tâm (chập tư tưởng) còn ngắn hơn là một phần triệu của thời gian một cái nhoáng.

9. Xem *Compendium of Philosophy - Introduction*, trang

Rhys Davids, London 1910, p. xii.

378. See Warren, *Buddhism in Translation*, pp. 234, 235.

379. Dr. Ānanda Coomarasvami, *Buddha and the Gospel of Buddhism*. p. 106.

12.

10. Xem Warren, *Budhism in Translations*, trang 234-235.

11. Xem sách "*Buddha and the Gospel of Buddhism*", trang 106, của tác giả Dr. Ananda Coomasvami.

XXX. MORAL RESPONSIBILITY

*By self is one defiled,
By self is one purified.*

— Dhp 165

Is it the doer of the act or another who reaps its results in the succeeding birth? **380**

To say that he who sows is absolutely the same as he who reaps is one extreme, and to say that he who sows is totally different from he who reaps is the other extreme. Avoiding these two extremes, the Buddha teaches the doctrine of the middle way in terms of cause and effect.

"Neither the same nor another" (*na ca so na ca añño*), writes the Venerable Buddhaghosa in the *Visuddhimagga*. The evolution of the butterfly may be cited in illustration.

Its initial stage was an egg. Then it turned into a caterpillar. Later it developed into a chrysalis, and eventually into a butterfly. This process occurs in the course of one lifetime.

The butterfly is neither the same as, nor totally different from, the caterpillar. Here also there is a flux of life, or a continuity.

Venerable Nāgasena explains this point by citing the illustration of a lamp that burns throughout the night. The flame of the first watch is not identical with that of the last

30. TRÁCH NHIỆM TINH THẦN

*“Chính ta làm cho ta Ô Nhiễm,
Chính ta làm cho ta trong sạch”.*

-- Kinh Pháp Cú

Có phải chính người hành động (tạo Nghiệp) gặt Quả trong kiếp tương lai?(1)

Nói một cách tuyệt đối rằng chính người gieo Nhân sẽ gặt Quả là một cực đoan, mà nói rằng người gieo Nhân và người gặt Quả là hai người hoàn toàn khác biệt là rơi vào một cực đoan khác. Tránh hai cực đoan trên, Đức Phật truyền dạy một Giáo Pháp “*Trung Đạo*” căn cứ trên Lý Nhân Quả:

“Không tuyệt đối là một người, cũng không phải là hai người hoàn toàn khác biệt” (Naca so, naca añño),

Đại đức Buddhaghosa viết như vậy trong sách *Thanh Tịnh Đạo (Visuddhimagga)*.

Sự biến thể của loài tằm có thể là một ví dụ. Khởi đầu là một cái trứng. Trứng nở ra tằm. Tằm thành nhộng, nhộng thành bươm và bươm đẻ trứng.

Trong trường hợp này, sự biến thể diễn tiến trong một kiếp sống. Và trong một kiếp sống, bươm không tuyệt đối giống tằm, mà cũng không hoàn toàn khác. Chỉ có một luồng sống, một diễn tiến của đời sống, hay một sự liên tục.

Để giải thích điểm này, Đại Đức Nāgasena dùng ví dụ ngọn đèn dầu thắp trong đêm tối. Ánh sáng của ngọn đèn lúc đầu không tuyệt đối giống hết ánh sáng của nó lúc về

watch, yet throughout the night the light burns in dependence upon one and the same lamp. As with the flame so there is a continuity of life—each succeeding stage depending upon the preceding one.

If there be no soul, can there be any moral responsibility? 381

Yes, because there is a continuity or identity in process, which is substituted for an identical personality.

A child, for instance, becomes a man. The latter is neither absolutely the same as the former—since the cells have undergone a complete change nor totally different—being the identical stream of life. Nevertheless, the individual, as man, is responsible for whatever he has done in his childhood.

Whether the flux dies here and is reborn elsewhere, or continues to exist in the same life, the essential factor is this continuity.

Suppose a person was 'A' in his last birth, and is 'B' in this. With the death of 'A' the physical vehicle, the outward manifestation of kammic energy is relinquished and,

with the birth of 'B' a fresh physical vehicle arises. Despite the apparent material changes, the invisible stream of consciousness (*cittasantati*) continues to flow, uninterrupted by death, carrying along with it all the impressions received from the tributary streams of sense.

Conventionally speaking, must not 'B' be responsible for the actions of 'A' who was his predecessor?

khuya. Tuy nhiên, ánh sáng lúc đầu hôm và lúc khuya vẫn tùy thuộc nơi cây đèn. Trường hợp này cũng vậy, trong ánh sáng có một sự liên tục. Mỗi giai đoạn trong sự liên tục ấy tùy thuộc nơi giai đoạn trước kể đó.

Nếu không có một linh hồn trường cửu, có thể có trách nhiệm tinh thần không? (2)

Có thể có, bởi vì có sự liên tục, hay nói cách khác, có sự giống nhau trong tiến trình biến đổi.

Một em bé trở nên một người trưởng thành. Người kia không hoàn toàn là em bé, bởi vì các tế bào trong thân thể người ấy đã hoàn toàn đổi mới, tuy nhiên người kia và em bé cũng không phải tuyệt đối là hai người, bởi vì cả hai chỉ là hai giai đoạn khác nhau trong tiến trình của một đời sống. Mặc dầu vậy, cá nhân người kia phải chịu trách nhiệm về tất cả những hành động của em bé.

Dầu tiến trình của đời sống chấm dứt ở một nơi và biểu hiện lại ở một nơi khác, hay tiến trình ấy diễn tiếp trong một kiếp sống, yếu tố chánh vẫn là sự liên tục.

Ví dụ như người kia là ông A trong kiếp sống trước và ông B trong kiếp này. Với cái chết của nhóm vật chất gọi là ông A, thì Nghiệp Lực biểu hiện bên ngoài đã tiêu tan.

Với cái sanh của ông B, là một nhóm vật chất mới xuất khởi. Hình thể bề ngoài tuy có biến đổi, nhưng luồng tâm trôi chảy liên tục (*citta santati*), không bị cái chết làm gián đoạn, vẫn tiếp tục diễn tiến, và mang theo tất cả cảm giác do Ngũ Quan đã thu nhận.

Một cách mặc ước, ta tự hỏi phải chăng ông B bị bắt buộc phải chịu trách nhiệm về hành vi của ông A ở kiếp trước?

Some may object that in this case there is no memory owing to the intervening death.

But is identity or memory absolutely essential in assessing moral responsibility?

Strictly speaking, neither is essential.

If, for instance, a person were to commit a crime and suddenly, losing his memory, were to forget the incident, would he not be responsible for his act?

His forgetfulness would not exempt him from responsibility for the commission of that crime. To this, some may ask: "What is the use of punishing him, for he is not aware that he is being punished for that crime? Is there any justice here?"

Of course, there is not, if we are arbitrarily governed by a God who rewards and punishes us.

Buddhists believe in a just and rational law of kamma that operates automatically and speak in terms of cause and effect instead of rewards and punishments.

In the words of Bhikkhu Sīlacāra:

If a person does something in sleep, gets out of bed and walks over the edge of a verandah, he will fall into the road below and in all likelihood break an arm or leg.

But this will happen not at all as a punishment for sleep-

Vài người cũng có thể phản đối, cho rằng ông B không nhớ gì về hành động của ông A hết, sao lại phải chịu trách nhiệm về hành vi của ông A?

Tuy nhiên, trạng thái giống hệt nhau cũng như trí nhớ có phải là yếu tố chánh yếu trong vấn đề trách nhiệm tinh thần không?

Ví dụ như người kia cố ý giết chết một người và sau đó mất trí, không còn nhớ gì đến chuyện ấy hết. Người ấy có chịu trách nhiệm về hành động sát nhân hay không?

Sự mất trí nhớ không giúp cho người kia tránh khỏi trách nhiệm của hành động cố ý sát nhân. Ta lại hỏi: "*Hình phạt một người đã mất trí nhớ thì có ích gì? Người ấy không còn nhớ rằng mình chịu hình phạt này vì đã phạm tội kia. Vậy đâu là công lý?*"

Lẽ dĩ nhiên, nếu tin rằng đó là sự ban thưởng hay sự trừng phạt độc đoán của một đấng Thần Linh Tạo Hóa thì không công bình.

Người Phật Tử tin tưởng nơi Lý Nhân Quả, công bình và hợp lý, Báo Ứng một cách tự nhiên, khách quan, tự động. Lý Nhân Quả căn cứ trên Nhân và Quả. Ta không thể coi đó là một hình thức thưởng hay phạt.

Theo lời của Bhikkhu Sīlacāra:

"Nếu người kia làm một chuyện gì trong lúc ngủ, chẳng hạn như trong lúc đang ngủ mà đứng dậy đi ra ngoài hành lang, rồi đi trên lan can. Tức nhiên là ông ta sẽ té xuống đường và trong những trường hợp tương tự, có thể gãy tay

walking, but merely as its result.

And the fact that he did not remember going out on the verandah would not make the slightest difference to the result of his fall from it, in the shape of broken bones.

So the follower of the Buddha takes measures to see that he does not walk over verandahs or other dangerous places, asleep or awake, so as to avoid hurting himself or anyone who might be below and on whom he might fall.

The fact that a person does not remember his past is no hindrance to the intelligent understanding of the working of kammic law. It is the knowledge of the inevitability of the sequence of kamma in the course of one's life in Samsāra that helps to mould the character of a Buddhist.

Notes

380. See *The Questions of Milinda*, part I. p. 111, and Dr. Dahlke, *Buddhism and Science*, p. 64.

381. See "Anattā and Moral Responsibility" by Mr. A. D. Jayasundara, *Mahabodhi Journal*, vol. 41, p. 93.

hay gãy chân.

Khi nằm trên giường bệnh, ông không còn nhớ gì đến sự đi trên lan can, vừa đi vừa ngủ, nhưng dĩ nhiên, ông phải biết hậu Quả của việc làm ấy.

Sự kiện ông không còn nhớ gì đến hành động trước không thay đổi một tí nào hậu Quả của hành động ấy. Cánh tay gãy, hay một cái chân què, làm cho ông đau đớn vô cùng.

Vì lẽ ấy người Phật Tử cố gắng không đi trên lan can hay một nơi nguy hiểm nào khác, trong lúc ngủ hay lúc thức, để tránh việc làm tổn thương cho chính mình hay gây thương tích cho người khác ở dưới đất nếu ta té vào người."

Sự quên mất dĩ vãng của mình không gây trở ngại nào cho sự nhận định khôn ngoan về lối Báo Ứng của định luật Nghiệp Báo. Chính nhờ sự hiểu biết Lý Nhân Quả, đã gieo Nhân thì phải gặt Quả, lúc nào cũng trong vòng Luân Hồi, mà người Phật Tử cố gắng tu dưỡng tâm tánh mình.

Chú Thích

1. Xem "*The Questions of Milinda*", phần 1, trang 111; và Dr Dahike, "*Budhism and Science*", trang 64.

2. Xem "*Anattā and Moral Responsibility*", tác giả Mr A.D. Jayasundara, *Mahābodhi Journal*, tập 41, trang 93.

XXXI. KAMMIC DESCENT AND KAMMIC ASCENT

Kamma differentiates beings into high and low states.

— Majjhima Nikāya

Is kammic descent possible? In other words, can a man be born as an animal?

The Buddhist answer may not be acceptable to all, for Buddhism does recognise this possibility.

Material forms, through which the life-continuum expresses itself, are merely temporary visible manifestations of the kammic energy. The present physical body is not directly evolved from the past physical form, but is the successor of this past form—being linked with it through the same stream of kammic energy.

Just as an electric current can be manifested in the forms of light, heat and motion successively—one not necessarily being evolved from the other—so this kammic energy may manifest itself in the form of a deva, man, animal, or other being, one form having no physical connection with the other.

It is one's kamma that determines the nature of one's material form, which varies according to the skilfulness or unskilfulness of one's past actions, and this again depends entirely on the evolution of one's understanding of reality.

31. NGHIỆP CHUYỂN LÊN VÀ NGHIỆP CHUYỂN XUỐNG

“Chúng sanh lên cao hay xuống thấp là do nơi Nghiệp”.

-- Trung Bộ Kinh

Nghiệp Lực có thể đưa xuống được không? Nói cách khác, người ta có thể Tái Sanh vào cảnh thú không?

Câu trả lời của người Phật Tử có thể không được tất cả mọi người chấp nhận, vì Phật Giáo xác nhận rằng sự kiện ấy có thể xảy ra.

Sắc Pháp (hình thể vật chất) mà xuyên qua đó sự liên tục của đời sống được cụ thể hóa chỉ là những biểu hiện hữu hình và nhất thời của Nghiệp Lực. Thân hiện tại không phải là cái biến thể của xác quá khứ mà là kế Nghiệp, là cái hình thể khác biệt, tiếp nối hình thể quá khứ. Cả hai nối liền nhau trong một dòng Nghiệp Lực.

Một luồng điện có thể biểu hiện kế tiếp dưới hình thức ánh sáng, rồi hơi nóng, hay sự di động. Không phải ánh sáng trở thành hơi nóng, hay hơi nóng trở thành sự di động. Cùng một lối ấy, Nghiệp Lực có thể biểu hiện dưới hình thức một vị Thiên, một người, một con thú, hay một hạng chúng sanh khác. Các hình thể vật chất ấy không liên hệ với nhau.

Chính cái Nghiệp tạo nên đặc điểm Sắc Pháp ấy, là thứ biến đổi tùy theo sự khéo léo hay không khéo léo của Nghiệp trong quá khứ của người đó và điều này một lần nữa hoàn toàn tùy thuộc vào sự tiến triển của sự hiểu biết thực tế của người đó.

Instead of saying that man becomes an animal, or vice versa, it would be more correct to say that the kammic force which manifested itself in the form of man may manifest itself in the form of an animal.

In the course of our wanderings in saṃsāra—to speak in conventional terms—we gather various experiences, receive manifold impressions, acquire diverse characteristics. Our every thought, word, or deed is indelibly recorded in the palimpsest-like mind.

The different natures we thus acquire in the course of such successive births whether as men, devas, animals or petas, lie dormant within us, and as long as we are worldlings these undestroyed natures may, at unexpected moments, rise to the surface "in disconcerting strength" and reveal our latent kammic tendencies.

It is quite natural for us to remark after witnessing an unexpected outburst of passion in a highly cultured person: "How could he have done such a thing? Who would have thought that he would commit such an act!"

There is nothing strange in this misdemeanour of his. It is just a revelation of a hidden part of his intricate self. This is the reason why men normally of lofty motives are sometimes tempted to do things which one would least expect of them.

Thay vì nói rằng người trở thành thú hay thú thành người, đúng hơn ta phải nói rằng cái Nghiệp Lực đã biểu hiện trong hình thể người cũng có thể biểu hiện trong hình thể thú.

Trên bước phiêu lưu trong vòng Luân Hồi (*saṃsara*) - để dùng những ngôn từ quy ước - chúng ta thấu thập nhiều kinh nghiệm, đã thọ nhiều cảm giác và thu hoạch một số đặc tính, tư tưởng, lời nói, việc làm của chúng ta chắc chắn đã được ghi nhận trong Tâm, như mực đen đã ghi trên giấy trắng, không gì làm phai lợt.

Bẩm tánh riêng mà chúng ta đã cấu tạo trong những kiếp sống liên tục - dầu trong cảnh người, Thiên, thú hay ngựa quỷ - vẫn luôn luôn ngủ ngầm bên trong ta, và ngày nào mà chúng ta chưa thành tựu Thánh Đạo và Thánh Quả, ngày nào mà chúng ta còn là phàm nhân, thì những bẩm tánh ấy, trong một lúc bất ngờ, có thể phát lộ với một sức mạnh phi thường và tiết lộ cho ta biết khuynh hướng của dòng Nghiệp còn tiềm tàng bên trong ta.

Một người hiền lương học rộng, tánh tình cao thượng, mực thước, bỗng nhiên chìm đắm say mê trong vòng trụy lạc. Tại sao người như thế lại có thể làm chuyện tồi tệ như vậy? Ai có thể ngờ người cao thượng như thế mà hành động xấu xa hèn hạ như vậy!

Trong sự đổi tánh bất ngờ, hành động lỗi lầm của người kia không có chi là lạ. Đó chính là sự nổi lên trên bề mặt cái bẩm tánh thâm kín phức tạp ngủ ngầm. Vì lẽ ấy, những người rất cao thượng lắm khi cũng bị quyến rũ làm những chuyện mà không ai có thể ngờ.

Devadatta, for example, a noble prince by birth, a leading member of the holy order, was possessed of supernormal powers. Overcome by jealousy, latent in him, he made several attempts to kill his own master the Buddha.

Such is the intricate nature of man. One's immediate past is not always a true index to one's immediate future. Every moment we create fresh kamma. In one sense we are truly what we were, and we will be what we are.

In another sense we are not absolutely what we were, and we will not be what we are. Who was yesterday a criminal may today become a saint, who today is holy may tomorrow turn out to be a wretched sinner.

We can safely and rightly be judged by this eternal present. Today we sow the seeds of the future. At this very moment we may act the part of a brute and create our own hell, or, on the other hand, act the part of a superman and create our own heaven.

Each present thought-moment conditions the next thought-moment. The subsequent birth also, according to Buddhist philosophy, is determined by the last thought-process we experience in this life.

Ví dụ như trường hợp của Devadatta (Đề Bà Đạt Đa). Sinh ra là một hoàng tử cao quý, trưởng thành trong Giới Luật của hàng Xuất Gia cao thượng, đã đạt được phép thần thông, mà còn bị lòng ganh tỵ chi phối. Vì ganh tỵ là bầm tánh tiềm tàng trong dòng Nghiệp của ông, nhiều lần mưu toan ám hại vị Tôn Sư của mình là Đức Phật.

Đó là bản chất phức tạp của con người. Cái quá khứ vừa qua chưa hẳn là đủ để cho ta biết hoàn cảnh vị lai sắp đến. Chúng ta tạo Nghiệp mới trong từng khoảnh khắc, từng Sát-na Tâm (chập tư tưởng). Theo một lối hiểu, cái Ta trong hiện tại quả thật là kết quả của cái Ta trong quá khứ; và cái Ta trong tương lai sẽ là kết quả của cái Ta trong hiện tại.

Nhưng hiểu một lối khác, chúng ta không hoàn toàn là kết quả của cái ta trong quá khứ và trong tương lai cũng sẽ không tuyệt đối là hậu quả của cái Ta trong hiện tại. Người kia hôm qua là kẻ sát nhân, hôm nay có thể có một đời sống thanh cao trong sạch, ngày mai có thể phạm những tội lỗi tà trời.

Ta có thể tự xét đoán ta một cách chắc chắn và không sợ lầm lạc trong cái hiện tại vĩnh cửu này. Hiện giờ ta đang gieo giống cho tương lai. Trong giờ phút hiện tại này ta có thể đóng vai trò của người thô lỗ, tàn bạo và tạo địa ngục cho chính ta, hay trái lại vai trò của một đấng siêu nhân và tạo thiên đàng cho ta.

Mỗi Sát-na Tâm (chập tư tưởng) trong hiện tại tạo điều kiện cho Sát-na Tâm (chập tư tưởng) kế đó phát sanh. Theo triết học Phật Giáo, hiện tượng Tái Sanh sắp đến do Lộ Cận Tử (tiến trình tư tưởng cuối cùng) của kiếp sống vừa qua tạo nên.

Just as through the course of one's life each thought perishes, giving up all its potentialities to its successor, even so the last thought-process of this life ends, transmitting all its acquired characteristics and natures to the succeeding moment—namely, the first thought-moment (*paṭisandhi viññāṇa*) in the subsequent birth.

Now, if the dying person cherishes a base desire or idea, or experiences a thought, or does an act which befits an animal, his evil kamma will condition him to birth in animal form.

The kammic force which manifested itself in the form of a man will manifest itself in the form of an animal. This does not imply that thereby all his past good kammic tendencies are lost. They too lie dormant seeking an opportunity to rise to the surface. It is such good kamma that will later effect birth as a human being.

The last thought-process does not, as a rule, depend on the sum-total of our actions in our lifetime. Generally speaking, a good person gets a good birth, and a bad person, a bad one. Under exceptional circumstances, however, the unexpected may happen.

Queen Mallikā, **382** for example, led a good life, but as the result of experiencing an evil thought at her dying moment, she was born in a state of woe. As her good kamma was powerful the expiation lasted only for a few days.

"Is this justifiable?" one might ask.

Trong một kiếp, mỗi Sát-na Tâm (chập tư tưởng) vừa qua để lại tất cả tiềm năng cho Sát-na Tâm (chập tư tưởng) sắp đến thì trong hiện tượng sanh tử, chết và Tái Sanh, cũng vậy. Sát-na Tâm (chập tư tưởng) cuối cùng của kiếp sống vừa qua, khi chấm dứt, chuyển lại tất cả bản chất và đặc tính đã thấm thậ cho Sát-na Tâm (chập tư tưởng) nối tiếp, tức Sát-na Tâm (chập tư tưởng) đầu tiên của kiếp Tái Sanh kế đó gọi là "*paṭisandhi viññāṇa*", Thức Tái Sanh.

Bây giờ, nếu lúc lâm chung người kia đang ôm ấp một ước vọng thấp hèn hay có một tư tưởng hoặc một hành động tương xứng với loài thú, thì Nghiệp xấu sẽ tạo điều kiện đưa người ấy Tái Sanh vào cõi thú.

Cái Nghiệp Lực đã biểu hiện dưới hình thức người sẽ biểu hiện dưới hình thức một con thú. Như vậy không có nghĩa là tất cả những Nghiệp tốt đã tạo trong quá khứ đều mất. Nghiệp tốt ấy vẫn còn tiềm tàng và chờ cơ hội thuận tiện để lộ xuất. Trong trường hợp kể trên, sau khi chết, thú có thể nhờ Nghiệp tốt quá khứ, Tái Sanh trở lại cảnh người.

Lộ Cận Tử (tiến trình tư tưởng cuối cùng) không hẳn phải tùy thuộc nơi hợp thành lực của các hành động trong đời sống. Theo thông thường, một người tốt thì Tái Sanh trong cảnh tốt, người xấu trong cảnh xấu. Tuy nhiên, trong vài trường hợp đặc biệt, chuyện bất ngờ có thể xảy ra.

Ví dụ như Hoàng hậu Mallikā⁽¹⁾, đã sống đời hiền lương đạo đức, nhưng vì lúc lâm chung đã nảy ra một tư tưởng không lành nên phải Tái Sanh vào cảnh khổ. Tuy nhiên, nhờ Nghiệp tốt mạnh, bà chỉ sống trong cảnh khổ vài ngày thôi.

Ta tự hỏi: "*Có thể biện giải điều này không?*"

If a holy person, due to some provocation, were to commit a murder, he would be charged as a murderer. His past good actions would no doubt stand to his credit and have their due effect, but the brutal act could not be obliterated by his past good.

Perhaps his past good record would tend to mitigate the sentence, but never could it acquit him altogether of his heinous crime. This unexpected event would compel him to live in an uncongenial atmosphere amongst similar criminals. Is this fair?

Imagine how one single immoral act may degrade a noble man!

On one occasion two ascetics Punṇa and Seniya who were practising ox-asceticism and dog-asceticism came to the Buddha and questioned him as to their future destiny:

The Buddha replied:

In this world a certain person cultivates thoroughly and constantly the practices, habits, mentality, and manners of a dog. He, having cultivated the canine practices, habits, mentality, and manners thoroughly and constantly, upon the breaking up of the body, after death, will be reborn amongst dogs.

Certainly if he holds such a belief as this—'by virtue of this practice, austerity or noble life, I shall become a god or a deity of some kind'—that is a false belief of his. For one who holds a false belief I declare that there is one of two future states—the state of torment or the animal kingdom.

Nếu vì một sự khiêu khích nào, chàng kia vốn hiền lương đạo đức lại lỡ tay giết người, tức nhiên chàng ấy phải mang tội sát nhân. Những hành động tốt của người ấy trong quá khứ chắc chắn sẽ trở sanh Quả lành, nhưng Nghiệp ác gây ra không vì đó mà mất hậu Quả.

Nếu năng lực của Nghiệp Thiện mạnh hơn năng lực của Nghiệp Bất Thiện, thì Quả ác bị Quả lành lấn át không phát hiện được đầy đủ. Dù sao đương sự cũng phải gặt hái phần Quả Bất Thiện, do Nghiệp Lực hướng chuyển đến cảnh giới của các nhóm người ác, một nơi không thích hợp với phẩm tánh hiền lành sẵn có của đương sự.

Ta có thể tưởng tượng một hành động vô luân làm mất giá trị người cao quý đến mức nào!

Ngày kia có hai vị Tu Sĩ khổ hạnh tên Punṇa và Seniya, một người tu ép xác, sống như loài bò và một người sống như loài chó, đến viếng Đức Phật và hỏi Ngài về tương lai của mình.

Đức Phật trả lời:

“Thế gian này có người cố gắng ép xác, sống hoàn toàn và thường xuyên như chó, luyện tập thói quen, tâm địa và cử chỉ như chó. Người sống thường xuyên với thói quen, tâm địa và cử chỉ hoàn toàn như chó, sau khi chết sẽ Tái Sanh giữa loài chó.

Nếu người tin tưởng rằng: “Do lối sống khắc khổ và cao quý này, ta sẽ trở nên một vị Thiên hay một hạng Thần Linh khác”, thì chắc chắn đó là một lầm lạc. Đối với người lầm lạc như thế, Như Lai tuyên bố rằng trong tương lai, họ sẽ gặt hái một trong hai trạng thái, cõi khổ hoặc cõi thú. Như vậy nếu không Tái Sanh vào khổ cảnh, người tu khổ hạnh sống

Thus, failing a state of torment, successful canine asceticism only delivers one to companionship with dogs.

383

In the same way the Buddha declared that he who observes ox-asceticism will, after death, be born amongst oxen.

So there is the possibility for a kammic descent in one bound in the so-called evolutionary scale of beings.

But the contrary, a kammic ascent, is also possible.

When, for instance, an animal is about to die, it may experience a moral consciousness that will ripen into a human birth.

This last thought-process does not depend wholly on any action or thought of the animal, for generally speaking, its mind is dull and it is incapable of doing any moral action.

This depends on some past good deed done during a former round of its existence which has long been prevented from producing its inevitable results. In its last moment the animal therefore may conceive ideas or images which will cause a human birth.

Poussin, a French writer, illustrates this fact by the law of heredity:

"A man may be like his grandfather but not like his father. The germs of disease have been introduced into the organism of an ancestor, for some generations they remain dormant. But suddenly they manifest themselves in actual diseases."

hoàn toàn như chó sẽ Tái Sanh làm bạn với chó".(2)

Cùng thế ấy Đức Phật tuyên bố rằng người tu khổ hạnh, ép xác sống hoàn toàn và thường xuyên như loài bò, sau khi chết, sẽ Tái Sanh giữa đám bò.

Vậy, trong sự tiến hóa của chúng sanh có thể có Nghiệp đưa xuống.

Ngược lại, cũng có Nghiệp chuyển lên.

Ví dụ như lúc chết, một con thú có thể nảy ra một bản năng lành. Bản năng lành này có thể đưa đến sự Tái Sanh vào cảnh người để thọ hưởng Quả lành.

Chập tư tưởng cuối cùng của con thú không phải hoàn toàn tùy thuộc nơi một động tác bởi vì theo thường, Tâm của loài thú rất chậm chạp và thú khó có thể hành Thiện.

Chập tư tưởng cuối cùng của thú tùy thuộc một vài hành động lành trong quá khứ xa xôi của vòng Luân Hồi vô tận. Vậy, trong giây phút sắp chết, thú có thể hồi nhớ lại những cảm xúc hay hình ảnh khả dĩ đưa đến sự Tái Sanh trong cảnh người.

Một văn hào Pháp, Poussin, hình dung sự kiện này xuyên qua định luật truyền thống:

"Một người có thể giống ông nội mà không giống cha. Căn nguyên của một chứng bệnh đã thâm nhập vào cơ thể của tổ tiên và, qua mấy thế hệ, vẫn tiềm tàng không xuất hiện. Nhưng có thể bỗng nhiên biểu hiện thật sự".

So intricate is the nature of this doctrine of kamma and rebirth!

Whence we came, whither we go, and when we go, we know not.

The fact that we must go we know for certain.

Our cherished possessions, our kith and kin follow us not—nay, not even our bodies which we call our own. From elements they came, to elements they return.

Empty fame and vain glory vanish in thin air.

Alone we wander in this tempest-tossed sea of saṃsāra wafted hither and thither by our own kamma, appearing here as an animal or man and there perchance as a god or Brahmā.

We meet and part and yet we may meet again incognito. For seldom do we find a being who, in the course of our wandering, had not at one time been a mother, a father, a sister, a son, a daughter.

"If a man," says the Buddha, "were to prune out the grasses, sticks, boughs, and twigs in this India and collecting them together, should make a pile laying them in a four inch stack, saying for each: 'This is my mother, this is my mother's mother,'—the grasses, sticks, boughs, twigs in this India would be used up, ended but not the mothers of that man's mother."

Giáo Lý Nghiệp Báo và Tái Sanh thật là phức tạp.

Từ đâu chúng ta đến? Ta sẽ đi đâu? Và chừng nào đi? Nào ai biết!

Nhưng chúng ta phải ra đi, đó là điều chắc chắn.

Tài sản, sự nghiệp mà ta trù mển bao nhiêu, thân bằng quyến thuộc mà ta yêu quý bao nhiêu, sẽ không đi theo ta. Chắc chắn như vậy. Cho đến cái thân này mà ta gọi là “*Của Ta*”, cũng vậy. Từ cát bụi nó đến, nó sẽ trở về với cát bụi.

Danh vọng hão huyền, vinh quang trống rỗng, tất cả đều tiêu tan theo mây gió.

Vẫn một thân một mình, chúng ta phiêu bạt trong cơn bão bùng, giữa đại dương của vòng Luân Hồi, trôi dạt đó đây theo cái Nghiệp, xuất hiện ở đây dưới hình thú hay người, ở kia như chư Thiên hay chư Phạm Thiên.

Chúng ta gặp nhau, rồi ra đi. Có thể sẽ còn gặp nhau trở lại, nhưng sẽ không nhận ra nhau. Khó tìm ra một chúng sanh mà trong vòng Luân Hồi vô tận chưa là cha, là mẹ, là anh, là chị, là con, là em, của chúng ta.

Đức Phật dạy rằng nếu có người chặt hết cây cỏ của xứ Ấn Độ, gom lại thành đống, rồi nhặt lên từng món mà nói, đây là mẹ tôi, đây là mẹ của mẹ tôi, thì có thể nhặt hết đống kia mà chưa kể hết tất cả các bà mẹ của mẹ mình.

So closely bound are we during our journeyings in saṃsāra.

The countless lives we have led and the innumerable sufferings we were subject to in the infinite past are such that the Buddha remarks:

"The bones of a single person wandering in saṃsāra would be a cairn, a pile, a heap as Mount Vepulla, were there a collector of these bones and were the collections not destroyed.

"Long time have you suffered the death of father and mother, of sons, daughters, brothers and sisters, and while you were thus suffering, you have verily shed tears upon this long way, more than there is water in the four oceans.

"Long time did your blood flow by the loss of your heads when you were born as oxen, buffaloes, rams, goats, etc.

"Long time have you been caught as dacoits or highwaymen or adulterers, and through your being beheaded, verily more blood has flowed upon this long way than there is water in the four oceans.

"And thus have you for long time undergone sufferings, undergone torment, undergone misfortune, and filled the graveyards full, verily long enough to be dissatisfied with every form of existence, long enough to turn away and free yourself from them all." 384

Trên bước viễn du trong vòng Luân Hồi, mỗi liên hệ giữa chúng sanh thật là mật thiết.

Những kiếp sống vô số kể, những đau khổ vô cùng tận mà chúng ta phải trải qua trong quá khứ được Đức Phật nhắc lại như sau:

"Nếu có thể gom lại xương của một người trong vòng Luân Hồi, và nếu xương ấy còn nguyên vẹn, thì nó sẽ như một thạch trụ, một chồng, một đống, khổng lồ bằng quả núi Vepulla.

Đã lâu rồi, con đau khổ về cái chết của một người cha, người mẹ, người anh, người chị, và trên con đường dài, mỗi khi đau khổ là con khóc, khóc mãi như vậy trong cuộc hành trình xa xôi thăm thẳm. Nước mắt đã rơi còn nhiều hơn nước trong bốn biển.

Đã lâu rồi, máu của con đã đổ vọt khi bị chặt đầu, trong những kiếp sống dưới hình thức bò, trâu, cừu, dê, v.v...

Đã lâu rồi, con đã bị cầm tù vì tội trộm cắp, cướp giết, hay dâm loạn, và đã bị hành quyết. Trong cuộc hành trình xa xôi, máu con đã đổ ra còn nhiều hơn nước trong bốn biển.

Và như vậy, đã lâu rồi con phải chịu biết bao đau khổ, biết bao bứt rứt dầy vò, biết bao là vận xấu và choáng đầy biết bao nhiêu nghĩa địa. Đã lâu lắm rồi, con bắt mãi với bao nhiêu hình thức sinh tồn. Đã lâu lắm rồi, đã quá lâu, quá đủ để bây giờ con ngoảnh mặt quay lưng, tìm một con đường khác để lánh xa tất cả".(3)

Notes

382. Wife of King Kosala who lived in the time of the Buddha.

383. Kukuruvatika Sutta (MN 57).

384. See The Book of The *Gradual Sayings* I, pp. 31-34.

Chú Thích

1. Chánh Hậu của Vua Kosala vào thời Đức Phật.

2. *Majjhima Nikāya*, Trung Bộ Kinh, bài kinh số 57.

3. Xem “*The Book of the Gradual Sayings*”, phần I, trang 31-34.

XXXII. THE DOCTRINE OF KAMMA AND REBIRTH IN THE WEST

The doctrine of kamma and rebirth is the keystone of the philosophy of Plato. Beings are for ever travelling through "a cycle of necessity"; the evil they do in one semicircle of their pilgrimage is expiated in the other.

In *The Republic*, we find kamma personified as "Lachesis, the daughter of necessity," at whose hands disembodied beings choose their incarnations. Orpheus chooses the body of a swan, Thersites that of an ape, Agamemmon that of an eagle. "In like manner, some of the animals passed into men, and into one another, the unjust passing into the wild, and the just into the tame."

In the period preceding the Persian Wars, the contact of the West with the East caused a revolt against the simple eschatology of Homer, and the search began for a deeper explanation of life. This quest, it is interesting to note, was begun by the Ionian Greeks of Asia Minor, who were influenced by India.

Pythagoras, **385** who was born about 580 BCE on the island of Samos, travelled widely and, according to his biographer, studied the teaching of the Indians. It was he who taught the West the doctrine of kamma and rebirth.

32. NGHIỆP BÁO VÀ TÁI SANH VỚI NGƯỜI PHƯƠNG TÂY

Thuyết Nghiệp Báo và Tái Sanh là căn bản của nền triết học Plato. Con người trải qua một "*chu kỳ của sự cần thiết*". Tội lỗi mà con người gây ra ở phần phân nửa đầu tiên của cuộc hành trình, con người phải trả trong phần phân nửa sau.

Trong quyển "*Republic*", Nghiệp Báo được biểu hiện trong nhân vật Lachesis, con gái của "*sự cần thiết*", mà chúng sanh ở cảnh vô hình đã chọn để đầu thai vào. Orpheus chọn hình thể một con thiên nga. Thersites chọn hình con dã nhân. Agamemmon chọn hình con ó. Cùng một lối ấy, vài con thú trở thành người rồi lại thành một người khác nữa. Người bất công trở thành man rợ, người công minh chánh trực trở nên văn minh lịch sự.

Trong thời kỳ tiền chiến của dân tộc Ba Tư (*Persia*), sự gặp gỡ Đông và Tây tạo nên cuộc cách mạng chống đối "*thế mạt luận*" (*eschatology* - luận về cứu cánh tối hậu của loài người sau khi chết và sau khi tận thế) giản dị của Homer, và con người bắt đầu tìm một giải thích sâu hơn về đời sống. Cũng nên ghi nhận rằng cuộc tìm kiếm ấy khởi đầu do những người Hy Lạp vùng Tiểu-Á-Tế-Á (*Ionian Greek of Asia Minor*), mà những người này lại chịu ảnh hưởng của Ấn Độ.

Theo lời người ghi chép lại tiểu sử của Pythagoras⁽¹⁾, ông sanh vào lối 588 trước D.L. tại đảo Samos. Ông du lịch rất nhiều và đã nghiên cứu Giáo Huấn của người Ấn. Chính Pythagoras đã truyền dạy thuyết Nghiệp Báo và Tái Sanh cho người phương Tây.

"It is not too much," says Garbe in his Greek Thinkers, **386** "to assume that the curious Greek, who was a contemporary of the Buddha, would have acquired a more or less exact knowledge of the East, in that age of intellectual fermentation, through the medium of Persia."

Rebirth as Viewed by Others

BHAGAVAD GĪTĀ

"As a man, casting off worn-out garments, taketh the new ones, so the dweller in the body, casting off worn-out bodies, entereth into others that are new."

"For certain is death for the born, and certain is birth for the dead."

HERODOTUS

"The Egyptians propounded the theory that the human soul is imperishable, and that where the body of anyone dies it enters into some other creature that may be ready to receive it."

PYTHAGORAS

"All have souls, all is soul, wandering in the organic world and obeying eternal will or law."

PLATO

Trong quyển "Greek Thinkers", sử gia Garbe viết rằng: *"Thật không phải quá đáng khi quả quyết rằng nhờ sự trung gian của người Ba Tư (Persia) mà những người Hy Lạp hiểu kỹ trong thời Đức Phật đã thấu thập những kiến thức ít nhiều chính xác về thời kỳ văn hóa cực thịnh của phương Đông"*.

Thuyết Tái Sanh Dưới Mắt Những Người Khác

Bhavagad Gita:

"Cũng như người kia vứt bỏ bộ quần áo cũ để mặc y phục mới vào, người nọ vứt bỏ thể xác quá cũ để nhập vào một thân hình mới".

"Con người sinh ra chắc chắn phải chết, và chết rồi chắc chắn sẽ Tái Sanh trở lại".

Herodotus:

"Người Ai Cập truyền bá lý thuyết chủ trương rằng linh hồn con người trường tồn bất diệt. Khi thân xác hư hoại, linh hồn sẽ nhập vào một xác thân khác sẵn sàng đón nhận".

Pythagoras:

"Tất cả đều có linh hồn, tất cả là linh hồn lang thang, quanh quẩn trong thế gian hữu cơ và diễn tiến theo ý nguyện hay định luật trường cửu".

Plato:

"Soul is older than body. Souls are continually born over again into this life."

OVID ON PYTHAGORAS

"Death so called, is but old matter dressed

*In some new form: and in varied vest
From tenement to tenement though tossed,
The soul is still the same, the figure only lost.
The form is only changed, the wax is still the same,*

*And as the softened wax new seals receives,
This face assumes, and that impression leaves,
Now called by one, now by another name,*

*Then, to be born is to begin to be
Some other thing we were not formerly.*

*That forms are changed I grant;
That nothing can continue in the figure it began."*

—translated by Dryden

SCHOPENHAUER

"We find the doctrine of metempsychosis, springing from the earliest and noblest ages of the human race, always spread abroad in the earth as the belief of the great majority of mankind, nay really as the teaching of all religions, with

"Linh hồn thọ hơn thể xác. Linh hồn liên tục sanh rồi Tái Sanh, Tái Sanh trở lại trên thế gian".

Ovid viết về Pythagoras, Dryden phiên dịch:

"Cái được gọi là chết chỉ là vật chất cũ rích nằm trong hình thức mới.

Cũng như người ta thay một bộ y phục, và trong những bộ quần áo khác nhau, bị đẩy đưa từ nơi này đến nơi khác, linh hồn vẫn là một, chỉ có hình thể đổi mới.

Và cũng như loại sáp mềm dẻo mà người ta đổ vào khuôn, mặt sáp sẽ ghi nhận hình ảnh của cái khuôn, cùng một lúc hình ảnh cũ bị xóa bỏ. Chỉ có hình thức biến đổi, sáp vẫn là sáp.

Như vậy, được sanh ra là bắt đầu trở thành một cái gì mới, khác hơn cái trước.

Và những hình thức mới ấy cũng biến đổi nữa. Không có cái gì giữ nguyên vẹn hình thể mà không liên tục thay hình đổi dạng".

Schopenhauer:

"Ta thấy rằng thuyết Luân Hồi khởi xuất từ thuở sơ khai, trong thời kỳ vàng son của nhân loại, luôn luôn lan rộng trong dân gian, được coi là tín ngưỡng của phần lớn và cũng là Giáo Lý của tất cả tôn giáo, ngoại trừ tín ngưỡng

the exception of the Jews and the two which have proceeded from it in the most subtle form however, and coming nearest to the truth as has already been mentioned in Buddhism.

Accordingly while Christians console themselves with the thought of meeting in another world in which one regains one's complete personality and knows oneself at once, in these other religions the meeting again is already going on only incognito.

In the succession of births those who now stand in close connection or contact with us will also be born along with us at our next birth, and will have the same or analogous relations and sentiments towards us as now, whether these are of a friendly or hostile description.

"Taught already in the Vedas, as in all sacred books of India, metempsychosis is well known to be the kernel of Brahmanism and Buddhism.

It accordingly prevails at the present day in the whole of the non-Mohammedan Asia, thus among more than half of the whole human race, as the firmest conviction and with an incredibly strong practical influence.

It was also the belief of the Egyptians from whom it was received with enthusiasm by Orpheus, Pythagoras and Plato: the Pythagoreans, however, specially retain it. That it was also taught in the mysteries of the Greeks undeniably follows the ninth book of Plato's Laws."

"The Edda also especially in the 'Volusna' teaches metempsychosis; not less was it the foundation of the Druids."

của người Do Thái và hai tôn giáo xuất xứ từ hình thức rất tế nhị của tín ngưỡng ấy. Các thuyết Luân Hồi đã biến chuyển đến rất gần Chân Lý mà Phật Giáo đề cập.

Như vậy, trong lúc Cơ Đốc Giáo tự an ủi với những ý tưởng sẽ tự gặp mình trở lại trong một thế gian khác, và cũng sẽ tự nhận ra tức khắc, thì theo các tôn giáo khác, sự gặp gỡ trở lại đã diễn tiến nhiều lần, nhưng ta không thể nhận ra.

Trong những kiếp Tái Sanh liên tục tái diễn, những người đã có liên quan mật thiết hoặc có tiếp xúc ngay với nhau sẽ gặp lại nhau trong một kiếp sống vị lai, cũng lại có sự liên hệ với nhau hoặc y hệt, hoặc tương tự, và những tình cảm, thiện hay ác, đối với nhau như trong kiếp sống này.

Cũng như đã được ghi chú trong kinh Phệ Đà (Veda) và tất cả các kinh sách khác ở Ấn Độ, thuyết Luân Hồi được xem là nền tảng của Bà La Môn Giáo và Phật Giáo.

Cho đến nay, phần lớn các dân tộc Á Đông không phải Hồi Giáo, hơn phân nửa nhân loại, vẫn tin tưởng chắc chắn thuyết Luân Hồi và đời sống thực tế hàng ngày vẫn chịu ảnh hưởng sâu sắc của thuyết ấy.

Đó cũng là tín ngưỡng của người Ai Cập, và từ Ai Cập, Orpheus, Pythagoras và Plato đã nhiệt thành nhận lãnh, và đặc biệt giữ lại. Giáo Lý này cũng được dạy trong những bí ẩn của người Hy Lạp, chắc chắn không thể chối cãi là theo quyển thứ chín trong Định Luật của Plato".

Sách Edda, đặc biệt là trong tập "Volusna", cũng dạy thuyết Luân Hồi; không ít hơn nền tảng của những người theo tín ngưỡng Druid (một hệ thống tín ngưỡng trước thời Cơ Đốc Giáo).

"According to all this, the belief in metempsychosis presents itself as the natural conviction of man, whenever he reflects at all in an unprejudiced manner..."

—*The World as Will and Idea*

HUME

"Metempsychosis is the only system of immortality that philosophy can hearken to."

DISRAELI

"There is no system so simple, and so little repugnant to our understanding as that of metempsychosis. The pains and pleasures of this life are by this system considered as the recompense or the punishment of our actions in another state."

DANTE

"And then son, who through your mortal weight shall again return below."

EMERSON

"We must infer our destiny from the preparation we are driven by instinct to have innumerable experiences which are of no visible value, and which we may receive through many lives before we shall assimilate or exhaust them."

Theo như tất cả những gì được trình bày, sự tin tưởng nơi thuyết Luân Hồi tự nó là niềm tin quả quyết tự nhiên của con người mỗi khi nghĩ đến vấn đề này mà không bị ám ảnh trước..."

(The World as Will and Idea)

Hume:

"Thuyết Luân Hồi là hệ thống duy nhất đề cập đến trạng thái vĩnh cửu trường tồn mà triết học có thể quan tâm đến".

Disraeli:

"Không có hệ thống nào vừa giản dị, vừa ít va chạm sự hiểu biết của chúng ta bằng thuyết Luân Hồi. Thuyết ấy xem những đau khổ và lạc thú trong kiếp sống này như sự thưởng hay phạt các hành động của ta trong một trạng thái khác".

Dante:

"Và đây hỡi con, do nơi trọng lượng lúc chết, con sẽ trở lại xuống đây".

Emerson:

"Cái định mệnh mà chúng ta phải lãnh là do chính ta đã chuẩn bị một cách hồn nhiên, vô ý thức, trong rất nhiều kinh nghiệm mà ta không thấy nổi giá trị. Có lẽ chúng ta còn tiếp tục nhận lãnh định mệnh ấy trong nhiều kiếp nữa, trước khi hoàn tất công việc trả quả".

LESSING

"Why should I not come back as often as I am capable of acquiring fresh knowledge, fresh experience? Do I bring away so much from one that there is nothing to repay the trouble of coming back?"

HUXLEY

"Like the doctrine of evolution itself, that of transmigration has its roots in the realm of reality.

"Everyday experience familiarises us with the facts which are grouped under the name of heredity. Everyone of us bears upon him obvious marks of his parentage perhaps of remoter relationships.

More particularly the sum of tendencies to act in a certain way, which we call character, is often to be traced through a long series of progenitors and collaterals.

So we may justly say that this character, this moral and intellectual essence of a man does veritably pass over from one fleshly tabernacle to another, and does really transmigrate from generation to generation.

In the new-born infant the character of the stock lies latent, and the ego is little more than a bundle of potentialities, but, very early these become actualities: from childhood to age they manifest themselves in dullness or brightness, weakness or strength, viciousness or uprightness; and with each feature modified by confluence with another character, if by nothing else, the character passes on to its incarnation in new bodies.

Lesling:

"Tại sao tôi không thường trở lại đây để lãnh hội những hiểu biết mới, những kinh nghiệm mới? Trong mỗi chuyến đi, tôi có đem theo đầy đủ kinh nghiệm và hiểu biết để khỏi phải phiền phức trở lại không?"

Huxley:

"Cũng như chủ thuyết tiến hóa luận, thuyết chuyển sinh linh hồn bắt nguồn từ thực tế.

Kinh nghiệm sống hằng ngày làm chúng ta quen dần với những sự kiện được gom lại dưới danh từ truyền thống. Mỗi người chúng ta đều mang theo với mình những đặc điểm của cha mẹ, đôi khi của thân quyến xa xôi.

Riêng về những thói quen, những khuynh hướng hành động mà ta gọi là "tâm tánh", thường được chuyển đi rất xa theo chiều dọc, từ ông bà xuống con cháu, và theo chiều ngang, trong quyến thuộc.

Như vậy, ta có thể nói rằng tánh tình, tinh thần và tinh hoa trí thức của con người, chắc chắn có truyền chuyển từ người này sang người khác và từ thế hệ trước đến thế hệ sau.

Bên trong đứa trẻ sơ sinh đã có ngủ ngầm những đặc điểm truyền thống, và cái "ta" chỉ là một khối năng lực tiềm tàng, thêm vào chút gì khác. Nhưng tiềm năng ấy rất sớm nổi lên mặt và trở thành sức mạnh thật sự, một thực lực, từ tuổi trẻ trở lên, biểu hiện lúc lu mờ khi sáng tỏ, lúc yếu, lúc mạnh, lúc đúng, lúc sai lầm, và mỗi lần đổi sang từ thể xác này đến một xác thân khác thì tâm tánh riêng biệt ấy lại bị một tâm tánh khác biến đổi.

"The Indian philosophers called character, as thus defined, 'Karma.' "It is this karma which passed from life to life and linked them in the chain of transmigrations; and they held that it is modified in each life, not merely by confluence of parentage but by its own acts."

TENNYSON

*Or if through lower lives I came
Tho'all experience past became,
Consolidate in mind and frame.
I might forget my weaker lot;
For is not our first year forgot
The haunts of memory echo not.*

WORDSWORTH

Our birth is but a sleep and a forgetting
The soul that rises with us, our life's star
Hath had elsewhere its setting,
And cometh from after:
Not in entire forgetfulness,
And not in utter nakedness.

SHELLEY

"If there be no reasons to suppose that we have existed before that period at which existence apparently commences, then there are no grounds for supposing that we shall continue to exist after our existence has apparently ceased."

Những triết gia Ấn Độ gọi cái "Tánh" đồng nghĩa với Karma (Nghiệp). Chính cái Nghiệp chuyển từ đời này đến đời khác và nối liền các kiếp sống trong một chuỗi dài những kiếp chuyển sinh, và các triết học gia ấy chủ trương rằng trong mỗi kiếp sống, cái Nghiệp biến đổi, không những do truyền thống mà còn do chính hành động của mình".

Tennyson:

"Hoặc nếu tôi đến đây xuyên qua những kiếp sống thấp kém, mặc dầu cả mọi kinh nghiệm trong quá khứ đã vững chắc đóng khuôn trong tâm, có thể tôi quên đi số phần yếu kém của tôi. Bởi vì năm đầu tiên của chúng ta đã bị lãng quên, những vang âm trí nhớ, vốn tới lui thường xuyên, không còn lại vãng".

Wordsworth:

"Cái sanh của chúng ta chỉ là một giấc điệp và một sự lãng quên. Linh hồn vì tinh tú của đời sống, xuất hiện với ta hôm nay, đã có cơ sở ở một nơi và sau đó, đến đây từ phương xa: không trọn vẹn trong sự lãng quên, cũng không trợ trợ".

Shelley:

"Nếu không có lý do nào để giả định rằng ta đã có sống trước thời kỳ hiện tại bắt đầu biểu hiện, thì cũng không căn cứ vào đâu để giả định rằng chúng ta sẽ còn tiếp tục sống nữa sau khi kiếp sống hiện tại chấm dứt".

BOWEN

Professor Francis Bowen of Harvard University, in urging Christians to accept rebirth, writes:

Our life on earth is rightly held to be a discipline and a preparation for a higher and eternal life hereafter, but if limited to the duration of a single mortal body, it is so brief as to seem hardly sufficient for so grand a purpose. Three score years and ten must surely be an inadequate preparation for eternity. But what assurance have we that the probation of the soul is confined within such narrow limits?

Why may it not be continued or repeated through a long series of successive generations, the same personality animating one after another an indefinite number of tenements of flesh and carrying forward into each the training it has received, the character it has formed, the temper and dispositions it has indulged, in the steps of existence immediately preceding.

It need not remember its past history even whilst bearing the fruits and the consequence of that history deeply ingrained into its present nature.

How many long passages of any one life are now completely lost to memory, though they may have contributed largely to build up the heart and the intellect which distinguish one man from another?

Our responsibility surely is not lessened by such forgetfulness. We still seem accountable for the misuse of time, though we have forgotten how or on what we have wasted it.

We are even now reaping the bitter fruits, through

Bowen:

Giáo sư Francis Bowen của Đại học Harvard viết như sau để kêu gọi tín đồ Cơ Đốc Giáo nên chấp nhận thuyết Tái Sanh:

“Đời sống của chúng ta trên một quả cầu là một qui phạm và một sự chuẩn bị tiến đến đời sống sau này, cao thượng và vĩnh viễn hơn. Nhưng nếu phải bị giới hạn trong thời gian của một kiếp sống thì thật là ngắn ngủi, và hình như khó đầy đủ mục tiêu quan trọng như thế. Bảy mươi năm chắc chắn không đủ để chuẩn bị cho thời gian vĩnh cửu vô cùng tận. Nhưng có gì bảo đảm cho ta rằng giai đoạn tập sự cho linh hồn phải bị gò bó trong thời hạn hẹp hòi như vậy?

Tại sao giai đoạn ấy không thể tiếp tục kéo dài thêm hay lặp lại trong một chuỗi dài những thế hệ kế tiếp, một cái tính tạo sinh khí cho một số thể xác vô định? Từ thân này đến thân khác, và mang đến cho mỗi thể xác những kiến thức đã thu lượm, tánh tình đã tạo nên, khí chất và tâm tánh sẵn có trong những giai đoạn kế tiếp liền đó.

Nó không cần biết đến quá khứ của nó, mặc dầu đang mang quả và chịu sâu rộng của quá khứ ấy trong thể chất hiện tại.

Bao nhiêu đoạn dài của kiếp sống quá khứ đã bị lãng quên hoàn toàn, mặc dầu đã góp phần quan trọng vào việc xây dựng tâm và trí. Do đó có sự khác biệt giữa người này và người kia.

Trách nhiệm của chúng ta không vì sự quên lãng ấy mà giảm kém đi. Hình như ta vẫn chịu ảnh hưởng của sự lạm dụng thì giờ, mặc dầu đã quên hẳn ta đã phung phí như thế nào, và ở đâu.

Chính đến nay, chúng ta vẫn còn đang lập lại những quả đắng, do nơi sức khỏe yếu kém, và tham vọng hư hèn của

enfeebled health and vitiated desires and capacities, of many forgotten acts of self-indulgence, wilfulness and sin— forgotten just because they were so numerous.

If every birth were an act of absolute creation, the introduction to life of an entirely new creature, we might reasonably ask why different souls are so variously constituted at the outset?

If metempsychosis is included in the scheme of the divine government of the world, this difficulty disappears altogether.

Considered from this point of view, every one is born into the state which he had fairly earned by his own previous history. The doctrine of inherited sin and its consequence is a hard lesson to be learned.

But no one can complain of the dispositions and endowments which he has inherited so to speak from himself, that is from his former self in a previous state of existence.

What we call death is only the introduction of another life on earth, and if this be not a higher and better life than the one just ended, it is our own fault.

Pre-Existence

*I laid me down upon the shore
And dreamed a little space;
I heard the great waves break and roar;
The sun was on my face.*

My idle hands and fingers brown

những hành động dễ duôi vô ý thức và tội lỗi đã bị lãng quên, bị lãng quên vì chúng quá nhiều.

Nếu mỗi linh hồn tuyệt đối là một tạo vật mới, mỗi đời sống phải được tạo ra hoàn toàn, thì một cách hợp lý, ta có thể hỏi tại sao các linh hồn có thể khác biệt nhau như thế từ lúc đầu?

Nếu thuyết di thể cũng nằm trong chương trình của một chánh quyền trên thiên đàng để trị vì thế gian thì tất cả những khó khăn trên đều tự nhiên tan biến cùng một lúc.

Đứng về một phương diện, mọi người đều được sanh vào trạng thái mà chính mình tạo trong lịch trình quá khứ của mình. Lý thuyết chủ trương rằng mình phải chịu hậu quả của những tội lỗi mà tổ tiên gây nên là một bài học khó.

Nhưng không ai có thể phản đối về cái thân phận mà chính mình đã thừa hưởng của chính mình, của chính Tự Ngã của mình trong một trạng thái ở kiếp sống quá khứ.

Cái mà ta gọi là chết chỉ là biến trạng đưa đến một đời sống khác trên quả địa cầu và nếu đời sống ấy không được cao quý tốt đẹp hơn kiếp sống cũ vừa chấm dứt thì chính là tại ta”.

Tiền Kiếp

*“Tôi trải mình nằm dài trên bãi biển
Và thả hồn thơ mộng một không gian bé nhỏ.
Tôi nghe những lượn sóng to tan vỡ và gầm thét.
Mặt trời ở ngay trước mặt tôi.*

Những ngón tay đen trên bàn tay đã dượt của tôi

*Played with the pebbles grey;
The waves came up, the waves went down;
Most thundering and gay.*

*The pebbles they were smooth and round
And warm upon my hands;
Like little people I had found
Sitting among the sands.*

*The grains of sand so shining small.
So through my fingers ran;
The sun shown down upon it all.*

*And so my dream began;
How all of this had been before,
How ages far away.
I lay on some forgotten shore
As here I lie today.*

*The waves came up shinning up the sands,
As here today they shine;
And in my pre-Pelasgian hands
The sand was warm and fine.*

*I have forgotten whence I came
Or what my home might be,
Or by what strange and savage name
I called that thundering sea.*

*I only know the sun shone down
As still it shines today.
And in my fingers long and brown
The little pebbles lay. 387*

*Lười biếng nô đùa với cát xám,
Những lượn sóng vập vỗ trườn lên bãi.
Những lượn sóng rút về biển cả, vang động và vui vẻ.*

*Những hạt cát vừa trong, vừa mịn,
Ấm áp nằm trên tay tôi,
Cũng như những người bé nhỏ mà tôi thấy
Ngồi đó đây trên bãi biển.*

*Những hạt cát nhỏ, rục rờ và mịn màng,
Lọt xuyên qua kẽ tay tôi;
Mặt trời rọi xuống trên tất cả...*

*Và tôi đã bắt đầu mơ tưởng:
Tất cả những cái ấy trước kia là thế nào ?
Bao nhiêu năm đã trôi qua, xa xôi trong dĩ vãng
Tôi đã nằm trên bãi biển nào mà nay đã lãng quên,
Cũng như tôi đã nằm đây hôm nay.*

*Những lượn thủy triều đã vượn lên.
Và chiếu sáng bãi cát cũng như hôm nay.
Và trong lòng bàn tay thuộc về thời thượng cổ của tôi
Những hạt cát vẫn ấm áp và mịn màng.*

*Tôi đã quên hẳn từ đâu tôi đến đây,
hay quê nhà của tôi là thế nào.
Hay lúc ấy tôi gọi cái biển gầm thét vang động này.
Bằng những danh từ quái lạ và man rợ nào.*

*Chỉ biết rằng lúc ấy mặt trời đã rọi sáng xuống
cũng như rọi sáng hôm nay,
và những hạt cát mịn màng
nằm trên ngón tay dài thượt và đen xám của tôi.” (2)*

Notes

385. Pythagoras remembered having fought as Euphorbus in the Trojan War. Empedocles had been in past births a boy, a girl, a bird, and a scaly fish in the ocean. (Frag. 117, Diels.)

386. i. 127

387. Barry Cornwall, *An Anthology of Modern Verse*, chosen by A. Methuen, London, 1921.

Chú Thích

1. Pythagoras nhớ lại đã tham dự trận chiến Trojan dưới tên Euphorbus. Empedocles đã có những kiếp sống làm một thanh niên, một thiếu nữ, một con chim và một con cá trong lòng biển cả (Frag. 117, Diels).

2. Frances Cornford, "*An Anthology of Modern Verse*", do A. Methuen, London, Methuen and Co., chọn và trích đăng trong "*The Buddhist Annual of Ceylon*", 1927.

XXXIII. NIBBĀNA

"*Nibbāna is bliss supreme.*"

— Dhp vv. 203–204

Nibbāna is the summum bonum of Buddhism.

However clearly and descriptively one may write on this profound subject, however glowing may be the terms in which one attempts to describe its utter serenity, comprehension of Nibbāna is impossible by mere perusal of books.

Nibbāna is not something to be set down in print, nor is it a subject to be grasped by intellect alone; it is a supramundane state (*lokuttara dhamma*) to be realised only by intuitive wisdom.

A purely intellectual comprehension of Nibbāna is impossible because it is not a matter to be arrived at by logical reasoning (*atakkāvacara*). The words of the Buddha are perfectly logical, but Nibbāna, the ultimate goal of Buddhism, is beyond the scope of logic.

Nevertheless, by reflecting on the positive and negative aspects of life, the logical conclusion emerges that in contradistinction to a conditioned phenomenal existence, there must exist a sorrowless, deathless, non-conditioned state.

The Jātaka Commentary relates that the Bodhisatta himself in his birth as the ascetic Sumedha contemplated

33. NIẾT BÀN

"*Niết Bàn là hạnh phúc tối thượng.*"

-- Kinh Pháp Cú

Dẫu người ta có thể viết đầy đủ và rõ ràng như thế nào, dầu người ta có dùng danh từ bóng bẩy đến đâu để cố gắng mô tả trạng thái vắng lặng của Niết Bàn, vẫn tự không thể giúp Nhận thức thế nào là Niết Bàn.

Niết Bàn không phải là cái gì có thể miêu tả bằng giấy trắng mực đen hay Nhận thức bằng lý trí. Niết Bàn là Pháp Siêu Thế (*lokuttara dhamma*), chỉ có thể Chứng Ngộ bằng Tuệ Giác.

Không thể có sự hiểu biết Niết Bàn bằng lý trí thuần túy, vì Niết Bàn không phải là một vấn đề có thể dùng luận lý để thấu đạt (*atakkāvacara*). Lời dạy của Đức Phật hoàn toàn hợp lý. Trí thức có thể lĩnh hội đầy đủ các Phật Ngôn. Nhưng Niết Bàn, mục tiêu cứu cánh của Phật Giáo, vượt ra khỏi phạm vi luận lý.

Tuy nhiên, suy tưởng về các sắc thái tích cực của đời sống, ta sẽ đi tới kết luận hợp lý rằng, đối chiếu với hiện tượng Tùy Thế, Hữu Vi, Sanh Khởi Tùy Duyên, hiện hữu do điều kiện, phải có trạng thái bất tùy thế mà sự hiện hữu không tùy thuộc điều kiện, Vô Sanh, bất tử và không Phiền Não.

Chú giải *Túc Sanh Truyện (Jātaka)* có ghi rằng trong kiếp làm nhà Tu Sĩ khổ hạnh, Bồ Tát Sumedha có suy niệm như

thus:

*Even as, although misery is,
Yet happiness is also found,
So, though indeed existence is,
Non-Existence should be sought.*

*Even as, although there may be heat,
Yet grateful cold is also found,
So, though the threefold fire exists,
Likewise Nibbāna should be sought.*

*Even as, although there evil is,
That which is good is also found,
So, though 'tis true that birth exists.
That which is not birth should be sought. 388*

Definition

The Pāli word *nibbāna* (Skt. *nirvāna*) is composed of "*ni(r)*" and "*vāna*." *Ni(r)* is a negative particle. *Vāna* means weaving or craving. This craving serves as a cord to connect one life with another.

"It is called *nibbāna* in that it is a departure (*nir*) from that craving which is called *vāna*, lusting." 389

As long as one is bound up by craving or attachment one accumulates fresh kammic activities which must materialise in one form or other in the eternal cycle of birth and death. When all forms of craving are eradicated, reproductive kammic forces cease to operate, and one attains *Nibbāna*,

sau:

*“Cũng như, mặc dầu có cảnh khổ đau thương,
Vẫn có trạng thái an vui hạnh phúc.
Cùng thế ấy, đã có hiện hữu,
Tức nhiên phải có bất-hiện-hữu.*

*Cũng như mặc dầu có sức nóng khó chịu,
Vẫn có sức lạnh dịu dàng mát mẻ.
Cùng thế ấy đã có sự hiện hữu của ba thứ lửa,
Tức nhiên phải có Niết Bàn.*

*Cũng như, mặc dầu có tội lỗi xấu xa,
Vẫn có cái tốt cái đẹp.
Cùng thế ấy, dầu quả thật có sự sanh
Tức nhiên phải có sự không-sanh”.(1)*

Định Nghĩa

Danh từ Pāli "*Nibbāna*" - Niết Bàn (Bắc Phạn: *Nirvāna*) gồm hai phần: "*Ni*" và "*Vāna*". "*Ni*" là hình thức phủ định, không; "*Vāna*" là dặt, hay Ái. Ái này xem như sợi dây nối kiếp sống này với kiếp sống khác.

“Gọi là Niết Bàn vì Niết Bàn là sự dứt bỏ, sự tách rời “Ni” ra khỏi Ái “Vāna”, sự thềm khát nhục dục”.(2)

Ngày nào còn bị Ái hay Luyến Ái trói buộc thì còn tạo thêm Nghiệp mới, và các Nghiệp mới này phải trở Quả dưới một hình thức nào, trong vòng sanh-tử, tử-sanh vô cùng tận. Đến khi mọi hình thức Ái Dục chấm dứt, năng lực của Nghiệp tái tạo cũng dứt, tức nhiên không còn tạo Nghiệp

escaping the cycle of birth and death.

The Buddhist conception of deliverance is escape from the ever-recurring cycle of life and death and not merely an escape from sin and hell.

Nibbāna is also explained as the extinction of the fire of lust (*lobha*), hatred (*dosa*), and delusion (*moha*).

"The whole world is in flames," says the Buddha. "By what fire is it kindled? By the fire of lust, hatred and delusion, by the fire of birth, old age, death, sorrow, lamentation, pain, grief and despair is it kindled."

Nibbāna, in one sense, may be interpreted as the extinction of these flames. One must not thereby infer that Nibbāna is nothing but the extinction of these flames. **390** The means should be differentiated from the end. Here the extinction of the flames is the means of attaining Nibbāna.

Is Nibbāna Nothingness?

To say that Nibbāna is nothingness simply because one cannot perceive it with the five senses, is as illogical as to conclude that light does not exist simply because the blind do not see it.

In a well-known fable the fish, who was acquainted only with water, arguing with the turtle, triumphantly concluded that there existed no land, because he received "No" to all his queries.

nữa, và ta thành đạt Niết Bàn, thoát ra khỏi vòng sanh tử triền miên.

Quan niệm Giải Thoát trong Phật Giáo chính là trạng thái vượt qua khỏi vòng sanh tử triền miên vô tận, chứ không phải chỉ là sự trốn thoát ra khỏi tội lỗi và địa ngục.

Cũng có nơi giải thích Niết Bàn là sự dập tắt lửa Tham (*Lobha*), Sân (*Dosa*), và Si (*Moha*).

Đức Phật dạy:

"Toàn thể thế gian nằm trong những ngọn lửa. Lửa gì đã nhúm lên những ngọn lửa ấy? Chính lửa Tham, lửa Sân, lửa Si; chính lửa Sanh, lửa Già, lửa Chết, lửa Phiền Nã, lửa ta thán, lửa đau đớn, lửa khổ sở, lửa thất vọng, đã nhúm lên những ngọn lửa ấy".

Nhận định theo một lối, Niết Bàn là sự dập tắt các ngọn lửa ấy. Nhưng không phải vì thế mà có thể nói rằng Niết Bàn chỉ là sự dập tắt các ngọn lửa. Nên phân biệt phương tiện và mục tiêu. Ở đây, dập tắt các ngọn lửa Tham, Sân và Si, chỉ là phương tiện để đi đến Niết Bàn.

Niết Bàn có phải là hư vô không?

Nếu chỉ vì Ngũ Quan không thể cảm nhận được mà ta quả quyết rằng Niết Bàn là hư vô, là không không, không có gì hết, thì cũng phi lý như người mù kết luận rằng trong đời không có ánh sáng, chỉ vì không bao giờ anh ta thấy ánh sáng.

Trong ngụ ngôn "*Rùa và Cá*" được nhiều người biết, cá chỉ biết có nước nên khi nói với rùa, cá đồng ý kết luận rằng không có đất, bởi vì có những câu hỏi của cá đều

"Once upon a time there was a fish. And just because it was a fish, it had lived all its life in the water and knew nothing whatever about anything else but water. And one day as it swam about in the pond where all its days had been spent, it happened to meet a turtle of its acquaintance who had just come back from a little excursion on the land."

"Good day, Mr. Turtle!" said the fish. "I have not seen you for a long time. Where have you been?"

"Oh", said the turtle, "I have just been for a trip on dry land."

"On dry land!" exclaimed the fish. "What do you mean by on dry land? There is no dry land. I had never seen such a thing. Dry land is nothing."

"Well," said the turtle good-naturedly. "If you want to think so, of course you may; there is no one who can hinder you. But that's where I've been, all the same."

"Oh, come," said the fish. "Try to talk sense. Just tell me now what is this land of yours like? Is it all wet?"

"No, it is not wet," said the turtle.

"Is it nice and fresh and cool?" asked the fish.

"No, it is not nice and fresh and cool," the turtle replied.

được rùa trả lời là "không".

"Thuở xưa có một con cá. Cá chỉ biết trong nước và không biết gì ngoài trừ nước. Một hôm, cá mãi mê bơi lội trong ao đầm quen thuộc như mọi hôm thì gặp lại chị Rùa. Hỏi ra thì hèn lâu rùa đi dạo trên đất liền.

Cá hỏi: "Chào chị Rùa, chị đi đâu mà hèn lâu tôi không gặp?"

– Này chị cá, chào chị. Hôm rày tôi đi một vòng lên trên đất khô. Rùa trả lời.

– Đất khô à! - Cá lấy làm ngạc nhiên. - Chị nói đất khô, vậy đất khô là gì? Đất làm sao khô được? Tôi chưa bao giờ thấy cái gì mà khô. Đất khô chắc là không có gì hết.

Bấm tánh ôn hòa, Rùa nhỏ nhẹ đáp:

– Được, tốt lắm, nếu chị muốn nghĩ như vậy cũng tốt. Không ai ngăn cản chị đâu. Tuy nhiên, chỗ mà tôi đi mấy hôm rày đất khô thật.

– Này chị Rùa, đâu chị nói rõ lại coi. Đất khô mà chị nói ra làm sao, giống như cái gì? Nó có ẩm ướt không?

– Không, đất khô không ẩm ướt.

– Đất khô có mát mẻ và êm dịu, dễ chịu không?

– Không, đất khô không mát mẻ và êm dịu dễ chịu.

"Is it clear so that light can come through it?"

"No, it is not clear. Light cannot come through it."

"Is it soft and yielding, so that I could move my fins about in it and push my nose through it?"

"No, it is not soft and yielding. You could not swim in it."

"Does it move or flow in streams?"

"No, it neither moves nor flows in streams?"

"Does it ever rise up into waves then, with white foams in them?" asked the fish, impatient at this string of "Nos."

"No!" replied the turtle, truthfully, "It never rises up into waves that I have seen."

"There now," exclaimed the fish triumphantly.

"Didn't I tell you that this land of yours was just nothing?"

I have just asked, and you have answered me that it is neither wet nor cool, not clear nor soft and that it does not flow in streams nor rise up into waves.

And if it isn't a single one of these things what else is it but nothing? Don't tell me."

– Đất khô trong suốt và ánh sáng rọi xuyên qua được không?

– Không, đất khô không trong suốt và ánh sáng không rọi xuyên qua được.

– Đất khô có mềm mại và dịu dàng để mình bơi lội trong ấy không?

– Không, đất khô không mềm mại dịu dàng, và mình không thể bơi lội trong lòng đất.

– Đất có di chuyển và trôi chảy thành dòng không?

– Không, đất không di chuyển và trôi chảy thành dòng.

– Đất có nổi sóng và tan ra thành bọt không? Cá rất bực mình với loạt câu trả lời "không, không, - ..." của Rùa.

– Không, đất không nổi sóng. Rùa thành thật trả lời.

Cá bỗng nhiên lộ vẻ hân hoan của người đắc thắng và vang lên:

– Thấy chưa, thật quả như tôi đã nói chớ gì nữa! Tôi đã bảo rằng đất khô của chị là hư vô, không có gì hết.

Tôi hỏi và chị đã xác nhận rằng đất khô và không ẩm ướt, không mát mẻ, không êm dịu và không trong suốt, và ánh sáng không rọi xuyên qua được, không mềm mại và dễ chịu để mình có thể bơi lội trong ấy, đất cũng không di chuyển và trôi thành dòng, cũng không nổi sóng và cũng không tan rã thành bọt.

Không phải gì hết thì có phải là hư vô không?

"Well, well," said the turtle, "If you are determined to think that dry land is nothing, I suppose you must just go on thinking so.

But any one who knows what is water and what is land would say you were just a silly fish, for you think that anything you have never known is nothing just because you have never known it."

"And with that the turtle turned away and, leaving the fish behind in its little pond of water, set out on another excursion over the dry land that was nothing." 391

It is evident from this significant story that neither can the turtle, who is acquainted with both land and sea, explain to the fish the real nature of land, nor can the fish grasp what is land since it is acquainted only with water.

In the same way arahants who are acquainted with both the mundane and the supramundane cannot explain to a worldling what exactly the supramundane is in mundane terms, nor can a worldling understand the supramundane merely by mundane knowledge.

If Nibbāna is nothingness, then it necessarily must coincide with space (ākāsa). Both space and Nibbāna are eternal and unchanging. The former is eternal because it is nothing in itself. The latter is spaceless and timeless. With regard to the difference between space and Nibbāna, it may briefly be said that space is not, but Nibbāna is.

The Buddha, speaking of the different planes of

Rùa đáp:

– Được, tốt lắm. Nếu chị cá, nếu chị quả quyết rằng đất là hư vô, không có gì hết, thì chị cứ tiếp tục nghĩ như thế.

Thật ra, người nào đã biết nước và đất liền rồi sẽ nói rằng chị chỉ là con cá dại dột, vì chị quả quyết rằng cái gì mà chị không biết là không có gì hết, hư vô. Nói là hư vô bởi vì chị không bao giờ biết.

Đến đây, rùa bỏ cá ở lại một mình với ao đầm nhỏ bé, quay đầu lại đi và suy tưởng đến một cuộc viễn du khác trên đất khô, nơi mà cá tưởng tượng là hư vô..."

Câu chuyện lý thú (3) này ngụ ý tuy rằng đã có sống trong nước và trên khô, rùa không giải thích cho cá bản chất thật sự của đất vì cá chỉ biết nước mà cá cũng không thể Nhận thức được thế nào là đất liền, vì chỉ biết có nước thôi.

Cũng thế ấy, tuy chư vị Vô Sanh (A La Hán) đã từng biết thế nào là thời gian và trạng thái Siêu Thế là sao, nhưng các ngài không thể dùng ngôn ngữ của thế gian để mô tả trạng thái Siêu Thế mà người tại thế cũng không thể Nhận thức trạng thái Siêu Thế là sao, bằng sự hiểu biết của thế gian.

Niết Bàn là hư vô, tức nhiên Niết Bàn phải trùng hợp với không gian (ākāsa). Cả hai, Niết Bàn và không gian, đều vĩnh cửu và không biến đổi. Không gian là vĩnh cửu vì nó là hư vô. Thật ra, Niết Bàn ở ngoài không gian và thời gian. Về sự khác biệt không gian và Niết Bàn ta có thể tóm tắt rằng, không gian là không, nhưng Niết Bàn là có.

Khi đề cập đến những cõi khác nhau mà chúng sanh có

existence, makes special reference to a "realm of nothingness" (*ākiñcaññāyatana*).

The fact that Nibbāna is realised as one of the mental objects (*vatthudhamma*), decidedly proves that it is not a state of nothingness.

If it were so, the Buddha would not have described its state in such terms as "infinite" (*ananta*), "non-conditioned" (*asaṅkhata*), "incomparable" (*anupameyya*), "supreme" (*anuttara*), "highest" (*para*), "beyond" (*pāra*), "highest refuge" (*parāyana*), "safety" (*tāna*), "security" (*khema*), "happiness" (*siva*), "unique" (*kevala*), "abodeless" (*anālaya*), "imperishable" (*akkhara*), "absolute purity" (*visuddha*), "supramundane" (*lokuttara*), "immortality" (*amata*), "emancipation" (*mutti*), "peace" (*santi*), etc.

In the *Udāna* and *Itivuttaka* the Buddha refers to Nibbāna as follows:

There is, O bhikkhus, an unborn (ajāta), unoriginated (abhūta), unmade (akata) and non-conditioned state (asaṅkhata).

If, O bhikkhus, there were not this unborn, unoriginated, unmade and non-conditioned, an escape for the born, originated, made, and conditioned, would not be, possible here.

As there is an unborn, unoriginated, unmade, and non-conditioned state, an escape for the born, originated, made, conditioned is possible. 392

thể sanh vào, Đức Phật có nhắc đến cõi “Vô Sở Hữu Xứ” (*ākiñcaññāyatana*), cõi có quan niệm về hư không.

Niết Bàn là một Đạo Quả. Có thể Chứng Ngộ Niết Bàn như một Pháp thực tính (*vatthudhamma*). Sự kiện này rõ ràng chứng tỏ rằng Niết Bàn không phải là một trạng thái hư vô.

Nếu Niết Bàn là hư vô, Đức Phật đã không mô tả bằng những danh từ như “Vô Tận” (*ananta*), “không bị tạo” (*asaṅkhata*), “không thể so sánh được” (Vô Song, *anupameya*), “Tối Thượng” (*anuttara*), “Tối Cao” (*para*), “Vượt Ra Ngoài” (*pāra*), “Chỗ Nương Tựa Tối Thượng” (*parāyana*), “An Toàn” (*tāna*), “Thanh Tịnh” (*khema*), “An Toàn” (*siva*), “Duy Nhất” (*kevala*), “Bất Khả Diệt” (*akkhara*), “Tuyệt Đối Trong Sạch” (*visuddha*), “Siêu Thế” (*lokuttara*), “Vĩnh Cửu” (*amata*), “Giải Thoát” (*mutti*), “Vắng Lặng” (*santi*), v.v...

Trong kinh *Udāna* và *Itivuttka*, Đức Phật đề cập đến Niết Bàn như sau:

“Này chư Tỳ Khưu, có một trạng thái không sanh (ajāta), không khởi phát (abhūta), không được cấu tạo (akata) và không bị tạo (asaṅkhata).

Nếu không có trạng thái không sanh, không khởi phát, không cấu tạo, và không bị tạo, ắt không thể có lối thoát cho cái có sanh, có khởi phát, có cấu tạo, và bị tạo (hữu vi).

Do sự kiện có trạng thái không sanh, không khởi phát, không cấu tạo, và không bị tạo, nên mới có lối thoát cho cái có sanh, có khởi phát, có cấu tạo, và bị tạo”.(4)

The Itivuttaka states:

*The born, become, produced, compounded, made,
And thus not lasting, but of birth and death*

*An aggregate, a nest of sickness, brittle,
A thing by food supported, come to be—
'Twere no fit thing to take delight in such.*

*Th'escape therefrom, the real, beyond the sphere
Of reason, lasting, unborn, unproduced,*

*The sorrowless, the stainless path that ends
The things of woe, the peace from worries—bliss. 393*

The Nibbāna of Buddhists is, therefore, neither a state of nothingness nor a mere cessation. What it is not, one can definitely say. What precisely it is, one cannot adequately express in conventional terms as it is unique. It is for self-realisation (*paccattam veditabbo*).

Sopādisesa and Anupādisesa Nibbāna Dhātu

References are frequently made in the books to Nibbāna as *sopādisesa* 394 and *anupādisesa nibbāna dhātu*.

These in fact are not two kinds of Nibbāna, but the one

Kinh *Itivuttaka* ghi:

*“Cái có sanh, trở thành, khởi phát, được cấu tạo,
và như thế là không bền vững, trái lại phải chịu sanh và tử.*

*Một sự cấu thành, một ổ bệnh hoạn, mỏng manh.
Một sự sống nhờ vật thực, một sự trở thành,
Không đáng để cho ta thích thú trong đó chút nào.*

*Thoát ra ngoài trạng thái ấy, dẫn đến thực tế,
ngoài phạm vi luận lý, bền vững.
Không sanh, không khởi phát, không Phiền Não.*

*Con đường không ô nhiễm.
Con đường chấm dứt mọi thống khổ, thoát khỏi lo âu.
Để đến vắng lặng và hạnh phúc”.(5)*

Vậy, Niết Bàn không phải là hư vô. Cũng không phải chỉ là một sự chấm dứt. Niết Bàn không phải là thế nào thì ta có thể nói một cách quả quyết. Nhưng nếu mô tả chính xác Niết Bàn là thế nào thì ngôn ngữ của thế gian không thể thích hợp, vì Niết Bàn là tuyệt đối, duy nhất, phải tự mình Chứng Ngộ (*paccattam veditabbo*).

Hữu Dư Niết Bàn và Vô Dư Niết Bàn

Khi đề cập đến Niết Bàn, kinh sách thường nhắc đến Vô Dư và Hữu Dư Niết Bàn (*Anupādisesa và Sopādisesa Nibbāna Dhātu*).⁽⁶⁾

Trên thực tế, không phải có hai loại Niết Bàn mà có hai

single Nibbāna receiving its name according to experience of it before and after death.

Nibbāna is attainable in this present life itself if the seeker fits himself for it. Buddhism nowhere states that its ultimate goal can be reached only in a life beyond.

Here lies the difference between the Buddhist conception of Nibbāna and the non-Buddhist conception of an eternal heaven which is attainable only after death.

When Nibbāna is realised in the body, it is called *sopādisesa nibbāna dhātu*.

When an arahant attains *parinibbāna* after the dissolution of the body, without any remainder of any physical existence, it is called *anupādisesa nibbāna dhātu*.

In the *Itivuttaka* the Buddha says:

There are, O bhikkhus, two elements of Nibbāna. What two? The element of Nibbāna with the basis (upādi) still

hình thức Đạo Quả Niết Bàn. Hai danh từ khác nhau để chỉ hai hình thức Chứng nghiệm: một trước khi chết và một sau.

Đạo Quả Niết Bàn có thể thành tựu trong kiếp sống hiện tại. Không có điểm nào trong toàn thể Giáo Lý của Đức Phật dạy rằng mục tiêu cứu cánh chỉ có thể thành đạt sau khi chết.

Đây là sự khác biệt giữa quan niệm về Niết Bàn của người Phật Tử và quan niệm của người không phải Phật Tử, về một cõi Thiên vĩnh cửu, chỉ có thể đạt được sau kiếp sống.

Khi Đạo Quả Niết Bàn được thành tựu trong kiếp sống hiện tiền nghĩa là trong lúc còn mang thân Ngũ Uẩn, thì gọi là “Hữu Dư Niết Bàn / Đại Niết Bàn” (*Sopādisesa Nibbāna Dhātu*).

Lúc bỏ xác thân, vị Vô Sanh (A La Hán) đạt Đại Niết Bàn, không còn vật chất, chừng ấy gọi là “Vô Dư Niết Bàn (Đại Niết Bàn) Giới” (*Anupādisesa Nibbāna Dhātu*).

Một vị Phật hay một vị Vô Sanh (A La Hán), lúc còn tại tiền thọ hưởng Hữu Dư Niết Bàn (Đại Niết Bàn), và không còn tạo Nghiệp mới nữa.

Nhưng những Nhân lành hay dữ đã tạo trong dĩ vãng vẫn còn trở Quả tới lúc Danh và Sắc tan rã.

Trong kinh *Itivuttaka*, Đức Phật dạy:

“Có hai giới Niết Bàn, này các vị Tỳ Khưu. Hai giới đó là gì? Niết Bàn giới trong lúc còn Ngũ Uẩn (upādi) và lúc

remaining and that without basis.

Herein, O bhikkhus, a bhikkhu is an arahant, one who has destroyed the defilements, who has lived the life, done what was to be done, laid aside the burden, who has attained his goal, who has destroyed the fetters of existence, who, rightly understanding, is delivered.

His five sense-organs still remain, and as he is not devoid of them he undergoes the pleasant and the unpleasant experiences. That destruction of his attachment, hatred and delusion is called the 'the element of Nibbāna with the basis still remaining.'

What O Bhikkhus, is 'the element of Nibbāna without the basis'?

Herein, O bhikkhus, a bhikkhu is an arahant ... is delivered.

In this very life all his sensations will have no delight for him, they will be cooled. This is called 'the element of Nibbāna without a basis. **395**

*These two Nibbāna-states are shown by him
Who sees, who is Such and unattached.*

*One state is that in this same life possessed
With base remaining, though becoming's stream
Is cut off. While the state without a base*

không còn Ngũ Uẩn.

Là nơi đây, này chư Tỳ Khưu, một vị Tỳ Khưu đắc Quả Vô Sanh (A La Hán), đã tận diệt mọi Phiền Não, đã sống đời sống thiêng liêng cao thượng, đã làm những việc cần phải làm, đã bỏ gánh nặng xuống, đã thành đạt mục tiêu, đã tận diệt mọi trói buộc của đời sống, một vị Tỳ Khưu hiểu biết Chân Chánh và đã được Giải Thoát.

Ngũ Quan của vị Tỳ Khưu vẫn còn, và vì chưa xa lìa hẳn Ngũ Quan, vị Tỳ Khưu còn thọ hưởng những Quả lành và gặt hái những Quả dữ. Sự chấm dứt Tham, Sân, Si của vị Tỳ Khưu ấy gọi là "Niết Bàn Giới còn mang Ngũ Uẩn".

Này chư Tỳ Khưu, Niết Bàn Giới không còn Ngũ Uẩn là gì?

Nơi đây, này chư Tỳ Khưu, một vị Tỳ Khưu đắc Quả Vô Sanh (A La Hán), đã tận diệt mọi Ô Nhiễm, đã sống đời sống thiêng liêng cao thượng, đã làm những việc cần phải làm, đã bỏ gánh nặng xuống, đã thành đạt mục tiêu, đã tận diệt mọi trói buộc của đời sống, một vị Tỳ Khưu hiểu biết Chân Chánh và đã được Giải Thoát.

Trong chính kiếp sống ấy, vị Tỳ Khưu không còn thích thú với những cảm giác của Thân nữa, vị Tỳ Khưu mát mẻ. Đó là Chứng nghiệm Niết Bàn Giới không còn Ngũ Uẩn".(7)

Hai trạng thái Niết Bàn này của người đã thấy, đã biết như vậy và không Chấp Thủ.

Một trạng thái được Chứng nghiệm trong chính kiếp sống này lúc còn mang nền tảng vật chất, mặc dầu đã cắt đứt chuỗi dài của Hữu.

*Belongs to the future, wherein all
Becomings utterly do come to cease.*

*They who, by knowing this state un compounded
Have heart's release, by cutting off the stream,*

*They who have reached the core of Dhamma, glad
To end, such have abandoned all becomings. 396*

Notes

388. Warren, *Buddhism in Translations*, p. 6.

389. *Abhidhammatthasaṅgaha*. See *Compendium of Philosophy*, p. 168.

390. *Khayamattaṃ' eva na ānaṃ ti vattabbaṃ.*"
Abhidhammāvatāra.

391. Quoted from Bhikkhu Sīlacāra booklet, *The Four Noble Truths*.

392. According to the commentary these four terms are used as synonyms.

Ajāta means that it has not sprung up on account of causes or conditions (*hetupaccaya*).

Abhūta (lit., not become) means that it has not arisen. As it has not sprung up from a cause and has not come into being, it is not made (*akata*) by any means. Becoming and arising are the characteristics of conditioned things such as mind and matter, but Nibbāna, being not subject to those

Và một trạng thái không còn nền tảng trong tương lai, tất cả mọi trở thành đều rõ ràng đã chấm dứt.

Những vị mà Tâm đã Giải Thoát, đã hiểu biết, đã Chứng nghiệm trạng thái không bị tạo, và cắt đứt dòng đời.

Những vị đã tiến đạt đến phần nòng cốt của Giáo Pháp, hoan hỷ chấm dứt, loại trừ sanh Hữu." (8)

Chú Thích

1. Warren, *Buddhism in Translations*, trang 6.

2. Xem *Abhidhammattha Saṅgaha*, Vi Diệu Pháp Toát Yếu, trang 168.

3. Câu chuyện này được trích từ quyển sách nhỏ "*The Four Noble Truths*", tác giả Bhikkhu Sīlacāra.

4. Theo Bản Chú Giải, bốn danh từ đó đồng nghĩa.

Ajāta có nghĩa là phát sanh mà không tùy thuộc nguyên nhân hay điều kiện (*hetupaccaya*).

Abhūta (sát nghĩa là "*không trở thành*") có nghĩa là không phát sanh. Bởi không phát sanh từ một nguyên nhân, và không trở thành, tức nhiên không cấu tạo (*akata*). Trở thành và phát sanh là đặc tánh của những vật bị tạo - hiện hữu do nguyên nhân hay điều kiện, tùy duyên - như Tâm và vật

conditions, is non-conditioned (*asaṅkhata*).

See Woodward, *Verses of Uplift*, p. 98, *As It Was Said*, p. 142.

393. Woodward, *As It Was Said*, p. 142

394. *Sa* = with, *upādi* = aggregates—mind and body, *sesa* = remaining. The aggregates are called *upādi* because they are firmly grasped by craving and ignorance.

395. Since he will not be reborn.

396. Woodward, *As It Was Said*, p. 144.

chất, Danh và Sắc. Niết Bàn trái lại, không tùy thuộc nguyên nhân hay điều kiện để có, là bất bị tạo (*asaṅkhata*).

Xem Woodward, *Verses of Uplift*, trang 98 - “*As it was said*”, trang 142.

5. Woodward, “*As it Was Said*”, trang 142.

6. *Sa* = với; *upādi* = Ngũ Uẩn, tức danh sắc; *sesa* = còn lại. Ngũ Uẩn được gọi là “*Upādi*” bởi vì bị Ái và Vô Minh bám chặt.

7. Bởi vì vị ấy không còn Tái Sanh.

8. Woodward, “*As it Was Said*”, trang 144.

XXXIV. CHARACTERISTICS OF NIBBĀNA

What is Nibbāna, friend? The destruction of lust, the destruction of hatred, the destruction of delusion— that, friend, is called Nibbāna.

— Saṃyutta Nikāya

In contradistinction to *samsāra*, the phenomenal existence, Nibbāna is lasting (*dhuva*), desirable (*subha*), and happy (*sukha*).

According to Buddhism all things, mundane and supramundane, are classified into two divisions, namely, those conditioned by causes (*saṅkhata*) and those not conditioned by any cause (*asaṅkhata*).

"These three are the features of all conditioned things (*sankhatalakkhanī*): arising (*uppāda*), cessation (*vaya*), and change of state (*thitassa aññathattam*)." **397**

Arising or becoming is an essential characteristic of everything that is conditioned by a cause or causes. That which arises or becomes is subject to change and dissolution. Every conditioned thing is constantly becoming and is perpetually changing.

The universal law of change applies to everything in the cosmos— both mental and physical—ranging from the minutest germ or tiniest particle to the highest being or the most massive object. Mind, though imperceptible, changes faster even than matter.

34. ĐẶC TÍNH CỦA NIẾT BÀN

“Niết Bàn là gì, hỡi Đạo Hữu? Sự tận diệt Tham, tận diệt Sân, tận diệt Si. Đó, này Đạo Hữu, gọi là Niết Bàn’.”

-- Tương Ưng Bộ Kinh

Đổi nghịch với cõi hữu tình của vòng Luân Hồi trong ấy tất cả đều là những hiện tượng luôn luôn biến đổi, sanh diệt, diệt sanh, Niết Bàn là vĩnh cửu (*dhuva*), Tĩnh (*subha*), và An Lạc (*sukha*).

Theo Phật Giáo các Pháp - Hiệp Thế và Siêu Thế - đều được sắp vào hai loại: (a) những Pháp Hữu Vi, có nhân trợ tạo (Bị Tạo, *saṅkhata*); và (b) những Pháp Vô Vi, không có nhân trợ tạo (Không Bị Tạo, *asaṅkhata*).

Có ba trạng thái Bị Tạo (*saṅkhatalakkhanāni*): Sinh (*uppāda*), Diệt (*vaya*) và biến đổi trạng thái (*thitassa aññathattam*).⁽¹⁾

Phát sanh hay Hữu là đặc tính chánh yếu của mọi vật cấu tạo, Hữu Vi, do một hay nhiều nguyên nhân tạo điều kiện để hiện hữu. Cái gì phát sanh hay trở thành tức nhiên phải biến đổi và phân tán. Pháp Hữu Vi luôn luôn trở thành và luôn luôn biến đổi.

Vô Thường biến đổi là định luật bao quát, phổ thông cho mọi sự vật - vật chất lẫn tinh thần - nằm trong vũ trụ, từ tế bào hết sức vi tế đến những chúng sanh thật to lớn hay những hình thể khổng lồ. Tâm, tuy vô hình, biến đổi lại càng nhanh chóng hơn vật chất.

Nibbāna, a supramundane state, realised by Buddhas and arahants, is declared to be not conditioned by any cause. Hence it is not subject to any becoming, change and dissolution. It is birthless (*ajāta*), decayless (*ajarā*), and deathless (*amara*).

Strictly speaking, Nibbāna is neither a cause nor an effect. Hence it is unique (*kevala*).

Everything that has sprung from a cause must inevitably pass away, and as such is undesirable (*asubha*).

Life is man's dearest possession, but when he is confronted with insuperable difficulties and unbearable burdens, then that very life becomes an intolerable burden. Sometimes he tries to seek relief by putting an end to his life as if suicide would solve all his individual problems.

Bodies are adorned and adored. But those charming, adorable and enticing forms, when disfigured by time and disease, become extremely repulsive.

Men desire to live peacefully and happily with their near ones, surrounded by amusements and pleasures, but, if by some misfortune, the wicked world runs counter to their ambitions and desires, the inevitable sorrow is then almost indescribably sharp.

The following beautiful parable aptly illustrates the fleeting nature of life and its alluring pleasures.

A man was forcing his way through a thick forest beset

Sự hiện hữu của Niết Bàn, trạng thái Siêu Thế mà chư Phật và chư vị Vô Sanh (A La Hán) Chứng Ngộ, không tùy thuộc nguyên nhân nào. Vì lẽ ấy, Niết Bàn không trở thành, không biến đổi, không bị phân tán. Niết Bàn là Vô Sanh (*Ajāta*), Bất Hoại (*Ajarā*), và Bất Diệt (*Amara*).

Một cách chính xác, Niết Bàn không phải là Quả, cũng không phải là Nhân. Do đó Niết Bàn là duy nhất (*kevala*).

Cái gì phát sanh do một nguyên nhân chắc chắn phải hoại diệt, và do đó, là không đáng được ham muốn.

Đời sống là sở hữu mà con người thiết tha quý trọng nhất, thế nhưng lắm khi, trong những cảnh ngộ khó khăn và dưới những gánh nặng quá đỗi, chính cái đời sống được yêu chuộng ấy trở thành không thể chịu nổi. Trong những lúc ấy, sống là một cực hình, và những người yếu tánh đôi khi nghĩ đến việc quyên sinh cuộc sống, tưởng chừng như chết là giải quyết được mọi vấn đề đau khổ.

Tất cả chúng ta đều thương yêu và hết sức cố gắng chăm nom, săn sóc, trang điểm thân thể như vật rất quý.

Nhưng tấm thân duyên dáng, yêu kiều, diễm lệ, và khả ái này là nguồn gốc bao nhiêu đau khổ. Đến lúc bị thời gian và bệnh tật làm hao mòn tiêu tụy đi rồi thì cơ thể vật chất này chỉ còn là gánh nặng vô cùng khổ ố.

Sau đây là một chuyện tích lý thú, ngụ ý rằng đời sống và những lạc thú của kiếp nhân sinh chỉ là tạm bợ:

Một chàng nọ làm lữ đi giữa một khu rừng mênh mông

with thorns and stones. Suddenly to his great consternation, an elephant appeared and gave chase. He took to his heels through fear, and, seeing a well, he ran to hide in it.

But to his horror he saw a viper at the bottom of the well. However, lacking other means of escape, he jumped into the well, and clung to a thorny creeper that was growing in it.

Looking up, he saw two mice—a white one and a black one—gnawing at the creeper.

Over his face there was a beehive from which occasional drops of honey trickled.

This man, foolishly unmindful of this precarious position, was greedily tasting the honey.

A kind person volunteered to show him a path of escape.

But the greedy man begged to be excused till he had enjoyed himself.

The thorny path is saṃsāra, the ocean of life. Man's life is not a bed of roses. It is beset with difficulties and obstacles to overcome, with opposition and unjust criticism, with attacks and insults to be borne. Such is the thorny path of life.

The elephant here resembles death; the viper, old age; the creeper, birth; the two mice, night and day. The drops of honey correspond to the fleeting sensual pleasures. The

đầy chông gai và gành đá ngổn ngang. Bỗng nhiên anh thấy sau lưng một thứ tượng to tướng rảo bước đi về phía mình. Sợ hãi, anh đâm đầu chạy. Voi chạy theo đến trước một giếng cạn, anh định nhảy xuống để tránh voi.

Nhưng nhìn xuống giếng anh nhìn thấy một con rắn độc nằm dưới đáy. Không còn cách nào khác nữa anh đành đeo theo một sợi dây đầy gai có sẵn, lòng thòng trên miệng giếng.

Tạm thoát khỏi nạn, anh nhìn lên thấy hai con chuột, một đen một trắng, đang cặm cụi gặm sợi dây mà anh đang đeo.

Lúc anh ngửa mặt lên thì từ một ổ ong phía trên, vài giọt mật nhỏ ngay vào miệng.

Anh chàng lấy làm thỏa thích, lãng quên là mình đang sống trong tình trạng bấp bênh và hết sức nguy ngập, yên trí tận hưởng vị ngọt ngào của mật.

Vừa lúc ấy có một người giàu lòng Bi Mẫn chỉ đường cho anh thoát nạn.

Nhưng anh lễ độ xin Ngài cảm phiền chờ một chút, để anh thưởng thức hết giọt mật...”

Khu rừng mênh mông và đầy chông gai là vòng Luân Hồi, trầm luân bể khổ. Đời sống của chúng sanh không phải là một vườn hoa hồng tươi đẹp mà đầy đầy những hoàn cảnh cam go đau khổ. Chúng ta phải vượt qua bao nhiêu chướng ngại, chịu đựng bao nhiêu sự chỉ trích bất công, những hành vi chống đối, những câu nói khiêu khích, những cuộc tấn công, những lời nguyền rủa. Đó là những con đường chông gai của cuộc sống.

Thớt voi giống như cái chết. Con rắn độc như tuổi già. Sợi dây đầy gai là sự sanh(2). Hai con chuột, là ngày và đêm. Những giọt mật ngọt ngào là thú vui của đời sống, và người

man represents the so-called being. The kind person represents the Buddha.

The temporary material happiness is merely the gratification of some desire. When the desired thing is gained, another desire arises. Insatiate are all desires.

Sorrow is essential to life, and cannot be evaded.

Nibbāna, being non-conditioned, is lasting (*dhuva*), desirable (*subha*), and happy (*sukha*).

The happiness of Nibbāna should be differentiated from ordinary worldly happiness.

Nibbānic bliss grows neither stale nor monotonous. It is a form of happiness that never wearies, never fluctuates.

It arises by allaying passions (*vūpasama*) unlike that temporary worldly happiness which results from the gratification of some desire (*vedayita*).

In the *Bahuvedanīya Sutta* (MN 57) the Buddha enumerates ten grades of happiness beginning with the gross material pleasures which result from the pleasant stimulation of the senses.

As one ascends higher and higher in the moral plane the type of happiness becomes ever more exalted, sublime and subtle, so much so that the world scarcely recognises it as happiness. In the first *jhāna* one experiences a transcendental happiness (*sukha*), absolutely independent

giàu lòng Bi Mẫn, sẵn sàng chỉ lối thoát là Đức Phật.

Cái mà chúng ta gọi là hạnh phúc trong đời sống chỉ là sự thỏa mãn một vài điều mong mỏi. Khi được một việc ta lại muốn việc khác. Tham vọng không khi nào dứt, không khi nào ta cho là vừa đủ.

Vậy, Phiền Não và đau khổ là bản chất thiên nhiên của đời sống, và không chúng sanh nào trong Tam Giới có thể tránh thoát.

Niết Bàn là Pháp Không Bị Tạo, Vô Vi, không tùy thuộc nhân duyên để hiện hữu. Do đó Niết Bàn là trường cửu, Vô Sanh, bất diệt (*dhuva*), Tịnh (*subha*), và An Lạc (*sukha*).

Ta nên phân biệt hạnh phúc Niết Bàn với hạnh phúc thông thường ở thế gian.

Hạnh phúc Niết Bàn không phai lạt, cũng không nhàm chán. Đó là hạnh phúc không mệt mỏi, không đổi thay.

Hạnh phúc tạm bợ ở thế gian là sự thỏa mãn một vài mong muốn vừa lòng (*vedayita*). Trái lại, hạnh phúc Niết Bàn phát sanh do sự giảm suy dục vọng (*vūpasama*).

Trong kinh *Bahuvedanīya Sutta*⁽³⁾, Đức Phật kể ra mười loại hạnh phúc sắp xếp theo thứ tự, bắt đầu từ những khoái lạc thô kịch do sự thỏa mãn nhục dục.

Phẩm Hạnh đạo đức càng lên cao, loại hạnh phúc càng trở nên phần khởi, cao thượng, vi tế đến độ thế gian khó nhận thức được rằng đó là hạnh phúc. Khi đắc Sơ Thiền, hành giả đã hưởng được một thứ hạnh phúc khác thường, tuyệt đối không liên hệ đến Ngũ Quan.

Hạnh phúc này phát sanh do sự chế ngự lòng ham muốn

of the five senses.

This happiness is realised by inhibiting the desire for the pleasures of the senses, highly prized by the materialist. In the fourth jhāna however, even this type of happiness is discarded as coarse and unprofitable, and equanimity (*upekkha*) is termed happiness.

The Buddha says: **398**

"Fivefold, Ānanda, are sensual bonds. What are the five? Forms cognisable by the eye—desirable, lovely, charming, infatuating, accompanied by thirst, and arousing the dust of the passions;

sounds cognisable by the ear ... odours cognisable by the nose ... flavours cognisable by the tongue ... contacts cognisable by the body—desirable, lovely charming, infatuating, accompanied by thirst, and arousing the dust of passions.

These, Ānanda, are the five sensual bonds.

Whatever happiness or pleasure arises from these sensual bonds is known as sensual happiness.

"Whoso should declare: 'This is the highest happiness and pleasure which beings may experience' I do not grant him that, and why? Because there is other happiness more exalted and sublime.

"And what is that other happiness more exalted and sublime? Here a bhikkhu lives, completely separated from sense-desires, remote from immoral states, with initial and

*thỏa mãn nhục dục mà người sống theo vật chất đánh giá thật cao. Tuy nhiên, khi hành giả đắc Tứ Thiền, cho đến loại hạnh phúc của Sơ Thiền cũng trở thành thô kịch và không lợi ích, so với hạnh phúc mới thành tựu, tức Tâm Xả (*Upekkhā*).*

Đức Phật dạy:

"Này Ānanda, những dây trói buộc của nhục dục Ngũ Trần có năm loại. Năm loại ấy là gì? Là những hình thể do mắt tiếp nhận, đáng ham muốn, quyến rũ, dễ mến, dễ say mê, và theo sau đó là sự thèm thuồng khuấy động, làm dậy lên đám bụi khát vọng.

Là những âm thanh do tai, những mùi hương do mũi, những vị do lưỡi, những sự xúc chạm do thân tiếp nhận, đáng ham muốn, quyến rũ, dễ mến, dễ say mê và theo sau đó là sự thèm thuồng, khuấy động, làm dậy lên đám bụi khát vọng;

này Ānanda, đó là năm dây trói buộc của nhục dục.

Bất luận hạnh phúc hay lạc thú nào phát sanh do năm trói buộc của nhục dục Ngũ Trần là hạnh phúc vật chất.

Kẻ nào nói rằng: - "Đây là hạnh phúc cao thượng nhất mà chúng sanh có thể thọ hưởng". Như Lai không chấp nhận. Tại sao? Bởi vì có hạnh phúc khác phần khởi và cao thượng hơn. Và hạnh phúc khác phần khởi và cao thượng hơn là gì?

Ở đây, vị Tỳ Kheuru hoàn toàn dứt bỏ lòng ham muốn thỏa mãn những dục vọng, xa lìa những trạng thái Bất Thiện, sống ẩn dật nơi vắng vẻ và yên tĩnh, phát triển Tâm, Sát

sustained application born of seclusion, in joy and happiness abiding in the first ecstasy (paṭhama jhāna). This is happiness more exalted and sublime.

"But should anyone declare: 'This is the highest happiness and pleasure which beings may experience'—I do not grant him that, and why? Because there is another happiness yet more exalted and sublime.

"Here a bhikkhu, stilling initial and sustained application, having tranquillity within, mind one-pointed, initial and sustained application having ceased, as a result of concentration lives in joy and happiness, abiding in the second ecstasy (dutiya jhāna). This is the other happiness more exalted and sublime.

"Yet should anyone declare that this is the highest happiness and pleasure experienced by beings—I do not grant it. There is happiness more exalted.

"Here a bhikkhu, eliminating joy, abides serene, mindful, and completely conscious, experiencing in the body that of which the ariyas say: 'Endowed with equanimity and mindfulness he abides in bliss.' Thus he lives abiding in the third ecstasy (tatiya jhāna). This is the other happiness and pleasure more exalted and sublime.

"Still should anyone declare that this is the highest happiness—I do not grant it. There is happiness more exalted.

"Here a bhikkhu, abandoning pleasure and pain, leaving behind former joy and grief—painless, pleasureless, perfect

đến Hỷ, Lạc và An Trụ Tâm trong Sơ Thiền (Paṭhama Jhāna). Đó là hạnh phúc phần khởi và cao thượng hơn.

Tuy nhiên nếu ai nói rằng: - “Đây là hạnh phúc và lạc thú cao trọng nhất mà chúng sanh có thể thọ hưởng”, Như Lai không chấp nhận. Tại sao? Bởi vì có hạnh phúc khác, phần khởi và cao thượng hơn.

Nơi đây Tâm, Sát vững chắc, không chao động. Yên tĩnh bên trong, Tâm kiên cố, vị Tỳ Khưu chấm dứt Tâm, Sát, và do trạng thái vắng lặng, tiến đến Hỷ, Lạc và An Trụ Tâm vào Nhị Thiền (Dutiya Jhāna). Đó là hạnh phúc khác, phần khởi và cao thượng hơn.

Nhưng nếu có kẻ bảo rằng đó là cao thượng nhất mà chúng sanh có thể thọ hưởng, Như Lai không chấp nhận. Còn hạnh phúc cao thượng hơn?

Ở đây, chấm dứt lòng thích thú trong Hỷ, giữ yên lặng, an trụ và hoàn toàn giác tỉnh, vị Tỳ Khưu thọ hưởng trạng thái mà bậc Thánh Nhân mô tả “Tâm bình thản, quân bình (Tâm Xả)” và An Trụ trong hạnh phúc. Như vậy, hành giả nhập Tam Thiền (Tatiya Jhāna). Đó là hạnh phúc phần khởi và cao thượng hơn.

Mặc dầu vậy, nếu có kẻ bảo rằng đó là hạnh phúc cao thượng nhất, Như Lai không chấp nhận. Còn hạnh phúc cao thượng và phần khởi hơn?

Nơi đây, dứt bỏ lạc thú và đau khổ, để lại phía sau mọi lạc thú và Phiền Nã, không-đau-khổ, không-vui-thú, Tâm Xả

in equanimity and mindfulness—lives abiding in the fourth ecstasy (catuttha jhāna). This is the other happiness more exalted and sublime.

"However, were this declared to be the highest happiness—I do not grant it. There is happiness more sublime.

"Here a bhikkhu, passing entirely beyond the perception of form, with the disappearance of sense reaction, freed from attention to perceptions of diversity, thinks: 'infinite is space'—and lives abiding in the realm of infinite space (ākāsānañcāyatana). This other happiness is more exalted and sublime.

"Nevertheless, if this were declared the highest happiness—I do not grant it. There is happiness more sublime.

"Here a bhikkhu, transcending entirely the realm of infinite space, thinks: 'infinite is consciousness', and lives abiding in the realm of infinite consciousness (viññāṇañcāyatana). This other happiness is more exalted and sublime.

"And yet should this be declared the highest happiness—I do not grant. There is higher happiness.

"Here a bhikkhu, transcending the realm of infinite consciousness, thinks: 'There is nothing whatsoever' and lives abiding in the realm of nothingness (ākiñcaññāyatana). This other happiness is more exalted and sublime than that.

hoàn toàn và An Trụ, hành giả thành đạt Tứ Thiền (Catuttha Jhāna). Đó là hạnh phúc phần khởi và cao thượng hơn.

Tuy nhiên, nếu nói rằng đó là hạnh phúc cao thượng nhất thì Như Lai không chấp nhận. Còn hạnh phúc cao thượng hơn.

Nơi đây, vượt lên mọi tri giác và hình thể, không còn phản ứng của giác quan, hoàn toàn không quan tâm đến tri giác về tình trạng khác nhau, vị Tỳ Kheuru suy niệm: “Không Gian Vô Tận” và sống trong cõi Không Vô Biên Xứ (Không Gian Vô Cùng Tận, Ākāsānañcāyatana), có quan niệm rằng không gian vô cùng tận. Đó là hạnh phúc phần khởi và cao thượng hơn.

Nhưng nói rằng đó là hạnh phúc cao thượng nhất thì Như Lai không chấp nhận. Có hạnh phúc cao thượng hơn.

Nơi đây vượt lên khỏi cõi Không Vô Biên Xứ, vị Tỳ Kheuru suy niệm: “Thức vô cùng tận”, và sống trong cõi Thức Vô Biên Xứ (Thức Vô Cùng Tận, Viññāṇañcāyatana). Đó là hạnh phúc khác, phần khởi và cao thượng hơn.

Tuy nhiên nếu nói đó là hạnh phúc cao thượng nhất thì Như Lai không chấp nhận. Còn hạnh phúc cao thượng hơn.

Nơi đây vượt khỏi cõi Thức Vô Biên Xứ, vị Tỳ Kheuru suy niệm: “Không có gì hết” và sống an trụ trong cõi Vô Sở Hữu Xứ (Không có cái chi, Ākiñcaññāyatana). Đó là hạnh phúc cao thượng hơn.

"And still were this declared the highest happiness—I do not grant it. There is happiness more exalted.

"Here a bhikkhu, passing entirely beyond the realm of nothingness, lives abiding in the realm of neither-perception-nor-non-perception (nevasaññānāsaññayatana). This other happiness is more exalted and sublime.

"Yet whoso should declare: 'This is the highest bliss and pleasure which beings may experience'—I do not grant him that, and why? Because yet another happiness is more exalted and sublime.

"And what is this other happiness more exalted and sublime? Here a bhikkhu, utterly transcending the realm of neither-perception-nor-non-perception, lives, having attained to the cessation of perception and sensation (saññāvedayita-nirodha).

This, Ānanda, is the other happiness more exalted and sublime."

Of all the ten grades of happiness this is the highest and the most sublime. This transcendental state is *nirodha samāpatti*, that is, experiencing Nibbāna in this life itself.

As the Buddha himself has anticipated, one may ask: "How can that state be called highest happiness when there is no consciousness to experience it."

The Buddha replies: "Nay, disciples, the Tathāgata does

Mặc dầu vậy, nếu có kẻ bảo rằng đó là hạnh phúc cao thượng nhất, thì Như Lai không chấp nhận. Có hạnh phúc khác cao thượng hơn.

Nơi đây vượt hẳn lên khỏi cõi Vô Sở Hữu Xứ, vị Tỳ Kheuru sống an trụ trong cõi Phi Tưởng Phi Phi Tưởng Xứ (không có sự hiện hữu hay chẳng phải không có sự hiện hữu của Tưởng, N'eva Saññā N'āsaññayatana). Đó là hạnh phúc khác, phần khởi và cao thượng hơn.

Tuy nhiên nếu có ai bảo: "Đây là lạc thú và cao thượng nhất mà chúng sanh có thể thọ hưởng". Như Lai sẽ không chấp nhận. Tại sao? Bởi vì hạnh phúc khác, phần khởi và cao thượng hơn.

Nơi đây vượt hẳn khỏi cõi Phi Tưởng Phi Phi Tưởng Xứ, đạt đến mọi chấm dứt mọi tri giác và cảm giác, vị Tỳ Kheuru an trú trong Thiền Diệt Tưởng và các giác quan (Saññāvedayita Nirodha).

Này Ānanda, đó là hạnh phúc khác, phần khởi và cao thượng hơn.

Trong mười hạnh phúc, đó là hạnh phúc cao thượng nhất. Trạng thái tối thượng ấy là Nirodha Samāpatti (Nhập Thiền Diệt - Thọ Tưởng Định), nghĩa là thọ hưởng Quả Niết Bàn trong kiếp hiện tiền."

Ta có thể hỏi: "Sao có thể gọi là trạng thái cao thượng nhất trong khi không còn Tâm Thức để thọ hưởng?"

Đức Phật giải đáp:

not recognise bliss merely because of a pleasurable sensation, but, disciples, wherever bliss is attained there and there only does the Accomplished One recognise bliss."

399

"I proclaim," says the Buddha, "that everything experienced by the senses is sorrow." But why? Because one in sorrow craves to be happy, and the so-called happy crave to be happier still. So insatiate is worldly happiness.

In conventional terms the Buddha declares:

Nibbānaṃ paramaṃ sukhaṃ

Nibbāna is the highest bliss.

It is bliss supreme because it is not a kind of happiness experienced by the senses. It is a blissful state of positive relief from the ills of life.

The very fact of the cessation of suffering is ordinarily termed happiness, though this is not an appropriate word to depict its real nature.

Where is Nibbāna?

In the Milindapañha the Venerable Nāgasena answers this question thus:

"Không, này chư đệ tử, Như Lai không chấp nhận là một hạnh phúc nếu hạnh phúc ấy chỉ là một cảm giác thỏa thích. Nhưng này chư đệ tử, nơi nào phát sanh chân hạnh phúc, nơi ấy, và chỉ nơi ấy thôi, Đức Thế Tôn mới nhận là hạnh phúc".(4)

Và Đức Phật dạy tiếp:

"Như Lai tuyên bố rằng tất cả những gì mà giác quan cảm nhận đều là đau khổ. Tại sao? Bởi vì người trong cuộc cảnh khổ khao khát được hạnh phúc, mà người được xem là đã có hạnh phúc cũng vẫn khao khát được thêm nữa. Lòng tham của thế gian không cùng tận".

Dùng những ngôn từ chế định, Đức Phật tuyên bố:

"Nibbānaṃ paramaṃ sukhaṃ

Niết Bàn là An Lạc tối thượng".

Là An Lạc tối thượng vì Niết Bàn không phải là loại An Lạc do Ngũ Quan Chứng nghiệm. Niết Bàn là Pháp chân lạc tuyệt đối, là An Lạc phát sanh do trạng thái tích cực Giải Thoát ra khỏi mọi đau khổ của đời sống.

Chính sự đoạn tuyệt trạng thái đau khổ thường được gọi là An Lạc, mặc dầu danh từ ấy không mấy thích hợp để miêu tả bản chất thật sự của Niết Bàn.

Niết Bàn ở đâu?

Trong sách "Vua Milinda Vấn Đạo", Đức Nāgasena giải đáp câu hỏi ấy như sau:

There is no spot looking East, South, West, or North, above, below or beyond, where Nibbāna is situate, and yet Nibbāna is, and he who orders his life aright, grounded in virtue and with rational attention, may realise it whether he lives in Greece, China, Alexandria, or in Kosala.

Just as fire is not stored up in any particular place but arises when the necessary conditions exist, so Nibbāna is said not to exist in a particular place, but it is attained when the necessary conditions are fulfilled.

In the Rohitassa Sutta the Buddha states:

In this very one-fathom-long body, along with its perceptions and thoughts, do I proclaim the world, the origin of the world, the cessation of the world and the path leading to the cessation of the world. 400

Here "world" means suffering. The cessation of the world, therefore, means the cessation of suffering which is Nibbāna.

One's Nibbāna is dependent upon this one-fathom body. It is not something that is created nor is it something to be created. 401

Nibbāna is there where the four elements of cohesion (*āpo*), extension (*Paṭhavi*), heat (*tejo*), and motion (*vāyo*) find no footing.

“Không có nơi nào nhìn về hướng Tây, hướng Nam, hướng Đông, hướng Bắc, phía trên, phía dưới, hay phía ngoài, mà có thể nói rằng đó là Niết Bàn. Tuy nhiên, Niết Bàn thật sự có, và người nào có cuộc sống Chân Chánh, Giới Hạnh trang nghiêm, và chú tâm Minh Sát, dầu ở Hy Lạp, Trung Hoa, Alexandria, hay Kosala, đều có thể thành tựu Đạo Quả Niết Bàn.

Cũng như lửa, không phải được tích trữ ở một nơi đặc biệt nào, nhưng khi hợp đủ điều kiện thì lửa phát sanh. Cùng thế ấy ta không thể nói Niết Bàn ở đâu, nhưng khi đạo đủ duyên đầy, thì Quả Niết Bàn được thành tựu”.

Kinh *Rohitassa Sutta* có ghi lại những Phật Ngôn sau đây:

“Như Lai tuyên bố rằng thế gian, nguồn gốc của thế gian, và con đường dẫn đến sự chấm dứt thế gian, đều nằm trong tám thân một trượng này, cùng với tri giác và tư tưởng”.(5)

Trong đoạn kinh này, danh từ “*thế gian*” có nghĩa là đau khổ. Do đó, chấm dứt hay tiêu diệt thế gian là chấm dứt đau khổ, tức Niết Bàn.

Niết Bàn của ta tùy thuộc nơi tám thân một trượng này. Niết Bàn không phải là cái gì đã được tạo ra hay cái gì cần phải được tạo ra.(6)

Niết Bàn là nơi bốn nguyên tố cấu thành vật chất - nguyên tố Nước (*Āpo*), có đặc tính kết hợp, làm dính liền lại; nguyên tố Đất (*Paṭhavi*), có đặc tính duỗi ra; nguyên tố Lửa (*Tejo*) có đặc tính nóng, lạnh cũng là một hình thức nóng; và nguyên tố Gió (*Vāyo*), có đặc tính di động - không thể có

Referring to where Nibbāna is, Saṃyutta Nikāya states:
402

*Where the four elements that cleave, and stretch,
And burn, and move, no further footing find.*

In the Udāna **403** the Buddha says:

Just as, O bhikkhus, notwithstanding those rivers that reach the great ocean and the torrents of rain that fall from the sky, neither a deficit nor a surplus is perceptible in the great ocean, even so despite the many bhikkhus that enter the remainderless parinibbāna there is neither a deficit nor a surplus in the element of Nibbāna.

Nibbāna is, therefore, not a kind of heaven where a transcendental ego resides, but a Dhamma (an attainment) which is within the reach of us all.

An eternal heaven, which provides all forms of pleasures desired by man and where one enjoys happiness to one's heart's content, is practically inconceivable. It is absolutely impossible to think that such a place could exist permanently anywhere.

Granting that there is no place where Nibbāna is stored up, King Milinda questions Venerable Nāgasena whether there is any basis where-on a man may stand and, ordering

chỗ đứng.

Đề cập đến Niết Bàn ở đâu, Bộ *Saṃyutta Nikāya*, Tương Ưng Bộ Kinh, có ghi:

“Nơi mà bốn nguyên tố cấu thành hợp chất có đặc tính dính liền, duỗi ra, đốt cháy và di động không còn chỗ đứng”.(7)

Trong kinh *Udana*(8), Phật dạy:

“Cũng như, này chư Tỳ Khưu, mặc dầu bao nhiêu nước từ sông ngòi kênh rạch và các trận mưa to từ trên trời đổ xuống chảy dồn về biển cả, nhưng không vì thế mà mực nước biển dâng nên quá cao hay xuống quá thấp. Cũng dường thế ấy, không vì lẽ có nhiều vị Tỳ Khưu nhập Đại Niết Bàn mà Niết Bàn quá đông đúc hay quá thưa thớt”.

Do đó Niết Bàn không phải một cõi Thiên nào đó dành riêng cho một cá thể xuất chúng mà là một Pháp (*Dhamma*), một sự thành tựu, mà mọi chúng sanh đều có thể đạt đến.

Trong thực tế, không có một cõi Thiên vĩnh cửu, trong ấy có hình thức khoái lạc mà con người ham muốn và nơi ấy ta có thể mặc tình thọ hưởng. Thật không thể tưởng tượng một cõi trường cửu như vậy ở bất luận nơi nào.

Chấp nhận rằng không có nơi nào gọi là Niết Bàn, Vua Milinda hỏi Đức Nāgasena căn cứ trên nền tảng nào ta có thể sửa dọn đời sống để Chứng Ngộ Niết Bàn.

his life aright, realise Nibbāna:

"Yes, O King, there is such a basis."

"Which, then, Venerable Nāgasena, is that basis?"

"Virtue, O King, is that basis. For, if grounded in virtue, and careful in attention, whether in the land of the Scythians or the Greeks, whether in China or in Tartary, whether in Alexandria or in Nikumba, whether in Benares or in Kosala, whether in Kashmir or in Gandhāra, whether on a mountain top or in the highest heavens,— wherever he may be, the man who orders his life aright will attain Nibbāna." **404**

What Attains Nibbāna?

This question must necessarily be set aside as irrelevant, for Buddhism denies the existence of a permanent entity or an immortal soul. **405**

The so-called being of which we often hear as the "vestment of the soul" is a mere bundle of conditioned factors.

The arahant bhikkhunī Vajirā says:

*And just as when the parts are rightly set,
The word chariot arises (in our minds),
So doth our usage covenant to say
A being when the aggregates are there.* **406**

– Có, tâu Đại Vương, có một nền tảng như thế.

– Như vậy, kính bạch Đại Đức, nền tảng ấy là gì?

– Tâu Đại Vương, Giới Hạnh là căn bản. Bởi vì, nếu vững vàng đặt nền tảng trên Giới Hạnh và thận trọng nhiếp tâm Quán Tưởng thì dầu ở nơi nào, ở miền Bắc Hải hay ở Hy Lạp, ở Trung Hoa hay ở xứ Thất Đất, dầu ở Alexandria hay ở Nikumba, ở Benares hay ở Kosala, ở Kashmir hay ở Gandhara, trên đỉnh núi cao hay ở một cõi Thiên xa lạ, dầu thế nào đi nữa, người đã sửa dọn mình, sống đời Chân Chánh, sẽ thành tựu Đạo Quả Niết Bàn.⁽⁹⁾

Cái gì nhập Niết Bàn?

Đây là một câu hỏi không thích nghi, cần phải gác lại một bên, bởi vì Phật Giáo phủ nhận sự hiện hữu của một thực thể trường tồn hay một linh hồn trường cửu.⁽¹⁰⁾

Cái được gọi chúng sanh mà ta thường nghe như ở trong "bộ y phục của một linh hồn", chỉ là sự gán hợp của những yếu tố Bị Tạo, hiện hữu do điều kiện.

Vajirā, vị Tỳ Khưu Ni Vô Sanh (A La Hán) dạy:

"Khi tất cả những bộ phận được ráp vào đúng chỗ của nó, danh từ "cái xe" phát sanh (trong Tâm ta). Cùng thế ấy, một cách chế định, thói quen thông thường gọi là một chúng sanh khi Ngũ Uẩn cấu hợp lại".⁽¹¹⁾

According to Buddhism the so-called being consists of mind and matter (*nāma-rūpa*) which constantly change with lightning rapidity. Apart from these two composite factors there exists no permanent soul or an unchanging entity. The so-called "I" is also an illusion.

Instead of an eternal soul or an illusory "I" Buddhism posits a dynamic life-flux (*santati*) which flows ad infinitum as long as it is fed with ignorance and craving. When these two root causes are eradicated by any individual on attaining arahantship, they cease to flow with his final death.

In conventional terms one says that the arahant has attained *parinibbāna* or passed away into Nibbāna.

As right here and now, there is neither a permanent ego nor an identical being it is needless to state that there can be no "I" or a soul (*atta*) in Nibbāna.

The Visuddhimagga states:

*Misery only doth exist, none miserable;
Nor doer is there, nought save the deed is found;
Nibbāna is, but not the man who seeks it;
The path exists, but not the traveller on it.*

The chief difference between the Buddhist conception of Nibbāna and the Hindu conception of Nirvāna or Mukti lies in the fact that Buddhists view their goal without an eternal

Theo Phật Giáo, cái được gọi là chúng sanh gồm hai phần, Danh và Sắc (*Nāma-Rūpa*), và hai phần này luôn luôn biến đổi trong chớp nhoáng. Ngoài hai yếu tố tổng hợp ấy, không có một linh hồn trường cửu hay một thực thể bất biến. Cái được gọi là "Ta" cũng là một ảo tưởng.

Thay vì một linh hồn trường tồn vĩnh cửu hay một cái "Ta" hão huyền, Phật Giáo đặt vào trong đó một luồng trôi chảy của đời sống (*santati*) luân lưu vô cùng tận được hai nguồn, Vô Minh và Ái, cung cấp dưỡng nuôi. Khi hành giả đắc Quả Vô Sanh (A La Hán), tận diệt hai nguyên nhân này, nó sẽ ngừng trôi chảy và chấm dứt hoàn toàn.

Trong ngôn ngữ chế định ta nói rằng vị Vô Sanh (A La Hán) nhập Đại Niết Bàn (*Parinibbāna*).

Cũng như ngay trong hiện tại, không có một cái "Ta" trường cửu hay một chúng sanh không biến đổi, không cần phải nói rằng không có một cái "Ta" hay một linh hồn (*attā*) ở Niết Bàn.

Sách *Thanh Tịnh Đạo (Visuddhimagga)* dạy:

*"Chỉ có trạng thái khổ khổ, không có người khổ khổ,
Cũng không có người hành động,
không ai hết, ngoài trừ sự hành động.
Có Niết Bàn, nhưng không có người tìm Niết Bàn.
Có con đường, nhưng không có con người đi đến đó".*

Điểm khác biệt chánh yếu giữa quan niệm của người Phật Tử về *Nibbāna* và quan niệm của Ấn Độ Giáo về *Nirvāna* hay *Mukti* là người Phật Tử, trong lúc nhìn vào

soul and creator, while Hindus do believe in an eternal soul and a creator.

This is the reason why Buddhism can neither be called eternalism nor nihilism.

In Nibbāna nothing is 'eternalised' nor is anything 'annihilated.'

As Sir Edwin Arnold says:

*If any teach Nirvāna is to cease,
Say unto such they lie.
If any teach Nirvāna is to live,
Say unto such they err.*

It must be admitted that this question of Nibbāna is the most difficult in the teaching of the Buddha. However much we may speculate we shall never be in a position to comprehend its real nature. The best way to understand Nibbāna is to try to realise it with our own intuitive knowledge.

Although Nibbāna cannot be perceived by the five senses and lies in obscurity in so far as the average man is concerned, the only straight path that leads to Nibbāna has been explained by the Buddha with all the necessary details and is laid open to all.

The goal is now clouded, but the method of achievement is perfectly clear and when that achievement is realised, the goal is as clear as "the moon free from clouds."

mục tiêu, không tin có linh hồn và một Tạo Hóa, còn người theo Ấn Độ Giáo thì tin có linh hồn trường cửu và Tạo Hóa.

Vì thế ta không thể nói rằng Phật Giáo là một chủ nghĩa "vĩnh cửu" hay "hư vô".

Trong Niết Bàn không có gì để "vĩnh-cửu-hóa", mà cũng không có gì để "hư-vô-hóa".

Cũng như Sir Edwin Arnold nói:

*"Nếu có người dạy rằng Niết Bàn là chấm dứt,
Bạn hãy nói người ấy dối.
Nếu có người dạy rằng Niết Bàn là còn sống nữa,
Bạn hãy nói người ấy sai lầm".*

Phải nhìn nhận vấn đề Niết Bàn là khó hiểu nhất trong Giáo Lý của Đức Phật. Tuy nhiên, dầu có tìm đến đâu, ta cũng không thể thấu triệt bản chất thật sự của Niết Bàn. Đường lối tốt nhất để hiểu Niết Bàn là gia công bằng Trí Tuệ trực giác của chính ta.

Mặc dầu con người trung bình không thể tri giác Niết Bàn được bằng Ngũ Quan, con đường duy nhất đi thẳng đến Niết Bàn đã được Đức Phật giải thích cặn kẽ trong từng chi tiết và rành mạch cho tất cả.

Mục tiêu còn lu mờ sau đám mây che lấp, nhưng phương pháp để thành tựu thật là rõ ràng minh bạch, và khi thành tựu được rồi thì mục tiêu sẽ hiện ra sáng tỏ như "mặt trăng trong không bị mây án".

Notes

397. See *Gradual Sayings*, i, p. 135.
398. Majjhima Nikāya, No. 57 The Blessing, No. 4, pp. 129-132.
399. Majjhima Nikāya, No. 57.
400. Saṃyutta Nikāya, i, p. 62.
401. "Verily this (*nibbāna*) is to be attained (or realised) by means of the four paths of sainthood, and is not to be produced." —*Visuddhimagga* .
402. *Kindred Sayings*, pt. i, p. 23. Yattha āpo ca Paṭhaviṃ tejo vāyo na gadhati.
403. See Woodward, *Verses of Uplift*, pp. 66-67.
404. *Questions of King Milinda*, pp. 202-204.

Chú Thích

1. Xem "*Gradual Sayings*", trang 135.
2. Sanh (*jāti*,) ở đây có nghĩa là sự sống, những kiếp sống trong vòng Luân Hồi.
3. *Majjhima Nikāya*, Trung Bộ Kinh, kinh số 57.
4. *Saṃyutta Nikāya*, Tương Ưng Bộ Kinh, phần 1, trang 62.
5. *Saṃyutta Nikāya*, Tương Ưng Bộ Kinh, phần 1, trang 62.
"Imasmim byāmamatte y'eve kalebare sasaññimhi samanake lokan ca paññāpemi, lokasamudayañca, lokanirodhañca, lokanirodhagāminim patipadañca, paññāpemi".
6. "Quả thật Pháp này (Niết Bàn) phải được thành tựu (hay Chứng Ngộ) do bốn Thánh Đạo (Dự Lưu, Nhất Lai, Bất Lai, Vô Sanh), chứ không phải được tạo nên". - Thanh Tịnh Đạo (*Visuddhimagga*)
"Pattabbam eva h' etaṃ maggena, na uppādetabbam".
7. *Kindred Sayings*, phần I, trang 23.
8. Xem Woodward, "*Verses of Uplift*", trang 66-67.
9. *Questions of King Milinda*, trang 202-204.

405. See Chapter 29.

406. *Kindred Sayings*, part 1, p. 170.

10. Xem chương 29.

11. *Kindred Sayings*, phần I, trang 170.

XXXV. THE WAY TO NIBBĀNA (I)

This Middle Path leads to tranquillity, realisation, enlightenment, and Nibbāna.

— Dhammacakka Sutta

The way to Nibbāna is the Middle Path (*majjhimā paṭipadā*) which avoids the extreme of self-mortification that weakens the intellect and the extreme of self-indulgence that retards moral progress.

This middle path consists of the following eight factors: right understanding, right thoughts, right speech, right action, right livelihood, right effort, right mindfulness, and right concentration.

The first two are classified as wisdom (*paññā*), the second three as morality (*sīla*), and the last three as concentration (*samādhī*).

35. CON ĐƯỜNG NIẾT BÀN (I)

“Con đường Trung Đạo này dẫn đến trạng thái vắng lặng, sự thành tựu, sự Giác Ngộ và Niết Bàn”.

-- Kinh Chuyển Pháp Luân

Con đường Niết Bàn là Trung Đạo (*Majjhimā Paṭipadā*) tránh xa hai cực đoan là lối sống khổ hạnh, làm giảm suy năng lực trí thức, và lối sống lợi dưỡng, làm chậm trễ tiến bộ tinh thần.

Trung đạo gồm tám Chi: Chánh Kiến, Chánh Tư Duy, Chánh Ngữ, Chánh Nghiệp, Chánh Mạng, Chánh Tinh Tấn, Chánh Niệm và Chánh Định.

Hai Chi trên là Tuệ (*Paññā*), ba Chi kế là Giới Luật (*Sīla*) và ba Chi cuối cùng là Định (*Samādhī*):

Giới (Sīla):

Chánh Ngữ
Chánh Nghiệp
Chánh Mạng

Định (Samādhī):

Chánh Tinh Tấn
Chánh Niệm
Chánh Định

Tuệ (Paññā):

Chánh Kiến
Chánh Tư Duy

According to the order of development morality, concentration, and wisdom are the three stages on the grand highway that leads to Nibbāna.

These three stages are embodied in the beautiful ancient verse:

*Sabbapāpassa akaraṇaṃ—
kusalassa upasampadā
Sacittapariyodapanam—
etaṃ Buddhāna sāsanaṃ.*

*To cease from all evil
To cultivate good
To purify one's mind —
This is the advice of all the Buddhas.*

—Dhp 183

We reap what we sow. Evil results in pain, and good in happiness. Our pain and happiness are the direct results of our own good and evil.

A person with a right understanding realises this just law of action and reaction and, of his own accord, refrains from evil and does good to the best of his ability.

He does so for his own good and for the good of others. He considers it his duty to live as a blessing to himself and to all others.

Theo đúng thứ tự của lịch trình tiến hóa tinh thần, Giới, Định và Tuệ là ba giai đoạn trên đường dẫn đến Niết Bàn.

Ba giai đoạn này được cụ thể trong kệ ngôn sau đây:

*“Chấm dứt mọi hành động Bất Thiện,
Phát triển những hành động Thiện,
Thanh lọc Tâm,
Đó là lời dạy của tất cả chư Phật.”*

-- Kinh Pháp Cú

Ta gặt hái những gì chính ta đã gieo. Điều Bất Thiện đem lại đau khổ. Điều Thiện đem lại hạnh phúc. Đau khổ và hạnh phúc của ta là ảnh hưởng trực tiếp của những hành động Thiện và Bất Thiện của chúng ta.

Người có Chánh Kiến Nhận thức rõ ràng định luật Nhân Quả - tức hành động và phản ứng của hành động - và tận dụng mọi khả năng để tránh xa điều ác, phát triển việc lành.

Làm như vậy, vì lợi ích riêng của mình và sự an lành của người khác, người có Chánh Kiến nhận thấy có bổn phận làm cho đời sống mình là một phước lành, cho mình, và cho tất cả những người khác.

Knowing that life is precious to all and that none has any right whatever to destroy the life of another, he extends compassion and loving kindness towards every living being, even to the tiniest creature that crawls at his feet, and refrains from killing or causing injury to any living being.

There is no rule that one is to be preyed upon by another. However, the strong do mercilessly kill the weak and feast on their flesh. This is animal instinct.

Such actions by animals are excusable because they know not what they do, but when those who are gifted with reason and understanding perpetrate such crimes, there is no excuse.

Whether to satisfy one's palate or as pastime, it is not justifiable to kill or to cause another living being to be killed.

If the killing of animals is wrong, how much more heinous is it to kill human beings—individually or collectively, employing brutal or so-called civilised methods—for the sake of peace, religion, or any other seemingly good purpose?

Honesty, trustworthiness, and uprightness also are the characteristics of a person with right understanding. Such a person tries to abstain from all forms of stealing "whether in its dissembled or obvious forms."

Abstaining from sexual misconduct, which debases the exalted nature of man, he tries to be pure and chaste.

He avoids false speech, harsh language, slander and frivolous talk and speaks only what is true, sweet, kind and helpful.

Biết rằng đời sống thật vô cùng quý báu đối với mọi chúng sanh, và không ai có quyền hủy hoại sự sống của kẻ khác, người có Chánh Kiến nới rộng Tâm Bi và Tâm Từ của mình đến tất cả, dầu là những con vật bé nhỏ, và tránh xa mọi hành động sát hại hoặc gây thương tích cho bất cứ người hay thú.

Không có luật lệ nào bắt chúng sanh này phải làm mồi cho chúng sanh khác. Tuy nhiên người mạnh vẫn giết kẻ yếu để lấy thịt bày tiệc tùng. Đó là bản năng của loài thú.

Đối với thú, hành động tương tự còn có chỗ tha thứ vì chúng không có ý thức được việc của mình làm, nhưng với ai có đầy đủ lý trí mà còn cố tình làm vậy thì thật là đáng trách.

Dầu để ngon miệng, hay để giải khuây, không có lý do nào ta tự cho phép, hoặc nhờ tay người khác giết một chúng sanh.

Nếu sát hại thú vật là sai lầm thì giết người còn đáng ghê tởm đến bậc nào - dầu giết từng cá nhân hay giết từng đoàn, từng nhóm, dầu dùng những phương tiện tàn bạo hay những phương pháp gọi là văn minh tân tiến và nhân đạo, dầu giết để đem lại hòa bình, giết vì mục tiêu tôn giáo, hay vì mục tiêu có vẻ đẹp đẽ nào khác.

Liêm khiết, chân thật và chánh trực cũng là đặc tính của người có Chánh Kiến. Người có Chánh Kiến tránh xa mọi trộm cắp, dầu là sự trộm cắp hiển nhiên, lộ liễu, hay trộm cắp vi tế, kín đáo, ẩn núp dưới một lớp gì khác.

Người có Chánh Kiến cũng tránh xa mọi hành động tà dâm làm giảm suy giá trị con người.

Người có Chánh Kiến tránh vọng ngữ, không nói thô lỗ đâm thọc và nhảm nhí, mà chỉ dùng lời lẽ chân thật, nhã nhặn, hiền hòa và bổ ích.

As certain drinks and drugs promote heedlessness and mental distraction, he avoids intoxicating liquor and cultivates heedfulness and clarity of vision.

These elementary principles of regulated behaviour are essential to one who treads the path to Nibbāna, chiefly because they tend to control both deeds and words. Violation of them introduces obstacles that hinder his moral progress on the path. Observance of them means smooth and steady progress along the path.

Having progressed a step further in his gradual advance, the aspirant now tries to control his senses. To control craving for food and to promote buoyancy of mind and body, abstemiousness or fasting, at least once a month, is advisable.

Plain and simple living is preferable to a luxurious life which makes one a slave to passions. A life of celibacy is recommended, as one's valuable energy thus conserved could then be utilised wholly for the intellectual and moral welfare of oneself and others.

In such a life one is detached from additional worldly bonds that impede moral progress. Almost all spiritual teachers, it would appear, have nourished their bodies sparingly and have led a life of strict celibacy, simplicity, voluntary poverty, and self-control.

While he progress slowly and steadily, with regulated word and deed and sense-restraint, the kammic force of the striving aspirant compels him to renounce worldly pleasures and adopt the ascetic life. To him then comes the idea that:

Có nhiều loại thuốc và rượu làm Tâm trí xao lãng và lu mờ. Người có Chánh Kiến cũng tránh xa các loại rượu mạnh, cố gắng trau dồi và mở mang Trí Tuệ.

Năm quy tắc sơ đẳng ấy - nhằm kiểm soát cả hành động và lời nói - rất cần thiết cho những ai bước chân vào con đường dẫn đến Niết Bàn. Phạm những giới ấy tạo trở ngại cho tiến bộ tinh thần.

Đã vững vàng tiến một bước hướng đến mục tiêu, bây giờ hành giả cố gắng thu thúc Lục Căn. Để chế ngự sự thèm thuồng vật thực và để cho Tâm và Thân được nhẹ nhàng khoan khoái, trong mỗi tháng nhịn ăn một ngày là tốt.

Đời sống phải giản dị và thanh đạm. Sống xa hoa dẫn con người trở lên nô lệ của tham vọng. Nên ở độc thân, vì tất cả năng lực nhờ đó mà bảo tồn trọn vẹn, để có thể sử dụng trong việc trau dồi tinh thần và đạo đức, cho mình và cho người khác.

Cũng nhờ đó, ta có thể tách rời ra khỏi những dây trói buộc của xã hội, những trở ngại cho mức tiến đạo đức. Hầu hết tất cả những vị giáo chủ đều có một cuộc sống khiêm tốn, độc thân giản dị, tự ý nghèo nàn, và tự kiểm soát chặt chẽ.

Trong khi tiến bộ từ từ và vững chắc, hành giả càng kiểm soát hành động, lời nói và thu thúc Lục Căn càng chặt chẽ hơn. Nghiệp Lục của người hành giả Tinh Tấn bấy giờ thúc đẩy đương sự từ khước những lạc thú trần gian và chấp nhận đời Tu Sĩ. Những ý như sau phát sinh:

*A den of strife is household life,
And filled with toil and need,
But free and high as the open sky
Is the life the homeless lead. 407*

Thus realising the vanity of sensual pleasures, he voluntarily forsakes all earthly possessions, and donning the ascetic garb tries to lead the holy life in all its purity.

It is not, however, the external appearance that makes a man holy but internal purification and an exemplary life. Transformation should come from within, not from without.

It is not absolutely necessary to retire to solitude and lead the life of an ascetic to realise Nibbāna. The life of a bhikkhu no doubt expedites and facilitates spiritual progress, but even as a layman sainthood may be attained.

He who attains arahantship as a layman in the face of all temptations is certainly more praiseworthy than a bhikkhu who attains arahantship living amidst surroundings that are not distracting.

Concerning a minister who attained arahantship while seated on an elephant decked in his best apparel, the Buddha remarked:

*Even though a man be richly adorned,
if he walks in peace,*

*“Đời sống tại gia là sào huyệt của tranh chấp,
Dầy dầy những vất vả, những nhu cầu,
Nhưng đời sống của bậc Xuất Gia,
Tự do và cao cả như trời rộng mênh mông”.*

Nhận thấy rằng xa hoa vật chất là ảo huyền và thú vui vật chất không tạo hạnh phúc thật sự, hành giả tự nguyện bỏ tất cả sự nghiệp vật chất trên đời để khoác lên mình tấm y vàng và cố ghép mình vào nếp sống hoàn toàn trong sạch.

Tuy nhiên không phải vì sắc tướng bề ngoài mà chính sự Thanh lọc bên trong đời sống gương mẫu, làm cho con người trở nên trong sạch. Sự đổi thay từ trong ra ngoài, chứ không phải từ ngoài trở vô trong.

Không tuyệt đối cần thiết phải rút và ẩn dật nơi hẻo lánh vắng vẻ và sống đời Tu Sĩ mới Chứng Ngộ được Niết Bàn. Đời sống Tỳ Khưu chắc chắn giúp sự tiến bộ tinh thần được thành đạt mau chóng và dễ dàng hơn, nhưng người Cư Sĩ vẫn có thể đắc Quả Thánh.

Trước tất cả những quyền rũ của đời sống tại gia, người Tu Sĩ mà đắc được Quả Vô Sanh (A La Hán) chắc chắn đáng được tán dương hơn vị Tỳ Khưu, cũng đắc Quả Vô Sanh (A La Hán), giữa khung cảnh tĩnh mịch an nhàn, không có gì làm cho tâm dao động.

Nhắc đến một vị đại thần đắc Quả Vô Sanh (A La Hán) lúc ngồi trên lưng voi, trong một cái bành sang trọng, Đức Phật ghi nhận:

*“Dầu trang sức lộng lẫy, nếu người kia đi trong sự thanh
bình An Lạc,*

*If he be quiet, subdued, certain and pure,
And if he refrains from injuring any living being,
That man is a Brahmin, that man is a hermit,
That man is a monk.*

—Dhp 142.

There have been several such instances of laymen who realised Nibbāna without renouncing the world. The most devout and generous lay follower Anāthapiṇḍika was a sotāpanna, **408** the Sakya Mahānāma was a sakadāgāmi, **409** the potter Ghaṭikāra was an *anāgāmi* **410** and King Suddhodana died as an arahant. **411**

A bhikkhu is expected to observe the four kinds of higher morality:

1. *Pātimokkha sīla*: the fundamental moral code **412**
2. *Indriyaśamvara-sīla*: morality pertaining to sense-restraint
3. *Ājīvapārisuddhi-sīla*: morality pertaining to purity of livelihood
4. *Paccayasannissita-sīla*: morality pertaining to the use of the necessities of life.

*Nếu giữ tâm yên lặng thu thúc, vững chắc và trong sạch,
Và nếu người kia tự chế ngự, không làm tổn thương bất
l luận chúng sanh nào,
Người ấy là Bà La Môn, là Sa Môn, là Tỳ Khưu”.(1)*

Có rất nhiều trường hợp người Tu Sĩ sống tại gia cũng Chứng Ngộ Niết Bàn. Vị Thiện Tín giàu lòng quảng đại và Tâm Đạo nhiệt thành của Đức Phật, Anāthapiṇḍika (Cấp Cô Độc) là một vị Dự Lưu (Tu Đà Hoàn, *Sotāpanna*). Mahānāma dòng Thích Ca là một vị Nhất Lai (Tu Đà Hàm, *Sakadāgāmi*). Người thợ lò gốm Ghaṭikāra đấng Quả Bất Lai (A Na Hàm, *Anāgāmi*) và Đức Vua Suddhodana (Tịnh Phạn) nhập diệt với Đạo Quả Vô Sanh (A La Hán).

Một vị Tỳ Khưu phải giữ bốn loại Giới Luật Cao Thượng:

- 1) *Pātimokkha Sīla* (Biệt Biệt Giải Thoát Giới) - Giới Luật căn bản.
- 2) *Indriyaśamvara Sīla* (Thu Thúc Môn Quyền Giới) - Giới Luật có liên quan đến công trình thu thúc Lục Căn.
- 3) *Ājīvapārisuddhi Sīla* (Nuôi Mạng Thanh Tịnh Giới) - Giới Luật có liên quan đến đời sống trong sạch.
- 4) *Paccayasannissita Sīla* (Quán Tưởng Giới) - Giới Luật có liên quan đến sử dụng “Tứ Vật Dụng”, những vật cần

These four kinds of morality are collectively called *sīla-visuddhi* (purity of virtue), the first of the seven stages of purity on the way to Nibbāna.

When a person enters the order and receives his higher ordination (*upasampadā*), he is called a bhikkhu. There is no English equivalent that exactly conveys the meaning of this Pāli term bhikkhu. "Mendicant Monk" may be suggested as the nearest translation, not in the sense of one who begs but in the sense of one who lives on alms.

There are no vows for a bhikkhu. Of his own accord he becomes a bhikkhu in order to lead the holy life as long as he likes. He is at liberty to leave the order at any time.

A bhikkhu is bound to observe 220 rules, **413** apart from several other minor ones.

The four major rules which deal with perfect celibacy, stealing, murder, and false claims to higher spiritual powers, must strictly be observed.

If he violates any one of them, he becomes defeated (*pārājikā*) and automatically ceases to be a bhikkhu.

If he wishes, he can re-enter the order and remain as a *sāmaṇera* (novice).

thiết cho đời sống.

Bốn loại Giới Luật ấy gọi chung là *Sīla Visuddhi* (Tứ Thanh Tịnh Giới, sự trong sạch của Giới Hạnh), là tầng đầu tiên trong bảy tầng trong sạch, Thanh Tịnh Đạo, dẫn đến Niết Bàn.

Giới Tử đã thọ lễ Xuất Gia và thọ trì *Upasampadā* (Cụ Túc Giới) được gọi là *Bhikkhu* (Tỳ Khưu). Tu Sĩ hành khất có lẽ là gần nhất của danh từ "*Bhikkhu*", không phải trong ý nghĩa người đi xin, mà trong nghĩa đời sống bằng vật thực được tặng, bằng lòng quảng đại, bằng tâm trong sạch Bồ Thái của người khác.

Một vị Tỳ Khưu không có lời thề phải sống bằng đời sống Xuất Gia cho đến chết. Giới Tử tự nguyện để xin ghép mình vào Giới Luật để sống đời sống trong sạch, đời sống thiêng liêng cao thượng của vị Tỳ Khưu cho đến ngày, nếu muốn, cũng tự ý, bước chân ra khỏi Tăng Đoàn mà không bị một sự bị ràng buộc nào.

Nhưng ngày nào còn đắp trên mình bộ y vàng, vị Tỳ Khưu phải giữ trọn 220 Giới Chánh⁽²⁾ và nhiều giới phụ khác.

Bốn trọng giới có liên quan đến đời sống độc thân, đến sự trộm cắp, sát nhân và khoác lác khoe khoang rằng mình đã đạt đến một mức cao thượng mà thật ra mình không có, phải được gìn giữ trang nghiêm.

Vị nào phạm một trong bốn trọng giới kể trên phải chịu tội *Pārājikā* (Bất Cộng Trụ) và đương nhiên không còn là Tỳ Khưu nữa.

Nếu muốn, vị ấy có thể Xuất Gia *Sāmaṇera* (*Sa-dī*) trở lại.

In the case of other rules, which he violates, he has to make amends according to the gravity of the offence.

Among the salient characteristics of a bhikkhu are purity, perfect celibacy, voluntary poverty, humility, simplicity, selfless service, self-control, patience, compassion, and harmlessness.

The life of a bhikkhu or, in other words, renunciation of worldly pleasures and ambitions, is only an effective means to attain Nibbāna, but is not an end in itself.

Notes

407. Sutta Nipāta, Pabbajjā Sutta, v. 406.

408. "Stream-winner"—The first stage of sainthood.

409. "Once-returner"—The second stage of sainthood.

410. "Never-returner"—The third stage of sainthood.

411. "The Worthy One"—The final stage of sainthood.

412. The rules that a bhikkhu is expected to observe.

413. Excluding the seven modes of settling disputes (*adhikaraṇasamatha dhamma*).

Ngoài bốn trọng tội ấy, nếu vị Tỳ Khưu phạm nhằm giới nào khác, phải tùy nặng nhẹ mà Sám Hối chịu tội.

Những đặc điểm chánh của một vị Tỳ Khưu là trong sạch, hoàn toàn độc thân, tự ý sống nghèo nàn, khiêm tốn, đơn giản, Vị Tha phục vụ, tự kiểm soát, nhẫn nại, Bi Mẫn và thanh tao nhã nhặn.

Đời sống của một Tỳ Khưu, hay nói cách khác, sự từ bỏ những thú vui và những tham vọng của thế gian, chỉ là một phương tiện hữu hiệu để thành tựu quả Niết Bàn. Sự Xuất Gia tự nó không phải là cứu cánh.

Chú Thích

1. Kinh Pháp Cú, câu 142.

2. Ngoài ra, còn bảy điều diệt tránh (*adhikaranasmatha dhamma*), cộng lại là 227.

XXXVI. THE WAY TO NIBBĀNA (II) — MEDITATION

*One way is to acquire gain,
Quite another is that which leads to Nibbāna.*

— Dhp 75

Concentration (samādhī)

Securing a firm footing on the ground of morality, the aspirant then embarks upon the higher practice of samādhī, the control and culture of the mind, the second stage of the path of purity.

Samādhī is one-pointedness of the mind. It is concentration of the mind on one object to the entire exclusion of all else.

According to Buddhism there are forty subjects of meditation (*kammahāna*) which differ according to the temperaments of individuals:

a. The ten *Kasiṇas* (devices), 414 namely:

- i. Earth *kasiṇa*,
- ii. Water *kasiṇa*,
- iii. Fire *kasiṇa*,
- iv. Air *kasiṇa*,
- v. blue *kasiṇa*,
- vi. yellow *kasiṇa*,
- vii. red *kasiṇa*,
- viii. white *kasiṇa*,
- ix. light *kasiṇa* and

36. CON ĐƯỜNG NIẾT BÀN (II) - HÀNH THIỀN

“Một con đường để thành đạt lợi ích thế gian, Một con đường khác dẫn đến Niết Bàn”.

-- Kinh Pháp Cú

Định (*Samādhī*)

Đã vững vàng trên nền tảng Giới Luật, hành giả bước vào con đường cao thượng hơn - Hành Thiền - để tiến đến Định (*Samādhī*), tức là kiểm soát và trao dồi Tâm, giai đoạn thứ nhì của con đường trong sạch (Thanh Tịnh Đạo).

Định (*Samādhī*) là giữ Tâm An Trụ vào một điểm, gom Tâm vào đề mục, và hoàn toàn không để ý gì khác, ngoài đề mục ấy.

Theo Phật Giáo, có bốn mươi đề mục Hành Thiền khác nhau, tùy Tâm tánh của mỗi cá nhân. Bốn mươi đề mục Hành Thiền là:

a) Mười đề mục để Niệm (*Kasiṇa, Biến Xứ*):⁽¹⁾

1. Dùng Đất để làm đề mục,
2. Dùng Nước để làm đề mục,
3. Dùng Lửa làm đề mục,
4. Dùng Không Khí làm đề mục,
5. Dùng Vật có màu Xanh làm đề mục,
6. Dùng Vật có màu Vàng làm đề mục,
7. Dùng Vật có màu Đỏ để làm đề mục,
8. Dùng Vật có màu Trắng để làm đề mục,
9. Dùng Ánh Sáng làm đề mục,

x. space kasiṇa.

b. **The ten Impurities (*asubha*), 415** that is, ten corpses that are:

- i. bloated (*uddhumātaka*),
- ii. discoloured (*vinīlaka*),
- iii. festering (*vipubbaka*),
- iv. dissected (*vicchiddaka*),
- v. gnawed-to-pieces (*vikkhāyitaka*),
- vi. scattered-in-pieces (*vikkhittaka*),
- vii. mutilated and scattered-in-pieces (*hata- vikkhittaka*),
- viii. bloody (*lohitaka*),
- ix. worm-infested (*pulapaka*), and
- x. skeleton (*ahika*).

c. **The ten reflections (*anussati*), 416** on these topics:

- i. The Buddha (*buddhānussati*),
- ii. The Doctrine (*dhammānussati*),
- iii. The Sangha (*saṅghānussati*),
- iv. Virtue (*sīlānussati*),
- v. Liberality (*cāgānussati*),
- vi. Devas (*devatānussati*),
- vii. Peace (*upasamānussati*),
- viii. Death (*maraṇānussati*), respectively, together with
- ix. Mindfulness regarding the Body (*kāyagatāsati*), and
- x. Mindfulness regarding Respiration (*ānāpānasati*).

10. Dùng Không Gian làm đề mục.

b) Mười đề mục về Tử Thi (*Asubha, Bất Tịnh*)(²) là mười loại Tử Thi kể sau:

1. Tử Thi sưng (*uddhumātaka*),
2. Tử Thi đã đổi màu sắc (*vinīlaka*),
3. Tử Thi đã rã ra, chảy nước (*vipubbaka*),
4. Tử Thi bị cắt đứt đoạn (*vicchiddaka*),
5. Tử Thi bị đục khoét ra từng mảnh (*vikkhāyidaka*),
6. Tử Thi văng ra từng mảnh (*vikkhittaka*),
7. Tử Thi bị cắt đứt và rời ra vung vẩy tản mát (*hata-vikkhittaka*),
8. Tử Thi bị đẫm máu (*lohitaka*),
9. Tử Thi bị dòi đục (*pulapaka*), và
10. Tử Thi chỉ còn bộ xương (*atthila*).

c) Mười đề mục Tùy Niệm (*Anussati, Niệm Niệm*)(³):

1. Tùy Niệm Phật (*Buddhānussati*),
2. Tùy Niệm Pháp (*Dhammānussati*),
3. Tùy Niệm Tăng (*Saṅghānussati*),
4. Tùy Niệm Giới (*Sīlānussati*),
5. Tùy Niệm Bố Thí (*Cāgānussati*),
6. Tùy Niệm chư Thiên (*Devatānussati*),
7. Tùy Niệm trạng thái yên tịnh (Tùy Niệm ân đức Niết Bàn, *Upasamānussati*),
8. Tùy Niệm Sự Chết (*Maraṇānussati*), tuần tự, và cùng với,
9. Tùy Niệm Thân (*Kāyagatāsati*), và
10. Tùy Niệm Hơi Thở (*Ānāpānasati*).

d. **The four illimitables or the four modes of Sublime Conduct (*brahmavihāra*)**, namely:

- i. Loving Kindness (*mettā*),
- ii. Compassion (*karuṇā*),
- iii. Appreciative Joy (*muditā*), and
- iv. Equanimity (*upekkhā*).

e. **The one Perception—**

i.e., the perception of the loathsomeness of material food (*āhāre paikkūla-saññā*). **417**

f. **The one Analysis—**

i.e., of the four elements (*catudhātuvavatthāna*). **418**

g. **The four *Arūpa Jhānas***—namely:

- i. The Realm of the Infinity of Space (*ākāsānañcāyatana*)
- ii. The Realm of the Infinity of Consciousness (*viññāṇañcāyatana*),
- iii. The Realm of Nothingness (*ākiñcaññāyatana*), and
- iv. The Realm of Neither-perception-nor-non-perception (*nevasaññānāsaññāyatana*).

d) **Tứ Vô Lượng Tâm, hay Phạm Trú (*Brahmavihāra*):**

Từ (*Mettā*),
Bi (*Karuṇā*),
Hỷ (*Muditā*), và
Xả (*Upekkhā*)

e) **Một đề mục Vật Thực Bất Tịnh Tưởng (*Saññā*):**

Quán Tưởng tánh cách Ô Trược của Vật Thực (*Āhāre Patikkūlasañña*) (4).

f) **Một đề mục Phân Tách Giới (*Catudhātuvavatthāna*) (5):**

Như phân tách bốn nguyên tố cấu tạo vật chất (Tứ Đại: Đất, Nước, Lửa, Gió).

g) **Bốn Thiên Vô Sắc:**

1. Cõi Không Vô Biên (Không Gian Vô Cùng Tận, *Ākāsānañcāyatana*),
2. Cõi Thức Vô Biên (Vô Cùng Tận, *Viññāṇañcāyatana*),
3. Cõi Vô Sở Hữu (Hư Không, *Ākiñcaññāyatana*), và
4. Cõi Phi Tưởng Phi Phi Tưởng (*N'eva saññānāsaññāyatana*).

Suitability of Subjects for Different Temperaments

According to the texts the ten impurities and the mindfulness regarding the body—such as the contemplation of the thirty-two parts of the body—are suitable for those of a lustful temperament because they tend to create a disgust for the body which fascinates the senses.

The four illimitables and the four coloured *kasiṇas* are suitable for those of a hateful temperament.

The reflections on the Buddha and so forth are suitable for those of a devout temperament.

The reflections on death and peace, perception on the loathsomeness of material food, and analysis of the four elements are suitable for those of an intellectual temperament.

The remaining objects, chiefly reflection on the Buddha, meditation on loving kindness, mindfulness regarding the body, and reflection on death are suitable for all, irrespective of temperament.

There are six kinds of temperaments (*carita*):

1. Lustful temperament (*rāgacarita*),
2. Hateful temperament (*dosacarita*),
3. Ignorant temperament (*mohacarita*),
4. Devout temperament (*saddhācarita*),
5. Intellectual temperament (*buddhicarita*), and
6. Discursive temperament (*vitakkacarita*).

Đề mục thích hợp với những Bẩm Tánh khác nhau

Theo kinh sách, mười đề mục về tử thi và niệm thân, như 32 phần Ô Trược, thích hợp với Bẩm Tánh Tham Ái, vì những đề mục này có khuynh hướng tạo sự nhàm chán cơ thể vật chất mà giác quan bám níu.

Tứ Vô Lượng Tâm và bốn *Kasiṇa* màu, thích hợp với Bẩm Tánh sân hận.

Những đề mục suy niệm về Đức Phật, v.v... thích hợp với Bẩm Tánh của người có nhiều đức tin.

Những đề mục suy niệm về sự trạng thái thanh bình An Lạc, Quán Tưởng đến sự nhàm chán vật thực, và phân tích Tứ Đại, thích hợp với những Bẩm Tánh thiên về trí thức.

Những đề mục như suy niệm về Đức Phật, Tâm Từ, niệm thân và niệm về sự chết, thích hợp với tất cả Bẩm Tánh.

Có sáu loại Bẩm Tánh (Carita) là:

1. Bẩm Tánh nhiều Ái Dục (*Rāgacarita*),
2. Bẩm Tánh nhiều Sân Hận (*Dosacarita*),
3. Bẩm Tánh nhiều Si Mê (*Mohacarita*),
4. Bẩm Tánh có nhiều Đức Tin (*Saddhācarita*)
5. Bẩm Tánh thiên về Giác Ngộ (*Budhicarita*), và
6. Bẩm Tánh nhiều Phóng Dật (*Vitakkacarita*).

Carita signifies the intrinsic nature of a person which is revealed when one is in normal state without being preoccupied with anything.

The temperaments of people differ owing to the diversity of their actions or kamma. Habitual actions tend to form particular temperaments.

Rāga or lust is predominant in some while *dosa* or anger, hatred, ill will in others. Most people belong to these two categories.

There are a few others who lack intelligence and are more or less ignorant (*mohacarita*).

Akin to ignorant are those whose minds oscillate unable to focus their attention deliberately on one thing (*vitakkacarita*).

By nature some are exceptionally devout (*saddhācarita*) while others are exceptionally intelligent (*buddhīcarita*).

Combining these six with one another, we get sixty-three types. With the inclusion of speculative temperament (*ditthīcarita*) there are sixty-four types.

The subjects of meditation are variously adapted to these different temperaments and types of people.

Preparation

Before practising samādhi, the qualified aspirant should give a careful consideration to the subject of meditation.

In ancient days it was customary for pupils to seek the guidance of a competent teacher to choose a suitable

“*Carita*” là Bẩm Tánh, hay bản chất cố hữu của một người. Bản chất này biểu lộ khi ở trạng thái bình thường, không có gì làm dao động.

Bẩm Tánh của mỗi người khác nhau là do nơi hành động quá khứ, hay Nghiệp khác nhau của mỗi người. Những hành động quen thuộc có khuynh hướng tạo Bẩm Tánh riêng biệt.

Bên trong của một số người, “*Rāga*” hay Ái Dục, có năng lực mạnh hơn các tánh kia, trong khi “*Dosa*” hay Sân Hận, oán ghét ác ý, trội hơn nơi người khác.

Phần đông chúng sanh thuộc về hai loại ấy. Có một phần ít, kém thông minh và ít nhiều Si Mê (*Mohacarita*).

Gần với những hạng si mê có những người có Bẩm Tánh phóng dật, không thể chú tâm vào một việc (*vitakkacarita*).

Vài người lại có Tâm Đạo đặc biệt nhiệt thành, đức tin vững chắc (*saddhācarita*), người khác thì đặc biệt thông minh sáng suốt (*buddhīcarita*).

Phối hợp những Bẩm Tánh ấy lại với nhau có 63 loại. Tính chung với Bẩm Tánh khảo sát (*ditthīcarita*) là 64 loại.

Những đề mục Hành Thiền có thể, ít hay nhiều, thích hợp với mỗi Bẩm Tánh và mỗi hạng người.

Trước khi thực hành Thiền Tập, hành giả nên thận trọng quan sát đề mục Tham Thiền.

Thuở xưa, muốn Hành Thiền phải tìm đến sự hướng dẫn của một vị thầy có khả năng và nhờ sự giúp đỡ của vị này,

subject according to their temperaments.

But today, if no competent teacher is available, the aspirant must exercise his own judgement and choose one he thinks most suited to his character.

When the subject has been chosen, he should withdraw to a quiet place where there are the fewest distractions. The forest, a cave, or any lonely place is most desirable, for there one is least liable to interruption during the practice.

It should be understood that solitude is within us all. If our minds are not settled, even a quiet forest would not be a congenial place. But if our minds are settled, even the heart of a busy town may be congenial. The atmosphere in which we live acts as an indirect aid to tranquillizing our minds.

Next to be decided by the aspirant is the most convenient time when he himself and his surroundings are in the best possible condition for the practice.

Early in the morning when the mind is fresh and active, or before bedtime, if one is not overtired, is generally the most appropriate time for meditation.

But whatever the time selected, it is advisable daily to keep to that particular hour, for our minds then become conditioned to the practice.

The meditating posture, too, serves as a powerful aid to concentration.

chọn một đề mục thích hợp với Bẩm Tánh mình.

Ngày nay, hành giả phải tự mình xem xét lấy và chọn đề mục mà mình cho là thích hợp nhất.

Khi đề mục đã chọn, hành giả phải rút vào một nơi yên tĩnh, càng ít bị dao động càng tốt. Một cụm rừng, một hang đá, hoặc nơi vắng vẻ nào khác cũng có thể thích nghi. Ở những nơi ấy hành giả ít bị phiền nhiễu trong khi Hành Thiền.

Nên biết rằng cảnh vắng lặng bên trong của tất cả mọi người. Nếu Tâm không an, dầu ở giữa rừng sâu tĩnh mịch cũng không thích hợp. Nhưng nếu Tâm không bị dao động thì ở trung tâm thành phố cũng được. Khung cảnh chung quanh chỉ tác động một cách gián tiếp, giúp Tâm An Trụ.

Điều kế đó mà hành giả phải quyết định là giờ giấc, lúc mà hành giả và khung cảnh chung quanh có nhiều điều kiện thuận tiện nhất để Tham Thiền.

Sáng sớm Tâm trí còn tươi tỉnh, hoặc tối, trước khi đi ngủ, nếu không quá mệt, thường là lúc thích hợp nhất để Hành Thiền.

Tuy nhiên, dầu thì giờ nào mà ta đã chọn, nên cố giữ đúng giờ ấy mỗi ngày, để cho Tâm được quen, có ảnh hưởng tốt đẹp đến Pháp Hành.

Cách ngồi cũng có thể giúp ích cho việc gom Tâm.

Easterners generally sit cross-legged, with the body erect. They sit placing the right foot on the left thigh and the left foot on the right thigh. This is the full position.

If this posture is difficult, as it certainly is to many, the half position may be adopted, that is, simply placing the right foot on the left thigh or the left foot on the right thigh.

When this triangular position is assumed, the whole body is well balanced. The right hand should be placed on the left hand, the neck straightened so that the nose is in a perpendicular line with the navel. The tongue should rest on the upper palate. The belt should be loosened, and clothes neatly adjusted.

Some prefer closed eyes so as to shut out all unnecessary light and external sights.

Although there are certain advantages in closing the eyes, it is not always recommended as it tends to drowsiness. Then the mind gets out of control and wanders aimlessly, vagrant thoughts arise, the body loses its erectness, quite unconsciously the mouth opens itself, saliva drivels, and the head nods.

The Buddhas usually sit with half closed eyes looking through the tip of the nose not more than a distance of four feet away.

Those who find the cross-legged posture too difficult may sit comfortably in a chair or any other support, sufficiently high to rest the feet on the ground.

It is of no great importance what posture one adopts

Người phương Đông thường ngồi tréo chân mặt đặt trên vế trái và chân trái đặt trên vế mặt, thân mình ngay thẳng. Đó là lối ngồi kiết già.

Nếu không quen ắt thấy khó ngồi như thế. Nhiều người ngồi bán già dễ dàng hơn. Chỉ để chân mặt đặt trên vế trái, còn chân trái thì để dưới luôn, khỏi phải tréo lên.

Khi ngồi theo điệu tam giác ấy thì thân mình vững vàng. Tay mặt đặt trên tay trái, cổ ngay, giữ mũi nằm trên một đường thẳng góc với rún. Lưỡi ép sát trên nóc vọng. Sắp sửa quần áo ngay ngắn và lưng quần không nên thắt chặt lắm.

Vài người chịu nhắm mắt lại để không còn nhìn thấy gì nữa.

Nhắm kín mắt cũng có lợi, nhưng thường hay làm buồn ngủ. Đến lúc muốn ngủ rồi thì hành giả không còn kiểm soát được Tâm nữa. Những tư tưởng bất định phát sanh, không còn giữ thân ngay ngắn, vô tình mở miệng, chảy nước dãi và gục đầu.

Chư Phật thường ngồi kiết già, hình đóa sen búp, mắt nhắm phân nửa, nhìn theo chót mũi đến chí đất, không xa hơn lối một thước hai.

Người nào thấy lối ngồi kiết già khó khăn, có thể thuận tiện ngồi trên ghế, hay chỗ nào khác, vừa đủ cao để hai bàn chân gác trên mặt đất.

Thế ngồi không quan trọng. Hành giả tùy tiện, ngồi thế

provided it is easy and relaxed.

The aspirant who is striving to gain one-pointedness of the mind should endeavour to control any unwholesome thoughts at their very inception.

As mentioned in the Padhāna Sutta (Sn iii.2) he may be attacked by the ten armies of the Evil One. They are:

- i.) sensual desires (*kāma*),
- ii.) discouragement (*arati*),
- iii.) hunger and thirst (*khuppiṭṭhā*),
- iv.) craving (*taṇhā*),
- v.) sloth and torpor (*thīnamiddha*),
- vi.) fear (*bhaya*),
- vii.) doubt (*vicikicchā*),
- viii.) detraction and stubbornness (*makkha, thambha*),
- ix.) gain, praise, honour and ill-gotten fame (*lābha, siloka, sakkāra, micchāyasa*), and
- x.) self-praise and contempt for others (*attukkāṃsana paravambhana*).

On such occasions the following practical suggestions given by the Buddha will be beneficial to all.

1. *Harbouring a good thought opposite to the encroaching one, e.g., loving kindness in case of hatred.*
2. *Reflecting upon possible evil consequences, e.g., anger sometimes results in murder.*
3. *Simple neglect or becoming wholly inattentive to them.*

nào cũng được, miễn là thấy thoải mái và dễ dàng là được.

Người có chú nguyện cố gắng gom Tâm vào một điểm phải nỗ lực kiểm soát những tư tưởng Ô Nhiễm mỗi khi nó vừa khởi sanh.

Hành giả có thể bị mười đạo binh của Ma Vương tấn công như có ghi trong kinh *Sutta Padhāna*⁽⁶⁾. Mười đạo binh ấy là:

1. Dục (*kāma*),
2. Nản chí (*arati*),
3. Đói và khát (*khuppiṭṭhā*),
4. Ái (*taṇhā*),
5. Hôn Thù (Hôn Trầm - Thù Miên, *thīna-middha*),
6. Sợ sệt (*bhaya*),
7. Hoài nghi (*vicikicchā*),
8. Phỉ báng, gièm pha và ngoan cố (*makkha, thambha*),
9. Thâu đoạt một cách bất chánh tiếng tốt, danh vọng, tôn kính và lợi lộc (*lābha, siloka, sakkāra, micchāyasa*), và
10. Tự phụ và khinh miệt kẻ khác (*attukkāṃsanaparavambhana*).

Tùy trường hợp, những lời gợi ý sau đây của Đức Phật về Pháp Hành Thiền có thể bổ ích cho tất cả mọi người.

1. *Cố tạo những tư tưởng tốt, trái nghịch với tư tưởng trở ngại. Như bị lòng sân trở ngại, cố tạo Tâm Từ.*
2. *Suy niệm về hậu quả xấu có thể xảy ra. Như nghĩ rằng Sân Hận có thể đưa đến tội lỗi, sát nhân, v.v...*
3. *Không để ý, cố lãng quên những tư tưởng xấu ấy.*

4. *Tracing the cause which led to the arising of the unwholesome thoughts and thus forgetting them in the retrospective process.*

5. *Direct physical force.*

Just as a strong man overpowers a weak person, so one should overcome evil thoughts by bodily strength. "With teeth clenched and tongue pressed to the palate," advises the Buddha,

"the monk by main force must constrain and coerce his mind; and thus with clenched teeth and taut tongue, constraining and coercing his mind, those evil and unsalutary thoughts will disappear and go to decay; and with their disappearing, the mind will become settled, subdued, unified, and concentrated (Vitakka Santhāna Sutta, MN 20).

Having attended to all these necessary preliminaries, the qualified aspirant retires to a solitary place, and summoning up confidence as to the certainty of achieving his goal, he makes a persistent effort to develop concentration.

Kasiṇa

A physical object like a kasiṇa circle only aids concentration. But a virtue like loving kindness has the specific advantage of building up that particular virtue in the character of the person.

While meditating one may intelligently repeat the words of any special formula, since they serve as an aid to evoke the ideas they represent.

4. *Đi ngược dòng tư tưởng, tìm hiểu do đâu tư tưởng Ô Nhiễm ấy phát sanh và như vậy, trong tiến trình ngược chiều ấy, hành giả quên dần điều xấu.*

5. *Gián tiếp vận dụng năng lực vật chất.*

Cũng như một người mạnh mẽ tráng kiện khắc phục một người khác, suy nhược yếu ớt, ta phải vận dụng sức lực của cơ thể để chế ngự những tư tưởng xấu xa. Đức Phật khuyên:

"Cắn chặt răng lại và ép lưỡi sát vào nóc vòm phía trên, hành giả vận dụng hết năng lực để kiềm chế Tâm và như vậy, khi cắn răng lại và ép lưỡi sát phía trên, cưỡng bách và kiềm chế Tâm, những tư tưởng xấu xa và nguy hại sẽ suy nhược dần và tiêu tan. Do đó Tâm sẽ lắng dịu, an trụ, thuần nhất và Định".(7)

Khi đã trải qua những giai đoạn cần thiết ấy, hành giả tìm một nơi ẩn dật và đặt niềm tin vào ý chí quyết thành tựu cho kỳ được mục tiêu, tận lực và liên tục cố gắng phát triển Tâm Định.

Một vật thể như hình tròn *Kasiṇa* chỉ có thể giúp hành giả đạt đến Tâm Định, nhưng một đức tánh như Tâm Từ có lợi ích đặc biệt là tạo nên Tâm tánh hay bản chất con người.

Trong lúc Hành Thiền, hành giả có thể lặp lại một cách hiểu biết những lời, hay những câu kệ đặc biệt, điều này có thể gợi cho hành giả những lý tưởng mà nó tượng trưng.

However intent the aspirant may be on the object of his meditation he will not be exempt from the initial difficulties that inevitably confront a beginner. "The mind wanders, alien thoughts dance before him, impatience overcomes him owing to the slowness of progress, and his efforts slacken in consequence."

The determined aspirant only welcomes these obstacles, the difficulties he cuts through and looks straight to his goal, never for a moment turning away his eyes from it.

Suppose, for instance, an aspirant takes an **earth-kasiṇa** for his object (*kammahāna*). **419**

The surface of a circle of about one foot in diameter is covered with clay and smoothed well. This concentrative circle is known as the preliminary object (*parikamma nimitta*). He sets it down some four feet away and concentrates on it, saying, *Paṭhavī, Paṭhavī* (earth, earth), until he becomes so wholly absorbed in it that all adventitious thoughts get automatically excluded from the mind.

When he does this for some time—perhaps weeks or months or years—he would be able to visualise the object with closed eyes. On this visualised image (*uggaha nimitta*), which is a mental replica of the object, he concentrates until it develops into a conceptualised image (*paibhāga nimitta*).

According to the *Visuddhimagga* the difference between the first visualised image and the second conceptualised image is that "in the former a fault of the *kasiṇa* object

Dầu quyết tâm nỗ lực đến đâu, người hành giả còn sơ cơ vẫn phải trải qua những giai đoạn khó khăn, những vấp vấp lúc ban đầu. "*Tâm phóng, những ý tưởng ngoài đề mục sẽ phát sinh và vẫn vor trước mắt, cảm thấy sốt ruột, thấy tiến bộ chậm chạp lên nản lòng, do đó mất nhẫn nại, kém cố gắng*".

Nhưng hành giả phải bền chí, không chịu thất bại. Cố gắng thêm, thêm nữa, để khắc phục mọi trở ngại, vượt qua khó khăn để nhìn thẳng vào đề mục và kèm giữ Tâm không một giây xao lãng.

Ví dụ như hành giả dùng **Kasiṇa Đất** làm đề mục Hành Thiền (*kammahāna*):

Trước tiên lấy đất sét nhồi làm thành đĩa tròn bằng độ ba tấc bề kính, cạo gọt cho trơn bén, tô mặt thật láng và đều đặn. Cái đĩa tròn *Kasiṇa* để Tham Thiền này được gọi là Chuẩn Bị Tướng (*parikammā nimitta*). Đặt cái *Kasiṇa* ấy cách chỗ mình ngồi một thước, hành giả chăm chú nhìn vào đó và niệm "*paṭhavī, paṭhavī*" (đất, đất) cho đến lúc Tâm hoàn toàn an trụ, không còn ý tưởng ngoài lai nào khác.

Và khi hành như thế ít lâu - có khi vài tuần, có khi vài tháng, vài năm hay hơn nữa - hành giả có thể hình dung đề mục nghĩa là lúc nhắm mắt vẫn còn thấy cái vòng *Kasiṇa*. Đó là Đạt Tướng (*uggaha nimitta*). Tiếp tục cố gắng, hành giả chăm chú vào *uggaha nimitta* này và tu tiến đến khi thành Tợ Tướng (*paibhāga nimitta*).

Theo sách *Thanh Tịnh Đạo (Visuddhimagga)*, sự khác biệt giữa hai hình ảnh ấy là: "Trong "*uggaha nimitta*" hành giả còn thấy rõ cái đĩa tròn *Kasiṇa*, tỷ như trên ấy có lỗi lốm,

appears while the latter is like the disc of a mirror taken out of a bag, or a well-burnished conch-shell, or the round moon issuing from the clouds."

The conceptualised image neither possesses colour nor form. It is just a mode of appearance and is born of perception.

As he continually concentrates on this abstract concept he is said to be in possession of "proximate concentration" (*upacāra samādhī*) and the innate five hindrances to spiritual progress (*nīvaraṇa*)—namely, sensual desires (*kāmacchanda*), hatred (*vyāpāda*), sloth and torpor (*thīnamiddha*), restlessness and worry (*uddhaccakukkucca*), and indecision (*vicikicchā*), are temporarily inhibited by means of one-pointedness (*ekaggatā*), zest (*pīti*), initial application, (*vitakka*), happiness (*sukha*), and sustained application (*vicāra*) respectively.

Eventually he gains "ecstatic concentration" (*appanā samādhī*) and becomes absorbed in *jhāna*, enjoying the calmness and serenity of a one-pointed mind.

This one-pointedness of the mind, achieved by inhibiting the hindrances, is termed 'purity of mind' (*cittavisuddhi*), the second stage on the path of purity.

For the **water-kasiṇa** one may take a vessel full of colourless water, preferably rainwater, and concentrate on it, saying, "āpo, āpo," ("water, water")—until he gains one-pointedness of the mind.

v.v... còn trong "*paṭibhaga nimitta*" đĩa tròn *Kasiṇa* xuất hiện như một cái gương tròn mới lấy từ trong bao ra, hoặc như vỏ ốc xà cừ trau dồi bóng loáng, hoặc như mặt trăng rằm xuất lộ giữa những đám mây".

Tợ Tượng (*paṭibhāga nimitta*) không có màu sắc, cũng không có hình thể. Nó chỉ là hình thức xuất lộ do tri giác tạo nên.

Bấy giờ hành giả nỗ lực chú Tâm vào hình ảnh khái niệm trừu tượng ấy và đạt đến mức độ gọi là "*cận định*" (*upacāra samādhī*, Tâm gần Nhập Định). Lúc ấy, năm Pháp Cái (*nīvaraṇa*) là Dục Dục (*kāmachanda*), Sân Độc (*vyāpāda*), Hôn Thùy (Hôn Trầm - Thùy Miên, *thīnamiddha*), Điều Hối (*uddhaccakukkucca*) và Hoài Nghi (*vicikicchā*) tạm thời được đè nén do Tâm Định, hay Nhất Tâm (*ekaggatā*), Hỷ (*pīti*), Tầm (*vitakka*), Lạc (*sukha*), và Tứ (*vicāra*), kể theo thứ tự.

Lúc bấy giờ, người đó đạt được Định Kiên Cố (*appanā samādhī*) và trở nên khắng khít trong Thiền (*Jhāna*), thọ hưởng trạng thái yên tĩnh và vắng lặng của Định.

Định hay Nhất Tâm này được thành tựu nhờ hành giả đã vượt qua các Pháp Cái (*nīvaraṇa*), thành tựu trạng thái gọi là *cittavisuddhi* (Tâm Tịnh), giai đoạn thứ nhì của Thanh Tịnh Đạo.

Nếu hành giả dùng **Kasiṇa Nước** làm đề mục Hành Thiền thì nên lấy một bát nước đầy chí miệng, tốt nhất là nước mưa trong sạch, không màu sắc và chăm chú nhìn vào đáy, rồi niệm "*āpo, āpo*" (nước, nước) cho đến khi Tâm

To develop the **fire-kasiṇa** one may kindle a fire before him and concentrate on it through a hole, a span and four fingers wide, in a rush-mat, a piece of leather, or a piece of cloth.

One who develops the **air-kasiṇa** concentrates on the wind that enters through window-space or a hole in the wall, saying, "vāyo, vāyo" ("air, air").

To develop the **colour kasiṇas** one may make a disc (*maṇḍala*) of the prescribed size and colour it blue, yellow, red, or white and concentrate on it repeating the name of the colour as in the case of the earth- kasiṇa.

He may even concentrate on blue, yellow, red, and white flowers.

Light-kasiṇa may be developed by concentrating on the moon or an unflickering lamplight or on a circle of light made on the ground or the wall by sunlight or moonlight entering through a wall-crevice or holes, saying, "āloka, āloka" ("light, light").

The **space-kasiṇa** could be developed by concentrating on a hole; a span and four fingers wide, in either a well-covered pavilion or a piece of leather or a mat, saying, "okāsa, okāsa" ("space, space").

Asubha

The ten kinds of corpses were found in ancient Indian

lăng diu, an trụ vào đē mục nước.

Muốn tu tiến **Kasiṇa Lửa** làm đē mục, hành giả đốt một ngọn lửa nhỏ trước mặt mình rồi chăm chú nhìn vào đấ, xuyên qua một cái lỗ cỡ bốn ngón tay bề kính trong một tấm vải, tấm đệm hay một tấm da.

Với đē mục **Kasiṇa Gió**, hành giả nhìn vào ngọn gió thổi xuyên qua cửa sổ hoặc một cái lỗ trong vách và chăm chú niệm "vāyo, vāyo" (gió, gió).

Nếu muốn tu tiến đē mục dùng **màu sắc** thì dùng cái đĩa tròn (*maṇḍala*) **Kasiṇa** có màu sắc như xanh, vàng, hoặc đỏ, hoặc trắng rồi chăm chú nhìn vào và niệm màu sắc ấy như "xanh, xanh" (*nilam, nilam*) cũng như đē mục đất, v.v...

Hành giả cũng có thể nhìn vào cành hoa hoặc xanh, hoặc vàng, v.v... để niệm màu sắc ấy.

Hành giả muốn tu tiến đē mục **ánh sáng** có thể nhìn mặt trăng, hoặc một ngọn đèn không chao động, hoặc ánh sáng có hình ảnh mặt trăng hay mặt trời, chiếu xuyên qua lá cây hay xuyên qua vách, in trên tường hay dưới mặt đất, và niệm "āloka, āloka" (ánh sáng, ánh sáng).

Có thể tu tiến đē mục **không gian** bằng cách nhìn lên trời, xuyên qua cái lỗ độ bốn ngón tay bề kính, khoét trên vách, hay trên miếng vải hoặc miếng da và niệm "āloka, āloka" (không gian, không gian).

Đē Mục Tử Thi (Asubha)

Ở Ấn Độ thời xưa, người ta không chôn người chết, cũng

cemeteries where dead bodies were not buried or cremated and where flesh-eating animals frequent. In modern days finding them is more difficult.

Anussati

Buddhānussati is the reflection on the virtues of the Buddha, as follows:

"Such indeed is that Exalted One—worthy, fully enlightened, endowed with wisdom and conduct, well-farer, knower of the worlds, an incomparable charioteer for the training of individuals, teacher of gods and men, omniscient, and holy."

Dhammānussati is the reflection on the characteristics of the Doctrine as follows:

"Well-expounded is the doctrine by the Blessed One, to be realised by oneself, of immediate fruit, inviting investigation (*ehi-passiko*: inviting to come and see), leading to Nibbāna, to be understood by the wise, each one for himself."

Saṅghānussati is the reflection on the virtues of the pure members of the holy celibate order as follows:

"Of good conduct is the order of the disciples of the Blessed one; of upright conduct is the order of the disciples of the Blessed One; of wise conduct is the order of the

không hỏa thiêu mà chỉ đem ra để ngoài nghĩa địa. Do đó, có mười loại Tử Thi làm đề mục Hành Thiền. Ngày nay, phong tục ấy không còn nữa. Như vậy, mười đề mục Tham Thiền về Tử Thi không thể đặt thành vấn đề.

Anussati (Tùy Niệm)

Tùy Niệm về hồng ân của Đức Phật (*Buddhānussati*)

Là suy niệm về các Phẩm Hạnh của Đức Phật như sau:

"Đức Thế Tôn hẳn thật là bậc Ứng Cúng, Chánh Biến Tri, Minh Hạnh Túc, Thiện Thệ, Thế Gian Giải, Vô Thượng Sĩ, Điều Ngự Trượng Phu, Thiên Nhân Sư, Phật, Thế Tôn".

Tùy Niệm về những ân đức của Giáo Pháp (*Dhammānussati*)

Là suy niệm về các ân đức của Giáo Pháp như sau:

"Giáo Pháp mà Đức Thế Tôn khéo giảng dạy và được truyền bá đầy đủ là để tự Chứng Ngộ, cho Quả tức khắc, khuyến khích sự tìm tòi suy gẫm, dẫn đến nơi (Niết Bàn), để bậc Thiện Trí tự an hiểu"

Tùy Niệm về ân đức của Tăng (*Saṅghānussati*)

Là suy niệm về Phẩm Hạnh tinh khiết của bậc Thánh Tăng như sau:

"Các đệ tử của Đức Thế Tôn có Đức Hạnh toàn hảo. Các Ngài có Phẩm Hạnh bậc Trí Tuệ. Các Ngài là những vị đã thành đạt bốn Đạo và bốn Quả Thánh. Các đệ tử của Đức

disciples of the Blessed One; of dutiful conduct is the order of the disciples of the Blessed One.

These four pairs of persons constitute eight individuals. This order of the disciples of the Blessed One is worthy of offerings, is worthy of hospitality, is worthy of gifts, is worthy of reverential salutation, is an incomparable field of merit to the world."

Sīlānussati is the reflection on the perfection of one's own virtuous conduct.

Cāganussati is the reflection on one's own charitable nature.

Devatānussati: "Deities are born in such exalted states on account of their faith and other virtues, I too possess them." Thus when one reflects again and again on one's own faith and other virtues, placing deities as witnesses, it is called devatānussati.

Upasamānussati is the reflection on the attributes of Nibbāna such as the cessation of suffering and the like.

Maraṇānussati is the reflection on the termination of psycho-physical life

Thế Tôn là bậc xứng đáng lãnh nhận những vật cúng dường và chỗ ở. Các Ngài là bậc xứng đáng được lễ bái, là phước điền Vô Thượng trên thế gian”.

Tùy Niệm về Giới Đức (*Sīlānussati*)

Là suy niệm về Phẩm Hạnh có tính hoàn hảo của chính mình.

Tùy Niệm về Bố Thí (*Cāganussati*)

Là suy niệm về bản chất khoan hồng rộng lượng của chính mình.

Tùy Niệm về chư Thiên (*Devānussati*)

Là suy niệm như sau:

“Các vị Thiên đã sanh vào những cõi đáng phần khởi ấy do nhờ niềm tin và những đức tánh khác của các Ngài. Ta cũng có những đức tánh ấy”.

Suy niệm như thế nhiều lần đức tin của mình và các đức tính khác, đưa các vị Thiên vào làm nhân chứng.

Tùy Niệm về những đặc tính của Niết Bàn (*Upasamānussati*)

Là suy niệm về đặc tính Tịch Tĩnh của Niết Bàn, như chấm dứt đau khổ và tương tự.

Tùy Niệm về Sự Chết (*Maraṇānussati*)

Là suy niệm về sự chấm dứt đời sống tâm-vật-lý. Quán Tưởng về cái chết giúp hành giả thấu hiểu bản chất tạm bợ của đời sống.

Contemplation on death enables one to comprehend the fleeting nature of life. When one understands that death is certain and life is uncertain, one endeavours to make the best use of one's life by working for self-development and for the development of others instead of wholly indulging in sensual pleasures.

Constant meditation on death does not make one pessimistic and lethargic, but, on the contrary, it makes one more active and energetic. Besides, one can face death, with serenity.

While contemplating death one may think that life is like a flame, or that all so-called beings are the outward temporary manifestations of the invisible kammic energy just as an electric light is the outward manifestation of the invisible electric energy.

Using various similes as one likes, one may meditate on the uncertainty of life and on the certainty of death.

***Kāyagatāsati* is the reflection on the thirty-two impure parts of the body**

such as "hair, hair of the body, nails, teeth, skin, flesh, sinews, bones, marrow, kidneys, heart, liver, diaphragm, spleen, lungs, bowels, mesentery, stomach, faeces, brain, bile, phlegm, pus, blood, sweat, lymph, tears, grease, saliva, nasal mucus, articular fluid, and urine."

This meditation on the loathsomeness of the body leads to dispassion. Many bhikkhus in the time of the Buddha attained arahantship by meditating on these impurities.

Khi quán triệt rằng chết là điều chắc chắn phải đến và sống là tạm bợ, nhất thời, hành giả sẽ cố gắng tận dụng kiếp sống này để tự trau dồi, tự phát triển và giúp kẻ khác mở mang, thay vì phung phí thì giờ trong dục lạc, dễ duôi.

Kiên trì Hành Thiên, suy niệm cái chết không làm cho hành giả trở thành bi quan yếm thế và sống tiêu cực mà trái lại, càng tích cực và Tinh Tấn hơn. Ngoài ra, hành giả còn có thể ứng phó với cái chết một cách bình tĩnh, thản nhiên.

Khi Quán Tưởng sự chết, hành giả có thể suy niệm rằng đời sống như ngọn đèn dầu, hoặc suy niệm rằng cái được gọi chúng sanh chỉ là sự biểu hiện tạm thời và bề ngoài của luồng Nghiệp Lực vô hình, không khác nào ánh sáng của ngọn đèn điện là biểu hiện tạm thời của luồng điện lực vô hình ở trong sợi dây điện.

Hành giả có thể hình dung đời sống theo nhiều lối khác, Quán Tưởng về tánh cách Vô Thường của kiếp nhân sinh và sự kiện hiển nhiên chắc chắn là cái chết phải đến.

Tùy Niệm Thân (*Kāyagatāsati*)

Là suy niệm về ba mươi hai phần Ô Trược của cơ thể như tóc, lông, móng tay, móng chân, răng, da, thịt, gân, xương, tủy, thận, tim, gan, lá lách, mật, phổi, ruột, bao tử, v.v...

Quán Tưởng về tánh cách Ô Trược của cơ thể giúp hành giả chế ngự tâm Luyến Ái đối với bản thân mình. Nhiều vị Tỳ Khưu thời Đức Phật đã đắc Quả Vô Sanh (A La Hán)

If one is not conversant with all the thirty-two parts, one may meditate on one part such as bones, flesh, or skin. Inside this body is found a skeleton. It is filled with flesh which is covered with a skin. Beauty is nothing but skin deep.

When one reflects on the impure parts of the body in this manner, passionate attachment to this body gradually disappears.

This meditation may not appeal to those who are not sensual. They may meditate on the innate creative possibilities of this complex machinery of man.

***Ānāpānasati* is mindfulness on respiration.**

Āna means inhalation and *apāna*, exhalation.

In some books these two terms are explained in the reverse order.

Concentration on the breathing process leads to one-pointedness of the mind and ultimately to insight which leads to arahantship.

This is one of the best subjects of meditation which appeals equally to all. The Buddha also practised this *ānāpānasati* before his enlightenment.

A detailed exposition of this meditation is found in the *Satipaṭṭhāna Sutta* **420** and in the *Visuddhimagga*.

nhờ Hành Thiền với đề mục này.

Người không thích hợp với tất cả ba mươi hai phần Ô Trược có thể chọn một vài phần như xương, thịt, da cũng được. Bên trong thân này là bộ xương. Đây bên ngoài bộ xương là thịt, và bên ngoài, chỉ là một lớp da bao bọc lấy thịt và xương.

Khi suy niệm như thế về cơ thể vật chất, hành giả dần dần giảm bớt Luyến Ái thân mình.

Đối với người không chú trọng đến nhục dục, đề mục này có thể không thích hợp. Hành giả có thể Quán Tưởng khả năng tạo tác cố hữu của guồng máy phức tạp này mà ta gọi là con người.

Tùy Niệm Hơi Thở (Ānāpānasati)

Là pháp suy niệm về hơi thở, *Āna* có nghĩa là hít vô, *Apāna* là thở ra.

Tham Thiền, niệm hơi thở là phương pháp luyện tập cho Tâm An Trụ, đồng thời giúp hành giả Chứng Ngộ Tuệ Quán (Minh Sát Tuệ) và dẫn đến Đạo Quả Vô Sanh (A La Hán).

Đây là đề mục Hành Thiền rất lợi ích và có thể thích hợp với tất cả mọi người. Xưa kia Đức Phật cũng đã áp dụng Pháp Hành Thiền về Sở Túc Quán này trước khi Ngài đắc Quả Chánh Đẳng Chánh Giác.

Kinh *Satipaṭṭhāna Sutta* (*Tứ Niệm Xứ*) và sách *Thanh Tịnh Đạo* có trình bày pháp môn bổ ích này với đầy đủ chi

Practical Hints

A few practical hints are given here for the benefit of the average reader.

Adopt a convenient posture, breathe out and close the mouth.

Then breathe through the nostrils naturally and not forcefully.

Inhale first and mentally count one.

Exhale and count two, concentrating on the breathing process. In this manner one may count up to ten constantly focussing one's attention on respiration. It is possible for the mind to wander before one counts up to ten.

But one need not be discouraged. Let one try till one succeeds.

Gradually one may increase the number of series—say five series of ten.

Later one may concentrate on respiration without counting. Some prefer counting as it aids concentration, while some others prefer not to count.

tiết.

Sau đây là một vài điều cho người hành giả sơ cơ:

Nên chọn lối ngồi thích hợp. Giữ thân hình ngay ngắn. Đặt tay mặt lên tay trái. Mắt nhắm hoặc mở hi hí.

Trước khi khởi niệm, từ từ thở ra dài bằng miệng, rồi ngậm lại.

Kế đó hít vô bằng mũi, như thường, không cố sức thở mạnh quá mà cũng không yếu quá.

Lúc hít vô đếm thầm, Một.

Rồi thở ra, đếm Hai. Luôn luôn chú Tâm theo hơi thở, không tưởng nhớ đến điều chi khác. Và cứ hít vô đếm Ba, thở ra đếm Bốn, như thế đến Mười.

Trong khi niệm, Tâm hành giả có thể xao lãng phóng túng. Nhưng không nên ngã lòng. Hãy cố gắng cho đến khi kèm giữ được Tâm vào hơi thở.

Từ từ hành giả có thể tăng thêm loạt số, như đếm đi đếm lại đủ năm loạt từ Một đến Mười chẳng hạn.

Về sau, hành giả có thể chú Tâm vào hơi thở mà không cần đếm. Có người thích đếm, vì đếm gom Tâm được dễ dàng. Cũng có nhiều người không thích.

What is essential is concentration and not counting which is secondary.

When one does this concentration, one feels light in body and mind and very peaceful too. One might perhaps feel as if one were floating in the air.

When this concentration is practised for a certain period, a day will come when one will realise that this so-called body is supported by mere breath and that body perishes when breathing ceases.

One instantly realises Impermanence. Where there is change there cannot be a permanent entity or an immortal soul. Insight could then be developed to gain arahantship.

It is now clear that the object of this concentration on respiration is not merely to gain one pointedness but also to cultivate insight in order to obtain deliverance.

This simple method may be pursued by all without any harm.

For more details readers are referred to the Visuddhimagga.

Ānāpānasatiis described as follows in the **Satipaṭṭhāna Sutta**:

"Mindfully he inhales, mindfully he exhales.

Điều chánh yếu là gom Tâm. Đếm là phụ thuộc.

Khi thực hành Pháp Thiền này, hành giả cảm thấy thân nhẹ nhàng và rất An Lạc.

Sau khi kinh nghiệm một thời gian, ngày kia hành giả thông hiểu được rằng cái mà người ta gọi là thân đây chỉ sống nhờ vào hơi thở, và khi hơi thở chấm dứt thì thân này phải chết.

Tức khắc hành giả nhận định lý Vô Thường của vạn hữu. Nơi nào biến đổi Vô Thường thì nơi ấy không thể có thực tồn, hay linh hồn bất diệt. Chừng ấy Tuệ Minh Sát được triển khai để Chứng Ngộ Đạo Quả Vô Sanh (A La Hán).

Điều này rõ ràng chứng tỏ rằng mục tiêu của Pháp Hành Thiền về hơi thở chẳng những là trau dồi Tâm An Trụ mà còn khai thông Tuệ Quán (Minh Sát Tuệ) để thành đạt Giải Thoát cuối cùng.

Đây là phương pháp giản tiện và vô hại mà tất cả mọi người đều có thể thực hành.

Để có đầy đủ chi tiết, đọc giả có thể tham khảo bộ *Visuddhimagga (Thanh Tịnh Đạo)*.

Theo kinh **Tứ Niệm Xứ (Satipaṭṭhāna)**, Pháp niệm hơi thở có thể thực hành như sau:

"Hít vô, hành giả ghi nhận hít vô. Thở ra, hành giả ghi nhận thở ra.

1. "When making a long inhalation, he knows: 'I make a long inhalation;' when making a long exhalation, he knows: 'I make a long exhalation.'

2. "When making a short inhalation he knows: 'I make a short inhalation;' when making a short exhalation, he knows: 'I make a short exhalation.'

3. "Clearly perceiving the entire breathing process (i.e., the beginning, middle and end), 'I will inhale,' thus he trains himself; clearly perceiving the entire breathing process, 'I will exhale,' thus he trains himself.

4. "Calming the respirations, 'I will inhale,' thus he trains himself; calming the respirations, 'I will exhale,' thus he trains himself." 421

Brahmavihāra

Here brahma means sublime or noble as in *brahmacariya* (sublime life); *vihāra* means mode or state of conduct, or state of living.

They are also termed *appamaññā* (limitless, boundless), because these thoughts are radiated towards all beings without limit or obstruction.

Mettā (Skt. *maitri*)—loving kindness, benevolence, goodwill—is defined as that which softens one's heart. It is not carnal love or personal affection.

1. Khi hít vô dài, hành giả biết: 'Ta hít vô dài'. Khi thở ra dài, hành giả biết: "Ta thở dài".

2. Khi hít vô ngắn, hành giả biết: 'Ta hít vô ngắn'. Khi thở ra ngắn, hành giả biết: "Ta thở ra ngắn".

3. Tri giác rõ ràng và trọn vẹn tiến trình của hơi thở (tức chặng đầu, chặng giữa và chặng cuối), "ta sẽ hít vô" hành giả tự luyện tập lấy như thế; tri giác rõ ràng và trọn vẹn tiến trình của hơi thở, "ta sẽ thở ra", và hành giả tự luyện tập lấy như thế.

4. "Làm cho hơi thở êm dịu, "ta sẽ hít vô", hành giả tự luyện tập lấy như thế. Làm cho hơi thở êm dịu, "ta sẽ thở ra", hành giả tự luyện tập lấy như thế."

Tứ Vô Lượng Tâm (Brahmavihāra)

Nơi đây *Brahma* có nghĩa là cao thượng, hay cao nhã như trong danh từ "*Brahmacariya*" (lối sống cao thượng).

Vihāra có nghĩa là phương thức hay trạng thái của Phẩm Hạnh, hay trạng thái của đời sống. Những trạng thái này cũng được gọi là "*appamaññā*", vô lượng, vô biên. Bởi vì những tư tưởng này được rải khắp cho tất cả chúng sanh, không có giới hạn, không có sự ngăn trở.

Mettā (Sanskrit là "*Maitri*") Tâm Từ, lòng Từ Ái, hảo tâm, thiện ý, được định nghĩa là cái gì làm cho Tâm êm dịu. Tâm Từ (*Mettā*) không phải là tình thương có liên quan đến nhục

The direct enemy of mettā is hatred, ill will or aversion (*kodha*), its indirect enemy is personal affection (*pema*).

Mettā embraces all beings without exception. The culmination of mettā is the identification of oneself with all beings (*sabbattatā*). It is the wish for the good and happiness of all. Benevolent attitude is its chief characteristic. It discards ill will.

Karuṇā (compassion) is defined as that which makes the hearts of the good quiver when others are subject to suffering, or that which dissipates the sufferings of others. Its chief characteristic is the wish to remove the sufferings of others.

Its direct enemy is wickedness (*hiṃsā*) and its indirect enemy is passionate grief (*domanassa*). Compassion embraces sorrow-stricken beings and it eliminates cruelty.

Muditā is not mere sympathy but sympathetic or appreciative joy.

Its direct enemy is jealousy (*issā*) and its indirect enemy is exhilaration (*pahāsa*).

Its chief characteristic is happy acquiescence in others' prosperity and success (*anumodanā*). *Muditā* embraces all prosperous beings. It eliminates dislike (*arati*) and is the congratulatory attitude of a person.

dục Ngũ Trần hay lòng triu mến cá nhân đối với một người nào.

Kẻ thù trực tiếp của Tâm Từ là Sân Hận, oán ghét, hay ta không ưa thích, bực mình (*kodha*). Kẻ thù gián tiếp là lòng triu mến cá nhân (*pema*).

Tâm Từ bao trùm tất cả chúng sanh, không loại bỏ và không phân biệt chúng sanh nào. Đến mức cùng tột, Tâm Từ là tự đồng hóa tất cả chúng sanh (*sabbattatā*), tự mình chan hòa trong toàn thể, thấy vạn vật và mình là một. Tâm Từ là lòng chân thành ước mong cho tất cả chúng sanh đều được an lành vui vẻ. Thái độ Từ Ái là đặc điểm chánh yếu của Tâm Từ. Tâm Từ lánh xa Sân Hận, oán ghét.

Tâm **Bi** (*Karuṇā*) là cái gì cho ta rung động trước sự đau khổ của kẻ khác, là cái gì thoa dịu nỗi khổ của người. Đặc tính của Tâm Bi (*Karuṇā*) là ý muốn giúp người khác thoát ra một cảnh khổ.

Kẻ thù trực tiếp của Tâm Bi là sự hung ác (*hiṃsā*), và kẻ thù gián tiếp là ưu sầu, phiền muộn (*domanassa*). Tâm Bi bao trùm những chúng sanh đau khổ và tiêu trừ mọi hành động độc ác tàn bạo.

Tâm **Hỷ** (*Muditā*) không phải là trạng thái thỏa thích suông, mà là lòng hoan hỷ, có thiện cảm, trước hạnh phúc của người khác.

Ganh tỵ (*Issā*) là kẻ thù trực tiếp của Tâm Hỷ, và thái độ hỷ hạ vui vẻ là kẻ thù gián tiếp.

Đặc điểm chánh yếu của Tâm Hỷ là hoan Hỷ với sự thành vượng và thành công (*anumodanā*) của người khác. Tâm Hỷ bao trùm những chúng sanh hữu hạnh. Tâm Hỷ là đức tánh thành thật chung vui, chung mừng và ngợi khen. Tâm Hỷ loại trừ mọi hình thức bất mãn (*arati*) trước sự thành

Upekkhā literally means to view impartially, that is, with neither attachment nor aversion. It is not hedonic indifference but perfect equanimity or well-balanced mind. It is the balanced state of mind amidst all vicissitudes of life, such as praise and blame, pain and happiness, gain and loss, repute and disrepute.

Its direct enemy is attachment (*rāga*) and its indirect enemy is callousness. *Upekkhā* discards clinging and aversion. Impartial attitude is its chief characteristic.

Here *upekkhā* does not mean mere neutral feeling, but implies a sterling virtue. Equanimity, mental equilibrium are its closest equivalents. *Upekkhā* embraces the good and the bad, the loved and the unloved, the pleasant and the unpleasant.

The *Visuddhimagga* describes in detail the method to cultivate the brahmavihāras in order to develop the jhānas.

Supernormal Powers

When once the aspirant succeeds in cultivating the jhānas he can, without difficulty, develop the five supernormal powers (*abhiññā*)—namely, divine eye (*dibbacakkhu*), divine ear (*dibbasota*), reminiscence of past births (*pubbe nivāsānussatiñāṇa*), thought-reading (*paracittavijāñāṇa*), and various psychic powers (*iddhividha*).

Samādhi and these supernormal powers, it may be

vượng của người khác.

Tâm **Xả** (*Upekkhā*) theo sát nghĩa, là nhận định vô tư, tức không Luyến Ái cũng không ghét bỏ. Xả không phải là lạnh lùng, lãnh đạm mà trạng thái thân nhiên, hoàn toàn không chao động, là Tâm tuyệt đối quân bình. Đây là Tâm trạng bình thân của Tâm giữa những hoàn cảnh thăng trầm của đời sống, như tán dương và khiển trách, hạnh phúc và đau khổ, được và thua, danh thơm và tiếng xấu.

Người thù trực tiếp của Tâm Xả là Luyến Ái (*rāga*), và kẻ thù gián tiếp là thái độ lạnh lùng, vô tình. Thái độ vô tư là đặc điểm chánh yếu của Tâm Xả (*Upekkhā*).

Ở đây, danh từ *Upekkhā* không có nghĩa là Tâm Vô Ký, không-hạnh-phúc-không-phiền-não, mà rõ ràng hàm xúc ý nghĩa một Phẩm Hạnh. Bình thân, Tâm Quân Bình được xem như sát nghĩa nhất. Tâm Xả bao trùm cả tốt lẫn xấu, những điều khả ái và khả ố, thích thú cũng như nghịch lòng.

Sách *Thanh Tịnh Đạo* (*Visuddhimagga*) mô tả với đầy đủ chi tiết phương pháp phát triển Tứ Vô Lượng Tâm để phát triển các tầng Thiền (*Jhāna*).

Một khi đã thành công phát triển và trau dồi đầy đủ Thiền (*Jhāna*), hành giả có thể dễ dàng phát triển các **năng lực Thần Thông** (Thắng Trí, *Abhiññā*) như Thiên Nhãn (*Dibacakkhu*), Thiên Nhĩ (*Dibbasota*), Túc Mạng Thông (*Pubbe Nivāsānussatiñāṇa*, hồi nhớ tiền kiếp), Tha Tâm Thông (*Paracittavijāñāṇa*) và nhiều năng lực thần thông khác (*iddhividha*).

Mặc dầu Tâm Định (*Samādhi*) và các năng lực tinh thần

mentioned, are not essential for the attainment of arahantship, though they would undoubtedly be an asset to the possessor.

There are, for instance, dry-visioned arahants (*sukkhavipassaka*) who, without the aid of the jhānas, attain arahantship straightaway by merely cultivating insight.

Many men and women attained arahantship in the time of the Buddha himself without developing the jhānas.

It is only one who has gained the fifth jhāna that could develop the five kinds of abhiññā.

Dibbacakkhu is the celestial or divine eye, also called clairvoyance, which enables one to see heavenly or earthly things, far or near, that are imperceptible to the physical eye.

Cutūpapātañāṇa, knowledge with regard to the dying and reappearing of beings, is identical with this celestial eye. *Anāgataṃsañāṇa*, knowledge with regard to the future and *yathākammūpagatañāṇa*, knowledge with regard to the faring of beings according to their own good and bad actions, are two other kinds of knowledge belonging to the same category.

Dibbasota is the celestial ear, also called clairsaudience, which enables one to hear subtle or coarse sounds far or near.

Pubbe nivāsānussatiñāṇa is the power to remember the

này chắc chắn đem lại nhiều lợi ích cho hành giả, ta lên ghi nhận rằng đó không phải là điều chánh yếu để thành đạt Đạo Quả Vô Sanh (A La Hán).

Có những vị Vô Sanh (A La Hán) gọi là *Sukkhavipassaka*, đi thẳng đường, và chứng đắc Đạo Quả Vô Sanh (A La Hán) bằng cách Hành Thiền Quán (Minh Sát, *Vipassanā*), không qua sự hỗ trợ của Thiền (*Jhāna*).

Nhiều người ở thời Đức Phật, nam cũng như nữ, đã đắc Quả Vô Sanh (A La Hán) mà không có đắc Thiền (*Jhāna*).

Chỉ có những vị đã đắc thiền mới phát triển được năm loại năng lực Thần Thông (*Abhiññā*) là:

1) *Dibbacakkhu*, Thiên Nhãn, cũng được gọi là Huệ Nhãn, là khả năng thấy được những việc ở cảnh trời hay cảnh người, xa hay gần, mà mắt người không thể thấy.

2) *Cutūpapātañāṇa*, Trí có liên quan đến cái chết và sự xuất hiện trở lại của chúng sanh, cũng đồng nghĩa với Thiên Nhãn, hay Nhãn Thông. *Anāgataṃsañāṇa*, Trí có liên quan đến tương lai, và *yathākammūpagatañāṇa*, Trí về sự ra đi của chúng sanh tùy hành động Thiện hay Bất Thiện, là hai loại hiểu biết nằm trong phân hạng này.

3) *Dibbasota*, Thiên Nhĩ, cũng gọi là Nhĩ Thông hay Huệ Nhĩ, là khả năng nghe được những âm thanh, vi tế hay thô kịch, xa hay gần.

4) *Pubbe Nivāsānussatiñāṇa*, là khả năng Hồi Nhớ Các

past lives of oneself and others. With regard to this knowledge the Buddha's power is limitless, while in the case of others it is limited.

Paracittavijāñāṇa is the power to discern the thoughts of others.

Iddhividha is the power to fly through the air, walk on water, dive into the earth, create new forms etc.

Notes

414. *Kasiṇa* here means whole, all, complete. It is so called because the projected light issuing from the conceptualised image of the *kasiṇa* object could be extended everywhere without limitation.

Tiền Kiếp, của mình và của người khác. Về điểm này, năng lực của Đức Phật không có giới hạn. Ngài có thể nhớ được vô lượng tiền kiếp. Nhưng đối với người khác thì năng lực này có giới hạn, tùy theo mức độ trau dồi.

5) *Paracittavijāñāṇa*, Tha Tâm Thông, là năng lực tinh thần có thể đọc tư tưởng của người khác.

6) *Iddhividha* là những năng lực Thần Thông như bay trên không trung, đi trên mặt nước, chun dưới đất, tạo những hình thể mới, v.v...

Chú Thích

1. "*Kasiṇa*" ở đây có nghĩa là trọn vẹn, tất cả, đầy đủ. Gọi như vậy bởi vì ánh sáng tỏa ra từ hình ảnh khái niệm của đề mục "*Kasiṇa*" phải bao trùm trọn vẹn, tất cả, không giới hạn.

Trong trường hợp dùng đất làm đề mục, ta phải làm một cái đĩa hình tròn, bề kính độ một gang bốn ngón tay. Lấy đất sét màu da trời lúc bình minh, nhồi nhuyễn, đắp lên, rồi cạo gọt thật kỹ, thật láng. Nếu không có đủ đất màu da trời lúc bình minh thì làm mặt, rồi dùng đất màu khác cũng được, để đắp phía dưới. Cái vật tròn bằng đất để suy niệm ấy gọi là "*Kasiṇa Mandala*".

Các loại *Kasiṇa* khác cũng làm tương tự như vậy. Sách *Thanh Tịnh Đạo (Visuddhimagga)* có mô tả từng chi tiết. Cũng nên ghi nhận rằng đề mục ánh sáng và không gian không có trong kinh điển. Nếu không kể hai đề mục này, thì còn lại ba mươi tám đề mục Hành Thiên tất cả.

415. These ten kinds of corpses were found in ancient cemeteries and charnel places where dead bodies were not buried or cremated and where flesh-eating beasts and birds frequent.

Nowadays, these bodies can be viewed in mortuaries.

In some Thai monasteries there are burial grounds where decaying bodies can be viewed. Photographs with dead bodies in various stages of decay, etc, are also available in monasteries.

416. *Anussati* lit., means constant mindfulness.

417. *Āhāre paikkūlasaññā*, i.e., the feeling of loathsomeness of food in its search, eating, etc.

418. *Catudhātuvavatthāna*—i.e., the investigation of the four primary elements of extension (*Paṭhavī*), cohesion (*āpo*), heat (*tejo*), and motion (*vāyo*), with regard to their special characteristics.

419. In the case of earth *kasiṇa* one makes a circle of about one span and four fingers in diameter and, covering it with dawn-coloured clay, smoothes it well. If there be not enough clay of the dawn colour, he may introduce some other kind of clay beneath. This concentrative circle is known as *kasiṇa-maṇḍala*.

The remaining *kasiṇas* should be similarly understood. Details are given in the *Visuddhimagga*. It may be

2. Vào thời Đức Phật có nhiều tử thi còn quàng lại trong các nghĩa địa, chờ ngày chôn hoặc thiêu, còn làm mồi ngon cho thú và chim.

Ngày nay, không thể có tử thi như vậy nữa để dùng làm đề mục Hành Thiền.

3. “*Anussati*” là Niệm Niệm, không ngừng niệm.

4. “*Āhāre Patikkūlasaññā*” - như Quán Tưởng tánh cách ghê tởm của vật thực khi đi tìm, lúc ăn, lúc tiết ra, lúc tiêu hóa, lúc thoát ra, v.v...

5. Ví dụ như quan sát bốn yếu tố: Đất, có tánh cách duỗi ra (*Paṭhavī*); Nước, dính liền lại (*Āpo*); Lửa, nóng hay lạnh (*Tejo*); và Gió di động (*Vāyo*). Xem xét những đặc tánh riêng biệt.

6. *Padhāna Sutta*, trang 28.

Trong trường hợp dùng đất làm đề mục, ta phải làm một cái đĩa hình tròn, bề kính độ một gang bốn ngón tay. Lấy đất sét màu da trời lúc bình minh, nhồi nhuyễn, đắp lên, rồi cạo gọt thật kỹ, thật láng. Nếu không có đủ đất màu da trời lúc bình minh thì làm mặt, rồi dùng đất màu khác cũng được, để đắp phía dưới. Cái vật tròn bằng đất để suy niệm ấy gọi là “*Kasiṇa Mandala*”.

Các loại *Kasiṇa* khác cũng làm tương tự như vậy. Sách *Thanh Tịnh Đạo (Visuddhimagga)* có mô tả từng chi tiết.

mentioned that light and space kasiṇas are not found in the text. When they are excluded there are thirty-eight subjects.

420. Included below, see Satipaṭṭhāna Sutta.

421. For the complete text, see Satipaṭṭhāna Sutta.

Cũng nên ghi nhận rằng đề mục ánh sáng và không gian không có trong kinh điển. Nếu không kể hai đề mục này, thì còn lại ba mươi tám đề mục Hành Thiền tất cả.

7. Majjhima Nikāya, Vitakka Saṅghāna Sutta, số 20.

XXXVII. THE FIVE HINDRANCES

"There are these five corruptions of the heart, tainted by which the heart is neither soft, nor pliable, nor gleaming, nor easily broken up, nor perfectly composed for the destruction of the corruptions."

— Saṃyutta Nikāya

Hindrance

Nīvaraṇa (ni + var, to hinder, to obstruct) is that which hinders one's progress or that which obstructs the path to emancipation and heavenly states.

It is also explained as that which "muffles, enwraps, or trammels thought."

There are five kinds of *nīvaraṇas* or hindrances. They are:

- i. Sensual Desires (*kāmacchanda*),
- ii. ill Will (*vyāpāda*),
- iii. Sloth and Torpor (*thīna-middha*),
- iv. Restlessness and Worry (*uddhacca-kukkucca*), and
- v. Doubts (*vicikicchā*).

1. Kāmacchanda

means sensual desires or attachment to pleasurable sense-objects

37. NĂM PHÁP CÁI (NGĂN CHE)

"Có năm Pháp Cái của Tâm làm Ô Nhiễm. Do Tâm không mềm dẻo, không nhu thuận, không trong sáng, không dễ dạy, cũng không được cấu tạo hoàn bị, để tiêu trừ các Pháp Cái".

-- Tương Ưng Bộ Kinh

Chướng ngại tinh thần, *Nīvaraṇa* (*Nī + Var*, có nghĩa làm trở ngại, ngăn chặn), là cái gì gây trở ngại cho tiến bộ tinh thần của ta, hay cái gì ngăn chặn con đường đưa đến Giải Thoát và những cõi Thiên.

Nīvaraṇa cũng có nghĩa là cái gì "bịt trùm, bao kín, hay ngăn che tư tưởng".

Có năm loại ngăn che (chướng ngại) tinh thần, hay năm Pháp Cái là:

1. Dục Dục (*Kāmacchanda*),
2. Sân Độc (*Vyāpāda*),
3. Hôn Thùy (Hôn Trầm - Thùy Miên, *Thīna-Middha*),
4. Điều Hối (Điều Cử - Hối hận, *Uddhacca-Kukkucca*), và
5. Hoài Nghi (*Vicikicchā*).

1) Kāmacchanda (Dục Dục):

Là ham muốn về cảnh dục, Luyến dục vọng.

such as form, sound, odour, taste, and contact. This is regarded as one of the fetters, too, that bind one to saṃsāra.

An average person is bound to get tempted by these alluring objects of sense. Lack of self-control results in the inevitable arising of passions.

This hindrance is inhibited by one-pointedness (*ekaggatā*), which is one of the five characteristics of jhānas. It is attenuated on attaining sakadāgāmi and is completely eradicated on attaining anāgāmi.

Subtle forms of attachment such as *rūpa rāga* and *arūpa rāga* (attachment to realms of form and formless realms) are eradicated only on attaining arahantship.

The following six conditions tend to the eradication of sense-desires:

- i. perceiving the loathsomeness of the object,
- ii. constant meditation on loathsomeness,
- iii. sense-restraint,
- iv. moderation in food,
- v. good friendship, and
- vi. profitable talk.

2. Vyāpāda is ill will or aversion

A desirable object leads to attachment, while an undesirable one leads to aversion.

Chương ngại tinh thần này có thể chế ngự bằng Nhất Tâm (Nhất Điểm Tâm, *Ekaggatā*), một trong năm chi Thiền (*Jhāna*). Khi đắc Quả Nhất Lai (Tư Đà Hàm, *Sakadāgāmi*), hành giả khắc phục được phần lớn, và chỉ hoàn toàn chế ngự Tham Dục khi đắc Quả Bất Lai (A Na Hàm, *Anāgāmi*).

Những hình thành vi tế của Ái Sắc (*Rūpa Rāga*), Luyện Ái níu theo những cảnh Sắc Giới, và Ái Vô Sắc (*Arūpa Rāga*), Luyện Ái theo Vô Sắc Giới, chỉ được trọn vẹn tiêu trừ khi đắc Quả Vô Sanh (A La Hán).

Sáu điều kiện sau đây có khuynh hướng tận diệt tham dục:

1. Nhận thức mối nguy hại của đối tượng,
2. Kiên trì Quán Tưởng về những nguy hại ấy,
3. Thu thúc Lục Căn,
4. Ăn uống độ lượng,
5. Tạo giới thân cận tốt, và
6. Luận đàm hữu ích.

2) Vyāpāda (Sân Độc)

hay không bằng lòng, bất toại nguyện: Điều ưa thích dẫn đến Luyện Ái, còn điều trái với sở thích đưa đến Tâm Ghét

These are the two great fires that burn the whole world. Aided by ignorance these two produce all sufferings in the world.

Ill will is inhibited by *pīti* or joy which is one of the *jhāna* factors.

It is attenuated on attaining *sakadāgāmi* and is eradicated on attaining *anāgāmi*.

The following six conditions tend to the eradication of ill will:

- i. perceiving the object with thoughts of goodwill,
- ii. constant meditation on loving kindness (*mettā*),
- iii. thinking that kamma is one's own,
- iv. adherence to that view,
- v. good friendship, and
- vi. profitable talk.

3. *Thīna* or sloth is explained as a morbid state of the mind, and ***middha*** as a morbid state of the mental states.

A stolid mind is as "inert as a bat hanging to a tree, or as molasses cleaving to a stick, or as a lump of butter too stiff for spreading".

Bỏ, không bằng lòng.

Luyến Ái và Ghét Bỏ là hai ngọn lửa to lớn, thiêu đốt thế gian.

Được sự hỗ trợ của Vô Minh, cả hai tạo lên những bất hạnh trong đời.

Một yếu tố khác của Thiền (*Jhāna*), "Hỷ", có khả năng chế ngự Tâm Sân Độc (*Vyāpāda*).

Chướng ngại này được khắc phục phần lớn khi hành giả đắc Quả Nhất Lai (Tư Đà Hàm), và được trọn vẹn chế ngự khi đắc Quả Bất Lai (A Na Hàm).

Sáu điều kiện sau đây có xu hướng tiêu trừ Sân Độc Cái:

1. Hay biết, ghi nhận đối tượng với thiện ý,
2. Kiên trì Quán Tưởng Tâm Từ (*Mettā*),
3. Suy nghiệm rằng Nghiệp (*Kamma*) là do chính ta tạo nên,
4. Sống theo quan điểm ấy,
5. Tạo giới thân cận tốt, và
6. Luận đàm hữu ích.

3) *Thīna-Middha* (Hôn Thù / Hôn Trầm - Thù Miên):

Thīna là sở hữu Hôn Trầm, là trạng thái uể oải; và *Middha* là sở hữu Thù Miên, là trạng thái đã dưng.

Một tâm trạng nhuế nhối cũng bất động như một vật vô tri vô giác, như cái nón treo trên cây, như nhựa đeo dính trên khúc gỗ hay một miếng bơ quá đặc cứng không có thể trét ra.

Sloth and torpor should not be understood as bodily drowsiness, because arahants, who have destroyed these two states, also experience bodily fatigue.

These two promote mental inertness and are opposed to strenuous effort (*virīya*).

They are inhibited by the *jhāna* factor (*vitakka*, or initial application), and are eradicated on attaining arahantship.

The following six conditions tend to the eradication of sloth and torpor:

- i. reflection on the object of moderation in food,
- ii. changing of bodily postures,
- iii. contemplation on the object of light;
- iv. living in the open, good friendship, and
- v. profitable talk.

4. *Uddhacca* is mental restlessness or excitement of the mind.

It is a mental state associated with all types of immoral consciousness. As a rule an evil is done with some excitement or restlessness.

***Kukkucca* is worry.**

It is either repentance over the committed evil or over the unfulfilled good.

Không nên hiểu Hôn Thùy (Hôn Trầm - Thụy Miên) là trạng thái mỗi mệt không muốn cử động, bởi vì chư vị Vô Sanh (A La Hán), đã tận diệt hai Pháp Cái ấy, đôi khi vẫn còn cảm thấy thân thể mệt mỏi.

Hai chướng ngại này đưa đến tâm lười biếng, uể oải, nghịch nghĩa với hạnh Tinh Tấn, đức kiên trì.

Yếu tố "*Tâm*", một Chi khác của Thiền, có thể khắc phục phần lớn, và hoàn toàn chế ngự Hôn Thùy (Hôn Trầm - Thụy Miên) khi đắc Quả Vô Sanh (A La Hán).

Sáu điều kiện sau đây có chiều hướng tiêu trừ hai Pháp Cái (ngăn che, chướng ngại) này:

1. Suy niệm về đối tượng của ẩm thực vô độ lượng,
2. Thay đổi oai nghi, hay tư thế,
3. Quán Tưởng đối tượng ánh sáng,
4. Sống ngoài trời,
5. Tạo giới thân cận tốt, và
6. Luận đàm hữu ích.

4) *Uddhacca* (Điệu Cử, Phóng Dật):

Là trạng thái bất ổn, hay chao động, của Tâm.

Đó là tâm trạng có liên quan đến tất cả những Tâm Bất Thiện. Thông thường, Tâm trở nên chao động, hay bất ổn định, khi hành động Bất Thiện.

***Kukkucca* (Trạo Hối):**

là hối tiếc một hành động Bất Thiện đã làm, một hành động Thiện đã bỏ qua không làm, hay làm không được viên

Repentance over one's evil does not exempt one from its inevitable consequences.

The best repentance is the will not to repeat that evil.

Both these hindrances are inhibited by the *jhāna* factor *sukha* or happiness.

Restlessness is eradicated on attaining arahantship, and worry is eradicated on attaining *anāgāmi*.

The following six conditions tend to the eradication of these two states:

- i. erudition or learning,
- ii. questioning or discussion,
- iii. understanding the nature of the *vinaya* discipline,
- iv. association with senior monks,
- v. good friendship, and
- vi. profitable talk.

5. *Vicikicchā* is doubt or indecision

That which is devoid of the remedy of wisdom is *vicikicchā* (*vi*, devoid; *cikicchā*, wisdom).

It is also explained as vexation due to perplexed thinking (*vici*, seeking; *kicchā*, vexation).

mãn.

Chính sự ăn năn về một hành động Bất Thiện không ngăn cản được hậu quả không tốt của nó xảy ra.

Hối tiếc tốt đẹp nhất là quyết tâm không lặp lại hành động Bất Thiện ấy nữa.

Cả hai Pháp Cái, Điều Cử (Phóng Dật) và Trạo Hối này đều có thể khắc phục bằng chi Thiên “*Lạc*” (*Sukka*).

Hành giả sẽ tận diệt Điều Cử (Phóng Dật) lúc đắc Quả Vô Sanh (A La Hán), và lo âu, với Đạo Quả Bất Lai (A Na Hàm).

Sáu điều kiện sau đây có chiều hướng chế ngự hai tâm trạng ấy:

1. Thông suốt pháp học,
2. Nghiên cứu học hỏi và thảo luận,
3. Thấu triệt tinh thần của Giới Luật,
4. Thân cận với những vị Tăng cao hạ,
5. Thân cận với người tốt, và
6. Luận đàm hữu ích.

5) *Vicikicchā* (Hoài Nghi):

Là tâm trạng bất định.

“*Vi*” là không có, hay thiếu. “*Cikicchā*” là Trí Tuệ.

Vicikicchā là cái gì không chứa đựng được liệu cho Trí Tuệ.

Cũng được giải thích là sự khó chịu gây nên do suy niệm hỗn tạp, do tâm trạng thắc mắc (*Vici*: tìm kiếm; *Kicchā*: khó chịu).

Here it is not used in the sense of doubt with regard to the Buddha etc., for even non-Buddhists inhibit vicikicchā and gain jhānas.

As a fetter, vicikicchā is that doubt about Buddha etc., but as a hindrance it denotes unsteadiness in one particular thing that is being done.

The commentarial explanation of vicikicchā is the inability to decide anything definitely that it is so.

In other words, it is indecision.

This state is inhibited by the jhāna factor *vicāra* (sustained application). It is eradicated on attaining Sotāpatti.

The following six conditions tend to its eradication:

- i. knowledge of the Dhamma and Vinaya,
- ii. discussion or questioning,
- iii. understanding of the nature of the vinaya discipline,
- iv. excessive confidence,
- v. good friendship, and
- vi. profitable talk.

Ở đây, Hoài Nghi (*Vicikicchā*) không có nghĩa là mất niềm tin, không phải Hoài Nghi về Đức Phật, v.v... bởi vì một người không phải Phật Tử cũng có thể khắc phục *Vicikicchā*, Hoài Nghi, và Đắc Thiền (*Jhāna*).

Nếu xem như một Kiết Sử (*Samyojana*), tức dây trói buộc chúng sanh vào vòng Luân Hồi thì *Vicikicchā* là Hoài Nghi về Đức Phật, v.v... nhưng, nếu xem như một ngăn che (chướng ngại) tinh thần, thì đó chỉ là một tâm trạng lỏng lẻo, không nhất quyết về điều mình đang làm.

Theo Bản Chú Giải, *Vicikicchā* là không đủ khả năng quyết định một việc gì đó phải là thế nào.

Nói khác đi, thì đó là tâm trạng bất định.

Trạng thái này có thể khắc phục được bằng chi Thiền “Tứ” (*Vicarā*), nghĩa là liên tục chú tâm. Hành giả tận diệt Hoài Nghi (*Vicikicchā*) khi đắc Quả Dự Lưu (Tu Đà Hoàn).

Sáu điều kiện sau đây có chiều hướng tiêu trừ Hoài Nghi:

1. Thông suốt Giáo Pháp và Giới Luật,
2. Nghiên cứu tìm học và thảo luận,
3. Thấu triệt tinh thần của Giới Luật (*Vinaya*),
4. Niềm tin hoàn toàn vững chắc,
5. Thân cận người tốt, và
6. Luận đàm hữu ích.

XXXVIII. THE WAY TO NIBBĀNA (III)

Transient are all conditioned things, Sorrowful are all conditioned things, Soulless are all conditioned and non-conditioned things.

—Dhp 277-279

Insight (Vipassanā)

When the jhānas are developed by temporarily inhibiting the hindrances (*nīvaraṇa*) the mind is so purified that it resembles a polished mirror, where everything is clearly reflected in true perspective. Still there is not complete freedom from unwholesome thoughts, for by concentration the evil tendencies are only temporarily inhibited. They may rise to the surface at quite unexpected moments.

Discipline regulates words and deeds; concentration controls the mind; but it is insight (*paññā*), the third and the final stage, that enables the aspirant to sainthood to eradicate wholly the defilements inhibited by *samādhī*.

At the outset he cultivates 'purity of vision' (*diṭṭhi-visuddhi*) **422** in order to see things as they truly are. With one-pointed mind he analyses and examines this so-called being. This searching examination shows what he has called personality, to be merely a complex compound of mind and matter which are in a state of constant flux.

38. CON ĐƯỜNG NIẾT BÀN (III)

*“Tất cả các Pháp Hữu Vi(1) đều Vô Thường,
Tất cả các Pháp Hữu Vi đều đau khổ
Tất cả các Pháp, Hữu Vi và Vô Vi, đều Vô Ngã”.*

-- Kinh Pháp Cú

Tuệ Quán (Minh Sát, Vipassanā)

Khi đã tạm thời chế ngự các Pháp Cái (*Nīvaraṇa*) tức năm ngăn che (chướng ngại) tinh thần, Tâm hành giả trở nên trong sạch như mặt kiếng được lau chùi bóng loáng, phản chiếu mọi sự vật một cách rõ ràng, đúng với sự thật. Tuy nhiên, Tâm Định chỉ tạm thời đè nén những tư tưởng Bất Thiện mà không tận diệt. Các Tâm Bất Thiện này có thể trỗi lên mặt và tái phát một cách bất ngờ, bất cứ lúc nào.

Giới Luật điều hòa hành động và lời nói. Định kiểm soát Tâm. Nhưng chính Tuệ (*Paññā*), giai đoạn cuối cùng, giúp người có nguyện vọng từ phạm trở nên Thánh tận diệt mọi Ô Nhiễm mà Tâm Định tạm thời chế ngự.

Hành giả bắt đầu tu tiến Tịnh Kiến (*Diṭṭhi-visuddhi*)(2) để tỏ ngộ chân tướng của vạn pháp. Với Nhất Tâm, hành giả quan sát và phân tích cái gọi là chúng sanh. Sự dò xét và quan sát này cho thấy rằng cái được gọi là cá thể, chỉ là sự cấu thành phức tạp của Danh và Sắc. Cả hai đều ở trạng thái luôn luôn biến đổi, luôn luôn trôi chảy, như một dòng suối trường lưu bất tức.

Having thus gained a correct view of the real nature of this so-called being, freed from the false notion of a permanent soul, he searches for the causes of this "I" personality. He realises that there is nothing in the world but is conditioned by some cause or causes, past or present, and that his present existence is due to past ignorance (*avijjā*), craving (*taṇhā*) grasping (*upādāna*), kamma, and physical food of the present life.

On account of these five causes this so-called being has arisen, and as past causes have conditioned the present, so the present will condition the future. Meditating thus, he transcends all doubts with regard to past, present and future. **423**

Thereupon he contemplates the truth that all conditioned things are transient (*anicca*), subject to suffering (*dukkha*), and devoid of an immortal soul (*anattā*). Wherever he turns his eyes he sees naught but these three characteristics standing out in bold relief.

He realises that life is a mere flux conditioned by internal and external causes. Nowhere does he find any genuine happiness, for everything is fleeting.

As he thus contemplates the real nature of life and is absorbed in meditation, a day comes when, to his surprise,

Khi đã tỏ ngộ về bản chất thực sự của cái gọi là chúng sanh và thoát khỏi sai lầm về một linh hồn trường cửu, hành giả cố tìm những nguyên nhân sanh ra cái "Ta" và nhận định rằng thế gian này không có sự tự nhiên phát sanh mà không tùy thuộc ở một, hay nhiều điều kiện, trong hiện tại, hay trong quá khứ. Vạn pháp đều do duyên sanh. Hành giả nhận định rằng sự tồn tại hiện tại của mình có đây là do Vô Minh (*Avijjā*), Ái (*Taṇhā*), Thủ (*Upādāna*), và Nghiệp (*Kamma*), của kiếp quá khứ, và Vật Thực (*Oja*) trong kiếp sống hiện tại.

Do năm nguyên nhân ấy, cái gọi là chúng sanh được cấu tạo. Nguyên nhân quá khứ trợ cho hiện tại, và cùng thế ấy, hiện tại trợ cho tương lai. Chú tâm suy niệm như thế ấy hành giả vượt lên mọi hoài nghi về quá khứ, hiện tại và tương lai.(3)

Tiếp theo, hành giả suy niệm rằng tất cả các vật cấu tạo, hay các Pháp Hữu Vi đều Vô Thường (*Anicca*), phải chịu Đau Khổ (*Dukkha*), và không có một linh hồn trường cửu phải Bất Diệt (*Anattā*). Hướng tầm mắt vào bất luận nơi nào, hành giả chỉ nhìn thấy ba đặc tướng ấy phát lộ rành mạch, rõ ràng, không thể làm lẫn.

Bây giờ hành giả Nhận thức rằng kiếp sống chỉ là một sự trôi chảy, một di động liên tục, không gián đoạn. Dù ở các cõi Thiên hay trên quả địa cầu, hành giả không tìm được nơi nào có hạnh phúc thật sự, bởi vì mỗi hình thức khoái lạc chỉ là bước đầu, mở đường đến đau khổ.

Do đó, cái gì Vô Thường tất nhiên phải chịu đau khổ, và nơi nào đau khổ và biến đổi chiếm ưu thế thì không thể có một Tự Ngã trường tồn vĩnh cửu.

Khi cố tâm chuyên chú Hành Thiền như thế ấy, sẽ có một ngày kia, trước sự ngạc nhiên của chính mình, hành giả

he witnesses an aura (*obhāsa*) emitted by his body.

He experiences an unprecedented pleasure, happiness, and quietude. He becomes even-minded, religious fervour increases, mindfulness becomes clear and insight keen.

Mistaking this advanced state of moral progress for sainthood, chiefly owing to the presence of the aura, he develops a liking for this mental state.

Soon the realisation comes that these new developments are impediments to moral progress, and he cultivates the purity of knowledge with regard to the path and not-path.

424

Perceiving the right path, he resumes his meditation on the arising (*udaya ñāṇa*) and passing away (*vaya ñāṇa*) of all conditioned things. Of these two states the latter becomes more impressed on his mind since change is more conspicuous than becoming.

Therefore he directs his attention to contemplation of the dissolution of things (*bhaṅga ñāṇa*). He perceives that both mind and matter which constitute this so-called being are in a state of constant flux, not remaining for two consecutive moments the same.

To him then comes the knowledge that all dissolving things are fearful (*bhaya ñāṇa*). The whole world appears to him as a pit of burning embers—a source of danger.

Subsequently he reflects on the wretchedness and vanity (*ādīnava ñāṇa*) of the fearful and deluded world, and gets a feeling of disgust (*idā ñāṇa*) followed by a strong will for deliverance from it (*muñcitukamyatā ñāṇa*).

chứng kiến một ánh hào quang (*obhāsa*) phát tỏa ra từ thân mình.

Lúc ấy hành giả Thọ Cảm trạng thái thỏa thích, hạnh phúc và vắng lặng, trước kia chưa từng bao giờ được biết. Hành giả càng củng cố Tâm Định và Tinh Tấn thêm. Tâm Đạo nhiệt thành càng tăng trưởng, Tâm Niệm toàn hảo, và Tuệ Quán (Minh Sát) càng trở nên sâu sắc một cách lạ thường.

Làm tướng mức tiến bộ khá cao ấy là Đạo Quả Thánh, nhất là vì thấy có hào quang, hành giả phát triển Tâm ưa thích trạng thái tinh thần ấy.

Nhưng sớm nhận thấy rằng những hiện tượng mới ấy chỉ làm trở ngại cho những tu tiến mới ấy, hành giả trau dồi và phát triển “*Tịnh Kiến Đạo Phi Đạo Tuệ*”.(4)

Đã Nhận thức con đường đúng, hành giả gom Tâm Quán Tưởng vào sự phát sanh (*udaya ñāṇa*, Tuệ sanh) và sự hoại diệt (*vaya ñāṇa*, Tuệ diệt) của tất cả các Pháp Hữu Vi. Trong hai trạng thái sanh và diệt, sự hoại diệt nổi bật chiếm ưu thế hơn, nên dần dần gây ấn tượng mạnh hơn trong Tâm hành giả, bởi vì sự thay đổi được nhận thấy dĩ nhiên và rõ ràng hơn sự trở thành.

Do đó, hành giả hướng Tâm quan sát của mình về sự diệt của sự vật (*bhaṅga ñāṇa*, Tuệ diệt) và nhận định rằng cả hai, Danh và Sắc, hai thành phần cấu tạo cá nhân mình luôn luôn ở trong trạng thái đổi thay, trôi chảy, không thể tồn tại giống hệt trong hai khoảnh khắc kế tiếp.

Bây giờ, phát sanh đến hành giả sự hiểu biết rằng tất cả những gì bị diệt đều là đáng sợ (*bhaya ñāṇa*, Tuệ kinh hãi). Toàn thể thế gian phát hiện trước mắt hành giả như một đồng củi đang phừng cháy, một nguồn hiểm họa.

Kế đó là hành giả suy tưởng về tánh chất tồi tệ và tạm bợ nhất thời (*ādīnava ñāṇa*, Tuệ tội quá) của thế gian đáng kinh sợ này và có cảm giác nhàm chán nó (*idā ñāṇa*, Tuệ

With this object in view, he resumes his meditations on the three characteristics of transiency, sorrow, and soullessness (*paṭisaṅkhā ñāṇa*) and thereafter develops complete equanimity towards all conditioned things—having neither attachment nor aversion for any worldly object (*upekkhā ñāṇa*). **425**

Reaching this point of spiritual culture, he chooses one of the three characteristics for his object of special endeavour and intently cultivates insight in that particular direction until the glorious day when he first realises Nibbāna, **426** his ultimate goal.

"As the traveller by night sees the landscape around him by a flash of lightning and the picture so obtained swims long thereafter before his dazzled eyes, so the individual seeker, by the flashing light of insight, glimpses Nibbāna with such clearness that the after-picture never more fades from his mind." **427**

When the spiritual pilgrim realises Nibbāna for the first time, he is called a sotāpanna, one who has entered the stream that leads to Nibbāna for the first time.

The stream represents the noble Eightfold Path.

A **stream-winner** is no more a worldling (*puthujjana*), but an *ariya* (noble one).

phiền yếm) và nảy sinh ra ý muốn tẩu thoát ra khỏi đó (*muñcitukamyatā ñāṇa*, Tuệ dục thoát - muốn Giải Thoát).

Hướng về đối tượng ấy, hành giả chú tâm quán sát trở lại vào ba đặc tánh Vô Thường, Khổ, Vô Ngã (*paṭisaṅkhā ñāṇa*, Tuệ quyết ly) và sau đó tu tiến Tâm Xả trọn vẹn, hoàn toàn thần nhiên đối với tất cả các Pháp Hữu Vi - không Luyến Ái cũng không ghét bỏ, hay bắt toại nguyện - đối với bất luận sự việc gì trên thế gian (*upekkhā-ñāṇa*, Tuệ hành xả).

Khi đạt đến mức độ tinh thần này, hành giả chọn một trong ba loại đặc tướng, Vô Thường, Khổ, Vô Ngã, cái nào thích hợp nhất với mình và khai triển tu tiến Tuệ Quán theo chiều hướng ấy cho đến ngày vẻ vang tươi sáng mà hành giả thành tựu mục tiêu cuối cùng - Đạo Quả Niết Bàn.⁽⁵⁾

"Cũng như người đi trong đêm tối nhờ trời chớp, nhìn thấy quang cảnh quanh mình rồi giữ lại hình ảnh ấy trước mắt một lúc lâu. Cũng thế ấy, do cái chớp bật sáng lên của Tuệ Quán, hành giả nhoáng Chứng Ngộ Niết Bàn một cách rõ ràng và hình ảnh ấy lưu lại trong Tâm, không còn phai mờ nữa".⁽⁶⁾

Người đã thành tựu Niết Bàn lần đầu tiên được gọi là Dự Lưu hay Nhập Lưu (Tu Đà Hoàn, *Sotāpanna*), có nghĩa là người bước vào dòng suối chảy đến Niết Bàn lần đầu tiên.

Dòng Suối là Bát Thánh Đạo (Bát Chánh Đạo).

1) Vị Dự Lưu (Tu Đà Hoàn, *Sotāpanna*) không còn là người phạm tại thế (*puthujjana*) nữa. Ngài đã là bậc Thánh

On attaining this first stage of sainthood, he eradicates the following three fetters (*saṃyojana*) that bind him to existence:

1. *Sakkāya-diṭṭhi* (*sati + kāye + diṭṭhi*)—literally, view,

when a group or compound exists. Here *kāya* refers to the five aggregates of matter— feeling, perception, mental states, and consciousness. The view that there exists an unchanging entity, a permanent soul, when there is a complex-compound of psycho-physical aggregates, is termed *sakkāyadiṭṭhi*. The *Dhammasaṅgaṇī* enumerates twenty kinds of such soul-theories. **428** *Sakkāya-diṭṭhi* is usually rendered as self-illusion, theory of individuality, or illusion of individualism.

2. *Vicikicchā*—doubts. They are doubts about

(i) the Buddha, (ii) the Dhamma, (iii) the Sangha, (iv) the disciplinary rules (*sikkhā*), (v) the past, (vi) the future, (vii) both the past and the future, and (viii) dependent origination (*Paṭicca samuppāda*).

3. *Sīlabbataparāmāsa*—adherence to (wrongful) rites and ceremonies.

The *Dhammasaṅgaṇī* explains it thus:

Nhân (*Ariya*).

Khi bước vào dòng Thánh, vị Dự Lưu (Tu Đà Hoàn) đã tận diệt ba Kiết Sử (*Samyojana*), tức là ba trong mười dây trói buộc cột chúng sanh vào cuộc phiêu lưu vô tận, sanh tử triền miên trong vòng Luân Hồi. Ba dây trói buộc ấy là:

a. *Sakkāya-diṭṭhi* (= *sati + kāye + diṭṭhi*) - Thân Kiến

Theo đúng nghĩa là quan kiến trong khi có một nhóm hay một hợp tổ tồn tại. Ở đây, danh từ *Kāya* ám chỉ Năm Uẩn: Sắc, Thọ, Tưởng, Hành, Thức. Tin rằng có một thực thể không biến đổi, một linh hồn trường cửu, trong khi đó chỉ là một sự cấu thành phức tạp của những Uẩn Danh Sắc, được gọi là *Sakkāya-diṭṭhi*. Bộ *Dhammasaṅgaṇī* (trong *Vī Diệu Pháp*) kể ra hai mươi loại lý thuyết khác nhau về linh hồn. *Sakkāya-diṭṭhi*, thường được phiên dịch là ảo kiến về cái ta, hay Thân Kiến, lý thuyết về Bản Ngã hay ảo ảnh của Bản Ngã luận.

b. *Vicikicchā* - Hoài Nghi. Có sự hoài nghi về:

1. Đức Phật, 2. Giáo Pháp, 3. Tăng Đoàn, 4. Giới Luật, 5. Quá Khứ, 6. Vị Lai, 7. Cả hai, Quá Khứ và Vị Lai, và 8. Liên Quan Tương Sinh (Thập Nhị Nhân Duyên, *Paṭicca Samuppāda*).

c. *Sīlabbataparāmāsa* - Giới Cấm Thủ

Tin tưởng vào những nghi thức và lễ cúng (sai lầm).

Bộ *Dhammasaṅgaṇī* giải thích điểm này như sau:

"it is the theory held by ascetics and brahmins outside this doctrine that purification is obtained by rules of moral conduct, or by rites, or by both rules of moral conduct and rites." **429**

For the eradication of the remaining seven fetters a **sotāpanna** is reborn seven times at the most. He gains implicit confidence in the Buddha, the Dhamma, and the Sangha. He would not for any reason violate any of the five precepts. He is not subject to rebirth in states of woe as he is destined to enlightenment.

With fresh courage as a result of this distant glimpse of Nibbāna, the noble pilgrim makes a rapid progress, and perfecting his insight becomes a **sakadāgāmi (once-returner)**, the second stage of sainthood, by attenuating two other fetters—namely, sense-desires (*kāmatāga*) and ill will (*paigha*).

Now he is called a once-returner because he is born in the human realm only once, should he not attain arahantship in that birth itself.

It is interesting to note that the ariya saint who has attained the second stage of sainthood can only weaken these two powerful fetters with which he is bound from a beginningless past. At times, though to a slight extent, he may harbour thoughts of lust and anger.

It is by attaining the third stage of sainthood, that of the

“Có Giáo Lý của những vị Tu Sĩ và những vị Bà La Môn, ngoài Giáo Lý này (tức ngoài Phật Giáo), dạy rằng có thể tự Thanh lọc bằng cách giữ Giới hay bằng nghi thức cúng tế hay bằng cả hai, nghiêm Trì Giới Luật và theo đúng nghi thức cúng tế”.

Để tận diệt bảy Kiết Sử còn lại, vị **Dục Lưu (Tu Đà Hoàn, Sotāpanna)** còn phải Tái Sanh nhiều lắm là bảy lần. Niềm tin nơi Đức Phật, Giáo Pháp và Tăng Đoàn của các Ngài thật hoàn toàn vững chắc. Bất luận trong trường hợp nào và không vì lý do gì, các Ngài còn vi phạm năm giới căn bản. Các Ngài không còn Tái Sanh vào cảnh khổ.

2) Từ đây hành giả, bây giờ là bậc Thánh Nhân, đã nhóang chứng Niết Bàn từ xa, càng quyết tâm tu tiến, tiến bộ nhanh chóng, kiên toàn Tuệ Quán, thành tựu Đạo Quả **Nhất Lai (Tu Đà Hàm, Sakadāgāmi)**, tầng nhì trong bốn tầng Thánh, bằng cách làm suy giảm hai Kiết Sử là Tham hay lòng Tham duyên theo Dục Giới (*kāmatāga*) và bất toại nguyện (*patigha*).

Danh từ “*Sakadāgāmi*” có nghĩa là Nhất Lai. Gọi vị Nhất Lai (Tu Đà Hàm) vì Ngài còn Tái Sanh trong cảnh người chỉ một lần nữa thôi, nếu trong kiếp hiện tiền Ngài chưa đắc được Đạo Quả Vô Sanh (A La Hán).

Nên ghi nhận rằng vị Thánh Nhân đắc được tầng thứ nhì chỉ có thể làm suy giảm sức trói buộc chặt chẽ của hai Kiết Sử đã cột trói Ngài từ quá khứ vô tận. Đôi khi các Ngài cũng còn phải bận rộn với một vài tư tưởng Ái và Sân Hận, nhưng ở mức độ rất thấp.

3) Chí đến khi thành đạt tầng Thánh thứ ba, **Bất Lai (A**

anāgāmi (never-returner), that he completely eradicates those two fetters. Thereafter he neither returns to this world nor is he born in the celestial realms, since he has rooted out the desire for sensual gratification. After death he is reborn in the pure abodes (*suddhāvāsa*), an environment reserved for anāgāmis. There he attains arahantship and lives till the end of his life.

When a layman becomes an anāgāmi, he leads a celibate life.

The anāgāmi saint now makes his final advance and destroying the remaining five fetters—namely, attachment to realms of form (*rūpatāga*), attachment to formless realms (*arūparāga*), pride (*māna*), restlessness (*uddhacca*), and ignorance (*avijjā*)—attains **arahantship**, the final stage of sainthood.

Stream-winners, once-returners, never-returners are called *sekhas* because they have yet to undergo a training. arahants are called *asekhas* (adepts) because they no more undergo any training.

An arahant, literally, "worthy one", is not subject to rebirth because he does not accumulate fresh kammic activities. The seeds of his reproduction have all been destroyed.

The arahant realises that what was to be accomplished

Na Hàm, Anāgāmi), hành giả mới trọn vẹn tận diệt hai Kiết Sử ấy. Kể từ đó, Ngài không còn Tái Sanh vào cảnh người hay các cõi Thiên Dục Giới nữa vì đã hoàn toàn tận diệt mọi ham muốn thỏa mãn vật chất của Dục Giới. Sau khi viên tịch ở đây, Ngài Tái Sanh vào cõi Vô Phiền Thiên (*Suddhāvāsa*, cõi hoàn toàn tinh khiết), một cõi thích hợp với các vị Bất Lai (A Na Hàm). Ngài sẽ chứng đắc Đạo Quả Vô Sanh (A La Hán) và sống hết tuổi thọ trong cõi này.

Một người Cư Sĩ đắc Quả Bất Lai (A Na Hàm) sẽ sống độc thân.

4) Bậc Thánh Nhân Bất Lai (A Na Hàm) cố gắng thành tựu bước tiến cuối cùng để tận diệt năm Kiết Sử còn lại là: Ái Sắc (*Rūparāga*), Ái Vô Sắc (*Arūparāga*), Ngã Mạn (*Māna*), Phóng Dật (*Uddhacca*) và Vô Minh (*Avijjā*), và đắc Quả **Vô Sanh (A La Hán, Arahant)**, mức đến cuối cùng.

Những vị Dự Lưu (Tu Đà Hoàn), Nhất Lai (Tu Đà Hàm) và Bất Lai (A Na Hàm) được gọi là *Sekha* (ta thường dịch là “*Bậc Hữu Học*”, trong ý nghĩa là những vị “*còn phải học thêm nữa*”), bởi vì các Ngài còn cần phải tu tiến thêm nữa mới đến mức tuyệt đỉnh. Chư vị Vô Sanh (A La Hán) được gọi là *Asekha* (thông thường được gọi là “*Bậc Vô Học*”) vì các Ngài không còn phải học hành thêm.

Một vị Vô Sanh (A La Hán, đúng theo căn nguyên của danh từ *Arahant*, là bậc xứng đáng thọ lãnh vật cúng dường, Ứng Cúng) không còn Tái Sanh nữa vì Ngài không còn tạo Nghiệp mới. Mầm giống tái tạo đã bị tận diệt.

Vị Vô Sanh (A La Hán) Nhận thức rằng tất cả những điều

has been done, a heavy burden of sorrow has finally been relinquished, and all forms of craving and all shades of ignorance are totally annihilated. The happy pilgrim now stands on heights more than celestial, far removed from uncontrolled passions and the defilements of the world, experiencing the unutterable bliss of Nibbāna.

Rebirth can no longer affect him since no more reproductive seeds are formed by fresh kammic activities.

Though an arahant he is not wholly free from physical suffering, as this experience of the bliss of deliverance is only intermittent nor has he yet cast off his material body.

An arahant is called an asekha, one who does not undergo training, as he has lived the holy life and has accomplished his object. The other saints from the Sotāpatti stage to the arahant path stage are called sekhas because they still undergo training.

It may be mentioned in this connection that anāgāmis and arahants who have developed the rūpa and arūpa jhānas could experience the nibbānic bliss uninterruptedly for as long as seven days even in this life. This, in Pali, is known as *nirodha-samāpatti*. **430** An ariya, in this state, is wholly free from pain, and his mental activities are all suspended. His stream of consciousness temporarily ceases to flow.

With regard to the difference between one who has

kiện phải làm đã làm xong, gánh nặng Phiền Não đã được đặt xuống và tất cả những hình thức Ái Dục, tất cả những mức độ Vô Minh đều hoàn toàn được tiêu diệt, loại trừ. Vị hành giả hữu phước ấy bấy giờ đã đến mức tột đỉnh, cao hơn tất cả các cõi Thiên, hoàn toàn dứt bỏ mọi tham vọng và mọi Ô Nhiễm của thế gian, và Chứng nghiệm hạnh phúc vô cùng cao thượng mà ngôn ngữ trần gian phàm tục không thể mô tả - hạnh phúc Niết Bàn.

Vị Vô Sanh (A La Hán) không còn Tái Sanh nữa vì không còn gây Nghiệp tái tạo.

Tuy nhiên, ngày nào còn mang cơ thể vật chất này, một vị Vô Sanh (A La Hán) vẫn còn phải chịu đau đớn về thể chất.

Ta có thể ghi rằng các vị Bất Lai (A Na Hàm) hay Vô Sanh (A La Hán) nào đã phát triển Thiền Sắc Giới và Vô Sắc Giới (*Rūpa và Arūpa Jhāna*), ngay trong kiếp sống này có thể Chứng nghiệm hạnh phúc Niết Bàn liên tục trong bảy ngày. Danh từ Pāli gọi là *Nirodha Samāpatti*, Diệt Thọ Tưởng hay Thiền Diệt⁽⁷⁾. Trong trạng thái này, vị Thánh Nhân hoàn toàn không Thọ Cảm đau đớn gì hết và mọi sanh hoạt tinh thần đều ngưng. Luồng Tâm tạm thời ngưng trôi chảy.

Về sự khác biệt giữa người nhập *Nirodha Samāpatti*, Diệt

attained nirodha-samāpatti and a dead man, the Visuddhimagga states:

"In the corpse, not only are the plastic forces of the body (i.e., respiration), speech and mind stilled and quiescent, but also vitality is exhausted, heat is quenched, and the faculties of sense broken up, whereas in the bhikkhu in ecstasy vitality persists, heart abides, and the faculties are clear, although respiration, observation, and perception are stilled and quiescent. **431**

According to Buddhism, in conventional terms, this is the highest form of bliss possible in this life.

Why Does an Arahant Continue to Live When He Has Already Attained Nibbāna?

It is because the kammic force which produced his birth is still not spent. To quote Schopenhauer, it is like the potter's wheel from which the hand of the potter has been lifted,

or, to cite a better illustration from our own books—an arahant is like a branch that is severed from the tree. It puts forth no more fresh leaves, flowers and fruits, as it is no longer supported by the sap of the tree. Those which already existed however last till the death of that particular branch.

The arahant lives out his life span adding no more fresh kamma to his store, and utterly indifferent to death.

Like Venerable Sāriputta he would say:

Thọ Tửng, và người chết, sách *Thanh Tịnh Đạo (Visuddhimagga)* dạy rằng:

"Trong xác chết, chẳng những mọi năng lực của cơ thể như hơi thở, tiếng nói, Tâm đều ngưng đọng và yên lặng, mà mọi sự sống cũng đều chấm dứt. Hơi nóng không còn và giác quan cũng hết nhạy cảm. Trong khi ấy, bên trong vị Tỳ Khưu nhập Diệt Thọ Tửng, sự sống, hơi nóng vẫn còn và giác quan vẫn sáng suốt mặc dù hơi thở, sự quan sát và tri giác đều ngưng đọng và yên lặng".(8)

Theo Phật Giáo, trong ngôn ngữ ước định thông thường, ta nói đó là hình thức hạnh phúc cao thượng nhất có thể có được trong kiếp sống này.

Tại sao, đã đắc Quả Niết Bàn, một vị Vô Sanh (A La Hán) còn tiếp tục sống trong kiếp người?

Là bởi vì cái Nghiệp Lực tạo điều kiện cho Ngài Tái Sanh trong kiếp sống hiện tiền chưa chấm dứt. Để lặp lại lời của Schopenhauer, cũng giống như cái bánh xe mà anh thợ lò gốm quay để uốn nắn món đồ. Khi nắn xong, giở tay ra, bánh xe vẫn còn quay cho đến lúc hết trớn.

Hoặc nữa, để ghi lại một hình ảnh mà kinh sách chúng ta thường dùng, cũng như một cái nhánh mà ta chặt lia khỏi thân cây. Nhánh không còn trở ra thêm lá tươi hay hoa quả nữa, vì không còn tiếp nhận mủ từ thân cây, nhưng lá và hoa đã sẵn có trên cành vẫn tồn tại thêm một thời gian.

Vị Vô Sanh (A La Hán) tiếp tục sống cho đến hết kiếp sống hiện tiền, nhưng không tạo nên Nghiệp mới và không hề quan tâm đến sự chết.

Ngài sẽ nói như Đức Sāriputta (Xá Lợi Phất):

*Not fain am I to die nor yet to live.
I shall lay down this mortal frame anon
With mind alert, with consciousness controlled.
With thought of death I dally not, nor yet
Delight in living. I await the hour
Like any hireling who hath done his task. 432*

What Happens to the Arahant After His Passing Away?

As a flame blown to and fro by the wind goes out and cannot be registered, so says the Buddha, an arahant, set free from mind and matter, has disappeared and cannot be registered.

Has such an arahant then merely disappeared, or does he indeed no longer exist?

For him who has disappeared, states the Sutta Nipāta, there exists no form by which they could say, 'He is'. When all conditions are cut off, all matter for discussion is also cut off.

The Udāna explains this intricate point thus:

*"As the fiery sparks from a forge
are one by one extinguished,
And no one knows where they have gone*

*So it is with those who have attained
to complete emancipation,
Who have crossed the flood of desire,*

*“Ta không quan ngại đến cái chết hay sự sống,
Ta sẽ trải cái thể xác phù du này xuống trong tức khắc
Với Tâm sáng suốt và thức tỉnh, hoàn toàn kiểm soát.
Ta không hững hờ với ý tưởng về sự chết,
Cũng không thích thú trong sự sống. Ta chờ thì giờ.
Như người làm thuê đã hoàn tất công việc”.(9)*

Sau khi vị Vô Sanh (A La Hán) nhập diệt

Như ngọn lửa trước gió có thể tắt mà ta không thể ghi nhận xem ngọn lửa ấy đi về đâu, cùng thể ấy, Đức Phật dạy, một vị Vô Sanh (A La Hán) thoát ra khỏi Danh-Sắc, Tâm và vật chất, rồi mất, ta không thể ghi nhận Ngài đi đâu.

Như vậy, vị Vô Sanh (A La Hán) chỉ biến mất đi đâu hay quả thật Ngài không còn nữa?

Kinh *Nipāta* dạy rằng người đã biến “mất” thì không còn hình thể để cho ta nói rằng người ấy “còn”. Khi tất cả những điều kiện đều chấm dứt thì tất cả mọi vấn đề để chấm dứt như vậy.

Kinh *Udāna* giải thích điểm phức tạp này như sau:

*“Như những tia lửa nóng văng tủa tung ra khi anh thợ rèn
đập vào cục sắt đỏ. Từng đóm một phát lên, tủa ra, rồi tắt.
Và không ai biết nó đi về đâu.*

*Cũng dường thế ấy, những vị đã hoàn tất
Đạo Quả Giải Thoát.
Đã vượt qua trận lụt Tham Ái.*

*Who have entered the calm delight,
of those no trace remains." 433*

The Aggivacchagotta Sutta (MN 72) also relates an interesting discussion between the Buddha and Vacchagotta concerning this very question.

Vacchagotta, a wandering ascetic, approached the Buddha and questioned, "But, Gotama, where is the bhikkhu who is delivered of mind reborn?"

He was of course referring to the arahant. The Buddha replied:

"Vaccha, to say that he is reborn would not fit the case."

"Then, Gotama, he is not reborn."

"Vaccha, to say that he is not reborn would not fit the case."

"Then, Gotama, he is both reborn and not reborn."

"Vaccha, to say that he is both reborn and not reborn would not fit the case."

"Then, Gotama, he is neither reborn nor not reborn."

Vaccha, to say that he is neither reborn nor not reborn would not fit the case."

*Đã thành tựu hạnh phúc vắng lặng,
Các Ngài không lưu lại vết dấu nào".(10)*

Về vấn đề này, bộ *Majjhima Nikāya*, Trung Bộ Kinh cũng có ghi lại giai thoại lý thú sau đây:(11)

"Một vị Đạo Sĩ du phương hành khát tên Vacchagotta đến yết kiến Đức Phật và hỏi: "Này Đạo Sĩ Gotama (Cồ Đàm), một vị Tỳ Khưu đã Giải Thoát sẽ Tái Sanh đi đâu?"

Lẽ dĩ nhiên vị Đạo Sĩ muốn ám chỉ người đã đắc Quả Vô Sanh (A La Hán).

Này Vaccha, nói rằng người ấy Tái Sanh thì không đúng.

– Vậy người ấy không Tái Sanh?

– Nói rằng người ấy không Tái Sanh thì không đúng.

– Này Đạo Sĩ Gotama (Cồ Đàm), vậy người ấy vừa Tái Sanh vừa không Tái Sanh?

– Nói rằng người ấy vừa Tái Sanh vừa không Tái Sanh là không đúng.

– Vậy người ấy không Tái Sanh mà cũng không không Tái Sanh?

– Này Vaccha, nói người ấy không Tái Sanh mà cũng không không Tái Sanh cũng không đúng".

Vaccha was baffled on hearing these seemingly inconsistent answers, and, in his confusion, exclaimed:

"Gotama, I am at a loss to think in this matter, and I have become greatly confused."

"Enough, O Vaccha. Be not at a loss to think in this matter, and be not greatly confused. Profound, O Vaccha, is this doctrine, recondite and difficult of comprehension, good, excellent, and not to be reached by mere reasoning, subtle and intelligible only to the wise and it is a hard doctrine for you to learn, who belong to another sect, to another faith, to another persuasion, to another discipline, and who sit at the feet of another teacher.

Therefore, O Vaccha, I shall now question you, and do you make answer as may seem to you good. What think you, Vaccha? Suppose a fire were to burn in front of you, would you be aware that fire was burning in front of you?"

"Gotama, if a fire were to burn in front of me, I should be aware that a fire was burning in front of me."

"But suppose, Vaccha, someone were to ask you: 'On what does this fire that is burning in front of you depend?' What would you answer, Vaccha?"

"I would answer, O Gotama, 'It is on fuel of grass and wood that this fire burning in front of me depends'."

"But Vaccha, if the fire in front of you were to become extinct, would you be aware that the fire in front of you had become extinct?"

Trước những câu giải đáp thoáng nghe hình như không vững ấy, Vaccha lấy làm bối rối và trong tâm trạng mập mờ ấy, vị Đạo Sĩ du khát than:

"Này Đạo Sĩ Gotama (Cồ Đàm), quả thật tôi hết biết gì nữa vấn đề này, và thấy càng rối trí!

Đủ rồi, Vaccha, không nên rối trí và không biết gì nữa. Này Vaccha, Giáo Lý này thật uyên thâm, bí hiểm, và khó hiểu, tốt đẹp, thật tốt đẹp và không thể thấu hiểu bằng cách luận lý suông, tế nhị và chỉ có bậc Thiện Trí mới thấu đạt. Đây là một Giáo Lý mà Vaccha khó lãnh hội vì Vaccha trưởng thành trong một giáo phái khác, trong niềm tin khác, trong tín ngưỡng khác, trong kỷ cương khác và ngồi dưới chân một Đạo Sư khác.

Do đó, hỏi Vaccha, Như Lai sẽ nêu lên đây những câu hỏi và Vaccha hãy giải đáp theo ý mình. Này Vaccha, nếu có lửa đang cháy trước mặt, Vaccha có ý thức rằng lửa đang cháy trước mặt mình không?

– Nếu lửa cháy trước mặt tôi, tôi sẽ ý thức được rằng lửa đang cháy trước mặt tôi.

– Nếu có người hỏi do đâu lửa cháy thì Vaccha giải đáp thế nào?

– Tôi sẽ đáp rằng do nhiên liệu, cỏ và cây khô mà lửa cháy trước mặt tôi.

– Nếu lửa trước mặt Vaccha tắt, Vaccha có ý thức rằng lửa trước mặt Vaccha tắt không?

"Gotama, if the fire in front of me were to become extinct, I should be aware that the fire in front of me had become extinct."

"But, Vaccha, if someone were to ask you—'In what direction has that fire gone, East or West, North or South?' What would you say, Vaccha?"

"The question would not fit the case, Gotama, for the fire depended on fuel of grass and wood, and when that fuel has all gone, and it can get no other, being thus without nutriment, it is said to be extinct."

"In exactly the same way, Vaccha, all forms, sensations, perceptions, mental activities, and consciousness have been abandoned, uprooted, made like a palmyra stump, become extinct, and not liable to spring up in the future.

"The saint, O Vaccha, who has been released from what are styled the five aggregates, is deep, immeasurable like the mighty ocean.

To say that he is reborn would not fit the case.

To say that he is not reborn would not fit the case.

To say that he is neither reborn nor not reborn would not fit the case."

One cannot say that the arahant is reborn as all passions that condition rebirth are eradicated, nor can one say that the arahant is annihilated, for there is nothing to annihilate.

Nếu lửa trước mặt tôi tắt, tôi sẽ ý thức rằng lửa trước mặt tôi tắt.

– Nếu có người hỏi ngọn lửa tắt rồi đi về ngã nào? Hướng Đông hay hướng Tây, Nam hay Bắc? Vaccha sẽ giải đáp thế nào?

– Câu hỏi đặt như thế không đúng, hỏi Sa Môn Gotama (Cò Đàm), bởi vì lửa cháy do nhiên liệu, cỏ và cây khô. Khi nhiên liệu hết, không còn nhiên liệu nữa, không còn gì nuôi ngọn lửa nữa, ta nói rằng ngọn lửa tắt.

– Cũng đúng như vậy, tất cả những Sắc, Thọ, Tưởng, Hành và Thức đã bị dứt bỏ, diệt tận gốc rễ, giống như ta bứng gốc một cây kè và không còn gì có thể đâm chồi lên nữa, tắt hẳn.

Vị Thánh Nhân, này Vaccha, đã vứt bỏ được cái gọi là thân Ngũ Uẩn này, thật cao siêu, không thể đo lường được, mênh mông như đại hải.

Nói rằng vị ấy Tái Sanh là không đúng.

Nói rằng vị ấy không Tái Sanh cũng không đúng, mà nói rằng vị ấy không Tái Sanh cũng không không Tái Sanh cũng không đúng".

Ta không thể nói rằng vị Vô Sanh (A La Hán) Tái Sanh, vì mọi khát vọng tạo điều kiện cho sự Tái Sanh đều bị tận diệt. Ta cũng không thể nói rằng vị Vô Sanh (A La Hán) tan biến, mất tiêu, trở thành hư vô, không còn gì hết, bất tại, vì không có cái gì để tiêu mất, trở thành hư vô.

Robert Oppenheimer, a scientist, writes:

If we ask, for instance, whether the position of the electron remains the same, we must say 'no', if we ask whether the electron's position changes with time, we must say 'no'; if we ask whether it is in motion, we must say 'no.'

*The Buddha has given such answers when interrogated as to the condition of man's self after death. **434** But they are not familiar answers from the tradition of the 17th and 18th century science."*

Nibbāna, it may safely be concluded, is obtained by the complete cessation of the defilements (*kilesa*), but the real nature of this supreme state (*dhamma*) cannot be expressed in words.

From a metaphysical standpoint, Nibbāna is complete deliverance from suffering. From a psychological standpoint, Nibbāna is the eradication of egoism. From an ethical standpoint, Nibbāna is the destruction of lust, hatred and ignorance.

Notes

422. The third stage of the path of purity

423. *Kaṅkhāvitaraṇavisuddhi*, the fourth stage of the path

Một khoa học gia, Robert Oppenheimer viết:

“Nếu hỏi rằng vị trí của điện tử có ở nguyên một chỗ không, ta phải trả lời “không”. Nếu hỏi điện tử có ngừng nghỉ không, ta phải trả lời “không”. Nếu hỏi điện tử có di động không, ta phải trả lời “không”.

“Đức Phật cũng giải đáp như vậy, khi có người hỏi về hiện trạng của con người sau khi chết⁽¹²⁾. Nhưng đó không phải là những câu trả lời quen thuộc trong truyền thống khoa học của những thế kỷ mười bảy, mười tám”.

Vậy ta có thể kết luận chắc chắn rằng Niết Bàn được thành đạt bằng cách hoàn toàn chấm dứt mọi Phiền Nã (*kilesa*). Nhưng bản chất thật sự của Pháp Cao Thượng (*Dhamma*) ấy không thể diễn đạt bằng ngôn ngữ.

Về phương diện siêu hình, Niết Bàn là hoàn toàn Giải Thoát ra khỏi mọi đau khổ. Về phương diện tâm lý, Niết Bàn là tận diệt “*Tự Ngã*”. Về phương diện luân lý, Niết Bàn là sự tận diệt Tham, Sân, Si.

Chú Thích

1. Pháp Hữu Vi: Những vật và những hiện tượng phát sanh do điều kiện. Những vật cấu tạo, tùy thế, chỉ hiện hữu nhờ có duyên sanh.

2. Tịnh Kiến là giai đoạn thứ ba của Con Đường Thanh Tịnh (*Visuddhimagga*, Thanh Tịnh Đạo).

3. *Kaṅkhāvitaraṇavisuddhi*: Đoạn Nghi Tịnh, giai đoạn thứ

of purity.

424. *Maggāmaggaññānadassanavisuddhi*, the fifth stage of the path of purity.

425. These nine kinds of insight—namely, *udaya-*, *vaya-*, *bhaṅga-*, *bhaya-*, *ādīnava-*, *idā-*, *muñcitukamyatā-*, *paṭisaṅkhā-*, and *upekkhā-ñāṇa*—are collectively termed *paṭipadāññānadassanavisuddhi*, purity of vision as regards knowledge of progress, and are the sixth stage of the path of purity.

426. Insight found in this supramundane path consciousness is known as *mānadassanavisuddhi*—purity of vision which is knowledge, the seventh member of the path of purity.

427. Dr. Dahlke.

428. See Dhammasaṅgaṇī Translation, p. 259.

429. Section 1005.

430. Literally, 'attainment to cessation'. See Bodhi, Ed., *A Comprehensive Manual of Abhidhamma*, pp. 178, 363 ff.

431. *The Path of Purity*, part ii, p. 872.

tư của Con Đường Trong Sạch (Thanh Tịnh Đạo, *Visuddhimagga*).

4. *Maggāmaggaññānadassanavisuddhi*: “Tịnh Kiến Đạo Phi Đạo Tuệ”, giai đoạn thứ năm của Thanh Tịnh Đạo.

5. Tuệ Quán trong con đường Siêu Thế này có tên là *Ñānadassana Visudhi*, Tịnh Kiến Tuệ, giai đoạn thứ bảy của *Thanh Tịnh Đạo*.

6. Dr Dhalke.

7. *Nirodha-Samāpatti*, đúng nghĩa là “sự chứng đắc Diệt”. Xem “*A Manual of Abhihamma*”, tác giả Nārada, trang 227 và 435.

8. *The Path of Purity*, *Thanh Tịnh Đạo*, phần 11, trang 872.

432. *Psalms of the Brethren*. p. 346.

433. See Woodward, *Verses of Uplift*, p. 114.

434. Evidently the writer is referring to the state of an arahant after death.

9. *Theragāthā, Psalm of the Brethen*, trang 346.

10. Woodward, *Verses of Uplift*, trang 114.

11. Kinh *Aggivacchagotta, Majjhima Nikāya*, kinh số 72.

12. Lễ dĩ nhiên, ở đây tác giả ám chỉ của người đã đắc Quả Vô Sanh (A La Hán).

XXXIX. THE STATE OF AN ARAHANT

"Though little he recites the sacred texts, but acts in accordance with the teaching, forsaking lust, hatred and ignorance, truly knowing, with mind well freed, clinging to naught here and hereafter, he shares the fruits of the holy life."

— Dhp v. 20

The Tipiṭaka abounds with interesting and self-elevating sayings that describe the peaceful and happy state of an arahant, who abides in the world, till the end of his life, serving other seekers of truth by example and by precept.

In the Dhammapada the Buddha states:

*For him who has completed the journey, **435** for him who is sorrowless, **436** for him who from everything **437** is wholly free, for him who has destroyed all ties, **438** the fever (of passion) exists not. **439** (v. 90)*

*The mindful exert themselves. To no abode are they attached. Like swans that quit their pools, home after home they abandon (and go). **440** (v. 91)*

*They for whom there is no accumulation, **441** who reflect well over their food, **442** who have deliverance, **443** which is void and signless, as their object, their course like that of birds in the air cannot be traced. (v. 92)*

39. PHẨM HẠNH VÔ SANH (A LA HÁN)

*"Dù ít tụng nhưng Hành đúng Giáo Lý,
diệt Tham, Sân, Si,
Tri Kiến Chân Chánh, tâm siêu thoát,
không Luyến Ái, tại đây và về sau.
Người ấy sẽ Chứng nghiệm thành quả
của đời sống Phạm Hạnh thiêng liêng".*

-- Kinh Pháp Cú

Trong Tam Tạng kinh điển có rất nhiều Phật Ngôn mô tả trạng thái vắng lặng và hạnh phúc của một vị Vô Sanh (A La Hán), còn tạm trú trên thế gian cho đến khi Ngũ Uẩn chấm dứt, để Phục Vụ những ai muốn tìm Chân Lý, bằng lời Giáo Huấn và gương lành trong sạch.

Kinh Pháp Cú ghi lại những Phật Ngôn sau đây:

Đối với người đã trải qua suốt cuộc hành trình⁽¹⁾, chấm dứt mọi ưu phiền⁽²⁾, hoàn toàn siêu thoát⁽³⁾, cắt đứt mọi trói buộc⁽⁴⁾, nhiệt độ (Tham Ái) không còn nữa.⁽⁵⁾ (Câu 90)

Người tự lực cố gắng giữ Tâm Niệm, không Luyến Ái, không đeo níu theo nơi trú ẩn nào; cũng tựa hồ như những con thiên nga đã lìa ao hồ, người ấy rời bỏ nhà này đến nhà khác, và ra đi.⁽⁶⁾ (Câu 91)

Những ai không tích trữ⁽⁷⁾, giữ Chánh Niệm khi dùng vật thực⁽⁸⁾, những vị đã nhắm sự Giải Thoát, vốn hư không và vô hình tướng, như đối tượng của mình⁽⁹⁾. Lộ trình của

He whose corruptions are destroyed, he who is not attached to food, he who has deliverance, which is void and signless, as his object, his path, like that of birds in the air, cannot be traced. (v. 93)

He whose senses are subdued, like steeds well trained by a charioteer, he whose pride is destroyed and is free from the corruptions,— such a steadfast one even the gods hold dear. (v. 94)

*Like the earth, a balanced and well-disciplined person resents not. He is comparable to an indakhīla. **444** Like a pool, unsullied by mud, is he—to such a balanced one **445** life's wanderings do not arise. **446** (v. 95)*

*Calm is his mind, calm is his speech, calm is his action, who, rightly knowing, is wholly freed, **447** perfectly peaceful, **448** and equipoised. (v. 96)*

*The **449** man who is not credulous, **450** who understands the Uncreated **451** (Nibbāna), who has cut off the links, **452** who has put an end to occasion **453** (of good and evil), who has eschewed **454** all desires **455** he, indeed, is a supreme man. (v. 97)*

những vị ấy không khác nào lộ trình của đàn chim bay trên không trung, không thể vẽ lại được. (Câu 92)

Người tận diệt Ô Nhiễm, không Luyến Ái vật thực, nhắm đến Giải Thoát, vốn hư không và vô tướng, như đối tượng của mình. Con đường của Ngài không khác nào con đường của đàn chim bay trên không trung, không thể vẽ lại. (Câu 93)

Chư vị Vô Sanh (A La Hán) Chứng nghiệm hạnh phúc Niết Bàn bằng cách chứng đắc Đạo Quả Vô Sanh (A La Hán) trong kiếp sống hiện tiền. Đã chế ngự Lục Căn như tuấn mã được huấn luyện thuần thực, đã tiêu trừ Ngã Mạn và không còn Ô Nhiễm, người vững chắc như thế, chí đến chư Thiên cũng quý mộ. (Câu 94)

Như đất, người giữ Tâm quân bình và có nếp sống kỷ cương không còn xúc động. Người ấy như trụ đồng *Indakhīla*(10), như ao hồ phẳng lặng, không bị bùn đất làm nhơ bẩn. Với người có Tâm quân bình như thế(11), cuộc đi lang thang bất định của đời sống không còn lặp lại nữa(12). (Câu 95)

Tâm trầm tĩnh, ngôn ngữ trầm tĩnh, hành động trầm tĩnh, người ấy, hiểu biết Chân Chánh, trọn vẹn siêu thoát, hoàn toàn tịnh lạc và quân bình. (Câu 96)

Người không nhẹ dạ(13), thấu triệt trạng thái Vô Sanh(14) (Niết Bàn), cắt đứt mọi hệ lụy(15), chấm dứt mọi cơ hội(16) (cho điều Thiện và điều ác phát sanh)(17), tận diệt mọi Tham Ái(18), người ấy quả thật là tối thượng. (Câu 97)

*Whether in village or in forest, in vale or on hill, **456** wherever arahants dwell, delightful, indeed, is that spot. (v. 98)*

*Delightful are the forests where worldlings delight not; the passionless **457** will rejoice (therein),(for) they seek no sensual pleasures. (v. 99)*

Ah, happily do we live without hate amongst the hateful; amidst hateful men we dwell unhating. (v. 197)

*Ah, happily do we live in good health **458** amongst the ailing; amidst ailing men we dwell in good health. (v. 198)*

Ah, happily do we live without yearning (for sensual pleasures) amongst those who yearn (for them); amidst those who yearn (for them) we dwell without yearning. (v. 199)

*Ah, happily do we live, we who have no impediments. **459** Feeders of joy shall we be even as the gods of the Radiant Realm. (v. 200)*

*For whom there exists neither the hither **460** nor the farther shore, **461** nor both the hither and the farther shore, he who is undistressed and unbound **462** —him I call a brāhmaṇa. (v. 385)*

Dù ở làng mạc hay trong rừng sâu, ở non cao hay trũng thấp⁽¹⁹⁾, bất luận nơi nào mà vị Vô Sanh (A La Hán) trú ngụ, nơi ấy quả thật là tịnh lạc. (Câu 98)

Quả thật tịnh lạc, chốn rừng sâu mà người trần tục không thích ở. Người hết dục vọng⁽²⁰⁾ sẽ hoan hỷ an trú (ở nơi ấy) vì các Ngài không tìm dục lạc. (Câu 99)

Hạnh phúc thay, ta sống không hận thù giữa đám người thù hận. Giữa những người thù hận, ta sống không thù hận. (Câu 197)

Hạnh phúc thay, ta sống mạnh khỏe⁽²¹⁾ giữa những người ươn yếu. Giữa đám người bệnh hoạn ta được sống mạnh khỏe. (Câu 198)

Hạnh phúc thay, ta sống không khao khát (dục lạc) giữa những người khao khát. Trong đám người Tham Ái ta sống không dục vọng. (Câu 199)

Hạnh phúc thay, ta sống không bị chướng ngại. Dưỡng nuôi Hỷ Lạc, ta sẽ như các vị Thiên trong cõi Quang Âm Thiên. (Câu 200)

Người không còn bờ bên này⁽²²⁾ hay bên kia⁽²³⁾, cũng không còn cả hai bên, bên này và bên kia, người thoát ly Phiền Não và không còn bị ràng buộc⁽²⁴⁾ - Như Lai gọi người ấy là Bà La Môn (Brāhmaṇa).⁽²⁵⁾ (Câu 385)

He who is meditative, 463 stainless and secluded, 464 he who has done his duty and is free from corruptions, 465 he who has attained the highest goal, 466 —him I call a brāhmaṇa. (v. 386)

He that does no evil through body, speech, or mind, who is restrained in these three respects —him I call a brāhmaṇa. (v. 391)

He who has cut off all fetters, who trembles not, who has gone beyond ties, who is unbound—him I call a brāhmaṇa. (v. 397)

He who has cut the strap (hatred), the thong (craving), and the rope (heresies), together with the appendages (latent tendencies), who has thrown up the cross-bar (ignorance), who is enlightened 467 (Buddha)—him I call a brāhmaṇa. (v. 398)

He who, without anger, endures reproach, flogging and punishments, whose power—the potent army—is patience—him I call a brāhmaṇa. (v. 399)

He who is not wrathful, but is dutiful, 468 virtuous, free from craving, self-controlled and bears his final body, 469 —him I call a brāhmaṇa. (v. 400)

Like water on a lotus leaf, like a mustard seed on the point of a needle, he who clings not to sensual pleasures,—him I call a brāhmaṇa. (v. 401)

Người có Hành Thiên⁽²⁶⁾, sống trong sạch và ẩn dật⁽²⁷⁾, hoàn thành nhiệm vụ và thoát ra khỏi mọi Lậu Hoặc⁽²⁸⁾, người đã thành tựu Mục Tiêu Tối Thượng⁽²⁹⁾ - Như Lai gọi người ấy là Bà La Môn. (Câu 386)

Người đã cắt đứt mọi Kiết Sử, người không còn run sợ, đã vượt hẳn ra khỏi mọi ràng buộc, không dính mắc - Như Lai gọi người ấy là Bà La Môn. (Câu 397)

Người ấy đã cắt đứt dây cương (Sân Hận), dây thừng (Luyến Ái), và dây nòng (Tà Kiến), cùng các món đồ bắt ké (những khuynh hướng còn ngủ ngầm), vứt bỏ cây trục (Vô Minh), người đã Giác Ngộ (Phật)⁽³⁰⁾ - Như Lai gọi người ấy là Bà La Môn. (Câu 398)

Người không tức giận, chịu đựng lời khiển trách, roi vọt, và hình phạt. Người lấy Hạnh Nhẫn Nhục làm quân lực (để tự bảo vệ) - Như Lai gọi người ấy là Bà La Môn. (Câu 399)

Người không nóng giận, làm tròn bổn phận⁽³¹⁾, Giới Hạnh trang nghiêm, thoát khỏi Ái Dục, thu thúc Lục Căn và mang xác thân Ngũ Uẩn này lần cuối cùng⁽³²⁾ - Như Lai gọi người ấy là Bà La Môn. (Câu 400)

Như nước trên lá sen, như hạt cải đặt trên đầu mũi kim, người không Luyến Ái Dục lạc - người ấy, Như Lai gọi là Bà La Môn. (Câu 401)

*He who realises here in this world the destruction of his sorrow, who has laid the burden **470** aside and is emancipated—him I call a brāhmaṇa. (v. 402)*

*He whose knowledge is deep, who is wise, who is skilled in the right and wrong way, **471** who has reached the highest goal—him I call a brāhmaṇa. (v. 403)*

He who is not intimate either with householders or with the homeless ones, who wanders without an abode, who is without desires—him I call a brāhmaṇa. (v. 404)

*He who has laid aside the cudgel in his dealings with beings, **472** whether feeble or strong, who neither harms nor kills—him I call a brāhmaṇa. (v. 405)*

*He who is friendly amongst the hostile, who is peaceful amongst the violent, who is unattached amongst the attached **473**—him I call a brāhmaṇa. (v. 406)*

In whom lust, hatred, pride, and detraction are fallen off like a mustard seed from the point of a needle—him I call a brāhmaṇa. (v. 407)

He who utters gentle, instructive, true words, who by his speech gives offence to none—him I call a brāhmaṇa. (v. 408)

He who has no desires, whether pertaining to this world

Tại đây, trên thế gian này, người Chứng Ngộ sự tận diệt Phiền Não của chính mình, người bỏ gánh nặng xong bên đàng⁽³³⁾ và siêu thoát - người ấy, Như Lai gọi là Bà La Môn. (Câu 402)

Người có Tri Kiến thâm diệu, người Trí Tuệ, thấu hiểu đường chánh nẻo tà⁽³⁴⁾, người đã thành đạt mục tiêu tối thượng - Như Lai gọi người ấy là Bà La Môn. (Câu 403)

Người không triu mến hàng Cư Sĩ cũng như hàng Xuất Gia, người du phương đó đây, không có một nơi ở nhất định, người không còn Tham Ái - người ấy, Như Lai gọi là Bà La Môn. (Câu 404)

Người đã rời bỏ gậy gộc trong khi tiếp xúc với chúng sanh, mạnh hay yếu, không sát sanh hoặc làm tổn thương bất luận ai - Như Lai gọi người ấy là Bà La Môn. (Câu 405)

Thân hữu giữa những người thù nghịch, ôn hòa trong đám đông hung hăng, Hỷ Xả giữa người cố chấp⁽³⁵⁾ - Như Lai gọi người ấy là Bà La Môn. (Câu 406)

Nơi con người mà Tham Lam, Sân Hận, Ngã Mạn và phi báng (không còn bám vào được) lả tả rơi như hạt cải để đầu mũi kim (phải rơi) - Như Lai gọi người ấy là Bà La Môn. (Câu 407)

Người nói lời êm dịu, hiền hòa, xây dựng, chân thật và không xúc phạm đến ai - người ấy, Như Lai gọi là Bà La Môn. (Câu 408)

Người không Tham Ái điều gì trong thế gian này hay thế

or to the next, who is desireless and emancipated—him I call a brāhmaṇa. (v. 410)

Herein he who has transcended both good and bad and the ties **474** as well, who is sorrowless, stainless, and pure—him I call a brāhmaṇa. (v. 412)

He who is spotless as the moon, who is pure, serene, and unperturbed, who has destroyed craving for becoming—him I call a brāhmaṇa. (v. 413)

He who, discarding human ties and transcending celestial ties, is completely delivered from all ties **475**—him I call a brāhmaṇa. (v. 417)

He who has given up likes **476** and dislikes **477** who is cooled and is without defilements, **478** who has conquered the world, **479** and is strenuous—him I call a brāhmaṇa. (v. 418)

He who has no clinging to aggregates that are past, future, or present, who is without clinging and grasping,—him I call a brāhmaṇa. (v. 421)

The fearless, **480** the noble, the hero, the great sage, **481** the conqueror, **482** the desireless, the cleanser **483** (of defilements), the enlightened **484**—him I call a brāhmaṇa (v. 422)

That sage who knows his former abodes, who sees the

gian kể, người dập tắt dục vọng và siêu thoát - người ấy, Như Lai gọi là Bà La Môn. (Câu 410)

Người đã vượt khỏi điều thiện, điều ác, và mọi ràng buộc⁽³⁶⁾, người không ưu phiền, không Ô Nhiễm và tinh khiết - người ấy, Như Lai gọi là Bà La Môn. (Câu 412)

Người không bợn nhơ, người trong sáng như mặt trăng, thanh tịnh, vắng lặng và không chao động⁽³⁷⁾, người đã tuyệt trừ Tham Ái thủ hữu - người ấy, Như Lai gọi là Bà La Môn. (Câu 413)

Người đã tự tách rời ra những ràng buộc trong cõi người và vượt qua những Kiết Sử của cõi Thiên, thoát ly mọi hệ lụy - người ấy, Như Lai gọi là Bà La Môn. (Câu 417)

Người đã dứt bỏ ưa⁽³⁸⁾ và ghét⁽³⁹⁾, thản nhiên, không bị Ô Nhiễm⁽⁴⁰⁾ làm hoen ố, người đã khắc phục thế gian⁽⁴¹⁾ và kiên trì cố gắng - người ấy, Như Lai gọi là Bà La Môn. (Câu 418)

Người không bám vào Ngũ Uẩn trong quá khứ, vị lai hay hiện tại, không Luyến Ái và không bám chặt vào (Thủ) - người ấy, Như Lai gọi là Bà La Môn. (Câu 412)

Vô Úy⁽⁴²⁾, cao thượng, anh dũng, đại hiện thánh⁽⁴³⁾, người đã khắc phục⁽⁴⁴⁾, không còn dục vọng, người ấy rửa sạch⁽⁴⁵⁾ (mọi Ô Nhiễm), đã Giác Ngộ⁽⁴⁶⁾ - người ấy, Như Lai gọi là Bà La Môn. (Câu 422)

Bậc hiền Thánh đã thấu hiểu tiền kiếp, đã thấy những

blissful **485** and the woeful states, **486** who has reached the end of births, **487** who, with superior wisdom, has perfected himself **488** who has completed **489** (the holy life), and reached the end of all passions—him I call a *brāhmaṇa*. (v. 423)

Notes

435. Of life in the round of existence, i.e., an arahant.

436. One gives up sorrow by attaining *anāgāmi*, the third stage of sainthood. It is at this stage one eradicates completely attachment to sense-desires and ill will or aversion.

437. *Sabbadhi*, the five aggregates etc.

438. There are four kinds of *gaṇhas* (ties): i. covetousness (*abhijjhā*), ii. ill will (*vyāpāda*), iii. indulgence in (wrongful) rites and ceremonies (*sīlabbataparāmāsa*), and iv. adherence to one's preconceptions as truth (*idaṃ saccābhinivesa*).

439. This verse refers to the ethical state of an arahant. Heat is both physical and mental.

An arahant experiences bodily heat as long as he is alive, but is not thereby worried. Mental heat of passions he experiences not.

cảnh hạnh phúc(47) và đau khổ(48), đã đến mức tận cùng của mọi kiếp sống(49), người đã, với Trí Tuệ cao siêu, tự mình cải tiến(50), hoàn tất(51) (đời sống Phạm Hạnh thiêng liêng) và chấm dứt mọi dục vọng - người ấy, Như Lai gọi là Bà La Môn. (Câu 423)

Chú Thích

1. Suốt cuộc hành trình trong vòng Luân Hồi: ám chỉ một vị Vô Sanh (A La Hán).

2. Hành giả chấm dứt mọi ưu phiền lúc đắc Quả Bất Lai (A Na Hàm), tầng thứ ba trong bốn tầng Thánh. Đến tầng ấy, hành giả đã tận diệt mọi Luyến Ái đeo níu theo dục vọng và mọi hình thức bất mãn.

3. *Sabbadhi*, hoàn toàn tự do, thoát ra khỏi mọi dính mắc đối với Ngũ Uẩn, v.v...

4. Có bốn loại Phược (trói buộc, *gantha*) là: a) tham ác (*abhijjhā*), b) sân độc (*vyāpāda*), c) dễ duôi nương theo nghi thức lễ bái và cúng tế (*sīlabbataparāmāsa*, giới cấm thủ), d) cố chấp trong thành kiến, khu khu chấp rằng thành kiến của mình là Chân Lý (*idham saccābhinivesa*, ngữ kiến).

5. Những câu này ám chỉ Phạm Hạnh của một vị Vô Sanh (A La Hán). Có hai loại nhiệt độ: tinh thần và vật chất.

Lúc còn sống, một vị Vô Sanh (A La Hán) còn Thọ Cảm nhiệt độ của thể xác, nhưng không quan tâm đến. Tuy nhiên, Ngài không còn có nhiệt độ của tham vọng, hay lửa Tham Ái. (Câu 90)

440. Arahants wander whithersoever they like without any attachment to any particular place as they are free from the conception of "I" and "mine."

441. There are two kinds of accumulation—namely, kammic activities and the four necessities of life.

The former tend to prolong life in saṃsāra and the latter, though essential, may prove an obstacle to spiritual progress.

442. To get rid of the desire for food.

443. Nibbāna is deliverance from suffering (*vimokkha*). It is called void because it is void of lust, hatred and ignorance, not because it is nothingness or annihilation. Nibbāna is a positive supramundane state which cannot be expressed in mundane words. It is signless because it is free from the signs of lust etc.. Arahants experience Nibbānic bliss while alive.

It is not correct to say that arahants exist after death, or do not exist after death, for Nibbāna is neither eternalism nor nihilism. In Nibbāna nothing is eternalised nor is anything, except passions, annihilated. arahants experience Nibbānic bliss by attaining to the fruit of arahantship in this life itself.

444. By *indakhīla* is meant either a column as firm and high as that of Sakka's, or the chief column that stands at

6. Chư vị Vô Sanh (A La Hán) đi lang thang bất định, không Luyến Ái một nơi ở nhất định nào bởi vì các Ngài đã hoàn toàn tự do, đã thoát ra khỏi mọi quan niệm về “Ta” và “Của Ta”. (Câu 91)

7. Có hai loại tích trữ là hoạt động có liên quan đến Nghiệp (tức tích trữ Nghiệp hay hành), và bốn món cần thiết trong đời sống của một vị Tỳ Khưu (Tứ Vật Dụng: thuốc men, chỗ ở, y bát và vật thực).

Loại tích trữ đầu tiên có khuynh hướng kéo dài cuộc hành trình trong vòng Luân Hồi. Tứ Vật Dụng, mặc dù cần thiết, có thể là một trở ngại cho tiến bộ tinh thần.

8. Dứt khoát từ bỏ mọi thèm muốn về vật thực.

9. Giải Thoát (*vimokkha*), hay Niết Bàn, là thoát ra khỏi mọi Phiền Nã. Gọi là hư không vì còn lòng Tham-Sân-Si, chứ không phải Niết Bàn là hư vô, không có gì hết hay Tuyệt Diệt. Niết Bàn là trạng thái Siêu Thế tích cực, không thể mô tả bằng ngôn ngữ tại thế. Không có dấu vết của Tham-Sân-Si, chư vị Vô Sanh (A La Hán) Chứng nghiệm Quả vị Niết Bàn lúc còn ở trong kiếp sống này.

Nói rằng sau khi từ bỏ kiếp này, các Ngài sẽ còn sống, “tại”, hay hết sống, “bất tại”, đều không đúng, bởi vì Niết Bàn không phải vĩnh cửu cũng không phải hư vô. Không có cái gì để vĩnh viễn hóa cũng không có cái gì, ngoại trừ khát vọng, để Tuyệt Diệt (hư vô hóa).

10. *Indakhīla* là một cây cột vừa vững chắc vừa cao của Thiên Vương Đế Thích, hoặc là cây trụ chánh ở cổng vào

the entrance to a city.

Commentators state that these indakhīlas are firm posts which are erected either inside or outside the city as an embellishment. Usually they are made of bricks or of durable wood and are octagonal in shape. Half of the post is embedded in the earth, hence the metaphor as firm and steady as an indakhīla.

445. *Tādi* is one who has neither attachment to desirable objects nor aversion to undesirable objects. Nor does he cling to anything. Amidst the eight worldly conditions—gain and loss, fame and infamy, blame and praise, happiness and pain—an arahant remains unperturbed, manifesting neither attachment nor aversion, neither elation nor depression.

446. As they are not subject to birth and death.

447. From all defilements.

448. Since his mind is absolutely pure.

449. The pun in the original Pāli is lost in the translation.

450. *Assaddho*—lit., unfaithful. He does not merely accept from other sources because he himself knows from personal experience.

451. *Akata*, Nibbāna. It is so called because it is not created by anyone. *Akataññū* can also be interpreted as

một thị trấn.

Các Nhà Chú Giải ghi nhận rằng *Indakhīla* này là những trụ cột vững chắc, dựng lên bên trong hay bên ngoài các thị trấn cho đẹp mắt. Thông thường, các trụ cột này làm bằng gạch hoặc bằng gỗ, hình bát giác. Những trụ cột này được chôn thật sâu dưới đất. Do đó có thành ngữ “*vững chắc như trụ Indakhīla*”.

11. “*Tādi*” là người đã buông Xả, không còn Luyến Ái những gì ưa thích, không bắt mãn với điều không vừa lòng, cũng không bám níu vào điều gì. Giữa tám điều kiện thăng trầm của thế sự - được và thua, tán dương và khiển trách, danh thơm và tiếng xấu, hạnh phúc và đau khổ - một vị Vô Sanh (A La Hán) sống hoàn toàn bình thản. Tâm quân bình, không chao động, không biểu hiện lòng ưa thích hay bắt mãn, không hỷ hạ vui cười mà cũng không lo âu sầu muộn.

12. Bởi vì các Ngài không còn sanh tử nữa.

13. *Assaddho*, theo sát nghĩa là không tín nhiệm hay không trung thành. Vị Vô Sanh (A La Hán) không chấp nhận sông những nguồn hiểu biết, vì chính Ngài đã tự Chứng nghiệm Chân Lý.

14. *Akata*, Vô Sanh, là Niết Bàn. *Akataññū* cũng có thể được hiểu là người vô ân bạc nghĩa.

ungrateful.

452. The links of existence and rebirth. *Sandhicchedo* also means a house-breaker that is a burglar.

453. *Hata* + *avakāso*, he who has destroyed the opportunity.

454. *Vanta* + *āso*, he who eats vomit is another meaning.

455. By means of the four paths of sainthood. Gross forms of desire are eradicated at the first three stages, the subtle forms at the last stage.

456. *Ninna* and *thala*, lit., low-lying and elevated grounds.

457. The passionless arahants rejoice in secluded forests which have no attraction for worldlings.

458. Free from the disease of passions

459. *Kiñcana*, such as lust, hatred, and delusion which are hindrances to spiritual progress.

460. *Pāram*—the six internal, personal sense-fields.

461. *Apāram*—the six external sense-fields.

15. Những dây nối liền trong kiếp nhân sinh. *Sandicchedo* cũng có nghĩa là người phá nhà, một tên trộm.

16. *Hata* + *avakāso* là người đã tiêu trừ cơ hội.

17. *Vanta* + *āso*, người ăn đồ ói mửa, là một định nghĩa khác của danh từ này.

18. Bằng bốn Thánh đạo. Những hình thức thô kịch của Tham Ái được chế ngự trong ba tầng Thánh đầu tiên. Hình thức vi tế được tận diệt trong tầng cuối cùng.

19. *Nina* và *Thala*, sát văn tự là những lớp thấp và những đất cao, những thung lũng và những đồi cao.

20. Chư vị Vô Sanh (A La Hán) đã dứt bỏ dục vọng, thích ở nơi vắng vẻ ẩn dật trong rừng sâu, nơi mà người trần tục không thích.

21. Khỏe mạnh, không còn những chứng bệnh của Tham Ái.

22. Bờ bên này, tức *Pāram*, Lục Căn: Nhãn, Nhĩ, Tỷ, Thiệt, Thân, Ý.

23. Bờ bên kia, tức *Apāram*, Lục Trần: Sắc, Thinh, Khí (Hương), Vị, Xúc, Pháp.

462. Not grasping anything as "me" and "mine."
463. He who practises concentration (*samatha*) and insight (*vipassanā*).
464. *Āsīnam*—living alone in the forest
465. By realising the four truths and eradicating the fetters
466. That is, Nibbāna.
467. Who has understood the four noble truths.
468. Devoted to religious austerity.
469. Because he, having destroyed the passions would be reborn no more.
470. The burden of the aggregates.
471. Who knows the way to the woeful states, to the blissful states, and to Nibbāna.
24. Không dính mắc, không bị ràng buộc vào điều gì như “Ta” và “Của Ta”.
25. *Brāhmana* là một danh từ có liên quan đến giai cấp Bà La Môn, giai cấp được ưu đãi nhất thời bấy giờ, và cũng là danh từ để gọi những người theo đạo Bà La Môn. Mặc dù vậy ở đây *Brāhmana* có nghĩa là người đã hoàn tất con đường, người đã Chứng Ngộ Đạo và Quả, tức một vị Phật hay một vị Vô Sanh (A La Hán). Trong chương này danh từ Bà La Môn được dùng theo ý nghĩa này.
26. Người thực Hành Thiền Vắng Lặng (*Samatha*, Chỉ) và thiền Minh Sát (*Vipassanā*, Tuệ Quán).
27. *Āsīnam*, người sống một mình trong rừng, ẩn dật.
28. Bằng cách Chứng Ngộ Tứ Thánh Đế và tận diệt các Kiết Sử.
29. Tức Chứng Ngộ Niết Bàn.
30. Đã thông suốt Tứ Thánh Đế (Tứ Diệu Đế).
31. Bỏ phạm đối với đạo giáo.
32. Vì người đã tận diệt dục vọng không còn Tái Sanh nữa.
33. Gánh nặng của Ngũ Uẩn.
34. Người thông suốt con đường dẫn đến những cảnh khổ, con đường dẫn đến các nhân cảnh và con đường Niết

472. Literally, towards beings.
473. Those who are attached to the aggregates.
474. Lust, hatred, delusion, pride and false views.
475. Undisturbed by defilements.
476. That is, attachment to sense-desires.
477. *Arati*, dislike for forest life (commentary).
478. *Upadhi*. There are four kinds of upadhi—namely, the aggregates (*khandha*), the passions (*kilesa*), volitional activities (*abhisāṅkhārā*), and sense-desires (*kāma*).
479. That is, the world of aggregates.
480. *Usabhaṃ*, fearless as a bull.
481. *Mahesiṃ*, seeker of higher morality, concentration, and wisdom.
482. *Vijitāvināṃ*, the conqueror of passions.
483. *Nahātakaṃ*, he who has washed away all impurities.

Bàn.

35. Những người còn thành kiến ngã chấp, còn Luyến Ái Ngũ Uẩn.
36. Những ràng buộc ấy là: Tham, Sân, Si, Ngã Mạn và Tà Kiến.
37. Không bị Ô Nhiễm làm chao động.
38. Tức Luyến Ái, đeo níu theo nhục dục Ngũ Trần.
39. *Arati*, ghét bỏ, không chịu cuộc sống ở chốn rừng sâu (theo Bản Chú Giải).
40. *Upadhi*, bợn nhơ. Có bốn loại *upadhi* là: Ngũ Uẩn (*khandha*), Phiền Não (*kilesa*), Tác Hành (*abhisāṅkhārā*), và Dục Lạc (*kāma*).
41. Thế gian là Ngũ Uẩn.
42. *Usabhaṃ*, là con trâu cổ - Ý nói người Vô Úy, không sợ sệt, như con trâu cổ.
43. *Mahesiṃ*, người tìm Giới Định, Tuệ, cao thượng.
44. *Vijitāvināṃ*, người đã khắc phục mọi khát vọng.
45. *Nahātakaṃ*, người đã Thanh lọc mọi Ô Nhiễm.

384. *Buddham*, he who has understood the four noble truths.

485. *Sagga*, the six heavenly realms, the sixteen rūpa realms, and the four arūpa realms.

486. *Apāya* the four woeful states.

487. *Jātikkhayaṃ*, i.e., arahantship.

488. *Abhiññāvosito*, i.e., reached the culmination by comprehending that which should be comprehended, by discarding that which should be discarded, by realising that which should be realised, and by developing that which should be developed (commentary).

489. *Sabbavositavosaṇaṃ*, i.e., having lived the holy life which culminates in wisdom pertaining to the path of arahantship, the end of all passions.

46. *Buddham*, người đã thông suốt Tứ Thánh Đế (Tứ Diệu Đế).

47. *Sagga*, là sáu cõi Thiên Dục Giới, mười sáu cõi Thiên Sắc Giới, bốn cõi Thiên Vô Sắc Giới. (Xem Chương 27).

48. *Apāya* là bốn cõi khổ.

49. *Jātikkhayaṃ* là Đạo Quả Vô Sanh (A La Hán).

50. *Abhiññāvosito*, tức là đến mức cùng tột bằng cách thông suốt những điều phải được thông suốt, xa lìa những điều phải xa lìa, Chứng Ngộ những gì phải Chứng Ngộ và trau dồi những gì phải trau dồi (theo Bản Chú Giải).

51. *Sabbavositavosaṇaṃ* tức là đã sống đời Phạm Hạnh thiêng liêng dẫn đến mức tận cùng là Tuệ Giác có liên quan đến Con Đường Vô Sanh (A La Hán), chấm dứt mọi khát vọng.

LIX. THE BODHISATTA IDEAL

This body of flesh and blood I bear Just for the world's good and welfare.

— Sri Saṅgabodhi

In the teachings of the Buddha, for the realisation of the ultimate goal, there are three modes of enlightenment (*bodhi*) one of which an aspirant may choose in accordance with his particular temperament. They are *sāvaka-bodhi*, **490** *pacceka-bodhi* and the *sammā-sambodhi*.

***Sāvaka-Bodhi* is the enlightenment of a disciple.** This is known as the **arahant 491 ideal**. He who aspires to become an arahant usually seeks the guidance of a superior enlightened instructor. A slight indication from an understanding teacher would alone be sufficient for a morally advanced aspirant to progress on the upward path of enlightenment.

Venerable Sāriputta, for instance, attained the first stage of sainthood, hearing only half a stanza from the arahant Assaji.

The sorrow-afflicted Patācārā, who lost all those dear to her under tragic circumstances, attained arahantship by watching the water that washed her feet.

The child-like Kisāgotamī who implored the Buddha for a cure for her dead infant, attained sainthood by watching a lamp that was being extinguished.

Cūla Panthaka, who could not memorise a verse for four months, attained arahantship by meditating on impermanence while handling a clean piece of white cloth in

40. LÝ TƯỞNG CỦA BỒ TÁT, HAY BỒ TÁT ĐẠO

*“Tắm thân bằng thịt bằng máu mà tôi mang đây,
Chỉ để làm cho thế gian được an lành và hữu phước”.*

-- Sri Saṅghabodhi

Trong Giáo Lý của Đức Phật, có ba phương cách, hay ba con đường, để thành đạt Tuệ Giác (*Bodhi*). Người có chú nguyện đạt cho kỳ được mục tiêu phải tùy bản tánh mình, chọn một trong ba đường ấy là: Thịnh Văn Giác (*Sāvaka Bodhi*⁽¹⁾), Độc Giác (*Pacceka Bodhi*), và Toàn Giác (*Sammā Sambodhi*).

Thịnh Văn Giác (*Sāvaka Bodhi*), cũng được xem là **lý tưởng A La Hán**⁽²⁾, là sự **Giác Ngộ của một đệ tử**, hay A La Hán Đạo. Người có nguyện vọng đi theo con đường A La Hán thường phải tìm sự hướng dẫn của một Đạo Sư cao thượng đã Chứng Ngộ Đạo Quả. Đối với người đệ tử có trình độ tinh thần tiến bộ đầy đủ, chỉ một lời chỉ giáo đơn sơ của vị chân sư cũng có thể khai thông Trí Tuệ và đưa vào vòng Thánh Đạo.

Như Đức Sāriputta (Xá Lợi Phất) chẳng hạn, chỉ được nghe nửa bài kệ của vị Vô Sanh (A La Hán) Assaji đã chứng đắc tầng Thánh đầu tiên.

Bà Patācārā, trong cơn suy sụp tinh thần vì chồng, con, cha, mẹ và em bị tử nạn thâm trọng, được duyên lành đưa đến Đức Phật và đắc Quả Vô Sanh (A La Hán) trong khi rửa chân dưới suối, bà nhìn những giọt nước từ chân gieo điếm xuống dòng.

Kisāgotamī là một người phụ nữ khác, tính tình chân chất, đến van nài Đức Phật cứu sống cho đứa con của bà vừa

his hand, gazing at the sun.

After achieving his goal, an arahant devotes the remainder of his life to serving other seekers of peace by example and by precept.

First he purifies himself, and then he tries to purify others by expounding to them the teachings which he himself has followed.

An arahant is more qualified to teach the Dhamma than ordinary worldly teachers, who have no realisation of truth, since he speaks from personal experience.

There is nothing selfish in the noble ideal of arahantship, for arahantship is gained only by eradicating all forms of selfishness. Self-illusion and egoism are some of the fetters that have to be discarded in order to attain arahantship.

The wise men and women who lived in the time of the Buddha, and others later, benefited by the golden opportunity offered by him to gain their enlightenment in this present life itself.

Pacceka-bodhi is the independent enlightenment of a highly evolved person who achieves his goal by his own efforts without seeking any external aid.

mới chết, cũng đắc Quả Thánh trong khi quan sát những ngọn đèn đang lụi dần.

Vị Tỳ Khưu Cūla Panthaka, không thể học thuộc một câu kệ trong bốn tháng, cũng đắc Quả Vô Sanh (A La Hán) khi Quán Tưởng đến bản chất Vô Thường của một cái khăn lau tay sạch.

Sau khi đã thành tựu nguyện vọng, vị Vô Sanh (A La Hán) dành trọn khoảng thời gian còn lại của đời mình để tế độ những ai muốn tìm trạng thái thanh bình An Lạc, bằng cách nêu gương lành trong sạch và ban truyền Giáo Huấn thâm sâu.

Trước tiên Ngài tự Thanh lọc, và sau đó cố gắng giúp người khác gội rửa bợn nhơ, bằng cách giảng dạy Giáo Lý mà chính Ngài đã thực hành.

Một vị Vô Sanh (A La Hán) có đủ tư cách để truyền dạy Giáo Pháp hơn các vị Đạo Sư phàm tục thường, chưa Chứng Ngộ Chân lý, vì Ngài dạy với kinh nghiệm bản thân.

Trong lý tưởng cao quý của bậc Thánh Văn A La Hán không có chi là vị kỷ bởi vì Đạo Quả Vô Sanh (A La Hán) chỉ có thể thành đạt được sau khi hành giả tuyệt trừ mọi hình thức ngã chấp. Ảo kiến về sự Tự Ngã và lòng vị kỷ là những dây trói buộc mà người có chú nguyện noi theo con đường Vô Sanh (A La Hán) phải cắt đứt cho kỳ được để thành tựu mục tiêu cứu cánh.

Những bậc Thiện Trí, nam cũng như nữ, trong thời Đức Phật và về sau, đã được duyên lành gặp cơ hội vàng son khai thông Trí Tuệ trong kiếp sống hiện tiền.

Độc Giác Phật (*Pacceka Bodhi*), là sự khai minh **Giác Ngộ đơn độc** của một người tự lực cố gắng tiến đến Đạo Quả, không nhờ một ai dạy dỗ hay giúp đỡ.

Such a holy person is termed a *pacceka* (private) buddha because he lacks the power to purify and serve others by expounding the Dhamma which he himself has discovered. Nevertheless he teaches morality.

Paccekabuddhas arise only during those periods when the teaching does not exist.

Their number is not limited only to one at a particular time as in the case of *sammā-sambuddhas*.

Although the Buddha Gotama of the present era has passed away we are still living in a Buddha cycle, for the teaching still exists in its pristine purity. Accordingly no paccekabuddhas arise during this period.

In the *Khaggavisāṇa Sutta* (Sn 1.3) are treasured some beautiful sayings of paccekabuddhas. A few of their wise utterances are quoted below:

1. Leaving aside the cudgel towards all beings, harming none of them, let him not yearn for sons or friends, but wander alone like a rhinoceros.

2. Affection arises from intimacy, and sorrow results thereby. Realising the evil born of affection wander alone like a rhinoceros.

3. We certainly praise the value of comradeship. One should associate with superiors or equals. Failing them, lead

Vì đặc tính đơn độc Giác Ngộ, nên chư Phật Độc Giác không dắt dẫn ai đến nơi Giác Ngộ bằng lối đơn độc Giác Ngộ được. Các Ngài chỉ nêu gương Đức Hạnh và trí dũng.

Hơn nữa, chư Phật Độc Giác chỉ ra đời trong lúc không có Phật Pháp.

Số Phật Độc Giác không phải chỉ có một trong một thời kỳ riêng biệt, như trường hợp của bậc Toàn Giác (*Sammā Sambuddha*).

Như Đức Phật Gotama, mặc dù đã viên tịch lâu đời, nhưng bao giờ Giáo Pháp của Ngài còn tỏ rạng và tinh thuần như lúc ban sơ, thì không thể có một vị Phật Độc Giác ra đời trên thế gian này.

Trong kinh *Khaggavisāṇa Sutta* của bộ *Sutta Nipāta* (Kinh Tập) có những lời dạy của chư Phật Độc Giác như sau:

“1. Sống giữa chúng sanh, hãy dẹp lại một bên, gươm đao và các loại khí giới. Không gây tổn thương cho bất luận ai. Không làm cho ai phải xót đau vì một đứa con hay một người bạn. Nhưng, hãy mạnh dạn tiến bước, như chúa sơn lâm, đơn độc một mình.

2. Thân mật sanh triu mến. Do triu mến có ưu phiền. Hãy nhận chân niềm bất hạnh phát sanh do triu mến và, như chúa sơn lâm, hãy mạnh dạn tiến bước, đơn độc một mình.

3. Chúng ta chắc chắn tán dương giá trị của tình bằng hữu. Hãy thân cận với bậc cao nhân hoặc người ngang

a blameless life and wander alone like a rhinoceros.

4. Variegated, sweet, and enchanting are sensual pleasures. In diverse forms they seduce the heart. Recognising their menace, wander alone like a rhinoceros.

5. Cold and heat, hunger, thirst, wind, sun, mosquitoes and snakes—overcome them all, and wander alone like a rhinoceros.

6. Like a lion that does not tremble at every sound, like the wind that does not cling to the meshes of a net, like the lotus that is unsoiled by the mud, wander alone like a rhinoceros.

7. In due season cultivate loving kindness, equanimity, compassion, release, appreciative joy, and unthwarted by the world, wander alone like a rhinoceros.

Sammā-sambodhi is the supreme enlightenment of a most developed, most compassionate, most loving, all-knowing perfect being. He who attains this bodhi is called a sammā-sambuddha, literally, a fully self-enlightened One.

He is so called because he not only comprehends the Dhamma by his own efforts and wisdom but also expounds

bằng ta. Nếu không được vậy, hãy sống đời trong sạch không đáng bị khiển trách và, như chúa sơn lâm, hãy đơn độc mạnh tiến.

4. Khoái lạc vật chất trong đời sống quả thật vô số kể, vừa êm dịu, vừa ngọt ngào và quyến rũ. Dưới đủ hình thức, dục lạc làm cho lòng người say đắm. Hãy nhận chân hiểm họa của nó và một mình, đơn độc, hãy vững tiến như chúa sơn lâm.

5. Trong sương tuyết lạnh lùng và nắng chan nóng bức, khi đói, lúc khát, nào gió, nào mặt trời, nào muỗi mòng, rắn rít. Hãy khắc phục tất cả và, như chúa sơn lâm, một mình, đơn độc, hãy mạnh dạn vững bước.

6. Như loài hùm, loài sư tử, không bị tiếng động làm giật mình, run sợ. Như gió thoảng qua, không dính mắc trong màn lưới. Như hoa sen, từ bùn như nước đục vượt lên, nhưng không vương bợn như của bùn của nước, hãy mạnh dạn tiến bước, đơn độc một mình.

7. Rồi đúng lúc, đúng thời cơ, hãy trau dồi Tâm Từ, Tâm Xả, Tâm Bi, Tâm Xuất Gia (tâm từ khước), Tâm Hỷ và, không để thế gian làm hư hỏng, hãy mạnh dạn, như chúa sơn lâm, đơn độc tiến bước”.

Toàn Giác (Sammā Sambodhi) là đỉnh Giác Ngộ tối cao của bậc đã thành tựu mức độ Trí Tuệ tuyệt luân, vô lượng, Từ Bi, thông suốt mọi lẽ. Bậc đã chứng đắc Đạo Quả tối thượng siêu việt này gọi là Toàn Giác Phật hay Chánh Đẳng Chánh Giác, hoặc Chánh Biến Tri. Pāli ngữ “*Sammā Sambuddha*” có nghĩa là người tự mình trở nên

the doctrine to seekers of truth to purify and save them from this ever-recurring cycle of birth and death.

Unlike the private buddhas, only one supreme buddha arises at a particular time, just as on certain trees one flower alone blooms.

He who aspires to attain sammā-sambuddhahood is called a bodhisatta. This bodhisatta ideal is the most refined and the most beautiful that could ever, in this ego-centric world, be conceived for what is nobler than a life of service and purity?

Those who, in the course of their wanderings in saṃsāra, wish to serve others and reach ultimate perfection, are free to pursue the bodhisatta ideal, but there is no compulsion that all must strive to attain buddhahood, which, to say the least, is practically impossible.

Critics, who contend that the bodhisatta ideal was evolved to counteract the tendency to a cloistered, placid, and inert monastic life, only reveal ignorance of the pure Buddha-Dhamma.

The *Abhisamayālaṅkāra-āloka*, a later Sanskrit work, a sub-commentary to the *Prajñāpāramitā*, states:

hoàn toàn Giác Ngộ.

Tự lực cố gắng khai thông Tuệ Giác, không thầy chỉ dạy. Các Đấng Toàn Giác, sau khi chứng Quả Vô Thượng bồ đề liền đem ra phổ cập trong quần sanh, tận tụy hướng dẫn chư Thiên và nhân loại đến nơi hoàn toàn trong sạch, Giải Thoát khỏi vòng quanh vô tận của định luật tử sanh, sanh tử.

Không phải như chư Phật Độc Giác, trong một châu kỳ chỉ có một vị Phật Toàn Giác duy nhất ra đời, như đóa hoa duy nhất chỉ nở trên một loại cây hy hữu.

Người cố gắng tu dưỡng tâm tánh với chí nguyện thành đạt Đạo Quả Chánh Giác được gọi là *Bodhisatta* (Bồ Tát). Trong cõi trần thế đầy ngã chấp và ích kỷ này, thử nghĩ có cái chi quý đẹp thanh cao bằng hy sinh tất cả để trau dồi cuộc sống của mình cho được trong sạch, hầu mưu cầu hạnh phúc cho tha nhân?

Trong cuộc đi bất định theo vòng Luân Hồi, những ai phát Tâm muốn Phục Vụ thế gian và tiến đến mức toàn thiện đều được hoàn toàn tự do đi theo con đường Bồ Tát. Nhưng không có sự ép buộc, thúc đẩy tất cả mọi người phải cố gắng thành đạt cho kỳ được Đạo Quả Phật. Vả lại, trong thực tế, đó là điều không thể làm được.

Cũng có lời phê bình rằng Bồ Tát Đạo là con đường có khuynh hướng đưa hành giả ra khỏi nếp sống gò bó, chật hẹp, bình thản, êm đềm và yên tĩnh của những tu viện. Luận như vậy chỉ tỏ ra mình kém hiểu biết Giáo Pháp thuần túy của Đức Phật.

Sách *Abhisamayālaṅkāra-Āloka*, một tác phẩm Bắc Phạn (*Sanskrit*) mới sau này, và là một án chú giải kinh Bát Nhã Ba La Mật Đa (*Prajñā Pāramitā*) có ghi:

The great disciples (srāvakas), having attained the two kinds of enlightenment (i.e., of the srāvaka proper and the pratyeka Buddha) with and without residue, remain with their minds full of fear, since they are deprived of great compassion and highest wisdom (uru karuṇā prajñā vaikal-yena). Owing to the cessation of the force of life, produced by the previous Biotic force, the attainment of Nirvana becomes possible.

But in reality (the Hinayānist saints) are possessed only of that seeming Nirvana which is called the Nirvana resembling an extinguished light. The births in the three spheres of existence have ceased, but, after their worldly existence has taken an end, the arahants are born in the most pure sphere of Buddhist activity in the unaffected plane (anāsravadhātu), in state of perpetual trance and abiding within the petals of lotus flowers (padmaphutesu jāyante).

Thereafter the Buddha Amitābhā and other Buddhas resembling the sun arouse them in order to remove the undefiled ignorance (akilishta ñāṇa). Thereupon the arahants make their creative effort for supreme enlightenment and, though they abide in a state of deliverance, they act (in the phenomenal world) as if they were making a descent to hell. And gradually, having accumulated all the factors for the attainment of enlightenment, they become teachers of living beings (i.e., Buddhas).

This is an absolutely fantastic view completely foreign to the spirit of the original teachings of the Buddha.

It is argued that arahantship is selfish and that all must strive to attain buddhahood to save others.

“Những vị đại đệ tử (srāvaka) đã Chứng Ngộ hai hạng Tuệ Giác (tức hạng Thinh Văn Giác, Srāvaka, và Độc Giác, Pratyeka Buddha) trong khi còn, và sau khi thân Ngũ Uẩn chấm dứt vẫn còn tâm sợ sệt, bởi vì các Ngài chưa thành đạt Đại Bi và Trí Tuệ cao thượng (Uru karuṇā prajñā vaikal-yena, Vô Thượng Bát Nhã Đại Bi). Do sự chấm dứt sinh lực tạo nên bởi những năng lực trong quá khứ, các Ngài có thể đắc Niết Bàn.

Tuy nhiên, trong thực tế, (các vị Thánh tiêu thừa) chỉ thành đạt cái gì mờ mờ tượng tượng như Niết Bàn, gọi là Niết Bàn, giống như ánh sáng bị dập tắt. Không còn trở lại Tam Giới nữa, nhưng sau kiếp sống trần gian này, chư vị Vô Sanh (A La Hán) sẽ Tái Sanh vào cõi Thanh Tịnh nhất trong cõi hoàn toàn tinh khiết (anāsravadhātu), ở trong một trạng thái xuất thần nhập hóa, mơ mơ màng màng, bên trong những cánh hoa sen (Padmaphutesu jāyante).

Sau đó, Đức Phật A Di Đà (Amitābhā) và các vị Phật khác giống như vàng thái dương, sẽ đem các Ngài lên gội rửa cho Trí Tuệ được trong sáng (akilishta ñāṇa). Từ đó chư vị Vô Sanh (A La Hán) tận lực tiến đến Giác Ngộ Tối Thượng và, mặc dù đã đạt thành trạng thái Giải Thoát, các Ngài hoạt động (trong thế gian hữu vi), cũng giống như các Ngài đi xuống địa ngục. Rồi, tích trữ dần dần những yếu tố cần thiết của Đạo Quả Chánh Đẳng Chánh Giác, các Ngài trở thành Đạo Sư của tất cả chúng sanh (tức thành Phật)”.

Trên đây là một lý luận hết sức lạ lùng, xa hẳn tinh thần của những lời dạy căn nguyên mà Đức Phật đã ban truyền.

Người ta còn luận rằng Quả Vô Sanh (A La Hán) là vị ngã, ích kỷ và khuyên mỗi người phải cố gắng tu hành cho

Well one might ask: What is the object of attaining buddhahood?

Is it to make others attain arahantship and save them?

If so, the logical conclusion is that buddhahood itself fosters selfishness which is absurd.

Buddhahood is indisputably the best and the noblest of all the three ideals, but all are not capable of achieving this highest ideal. Surely all scientists cannot be Einsteins and Newtons. There must also be lesser scientists who help the world according to their capabilities.

The Pāli term *bodhisatta* is composed of bodhi which means "wisdom" or "enlightenment", and "satta" which means "devoted to" or "intent on."

A bodhisatta, therefore, means one who is devoted to, or intent on, wisdom or enlightenment. The Sanskritized form should be bodhishakta but the popular term is bodhisattva which means "wisdom being" or a being aspiring to become a buddha.

This term is generally applied to anyone who is striving for enlightenment, but, in the strictest sense of the term, should be applied only to those who are destined to become supremely enlightened ones. **492**

In one sense all are potential buddhas, for buddhahood is not the special prerogative of specially graced persons.

đến quả vị Phật để cứu độ chúng sanh.

Luận như vậy cũng hữu lý, nhưng thử hỏi, mục tiêu của Đức Phật là gì?

Phải chăng là dắt dẫn người khác đến Đạo Quả Vô Sanh (A La Hán) và cứu vớt họ?

Nếu quả thật vậy, thì ta phải mặc nhiên kết luận rằng chính Đức Phật nuôi dưỡng tinh thần ích kỷ nữa sao? Không thể được.

Trong ba con đường, dĩ nhiên Đạo Quả Phật là cao siêu hơn cả, nhưng không phải tất cả ai ai cũng nhất định thành Phật được, cũng như không phải tất cả những khoa học gia đều có thể trở thành Einstein hay Newton. Tuy nhiên, mỗi nhà khoa học đều có thể Phục Vụ nhân loại tùy khả năng của mình.

Danh từ Pāli "*Bodhisatta*", Bồ Tát, gồm hai phần. "*Bodhi*" là Trí Tuệ hay Giác Tuệ, và "*Satta*" là "*nhiệt tình để..., hay chuyên cần để...*".

Vậy, *Bodhisatta*, Bồ Tát, là người nhiệt tình, hay chuyên chú nỗ lực để thành đạt Trí Tuệ hay Giác Tuệ. Đứng ra, hình thức Bắc Phạn (*Sanskrit*) của danh từ *Bodhisatta* phải là *Bodishakta*, nhưng thường người ta dùng một danh từ phổ thông là *Bodhisattva*, "*Trí Tuệ chúng sanh*", nghĩa là chúng sanh có nguyện vọng trở thành Phật.

Danh từ này thường được dùng để chỉ bất luận ai, cố gắng thành đạt Tuệ Giác, nhưng theo đúng nghĩa của nó, *Bodhisatta* là người đã có lập lời chú nguyện đi theo con đường Chánh Đẳng Chánh Giác và đã có được Thọ Kỳ(3).

Hiểu theo một lối, tất cả mọi chúng sanh đều có khả năng trở thành Phật, bởi vì Đạo Quả Phật không phải là một đặc

It should be noted that Buddhists do not believe that there lies dormant in us all a divine spark that needs development, for they deny the existence of a creator, but they are conscious of the innate possibilities and the creative power of man.

Buddhism denies too the existence of a permanent soul that transmigrates from life to life, acquiring all experiences.

Instead of an unchanging soul, the so-called essence of man, it posits a dynamic life-flux where there is an identity in process.

As a man, Prince Siddhartha, by his own will, wisdom and love, attained buddhahood, the highest state of perfection any being could aspire to, and he revealed to mankind the only path that leads thereto.

A singular characteristic of Buddhism is that anyone may aspire to the state of the teacher himself if only he makes the necessary exertion. The Buddha did not claim any monopoly of buddhahood.

It is not a sort of evolutionary process. It may be achieved by one's own effort without the help of another.

The Buddha does not condemn men by calling them wretched sinners, but, on the contrary, encourages them saying that they are pure in heart at conception. Instead of disheartening followers, creating an inferiority complex, and reserving the exalted state of Buddha to himself, he

ân dành riêng cho hạng người tốt nào.

Người Phật Tử không tin rằng bên trong tất cả mọi người đều có một điểm linh quang, được Thần Linh phú cho, mà ta cần phải trau dồi để trở thành Phật. Phật Giáo phủ nhận sự hiện hữu của một Thần Linh Tạo Hóa hay một tha lực bí ẩn nào có thể đặt cái điểm linh quang ấy vào bên trong ta. Tuy nhiên, người Phật Tử thấu hiểu và tin tưởng nơi những khả năng cố hữu và năng lực sáng tạo của con người.

Phật Giáo cũng phủ nhận một linh hồn trường cửu chuyển sinh mãi mãi, từ kiếp này sang kiếp sống khác và, mãi mãi thu nhận kinh nghiệm.

Thay vì một linh hồn bất biến, cái được gọi là tinh hoa của con người, Phật Giáo chủ trương có một luồng sinh lực luôn luôn cuộn chảy, không ngừng đổi thay. Chỉ có tiến trình diễn biến là đồng nhất, trước cũng như sau.

Thái Tử Siddhattha (Sĩ Đạt Ta) là một người. Nhờ ý chí dũng mãnh, Trí Tuệ cao siêu và Từ Bi vô lượng, Thái Tử Đắc Quả Phật, trạng thái toàn thiện đến mức cùng tột, và Ngài đã vạch ra cho nhân loại con đường duy nhất dẫn đến nơi chí thiện ấy.

Một đặc điểm của Phật Giáo là bất luận ai cũng có thể có nguyện vọng chính mình trở nên chí thiện, nếu kiên trì chuyên cần và cố gắng đúng mức. Đức Phật không bao giờ giành độc quyền thành Phật.

Mọi người đều có khả năng thành đạt, nhưng Đạo Quả Phật phải được thành tựu bằng chí lực, bằng Tinh Tấn của chính mình chứ không phải nhờ sự hỗ trợ nào từ bên ngoài.

Đức Phật không bao giờ lên án, gọi ai là tội lỗi, đáng thương hại, phải mãi mãi ở trong khổ cảnh. Thay vì làm nản lòng hay tạo mặc cảm tự ti cho tín đồ và giữ riêng cho mình

encourages them and inspires them to emulate him.

A bodhisatta need not necessarily be a Buddhist. We may find ever-loving bodhisattas among Buddhists today, though they may be unaware of their lofty aspirations, and bodhisattas may also be found among other religionists as well.

Three Types of Bodhisattas

According to Buddhism there are three types of bodhisattas—namely,

Intellectual bodhisattas (*paññādhika*),
Devotional bodhisattas (*saddhādhika*), and
Energetic bodhisattas (*viriyādhika*).

These three kinds of bodhisattas correspond to māna yogi, bhakti yogi and karma yogi of the Hindus.

Intellectual bodhisattas are less devotional and more energetic; devotional ones are less energetic and more intellectual; energetic ones are less intellectual and more devotional.

Seldom, if ever, are these three characteristics harmoniously combined in one person. The Buddha Gotama is cited as one of the intellectual group.

Đạo Quả Phật, Đức Phật vạch ra con đường và khuyến khích tất cả những ai hoan hỷ lắng tai nghe, theo dấu chân Ngài để làm được như Ngài, thành đạt Đạo Quả Vô Thượng, Chánh Đẳng Chánh Giác.

Bồ Tát không nhất thiết phải là Phật Tử. Trong hiện tại ta có thể gặp nhiều vị Bồ Tát đầy lòng Từ Bi, bác ái, mặc dù các Ngài có thể không hay biết gì về lời chú nguyện thành Phật của mình. Các vị ấy có thể ở trong hàng Phật Tử, cũng có thể không.

Ba Hạng Bồ Tát

Theo Phật Giáo, có ba hạng Bồ Tát là:

- a) Trí Tuệ Bồ Tát (*Paññādhika*),
- b) Đức Tin Bồ Tát (*Saddhādhika*) và
- c) Tinh Tấn Bồ Tát (*Viriyādhika*).

Ba hạng trên đây tuần tự tương đương với ba hạng Du Đà (*Yoga*) trong Ấn Độ Giáo: *Māna Yogi*, *Bhakti Yogi*, và *Karma Yogi*.

Trí Tuệ Bồ Tát ít thiên về lòng nhiệt thành sùng đạo nhưng kiên trì Tinh Tấn chuyên cần hơn trên đường phát triển Trí Tuệ. Đức Tin Bồ Tát sùng mộ, tin tưởng nơi lễ bái thờ phượng, mà ít chú trọng về công trình trau dồi tâm trí và bồi đắp công đức Vị Tha. Tinh Tấn Bồ Tát thì tập trung vào tinh thần Phục vụ.

Thật hy hữu nếu không phải là không bao giờ - ba đặc điểm trên điều hòa kết tụ vào một người. Đức Phật Gotama được xem là hạng Trí Tuệ.

According to the commentaries the intellectual ones attain buddhahood within a short period, devotional ones take a longer time, and energetic ones take longer still.

Intellectual bodhisattas concentrate more on the development of wisdom and on the practice of meditation than on the observance of external forms of homage.

They are always guided by reason and accept nothing on blind belief. They make no self-surrender, and are not slaves either to a book or to an individual.

They prefer lonely meditation. With their silent but powerful thoughts of peace radiating from their solitary retreats they render moral help to suffering humanity.

The element of piety—*saddhā* or trustful confidence—is predominant in the devotional bodhisattas. With *saddhā* as their companion they achieve their goal.

These bodhisattas take a keen interest in all forms of homage. The image of the Buddha is a great inspiration to them.

It should be understood that Buddhists do not worship an image. They pay homage to what it represents and reflect on the virtues of the Buddha.

The more they think of the Buddha the more they love him. This is the reason why Buddhism does not denounce these external forms of homage (*āmiṣa pūjā*) though

Theo kinh sách, con đường của bậc Trí Tuệ Bồ Tát ngắn nhất. Đức Tin Bồ Tát phải trải qua một thời gian dài hơn; và Tinh Tấn Bồ Tát, càng dài hơn nữa.

Trí Tuệ Bồ Tát chú trọng về công phu phát triển Trí Tuệ và Hành Thiền nhiều hơn là nhiệt thành với những hình thức lễ bái cúng dường bề ngoài.

Các Ngài luôn luôn đi theo sự hướng dẫn của lý trí và không chấp nhận điều gì một cách mù quáng. Không tự bó tay quy hàng một lý thuyết nào, cũng không làm nô lệ cho một quyển sách, một bộ kinh, hay một cá nhân nào.

Trí Tuệ Bồ Tát thích trầm tĩnh, yên lặng để trau dồi Thiền Tập. Từ nơi vắng vẻ tịch mịch ấy, Ngài rải ra những tư tưởng an lành, tuy trầm lặng nhưng hùng dũng, bủa khắp thế gian, để đem lại sự hỗ trợ tinh thần cho nhân loại đau khổ.

Đức Tin Bồ Tát đặt trọn niềm tin nơi hiệu lực của tâm thành, *Saddhā*, hay niềm tin chân thành là đặc điểm chánh yếu của ngài. Cùng với *Saddhā* (niềm tin nơi Tam Bảo) như người bạn đồng hành trung tín, Ngài thành tựu mục tiêu.

Tất cả các hình thức về lễ bái, thờ phượng bụt tượng, là sở trường của vị Tín Đức Bồ Tát. Tượng Phật là một nguồn gợi cảm quan trọng đối với Ngài.

Nên hiểu rằng người Phật Tử không sùng bái pho tượng vì chính cái pho tượng bằng đồng hay bằng gỗ ấy, người Phật Tử bày tỏ lòng kính mộ tinh thần cao cả mà pho tượng tượng trưng, và suy niệm về Phẩm Hạnh, và ân đức của đức Từ Tôn.

Càng suy tưởng đến Đức Phật, càng kính mộ Ngài. Đó là

undoubtedly practice (*paipatti pūjā*) is more commendable and indisputably superior.

But dry intellect has to be flavoured with *saddhā* (faith) to obtain satisfactory results. As excessive *saddhā* might also sometimes be detrimental, it has to be restrained by wisdom.

The energetic ones always seek opportunities to be of service to others. Nothing gives them greater delight than active service. "For them work is happiness, and happiness is work."

They are not happy unless they are active. As King Saṅgabodhi of Sri Lanka said they "bear this body of flesh and blood for the good and happiness of the world." They live not only for themselves but for others as well.

This spirit of selfless service is one of the chief characteristics of all bodhisattas.

With relentless energy they work not as slaves but as masters. They crave for neither fame nor name. They are interested only in service. It is immaterial to them whether others recognise their selfless service or not. They are utterly indifferent to praise or blame.

They forget themselves in their disinterested service to others. They would sacrifice even life itself could such action save another fellow-being.

lý do tại sao mà Phật Giáo không khi nào phủ nhận các Hình Thức Ngưỡng Mộ Bồ Ngoài (*Āmisa Pūjā*) mặc dầu Pháp Hành (*Patipatti Pūjā*) đáng được khuyến khích hơn và chắc chắn là bổ ích hơn.

Vả lại, để đi đến thành quả thỏa đáng, đôi khi trí thức khô khan cũng cần được hưởng chút ít hương vị của *Saddhā* (Đức Tin). Nhưng *Saddhā*, Đức Tin, quá đáng thì cũng phải nhờ Trí Tuệ kèm hãm để khỏi phải sa vào cuồng tín.

Tinh Tấn Bồ Tát thì luôn luôn tìm cơ hội để Phục Vụ kẻ khác. Không có gì làm cho vị Bồ Tát hoan hỷ bằng tích cực Phục Vụ. Đối với các Ngài, "*làm việc là hạnh phúc và hạnh phúc là làm việc*".

Không tích cực hoạt động thì các Ngài không có hạnh phúc. Như đức vua Saṅgabodhi xứ Sri Lanka nói: "*Ta mang tám thân bằng thịt và máu này là chỉ để đem lại trạng thái tốt đẹp và an lành cho thế gian*".

Bồ Tát không chỉ sống cho riêng mình mà còn sống cho kẻ khác nữa.

Luôn luôn hoạt động luôn luôn làm việc, không ngừng, không biết mệt, không chán, không phải làm việc như người nô lệ, mà như một chủ nhân. Các Ngài không ham muốn, không bám vào danh thơm tiếng tốt. Các Ngài chú trọng đến việc làm, đến sự Phục Vụ. Ai biết, ai không biết mình làm gì, điều ấy không quan trọng. Chẳng màng được khen, không sợ bị chê, Bồ Tát thản nhiên trước lời tán dương hay khiển trách.

Bồ Tát quên mình trong khi Phục Vụ kẻ khác, có khi phải hy sinh mạng sống của mình để cứu mạng chúng sanh khác, những người bạn đồng hành trên bước đường dài

A bodhisatta who forgets himself in the service of others should practise *karuṇā* and *mettā* (compassion and loving kindness) to an exceptionally high degree.

A bodhisatta desires the good and welfare of the world. He loves all beings as a mother loves her only child. He identifies himself with all. To him nothing gives more delight than to think that all are his brothers and sisters. He is like a mother, a father, a friend, a teacher, to all beings.

"The compassion of a bodhisatta consists in realising the equality of oneself with others (*para ātma-samatā*) and also the substitution of others for oneself (*para ātma-parivartana*)."

When he does so he loses his I-notion and finds no difference between himself and others. He returns good for evil, and helps even unasked the very persons who have wronged him, for he knows that "the strength of a religious teacher is his patience."

"Being reviled, he reviles not; being beaten, he beats not; being annoyed, he annoys not. His forgiveness is unfailing even as the mother earth suffers in silence all that may be done to her."

Notes

490. Literally, a hearer.

dăng của vòng Luân Hồi.

Muốn quên mình để hiến thân cứu mạng cho một chúng sanh khác, Bồ Tát phải hành Tâm Bi (*Karuṇā*) và Tâm Từ (*Mettā*) đến mức độ đặc biệt.

Bồ Tát ước mong sự tốt đẹp và an lành của thế gian. Ngài thương chúng sanh như bà từ mẫu thương đứa con duy nhất của bà. Bồ Tát hòa mình với tất cả mọi người như anh, như chị. Thương yêu tất cả như mẹ, như cha, như bạn, như thầy.

"Tâm Bi của Bồ Tát nhằm thực hiện tánh cách bình đẳng giữa Ngài và người khác (para ātma-samatā) và cũng đặt mình trong kẻ khác (para ātma-parivartana)."

Trong khi thực hành như vậy, Bồ Tát mất dần ý niệm về cái "Ta" và không còn thấy sự khác biệt giữa Ngài và người khác. Ngài tự đồng hóa với tất cả, lấy tốt trả xấu, lấy Thiện trả ác, lấy lành trả dữ, giúp đỡ tất cả, chí đến những người chủ tâm hại mình, bởi vì Bồ Tát hiểu rằng "lực lượng của người dẫn đạo là Pháp Nhãn".

"Bị nhục mạ nhưng không nhục mạ lại, bị đánh đập nhưng không đánh đập lại, bị làm phiền nhưng không gây phiền nhiễu ai, Bồ Tát một mực giữ đức khoan hồng. Tựa như đất mẹ trầm lặng, Bồ Tát âm thầm chịu đựng tất cả những lỗi lầm của kẻ khác".

Chú Thích

1. *Sāvaka*, Thích Văn: Đúng theo nghĩa đen là "người nghe".

491. Literally, a worthy or passionless one.

492. Prof. Rhys Davids writes in his *Buddhist Birth Stories* (p. xxxiv): "There is a religious romance called Barlaam and Joasaph, giving the history of an Indian prince who was converted by Barlaam and became a hermit.

This history, the reader will be surprised to hear, is taken from the life of the Buddha; and Joasaph is merely the Buddha under another name, the word Joasaph, or, Josaphat, being simply a corruption of the word Bodisat."

"Joasaph is in Arabic written also Yudasatf; and this, through a confusion between the Arabic letters Y and B, is for Bodisat". See *Encyclopaedia of Religion and Ethics*, vol. 6, p. 567.

2. Theo đúng ngữ nguyên, *Arahant* (Vô Sanh, A La Hán) là bậc Ứng Cúng, hay người đã dập tắt mọi khát vọng.

3. Giáo sư Rhys Davids viết như sau trong quyển *Buddhist Birth Stories* (trang xxxiv): "*Một quyển tiểu thuyết có tính cách tôn giáo tựa đề "Barlaam and Joasaphat" kể lại câu chuyện một hoàng tử Ấn Độ được Barlaam cảm hóa và trở nên Đạo Sĩ ẩn dật.*

Người đọc sẽ lấy làm ngạc nhiên được nghe rằng chuyện này là một đoạn trong tiểu sử của Đức Phật, và (nhân vật) Joasaph là Đức Phật dưới một tên khác".

Chữ *Joasaph*, hay *Joasaphat* chỉ là biến thể của danh từ "*Bodhisattva*". *Joasaphat* trong tiếng Ả Rập, cũng được viết là *Yudasatf*, và đó là do sự lẫn lộn giữa hai mẫu tự "Y" trong tiếng Ả Rập, và "B". *Bodhisat* trở thành *Yudasatf*. Xem "*Encyclopaedia of Religion and Ethics*", tập 6, trang 567.

LIXI. PĀRAMĪ — PERFECTIONS

Work for the welfare of others.

— Sutta Nipāta

There are ten transcendental virtues, which, in Pali, are termed pāramī **493** that every bodhisatta practises in order to gain supreme enlightenment—sammā-sambuddhahood.

They are generosity (dāna), morality (sīla), renunciation (nekkhamma), wisdom (paññā), energy (virīya), patience (khantī), truthfulness (sacca), determination (Adhiṭṭhāna) and equanimity (upekkhā).

According to the Cariyā Piṭaka Commentary, pāramī are those virtues which are cultivated with compassion, guided by reason, uninfluenced by selfish motives, and unsullied by misbelief and all feelings of self-conceit.

The actions of a bodhisatta are absolutely selfless, being prompted solely by compassion towards all beings. So boundless is his love and so pervasive is his infinite compassion that unceasingly throughout the series of his countless lives he strives to diminish suffering, to elevate to greater honour the poor and the lowly, and to help the needy in every possible way.

He seeks no delight in self-indulgence while his less fortunate brethren and sisters are steeped in misery. To alleviate suffering he would not hesitate to sacrifice his most cherished possessions—

41. BA LA MẬT (PĀRAMĪ) - SỰ HOÀN THIỆN

“Hãy tích cực hoạt động để tạo an lành cho kẻ khác”.

-- Sutta Nipāta

Có mười đức tánh cao quý vượt hẳn thế tục gọi là Pāramī (Ba La Mật)⁽¹⁾, mà chư vị Bồ Tát đều thực hành tròn đủ để thành tựu Đạo Quả Chánh Đẳng Chánh Giác (Sammā Sambuddha).

Mười pháp Ba La Mật là: Bố Thí (Dāna), Trì Giới (Sīla), Xuất Gia (Nekkhamma), Trí Tuệ (Paññā), Tinh Tấn (Virīya), Nhẫn Nại (Khantī), Chân Thật (Sacca), Quyết Định (Adhiṭṭhāna), Tâm Từ (Mettā) và Tâm Xả (Upekkhā).

Theo lời giải thích trong kinh *Cariyā Piṭaka*, Ba La Mật không nhuộm màu vị kỷ, không đượm nhuần Tà Kiến và không ản ý Ngã Mạn. Ba La Mật nhờ Trí Tuệ dẫn dắt và do lượng Từ Bi vun quén đắp bồi.

Hành động của vị Bồ Tát tuyệt đối Vị Tha. Với đức Từ Bi vô lượng, lòng bác ái vô biên, xuyên qua bao nhiêu kiếp sống, các Ngài không ngừng nỗ lực để nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho người nghèo nàn thấp kém, giúp đỡ cho mọi người bằng ngàn cách và làm giảm bớt Phiền Não cho tất cả chúng sanh.

Một vị Bồ Tát không nghĩ đến việc an hưởng thú thanh nhàn trong khi những người bạn của mình còn ở trong vòng lao khổ. Để làm dịu bớt phần nào nỗi khổ đau của nhân loại, Bồ Tát sẵn sàng hy sinh tất cả các vật sở hữu quý báu nhất,

not excepting life itself as illustrated in the story in the Vyāghri-Jātaka. 494

With heart full of compassion he works for the weal and happiness of all beings; though always guided by reason. He is generously endowed with all the essential qualities of both head and heart in their full development which are dedicated to the service of the world at large.

In serving others a bodhisatta is not actuated by a desire for power or worldly possessions. Knowing as he does, that fame comes unsought to him who is worthy of it, why should he pursue it?

He is completely altruistic in his motives and egoism plays no part in his disinterested activities.

"Let laymen and monks both think that this was done by myself. In every work great or small, let them refer to me. Such is the aspiration of the fool. His desires and pride increase," states the Dhammapada (v. 74).

Such narrow and selfish aspirations do not enter into the mind of a bodhisatta.

Dāna

Dāna or generosity is the first pāramī. It confers upon the

cho đến mạng sống của mình đi nữa, cũng không tiếc.

Câu chuyện trong Túc Sanh Truyện "*Vyāghri Jātaka*" là một ví dụ.

Mặc dầu Bồ Tát không khi nào mà làm điều gì mà không suy nghĩ trước, các Ngài luôn luôn tạo an vui hạnh phúc cho tất cả, không quên bỏ một chúng sanh nhỏ bé nào. Lòng đầy Bi Mẫn, tuy nhiên các Ngài luôn luôn cân phân tâm trí.

Và trong khi Phục Vụ, Ngài không hề cầu mong một thế lực hoặc một quyền lợi vật chất nào trên thế gian. Khi đã hành động xứng đáng, danh thơm tự nhiên đến, không cần phải chạy theo nó.

Bồ Tát hoàn toàn Vị Tha, luôn luôn sống cho kẻ khác, không khi nào nghĩ đến mình. Không hề có một điểm ích kỷ, dầu nhỏ nhen đi nữa, trong tâm một vị Bồ Tát.

Kinh *Dhammapada* (Pháp Cú) có câu:

"Hãy để cho hàng Cư Sĩ và các Tỳ Khưu nghĩ rằng chính ta đã làm điều phải đó. Trong mọi công việc, dầu lớn, dầu nhỏ, hãy để họ nhắc đến ta. Đó là nguyện vọng của người cuồng si. Nghĩ như vậy thì lòng tham vọng và tính Ngã Mạn sẽ tăng trưởng". (Câu 74)

Một vị Bồ Tát không khi nào có tư tưởng ích kỷ và hẹp hòi như vậy.(2)

1. Bồ Thí (Dāna)

Bồ Thí, hay lòng quảng đại, là Ba La Mật đầu tiên mà

giver the double blessing of inhibiting immoral thoughts of selfishness, while developing pure thoughts of selflessness.

"It blesses him that gives and him that takes."

A bodhisatta is not concerned as to whether the recipient is truly in need or not, for his one object in practising generosity, as he does, is to eliminate craving that lies dormant within himself.

The joy of service, its attendant happiness, and the alleviation of suffering are other blessings of generosity.

In extending his love with supernormal generosity, he makes no distinction between one being and another, but he uses judicious discrimination in this generosity.

If, for instance, a drunkard were to seek his help, and, if he were convinced that the drunkard would misuse his gift, the bodhisatta without hesitation would refuse it, for such misplaced generosity would not constitute a pāramī.

Should anyone seek his help for a worthy purpose, then instead of assuming a forced air of dignity or making false pretensions, he would simply express his deep obligation for the opportunity afforded, and willingly and humbly render every possible aid.

Yet, he would never set it down to his own credit as a favour conferred upon another, nor would he ever regard

trong khi thực hiện hành giả thành tựu hai Nghiệp Thiện là: tiêu trừ những tư tưởng ích kỷ, xấu xa, và phát triển những tư tưởng Vị Tha, trong sạch.

Bồ Thí là một niềm hân hoan, một phước lành cho cả người tặng, lẫn cho thọ lãnh.

Bồ Tát không thắc mắc tìm hiểu người mà mình muốn cho sự vật, hoặc ban một đặc ân nào, có ở trong tình trạng thiếu thốn món đó không. Ngài cho ra mà không chạy theo vật mình cho. Ngài Bồ Thí vì lòng quảng đại mà cũng để diệt dần mọi Luyến Ái còn tiềm tàng trong tâm.

Niềm vui khi phụng sự kẻ khác tự nhiên đến. Làm dịu bớt nỗi đau khổ của chúng sanh là một hạnh phúc khác do sự Bồ Thí đem lại.

Tình thương của một vị Bồ Tát thật là bao la. Lòng Từ Bi của Ngài rải ra cho tất cả muôn loài. Nhưng khi Bồ Thí, Ngài không nhắm mắt cho càn. Lòng quảng đại không làm cho sự Bồ Thí trở nên mù quáng.

Nếu có một người nghiện rượu đến nhờ sự giúp đỡ của Ngài và Ngài biết chắc chắn người này sẽ lãnh món quà để dùng trong việc sai quấy, vị Bồ Tát sẽ không ngần ngại từ chối. Đặt lòng quảng đại trong một hành động sai lầm không phải là Ba La Mật (*Pāramī*).

Khi giúp đỡ một người vì lý do chính đáng, Bồ Tát không hề lộ vẻ quan trọng hoặc tỏ ý tự tôn tự đại; trái lại, thấy đó là một cơ hội quý báu để làm bớt phận mình nên sẵn sàng và vui vẻ Phục Vụ kẻ khác một cách khiêm tốn.

Ngài không bao giờ thấy mình cao hơn ai vì lẽ người đó nhờ mình. Khi giúp đỡ, Ngài không thấy đó là thi ân, cũng không coi người mình giúp là đã thọ ân mình.

the man as his debtor for the service rendered.

He is interested only in the good act, but in nothing else springing from it. He expects no reward in return, nor even does he crave enhancement of reputation from it.

A bodhisatta, though always ready to confer a favour, seldom, if ever, stoops to ask one. The Brahma Jātaka (No. 323) relates that once the Bodhisatta was leading an ascetic life in the park of a certain king who used to visit him daily and minister to his needs.

Yet, for twelve long years he refrained from asking the boon of a pair of sandals and a leaf-parasol, trifling as they were.

When questioned as to his strange, but modest attitude, he replied to the king:

*Who beg, Pañcāla, Lord, to weep are fain,
They who refuse are apt to weep again.*

In abundance he gives to others, irrespective of caste, creed, or colour, though seeking nothing for himself in return. A characteristic of his mind is perfect contentment such as the poet Edward Dyer contemplated.

*Some have too much, yet still do crave,
I little have and seek no more,
They are but poor though much they have,
And I am rich with little store.*

In the Kaṇha Jātaka (No. 440) it is related that Sakka,

Bồ Tát làm việc gì chỉ vì đó là điều phải, không tìm danh vọng, không mong đền đáp.

Bồ Tát không bỏ lỡ một dịp may nào để Phục Vụ kẻ khác, nhưng không hạ mình cầu xin ân huệ. Túc Sanh Truyện *Brahmā Jātaka* (số 323) thuật rằng có một vị Bồ Tát sống đời Tu Sĩ trong vườn ngự uyển. Thường ngày vua đến viếng và cung cấp mọi vật dụng, nhưng dầu sao nhà vua không thể thấy hết mọi nhu cầu của Ngài.

Đôi dép và cây dù của Bồ Tát rách hư đã mười hai năm trường mà vua không hay. Ngài không hề hở môi.

Ngày kia vua hay được. Trước cửa chỉ tuy khiêm tốn nhưng lạ lùng như vậy, vua hỏi Ngài tại sao? Ngài trả lời:

“Tâu bệ hạ, kẻ cầu khẩn mà không được sẽ buồn rầu, kẻ được người khác nhờ đến mà không thể giúp, càng buồn rầu hơn nữa”.

Bồ Tát cho ra không xiết kể, không phân biệt giai cấp, chủng tộc hay tôn giáo, nhưng không bao giờ cầu mong người khác trả lại. Một đặc điểm của các Ngài là Tri Túc hoàn toàn. Thi hào Edward Dyer ca ngợi đức tánh ấy trong mấy dòng thơ:

*“Vài người có thật nhiều mà vẫn còn ham muốn,
Tôi có ít nhưng cảm thấy đủ
Chính họ “nghèo”, mặc dầu tiền rùng, bạc bể.
Và chính tôi “giàu”, tuy túi rỗng không”.*

Túc Sanh Truyện *Kaṇha Jātaka* (số 440) có ghi chép rằng

attracted by the exemplary, virtuous life of the Bodhisatta, approached him and offered him a boon. Acceding to Sakka's kindly request, he wished for the following:

1. May I harbour no malice or hatred against my neighbour!
2. May I not covet my neighbour's possessions!
3. May I cherish no personal affection towards others!
4. May I possess equanimity!

Greatly disappointed, though full of admiration for the disinterest shown, Sakka entreated him to choose yet another boon. The Buddha replied:

*Where in the wood I ever dwell,
Where all alone dwell I,
Grant no disease may mar any peace,
Or break my ecstasy.*

Hearing this, Sakka thought, "Wise Kaṇha, in choosing a boon, chooses nothing connected with food. All he chooses pertain to the ascetic life!"

Yet again Sakka said, "Choose a boon!"

một hôm Vua Thiên Sakka (Đế Thích) nghe danh vị một Bồ Tát nọ là một gương mẫu, có nhiều đức độ, vua Thiên lấy làm cảm phục, kính cẩn đến bạch xin Ngài cho biết có cần món chi để vua cúng dường. Bồ Tát vui vẻ xin được thành tựu bốn điều ước nguyện:

1. Ước nguyện tôi không Sân Hận, không phiền hà hay có ác ý với người láng giềng;
2. Ước nguyện tôi không ham muốn vật sở hữu của người láng giềng;
3. Ước nguyện tôi không Luyến Ái riêng người nào;
4. Ước nguyện tôi có Tâm Xả.

Nghe vậy, tuy hết sức cảm phục, Thiên Vương Sakka (Đế Thích) lấy làm thất vọng xin ngài chọn thêm một vật gì khác để vua cúng dường. Vị Bồ Tát trả lời:

"Bất luận nơi nào mà rừng sâu tôi sống, nơi nào mà tôi ở một mình, xin cho tôi được khỏe mạnh. Bởi vì bệnh hoạn sẽ làm xáo trộn cuộc sống yên tĩnh và làm trở ngại công phu Hành Thiền của tôi".

Thiên Vương Sakka (Đế Thích) nghĩ thầm: "Thật là tiếng đồn chẳng sai. Quả thật Bồ Tát Kaṇha là bậc trí thức, thay vì ước mong thỏa mãn nhu cầu vật chất, Ngài chỉ chọn những điều cần thiết cho đời sống Đạo Hạnh".

Lần thứ ba Thiên Vương Sakka (Đế Thích) lại xin Bồ Tát chọn một món gì khác để cúng dường.

The Bodhisatta responded:

*O Sakka, Lord of the world, a choice you do declare:
No creature should be harmed for me, O Sakka,
anywhere,
Neither in body nor in mind; this, Sakka, is my prayer. 495*

A bodhisatta exercises this virtue of generosity to such an extent that he is prepared to give away not only wealth and other cherished possessions, but also his kingdom, his limbs and even his children and wife; and he is ever ready to sacrifice his own life wherever such sacrifice would benefit humanity.

The Vessantara Jātaka (No. 547) relates how, when Prince Vessantara was a child of only eight years, he thought with all sincerity:

"If one should need my heart, I would cut open my breast, tear it out and give it; if one should need my eyes, I would gouge them out and give them; if one should need my flesh, I would cut off what he needed."

The Vyāghrī Jātaka depicts, in glowing terms, an incident in which he willingly and joyfully sacrificed his life for the good and happiness of others.

In the Jātakamālā the story runs as follows:

On one occasion when the Bodhisatta was passing through a forest, accompanied by his disciple, he saw a tigress and her three cubs near death from starvation.

Moved to compassion, he asked his disciple to secure some food for them. This was but a pretext to send him

Bồ Tát trả lời:

"Tâu Hoàng thượng, tôi có thêm một nguyện vọng nữa. Bất luận ở đâu, không một chúng sanh nào làm tổn thương thân thể tôi, không một chúng sanh nào làm hại đến tâm trí tôi, đó là lời nguyện của tôi". (3)

Lòng quảng đại của một vị Bồ Tát thật không cùng. Ngài cho ra tất cả: của cải, tài sản, sự nghiệp. Ngài có thể cho cả ngai vàng, cả quốc vương, một cánh tay, một cái chân, cho đến vợ, đến con. Đến mạng sống, Ngài cũng không ngần ngại cống hiến để tạo hạnh phúc cho nhân loại.

Túc Sanh Truyện Vessantara Jātaka (số 547) có thuật rằng Hoàng Tử Vessantara, lúc còn tám tuổi, có lần thành thật nghĩ rằng:

"Nếu một ngày kia có người cần đến trái tim của ta, ta sẽ tự tay mổ ngực, moi tim cho ra. Nếu có người cần lấy mắt, ta sẽ tự móc mắt ra biếu. Nếu có người cần đến thịt ta, ta sẽ tự tay cắt một miếng thịt để tặng".

Túc Sanh Truyện Vyāghrī Jātaka cũng thán phục thuật lại một câu chuyện một hoàng tử sẵn sàng và vui vẻ hy sinh mạng sống để đem lại hạnh phúc cho kẻ khác.

Trong Jātakamālā, câu chuyện được thuật lại rằng:

"Ngày kia, một vị Bồ Tát đi ngang qua một khu rừng rọ cùng với người đệ tử. Ngài nhìn thấy một con cọp mẹ cùng với ba con cọp con nằm ngất ngư gần chết đói.

Động lòng Bi Mẫn, người bảo người đệ tử đi tìm thức ăn cho cọp. Nhưng chính là cái cớ để được ở lại một mình với

away, for the Bodhisatta thought:

"Why should I search after meat from the body of another while the whole of my own body is available? Finding other meat is a matter of chance, and I may well lose the opportunity of doing my duty.

This body being foul and a source of suffering, he is not wise who would not rejoice at its being spent for the benefit of another.

There are but two things that make one disregard the grief of another—attachment to one's own pleasure and the absence of the power of helping.

But I cannot take my pleasure while another grieves, as long as I am able to help him. Why should I, therefore, be indifferent?

"By casting myself down this precipice, I sacrifice my miserable body which will feed the tigress, thus preventing her from killing the young ones and saving the young ones from dying by the teeth of their mother.

"Furthermore, by so doing I set an example to those whose longings are for the good of the world. I encourage the feeble; I gladden those who understand the meaning of charity; and I inspire the virtuous. And finally that opportunity

cọp vì ngài nghĩ rằng:

Tại sao ta phải đi tìm một thân sống khác, khi có sẵn món ăn ta đây để làm món ăn cho cọp. Tìm thức ăn nơi khác là một việc cầu may, hơn nữa, ta có thể bỏ lỡ một cơ hội tốt đẹp để làm bổn phận.

Chính cái thân Ô Trược này là nguồn gốc của bao nhiêu Phiền Não, bao nhiêu bất hạnh. Nếu ta cứ khư khư bám chặt lấy nó và nếu không biết dùng nó để phụng sự kẻ khác thì thật là không sáng suốt chút nào.

Trong đời chỉ có hai nguyên do làm cho con người hững hờ trước sự đau khổ của kẻ khác. Đó là lòng Luyến Ái, cột trói chúng sanh vào những lạc thú, cố bám lấy sự vui sướng cá nhân, sợ nó mất đi, là một nguyên do làm cho ta lãnh đạm trước sự đau khổ của kẻ khác. Thiếu lòng từ thiện, thiếu ý chí giúp đời là nguyên do khác.

Nhưng ta không thể an vui khi kẻ khác đau khổ. Ngày nào chưa giúp được kẻ khổ, ngày ấy ta không thể an hưởng hạnh phúc. Như vậy làm sao ta có thể thản nhiên trước cảnh tượng hấp hối vì đói khát của cọp mẹ và bầy cọp con này.

Nếu ta nhảy xuống vực sâu để làm mồi cho cọp thì ít ra ta cũng dùng cái thân khốn khổ này vào một việc hữu ích. Ta sẽ nuôi sống cọp mẹ, tránh cho nó khỏi phải làm điều ác là ăn thịt con nó, và cũng tránh cho bầy con nhỏ vô tội kia khỏi phải chết vì nanh vuốt của mẹ chúng.

Lại nữa, hành động như vậy ta còn nêu một gương sáng cho ai còn ham muốn những gì mà cho là tốt đẹp, trên đời này. Ta hy sinh thân này để cứu bốn mạng sống, để an ủi và khuyến khích những ai bé nhỏ yếu đuối, làm vui lòng

I yearned for, when may I have the opportunity of benefiting others by offering them my own limbs, I shall obtain it now, and acquire before long the Sammā Sambuddhahood—supreme enlightenment."

Thinking thus, he cast himself down the precipice sacrificing his life for the welfare of those helpless beings.

The Nevari (Nepāla Bhāshā) version of this interesting and pitiful story is as follows:

In the remote past there lived a devout and powerful king named Mahārattha. He had three sons by name, Mahā Prashāda, Mahā Deva, and Mahāsattva, all good and obedient.

One bright day the king, accompanied by the princes and attendants, went on an excursion to a forest park. The young princes, admiring the enchanting beauty of the flowers and trees, gradually penetrated far into the thick forest.

The attendants noticed their absence and reported the matter to the king. He ordered his ministers to go in search of them and returned to his palace.

The three princes, wandering through the forest, reached a mountain top. From there the eldest saw a starving tigress with five cubs almost on the verge of death. For seven days since her delivery she had been without food. The cubs approached the mother to suck milk, but she had nothing to satisfy their hunger, and the tigress, driven by starvation, was clearly at the point of unnaturally devouring her own

những ai thấu triệt ý nghĩa sâu xa của lòng từ thiện và tạo nên lý tưởng cho những ai muốn sống cuộc đời Đạo Hạnh. Vậy, đây là cơ hội hy hữu để bước lần đến mức độ Giác Ngộ hoàn toàn."

Nghĩ như vậy Bồ Tát liền gieo mình xuống vực thẳm, hy sinh mạng sống để ban sự lành cho bốn con cọp sắp chết.

Theo Nevari (Nepāla Bhāshā), câu chuyện đáng thương tâm và đầy ý nghĩa thú vị trên được thuật lại như sau:

"Vào thuở xa xưa kia có một ông vua tên Mahārattha, có thể lực oai hùng và Tâm Đạo nhiệt thành. Đức vua có ba hoàng tử là Mahā Prashāda, Mahā Deva và Mahāsattva, cả ba đều hiền lành và dễ dạy.

Một buổi sáng tươi đẹp nọ, đức vua cùng ba hoàng tử dạo chơi trong rừng. Mải lo nhìn xem phong cảnh và mê mẩn với hoa thơm cỏ lạ, ba vị hoàng tử càng đi sâu vào rừng.

Quan hầu cận thấy vắng bóng ba vị hoàng tử bèn tâu lại với đức vua. Đức vua liền truyền lệnh cho các quan đi tìm, rồi ngự giá hồi cung.

Ba vị hoàng tử đi mãi đến một ngọn núi kia. Đứng trên tảng đá nhìn xuống, người anh cả trông thấy một con cọp cái và năm cọp con ở dưới vực sâu. Cả mẹ lẫn con chỉ còn da bọc xương, đang nằm thoi thóp. Đã nhiều ngày từ khi đẻ con, cọp mẹ không tìm được thức ăn. Bây giờ cọp con bu theo mẹ để nút sữa, nhưng vú mẹ cạn khô không còn gì để bú. Cọp mẹ có vẻ đói lắm, rõ ràng đang sắp sửa ăn thịt con.

cubs.

The eldest brother was the first to see this pathetic spectacle. He showed the tigress to his brothers and said: "Behold that pitiful sight, O brothers! That starving tigress is about to devour her cubs. How wretched is their condition!"

"What is their staple food, brother?" inquired Mahāsattva.

"Flesh and blood is the staple food of tigers and lions," replied Mahā Prashāda.

"The tigress seems to be very weak. Evidently she is without food for some days. How noble if one could sacrifice one's body for their sake!

"But, who is willing to make such great sacrifice!" remarked Mahā Deva.

"Surely, no one would be able to do so," stated Mahā Prashāda.

"I lack intelligence. Ignorant persons like us would not be able to sacrifice their bodies for the sake of another. But there may be selfless men of boundless compassion who would willingly do so," said Mahāsattva in a merciful tone.

Thus they discussed amongst themselves and casting a last glance at the helpless tigress, they departed.

Người anh cả nhận thấy tình trạng bi đát ấy, chỉ cho các em và nói rằng: Các em hãy nhìn cảnh tượng đáng thương tâm kia, các em có thấy cọp mẹ không? Vì quá sức đói nên nó đang sắp sửa ăn thịt con cho đỡ dạ. Thật là một trạng thái vô cùng khổ khổ."

Mahāsattva hỏi anh: "Cọp thường ăn vật chi?"

Anh trả lời rằng thịt sống là món ăn của loài cọp và sư tử.

Mahā Deva lưu ý anh rằng cọp mẹ có vẻ đã đuối sức, chắc chắn nó nhịn đói đã lâu lắm rồi. Phải chi có ai dám hy sinh thân mình cho nó thì quý biết mấy.

Nhưng ai đâu lại vui lòng làm cái việc cao cả ấy.

Mahā Prashāda, nói: "Chắc chắn là không có ai làm được việc ấy".

Với một giọng cảm động, Mahāsattva tiếp: "Em còn nhỏ, chắc chắn là chưa đủ trí khôn, nên em nghĩ rằng những người thiếu trí như chúng ta có lẽ không thể hy sinh mạng sống mình để cứu người. Nhưng cũng có hạng người Từ Bi hoàn toàn sống cho kẻ khác. Những người như thế có thể sẽ vui lòng hiến thân mình để cứu sáu sanh mạng này".

Ba anh em bàn luận như vậy rồi bỏ đi nơi khác.

Mahāsattva thought to himself:

"Sacrifice I must this fleeting body for the sake of this starving tigress. Foul is this body, and is subject to decay and death. One may adorn and perfume it, but soon it will stink and perish."

Reflecting thus, he requested his brothers to proceed as he would be retiring to the forest for some reason or other.

He retraced his steps to the place where the tigress was resting. Hanging his garments and ornaments on a tree, again he thought:

Work I must for the weal of others.

Compassionate we must be towards all beings. To serve those who need our succour is our paramount duty. This foul body of mine will I sacrifice and thus save the tigress and her five cubs. By this meritorious act may I gain Sammā Sambuddhahood and save all beings from the ocean of saṃsāra! May all beings be well and happy!"

Moved by compassion and inspired by the spirit of selfless service, dauntlessly he jumped off the precipice towards the tigress.

The fall did not result in an instantaneous death. The tigress, though ruthless by nature, pitied the Bodhisattva and would not even touch his body.

Mahāsattva nghĩ thầm:

"Ta phải hy sinh tánh mạng để cứu sống bầy cọp này. Tắm thân Tứ Đại mà ta mang đây chỉ là một đồng Ô Trọc đã gây cho ta bao nhiêu Phiền Nã, bao nhiêu bệnh hoạn, tật nguyên. Tuy rằng hiện nay ta có thể ướp hoa, thoa dầu cho nó xinh đẹp, thơm tho, nhưng rồi một ngày kia nó sẽ tanh hôi và tan rã".

Chàng bèn bảo hai anh đi trước để mình chậm rãi ngoạn vật ngắm cảnh.

Chờ hai anh đi xa, chàng hồi hải trở lại chỗ cọp nằm, cởi quần áo treo lên nhánh cây và nghĩ rằng:

"Ta phải tích cực hành động để tạo an lành cho kẻ khác.

Phải rải Tâm Từ đến tất cả chúng sanh. Phục Vụ những ai cần đến ta là nhiệm vụ trọng đại. Ta hãy hy sinh tắm thân Ô Trọc này để cứu mạng sống cho cọp mẹ và năm con. Do hành động xứng đáng này, mong rằng ta sẽ bước lên đến mức Giác Ngộ hoàn toàn, hầu cứu độ chúng sanh ra khỏi vòng Luân Hồi đau khổ. Ước mong tất cả chúng sanh đều an vui hạnh phúc!"

Hướng tâm về tinh thần Phục Vụ Vị Tha, hoàng tử Mahāsattva, nhẹ nhàng gieo mình xuống hố, gần nơi bầy cọp nằm.

Nhưng hoàng tử không chết, chỉ bị thương nặng. Cọp kia, dầu bằm tánh rất hung dữ, cũng động lòng thương hại vị Bồ Tát, không nỡ chạm đến chân Ngài.

The Bodhisattva thought otherwise: "Obviously the poor animal is too weak to devour me!"

So he went in search of a weapon. He came across a bamboo splinter, and drawing near the tigress, he cut off his neck and fell dead on the ground in a pool of blood.

The hungry tigress greedily drank the blood and devoured the flesh leaving mere bones.

The story adds that, at the moment the Bodhisattva sacrificed his body, the earth quaked, the waters of the ocean were disturbed, the sun's rays dimmed, eye-sight was temporarily blurred, devas gave cries of Sādhu, and Pārijāta flowers came down as rain from heaven.

Affected by the earthquake, the two elder brothers rightly guessed that their younger brother must have become a prey to the tigress.

"Surely, Mahāsattva must have sacrificed his life, for he spoke in a very merciful tone," said Mahā Deva.

Both of them turned back and went to the spot. They were horrified and awe-struck at the unexpected spectacle. What they saw was not their beloved brother but a mass of bones besmeared with blood. On a tree close by they saw the hanging garments.

They wept and fainted and on regaining consciousness, they returned home with a heavy heart.

Bồ Tát nghĩ rằng cọp đã quá yếu đuối nên không đủ sức vật mình để ăn.

Ngài lần bò đi tìm một khí cụ để tự sát. May thay, gần nơi cọp nằm có một khúc tre bẻ. Ngài nhặt lấy tre rồi tự cứa cổ đến chết. Ngài té ngã nằm trên vũng máu.

Cọp vừa đói vừa khát, thấy vậy đi lần đến, liếm vũng máu và xé thịt Bồ Tát ra, ăn ngon lành. Phút chốc chỉ còn lại một đồng xương tàn.

Chuyện thêm rằng lúc Bồ Tát tự sát để hiến thân cho cọp, trời đất chuyển động, nước biển nổi sóng to, ánh mặt trời bỗng tối sầm lại, cảnh vật trở nên lờ mờ, tất cả chư Thiên đồng thanh reo to: "*Lành thay! Lành thay!*", và từ trên không trung, bông Pārijāta rơi xuống như mưa.

Trước cảnh tượng phi thường của trời đất, hai người anh đoán chắc rằng em mình đã hiến thân làm mồi cho cọp rồi.

Mahā Deva nói:

"Khi này Mahāsattva nói với một giọng rất đau thương, chắc em đã hy sinh mạng sống để cứu bầy cọp".

Hai anh liền đi lần trở lại tìm em và lấy làm kinh hoàng trước cảnh tượng hãi hùng. Đây là hình bóng của người em yêu mến. Chỉ còn đồng xương trắng điểm máu hồng, bên cạnh bầy cọp no bụng. Gần tảng đá, trên cành cây, quần áo của Mahāsattva còn phất phơ trước gió.

Hai vị hoàng tử đau lòng xót dạ, khóc than thê thảm và buồn bã trở về tâu lại với vua cha.

On the very day the Bodhisattva sacrificed his life the mother-queen dreamt that she was dead, that her teeth had fallen out, and that she experienced a pain as if her body were cut by a sharp weapon.

Furthermore, she dreamt that a hawk came drooping down and carried one of the three beautiful pigeons that were perched on the roof.

The queen was frightened, and on waking she remembered that her princes had gone for an airing in the forest. She hastened to the king and related the inauspicious dreams.

On being informed that the princes were missing, she entreated the king to send messengers in search of them.

Some ministers who had gone earlier to search for them returned to the palace with the sad news of the lamentable death of the youngest prince. Hearing it, nobody was able to refrain from weeping.

The king, however, comforted the queen and, mounting an elephant, speedily proceeded to the forest with his attendants and brought back the other two grieving sons.

So great was their grief that at first they were speechless. Later summoning up courage, they explained to their bereaved mother the heroic deed of their noble brother.

Soon the order was given by the king to make necessary arrangements for them all to visit the memorable scene of

Chính ngay lúc Bồ Tát liều thân cứu cọp, hoàng hậu ở cung nội đang ngủ. Bà nằm mộng thấy một cái răng của mình bỗng nhiên rụng xuống và nghe nhưc nhối đau xót tựa hồ như có ai cầm dao thẻo thịt ra từng miếng.

Nhìn ra ngoài cửa, hoàng hậu lại thấy từ trên không, một con ó đáp xuống, xốt một trong ba con bồ câu xinh đẹp đang đậu trên nóc nhà và tha đi mất.

Hoàng hậu lấy làm kinh sợ, giật mình tỉnh dậy, nhớ đến ba con còn lạc bước trong rừng. Bà lật đật chạy tìm vua để thuật lại điềm mộng.

Vừa lúc ấy tin dữ cũng được đưa đến. Câu chuyện thâm được thuật lại. Tất cả đều cảm động và khóc than không xiết kể.

Đức vua an ủi hoàng hậu rồi cưỡi voi đi rước hai vị hoàng tử đau khổ còn chưa ra khỏi rừng.

Gặp cha, hai hoàng tử nghẹn ngào không nói được một lời. Sau cùng, cố sức nén lòng, hai vị lần lượt thuật lại cho vua cha và mọi người nghe cái chết dũng cảm của người em vô cùng cao quý.

Vua hạ lệnh sắm sửa ngựa voi để cùng hoàng hậu và bá quan đến nơi lịch sử.

the incident.

All reached the spot in due course. At the mere sight of the blood-smearred bones of the dearest son scattered here and there, both the king and queen fainted. The Purohita Brahmin instantly poured sandal wood water over them, and they regained consciousness.

Thereupon the king ordered his ministers to gather all the hair, bones, and garments and, heaping them together, worshipped them.

Advising them to erect a golden cetiya enshrining the relics, with a grieving heart, he departed to his palace.

The cetiya was afterwards named "Om Namō Buddhā."

At the end of the Jātaka it is stated that the cetiya is at present called "Namurā."

In spite of differences in the two versions, the central point in both is the self-sacrifice of the Bodhisatta. It is immaterial whether the Bodhisatta sacrificed his life as an ascetic or as a prince.

As in the other Jātakas the Nidāna or the occasion for the Jātaka appears in this one too.

But the identification of the personages found at the end of all Jātakas is absent here.

Vừa thấy xương tàn còn dính đầy máu đỏ, vua và hoàng hậu ngã ra bất tỉnh. Ngự y hối hả đem thuốc cứu cấp. Một hồi lâu vua và hoàng hậu dần dần tỉnh dậy.

Vua truyền gom góp tóc, xương và quần áo để lại một nơi, rồi đến trước đó đứng chiêm ngưỡng người con yêu dấu. Tất cả quần thần cũng đến tỏ lòng sùng kính người anh hùng cao quý.

Vua hạ lệnh xây dựng tại chỗ một bảo tháp khảm vàng để thờ vị Bồ Tát đã hiến thân cứu cộ. Vua và hoàng hậu ra về, lòng như dao cắt.

Về sau, bảo tháp thờ xá lợi của Bồ Tát Mahāsattva được gọi là "*Om Namō Buddhā*".

Sách *Túc Sanh Truyện* thuật lại câu chuyện có thêm rằng hiện nay bảo tháp ấy có tên là "*Namurā*" (tiếng gọi tắt chữ *Om Namō Buddhā*, có nghĩa tôn kính Đức Phật).

Hai câu chuyện thuật lại có khác nhau nhưng dầu vị Bồ Tát đã hiến thân cứu cộ là nhà Tu Sĩ hay hoàng tử, thì đó chỉ là hình thức bề ngoài. Điểm quan trọng chính là gương hy sinh cao cả và hoàn toàn Vị Tha chứa đựng bên trong.

Theo thường lệ, khi sách *Jātaka (Túc Sanh Truyện)* chép lại một sự tích nào đều có nêu ra cho biết nhân cơ hội nào Đức Phật nhắc lại chuyện ấy.

Tiếng Pāli gọi cơ hội ấy là *Nidāna* (nguyên do dẫn có

The Nevāri Jātaka is obviously more descriptive than the Sanskrit version. The origin of the Nevāri is uncertain.

Dealing with the Bodhisatta's mode of practising dāna, an interesting account appears in an important text of the Cariyā Piṭaka Commentary.

In giving food the Bodhisatta intends thereby to endow the recipient with long life, beauty, happiness, strength, wisdom, and the highest fruit, Nibbāna.

He gives drink to thirsty beings with the object of quenching the thirst of passion; garments to acquire moral shame and moral dread; conveyances to cultivate psychic powers; odours for the scent of sīla (morality); garlands and unguents to gain the glory pertaining to the Buddha's virtues; seats to win the seat of enlightenment; lodging with the hope of serving as a refuge to the world;

lights to obtain the five kinds of eyes—namely, the physical eye, the eye of wisdom, the divine eye, the Buddha eye, and the eye of omniscience; forms to possess the

tích), thì hai câu chuyện kể trên đều có *Nidāna*.

Những nhân vật trong câu truyện không được xác nhận ở đoạn cuối cùng như trong các bài *Jātaka* khác.

Sách *Nevāri Jātaka* thật ra có vẻ đầy đủ hơn bản Sanskrit "*Jātakamālā*" nhưng căn nguyên của kinh *Nevāri* không được chắc chắn.

Về tư cách một vị Bồ Tát hành Bồ Thí Ba La Mật, có đoạn kinh "*Cariyā Piṭaka*" giải rằng:

"Mỗi khi Bồ Tát tặng vật thực cho ai, Ngài ước mong người ấy được sống lâu, có sắc đẹp, yên vui, khỏe mạnh, có Trí Tuệ và đắc Quả Cao Thượng nhất là Niết Bàn.

Đối với người khát nước, Ngài ban cho thức uống với ước nguyện rằng thức uống này không những giải cho người ấy cái khát của cơ thể vật chất mà còn làm suy giảm lòng khát khao dục vọng. Ban quần áo, Ngài cho với ước nguyện người ấy sẽ biết hổ thẹn và ghê sợ tội lỗi. Khi giúp đỡ phương tiện đi đứng Ngài chú nguyện người thọ nhận sẽ trau dồi các năng lực tinh thần. Ban cho nhang trầm, Ngài ngưỡng mong người thọ lãnh sẽ hưởng hương thơm của Giới Đức (Sīla). Ban dầu và hoa, Ngài chú nguyện người nhận sẽ hưởng danh thơm của người sống đời Đạo Hạnh như Đức Phật. Giúp cho ai chỗ ngồi, Ngài nguyện cho người ấy có được nền tảng của sự Giác Ngộ. Giúp chỗ ở, Ngài mong người ấy sẽ là nơi nương tựa cho cả thế gian.

Giúp ánh sáng, Ngài chú nguyện người nhận có được năm loại Nhãn Quan là mắt thịt, mắt Trí Tuệ, Thiên Nhãn, mắt của một vị Phật, và Tri Kiến thông suốt chân tướng Vạn

Buddha aura; sounds to cultivate a voice as sweet as Brahmā's; tastes so that he may be pleasing to all; contacts to gain the delicate organism of a Buddha; medicine for the sake of deathlessness (Nibbāna).

He emancipates slaves in order to deliver men from the thraldom of passions; renounces children to develop the paternal feeling towards all; renounces wives to become the master of the world; renounces kingdoms to inherit the kingdom of righteousness.

Besides revealing the altruistic attitude of a bodhisatta, these lofty aspirations disclose his disinterested efforts for the amelioration of mankind.

Sīla

Combined with this supernormal generosity of a bodhisatta is his virtuous conduct (*sīla*). The meaning of the Pāli term is discipline. It consists of duties that one should perform (*cāritta*) and abstinences which one should practise (*vāritta*).

These duties towards parents, children, husband, wife, teachers, pupils, friends, monks, subordinates, etc., are described in detail in the Sigālovāda Sutta (Dn 31).

Pháp. Bồ Thí “Sắc”, Bồ Tát chú nguyện người nhận lãnh được có hào quang như Đức Phật; “Thinh”, được lời nói tao nhã dịu dàng như chư vị Phạm Thiên; “Xúc”, có được cơ thể thanh lịch và tinh hảo như Đức Phật; và khi giúp đỡ thuốc men cho ai, Bồ Tát cầu chúc cho người ấy được sống mãi mãi, tức Chứng Ngộ Đạo Quả Niết Bàn.

Bồ Tát phá gông cùm, giải phóng cho những người nô lệ với hy vọng cũng giải phóng con người, cùng một thể ấy, ra khỏi vòng xiềng xích của bao nhiêu dục vọng. Bồ Tát ly gia cắt ái, từ bỏ những đứa con yêu quý của mình để nổi rộng tình phụ tử đậm đà ấy đến tất cả chúng sanh. Ngài từ bỏ vợ để làm chủ thế gian, bỏ ngai vàng để thừa hưởng vương quốc của sự chánh trực, công minh, và đạo đức.”

Đoạn kinh trên không những chỉ cho ta thấy thế nào là thái độ Vị Tha của vị Bồ Tát mà còn nói lên sự nỗ lực không ngừng và bất vụ lợi của các Ngài để Phục Vụ nhân loại. Tuy nhiên, mục tiêu cuối cùng của Bồ Tát là trở thành Phật, và Ngài không bao giờ lãng quên mục tiêu cứu cánh ấy.

2. Trì Giới (Sīla)

Giới (*Sīla*) nằm trong lòng quảng đại khác thường của một vị Bồ Tát. Danh từ “*Sīla*” trong Pāli ngữ có nghĩa là quy luật. Giới gồm có những bổn phận phải làm (*cāritta*) và những điều nên tránh (*vāritta*).

Đạo làm cha mẹ, làm con, làm vợ, làm chồng, làm trò, làm thầy, làm bạn, bổn phận đối với các bậc Tu Sĩ, với kẻ ăn người ở trong nhà, v.v... đều được giảng giải rõ ràng và cặn kẽ trong kinh *Sigālovāda Sutta*.

The duties of a layman are described in a series of relationships, each for mnemonic reasons of five items.

1. A **child** should minister to his parents by:

- i. supporting them,
- ii. doing their duties,

Tán dương bộ kinh này, Giáo sư Rhys Davids có nói:

“Người nào được ở trong một gia tộc hoặc trong một làng nằm dài theo lưu vực sông Hằng (Gaṅga) thật là hữu phúc, vì nơi đây dân chúng sống trong tinh thần bác ái an lành, trong tinh thần công lý cao thượng, nơi đây dân chúng thờ được một thứ không khí nhẹ nhàng, do những lời nói giản dị, chất phác tạo nên...”

Và Giáo sư Rhys Davids thêm rằng:

“Ta cũng có thể nói rằng những người sống trong một gia đình hoặc trong một làng nằm dài theo lưu vực sông Thames ngày nay cũng không kém phúc, vì nơi đây (Anh quốc) Giáo Lý ban dạy lòng Từ Bi giữa người và người của Đức Phật đã thấm nhuần đời sống gia đình, xã hội, và đã làm căn bản cho một nền luân lý vững chắc. Giáo Lý ấy vẫn còn rõ ràng, đầy đủ và thích hợp với người Anh ngày nay, cũng như từ bao giờ, đã thích hợp với người Ấn.

“Thật vậy, ngày nay và tại Anh quốc, Tạng Luật hay những quy luật trong Tạng ấy vẫn còn nguyên vẹn sự công hiệu của nó, như thuở xưa kia tại thành Vương Xá (Rājagaha). Những Giới này, được ban hành với một tinh thần sáng suốt, rộng rãi và lành mạnh, rất cần thiết để tạo cho con người một đời sống an lành và hữu phúc”.

Bổn phận của người Phật Tử đại khái có năm phần:

1) **Con** đối với cha mẹ, có bổn phận:

– Phải phụng dưỡng và cung cấp đầy đủ vật dụng cho cha mẹ.

- iii. keeping the family lineage,
- iv. acting in such a way as to be worthy of his inheritance and furthermore,
- v. offering alms in honour of his departed relatives.

2. **Parents**, who are thus ministered to by their children, should:

- i. dissuade them from evil,
- ii. persuade them to do good,
- iii. teach them an art,
- iv. give them in marriage to a suitable wife, and
- v. hand over to them their inheritance at the proper time.

3. A **pupil** should minister to a teacher by:

- i. rising,
- ii. attending on him,
- iii. attentive hearing,
- iv. personal service, and
- v. respectfully receiving instructions.

4. **Teachers**, thus ministered to by pupils should:

- i. train them in the best discipline,
- ii. make them receive that which is well held by them,
- iii. teach them every suitable art and science,
- iv. introduce them to their friends and associates, and

- Làm công việc thay thế cha mẹ.
- Có một tác phong đạo đức thế nào để giữ tròn danh giá cho gia tộc.
- Tỏ ra xứng đáng thọ hưởng di sản của ông cha, và
- Để bát cúng dường, hồi hướng phước báu cho những người trong gia tộc đã quá vãng.

2) **Cha mẹ**, được con săn sóc và giúp đỡ như vậy, phải biết thương con và có bổn phận:

- Khuyên lơn và ngăn cản, không để con làm điều tội lỗi, tạo Nghiệp Bất Thiện.
- Nhắc nhở và dẫn dắt con luôn luôn đi trên đường Thiện.
- Giúp con hành nghề sanh sống Chân Chánh.
- Khi con lớn khôn, dựng vợ gả chồng một cách xứng đáng, và
- Kịp thời chia lại cho con phần tài sản của mình.

3) **Học trò** đối với thầy có bổn phận:

- Luôn luôn tỏ lòng cung kính
- Trông nom săn sóc thầy.
- Chăm chỉ nghe lời thầy dạy.
- Khi cần đến, hết lòng giúp đỡ.
- Kính cẩn thọ nhận lời thầy dạy bảo.

4) **Thầy**, được trò tôn kính và đối đãi như thế, phải biết thương trò và có bổn phận:

- Ráng sức dạy dỗ trò biết tôn trọng kỷ luật.
- Cố gắng làm cho trò lãnh hội dễ dàng lời dạy.
- Dạy những môn kỹ thuật và khoa học thích hợp.
- Tiến dẫn trò vào giới thân cận của mình để trò giao

v. provide for their safety in every quarter.

5. A **husband** should minister to his wife by:

- i. courtesy,
- ii. not despising her,
- iii. faithfulness,
- iv. handing over authority to her, and
- v. providing her with ornaments.

6. The **wife**, who is thus ministered to by her husband, should:

- i. perform her duties in perfect order,
- ii. be hospitable to the people around,
- iii. be faithful,
- iv. protect what he brings, and
- v. be industrious and not lazy in discharging her duties.

7. A **noble scion** should minister to his friends and associates by:

- i. generosity,
- ii. courteous speech,
- iii. promoting their good,
- iv. equality, and
- v. truthfulness.

8. The **friends** and **associates**, who are thus ministered

thiệp với bạn bè thân thuộc mình.

– Đào tạo trò cho ra những người hoàn hảo trên mọi phương tiện.

5) **Chồng** đối với vợ, có bổn phận:

- Luôn luôn nhã nhặn, thanh tao.
- Không khi nào tỏ ý khinh rẻ.
- Luôn luôn trung thành với vợ.
- Giao quyền hành cho vợ.
- Mua sắm cho vợ các đồ trang sức.

6) **Vợ**, được chồng đối đãi như vậy, phải biết thương chồng và có bổn phận:

- Làm tròn bổn phận trong nhà,
- Vui vẻ, tử tế với thân bằng quyến thuộc của chồng,
- Luôn luôn trung thành với chồng.
- Giữ gìn cẩn thận những đồ trang sức, thận trọng coi sóc của cải trong nhà, và
- Luôn luôn siêng năng, không tháo trút công việc.

7) Một **thiện hữu** đối với bạn bè thân thuộc, có bổn phận:

- Quảng đại, khoan hồng.
- Cư xử nhã nhặn, thanh tao.
- Sẵn sàng làm việc phải đối với bạn bè thân thuộc. Thấy ai hữu sự liền ra tay giúp đỡ, không đợi cầu khẩn.
- Có tinh thần bình đẳng, và
- Luôn luôn thành thật.

8) **Người bạn**, được đối xử như vậy có bổn phận:

to by a noble scion, should:

- i. protect him when he is heedless,
- ii. protect his property when he is heedless,
- iii. become a refuge when he is afraid,
- iv. not forsake him when in danger, and
- v. be considerate towards his progeny.

9. A **master** should minister to servants and employees by:

- i. assigning them work according to their strength,
- ii. supplying them with food and wages,
- iii. tending them in sickness,
- iv. sharing with them extraordinary delicacies, and
- v. relieving them at times.

10. The **servants** and **employees**, who are thus ministered to by their master, should:

- i. rise before him,
- ii. go to sleep after him,
- iii. take only what is given,
- iv. perform their duties satisfactorily, and
- v. spread his good name and fame.

11. A **noble scion** should minister to ascetics and Brahmins by:

- Bảo vệ bạn trong lúc cô đơn, cứu vớt bạn trong cơn sa ngã.
- Khi tài sản bạn không ai trông nom, hết lòng bảo vệ, không để bạn bị hao tổn.
- Nếu bạn lâm vào tình trạng khủng hoảng, hết lòng đùm bọc và làm cho mình trở nên chỗ nương tựa của bạn.
- Không nên bỏ bạn lẻ loi trong cơn nguy biến.
- Đối với gia đình bạn, luôn luôn nhã nhặn, khiêm tốn.

9) Đối với kẻ ăn người ở, **chủ nhà** có bổn phận:

- Không nên giao phó công việc làm quá sức.
- Thù lao và nuôi cơm đầy đủ.
- Khi đau ốm, tận tình săn sóc.
- Chia sẻ những món ngon vật lạ.
- Không bắt làm quá giờ.

10) **Người làm công**, được chủ đối đãi tử tế như vậy, phải biết thương chủ và có bổn phận:

- Thức dậy trước chủ.
- Đi ngủ sau chủ.
- Chỉ lấy hoặc dùng những vật chi mà chủ đã cho.
- Tận tình làm cho công việc trong nhà được vẹn toàn.
- Giữ gìn danh giá cho chủ, làm cho danh thơm của chủ được truyền ra xa rộng.

11) **Người cao quý** sang trọng phải đối xử với hàng Tu Sĩ như sau:

- i. lovable deeds,
- ii. lovable words,
- iii. lovable thoughts,
- iv. not closing the doors against them, and
- v. supplying their material needs.

12. The **ascetics** and **brahmins**, who are thus ministered to by a noble scion, should:

- i. dissuade him from evil,
- ii. persuade him to do good,
- iii. love him with a kind heart,
- iv. make him hear what he has not heard and clarify what he has already heard, and
- v. point out the path to a heavenly state.

A bodhisatta who fulfils all these household duties (*cāritta sīla*) becomes truly a refined gentleman in the strictest sense of the term.

Apart from these obligatory duties he endeavours his best to observe the other rules relating to *vāritta sīla* (morality) and thus lead an ideal Buddhist life.

Rightly discerning the law of action and reaction, of his own accord, he refrains from evil and does good to the best of his ability. He considers it his duty to be a blessing to himself and others, and not a curse to any, whether man or animal.

- Tỏ lòng Từ Ái trong hành động.
- Tỏ lòng Từ Ái trong lời nói.
- Tỏ lòng Từ Ái trong tư tưởng.
- Luôn luôn mở rộng cửa nhà để tiếp đón.
- Sẵn sàng hỗ trợ và dâng cúng những vật dụng cần thiết.

12) **Hàng Tu Sĩ**, được người cao quý sang trọng đối xử như vậy, phải biết thương và có bốn phận:

- Khuyên nhủ và cản ngăn không để rơi vào con đường lầm lạc.
- Nhắc nhở và dẫn dắt đi trên đường Thiện.
- Hết lòng thương mến.
- Thuyết giảng những Pháp mà người ấy chưa từng nghe, và giải thích rõ ràng, cặn kẽ những Pháp đã thuyết rồi.
- Vạch cho thấy con đường dẫn đến những cõi an vui hạnh phúc.

Người đã làm tròn những điều đáng làm (*cāritta sīla*, giới giữ) này thật đúng là con người thanh lịch, hoàn toàn trong sạch và cao quý trong xã hội.

Ngoài những bốn phận ấy, Bồ Tát còn phải cố gắng tránh những điều không nên làm (*vāritta sīla*, giới cấm), ghép mình trong Giới Luật để sống cuộc sống lý tưởng của một Phật Tử thuần thành Chân Chánh.

Sau khi suy luận rõ ràng và đúng đắn thế nào là định luật Nhân Quả. Bồ Tát cố gắng tránh xa tất cả những điều Bất Thiện xấu xa lầm lạc và tận lực làm tất cả những điều Thiện mà mình có thể làm. Ngài Nhận thức rằng bốn phận của mình là trở thành một nguồn hạnh phúc cho tất cả và không

As life is precious to all and as no man has the right to take away the life of another, he extends his compassion and loving kindness towards every living being, even to the tiniest creature that crawls at his feet, and refrains from killing or causing injury to any living creature.

It is the animal instinct in man that prompts him mercilessly to kill the weak and feast on their flesh.

Whether to appease one's appetite or as a pastime it is not justifiable to kill or cause a helpless animal to be killed by any method whether cruel or humane.

And if it is wrong to kill an animal, what must be said of slaying human beings, however noble the motive may at first sight appear.

Furthermore, a bodhisatta abstains from all forms of stealing, direct or indirect, and thus develops honesty, trustworthiness and uprightness. Abstaining from misconduct, which debases the exalted nature of man, he tries to be pure and chaste in his sex life.

He avoids false speech, harsh language, slander, and frivolous talk and utters only words which are true, sweet, peaceable and helpful.

He avoids intoxicating liquors which tend to mental distraction and confusion, and cultivates heedfulness and clarity of vision.

bao giờ gây phiền toái cho một chúng sanh nào, dầu người hay thú.

Mọi người đều quý trọng đời sống của mình. Không ai có quyền cướp sự sống của kẻ khác, Bồ Tát rải Tâm Từ đến tất cả chúng sanh, cho đến những con vật bé nhỏ đang bò dưới chân, và không khi nào sát hại hoặc làm tổn thương một sinh vật nào.

Con người vốn sẵn có một thú tính xúi giục giết hại những sinh vật khác để ăn thịt mà không chút thương xót. Cũng có khi sát sanh để tiêu khiển thì giờ.

Dầu để nuôi sống thân mạng hay để tìm thú vui, không có lý do nào chánh đáng để giết một sanh linh hoặc làm cách nào khác cho một sanh linh bị giết. Có những phương pháp tàn nhẫn, đáng ghê tởm, cũng có những phương pháp mà người ta gọi là nhân đạo, để sát sanh. Nhưng làm đau khổ một chúng sanh là đã thiếu lòng Từ Ái.

Giết một con thú đã là một hành động bất chánh, nói chi đến giết một con người, mặc dầu nhiều lý do đã được viện dẫn, gọi là chánh đáng, có khi gọi cao quý, để con người tàn sát giết hại con người.

Bồ Tát cũng tránh trộm cắp, bắt lượn dưới hình thức nào, trực tiếp hay gián tiếp. Làm như vậy, những đức tính thanh bạch, thành thật và ngay thẳng được phát triển rộng có thể phương hại đến phẩm giá con người, và hết sức cố gắng giữ mình hoàn toàn trong sạch.

Ngài không nói dối, không nói lời thô lỗ cộc cằn, không nói điều nào làm cho người này có thể phiền trách người khác, không nói những lời vô ích. Ngài chỉ nói những lời thanh tao nhã nhặn, chân thật, dịu dàng, những lời có thể đem lại cho người khác hoàn cảnh hòa hợp, tình trạng an vui hạnh phúc, và những lời hữu ích.

A bodhisatta would adhere to these five principles which tend to control deeds and words, whether against his own interests or not.

On a proper occasion he will sacrifice not only possessions and wealth but life itself for the sake of his principles. **496**

It should not be understood that a bodhisatta is perfect in his dealings in the course of his wanderings in saṃsāra. Being a worldling, he possesses his own failings and limitations.

Certain Jātakas like the Kanavera Jātaka (No. 318) depict him as a very desperate highway robber. This, however, is the exception rather than the rule.

The great importance attached by an aspirant to buddhahood to morality is evident from the Sīlavimamsa Jātaka (No. 362) where the Bodhisatta says:

"Apart from virtue wisdom has no worth."

In praise of sīla (morality), the foundation of all other higher virtues, Venerable Buddhaghosa writes in the *Visuddhimagga*.

What scent else blows with and against the wind?

Bồ Tát không dùng món chi có chất độc hoặc có thể làm cho thần mất sáng suốt. Trái lại, Ngài luôn luôn luyện tập cho Tâm được an trụ, cho trí được sáng suốt.

Mặc dầu có phải bị thiệt thòi đi nữa, Bồ Tát cũng không hề dễ dãi để phạm phải một điều nào trong năm nguyên tắc căn bản để kiểm soát hành động và lời nói mình.

Để giữ tròn năm giới, không những Bồ Tát có khi phải hy sinh tài sản, sự nghiệp, mà cũng có vài trường hợp Ngài phải hy sinh cả tánh mạng.

Không nên lầm tưởng rằng trong vòng Luân Hồi, một vị Bồ Tát phải hoàn toàn trong sạch. Đã sanh ra làm chúng sanh trong cõi phàm, Ngài cũng có những nhược điểm và lỗi lầm.

Vài câu chuyện trong Túc Sanh Truyện (*Jātaka*) như *Kanavera Jātaka* (số 318) có mô tả một vị Bồ Tát nọ như một tên trộm cướp vô cùng lợi hại. Tuy nhiên, đó là một trường hợp hy hữu, hơn là một thông lệ.

Đối với Bồ Tát, là người có nguyện vọng trở thành Phật, thì công trình nghiêm túc giữ gìn Giới Luật trong sạch là điều vô cùng quan trọng. Túc Sanh Truyện *Sīlavimamsa Jātaka* (số 362) có đoạn thuật lại lời một vị Bồ Tát như thế này:

"Trí Tuệ ngoài đạo đức là một thứ Trí Tuệ không có giá trị".

Trong sách *Visuddhimagga (Thanh Tịnh Đạo)*, Đức Buddhaghosa viết rằng Giới Luật là nền tảng của tất cả Đức Hạnh:

Đạo chính đáng cho người vững chí;

What stairway leads like her to heaven's gate?

What door into Nibbāna's city opens?

The sage whose virtue is his ornament

Outshines the pomp and pearls of jewelled kings.

Sống thanh cao, cao quý chi bằng.
Nên trang Đức Hạnh ai tâng.
Mấy ai tả được uy hùng đến đâu.
Cũng không phải dòng sâu lòng lộng
Cửa Hằng Giang với ngọn Yama (Yanuma)
Thủy triều reo rắc sông Sa (Sarabhu)
Sông A Ti (Acivarati) với đại hà Ma Hi
Mà rửa sạch những gì như bọt
Và những chi bất tịnh nơi lòng.
Chỉ Đức Hạnh, sức khôn cùng.
Gội tan ác ý, rửa dần mê tâm.
Với gấm vóc, hương trầm bảo vật
Cùng trăng thu vàng vạc ánh vàng.
Nhẹ nhàng gió mát đêm trường.
Cũng không xoa dịu nổi lòng Tham Sân.
Chỉ Đức Hạnh trong ngần cao quý
Là vững bền, tiết chế lòng người.
Trầm hương bay thuận gió đời.
Chỉ hương Đức Hạnh ngát trời gần, xa.

Nào nấc tiến cho ta Tinh Tấn
Để ta nương đến tận trời cao.

Cửa vào mở lối ta vào
Niết Bàn cõi muôn màu cho ta.

Đời Đạo Hạnh, tinh hoa, Giới Đức
Không điểm tô, trang sức chi hơn

Mà luôn sáng tỏ vô ngần.
Chỉ nơi Đức Hạnh rõ ràng hào quang.
Nào vua chúa ngọc vàng lóng lánh
Dường mờ lu bên ánh rạng này

*In virtuous men virtue destroys self-blame,
Begetting joy and praise. Thus should be known
The sum of all the discourse on the power
Of virtue, root of merits, slayer of faults.*

—*The Path of Purity*, vol. i., p. 12.

Nekkhamma

Still keener is the enthusiasm a bodhisatta exhibits towards *nekkhamma* (**renunciation**), for by nature he is a lover of solitude.

Nekkhamma implies both renunciation of worldly pleasures by adopting the ascetic life and the temporary inhibition of hindrances (*nīvaraṇa*) by *jhānas* (ecstasies).

A bodhisatta is neither selfish nor self-possessive but is selfless in his activities. He is ever ready to sacrifice his happiness for the sake of others.

Though he may sit in the lap of luxury, immersed in worldly pleasures, he may comprehend their transitoriness and the value of renunciation.

*Tâm người Đạo Hạnh ngày ngày
Chỉ còn Thanh Tịnh và đầy an vui.
Qua kinh sách lòng người phải rõ.
Đời thanh cao uy chế chi bằng:
Đạo là nguồn cội phước lành.
Đạo là nguồn tiêu diệt mọi căn mê lầm.(4)*

3. Xuất Gia (Nekkhamma)

Xuất Gia, hay xa lìa cuộc đời phồn hoa đô hội và khoái lạc vật chất, là điều mà chư vị Bồ Tát hết lòng mong mỏi, vì bản tánh của các Ngài là ưa thích vắng vẻ, yên tĩnh.

Danh từ *Nekkhamma* có nghĩa là từ khước những lạc thú trần gian để chọn lấy cuộc sống của hàng Tu Sĩ. *Nekkhamma* cũng có nghĩa là tạm thời vượt qua khỏi các Pháp che lấp con đường (*Nīvaraṇa*) bằng cách thực nghiệm các tầng Thiền (*Jhāna*).

Trong mọi hành động, một vị Bồ Tát không bao giờ vị kỷ cũng không bao giờ dành để sở hữu nào cho riêng mình, mà luôn luôn Vị Tha. Bao giờ Ngài cũng hy sinh hạnh phúc của riêng mình để tạo hoàn cảnh an lành cho kẻ khác.

Mặc dầu đôi khi, để tiện bề giúp đỡ người nào, Bồ Tát có thể sống sung sướng và đầy đủ tiện nghi, nhưng luôn luôn các Ngài không mê đắm trong lạc thú phù du tạm bợ của

Realising thus the vanity of fleeting material pleasures, he voluntarily leaves his earthly possessions, and donning the simple ascetic garb, tries to lead the holy life in all its purity. Here he practises the higher morality to such an extent that he becomes practically selfless in all his actions. No inducement whether fame, wealth, honour, or worldly gain, could induce him to do anything contrary to his principles.

Sometimes, the first grey hair, as in the case of the Makhādeva Jātaka (No. 9), is alone a sufficient call to a bodhisatta to abandon the uncongenial atmosphere of the palace for the independent solitary life of a hermit. At times a dew-drop or a withered leaf may induce him to adopt the ascetic life.

As a rule, however, the practice of renunciation is not observed by a bodhisatta.

In the Kusa Jātaka (No. 531), for instance, the Bodhisatta was subjected to much humiliation owing to his unrestrained desire to win the hand of the beautiful princess Pabhāvatī.

trần gian.

“Đời sống gia đình tựa hồ như sào huyệt của bao điều tranh chấp, bao nhiêu gay go, cãi vã, như nơi chứa dứa của bao nhiêu thiếu thốn, bao nhu cầu, như chỗ cư trú của bao điều Phiền Nã khổ đau, bao nhiêu sự thất bại, bao nhiêu việc trái lòng. Nhưng đời sống của người đã ly gia cắt ái thật là thong dong tự tại, thâm diệu như trời xanh”.

Nhận thức rằng xa hoa vật chất là ảo huyền và thú vui vật chất không tạo hạnh phúc thật sự, Bồ Tát tự nguyện lìa bỏ tất cả sự nghiệp trên đời để khoác lấy tấm y vàng và cố gắng sống hoàn toàn trong sạch. Ngài tự nguyện giữ tròn Giới Luật và nỗ lực nâng cao Đức Hạnh đến tột độ để trở nên hoàn toàn Vị Tha trong mọi hoạt động. Không gì có thể lay chuyển lòng Ngài. Thanh danh, sự nghiệp, hoàn cảnh vinh hiển giàu sang chỉ là vật báu của trần gian, không thể làm cho Bồ Tát lãng quên lối sống thanh đạm của mình.

Lắm khi, như trong câu chuyện của Túc Sanh Truyện *Makhādeva Jātaka* (số 9), chỉ một con thỏ xám cũng đủ nhắc nhở Bồ Tát, làm cho Ngài từ bỏ không khí nhộn nhịp, bất tịnh, của đền đài cung điện, để sống đời vắng vẻ cô đơn và biết bao lần thuận tiện hơn cho sự tiến hóa trên đường Giác Ngộ. Có khi một giọt sương trên cây cỏ trong buổi bình minh, có khi một lá đặng, cũng đủ làm cho Ngài thức tỉnh.

Hầu như đó là một thông lệ, tuy nhiên không phải tất cả chư vị Bồ Tát đều hành pháp Xuất Gia Ba La Mật.

Túc Sanh Truyện *Kusa Jātaka* (số 531) có thuật tích chuyện một vị Bồ Tát phải chịu nhiều tủ nhục vì không tự chế ngự được tình yêu một bà công chúa xinh đẹp tên

Again in the Darīmukha Jātaka (No. 373) it is mentioned that a paccekabuddha, quondam friend of the Bodhisatta, approached him and said:

*Pleasures of sense are but morass and mire,
The triply-rooted terror them I call.
Vapour and dust I have proclaimed them, Sire,
Become a brother and forsake them all.*

He promptly replied:

*Infatuate, bound and deeply stained am I,
Brahmin, with pleasures, fearful, they may be.
But I love life, and cannot them deny;
Good works I undertake continually. 497*

In the period of a Buddhaless cycle a bodhisatta would adopt the life of an ascetic and lead the holy celibate life in solitude. If born in a Buddha Cycle, he would lead the life of a bhikkhu in a strict accordance with the rules that pertain thereto. An ideal bhikkhu who leads an exemplary life is a blessing to himself and others. He teaches both by example and by precept. Within he is pure, without he purifies.

Pabhāvati.

Túc Sanh Truyện *Darīmukha Jātaka* (số 378) thuật rằng có một vị Độc Giác Phật (*Pacceka Buddha*) một hôm, gặp một vị Bồ Tát và nhận rằng trước kia vị này là bạn mình. Đức Phật Độc Giác lại gần Bồ Tát và khuyên:

“Những khoái lạc của nhục dục Ngũ Trần không khác nào bùn non, hơi, bụi. Tất cả đều tạm bợ, không bền vững, bởi nó bắt nguồn từ Tham, Sân, Si. Ta khuyên bạn hãy từ bỏ nó đi”.

Bồ Tát liền trả lời:

“Tôi thật điên cuồng. Các thú vui của trần gian đã thấm nhuần, ăn sâu vào xương tủy. Tôi biết rằng đời sống vật chất thật vô cùng ghê tởm, thật đáng sợ, đáng tránh. Nhưng này hỡi con người cao quý, tôi rất triu mến nó và không thể từ bỏ được. Tôi chỉ có thể cố gắng làm một điều là tự nguyện luôn luôn Phục Vụ kẻ khác”.

Nếu Bồ Tát ra đời không nhằm nhiệm kỳ của một vị Phật, Ngài sẽ tự mình tìm nơi vắng vẻ để sống đời độc thân cao thượng của nhà Tu Sĩ. Nếu sanh ra trong nhiệm kỳ của một vị Phật, Bồ Tát khép mình vào Giới Luật để sống đời hoàn toàn trong sạch. Một vị Tỳ Khưu có đời sống gương mẫu, một vị Tỳ Khưu lý tưởng, là một nguồn hạnh phúc cho mình và một phước lành cho kẻ khác. Mọi người đều có thể học hỏi nơi Ngài, noi theo gương lành của Ngài và thực hành những lời vàng ngọc mà Ngài dạy dỗ. Bên trong, các Ngài tự làm cho mình trong sạch, bên ngoài, các Ngài làm cho kẻ khác trong sạch.

He is very strenuous in working for his inner spiritual development, catering at the same time for the spiritual needs of those lesser brethren and sisters. He is no burden to society because he gives no trouble to any. He is like the bee that extracts honey from the flower without damaging it.

He possesses no property for he has renounced everything worldly. His needs are few, and contentment is his wealth.

He repents not for the past, nor is he worried about the future.

He lives in the present, free from all responsibilities and trammels of the world. He is ready to wander wherever he chooses for the good and happiness of others, without clinging to any abode.

Under all vicissitudes of life he maintains a balanced mind, his free services are always at the disposal of others.

Một vị Bồ Tát luôn luôn Tinh Tấn trau dồi Trí Tuệ, đồng thời Ngài cũng tự thấy có bổn phận giúp đỡ những ai còn sút kém, và tạo cho họ cơ hội học hỏi để trở nên sáng suốt. Không làm phiền ai, không muốn cho ai nặng lo vì mình, các Ngài sống như loài ong, hút mật của hoa, nhưng không làm tổn thương đến đời sống của hoa.

Ngài từ bỏ tất cả sự nghiệp, của cải, không giữ lấy một món chi của trần thế. Nhu cầu của một vị Tỳ Khưu thật là ít ỏi. Bao nhiêu tài sản của Ngài chỉ gồm vòn vẹn trong hạnh Tri Túc.

Vị Tỳ Khưu thuần thành không thắc mắc hối hận những lỗi lầm trong quá khứ và không lo âu sợ sệt vì tương lai.

Ngài chỉ sống trong hiện tại, sống ngoài những trách nhiệm và những phiền nhiễu của đời sống xã hội, gia đình, Ngài luôn luôn sẵn sàng đi bất luận nơi đâu để Phục Vụ chúng sanh, nhưng không hề quyến luyến một nơi nào.

Trong cảnh Vô Thường tạm bợ của trần gian, trong cuộc thăng trầm của thế sự, Ngài luôn luôn giữ Tâm bình thản và sẵn sàng hiến thân để giúp ích cho những ai cần đến. Nhưng không bao giờ ước mong được đền ơn đáp nghĩa.

Trong sạch, độc thân, tự ý kham khổ, nghèo nàn, đơn giản, Vị Tha Phục Vụ, và thanh tao nhã nhặn là một vài đặc tánh của vị Tỳ Khưu Chân Chánh.

Tỳ Khưu không phải là người đi ăn xin như người đời thường làm hiểu, mặc dầu Pāli ngữ "*Bhikkhu*" có nghĩa là "*người ăn xin*".

Non-Buddhist ascetics are invariably called Paribbājakas, Ājīvakas, Sanyāsins, etc. Bhikkhu (Skt. Bhikshu) has now become exclusively Buddhist.

The rules laid down for a bhikkhu **498** do not permit him to beg anything from another.

He may accept the four requisites—robes, alms, lodging, medicine—presented to him. If in need of any requisite, he is allowed to ask it from his parents, close relatives, or from professed supporters.

A bhikkhu is not bound to life-long vows. Of his own accord he enters the order in order to lead the holy life until he chooses to leave it.

Once he dons the yellow robe, the emblem of arahants, he is bound to observe the rules that pertain thereto.

Tỳ Khưu cũng không phải là vị trung gian giữa người và một Thần Linh toàn tri, toàn năng, cũng không phải là người thay mặt, thế quyền một nhân vật ngự trị con người. “*Tu Sĩ hành khát*” có lẽ là định nghĩa gần nhất của danh từ “*Bhikkhu*”.

Ngày nay, khi dùng danh từ “*Bhikkhu*”, người ta hàm ý là những Tu Sĩ Phật Giáo. Tu Sĩ các tôn giáo khác được gọi là *Paribbājaka, Ājīvaka, Sanyāsin, v.v...*

Giới Luật của Tăng Đoàn không cho phép Tỳ Khưu thọ lãnh tất cả mọi vật mà người ta dâng đến cho mình.

Nếu có người dâng, thầy chỉ được nhận bốn món vật dụng thông thường là: y, thức ăn, chỗ ở, và thuốc men. Khi cần dùng một trong bốn món “*vật dụng*” ấy mà không có ai dâng đến cho mình, Tỳ Khưu chỉ được phép hỏi những bà con thân thuộc, hoặc những Thí Chủ nào đã có hứa trước và đã có yêu cầu Ngài cho biết khi cần đến.

Thiện Tín không thể nhờ Tỳ Khưu chuyển đạt lên Thần Linh những lời cầu nguyện, vì trong Phật Giáo, không có quyền lực nào ở trên và ngoài con người, có thể tiếp nhận những lời cầu khẩn xuyên qua trung gian của một Tu Sĩ, để ban phước hoặc xá tội.

Tỳ Khưu không bắt buộc phải giữ trọn đời lời nguyện Xuất Gia. Giới Tử tự ý xin khép mình vào Giới Luật để sống trong sạch đời sống của người Tu Sĩ, cho đến ngày muốn hoàn tục, cũng tự ý bước chân ra khỏi Tăng Đoàn.

Nhưng ngày nào còn khoác bộ y vàng, tượng trưng chư vị Vô Sanh (A La Hán), là bậc đáng tôn kính (Ứng Cúng), thì

To lead a life of perfect purity and selfless service, to control and purify the mind with ease, to see things as they truly are, to think rightly and deeply, to develop the higher nature of man, to appreciate fully the higher spiritual values, no other mode of life affords such facilities and such great opportunities as the life of a bhikkhu.

A bhikkhu may lead either a contemplative or a studious life.

The former is more in harmony with the ideal of a bhikkhu, for the ultimate object in donning the yellow robe, the emblem of sanctity and humility, is to eradicate passions

chư vị Tỳ Khưu có bốn phạm phải giữ tròn Giới Hạnh.

Ngày nào cảm thấy mình không còn đủ nghị lực để sống đời cao thượng, vị Tỳ Khưu có thể hoàn tục bất luận lúc nào mà vẫn không làm hoen ố cửa thiền.

Đối với Tỳ Khưu, có bốn trọng tội là: hành dâm, trộm cắp, sát nhân và khoe khoang mình đã thành đạt các Pháp của bậc cao nhân mà thật sự mình không có. Vị nào vi phạm một trong bốn trọng tội ấy tức thì không còn là Tỳ Khưu nữa (bất cộng trụ). Ví dụ như có vị nào, chưa đắc Quả Dự Lưu (Tu Đà Hoàn) mà khoe khoang rằng mình đã chứng đắc (tội thứ tư), tức thì vị ấy không còn là Tỳ Khưu nữa, và bị trục xuất khỏi Tăng Đoàn.

Ngoài bốn trọng tội ấy, nếu vị Tỳ Khưu vi phạm Giới Luật nào khác thì phải Sám Hối.

Để sống hoàn toàn trong sạch và Vị Tha, để kiểm soát và giữ Tâm luôn luôn Thanh Tịnh, để thấy rõ chân tướng của sự vật, để có những tư tưởng đúng đắn và sâu rộng, để phát triển thể cách và phẩm giá cao thượng của con người, để hoàn toàn có thể xác nhận chân giá trị của tinh thần cao thượng, không còn lối sống nào thích hợp hơn, không còn lối sống nào đem lại nhiều phương tiện và nhiều cơ hội thuận lợi hơn là đời sống Tỳ Khưu.

Vị Tỳ Khưu có thể sống trầm lặng ở một nơi vắng vẻ, tịch mịch, yên tĩnh, hoặc tích cực hoạt động trong xã hội.

Lối sống cô độc, trầm lặng, rất thích hợp với lý tưởng của vị Tỳ Khưu. Y vàng tượng trưng cho sự trong sạch và khiêm tốn. Khi vị Tỳ Khưu khoác lên thân mình bộ y vàng, Ngài đã

and realise Nibbāna.

Paññā

Nekkhamma is followed by *paññā* (wisdom or knowledge).

It is the right understanding of the nature of the world in the light of transience (*anicca*), sorrowfulness (*dukkha*) and soullessness (*anattā*).

A bodhisatta meditates on these three characteristics but not to such an extent as to attain arahantship, for to do this would be deviating from his goal.

At the same time he does not disparage worldly wisdom. He tries to acquire knowledge even from his servants.

Never does he show any desire to display his knowledge, nor is he ashamed to plead ignorance even in public, for under no circumstances does he ever prove to be a charlatan.

What he knows is always at the disposal of others, and that he imparts to them unreservedly. He tries his best to

nhằm lấy mục tiêu cuối cùng là tận diệt Ái Dục để chứng đạt Đạo Quả Niết Bàn.

Cũng nên ghi chú rằng đời sống Tỳ Khưu hay nói cách khác, sự từ bỏ những thú vui và những khát vọng của đời sống trần tục chỉ là một phương tiện hữu hiệu để thành đạt mục tiêu.

Sự Xuất Gia, tự nó không phải là một cứu cánh.

4. Trí Tuệ (*Paññā*)

Trí Tuệ (*Paññā*) đi liền theo Xuất Gia.

Trí Tuệ Ba La Mật là hiểu biết rõ ràng và đúng đắn, thấu triệt chân tướng của Vạn Pháp xuyên qua ánh sáng của ba đặc tướng: Vô Thường (*Anicca*), Khổ (*Dukkha*) và Vô Ngã (*Anattā*).

Bồ Tát thường suy niệm về ba đặc tướng ấy, nhưng không đi sâu vào đề mục như chư vị Vô Sanh (A La Hán), vì mục đích của Ngài không nhằm Đạo Quả Tứ Thánh mà hướng về Đạo Quả Vô Thượng, Chánh Đẳng Chánh Giác.

Mặc dầu luôn luôn cố gắng thành đạt Thánh Tuệ, Bồ Tát không xem thường các sự hiểu biết của đời và hằng để tâm học hỏi bất luận ai, dầu lớn nhỏ, cao thấp, sang hèn.

Không bao giờ khoe khoang tầm mắt thấy xa hiểu rộng của mình, nhưng Ngài không thẹn thùng nói ra giữa công chúng những gì mình chưa biết. Ngài không hề nói khoác.

Bồ Tát luôn luôn sẵn sàng dạy dỗ người khác. Trí Tuệ của Ngài là vật sở hữu chung của tất cả mọi người. Ngài

lead others from darkness to light.

Knowledge is of three kinds.

The first is knowledge acquired orally (*sutamaya paññā*). In the ancient days when printing was not in vogue knowledge was acquired by hearing—hence a learned man was then called *bahussuta* (= he who has heard much), corresponding to English erudition.

The second kind of knowledge is acquired by thought (*cintāmaya paññā*). The practical scientific knowledge of the West is the direct outcome of this kind of knowledge.

The third is a superior kind of knowledge acquired by meditation and contemplation (*bhāvanāmaya paññā*).

It is by such meditation that one realises intuitive truths which are beyond logical reasoning.

Bhāvanā or meditation is not a passive reverie, but an energetic striving. It leads to self-elevation, self-discipline, self-control, and self-illumination.

It is a heart tonic as well.

Wisdom is the apex of Buddhism. It is the first factor (*sammā ditṭhi*) in the Noble Eightfold Path. It is one of the

không bao giờ giấu ai điều chi.

Trí Tuệ có ba loại:

1) Trí Tuệ phát sanh bằng cách nghe lời dạy của người khác (*Sutamaya Paññā*, Văn Tuệ) là loại đầu tiên. Xưa kia, chưa có sách vở, ấn loát, nên đi học có nghĩa là đến nghe lời thầy giảng dạy rồi ghi nhớ nằm lòng. Do đó những nhà học giả thời bấy giờ được gọi là “*bahussuta*”, người đã có nghe nhiều (đa văn).

2) Lối hiểu biết thứ nhì phát sanh do sự suy luận, “*Cintāmaya Paññā*”, Tư Tuệ. Những kiến thức khoa học có tánh cách thực dụng của người phương Tây là sản phẩm của lối hiểu biết này.

3) Cách thứ ba để trở nên sáng suốt là khai thông Trí Tuệ bằng lối thực hành Thiền Tập (*Bhāvanāmaya Paññā*, Tu Tuệ).

Hai phương pháp đầu chỉ mở mang kiến thức trong phạm vi luận lý của thế gian. Nhờ Thiền Tập, hành giả có thể trực giác Chứng nghiệm những Chân Lý ngoài phạm vi của lý trí.

Bhāvanā, Thiền Tập, hay phương cách trau dồi Tâm Trí, không phải là tâm trạng mơ màng tiêu cực mà là một nỗ lực linh động và tích cực. Nhờ Hành Thiền hành giả có thể vượt qua khỏi cõi vật chất, tự đặt mình vào đời sống kỷ cương, tự kiểm soát thân tâm, tự mình Giác Ngộ và trở nên sáng suốt hoàn toàn.

Thiền Tập là thuốc bổ cho cả Tâm lẫn Trí.

Trí Tuệ là yếu tố cực kỳ quan trọng trong Phật Giáo. Trong Bát Thánh Đạo (Bát Chánh Đạo), Chánh Kiến

seven factors of enlightenment (*dhamma vicaya sambojjhaṅga*).

It is one of the four means of accomplishment (*vīmaṃsa-iddhipāda*). It is one of the five powers (*pañca-bala*) and one of the five controlling faculties (*pañcindriya*).

It is wisdom that leads to purification and to final deliverance.

Viriya

Closely allied with *paññā* (wisdom) is *virīya* (**energy or perseverance**). Here *virīya* does not mean physical strength though this is an asset, but mental vigour or strength of character, which is far superior.

It is defined as the persistent effort to work for the welfare of others both in thought and deed. Firmly establishing himself in this virtue, the Bodhisatta develops self-reliance and makes it one of his prominent characteristics.

In the words of Dr. Tagore, a bodhisatta, relying on his own resources, would form his mind thus:

Let me not pray to be sheltered from dangers, but to be fearless in facing them.

Let me not beg for the stilling of my pain, but for the heart to conquer it.

Let me not crave in anxious fear to be saved, but hope for

(*Sammā-Diṭṭhi*) đứng đầu. Tuệ là một trong bảy nhân sanh Quả Bồ Đề (*Dhamma Vicaya Sambojjhaṅga*).

Tuệ là một trong bốn Như Ý Túc (Thẩm Như Ý Túc, *Vīmaṃsa*). Tuệ là một trong năm Lực (Tuệ Lực, *Pañcabala*), và cũng là một trong năm quyền điều khiển (Tuệ Quyền, *Pañcindriya*).

Chính nhờ Trí Tuệ mà hành giả tiến đến trạng thái hoàn toàn Thanh Tịnh, và Giải Thoát cùng tột.

5. Tinh Tấn (Virīya)

Tinh Tấn mật thiết với Trí Tuệ (*paññā*). Tinh Tấn Ba La Mật là giữ vững nghị lực, kiên trì cố gắng, quyết tâm thành đạt mục tiêu cuối cùng. Tinh Tấn ở đây không phải là năng lực vật chất, mặc dầu sức mạnh vật chất cũng là một điểm lợi.

Tinh Tấn ở đây là năng lực tinh thần, sức khỏe tâm linh, là sự nỗ lực không ngừng, tình trạng chuyên cần tích cực hoạt động của Tâm nhằm vào mục đích Phục Vụ kẻ khác. Bồ Tát luôn luôn cố gắng và luôn luôn tự tin.

Tiến sĩ Tagore, cũng là một vị Bồ Tát, đã thảo ra những vần thơ về hạnh Tinh Tấn, như sau:

*“Trong cơn nguy biến, không nên cầu xin được bảo bọc.
Hãy cần có đủ nghị lực, đủ quả cảm, để vượt qua mọi trở ngại.*

*Trong đau khổ, không nên khẩn vái, trông chờ ai cứu độ.
Chỉ cần có đủ tâm trí và có đủ can đảm để chế ngự nó.*

Không nên sống thụ động trong lo âu sợ sệt hay chờ

the patience to win my freedom.

The viriya of a bodhisatta is clearly depicted in the Mahājanaka Jātaka (No. 539).

Shipwrecked in the open sea for seven days he struggled on without once giving up hope until he was finally rescued.

Failures he views as steps to success, opposition causes him to double his exertion, dangers increase his courage. Cutting his way through difficulties, which impair the enthusiasm of the feeble, surmounting obstacles, which dishearten the ordinary, he looks straight towards his goal. Nor does he ever stop until his goal is reached.

To Māra who advised the Bodhisatta to abandon his quest, he said:

"Death in battle with passions to me seems more honourable than a life of defeat."

Just as his wisdom is always directed to the service of others, so also is his fund of energy.

Instead of confining it to the narrow course leading to the realisation of personal ends, he directs it into the open channel of activities that tend to universal happiness.

Ceaselessly and untiringly he works for others, expecting no remuneration in return or reward. He is ever ready to serve others to the best of his ability.

mong một tha lực nào đến cứu vãn. Phải luôn luôn kiên trì, phấn đấu liên tục cho đến kỳ cùng, để tự Giải Thoát lấy ta”.

Túc Sanh Truyện *Mahājanaka Jātaka* (số 539) có diễn tả rõ ràng như thế nào là Tinh Tấn Ba La Mật của một vị Bồ Tát:

Đi ngoài biển cả, thuyền của Bồ Tát bị đắm. Trong bảy ngày liên tiếp, không một phút chán nản, không hề tuyệt vọng, Ngài luôn luôn tranh đấu cho đến lúc có người đến cứu.

Thất bại là một bước tiến đến thành công. Chướng ngại, nghịch cảnh, chỉ có thể làm cho Bồ Tát tăng thêm nghị lực và ý chí phấn đấu. Nguy hiểm chỉ thêm can đảm cho Ngài. Khó khăn nặng nhọc chỉ làm rùn chí kẻ yếu kém suy nhược, chướng ngại chỉ làm sồn lòng người thiếu nghị lực, Bồ Tát vạch lối đi của mình xuyên qua mọi khó khăn, vượt qua mọi trở ngại. Ngài nhắm thẳng đến mục tiêu cuối cùng và không có gì làm cho Ngài chùng bước.

Khi Ma Vương đến khuyên nên từ bỏ cuộc tranh đấu, Ngài không ngần ngại trả lời:

“Đối với ta, chết trong cuộc chiến đấu chống dục vọng còn thập phần danh dự hơn là sống thất bại”.

Bồ Tát dùng Trí Tuệ để Phục Vụ. Ngài cũng dùng Tinh Tấn để tạo an lành cho kẻ khác.

Thay vì tập trung nỗ lực vào trong lối sống hẹp hòi và riêng tư để thành tựu mục tiêu, Ngài hướng mọi cố gắng về con đường hoạt động rộng lớn, mong tạo hạnh phúc đại đồng cho toàn thể chúng sanh chung hưởng.

Không hề biết mệt, biết chán, Bồ Tát luôn luôn tích cực tạo tình trạng an lành cho tất cả, không chút ỷ nại vụ lợi,

In certain respects viriya plays an even greater part than paññā in the achievement of the goal. In one who treads the Noble Eightfold Path, right effort (*sammā-vāyāma* or *viriya*) suppresses the arising of evil states, eradicates those which have arisen, stimulates good states, and perfects those good states which have already arisen.

It serves as one of the seven factors of enlightenment (*viriya-sambojjhaṅga*).

It is one of the four means of accomplishment (*viriyiddhipāda*).

It is viriya that performs the function of the four modes of right endeavour (*sammappadhāna*).

It is one of the five powers (*viriya-bala*) and one of the five controlling faculties (*viriyindriya*).

Viriya therefore may be regarded as an officer that performs nine functions. It is effort coupled with wisdom that serves as a powerful hand to achieve all ends.

Khanti

As important as viriya is *khanti*.

It is the **patient endurance of suffering** inflicted upon oneself by others, and the forbearance of others' wrongs.

không trông mong một đặc ân nào.

Đứng về một phương tiện, Tinh Tấn Ba La Mật lại còn quan trọng hơn Trí Tuệ Ba La Mật. Trong Bát Thánh Đạo (Bát Chánh Đạo), Chánh Tinh Tấn (*Sammā Vāyāma* hay *Viriya*) là ngăn ngừa không cho phát sanh những tư tưởng Bất Thiện chưa phát sanh và làm cho những tư tưởng Thiện đã phát sanh rồi càng nảy nở thêm lên.

Tinh Tấn là một trong Thất Giác Chi, hay bảy nhân sanh Quả Bồ đề (Tinh Tấn Giác Chi, *Viriya Sambojjhaṅga*). Tinh Tấn là một trong Tứ Thần Túc (Cần Như Ý Túc, *Viriyiddhipāda*).

Tinh Tấn là tác động của bốn lối cố gắng Chân Chánh (Tứ Chánh Cần, *Sammappadhāna*) tức là Tinh Tấn duy trì Thiện Pháp sẵn có và làm phát sanh Thiện Pháp chưa có.

Tinh Tấn diệt trừ ác Pháp đã có và ngăn ngừa không cho ác Pháp chưa có khởi sanh.

Tinh Tấn là một trong năm năng lực tinh thần (Tấn Lực, *Viriya Bala*), và là một trong năm quyền điều khiển (Cần Quyền, *Viriyindriya*).

Tinh Tấn là Pháp “tròn vẹn” (*Pāramitā*), một mình đảm đương chín nhiệm vụ. Tinh Tấn hiệp với Trí Tuệ thành một năng lực vô cùng trọng yếu có thể hoàn tất mọi việc.

6. Nhẫn Nại (Khanti)

Nhẫn Nại cũng quan trọng như Tinh Tấn.

Nhẫn Nại Ba La Mật là chịu đựng những Phiền Não mà người khác gây ra cho mình và gánh chịu những lỗi lầm của kẻ khác.

A bodhisatta practises patience to such an extent that he is not provoked even when his hands and feet are cut off.

In the Khantivādi Jātaka, (No. 313) it appears that not only did the Bodhisatta cheerfully endure the tortures inflicted by the drunkard king, who mercilessly ordered his hands and feet, nose and ears to be cut off, but requited those injuries with a blessing.

Lying on the ground, in a deep pool of his own blood, with mutilated limbs, the Bodhisatta said:

*Long live the king, whose cruel hand my body
thus has marred.
Pure souls like mine such deeds as these with anger
ne'er regard. 499*

Of his forbearance it is said that whenever he is harmed he thinks of the aggressor:

"This person is a fellow-being of mine. Intentionally or unintentionally I myself must have been the source of provocation, or it may be due to a past evil kamma of mine. As it is the outcome of my own action, why should I harbour ill will towards him?"

It may be mentioned that a bodhisatta is not irritated by any man's shameless conduct either.

Admonishing his disciples to practise forbearance, the Buddha says in the Kakacūpama Sutta:

Bồ Tát hành Pháp Nhẫn Nại đến mức độ nếu phải cắt đi một cánh tay hoặc một cái chân cũng không uất ức khó chịu.

Một tích chuyện trong Túc Sanh Truyện *Khantivādi Jātaka* (số 313) cho thấy rằng không những Bồ Tát vui vẻ thọ nhận những khổ hình do một ông vua say rượu truyền lệnh không chút xót thương. Vua ra lệnh cắt tay, chân, mũi, tai của Bồ Tát, mà Ngài vẫn lấy Tâm Từ đối xử với tàn bạo, thành thật cầu chúc cho vua được an lành hạnh phúc.

Sau cùng, ngã lăn nằm dài trên vũng máu, Bồ Tát thốt lên lời cầu nguyện:

"Ngưỡng nguyện đức vua được trường thọ. Mặc dầu bàn tay độc ác của người đã xẻo thịt và cắt chân tay tôi, một tâm hồn trong sạch không khi nào biết oán giận".(5)

Khi Bồ Tát bị ai làm tổn thương Ngài nghĩ rằng:

"Người làm hại ta hôm nay có lẽ đã quen biết với ta trong một kiếp sống quá khứ nào, và vô tình hay cố ý, ta đã cột oan trái với người ấy. Cũng có thể đây là quả xấu mà ta đã gieo nhân trong hồi nào trong dĩ vãng. Chính đây là kết quả của một hành động Bất Thiện của ta trong quá khứ. Tại sao ta trở lại oán giận người làm hại ta?"

Nếu có kẻ Ngã Mạn đến trêu ghẹo hoặc gây gổ với Bồ Tát, Ngài cũng giữ Tâm bình thản.

Về đức tánh Nhẫn Nại, trong kinh *Kakacūpama Sutta*, Đức Phật dạy:

Though robbers, who are highway men, should sever your limbs with a two-handled saw yet if you thereby defile your mind, you would be no follower of my teaching.

Thus should you train yourselves: Unsullied shall our hearts remain. No evil word shall escape our lips. Kind and compassionate with loving heart, harbouring no ill will shall we abide, enfolding, even these bandits with thoughts of loving kindness.

And forth from them proceeding, we shall abide radiating the whole world with thoughts of loving kindness, vast, expansive, measureless, benevolent and unified.

Practising patience and tolerance, instead of seeing the ugliness in others, a bodhisatta tries to seek the good and beautiful in all.

Sacca

Truthfulness or *sacca* is the seventh perfection. By *sacca* is here meant the fulfilment of one's promise.

This is one of the salient characteristics of a bodhisatta, for he is no breaker of his word. He acts as he speaks, he speaks as he acts (*yathāvādī tathākārī yathākārī tathāvādī*).

According to the *Hārīta Jātaka* (No. 431) a bodhisatta, in the course of his life's wanderings, never utters an untruth although at times he may violate the other four precepts.

“Dẫu có bọn cướp đến bắt con và dùng gươm giáo cắt lia tay chân con đi nữa, hãy luôn luôn giữ Tâm trong sạch, vì nếu để cho Tâm có những tư tưởng không lành tức là con đã không làm theo đúng lời dạy của Như Lai.

Hãy Tinh Tấn rèn luyện cho được như thế này: giữ Tâm luôn luôn trong sạch. Không khi nào thốt ra lời xấu. Khoan hồng độ lượng, Bi Mẫn với Tâm Từ. Không oán giận, không ác ý với ai. Những tư tưởng Từ Bi của con phải bao trùm tất cả chúng sanh, cho đến những tên cướp tàn ác.

Hằng ngày cố gắng làm như vậy, con sẽ rải ra khắp thế gian một tình thương rộng lớn, bao la, mỗi ngày một phát triển, vô biên, vô lượng, một tình thương đem lại an lành cho tất cả và coi tất cả là một, đồng nhất thể”.

Là Phật Tử, chúng ta hãy cố gắng hành Pháp Nhẫn Nại và khoan hồng. Thay vì thấy sự xấu xa của kẻ khác, hãy cố gắng tìm cái tốt đẹp trong mọi người, mọi vật.

7. Chân Thật (Sacca)

Chân Thật là Ba La Mật thứ bảy.

Sacca (Chân Thật) có nghĩa là giữ tròn lời hứa.

Đó là một đặc tính của Bồ Tát, luôn luôn hành động theo lời nói và nói theo hành động (*Yathāvādī tathākārī, yathākārī tathāvādī*, nói sao làm vậy, làm sao nói vậy).

Theo Túc Sanh Truyện *Hārīta Jātaka* (số 431), Bồ Tát không bao giờ thốt ra một lời nào mà chính Ngài không nghĩ như vậy, và nếu phải phạm nhằm một trong năm điều kiêng

Truth he hides not even to be polite.

He makes truth his guide,
and holds it his bounden duty to keep his word. He
ponders well before he makes his promise, but once made
the promise is fulfilled at any cost, even that of his life.

In the Hiri Jātaka (No. 363) the Bodhisatta advises:

*Be you in deed to every promise true,
Refuse to promise what you can not do;
Wise men on empty braggarts look askew. 500*

Again, the Mahā Sutasoma Jātaka (No. 537) recounts
that to fulfil a promise the Bodhisatta was prepared even to
sacrifice his life.

*Just as the morning star on high
In balanced course doth ever keep,
And through all seasons, times, and years,
Does never from its pathway swerve,
So likewise he in all wise speech
Swerves never from the path of truth. 501*

A bodhisatta is trustworthy, sincere and honest. What he
thinks, he speaks. There is perfect harmony in his thoughts,
words and deeds.

He is consistent and straightforward in all his dealings. He
is no hypocrite since he strictly adheres to his high

cử của ngũ giới,
Ngài cũng không hề nói dối.

Chân Thật là kim chỉ nam của Bồ Tát.
Ngài tự xem có bốn phận phải luôn luôn giữ lời. Trước khi
hứa với ai điều gì, Ngài thận trọng suy nghĩ. Khi đã thốt ra
lời rồi thì quyết định phải giữ, dầu có phải hy sinh mạng
sống cũng phải ưng chịu.

Trong Túc Sanh Truyện *Hiri Jātaka* (số 363), Bồ Tát
khuyến dạy:

*“Phải thực hiện cho kỳ được những điều đã hứa. Phải biết
từ chối, không hứa những điều không làm được. Bạc Thiện
Trí Thức không muốn thân cận với hạng người nói dối”.*

Túc Sanh Truyện *Mahā Sutasoma Jātaka* (số 537) cũng
có chép lại tích truyện một vị Bồ Tát hy sinh mạng sống để
giữ lời hứa.

*“Giống như sao mai mà ta thấy buổi sáng trên trời. Ngày
nào như ngày nấy, lặng lẽ xuất hiện nơi vị trí của nó, không
sai chạy. Năm tháng trôi qua, sao mai vẫn y hẹ. Lời nói
của bậc Thiện Trí Thức cũng phải đúng như vậy. Không khi
nào lệch khỏi sự thật, không hề sai hẹ”.*

Bồ Tát thật là chánh trực, thành thật và trong sạch. Nghĩ
sao nói vậy và luôn luôn dung hòa tư tưởng, lời nói và việc
làm.

Trong mọi việc, Ngài luôn luôn ngay thẳng và không hề
sai chạy. Không giả dối, không chút sai ngoa giữa thân tâm

principles. There is no difference between his inner self and his outward utterance. His private life accords with his public life.

He does not use flattery to win the hearts of others, does not exalt himself to win their admiration, does not hide his defects or vainly exhibit his virtues.

The praiseworthy he praises without malice, the blameworthy he blames judiciously, not with contempt but out of compassion.

Even the truth he does not always utter.

Should such utterance not be conducive to the good and happiness of others, then he remains silent. If any truth seems beneficial to others, he utters it, however detrimental to himself it may be.

And he honours the word of others as he honours his own.

Adhiṭṭhāna

Truthfulness is followed by *Adhiṭṭhāna* which may be translated as **resolute determination**. Without this firm determination the other perfections cannot be fulfilled. It is compared to the foundation of a building.

This will-power forces all obstructions out of the Bodhisatta's path, and no matter what may come to him, sickness, grief, or disaster—he never turns his eyes away from his goal.

For instance, the Bodhisatta Gotama made a firm determination to renounce his royal pleasures and gain

và lời nói của Ngài. Đòi tư thế nào, đòi công như thế ấy.

Bồ Tát không dùng lời nịnh bợ để mua lòng người khác, không hăng hái nhất thời để được ca tụng, không khoe khoang cái tốt, cũng không che đậy điều xấu của mình.

Ngài khen tặng những ai đáng khen, chê trách những người đáng chê, và làm như vậy, không vì lý do nào khác hơn là lòng Bi Mẫn.

Nhưng Bồ Tát không nói tất cả sự thật.

Sự thật nào không đem lại lợi ích và hạnh phúc cho người khác thì Ngài không nói ra. Trái lại, sự thật nào có lợi cho ai khác, dầu có bị thiệt hại cho mình đi nữa, Ngài cũng nói.

Bồ Tát tôn trọng lời nói của người cũng như tôn trọng lời nói của mình.

8. Quyết Định (*Adhiṭṭhāna*)

Adhiṭṭhāna là Quyết Định chắc chắn. Sự quyết định này giúp nhiều cho Bồ Tát hành các Pháp Ba La Mật khác. Ta có thể so sánh Pháp Quyết Định với nền tảng của một tòa nhà to lớn.

Nhờ hùng lực của một ý chí bất thoái, Bồ Tát phá tan các chướng ngại ngổn ngang trên đường. Ngài một mực ngó ngay, nhắm thẳng mục tiêu. Bệnh hoạn, Phiền Não, thất bại, v.v... không làm cho Ngài chợp mắt lãng quên sứ mạng thiêng liêng.

Như Bồ Tát Gotama (Cồ Đàm), đã quyết định từ bỏ ngai vàng và cuộc đời vương giả để tìm Giác Ngộ hoàn toàn.

enlightenment. For six long years his was a superhuman struggle. He had to endure manifold hardships and face innumerable difficulties.

At a crucial moment when he most needed their help, his five favourite disciples deserted him. Yet he did not give up his effort. His enthusiasm was redoubled. He strove on alone and eventually achieved the goal.

*Just as a rocky mountain peak,
Unmoved stands, firm established.
Unshaken by the boisterous gale,
And always in its place abides.
So likewise he must ever be
In resolution firm entrenched. 502*

A bodhisatta is a man of iron determination whose high principles cannot be shaken. Easily persuaded to do good, none could tempt him to do anything contrary to those principles.

As occasion demands he is as soft as a flower and as firm as a rock.

Mettā

The most important of all pāramīs is *mettā* (Skt. *maitrī*).

There is no graceful English equivalent for *mettā*. It may be rendered as benevolence, goodwill, friendliness, or loving kindness, and is defined as the wish for the happiness of all beings without exception.

Trong sáu năm trường, Ngài phấn đấu mãnh liệt phi thường, phải chịu đựng bao nhiêu kham khổ và phải đối phó với biết bao nỗi khó khăn.

Rồi đến lúc quyết định, khi cần sự giúp đỡ bên ngoài hơn bao giờ hết, thì năm vị đệ tử lại bỏ Ngài ra đi. Ngài vẫn bền gan một lòng một dạ cố gắng thêm, và cố gắng thêm mãi cho đến lúc thành tựu mục tiêu cuối cùng.

“Giữa rừng già một mình phấn đấu. Không có chi làm lay chuyển quyết định của Ngài, Bồ Tát không khác nào ngọn núi đá vững chắc. Bao táp phong sương liên miên dòn dập, núi vẫn vững như rồng, chống chọi trời cao.”

Sự quyết định của Bồ Tát cứng như sắt, vững như núi. Ngài tự đặt ra những nguyên tắc để sống và không gì làm cho Ngài xa lìa nếp sống quy củ ấy. Khuyến khích làm điều Thiện là một việc rất dễ, nhưng không ai có thể xúi giục Ngài hành động ngược lại nguyên tắc.

Lắm khi Bồ Tát mềm mại và dịu dàng như một tai hoa, cũng có nhiều trường hợp, Ngài tỏ ra vững chắc và cứng rắn như một tảng đá.

9. Tâm Từ (Mettā)

Tâm Từ quan trọng nhất trong các Ba La Mật.

Pāli ngữ *Mettā* (Từ) có nghĩa là hiền lành, hảo tâm, Từ Ái hay tình huynh đệ. *Mettā* là lòng thành thật nguyện rằng mỗi chúng sanh, không trừ bỏ sanh linh nhỏ bé nào, đều được an vui hạnh phúc.

It is this mettā that prompts a bodhisatta to renounce personal deliverance for the sake of others. He is permeated with boundless goodwill towards all beings irrespective of caste, creed, colour, or sex. Since he is the embodiment of universal love he fears none, nor is he feared by any.

Wild beasts in lonely jungles are his loving friends. His very presence amongst them fosters their mutual friendliness.

He ever cherishes in his heart boundless goodwill towards all that lives.

Mettā, in Buddhism, should be differentiated from personal affection (*pema*) or ordinary carnal love.

From affection come fear and grief, but not from mettā.

In exercising this loving kindness one should not ignore oneself.

Mettā should be extended towards oneself equally with others.

Mettā of a Buddhist embraces the whole world, including himself.

In the Mahā-Dhammapāla Jātaka (No. 385), it appears that the young Bodhisatta, extended his loving kindness, in equal measure, towards his cruel father who ordered him to be tortured and killed, the wicked executioner, his loving, weeping mother, and his humble self.

Chính Tâm Từ (*Mettā*) đã thúc giục Bồ Tát từ khước sự Giải Thoát riêng rẽ của mình để cứu độ tha nhân. Tâm Ngài đã thấm nhuần tình thương vô hạn vô biên đối với tất cả, không phân biệt giai cấp, chủng tộc, tôn giáo, nam nữ. Ngài là hiện thân của tình thương đại đồng, không làm ai sợ mà cũng không sợ ai.

Những con thú đơn độc ở giữa chốn rừng là bạn thân của Ngài và chính nhờ sống chung với loài cầm thú mà Ngài đã nuôi dưỡng tình tương thân, tương ái ấy.

Ngài luôn luôn ôm ấp trong lòng một tình thương vô hạn đối với tất cả chúng sanh.

Tâm Từ (*Mettā*) trong Phật Giáo không phải sự triu mến riêng một người (*pema*), cũng không phải tình thương có liên quan đến xác thịt.

Theo Phật Giáo, người thù trực tiếp của Tâm Từ là lòng oán hận và người thù gián tiếp của Tâm Từ là lòng triu mến Luyến Ái. Triu mến sanh lo sợ và phiền muộn.

Tâm Từ đem lại an vui, hạnh phúc.

Nên ghi nhận rằng khi thực hiện Tâm Từ, ta không quên mình.

Mettā phải được rải cho kẻ khác cũng như cho ta. Tâm Từ không phân biệt “ta” và “người”.

Tâm Từ trong Phật Giáo bao trùm toàn thể càn khôn vạn vật mà trong đó cũng có ta.

Túc Sanh Truyện *Mahā Dhammapāla Jātaka* (số 385) cho biết có một vị Bồ Tát tuổi trẻ kia rải Tâm Từ đồng đều, đến luôn cả người cha tàn ác đã hạ lệnh hành hình Ngài, đến tên đao phủ, đến người mẹ thân ái đang xót xa than khóc, và cũng rải cho chính bản thân từ tốn của Ngài.

Loving kindness possesses a mystic power, which can easily influence beings far and near.

A pure heart that radiates this beneficent force is capable of transforming wild beasts into tame ones, murderers into saints.

This mystic power lies within the reach of all. Only a slight exertion is necessary to make it our own.

"Dwelling on the mountain slopes" says the Buddha,

"I drew to me lions and tigers, by the power of loving kindness. Surrounded by lions and tigers, by panthers and buffaloes, by antelopes, stags and boars, I dwelt in the forest. No creature was terrified of me, and neither was I afraid of any creature. The power of loving kindness was my support. Thus I dwelt upon the mountain side."

As one loves others, so is one loved by them. No opposing forces, no hostile vibrations, no negative thoughts can affect one who is so protected by this aura of loving kindness. With mind at peace, he will live in a heaven of his own creation.

Even those who contact him will also experience that bliss. When one habitually feels loving kindness and demonstrates it in words and deeds, water-tight compartments dissolve away. Distinctions gradually disappear, and the "I" is absorbed in the "all." Nay, there will be no "I" at all.

Tâm Từ có oai lực rất huyền bí, và oai lực này có thể gieo ảnh hưởng cho những người ở gần và những người ở xa.

Một tấm lòng trong sạch đã rải ra năng lực Từ Ái như vậy có thể đổi dữ ra lành, đổi ác ra thiện, có thể làm cho một con ác thú trở nên ngoan ngoãn như chó, như mèo, làm cho kẻ hung tợn sát nhân trở thành một người hiền lành như Thánh.

Oai lực huyền bí ấy không phải tìm ở đâu xa lạ. Nó nằm trong phạm vi năng lực của mọi người. Chỉ một chút cố gắng là thực hiện được nó.

Đức Phật đã có lần dạy:

"Ta sống trên một ngọn núi, giữa đám sài lang hổ báo, và để tự bảo vệ không có gì khác hơn Tâm Từ của ta. Chung quanh là sư tử, cọp, beo, nai, hươu các thứ. Ngoài ra là rừng rậm cỏ hoang, không có con vật nào sợ ta và ta cũng không sợ con vật nào. Chính oai lực của Tâm Từ nâng đỡ, bảo vệ và giúp ta sống yên ổn".

Khi ta thương người, tức nhiên người thương ta. Không có một động lực tương phản nào, không có sự rung động thù nghịch nào, không có tư tưởng trái ngược nào có thể va chạm đến một người đã được hào quang của Tâm Từ bảo vệ. Tâm yên tĩnh là ta sống trong cảnh thiên đàng và cảnh thiên đàng ấy do chính ta tạo.

Có Tâm Từ là có hạnh phúc. Sống lân cận với người có Tâm Từ cũng được hưởng phần nào trạng thái mát mẻ. Nếu thường ngày trau dồi và thể hiện Tâm Từ bằng lời nói và hành động, tự nhiên bức màn ngăn chặn giữa "ta" và "người" dần dần biến mất, và cái "ta" sẽ đồng nhất với toàn thể chúng sanh. Không còn "ta" nữa.

Finally one will be able to identify oneself with all (*sabbattatā*), the culmination of *mettā*.

A bodhisatta extends this *mettā* towards every living being and identifies himself with all, making no distinction whatsoever of caste, creed, colour, or sex.

It is this Buddhist *mettā* that attempts to break all the barriers which separate one from another. To a bodhisatta there is no far and near, no enemy or foreigner, no renegade or untouchable, since universal love, realised through understanding, has established the brotherhood of all living beings.

A bodhisatta is a true citizen of the world, ever kind, friendly, and compassionate.

Upekkhā

The tenth *pāramī* is *upekkhā* or **equanimity**.

The Pāli term *upekkhā* is composed of *upa*, which means justly, impartially, or rightly (*yuttito*) and *ikkha*, to see, discern or view.

The etymological meaning of the term is discerning rightly, viewing justly, or looking impartially, that is, without attachment or aversion, without favour or disfavour.

Here the term is not used in the sense of indifference or neutral feeling.

The most difficult and the most essential of all perfections is this equanimity, especially for a layman who has to live in an ill-balanced world with fluctuating fortunes.

Ta sẽ đồng hóa với tất cả (*sabbattatā*). Đó là mức cùng tột của Tâm Từ, *Mettā*.

Một người Phật Tử thuần thành phải hành tâm “*Từ*” đối với mọi chúng sanh và phải tự mình đồng hóa với tất cả, không phân biệt giai cấp, tôn giáo, chủng tộc, nam nữ.

Tâm Từ trong Phật Giáo phá tan mọi chấp trước giữa người và người. Đối với Phật Tử Chân Chánh, không có người thân kẻ sơ, không có kẻ thù người lạ, không có hạng người bị ruồng bỏ, cũng không có hạng người cao sang quyền quý phải sợ sệt không dám động đến. Tâm Từ đại đồng của Phật Giáo căn cứ trên sự sáng suốt. Tâm Từ của Phật Giáo xây dựng tình huynh đệ vững chắc giữa tất cả chúng sanh:

Người Phật Tử hẳn là một công dân thế giới vậy.

10. Tâm Xả (*Upekkhā*)

Tâm Xả là Ba La Mật thứ mười.

Pāli ngữ *Upekkhā* do hai căn “*Upa*” và “*Ikka*” mà ra. “*Upa*” là đúng đắn, Chân Chánh, không thiên vị. “*Ikka*” là trông thấy, nhận định, phân biệt.

Vậy *Upekkhā* là trông thấy đúng đắn, nhận định Chân Chánh, suy luận vô tư, không Luyến Ái cũng không ghét bỏ. Không ưa thích cũng không oán giận.

Upekkhā (Xả) ở đây không phải là “*Vô Ký*” như theo nghĩa thông thường của nó.

“*Xả*” không phải là lạnh lùng, lãnh đạm, không màng đến thế sự, cũng không phải là Tâm Vô Ký, không-vui-không-buồn. Xả Ba La Mật môn cực kỳ quan trọng, mà cũng rất

Slight and insults are the common lot of humanity. So are praise and blame, loss and gain, pain and happiness.

Amidst all such vicissitudes of life a bodhisatta tries to stand unmoved like a firm rock, exercising perfect equanimity.

In times of happiness and adversity, amidst praise and blame, he is even-balanced. Like a lion that does not tremble at any sound, he is not perturbed by the poisoned darts of uncurbed tongues.

Like the wind that does not cling to the meshes of a net, he is not attached to the illusory pleasures of this changing world.

Like a lotus that is unsoiled by the mud from which it springs, he lives unaffected by worldly temptations, ever calm, serene and peaceful.

*Just as the earth whate'er is thrown
Upon her, whether sweet or foul,
Indifferent is to all alike,
Nor hatred shows, nor amity,
So likewise he in good or ill,
Must even-balanced ever be. 503*

As no waves break the calm of ocean's depths, unruffled should his mind be. **504**

khó thực hành, nhất là đối với hàng Cư Sĩ, những người còn phải lăn lóc trong thế gian Vô Thường, biến đổi.

Khinh rẻ, phỉ báng, nguyên rủa, là thường tình. Được và thua, danh thơm và tiếng xấu, ca tụng và khiển trách, lợi lộc và lỗ lã, đau khổ và hạnh phúc đều là những việc thường xảy ra trong đời.

Giữa những thăng trầm của thế sự, Bồ Tát luôn luôn giữ Tâm bình thản. Giữa những cơn giông tố của trường đời, Bồ Tát không hề xúc động. Nghiệp cứng rắn và vững chắc như tảng đá to sừng sững giữa trời. Đó là Tâm Xả.

Không vui cũng không buồn. Được ca tụng hay bị chê trách, Bồ Tát luôn luôn thản nhiên, vững như voi, mạnh như hổ. Tiếng động không làm Ngài run sợ. Miệng lằn lưỡi mỗi không làm Ngài xúc động.

Như gió, thổi ngang màn lưới mà không bị vướng trong lưới, Ngài sống giữa chợ người mà không Luyến Ái những lạc thú huyền ảo và Vô Thường của đời người.

Như hoa sen, từ bùn dơ nước đục, vượt lên trên bao nhiêu quyến rũ của thế gian, Ngài riêng sống trong không khí tự do, luôn luôn yên tĩnh, luôn luôn tinh khiết và an vui.

“Trong hạnh phúc, trong phiền lụy, lúc thăng, lúc trầm, ta phải giữ Tâm như đất.

Cũng như trên đất ta có thể vắt bắt lộn thứ gì, dầu chua, dầu ngọt, dầu sạch, dầu dơ, đất vẫn thản nhiên, một mực tro tro.

Đất không giận, cũng không thương”.(6)

Furthermore, a bodhisatta who practises upekkhā metes out justice to all without being influenced by desire (*chanda*), hatred (*dosa*), fear (*bhaya*), and ignorance (*moha*).

It will be seen from the above perfections that Bodhisattahood is, in its entirety, a course of self-sacrifice, discipline, renunciation, deep insight, energy, forbearance, truthfulness, determination, boundless love, and perfect mental equilibrium.

Three Modes of Conduct

In addition to these ten pāramīs a bodhisatta has to practise three modes of conduct (*cariyā*):

Buddhi cariyā, doing good with wisdom, not ignoring self-development,

Nātyattha cariyā, working for the betterment of relatives, and

Lokattha cariyā, working for the amelioration of the whole world.

By the second mode of conduct is not meant nepotism, but work to promote the well-being of one's kinsfolk without any favouritism.

Một đặc điểm quan trọng khác của Bồ Tát là đức tánh công minh, chánh trực. Trong lúc xét đoán, Ngài giữ được Tâm Xả nên không bị ảnh hưởng của Dục (*chanda*), Sân Hận (*dosa*), Sợ Sệt (*bhaya*) và Si Mê (*moha*) làm mù quáng.

Xuyên qua mười Pháp Ba La Mật mà một vị Bồ Tát đều cố gắng thực hành đến tột độ, ta có thể nói rằng cuộc sống của một vị Bồ Tát là gương hy sinh cao cả về kỷ luật nghiêm khắc, là từ bỏ tất cả những gì trần tục, là Giác Ngộ hoàn toàn, là nhẫn nhục, chân thật, không ngừng kiên trì nỗ lực, là một ý chí sắt đá, một tinh thần vững chắc và hoàn toàn bình thản.

Ba Đức Hạnh (Cariyā)

Ngoài mười Ba La Mật, Bồ Tát còn phải giữ tròn ba Đức Hạnh (*Cariyā*) là:

– *Buddhi Cariyā*, làm việc Thiện với Trí Tuệ luôn luôn sáng suốt,

– *Nātyattha Cariyā*, tích cực hoạt động để tạo an lành cho thân nhân quyến thuộc, và

– *Lokattha Cariyā*, Phục Vụ tất cả chúng sanh để hướng thế gian về chỗ toàn Thiện.

Trong ba Hạnh, Hạnh thứ nhì là tạo an lành cho thân bằng quyến thuộc. Đây không phải là thiên vị, đặt bà con thân thuộc lên trên người khác, mà chỉ vì những người này gần gũi, thân cận hơn.

Đây không phải là một hành động ích kỷ, mà là một việc

Thus practising the ten pāramīs to the highest pitch of perfection, while developing the three modes of conduct, he traverses the tempest-tossed sea of saṃsāra, driven hither and thither by the irresistible force of kamma, manifesting himself at different times in multifarious births.

Now he comes into being as a mighty Sakka, or as a radiant deva, at another time as a human being, high or low, again as an animal and so on until finally he seeks birth in the Tusita Heaven, having consummated the pāramīs.

There he abides, awaiting the opportune moment to appear on earth as a Sammā Sambuddha.

It is not correct to think that a bodhisatta purposely manifests himself in such various forms in order to acquire universal experience. No person is exempt from the inexorable law of kamma which alone determines the future birth of individuals, except arahants and Buddhas who have put an end to all life in a fresh existence.

Due to his intrinsic merit, a bodhisatta, however, possesses some special powers. If, for instance, he is born in a Brahmā Realm where the span of life extends for countless aeons, by exercise of his will-power, he ceases to live in that sphere, and is reborn in another congenial place where he may serve the world and practise pāramīs.

Apart from this kind of voluntary death (*adhimutti-kālakiriyā*), the Jātaka Commentary states that there are

làm hợp lý.

Giữ tròn ba Đức Hạnh tốt đẹp và thực hành đúng đắn mười Ba La Mật, trôi dạt đó đây theo dòng Nghiệp Lực, sanh tử, tử sanh trong vô lượng kiếp, Bồ Tát dần dần vượt qua những cơn bão táp của biển trầm luân sanh tử triền miên.

Có khi Bồ Tát Tái Sanh làm Thiên Vương Đế Thích hoặc một vị Thiên tươi sáng nào. Lúc khác, Ngài trở xuống là người sang hay hèn, hoặc trở lại làm thú để rồi sau cùng, khi đã thực hiện tròn đủ mười Pháp Ba La Mật, Ngài sanh lên cõi Thiên *Tusita* (Đầu Xuất).

Nơi đây Ngài chờ đủ duyên kỳ, trở xuống trần gian lần cuối cùng để hoàn tất giai đoạn tiến hóa đến bậc Chánh Đẳng Chánh Giác (*Sammā Sambuddha*).

Không nên làm tưởng Bồ Tát cố ý Tái Sanh trong nhiều cõi khác nhau để thu thập kinh nghiệm. Không ai tránh khỏi định luật Nghiệp Báo, và chỉ có luật Nhân Quả quyết định kiếp sống vị lai của một chúng sanh. Chỉ có chư Phật và chư vị Vô Sanh (A La Hán) là không còn tạo Nghiệp mới và không còn bị Luân Hồi quả báo.

Tuy nhiên, nhờ phước báu dồi dào, Bồ Tát cũng có vài oai lực đặc biệt. Ví dụ như khi sanh vào cảnh Phạm Thiên mà đời sống ở cõi này dài thăm thẳm, Ngài có thể dùng ý lực mạnh mẽ, chấm dứt đời sống ở đó và Tái Sanh vào một cõi có thể Hành mười Ba La Mật dễ dàng hơn.

Chú giải Túc Sanh Truyện (*Jātaka*) ghi chép rằng ngoài cõi mà Bồ Tát có thể dùng chí lực chuyển kiếp Tái Sanh vào

eighteen states in which a bodhisatta, as the result of his potential kammic force accumulated in the course of his wanderings in saṃsāra, is never reborn.

For instance, he is never born blind or deaf, nor does he become an absolute misbeliever (*niyata micchādīṭṭhi*), who denies kamma and its effects.

He is born in the animal kingdom, but not larger than an elephant and smaller than a snipe.

He may suffer in the ordinary states of misery (*apāya*), but is never destined to the nethermost states of woe (*avīci*).

Also a bodhisatta does not seek birth in the pure abodes (*suddhāvāsa*), where anāgāmis are reborn, nor in the formless realms where one is deprived of the opportunity to be of service to others.

It might be asked: Is a bodhisatta aware that he is aspiring to buddhahood in the course of his births?

Sometimes, he is, and at times he is not.

According to certain Jātakas it appears that on some occasions the Bodhisatta Gotama was fully conscious of his striving for buddhahood.

Visayha Sehi Jātaka (No. 340) may be cited as an example. In this particular story Sakka questioned the Bodhisatta as to why he was exceptionally generous. He replied that it was not for the sake of any worldly power, but for the sole purpose of attaining supreme buddhahood.

In certain births as in the case of Jotipāla, **505** he was not

đó (*adhimutti-kālakiriya*, cái chết theo ý muốn) còn có mười tám cõi khác mà một vị Bồ Tát, dầu muốn dầu không, không bao giờ Tái Sanh vào.

Ví dụ như Ngài không thể Tái Sanh vào hoàn cảnh câm hay điếc, hoặc làm một chúng sanh hoàn toàn Tà Kiến (*niyata micchādīṭṭhi*) tức là không tin tưởng nơi định luật Nhân Quả.

Bồ Tát có thể Tái Sanh vào cảnh thú, những dưới hình thức một con thú không lớn hơn voi và không nhỏ hơn chim mỏ nhác.

Ngài có thể bị sa đọa vào một trong bốn cõi Khổ (*apāya*) nhưng không đến nỗi phải lâm vào trạng thái cực kỳ khổ sở của cõi này. Bồ Tát không tìm cách Tái Sanh vào cõi Vô Phiền Thiên (*Suddhāvāsa*) là cõi mà chư vị Bất Lai (A Na Hàm), sau khi bỏ xác, về đó an nghỉ trước khi đạt thành Quả vị Vô Sanh (A La Hán).

Ngài cũng không muốn Tái Sanh vào những cõi Vô Sắc (*Arūpaloka*) vì nơi đây không có cơ hội để Phục Vụ.

Ta lại có thể hỏi: “Một vị Bồ Tát có biết rằng trong vô lượng kiếp Luân Hồi, Ngài sẽ trở thành Phật không?”

Đôi khi biết, lắm lúc Ngài cũng không biết.

Theo Túc Sanh Truyện (*Jātaka*), Bồ Tát Gotama biết trước rằng sau khi tận lực cố gắng, Ngài sẽ đắc Quả Phật.

Truyện *Visayha Setti Jātaka* (số 340) chép rằng một ngày kia Thiên Vương Đế Thích (*Sakka*) đến đánh lễ Đức Phật và hỏi tại sao Đức Phật lại có tâm lực vô cùng vô tận như vậy. Đức Phật trả lời rằng vì Ngài không có ý định riêng hưởng một hồng ân nào trong Tam Giới (Dục Giới, Sắc Giới, Vô Sắc Giới) mà mục đích của Ngài là chứng Đạo Quả Tối Thượng, Chánh Đẳng Chánh Giác.

only unaware of his high aspiration, but also abused the noble Teacher Buddha Kassapa at the mere utterance of the sacred word "Buddha." It may be mentioned that it was from this very Buddha that he obtained his last revelation (vivaraṇa).

We ourselves may be bodhisattas who have dedicated our lives to the noble purpose of serving the world. One need not think that the bodhisatta ideal is reserved only for supermen. What one has done another can do, given the necessary effort and enthusiasm.

Let us too endeavour to work disinterestedly for the good of ourselves and all others, having for our object in life—the noble ideal of service and perfection.

Serve to be perfect; be perfect to serve.

Notes

493. *Pāramī*: "Pāram", beyond, i.e., bodhi or enlightenment, "ī", to go. Literally, it means that which enables one to go to the further shore.

The Pāli term *pāramitā* is also used in the same sense.

494. Vyāgrhi Jātaka, Jātakamālā story No. 1, a Mahāyāna Sanskrit work by Āryasūra.

Trái lại, trong vài kiếp khác, chẳng hạn như kiếp làm Jotipāla(7), chẳng những Ngài không nhớ đến chí nguyện cao cả của mình mà lại còn xúc phạm đến một vị Phật, Đức Phật Kassapa. Cũng nên nói thêm rằng chính Đức Phật Kassapa đã khai tâm điểm đạo, thọ ký cho Ngài lần cuối cùng.

Chúng ta là những người đã tận dụng đời sống quý báu này để Phục Vụ thế gian, chúng ta cũng có thể trở thành một vị Bồ Tát. Không nên nghĩ rằng lý tưởng của Bồ Tát, hay Bồ Tát đạo, chỉ dành riêng cho một hạng người xuất chúng. Cái chi mà một người làm được, người khác cũng có thể làm được. Miễn là có đủ hùng lực và cố gắng cần thiết thì việc chi cũng có thể thành tựu.

Vậy, cũng nên nỗ lực tích cực lập công bồi đức để tạo trạng thái an lành cho ta và cho kẻ khác. Và cũng nên chọn lấy lý tưởng Phục Vụ cao cả và toàn thiện là mục tiêu cho đời sống.

Phục Vụ để trở nên hoàn toàn; và hoàn toàn để Phục Vụ.

Chú Thích

1. "Pāramī" do chữ "Pāram" có nghĩa là "phía bên kia", hay sự sáng suốt, sự Giác Ngộ, và chữ "ī" là "đi". Theo nghĩa đen, "Pāramī" là cái gì có thể đưa ta qua bờ bên kia, đáo bỉ ngạn.

Pāli ngữ "Pāramitā" được dùng trong nghĩa này.

495. *Jātaka Stories*, No. 440.

496. "One who to save a limb rich treasure gave
Would sacrifice a limb, his life to save
Yea, wealth, limb, life and all away would fling,
Right and its claims alone remembering."

497. *Jātaka Stories*, vol. iii, p. 158.

498. Derived from the root "*bhikkha*," to beg.
Bhikkhu, literally, means "one who begs." See p. 503

2. Ba La Mật có 10 Pháp. Mỗi Pháp chia làm 3 hạng: *Pāramī* thuộc về tài sản, sự nghiệp, vợ con; *Upāramī*, thuộc về một hay nhiều bộ phận trong cơ thể; và *Paramatṭha Pāramī*, thuộc về mạng sống.

Ví dụ Bồ Thí Ba La Mật có 3 hạng: *Dana Pāramī*, là Bồ Thí tài sản, sự nghiệp, hoặc vợ con; *Dāna Upāramī*, là Bồ Thí một bộ phận trong thân thể như tay, chân, mũi, tai, v.v...; và *Dāna Paramatṭha Pāramī*, là hy sinh mạng sống của mình cho kẻ khác, để cứu một chúng sanh.

Như Trì Giới Ba La Mật cũng có 3 hạng: *Sīla Pāramī*, là hy sinh tài sản, sự nghiệp hoặc vợ con để giữ tròn Giới Luật; *Sīla Upāramī* là hy sinh một bộ phận trong thân thể để giữ tròn Giới Luật; và *Sīla Paramatṭha Pāramī* là hy sinh mạng sống để giữ Giới Luật trong sạch.

Như thế, mỗi Ba La Mật đều có 3 hạng; cộng chung tất cả có $(10 \times 3) = 30$ Ba La Mật.

3. *Jātaka Stories*, số 440.

4. Bản dịch đoạn này của sách *Thanh Tịnh Đạo* được bà Hồ Thị Linh sắp thành văn vần.

499. *Jātaka Stories*, vol. iii. p. 28.

500. *Jātaka Stories*, vol. iii, p. 130

501. Warren, *Buddhism in Translations*.

502. Warren, *Buddhism in Translations*.

503. Warren, *Buddhism in Translations*.

504. See Chalmers, *Buddha's Teaching*, p.221.

505. *Majjhima Nikāya*, *Ghaṭikāra Sutta*, No. 81.

5. *Jātaka Stories*, *Túc Sanh Truyện*, tập iii, trang 28.

6. Warren, *Buddhism in Translations*.

7. *Majjhima Nikāya*, *Trung Bộ Kinh*, *Ghaṭikāra Sutta*, *Kinh số 81*.

LIXII. BRAHMAVIHĀRA — THE SUBLIME STATES

*Rare is birth as a human being.
Hard is the life of mortals.
... Do not let slip this opportunity.*

— Dhp vv. 182, 315

Man is a mysterious being with inconceivable potentialities.

Latent in him are both saintly characteristics and criminal tendencies. They may rise to the surface at unexpected moments in disconcerting strength.

How they originated we know not. We only know that they are dormant in man in varying degree.

Within the powerful mind in this complex machinery of man are also found a storehouse of virtue and a rubbish heap of evil. With the development of the respective characteristics man may become either a blessing or a curse to humanity.

Those who wish to be great, noble and serviceable, who wish to sublimate themselves and, serve humanity both by example and by precept, and who wish to avail themselves of this golden opportunity as human beings, endeavour their best to remove the latent vices and to cultivate the dormant virtues.

42. TỬ VÔ LƯỢNG TÂM

*“Được sanh trong cảnh người thật là hy hữu.
Đời sống của chúng sanh quả là khổn khổ.
Chớ để lỡ mất cơ hội này”.*

-- Kinh Pháp Cú

Con người là một chúng sanh huyền bí có nhiều tiềm năng phi thường.

Có hai năng lực trái ngược luôn luôn tiềm tàng ngủ ngầm trong mỗi người. Một, hướng về trạng thái cao thượng trong sạch, đặc tính của bậc Thánh Nhân và một, hướng về những điều tội lỗi như bản, của kẻ sát nhân tàn bạo. Cả hai tiềm lực này đều có thể phát sanh bất ngờ với một sức mạnh vô cùng hùng hậu.

Xuất phát từ đâu? Nào ai biết. Chỉ biết rằng nó luôn luôn nằm bên trong ta, nhiều hay ít, mạnh hay yếu, tùy trường hợp.

Trong guồng máy phức tạp của con người, có cái Tâm vô cùng dũng mãnh. Tâm chứa đựng một kho tàng Đức Hạnh và một hầm tặc xấu. Người biết vun bồi Đức Hạnh là một phúc lành cho nhân loại. Kẻ bị tặc xấu chi phối là một đại họa.

Những ai có chí hướng trở thành bậc vĩ nhân cao thượng và hữu ích, những ai muốn vượt lên trên đám đông quần chúng để Phục Vụ nhân loại bằng cách nêu gương lành trong sáng và ban bố những lời dạy hữu ích, những ai muốn tận dụng cơ hội quý báu được sanh làm người, đều cố gắng gia công gội rửa các tặc xấu còn lại và phát triển

To dig up precious gems embedded in the earth men spend enormous sums of money and make laborious efforts, and sometimes even sacrifice their lives.

But to dig up the valuable treasures latent in man, only persistent effort and enduring patience are necessary. Even the poorest man or woman can accomplish this task, for wealth is not an essential prerequisite to the accumulation of transcendental treasures.

It is strange that the vices latent in man seem to be almost natural and spontaneous. It is equally strange that every vice possesses its opposite sterling virtue, which does not however appear to be so normal and automatic, though still within the range of all.

One powerful destructive vice in man is anger (*dosa*). The sweet virtue that subdues this evil force and sublimates man is loving kindness (*mettā*).

Cruelty (*hiṃsā*) is another vice that is responsible for many horrors and atrocities prevalent in the world. Compassion (*karuṇā*) is its antidote.

Jealousy (*issā*) is another vice that poisons one's system and leads to unhealthy rivalries and dangerous competitions. The most effective remedy for this poisonous drug is appreciative joy (*muditā*).

những Đức Hạnh đang ngủ ngầm trong Tâm.

Khi khai thác hầm mỏ là một điều khó. Để tìm mỏ kim cương, mỏ dầu, hay một nhiên liệu quý báu khác, con người phải tốn hao biết bao nhiêu tiền của và công lao, phải trải qua biết bao hiểm nguy gian khổ, đôi khi phải hy sinh cả mạng sống, để đào sâu trong đất.

Nhưng, để khai thác kho tàng vô giá đang ngủ ngầm bên trong mình, chỉ cần kiên trì cố gắng và nhẫn nại gia công. Mọi người, dầu trai hay gái, sang hay hèn, đều có thể chuyên cần nỗ lực và kiên tâm trì chí để thu thập sự nghiệp quý báu kia, vì đó không phải là một di sản do ông cha truyền lại.

Thế thường, ta coi tật xấu của con người là thiên tánh ngẫu nhiên bộc phát. Ấu cũng là một điều lạ! Cũng lạ thay, tuy rằng đối chiếu với mỗi tật xấu có một Phẩm Hạnh xác thực mà mọi người đều có thể thọ hưởng, ta lại không coi Phẩm Hạnh ấy là thông thường, phải có.

Sân Hận (*Dosa*) là một tật xấu có sức tàn phá vô cùng khốc liệt. Đối diện với lòng Sân, Tâm Từ (*Mettā*) là một đức độ nhẹ nhàng êm dịu làm cho con người trở nên cao thượng, tuyệt luân.

Hung Bạo (*Hiṃsā*) là một tật xấu khác đã gây nên biết bao tội ác và biết bao hành động bạo tàn trên thế gian. Tâm Bi (*Karuṇā*) là vị thuốc công hiệu để tiêu trừ bệnh hung bạo.

Ganh Tỵ (*Issā*) là chất độc cho cơ thể, vừa là động lực thúc đẩy con người vào những cuộc ganh đua như bản và những hoàn cảnh tranh chấp hiểm nguy. Phương thuốc trị liệu nhiệm màu và công hiệu nhất để trị bệnh ganh tỵ là

There are two other universal characteristics that upset the mental equipoise of man. They are attachment to the pleasurable and aversion to the non-pleasurable. These two opposite forces can be eliminated by developing equanimity (*upekkhā*).

These four sterling virtues are collectively termed in Pāli *brahmavihāra* which may be rendered by "**modes of sublime conduct**," "**sublime states**," or "**divine abodes**."

These virtues tend to elevate man. They make one divine in this life itself. They can transform man into a superman.

If all try to cultivate them, irrespective of creed, colour, race, or sex, the earth can be transformed into a paradise where all can live in perfect peace and harmony as ideal citizens of one world.

The four sublime virtues are also termed illimitables (*appamaññā*). They are so called because they find no barrier or limit and should be extended towards all beings without exception. They embrace all living beings including animals.

Irrespective of religious beliefs, one can cultivate these sweet virtues and be a blessing to oneself and all others.

Tâm Hỷ (*Muditā*).

Bám níu vào những gì ưa thích, và bắt toại nguyện với những điều không vừa lòng làm cho Tâm mất bình thản. Do sự phát triển Tâm Xả (*Upekkhā*), hai tậ đoạn đối nghịch trên sẽ bị tiêu diệt dần dần.

Pāli ngữ "*Brahma Vihāra*" có nghĩa là lối sống cao thượng, trạng thái cao siêu, hoặc chỗ nương tựa của bậc Thánh Nhân. Ta gọi là **Tứ Vô Lượng Tâm**.

Tứ Vô Lượng Tâm giúp con người trở nên toàn thiện và có lối sống của bậc Thánh, trong kiếp hiện tại. Tứ Vô Lượng Tâm có khả năng biến đổi người thường ra bậc siêu nhân, phàm ra Thánh.

Nếu mỗi người đều cố gắng công thực hành Tứ Vô Lượng Tâm, không phân biệt tôn giáo, chủng tộc, nam nữ, v.v... quả địa cầu này sẽ trở thành một thiên đàng, trong đó tất cả chúng sanh chung sống an vui trong tình huynh đệ, và mỗi người sẽ là một công dân lý tưởng trong một thế giới thanh bình An Lạc.

Bốn đức độ cao thượng ấy cũng được gọi là "*Appamaññā*", rộng lớn bao la, vì Từ, Bi, Hỷ, Xả không bờ bến, không biên cương, không bị hạn định. Tứ Vô Lượng Tâm bao trùm tất cả chúng sanh, không trừ bỏ một sanh linh nhỏ bé nào. Từ, Bi, Hỷ, Xả là vô lượng, vô biên.

Dẫu theo tôn giáo nào hay hấp thụ văn hóa nào, mỗi người đều có thể trau dồi bốn đức độ nhẹ nhàng êm dịu ấy để trở nên một phước lành, cho mình và cho kẻ khác.

Mettā

The first sublime state is *mettā* (Skt. *maitri*).

It means that which softens one's heart, or the state of a true friend. It is defined as the sincere wish for the welfare and genuine happiness of all living beings without exception. It is also explained as the friendly disposition, for a genuine friend sincerely wishes for the welfare of his friend.

"Just as a mother protects her only child even at the risk of her life, even so one should cultivate boundless loving kindness towards all living beings" is the advice of the Buddha.

It is not the passionate love of the mother towards her child that is stressed here but her sincere wish for the genuine welfare of her child.

Mettā is neither carnal love nor personal affection, for grief inevitably arises from both.

Mettā is not mere neighbourliness, for it makes no distinction between neighbours and others.

1. Tâm Từ (Mettā)

Trạng thái cao thượng đầu tiên là tâm "Từ", tiếng Pāli là *Mettā*, Sanskrit là *Maitri*.

Nghĩa trắng của *Mettā* là cái gì làm cho lòng ta êm dịu. *Mettā* là tâm trạng của người bạn tốt. *Mettā* là lòng thành thật ước mong rằng tất cả chúng sanh đều được sống an lành hạnh phúc. *Mettā* có khi cũng được định nghĩa là lòng mong mỗi chân thành của người bạn hiền, thành thật muốn cho bằng hữu mình được an vui hạnh phúc.

"Tâm Từ phải được rải khắp đồng đều cho mọi chúng sanh, phải bao trùm vạn vật, phải sâu rộng và đậm đà như tình thương của bà từ mẫu đối với người con duy nhất, săn sóc, bảo bọc con, dầu nguy hiểm đến tánh mạng cũng vui lòng". *Mettā Sutta* (Kinh Từ Bi).

So sánh Tâm Từ với tình mẫu tử trong đoạn kinh *Mettā Sutta* (Kinh Từ Bi), Đức Phật không đề cập đến lòng triu mến ít nhiều vị kỷ của người mẹ. Ngài chỉ nhắm vào sự mong mỗi thành thật của bà mẹ hiền, mong muốn cho người con duy nhất của mình được sống an lành.

Tâm Từ (*Mettā*) không phải sự yêu thương thiên về xác thịt, cũng không phải lòng triu mến, Luyến Ái một người nào. Tình dục và Luyến Ái là nguyên nhân của bao nhiêu phiền muộn.

Tâm Từ (*Mettā*) không phải là tình thương riêng biệt đối với láng giềng, bởi vì người có Tâm Từ không phân biệt người thân, kẻ sơ.

Mettā is not mere universal brotherhood, for it embraces all living beings including animals, our lesser brethren and sisters that need greater compassion as they are helpless.

Mettā is not political brotherhood or racial brotherhood, or national brotherhood, or even religious brotherhood.

Political brotherhood is confined only to those who share similar political views, such as the partial brotherhood of democrats, socialists, communists, and so forth.

Racial brotherhood and national brotherhood are restricted only to those of the same race and nation.

Some nationalists love their race so much that sometimes they ruthlessly kill innocent men, women and children because they unfortunately are not blessed with blond hair and blue eyes.

The white races have particular love for the white skin, the black for the black, the yellow for the yellow, the brown for the brown, the pale for the pale, the red for the red.

Others of a different complexion are at times viewed with suspicion and fear.

Very often to assert their racial superiority they resort to brutal warfare, killing millions by mercilessly raining bombs from the sky above.

The pathetic incidents of the Second World War are striking examples which can never be forgotten by mankind.

Tâm Từ (*Mettā*) không phải chỉ là tình huynh đệ rộng rãi giữa người và người, mà phải bao trùm tất cả chúng sanh, không trừ bỏ sanh linh bé nhỏ nào, bởi vì loài cầm thú, các người bạn xấu số của chúng ta, cũng cần nhiều đến sự giúp đỡ và tình thương của ta.

Tâm Từ (*Mettā*) không phải là tình đồng chí, không phải là tình đồng chủng, không phải là tình đồng hương, cũng không phải là tình đồng đạo.

Tình đồng chí chỉ biết những người cùng một chí hướng chánh trị, một chủ nghĩa, hay một đảng phái như Dân chủ, Cộng hòa, Xã hội, v.v...

Tình đồng chủng chỉ giới hạn giữa những người cùng một chủng tộc, một da màu.

Tình đồng hương chỉ có giữa những người cùng một quốc gia. Đôi khi vì tình đồng chủng con người nhẫn tâm tàn sát đến đàn bà và trẻ con, chỉ vì những người vô tội này không được diễm phúc có đôi mắt xanh và tóc vàng như họ.

Người da trắng có cảm tình riêng với người da trắng. Người da đen có cảm tình riêng với người da đen, người da vàng với người da vàng, người da đỏ với người da đỏ, v.v...

Cũng có khi vì một mặc cảm nào, một dân tộc đem lòng nghi kỵ và lo sợ một giống dân khác.

Lắm lúc, để chứng minh rằng dân tộc mình cao trội hơn dân tộc khác, con người không ngần ngại dùng những phương tiện tàn ác như gây chiến tranh, dội bom, thả đạn, tiêu hủy cả triệu sanh linh.

Nhân loại ngày nay vẫn không bao giờ có thể quên những thảm trạng đã xảy diễn trong thời Thế chiến Thứ Nhì vừa qua.

Amongst some narrow-minded peoples, within the wider circle of their ancient nations, there exist minor circles of caste and class where the so-called brotherhood of the powerful oppressors is so limited that the oppressed are not even permitted to enjoy bare human rights merely because of the accidents of birth or class.

These oppressors are to be pitied because they are confined to their water-tight compartments.

Mettā is not religious brotherhood either.

Owing to the sad limitations of so-called religious brotherhood human heads have been severed without the least compunction; sincere outspoken men and women have been roasted and burnt alive; many atrocities have been perpetrated which baffle description; cruel wars have been waged which mar the pages of world history.

Even in this supposedly enlightened twentieth century the followers of one religion hate or ruthlessly persecute and even kill those of other faiths merely because they cannot force them to think as they do or because they have a different label.

If, on account of religious views, people of different faiths cannot meet on a common platform like brothers and

Cùng một quốc gia, cũng có những tâm trạng hẹp hòi, hợp lại thành từng nhóm để gây nên cái mà chúng gọi là tình huynh đệ giữa những người cùng một giai cấp xã hội, một thứ tình thương chỉ nằm vón vện trong phạm vi nhỏ hẹp của một số người có quyền thế, để đàn áp một hạng người khác đến độ không cho phép họ hưởng những nhân quyền sơ đẳng, chỉ vì những người này rủi ro phải sanh trưởng trong một giai cấp hạ lưu.

Chính hạng người thượng lưu kia mới đáng thương hại, vì họ là những người chỉ biết sống hẹp hòi bưng bít.

Tâm Từ (*Mettā*) cũng không phải là tình huynh đệ giữa những người cùng một tôn giáo.

Bởi sự hiểu biết hẹp hòi, gọi là “*tình đồng đạo*”, bao nhiêu đầu người đã rơi, bao nhiêu vĩ nhân đã bị tù đày và đối xử khắc nghiệt. Bởi tình đồng đạo hẹp hòi, bao nhiêu người phải bị thiêu sống một cách tàn nhẫn chỉ vì thành thật nói lên ý tưởng của mình. Bao nhiêu hành động hung bạo, bao nhiêu chiến tranh tàn khốc, đã làm hoen ố lịch sử nhân loại cũng vì tình đồng đạo hẹp hòi.

Cho đến thế kỷ thứ hai mươi này mà người ta cho là sáng suốt, nhân loại vẫn còn chứng kiến những vụ tranh chấp võ trang, mà nguyên nhân chỉ vì những người theo tôn giáo này không ép buộc được những người khác tư tưởng như mình. Con người ghen ghét nhau, thù hận nhau, chém giết lẫn nhau, chỉ vì không cùng chung sống được với nhau dưới một nhãn hiệu.

Nếu vạn nhất, vì không đồng tín ngưỡng mà những người khác tôn giáo với nhau không thể nhìn nhau như anh chị em

sisters, then surely the missions of compassionate world teachers have pitifully failed.

Sweet mettā transcends all these kinds of narrow brotherhood. It is limitless in scope and range. Barriers it has none. Discrimination it makes not. Mettā enables one to regard the whole world as one's motherland and all as fellow beings.

Just as the sun sheds its rays on all without any distinction, even so sublime mettā bestows its sweet blessings equally on the pleasant and the unpleasant, on the rich and the poor, on the high and the low, on the vicious and the virtuous, on man and woman, and on human and animal.

Such was the boundless mettā of the Buddha who worked for the welfare and happiness of those who loved him as well as of those who hated him and even attempted to harm and kill him.

The Buddha exercised mettā equally towards his own son Rāhula, his adversary Devadatta, his attendant Ānanda, his admirers and his opponents.

This loving kindness should be extended in equal measure towards oneself as towards friend, foe and neutral alike.

Suppose a bandit were to approach a person travelling through a forest with an intimate friend, a neutral person and an enemy, and suppose he were to demand that one of

trong một đại gia đình, thì sứ mạng của tất cả các vị giáo chủ trên thế gian này hẳn thật đã thảm bại chua cay.

Tâm Từ êm dịu vượt hẳn lên trên các tình huynh đệ hẹp hòi ấy. Phạm vi của Tâm Từ không bờ bến, không biên cương, không hạn định. Tâm Từ không có bất luận một loại kỳ thị nào. Nhờ Tâm Từ mà ta có thể xem tất cả chúng sanh là bạn hữu, và khắp nơi trên thế gian như chỗ chôn nhau cắt rốn.

Tựa hồ như ánh sáng mặt trời, bao trùm vạn vật, Tâm Từ cao thượng rải khắp đồng đều phước lành thâm diệu cho mọi người, thân cũng như sơ, bạn cũng như thù, không phân biệt giàu nghèo, sang hèn, nam nữ, hư hèn hay đạo đức, người hay thú.

Người có Tâm Từ vô lượng vô biên như thế ấy là Đức Phật, Ngài đã tận tâm tạo an lành hạnh phúc cho tất cả những người thân yêu kính mộ Ngài cũng như những người ganh tỵ, oán ghét, và những người âm mưu ám hại Ngài.

Tâm Từ của Đức Phật đối với Rāhula (La Hầu La), con Ngài, không có chút gì khác hơn là đối với Devadatta (Đề Bà Đạt Đa), người đã coi Ngài là thù nghịch và với Đại Đức Ānanda (A Nan Đa), vị thị giả thân tín rất kính mến Ngài...

Tâm Từ bao la rộng rãi, đồng đều, đối với chính mình cũng như đối với những người thân cận, những người không quen biết, và những người có ác ý đối với mình.

Như chàng kia đi trong rừng với một người bạn, một người không quen biết, và một người thù, gặp một tướng cướp dữ tợn. Tên cướp quyết định phải giết một người.

them be offered as a victim.

If the traveller were to say that he himself should be taken, then he would have no mettā towards himself.

If he were to say that anyone of the other three persons should be taken, then he would have no mettā towards them.

Such is the characteristic of real mettā. In exercising this boundless loving kindness oneself should not be ignored. This subtle point should not be misunderstood, for self-sacrifice is another sweet virtue and egolessness is yet another higher virtue.

The culmination of this mettā is the identification of oneself with all beings (*sabbattatā*), making no difference between oneself and others.

The so-called "I" is lost in the whole. Separatism evaporates. Oneness is realised.

There is no proper English equivalent for this graceful Pāli term mettā. Goodwill, **loving kindness**, benevolence, and universal love are suggested as the best renderings.

The antithesis of mettā is anger, ill will, hatred, or aversion. Mettā cannot co-exist with anger or vengeful conduct.

The Buddha states:

*Hatreds do not cease through hatreds:
through love alone they cease. 506*

Nếu anh chàng chịu hy sinh mạng sống để cứu các bạn đồng hành thì ra anh thiếu Tâm Từ đối với chính mình.

Nếu anh tính rằng một trong ba người kia đáng chịu hy sinh thì anh lại không có Tâm Từ đối với người ấy.

Tâm Từ là như vậy. Có lòng Từ Ái đối với người khác không có nghĩa là phải quên mình. Hy sinh mạng sống mình vì một lợi ích nào là một đức độ cao thượng khác, và không chấp ngã là một loại Tâm cao thượng khác nữa. Đó là quan điểm tế nhị mà ta không nên lầm lộn.

Người thực hiện Tâm Từ đến mức cùng tột sẽ thấy mình đồng hóa với tất cả chúng sanh, không còn sự khác biệt giữa mình và người.

Cái gọi là “Ta” lần lần mở rộng, lan tràn cùng khắp càn khôn vạn vật. Mọi sự chia rẽ đều tiêu tan, biến mất như đám sương mờ trong nắng sáng. Vạn vật trở thành một, đồng thể, đồng nhất.

Thật ra không có ngôn ngữ nào diễn tả đúng nghĩa chữ “*Mettā*” trong tiếng Pāli. Thiện ý, **Từ Ái**, hảo tâm, bác ái, là những danh từ tạm gọi là đồng nghĩa với *Mettā* mà thôi.

Nghịch nghĩa với *Mettā* là Sân Hận, ác ý, thù oán, ghen ghét. Tâm Từ và Sân Hận không thể cùng phát sanh cùng một lúc. Thù oán cũng không có thể chứa đựng *Mettā*.

Đức Phật dạy rằng:

*“Không thể lấy thù oán để diệt Sân Hận,
chỉ có Tâm Từ mới dập tắt lòng sân”.*

Mettā not only tends to conquer anger but also does not tolerate hateful thoughts towards others.

He who has mettā never thinks of harming others, nor does he disparage or condemn others. Such a person is neither afraid of others nor does he instil fear into any.

A subtle indirect enemy assails mettā in the guise of a friend. It is selfish affection (*pema*), for unguarded mettā may sometimes be assailed by lust.

This indirect enemy resembles a person who lurks afar in the jungles or hills to cause harm to another.

Grief springs from affection but not from mettā.

This delicate point should not be misunderstood. Parents surely cannot avoid having affection towards their children and children towards their parents; husbands towards their wives and wives towards their husbands. Such affection is quite natural.

The world cannot exist without mutual affection. The point to be clarified here is that unselfish mettā is not synonymous with ordinary affection.

A benevolent attitude is the chief characteristic of mettā. He who practises mettā is constantly interested in promoting the welfare of others. He seeks the good and beautiful in all but not the ugliness in others.

Không những dập tắt được lòng Sân, Tâm Từ (*Mettā*) còn diệt trừ các mầm tư tưởng Bất Thiện đối với người khác.

Người có Tâm Từ (*Mettā*) không bao giờ nghĩ đến làm hại, làm giảm giá trị, hoặc bài xích ai, không bao giờ sợ ai, cũng không bao giờ làm ai sợ.

Kẻ thù gián tiếp thường mang lốt bạn của Tâm Từ một cách sâu ẩn bất ngờ là lòng trù mến vị kỷ. Nếu quan niệm không đúng, Tâm Từ có thể dễ dàng trở thành Luyến Ái.

Kẻ thù gián tiếp này thật là tế nhị mà cũng thật hiểm độc. Nó hành động như một người ẩn núp trong rừng sâu hay ở sau một sườn núi để chờ cơ hội ám hại một người khác.

Trù mến đem lại đau khổ. Tâm Từ chỉ tạo an lành hạnh phúc.

Đây là điểm tế nhị mà ta không nên hiểu lầm. Cha mẹ thương yêu trù mến con, con trù mến thương yêu cha mẹ, vợ mến chồng, chồng mến vợ. Tình thương và Tâm Luyến Ái giữa những người thân yêu là lẽ thường, là một sự kiện tự nhiên.

Thế gian không thể tồn tại nếu không có tình thương. Nhưng tình thương Luyến Ái luôn luôn ích kỷ, hẹp hòi, không sánh được với Tâm Từ là tình thương đồng đều đối với tất cả chúng sanh trong vũ trụ bao la. Do đó, Tâm Từ không đồng nghĩa với tình thương ích kỷ.

Cố ý mong muốn làm cho kẻ khác được yên vui là đặc điểm quan trọng của Tâm Từ. Người có Tâm Từ luôn luôn cố gắng tạo an lành cho tất cả chúng sanh, chỉ thấy những gì tốt đẹp nơi mọi người và không bao giờ nhìn phần xấu xa hư hỏng của một ai.

ATTENDANT BLESSINGS OF METTĀ

1. He who practises mettā sleeps happily. As he goes to sleep with a light heart free from hatred he naturally falls asleep at once. This fact is clearly demonstrated by those who are full of loving kindness. They are fast asleep immediately on closing their eyes.

2. As he goes to sleep with a loving heart he awakes with an equally loving heart. Benevolent and compassionate persons often rise from bed with smiling faces.

3. Even in sleep loving persons are not perturbed by bad dreams. As they are full of love during their waking hours, they are peaceful in their sleeping hours too. Either they fall into deep sleep or have pleasant dreams.

4. He becomes dear to human beings. As he loves others, so do others love him.

When a person looks at a mirror with a smiling face, a similar face will greet him. If, on the contrary, he looks with a wry face, he will see a similar reflection.

The outside world reacts on one in the same way that one acts towards the world. One full of faults himself is apt to see the evil in others. The good he ignores.

An English poet— Bolton Hall—has put it beautifully:

I looked at my brother with the microscope of criticism.

Tâm Từ đem lại nhiều quả phúc:

1) Người có Tâm Từ luôn luôn ngủ được an vui. Ngủ với tâm trạng thoải mái, không giận hờn, không lo âu sợ sệt, tự nhiên giấc ngủ sẽ đến dễ dàng. Mỗi người đều có thể kinh nghiệm. Người có Tâm Từ nhắm mắt là ngủ, và ngủ ngon lành.

2) Khi ngủ với Tâm an lành, tự nhiên lúc tỉnh giấc, thức dậy cũng với Tâm an lành, với gương mặt vui vẻ.

3) Người có Tâm Từ không chiêm bao mộng mị, thấy những điều xấu xa, ghê tợn. Dầu có nằm mộng cũng thấy điều lành.

4) Người có Tâm Từ đối với kẻ khác, tất nhiên sẽ gạt hái những tình cảm ưu ái của mọi người.

Khi nhìn vào gương, nếu mặt ta vui vẻ hiền lành, phản ánh của nó sẽ hiền lành vui vẻ. Trái lại, nếu mặt ta cau có quạu quọ, phản ảnh của nó ắt cũng cau có quạu quọ.

Cùng một thể ấy, thế gian bên ngoài là phản ánh của những hành vi, tư tưởng thiện hay ác của con người. Người hèn hạ xấu xa chỉ biết nhìn vào tội lỗi của kẻ khác.

Một thi hào người Anh đã viết ra những dòng thơ rất đẹp đẽ và thâm thúy có nhiều ý nghĩa:

Tôi nhìn anh tôi qua kính hiển vi của sự chỉ trích

*And I said 'How coarse my brother is!'
I looked at him through the telescope of scorn
And I said, 'How small my brother is!'
Then I looked in the mirror of the Dhamma
And I said, 'How like me my brother is!'*

Why should we see the ugliness in others when there is evil in the best of us and good in the worst of us? It would be a source of pleasure to all if we could see the good and beautiful in all.

5. He who practises mettā is dear to non-humans as well. Animals are also attracted to him. Radiating their loving kindness, ascetics live in wild forests amidst ferocious beasts without being harmed by them.

6. Owing to his power of mettā he becomes immune from poison and so forth unless he is subject to some inexorable kamma.

As mettā is a constructive healthy force it has the power

*và tôi nói. “Anh tôi quả thật thô lỗ!”
Nhìn anh tôi qua kính viễn vọng của sự khinh bỉ
và tôi nói. “Anh tôi quả thật bé nhỏ thấp hèn”
Rồi tôi nhìn vào “tấm gương Chân Lý”
Và tôi nói, “Anh tôi thật giống hệt như tôi”.*

Trong con người tốt nhất cũng có những điểm khuyết, mà trong con người xấu nhất cũng có những điểm tốt. Tại sao ta chỉ nhìn phần xấu xa tội lỗi mà không để ý đến phần tốt của người? Nếu mỗi người đều nhìn vào phần tốt đẹp của nhau, nhân loại đã tìm được nguồn hạnh phúc dồi dào vậy.

5) Người có Tâm Từ chắc chắn là bạn thân của nhân loại mà cũng là bạn thân của tất cả chúng sanh. Loài cầm thú cũng lấy làm vui thích được sống gần những bậc hiền nhân đạo đức.

Các vị Tu Sĩ sống đơn độc một mình ở chốn rừng sâu, giữa đám sài lang hổ báo, chỉ nhờ có Tâm Từ để tự bảo vệ. Đức Phật có lần nói rằng:

“Nhu Lai sống trên một ngọn núi, giữa đám sư tử, cọp, beo, nai hươu, các thú, giữa rừng rậm cỏ hoang. Không một con vật nào sợ Nhu Lai mà Nhu Lai cũng không sợ con vật nào. Chính nhờ oai lực của Tâm Từ nâng đỡ, bảo vệ và giúp Nhu Lai sống yên ổn”.

6) Khi thực hành đúng mức, Tâm Từ có khả năng đổi dữ ra lành. Thuốc độc không hại được người có Tâm Từ, ngoại trừ trường hợp người ấy phải trả một Nghiệp xấu đã tạo trong quá khứ.

Tâm Từ giúp hành giả thêm sức khỏe và ngăn ngừa

to counteract hostile influence. Just as hateful thoughts can produce toxic effects in the system, even so loving thoughts can produce healthy physical effects.

It is stated that a very generous and devout woman named Suppiyā, who had a wound in her thigh, was healed on seeing the Buddha. The peaceful thought vibrations of the Buddha and the woman combined to produce this salutary effect.

When the Buddha visited his birthplace for the first time, his son Rāhula, who was only seven years of age, approached him and spontaneously remarked:

"O ascetic, even your shadow is pleasing to me."

The child was so much dominated by the Buddha's mettā that he deeply felt its magnetic power.

7. Invisible deities protect him because of the power of his mettā.

8. Mettā leads to quick mental concentration. As the mind is not perturbed by hostile vibrations one-pointedness can be gained with ease. With mind at peace he will live in a heaven of his own creation. Even those who come in contact with him will also experience that bliss.

những ảnh hưởng xấu xa từ bên ngoài. Tư tưởng độc ác đầu độc con người. Tư tưởng trong sạch giúp con người trở nên lành mạnh.

Kinh sách có chép lại chuyện bà Suppiyā, một tín nữ giàu lòng Bi Mẫn và có Tâm Đạo nhiệt thành. Bà Suppiyā mang một vết thương nặng trên vế. Hôm nọ, Đức Phật đi bát đến trước nhà, được chồng bà cho biết rằng bà đang lâm bệnh không thể ra đánh lễ Ngài. Đức Phật bảo cứ đưa bà ra. Bà cố gắng đi lần ra cửa. Vừa thấy mặt Đức Phật, vết thương bà bỗng rụng lành lại, bà trở nên khỏe mạnh như thường. Chính lòng thành kính trong sạch của bà khi được diện kiến Đức Phật, hợp với năng lực của Tâm Từ mà Đức Phật rải đến, đã cứu bà khỏi bệnh.

Một đoạn kinh khác thuật rằng khi Đức Phật trở về quê nhà lần đầu tiên, con Ngài là Rāhula (La Hầu La), lúc ấy vừa lên bảy, đến gần Ngài và bạch:

"Bạch đức Sa Môn, chỉ cái bóng của Ngài cũng đủ làm con mát mẻ lạ thường".

Tâm Từ của Đức Phật bao trùm lấy cậu bé Rāhula và có một năng lực hấp dẫn mạnh mẽ làm cho cậu vô cùng cảm kích.

7) Người có Tâm Từ luôn luôn được chư Thiên hộ trì.

8) Tâm Từ được An Trụ dễ dàng, vì không bị những tư tưởng trái ngược khuấy động. Với Tâm thanh bình An Lạc, người có Tâm Từ sẽ sống ở cõi Thiên, và cõi Thiên ấy chính ta tạo ta. Chí đến những ai lân cận tiếp xúc với người có Tâm Từ cũng Chứng nghiệm được phước lành ấy.

9. Mettā tends to beautify one's facial expression. The face as a rule reflects the state of the mind. When one gets angry, the heart pumps blood twice or three times faster than the normal rate. Heated blood rushes up to the face, which then turns red or black. At times the face becomes repulsive to sight. Loving thoughts on the contrary, gladden the heart and clarify the blood. The face then presents a lovable appearance.

It is stated that when the Buddha, after enlightenment, reflected on the causal relations (*paṭṭhāna*), his heart was so pacified and his blood so clarified that rays of different hue such as blue, yellow, red, white, orange, and a mixture of these emanated from his body.

10. A person imbued with mettā dies peacefully as he harbours no thoughts of hatred towards any. Even after death his serene face reflects his peaceful death.

11. Since a person with *mettā* dies happily, he will subsequently be born in a blissful state. If he has gained the *jhānas* (ecstasies), he will be born in a Brahmā realm.

POWER OF METTĀ

Besides these inevitable worldly blessings mettā possesses a magnetic power. It can produce a good influence on others even at a distance and can attract others to oneself.

Once when the Buddha visited a certain city, many

9) Người có Tâm Từ gương mặt tươi sáng vì gương mặt là phản ánh của nội tâm. Lúc giận, máu trong cơ thể chạy mau gấp đôi ba lần lúc bình thường, trở nên nóng, dồn lên làm đỏ mặt tía tai. Tâm Từ trái lại làm loại cho tinh thần vui vẻ, thân có cảm giác thoải mái an lành, máu được thanh lọc trong sạch và gương mặt hiền từ dễ mến.

Kinh sách chép rằng sau khi Đức Phật thành tựu Đạo Quả Phật, trong lúc ngồi Tham Thiên, suy luận về Pháp Nhân Tương Quan (Khởi Điểm, *Paṭṭhāna*), Tâm hoàn toàn An Trụ và máu trong cơ thể tuyệt đối Thanh Tịnh. Lúc ấy, từ bên trong pháp thân Ngài phát tỏa ra những ánh hào quang xanh, vàng, đỏ, trắng, và màu cam, bao phủ lấy Ngài.

10) Người có Tâm Từ đến lúc lìa đời cũng được an vui, vì trong lòng không chứa chấp tư tưởng Sân Hận. Sau khi tắt thở, gương mặt tươi tỉnh ấy là phản ánh của sự ra đi vui vẻ an toàn.

11) Chết an vui, người có Tâm Từ sẽ Tái Sanh vào cõi nhàn lạc. Nếu đã đắc Thiên (*Jhāna*), người ấy sẽ Tái Sanh vào cõi của chư Phạm Thiên.

Năng Lực của Tâm Từ (Mettā)

Ngoài những lợi ích có tánh cách vật chất, Tâm Từ còn có năng lực hấp dẫn mạnh mẽ phi thường. Tâm Từ có thể gieo những ảnh hưởng tốt đẹp từ xa đến một người khác. Mọi người đều cảm thấy yên vui khi ở gần người lành.

Một hôm, Đức Phật đến chỗ họ. Trong hàng các thân hào

distinguished nobles came to welcome him, amongst whom was a nobleman named Roja, who was a friend of Venerable Ānanda. Seeing him, Venerable Ānanda said: *"It is very kind of you, Roja, to have come to welcome the Buddha."*

"No, Venerable Sir, it is not out of any reverence towards the Buddha that I have come to greet him. We agreed amongst ourselves that whoever would not go to greet the Buddha would be fined 500 gold coins. It is through fear of the fine that I have come here to welcome the Buddha", replied Roja.

Venerable Ānanda was slightly displeased. He approached the Buddha and implored him to preach the Dhamma to Roja.

The Buddha instantly radiated mettā towards Roja and retired to his chamber.

Roja's body was saturated with the mettā of the Buddha. He was electrified, so to say, with the magnetic power of Buddha's irresistible love. Just as a calf would run after its mother he ran from cell to cell in the monastery inquiring where the Buddha was.

The monks directed him to the Buddha's chamber. He knocked at the door. The Buddha opened it. In he went, saluted the Buddha, heard the doctrine, and became a convert.

Such is the magnetic power of mettā which everyone can exercise according to his ability.

đến đánh lễ Ngài, có một trưởng giả tên Roja, trước kia là bạn thân của Đức Ānanda. Thấy Roja, Đại Đức Ānanda nói: *"Sự lấy làm vui mà thấy Roja hôm nay đến đây đánh lễ ra mắt chào mừng Đức Phật"*.

Roja liền trả lời: *"Thật ra tôi đến đây không phải tỏ lòng thành kính Đức Phật. Sở dĩ chúng tôi đến đây hôm nay là vì chúng tôi đánh cuộc với nhau rằng người nào không đến đánh lễ Đức Phật sẽ bị phạt năm trăm đồng vàng. Chính vì sợ mất tiền mà tôi đến"*.

Đức Ānanda lấy làm thất vọng, đến bạch tỵ sự cho Đức Phật rõ và xin Ngài tế độ người bạn thân của mình.

Đức Phật liền rải Tâm Từ đến Roja, rồi trở về tịnh thất.

Lúc ấy Roja thấy khắp thân châu mình đượm nhuần một luồng cảm xúc mát mẽ lạ thường, dường như từ Đức Phật đưa đến. Bị cảm kích quá mạnh, chàng không thể cưỡng kháng lại ý muốn gặp ngay Đức Phật. Không khác nào bò con chạy theo mẹ, Roja chạy vào chùa, từ tịnh thất này đến tịnh thất kia, để tìm Đức Phật.

Được chỉ dẫn đến nơi, Roja gõ cửa. Cửa vừa mở, ông lật đật đánh lễ Đức Phật, rồi nghe Đức Phật giảng pháp và xin quy y.

Đó là một trường hợp cho thấy rằng Tâm Từ có sức hấp dẫn thật mạnh mà mỗi người đều có thể Chứng nghiệm, tùy theo khả năng của mình, vì cũng như các đức tánh khác

On another occasion an intoxicated elephant was driven towards the Buddha in an effort to kill him. The Buddha calmly radiated his love towards the elephant and subdued it.

A beautiful story may be cited to show how the Bodhisatta as a boy extended his boundless mettā when his own father ordered him to be killed. Young though he was, the Bodhisatta thought to himself:

"Here is a golden opportunity for me to practise my mettā. My father stands before me, my good mother is weeping, the executioner is ready to chop off my hands and feet. I, the victim, am in the centre. Love I must all the four in equal measure without any distinction. May my good father not incur any suffering because of this ruthless act! May I become a Buddha in the future!"

In one of his previous births the Bodhisatta was once practising the virtue of patience in a royal park. The king, a drunkard, meaning to test his patience, ordered the executioner to beat him and cut off his hands and feet. Still he practised patience. The impatient king kicked him in the chest.

Lying in a pool of blood, almost on the verge of death, the Bodhisatta blessed the king and wished him long life saying that men like himself never get angry.

trong Tứ Vô Lượng Tâm, Tâm Từ luôn luôn tiềm tàng ngủ ngầm bên trong mọi người.

Trong một tích truyện khác, có người muốn hại Đức Phật, cho voi uống rượu đến say rồi lừa chạy ngay lại phía Ngài. Con voi hung tợn cắm đầu chạy đến Đức Phật, định làm dữ. Thản nhiên, Đức Phật rải Tâm Từ đến con voi và chế ngự trong khoảnh khắc.

Và sau đây là một mẫu chuyện cho thấy đến mức độ nào một vị Bồ Tát có thể rải Tâm Từ vô lượng đến những người ở quanh mình, khi cha Ngài hạ lệnh giết Ngài. Bồ Tát nghĩ như thế này:

"Đây là cơ hội quý báu để ta thực hành Tâm Từ. Đứng trước đây là cha ta. Mẹ ta đang khóc than thê thảm. Kìa là đao phủ sẵn sàng hành quyết ta, và ta đây là nạn nhân đang đứng ở giữa. Ta phải rải tình thương đồng đều đến tất cả bốn người. Ngưỡng nguyện cha ta khỏi phải chịu quả xấu do hành động hung ác này gây ra. Mong cầu cha ta, mẹ ta, tên đao phủ, và ta, được hạnh phúc an vui, không đau khổ, không bệnh tật, không gây oan trái. Nhờ năng lực Tâm Từ này, ngưỡng nguyện rằng ngày kia ta sẽ thành Phật".

Trong vô lượng tiền kiếp, một ngày kia, khi Đức Phật còn là Bồ Tát, đang hành nhẫn nhục Ba La Mật trong ngục uyển. Hôm ấy nhà vua say rượu. Muốn thử xem Hạnh Nhẫn Nhục của Ngài đến đâu, vua truyền lệnh cắt tay và chân Ngài. Ngài vẫn điềm nhiên, lặng lẽ hành Pháp Nhẫn. Vua lấy làm tức giận, dùng chân đá vào ngực Ngài.

Ngài ngã gục trên vũng máu, thoi thóp thở những hơi thở cuối cùng, nhưng lòng vẫn bảo lòng:

"Người như ta không bao giờ Sân Hận, thù oán".

A bhikkhu is expected to practise mettā to such an extent that he is forbidden to dig or cause to dig the ground lest insects and other minute creatures die.

The high standard of mettā expected from a bhikkhu can be understood by the following admonition of the Buddha: *"If bandits sever your limbs with a two-handed saw, and if you entertain hate in your heart, you will not be a follower of my teaching."*

Such enduring patience is extremely difficult. But, that is the lofty ethical standard the Buddha expects from his followers.

The Buddha himself has set the noble example:

"As an elephant in the battlefield withstands arrows shot from a bow," says the Buddha, "even so will I endure abuse; verily most people are undisciplined." 507

This chaotic, war-weary, restless world of today, where the nations are arming themselves to their teeth, frightened of one another, where human life is endangered by nuclear weapons which may be released at any moment, is sorely in need of this universal loving kindness so that all may live in one world in perfect peace and harmony like brothers and

Một vị Tỳ Khưu xứng đáng phải có Tâm Từ rộng rãi bao la. Không đào đất cũng không bảo người đào, vì sợ rủi ro làm chết côn trùng.

Vị Tỳ Khưu Chân Chánh cũng không uống nước chưa lọc.

Lời dạy sau đây của Đức Phật cho ta một ý niệm thế nào là một Tâm Từ mà một vị Tỳ Khưu nên có:

"Nếu có bọn cướp hung tợn dùng cưa cưa con ra từng mảnh và nếu con sanh Tâm tức giận hoặc căm thù kẻ cướp, chính lúc ấy con đã không thực hành lời dạy của Như Lai".

Quả thật rất khó chịu đựng và nhẫn nại đến mức ấy. Nhưng đó là mức sống lý tưởng mà Đức Phật trông đợi hàng đệ tử Ngài cố gắng thành đạt.

Chính Đức Phật đã nêu gương lành cao thượng. Ngài dạy:

"Như đàn voi lâm trận không kể lằn tên mũi đạn, ta phải can đảm chịu đựng những sự bất hạnh của đời. Phần lớn nhân loại sống ngoài khuôn khổ Giới Luật. Ta phải có thái độ của đàn voi lâm trận: mạnh tiến giữa rừng gươm đao giáo mác, bình tĩnh hứng lấy những nỗi chua cay của đời, và thản nhiên vững bước trên đường Phạm Hạnh".

Chúng ta đang sống trong một thế gian hỗn loạn, giữa những tình thế căng thẳng và luôn luôn lo sợ hiểm họa chiến tranh. Các quốc gia ngày nay ráo riết võ trang chống đối lẫn nhau và nhân loại không ngớt phập phồng chờ đợi một loại vũ khí nguyên tử thành linh từ không trung rơi xuống. Trong giờ phút này, thế gian ắt đang trông đợi một

sisters.

Is it practically possible to exercise mettā when one is threatened with devastating bombs and other destructive weapons?

Well, what can powerless people do when bombs rain from above? Can they avert such a catastrophe?

Buddhist mettā is the only answer to such deadly bombs when one is faced with inexorable death.

If all war-like nations could be prevailed upon to substitute this spiritual mettā for the destructive weapons of materialism and rule the world not with might and force but with right and love, then only would there be genuine peace and happiness in this world.

Leaving the almost unpractical major issues aside, it is advisable to be concerned with oneself and the rest of mankind in cultivating this sweet virtue of mettā to the best of one's ability.

HOW TO PRACTISE METTĀ

A few practical hints are given below to practise this meditation on loving kindness.

Mettā should be practised first towards oneself. In doing so a person should charge his mind and body with positive thoughts of peace and happiness.

Tâm đại Từ Bi cứu khổ để mỗi người được sống an lành trong cảnh thái bình và thuận hòa trong tình huynh đệ.

Ta tự hỏi: “*Trước sự hăm dọa của bom đạn, trên thực tế có thể nào ta bình thân thực hành Tâm Từ được không?*”

Một người thường có thể làm gì để chống lại đám mưa bom? Trong tay không có một món vũ khí, người dân thường có thể làm gì để chặn đứng làn tên mũi đạn?

Trước cái chết sắp đến, Tâm Từ của Phật Giáo là một khí giới ôn hòa và hữu hiệu để ngăn ngừa bom đạn.

Nếu các quốc gia hiếu chiến khứng chịu đem Tâm Từ thay thế vũ khí để cai trị thế gian bằng công lý và tình thương, thay vì bạo lực cường quyền, thì nhân loại ắt được an cư lạc nghiệp và hạnh phúc lâu dài.

Gác qua một bên những vấn đề quan trọng mà chính ta không thể giải quyết, ta nên quan tâm đến riêng phần ta và phần của nhân loại bằng cách tận lực chuyên cần trau dồi và phát triển Phẩm Hạnh Từ Ái (*Mettā*) dịu hiền.

Thực Hành Tâm Từ (Mettā) như thế nào?

Sau đây là một vài chỉ dẫn thực tế để thực hành Tâm Từ.

Trước tiên, hành giả phải gieo trồng Tâm Từ cho chính mình. Muốn vậy, phải rải khắp Thân và Tâm những tư tưởng an vui hạnh phúc.

He should think how he could be peaceful, happy, free from suffering, worry and anger. He then becomes the embodiment of loving kindness.

Shielded by loving kindness, he cuts off all hostile vibrations and negative thoughts. He returns good for evil, love for anger. He becomes ever tolerant and tries his best not to give occasion for anger to any.

Himself beaming with happiness, he injects happiness into others not only inwardly but also outwardly by putting his mettā into practice in the course of his daily life.

When he is full of peace and is free from thoughts of hatred, it is easy for him to radiate loving kindness towards others.

What he does not possess he cannot give to others. Before he tries to make others happy he should first be happy himself. He should know the ways and means to make himself happy.

He now radiates his loving kindness towards all his near and dear ones individually and collectively, wishing them peace and happiness and freedom from suffering, disease, worry and anger.

Hành giả tưởng niệm: *“Tâm tôi rất yên tĩnh, Thân tôi rất an vui. Tôi không bệnh hoạn, không Phiền Nã, không lo âu, không Sân Hận. Tôi thể hiện Tâm Từ.”*

Hào quang Từ Ái bao phủ chung quanh tôi, dập tắt mọi tư tưởng ích kỷ, mọi xúc động thù nghịch. Tôi không còn cảm xúc trước cơn xung đột xấu xa của kẻ khác. Tôi đáp lại cái xấu bằng cái tốt, Sân Hận bằng Tâm Từ”.

Hằng ngày rèn luyện tinh thần như thế, dần dần hành giả trở nên vô cùng quảng đại, quên tất cả những điều xấu xa của kẻ khác và giữ Tâm hoàn toàn trong sạch, không còn bợn nhơ Sân Hận, oán thù.

Ánh sáng hạnh phúc tỏa ra khắp thân châu, hành giả ban rải hạnh phúc ấy đến người khác bằng những tư tưởng an lành và bằng những hành động Vị Tha, thể hiện Tâm Từ, trong cuộc sống hằng ngày.

Khi Tâm được an vui và không bị những tư tưởng Sân Hận làm chao động, hành giả sẽ dễ dàng rải Tâm Từ đến cho kẻ khác.

Ta không thể cho ai một vật mà chính ta không có. Trước khi muốn làm cho người khác được an vui, chính hành giả phải được an vui, phải biết làm thế nào cho mình được an vui.

Hành giả rải Tâm Từ đến thân bằng quyến thuộc, riêng từng người, rồi đến toàn thể, và ước mong mọi người đều lánh xa Phiền Nã, bệnh tật, lo âu, Sân Hận.

Diffusing his thoughts of loving kindness towards his relatives and friends, he radiates them also towards neutrals. Just as he wishes for the peace and happiness of himself and of his near and dear ones, even so he sincerely wishes for the peace and happiness of those who are neutral to him, wishing them freedom from suffering, disease, worry and anger.

Finally, though this is somewhat difficult, he should radiate his mettā in the same way towards those (if any) who are inimical to him. If, by practising mettā, he could adopt a friendly attitude towards those thought to be inimical towards him, his achievement would be more heroic and commendable.

As the Buddha advises,
"Amidst those who hate let him live free from hatred."

Starting from himself he should gradually extend his mettā towards all beings, irrespective of creed, race, colour, or sex, including dumb animals, until he has identified himself with all, making no distinction whatever. He merges himself in the whole universe and is one with all.

He is no more dominated by egoistic feelings. He transcends all forms of separatism.

No longer confining himself to water-tight compartments, no longer influenced by caste, class, national, racial, or religious prejudices, he can regard the whole world as his motherland and all as fellow beings in the ocean of life.

Hành giả cũng rải Tâm Từ đến bạn bè và những người không quen biết và thành thật ước mong cho những người này, như trước kia đã ước mong cho mình và thân bằng quyến thuộc mình được an vui, hạnh phúc và lánh xa Phiền Nã, bệnh tật, lo âu, Sân Hận.

Sau cùng, mặc dầu là khó, hành giả rải Tâm Từ đến cho những người có ác ý với mình, nếu có. Rải Tâm Từ đến những người coi mình là thù nghịch, lấy thái độ ôn hòa đối lại những cử chỉ bất hòa là hành động của bậc anh hùng quân tử, đáng được làm gương cho đời.

Đức Phật dạy:

"Hãy giữ Tâm luôn luôn trong sạch giữa đám người đầy thù hận".

Hành giả rải Tâm Từ đến tất cả chúng sanh, không phân biệt chủng tộc, màu da, nam hay nữ, không trừ bỏ một loài cầm thú nhỏ nhen châm điếu nào. Hành giả tự đồng hóa với tất cả, tự mình chan hòa trong toàn thể, thấy vạn vật và mình là một.

Tâm không còn một điểm vị kỷ, hành giả đã vượt lên mọi hình thức chia rẽ riêng tư.

Không bị giam hãm trong những tư tưởng hẹp hòi, không chịu ảnh hưởng của tinh thần đấu tranh giai cấp, quốc gia, chủng tộc, tôn giáo, hành giả nhìn tất cả mọi người là bạn đồng hành trong đại trùng dương mà ta gọi là đời sống của muôn loài vạn vật.

Karuṇā

The second virtue that sublimes man is **compassion** (*karuṇā*).

It is defined as that which makes the hearts of the good quiver when others are subject to suffering, or that which dissipates the sufferings of others. Its chief characteristic is the wish to remove the woes of others.

The hearts of compassionate persons are even softer than flowers. They do not and cannot rest satisfied until they relieve the sufferings of others. At times they even go to the extent of sacrificing their lives so as to alleviate the sufferings of others.

The story of the Vyāghri Jātaka **508** where the Bodhisatta sacrificed his life to save a starving tigress and her cubs may be cited as an example.

It is compassion that compels one to serve others with altruistic motives. A truly compassionate person lives not for himself but for others. He seeks opportunities to serve others expecting nothing in return, not even gratitude.

WHO NEEDS COMPASSION?

Many amidst us deserve our compassion. The poor and the needy, the sick and the helpless, the lonely and the destitute, the ignorant and the vicious, the impure and the undisciplined are some that demand the compassion of kind-hearted, noble-minded men and women, to whatever

2. Tâm Bi (Karuṇā)

Đức tánh thứ nhì giúp con người trở nên cao thượng là Tâm Bi (*Karuṇā*).

Bi là động lực làm cho Tâm rung động trước sự đau khổ của kẻ khác, là cái gì xoa dịu niềm khổ đau sâu nặng của người. Đặc tánh của Tâm Bi là ý muốn giúp người khác thoát khỏi một cảnh khổ.

Lòng người có Tâm Bi thật là mềm dịu, hơn cả những tai hoa. Ngày nào chưa cứu giúp được kẻ khác, Tâm Bi không hề thỏa mãn. Lắm khi, để làm êm dịu nỗi khổ đau của kẻ khác, người có Tâm Bi không ngần ngại hy sinh đến cả mạng sống mình.

Sự tích *Túc Sanh Truyện Vyāghri Jātaka*(1) đã nêu lên cho ta gương lành của một vị Bồ Tát hiến thân để cứu một con cọp mẹ và bảy cọp con khỏi chết đói.

Chính do nhờ Tâm Bi mà con người có thể hoàn toàn Vị Tha trong khi Phục Vụ. Người có Tâm Bi không sống riêng cho mình, mà lúc nào cũng sống cho kẻ khác và luôn luôn tìm cơ hội để giúp đời, nhưng không bao giờ mong được đền ơn đáp nghĩa.

Đối tượng của Tâm Bi là gì?

Những kẻ nghèo nàn đói rách, những người túng thiếu cơ hàn, đau ốm, cô đơn, dốt nát, hư hèn, người có đời sống bần thiêu buông lung, là hạng người cần đến Tâm Bi của những tấm lòng trắc ẩn cao thượng, không luận nam nữ, không phân biệt chủng tộc, giai cấp hoặc tôn giáo.

religion or to whatever race they belong.

Some countries are materially rich but spiritually poor, while some others are spiritually rich but materially poor. Both these pathetic conditions have to be taken into consideration by the materially rich and the spiritually rich.

It is the paramount duty of the wealthy to come to the succour of the poor, who unfortunately lack most of the necessaries of life. Surely those who have in abundance can give to the poor and the needy their surplus without inconveniencing themselves.

Once a young student removed the door curtain in his house and gave it to a poor person telling his good mother that the door does not feel the cold but the poor certainly do.

Such a kind-hearted attitude in young men and women is highly commendable.

It is gratifying to note that some wealthy countries have formed themselves into various philanthropic bodies to help under-developed countries, especially in Asia, in every possible way. Charitable organisations have also been established in all countries by men, women and students to give every possible assistance to the poor and the needy.

Religious bodies also perform their respective duties in this connection in their own humble way.

Phần đông người Á châu và Phi châu là dân tộc nghèo. Ở Âu châu, Úc châu và Mỹ châu, dân chúng sống tương đối sung túc dễ dàng hơn.

Có nhiều quốc gia giàu về vật chất mà nghèo về tinh thần. Cũng có những dân tộc khác nghèo về vật chất mà giàu về tinh thần. Chẳng luận tinh thần hay vật chất, bổn phận cao cả của người giàu là giúp đỡ kẻ nghèo.

Biết bao nhiêu đàn ông, đàn bà, trẻ em, đang sống trong cảnh cơ hàn, thiếu thốn đến cả những vật dụng cần thiết. Nếu các địa phú gia đem tiền của dư dả ra giúp đỡ cho hạng người này, công tác từ thiện ấy không đến nỗi làm tổn hao tài sản của họ.

Ngày kia, có chàng sinh viên trẻ tuổi về nhà xin phép mẹ gỡ bức màn treo trên cửa để cho một người nghèo khó, đói rách. Chàng nói rằng không có bức màn này, cái cửa không đến nỗi phải chịu lạnh, nhưng nếu thiếu quần áo che thân, chắc chắn người nghèo kia phải khổ sở vì lạnh.

Lòng thương xót của chàng sinh viên nọ đáng làm một gương tốt.

Nhân loại lấy làm vinh hạnh ghi nhận rằng một vài lục địa giàu có đã tổ hợp lại thành những cơ quan từ thiện, tìm mọi cách giúp đỡ những dân tộc kém mở mang. Trong hầu hết các quốc gia, nhiều tổ chức đũ hạng - nam, nữ và sinh viên - đã hoạt động mạnh mẽ để mang lại cho hạng người nghèo đói và túng thiếu những sự giúp đỡ cần thiết.

Các đoàn thể tôn giáo, trong phạm vi khiêm tốn của mình, cũng tận dụng khả năng để làm tròn phận.

Homes for the aged, orphanages and other similar charitable institutions are needed in under-developed countries.

The beggar problem has still to be solved in some countries where begging has become a profession. Out of compassion for the unfortunate beggars this problem has to be solved satisfactorily by the respective governments as the existence of beggars is an insult to any self-respecting nation.

As the materially rich should have compassion on the materially poor and try to elevate them, it is the duty of the spiritually rich, too, to have compassion on the spiritually poor and sublime them though they may be materially rich. Wealth alone cannot give genuine happiness. Peace of mind can be gained not by material treasures but by spiritual treasures.

Many in this world are badly in need of substantial spiritual food, which is not easily obtained, as the spiritually poor far exceed the materially poor numerically, as they are found both amongst the rich and the poor.

Even more than poverty sickness prevails throughout the world. Many are physically sick, some are mentally sick. Science provides effective medicine for the former but not for the latter, who very often languish in mental hospitals.

There are causes for these two kinds of diseases. Compassionate men and women must try to remove the causes if they wish to produce an effective cure.

Các quốc gia kém mở mang đang cần trại dưỡng lão, cô nhi viện và những tổ chức từ thiện tương tự.

Ở Á châu, nạn ăn xin vẫn còn là một vấn đề nan giải. Trong nhiều quốc gia ở vùng này, ăn xin đã trở thành nghề sinh sống. Đó là một sỉ nhục cho quốc thể, nên chính phủ nào cũng cần phải lưu tâm giải quyết.

Người giàu tiền của có bổn phận giúp đỡ kẻ nghèo về vật chất. Người giàu tinh thần đạo đức có bổn phận giúp đỡ kẻ nghèo tinh thần, mặc dầu người ấy có thể là một đại phú gia. Tiền rủng rập một mình, không đem lại hạnh phúc hoàn toàn. Kho tàng của báu không tạo an vui tinh thần. Tâm trạng An Lạc thanh bình chỉ do kho tàng đạo đức tạo nên.

Effective measures have been employed by various nations to prevent and cure diseases not only of mankind but also of animals. The Buddha set a noble example by attending on the sick himself and exhorting his disciples with the memorable words, "He who ministers unto the sick ministers unto me."

Some selfless doctors render free services towards the alleviation of suffering. Some expend their whole time and energy in ministering to the poor patients even at the risk of their lives.

Hospitals and free dispensaries have become a blessing to humanity but more are needed so that the poor may benefit by them. In underdeveloped countries the poor suffer through lack of medical facilities. The sick have to be carried for miles with great inconvenience to the nearest hospital or dispensary for medical treatment. Sometimes they die on the way. Pregnant mothers suffer most. Hospitals, dispensaries, maternity homes, etc. are essential needs in backward village areas.

The lowly and the destitute deserve the compassion of wealthy men and women. Sometimes servants and workers are not well paid, well fed, well clothed and more often than not they are ill treated. Justice is not meted out to them. They are neglected and are powerless as there is nobody to plead for them. Glaring cases of inhuman cruelty receive publicity in some exceptional cases. Many such cases are not known. These unfortunate ones have no other alternative but to suffer meekly even as Mother Earth suffers everything in silence. When the grief is unbearable, they commit suicide in utter desperation.

The vicious, the wicked, and the ignorant deserve compassion even more than those who suffer physically, as they are mentally and spiritually sick. They should not be condemned and despised but sympathised with for their failings and defects.

Though a mother has equal compassion towards all her children still she may have more compassion towards a sick child.

Even so, greater compassion should be exercised towards the spiritually sick as their sickness ruins their character.

The Buddha, for instance, had great compassion towards the courtesan Ambapāli, and towards Aṅgulimāla the murderer. Both of them later became his converts and underwent a complete reformation in character.

We must understand that greatness is latent in all however wicked they may be. Perhaps one appropriate word at the right moment may change the whole outlook of a person.

The Emperor Asoka perpetrated many crimes, so much so that he was stigmatised Asoka the Wicked. Later the words from a young novice—*"Diligence is the path to the deathless"*—produced such a great change in him that he became Asoka the Righteous (Dharmāsoka).

The Buddha's advice is to shun the company of the foolish. That does not mean that the good should not associate with them so as to reform them. People avoid

Hạng người phóng đăng tội lỗi càng đáng được các bậc đạo đức cao thượng xót thương hơn, vì họ là những người bệnh hoạn về tinh thần. Không nên khinh rẻ hoặc bài xích hạng người yếu đuối ấy vì họ đã lầm đường lạc nẻo, trái lại, nên thương xót và dìu dắt họ trở lại đường phải.

Cha mẹ thương đồng đều các con, nhưng đặc biệt chăm nom săn sóc những đứa ốm yếu hoặc kém sút.

Cũng dường thế ấy, Tâm Bi của ta phải bao trùm tất cả chúng sanh đau khổ.

Nhưng riêng đối với hạng người bệnh hoạn tinh thần, suy kém đạo đức, ta nên có lòng thương xót đặc biệt và hết lòng giúp đỡ, dẫn dắt họ trở lại đường lành.

Như Đức Phật xưa kia, hết lòng thương hại và cứu độ Ambapāli, người phụ nữ lạc bước giang hồ, và tận tâm tế độ Aṅgulimāla, tên sát nhân tàn ác, toan ám hại Ngài. Về sau cả hai đều theo Ngài và hoàn toàn đổi tánh.

Bên trong mỗi người, dầu là người xấu xa thế nào, đều có tiềm tàng những đức tánh tốt đẹp. Đôi khi chỉ một lời nói phải, đúng lúc, cũng có thể đổi hẳn con người từ dữ ra lành.

Như vua Asoka trước kia, tàn bạo đến đổi người thời bấy giờ gọi là *"Asoka con người tội lỗi"*, thế mà khi nghe được lời nói phải của một thầy Sa-di trẻ tuổi, Ngài đổi hẳn tánh tình, mạnh tiến trên đường tự giác, và trở nên *"Asoka con người hiền đức"*, một đấng minh quân (*dharmāsoka*).

Đức Phật khuyên nên xa lánh hạng người cuồng si. Như vậy không có nghĩa là ta không thể đến gần để cảm hóa cùng khuyến thiện họ. Có những bệnh nhân mắc phải

those who suffer from contagious diseases.

But compassionate physicians, attend on them so as to heal them. Otherwise they might die.

In the same way the wicked may die spiritually if the good are not tolerant and compassionate towards them.

As a rule the Buddha went in search of the poor, the ignorant and the vicious, but the good and the virtuous came in search of the Buddha.

Like mettā (loving kindness), karuṇā (compassion) should also be extended without limit towards all suffering and helpless beings, including dumb animals and fertile eggs.

To deny the rights and privileges of mankind on account of caste, colour, or race is inhuman and cruel. To feast on the flesh of animals by killing or causing them to be killed is not human compassion.

To rain bombs from above and ruthlessly destroy millions of men, women and children is the worst form of cruelty that deluded man has ever perpetrated.

Today this pitiless, vengeful world has sacrificed the most precious thing on earth—life—at the altar of brute force. Whither has compassion fled?

The world needs today compassionate men and women to banish violence and cruelty from the face of the earth.

chứng bệnh truyền nhiễm ngặt nghèo. Mọi người đều sợ và lánh xa.

Nhưng cũng có nhiều vị lương y hết lòng thương hại, đến gần săn sóc và chữa trị cho họ khỏi bệnh. Nếu không có các vị lương y giàu Tâm Bi kia, bệnh nhân ắt phải bỏ mạng.

Cùng một thể ấy, hạng người xấu xa bệnh hoạn về tinh thần ắt phải bị chìm đắm mãi trong đêm tối của tội lỗi nếu không ai có lòng quảng đại thương xót và ra tay tế độ.

Thể thường, Đức Phật tìm đến những hạng xấu xa hư hèn để cảm hóa, nhưng chính bậc đạo đức trong sạch thì lại tìm đến Ngài.

Tâm Bi vô lượng, vô biên, vô hạn định. Tâm Bi phải được rải đến cho tất cả, không trừ bỏ một loài cầm thú cầm điểu nào, cũng không loại trừ những chúng sanh còn trong trứng.

Tâm Bi không nhìn nhận thế lực và oai quyền của hạng người được xã hội coi là trên trước chỉ vì những người này sanh trưởng trong một giai cấp hoặc một chủng tộc nào. Giết, hoặc sai bảo người khác giết những con thú vô tội để bày tiệc linh đình, ăn uống hả hê, cũng là hành động trái ngược với Tâm Bi.

Dùng bom đạn để tiêu diệt hàng triệu sanh linh là hình thức xấu xa nhất của sự tàn bạo mà nhân loại có thể làm.

Thế gian ngày nay sống trong tình trạng căm thù, Sân Hận, đã đem vật sở hữu quý báu nhất là mạng sống, đặt trước bàn thờ để tế thần bạo lực.

Muốn cứu vãn tình thế, toàn thể nhân loại ngày nay cần phải thực hiện Tâm Bi để tiêu trừ những hành động độc ác

Buddhist compassion, it should be noted, does not consist in mere shedding of tears and the like, for the indirect enemy of compassion is passionate grief (*domanassa*).

Compassion embraces all sorrow-stricken beings, while loving kindness embraces all living beings, happy or sorrowful.

Muditā

The third sublime virtue is *muditā*. It is not mere sympathy but **sympathetic or appreciative joy** which tends to destroy jealousy, its direct enemy.

One devastating force that endangers our whole constitution is jealousy. Very often some cannot bear to see or hear the successful achievements of others. They rejoice over their failures but cannot tolerate their successes. Instead of praising and congratulating the successful, they try to ruin, condemn and vilify them.

In one way *muditā* is concerned more with oneself than with others as it tends to eradicate jealousy which ruins oneself.

và tàn bạo.

Cũng nên nhận định rằng Tâm Bi của Phật Giáo không phải là những giọt nước mắt nhỏ sông gọi là thương xót. Kẻ thù gián tiếp của Tâm Bi là âu sầu, phiền muộn (*domanassa*).

Tâm Bi bao trùm những chúng sanh đau khổ. Tâm Bi bao trùm tất cả chúng sanh, kể cả đau khổ và an vui.

3. Tâm Hỷ (Muditā)

Đức tánh cao thượng thứ ba trong Tứ Vô Lượng Tâm là Hỷ, vui (*Muditā*).

Muditā, Hỷ, không phải là trạng thái thỏa thích suông, cũng không phải cảm tình riêng đối với người nào. Hỷ (*Muditā*) là Tâm vui thích trước hạnh phúc của người khác, trước sự thành công của một chúng sanh.

Ganh tỵ là kẻ thù trực tiếp của Tâm Hỷ. Hỷ là niềm vui làm tiêu tan lòng ganh tỵ.

Ganh tỵ có sức phá hoại vô cùng nguy hiểm. Có nhiều người lấy làm khó chịu tức giận khi thấy hoặc nghe nói người khác thành tựu mỹ mãn một công trình. Thấy người thất bại thì vui mừng, mà không thể chịu đựng sự thành công của kẻ khác, và cố gắng phá hoại hoặc bóp méo sự thật để chê bai, thay vì vui lên để tán dương thắng lợi của người.

Đứng về một phương diện, chính người có Tâm Hỷ trực tiếp hưởng nhiều lợi ích do Tâm ấy đem lại, hơn là người khác, vì Tâm Hỷ không chấp chứa lòng ganh tỵ.

On the other hand it aids others as well since one who practises muditā will not try to hinder the progress and welfare of others.

It is quite easy to rejoice over the success of one's near and dear ones, but rather difficult to do so over the success of one's adversaries. Yes, the majority not only find it difficult but also do not and cannot rejoice. They seek delight in creating every possible obstacle so as to ruin their adversaries.

They even go to the extent of poisoning, crucifying, and assassinating the good and the virtuous.

Socrates was poisoned, Christ was crucified, Gandhi was shot. Such is the nature of the wicked and deluded world.

The practice of mettā and karuṇā is easier than the practice of muditā which demands great personal effort and strong will-power.

Do the Western nations rejoice over the prosperity of the Eastern and the Eastern over the prosperity of the Western?

Does one nation rejoice over the welfare of another nation?

Is one race happy over the growing prosperity of another race?

Does even one religious sect, which stands for the cultivation of morals, rejoice over the spiritual influence of another sect?

Về một phương diện khác, người có Tâm Hỷ không bao giờ làm trở ngại tiến bộ và phá rối tình trạng An Lạc của ai.

Cũng như Tâm Từ, Tâm Hỷ đối với thân bằng quyến thuộc phát hiện rất dễ dàng nhưng khó mà bộc lộ trước những người thù nghịch. Thật vậy, con người bình thường không bao giờ có thể biểu lộ sự hoan hỷ vui mừng trước cái vui của người thù nghịch. Lòng ganh tỵ lại còn thúc đẩy con người làm những điều vô cùng độc ác.

Socrates, một nhà hiền triết Hy Lạp, bị bắt buộc phải quỳ sinh bằng thuốc độc. Chúa Christ (Ki Tô) bị đóng đinh trên Thánh giá. Thánh Gandhi (Cam Địa) bị ám sát. Đức Phật bị lăn đá gây thương tích.

Đó là bản tánh tội lỗi của thế gian, đang miệt mài say đắm trong ảo mộng.

Nếu so sánh với Tâm Từ và Tâm Bi, Tâm Hỷ lại càng khó thực hiện. Muốn phát triển Tâm Hỷ phải có ý chí mạnh mẽ và phải tận lực cố gắng.

Người phương Đông có thành thật thỏa thích với sự thịnh vượng của người phương Tây không? Người phương Tây có thành thật thỏa thích với sự thịnh vượng của người phương Đông không?

Quốc gia này có vui mừng thấy một quốc gia khác sung túc An Lạc không?

Chủng tộc này có hoan hỷ ghi nhận rằng một chủng tộc khác đang vươn mình trưởng thành trong cảnh an cư lạc nghiệp không?

Mặc dầu mục đích của các tôn giáo là trau dồi tinh thần

One religion is jealous of another religion, one part of the globe is jealous of another part of the globe, one institution is jealous of another institution, one business firm is jealous of another business firm, one family is jealous of another family, unsuccessful pupils are jealous of successful pupils, sometimes even one brother or sister is jealous of another brother or sister.

This is the very reason why individuals and groups should practise appreciative joy if they wish to sublime themselves and be internally happy.

The chief characteristic of *muditā* is happy acquiescence in others' prosperity and success (*anumodanā*). Laughter and the like are not the characteristics of *muditā* as exhilaration (*pahāsa*) is regarded as its indirect enemy.

Muditā embraces all prosperous beings and is the congratulatory attitude of a person. It tends to eliminate any dislike (*arati*) towards a successful person.

Upekkhā

The fourth sublime state is the most difficult and the most essential. It is *upekkhā* or **equanimity**.

The etymological meaning of the term *upekkhā* is

đạo đức, giáo phái này có vui mà thấy ảnh hưởng tinh thần của một giáo phái khác bành trướng mạnh mẽ không?

Tôn giáo này ganh tỵ với tôn giáo khác. Phần bên này quả đũa cầu ganh tỵ với phần bên kia. Tổ chức này ganh tỵ với tổ chức kia. Hãng buôn này ganh tỵ với hãng buôn khác. Gia đình này ganh tỵ với gia đình khác. Học trò ganh tỵ với học trò, chí đến anh chị em trong một nhà có khi cũng ganh tỵ lẫn nhau.

Người Phật Tử nên thực hành Tâm Hỷ trong đời sống cá nhân cũng như trong cuộc sống tập thể, để tạo an vui hạnh phúc và vươn mình tiến lên trong nếp sống thanh cao trong sạch.

Đặc tánh của Tâm Hỷ là hoan hỷ với người thành công, người lộc cao phúc hậu (*anumodanā*). Vui cười không phải là đặc tánh của Tâm Hỷ và ra vẻ hân hoan, giả làm ra tuồng thỏa thích, được coi là kẻ thù gián tiếp của Tâm Hỷ.

Tâm Hỷ bao trùm những chúng sanh hữu phúc. Tâm Hỷ là Phẫn Hạnh thành thật chia vui, chung cùng hoan hỷ với lòng ngợi khen và loại trừ mọi hình thức bất mãn (*arati*), trước sự thành công của kẻ khác.

4. Tâm Xả (Upekkhā)

Upekkhā (Xả) là đức tánh thứ tư trong Tứ Vô Lượng Tâm, khó thực hành nhất, mà cũng cần thiết nhất trong bốn Phẫn Hạnh cao thượng này.

Pāli ngữ "*Upekkhā*" do hai căn "*Upa*" và "*Ikka*" hợp

"discerning rightly," "viewing justly" or "looking impartially," that is, without attachment or aversion, without favour or disfavour.

Equanimity is necessary especially for laymen who have to live in an ill-balanced world amidst fluctuating circumstances.

Slightings and insults are the common lot of mankind. The world is so constituted that the good and the virtuous are often subject to unjust criticism and attack. It is heroic to maintain a balanced mind in such circumstances.

Loss and gain, fame and infamy, praise and blame, pain and happiness are eight worldly conditions **509** that affect all humanity. Most people are perturbed when affected by such favourable or unfavourable states. One is elated when one is praised, and depressed when blamed and reviled.

He is wise, says the Buddha, who, amidst such vicissitudes of life, stands unmoved like unto a firm rock, exercising perfect equanimity.

thành. *Upa* là đúng đắn, Chân Chánh, vô tư. *Ikkha* là trông thấy đúng đắn, nhận định Chân Chánh, hoặc suy luận vô tư, tức không Luyến Ái cũng không ghét bỏ, không ưa thích cũng không bất mãn.

Không Tham cũng không Sân. *Upekkhā* (Xả) không có nghĩa là lạnh lùng, lãnh đạm, không màng đến thế sự, cũng không phải là cảm giác vô ký, không vui thích không phiền muộn.

Khinh rẻ, phỉ báng, nguyên rủa là thường tình. Hạng người trong sạch đạo đức thường bị chỉ trích và khiển trách. Giữa cơn giông tố của trường đời, người trau dồi Tâm Xả cao thượng luôn luôn giữ Tâm bình thản.

Được và thua, thành và bại, ca tụng và khiển trách, hạnh phúc và đau khổ là những việc thường xảy ra trong đời, làm con người chao động. Được ca tụng thì vui thích, bị khiển trách thì buồn rầu. Đó là lẽ thường.

Nhưng giữa cuộc thăng trầm của thế sự, Đức Phật dạy luôn luôn thản nhiên, hành Tâm Xả vững chắc như tảng đá to sừng sững giữa trời.

Túc Sanh Truyện (*Jātaka*) có lời khuyên:

“Trong hạnh phúc, trong đau khổ, lúc thăng, lúc trầm, ta phải giữ Tâm như đất.

“Cũng như trên đất ta có thể vát bất luận vật gì, dầu chua, dầu ngọt, dầu sạch, dầu dơ, đất vẫn thản nhiên, một mực tro tro. Đất không giận cũng không thương”.

The Buddha's exemplary life offers us worldlings an excellent example of equanimity.

There was no religious teacher in the world who was so severely criticised, attacked, insulted and reviled as the Buddha, and yet none so highly praised, honoured and revered as the Buddha.

Once when he went in quest of alms, he was called an outcast by an impertinent brahmin. He calmly endured the insult and explained to him that it is not birth that makes one an outcast but an ignoble character.

The brahmin was converted.

Inviting him to a house for alms, a certain man entertained the Buddha with the filthiest language, current in his time. He was called 'swine,' 'brute,' 'ox,' etc.

But he was not offended. He did not retaliate.

Calmly he questioned his host what he would do when guests visited his house.

He replied that he would prepare a feast to entertain them.

"Well, what would you do if they did not partake of it?" questioned the Buddha.

"In that case we ourselves would partake of the feast."

Cho những ai còn luân chuyển trong Tam Giới (Dục giới, Sắc giới và Vô Sắc giới),

đời sống của Đức Phật là một gương sáng về Tâm Xả.

Chưa từng có một vị giáo chủ hoặc một nhân vật nào bị chỉ trích nghiêm khắc, bị đả kích, sỉ nhục, hoặc bị lăng mạ nhiều như Đức Phật. Tuy nhiên Đức Phật cũng được tán dương, tôn kính và sùng bái nhất.

Ngày kia, trong khi Đức Phật đi trì bình khát thực, có một Đạo Sĩ Bà La Môn ngạo mạn kêu Ngài là cùng đinh và đối xử hết sức vô lễ. Đức Phật thản nhiên chịu đựng và ôn hòa giải thích cho Đạo Sĩ thế nào là cùng đinh và vì sao chẳng nên khinh rẻ hạng người này(2).

Vị Đạo Sĩ lấy làm khâm phục.

Một lần khác có người thỉnh Đức Phật đến nhà trai tăng. Khi Đức Phật đến, chủ nhà lại dùng lời vô lễ, đối xử với Ngài một cách thậm tệ.

Nhưng Đức Phật không tức giận, ôn hòa hỏi chủ nhà:

– *Nếu biết có khách đến nhà thì ông làm sao?*

– *Tôi sẽ chuẩn bị, dọn một bữa cơm để khoản đãi khách.*

– *Tốt lắm, Đức Phật nói, nhưng rồi nếu khách không đến thì sao?*

– *Thì tôi sẽ cùng vợ với con chia nhau bữa cơm.*

"Well, good brother, you have invited me to your house for alms. You have entertained me with a torrent of abuse. I do not accept it. Please take it back," calmly replied the Buddha.

The offender's character was completely transformed.

"Retaliate not. Be silent as a cracked gong when you are abused by others. If you do so, I deem that you have already attained Nibbāna although you have not realised Nibbāna." **510**

Such is the advice of the Buddha.

These are golden words that should be given heed to in this ill-disciplined world of today.

Once a lady of the court induced some drunkards to revile the Buddha so much that Venerable Ānanda, his attendant disciple, implored the Buddha to leave the city and go elsewhere. But the Buddha was unperturbed.

Another woman feigned pregnancy and publicly accused the Buddha of having placed her in that condition. A woman was killed by his rivals and the Buddha was accused of murder.

His own cousin and disciple Devadatta made an unsuccessful attempt to crush him to death by hurling a rock from a cliff.

Some of his own disciples accused him of jealousy, partiality, favouritism, etc.

– Tốt lắm, này ông, hôm nay ông mời Như Lai đến nhà để đãi ăn. Ông đã dọn lên cho Như Lai những lời thô lỗ cộc cằn. Như Lai không nhận. Vậy xin ông hãy giữ lấy.

Những lời nói này đã làm đổi hẳn thái độ của chủ nhà.

"Không nên trả thù. Khi bị nguyên rủa, mắng chửi, phải biết làm cam như cái mỏ bẻ. Được như vậy tức đã đứng trước ngưỡng cửa Niết Bàn, mặc dầu trong thực tế chưa đắc Quả Niết Bàn".

Đó là những lời vàng ngọc mà Đức Phật khuyên nên ghi nhớ hằng ngày trong kiếp sống Vô Thường biến đổi này.

Trong xứ nọ, có lần có một mệnh phụ phu nhân xúi giục một người say rượu đến nhục mạ Đức Phật thậm tệ đến nỗi Đại Đức Ānanda không thể chịu được, kính bạch Đức Phật nên sang xứ khác. Nhưng Ngài không đi cũng không hề xúc động.

Một người đàn bà giả có mang để vu oan Đức Phật giữa công chúng. Một thiếu phụ khác nữa bị giết để vu cáo Đức Phật phạm tội sát nhân.

Một người bà con vừa là đệ tử của Đức Phật cũng manh tâm lăn đá từ trên đồi cao, quyết sát hại Ngài.

Chỉ đến hàng đệ tử của Ngài cũng có người chỉ trích Ngài là thiên vị, bất công.

On the other hand many sang the praises of the Buddha. Kings prostrated themselves before his feet and paid the highest reverence.

Like the Mother Earth the Buddha suffered everything in silence with perfect equanimity.

Like a lion that does not tremble at every sound, one should not be perturbed by the poisoned darts of uncurbed tongues.

Like the wind that does not cling to the meshes of a net, one should not be attached to the illusory pleasures of this changing world.

Like the lotus that is unsoiled by the mud from which it springs, one should live unaffected by worldly temptations, ever calm, serene and peaceful.

As with the first three virtues so also upekkhā has for its direct enemy attachment (tāga) and for its indirect enemy callousness or unintelligent indifference.

Upekkhā discards clinging and aversion. An impartial attitude is its chief characteristic. He who practises equanimity is neither attracted by desirable objects nor is averse to undesirable objects.

His attitude towards the sinner and saint will be the same, for he makes no distinction.

Đàng khác, bao nhiêu người đã tán dương công đức và ca tụng Đức Phật. Bao nhiêu vua chúa đã kính cẩn khấu đầu lễ bái dưới chân Ngài.

Như đất, Đức Phật nhận lãnh tất cả với Tâm Xả hoàn toàn.

“Vững như voi, mạnh như hổ, ta không nên run sợ trước tiếng động. Miệng lằn lưỡi mỗi không làm cho ta xúc động.

Như gió thổi ngang màn lưới mà không bị vướng trong lưới, tuy sống giữa chợ người, ta không nên say mê Luyến Ái những lạc thú huyền ảo và Vô Thường của kiếp nhân sinh.

Như hoa sen, từ bùn như nước đục, vượt lên bao nhiêu quẩn rũ của thế gian, ta phải sống trong sạch, luôn luôn tinh khiết, An Lạc và thanh bình”.

Người thù trực tiếp của Tâm Xả là Luyến Ái (*Raga*) và kẻ thù gián tiếp của Tâm Xả là sự lãnh đạm, thái độ lạnh lùng, xoay lưng với thế sự.

Upekkhā (Tâm Xả) lánh xa Tham Ái và bất mãn. Thái độ vô tư, thản nhiên, an tĩnh là đặc tánh chánh yếu của Tâm Xả. Người có Tâm Xả không bị lạc thú trần gian quẩn rũ, không thích thú say mê trong hạnh phúc, cũng không bị những gì nghịch ý làm bực tức buồn phiền, bất mãn trong khổ đau.

Người có Tâm Xả không thấy sự khác biệt giữa người tội lỗi và bậc Thánh Nhân, và đối xử đồng đều với tất cả.

Mettā embraces all beings, *karuṇā* embraces sufferers, *muditā* embraces the prosperous, and *upekkhā* embraces the good and the bad, the loved and the unloved, the pleasant and the unpleasant.

He who wishes to be divine in this life itself may daily cultivate these four sublime virtues which are dormant in all.

He who wishes to perfect himself and compassionately work for the welfare of all beings in the course of his countless births in saṃsāra may strenuously develop the ten perfections (*pāramī*) and ultimately become a *Sammā Sambuddha*, a Supremely Enlightened One.

He who wishes to eradicate his passions and put an end to suffering by realising *Nibbāna* at the earliest possible opportunity may diligently follow the unique Noble Eightfold Path which still exists in its pristine purity.

The Buddha exhorts:

"Suppose, O monks, this mighty earth were one mass of water and a man were to throw down thereon a yoke with one hole. Then comes a wind from the east and wafts it west, and a wind from the west wafts it east; a north wind wafts it south, and a south wind wafts it north.

Then once at the end of a hundred years would a blind

Tâm Từ bao trùm tất cả chúng sanh; Tâm Bi những chúng sanh đau khổ; Tâm Hỷ, những chúng sanh hạnh phúc; Tâm Xả phủ khắp những gì tốt đẹp và những gì xấu xa, những điều khả ái và những điều khả ố, những thích thú và những nghịch lòng.

Những ai có nguyện vọng trở thành bậc Thánh Nhân trong chính kiếp sống này, có thể hằng ngày trau dồi và phát triển bốn Đức Hạnh cao thượng trên, vốn tiềm tàng ngủ ngầm bên trong mọi người.

Những ai có nguyện vọng trở nên toàn thiện và Bi Mẫn gia công tạo an lành cho tất cả, trong khoảng thời gian còn triền miên sanh tử theo vòng Luân Hồi, có thể kiên trì cố gắng, phát triển mười ba Pháp Ba La Mật (*Pāramī*), và cuối cùng, thành tựu Đạo và Quả Chánh Đẳng Chánh Giác (*Sammā Sambuddha*), Chánh Biến Tri.

Những ai có nguyện vọng tận diệt mọi khát vọng của mình và chấm dứt đau khổ bằng cách Chứng Ngộ Niết Bàn nhân cơ hội sớm nhất, có thể chuyên cần noi theo con đường duy nhất - Bát Thánh Đạo (Bát Chánh Đạo) - mà đến nay vẫn còn được giữ nguyên vẹn tánh cách tinh tú nguyên thủy.

Đức Phật dạy:

"Này chư Tỳ Khưu, ví dụ như toàn thể vùng đất mênh mông này trở thành nước, và người kia bỏ xuống nước một cái ách xe bò, trên ách có một lỗ. Rồi có một cơn gió thổi, đẩy trôi cái ách từ Đông sang Tây, một cơn gió khác thổi cái ách từ Tây sang Đông, rồi một cơn gió nữa đẩy cái ách từ Bắc xuống Nam, và một cơn gió khác từ Nam lên Bắc. Và

turtle push his neck through that yoke with one hole when he popped up to the surface?

"It is unlikely, lord, that the blind turtle would do that.

"It is just as unlikely, O monks, that one will get birth in human form; just as unlikely that a Tathāgata should arise in the world, an arahant, a fully enlightened one; just as unlikely that the Norm (*Dhamma*) and Discipline (*Vinaya*) proclaimed by a Tathāgata should be shown in the world.

"But now indeed, O monks, this state of human birth is won, and a Tathāgata has arisen in the world, and the Norm and Discipline proclaimed by the Tathāgata is shown in the world.

"Therefore, O monks, you must make an effort to realise: 'This is ill, this is the cause of ill, this is the cessation of ill, this is the way leading to the cessation of ill.'" **511**

Notes

506. Dhp, v. 5.

507. Dhp v. 320.

508. See note 494.

cứ như thế, cái ách triền miên trôi dạt trên mặt nước.

Trong khi ấy có một con rùa mù, mỗi năm nổi lên mặt nước một lần. Như vậy, có thể nào con rùa mù, sau một trăm năm, trôi lên mặt nước và thọc đầu ngay vào cái lỗ duy nhất của cái ách được không?

– Bạch hóa Đức Thế Tôn, quả thật con rùa mù khó làm như vậy.

*– Nay chư Tỳ Khưu, cùng một thế ấy, được sanh vào cảnh người cũng khó vậy. Cùng thế ấy, khi có một đấng Như Lai thị hiện trên thế gian. Cùng thế ấy, Giáo Pháp (*Dhamma*) và Giới Luật (*Vinaya*) mà một đấng Như Lai tuyên bố, được truyền bá trong thế gian quả thật vô cùng hy hữu.*

Nhưng nay, này chư Tỳ Khưu, quả thật vậy, trạng thái làm người đã được thành đạt, một đấng Như Lai đã thị hiện trên thế gian, Giáo Pháp và Giới Luật mà Đức Như Lai tuyên bố đã được truyền bá trong thế gian."

Vậy, này chư Tỳ Khưu, các con phải kiên trì Tinh Tấn để Chứng Ngộ: Đây là đau khổ, đây là nguyên nhân sanh đau khổ, đây là sự chấm dứt đau khổ, đây là con đường dẫn đến sự chấm dứt đau khổ".(3)

Chú Thích

509. See Ānanda Bodhi Tree.

510. See Dhp v. 124

511. , v. p. 334

1. Xem Chương 42.

2. Xem Phụ bản 3.

3. Kindred Sayings, trang 334.

LIXIII. EIGHT WORLDLY CONDITIONS (AṬHALOKADHAMMĀ)

This ill-balanced world is not absolutely rosy. Nor is it totally thorny. The rose is soft, beautiful and fragrant. But the stem on which it grows is full of thorns. What is rosy is rosy; what is thorny is thorny. Because of the rose one will not meddle with the thorns nor will one disparage the rose on account of the thorns.

To an optimist this world is absolutely rosy; to a pessimist this world is absolutely thorny. But to a realist this world is neither absolutely rosy nor absolutely thorny. It abounds with beautiful roses and prickly thorns as well, from a realistic standpoint.

An understanding person will not be infatuated by the beauty of the rose but will view it as it is. Knowing well the nature of the thorns, he will view them as they are and will take the precaution not to be wounded.

Like the pendulum that perpetually turns to the right and left, four desirable and undesirable conditions prevail in this world which everyone, without exception, must perforce face in the course of one's lifetime.

They are
gain (*lābha*) and loss (*alābha*),
fame (*yasa*) and defame (*ayasa*),
praise (*paṣaṃsā*) and blame (*nindā*),
happiness (*sukha*) and pain (*dukkha*).

43. TÁM PHÁP THẾ GIAN (AṬHALOKADHAMMĀ)

Thế gian chên lệch này quả không hoàn toàn tươi đẹp như cánh hoa hồng. Nó cũng không tuyệt đối gai góc như cây hồng. Hoa hồng dịu dàng, đẹp đẽ, và mùi thơm ngào ngạt. Nhưng cái cây sanh ra nó thì mình đầy gai góc. Hoa là hoa. Gai là gai. Cái gì thuộc về hoa là của hoa. Cái gì thuộc về gai là của gai. Không vì hoa mà ta lao mình vào gai, cũng không vì gai mà xa lánh hẳn hoa hồng.

Với người lạc quan, thế gian này tuyệt đối như cánh hoa hồng. Người bi quan trái lại, thấy nó đầy gai chướng. Nhưng đối với người thực tiễn, thế gian không tuyệt đối tươi đẹp, cũng không hoàn toàn xấu xa.

Người hiểu biết sẽ không say mê sắc đẹp của hoa hồng nhưng nhận định đúng nó là thế nào. Thấu triệt bản chất của gai người ấy thấy đúng thực tướng của nó và sẽ hành động thận trọng để khỏi bị gai quào hay đâm, chích.

Giống như quả lắc của đồng hồ, đánh qua trái rồi sang phải, phải rồi trở lại trái, luôn luôn như vậy, có bốn phước lành và bốn điều bất hạnh trong đời sống mà tất cả mọi người, ai ai cũng phải đương đầu, không ai tránh khỏi.

Đó là:

- Được (*lābha*) và Thua (*alābha*),
- Danh Thơm (*yasa*) và Tiếng Xấu (*ayasa*),
- Ca Tụng (*paṣaṃsā*) và Khiên Trách (*nindā*),
- Hạnh Phúc (*sukha*) và Đau Khổ (*dukkha*).

Gain and Loss

Business men, as a rule, are subject to both gain (*lābha*) and loss (*alābha*). It is quite natural to be complacent in obtaining a gain or a profit. In itself there is nothing wrong. Such righteous or unrighteous profits produce some pleasure which average men seek.

Without pleasurable moments, though temporary, life would not be worth living. In this competitive and chaotic world rarely do people enjoy some kind of happiness which gladdens their hearts.

Such happiness, though material, does conduce to health and longevity.

The problem arises in case of loss. Profits one can bear smilingly but not so the losses.

More often than not they lead to mental derangement and sometimes to suicide when the losses are unbearable. It is under such adverse circumstances that one should exhibit moral courage and maintain a balanced mind.

All have ups and downs while battling with life. One should always be prepared for the losses in particular. Then there will be less disappointment.

When something is stolen naturally one feels sad. But by becoming sad one would not be able to retrieve the loss.

Danh từ Pāli gọi là “*Aṭhalokadhammā*”, Tám Pháp Thế Gian(1).

1. Được và Thua (*Lābha* và *Alābha*)

Thế thường các nhà doanh thương phải gặp cả hai điều: Được và Thua, hay nói cách khác, lợi lộc và lỗ lã. Dĩ nhiên, khi được lợi thì người ta thỏa thích, vui mừng. Điều này tự nó không có gì sai lầm. Những mối lợi tương tự, dầu chánh đáng hay không, đều đem lại niềm vui mà người đời ai cũng ước mong, ai cũng tìm kiếm.

Nếu không có những giờ phút vui vẻ, dầu là phù du tạm bợ, đời quả thật không đáng sống. Trong thế gian tranh chấp và bấp bênh này, con người được rất ít cơ hội thọ hưởng một vài hạnh phúc làm phấn khởi tinh thần.

Những lạc thú tương tự, dầu vẫn là vật chất, chắc chắn sẽ giúp ta thêm sức khỏe và tuổi thọ.

Nhưng đến khi lỗ lã thì Phiền Não bắt đầu khởi phát. Ta có thể dễ dàng mỉm cười khi lợi lộc, nhưng lúc thua thiệt thì không.

Nhiều trường hợp lỗ lã quan trọng làm cho người ta loạn trí, lắm khi đưa đến cảnh quyên sinh mạng sống, nếu không còn chịu đựng được nữa. Chính trong những hoàn cảnh tương tự, ta phải biểu dương tinh thần dũng cảm và giữ Tâm bình thản, không để quá chao động.

Trong lúc vật lộn với đời sống, tất cả mọi người đều gặp phải những lúc thăng, lúc trầm, và chúng ta phải sẵn sàng chịu đựng, sẵn sàng đối phó, nhất là trong nghịch cảnh. Nỗi thất vọng sẽ được giảm thiểu.

Mất một vật gì tất nhiên ta cảm thấy buồn. Nhưng chính cái buồn không giúp ta tìm lại được vật đã mất. Ta phải nghĩ

One should think that someone had benefited thereby though unrighteously. May he be well and happy!

Or one can console oneself thinking: "It's only a minor loss." One may even adopt a highly philosophical attitude: "There is nothing to be called 'Me' or 'Mine.'"

In the time of the Buddha once a noble lady was offering food to the Venerable Sāriputta and some monks. While serving them she received a note stating that her husband and all her sons who had gone to settle a dispute were waylaid and killed.

Without getting upset, calmly she kept the note in her waist-pouch and served the monks as if nothing had happened. A maid, who was carrying a pot of ghee to offer to the monks, inadvertently slipped and broke the pot of ghee.

Thinking that the lady would naturally feel sorry over the loss, Venerable Sāriputta consoled her, saying that all breakable things are bound to break. The wise lady unperturbly remarked—"*Bhante, what is this trivial loss? I have just received a note stating that my husband and sons were killed by some assassins. I placed it in my pouch without losing my balance. I am serving you all despite the loss.*"

Such valour on the part of courageous women is highly commendable.

Once the Buddha went seeking alms in a village. Owing

rằng ai đó có thể hưởng vật kia, mặc dầu họ hưởng một cách bất chánh. Ước mong người ấy được vui vẻ, an lành và hạnh phúc!

Hoặc giả ta có thể tự an ủi: "*Đây chỉ là một mất mát nhỏ nhen, không quan trọng*". Hay ta có thể chấp nhận một triết lý cao thượng: "*Không có gì là "Ta", không có cái gì là "Của Ta"*". Trong những trường hợp tương tự, phải giữ Tâm bình thản.

Vào thời Đức Phật còn tại thế, có một thiếu phụ đến chùa trai tăng Đức Sāriputta (Xá Lợi Phật) và nhiều vị Tỳ Khưu khác. Trong khi chuẩn bị dâng vật thực đến các Ngài thì được tin chồng và tất cả các con bị người ta phục kích, giết chết lúc đang đi hòa giải một cuộc tranh chấp.

Bà không tỏ vẻ buồn. Thản nhiên, bà lặng lẽ cất giữ thơ vào túi rồi tiếp tục để bát chụ Tăng như không có gì xảy ra. Lúc ấy một người tỳ nữ bưng hũ mật và sữa để dâng chụ Tăng rui trật chân té, làm bể cái hũ.

Nghĩ rằng có lẽ bà Thích Chủ sẽ tiếc cái hũ và thức ăn đựng trong đó, Đức Sāriputta (Xá Lợi Phật) an ủi rằng các vật như cái hũ, đã mang tính chất "*bể*" theo liền với nó, ắt phải bể một ngày nào. Bà tín nữ Trí Tuệ điềm tĩnh trả lời: "*Kính bạch Đại Đức, đó chỉ là một mất mát bình thường. Con vừa nhận được tin chồng và các con của con bị kẻ sát nhân giết chết. Con bỏ thơ vào túi và vẫn giữ Tâm bình thản, không bấn loạn. Và mặc dầu được tin dữ, con vẫn tiếp tục để bát Ngài và chụ Tăng*".

Đức quả cảm quý báu của người thiếu phụ quả thật đáng ca ngợi và đáng làm gương cho người khác.

Lần kia, Đức Phật đi trì bình trong một làng nọ. Do sự phá

to the intervention of Māra the Evil One, the Buddha did not obtain any food.

When Māra questioned the Buddha rather sarcastically whether he was hungry or not, the Buddha solemnly explained the mental attitude of those who are free from impediments, and replied: *"Ah, happily do we live, we who have no impediments. Feeders of joy shall we be even as the gods of the Radiant Realm."*

On another occasion the Buddha and his disciples observed *vassa* (rainy period) in a village at the invitation of a brahmin, who, however, completely forgot his duty to attend to the needs of the Buddha and the Sangha.

Throughout a period of three months, although Venerable Moggallāna volunteered to obtain food by his psychic powers, the Buddha, making no complaint, was contented with the fodder of horses offered by a horse-dealer.

Visākhā, the Buddha's chief female lay disciple, used to frequent the monastery to attend to the needs of the Buddha and the Sangha decked with a very valuable outer garment. On entering the monastery, she used to remove it and give it to the maid for safe custody.

Once, the maid inadvertently left it in the temple and returned home. Venerable Ānanda, noticing it, kept it in a safe place to be given to Visākhā when she visited the monastery.

Visākhā discovering the loss advised the maid to look for it but not to take it back in case any bhikkhu had touched it. On inquiry the maid understood that Venerable Ānanda had kept it in safe custody. Returning home, she reported the matter.

rồi của Ma Vương, hôm ấy Đức Phật không được ai để bát và không có gì để độ ngộ.

Đến khi Ma Vương sống sượng hỏi Ngài có nghe bụng đói không, Đức Phật giải thích thái độ tinh thần của người đã vượt khỏi mọi trở ngại và đáp: *"Hạnh phúc thay, Như Lai sống không bị chướng ngại. Dưỡng nuôi Hỷ Lạc, Như Lai lúc nào cũng như các vị Thiên ở cõi Biến Quan Thiên"*.

Lần khác, Đức Phật và các môn đệ an cư Kiết Hạ trong làng ngộ, theo lời cung thỉnh của một Bà La Môn. Nhưng vị này hoàn toàn lãng quên bổn phận là phải chăm lo các Ngài.

Suốt trọn thời gian ba tháng Hạ, Đức Phật và chư Tăng bình thân dùng những thức ăn của ngựa mà một người lái ngựa đã dâng đến, mặc dầu Đức Moggallāna (Mục Kiền Liên) tình nguyện dùng thần thông để tìm vật thực khác. Đức Phật không một lời than van hay phản đối.

Bà Visākhā, vị nữ Thí Chủ quan trọng trong thời Đức Phật, thường đến chùa chăm lo mọi nhu cầu của Đức Phật và chư Tăng. Một hôm, bà đắp một cái áo choàng rất quý giá để đi chùa. Khi đến cổng chùa bà cởi áo choàng ra đưa cho người tỳ nữ cầm giữ.

Lúc ra về, cô tỳ nữ vô ý bỏ quên lại. Đức Ānanda (A Nan Đa) thấy, đem cất lại một nơi, chờ bà Visakha đến sẽ trao lại.

Về đến nhà sực nhớ, bà bảo người tỳ nữ quay trở lại tìm. Nhưng nếu có vị Tỳ Khưu nào đã đụng đến thì không nên lấy về. Cô tỳ nữ đến chùa hỏi thăm, biết rằng Đại Đức Ānanda đã cất giữ cái áo choàng nên trở về báo tin cho chủ.

Visākhā visited the monastery and inquired of the Buddha what meritorious act should she perform with the money obtained by selling the costly garment. The Buddha advised her to build a monastery for the benefit of the Sangha.

As there was nobody to buy the garment because of its high cost, she herself bought it and built a monastery and offered it to the Sangha.

After the offering, she expressed her gratitude to the maid, saying: *"If you had not inadvertently left my garment, I would not have got an opportunity to perform this meritorious act. Please share the merit."*

Instead of grieving over the temporary loss and reprimanding the maid for her carelessness she thanked her for granting an opportunity for service.

The exemplary attitude of cultured Visākhā is a memorable lesson to all those who are quickly irritated over the misdoings of helpless servants.

Losses one must try to bear cheerfully with manly vigour. Unexpectedly one confronts them, very often in groups and not singly. One must face them with equanimity (upekkhā) and think it is an opportunity to practise that sublime virtue.

Fame and Defame

Fame (yasa) and defame (ayasa) are another pair of inevitable worldly conditions that confront us in the course of our daily lives.

Bà Visakha liền đến hầu Phật và tỏ ý muốn làm việc Thiện với số tiền bán cái áo choàng quý báu ấy. Đức Phật khuyên bà nên kiến tạo một ngôi tịnh xá để chư Tăng có nơi cư trú.

Vì không ai có đủ tiền mua cái áo choàng quý giá như thế nên chính bà mua lại, và dùng số tiền ấy xây dựng một ngôi tịnh xá đẹp đẽ, dâng đến chư Tăng.

Sau khi dâng xong ngôi chùa bà ngỏ lời tri ân người tỳ nữ như sau: *"Nếu con không lỡ bỏ quên cái áo choàng, ắt ta không có cơ hội tạo nên công đức này. Vậy, ta xin chia phần phước này đến con"*.

Thay vì buồn rầu hay phiền muộn vì tạm thời mất một vật quý giá, và la rầy người tỳ nữ vô ý, bà cảm ơn người ấy đã giúp bà có cơ hội tạo phước.

Thái độ gương mẫu của bà Thiện Trí Thức Visākhā, đáng là một bài học cho những kẻ dễ nóng giận vì lỗi lầm của người giúp việc thế cô.

Ta phải dũng cảm chịu đựng những lỗ lã, thua thiệt. Phải đương đầu với nó, và như câu *"họa vô đơn chí"* diễn tả, nó đến một cách đột ngột, từng đoàn, từng đám đông, chớ không đơn độc. Ta phải điềm tĩnh đối phó, với Tâm Xả hoàn toàn, ta nghĩ rằng đây là cơ hội vàng ngọc để thực hành đức tánh cao thượng này.

2. Danh Thơm và Tiếng Xấu (Yasa và Ayasa)

Danh Thơm (yasa) và Tiếng Xấu (ayasa) là một cặp thăng trầm khác mà ta phải đối phó hằng ngày. Danh Thơm chúng ta hoan hỷ đón mừng. Tiếng Xấu thì chúng ta không thích.

Fame we welcome, defame we dislike. Fame gladdens our mind, defame disheartens us. We desire to become famous. We long to see our names and pictures appear in the papers. We are greatly pleased when our activities, however insignificant, are given publicity. Sometimes we seek undue publicity too.

To see their picture in a magazine some are ready to pay any amount. To obtain an honour some are prepared to offer any bribe or give a fat donation to the party in power.

For the sake of publicity some exhibit their generosity by giving alms to one hundred monks and even more, but they may be totally indifferent to the sufferings of the poor and the needy in the neighbourhood.

One may charge and punish a starving person who, to appease his hunger, were to steal a coconut in his garden, but would not hesitate to present thousand coconuts to get a good name.

These are human frailties.

Most people do even a good action with an ulterior motive. Selfless persons who act disinterestedly are rare in this world. Even if the motive is not very praiseworthy, those who do any good are to be congratulated on having done a beneficial act.

Most worldlings have something up their sleeves. Well,

Danh Thơm làm phần chấn tinh thần. Tiếng Xấu làm cho ta phiền muộn, khổ đau.

Chúng ta thích được trứ danh. Chúng ta mong muốn thấy tên tuổi và hình ảnh mình trên báo. Chúng ta rất thỏa thích thấy những hoạt động của mình, dầu không đáng kể, được tường thuật và được nhiều người nhắc nhở, nhiều người biết đến. Lắm khi ta cũng cố gắng, một cách bất chánh, làm cho người ta chú ý đến mình.

Để thấy hình ảnh mình trên báo chí, vài người sẵn sàng trả một số tiền to tát. Để được danh dự, vài người sẵn sàng đóng góp quan trọng, hay hối lộ nhóm người quyền thế.

Để tự quảng cáo, vài người biểu dương Tâm trong sạch Bồ Thí của mình bằng cách trai tăng cả trăm vị Tỳ Khưu, hay hơn nữa. Nhưng có thể những người trên sẽ hoàn toàn thản nhiên trước nỗi thống khổ của người nghèo nàn đói rách sống ngay bên cạnh mình.

Ta có thể rầy la và hành phạt một tên trộm quá đói khát, vào vườn ăn cắp một trái dưa để làm dịu bớt cơn đói, nhưng ta sẽ không ngần ngại cho ra cả thiên dưa để đổi lại chút Danh Thơm.

Đó là khuyết điểm của con người.

Chỉ đến khi làm điều Thiện, phần đông chúng ta cũng làm với ẩn ý vụ lợi. Những người hoàn toàn Vị Tha rõ thật hiếm hoi trên thế gian này. Vì lẽ ấy, người nào đã làm một việc Thiện - dầu động cơ thúc đẩy đến hành động không mấy đáng được ca ngợi - cũng được tán dương vì đã làm điều Thiện ấy.

Phần đông người thế gian chúng ta luôn luôn còn giấu

who is hundred percent good? How many are perfectly pure in their motives? How many are absolutely altruistic?

We need not hunt after fame. If we are worthy of fame, it will come to us unsought. The bee will be attracted to the flower, laden with honey. The flower however, does not invite the bee.

True indeed, we feel naturally happy, nay extremely happy, when our fame is spread far and wide. But we must realise that fame, honour and glory only lead to the grave. They vanish in thin air. Empty words are they, though pleasing to the ear.

What about defame?

It is not palatable either to the ear or mind. We are undoubtedly perturbed when unkind defamatory words pierce our ears. The pain of mind is still greater when the so-called report is unjust and absolutely false.

Normally it takes years to erect a magnificent building. In a minute or two, with modern devastating weapons, it could easily be demolished.

Sometimes it takes years or a lifetime to build up a good reputation. In no long time the hard-earned good name can be ruined. Nobody is exempt from the devastating remark beginning with the infamous "but." Yes, he is very good, he does this and that, but His whole good record is blackened by the so-called "but."

một cái gì trong tay áo. Ai là người trăm phần trăm tốt? Bao nhiêu người hoàn toàn trong sạch, từ động cơ đến hành động? Bao nhiêu người tuyệt đối Vị Tha?

Chúng ta không cần chạy theo Danh Thơm tiếng tốt. Nếu ta xứng đáng, ắt nó sẽ đến mà ta không cần tìm. Khi hoa đượm mật đầy đủ thì ong, bướm sẽ đến. Hoa không cần mời ong hay mời bướm.

Đúng thật vậy, chúng ta cảm nghe tự nhiên hoan hỷ, vô cùng hạnh phúc, khi thanh danh của chúng ta bay xa, lan rộng. Tuy nhiên, phải nhận định rằng tiếng tốt, danh vọng, vinh quang, chỉ theo ta đến nắm mồ, rồi tan biến ra mây, ra khói. Nó chỉ là những ngôn từ, mặc dầu là kim ngôn, là mỹ từ, làm êm dịu tai ta.

Còn Tiếng Xấu thì sao?

Chúng ta không thích nghe, hay nghĩ đến. Chắc chắn là khi những lời nói xấu lọt vào tai, nó sẽ làm cho Tâm ta bàng hoàng, khó chịu. Nỗi khổ tâm càng sâu đậm hơn nếu những lời gọi là tường thuật hay báo cáo ấy tỏ ra bất công hay hoàn toàn sai lạc.

Thông thường phải mất cả năm trường, hay hơn nữa, để kiến tạo một ngôi nhà nguy nga vĩ đại. Nhưng chỉ trong nháy mắt khí giới tối tân hiện đại có thể tàn phá, tiêu hủy dễ dàng.

Lắm khi phải mất nhiều năm hay cả kiếp sống để gây dựng thanh danh. Bao nhiêu công trình lao khổ ấy có thể tàn rụi trong khoảnh khắc. Không ai có thể tránh khỏi câu nói tai hại bắt đầu bằng tiếng "*nhưng*". Thật vậy, ông ấy rất tốt, ông ấy đã làm việc này, điều kia. Nhưng... Phần đầu tốt

You may live the life of a Buddha, but you will not be exempt from criticism, attacks and insults.

The Buddha was the most famous and the most maligned religious teacher in his time.

Great men are often not known; even if they are known, they are misknown.

Some antagonists of the Buddha spread a rumour that a woman used to spend the night in the monastery. Foiled in this base attempt, they spread a false rumour amongst the populace that the Buddha and his disciples murdered that very woman and hid her corpse in the rubbish-heap of withered flowers within the monastery.

When his historic mission met with success and when many sought ordination under him, his adversaries maligned him, saying that he was robbing the mothers of their sons, depriving wives of their husbands, and that he was obstructing the progress of the nation.

Failing in all these attempts to ruin his noble character, his own cousin and a jealous disciple of his, attempted to kill him by hurling a rock from above.

Being a Buddha, he could not be killed.

If such be the sad fate of faultless, pure Buddhas, what can be the state of ordinary mortals?

đẹp của câu nói ấy đã bị cái “*nhưng*” đẩy vào đêm tối của lãng quên.

Bạn có thể sống đời đạo đức trong sạch như một vị Phật, nhưng bạn không thể tránh những lời chỉ trích, tấn công và nguyên rủa.

Đức Phật là vị giáo chủ trứ danh nhất thời bấy giờ mà cũng là người bị nguyên rủa và sỉ vả nhiều nhất thời bấy giờ.

Các bậc vĩ nhân thường không được biết đến, hay có được biết chẳng nữa, cũng một cách sai lạc.

Vào thời Đức Phật, có một thiếu phụ thường lui tới Tịnh xá lúc ban đêm. Những người ở đạo khác truyền rao tiếng đồn, vu oan Đức Phật và các vị đệ tử Ngài đã sát hại thiếu phụ ấy và chôn vùi dưới một đồng hoa tàn, trong vòng Tịnh xá.

Khi Đức Phật đã hoàn thành viên mãn sứ mạng lịch sử của Ngài và có rất nhiều người xin đến Xuất Gia, các vị Đạo Sĩ đối nghịch phỉ báng rằng tại vì Đức Phật mà mẹ phải lìa con, vợ lìa chồng. Chính Ngài đã trở ngại mọi tiến bộ của đất nước.

Chính người em họ, và cũng là môn đệ của Đức Phật, nhiều lần âm mưu làm sụp đổ Phẩm Hạnh cao quý của Ngài, nhưng thất bại. Ông lại sanh tâm mưu sát Đức Thế Tôn bằng cách từ trên cao lăn đá vào mình Ngài.

Đã là một vị Phật, Ngài không thể bị sát hại.

Nếu đó là số phận bất hạnh của một người vô tội và trong sạch như Đức Phật, hạng người tầm thường còn phải chịu

The higher you climb a hill, the more conspicuous you become and much smaller in the eyes of others. Your back is revealed but your front is hidden. The fault-finding world exhibits your shortcomings and misdoings but hides your salient virtues.

The winnowing fan ejects the husks but retains the grains: the strainer, on the contrary, retains the gross remnants but drains out the sweet juice.

The cultured take the subtle and remove the gross; the uncultured retain the gross and reject the subtle.

When you are misrepresented, deliberately or undeliberately unjustly reported, as Epictetus advises, it is wise to think or say, *"O, by his slight acquaintanceship and little knowledge of myself I am slightly criticised. But if I am known better, more serious and much greater would be the accusations against me."*

It is needless to waste time in correcting the false reports unless circumstances compel you to necessitate a clarification. The enemy is gratified when he sees that you are hurt. That is what he actually expects. If you are indifferent, such misrepresentations will fall on deaf ears.

In seeing the faults of others, we should behave like a blind person.

In hearing unjust criticism of others, we should behave like a deaf person.

như thế nào nữa?

Lúc trèo núi, ta càng lên cao, người đứng dưới đồng bằng càng để ý đến ta và càng thấy ta nhỏ hơn. Và họ chỉ thấy phía sau lưng, không thấy phía trước. Thế gian thói lộng tìm vết này chỉ muốn trưng bày khuyết điểm và lỗi lầm của người. Bao nhiêu Đức Hạnh thì giấu nhem.

Cái xay quạt lúa quạt đi bụi bặm và những hạt lúa hư lép, nhưng giữ lại các hạt tốt, no đầy. Cái rây thì trái lại, giữ phần xác thô sơ mà lượt đi nước trái cây ngon ngọt.

Người có trau dồi trí thức giữ cho mình phần tinh tế, và bỏ đi những gì thô sơ. Học vô học giữ cái thô sơ và vứt bỏ đi phần tinh vi tế nhị.

Mỗi khi bị hiểu lầm và người ta vô tình hay cố ý, truyền rao một cách bất công, ta nên sáng suốt suy tư, hay nói như Epictetus đã khuyên: *"May quá, người ta không quen mình nhiều. Họ chỉ biết mình sơ sài nên chỉ nói xấu mình có bấy nhiêu. Nếu người ta biết mình nhiều hơn, chắc mình còn bị chỉ trích nhiều hơn nữa"*.

Không nên phung phí thời giờ vô ích để sửa sai những lời đồn đãi sai lạc nếu hoàn cảnh không bắt buộc ta phải làm sáng tỏ vấn đề. Kẻ thù nghịch sẽ lấy làm thỏa thích mà ta bực bội vì lời nói của họ. Đó chính là điều mà họ mong muốn. Nếu ta thản nhiên, lời vu oan sẽ tan biến vào quên lãng.

Để thấy lỗi lầm của người khác, ta phải làm như người mù.

Để nghe lời chỉ trích người khác, ta phải làm như điếc.

In speaking ill of others, we should behave like a dumb person.

It is not possible to put a stop to false accusations, reports and rumours.

The world is full of thorns and pebbles. It is impossible to remove them. But if we have to walk in spite of such obstacles, instead of trying to remove them, which is impossible, it is advisable to wear a pair of slippers and walk harmlessly.

The Dhamma teaches:

Be like a lion that trembles not at sounds.

Be like the wind that does not cling to the meshes of a net.

Be like a lotus that is not contaminated by the mud from which it springs up.

Wander alone like a rhinoceros.

Being the king of the forest, lions are fearless. By nature they are not frightened by the roaring of other animals. In this world we may hear adverse reports, false accusations, degrading remarks of uncurbed tongues.

Like a lion, we should not even listen to them. Like the boomerang they will end where they began.

Dogs bark, caravans peacefully move on.

Để nói xấu người khác, ta phải làm như người câm.

Không thể chấm dứt những lời buộc tội, những tường thuật hay những lời đồn đãi sai lầm.

Thế gian đầy chông gai và đá nhọn. Ta không thể dẹp sạch gai và đá. Nhưng nếu phải đi trên đó bất kể những trở ngại thì, thay vì dời đá và gai - chuyện mà ta không thể làm - tốt hơn nên mang giày và thận trọng đi từng bước. Chúng ta sẽ được an toàn.

Giáo Pháp dạy:

“Hãy như sư tử, không run sợ trước tiếng động.

Hãy như luồng gió, không dính mắc trong màn lưới.

Hãy như hoa sen, từ bùn như nước đục mọc lên

Nhưng không bị nước đục và bùn như làm Ô Nhiễm.

Hãy vững bước, đơn độc một mình, như con tê giác”.

Là chúa sơn lâm, sư tử không sợ hãi, run rẩy, hay giật mình khi nghe tiếng gầm thét của các loài thú khác. Trên thế gian này chúng ta có nghe thuật lại những câu chuyện trái tai, bất lợi, những lời buộc tội giả mạo, những tiếng vu oan phỉ báng đê hèn, vì miệng lằn lưỡi mỗi không thiếu chi.

Như sư tử, không cần để ý đến. Như một loại khí giới của người Úc (*boomerang*), khi được tung ra, nó bay tới đánh vào mục tiêu rồi trở về tay chủ, cùng thế ấy, những lời rêu rao xấu xa đê tiện ấy sẽ chấm dứt nơi mà nó bắt đầu.

Mặc chó chó sủa, đoàn lữ hành cứ tiến bước.

We are living in a muddy world. Numerous are the lotuses that spring therefrom. Without being contaminated by the mud, they adorn the world.

Like lotuses we should try to lead blameless noble lives unmindful of the mud that may be thrown at us.

We should expect mud to be thrown at us instead of roses. Then there will be no disappointment.

Though difficult we should try to cultivate non-attachment.

Alone we come, alone we go.

Non-attachment is happiness in this world.

Unmindful of the poisonous darts of uncurbed tongues alone we should wander serving others to the best of our ability.

It is rather strange that great men have been slandered, vilified, poisoned, crucified, or shot.

Great Socrates was poisoned. Noble Jesus Christ was ruthlessly crucified. Harmless Mahatma Gandhi was shot.

Well, is it dangerous to be too good?

Chúng ta đang sống trong bùn nhơ nước đục. Nhiều đóa hoa sen đã từ đó vượt lên, tô điểm sơn hà, mà không bị nước đục và bùn nhơ làm hoen ố.

Chúng ta phải cố gắng sống như hoa sen, một cuộc đời trong sạch và cao quý, không màng để ý đến bùn nhơ mà người khác có thể ném vào chúng ta.

Phải sẵn sàng đón nhận bùn dơ mà người khác có thể ném vào mình, thay vì mong đợi những đóa hoa hồng mà người ta có thể tặng. Ta sẽ không thất vọng.

Mặc dầu khó, chúng ta phải cố gắng trau dồi hạnh từ khước, buông mình, không Luyến Ái.

Chúng ta đến đây một mình, một thân. Một thân một mình, chúng ta sẽ ra đi.

Trong thế gian này, không Luyến Ái là hạnh phúc.

Không cần để ý đến nọc độc của những lưỡi mỗi miệng lằn. Đơn độc một mình, chúng ta hay ra đi đó đây, tận lực Phục Vụ và tạo an lành cho kẻ khác.

Âu cũng lạ! Rằng các bậc vĩ nhân thường bị vu oan, phi báng, đầu độc, treo lên thánh giá, hay bị bắn chết.

Ông Socrates vĩ đại bị đầu độc. Đức Jesus Christ (Chúa Ki Tô) cao quý bị treo trên cây thánh giá. Đức Mahatma Gandhi bất bạo động bị bắn chết.

Vậy phải chăng tốt quá cũng nguy hiểm?

Yes, during their lifetime they are criticised, attacked and killed.

After death they are deified and honoured.

Great men are indifferent to fame or defame. They are not upset when they are criticised or maligned for they work not for fame or name.

They are indifferent whether others recognise their services or not. *"To work they have the right but not to the fruit thereof."*

Praise and Blame

Praise (*pasamsā*) and blame (*nindā*) are two more worldly conditions that affect mankind. It is natural to be elated when praised and to be depressed when blamed.

Amidst praise and blame, the Buddha says, the wise do not exhibit either elation or depression. Like a solid rock that is not shaken by the wind they remain unmoved.

Praise, if worthy, is pleasing to the ears; if unworthy, as in the case of flattery, though pleasing, it is deceptive. But they are all sounds which have no effect if they do not reach our ears.

Đúng, khi còn sống các vị ấy bị chửi trích hay vu oan, bởi vì không chạy theo thanh danh.

Người ta có thể biết được việc làm của mình không, các Ngài không quan tâm đến.

Các Ngài làm việc, Phục Vụ, nhưng không màng đến việc thọ hưởng.

3. Ca Tụng và Khiển Trách (*Pasamsā và Nindā*)

Được Ca Tụng (*pasamsā*) và bị Khiển Trách (*nindā*) là hai hoàn cảnh thăng trầm khác hẳn ảnh hưởng đến nhân loại. Lẽ dĩ nhiên, khi được Ca Tụng thì ta nở mặt nở mày, hân hoan thỏa thích. Lúc bị Khiển Trách thì tinh thần suy sụp, ủ dột buồn rầu.

Giữa những lời Ca Tụng hay Khiển Trách Đức Phật dạy, bậc Thiệ Trí không thỏa thích cũng không ủ dột ưu phiền, mà tựa hồ như tảng đá vững chắc, không lay chuyển dưới cơn bão táp phong ba của đời sống.

Nếu chúng ta xứng đáng, những lời khen tặng quả thật êm tai. Nhưng nếu ta không xứng đáng, như trường hợp có người nịnh bợ, thì những lời ấy dù êm tai, cũng sẽ làm cho ta thất vọng, và là một tai hại. Dầu sao, đó cũng chỉ là những tiếng động, những âm thanh, không đem lại hậu quả nào nếu không lọt vào tai.

From a worldly standpoint a word of praise goes a long way. By praising a little a favour can easily be obtained. One word of merited praise is sufficient to attract an audience before one speaks. If, at the outset, a speaker praises the audience, he will have attentive ears.

If he criticises the audience at the outset, the response will not be satisfactory.

The cultured do not resort to flattery nor do they wish to be flattered by others. The praiseworthy they praise without any jealousy. The blame-worthy they blame not contemptuously but out of compassion with the object of reforming them.

Great men are highly praised by the great and small who know them well though they are utterly indifferent to such praise.

Many who knew the Buddha intimately extolled the virtues of the Buddha in their own way. One Upāli, a millionaire, a new convert, praised the Buddha, enumerating hundred virtues ex tempore.

Nine sterling virtues of the Buddha that were current in his time are still being recited by his followers, looking at his image.

They are a subject of meditation to the devout. Those well-merited virtues are still a great inspiration to his followers.

Đứng về phương diện thế gian, lời Ca Tụng có thể đi rất xa. Một tiếng khen tặng nhẹ nhàng, đúng lúc, có thể giúp ta dễ dàng thu đạt điều mong muốn. Một câu giới thiệu xứng đáng đủ làm cho toàn thể cử tọa chăm chú lắng nghe diễn giả. Nếu diễn giả có lời khen tặng cử tọa, ắt sẽ được chú ý.

Trái lại, nếu diễn giả bắt đầu bằng những lời Khiển Trách hay chỉ trích, thái độ đáp ứng của người nghe ắt không được thuận lợi.

Người đã thuần thực không tin cần những lời nịnh bợ, cũng không muốn được nịnh bợ. Khi khen tặng ai xứng đáng, người già dặn thuần thành thật lòng khen tặng mà không ẩn ý ganh tỵ. Khi Khiển Trách, các Ngài Khiển Trách mà không ẩn ý khinh khi. Các Ngài chỉ Khiển Trách vì lòng Bi Mẫn, muốn cải thiện người lầm đường lạc nẻo.

Những bậc vĩ nhân được tất cả người lớn kẻ nhỏ khen tặng nhưng thản nhiên, không hề chao động.

Nhiều người thân cận với Đức Phật thường Ca Tụng Phẩm Hạnh Ngài, mỗi người một cách. Upāli, một nhà triệu phú mới quy y với Đức Phật, kể ra hàng trăm đức tánh của Ngài.

Chín hồng danh của Đức Thế Tôn thời bấy giờ người ta thường nhắc nhở, chí đến nay hàng tín đồ Phật Giáo vẫn còn đọc lên như kinh nhật tụng. Và mỗi lần tụng đến các Phẩm Hạnh cao quý ấy, chúng ta nhìn lên pho tượng trầm ngâm tự tại với tấm lòng kính mộ tôn sùng.

Chín hồng danh ấy còn là đề mục Hành Thiền cho người có Tâm Đạo nhiệt thành và vẫn còn là nguồn gợi cảm quan trọng cho những ai tự xem mình là Phật Tử.

What about blame?

The Buddha says:

"They who speak much are blamed. They who speak a little are blamed. They who are silent are also blamed. In this world there is none who is not blamed."

Blame seems to be a universal legacy to mankind.

The majority of the people in the world, remarks the Buddha, are ill-disciplined. Like an elephant in the battlefield that endures all arrows shot at him, even so, the Buddha says, do I suffer all insults.

The deluded and the wicked are prone to seek only the ugliness in others but not the good and beautiful.

None, except the Buddha, is one hundred percent good. Nobody is one hundred percent bad either. There is evil in the best of us. There is good in the worst of us.

"He who silences himself like a cracked gong when attacked, insulted and abused, he, I say," the Buddha exhorts, "is in the presence of Nibbāna although he has not yet attained Nibbāna."

One may work with the best of motives. But the outside world very often misconstrues him and will impute motives never even dreamt of.

One may serve and help others to the best of one's ability

Còn Khiển Trách thì sao?

Đức Phật dạy:

"Người nói nhiều bị Khiển Trách. Người nói ít bị Khiển Trách. Người lặng thinh cũng bị Khiển Trách".

Hình như Khiển Trách là phần di sản chung của nhân loại.

"Người thế gian phần đông sống không kỷ luật". Đức Phật ghi nhận như vậy, và dạy tiếp: *"Như voi chiến ở trận địa, hứng lãnh làn tên mũi đạn từ mọi hướng dồn dập bắn đến, cùng thế ấy, Như Lai hứng chịu mọi nguyên rửa của thế gian"*.

Kẻ si mê lầm lạc chỉ vì cái xấu, cái hư của người khác mà không nhìn cái đẹp của ai.

Ngoại trừ Đức Phật, không ai trăm phần trăm tốt. Cũng không ai xấu trăm phần trăm. Giữa chúng ta, bên trong con người tốt nhất cũng có phần hư hỏng. Trong con người xấu nhất cũng có điểm tốt đẹp.

Người biết làm cam như cái mồi bễ khi bị tấn công, nguyên rửa, chửi mắng, người ấy - Đức Phật dạy - đã đứng trước Niết Bàn, mặc dầu chưa Chứng Ngộ Niết Bàn.

Ta có thể Phục Vụ nhân loại với tấm lòng cao cả nhất, nhưng người thế gian thường hiểu lầm và gán cho ta những mục tiêu, những lý tưởng mà chúng ta không bao giờ mơ đến.

Ta có thể tận lực Phục Vụ và giúp đỡ một người bạn

sometimes by incurring debt or selling one's articles or property to save a friend in trouble.

But later, the deluded world is so constituted that those very persons whom one has helped will find fault with him, blackmail him, blemish his good character and will rejoice in his downfall.

In the Jātaka stories it is stated that Guttala the musician taught everything he knew to his pupil without a closed fist, but the ungrateful man he was, he unsuccessfully tried to compete with his teacher and ruin him.

Devadatta, a pupil and cousin of the Buddha who had developed psychic powers, not only tried to discredit the Buddha but also made an unsuccessful attempt to crush him to death by hurling a rock from above while he was pacing up and down below.

On one occasion the Buddha was invited by a brahmin for alms to his house. As he was invited, the Buddha visited his house. Instead of entertaining him, he poured forth a torrent of abuse with the filthiest of words.

The Buddha politely inquired, "Do visitors come to your house good brahmin?"

"Yes," he replied.

"What do you do when they come?" "Oh, we prepare a sumptuous feast." "If they fail to turn up, please?" "Why, we gladly partake of it."

trong cơn nguy ngập. Lắm khi muốn được việc, ta phải vay nợ hay bán cả đồ đạc, nhà cửa.

Nhưng về sau, thế gian mê lầm này hư hỏng đến nỗi người Phục Vụ kia trở lại phủ nhận lòng tốt của ta, phỉ nhổ, nói xấu, bôi bẩn và sẽ thỏa thích thấy ta suy sụp.

Trong Túc Sanh Truyện có tích truyện một nhạc sĩ tên Guttala, hết lòng truyền dạy các đệ tử và không bao giờ giấu giếm điều gì. Tuy nhiên, có một người học trò vô ơn bạc nghĩa nọ cố tình làm đủ mọi cách để tranh giành ảnh hưởng với thầy. Về sau người đệ tử này thất bại.

Devadatta (Đề Bà Đạt Đa), đệ tử, vừa là em vợ của Đức Phật, đã có thần thông, không những cố gắng làm mất thanh danh của Đức Thế Tôn mà còn mưu toan sát hại Ngài bằng cách lăn đá từ đỉnh núi cao xuống, trong khi Ngài ngồi Hành Thiền dưới chân núi.

Một lần nọ có người Bà La Môn cung thỉnh Đức Phật về nhà trai tăng. Theo lời thỉnh cầu, Đức Phật đến. Nhưng thay vì tiếp đón phải lễ, người Bà La Môn tung ra một loạt những lời lẽ thô kịch và nhơ bẩn vô cùng.

Đức Phật lễ độ hỏi thăm:

"– Này ông Bà La Môn, có khi nào khách đến nhà ông không?"

– Có, ông Bà La Môn trả lời.

– Khi biết khách đến nhà ông làm gì?

– Tôi sẽ dọn một bữa cơm thịnh soạn để đãi khách.

– Nhưng nếu khách bận việc không đến thì sao?

"Well, good brahmin, you have invited me for alms and entertained me with abuse. I accept nothing. Please take it back."

The Buddha did not retaliate, but politely gave back what the brahmin gave him.

Retaliate not, the Buddha exhorts.

Vengeance will be met with vengeance. Force will be met with force. Bombs will be met with bombs. *"Hatreds do not cease through hatreds, but through love alone they cease"* is a noble utterance of the Buddha.

There was no religious teacher so highly praised and so severely criticised, reviled and blamed like the Buddha. Such is the fate of great men.

In a public assembly a vile woman named Ciñcā feigning pregnancy, maligned the Buddha. With a smiling face the Buddha patiently endured the insult and the Buddha's innocence was proved.

The Buddha was accused of murdering a woman assisted by his disciples.

Non-Buddhists severely criticised the Buddha and his disciples to such an extent that the Venerable Ānanda

– *Thì gia đình chúng tôi sẽ chia nhau bữa cơm.*

– *Tốt lắm, này ông Bà La Môn, hôm nay ông mời Như Lai đến nhà để trai tăng và ông đã khoản đãi Như Lai bằng những lời nguyện rửa chửi mắng thậm tệ. Như Lai không nhận. Vậy xin ông vui lòng lấy trở lại."*

Đức Phật không giận, không trả thù, nhưng Ngài lễ độ trao trả lại người Bà La Môn những gì người này đã khoản đãi Ngài.

"Không nên trả thù, không nên báo oán", Đức Phật khuyên dạy như vậy.

Hận thù sẽ đối diện với hận thù. Báo oán, trả thù sẽ không bao giờ đưa đến hòa bình và an tĩnh. Sức mạnh chắc chắn phải đương đầu với sức mạnh. Bom đạn sẽ gặp bom đạn. *"Sân Hận sẽ không bao giờ dập tắt Sân Hận. Chỉ có Tâm Từ mới diệt lòng Sân"*. Đó là giáo từ của Đức Bổn Sư.

Không có vị giáo chủ nào được Ca Tụng và tôn sùng như Đức Phật. Tuy nhiên, Ngài cũng là vị giáo chủ bị chỉ trích, bị Khiển Trách và bị sỉ vả nhiều nhất. Đó là số phận của các bậc vĩ nhân.

Trước giữa đám đông một thiếu phụ tên Ciñcā giả làm người có mang, vu oan Đức Phật. Với gương mặt Từ Bi, Ngài nhẫn nại chịu đựng những lời nguyện rửa, và Đức Hạnh trong sạch của Ngài được chứng minh tỏ rõ.

Đức Phật cũng bị vu cáo và đã sát hại một thiếu phụ với sự đồng lõa của các vị đệ tử.

Lần kia những người khác đạo chỉ trích Ngài và các môn đệ với lời lẽ nặng nề đến độ Đại Đức Ānanda xin Ngài rời

appealed to the Buddha to leave for another village.

"How, Ānanda, if those villagers also abuse us?"

"Well then, Lord, we will proceed to another village."

"Then Ānanda, the whole of India will have no place for us. Be patient. These abuses will automatically cease."

Māgandiyā, a lady of the harem, had a grudge against the Buddha for speaking ill of her attractive figure when her father, through ignorance, wished to give her in marriage to the Buddha.

She hired drunkards to insult the Buddha in public. With perfect equanimity the Buddha endured the insults. But Māgandiyā had to suffer for her misdemeanour.

Insults are the common lot of humanity. The more you work and the greater you become, the more are you subject to insult and humiliation.

Jesus Christ was insulted, humiliated and crucified.

Socrates was insulted by his own wife. Whenever he went out to help others his intolerant wife used to scold him.

One day as she was unwell she failed to perform her unruly task. Socrates left home on that day with a sad face. His friends inquired why he was sad. He replied that his wife

khỏi nơi đó để qua một làng khác.

“– Nay Ānanda, nếu những người ở làng kia cũng chửi mắng chúng ta nữa thì phải làm sao?”

– Kính Bạch Đức Thế Tôn, chúng ta sẽ sang một làng khác nữa.

– Nay Ānanda, nếu làm như thế toàn thể lãnh thổ của xứ Ấn Độ sẽ không có đủ chỗ cho chúng ta. Hãy nhẫn nại. Những lời nguyền rủa tự nhiên sẽ chấm dứt.”

Một bà Thứ Phi của ông Vua nợ tên Māgandiyā, có nuôi mối hận thù với Đức Phật bởi Ngài tỏ ra không tôn trọng sắc đẹp mỹ miều của bà Phi, vì không biết, cha bà muốn gả bà làm vợ Đức Phật.

Khi đi ngang qua quốc gia bà đang ở, Māgandiyā thuê những người say rượu công khai chửi mắng Đức Phật vô cùng thậm tệ. Với Tâm Xả hoàn toàn Đức Phật chịu đựng tất cả. Nhưng Māgandiyā phải chịu Đau Khổ vì hành động sai lầm của bà.

Nguyền rủa, chửi mắng là thường tình. Càng hoạt động, càng Phục Vụ, chúng ta càng trở nên vĩ đại hơn và càng phải chịu sỉ nhục và nguyền rủa nhiều hơn.

Socrates bị chính vợ ông chửi mắng. Mỗi khi ra ngoài để Phục Vụ đồng bào, ông Socrates thường bị bà vợ tâm tánh hẹp hòi của ông rầy rà la mắng.

Ngày kia bà Socrates lâm bệnh nên không thể thực hành “*công tác*” rầy rà thường lệ. Hôm ấy, ông Socrates ra

did not scold him on that day as she was unwell.

"Well, you ought to be happy for not getting that unwelcome scolding," remarked his friends.

"Oh no! When she scolds me I get an opportunity to practise patience. Today I missed it. That is the reason why I am sad," answered the philosopher.

These are memorable lessons for all.

When insulted we should think that we are being given an opportunity to practise patience. Instead of being offended, we should be grateful to our adversaries.

Happiness and Pain

Happiness (*sukha*) and pain (*dukkha*) are the last pair of opposites. They are the most powerful factors that affect mankind. What can be endured with ease is *sukha* (happiness), what is difficult to bear is *dukkha* (pain).

Ordinary happiness is the gratification of a desire. No sooner is the desired thing gained than we desire some other kind of happiness. So insatiate are our selfish desires.

The enjoyment of sensual pleasures is the highest and only happiness to an average person. There is no doubt a momentary happiness in the anticipation, gratification and recollection of such material pleasures highly prized by the sensualist, but they are illusory and temporary.

đường với vẻ mặt buồn rầu. Bạn bè thăm hỏi vì sao. Ông giải thích rằng vì hôm nay bà vợ ông đang bệnh nên không có rầy ông.

– Sao lạ vậy? Ông phải vui mới phải chứ. Không bị rầy, tại sao ông lại buồn?

– Không phải vậy đâu, khi bị rầy, tôi lại có cơ hội để thực hành Pháp nhẫn nại. Hôm nay, tôi đã mất một cơ hội. Vì lẽ ấy mà tôi buồn.

Trên đây là bài học quý báu cho tất cả.

Khi bị chửi mắng ta phải nghĩ rằng đây là cơ hội để hành Pháp Nhẫn Nhục. Thay vì tức giận, phải biết ơn người chửi mắng ta.

4. Hạnh Phúc và Đau Khổ (Sukha và Dukkha)

Hạnh Phúc (*Sukha*) và Đau Khổ (*Dukkha*) là cặp thăng trầm cuối cùng. Nó cũng có nhiều năng lực nhất, ảnh hưởng đến đời sống nhân loại. Cái gì làm được dễ dàng là Hạnh Phúc (*Sukha*). Cái gì khó chịu đựng là Đau Khổ (*Dukkha*).

Thông thường, thỏa mãn điều mong ước là hạnh phúc. Nhưng, liền khi vừa đạt được điều mong ước ấy, ta lại ước mong điều hạnh phúc khác. Túi Tham không đáy. Lòng Tham không bao giờ được thỏa mãn, không bao giờ biết là đủ.

Đối với hạng người tầm thường, hưởng thọ những lạc thú của nhục dục Ngũ Trần là hạnh phúc duy nhất và cao thượng nhất. Trong lúc mơ ước, trong khi thọ hưởng, và khi hồi nhớ lại những khoái lạc ấy mà người thiên về vật chất

Can material possessions give one genuine happiness?

If so, millionaires would not think of committing suicide. In a certain country which has reached the zenith of material progress about ten percent suffer from mental diseases.

Why should it be so if material possessions alone can give genuine happiness?

Can dominion over the whole world produce true happiness?

Alexander, who triumphantly marched to India, conquering the lands on the way, sighed for not having more pieces of earth to conquer.

Are Emperors and Kings who wear crowns always happy?

Very often the lives of statesmen who wield power are at stake. The pathetic cases of Mahatma Gandhi and J. F. Kennedy are illustrative examples.

Real happiness is found within, and is not to be defined in terms of wealth, power, honours or conquests.

rất ưa thích, chắc chắn là có hạnh phúc tức thời. Nhưng quả thật là ngắn ngủi và ảo huyền.

Tư sản vật chất có thể đem lại cho ta hạnh phúc có thật sự không?

Nếu có, các nhà triệu phú hẳn không bao giờ nghĩ đến chuyện quyên sinh. Trong một quốc gia nọ mà tiến bộ vật chất đã tiến đến mức tuyệt đỉnh, có phải mười phần trăm dân số mắc phải những chứng bệnh thần kinh.

Tại sao vậy? Tài sản và sự nghiệp có đủ đem lại hạnh phúc thật sự không?

Cầm quyền thống trị toàn thế gian có phải là hạnh phúc thật sự không?

Đại đế Alexander, người đã rầm rộ kéo quân vào Ấn Độ một cách hiên ngang, hùng vĩ và vẻ vang, người đã chinh phục tất cả lãnh thổ trên đường đi của mình, người ấy than rằng không tìm đâu ra một quốc gia nào khác để chinh phục.

Các vị đế vương, các vị vua đang còn đội mũ, các vị ấy có luôn hạnh phúc không?

Đời sống các nhà lãnh đạo chính trị và các nhà lãnh đạo quốc gia rất thường bị các phe đối nghịch lăm le hăm dọa. Cái chết của Mahatma Gandhi và của Tổng thống J.F. Kennedy là một vài trường hợp điển hình.

Chân hạnh phúc nằm bên trong chúng ta và không thể được định nghĩa bằng những danh từ như tài sản, quyền thế, danh vọng, hay chinh phục, xâm lăng.

If such worldly possessions are forcibly or unjustly obtained, or are misdirected, or even viewed with attachment, they will be a source of pain and sorrow for the possessors.

What is happiness to one may not be happiness to another. What is meat and drink to one may be poison to another.

The Buddha enumerates four kinds of happiness for a layman.

They are the happiness of possession (*atthi-sukha*), namely, health, wealth, longevity, beauty, joy, property, strength, children, etc.

The second source of happiness is derived by the enjoyment of such possessions (*bhoga-sukha*). Ordinary men and women wish to enjoy themselves.

The Buddha does not advise all to renounce their worldly pleasures and retire to solitude.

The enjoyment of wealth lies not only in using it for ourselves but also in giving it for the welfare of others. What we eat is only temporary. What we preserve we leave and go.

What we give we take with us. We are remembered for ever by the good deeds we have done with our worldly possessions.

Not falling into debt (*anaṇa-sukha*) is another source of

Nếu những tư hữu trần tục kia được thủ đắc bằng bạo lực, cường quyền, hay một phương tiện bất công nào khác, hoặc theo một chiều hướng sai lầm, hoặc nữa, được nhìn với cặp mắt triu mến hay tham lam, thì nó sẽ là nguồn Đau Khổ và sầu muộn cho chính người làm chủ nó.

Cái gì là hạnh phúc cho người này có thể không phải là hạnh phúc cho người kia. Cái gì là thức ăn thức uống có thể là thuốc độc cho người khác.

Đức Phật kể ra bốn loại Hạnh Phúc của người tại gia Cư Sĩ:

a) Loại đầu tiên là Hạnh Phúc được Có Tư Hữu (*atthi sukha*) như sức khỏe, tài sản, sống lâu, sắc đẹp, vui vẻ, mạnh mẽ, sự nghiệp, đông đảo con cháu, v.v...

b) Nguồn Hạnh Phúc thứ nhì là họ được Hưởng Những Tư Hữu ấy (*bhoga sukha*). Thông thường, ai cũng muốn thọ hưởng, ai cũng ưa vui thích.

Đức Phật không bao giờ khuyên dạy rằng tất cả mọi người nên từ khước hạnh phúc trần gian và rút vào sống ẩn dật, chốn rừng sâu vắng vẻ.

Thọ hưởng tài sản không phải là chỉ dùng nó cho riêng mình, mà cũng là Bố Thí ra để tạo an lành cho người khác. Cái gì mà ta ăn, chỉ tồn tại nhất thời. Cái gì mà ta tích trữ, ta sẽ bỏ lại, và ra đi.

Nhưng cái gì mà ta cho ra, sẽ trở lại với ta. Những hành động Thiện mà ta làm với những tư hữu trần tục, sẽ tồn tại lâu dài không thể mất.

c) Không Nợ Nần (*anaṇa sukha*) là một nguồn Hạnh Phúc

happiness.

If we are contented with what we have and if we are economical, we need not be in debt to any one. Debtors live in mental agony and are under obligation to their creditors. Though poor, when debt free, you feel relieved and are mentally happy.

Leading a blameless life (*anavajjā-sukha*) is one of the best sources of happiness for a layman.

A blameless person is a blessing to himself and to others. He is admired by all and feels happier, being affected by the peaceful vibrations of others.

It should be stated however that it is very, very difficult to get a good name from all. The noble-minded persons are concerned only with a blameless life and are indifferent to external approbation.

The majority in this world delight themselves in enjoying pleasures while some others seek delight in renouncing them. Non-attachment or the transcending of material pleasures is happiness to the spiritual. Nibbānic bliss, which is a bliss of relief from suffering, is the highest form of happiness.

Ordinary happiness we welcome, but not its opposite—pain, which is rather difficult to endure.

Pain or suffering comes in different guises.

khác.

Nếu Tri Túc, biết an phận với những gì mình có và nếu ăn ở kiệm cần, ta sẽ không nợ nần với ai. Người mang nợ luôn luôn sống trong tâm trạng hấp hối, nơm nớp lo sợ chủ nợ. Nếu không nợ nần, mặc dù nghèo, ta vẫn cảm thấy thoải mái dễ chịu và thơi thới trong lòng.

d) nếp sống trong sạch (*anavajjā sukha*), hay Hạnh Phúc không đáng bị Khiển Trách, là nguồn Hạnh Phúc cao thượng nhất của người Cư Sĩ.

Người có đời sống trong sạch là một nguồn phước báu cho mình và cho người khác. Người trong sạch được tất cả khâm phục. Người ấy cảm nghe Hạnh Phúc vì nằm trong phạm vi ảnh hưởng của những rung động an lành mà nhiều người khác gởi đến mình.

Tuy nhiên, ta phải ghi nhận rằng rất khó, vô cùng khó, mà được tất cả mọi người khâm phục. Người có tâm tánh cao quý chỉ biết giữ mình để sống đời trong sạch và thản nhiên trước dư luận.

Phần đông thỏa thích trong sự thọ hưởng những lạc thú của đời sống. Nhưng cũng có những hạng người thỏa thích trong sự từ khước, buông các lạc thú. Không Luyến Ái, hay vượt lên trên mọi khoái lạc vật chất, là Hạnh Phúc đối với người đạo đức. Hạnh Phúc Niết Bàn - tức là trạng thái thoát ra khỏi mọi Đau Khổ - là hình thức Hạnh Phúc cao thượng nhất.

Chúng ta vui vẻ đón mừng Hạnh Phúc. Nhưng Đau Khổ thì không được niềm nở tiếp nhận.

Đau đớn (vật chất) và phiền muộn (tinh thần) đến với ta dưới nhiều hình thức.

We suffer when we are subject to old age which is natural. With equanimity we have to bear the sufferings of old age.

More painful than sufferings due to old age are sufferings caused by disease, which, if chronic, we feel that death is preferable. Even the slightest toothache or headache is sometimes unbearable.

When we are subject to disease, without being worried, we should be able to bear it at any cost.

Well, we must console ourselves thinking that we have escaped from a still more serious disease.

Very often we are separated from our near and dear ones. Such separation causes great pain of mind. We should understand that all association must end with separation. Here is a good opportunity to practise equanimity.

More often than not we are compelled to be united with the unpleasant, which we detest.

We should be able to bear them. Perhaps we are reaping the effects of our own kamma, past or present.

We should try to accommodate ourselves to the new situation or try to overcome the obstacle by some means or other.

Even the Buddha, a perfect being, who had destroyed all

Chúng ta Đau Khổ khi phải chịu già yếu, đó là lẽ tự nhiên. Phải bình tâm chịu đựng những khổ đau của tuổi già.

Càng Đau Khổ hơn hoàn cảnh già nua, là bệnh hoạn. Và nếu là một chứng bệnh trầm kha làm đau nhức lâu ngày, ta sẽ cảm thấy thà chết còn hơn. Chỉ một cái răng đau hay một lúc nhức đầu, đôi khi cũng làm cho ta vô cùng khó chịu đựng.

Đúng vậy, phải tự an ủi rằng ta khỏi phải mang một chứng bệnh trầm trọng hơn.

Lắm khi chúng ta phải chia lìa thân bằng quyến thuộc. Cảnh biệt ly vô cùng Đau Khổ. Chúng ta phải nhận định rằng mọi kết hợp đều phải chấm dứt trong cảnh biệt ly. Đây là cơ hội quý báu để ta thực hành Tâm Xả.

Một việc thường xảy ra là chúng ta phải kết hợp với người mình không ưa thích, sống chung với người mà ta ghét.

Phải cố gắng chịu đựng và nghĩ rằng mình đang gặt hái quả xấu của một cái Nghiệp nào mà chính mình tạo ra, hoặc trong quá khứ, hoặc trong hiện tại.

Chúng ta phải cố gắng tự tạo cho mình một nếp sống thích hợp với hoàn cảnh mới và, bằng cách này hay cách khác, phải cố gắng vượt qua mọi trở ngại.

Chí đến Đức Phật, đáng toàn thiện đã tận diệt mọi Ô

defilements, had to endure physical suffering caused by disease and accidents.

The Buddha was constantly subject to headache. His last illness caused him much physical suffering.

As a result of Devadatta's hurling a rock to kill him, his foot was wounded by a splinter which necessitated an operation.

Sometimes he was compelled to starve. At times he had to be contented with horse-fodder.

Due to the disobedience of his own pupils, he was compelled to retire to a forest for three months. In the forest, on a couch of leaves spread on rough ground, facing piercing cool winds, he slept with perfect equanimity.

Amidst pain and happiness he lived with a balanced mind.

Death is the greatest sorrow we are compelled to face in the course of our wanderings in saṃsāra. Sometimes, death comes not singly but in numbers which may even cause insanity.

Patācārā lost her near and dear ones—parents, husband, brother and two children—and she went mad. The Buddha consoled her.

Kisā Gotamī lost her only infant, and she went in search of a remedy for her dead son, carrying the corpse. She approached the Buddha and asked for a remedy.

"Well, sister, can you bring some mustard seed?"

"Certainly, Lord!"

Nhiễm, mà còn phải chịu đau đớn vì bệnh hay vì tai nạn.

Đức Phật nhiều lần bị nhức đầu. Chứng bệnh kiết lỵ sau cùng làm cho ngài đau đớn không xiết kể.

Devadatta (Đề Bà Đạt Đa) lăn đá từ đỉnh núi cao gây thương tích cho Ngài ở chân phải mổ.

Lắm lúc Ngài phải nhịn đói. Đôi khi Ngài phải dùng thức ăn dành cho ngựa.

Một lần nọ, vì các đệ tử không vâng lời, Ngài vào rừng ở ba tháng. Giữa rừng sâu, Ngài phải nằm trên một lớp lá ủ, trải trên mặt đất gồ ghề thô cứng và phải đối phó với những cơn lạnh buốt xương. Nhưng Ngài vẫn thản nhiên.

Giữa những hoàn cảnh Đau Khổ, cũng như những lúc an vui hạnh phúc Đức Phật luôn luôn giữ Tâm Xả hoàn toàn.

Trên bước lang thang trong vòng Luân Hồi, chết là mối ưu phiền trọng đại nhất mà chúng ta phải đối phó. Đôi khi cái chết không đến lẻ loi cho một người thân mà đến trùng hợp cho nhiều người thân trong một lúc.

Bà Patācārā mất một lúc bao nhiêu những thân thuộc: cha, mẹ, chồng, anh và hai con. Bà trở nên loạn trí. Đức Phật khuyên giải và an ủi bà.

Bà Kisā Gotamī mất người con thân yêu duy nhất. Tay bồng con, bà chạy đi tìm thuốc chữa trị và đến cầu cứu với Đức Phật.

“– Được, con có thể tìm ra một vài hạt cải không?”

– Bạch Đức Thế Tôn, con sẽ tìm ra hạt cải, chắc như vậy.

"But, sister, it should be from a house where no one has died."

Mustard seeds she found, but not a place where death had not visited.

She understood the nature of life.

When a mother was questioned why she did not weep over the tragic death of her only son, she replied; "*Uninvited he came, uninformed he went. As he came, so he went. Why should we weep? What avails weeping?*"

As fruits fall from a tree—tender, ripe or old—even so we die in our infancy, in the prime of manhood or even in old age.

The sun rises in the East only to set in the West.

Flowers bloom in the morning to fade in the evening.

Inevitable death, which comes to all without exception, we have to face with perfect equanimity.

*Just as the earth whate'er is thrown
Upon her, whether sweet or foul,
Indifferent is to all alike,*

*No hatred shows, nor amity,
So likewise he in good or ill,
Must even-balanced ever be.*

– *Nhưng hạt cải này phải lấy từ trong nhà nào mà chưa từng có ai chết.*"

Hạt cải thì có. Nhưng bà không tìm ra nơi nào mà thân chết chưa hề đến viếng.

Bà tỉnh ngộ và Nhận thức bản chất thiên nhiên của kiếp sinh tồn.

Một lần nọ, bà kia được người ta hỏi tại sao không khóc cái chết thâm thảm của người con. Bà trả lời: "*Không ai mời mọc, nó đến. Không cho ai hay, nó đi. Đến thế nào, nó ra đi cùng thế ấy. Tại sao ta khóc? Khóc có ích gì?*"

Từ cành cây có nhiều trái rơi rụng - trái non có, trái già có, trái chín có - cùng thế ấy, ta có thể lìa đời lúc sơ sinh, lúc thiếu niên, lúc tráng niên, hay khi niên cao tuổi lớn.

Mặt trời mọc ở phương Đông chỉ để lặn ở phương Tây.

Hoa nở tốt tươi buổi sáng để úa tàn vào lúc chiều.

Cái chết không thể tránh, đến với tất cả mọi người, không trừ ai. Và ta phải bình thản đối phó.

"Cũng như trên đất ta có thể vứt bất luận vật gì, dầu chua, dầu ngọt, dầu sạch, dầu dơ. Đất vẫn thản nhiên một mực tro tro, không giận cũng không thương.

Vậy, cùng thế ấy, trong hạnh phúc, trong phiền muộn, lúc thăng lúc trầm, ta phải giữ Tâm như đất".

The Buddha says:

When touched by worldly conditions the mind of an arahant never wavers.

Amidst gain and loss, fame and defame, praise and blame, happiness and pain, let us try to maintain a balanced mind.

Notes

Đức Phật dạy như vậy.

Trước những thăng trầm của thế gian, Tâm của vị Vô Sanh (A La Hán) không bao giờ chao động.

Giữa những hoàn cảnh Được và Thua, Danh Thơm và Tiếng Xấu, Ca Tụng và Khiển Trách, Hạnh Phúc và Đau Khổ, chúng ta hãy giữ Tâm bình thản.

Chú Thích

1. Theo kinh điển Hán tự thì đó là Bát Phong, tức tám ngọn gió thổi vào đời sống làm chao động ngọn đèn tâm.

LIXIV. THE PROBLEMS OF LIFE

Who? Whence? Whither? Why? What? are some important problems that affect all humanity.

1) Who is man?

is our first question.

Let us proceed with what is self-evident and perceptible to all.

Man possesses a body which is seen either by our senses or by means of apparatus. This material body consists of forces and qualities which are in a state of constant flux.

Scientists find it difficult to define what matter is. Certain philosophers define "matter as that in which proceed the changes called motion, and motion as those changes which proceed in matter." **512**

The Pāli term for matter is *rūpa*. It is explained as that which changes or disintegrates. That which manifests itself is also another explanation.

According to Buddhism there are four fundamental material elements. They are *Paṭhavī*, *āpo*, *tejo*, and *vāyo*.

Paṭhavī means the element of **extension**, the substratum

44 - NHỮNG VẤN ĐỀ CỦA KIẾP NHÂN SINH

Con người là ai? Từ đâu đến? Đi về đâu? Tại sao? Mục tiêu là gì?

1. Con Người Là Gì?

Đó là vài thắc mắc quan trọng thường làm bận tâm toàn thể nhân loại.

Chúng ta hãy tuần tự nghiên cứu, khởi đầu bằng cách khảo sát những gì tự nó biểu hiện hiển nhiên, mọi người đều có thể nhận ra.

Con người có một cơ thể vật chất mà giác quan của chúng ta có thể cảm nhận trực tiếp hay xuyên qua những dụng cụ. Cơ thể vật chất này bao gồm những năng lực và những tính chất luôn luôn biến chuyển.

Nhà khoa học nhận thấy khó mà định nghĩa vật chất là gì? Vài triết gia giải rằng: "*Vật chất là cái gì trong đó có những biến đổi liên tục diễn tiến gọi là di động, và di động là những biến chuyển ấy, xảy diễn bên trong vật chất*".(1)

Danh từ Pāli gọi vật chất là "*Rūpa*", Sắc. Sắc được giải thích là cái gì biến đổi và hư hoại. Sắc hay vật chất cũng được giải thích là cái gì tự mình biểu hiện thành hình.

Theo Phật Giáo, vật chất được cấu thành do bốn nguyên tố căn bản là: *Paṭhavī* (Đất), *Āpo* (Nước), *Tejo* (Lửa) và *Vāyo* (Gió).

Paṭhavī (Đất) là nguyên tố có đặc tính **duỗi ra**, nền tảng

of matter. Without it objects cannot occupy space. The qualities of hardness and softness which are purely relative are two conditions of this element.

This element of extension is present in earth, water, fire and air. For instance, the water above is supported by water below. It is this element of extension in conjunction with the element of motion (*vāyo*) that produces the upward pressure. Heat or cold is the *tejo* element, while fluidity is the *āpo* element.

Āpo is the element of **cohesion**. Unlike *Paṭhavī* it is intangible. It is this element which enables the scattered atoms of matter to cohere and thus gives us the idea of body.

Tejo is the element of **heat**. Cold is also a form of *tejo*. Both heat and cold are included in *tejo* because they possess the power of maturing bodies, or, in other words, the vitalizing energy. Preservation and decay are due to this element.

Vāyo is the element of **motion**. The movements are caused by this element. Motion is regarded as the force or the generator of heat. Both motion and heat in the material realm correspond respectively to consciousness and *kamma* in the mental.

của vật chất. Nếu không có nguyên tố đất, vật thể không thể chiếm không gian. Tính chất cứng hay mềm chỉ là hai điều kiện tương đối của nguyên tố đất.

Nguyên tố đất luôn luôn hiện hữu trong đất, nước, lửa và không khí. Ví dụ như nước ở lớp dưới nâng đỡ nước ở lớp trên. Chính nguyên tố đất có đặc tính duỗi ra hợp với nguyên tố gió có đặc tính di động, đã tạo áp lực hướng lên trên và do đó nâng đỡ lớp nước ở phần trên. Nước nóng hay lạnh là do nguyên tố Lửa (*Tejo*). Thể lỏng của nước do nguyên tố Nước (*Āpo*).

Āpo (Nước) là nguyên tố có đặc tính **kết hợp lại** và làm dính liền.

Không giống như đối với nguyên tố đất, ta không thể cảm giác nguyên tố Nước (*Āpo*) bằng xúc giác, tức không thể hay biết nó được bằng cách sờ đụng. Đây là nguyên tố có đặc tính kết hợp lại, làm dính liền nhau những phần tử rời rạc của vật chất và cho ta ý niệm vật thể.

Tejo (Lửa) là nguyên tố có đặc tính **nóng**. Lạnh cũng là một hình thức của Lửa (*Tejo*). Cả hai, nóng và lạnh, đều là đặc tính của lửa, bởi vì cả hai đều có khả năng làm đổi thay, làm cho già, chín hay nói cách khác, tạo sinh lực cho vật thể. Một vật được duy trì gìn giữ lâu bền, hay bị hư hoại là do nguyên tố lửa.

Vāyo (Gió) là nguyên tố có đặc tính **di động**. Có sự chuyển động là do nơi nguyên tố này. Trạng thái di động được xem là năng lực hay nguyên động lực làm phát sanh hơi nóng. Di động và sức nóng trong lãnh vực vật chất cũng tương ứng với nhau giống như Tâm và Nghiệp trong phạm vi tinh thần.

These four powerful forces are inseparable and interrelated, but one element may preponderate over another, as, for instance, the element of extension preponderates in earth; cohesion, in water; heat, in fire; and motion, in air.

Thus, matter consists of forces and qualities which constantly change not remaining the same even for two consecutive moments. According to Buddhism matter endures only for seventeen thought-moments. **513**

At the moment of birth, according to biology, man inherits from his parents an infinitesimally minute cell thirty-millionth part of an inch across. "In the course of nine months this speck grows to a living bulk 15,000 million times greater than it was at outset. **514** This tiny chemico-physical cell is the physical foundation of man.

According to Buddhism sex is also determined at the moment of conception.

Combined with matter there is another important factor in this complex machinery of man. It is the mind. As such it pleases some learned writers to say that man is not mind plus body, but is a mind-body.

Scientists declare that life emerges from matter and mind from life. But they do not give us a satisfactory explanation with regard to the development of the mind

Bốn năng lực hùng mạnh này tương quan với nhau mật thiết mà không thể tách rời lìa khỏi nhau. Nhưng trong một vật thể, thành phần này có thể trội hơn là thành phần khác. Như trong đất chẳng hạn, nguyên tố đất trội hơn ba nguyên tố kia. Trong nước thì nguyên tố nước trội hơn, v.v...

Như vậy, Sắc (*Rūpa*) bao gồm những năng lực và những tính chất trong trạng thái luôn luôn biến chuyển, không bao giờ tồn tại giống hệt trong hai khoảnh khắc kế tiếp. Theo Phật Giáo, Sắc (*Rūpa*) chỉ tồn tại trong thời gian 17 Sát-na Tâm.(2)

Theo các nhà sinh vật học, vào lúc bà mẹ thọ thai, con người chỉ thừa hưởng nơi cha mẹ một tế bào cực kỳ vi tế là một phần ba chục triệu (1/30.000.000) bẽ kính, của một phân Anh (inch). "*Trong vòng chín tháng, đốm nhỏ cực vi này trở thành một khối sinh vật 15.000 triệu lần lớn hơn lúc ban sơ*".(3) Tế bào vật-lý-hóa này là nền tảng vật chất của con người.

Theo Phật Giáo, nam tính hay nữ tính của một người được quyết định vào lúc mẹ thọ thai.

Phối hợp với phần vật chất (Sắc), trong guồng máy phức tạp của con người còn có một yếu tố quan trọng. Đó là cái Tâm. Cũng như có vài tác giả uyên thâm thích nói, rằng con người không phải là "*Tâm cộng với Thân*", hay "*Danh và Sắc*", mà là "*Danh-Sắc*", một sự phối hợp chặt chẽ giữa hai thành phần - vật chất và tâm linh.

Các nhà khoa học nói rằng đời sống khởi sanh từ vật chất, và Tâm (phát sanh) từ đời sống. Nhưng các vị này không cung ứng cho ta một giải thích thỏa đáng về lịch trình

Unlike the material body immaterial mind is invisible, but it could be sensed directly. An old couplet runs:

What is mind? No matter.
What is matter? Never mind.

We are aware of our thoughts and feelings and so forth by direct sensation, and we infer their existence in others by analogy.

There are several Pāli terms for mind. *Mana*, *citta*, *viññāṇa* are the most noteworthy of them.

Compare the Pāli root *man*, to think, with the English word man and the Pāli word *manussa* which means he who has a developed consciousness.

In Buddhism no distinction is made between mind and consciousness. Both are used as synonymous terms.

Mind may be defined as simply the awareness of an object since there is no agent or a soul that directs all activities. It consists of fleeting mental states which constantly arise and perish with lightning rapidity.

"With birth for its source and death for its mouth it persistently flows on like a river receiving from the tributary streams of sense constant accretions to its flood."

phát triển của Tâm.

Không giống như cơ thể vật chất, Tâm không có hình thể và ta không thể thấy. Mặc dù vậy ta có thể trực tiếp Thọ Cảm. Có hai câu nói của người thời xưa như sau:

*"Tâm là gì? - Không có vật chất
Vật chất là gì? - Không bao giờ có Tâm".(4)*

Chúng ta hay biết những tư tưởng, những cảm giác, v.v. bằng cách trực tiếp tri giác, và chúng ta suy luận rằng người khác cũng tri giác cùng một thể ấy.

Tiếng Pāli có nhiều danh từ để chỉ cái Tâm, trong đó ba danh từ "*Mana*, *Ý*", "*Citta*, *Tâm*" và "*Viññāṇa*, *Thức*" là thông dụng nhất.

Chúng ta hãy so sánh căn "*man*", có nghĩa suy tư, với chữ "*man*" trong tiếng Anh, có nghĩa con người, và Pāli ngữ "*manussa*", có nghĩa người đã có Tâm Thức được phát triển.

Trong Phật Giáo không có sự phân biệt giữa "*Tâm*" (*Citta*) và "*Thức*" (*Viññāṇa*). Hai danh từ này được sử dụng đồng nghĩa với nhau.

Tâm chỉ giản dị được định nghĩa là "*sự hay biết đối tượng*", bởi vì không có một thực thể tác động, hay một linh hồn chỉ đạo tất cả những sinh hoạt tâm linh. Chỉ có những trạng thái Tâm luôn luôn sanh rồi diệt, nhanh như chớp. Sông từ nguồn chảy ra biển cả. Trong dòng trôi chảy, sông tiếp nhận những luồng nước mới từ các rạch ngòi đổ vào.

"Với sự sanh là nguồn và tử là cửa biển, Tâm đều đặn trôi chảy như một dòng sông, không ngừng tiếp nhận những

Each momentary consciousness of this ever-changing life-stream, on passing away, transmits its whole energy, all the indelibly recorded impressions, to its successor.

Every fresh consciousness therefore consists of the potentialities of its predecessors and something more. As all impressions are indelibly recorded in this ever-changing palimpsest-like mind, and as all potentialities are transmitted from life to life, irrespective of temporary physical disintegrations, reminiscence of past births or past incidents becomes a possibility.

If memory depends solely on brain cells, it becomes an impossibility.

Like electricity mind is both a constructive and destructive powerful force. It is like a double-edged weapon that can equally be used either for good or evil. One single thought that arises in this invisible mind can even save or destroy the world. One such thought can either populate or depopulate a whole country. It is mind that creates one's heaven. It is mind that creates one's hell.

Ouspensky writes:

"Concerning the latent energy contained in the phenomena of consciousness, i.e., in thoughts, feelings, desires, we discover that its potentiality is even more immeasurable, more boundless.

luồng nước khác nhau do các rạch ngòi giác quan cùng ứng".

Mỗi Sát-na Tâm (chập tư tưởng) của dòng đời luôn luôn biến đổi này khi diệt, chuyển trao tất cả năng lực, tất cả những cảm xúc đã thu nhận và không thể xóa bỏ, cho Sát-na Tâm (chập tư tưởng) kế đến.

Như vậy, mỗi Sát-na Tâm (chập tư tưởng) mới bao gồm những tiềm năng của Sát-na Tâm (chập tư tưởng) trước và thêm vào những gì khác. Vì tất cả những cảm xúc đã được ghi nhận vững chắc trong cái Tâm luôn luôn biến đổi, và bởi vì tất cả những tiềm năng đều được chuyển trao từ kiếp sống này sang kiếp khác nên có người còn có thể nhớ lại tiền kiếp, hoặc một vài diễn biến của tiền kiếp, mặc dù cơ thể đã trải qua giai đoạn tạm thời hoại diệt.

Nếu trí nhớ chỉ tùy thuộc vốn vẹn nơi bộ óc, thì khi thân thể hoại diệt cùng với cơ thể vật chất ấy không ai còn hồi nhớ gì.

Như luồng điện, Tâm có khả năng rất hùng mạnh, để xây dựng cũng như để tiêu diệt, như một khí giới bén cả hai bề, mà ta có thể sử dụng để làm điều phải hay điều quấy. Chỉ một tư tưởng phát sanh trong cái Tâm vô hình này cũng có thể cứu vãn hay tiêu diệt thế gian. Một ý nghĩ có thể giúp an cư lạc nghiệp hay tàn phá toàn thể một quốc gia. Chính Tâm tạo thiên đàng cho ta, cũng chính Tâm tạo địa ngục cho ta.

Ouspensky viết:

"Về năng lực ngủ ngầm trong các hiện tượng tâm linh, chẳng hạn như trong những tư tưởng, những cảm giác, những ham muốn, chúng ta khám phá rằng tiềm năng của nó càng vô lượng vô biên hơn.

From personal experience, from observation, from history, we know that ideas, feelings, desires, manifesting themselves, can liberate enormous quantities of energy, and create infinite series of phenomena. An idea can act for centuries and millenniums and only grow and deepen, evoking ever new series of phenomena, liberating ever fresh energy.

We know that thoughts continue to live and act when even the very name of the man who created them has been converted into a myth, like the names of the founders of ancient religions, the creators of the immortal poetical works of antiquity, heroes, leaders, and prophets. Their words are repeated by innumerable lips, their ideas are studied and commented upon.

"Undoubtedly each thought of a poet contains enormous potential force, like the power confined in a piece of coal or in a living cell, but infinitely more subtle, imponderable and potent." **515**

Observe, for instance, the potential force that lies in the following significant words of the Buddha:

*Mano-pubbangama dhammā
mano-setthā-manomayā.*

*Mind precedes deeds; mind is chief,
and mind-made are they.*

Mind or consciousness, according to Buddhism, arises at the very moment of conception, together with matter.

Do kinh nghiệm bản thân, do công trình khảo sát, do những văn kiện lịch sử, chúng ta biết rằng những ý nghĩ, những cảm giác, những ham muốn, tự nó biểu hiện, có thể phóng thích vô năng lực và tạo nên chuỗi dài vô tận những hiện tượng. Một tư tưởng có thể tác động trong nhiều thế kỷ, nhiều ngàn năm, chỉ tăng trưởng và ăn sâu thêm, không ngừng khơi dậy những hiện tượng mới, luôn luôn giải phóng những năng lực mới.

Chúng ta biết rằng tư tưởng tiếp tục sống và tác động chỉ đến khi chánh danh tánh của người tạo ra nó đã biến thành nhân vật của thần thoại truyền kỳ, như tên tuổi của các vị đã sáng lập những tôn giáo cổ xưa, những thi gia thời cổ đã làm ra những vần thơ bất hủ, các đấng anh hùng, những bậc lãnh đạo và những nhà tiên tri. Lời nói của các vị này vẫn còn được vô số những cặp môi lặp đi nhắc lại và vẫn còn được chúng ta học hỏi và luận bình.

Mỗi tư tưởng của một nhà thơ chắc chắn chứa đựng tiềm năng vô cùng trọng đại - như năng lực tiềm ẩn trong một cục than đá hay một tế bào sống - nhưng cũng vô cùng vi tế, không thể cân lường, nhưng thật sự hùng mạnh".(5)

Chúng ta thử khảo sát tiềm năng chứa đựng trong những lời dạy có ý nghĩa sau đây của Đức Phật:

Mano pubbaṅgama dhammā - mano setthā manomayā.

*Ý dẫn đầu các Pháp; Ý là chủ,
và tất cả (hành động) đều do Ý tạo.*

Theo Phật Giáo, Tâm hay Thức phát hiện ngay vào lúc được thọ thai, cùng một lúc với Sắc (phần vật chất).

Consciousness is therefore present in the foetus.

This initial consciousness, technically known as rebirth-consciousness or relinking-consciousness (*paṭisandhi viññāṇa*), is conditioned by past kamma of the person concerned.

The subtle mental, intellectual, and moral differences that exist amongst mankind are due to this kamma conditioned consciousness, the second factor of man.

To complete the trio that constitutes man there is a third factor, the phenomenon of life that vitalises both mind and matter.

Due to the presence of life reproduction becomes possible. Life manifests itself both in physical and mental phenomena. In Pāli the two forms of life are termed *nāma jīvitindriya* and *rūpa jīvitindriya*—psychic and physical life.

Matter, mind, and life are therefore the three distinct factors that constitute man. With their combination a powerful force known as man with inconceivable possibilities comes into being. He becomes his own creator and destroyer.

In him are found a rubbish-heap of evil and a storehouse of virtue. In him are found the worm, the brute, the man, the superman, the deva, the Brahmā.

Both criminal tendencies and saintly characteristics are dormant in him. He may either be a blessing or a curse to himself and others. In fact man is a world by himself.

Như vậy, Thức vẫn có hiện hữu trong thai bào.

Cái Thức sơ khởi ấy mà kinh sách gọi là Thức Tái Sanh, hay Thức nối liền khởi sanh do Nghiệp quá khứ của đương sự tạo duyên.

Sự khác biệt tế nhị về tinh thần, trí thức và đạo đức giữa những người khác nhau của nhân loại là do cái Thức được Nghiệp quá khứ tạo duyên của mỗi người. Thức Tái Sanh là yếu tố thứ nhì của con người. Yếu tố thứ nhất là phần Sắc (vật chất), do cha mẹ cung cấp.

Để cho đủ ba thành phần tạo nên con người, còn có yếu tố thứ ba, hiện tượng sống, tạo sinh lực cho cả hai, Tâm và vật chất, hay Danh và Sắc.

Do có sinh lực, thai mới trụ và có sự Tái Sanh. Sinh lực biểu hiện trong cả hai hiện tượng, vật chất và tâm linh. Danh từ Pāli để chỉ hai hình thức sinh lực ấy là *Nāma jīvitindriya* (Danh Mạng Quyền) và *Rūpa jīvitindriya* (Sắc Mạng Quyền) tức duy trì sự sống còn của Danh và duy trì sự sống còn của Sắc.

Như vậy, vật chất, Tâm và sinh lực là ba yếu tố khác biệt tạo nên con người. Với sự phối hợp của ba yếu tố này một năng lực gọi là con người được hình thành với những khả năng không thể quan niệm được. Con người tự tạo nên mình, cũng chính con người tự tiêu diệt lấy mình.

Bên trong con người có một đồng rác tạt xấu và một kho tàng Đức Hạnh. Ta có thể tìm thấy trong con người bản chất sâu bọ, cầm thú, người, siêu nhân, Thiên, Phạm Thiên.

Những khuynh hướng tội lỗi và những Tâm tánh Thánh Thiện đều có ngủ ngầm trong đó. Con người có thể là một phước lành hay một tội khổ cho mình và cho kẻ khác. Trong thực tế, con người tự mình là cả một thế giới.

2) Whence?

is our second question.
How did man originate?

Either there must be a beginning for man or there cannot be a beginning.

Those who belong to the first school postulate a first cause, whether as a cosmic force or as an almighty being.

Those who belong to the second school deny a first cause for, in common experience, the cause ever becomes the effect and the effect becomes the cause. In a circle of cause and effect a first cause is inconceivable.

According to the former life has had a beginning; while according to the latter it is beginningless. In the opinion of some the conception of a first cause is as ridiculous as a round triangle.

According to the scientific standpoint, man is the direct product of the sperm and ovum cells provided by his parents. Scientists while asserting "*Omne vivum ex vivo*"—all life from life, maintain that mind and life evolved from the lifeless.

Now, from the scientific standpoint, man is absolutely parent-born. As such life precedes life. With regard to the origin of the first protoplasm of life, or "colloid" (whichever we please to call it), scientists plead ignorance.

According to Buddhism man is born from the matrix of

2. Từ Đâu Đến?

Là câu hỏi thứ nhì.
Khởi thủy, con người phát sanh như thế nào?

Hoặc có một khởi điểm từ đó con người bắt đầu hiện hữu, hoặc không có khởi điểm.

Những gì thuộc trường phái đầu chủ trương có một nguyên nhân đầu tiên, một năng lực của vũ trụ, hay một Thần Linh vạn năng.

Trường phái thứ nhì phủ nhận một nguyên nhân đầu tiên bởi vì theo kinh nghiệm chung, Nhân trở thành Quả và Quả trở thành Nhân, trong một tiến trình mãi mãi liên tục. Trong vòng quanh Nhân Quả, ta không thể quan niệm một khởi điểm.

Theo luồng tư tưởng đầu thì có một khởi điểm. Luồng tư tưởng thứ nhì chủ trương không có. Theo nhận xét của vài người, quan niệm có một nguyên nhân đầu tiên cũng vô lý như quan niệm có hình tam giác mà tròn.

Theo quan điểm của khoa học, con người là sản phẩm trực tiếp của tinh trùng và minh châu do cha và mẹ cung ứng. Trong khi quả quyết, "*Omne vivum ex vivo*" - tất cả sự sống đều phát sanh từ sự sống - nhà khoa học cũng chủ trương rằng Tâm và sự sống phát nguyên từ trạng thái không có sự sống.

Theo Phật Giáo, con người được sanh ra có Nghiệp làm

action (*kammayoni*). Parents merely provide man with a material layer. As such being precedes being.

At the moment of conception, it is kamma that conditions the initial consciousness that vitalises the foetus. It is this invisible kammic energy generated from the past birth that produces mental phenomena and the phenomenon of life in an already extant physical phenomenon, to complete the trio that constitutes man.

Dealing with the conception of beings the Buddha states:

"Where three are found in combination, there a germ of life is planted.

If mother and father come together, but it is not the mother's period, and the 'being-to-be-born' (*gandhabba*) is not present, then no germ of life is planted.

If mother and father come together, and it is the mother's period, but the 'being-to-be-born' is not present, then again no germ of life is planted.

If mother and father come together, and it is the mother's period, and the 'being-to-be-born' is also present, then, by the combination of these three, a germ of life is there planted."

Here *gandhabba* (= *gantabba*) refers to a suitable being ready to be born in that particular womb. This term is used only in this particular connection, and must not be mistaken for a permanent soul.

For a being to be born here a being must die somewhere.

The birth of a being corresponds to the death of a being in a past life; just as, in conventional terms, the rising of the

gốc (*kammayoni*). Cha mẹ chỉ cung ứng phần vật chất. Như vậy, chúng sanh đến trước chúng sanh.

Vào lúc được thọ thai, chính Nghiệp tạo duyên để Thức đầu tiên làm nguồn sống cho thai bào. Chính Nghiệp Lực vô hình phát sanh từ kiếp sống quá khứ tạo những hiện tượng “ *tinh thần* ” và hiện tượng “ *sự sống* ” trong hiện tượng “ *vật chất* ” sẵn có, hội đủ ba yếu tố (Tam Nguyên) cấu thành con người.

Đề cập đến vấn đề thọ thai của chúng sanh, Đức Phật tuyên ngôn:

“Nơi nào có đủ ba yếu tố phối hợp là mầm sống bắt đầu. Nếu cha và mẹ gặp nhau mà không nhằm thời kỳ thọ thai của mẹ và không có một nhân vật sẵn sàng đi Tái Sanh (gandhabba), thì không có mầm sống.

Nếu cha mẹ gặp nhau vào thời kỳ thọ thai của mẹ mà không có một nhân vật sẵn sàng đi Tái Sanh, thì cũng không có mầm sống.

Nếu cha và mẹ gặp nhau vào thời kỳ thọ thai của mẹ và có một nhân vật sẵn sàng đi Tái Sanh, chừng ấy, do sự phối hợp của ba yếu tố, sự sống bắt đầu”.

Nơi đây danh từ “*gandhabba*”, được phiên dịch là nhân vật sẵn sàng đi Tái Sanh, là một chúng sanh sẵn sàng được sanh vào bào thai, chỉ dùng trong trường hợp riêng biệt này. Ta không nên lầm lẫn với một linh hồn trường cửu.

Cho đặng có một chúng sanh được thọ thai ở nơi này phải có một chúng sanh chết ở một nơi nào khác.

Cái sanh của một chúng sanh trong hiện tại tương ứng

sun in one place means the setting of the sun in another place.

The Buddha states: "a first beginning of beings, who, obstructed by ignorance and fettered by craving, wander and fare on, is not to be perceived."

This life-stream flows *ad infinitum* as long as it is fed with the muddy waters of ignorance and craving.

When these two are completely cut off, then only does the life-stream cease to flow; rebirth ends as in the case of Buddhas and arahants. An ultimate beginning of this life-stream cannot be determined, as a stage cannot be perceived when this life force was not fraught with ignorance and craving.

The Buddha has here referred merely to the beginning of the life-stream of living beings. It is left to scientists to speculate on the origin and the evolution of the universe.

3) Whither?

is our third question.
Where goes man?

According to ancient materialism which, in Pāli and Sanskrit, is known as *lokāyata*, man is annihilated after death, leaving behind him any force generated by him.

"Man is composed of four elements. When man dies the earthy element returns and relapses into the earth; the watery element returns into the water; the fiery element

với cái chết của một chúng sanh trong kiếp vừa qua; cũng giống như thông thường ta nói rằng mặt trời mọc ở một nơi có nghĩa là mặt trời lặn ở một nơi khác.

Đức Phật dạy rằng: "Một khởi điểm đầu tiên của chúng sanh - vốn bị che lấp mù mịt trong Vô Minh, bị trói buộc chặt chẽ trong Ái, và triền miên lang thang bất định - quả thật không thể quan niệm".

Dòng đời trôi chảy vô cùng tận ngày nào còn tiếp nhận bùn nhơ nước đục của Vô Minh và Ái.

Chỉ khi nào chặn đứng được hai luồng rạch ngòi Ô Nhiễm này, đời sống mới ngừng trôi chảy, hiện tượng Tái Sanh mới không còn xảy diễn, như trường hợp chư Phật và chư vị Vô Sanh (A La Hán). Trong khi còn mang nặng Vô Minh và Ái ta không thể Nhận thức khởi điểm cùng tột của dòng đời.

Đức Phật chỉ đề cập đến như "khởi thủy dòng đời" của chúng sanh. Hãy để cho các nhà khoa học suy cứu về vấn đề này.

3. Đi Về Đâu?

Là câu hỏi thứ ba.
Từ đây rồi con người sẽ đi về đâu?

*Theo chủ thuyết vật chất của thời xưa - mà danh từ Pāli và Sanskrit đều gọi là *Lokāyata* - con người hoàn toàn tuyệt diệt sau khi chết, bỏ lại sau lưng bất luận năng lực nào phát nguyên trong đời sống.*

"Con người do bốn nguyên tố cấu thành. Khi chết rồi thì nguyên tố đất trở về và tan biến trong lòng đất; nguyên tố

returns into the fire; the airy element returns into the air, the senses pass into space. Wise and fools alike, when the body dissolves, are cut off, perish, do not exist any longer. There is no other world. Death is the end of all. This present world alone is real. The so-called eternal heaven and hell are the inventions of imposters." **516**

Materialists believe only in what is cognisable by the senses. As such matter alone is real. The ultimate principles are the four elements—earth, water, fire and air. The self-conscious life mysteriously springs forth from them, just as the genie makes its appearance when Aladdin rubs his lamp. The brain secretes thought just as liver secretes bile.

In the view of materialists the belief in the other world, as Sri Radhakrishna states, "is a sign of mendaciousness, feminism, weakness, cowardice and dishonesty."

According to Christianity there is no past for man. The present is only a preparation for two eternities of heaven and hell. Whether they are viewed as places or states man has for his future endless felicity in heaven or endless suffering in hell. Man is therefore not annihilated after death, but his essence goes to eternity.

"Whoever," as Schopenhauer says, "regards himself as having become out of nothing must also think that he will again become nothing; or that an eternity has passed before he was, and then a second eternity had begun, through

nước trở về với nước; nguyên tố lửa trở về với lửa và nguyên tố gió trở về hòa tan trong không khí; giác quan tan biến trong không gian. Người trí cũng như kẻ ngu, một khi thể xác tan rã thì tất cả chấm dứt, hoại diệt, không còn tồn tại nữa. Không có thế gian nào khác. Cái chết là mức tận cùng của tất cả. Chỉ có thế gian hiện tại là thật có. Cái được gọi là thiên đàng trường cửu và địa ngục là những phát minh của hạng người gian manh mong vụ lợi".(6)

Người sống theo chủ thuyết duy vật chỉ tin những gì mà giác quan có thể cảm nhận. Do đó, chỉ có vật chất là thực tại. Nguyên tắc cùng tột là Tứ Đại: Đất, Nước, Lửa, Gió, và từ đó đời sống tâm linh nhảy vọt ra một cách bí ẩn, giống như ông thần xuất hiện khi Aladin chà tay trên cây đèn. Não tiết ra tư tưởng giống như gan tiết ra mật.

Dưới cái nhìn của con người duy vật, tin có một thế giới khác "là dấu hiệu của sự giả dối ươn hèn của người có tính đàn bà, yếu ớt, hèn nhác và bất lương", như ngài Radhakrishna tuyên bố.

Theo Cơ Đốc Giáo, con người không có dĩ vãng. Hiện tại chỉ là thời gian chuẩn bị để tiến đến hoặc thiên đàng vĩnh cửu, hoặc địa ngục trường tồn. Dù xem đó là hai nơi chốn hay hai trạng thái trong tương lai, con người sẽ hưởng lạc thú vô cùng tận trên thiên đàng, hoặc vĩnh viễn phải chịu đau khổ dưới địa ngục. Vậy sau khi chết, con người không tuyệt diệt mà phần tinh túy sẽ vĩnh cửu trường tồn.

Schopenhauer nói:

"Bất cứ ai tự xem mình được sanh ra từ hư không cũng phải nghĩ rằng mình sẽ trở lại thành hư không; hoặc nữa, cho rằng trước khi có mình đã có một quá khứ vô tận, rồi

which he will never cease to be, is a monstrous thought."

The adherents of Hinduism who believe in a past and present do not state that man is annihilated after death. Nor do they say that man is eternalised after death. They believe in an endless series of past and future births. In their opinion the life-stream of man flows ad infinitum as long as it is propelled by the force of kamma, one's actions. In due course the essence of man may be reabsorbed into ultimate reality (paramātma) from which his soul emanated.

Buddhism believes in the present. With the present as the basis it argues the past and future.

Just as an electric light is the outward manifestation of invisible electric energy even so man is merely the outward manifestation of an invisible energy known as kamma. The bulb may break, and the light may be extinguished, but the current remains and the light may be reproduced in another bulb.

In the same way the kammic force remains undisturbed by the disintegration of the physical body, and the passing away of the present consciousness leads to the arising of a fresh one in another birth. Here the electric current is like the kammic force, and the bulb may be compared to the egg-cell provided by the parents.

Past kamma conditions the present birth; and present kamma, in combination with past kamma, conditions the future. The present is the offspring of the past, and becomes

một thời gian vô tận thứ nhì lại bắt đầu, và xuyên qua thời gian ấy, ta không bao giờ ngừng sống. Thật là một ý nghĩ quái dị”.

Tín đồ Ấn Độ Giáo tin có quá khứ và hiện tại, và không chủ trương rằng sau khi chết con người sẽ hoàn toàn tiêu diệt. Họ cũng không cho rằng con người sẽ vĩnh cửu trường tồn. Họ tin có một chuỗi dài những kiếp sống quá khứ và vị lai. Theo họ, luồng sống của con người chảy trôi vô cùng tận ngày nào mà Nghiệp Lực, tức năng lực của hành động còn đủ sức đưa đẩy. Vào đúng lúc, tinh hoa của con người có thể nhập trở vào thực tại cùng tột (*paramātma*), cái đại hồn mà từ đó linh hồn đã phát xuất.

Phật Giáo tin có hiện tại, rồi căn cứ trên hiện tại, suy luận rằng có quá khứ và vị lai.

Cũng như ánh sáng điện là sự biểu hiện ra bên ngoài của luồng điện lực vô hình, cùng thể ấy, con người chỉ là sự biểu hiện ra ngoài của năng lực vô hình gọi là Nghiệp - *Kamma*. Bóng đèn điện có thể bể và ánh sáng có thể tắt, nhưng luồng điện vẫn còn và ánh sáng có thể trở lại khi gắn vào đó một cái bóng khác.

Cũng dường thế ấy, luồng Nghiệp Lực vẫn trôi chảy như thường, không bị sự tan vỡ của cơ thể vật chất làm xáo trộn. Tâm Thức của người lâm chung trong hiện tại chấm dứt và khi chấm dứt, tạo duyên cho một Tâm Thức mới phát sanh trong kiếp sống kế. Nơi đây luồng điện giống như luồng Nghiệp và cái bóng đèn mới có thể ví như tế bào trứng của cha mẹ.

Nghiệp quá khứ tạo điều kiện cho sự sanh trong hiện tại, và Nghiệp hiện tại, phối hợp với Nghiệp quá khứ, tạo điều kiện cho kiếp sống tương lai. Hiện tại là con đẻ của quá

in turn the parent of the future.

Death is therefore not the complete annihilation of man, for though that particular life span ended, the force which hitherto actuated it is not destroyed.

After death the life-flux of man continues ad infinitum as long as it is fed with the waters of ignorance and craving.

In conventional terms man need not necessarily be born as a man because humans are not the only living beings.

Moreover, earth, an almost insignificant speck in the universe, is not the only place in which he will seek rebirth. He may be born in other habitable planes as well. **517**

If man wishes to put and end to this repeated series of births, he can do so as the Buddha and arahants have done by realising Nibbāna, the complete cessation of all forms of craving.

Where does man go?

He can go wherever he wills or likes if he is fit for it.

If, with no particular wish, he leaves his path to be prepared by the course of events, he will go to the place or state he fully deserves in accordance with his kamma.

khứ, rồi đến lượt mình, trở thành cha mẹ của vị lai.

Như vậy, chết không phải là hoàn toàn tuyệt diệt, bởi vì mặc dù kiếp sống này chấm dứt, cái năng lực tạo sự sống cho nó không bị tiêu diệt.

Sau khi chết, dòng sinh lực của con người tiếp tục trôi chảy vô cùng tận, ngày nào mà những luồng nước Vô Minh và Ái còn được cung cấp để dưỡng nuôi nó.

Theo ngôn ngữ chế định thông thường, chúng ta nói rằng con người không nhất thiết phải Tái Sanh lại làm người, bởi vì con người không phải là chúng sanh duy nhất.

Hơn nữa, quả địa cầu, hầu như chỉ là một điểm nhỏ không đáng kể trong vũ trụ bao la, không phải là nơi chốn duy nhất mà chúng sanh có thể Tái Sanh vào.

Sau khi chết con người có thể Tái Sanh vào một cõi khác.⁽⁷⁾

Nếu muốn chấm dứt chuỗi dài những kiếp sống triền miên, con người có thể làm như Đức Phật và chư vị Vô Sanh (A La Hán) đã làm để Chứng Ngộ Niết Bàn, chấm dứt trọn vẹn mọi hình thức Ái.

4. Con Người Đi Về Đâu?

Con người có thể đi bất cứ nơi nào mình muốn, bất luận nơi nào mình quyết chí đi nếu hội đủ điều kiện thích nghi.

Nếu không đặc biệt có chú nguyện nào, con người sẽ lăn trôi theo con đường mà những diễn biến của cuộc đời đưa đẩy mình vào, và sẽ Tái Sanh vào trạng thái tương xứng với cái Nghiệp mình đã tạo.

4) Why?

is our last question.

Why is man? Is there a purpose in life?

This is rather a controversial question.

What is the materialistic standpoint? Scientists answer:

*Has life purpose? What, or where, or when?
Out of space came Universe, came Sun,
Came Earth, came Life, came Man, and more must come.
But as to Purpose: whose or whence? Why, None.*

As materialists confine themselves purely to sense-data and the present material welfare ignoring all spiritual values, they hold a view diametrically opposite to that of moralists. In their opinion there is no purposer— hence there cannot be a purpose.

Non-theists, to which category belong Buddhists as well, do not believe in a creative purposer.

"Who colours wonderfully the peacocks, or who makes the cuckoos coo so well?" This is one of the chief arguments of the materialists to attribute everything to the natural order of things.

5. Tại Sao?

Là thắc mắc cuối cùng của chúng ta.

Tại sao có con người? Cuộc sống này có mục tiêu gì?

Đây quả thật là một vấn đề đã được bàn thảo sôi nổi.

Quan điểm của người sống thiên về vật chất là thế nào?
Nhà khoa học giải đáp:

*"Đời sống có mục tiêu không? Là gì ở đâu hay lúc nào?
Từ không gian vũ trụ đến, mặt trời đến,
Quả địa cầu đến, đời sống đến, con người đến, và còn
nhiều nữa phải đến.
Nhưng còn mục tiêu: Của ai và từ đâu? Tại sao, không có
gì cả".*

Người sống theo chủ thuyết duy vật chỉ đơn thuần tự giới hạn mình trong những dữ kiện do giác quan cảm nhận và chỉ biết đời sống vật chất hiện tại, mà lờ đi những giá trị tinh thần. Lối nhìn của họ nghịch hẳn quan điểm của nhà đạo đức. Theo họ, không có ai tạo mục tiêu cho đời sống, và như vậy, đời sống không có mục tiêu.

Những người không có Thần Linh - người Phật Tử nằm trong số này - không tin có một nhân vật tạo mục tiêu cho mình.

"Ai tô điểm màu sắc một cách tuyệt diệu cho con công, hay ai làm cho chim cú có tiếng gáy lạnh lút?" Đó là một trong những lý luận chánh của thuyết duy vật, cho rằng tất cả đều nằm trong trật tự thiên nhiên của sự vật.

"Eat, drink, and be merry, for death comes to all, closing our lives," appears to be the ethical ideal of their system. In their opinion, as Sri Radhakrishna writes: "Virtue is a delusion and enjoyment is the only reality. Death is the end of life. Religion is a foolish aberration, a mental disease. There was a distrust of everything good, high, pure, and compassionate.

The theory stands for sensualism and selfishness and the gross affirmation of the loud will. There is no need to control passion and instinct, since they are nature's legacy to men."

518

The *Sarvadarṣana Saṅgraha* says:

*While life is yours, live joyously,
None can escape Death's searching eye;*

*When once this frame of ours they burn,
How shall it e'er again return? 519*

"While life remains let a man live happily,
let him feed on ghee even though he runs in debt."

Now let us turn towards science to get a solution to the question "why."

It should be noted that "science is a study of things, a study of what is and that religion is a study of ideals, a study of what should be."

"Hãy ăn uống và tận hưởng mọi lạc thú, bởi vì cái chết sẽ đến với tất cả, chấm dứt cuộc sống của chúng ta" hình như là đạo đức lý tưởng của hệ thống này. Theo quan niệm của họ, như ngài Sri Radhakrishna viết: "Đạo đức là ảo tưởng và hưởng thụ khoái lạc là thực tại duy nhất. Chết là mức tận cùng của đời sống. Tôn giáo là một thác loạn điên cuồng, một chứng bệnh thần kinh. Có sự ngờ vực tất cả những gì tốt đẹp, cao cả, trong sạch và Bi Mẫn.

Lý thuyết này chủ trương thỏa mãn dục vọng và lợi kỷ và hiển nhiên xác nhận ý chí tục tằn thô bỉ. Không cần phải kiểm soát khác vọng và bản năng, bởi vì đó là di sản của thiên nhiên mà con người thừa hưởng".(8)

Sarvadarṣana Saṅgraha nói:

*"Trong khi đời sống còn là của bạn, hãy thỏa thích sống,
Không ai có thể thoát khỏi cặp mắt tìm tòi của tử thần;*

*Một khi chúng nó đã thiêu đốt cái xác này của ta,
Làm sao còn trở lại?*

*Trong khi còn sống đây con người hãy sống an vui,
Hãy ăn, uống sung sướng, dù có phải vay nợ".(9)*

Bây giờ chúng ta hãy trở về với khoa học để tìm một giải đáp cho câu hỏi "Tại sao?".

Nên ghi nhận rằng "khoa học tìm hiểu sự vật, nghiên cứu học hỏi để biết sự vật là thế nào, trong khi tôn giáo thì tìm hiểu những lý tưởng, nghiên cứu học hỏi xem sự vật là thế nào".

Sir J. Arthur Thompson maintains that science is incomplete because it cannot answer the question why.

Dealing with cosmic purpose, Bertrand Russell states three kinds of views—theistic, pantheistic, and emergent. "The first",

he writes, "holds that God created the world and decreed the laws of nature because he foresaw that in time some good would be evolved. In this view purpose exists consciously in the mind of the creator, who remains external to his creation.

"In the 'pantheistic' form, God is not external to the universe, but is merely the universe considered as a whole. There cannot therefore be an act of creation, but there is a kind of creative force in the universe, which causes it to develop according to a plan which this creative force may be said to have had in mind throughout the process.

"In the 'emergent' form the purpose is more blind. At an earlier stage, nothing in the universe foresees a later stage, but a kind of blind impulsion leads to those changes which bring more developed forms into existence, so that, in some rather obscure sense, the end is implicit in the beginning."

520

We offer no comments. These are merely the views of different religionists and great thinkers.

Sir Arthur Thompson khẳng định rằng khoa học còn khiếm khuyết vì không thể giải đáp câu hỏi "Tại sao?".

Đề cập đến mục tiêu của vũ trụ, Bertrand Russell nhắc đến ba loại quan điểm: quan điểm tin có Thượng đế; quan điểm phiếm thần cho rằng Trời là tất cả vũ trụ hay vạn vật, và tất cả vũ trụ là Trời; và quan điểm thứ ba cho rằng sự vật nhô lên, xuất hiện một cách không thể đoán trước.

Ông viết:

"Quan điểm thứ nhất chủ trương rằng Thượng đế tạo nên thế gian và ban hành những định luật thiên nhiên, bởi vì Ngài tiên đoán rằng vào đúng lúc, sẽ có gì tiến hóa tốt đẹp. Theo quan điểm này, mục tiêu đã sẵn có một cách rõ ràng trong Tâm vị Thần Linh tạo hóa, vốn ở ngoài tạo vật của mình.

Hình thức phiếm thần cho rằng Trời là vũ trụ và tất cả là Trời. Thượng đế không ở ngoài vũ trụ mà chính là vũ trụ, xem như một toàn thể. Do đó, không thể có tác động sáng tạo mà chỉ có một loại năng lực sáng tạo trong vũ trụ. Năng lực này làm cho vũ trụ phát triển theo một kế hoạch. Ta có thể nói rằng xuyên qua suốt tiến trình, kế hoạch này luôn đi đôi với năng lực sáng tạo.

Trong hình thức thứ ba, mục tiêu càng mù mịt hơn. Vào một giai đoạn sơ khởi, không có gì trong vũ trụ thấy trước giai đoạn sau, mà có một năng lực mù quáng thúc đẩy đến những biến đổi, và biến đổi tạo nên những hình thức phát triển hơn. Do đó, trong một ý nghĩa mù mờ, đoạn cuối đã được hàm súc ở đoạn đầu."(10)

Chúng ta không phê bình. Đây chỉ là quan điểm của những học giả chuyên khảo cứu về các tôn giáo và những

Whether there is a cosmic purpose or not a question arises as to the usefulness of the tapeworm, snakes, mosquitoes and so forth, and for the existence of rabies. How does one account for the problem of evil? Are earthquakes, floods, pestilences, and wars designed?

Expressing his own view about cosmic purpose, Russell boldly declares:

Why in any case, this glorification of man? How about lions and tigers? They destroy fewer animals or human lives than we do, and they are much more beautiful than we are. How about ants? They manage the corporate state much better than any Fascist. Would not a world of nightingales and larks and deer be better than our human world of cruelty and injustice and war?

The believers in cosmic purpose make much of our supposed intelligence, but their writings make one doubt it.

If I were granted omnipotence, and millions of years to experiment in, I should not think Man much to boast of as the final result of all my efforts. 521

What is the purpose of life according to different religions?

tư tưởng gia trừ danh.

Dù có chăng một mục tiêu trong vũ trụ, dù sự hiện hữu của vũ trụ có nhằm mục tiêu nào không, vẫn có vấn đề được nêu ra về tính cách hữu dụng của các loài sán lãi, rắn rít, muỗi mòng, v.v và sự hiện hữu của bệnh chó dại. Phải giải thích thế nào về vấn đề thiên tai? Những cuộc động đất, những trận bão lụt, những bệnh truyền nhiễm nguy hại có được trù hoạch trước không?

Diễn đạt quan điểm riêng của mình về mục tiêu của vũ trụ, Russell mạnh mẽ tuyên bố:

“Dù thế nào, tại sao tán dương, tại sao ca ngợi con người? Còn sư tử, cọp hùm thì sao? Chúng nó sát hại sanh linh - thú và người - ít hơn là chúng ta mà lại còn đẹp đẽ hơn chúng ta. Còn loài kiến? Chúng nó quản lý tổ còn tài tình hơn nhiều bất cứ người Phát xít nào. Thế gian loài chim họa mi, chim sơn ca, loài nai, có phải chẳng là tốt đẹp an bình hơn là thế gian tàn bạo, bất công và hiếu chiến của loài người?”

Những người tin mục tiêu của vũ trụ căn cứ niềm tin ấy nơi cái được giả tưởng là sự sáng suốt của chúng ta, nhưng những gì họ viết ra làm cho ta ngờ vực điều ấy.

Nếu tôi là một đấng toàn năng, và tôi có được cả triệu năm để kinh nghiệm, ắt tôi không nghĩ rằng con người có gì nhiều để kiêu hãnh với thành quả cuối cùng của tất cả mọi nỗ lực của tôi”.

Đối với các tôn giáo khác nhau thì mục tiêu của đời sống là gì?

According to Hinduism the purpose of life is "to be one with Brahmā" or "to be re-absorbed in the Divine Essence from which his soul emanated."

According to Judaism, Christianity and Islam, it is "to glorify God and to enjoy him for ever."

Will an average person of any religion be prepared to give up his earthly life, to which he tenaciously clings, for immortality in their ultimate havens of peace?

Very doubtful, indeed!

—

Now, how does Buddhism answer the question "why?"

Buddhism denies the existence of a Creator. As such from a Buddhist standpoint there cannot be a fore-ordained purpose.

Nor does Buddhism advocate fatalism, determinism, or pre-destination which controls man's future independent of his free actions.

In such a case free will becomes an absolute farce and life becomes purely mechanistic.

To a large extent man's actions are more or less mechanistic, being influenced by his own doings, upbringing, environment and so forth.

Theo Ấn Độ Giáo, mục tiêu của đời sống là “*đồng nhất thể với Brahmā*”, hoặc “*hoàn nguyên, nhập trở vào tinh chất Thần Linh, cái đại hồn*” mà từ đó linh hồn của con người được tách rời ra.

Theo Do Thái Giáo, Cơ Đốc Giáo và Hồi Giáo, mục tiêu của đời sống là “*tôn vinh và làm vẻ vang Thượng đế mãi mãi đời đời*”.

Một người thường trong bất luận tôn giáo nào có sẵn sàng từ bỏ kiếp sống ở trần gian mà họ khư khư bám chặt, để vĩnh viễn sống trong một thiên đàng cực kỳ An Lạc không?

– Chưa chắc, quả thật vậy!

Bây giờ, Phật Giáo giải đáp thế nào câu hỏi: “*Tại sao?*”

Phật Giáo phủ nhận một Thần Linh tạo hóa. Như vậy, theo quan điểm của Phật Giáo không thể có một mục tiêu của đời sống đã được định cho họ.

Phật Giáo không chủ trương có vận mạng, định mạng, hay tiền định bất di dịch đã được sắp xếp an bài, kiểm soát tương lai của con người ngoài ý muốn, và không tùy thuộc hành động của họ.

Nếu tin vậy, tự do ý chí đã trở nên tuyệt đối là một chuyện khôi hài và đời sống trở thành thuần túy máy móc.

Phần lớn hành động của con người ít nhiều có tính cách tự động, hầu như máy móc vì đã chịu ảnh hưởng của thói quen, của môi trường sinh sống, của giới thân cận, v.v...

But to a certain extent man can exercise his free will. A person, for instance, falling from a cliff will be attracted to the ground just as an inanimate stone would. In this case he cannot use his free will although he has a mind unlike the stone. If he were to climb a cliff, he could certainly use his free will and act as he likes. A stone, on the contrary, is not free to do so of its own accord.

Man has the power to choose between right and wrong, good and bad. Man can either be hostile or friendly to himself and others. It all depends on his mind and its development.

Although there is no specific purpose in man's existence, yet man is free to have some purpose in life.

What, therefore, is the purpose of life?

Ouspensky writes:

"Some say that the meaning of life is in service, in the surrender of self, in self-sacrifice, in the sacrifice of everything, even life itself. Others declare that the meaning of life is in the delight of it, relieved against 'the expectation of the final horror of death.'

Some say that the meaning of life is in perfection, and the creation of a better future beyond the grave, or in future life for ourselves.

Others say that the meaning of life is in the approach to non-existence; still others, that the meaning of life is in the perfection of the race, in the organisation of life on earth; while there are those who deny the possibility of even attempting to know its meaning."

Nhưng trong một giới hạn nào, con người cũng có thể sử dụng tự do ý chí. Khi người kia từ trên cao té xuống vực sâu thì chỉ rơi như một hòn đá vô tri vô giác. Dù có Tâm chớ không phải như đá, người kia vẫn không thể sử dụng tự do ý chí của mình. Nhưng lúc trèo lên cao, chắc chắn là anh có đủ tự do ý chí - quyết định có trèo lên hay không, hay trèo lên cách nào - và hành động theo ý mình. Hòn đá ngược lại, không thể làm như vậy.

Con người có đủ quyền năng chọn lựa giữa điều phải và lẽ quấy, việc tốt hay việc xấu. Con người có thể là bạn lành hay là kẻ thù nghịch của chính mình và của người khác. Tất cả đều do Tâm và tiến trình phát triển của Tâm.

Mặc dù không có sẵn mục tiêu đặc biệt nào cho kiếp nhân sinh, con người vẫn được tự do tạo cho mình một lý tưởng của cuộc sống.

Vậy, mục tiêu của đời sống là gì?

Ouspensky viết:

"Vài người nói rằng ý nghĩa của cuộc sống là Phục Vụ, là đê nén, hàng phục cái Tự Ngã của mình, tự hy sinh, hy sinh tất cả, chí đến mạng sống. Người khác tuyên bố rằng ý nghĩa của cuộc đời là thỏa thích hưởng thụ, quên đi thảm trạng rùng rợn cuối cùng xảy diễn trong hiện tượng chết.

Vài người thấy ý nghĩa của đời sống trong sự làm cho mình trở nên hoàn hảo và tạo dựng cho mình một tương lai tốt đẹp hơn, ở bên kia nấm mồ.

Người khác nữa chủ trương rằng ý nghĩa của cuộc sống là cố gắng đến gần trạng thái "không sinh tồn"; người khác nữa tìm ý nghĩa của đời sống trên quả địa cầu; trong lúc ấy có người khẳng định rằng dù chỉ là sự cố gắng tìm hiểu ý nghĩa của đời sống cũng không thể được".(11)

Criticising all these views the learned writer says:

"The fault of all these explanations consists in the fact that they all attempt to discover the meaning of life outside of itself, either in the nature of humanity, or in some problematical existence beyond the grave, or again in the evolution of the Ego throughout many successive incarnations—always in something outside of the present life of man.

But if instead of thus speculating about it, men would simply look within themselves, then they would see that in reality the meaning of life is not after all so obscure. It consists in knowledge." 522

In the opinion of a Buddhist, the purpose of life is supreme enlightenment (*sambodhi*), i.e., understanding of oneself as one really is.

This may be achieved through sublime conduct, mental culture, and penetrative insight; or in other words, through service and perfection.

In service are included boundless loving kindness, compassion, and absolute selflessness which prompt man to be of service to others.

Perfection embraces absolute purity and absolute wisdom.

Bác bỏ tất cả những quan kiến trên, nhà học giả uyên thâm viết:

"Điểm sai lầm của tất cả những giải thích trên là cố gắng khám phá ý nghĩa của đời sống ở bên ngoài chính mình. Họ tìm trong bản chất của nhân loại, hoặc trong vài cuộc sống mơ hồ bên kia nắm mờ, hoặc nữa trong sự tiến triển của Tự Ngã xuyên qua chuỗi dài những cuộc đầu thai - luôn luôn một cái gì ở ngoài đời sống hiện tại của con người.

Thay vì khảo sát viễn vọng, nếu con người chỉ nhìn vào bên trong chính mình, họ sẽ Nhận thức rằng trong thực tế, ý nghĩa của đời sống không còn gì là mù mờ. Nó chỉ là hiểu biết".

Theo quan điểm của Phật Giáo, mục tiêu cứu cánh của kiếp nhân sinh là thành đạt trạng thái Giác Ngộ Siêu Phàm (*Sambodhi*), tức thấu triệt thực tướng của chính mình, tự hiểu biết chính mình đúng như thực sự mình là vậy.

Sự Giác Ngộ cao siêu này có thể được thành tựu bằng cách nghiêm túc giữ gìn Giới Hạnh, trau dồi Tâm và khai triển Tuệ Quán (Minh Sát) hoặc, nói cách khác, bằng cách "*Phục Vụ và trở nên toàn hảo*".

Phục Vụ bao gồm Tâm Từ, Tâm Bi vô lượng vô biên và Vị Tha tuyệt đối, những Đức Hạnh cao đẹp thúc giục con người giúp đỡ người khác.

Toàn hảo là tuyệt đối trong sạch và tuyệt đối Trí Tuệ.

Notes

512. Ouspensky, *Tertium Organum*, p. 8.

513. During the time occupied by a flash of lightning billions and billions of thought-moments may arise.

514. Sir Charles Sherrington, *Life's Unfolding*, p. 32.

515. Ouspensky, *Tertium Organum*, p. 125

516. Sri Radhakrishna, *Indian Philosophy*, Vol. 1. p. 278.

517. "There are about 1,000,000 planetary systems in the Milky Way in which life may exist." See Fred Hoyle, *The Nature of the Universe*, pp. 87-89.

518. *Indian Philosophy*, Vol. I, p. 201.

519. *Indian Philosophy*, Vol. I, p. 2.

Chú Thích

1. Ouspensky, "*Tertium Organum*", trang 8.

2. Sát-na Tâm - cũng được gọi là "*chập tư tưởng*". Trong thời gian của một cái chớp mắt, hằng tỷ tỷ Sát-na Tâm có thể phát sanh.

3. Sir Charles Sherrington, "*Life's Unfolding*", trang 32.

4. "*What is mind? - No matter. What is matter? - Never mind*".

Để giúp quý vị độc giả không đọc tiếng Anh có thể thưởng thức lối chơi chữ này, người dịch xin phụ chú rằng hai chữ "*no matter*" vừa có nghĩa là "*không có vật chất*", vừa là một lối nói rằng "*không sao đâu*".

Hai chữ "*never mind*" vừa có nghĩa "*không bao giờ có tâm*", mà cũng có nghĩa "*không có gì đâu, không cần phải bận tâm*".

5. Ouspensky - "*Tertium Organum*", trang 125.

6. Sri Radhakrishna, "*Indian Philosophy*", tập I, trang 278.

7. "*Có khoảng một triệu hệ thống hành tinh trong dãy ngân hà trong đó, có sự sống*".

Xem Fred Hoyle, "*The Nature of The Universe*", trang 87-89.

8. Sri Radhakrishna, "*Indian Philosophy*", tập I.

520. Bertrand Russell, *Religion and Science*, p. 191.

521. *Religion and Science*, p.221.

522. *Tertium Organum*, p. 192.

9. Bertrand Russell, "*Religion and Science*", trang 191.

10. Bertrand Russell, "*Religion and Science*", trang 191.

11. Ouspenky, "*Tertium Organum*", trang 192.

APPENDIX

Maṅgala Sutta — Blessings 1

Thus have I heard:

On one occasion the Exalted One was dwelling at the monastery of Anāthapindika, **2** in Jeta's Grove, near Savatthi. **3**

Now when the night was far spent, a certain deity, whose surpassing splendour illuminated the entire Jeta Grove, came to the presence of the Exalted One and, drawing near, respectfully saluted him and stood at one side. Standing thus, he addressed the Exalted One in verse: **4**

1. "Many deities and men, yearning after good, have pondered on blessings. Pray, tell me the highest blessings." **5**

[The Buddha replied:]

2. "Not to associate with fools, to associate with the wise, and to honour those who are worthy of honour— this is the highest blessing.

3. To reside in a suitable locality, **6** to have done meritorious actions in the past, and to set oneself in the right course **7**—this is the highest blessing.

PHỤ BÀN

1. HẠNH PHÚC KINH (Maṅgala Sutta)(1)

Tôi có nghe như vậy:

Vào một thời nọ Đức Thế Tôn ngụ tại Jetavana (Kỳ Viên) của Trưởng giả Anāthapiṇḍika(2) (Cấp Cô Độc), gần thành Sāvattthī (Xá Vệ)(3).

Lúc bấy giờ, đêm về khuya, có một vị Thiên hào quang chiếu diệu sáng tỏa toàn khu Kỳ Viên, đến hầu Phật, lại gần nơi Phật ngụ, đảnh lễ Đức Thế Tôn, rồi đứng sang một bên. Khi đã đứng yên, vị Thiên cung kính bạch với Đức Thế Tôn bằng lời kệ(4):

"1. Chư Thiên và nhân loại đều cầu mong được an lành, và ai cũng suy tìm hạnh phúc. Kính Bạch Đức Thế Tôn, xin Ngài hoan hỷ chỉ dạy chúng con về phúc lành cao thượng nhất.(5)

2. Không kết giao với người ác, thân cận với bậc hiền trí, và tôn kính bậc đáng kính - là phúc lành cao thượng nhất.

3. Cư ngụ nơi thích hợp(6), đã có tạo công đức trong quá khứ, và hướng Tâm về Chánh Đạo(7) - là phúc lành cao thượng nhất.

4. Vast learning, **8** perfect handicraft, **9** a highly trained discipline, **10** and pleasant speech—this is the highest blessing.

5. The support of father and mother, the cherishing of wife and children, and peaceful occupations—this is the highest blessing.

6. Liberality, righteous conduct, the helping of relatives, and blameless actions—this is the highest blessing.

7. To cease and abstain from evil, **11** forbearance with respect to intoxicants, and steadfastness in virtue—this is the highest blessing.

8. Reverence, **12** humility, contentment, gratitude and opportune hearing of the Dhamma **13**—this is the highest blessing.

9. Patience, obedience, sight of the Samanas **14** and religious discussions at due season—this is the highest blessing.

10. Self-control, holy life, perception of the Noble Truths, and the realisation of Nibbāna this is the highest blessing.

11. He whose mind does not flutter by contact with worldly contingencies, **15** sorrowless, stainless, and secure **16**—this is the highest blessing.

4. Học nhiều hiểu rộng⁽⁸⁾, lão luyện tinh thông thủ công nghiệp⁽⁹⁾, Giới Hạnh thuần thực trang nghiêm⁽¹⁰⁾, có lời nói thanh nhã - là phúc lành cao thượng nhất.

5. Hiếu thảo phụng dưỡng cha mẹ, thương yêu tiếp độ vợ con, và hành nghề An Lạc - là phúc lành cao thượng nhất.

6. Rộng lượng Bồ Thí, Tâm tánh trực giác, giúp đỡ họ hàng, và tạo Nghiệp Chân Chánh - là phúc lành cao thượng nhất.

7. Loại trừ và ngăn ngừa Nghiệp ác⁽¹¹⁾, thận trọng kiêng cử các chất say, vững vàng giữ gìn Phẩm Hạnh - là phúc lành cao thượng nhất.

8. Đức Hạnh biết tôn kính⁽¹²⁾, khiêm tốn, biết đủ, biết ơn và đúng lúc, lắng nghe Giáo Pháp (Dhamma)⁽¹³⁾ - là phúc lành cao thượng nhất.

9. Nhẫn Nhục, biết vâng lời, thường gặp gỡ bậc Sa Môn (Samaṇa)⁽¹⁴⁾ và tùy thời, luận đàm về Giáo Pháp - là phúc lành cao thượng nhất.

10. Tự kiểm soát, sống đời Thánh Thiện, quán tri Tứ Đế, liễu ngộ Niết Bàn - là phúc lành cao thượng nhất.

11. Người mà Tâm không dao động khi tiếp xúc với thế gian Pháp⁽¹⁵⁾, không sầu muộn, vô nhiễm và an toàn⁽¹⁶⁾ - là phúc lành cao thượng nhất.

12. To them, fulfilling matters such as these, 17 everywhere invincible, in every way moving happily— these are the highest blessings. 18

Notes

1. Compare Mahāmaṅgala Jātaka (No. 453). This sutta appears in the Sutta Nipāta and Khuddaka Nikāya.

2. Lit., "He who gives alms to the helpless" or "feeder of the forlorn." His former name was Sudatta. After his conversion to Buddhism, he bought the pleasant grove, belonging to Prince Jeta, and erected a monastery which was subsequently named Jetavanārāma. It was in this monastery that the Buddha spent the greater part of his life.

For a detailed account of the conversion of Sudatta see *Kindred Sayings*, I, p. 27, and *Vinaya*, III, p. 179.

3. Identified with modern Sahet-Mahet.

4. The commentary states that one day an interesting discussion arose in the "Public Hall" as to what constituted a blessing (*maṅgala*).

People naturally held diverse views. One declared that auspicious sights in the early morning (such as a woman with child, little boys, white bulls, etc.) should be considered a maṅgala; another, auspicious sounds, such as "Full", "Luck", etc; and yet another, favourable experiences, such

12. Đối với những ai đã viên mãn hoàn thành các Pháp trên(17), ở mọi nơi đều không thể bị thất bại, đi khắp nơi đều được hạnh phúc - là phúc lành cao thượng nhất(18).”

Chú Thích

1. So sánh với Túc Sanh Truyện *Mahāmaṅgala Jātaka* (số 453). Bài kinh này được ghi trong bộ *Sutta Nipāta* và *Khuddaka Nikāya*.

2. *Anāthapiṇḍika*, theo nghĩa trắng là “Người cho ăn đến kẻ cô đơn không được giúp đỡ” hoặc “Nuôi sống những người bị bỏ rơi”, ta thường gọi là Cấp Cô Độc. Tên thật của ông là *Sudatta*. Sau khi quy y trở thành Phật Tử, ông mua một khu rừng tươi tốt của Ông Hoàng Jeta (Kỳ Đà) và xây dựng một ngôi Đạo Tràng có tên là Jetavanārāma (Kỳ Viên Tịnh Xá). Nơi đây Đức Phật cư ngụ phần lớn đời Ngài.

Muốn có nhiều chi tiết về Sudatta, đọc *Kindred Sayings*, phần I, trang 27; và *Vinaya Text*, tập iii, trang 179.

3. Sāvattihī, tên ngày nay là Sahet-Mahet.

4. Bản Chú Giải ghi nhận rằng ngày kia có một cuộc bàn thảo sôi nổi xảy ra trong “hội trường” nhằm tìm hiểu thế nào là phúc lành cao thượng nhất.

Đông người, mỗi người có một ý kiến riêng. Có người chủ trương rằng sáng sớm ra đường thấy một điềm lành (như gặp một người mẹ bỗng con, một em bé, một con bò trắng, v.v...) là phúc lành.

as the odour of fragrant flowers, the touching of the earth, etc.

Men were so divided in their opinions that it resulted in the formation of the three groups; and this partisanship ultimately extended, so the story goes, even as far as the Deva world. The Devas who would not rest satisfied until the controversial point was finally settled appealed to the superior wisdom of their acknowledged leader, Sakka, who, discreet as he was, ordered a certain Deva to approach the Buddha and obtain his trustworthy opinion.

It was this particular Deva that drew near the presence of the Exalted One and addressed him in verse.

5. According to the commentary *maṅgala* means that which is conducive to happiness and prosperity. Native etymologists derive the term from three syllables man (woeful state), ga (going) and la (cut), and it is explained as that which obstructs the way to states of misery.

6. Any place where Bhikkhus, Bhikkhunis, Upāsakas and Upāsikās continually reside, where pious people are bent on the performance of the ten meritorious deeds, and where the Dhamma exists as a living principle. (Comy.)

7. Setting one's immorality in morality; faithlessness in faith, and selfishness in generosity. (Comy.)

Những người có ý kiến khác nhau chia làm ba nhóm, mạnh mẽ bênh vực ý kiến của nhóm mình, và cuộc bàn cãi sôi nổi lan tràn đến cõi chư Thiên. Các vị Thiên cũng không đồng ý với nhau, không thỏa mãn được với những cuộc tranh luận, đem câu chuyện lên đến Thiên Vương Sakka (Đế Thích). Sau cùng, Thiên Vương Sakka đề cử một vị Thiên đại diện đến hầu Phật và cung thỉnh tôn ý Ngài.

Chính vị Thiên ấy đến gần Đức Thế Tôn và bạch hỏi bằng câu kệ.

5. Phúc lành cao thượng nhất. Theo Bản Chú Giải, *Maṅgala* có nghĩa là những gì dẫn đến hạnh phúc và thịnh vượng. Theo các nhà ngữ nguyên học, danh từ này chia làm ba phần: “*Mañ*” là trạng thái khốn khổ, “*ga*” là đưa đến và “*la*” là cắt đứt. Các Ngài gộp chung ba phần lại và giải thích “*Maṅgala*” là “cái gì chặn đứng con đường đưa đến trạng thái khốn khổ”.

6. Cư ngụ nơi thích hợp. Tức là nơi nào Tứ Chúng (chư vị Tỳ Khưu, Tỳ Khưu Ni, cận nam và tín nữ) thường cư trú, thường có những người Tâm Đạo nhiệt thành thực hành thập Thiện Nghiệp, và nơi mà Giáo Pháp được xem là quy tắc của đời sống. (Bản Chú Giải).

7. Hướng Tâm về Chánh Đạo. Tức là hướng cái Tâm đòi bại vô luân về đạo đức Chân Chánh, Tâm mất đức tin về niềm tin Chân Chánh và Tâm ích kỷ vị ngã về lòng quảng đại Vị Tha. (Bản Chú Giải).

8. *Bahussutta*, literally means "much-hearing". This term conveys the same idea as connoted by the word "erudition" in English. In the ancient days one's education was judged by what one has memorised from oral teaching. Here "much-hearing" refers to the knowledge of the Dhamma.

9. The commentary mentions that handicrafts are of two kinds, namely—the harmless crafts of householders, such as those of jewellers, goldsmiths, etc. and the crafts of homeless ones, such as stitching of robes etc.

10. Vinaya, i.e., discipline in thought, word and deed. The commentary speaks of two kinds of discipline—the discipline of the householder, which is abstinence from the ten immoral actions, and that of the homeless one, which is either the non-transgression of the seven kinds of offences, enumerated in the Pāṭimokkha, or the observance of the four divisions of *sīla* (morality).

11. Total abstinence, and not merely temperance.

12. To Buddha, disciples, teachers, parents, elders, etc. (Comy.)

13. For instance, when one is obsessed with evil thoughts. (Comy.)

14. Those who have calmed down their passions.

8. Học nhiều hiểu rộng. *Bahusutta*, theo nghĩa trắng là “người có nghe nhiều”, đa văn. Danh từ này hàm ý là người có học vấn uyên bác thâm sâu. Vào thời xưa không có sách vở, vì lẽ ấy, người nhớ nhiều Giáo Huấn của thầy được xem là học rộng, hiểu sâu. Nơi đây học rộng, hay “nghe nhiều” có nghĩa là người thông hiểu Giáo Pháp (*Dhamma*) một cách sâu xa.

9. Bản Chú Giải đề cập đến hai loại công ăn việc làm: nghề không làm tổn hại đến ai của người sống tại gia, như thợ bạc, thợ rèn, v.v... và nghề của người Xuất Gia như vá y, v.v...

10. *Vinaya*, tức Giới Hạnh trang nghiêm trong tư tưởng, lời nói và việc làm.

Bản Chú Giải đề cập đến hai loại Giới Hạnh: giới của người tại gia, tức không vi phạm Thập Bất Thiện Nghiệp và Giới Hạnh của hàng Xuất Gia như bảy loại vi phạm được kể trong Giới Bồn (*Pāṭimokkha*), hoặc nghiêm trì Tứ Thanh Tịnh Giới.

11. Hoàn toàn lánh xa ác Nghiệp, không phải chỉ tiết chế chừng mực.

12. Tức tôn kính Đức Phật và các môn đệ của Ngài, tôn kính Thầy, cha, mẹ, bậc trưởng thượng, v.v... (Bản Chú Giải).

13. Ví dụ như lúc ta bị những tư tưởng Ô Nhiễm ám ảnh, khuấy động.

14. Những người đã đè nén khát vọng của mình.

15. The eight lokadhammas comprise gain and loss, honour and dishonour, praise and blame, pain and happiness.

16. *Asokaṃ*, *virajaṃ* and *khemamaṃ*. Each of these three expressions refers to the mind of the Arahant. Asoka is freedom from sorrow. Viraja is freedom from the stains of lust, hatred, and ignorance. Khema is security from the bonds of sense-desires (*kāma*), becoming (*bhava*), false views (*dittṭho*), and ignorance (*avijjā*).

17. I.e., the above-mentioned thirty-eight blessings. (Comy).

18. Compare T.W. Rhys Davids, *Buddhism*, p. 125, and F.L. Woodward, *Some Sayings of the Buddha*, p. 56.

15. Thế Gian Pháp (*lokadhamma*), gồm có tám là: Được và Thua, Danh Thơm và Tiếng Xấu, Tán Dương và Khiển Trách, Đau Khổ và Hạnh Phúc (xem Chương 43).

16. *Asokaṃ*, *Virajaṃ* và *Khemamaṃ*. Mỗi danh từ trong ba Pāli ngữ này đều hàm súc Tâm của một vị Vô Sanh (A La Hán). *Asokaṃ* là không sầu não, phiền muộn. *Virajaṃ* là không có những Ô Nhiễm Tham Ái, Sân Hận và Si Mê. *Khemamaṃ* là an toàn không bị trói buộc trong những Lậu Hoặc: Dục (*kāma*), Hữu (*bhava*), Tà Kiến (*dittṭhi*) và Vô Minh (*avijjā*) - (Dục Lậu, Hữu Lậu, Tà Kiến Lậu và Vô Minh Lậu).

17. Tức ba mươi tám phúc lành kể trên. (Bản Chú Giải).

18. So bản dịch trong quyển “*Buddhism*” trang 125 của Rhys Davids và “*Some Sayings of the Buddha*” của Woodward, trang 56.

Parābhava Sutta — Downfall 19

Thus have I heard:

On one occasion the Exalted One was dwelling at the monastery of Anāthapiṇḍika, in Jeta's Grove, near Sāvattī.

Now when the night was far spent a certain deity, whose surpassing splendour illuminated the whole Jeta Grove, came to the presence of the Exalted One and, drawing near, respectfully saluted him and stood at one side. Standing thus, he addressed the Exalted One in verse:

1. Having come to interrogate the Exalted One, we ask thee, O Gotama, about the falling man. Pray, tell us the cause of one's downfall.

2. Easily known is the progressive one, easily known is the declining one. A lover of the Dhamma is the progressive one. A hater of the Dhamma is the declining one.

3. This then we learn is the first cause of one's downfall. Pray, O Exalted One, tell us the second cause of one's downfall.

4. The vicious are dear to him, in the virtuous he finds nothing pleasing, he favours the creeds of the vicious: this is the cause of one's downfall.

5. This then we learn is the second cause of one's

2 - KINH SUY ĐÒI (Parābhava Sutta)(1)

Tôi có nghe như vậy:

Vào một thời nọ Đức Thế Tôn ngự tại Jetavana (Kỳ Viên), của Trưởng giả Anāthapiṇḍika (Cấp Cô Độc), gần thành Sāvattī (Xá Vệ).

Lúc bấy giờ, đêm về khuya, có một vị Thiên hào quang chiếu diệu sáng tỏa toàn khu Kỳ Viên, đến hầu Phật, lại gần nơi Phật ngự, đảnh lễ Đức Thế Tôn, rồi đứng sang một bên. Khi đã đứng yên, vị Thiên cung kính bạch với Đức Thế Tôn bằng lời kệ:

“1. Con xin đến đây hầu Đức Thế Tôn và bạch hỏi Ngài về con người suy đồi. Kính xin Đức Gotama (Cổ Đàm) mở lượng Từ Bi, hoan hỷ chỉ dạy chúng con vì nguyên nhân nào người ta suy đồi.

2. Tình trạng tiến bộ dễ hiểu biết, tình trạng suy đồi dễ hiểu biết. Người biết thương Giáo Pháp (Dhamma) là tiến bộ. Ghét bỏ Giáo Pháp là suy đồi.

*3. Điều này như vậy, chúng con được học, là nguyên nhân **đầu tiên** làm cho con người suy đồi. Kính bạch Đức Thế Tôn, xin Ngài chỉ dạy nguyên nhân **thứ nhì** đưa con người đến tình trạng suy đồi.*

4. Thân thiện với kẻ hư hèn, không thấy gì tốt nơi người đạo đức, người thật lòng vui thú với thói hư tật xấu - đó là nguyên nhân làm cho con người suy đồi.

5. Điều này như vậy, chúng con được học, là nguyên

downfall. Pray, O Exalted One, tell us the third cause of one's downfall.

6. The man who is drowsy, fond of society, not industrious, indolent, and who manifests anger: this is the cause of one's downfall.

7. This then we learn is the third cause of one's downfall. Pray, O Exalted One, tell us the fourth cause of one's downfall.

8. Whosoever, being rich, does not support his aged mother and father who have passed their youth: this is the cause of one's downfall.

9. This then we learn is the fourth cause of one's downfall. Pray, O Exalted One, tell us the fifth cause of one's downfall.

10. He who, by falsehood, deceives a Brāhmana or an ascetic or any other mendicant: this is the cause of one's downfall.

11. This then we learn is the fifth cause of one's downfall. Pray, O Exalted One, tell us the sixth cause of one's downfall.

12. The man who owns much property, who has gold and food, but alone enjoys his delicacies: this is the cause of

nhân thứ nhì làm cho con người suy đồi. Kính bạch Đức Thế Tôn, xin Ngài chỉ dạy nguyên nhân **thứ ba** đưa con người đến tình trạng suy đồi.

6. Người dễ duôi đã dười, ham vui ở chỗ đông người, không chuyên cần, biếng nhác và nóng nảy - đó là nguyên nhân làm cho con người suy đồi.

7. Điều này như vậy, chúng con được học, là nguyên nhân thứ ba làm cho con người suy đồi. Kính bạch Đức Thế Tôn, xin Ngài chỉ dạy nguyên nhân **thứ tư** đưa con người đến tình trạng suy đồi.

8. Người giàu có mà không cấp dưỡng cha mẹ già đã quá tuổi xuân xanh - đó là nguyên nhân làm cho con người suy đồi.

9. Điều này như vậy, chúng con được học, là nguyên nhân thứ tư làm cho con người suy đồi. Kính bạch Đức Thế Tôn, xin Ngài chỉ dạy nguyên nhân **thứ năm** đưa con người đến tình trạng suy đồi.

10. Người giả dối, gạt gẫm một vị Bà La Môn, một vị Đạo Sĩ ẩn dật hay một Đạo Sĩ du phương hành khất - đó là nguyên nhân làm cho con người suy đồi.

11. Điều này như vậy, chúng con được học, là nguyên nhân thứ năm làm cho con người suy đồi. Kính bạch Đức Thế Tôn, xin Ngài chỉ dạy nguyên nhân **thứ sáu** đưa con người đến tình trạng suy đồi.

12. Người có tiền của dồi dào, nhiều vàng, lắm vật thực, nhưng chỉ thọ hưởng riêng mình - đó là nguyên nhân làm

one's downfall.

13. This then we learn is the sixth cause of one's downfall. Pray, O Exalted One, tell us the seventh cause of one's downfall.

14. The man who prides in birth or wealth or clan, and despises his own kinsmen: this is the cause of one's downfall.

15. This then we learn is the seventh cause of one's downfall. Pray, O Exalted One, tell us the eighth cause of one's downfall.

16. The man who is a debauchee, a drunkard, a gambler, and who squanders whatever he possesses: this is the cause of one's downfall.

17. This then we learn is the eighth cause of one's downfall. Pray, O Exalted One, tell us the ninth cause of one's downfall.

18. Not contented with one's own wives, if one is seen amongst courtesans and the wives of others: this is the cause of one's downfall.

19. This then we learn is the ninth cause of one's downfall. Pray, O Exalted One, tell us the tenth cause of one's downfall.

cho con người suy đồi.

*13. Điều này như vậy, chúng con được học, là nguyên nhân thứ sáu làm cho con người suy đồi. Kính bạch Đức Thế Tôn, xin Ngài chỉ dạy nguyên nhân **thứ bảy** đưa con người đến tình trạng suy đồi.*

14. Người kiêu căng, tự phụ với dòng dõi, với tài sản sự nghiệp hoặc giai cấp mình và khinh khi những người khác - đó là nguyên nhân làm cho con người suy đồi.

*15. Điều này như vậy, chúng con được học, là nguyên nhân thứ bảy làm cho con người suy đồi. Kính bạch Đức Thế Tôn, xin Ngài chỉ dạy nguyên nhân **thứ tám** đưa con người đến tình trạng suy đồi.*

16. Người trụy lạc, say sưa rượu chè và phung phí tài sản - đó là nguyên nhân làm cho con người suy đồi.

*17. Điều này như vậy, chúng con được học, là nguyên nhân thứ tám làm cho con người suy đồi. Kính bạch Đức Thế Tôn, xin Ngài chỉ dạy nguyên nhân **thứ chín** đưa con người đến tình trạng suy đồi.*

18. Không biết an phận với chính vợ nhà, ăn ở với gái giang hồ và vợ người khác - đó là nguyên nhân làm cho con người suy đồi.

*19. Điều này như vậy, chúng con được học, là nguyên nhân thứ chín làm cho con người suy đồi. Kính bạch Đức Thế Tôn, xin Ngài chỉ dạy nguyên nhân **thứ mười** đưa con người đến tình trạng suy đồi.*

20. *The man who, past his youth, brings a very young wife and sleeps not for jealousy of her: this is the cause of one's downfall.*

21. *This then we learn is the tenth cause of one's downfall. Pray, O Exalted One, tell us the eleventh cause of one's downfall.*

22. *He who places in authority an intemperate spend-thrift woman, or a man of similar nature: this is the cause of one's downfall.*

23. *This then we learn is the eleventh cause of one's downfall. Pray, O Exalted One, tell us the twelfth cause of one's downfall.*

24. *He who, of slender means, but vast ambition, of warrior birth, aspires to sovereignty: this is the cause of one's downfall.*

25. *Knowing well these causes of downfall in the world, the Noble Sage, endowed with insight, shares a happy realm.*

Notes

19. After hearing the Mangala Sutta, which deals with things that tend to one's happiness and prosperity, the Devas were desirous of hearing from the Buddha himself things that tend to one's downfall. Accordingly the Devas came to the Buddha and asked these questions.

20. *Người đã quá tuổi xuân xanh, cưới về bà vợ quá trẻ và ăn ở sống chung không phải vì tình thương chăm sóc - đó là nguyên nhân làm cho con người suy đồi.*

21. *Điều này như vậy, chúng con được học, là nguyên nhân thứ mười làm cho con người suy đồi. Kính bạch Đức Thế Tôn, xin Ngài chỉ dạy nguyên nhân **thứ mười một** đưa con người đến tình trạng suy đồi.*

22. *Người tự đặt mình dưới quyền một người đàn bà hay một người đàn ông phung phí, vô độ lượng - đó là nguyên nhân làm cho con người suy đồi.*

23. *Điều này như vậy, chúng con được học, là nguyên nhân thứ mười một làm cho con người suy đồi. Kính bạch Đức Thế Tôn, xin Ngài chỉ dạy nguyên nhân **thứ mười hai** đưa con người đến tình trạng suy đồi.*

24. *Người có ít phương tiện mà nhiều tham vọng, dòng dõi chiến sĩ (khattiya) mà khát khao cầm quyền tối thượng - đó là nguyên nhân làm cho con người suy đồi.*

25. *Thấu rõ những nguyên nhân đưa đến tình trạng suy đồi trên thế gian, bậc hiền trí cao thượng sống với Trí Tuệ trong cõi nhàn lạc."*

Chú Thích

1. Sau khi nghe Đức Thế Tôn thuyết giảng thời Pháp đề cập đến những điều kiện dẫn đến hạnh phúc và thịnh vượng, các vị Thiên muốn nghe Ngài giảng về những gì có khuynh hướng dẫn đến tình trạng suy đồi. Do đó các Ngài đến hầu Phật và bạch hỏi.

Vasala Sutta — Outcast

Thus have I heard:

On one occasion the Exalted One was staying at the monastery of Anāthapindika, in Jeta's Grove, near Sāvatti.

Thereupon the Exalted One, having garbed himself in the forenoon, took his bowl and robe, and entered Sāvatti for alms.

Now at that time, in the house of the Brahmin Aggika Bhārad-vāja, a fire was burning and an offering was prepared. Then the Exalted One, going for alms from house to house in Sāvatti approached the house of the Brahmin Aggika Bhāradvāja.

The Brahmin, seeing the Exalted One coming at a distance, said, "*Stay there, O shaveling! Stay there, O wretched monk: Stay there, O miserable outcast!*" **20**

When he spoke thus the Exalted One addressed him as follows: "*Do you know, O Brahmin, who an outcast is, or the things that make an outcast?*"

"*Nay, indeed, O Venerable Gotama. I do not know who an outcast is, or the things that make an outcast. Will the Venerable Gotama be so good as to declare the doctrine to me so that I may know who an outcast is and what things make an outcast?*"

3. KINH HẠNG CÙNG ĐÌNH (Vasala Sutta)

Tôi có nghe như vậy:

Vào một thuở nọ, Đức Thế Tôn ngự tại ngôi chùa của Trưởng giả Anāthapiṇḍika (Cấp Cô Độc) trong khu rừng Jeta (Kỳ Viên).

Sáng hôm nọ Đức Thế Tôn đắp y mang bát vào thành Sāvattī (Xá Vệ) để trì bình.

Lúc bảy giờ trong nhà của Aggika Bhāradvāja, một người theo đạo Bà La Môn cũng chuẩn bị để dâng cúng vật thực. Đức Thế Tôn ôm bát đi từ nhà này sang nhà khác trong thành Sāvattī và đến gần nhà của vị Bà La Môn.

Thấy Đức Phật từ xa đến, vị Bà La Môn nói:

"*Hãy đứng lại, này ông thầy tu! Hãy dừng lại, này ông đạo bần tiện đê hèn! Hãy đứng lại đó, này người cùng đình khốn khổ!*"⁽¹⁾

Khi nghe như vậy thì Đức Thế Tôn ôn tồn nói: "*Này ông Bà La Môn, ông có biết người cùng đình là thế nào, hay cái gì làm cho người ta cùng đình không?*"

– *Không, quả thật tôi không biết. Này Đức Gotama (Cồ Đàm), tôi không hiểu cùng đình là thế nào và những gì làm cho ta là cùng đình. Xin Đức Gotama hoan hỷ tuyên ngôn chỉ dạy Giáo Pháp giúp tôi có thể hiểu biết thế nào là cùng đình và những gì làm cho người ta trở thành cùng đình.*

"Hear then, O Brahmin! Bear it well in mind; I shall speak."

"Very good, Venerable One," the Brahmin responded.

The Exalted One spoke as follows. **21**

1. *The man who is irritable, rancorous, vicious, detractive, **22** perverted in views, and deceitful: know him as an outcast.*

2. *Whosoever in this world harms living beings, once-born or twice-born, **23** in whom there is no compassion for living beings: know him as an outcast.*

3. *Whosoever destroys and besieges villages and hamlets, and is known as an oppressor: know him as an outcast.*

4. *Whether in the village or in the forest whosoever appropriates by theft what belongs to others, or what is not given: know him as an outcast.*

5. *Whosoever, having really taken a debt, flees, when pressed, saying, "There is no debt to you": know him as an outcast.*

6. *Whosoever, desiring some trifle, kills a man going along on the road, and pillages something: know him as an*

– Hãy nghe đây, này ông Bà La Môn! Như Lai nói đây, và hãy nhớ lấy nằm lòng.

– Tốt lắm, này Đức Gotama, tôi nghe đây, ông Bà La Môn trả lời."

Đức Thế Tôn mở lời tuyên ngôn như sau:(2)

"1. Con người dễ nóng giận, hay hiềm thù, có nhiều thói hư tật xấu, tánh ưa phỉ báng gièm pha(3), người có quan kiến sai lầm và bầm tánh giả dối ưa gạt gẫm phỉnh lừa - hãy biết rằng người ấy là cùng đing.

2. Người nào trên thế gian này làm tổn thương những chúng sanh "sanh một lần" hay những chúng sanh "sanh hai lần"(4), người không có lòng Bi Mẫn đối với chúng sanh - hãy biết rằng người ấy là cùng đing.

3. Người nào tiêu diệt, vây hãm thôn xóm và được gọi là người áp chế chinh phục - hãy biết rằng người ấy là cùng đing.

4. Dầu trong xóm làng hay trong rừng hoang, người nào trộm cắp hoặc sang đoạt sở hữu của người khác mà không được cho đến mình - hãy biết rằng người ấy là cùng đing.

5. Người nào mang nợ, bỏ trốn, và khi được hỏi, lại nói ngược, "Nào tôi có thiếu nợ gì đâu" - hãy biết rằng người ấy là cùng đing.

6. Người nào vì lòng Tham, giết bạn cùng đồng hành với mình trên đường đi để cướp giật - hãy biết rằng người ấy là

outcast.

7. *Who, for his own sake, or for the sake of others, or for the sake of wealth, utters lies when asked as a witness: know such a man as an outcast.*

8. *Whosoever by force or with consent is seen transgressing with the wives of relatives or friends: know him as an outcast.*

9. *Whosoever, being rich, does not support his aged mother and father who have passed their youth: know him as an outcast.*

10. *Whosoever strikes or, by speech, annoys mother, father, brother, sister, or mother-in-law: know him as an outcast.*

11. *Whosoever, when questioned about what is good, counsels what is wrong and teaches in a concealing way: know him as an outcast.*

12. *Whosoever, having done an evil deed, wishes that it may not be known to others, and is concealed in actions: know him as an outcast.*

13. *Whosoever, having gone to another's house, and partaken of choice food, does not honour him in return when he comes: know him as an outcast.*

14. *Whosoever deceives by falsehood a Brāhmana **24** or ascetic or any other mendicant: know him as an outcast.*

cùng đing.

7. *Người nào được mời ra làm nhân chứng, nói lời giả dối vì lợi riêng của mình, hay vì lợi ích của ai khác, hoặc vì để thâu đoạt tài sản - hãy biết rằng người ấy là cùng đing.*

8. *Người nào dùng áp lực hãm hiếp hay dụ dỗ vợ bạn hay họ hàng - hãy biết rằng người ấy là cùng đing.*

9. *Người nào giàu có mà không phụng dưỡng cha mẹ già đã quá tuổi xuân xanh - hãy biết rằng người ấy là cùng đing.*

10. *Người nào đánh đập hay nói lời phiến nhiễu cha, mẹ, anh, chị, hay nhạc mẫu, nhạc phụ - hãy biết rằng người ấy là cùng đing.*

11. *Người nào mà khi được hỏi về điều phải, khuyên dạy về điều sai lầm và dạy mà còn giấu kín giữ bí mật - hãy biết rằng người ấy là cùng đing.*

12. *Người nào đã làm điều ác mà muốn không ai biết, và giấu nhem giữ kín - hãy biết rằng người ấy là cùng đing.*

13. *Người nào, khi đến nhà người được đãi đằng với những món ngon vật lạ, đến lượt mình, khi khách đến nhà lại không tiếp đón phải lễ - hãy biết rằng người ấy là cùng đing.*

14. *Người nào giả dối lường gạt một vị Bà La Môn, một Đạo Sĩ ẩn dật, hay một Tu Sĩ du phương hành khát - hãy*

15. Whosoever by speech annoys a Brāhmana or ascetic, when meal-time has come, and does not give [alms]: know him as an outcast.

16. Whosoever in this world, shrouded in ignorance, predicts what is not, expecting something: know him as an outcast.

17. Whosoever exalts himself and despises others, and is debased by his pride: know him as an outcast.

18. Whosoever is annoying, avaricious, of base desires, selfish, deceitful, shameless and fearless [in evil action]: know him as an outcast.

19. Whosoever reviles the Buddha or a disciple of his—he be a recluse or a householder: know him as an outcast.

20. Whosoever, without being an Arahant, claims to be an Arahant is a thief in the whole universe **25**—he is the lowest outcast.

Those whom I have described to you are indeed called outcasts. **26**

21. Not **27** by birth is one an outcast, **28** not by birth is one a Brāhmana. By deeds is one an outcast, by deeds is

biết rằng người ấy là cùng đing.

15. Người nào bằng lời nói, phiền nhiễu một vị Bà La Môn hay một Đạo Sĩ ăn dật vào lúc thọ thực, và không dâng cúng (vật thực) - hãy biết rằng người ấy là cùng đing.

16. Người nào trên thế gian này, bị mịt mù che lấp trong Vô Minh, lại bày điều tiên đoán việc không có, để cầu mong được gì - hãy biết rằng người ấy là cùng đing.

17. Người nào tự tăng bốc mình, khinh rẻ người khác, và trở nên đê hèn vì tánh tự phụ của mình - hãy biết rằng người ấy là cùng đing.

18. Người nào có tánh ưa khuấy nhiễu, Tham lam quá độ, ham muốn đê hèn, ích kỷ, lưu manh, không biết hổ thẹn và ghê sợ tội lỗi - hãy biết rằng người ấy là cùng đing.

19. Người nào nguyên rửa, mắng chửi Đức Phật hay một vị đệ tử của Phật, dù là hàng Xuất Gia hay Cư Sĩ tại gia - hãy biết rằng người ấy là cùng đing.

20. Người nào không phải là một vị Vô Sanh (A La Hán) mà mạo nhận, tự xưng mình là Vô Sanh (A La Hán), là kẻ trộm của toàn thể vũ trụ⁽⁵⁾, người ấy là hạng cùng đing thấp hèn nhất.

Như vậy, những hạng người mà Như Lai mô tả trên đây quả thật đáng gọi là cùng đing⁽⁶⁾.

“21. Không⁽⁷⁾ phải do sanh trưởng là cùng đing⁽⁸⁾, không phải do sanh trưởng là Bà La Môn. Do hành vi là cùng đing,

one a Brāhmaṇa. 29

22. Know it as such by this **30** illustration: There was the son of an outcast, known as Mātanga, a "dog-cooker." **31**

23. This Mātanga attained to highest glory, difficult to obtain. Many warriors and Brahmins came to minister unto him.

24. Mounting the celestial vehicle **32** along the passionless high ways **33** he soared **34** the Brahma realm, having discarded sense-desires. Birth did not prevent him from being reborn in the Brahma realm.

25. There are Brahmins born in the family of preceptors, **35** kinsmen of (Veda) hymns. They too are frequently seen addicted to evil deeds.

26. In this life itself they are despised, in the next they get a woeful state. Birth does not preclude them either from a woeful state or from condemnation.

27. By birth one is not an outcast, by birth one is not a Brāhmaṇa. By deeds is one an outcast, by deeds is one a Brāhmaṇa.

When this was spoken, the Brahmin Aggika Bhāradvāja addressed the Exalted One as follows:

do hành vi là Bà La Môn.⁽⁹⁾

22. Hãy biết như vậy do câu chuyện này:⁽¹⁰⁾ Thuở ấy có Mātanga, con một người cùng đinh, người "nấu thịt chó".⁽¹¹⁾

23. Người con tên Mātanga này thành đạt mức vinh quang tuyệt đỉnh rất khó thành đạt, và được nhiều người thuộc giai cấp chiến sĩ (khattiya) và Bà La Môn hỗ trợ.

24. Đi đến cõi Phạm Thiên bằng chiếc "xe của cõi Thiên"⁽¹²⁾ trên con đường "xa lộ không dục vọng"⁽¹³⁾, Mātanga hiện thân lên⁽¹⁴⁾ cảnh Phạm Thiên, lánh xa mọi hình thức Tham Ái. Trạng thái sanh trưởng (trong cảnh cùng đinh) không gây trở ngại cho sự Tái Sanh vào cõi Phạm Thiên.

25. Có những vị Phạm Thiên Tái Sanh vào gia đình truyền giáo⁽¹⁵⁾ quen thuộc với kinh kệ (Veda). Những vị này lắm khi cũng có những hành vi xấu xa tội lỗi.

26. Trong kiếp này các vị ấy bị khinh khi, kiếp sống tới họ sẽ bị lâm vào cõi khổ. Sanh trưởng không giúp họ tránh khỏi phải Tái Sanh vào cõi khổ hay gặt hái quả dữ.

27. Do sanh trưởng, người ta không trở thành cùng đinh, do sanh trưởng, người ta không trở thành Bà La Môn. Trở thành cùng đinh do hành vi, trở thành Bà La Môn do hành vi."

Khi Đức Thế Tôn dạy như vậy vị Bà La Môn Aggika Bhāradvāja nói:

"Excellent, O Venerable Gotama, Excellent! It is as if, O Venerable Gotama, a man were to set upright that which was overturned or were to reveal that which was hidden, or were to point out the way to one who has gone astray, or were to hold a lamp amidst the darkness, so that whoever has eyes may see, even so has the Doctrine been expounded in various ways by the Venerable Gotama.

And I seek refuge in the Venerable Gotama, the Doctrine, and the Order of Disciples. May the Venerable Gotama receive me as a follower who has taken refuge from this very day to life's end."

Notes

19. After hearing the Mangala Sutta, which deals with things that tend to one's happiness and prosperity, the Devas were desirous of hearing from the Buddha himself things that tend to one's downfall. Accordingly the Devas came to the Buddha and asked these questions.

20. The contrast in the Brahmin's abusive terms here and respectful address when he next speaks merits a word of explanation.

The commentary states that the Buddha, that morning, looking over the world with divine power, saw that this Brahmin was ripe for taking Refuge and Precepts.

So the Teacher set out specially to encounter him. The

"Lành thay, Bạch Đức Gotama! Lành thay, Bạch Đức Gotama! Cũng như người kia dựng lại ngay ngấn một vật đã bị lật đổ, hay khám phá ra một vật đã được giấu kín, hay vạch đường chỉ lối cho người lạc bước, hay cầm đèn soi sáng trong đêm tối để cho ai có mắt có thể trông thấy, Giáo Pháp mà Đức Gotama giảng dạy bằng nhiều phương cách dường thế ấy.

Bạch Đức Thế Tôn, nay con xin quay về nương tựa nơi (Quy Y với) Đức Gotama, nơi Giáo Pháp và nơi Tăng Đoàn các vị đệ tử của Ngài. Kính xin Đức Gotama Từ Bi chấp nhận con vào hàng môn đệ ngay từ ngày này đến giờ phút cuối cùng của đời con".

Chú Thích

1. "Những lời lẽ nặng nề, khiếm nhã của vị Bà La Môn lúc bấy giờ rất trái ngược với thái độ tôn nghiêm kính cẩn về sau đáng nên được có một lời giải thích.

Bản Chú Giải ghi rằng vào buổi sáng hôm ấy, như thường lệ, Đức Phật dùng oai lực thần thông siêu phàm nhìn quanh thế gian thì thấy vị Bà La Môn này đủ thuần thực để quy y Tam Bảo và thọ trì Giới Hạnh.

Ngài ra đi đặc biệt để gặp ông. Vị Bà La Môn sáng hôm

Brahmin who had just made his Brahma-Pūja, turned to look for a sign of fortune. His eyes fell on a "shaveling" and a "Samana," both unlucky signs according to Brahmin superstition. His dismay and anger found vent in words of abuse.

But on hearing the Buddha's quiet words in a kindly voice, and seeing the unruffled compassion in the Master's expression, the Brahmin was ashamed, and his subsequent words reflect his repentance." (Kassapa Thera).

21. The Brahmin was inflamed at the seemingly inauspicious sight of the Buddha and spoke discourteously to him.

The Buddha, who would never retaliate, replied courteously and calmly without either disparaging the Brahmin or exalting himself, that one who gives vent to anger, harbours ill will, etc. is in the strictest sense of the term, an outcast (*vasala*) although one may be born on the head of Brahma.

By his reply the Brahmin was compelled to infer that the Buddha was really a Brāhmaṇa while he—a so-called Brahmin—was an outcast.

22. *Makkha* —usually rendered "hypocritical", "hypocrisy", lit., erasing the good of others.

ấy cũng vừa cúng thần *Brahma* (*Brahmā-Pūja*) xong, tìm một điềm tốt, tức một dấu hiệu may mắn, thì mắt vị ấy thấy một ông “*thầy tu trọc đầu*” và một vị “*Sa Môn*” (*Samana*), cả hai đều là điềm không may, là dấu hiệu bất tường, theo sự tin tưởng của người giữ đạo Bà La Môn. Vì lẽ ấy khi thấy Đức Phật từ xa đến thì ông ta nổi giận, tuôn ra những lời lẽ cộc cằn thô lỗ.

Sau khi nghe những lời hòa nhã êm dịu của Đức Thế Tôn, được thốt ra với một giọng nói hiền từ, và nhìn thấy phong độ trầm tĩnh đầy Bi Mẫn của Đức Bổn Sư thì vị Bà La Môn cảm nghe thẹn thùng và những lời của ông về sau biểu lộ nỗi niềm ăn năn hối hận”. - (*Kassapa Thero*).

2. Vị Bà La Môn nổi cơn phẫn nộ vì cái mà ông cho là điềm xấu. Đó là mới sáng sớm đã thấy một “*thầy tu trọc đầu*”. Ông cho đó là điềm bất tường nên nói lên những lời cộc cằn khiếm nhã.

Đức Phật không bao giờ trả thù mà lễ độ và trầm tĩnh trả lời, không làm giảm giá trị ông Bà La Môn và cũng không tự tăng bốc khen ngợi mình. Ngài không nói rằng người nóng nảy lỗ mãng, ăn nói thô lỗ cộc cằn, quả thật là “*cùng đình*” - *Vasala* - theo đúng định nghĩa của danh từ, mặc dù người ấy có thể được sanh ra từ trong đầu của thần *Brahma*.

Câu trả lời của Đức Thế Tôn làm cho ông Bà La Môn cảm thấy rằng chính Đức Phật là một vị Bà La Môn trong khi ông - người được gọi là Bà La Môn - đúng thật là cùng đình.

3. *Makkha* - thường được dịch là “*đạo đức giả*”, “*ngụy thiện*”, giả dối. Đúng theo ngữ nguyên là “*bôi bỏ cái tốt của người khác*”.

23. *Ekajam, dvijam*—"Once-born"—All beings excepting those of egg-birth, like birds.

"Twice-born"—beings who first appear as eggs. The second birth is when the eggs hatch over. The Master's humour is evident here, for Brahmins styled themselves the "twice-born".

24. A perfect saint who has destroyed all passions.

25. *Sabrahmake loke*.; lit. "in the world together with Brahma," i.e., the whole universe. (Comy.)

26. In these twenty verses the Buddha has enumerated thirty-four kinds of conditions that make an outcast.

The first verse deals with six, such as anger etc., the second, with harmfulness; the third, with oppression; the fourth, with theft; the fifth, with defrauding creditors; the sixth, with pillage; the seventh, with false evidence; the eighth with perfidious conduct; the ninth, with ingratitude towards parents; the tenth, with striking and annoyance; the eleventh with self-deception; the twelfth, with doing evil and concealing it; the thirteenth, with ungratefulness; the fourteenth, with deception; the fifteenth, with annoying religious persons; the sixteenth, with fraud; the seventeenth, with self-exaltation and condemnation of others; the eighteenth, with seven conditions such as annoying, etc.; the nineteenth, with reproaching the Buddha and his disciples; the twentieth, with false claim to Saintship.

4. Nơi đây Đức Thế Tôn dùng danh từ "*sanh hai lần*", theo văn thể thường dùng trong kinh sách Bà La Môn.

Ekajam-Dvijam, những chúng sanh "*sanh một lần*", tức tất cả chúng sanh, loại trừ loại Noãn sanh, như chim chóc hay những loài được sanh ra từ trong trứng.

"*Sanh hai lần*", một lần trong trứng và một lần nữa trong trứng sanh ra.

5. "*Sabrahmake loke*" theo nghĩa trắng là: trong thế gian cùng với chư Phạm Thiên, tức toàn thể vũ trụ (Bản Chú Giải).

6. Trong 20 câu, Đức Phật kể ra ba mươi bốn loại điều kiện làm cho con người trở thành cù đĩnh.

Câu đầu tiên Ngài đề cập đến sáu loại điều kiện như Sân Hận, v.v...; trong câu thứ nhì, Ngài đề cập đến sự kiện làm tổn thương chúng sanh khác; thứ ba, đến sự áp bức, chinh phục; thứ tư, đến sự trộm cắp; thứ năm, đến sự gian lận, nợ nần; thứ sáu, đến sự cướp giật; thứ bảy, đến sự làm chúng gian để vụ lợi; thứ tám, đến tánh nết giả dối phản bội; thứ chín, đến sự không biết ơn cha mẹ; thứ mười, đến sự đánh đập và quấy rầy những người sống quanh; thứ mười một, đến sự tự lừa dối, lường gạt mình; thứ mười hai, đến sự gây tội ác và giấu nhẹm, giữ kín trong lòng; thứ mười ba, đến tánh vô ân bạc nghĩa; thứ mười bốn, đến sự giả dối lường gạt; thứ mười lăm, đến sự nguyên rửa chữ mắng người tu hành; thứ mười sáu, đến sự gian lận; thứ mười bảy, đến tánh tự cao, tự đại và khinh rẻ người khác; thứ mười tám, đến bảy điều kiện như chữ mắng, v.v...; thứ

Judging not by birth but by deeds, these thirty-four kinds of persons are called outcasts by the Ariyas.

27 .This verse was uttered by the Buddha to eradicate the erroneous view to which the Brahmin was clinging.

28. According to the commentary Vasala is one who rains (*vassanto*) impure deeds, and a Brāhmaṇa is one who wards off (*bahento*) impurity by pure deeds.

In this translation the term "Brahmaṇa" is applied to an Arahant, while "Brahmin" is used to denote a person of that particular caste.

29. Comp. "Birth makes Brahmin, nor non-Brahmin makes;

'Tis life and doing that mould the Brāhmaṇa true. Their lives mould farmers, tradesmen, merchants, serfs; Their lives mould robbers, soldiers, chaplains, kings." (Vāseha Sutta

30. The Buddha was alluding to a past birth of his, when as an outcast, he led an exceptionally virtuous life, commanding the respect of all, and was born in the Brahma realm. See Mātanga Jātaka, No. 497.

mười chín, đến việc xử tội tệ với Đức Phật và chư vị đệ tử; thứ hai mươi, giả dối tự xưng mình là bậc Vô Sanh (A La Hán).

Không xét đoán người qua sự sanh trưởng mà qua hành vi, bậc Thánh Nhân gọi ba mươi bốn loại người ấy là hạng người cùng đing.

7. Đức Phật nói lên câu này nhằm đánh tan quan kiến sai lầm mà vị Bà La Môn khư khư cố chấp.

8. Theo Bản Chú Giải, "*Vasala*", cùng đing, là người bị những đám mưa (*vassanto*) làm cho hành động bị Ô Nhiễm, và Bà La Môn là người quét sạch, đánh tan (*bahento*) mọi Ô Nhiễm bằng những hành động trong sạch.

Trong bản dịch này danh từ "*Brahmaṇa*" ám chỉ các bậc Vô Sanh (A La Hán), danh từ "*Brahmin*" thì chỉ những người trong giai cấp Bà La Môn.

9. Comp: "*Sự sanh trưởng không làm cho con người thuộc về giai cấp Bà La Môn, cũng không làm cho con người không phải ở trong giai cấp Bà La Môn*".

"*Chính đời sống và hành vi uốn nắn, làm cho con người trở nên thật sự là Bà La Môn. Cuộc sống uốn nắn làm cho con người trở nên nông dân, thương gia, nô bộc; Cuộc sống uốn nắn làm cho con người trở nên kẻ trộm cắp, chiến sĩ, quan quyền*".

10. Đức Phật muốn nhắc đến một câu chuyện trong tiền kiếp xa xôi của Ngài, khi là con một người cùng đing. Lúc bấy giờ Ngài tên Mātanga, có một cuộc sống Đức Hạnh phi thường, làm cho mọi người đều khâm phục và sau đó Tái

31. *Caṇḍāla*, outcast, signifies his low cast; *Sopāka*, which means one who cooks corpses of dogs for self-consumption, indicates his degrading livelihood; and *Mātanga* was the name by which he was known. (Comy.)

32. That is the Noble Eightfold Path which is capable of conveying one to the *Brahmā*-realm.

33. Being the path followed by great personages such as the Buddha etc.

34. After the dissolution of the body.

35. Those who are engaged in the learning of the *Veda*.

Sanh vào cõi Thiên Phạm Thiên. Xem Túc Sanh Truyện *Mātanga Jākata*, số 497.

11. *Caṇḍāla*, cùng đing, có nghĩa là giai cấp thấp hèn; *Sopāka* có nghĩa là người nấu thịt chó để ăn, ám chỉ một lối sống thấp kém; và *Mātanga* là tên của con người cùng đing ấy (Bản Chú Giải).

12. Chiếc xe của cõi Thiên. Tức là Bát Thánh Đạo (Bát Chánh Đạo), có tác dụng đưa chúng sanh đến cõi Phạm Thiên (*Brahmā realm*).

13. Con đường “*xa lộ không dục vọng*” là con đường mà các bậc vĩ nhân như Đức Phật, v.v... đã đi trên đó.

14. Sau khi cơ thể tan rã.

15. Những vị hằng ngày dần thân trong việc học kinh Phệ Đà (*Veda*).

Ratana Sutta — Jewels

The commentary gives a graphic description of the origin of this important discourse.

It states that on one occasion the inhabitants of the prosperous city of Vesāli were oppressed with three dangers—famine, evil spirits, and pestilence. Famine visited them first, causing several deaths amongst the poor folk. Attracted by the nauseating smell emanating from the decaying corpses, evil spirits were attracted to the place. Finally there broke out a pestilence resulting in many more deaths.

Faced with these dangers, driven to the limits of endurance, they were in utter despair, not knowing what they should do to avert a final catastrophe. It was at this critical moment that they suddenly conceived the idea of inviting the Buddha, who was then temporarily residing at Rājagaha, to visit the panic-stricken city of theirs.

Two Licchavi Nobles, accompanied by a powerful retinue, immediately set out for Rājagaha. When the object of their embassy had been explained, the Buddha, divining the great benefits they would derive by his visit, accepted their invitation. Surrounded by a large company of Bhikkhus, including the Venerable Ānanda Thera, the Buddha left Rājagaha and, crossing the river Ganges, arrived at the city of Vesāli.

No sooner the Buddha reached Vesāli a torrential downpour occurred—the rain descending in such volume that all the putrefying corpses were swept away and the

4. TAM BẢO KINH (Ratana Sutta)(1)

Bản Chú Giải mô tả trường hợp Đức Thế Tôn giảng bài kinh này như sau:

Vào một lúc nạn dân chúng trong thị trấn Vesāli trù phú cùng một lúc gặp phải ba thiên tai - nạn chết đói, nạn bị ma quái phá rầy và nạn dịch hạch. Trước tiên, vì mùa màng thất thoát, những người nghèo không đủ ăn, phải chết đói. Xác chết nằm la liệt, mùi hôi thúi thu hút cảnh âm Bất Thiện, và sau cùng bệnh dịch hạch truyền nhiễm tai hại.

Trước những tai trời ách nước vô cùng nguy hiểm này, trong lúc dân chúng đang xôn xao bán loạn thì bỗng nhiên họ nảy sinh ý nghĩ cung thỉnh Đức Phật, lúc ấy đang lưu ngụ tại thành Rājagaha (Vương Xá) gần đó.

Hai vị quý tộc dòng Licchavi hướng dẫn một phái đoàn hùng hậu liền lên đường sang Rājagaha hầu Phật và thuật lại tình trạng đau thương vô cùng tuyệt vọng của họ. Đức Thế Tôn chấp nhận lời thỉnh cầu và cùng Đức Ānanda và đông đảo chư Tăng rời Rājagaha sang sông Hằng (*Gaṅga*), đến Vesāli.

Khi Đức Phật vừa đến thành Vesāli một trận mưa tầm tã ào xuống, quét sạch thành phố và Thanh lọc Ô Nhiễm trong không khí.

polluted air was completely purified.

Thereupon the Buddha expounded this Ratana sutta to the Venerable Ānanda and instructed him to tour through the city with the Licchavi Nobles, reciting the sutta as a mark of protection for the inhabitants. Accordingly the Venerable Ānanda paraded the streets, reciting this sutta, and, at the same time, sprinkling sacred water from the Buddha's own bowl.

The commentator mentions that on the immediate utterance of the words—*yam kinci*—by the Thera, all the evil spirits fled in terror from the city. The pestilence also subsided. The Thera, after touring the city and protecting the citizens in the foregoing manner, returned to the Public Hall where the Buddha and his disciples had assembled awaiting his arrival.

On this occasion the Buddha expounded the Ratana Sutta again to the whole assembly.

1. Whatsoever beings are here assembled, whether terrestrial or celestial, may every being be happy! Moreover, may they attentively listen to my words!

2. Accordingly give good heed, all ye beings; show your love to the humans who day and night bring offerings to you. 36 Wherefore guard them zealously.

3. Whatsoever treasure there be either here or in the world beyond, or whatever precious jewelsf 37 in the

Khi ấy Đức Phật giảng bài *Ratana Sutta* (Tam Bảo Kinh) cho Ngài Ānanda, rồi dạy Ngài cùng với chư Tăng và đông đảo dân chúng vừa đi khắp thị trấn vừa đọc tụng kinh này. Ngài Ānanda ôm theo bình bát của chính Đức Phật, đựng nước trong đó, và rải nước có đọc kinh cùng khắp.

Bản Chú Giải ghi rằng khi chư Tăng vừa đọc những chữ "*yam kinci*", thì các chúng sanh Bất Thiện trong cõi âm hoảng sợ rút lui. Bệnh dịch hạch cũng dần dần tan biến. Sau khi chư Tăng đọc kinh để bảo vệ dân chúng trong thành phố xong thì trở về Hội trường, có Đức Phật chờ nơi đó.

Nhân cơ hội, Đức Phật giảng giải bài *Ratana Sutta* (Tam Bảo Kinh) cho toàn thể đám đông.

"1) Bất luận ai tụ hội nơi đây, hoặc chúng sanh trên địa cầu hoặc chúng sanh ở cõi Thiên, ngưỡng mong tất cả đều an lành hạnh phúc! Tất cả hãy chăm chú lắng nghe những lời này(2).

2) Tất cả hãy chú tâm suy niệm; hãy biểu lộ lòng Từ Ái đối với chúng sanh trong cõi người; ngày đêm hằng dâng cúng(3). Hãy tận tình hộ trì những người ấy.

3) Dù kho tàng quý giá nào trên đời hay trong một cõi khác, dù châu báu(4) trong những cõi Thiên(5), không có gì

heavens **38** yet there is non comparable with the Accomplished One.

*Verily, in the Buddha is this precious jewel.
By this truth may there be happiness!*

4. The tranquil Sage **39** of the Sākyas realised that cessation, passion-free, immortality supreme. There is nought comparable with that Dhamma.

*Verily, in the Dhamma is this precious jewel.
By this truth may there be happiness!*

5. That sanctity praised by the Buddha Supreme, is described as "concentration without interruption". **40** There is nought like that concentration.

*Verily, in the Dhamma is this precious jewel.
By this truth may there be happiness!*

6. Those eight individuals **41** praised by the virtuous, they constitute four pairs. They, the worthy of offerings, the disciples of the Welcome One—to these gifts given yield abundant fruit.'

*Verily, in the Sangha is this precious jewel.
By this truth may there be happiness!*

7. With steadfast mind, applying themselves thoroughly in the dispensation of Gotama, exempt [from passion], they have attained to that which should be attained, **42** and, plunging into the deathless, they enjoy the peace obtained without price.

*Verily, in the Sangha is this precious jewel.
By this truth may there by happiness!*

sánh bằng Đức Thế Tôn."

Đúng vậy, Đức Phật là châu báu thù diệu.

Do sự thật này, ngưỡng mong được an lành hạnh phúc!

"4) Bạc Thiện Trí⁽⁶⁾ dòng Sākyā (Thích Ca) đã viên mãn chấm dứt Phiền Não, ly dục và thành đạt trạng thái vô sanh bất tử Vô Thượng. Không có gì sánh bằng Giáo Pháp (Dhamma)."

Đúng vậy, Giáo Pháp là châu báu thù diệu.

Do sự thật này, ngưỡng mong được an lành hạnh phúc.

"5) Các bậc Thánh Nhân mà Đức Phật tối thượng tán dương, được mô tả là "Tâm an trụ không gián đoạn"⁽⁷⁾. Không có gì như Tâm an trụ ấy."

Đúng vậy, Giáo Pháp là châu báu thù diệu.

Do sự thật này, ngưỡng mong được an lành hạnh phúc!

"6) Tám vị Thánh ấy⁽⁸⁾, hợp thành bốn đôi, được bậc Thiện Trí tán dương; Các Ngài là những bậc đáng được cúng dường, là đệ tử của Đấng Thiện Thệ - vật dâng cúng đến các Ngài sẽ đem lại quả phúc dồi dào."

Đúng vậy, Tăng Đoàn là châu báu thù diệu.

Do sự thật này, ngưỡng mong được an lành hạnh phúc!

"7) Với ý chí kiên trì vững chắc, sống trọn vẹn trong Giáo Huấn của Đức Gotama, không Ái Dục, các Ngài đã thành đạt những gì cần thành đạt⁽⁹⁾ và thể nhập Quả vị bất tử, các Ngài an nhàn thọ hưởng cảnh thanh bình An Lạc."

Đúng vậy, Tăng Đoàn là châu báu thù diệu.

Do sự thật này, ngưỡng mong được an lành hạnh phúc!

8. Just as a firm post **43** sunk in the earth cannot be shaken by the four winds, even so do I declare him to be a righteous person who thoroughly perceives the Noble Truths.

Verily, in the Sangha is this precious jewel.
By this truth may there be happiness!

9. Those who comprehend clearly the Noble Truths, well taught by him of wisdom deep, do not, however exceeding heedless they may be, undergo an eighth birth. **44**

Verily, in the Sangha is this precious jewel.
By this truth may there be happiness!

10. For him with the acquisition of insight **45** three conditions **46** come to nought, namely—illusion, **47** doubt **48** and indulgence in [wrong] rites and ceremonies, should there be any. From the four states of misery **49** he is absolutely freed and is incapable of committing the six heinous crimes. **50**

Verily, in the Sangha is this precious jewel.
By this truth may there be happiness!

11. Whatever evil deed he does, whether by deed, word or thought, he is incapable of hiding it: for it hath been said that such an act is impossible for one who has seen the Path.

Verily, in the Sangha is this precious jewel.
By this truth may there be happiness!

12. Like unto the woodland groves **51** with blossomed tree-tops **52** in the first heat of the summer season, **53** hath

“8) Như trụ cột⁽¹⁰⁾ chôn sâu trong lòng đất không thể bị gió bốn phương lay chuyển, cùng thế ấy, Như Lai tuyên ngôn, con người chánh trực đã Chứng Ngộ Tứ Thánh Đế cũng như vậy.”

Đúng vậy, Tăng Đoàn là châu báu thù diệu.
Do sự thật này, ngưỡng mong được an lành hạnh phúc!

“9) Những bậc đã thấu đạt rõ ràng các Thánh Đế mà bậc Trí Tuệ thậm thâm đã giáo truyền, dầu dễ duôi phóng dật, vẫn không Tái Sanh đến lần thứ tám⁽¹¹⁾.”

Đúng vậy, Tăng Đoàn là châu báu thù diệu.
Do sự thật này, ngưỡng mong được an lành hạnh phúc!

“10) Người Chứng Ngộ Tuệ Quán (Minh Sát)⁽¹²⁾, ba điều kiện⁽¹³⁾ nếu còn, sẽ được loại trừ, đó là - Thân Kiến⁽¹⁴⁾, Hoài Nghi⁽¹⁵⁾, và Giới Cẩm Thủ.

Không bao giờ sa đọa vào bốn cõi khổ⁽¹⁶⁾ và không còn có thể vi phạm sáu trọng Nghiệp Bất Thiện⁽¹⁷⁾.”

Đúng vậy, Tăng Đoàn là châu báu thù diệu.
Do sự thật này, ngưỡng mong được an lành hạnh phúc!

“11) Bất luận hành động nào mình đã làm bằng Thân, Khẩu hay Ý, bậc Thánh Nhân không thể giấu; bởi vì người đã thấy con đường không thể còn phạm lỗi.”

Đúng vậy, Tăng Đoàn là châu báu thù diệu.
Do sự thật này, ngưỡng mong được an lành hạnh phúc!

“12) Cũng dường như cây trong rừng⁽¹⁸⁾ đua nhau đâm chồi nở mọng trên ngọn⁽¹⁹⁾ khi mùa hè bắt đầu ấm

the sublime doctrine, that leads to Nibbāna, been taught for the highest good.

*Verily, in the Buddha is this precious jewel.
By this truth may there be happiness!*

13. The unrivalled Excellent One, the Knower, the Giver, and Bringer of the Excellent has expounded the excellent Doctrine.

*Verily, in the Buddha is this precious jewel.
By this truth may there be happiness!*

*14. Their past is extinct, a fresh becoming there is not, their minds are not attached to a future birth, their desires grow not **54** those wise ones go out even as this lamp. **55***

*Verily, in the Sangha is this precious jewel.
By this truth may there be happiness!*

15. We beings here assembled, whether terrestrial or celestial, salute the accomplished Buddha, honoured by gods and humans.

May there be happiness!

16. We beings here assembled, whether terrestrial or celestial, salute the accomplished Dhamma, honoured by gods and humans.

May there be happiness!

17. We beings here assembled, whether terrestrial or celestial, salute the accomplished Sangha, honoured by gods and humans.

*May there be happiness! **56***

nóng⁽²⁰⁾, Giáo Pháp tối thượng dẫn đến Niết Bàn đã được giáo truyền vì lợi ích tối thượng cũng cùng thế ấy.”

Đúng vậy, Giáo Pháp là châu báu thù diệu.

Do sự thật này, ngưỡng mong được an lành hạnh phúc!

“13) Đức Thế Tôn Vô Thượng, bậc Toàn giác, bậc Thánh Nhân đã ban bố, bậc đã đem đến và giáo truyền pháp cao siêu tối thượng.”

Đúng vậy, Đức Phật là châu báu thù diệu.

Do sự thật này, ngưỡng mong được an lành hạnh phúc!

“14) Quá khứ đã chấm dứt, vị lai không còn nữa, Tâm không dính mắc trong một kiếp Tái Sanh vị lai, Tham Ái không khởi sanh⁽²¹⁾ - các bậc Trí Tuệ ấy siêu thoát như ngọn đèn kia chợt tắt⁽²²⁾.”

Đúng vậy, Tăng Đoàn là châu báu thù diệu.

Do sự thật này, ngưỡng mong được an lành hạnh phúc!

“15) Chúng ta tụ hội nơi đây, dù là chúng sanh ở địa cầu hay Thiên giới, hãy đánh lễ Đức Thế Tôn, bậc được chư Thiên và nhân loại kính mộ tôn vinh.

Ngưỡng mong được an lành hạnh phúc!

16) Chúng ta tụ hội nơi đây, dù là chúng sanh ở địa cầu hay Thiên giới, hãy đánh lễ Đức Thế Tôn, bậc được chư Thiên và nhân loại kính mộ tôn vinh.

Ngưỡng mong được an lành hạnh phúc!

17) Chúng ta tụ hội nơi đây, dù là chúng sanh ở địa cầu hay Thiên giới, hãy đánh lễ Đức Thế Tôn, bậc được chư Thiên và nhân loại kính mộ tôn vinh.

Ngưỡng mong được an lành hạnh phúc!⁽²³⁾”

Notes

Chú Thích

1. Bản Chú Giải mô tả trường hợp Đức Thế Tôn giảng bài kinh này như sau:

Vào một lúc nạn dân chúng trong thị trấn Vesāli trù phú cùng một lúc gặp phải ba thiên tai - nạn chết đói, nạn bị ma quái phá rầy và nạn dịch hạch. Trước tiên, vì mùa màng thất thoát, những người nghèo không đủ ăn, phải chết đói. Xác chết nằm la liệt, mùi hôi thúi thu hút cảnh âm Bất Thiện, và sau cùng bệnh dịch hạch truyền nhiễm tai hại.

Trước những tai trời ách nước vô cùng nguy hiểm này, trong lúc dân chúng đang xôn xao bấn loạn thì bỗng nhiên họ nảy sinh ý nghĩ cung thỉnh Đức Phật, lúc ấy đang lưu ngụ tại thành Rājagaha (Vương Xá) gần đó.

Hai vị quý tộc dòng Licchavi hướng dẫn một phái đoàn hùng hậu liền lên đường sang Rājagaha hầu Phật và thuật lại tình trạng đau thương vô cùng tuyệt vọng của họ. Đức Thế Tôn chấp nhận lời thỉnh cầu và cùng Đức Ānanda và đông đảo chư Tăng rời Rājagaha sang sông Hằng (*Gaṅga*), đến Vesāli.

Khi Đức Phật vừa đến thành Vesāli một trận mưa tầm tã ào xuống, quét sạch thành phố và Thanh lọc Ô Nhiễm trong không khí. Khi ấy Đức Phật giảng bài *Ratana Sutta* (Tam Bảo Kinh) cho Ngài Ānanda, rồi dạy Ngài cùng với chư Tăng và đông đảo dân chúng vừa đi khắp thị trấn vừa đọc tụng kinh này. Ngài Ānanda ôm theo bình bát của chính Đức Phật, đựng nước trong đó, và rải nước có đọc kinh cùng khắp.

Bản Chú Giải ghi rằng khi chư Tăng vừa đọc những chữ “*yam kinci*”, thì các chúng sanh Bất Thiện trong cõi âm hoảng sợ rút lui. Bệnh dịch hạch cũng dần dần tan biến. Sau khi chư Tăng đọc kinh để bảo vệ dân chúng trong

36. The commentary mentions that people draw pictures of Devatas (deities) or, carve their figures on wood, and hanging them on trees and shrines, make offerings in their name.

37. Ratana means a precious jewel. Here the term ratana is applied to the Buddha, Dhamma, and the Sangha. According to etymologists *ratna* is composed of the three syllables—*ra*, *ta*, and *na*. *Ra* means to attract, *ta*, to cross and *na*, to lead. Buddha, Dhamma and Sangha are collectively called *ratana* because they possess virtues that attract the minds of the wise, because they act as a means to cross the ocean of Samsāra, and because they lead to heavens and Nibbāna those who seek refuge in them.

38. This includes all the realms from the lowest to the highest Brahma realm (*Akanittha*. [Comy.])

39. So called because all passions are completely rooted out. (Comy.)

40. The path (*magga*) is termed *ānantarika samādhī* because the *phala* (fruit) follows immediately without any intervening stage.

thành phố xong thì trở về Hội trường, có Đức Phật chờ nơi đó.

Nhân cơ hội, Đức Phật giảng giải bài *Ratana Sutta* (Tam Bảo Kinh) cho toàn thể đám đông.

2. Như trên.

3. Bản Chú Giải ghi rằng người ta vẽ hình chư Thiên, hoặc đục khắc trên gỗ, rồi làm những bàn thờ nhỏ treo trên cây và hằng ngày đem lễ vật đến cúng.

4. Danh từ *Ratana* có nghĩa là trân châu bảo ngọc quý giá. Nơi đây danh từ *Ratana*, bảo vật, hàm ý là Tam Bảo: Đức Phật, Giáo Pháp và Tăng Đoàn. Theo đúng ngữ nguyên, danh từ “*Ratana*” gồm ba âm - *ra*, *ta* và *na*. “*Ra*” là thu hút, “*ta*” là vượt xuyên qua và “*na*” là dẫn đến. Phật, Pháp, Tăng gọi chung là *Ratana*, châu báu, bởi vì Tam Bảo có Đức Hạnh thu hút Tâm của bậc Thiện Trí; là phương tiện đưa chúng sanh vượt qua đại dương của vòng Luân Hồi (*Samsāra*); và dẫn đến các cõi Thiên và Niết Bàn cho những ai tìm nương tựa nơi Tam Bảo.

5. Danh từ cõi Thiên ở đây bao gồm luôn cả những cõi Phạm Thiên (*Brahmā*) từ thấp nhất đến cao nhất - *Akanittha* (Bản Chú Giải).

6. Gọi như vậy vì Ngài đã hoàn toàn tận diệt mọi Ái Dục (Bản Chú Giải).

7. *Magga* (Đạo) được gọi là *Ānantarika Samādhī*, Tâm Định liên tục, không gián đoạn, bởi vì *Phala* (Quả) theo sau tức khắc không có thời gian gián đoạn.

41. Namely: i. he who has attained the Sotāpatti path and ii. fruit, iii. he who has attained the Sakadāgāmi path and iv. fruit, (v) he who has attained the Anāgāmi path and vi. fruit, vii. he who has attained the Arahant path and viii. fruit.

Thus these eight individuals constitute four pairs.

42. I.e., the fruit of Arahantship.

43. *Indakhīla* — *Inda* means Sakka, the king of the Devas or chief. *Indarkhīla* means either a post as firm and high as that of Sakkha's or the chief post.

Commentaries mention that these *Indakhīlas* are firm posts that are erected either inside the city as an embellishment or outside the city as a means of protection. Usually they are made of bricks or durable wood in octangular shapes. Half of the post is embedded in the earth—hence the metaphor, as firm and steady as an *Indakhīla*.

"Indra's post; the post, stake or column of Indra, at or before the city gate; also a large slab of stone let into the ground at the entrance of a house." P.T.S. Diet.

44. One who has attained the first stage of sainthood (*Sotāpatti*) is born at the most only seven times.

45. That is the first glimpse of Nibbāna.

8. Tám vị Thánh Nhân ấy là: (i) Vị đã chứng đắc *Sotāpatti*, Dự Lưu (Tu Đà Hoàn) Đạo, và (ii) Dự Lưu (Tu Đà Hoàn) Quả; (iii) vị đã chứng đắc *Sakadāgāmi*, Nhất Lai (Tu Đà Hàm) Đạo, và (iv) Nhất Lai (Tu Đà Hàm) Quả; (v) vị đã chứng đắc *Anāgāmi*, Bất Lai (A Na Hàm) Đạo, và (vi) Bất Lai (A Ha Hàm) Quả, (vii) vị đã chứng đắc *Arahant*, Vô Sanh (A La Hán) Đạo, và (viii) Vô Sanh (A La Hán) Quả.

Như vậy tính từng cá nhân thì có tám vị, tính cặp thì có bốn đôi.

9. Tức Quả Vô Sanh (A La Hán).

10. *Indakhīla-Inda*, có nghĩa *Sakka*, Thiên Vương Đế Thích. Danh từ *Indakhīla* có nghĩa là trụ cột đã được vững chắc chôn sâu trong lòng đất, vừa cao vừa vững như trụ cột của Vua Thiên Sakka.

Bản Chú Giải ghi rằng những *Indakhīla* (trụ cột) này được trồng bên trong thành phố để làm đẹp, hoặc bên ngoài như một dấu hiệu bảo vệ. Thông thường những trụ cột này, hình bát giác, được xây lên bằng gạch hoặc bằng gỗ tốt. Phần nửa cây trụ được chôn sâu dưới đất - do đó có thành ngữ: "*vững chắc như trụ cột Indakhīla*".

11. Người đã thành đạt tầng Thánh đầu tiên (*Sotāpatti*, Dự Lưu / Tu Đà Hoàn) chỉ còn Tái Sanh nhiều lắm là bảy lần.

12. Tức lần đầu tiên nhóang thấy Niết Bàn.

46. The first three of the ten fetters (*samyojanas*).

47. *Sakkāyadiṭṭho*, the belief that arises when a body exists, i.e., the conception of a permanent soul or self. This is one of the three *Maññanās* or notions that arise with respect to the body. The other two are craving (*taṇhā*) and pride (*māna*). (Comy.) *Buddhist Psychology*, p. 257.

48. Doubt with regard to i. Buddha, ii. Dhamma, iii. Sangha, iv. discipline, v. a past, vi. a future, vii. a past and future, and viii. the law of dependent origination (*paṭiccasamuppāda*). See *Buddhist Psychology*, p. 260.

49. The woeful states (*niraya*), the animal kingdom, the Peta realm, and the Asura realm.

50. *Abhīhānāni*: i. matricide, ii. parricide, iii. the murder of Arahants iv. the shedding of the Buddha's blood, v. causing schism in the Sangha, and (vi) permanent pernicious false beliefs.

51. *Vanappagumbe*; commentary explains this compound as *vane pagumbo*, thicket or bush in the forest. Here the locative is used in the sense of the nominative.

52. Here too the locative is used in the sense of the nominative.

13. Trong mười *Samyojana*, Kiết Sử, tức mười dây trói buộc cột chặt chúng sanh vào vòng Luân Hồi, ba Kiết Sử đầu được loại trừ.

14. Thân Kiến, *Sakkāyadiṭṭhi* - sự tin tưởng cho rằng Thân này hiện hữu, tức quan niệm có một linh hồn hay Tự Ngã thường còn. Đây là một trong ba “*Maññanā*”, hay Ý Niệm, phát sanh liên quan đến Thân. Hai ý niệm kia là *Taṇhā* (Ái) và *Māna* (Ngã Mạn) - Bản Chú Giải. *Buddhist Psychology*, trang 257.

15. Lòng Hoài Nghi (i) *Buddha*, Đức Phật; (ii) *Dhamma*, Giáo Pháp; (iii) *Sangha*, Tăng Đoàn; (iv) *Sikkhā*, Giới Luật; (v) quá khứ; (vi) vị lai; (vii) quá khứ và vị lai; (viii) *Paṭicca Samuppāda*, Liên Quan Tương Sinh. Xem *Buddhist Psychology*, trang 260.

16. Bốn cõi khổ là: Địa Ngục (*Niraya*), cõi Thú, cõi Ngạ Quỷ (*Peta*) và cõi A-tu-la (*Asura-Joni*).

17. *Abhīhānani*, sáu trọng Nghiệp Bất Thiện là: (i) giết mẹ, (ii) giết cha, (iii) giết một vị Vô Sanh (A La Hán), (iv) làm chảy máu Đức Phật (v) chia rẽ Tăng Đoàn và (vi) khư khư Chấp Thủ Tà Kiến (*niyata micchā diṭṭhi*).

18. *Vanappagumbe*. Bản Chú Giải giải thích rằng danh từ này do hai thành phần hợp lại, *Vane pagumbo*, chồi cây trong rừng. Nơi đây định sở cách (*locative*) được dùng trong ý nghĩa của chỉ chủ cách (*nominative*).

19. Đây cũng vậy, định sở cách được dùng trong ý nghĩa chỉ chủ cách.

53. The forests and groves look glorious with blossomed tree-tops in the first month of the summer season. Likewise the Dhamma expounded appears glorious with its manifold teachings.

54. An Arahant is not born again on account of his past actions. The acts he performs during his lifetime are termed ineffective (*kiriya*) since they are freed from all taints of craving.

55. Pointing to a lamp which was kept burning in honour of the tutelary deities of the city, and which, at that very moment, got extinguished.

56. When the Buddha concluded his sermon conferring peace and happiness upon the inhabitants of Vesāli, Sakka, the king of Devas, recited the last three verses and took leave of the Buddha, with his retinue.

The commentary states that the Buddha expounded this sutta successively for seven days in Vesāli.

20. Cũng như vào lúc đầu mùa Hạ cây cối đâm ở mọng xinh tươi sáng sủa, Giáo Pháp (*Dhamma*) với nhiều lời dạy quý báu, được Đức Phật ban truyền rộng rãi, cũng tươi sáng vinh quang cùng thế ấy.

21. Một vị Vô Sanh (A La Hán) không còn Tái Sanh vì đã tạo Nghiệp trong quá khứ. Những hành động của các Ngài được gọi là *Kiriya* (Hành) không tạo Nghiệp vì đã không còn mảy may Ô Nhiễm Tham Ái.

22. Chỉ ngọn đèn được thắp lên để cúng dường chư Thiên trong thành phố, ngay lúc ấy vừa tắt.

23. Khi Đức Bôn Sư chấm dứt thời Pháp thoại và ban rải những tư tưởng an lành hạnh phúc đến dân chúng thành Vesāli, Thiên Vương Sakka (Đế Thích) đọc tụng ba câu kệ cuối cùng và bái từ Đức Phật, cùng với đoàn tùy tùng ra về.

Bản Chú Giải ghi rằng Đức Thế Tôn thuyết giảng bài kinh này liên tiếp bảy ngày tại Vesāli.

Mettā Sutta — Loving Kindness

As the rainy (*vassāna*) season was drawing near, several Bhikkhus received instructions from the Buddha about meditation and went in search of a suitable place. In the course of their wanderings they came to a secluded spot with scenic beauty, and decided to stay there and meditate to gain their deliverance.

The Devas who were dwelling on tree tops resented their unwelcome presence and wanted to drive them away. At night they disturbed them in their meditations and succeeded in their attempt.

The Bhikkhus, finding it difficult to concentrate their minds amidst such uncongenial surroundings, returned to the Buddha and informed him of their nocturnal adventures.

Thereupon the Buddha taught them this sutta and advised them to go to the very spot and act accordingly.

The Devas were now pleased as they were pervading the whole atmosphere with their radiant thoughts of love, and instead of obstructing their spiritual progress, they gave them every possible help.

Within the Vassāna period itself all the Bhikkhus gained Arahantship.

5. TỪ BI KINH (Mettā Sutta)(1)

Vào lúc ấy mùa mưa sắp đến, sau khi được Đức Phật ban dạy những đề mục Hành Thiền, một nhóm Tỳ Khưu ra đi, tìm nơi thích hợp để thực hành. Trong cuộc đi bất định ấy các Ngài đến một địa điểm vắng vẻ yên tĩnh và quyết định ở lại đó Hành Thiền nhằm mục tiêu Giải Thoát.

Các vị Thọ Thần sống trên cây cảm thấy bất tiện nên tìm cách làm cho chư Tỳ Khưu không còn ở được và phải ra đi. Đêm đêm các vị Thọ Thần làm đủ cách để phá khuấy không cho chư Tăng ở yên Hành Thiền.

Chư vị Tỳ Khưu thấy khó mà an trụ tâm trong tình trạng như vậy nên trở về chùa bạch lại tự sự với Đức Thế Tôn.

Đức Phật dạy chư Tăng bài kinh *Mettā Sutta* (kinh về Tâm Từ) và khuyên các vị này trở lại ngay địa điểm trước rồi cùng đọc lên bài kinh này khi vào rừng. Chư Tăng làm theo lời dạy.

Những tư tưởng Từ Ái an lành được ban rải ra, thấm nhuần bầu không khí trong toàn khu rừng. Các vị Thọ Thần ở khắp nơi trong rừng nghe kinh cảm thấy thanh bình An Lạc, phát tâm kính mộ chư Tăng, và kể từ đó thay vì khuấy nhiễu làm trở ngại, tận tình hộ trì và nâng đỡ chư Tăng.

Trong thời gian ba tháng an cư mùa mưa (Kiết Hạ), *Vassāna*, tất cả chư vị Tỳ Khưu trong nhóm đều chứng đắc Đạo Quả Vô Sanh (A La Hán).

This discourse serves both as a mark of protection and as a subject of meditation.

In the first part of the discourse are found virtues that should be practised by anyone who desires one's welfare, and in the latter part, the method of practising Mettā or goodwill is explained in detail.

Metta (Sans. maitrī): It is difficult to give a graceful English equivalent of this term. Sometimes it is rendered by "benevolence" which is exactly what mettā signifies, but it is too flaccid a word to convey the rapture of Buddhist mettā.

57

1. He who is skilled in his good and who wishes to attain that state of calm **58** should act [thus]:

He should be efficient, upright, yea, perfectly upright, **59** obedient, gentle and humble.

2. Contented, easily supportable, with few duties, of light livelihood, controlled in senses, discreet, not impudent, not be greedily attached to families.

3. He should not commit any slight wrong such that other wise men might censure him. May all beings be happy and secure! May their hearts be wholesome!

4–5. Whatsoever living beings there be: feeble or strong, long, stout or medium, short, small or large, seen or unseen,

Bài kinh *Mettā Sutta* này vừa có tánh cách bảo hộ, vừa là một đề mục Hành Thiền.

Phần đầu bài kinh mô tả những Phẩm Hạnh mà người mong tìm tình trạng an lành cho mình cần nên trau dồi, và phần sau là phương pháp thực hành Tâm Từ, được giải thích cặn kẽ.

“1) Người khôn khéo mưu tìm lợi ích cho mình và có ước nguyện thành đạt trạng thái vắng lặng⁽²⁾ nên có hành động (như thế này):

Người ấy phải có khả năng, phải Chánh Trực, hoàn toàn Chánh Trực⁽³⁾, dễ dạy, hiền lành, khiêm tốn.

2) Tri Túc, dễ nuôi (sống giản dị, để cho người Thiện Tín dễ dàng hộ trì), có ít nhiệm vụ (ít bị ràng buộc), sống dễ dàng (không nhiều nhu cầu), thu thúc Lục Căn, kín đáo, tế nhị, không Luyến Ái gia đình.

3) Người ấy không nên vi phạm lỗi lầm nhỏ bé nào mà bậc Thiện Trí có thể khiển trách. Ước mong tất cả chúng sanh được an vui và châu toàn! Ước mong tất cả đều có Tâm hoàn toàn trong sạch.

4) Bất luận chúng sanh ấy như thế nào: - yếu đuối hay khỏe mạnh, cao lớn mập mạp hay tầm vóc bình thường, lùn

those dwelling far or near, those who are born and those who are to be born—may all beings, without exception, be happy minded!

6. Let none deceive another nor despise any person whatsoever in any place. In anger or ill-will let him not wish any harm to another.

7. Just as a mother would protect her only child at the risk of her own life, even so let him cultivate a boundless heart towards all beings.

8. Let his thoughts of boundless love pervade the whole world—above, below and across—without any obstruction, without any hatred, without any enmity.

9. Whether he stands, walks, sits, or lies down, as long as he is awake, he should develop this mindfulness. This, they say, is the highest conduct **60** here.

10. Not falling into error, **61** virtuous, and endowed with insight **62** he discards attachment to sense desires. Of a truth, he does not come again for conception in a womb. **63**

thấp bé nhỏ, hữu hình hay vô hình, những chúng sanh ở gần hay những chúng sanh ở xa, những chúng sanh đã ra đời hoặc những chúng sanh chưa sanh - Ước mong tất cả chúng sanh, không loại trừ bất luận ai, đều có Tâm an lành hạnh phúc.

5) Không ai làm cho ai thất vọng, không ai khinh bỉ ai, dù người như thế nào hoặc ở nơi đâu. Trong cơn giận dữ hay lúc oán hờn, không nên mong điều bất hạnh đến với người khác.

6) Cũng như bà từ mẫu hết lòng bảo bọc đưa con duy nhất của bà dù có hiểm nguy đến tính mạng, cùng thế ấy người kia trau dồi Tâm Từ vô lượng vô biên, rải khắp mọi chúng sanh.

7) Hãy để những tư tưởng Từ Ái vô biên bao trùm toàn thể thế gian: - bên trên, phía dưới, bốn phương tám hướng, không để cho điều gì làm trở ngại, không mảy may nóng giận, không chút hiểm thù.

8) Dù người ấy đứng, đi, ngồi hay nằm, giây phút nào còn thức (không ngủ) thì nên phát triển Tâm Niệm. Đó là phúc lành cao thượng nhất.⁽⁴⁾

9) Không để rơi vào những lầm lạc⁽⁵⁾, Đức Hạnh trong sạch và viên mãn Giác Ngộ⁽⁶⁾, người ấy lánh xa mọi hình thức Ái Dục. Đúng như vậy, người ấy không còn trở lại vào bào thai⁽⁷⁾.”

Notes

57. See *The Blessing*, p. 194.
58. Nibbāna.
59. *Uju* and *sūjū*. The first term refers to uprightness in word and deed, the second to uprightness in mind. (Comy.)
60. Brahma vihāra.
61. Here error means self-illusion (*sakkāyadiṭṭhi*).
62. The first glimpse of Nibbāna.
63. When one attains the stage of *Anāgāmi* one is born in the pure abodes (*suddhāvāsa*), and is not born in the human realm.

Chú Thích

1. (Như đoạn đầu tiên trong kinh này).
2. Tức Niết Bàn.
3. *Uju* và *Sūjū*. Chữ *Uju* hàm ý đặc tánh Chánh Trực trong lời nói và hành động - tức thân khẩu Chánh Trực. Chữ *Sūjū* là Tâm ngay thẳng (Bản Chú Giải).
4. Đó là thực hành Tứ Vô Lượng Tâm (*Brahmā Vihāra*).
5. “Làm lạc” ở đây có nghĩa *Sakkāyadiṭṭhi* (Thân Kiến).
6. Tức nhoáng thấy Niết Bàn lần đầu tiên.
7. Khi đã chứng đắc tầng *Anāgāmi* (Bát Lai, A Na Hàm) thì Tái Sanh vào cõi *Suddhāvāsa* (cõi trong sạch) và không cần Tái Sanh vào cõi người.

Satipaṭṭhāna Sutta — Foundations of Insight 64

INTRODUCTION

The Satipaṭṭhāna Sutta is a very important discourse as it mainly deals with different subjects of contemplation to develop **concentration (samatha)** and **insight (vipassanā)**.

The Pāli term Satipaṭṭhāna is composed of *sad* and *pahāna* or *sati* and *upahāna*.

Sati means mindfulness, awareness, attentiveness. Pahāna means establishment, foundations, bases, subjects, application.

Satipaṭṭhāna therefore means 'the foundations of mindfulness' or 'the chief objects of mindfulness.' Satipaṭṭhāna may also be derived from *sati+upahāna*, arousing or application. Satipaṭṭhāna therefore, means 'the application of mindfulness' or 'the arousing of mindfulness.'

Satipaṭṭhāna may simply be interpreted as 'the foundations of mindfulness' or 'the chief objects for the application of mindfulness.'

In this discourse are found four objects of contemplation (*anupassanā*) to suit the different temperaments of individuals.

6. KINH NIỆM XỨ (Satipaṭṭhāna Sutta)(1)

Lời Mở Đầu

Kinh Niệm Xứ, *Satipaṭṭhāna Sutta*, là một bài kinh vô cùng quan trọng vì kinh này đề cập đến những đề mục Hành Thiền nhằm phát triển cả hai, Tâm vắng lặng (*Samatha*) và Quán Sát (Tuệ Minh Sát, *Vipassanā*).

Danh từ *Satipaṭṭhāna* gồm có hai phần: “*Sati*” và “*paṭṭhāna*”, hoặc “*Sati*” và “*upaṭṭhāna*”.

Sati là sự Niệm, sự hay biết hoặc sự chú tâm. *Paṭṭhāna* là sự thiết lập, nền tảng, căn bản, đề tài hay sự chuyên chú. Như vậy, *Satipaṭṭhāna* có nghĩa “*nền tảng của Niệm*” hay “*những đề mục chánh yếu của Niệm*”.

Satipaṭṭhāna cũng có thể được hiểu là sự kết hợp của hai phần: *Sati* và *Upaṭṭhāna*. *Upaṭṭhāna* là sự phát sanh, hay sự áp đặt, gắn vào. Như vậy, *Satipaṭṭhāna* có nghĩa là “*áp đặt Niệm lên*”, hoặc sự “*phát sanh của Niệm*”.

Một cách đơn giản, có thể hiểu *Satipaṭṭhāna* là “*nền tảng của Niệm*”, hay “*những đề mục chánh yếu để áp đặt Niệm vào*”. Ta thường gọi *Satipaṭṭhāna Sutta* là kinh Tứ Niệm Xứ, tức là bài kinh đề cập đến bốn “*Xứ*”, hay bốn nơi chốn, bốn điểm, hoặc bốn đề mục để ta đặt sự chú niệm vào.

Trong bài kinh này có bốn đề mục Quán Niệm (*Ānupassanā*) để thích ứng với những tâm tánh và những cá nhân khác nhau.

The first is the contemplation as regards the **body** (*kāyānupassanā*) in order to get rid of the misconception of so-called beauty or desirableness (*subhāvīpallāsa*). This contemplation enables one to understand that there is no doer but just doing, no actor but just action.

One realises that there is no 'I'.

The body-contemplation begins with concentration on inhalation and exhalation (*ānāpānasati*) to gain the one-pointedness of the mind (*ekaggatā*) which leads to ecstasies (*jhānas*) and ultimately to arahantship.

The invisible mind, the most important factor in this complex machinery of man, is not easily controllable. It wanders hither and thither.

To focus one's mind on a particular object even for a few seconds is as difficult as to place a mustard seed on the tip of a needle.

Though difficult it is possible to gain one-pointedness of the mind by constant practise because it is a common mental state latent in all.

When this one-pointedness is present in an immoral consciousness (*akusala citta*) it is evil. When it is present in a moral consciousness (*kusala citta*) it is good.

This one-pointedness can be developed into a jhāna factor.

The same one-pointedness can be elevated into a factor of enlightenment (*bojjhanga*) and to a factor of the Noble Eightfold Path (*maggaṅga*).

I. Đầu tiên là Kāyānupassanā, Thân quán niệm xứ, hay niệm Thân, nhằm gọi bỏ ý niệm sai lầm về cái thường được xem là sắc đẹp hay tánh cách đáng được ưa thích của Thân. Quán Niệm về mục này giúp hành giả hiểu biết Chân Chánh rằng không có một “người” làm chuyện này hay chuyện kia, mà chỉ có “sự làm” chuyện này hay chuyện kia; không có “người” hành động mà chỉ có “hành động”.

Chừng đó hành giả Nhận thức rằng không có cái gì gọi là “Ta”.

Pháp niệm Thân biết bằng sự chú niệm vào hơi thở hít vô và thở ra (*Ānāpānasati*) nhằm đạt đến trạng thái Nhất Tâm (*Ekaggatā*, Tâm gom vào một điểm). Nhất Tâm đưa đến các tầng Thiền (*Jhāna*) và cuối cùng đến Đạo Quả Vô Sanh (A La Hán).

Thật khó mà kiểm soát được cái Tâm vô hình, thành phần tối quan trọng trong guồng máy phức tạp của con người. Nó luôn luôn di động, không ngừng phóng nhảy đó đây.

Chuyên chú giữ Tâm trú vào một đề mục riêng biệt, dầu trong khoảnh khắc, cũng khó như đặt một hạt cải trên đầu mũi kim và giữ cho nó đừng rơi.

Tuy là khó, nhưng đây là một việc có thể làm được bằng cách thường xuyên thực tập, bởi vì Nhất Tâm là một loại Sở Hữu Tâm (Tâm Sở) luôn luôn ngủ ngầm bên trong mọi người.

Khi Nhất Tâm này (hay còn gọi là Tâm Định) hợp với một loại Tâm Bất Thiện (*Akusalā Citta*) thì nó là Bất Thiện. Khi nó hợp với một loại Tâm Thiện (*Kusalā Citta*) thì nó là Thiện.

Tâm Định này có thể được phát triển để trở thành một Chi Thiền.

Cũng Nhất Tâm này, nếu được trau dồi đúng mức, có thể

This is the reason why Buddhism states that greatness or goodness is innate in all. Within us are found 'a rubbish heap of evil and a storehouse of virtue'.

Gaining jhānas by means of this concentration, one tries to attain Arahantship, Emerging from the jhāna state; one meditates on the three characteristics—impermanence (*anicca*), sorrow (*dukkha*) and no-soul (*anattā*).

After a great endeavour, on attaining Arahantship, one lives completely emancipated from craving (*taṇhā*) and ignorance (*avijjā*), clinging to naught in this world.

The section on bodily postures—sitting, standing, walking, and lying down—also leads to concentration and selfawareness and also to understand that there is no agent but causally conditioned movements.

The section on loathsomeness of the thirty-two bodily parts and the four elements that comprise this so-called body and the ten corpses—namely,

i) bloated (*uddhumātaka*), ii) discoloured (*vinilaka*), iii) festering (*vipubbaka*), iv) dissected (*vicchiddaka*), v)

được nâng cao đến mức độ có thể trở thành một, trong bảy yếu tố đưa đến Giác Ngộ (*Bojjhanga*, Thất Giác Chi, hay thất bồ đề phần, hay bảy Pháp trợ đạo), một trong tám Chi của Bát Thánh Đạo (Bát Chánh Đạo, *Maggaṅga*).

Đó là lý do tại sao Phật Giáo dạy rằng bên trong mỗi người đều có tiềm tàng những mầm mống mà nếu vun quén đắp bồi đúng mức, có thể làm cho mình trở nên toàn thiện, một bậc vĩ nhân.

Đã đắc được các tầng Thiền (*Jhāna*) bằng cách vững chắc trụ Tâm vào một điểm, hành giả gia công tiến đến Đạo Quả Vô Sanh (A La Hán). Hành giả xuất ra khỏi Thiền và chú tâm “*Định*” vào ba đặc tướng của đời sống: Vô Thường (*Anicca*), Khổ (*Dukkha*) và Vô Ngã (*Anattā*).

Sau khi đã tận lực Tinh Tấn và thành đạt Quả Vô Sanh (A La Hán), hành giả đã hoàn toàn thoát ra khỏi mọi hình thức Ái (*Taṇhā*) và Vô Minh (*Avijjā*) và tuyệt nhiên không còn Luyến Ái hay bám níu vào bất luận gì trong thế gian.

Phần đề cập đến những oai nghi - đi, đứng, nằm, ngồi - cũng đưa đến Tâm Định và Tâm tự hay biết mình. Như thế, giữ Tâm chú niệm trong khi đi, đứng, nằm, ngồi cũng đưa đến tình trạng thái hiểu biết thấu đáo và tận tường rằng không có một “*người*” mà chỉ có “*những cử động*” sanh khởi do nhân duyên tạo điều kiện.

Đoạn kinh đề cập đến tánh cách Ô Trược của ba mươi hai bộ phận trong cơ thể, bốn nguyên tố chánh yếu (Tứ Đại) hợp thành cái gọi là Thân, và cuối cùng, mười hình thể của xác chết (mười đề mục về Tử Thi)- tức là:

1. Tử Thi sinh (*udhumātaka*), 2. Tử Thi đã đổi màu sắc

gnawed-to- pieces (*vikkhāyika*), vi) scattered-in-pieces (*vikkhittaka*), vii) mutilated and scattered-in-pieces (*hatavikkhittaka*), viii) bloody (*lohitaka*), ix) worm-infested (*pulavaka*), and x) skeleton (*ahika*)—tend to remove selfish desires one may entertain towards this evanescent body.

The second contemplation with regard to **feelings** (***vedanānupassanā***) of any kind—worldly or spiritual—that may arise in oneself, enables one to get rid of the false notion of ephemeral happiness (*sukhavipallāsa*).

In the course of one's lifetime one experiences pleasurable, displeasurable, or neutral feelings. All are transitory.

Hence there is no genuine happiness in them. Nibbāna is bliss supreme. It is a bliss of relief from suffering.

The third contemplation with regard to **different states of consciousness** (***cittānupassanā***) one experiences, tends to dissipate the false notion of permanence (*niccavipallāsa*).

Mind or consciousness arises and perishes every moment with lightning rapidity. It changes even faster than

(*vinilaka*), 3. Tử Thi đang lở loét, chảy nước (*vipubbaka*), 4. Tử Thi bị đứt đoạn (*vicchiddaka*), 5. Tử Thi bị đục khoét, rời ra từng mảnh (*vikkhāyika*), 6. Từng mảnh nhỏ của Tử Thi văng tách rời ra (*vikkhittaka*), 7. Tử Thi rã rời từng mảnh (*hatavikkhittaka*), 8. Tử Thi bị đẫm máu (*lohitaka*), 9. Tử Thi bị lằn, giò loi nhoi đục khoét rã rời (*pulavaka*), 10. Tử Thi chỉ còn bộ xương (*atthika*) - nhằm diệt trừ lòng Tham Ái ích kỷ, bám níu vào cái Thân tạm bợ phù du này.

II. Pháp thứ nhì, Thọ quán niệm xứ, hay niệm Thọ, *Vedanānupassanā*, liên quan đến bất cứ loại cảm giác (Thọ) nào - vật chất hay tinh thần - có thể phát sanh đến ta. Pháp này nhằm giúp hành giả phá tan ý niệm lầm lạc (*sukhavipallāsa*), xem hạnh phúc ảo huyền của thế gian là chính thực và vững bền.

Trong cuộc sống, ta Chứng nghiệm những cảm giác vui sướng, khổ đau và không vui không khổ. Tất cả những cảm giác ấy đều tạm bợ nhất thời.

Do đó không thể có hạnh phúc thật sự vững bền trong những cảm giác ấy. Niết Bàn là hạnh phúc tối thượng. Đó là Hạnh Phúc Giải Thoát, hạnh phúc đã vượt thoát ra khỏi mọi khổ đau phiền lụy.

III. Pháp thứ ba, Tâm quán niệm xứ, hay niệm Tâm, *Cittānupassanā*, liên quan đến các trạng thái Tâm khác nhau. Pháp này có khuynh hướng loại trừ ý niệm sai lạc, xem những gì tạm bợ Vô Thường là trường tồn vĩnh cửu (*niccavipallāsa*).

Tâm hay Thức, phát sanh và hoại diệt trong từng khoảnh khắc, mau như chớp nhoáng, còn nhanh chóng hơn sự đổi

fundamental units of matter. Every moment we experience a moral or immoral thought.

Different types of consciousness are enumerated in this section in pairs.

The fourth is the contemplation on the **dhammas**, (***dhammānupassanā***) a difficult Pāli term to be translated in this context.

Here dhammas embrace the five hindrances (*nivaraṇa*), the seven factors of enlightenment (*bojjhanga*), the five aggregates of attachment (*upādānakkhandha*), the six sense-bases (*salāyatana*), and the four noble truths (*ariyasacca*). Hence it is advisable to retain the Pāli term.

This contemplation (*dhammānupassanā*) tends to get rid of the false notion of an unchanging immortal soul (*attabhāvavipallāsa*).

One is free to choose any of the four subjects according to one's temperament and cultivate it until one attains Arahantship or, for practical purposes, all the four alternately.

To develop the jhānas it is advisable to adhere to one

thay của những đơn vị căn bản vật chất. Trong từng Sát-na (khoảnh khắc), chúng ta có những Lộ Tâm Thiện hoặc Bất Thiện.

Trong phần này của bài kinh, các loại Tâm được kể ra theo từng cặp.

IV. Pháp thứ tư là Pháp quán niệm xứ, hay niệm Pháp, *Dhammānupassanā*. Pāli ngữ "*Dhamma*", được phiên dịch ở đây là "*Pháp*", là một danh từ rất khó chuyển ngữ một cách chính xác bởi vì theo từng đoạn văn, danh từ này hàm xúc ý nghĩa khác nhau.

Ở đây, *Dhamma* (Pháp) bao gồm năm Pháp Cái (*Nivaraṇa*, năm chướng ngại tinh thần), Thất Giác Chi (*Bojjhanga*, tức bảy yếu tố đưa hành giả đến Giác Ngộ), Ngũ Uẩn Thủ (*Upādānakkhandha*, năm nhóm làm đối tượng cho sự Chấp Thủ), Lục Xứ (*salāyatana*), và Tứ Thánh Đế (Tứ Diệu Đế, *Ariyasacca*). Do đó, ta được khuyên nên giữ nguyên vẹn danh từ Pāli.

Pháp Quán Niệm này nhằm loại trừ ý niệm sai lạc (*Attabhāvavipallāsa*), khư khư chấp có một linh hồn vĩnh cửu, trường tồn bất biến.

Ta có thể chọn bất luận đề mục (Xứ) nào trong bốn đề mục kể trên - tức Thân, Thọ, Tâm hay Pháp - và gia công trau dồi, phát triển Tâm cho đến khi thành đạt Đạo Quả Vô Sanh (A La Hán); hoặc nữa, để thuận tiện thực hành, có thể thay đổi và hành xen kẽ nhau cũng được, ví dụ như lúc này niệm Thân, lúc khác niệm Thọ, lúc khác nữa niệm Tâm, v.v... không phải theo một thứ tự nào.

Để thành đạt các tầng Thiền (*Jhāna*), tốt hơn nên chọn

suitable subject.

To those of lustful temperament the contemplation on the loathsomeness of the body, the composite elements and the ten corpses are suitable.

No hard and fast rule can be laid with regard to the selection of suitable subject for contemplation.

Oneself is the best judge.

A quiet secluded spot is congenial for these contemplations. A forest is extremely congenial but it is not essential to retire to a forest. One can contemplate even in one's own room, provided there are no external distractions.

Solitude is in one's heart.

If our minds are not settled, even a quiet forest would not be a congenial place. But if our minds are settled, even the heart of a busy town may be congenial. The atmosphere in which we live acts as an indirect aid to tranquillize our minds.

Early in the morning when the mind is fresh and active, or before bedtime, if one is not over-tired, is generally the most appropriate time for meditation. But, whatever the time

một đề mục thích ứng với Tâm tánh mình.

Chẳng hạn như người có khuynh hướng Tham sẽ chọn đề mục Quán Niệm về tánh cách Ô Trược của Thân, hoặc Quán Niệm về bốn nguyên tố chánh yếu (Tứ Đại) cấu thành cơ thể này, hoặc những đề mục về Tử Thi.

Tuy nhiên, không có định luật nhất định hoặc cứng rắn hay nhanh chóng nào để chọn một đề mục Quán Niệm thích hợp.

Chính ta là người quán xét Tâm tánh của ta dễ dàng nhất.

Một nơi yên tĩnh vắng vẻ sẽ thích nghi cho công việc Hành Thiền. Một cụm rừng xa xóm làng quả thật vô cùng thích hợp, nhưng không phải là một điều kiện tốt phải có. Ta có thể Hành Thiền trong căn phòng của mình nếu ở đó không bị ngoại cảnh phiền nhiễu.

Cảnh vắng lặng ở ngay trong Tâm mỗi người.

Nếu Tâm không an, dù ở giữa rừng sâu tịch mịch cũng không thích hợp. Nhưng nếu Tâm không dao động thì ở ngay trung tâm thành phố rộn rịp cũng được. Khung cảnh chung quanh tác động một cách gián tiếp để giúp Tâm an trụ.

Điều kế đó mà hành giả phải quyết định là giờ giấc, lúc mà chính hành giả và khung cảnh chung quanh có nhiều điều kiện thuận tiện nhất để Hành Thiền.

Sáng sớm, Tâm trí còn tươi tỉnh hoặc tối, trước khi đi ngủ, nếu không quá mệt, thường là lúc thích hợp nhất để Hành Thiền. Tuy nhiên, dù thì giờ nào mà ta đã chọn, nên cố giữ

selected, it is advisable daily to keep to that particular hour, for our minds then become conditioned to the practise.

The meditation posture, too, serves as a powerful aid to concentration.

Easterners generally sit crosslegged, with the body erect. They sit placing the right foot on the left thigh and the left foot on the right thigh. This is the full position, If this posture is difficult, as it certainly is to many, the half position may be adopted, that is, simply placing the right foot on the left thigh or the left foot on the right thigh.

When this triangular position is assumed, the whole body is well balanced.

The right hand should be placed on the left hand, the neck straightened so that the nose is in a perpendicular line with the navel. The tongue should rest on the upper palate. The belt should be loosened, and clothes neatly adjusted.

Some prefer closed eyes to shut out all unnecessary light and external sights. Although there are certain advantages in closing the eyes, it is not always recommended as it tends to drowsiness. Then the mind gets out of control and wanders aimlessly, vagrant thoughts arise, the body loses its erectness, quite unconsciously the mouth opens itself, saliva drivels, and the head nods.

The Buddhas usually sit with half closed eyes looking through the tip of the nose not more than a distance of four feet away.

đúng giờ ấy mỗi ngày để tập cho Tâm được quen, có ảnh hưởng tốt đẹp đến Pháp Hành.

Cách ngồi cũng có thể giúp nhiều cho việc gom Tâm.

Người phương Đông thường ngồi chéo chân, chân mặt đặt trên vế trái và chân trái đặt trên vế mặt, thân mình ngay thẳng. Đó là lối ngồi kiết già, nếu không quen ắt thấy khó ngồi như thế. Nhiều người ngồi bán già để ngồi hơn, chỉ để chân mặt trên vế trái, còn chân trái thì để luôn phía dưới, khỏi phải chéo lên.

Khi ngồi theo diệu tam giác ấy thì thân mình vững vàng.

Tay mặt đặt lên tay trái, cổ ngay, giữ mũi nằm trên đường thẳng góc với rún, quần áo ngay ngắn và lưng quần không nên thắt chặt lắm.

Vài người chịu nhắm kín mắt lại để không còn thấy gì nữa. Nhắm kín mắt cũng có lợi nhưng thường làm buồn ngủ. Đến lúc muốn ngủ rồi thì hành giả không còn kiểm soát Tâm được nữa. Những tư tưởng bất định phát sanh, không còn ngồi ngay ngắn, vô tình mở miệng, chảy nước dãi và gục đầu.

Chư Phật thường ngồi kiết già, hình đóa sen búp, mắt nhắm phân nửa, nhìn theo chót mũi đến chí đất, không xa hơn lối một thước hai.

Those who find the crosslegged posture too difficult may sit comfortably in a chair or any other support, sufficiently high to rest the feet on the ground.

It is of no great importance what posture one adopts provided it is easy and relaxed.

Persistent effort to subdue passions like lust and hatred should be made to succeed in this practise. Quick results should not be expected. It might take months and years or even one day to achieve any notable result, but one should not be discouraged. Constant practise is essential.

Effort should be combined with a clear comprehension of things as they truly are. Wisdom, the apex of Buddhism, is absolutely necessary for one's purification. Secular education is an asset, but what is of importance is right understanding of one self as one really is. As such petitional prayers play no part in Buddhism for Deliverance from suffering. Constant mindfulness is as essential as both effort and wisdom.

Equipped with these three pre-requisites, he should try to give up temporarily the five Hindrances that obstruct his spiritual progress.

He should try to overcome attachment to sense-pleasures. This does not mean that one must wholly give up all material pleasures, but one should not be slaves to them.

Người nào thấy lối ngồi kiết già khó khăn có thể thuận tiện ngồi trên ghế hay ngồi chỗ nào khác, vừa đủ cao để hai bàn chân gác trên mặt đất.

Thế ngồi không quan trọng lắm. Hành giả tùy thích, ngồi thế nào miễn nghe thoải mái và dễ dàng.

Hành giả phải kiên trì cố gắng trong Pháp Hành để chế ngự những khát vọng Tham Ái và Sân Hận, không nên trông đợi kết quả nhanh chóng. Ta có thể thâm hoạch thành quả trong nhiều tháng, nhiều năm, hay chỉ trong một ngày. Nhưng dù sao, chớ nên nản lòng. Điều thiết yếu là phải thực hành đều đặn.

Tình trạng cố gắng phải được phối hợp với sự hiểu biết rõ ràng và thấu đáo thực tướng của Vạn Pháp. Trí Tuệ, đỉnh cao cùng tột của Phật Giáo, quả thật tuyệt đối cần thiết để Thanh lọc Tâm. Học vấn cổ truyền trong thế gian là một điểm lợi nhưng để Giải Thoát, điều tối quan trọng là hiểu biết Chân Chánh thực tướng của chính mình, là thấu triệt tường tận chính mình, đúng như thật sự mình là vậy. Để đạt đến sự Giải Thoát ra khỏi mọi khổ đau, van vái nguyện cầu không có một vai trò nào trong Phật Giáo. Chuyên cần Niệm cũng thiết yếu như Tinh Tấn và Trí Tuệ.

Đã có được ba yếu tố thiết yếu tối quan trọng ấy - chuyên cần Niệm, nỗ lực Tinh Tấn và Trí Tuệ - hành giả phải gia công tạm thời chế ngự năm Pháp Cái, vốn ngăn trở tiến bộ tinh thần của mình.

Hành giả phải nỗ lực khắc phục mọi Luyến Ái bám víu vào dục vọng. Điều này không có nghĩa là phải hoàn toàn từ bỏ mọi thú vui vật chất. Nhưng không nên làm nô lệ cho các

An equally powerful destructive force like lust is anger or hatred. Both lust and hatred are ravaging fires that consume oneself and others.

It is true that until one attains Anāgāmi, the third stage of Sainthood, one is subject to lust and hatred, but one should try to overcome them to the best of one's ability.

Mental alertness, freedom from useless worry, mental equipoise and certainty as to the desired goal are equally necessary for success in this unparalleled contemplation.

The ultimate object of these contemplations is complete deliverance from ignorance (*avijjā*) and craving (*tanhā*) by attaining Arahantship. Thereafter he clings to naught in this world.

In concluding this profound discourse the Buddha assures the aspirant of definite success in his noble attempt not in seven years but even in seven days.

Thus have I heard:

The Buddha spoke thus:

lạc thú trần tục ấy.

Sân Hận, hay oán ghét, cũng có năng lực phá hoại hùng mạnh, không kém gì Tham Ái. Cả hai, Tham Ái và Sân Hận, là hai ngọn lửa vô cùng nguy hại thiêu đốt chính ta và những người khác.

Đúng thật rằng chỉ đến khi chứng đắc Đạo Quả Bất Lai (A Na Hàm, *Anāgāmi*), tầng thứ ba trong bốn tầng Thánh, hành giả mới tận diệt được Tham và Sân. Nhưng ta phải luôn luôn tận lực gắng để khắc phục dần hai loại Tâm Bất Thiện ấy.

Luôn luôn cảnh giác, không lo âu sợ sệt vô ích, giữ Tâm bình luận, và tin chắc vào mục tiêu mong mỏi, tất cả những yếu tố ấy đều cần thiết để thành công trong công trình Quán Niệm tối quan trọng này.

Đối tượng tối hậu của những phương pháp Quán Niệm trên là hoàn toàn Giải Thoát ra khỏi Vô Minh (*Avijjā*) và Ái (*Tanhā*) bằng cách đắc Quả Vô Sanh (A La Hán). Sau đó, hành giả không còn ham muốn hay đeo níu vào bất luận cái gì trên thế gian.

Để kết luận bài Pháp cao siêu này, Đức Phật dạy rằng hành giả nhất định có thể thành công trong cố gắng cao quý của mình không phải trong bảy năm, mà chỉ trong bảy ngày.

KINH NIỆM XỨ (SATIPAṬṬHĀNA SUTTA)

Lúc ấy tôi có nghe như thế này:

Đức Phật tuyên ngôn như sau:

"There is this unique way **65** for the purification of beings, for the destruction of suffering, **66** for the attainment of wisdom (i.e., the Noble Eightfold Path), and for the realization of Nibbāna—namely, the Four Foundations of Mindfulness. What are the four?

"Herein (in this Teaching) a disciple **67** lives: "contemplating the body (*kāyānupassanā*) in the body, **68** energetic (*ātāpi*), clearly comprehending (*sampajāno*), mindful (*satimā*), giving up **69** (temporarily) covetousness (*abhijjhā*) and grief (*domanassa*) **70** in this world **71**;

"contemplating the, feelings (*vedanānupassanā*) ...

"contemplating the states of mind (*cittānupassanā*) ...

"contemplating the dhammas (*dhammānupassanā*)

[1. THE CONTEMPLATION OF THE BODY
(*KĀYĀNUPASSANĀ*)]

"How does a disciple live contemplating the body?

[Mindfulness on Breathing (*ānāpānasatī*)]

"A disciple, having retired to the forest **72**, or to the foot of a tree, or to a lonely place, sits with legs crossed, **73** the body held erect, intent on mindfulness.

"Consciously (*sato*) he inhales; consciously he exhales. Inhaling a long breath, he knows, 'I am inhaling a long

Này chư Tỳ Khưu, có con đường duy nhất⁽²⁾ để chúng sanh tự Thanh Tịnh, để diệt trừ đau khổ⁽³⁾, để thành đạt Trí Tuệ, và để Chứng Ngộ Niết Bàn - đó là Tứ Niệm Xứ. Bốn đó là gì?

Nơi đây, người đệ tử⁽⁴⁾ sống:

I. Quán Niệm Thân (*Kāyānupassanā*) trong Thân⁽⁵⁾, Nhiệt Tâm (*ātāpi*), hiểu biết rõ ràng (*sampajāno*), giữ Chánh Niệm (*satimā*), dứt bỏ⁽⁶⁾ Tham Lam (*abhijjhā*) và Phiền Muộn (*domanassa*)⁽⁷⁾ trong thế gian (*loke*) này.

II. Quán Niệm Thọ (*Vedanānupassanā*);

III. Quán Niệm Tâm (*Cittānupassanā*);

IV. Quán Niệm Pháp (*Dhammānupassanā*).

I. Quán Niệm Thân (*Kāyānupassanā*)

Người đệ tử Quán Niệm Thân như thế nào?

1. Niệm Hơi Thở (*Ānāpāna sati*)

Vị đệ tử rút ẩn dật vào rừng⁽⁸⁾ hay dưới một cội cây, hoặc một nơi vắng vẻ, ngồi kiết già⁽⁹⁾, thân người ngay thẳng, chuyên chú an trú trong Chánh Niệm.

Chú tâm hay biết (*sato*), vị ấy hít vô; hay biết, vị ấy thở ra. Hít vô một hơi dài, vị ấy hay biết: "Tôi đang hít vô một hơi

breath.' Exhaling a long breath, he knows, 'I am exhaling a long breath.'

"Inhaling a short breath, he knows, '*I am inhaling a short breath.*'"

"Exhaling a short breath, he knows, '*I am exhaling a short breath.*'"

"Experiencing the entire (breathing) process **74** (*sabbakāyapaṭisaṃvedī*) '*I will inhale*', thus he trains himself.

Experiencing the entire (breathing) process '*I will exhale*'—thus he trains himself.

"Calming the body of respirations (*passambhayaṃ kāyasaṅkhāraṃ*), '*I will inhale*'—thus he trains himself.

Calming the body of respirations, '*I will exhale*'—thus he trains himself.

"Just as a skilful turner or a turner's apprentice, making a long turn, knows, 'I am making a long turn', making a short turn, knows, 'I am making a short turn'; even so a disciple inhaling a long breath, knows, 'I am inhaling a long breath', inhaling a short breath, knows, 'I am inhaling a short breath.'

... thus he trains himself.

"Thus he lives contemplating the body internally or

dài". Thở ra một hơi dài, vị ấy hay biết: "*Tôi đang thở ra một hơi dài*".

Hít vô một hơi ngắn, vị ấy hay biết: "*Tôi đang hít vô một hơi ngắn*".

Thở ra một hơi ngắn, vị ấy hay biết: "*Tôi đang thở ra một hơi ngắn*".

Chứng nghiệm trọn vẹn tiến trình của hơi thở (10) (*sabbakāya-paṭisaṃvedī*): "*Tôi sẽ hít vô*", vị ấy luyện tập như vậy.

Chứng nghiệm trọn vẹn tiến trình (của hơi thở): "*Tôi sẽ thở ra*", vị ấy luyện tập như vậy.

Làm lắng dịu hơi thở của Thân (*passambhayaṃ kāyasaṅkhāraṃ*): "*Tôi sẽ hít vô*", vị ấy luyện tập như vậy.

Làm lắng dịu hơi thở của Thân: "*Tôi sẽ thở ra*", vị ấy luyện tập như vậy.

Cũng như người thợ tiện chuyên nghiệp, hay người đang học nghề làm thợ tiện, khi kéo sợi dây của bàn tiện một đoạn dài thì biết: "*Tôi đang kéo một đoạn dài*", khi kéo một đoạn ngắn, biết: "*Tôi đang kéo một đoạn ngắn*", cùng thế ấy, vị đệ tử hít vô dài thì biết: "*Tôi đang hít vô một hơi dài*", hít vô ngắn, biết: "*Tôi đang hít vô một hơi ngắn*".

Chứng nghiệm trọn vẹn tiến trình... (lặp lại như trên)... vị ấy luyện tập như vậy.

Như thế ấy, vị đệ tử Niệm Thân trong Thân, hay Niệm

externally **75** or both internally and externally.

"He lives contemplating the rising nature **76** (*samudayadhamma*) of the body of respirations, the perishing nature **77** (*vayadhammas*) the arising and perishing nature of the body of respirations.

"Now there arises in him the mindfulness, 'There exists only a body' **78** to the extent necessary for the growth of wisdom, for the growth of mindfulness. Independent **79** (*anissito*) he lives, clinging to naught in this world. **80**

"Thus a disciple lives contemplating the body.

[Section on Bodily Postures (*iriyāpatha*)]

"A disciple while walking **81** understands, '*I am walking*'; while standing, understands, '*I am standing*'; while sitting, he understands, '*I am sitting*;' while lying down, he understands '*I am lying down*.' He understands every position his body assumes.

"Thus he lives contemplating the body internally or externally or both internally and externally.

"He lives contemplating the arising nature of the body, or the perishing nature of the body or both the arising and perishing nature of the body. Now there arises in him the mindfulness—there exists only a body ... in this world.

Thân ngoài Thân, hoặc cả hai, Niệm Thân trong Thân và Niệm Thân ngoài Thân(11).

Vị ấy sống Quán Niệm Pháp Sanh Khởi(12) (*samudayadhamma*) của tiến trình hơi thở, Pháp Hoại Diệt(13) (*vayadhamma*), bản chất khởi sinh và hoại diệt của tiến trình hơi thở.

Lúc bấy giờ, Niệm phát sanh đến vị ấy: "*chỉ có một cơ thể tồn tại*" (14), trong mức độ cần thiết để phát triển Trí Tuệ, để phát triển Chánh Niệm. Vị ấy sống độc lập(15), không bám níu vào bất luận gì trong thế gian(16) này.

Như thế ấy, vị đệ tử sống niệm Thân.

2. Quán Niệm những Oai Nghi của Thân (*iriyāpatha*)

Trong khi đi(17), vị đệ tử hiểu biết: "*Tôi đang đi*"; khi đứng, hiểu biết: "*Tôi đang đứng*"; khi ngồi, hiểu biết: "*Tôi đang ngồi*"; khi nằm, hiểu biết: "*Tôi đang nằm*". Vị ấy hiểu biết mọi oai nghi (thể cử động) của Thân mình.

Như thế ấy, vị đệ tử Niệm Thân trong Thân, Thân ngoài Thân, hoặc Quán Niệm cả hai, trong Thân và ngoài Thân.

Vị ấy Quán Niệm bản chất sanh khởi của Thân, hay bản chất hoại diệt của Thân. Lúc bấy giờ phát sanh đến hành giả sự hay biết, "*chỉ có một cơ thể tồn tại*", trong mức độ... (như trên)... vị ấy sống không bám níu vào bất luận gì trong thế gian này.

[Section on Awareness (*catusampajaññā*)]

"A disciple is fully aware of his going forwards or backwards, in looking ahead or around, in bending (his limbs) or stretching, in using robes and bowl, in eating, drinking, chewing, tasting, in answering a call of nature, in going, standing, sitting, sleeping, keeping awake, speaking, and keeping silence.

"Thus he lives contemplating the body ... in this world.

[Reflection on Loathsomeness 82 (*paṭikkūlamanasikāra*)]

"A disciple reflects on this body upwards from the soles of his feet and downwards from his crown, enclosed in skin, and abounding with diverse kinds of filth.

"In this body are—hair of the head, hair of the body, nails, teeth, skin, flesh, sinews, bones, marrow, kidneys, heart, liver, diaphragm, spleen, lungs, stomach, intestines, mesentery, excrement, bile, phlegm, pus, blood, sweat, fat, tears, grease, spittle, snot, oil of the joints, and urine.

"Just as if there were a double-mouthed bag, full of different kinds of grain, such as rice, paddy, green-gram, cowpea, sesamum, and husked lice; and a person with sight should open it and reflect thus—this is rice, this is paddy, this is green-gram, this is cow-pea, this is sesamum, this is husked rice. Even so, a disciple reflects on the different kinds of impurities of the body.

3. Quán niệm Sự Hay Biết (*Catusampajanna*)

Vị đệ tử hoàn toàn hay biết khi đi tới, đi lui, khi nhìn về phía trước hay nhìn quanh, khi co tay, co chân vào hay duỗi ra, khi đắp y, mang bát, khi ăn, uống, nhai, nếm, khi đi đại tiện hay tiểu tiện, khi đi, khi đứng, khi ngồi, khi nằm, khi ngủ, khi thức, khi nói và khi giữ im lặng.

Như thế ấy vị đệ tử Quán Niệm Thân... (như trên)... vị ấy sống không bám níu vào bất luận gì trong thế gian này.

4. Quán Tưởng tánh cách Ô Trược của Thân (*Paṭikkūlamanasikāra*)(18)

Vị đệ tử Quán Tưởng đến cơ thể của chính mình, từ bàn chân trở lên và từ đỉnh đầu trở xuống, bao bọc trong một lớp da và chứa đầy các loại uế trược khác nhau.

Trong thân này có: tóc, lông, móng tay, móng chân, răng, da, thịt, gân, xương, tủy, thận, tim, gan, màng phổi, lá lách, phổi, bao tử, ruột, ruột non, phần, mật, đờm, mủ, máu, mồ hôi, mỡ, nước mắt, dầu, nước miếng, nước mũi, nước nhớt ở các khớp xương và nước tiểu.

Cũng giống như có một cái bao trống hai đầu, chứa đựng đầy những loại mễ cốc như gạo, lúa, đậu xanh, đậu vàng, mè và trấu; người kia dỡ miệng bao lấy ra từng món và Quán Tưởng: đây là gạo, đây là lúa, đây là đậu xanh, đây là đậu vàng, đây là mè, đây là trấu, cùng thế ấy, vị đệ tử Quán Tưởng đến tánh chất Ô Trược khác nhau của từng bộ phận trong thân mình.

"Thus he lives contemplating the body ... clinging to naught in this world.

[Reflection on Elements 83 (*dhātumanasikāra*)]

"A disciple reflects upon this very body according as it is placed or disposed, with regard to body elements. There are in this body earth-element (the element of extension), water-element (the element of cohesion), fire-element (the element of heat), air-element (the element of motion).

Just as a skilful butcher or a butcher's apprentice, having slaughtered an ox and dividing it into portions, were to sit at a junction, even so a disciple contemplates the body with regard to elements.

"Thus he lives contemplating the body ... clinging to naught in this world.

[Reflection on the nine kinds of corpses (*navasivathikāpabba*)]

[1] "A disciple would see the body, thrown in the charnel-ground, one day dead, or two days dead, or three days dead, swollen, blue and festering. He then applies (this perception) to his own body thus: 'Truly this body, too, is of the same nature, such it will become, it has not escaped that state.

Như thế ấy, vị đệ tử niệm Thân trong Thân... (như trên)... vị ấy sống không bám níu vào bất luận gì trong thế gian này.

5. Quán Tưởng về Tứ Đại (*Dhātumanasikāra*)(19)

Vị đệ tử Quán Tưởng đến các nguyên tố cấu thành thân này của chính mình. Trong thân này có thành phần Đất (Địa đại, nguyên tố có đặc tánh cứng hay mềm, chiếm không gian, nở rộng, duỗi ra), thành phần Nước (Thủy đại, nguyên tố có đặc tánh lỏng, làm dính liền lại), thành phần Lửa (Hỏa đại, nguyên tố có đặc tánh nóng hay lạnh) và thành phần Gió (Phong đại, nguyên tố có đặc tánh di động).

Cũng như người đồ tể thiện xảo, hay người đang học nghề làm đồ tể, khi hạ một con bò và cắt ra thành từng phần rời rời ngòai tại ngã ba đường, bày các phần thịt ấy ra (hiểu biết đây là đùi, đây là vai, đây là sườn, v.v...), cùng thế ấy, vị đệ tử Quán Tưởng đến các thành phần cấu thành cơ thể mình.

Như thế ấy, vị đệ tử niệm Thân trong Thân... (như trên)... vị ấy không bám níu vào bất luận gì trong thế gian này.

6. Quán Tưởng chín loại Tử Thi (*Navasivathikāpabba*)

a) Vị đệ tử nhìn thấy một Tử Thi bỏ ngoài bãi tha ma, của người chết được một ngày, hai ngày, hay đã chết ba ngày, sình lên, bầm tím và chảy nước hôi thúi. Lúc bấy giờ vị đệ tử liên tưởng đến Thân của chính mình như thế này: *"Thật vậy, Thân này cũng cùng thế ấy, cũng cùng một bản chất như vậy, cũng trở thành như vậy và sẽ không thể tránh khỏi*

"Thus he lives contemplating the body ... clinging to naught in this world.

[2] "A disciple would see the body, thrown in the charnel-ground, being devoured by crows, or hawks, or vultures, or dogs, or jackals, or by various kinds of worms. He then applies (this perception) to his own body thus: *'Truly this body; too, is of the same nature, such it will become, it has not escaped that state.'*

"Thus he lives contemplating the body ... clinging to naught in this world.

[3] "A disciple would see the body, thrown in the charnel-ground, reduced to a skeleton, held together by sinews, with some flesh and blood adhering to it ...

[4] "A disciple would see the body thrown in the charnel-ground, reduced to a skeleton, held together by sinews, without flesh, besmeared with blood ...

[5] "A disciple would see the body thrown in the charnel-ground, reduced to a skeleton, held together with sinews, without flesh and blood ...

[6] "A disciple would see the body thrown in the charnel-ground, reduced to loose bones scattered in various directions—bones of the hand, bones of the foot, shin bones, thigh bones, pelvis, spine and skull.

[7] "A disciple would see the body thrown in the charnel-

trạng thái ấy".

Như thế ấy, vị đệ tử niệm Thân trong Thân... (như trên)... vị ấy không bám níu vào bất luận gì trong thế gian này.

b) Vị đệ tử nhìn thấy một Tử Thi bỏ ngoài bãi tha ma bị quạ, diều, kên kên, chó nhà hoặc chó rừng cấu xé để ăn thịt, hay các loại giòi tửa hoặc côn trùng đục khoét. Vị ấy liên tưởng đến Thân mình như thế này: *"Thật vậy, Thân này cũng cùng thế ấy, cũng cùng một bản chất như vậy và sẽ không thể tránh khỏi trạng thái ấy".*

Như thế ấy vị đệ tử niệm Thân trong Thân... (như trên)... vị ấy không bám níu vào bất luận gì trong thế gian này.

c) Vị đệ tử nhìn một Tử Thi bỏ ngoài bãi tha ma chỉ còn bộ xương dính liền nhau nhờ mấy sợi gân, còn chút ít thịt và máu...

d) Vị đệ tử nhìn một Tử Thi bỏ ngoài bãi tha ma chỉ còn bộ xương dính liền nhau nhờ mấy sợi gân, còn lem luốc máu, mà thịt đã hết...

e) Vị đệ tử nhìn một Tử Thi bỏ ngoài bãi tha ma chỉ còn bộ xương trơ trọi, dính liền nhau nhờ mấy sợi gân, thịt và máu đã hết...

f) Vị đệ tử nhìn một Tử Thi bỏ ngoài bãi tha ma chỉ còn là những khúc xương rời rạc nằm ngổn ngang: xương bàn tay, xương bàn chân, xương ống quyển, xương đùi, xương hông, xương sống, sọ...

g) Vị đệ tử nhìn một Tử Thi bỏ ngoài bãi tha ma chỉ còn

ground, reduced to white bones of shell-like colour ...

[8] "A disciple would see the body thrown in the charnel-ground, reduced to a heap of bones, more than a year old ...

[9] "A disciple would see the body thrown in the charnel-ground, reduced to rotten bones, crumbling to dust. He then applies (this perception) to his own body thus: 'Truly, this body, too, is of the same nature, such it will become, it will not escape that state.

"Thus he lives contemplating the body ... clinging to naught in this world.

[(2) CONTEMPLATION ON FEELINGS (VEDANĀNUPASSANĀ)]

"A disciple, when experiencing a pleasant feeling, understands, 'I am experiencing a pleasant feeling.'

"A disciple, when experiencing a painful feeling, understands, 'I am experiencing a painful feeling.'

"A disciple, when experiencing a neutral feeling, understands, 'I am experiencing a neutral feeling.'

"A. disciple, when experiencing a, pleasant worldly feeling (sāmisā), understands, 'I am experiencing a pleasant worldly feeling.'

những khúc xương trắng phao như vỏ sò, vỏ ốc (bỏ lâu ngày ngoài mưa nắng)...

h) Vị đệ tử nhìn một Tử Thi bỏ ngoài bãi tha ma của người đã chết hơn một năm, chỉ còn một đồng xương...

i) Vị đệ tử nhìn một Tử Thi bỏ ngoài bãi tha ma chỉ còn những lóng xương thâm đen, đang dần dần tan rã thành cát bụi. Vị đệ tử liên tưởng đến Thân mình như thế này: *"Thật vậy, Thân này cũng thế ấy, cũng cùng một bản chất như vậy, cũng trở thành như vậy, và sẽ không thể tránh khỏi trạng thái ấy"*.

Như thế ấy vị đệ tử niệm Thân trong Thân... (như trên)... vị ấy không bám níu vào bất luận gì trong thế gian này.

II. Niệm Thọ (Vedanānupassanā)

Khi Chứng nghiệm Thọ Lạc, vị đệ tử hiểu biết: *"Tôi đang Chứng nghiệm Thọ Lạc"*.

Khi Chứng nghiệm Thọ Khổ, vị đệ tử hiểu biết: *"Tôi đang Chứng nghiệm Thọ Khổ"*.

Khi Chứng nghiệm Thọ Phi Khổ Phi Lạc (không lạc - không khổ), vị đệ tử hiểu biết: *"Tôi đang Chứng nghiệm Thọ Phi Khổ Phi Lạc"*.

Khi Chứng nghiệm Thọ Trần Tục (Sāmisā, thuộc về thế gian), vị đệ tử hiểu biết: *"Tôi đang Chứng nghiệm Thọ Lạc Trần Tục"*.

"A disciple, when experiencing a painful worldly feeling, understands, 'I am experiencing a painful worldly feeling.'

"A disciple, when experiencing a neutral worldly feeling, understands, 'I am experiencing a neutral worldly feeling.'

"A disciple, when experiencing a pleasant unworldly (nirāmisā) feeling understands, 'I am experiencing a pleasant unworldly feeling.'

"A disciple, when experiencing a painful unworldly feeling, understands, 'I am experiencing a painful unworldly feeling.'

"A disciple, when experiencing a neutral unworldly feeling, understands, 'I experience a neutral unworldly feeling.'

"Thus he lives contemplating the feelings internally or externally, or both internally and externally.

"He lives contemplating the arising nature of feelings, the perishing nature of feelings, the arising and perishing nature of feelings.

"Now there arises in him the mindfulness—there exist only feelings to the extent necessary ... in this world.

[(3) CONTEMPLATION ON STATES OF MIND (CITTĀNUPASSANĀ)]

"A disciple knows the mind with lust (*raga*) as with lust,

Khi Chứng nghiệm Thọ Lạc Phi Trần Tục (*Nirāmisā*, không thuộc về thế gian), vị đệ tử hiểu biết: “Tôi đang Chứng nghiệm Thọ Lạc Phi Trần Tục”.

Khi Chứng nghiệm Thọ Khổ Phi Trần Tục, vị đệ tử hiểu biết: “Tôi đang Chứng nghiệm Thọ Khổ Phi Trần Tục”.

Khi Chứng nghiệm Thọ Phi Khổ Phi Lạc Phi Trần Tục, vị đệ tử hiểu biết: “Tôi đang Chứng nghiệm Thọ Phi Khổ Phi Lạc Phi Trần Tục”.

Như thế ấy, vị đệ tử sống niệm Thọ trong Thọ, hay Thọ ngoài Thọ, hoặc cả hai, bên trong và bên ngoài.

Vị ấy sống Quán Niệm bản chất sanh khởi, bản chất hoại diệt, bản chất sanh khởi và hoại diệt của những Thọ Cảm.

Lúc bấy giờ phát sanh đến vị ấy sự hay biết: “Chỉ có những Thọ Cảm” trong mức độ cần thiết... (như trên)... vị ấy sống không bám níu vào bất luận gì trong thế gian này.

III. Niệm Tâm (*Cittānupassanā*)

Khi Tâm có Luyến Ái (*Raga*), vị đệ tử hay biết rằng Tâm

knows the mind without lust as lust-free.

He knows the mind with hate (*dosa*) as with hate.
He knows the mind without hate as hate-free.

He knows the mind with ignorance (*moha*) as with
ignorance,
the mind without ignorance as without ignorance.

He knows the shrunken state of mind as shrunken
(*saṅkhitta*, i.e., associated with sloth and torpor)
the distracted mind as distracted (*vikkhitta*—associated
with restlessness—*uddhacca*).

He knows the elevated mind (*mahaggata*) as elevated,
the non-elevated mind as non-elevated (*amahaggata*—
kāmāvacara, sentient).

He knows the surpassable **84** mind as surpassable
(*sauttara*)—either *kāmāvacara* or *rupāvacara*},
the unsurpassable mind (*anuttara*) as unsurpassable.

He knows the concentrated mind (*samahita*) as
concentrated,
the unconcentrated mind as unconcentrated (*asamāhita*)

có Luyến Ái.

Khi Tâm không có Luyến Ái, hay biết không có Luyến Ái.

Khi Tâm có Sân (*Dosa*), vị ấy hay biết rằng Tâm có Sân.
Khi Tâm không có Sân, hay biết rằng không có Sân.

Khi Tâm có Si (*Moha*), vị ấy hay biết rằng Tâm có Si.
Khi Tâm không có Si, hay biết rằng không có Si.

Khi Tâm Uể Oải (*Saṅkhitta*, tức liên hệ đến đã dượi hôn
trầm), hay biết Tâm Uể Oải.

Khi Tâm Loạn Động (*Vikkhitta*, tức liên hệ đến *uddhacca*,
danh từ gọi chung các loài Tâm thuộc Sắc Giới hay Vô Sắc
Giới),

Vị ấy hay biết rằng có Tâm phát triển cao thượng
(*mahaggata*).

Khi có Tâm không phát triển cao thượng (*amahaggata*,
tức các loại Tâm thuộc Dục Giới, *kāmāvacara*), hay biết có
Tâm không phát triển cao thượng.

Khi có Tâm Hữu Hạn (*Sanuttara*, còn có thể hơn được,
tức là các loại Tâm thuộc Dục Giới hay Sắc Giới, vì các loại
Tâm này còn có thể được phát triển cao hơn, đến Tâm Vô
Sắc Giới), vị ấy hay biết rằng có Tâm Hữu Hạn.

Khi có Tâm Vô Thượng⁽²⁰⁾ (*Anuttara*, không thể hơn
được nữa), vị ấy hay biết có Tâm Vô Thượng.

Khi có Tâm Định (*Samahita*, an trụ vững vàng), vị ấy hay
biết có Tâm Định.

Khi có Tâm Không Định (*Asamāhita*), vị ấy hay biết có
Tâm Không Định.

He knows the freed mind (*vimutta*) as (temporarily) freed, the non-freed mind as non-freed (*avimutta*).

"Thus he lives contemplating the states of mind internally or externally, or both internally and externally.

"He lives contemplating the arising nature of the states of mind, the perishing nature of the states of mind, the arising and perishing nature of the states of mind.

"Now there arises in him the mindfulness—there exist only states of mind to the extent necessary ... in this world.

[(4) CONTEMPLATION ON THE DHAMMAS 85
(*DHAMMĀNUPASSANĀ*)]

[The five hindrances (*nivaraṇa*)]

"A disciple lives contemplating the dhammas with respect to the Five Hindrances.

"When sense-desire (*kāmacchanda*) is present a disciple knows well—I have sense-desire, or when sense-desire is not present he knows well—I have no sense-desire.

He knows well how the arising of the non-arisen sense-desire comes to be; he knows well how the abandoning of the arisen sense-desire comes to be; he knows well how the non-arising in the future of the abandoned sense-desire

Khi có Tâm Giải Thoát (*Vimutta*), vị ấy hay biết có Tâm (tạm thời) Giải Thoát.

Khi có Tâm Không Giải Thoát (*Avimutta*), vị ấy hay biết có Tâm Không Giải Thoát.

Như thế ấy, vị đệ tử sống Quán Niệm Tâm trong Tâm, hay Quán Niệm Tâm ngoài Tâm, hay Quán Niệm Tâm trong và Tâm ngoài.

Vị ấy sống Quán Niệm bản chất sanh khởi của các trạng thái Tâm, bản chất hoại diệt của các trạng thái Tâm, bản chất khởi sanh và hoại diệt của các trạng thái Tâm.

Lúc bấy giờ phát sanh đến vị ấy sự hiểu biết, "*chỉ có những trạng thái Tâm*" trong mức độ cần thiết... (như trên)... vị ấy không bám níu vào bất luận gì trong thế gian này.

IV. Niệm Pháp (*Dhammanupassana*)(21)

1. Năm Pháp Cái (*Nivaraṇa*)

Vị đệ tử Quán Niệm về các Pháp có liên quan đến năm chướng ngại tinh thần.

Khi có Dục Dục (Tham Dục, *Kāmacchanda*) hiện diện trong Tâm, vị đệ tử Nhận thức rõ ràng: "*Tôi có Dục Dục (Tham Dục)*", hoặc khi không có Dục Dục (Tham Dục) trong Tâm, vị ấy Nhận thức rõ ràng: "*Tôi không có Dục Dục (Tham Dục)*".

Vị ấy hiểu biết tận tường cái Tâm mà trước kia không có Dục Dục (Tham Dục), nay khởi sanh như thế nào; vị ấy hiểu

comes to be.

"When anger (*vyāpāda*) is present he knows well, 'I have anger', or when anger is not present he knows well, 'I have no anger.'

He knows well how the arising of the non-arisen anger comes to be; he knows well how the abandoning of the arisen anger comes to be; he knows well how the non-arising in the future of the abandoned anger comes to be.

"When sloth and torpor (*thīnamiddha*) are present he knows well, 'I have sloth and torpor,' or when sloth and torpor are not present the knows well, 'I have no sloth and torpor'.

He knows well how the arising of the non- arisen sloth and torpor comes to be; he knows well how the abandoning of the arisen sloth and torpor comes to be; he knows well how the non-arising in the future of the abandoned sloth and torpor comes to be.

"When restlessness and brooding (*uddhacca kukkucca*) are present he knows well, 'I have restlessness and brooding,' or when prestlessness and brooding are not presen the knows well, 'I have no restlessness and brooding.'

He knows well how the arising of the non-arisen restlessness and brooding comes to be; he knows well how

biết tận tường thế nào là sự dứt bỏ Dục Dục (Tham Dục) đã phát sanh, vị ấy hiểu biết tận tường thế nào là sự không khởi sanh trở lại, trong tương lai, của Tâm Dục Dục (Tham Dục) đã dứt bỏ.

Khi Sân Độc (*Vyāpāda*) hiện diện trong Tâm, vị đệ tử Nhận thức rõ ràng: "Tôi có Sân Độc", hoặc khi không có Sân Độc, vị ấy Nhận thức rõ ràng: "Tôi không có Sân Độc".

Vị ấy hiểu biết rõ ràng cái Tâm mà trước kia không có Sân Độc nay khởi sanh như thế nào; vị ấy hay biết tận tường thế nào là sự dứt bỏ Sân Độc đã phát sanh; vị ấy hiểu biết tận tường thế nào là sự không khởi sanh trở lại trong tương lai, của Tâm Sân Độc đã dứt bỏ.

Khi có Hôn Thùy (Hôn Trầm - Thùy Miên, *Thīna-Middha*) hiện diện trong Tâm, vị đệ tử Nhận thức rõ ràng: "Tôi có Hôn Thùy (Hôn Trầm - Thùy Miên)" hoặc khi không có Hôn Thùy (Hôn Trầm - Thùy Miên), vị ấy Nhận thức rõ ràng "Tôi không có Hôn Thùy (Hôn Trầm - Thùy Miên)".

Vị ấy hiểu biết tận tường cái Tâm mà trước kia không có Hôn Thùy (Hôn Trầm - Thùy Miên) nay khởi sanh như thế nào, vị ấy hiểu biết tận tường thế nào là sự dứt bỏ Hôn Thùy (Hôn Trầm - Thùy Miên) đã phát sanh; vị ấy hiểu biết tận tường thế nào là sự không khởi sanh trở lại trong tương lai, của Tâm Hôn Thùy (Hôn Trầm - Thùy Miên) đã dứt bỏ.

Khi có Điều Hối (Điều Cử - Hối hận, *Uddhacca Kukkucca*) hiện diện trong Tâm, vị đệ tử Nhận thức rõ ràng: "Tôi có Điều Hối (Điều Cử - Hối hận)", hoặc khi không có Điều Hối (Điều Cử - Hối hận), vị ấy Nhận thức rõ ràng: "Tôi không có Điều Hối (Điều Cử - Hối hận)".

Vị ấy hiểu biết tận tường cái Tâm mà trước kia không có Điều Hối (Điều Cử - Hối hận) nay khởi sanh như thế nào; vị

the abandoning of the arisen restlessness and brooding comes to be; he knows well how the non-arising in the future of the abandoned restlessness and brooding comes to be.

"When indecision (*vicikicchā*) is present he knows well, 'I have indecision' or when indecision is not present he knows well, 'I have no indecision.'

He knows well how the arising of the non-arisen indecision comes to be; he knows well how the abandoning of the arisen indecision comes to be; he knows well how the non arising in the future of the abandoned indecision comes to be.

"Thus a disciple lives contemplating the dhammas with respect to the Five Hindrances.

[The Five Aggregates of Grasping (*pañcupādānakkhandā*)]

"A disciple thinks: 'Thus is material form (*rūpa*), thus is the arising of material form, thus is the perishing of material form.

Thus is feeling (*vedanā*). thus is the arising of feeling, thus is the perishing of feeling.

Thus is perception (*saññā*), thus is the arising of perception, thus is the perishing of perception.

Thus are mental states (*sankhāra*), thus is the arising of

ấy hiểu biết tận tường thế nào là sự không khởi sanh trở lại trong tương lai, của Điều Hối (Điều Cử - Hối hận) đã dứt bỏ.

Khi có Hoài Nghi (*Vicikicchā*, Tâm Bất Định, không nhất quyết) hiện diện trong Tâm, vị đệ tử Nhận thức rằng: "Tôi có Hoài Nghi", hoặc khi không có Hoài Nghi, vị ấy Nhận thức rõ ràng: "Tôi không có Hoài Nghi".

Vị ấy hiểu biết tận tường cái Tâm mà trước kia không có Hoài Nghi nay sanh khởi như thế nào; vị ấy hiểu biết tận tường thế nào là sự dứt bỏ Hoài Nghi đã phát sanh; vị ấy hiểu biết tận tường thế nào là sự không khởi sanh trở lại trong tương lai, của Tâm Hoài Nghi đã dứt bỏ.

Như thế ấy, vị đệ tử Quán Niệm các Pháp liên quan đến năm chướng ngại tinh thần.

2. Ngũ Uẩn Thủ (*Pañcupādānakkhandā*)

Vị đệ tử suy tư: "Như thế này là Sắc (*Rūpa*, hình thể vật chất), như thế này là sự khởi sanh của Sắc, như thế này là sự hoại diệt của Sắc.

Như thế này là Thọ (*Vedanā*, cảm giác), như thế này là sự khởi sanh của Thọ, như thế này là sự hoại diệt của Thọ.

Như thế này là Tưởng (*Saññā*, tri giác), như thế này là sự khởi sanh của Tưởng, như thế này là sự hoại diệt của Tưởng.

Như thế này là Hành (*Sankhāra*), như thế này là sự khởi

mental states, thus is the perishing of mental states.

Thus is consciousness (*viññāṇa*), thus is the arising of consciousness, thus is the perishing of consciousness.

"Thus a disciple lives contemplating the dhammas with respect to the Five Aggregates of Grasping.

[The six internal and the six external sense-bases (*salāyana*)]

"A disciple knows well the eye and material forms and the fetter that arises dependent on both. He knows well how the arising of the non-arisen fetter comes to be, how the abandoning of the arisen fetter comes to be, how the non-arising in the future of the abandoned fetter comes to be.

Similarly he knows well the ear and sounds, the nose and the odours, the tongue and the tastes, the body and the contacts, the mind and the mental objects and the fetters that arise dependent on both (respectively).

He knows well how the arising of the non-arisen fetters comes to be, how the abandoning of the arisen fetters comes to be, how the nonarising in the future of the abandoned fetters comes to be.

Thus a disciple lives contemplating the dhammas with

sanh của Hành, như thế này là sự hoại diệt của Hành.

Như thế này là Thức (*Viññāṇa*), như thế này là sự khởi sanh của Thức, như thế này là sự hoại diệt của Thức.

Như thế ấy, vị đệ tử sống Quán Niệm các Pháp (*Dhamma*) có liên quan đến Ngũ Uẩn Thủ (sự cố chấp bám níu chặt chẽ vào Năm Uẩn).

3. Sáu Nội và Ngoại Xứ (*Salāyatana*)

Vị đệ tử Nhận thức rõ ràng Nhãn (mắt), các Sắc (hình thể vật chất), và Kiết Sử (dây trói buộc) phát sanh do Nhãn và Sắc tạo duyên. Vị ấy hiểu biết tận tường cái Tâm mà trước kia không bị Kiết Sử trói buộc, nay khởi sanh như thế nào; vị ấy hiểu biết tận tường thế nào là sự dứt bỏ những Kiết Sử đã khởi sanh; vị ấy hiểu biết tận tường thế nào là sự không khởi sanh trở lại trong tương lai, của các Kiết Sử đã dứt bỏ.

Cùng một thế ấy, vị đệ tử Nhận thức rõ ràng tai (Nhĩ) và tiếng động (Thính), mũi (Tỷ) và mùi (Khí / Hương), lưỡi (Thiệt) và vị, thân và sự xúc chạm (Xúc), tâm (Ý) và các đối tượng của Tâm (Pháp), và các Kiết Sử phát sanh do các Căn và các Cảnh (Trần) ấy tạo duyên.

Vị ấy hiểu biết tận tường cái Tâm mà trước kia không bị Kiết Sử trói buộc nay khởi sanh như thế nào, và sự không khởi sanh trở lại trong tương lai, của các Kiết Sử đã dứt bỏ như thế nào.

Như thế ấy, vị đệ tử sống Quán Niệm các Pháp có liên

respect to the six internal and external sense-bases.

[The Factors of Enlightenment (*bojjhanga*)]

"When the enlightenment factor of '**Mindfulness**' (*sati*) is present he knows well, '*I have the enlightenment factor of mindfulness*', or when it is not present - he knows well that it is absent; he knows well how the arising of the non arisen enlightenment factor of mindfulness comes to be and how the fulfilment by meditation of the arisen enlightenment factor of mindfulness comes to be.

"When the enlightenment factor of '**investigation of reality**' (*dhammavicaya*) is present he knows well, '*I have the enlightenment factor of investigation of reality*;' when it is not present he knows well that it is absent; he knows well how the arising of the Enlightenment factor of investigation of reality comes to be and how the fulfilment by meditation of the arisen enlightenment factor of investigation of reality comes to be.

"When the enlightenment factor of '**energy**' (*viriya*) is present he knows well, '*I have the enlightenment factor of energy*,' or when it is not present, he knows well that it is absent; he knows well how the arising of the non-arisen enlightenment factor of energy comes to be and how the fulfilment by meditation of the arisen enlightenment factor of energy comes to be.

"When the enlightenment factor of '**joy**' (*pīti*) is present he knows well, '*I have the enlightenment factor of joy*' or when it is not present he knows well that it is absent; he knows well how the raising of the non- arising enlightenment factor

quan đến sáu Căn và sáu Cảnh / Trần (nội và ngoại Xứ).

4. Thất Giác Chi (*Bojjhanga*)

Khi có "**Niệm Giác Chi**" (*Sati*, Chi Niệm của sự Giác Ngộ) hiện diện trong Tâm, vị ấy Nhận thức rõ ràng: "*Tôi có Niệm Giác Chi*", hoặc khi không có, vị ấy hiểu biết rõ ràng rằng mình không có; vị ấy hiểu biết tận tường cái Tâm mà trước kia không có Giác Chi "*Niệm*" nay khởi sanh như thế nào và, bằng cách viên mãn Hành Thiền, làm khởi sanh "*Niệm Giác Chi*" như thế nào.

Khi có "**Trạch Pháp Giác Chi**" (*Dhammavicaya*, Chi Trạch Pháp của sự Giác Ngộ) hiện diện trong Tâm, vị ấy Nhận thức rõ ràng: "*Tôi có Trạch Pháp Giác Chi*", hoặc khi không có, vị ấy hiểu biết rõ ràng rằng mình không có; vị ấy hiểu biết tận tường cái Tâm mà trước kia không có Giác Chi "*Trạch Pháp*", nay khởi sanh như thế nào và, bằng cách viên mãn Hành Thiền, làm khởi sanh "*Trạch Pháp Giác Chi*" như thế nào.

Khi có "**Tinh Tấn Giác Chi**" (*Viriya*, Chi Tinh Tấn của sự Giác Ngộ) hiện diện trong Tâm, vị ấy Nhận thức rõ ràng: "*Tôi có Tinh Tấn Giác Chi*", hoặc khi không có, vị ấy hiểu biết tận tường rằng mình không có, vị ấy hiểu biết tận tường cái Tâm mà trước kia không có Giác Chi "*Tinh Tấn*", nay khởi sanh như thế nào và, bằng cách viên mãn Hành Thiền, làm khởi sanh "*Tinh Tấn Giác Chi*" như thế nào.

Khi có "**Hỷ Giác Chi**" (*Pīti*, Chi Hỷ của sự Giác Ngộ) hiện diện trong Tâm, vị ấy Nhận thức rõ ràng: "*Tôi có Hỷ Giác Chi*", hoặc khi không có, vị ấy hiểu biết rõ ràng rằng mình không có; vị ấy hiểu biết tận tường cái Tâm mà trước kia

of joy comes to be, and how the fulfilment by meditation of the arisen enlightenment factor of joy come to be.

"When the enlightenment factor of '**tranquillity**' (*passaddhi*) is present he knows well, '*I have the enlightenment factor of tranquillity*' or when it is not present he knows well that it is absent; he knows well how the arising of the non-arisen enlightenment factor of tranquillity comes to be, and how the fulfilment by meditation of the arisen enlightenment factor of tranquillity comes to be.

"When the enlightenment factor of '**concentration**' (*samādhī*) is present he knows well, '*I have the enlightenment factor of concentration*,' or when it is not present he knows well that it is absent, he knows well how the arising of the non-arisen enlightenment factor of concentration comes to be, and how the fulfilment by meditation of the arisen enlightenment factor of concentration comes to be.

"When the enlightenment factor of '**equanimity**' (*upekkhā*) is present he knows well, '*I have the enlightenment factor of equanimity*,' or when it is not present he knows well that it is absent; he knows well how the arising of the non-arisen enlightenment factor of equanimity comes to be, and how the fulfilment by meditation of the arisen enlightenment factor of equanimity comes to be.

"Thus he lives contemplating the dhammas ... clinging to naught in this world.

không có Giác Chi "*Hỷ*" nay khởi sanh như thế nào và, bằng cách viên mãn Hành Thiền, làm khởi sanh "*Hỷ Giác Chi*" như thế nào.

Khi có "**An Tịch Giác Chi**" (*Passadhi*, Chi An Tịch của sự Giác Ngộ) hiện diện trong Tâm, vị ấy Nhận thức rõ ràng: "*Tôi có An Tịch Giác Chi*", hoặc khi không có, vị ấy hiểu biết tận tường rằng mình không có; vị ấy hiểu biết tận tường cái Tâm mà trước kia không có Giác Chi "*An Tịch*" nay khởi sanh như thế nào và, bằng cách viên mãn Hành Thiền, làm khởi sanh "*An Tịch Giác Chi*" như thế nào.

Khi có "**Định Giác Chi**" (*Samādhī*, Chi Định của sự Giác Ngộ) hiện diện trong Tâm, vị ấy Nhận thức rõ ràng: "*Tôi có Định Giác Chi*", hoặc khi không có, vị ấy hiểu biết rõ ràng rằng mình không có; vị ấy hiểu biết tận tường cái Tâm mà trước kia không có Giác Chi "*Định*" nay khởi sanh như thế nào và, bằng cách viên mãn Hành Thiền, làm khởi sanh "*Định Giác Chi*" như thế nào.

Khi có "**Xả Giác Chi**" (*Upekkhā*, Chi Xả của sự Giác Ngộ) hiện diện trong Tâm, vị ấy Nhận thức rõ ràng: "*Tôi có Xả Giác Chi*", hoặc khi không có, vị ấy hiểu biết tận tường rằng mình không có; vị ấy hiểu biết tận tường cái Tâm mà trước kia không có Giác Chi "*Xả*" nay khởi sanh như thế nào và, bằng cách viên mãn Hành Thiền, làm khởi sanh "*Xả Giác Chi*" như thế nào.

Như thế ấy, vị đệ tử sống Quán Niệm Pháp trong Pháp... (như trên)... vị ấy không bám níu vào bất luận gì trong thế gian này.

"Thus a disciple lives contemplating the dhammas with respect to the seven factors of enlightenment.

[Contemplation on the Four Truths]

"A disciple is fully aware, as it really is,

This is suffering'
'this is the cause of suffering',
'this is the cessation of suffering',
'this is the way leading to the cessation of suffering'.

"Thus he lives contemplating the dhammas internally, or externally or both internally and externally, He lives contemplating the arising nature of dhammas, or their perishing nature, or both the arising and perishing nature of dhammas.

"Now there arises in him the mindfulness, *'There exist only dhammas to the extent necessary for the growth of wisdom, for the growth of mindfulness.'* Independent he lives, clinging to naught in this world.

"Thus he lives contemplating the dhammas with respect to the four Noble Truths.

"Verily, should any person develop these four Foundations of Mindfulness in this way for seven years, he would either become an Arahant here and now or a Never-Returner (Anāgāmi) if there still be any attachment.

"Nay, should he develop them for six years... five years...

Như thế ấy, vị đệ tử sống Quán Niệm Pháp có liên quan đến Thất Giác Chi (bảy yếu tố của sự Giác Ngộ).

Tứ Thánh Đế (Tứ Diệu Đế, Ariyasacca)

Vị đệ tử hay biết trọn vẹn, đúng như thật sự vậy,

“đây là đau khổ”,
“đây là nguyên nhân của đau khổ”,
“đây là sự chấm dứt đau khổ”,
“đây là con đường dẫn đến chấm dứt đau khổ”.

Như thế ấy, vị đệ tử sống Quán Niệm Pháp trong Pháp, Quán Niệm Pháp ngoài Pháp, hoặc cả hai, Quán Niệm Pháp trong Pháp và Pháp ngoài Pháp. Vị ấy Quán Niệm bản chất khởi sanh của các Pháp, hoặc bản chất hoại diệt của các Pháp, hoặc cả hai, bản chất khởi sanh và hoại diệt của các Pháp.

Lúc bấy giờ phát sanh đến vị ấy sự hay biết, *“chỉ có các Pháp”*, trong mức độ cần thiết để phát triển Trí Tuệ, để phát triển Chánh Niệm. Độc lập, vị ấy sống không bám níu vào bất luận gì trong thế gian này.

Như thế ấy, vị đệ tử Quán Niệm các Pháp có liên quan đến bốn Chân Lý Thâm Diệu.

Đúng thật vậy, người trau dồi Tứ Niệm Xứ đúng theo đường lối này trong bảy năm sẽ thành Đạo Quả Vô Sanh (A La Hán) tại đây, và trong kiếp sống hiện tiền, hoặc Đạo Quả Bất Lai (A Na Hàm, *Anāgāmi*), nếu còn chút Luyến Ái nào.

Cũng không phải vậy, người trau dồi đúng mực trong sáu

four years... three years... two years... one year... seven months... six months... five months... four months... three months... two months... a month... half a-month... a week... he would become an arahant or an anagāmi (non-returner) if there still be any attachment in this very life.

"Because of this it was said,

'There is a unique way for the destruction of suffering, for the purification of beings, for the attainment of Wisdom, and for the realization of Nibbāna'."

"Thus spoke the Exalted One. The disciples were delighted.

Notes

64. *Sati* = mindfulness; *paṭṭhāna* = establishment, foundations, bases, objects, applications;

Sati = mindfulness; *upahāna* = arousing, application. Chief objects for the application of mindfulness.

65. *Ekāyana* = sole way, only way, one way, etc.

66. The text states, "grief, lamentation, pain, and displeasure." Suffering embraces all four.

năm... năm năm, bốn năm... ba năm... hai năm... một năm... bảy tháng... sáu tháng... năm tháng... bốn tháng... ba tháng... hai tháng... một tháng... nửa tháng... một tuần... người ấy sẽ thành Đạo Quả Vô Sanh (A La Hán), hoặc Quả Bất Lai (A Na Hàm, *Anāgāmi*), nếu còn chút Luyến Ái nào, chính trong kiếp sống hiện tiền.

Vì lẽ ấy Như Lai tuyên ngôn:

"Có con đường duy nhất để chúng sanh tự Thanh tịnh, để diệt trừ đau khổ, để thành đạt Trí Tuệ, và để Chứng Ngộ Niết Bàn."

Đức Thế Tôn thuyết giảng như vậy. Các vị đệ tử lấy làm hoan hỷ thỏa thích.

Chú Thích

1. a. (*Sati* = niệm) + (*paṭṭhāna* = sự thiết lập, nền tảng, căn bản, đối tượng, hay đề mục Hành Thiền, chuyên chú gom Tâm vào).

b. (*Sati* = niệm) + (*upaṭṭhāna* = sự phát sanh, chuyên chú gom Tâm).

Satipaṭṭhāna Sutta là bài kinh đề cập đến những đề mục chánh yếu để chuyên chú gom Tâm vào.

2. *Ekāyana* = con đường duy nhất, chỉ có một con đường, v.v...

3. Đau khổ. Bản văn ghi: Sầu muộn, than thở, đau đớn và bất mãn. Đau khổ bao gồm tất cả bốn sắc tố ấy.

67. Any person, whether a member of the Sangha or a layfollower, who wishes to get rid of suffering can practise these meditations.

68. *Kāye kāyanupassanā* = Lit., 'body-contemplation in the body'—i.e., to restrict this contemplation only to the body and not to feelings, consciousness, and the dhammas. The other contemplations should be similarly understood.

69. Giving up temporarily at the time of the practise. Strictly speaking, they are temporarily inhibited by gaining the jhānas and totally eradicated by attaining Arahantship.

70. All the five hindrances are understood by mentioning the two chief ones.

71. "In the world" = *loke*, indicating the five aggregates.

72. Any quiet place, even at home.

73. This is the ideal posture for this practise. One may adopt a convenient posture, if the sitting posture is inconvenient.

One may even sit upon a chair.

74. *Sabbakāyapaṭisamvedī* = Here *kāya* means the whole 'body' of breathing process. He inhales and exhales, making

4. Người đệ tử. Bất luận ai - dầu là hàng Xuất Gia hay tại gia Cư Sĩ - có nguyện vọng thoát ra khỏi mọi khổ đau đều có thể thực hành các đề mục Hành Thiền này.

5. *Kāye Kāyanupassanā*, theo sát nghĩa từng chữ, là "*Niệm Thân Trong Thân*", tức hạn chế chú Niệm của mình chỉ trong Thân mà thôi. Không Quán Niệm Thọ, Niệm Tâm hay Niệm Pháp. Các Niệm Xứ kia cũng phải được hiểu cùng một thể ấy.

6. Tạm thời dứt bỏ Tham lam và Phiền muộn trong thời gian Hành Thiền. Một cách chính xác, hành giả tạm thời khắc phục Tâm Tham Ái khi đắc Thiền (*Jhāna*) và hoàn toàn tận diệt khi đắc Quả Vô Sanh (A La Hán).

7. Phiền Muộn (*domanassa*), bao hàm ý nghĩa bất toại nguyện, thuộc Tâm Sân. Tham và Phiền Muộn là hai trong năm chướng ngại tinh thần (Pháp Cái).

Nơi đây hai chướng ngại chánh này hàm xúc cả năm Pháp Cái (*Nīvaraṇa*).

8. Vào rừng, hàm ý bất cứ nơi nào vắng vẻ yên tĩnh, ở nhà cũng được.

9. Ngồi kiết già. Đây là thể ngồi lý tưởng để thực hành. Nếu thấy không thuận tiện, hành giả có thể ngồi lại cho thoải mái.

Cũng có thể ngồi trên ghế.

10. Tiến trình hơi thở, *sabbakāyapaṭisamvedī*. Nơi đây danh từ "*kāya*" có nghĩa là "*toàn thân*", tức trọn vẹn tiến

known, making clear to himself the beginning, middle and end of the whole 'body' of respiration.

75. As a rule one does this concentration internally.

76. Breathing occurs on account of the body, nostrils and consciousness.

77. Breathing perishes with the perishing of these three.

78. That is, no being, no individual, no man, no woman, no soul, no 'I' or no 'me'.

79. Anissito = not being supported by craving (*tanhā*) and false view (*diṭṭhi*).

80. As he thus concentrates on inhalation and exhalation a stage might come when he temporarily inhibits the five hindrances and gains the first *jhāna*, replete with the *jhāna* factors—initial application (*vitakka*), sustained application (*vicāra*), joy (*pīti*), happiness (*sukha*), and one-pointedness (*ekaggatā*).

Jhāna literally means either the close meditation on the object or the burning up of adverse hindrances. There is no appropriate English equivalent for this term. It is not a state of trance but a moral state, a religious experience.

trình. Hành giả hít vô, thở ra, Nhận thức rõ ràng hơi thở từ lúc khởi đầu, đoạn giữa và đến lúc chấm dứt toàn thể tiến trình hơi thở.

11. Thông thường, hành giả Niệm Thân trong Thân.

12. Pháp Khởi Sanh. Vì có Thân, có Mũi, và có Thức nên có hơi thở khởi sanh.

13. Pháp Hoại Diệt. Hơi thở hoại diệt (tức chấm dứt) khi Thân, Mũi và Thức chấm dứt.

14. Chỉ có một cơ thể. Hàm ý không có một chúng sanh, một cá nhân hay một người nam hay người nữ, không có linh hồn, không có “tôi” hay “của tôi”.

15. Vị ấy sống độc lập. *Anissito*, độc lập, tức không có sự hỗ trợ của Ái (*Tanhā*) và Kiến (*Diṭṭhi*).

16. Vị ấy không bám níu vào bất luận gì trong thế gian. Khi gia công Quán Niệm hơi thở hít vô - thở ra, đến một giai đoạn nào hành giả có thể tạm thời khắc phục năm chướng ngại tinh thần (năm Pháp Cái) và đắc Sơ Thiền (*Jhāna*), trọn vẹn hoàn tất các Chi Thiền: Tâm (*Vitakka*), Tứ (*Vicāra*), Hỷ (*Pīti*), Lạc (*Sukha*) và Định (Nhất Tâm, *Ekaggatā*).

Thiền, *Jhāna*, theo đúng ngữ nguyên của danh từ Pāli này, là Quán Niệm bám sát vào đề mục, hoặc có nghĩa là thiêu đốt các chướng ngại làm ngăn trở sự tiến bộ tinh thần. Đây không phải là trạng thái Tâm mê sảng mà là tâm trạng

Emerging from jhāna, he meditates on the three characteristics— impermanence (anicca), suffering (dukkha), and soullessness (anattā)—and attains sainthood. Thereafter he lives 'emancipated' (anissito), being delivered from craving and false views, clinging to naught in this world. After attaining arahantship he clings not to anything in this world as he does not erroneously think in terms of me and mine.

The final object of *ānāpāsati* is first to gain the jhānas and then to develop the four supramundane paths and fruits.

This is the reason why at the outset it was stated—for the purification of beings, for the destruction of suffering, for the attainment of the Noble Eightfold Path and for the realization of Nibbāna.

81. Even an animal is aware of bodily movements. The object herein implied is not mere awareness.

While walking, he should rightly understand that there is merely a walking but strictly no agent or person to walk. In other words, there is just an action, no actor, just a deed but no doer. By such awareness no misconception about an eternal soul arises.

82. This meditation on the impurities of the body is invariably practised by most bhikkhus. This was the

trong sạch, một Chứng nghiệm có tánh cách đạo đức.

Hành giả xuất Thiền và chú tâm Quán Niệm ba đặc tướng - Vô Thường (*Anicca*), Khổ (*Dukkha*), Vô Ngã (*Anattā*) - và thành đạt các thành quả. Kể từ đó hành giả hoàn toàn “*Giải Thoát*” (*anissito*) vì đã thoát ra khỏi mọi hình thức Ái và Tà Kiến, và không còn bám níu vào bất luận gì trong thế gian, vì không còn những tư tưởng làm lạc liên quan đến cái “*Ta*” và “*Của Ta*”.

Đối tượng cùng tột của pháp niệm hơi thở, *Ānāpānasati*, trước tiên là chứng đắc các tầng Thiền (*Jhāna*) và từ đó, phát triển bốn Thánh Đạo và Thánh Quả.

Đó là lý do tại sao bài kinh khởi đầu bằng đoạn “... để chúng sanh tự Thanh Tịnh, để diệt trừ đau khổ, để thành đạt Trí Tuệ và để Chứng Ngộ Niết Bàn”.

17. Hiểu biết mọi oai nghi của mình. Loài thú cũng hay biết mọi oai nghi của nó. Nơi đây, đối tượng được hàm xúc không phải chỉ là sự hay biết suông.

Trong khi đi, hành giả hiểu biết Chân Chánh rằng, “*chỉ có sự đi*” một cách chính xác, không có “*một người*” hay một “*cá nhân chủ thể*” đang đi. Nói cách khác, chỉ có hành động, không có “*người*” hành động, có “*việc làm*” mà không có “*người*” làm việc đó. Khi hiểu biết tận tường như vậy, không thể có quan niệm làm lạc về một linh hồn trường cửu.

18. Quán Tưởng tánh cách Ô Trược của Thân. Hầu hết các vị Tỷ Khưu đều thực hành đề mục này, và đây là đề

favourite subject of meditation of Venerable Ānanda.

This subject is suitable to those of a lustful temperament as it leads to non-attachment to the so-called beautiful body. Some may prefer to meditate on the dormant possibilities of man.

83. The four elements are *paṭhavi*, *āpo*, *tejo*, and *vāyo*. One must not understand that these elements are earth, water, fire and air.

Paṭhavi is the element of extension, the substratum of matter. Without it objects cannot occupy space. The qualities of hardness and softness, which are purely relative, are two conditions of this particular element.

Āpo is the element of cohesion. Unlike *paṭhavi* it is intangible. It is this element that makes scattered particles of matter cohere and gives rise to the idea of 'body'. When some bodies are melted this element becomes more prominent in the resulting fluid. The element of extension and cohesion are so closely interrelated that when cohesion ceases extension disappears.

Tejo is the element of heat. Cold is also a form of *tejo*. Both heat and cold are included in *tejo* because they possess the power of maturing bodies. *Tejo*, in other words,

mục Hành Thiền được Ngài Ānanda ưa thích nhất.

Đề mục này thích hợp với người có Tâm Tham Ái vì chính đề mục này giúp hành giả dứt bỏ, không Luyến Ái cái được gọi là tấm thân đẹp đẽ này. Vài người có thể thích Quán Tưởng các khả năng tiềm tàng ngủ ngầm của con người hơn.

19. Tứ Đại. Bốn nguyên tố chánh yếu cấu thành vật thể con người. Bốn nguyên tố ấy là: *Paṭhavi*, *Āpo*, *Tejo* và *Vāyo*, thường được gọi là Đất, Nước, Lửa, Gió. Không nên hiểu rằng đây là đất, nước, lửa và gió như ta thường hiểu.

Đất, *Paṭhavi*, là thành phần vật chất có đặc tánh nở ra, duỗi ra, là thể chất của sắc. Không có thành phần này, vật chất không thể chiếm không gian. Tánh chất cứng hay mềm - thuần túy tương đối - là hai thể khác nhau của nguyên tố này.

Nước, *Āpo*, là nguyên tố có đặc tánh làm dính liền lại. Không giống như thành phần Đất mà ta có thể tiếp xúc bằng giác quan như sờ đụng, ngửi mùi, v.v... ta không thể tiếp xúc với thành phần nước bằng Ngũ Quan. Chính nguyên tố Nước (*Āpo*) này làm cho các phần tử rời rạc của vật chất dính liền lại và cho ta một ý niệm về một cơ thể. Khi một cơ thể đặc - tức trong ấy thành phần đất trội hơn - chảy ra, thành phần nước trở thành trội hơn trong thể lỏng. Hai nguyên tố đất và nước này tương quan với nhau mật thiết đến độ khi thành phần này chấm dứt, thành phần kia cũng tan biến.

Lửa, *Tejo*, là nguyên tố có đặc tánh nóng. Lạnh cũng là một hình thức nóng. Cả hai, lạnh và nóng, đều được bao gồm trong *Tejo*, bởi vì cả hai đều có năng lực bảo tồn và

is the vitalizing energy. Preservation and decay are also due to this element. Unlike the other three essentials of matter, this element has the power to regenerate matter by itself.

Inseparably connected with heat is *vāyo*, the element of motion. Movements are caused by this element. Motion is regarded as the force or the generator of heat. 'Motion and heat in the material realm correspond respectively to consciousness and kamma in the mental.'

These four elements co-exist and are inseparable, but one may preponderate over another as, for instance *pathavi*, in earth, *āpo* in water, *tejo* in fire, and *vāyo* in air.

84. Both types of consciousness pertaining to the sense-sphere (*kāmāvacara*) and form-sphere (*rūpāvacara*) are surpassable, while types of consciousness pertaining to the formless-sphere are unsurpassable (*anuttara*), as here supramundane consciousness is not taken into account. (See Diagram 6. Planes of Existence)

85. *Dhammānupassanā*—Here dhamma does not mean the doctrine. It is a general term applied to both mundane and supramundane things. It resembles the broad meaning of the English term 'thing.' Dhamma in this connection is applied to *nivaraṇa* (hindrances), *bojjhaṅga* (factors of enlightenment) five aggregates of grasping (*upādānakkhandha*), *āyatana* (sense-spheres) and the Four Noble Truths (*ariyasacca*).

It is advisable to retain the Pāli term here.

tiêu diệt sự sống. Không giống như ba nguyên tố kia, thành phần Lửa (*Tejo*) có khả năng làm cho vật chất tự tạo trở lại.

Luôn luôn dính liền với *Tejo* (Lửa) là *Vāyo* (Gió), thành phần của vật chất có đặc tánh di động. Có cử động, hay di chuyển, là do nguyên tố này. Sự di động được xem là năng lực, hay động cơ, phát nhiệt. Di động và nhiệt, thành phần Gió và Lửa, trong phạm vi vật chất, cũng giống như Tâm và Nghiệp trong lãnh vực tinh thần đạo đức.

Bốn nguyên tố Đất, Nước, Lửa và Gió, luôn luôn đi chung với nhau trong vật chất, nhưng trong một loại vật chất, thành phần này có thể trội hơn thành phần kia. Ví dụ như trong đất thì thành phần đất (*paṭhavi*) trội hơn, trong nước thì thành phần nước (*āpo*) trội hơn, v.v...

20. Tâm Vô Thượng, *Anuttara* (= *an* + *uttara*) là không có gì cao hơn nữa, cao hơn hết, không còn thua ai. *Sanuttara* là còn có thể trội hơn, hữu hạn. Các loại Tâm thuộc Dục Giới và Vô Sắc Giới là *Anuttara*, Vô Thượng, không thể trội hơn được nữa. Ở đây không đề cập đến các loại Tâm Siêu Thế.

21. Niệm Pháp (*Dhammanupassana*). Ở đây, chữ *Dhamma* không có nghĩa là Giáo Pháp, tức những lời dạy của Đức Phật. Nơi đây, danh từ này được dùng trong ý nghĩa tổng quát, bao gồm tất cả những gì Hiệp Thế và Siêu Thế. Riêng trong bài kinh này *Dhamma* - Pháp bao gồm: năm Pháp Cái, bảy Giác Chi, năm Uẩn Thủ, sáu Nội và Ngoại Xứ, và Tứ Thánh Đế (Tứ Diệu Đế).

BIBLIOGRAPHY

The text contains references or quotations from the following works, many of which may now be out of print.

Alexander, Frank, *Psychosomatic Medicine*

Arnold, Sir Edwin, *Light of Asia, The*

Atkinson, William W. and Walter, E. D., *Reincarnation and the Law of Karma*

Bodhi, Bhikkhu, (Ed.), *A Comprehensive Manual of Abhidhamma*

Burlingame, Eugene Watson, *Buddhist Legends*

Canon. C. E. Raven, *Grounds of Christian Assumption, The*

Cerminara, Gina, *Many Mansions*

Cerminara, Gina, *The World Within*

Chalmers, Lord, *Buddha's Teaching: Being the Sutta-Nipāta or Discourse-collection*

Chalmers, Lord, *Further Dialogues of the Buddha*

Cornford, Frances, *Anthology of Modern Verse, An*, reproduced in *Buddhist Annual of Sri Lanka, The*, 1927.

Dahlke, Dr. *Buddhism*

Dahlke, Dr. *Buddhism and its Place in the Mental World*

Dahlke, Dr. *Buddhism and Science*

Dauids, C.A.F., *Dialogues of the Buddha*

Dauids, Rhys, *Buddhism*

Dauids, Rhys, *Buddhist Birth Stories*

Dauids, Rhys, *Questions of King Milinda, The*

Evans-Wents, Dr. W.T., *Tibetan Book of the Dead, The*

Garbe, *Greek Thinkers*

Garrat, G. T., (Ed.) *Legacy of India*

Grimm, *Doctrine of the Buddha, The*

Haldane, J.B.S., *Inequality of Mankind, The*

Haeckel, Ernst, *Riddle of the Universe*, quoted in Russell,
Religion and Science

Hare, E. M., Hare, *Gradual Sayings*

Horner, I. B., *Book of Discipline, The*

Horner, I. B., *Middle Length Sayings, The*

Hoyle, Fred, *Nature of the Universe, The*

Jayasundara, Mr. A. D., "Anattā and Moral Responsibility," *Mahabodhi Journal*, vol. 41, p. 93.

Jennings, J. G., *Vedantic Buddhism of the Buddha, The*

Joad, C.E.M, *Meaning of Life, The*

Kaiserling, Count, *Travel Diary of a Philosopher* Kirkus, Rev. W., *Orthodoxy, Scripture, and Reason* Kitchener, H.M., *Theory of Reincarnation, The* Lockhart, *Life of Scott*

Myers, F.W.H., *Human Personality and its Survival of Bodily Death*

Ouspensky. *Tertium Organum* Pascal, Dr. T.H., *Reincarnation* Plato, *Republic, The*

Poussin, *Way to Nirvana, The* Radhakrishnan, Sri, *Gautama the Buddha* Russell, Bertrand, *Religion and Science* Schopenhauer, *World As Will And Idea, The* Sīlacāra, Bhikkhu, *Four Noble Truths, The*

Streeter, Canon B. H., in *Modern Churchman*, Sept. 1924, p. 347

Thomas, E. J. *Life of the Buddha* Warren, *Buddhism in Translation* Watson, John B. *Behaviourism*

Wells, H. G. *Three Greatest Men in History*

Woodward, F.L., *Kindred Sayings*

Woodward, F.L., *Some Sayings of the Buddha*

Woodward, F.L., *Verses of Uplift*

Zetland, Lord, in Garrat, G. T. (Ed.), *Legacy of India*